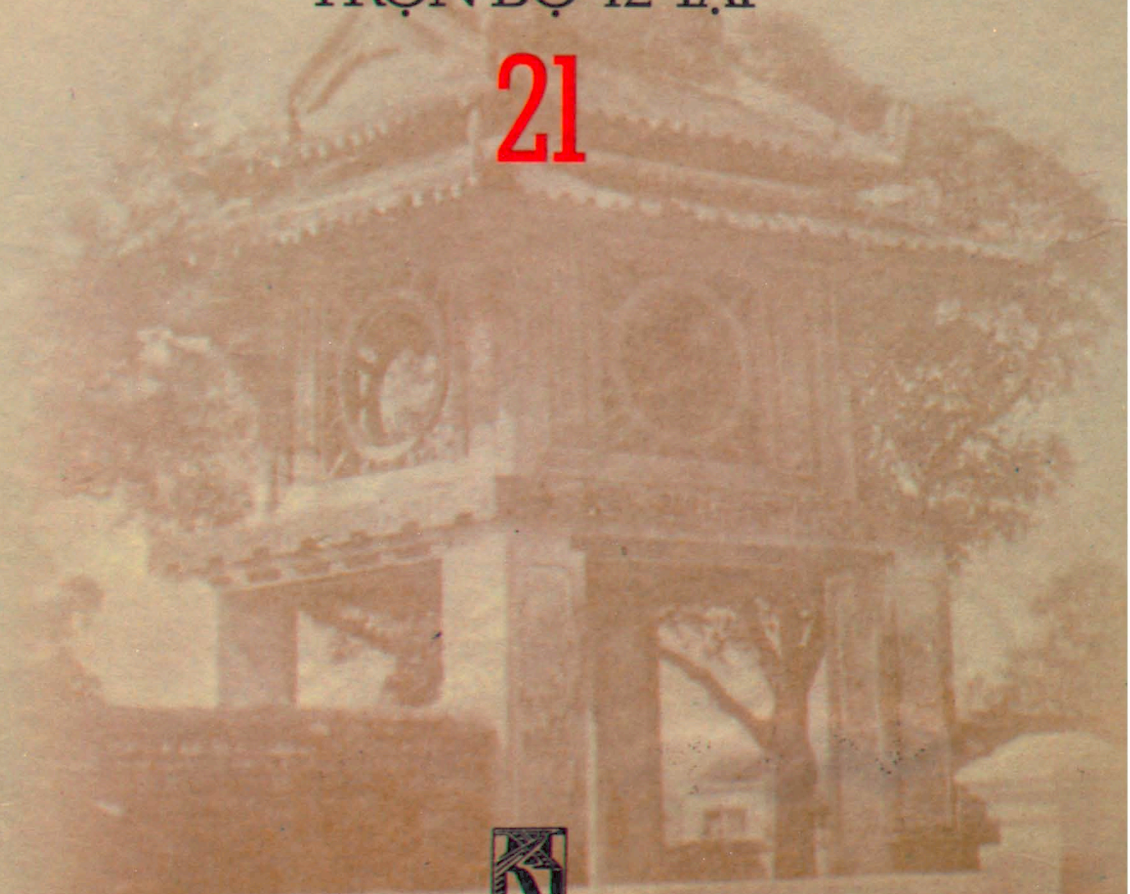
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

21



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 21

Sưu tầm, biên soạn:

NGUYỄN THÀNH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

I

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử văn học đã nói đến vai trò của báo chí đối với sự phát triển của văn học Việt Nam, nhất là vào hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Có người gọi báo chí là cái nôi, là bà đỡ, là môi trường cho văn học phát triển mạnh mẽ.

Báo chí có phần văn chương, có tin tức, có nghiệp vụ riêng, có quan hệ chặt chẽ với kỹ thuật in chữ, in ảnh và phát hành.

Văn chương trên báo chí có vị trí gì trong văn học Việt Nam không? Xét trong phạm vi ấy, văn chương trên báo chí có phải là đối tượng nghiên cứu của văn học không? Báo chí chỉ là địa bàn cho văn học phát triển, còn bản thân nó có đóng góp trực tiếp gì vào sự lớn mạnh, phong phú của kho tàng văn học không? Nó là một bộ phận cấu thành của toàn bộ nền văn học hay chỉ là một dòng chảy bên lề của văn học?..., hiện nay còn có những ý kiến khác nhau.

Do tính thời sự của báo chí, có chức năng phản ánh, thông tin nhanh, nhạy, kịp thời những diễn biến hằng ngày của cuộc sống, văn báo chí không những ghi lại, mà còn sáng tạo ra ngôn ngữ mới, diễn tả sinh động cuộc sống, các quan hệ xã hội của con người và đất nước ta.

Cuộc sống ngày càng đa dạng, phong phú, giao lưu quốc tế mở rộng, tri thức được bồi bổ, đòi hỏi ngôn ngữ phải không ngừng phát triển. Chính báo chí đã làm vai trò đi tiên phong làm giàu cho văn học và ngôn ngữ dân tộc. Lúc đầu, vì nảy sinh tức thời, nên sản phẩm có khi đạt tới giá trị cao ngay và cũng nhiều khi chưa hoàn chỉnh, chưa chính xác. Chính báo chí lại làm nhiệm vụ điều chỉnh, khoa học hóa, nâng cao tính nghệ thuật, rồi từ đó đi vào sách, vào nhà trường, trên văn đàn. Những từ ngữ về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, quân sự, ngoại giao... trở thành tiếng Việt ngày càng quen thuộc với cuộc sống hôm nay và ngày mai, phần lớn xuất hiện trước hết trên báo chí.

Chịu ảnh hưởng của kết cấu ngôn ngữ Hán học, hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, sách báo còn diễn đạt bằng văn biền ngẫu, nặng nề, không thanh thoát, không gần với tiếng nói của đông đảo nhân dân. Sách, báo của ta đã từng viết về nhà báo Hoàng Tích Chu, người đi tiên phong trong cuộc cách tân lớn của văn học và ngôn ngữ văn học. Hoàng Tích Chu là

trợ bút của *Khai hóa nhật báo* từ tháng 7 năm 1921 đến tháng 2-1922. Thời gian này, nhà báo họ Hoàng cùng đứng trong giới trí thức vừa nho học, vừa tây học, chưa thoát ra khỏi văn biền ngẫu qua các bài viết. Chỉ sau khi đi Pháp về năm 1930, làm quản lý báo *Đông tây* và bình bút của *Ngọ báo*, Hoàng Tích Chu mới mạnh dạn sử dụng ngôn ngữ báo chí ngắn gọn, sáng sủa (dù đôi khi câu văn lại què quặt), phản ánh tiếng nói bình thường của người dân *vào văn báo chí* và *từ báo chí đi vào văn xuôi*. Bước mở đầu ấy được cải tiến, hoàn chỉnh dần, trở thành ngôn ngữ văn học hiện đại.

Đương nhiên là trước khi Hoàng Tích Chu dũng cảm đổi mới ngôn ngữ trên mặt báo thì ngôn ngữ ấy tự nó vẫn tiến những bước chậm chạp. Theo quy luật phát triển bình thường, đến một lúc nào đó, nhịp độ phát triển sẽ nhanh dần lên và bùng nổ bước ngoặt, do bản thân cuộc sống đòi hỏi và tác động của giao lưu văn hóa với nước ngoài – chủ yếu là văn hóa Pháp – qua tầng lớp trí thức tân học được đào tạo ngày một nhiều hơn ở trong nước và ở Pháp. Hoàng Tích Chu có công là đã *sử dụng báo chí làm đòn bẩy* góp phần tích cực đẩy sự phát triển của ngôn ngữ theo quy luật nhanh hơn.

Mặt khác, văn báo chí dựa vào thành tựu của văn học mà trau dồi ngôn ngữ, sử dụng trong các thể loại đặc trưng của mình, nâng cao tính thẩm mỹ, hấp dẫn người đọc báo.

Các nhà văn cho ra đời tác phẩm đầu tay của mình, hầu hết đều được báo chí nuôi dưỡng, nhiều tác phẩm văn học về sau để lại những giá trị lớn cho đời bắt đầu từ đăng báo nhiều kỳ, sau đó tập hợp lại, sửa chữa hoặc in lại nguyên văn thành sách.

Thơ mới ra đời và khẳng định địa vị của nó trên văn đàn, thuyết nghệ thuật vị nhân sinh thắng nghệ thuật vị nghệ thuật..., đều bắt đầu từ báo chí qua các cuộc trao đổi, bút chiến.

Nhưng báo chí có những thể loại đặc trưng. Có nhà nghiên cứu lý luận văn học gọi là *văn học báo chí*, nhưng có người chỉ gọi là *văn báo chí* (không có chữ học), khác với văn học.

Những thể loại báo chí, như các bài xã luận và bình luận chính trị – xã hội, phóng sự, điều tra và phóng sự – điều tra, phản ánh, tùy bút, tiểu phẩm, ký... Văn nghị luận nói chung có thể được sử dụng ở một bài báo, một loạt bài báo, và cũng có thể ở một cuốn sách của một nhà chính trị hay một nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn để lý giải một chủ đề nào đó.

Ký là một thuật ngữ có nghĩa rộng, bao gồm cả hồi ký, nhật ký, ký sự, ký chính luận, ký tùy bút, tạp văn và cả phóng sự. Ở đây muốn nói về ký báo chí. Giữa *ký báo chí* và *ký văn học* có sự giống nhau, đồng thời có sự khác nhau nhất định. Điều giống nhau của ký văn học và ký báo chí là đều có chức năng phản ánh sự việc, con người thật trong cuộc sống một cách trung thực, kịp thời. Yếu tố hư cấu chỉ giữ vai trò phụ. Nhưng hai loại có phần khác nhau: ký báo chí kết hợp với nhiệm vụ tuyên truyền, cổ động, giúp cho người đọc

tiếp xúc với bài báo có thể đi đến nhất trí về nhận thức những quan điểm, tư tưởng lớn, cơ bản và một số tiến triển của vấn đề. Ký văn học mang tính nghệ thuật, nâng sự ghi chép sự kiện và con người lên, mang hình tượng sống động, pha chất hư cấu, ngôn ngữ được chọn lọc, gọt dũa công phu qua bàn tay tài hoa và khối óc sáng tạo của nhà văn. Tuy vậy, người ta cũng có nói đến trường hợp rất khó phân biệt giữa hai loại, điển hình là ký của Vũ Trọng Phụng.

Tiểu phẩm, thơ, ca, truyện ngắn vốn là những thể loại quen thuộc của báo chí. Thường là sau khi đăng báo, tác giả hay nhà nghiên cứu tập hợp lại in thành sách về một thể loại nhất định hay một tuyển tập, toàn tập gồm nhiều thể loại.

Báo chí có chức năng cơ bản là thông tin. Tin tức thời sự trong nước và quốc tế đăng báo thể hiện tính khuynh hướng tư tưởng, chính trị của tòa soạn, chọn lọc, công bố trong vô vàn sự kiện diễn ra trong ngày, trong tuần. Nhưng một bài "thời đàm" không chỉ mang tính tư tưởng, mà có sự tham gia của văn, mang tính nghệ thuật.

Một bài xã luận hay bình luận chính trị có thể là khô khan, nhưng cũng có thể hấp dẫn, sinh động, nếu tác giả sử dụng ngòi bút linh hoạt của mình, kết hợp khéo léo tính khoa học với tính nghệ thuật.

Như vậy là văn báo chí – hay văn học báo chí có chất văn học và nghệ thuật đặc trưng. Nó kế thừa và tiếp thu thành tựu của văn học, đồng thời góp phần quan trọng, tích cực vào việc phát triển ngôn ngữ và thể loại văn học nói chung.

II

So với nhiều nước trên thế giới, báo chí Việt Nam sinh muộn hơn. Lúc đầu, nó không xuất hiện theo quy luật tự nhiên, do đòi hỏi của nhu cầu trong nước, mà do thực dân Pháp đưa vào làm công cụ phục vụ cho chính sách cai trị của chúng. Kể từ tờ báo quốc văn đầu tiên tên *Gia định báo* ra đời, đến nay (1997) được 132 năm. Lúc đầu, *Gia định báo* là một tờ báo đơn thuần mang tính cách là công báo, đăng các sắc lệnh, nghị định của chính quyền thực dân. Có người cho đây là báo quốc văn, báo Việt ngữ, nhưng không phải là báo Việt Nam, vì nó là báo của chính quyền thuộc địa xuất bản bằng chữ Việt. Ngày 16–9–1869, Trương Vĩnh Ký được chỉ định làm Tổng tài (như chức danh Chủ nhiệm, Chủ bút, Tổng biên tập sau này). Từ đây, *Gia định báo* bắt đầu mang tính chất báo hiện đại: phần công văn của chính phủ Pháp, của Bộ thuộc địa, của Thống đốc... chiếm một tỷ lệ nhất định; những tin tức thời sự ở các tỉnh miền Nam, ở Pháp và nước ngoài, văn nghị luận, thơ ca, truyện kể, truyện ngắn tuy đơn giản và mang tính giáo dục đạo lý, gia phong có màu sắc phong kiến chiếm số trang báo, cột báo lớn hơn. Có người cho đây mới là *mốc đầu tiên* của báo chí Việt Nam, do người Việt điều khiển, bài vở là của một tờ báo đúng với tên của nó. Dĩ nhiên là trong điều kiện chính trị – xã hội ấy,

người chủ nhiệm không thể hoạt động độc lập được, mà phải phụ thuộc vào chính quyền từ chỉ đạo nội dung chính trị, đến tài chính, điều kiện vật chất để in và phát hành. Mặc dầu vậy, không nên vì thế mà phủ nhận vai trò và ý nghĩa lịch sử của nó.

Ta gọi báo chí là ghép gọn hai từ *báo* và *tạp chí lại*. Thật ra, hai loại ấy có những quy tắc chung, nhưng có chức năng đặc trưng riêng, có ranh giới ước lệ, đôi khi cũng thường xâm nhập lẫn nhau.

Theo định nghĩa, báo chí là sản phẩm xuất bản và phát hành định kỳ. Đấy là tính nguyên tắc phổ biến. Trong điều kiện lịch sử nước ta là một thuộc địa, các cuộc đấu tranh yêu nước chống chủ nghĩa thực dân diễn ra liên tục, đồng thời kẻ thù cũng ra sức đối phó, đàn áp để bảo vệ nền thống trị của chúng. Trong các phong trào yêu nước, các hoạt động cứu nước và cách mạng sử dụng báo chí làm công cụ đấu tranh cực kỳ quan trọng và có hiệu quả để tuyên truyền, cổ động nhân dân chống kẻ thù. Do đó, báo chí ta có một số ngoại lệ trong tiêu chí chung:

1. Báo chí trong tù chỉ là những trang *viết tay*, được chép lại thành mấy bản, lưu hành nội bộ. Nó ra mắt *không định kỳ*, vì ở trong tù phụ thuộc vào giấy, mực đưa từ ngoài vào dưới con mắt kiểm soát nghiêm ngặt của cai tù; không có sự ổn định để viết báo, chép báo. Địch nghi ngờ, theo dõi, lục soát, thay đổi sinh hoạt thường ngày của tù là ảnh hưởng tới việc viết báo.

2. Báo chí bí mật của các đoàn thể cách mạng in thô sơ (viết trên giấy sáp, in trên bàn thạch, đất, đá...), số lượng ít, lưu hành hẹp, nhất là không thể định kỳ được, vì bị những điều kiện khách quan quy định: tài chính, vật tư in, địa điểm in phải hết sức bí mật và phải di chuyển khi có dấu hiệu không bình yên; rồi địch khủng bố, bất ngờ nơi in bị đánh úp, khám xét, tịch thu tất cả, bắt cán bộ và nhân viên in. Có khi cơ sở in vẫn yên, nhưng người viết bài, duyệt bài ở một địa điểm bí mật xa nhà in đang có động, chưa viết xong bài hoặc đã có bài nhưng chưa gửi đi in được..., nên báo thường bị quá hạn.

Tất cả báo chí xuất bản bí mật, không hợp pháp, đều không định kỳ.

Tờ Thanh niên do Bác Hồ sáng lập, xuất bản ở Quảng Châu trong lúc tình hình chính trị ổn định nhất cũng không định kỳ, chưa kể từ sau tháng 4–1927, có biến động lớn về chính trị, phải di chuyển qua nhiều nơi, người biên tập bị địch bắt giam, nguồn tài chính, vật tư rất thiếu thốn. Gọi báo Thanh niên là tuần báo, là không đúng. Ngay lúc đầu đã có tình trạng số nọ cách số kia 3 tuần, 5 tuần.

Báo Cờ giải phóng, cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản số 1 từ ngày 10–10–1942, đến Cách mạng tháng Tám 1945 được 15 số. Số nọ cách số kia không nhất định; có khi một tháng, hai tháng, đến sáu tháng.

3. Trong thời kỳ vận động dân chủ, lợi dụng mọi khả năng nửa hợp pháp và hợp pháp, một số tờ báo cách mạng xuất bản công khai, nhưng vẫn *không định kỳ*, vì yêu cầu của đấu tranh chính trị, có khi số nọ cách số kia một tuần, có khi lại cách nhau ba ngày, bốn ngày, có khi lại ra hằng ngày. *Tờ Tin* tức của Xứ ủy Bắc Kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản ở Hà Nội, tờ *Dân*

chúng của Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương xuất bản ở Sài Gòn chính là ở trong tình trạng *không định kỳ* như thế.

4. Ngay cả báo chí xuất bản công khai, hoàn toàn hợp pháp, không "chống đối" chính quyền, bài đăng báo đã qua kiểm duyệt cho in, vẫn không định kỳ. Báo Tiếng dân xuất bản ở Huế từ năm 1927, Chủ nhiệm Huỳnh Thúc Kháng được phép ra một tuần hai kỳ và khi có điều kiện sẽ ra hằng ngày. Thực tế, Tiếng dân có thời gian ra mỗi tuần ba kỳ, rồi trở lại một tuần hai kỳ. Tạp chí Thanh nghị lúc đầu ra hằng tháng, sau nửa tháng, rồi một tuần.

Nói như vậy để thấy rằng trong những đặc điểm của báo chí Việt Nam, có vấn đề *định kỳ* và *không định kỳ*.

Báo chí Việt Nam bao gồm các loại xuất bản bằng chữ Quốc ngữ, chữ Anh, chữ Pháp và chữ Hán, ở trong nước và ở nước ngoài, do người Việt chỉ đạo nội dung biên tập, làm Chủ nhiệm hay Chủ bút, Quản lý, Tổng thư ký tòa soạn (có khi người sáng lập, chủ nhiệm là người Pháp, nhưng chỉ là trên danh nghĩa).

III

Báo chí Việt Nam tuy ra đời muộn, nhưng phát triển khá nhanh về hình thức, thể loại, xu hướng chính trị xã hội, do sự phát triển của kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật và đấu tranh chính trị. Cho đến Cách mạng tháng 8-1945, chúng ta đã có trên 1000 tên báo.

Thời kỳ đầu, báo chí xuất bản hợp pháp, chính quyền thuộc địa chưa có quy định chế độ nộp lưu chiểu nên việc sưu tập, lưu trữ bị mất mát nhiều. Từ ngày 31–12–1922 trở đi, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định về việc nộp lưu chiểu các ấn phẩm định kỳ và không định kỳ thì báo chí xuất bản hợp pháp phải nộp cho Thư viện P. Patxkiê ở Hà Nội (nay là Thư viện quốc gia Việt Nam, ở Hà Nội) và Thư viện quốc gia Pháp ở Pari. Ở trong nước qua mấy chục năm chiến tranh cộng với điều kiện bảo quản chưa tốt, khí hậu hết sức khắc nghiệt lại thiếu kho, thiếu máy móc, phải di chuyển qua nhiều nơi để tránh bom, đạn làm cho báo mau bị hư hỏng, mất mát, cộng với cán bộ nghiệp vụ vừa thiếu cả số lượng và chất lượng. Nhiều tờ báo bị vắng bóng hoàn toàn, số còn lại thì phần lớn không đủ bộ sưu tập. Một số tờ báo đã chụp vi phim, nhưng do kỹ thuật chụp chưa cao và thiếu phương tiện bảo quản nên phim bị xuống cấp nghiêm trọng, khó sử dụng. Nhiều tờ chưa chụp vi phim, nay đã rách nát qua nhiều, cán bộ nghiệp vụ không cho mượn đọc. Có thư viện có phim nhưng thiếu máy đọc hoặc đề ra những quy định phiền hà, chi phí quá cao, người đọc không thể chịu nổi...

Báo chí cách mạng, nhất là báo chí xuất bản bí mật không những bị mất nhiều, điều kiện phục vụ người đọc và khai thác không thuận lợi, do mỗi cơ quan bảo quản đề ra những quy định riêng và đóng cửa đối với giới nghiên cứu khoa học.

Như vậy là về danh nghĩa có trên 1000 tên báo, thực tế là còn vài trăm, kể cả các bộ sưu tập đủ và thiếu. Để biên soạn bộ Tổng tập văn học này, chúng tôi chỉ dùng báo quốc văn, không dịch in bài trên các báo ngoại ngữ. Trong báo quốc văn, những tờ về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, về thể dục thể thao, về y dược, về tôn giáo, về giáo dục, về các ngành nghệ thuật ngày càng chiếm một tỷ lệ lớn, do đó còn lại những tờ báo, tạp chí có nội dung văn chương không nhiều.

Những bài đăng báo dịch từ sách báo nước ngoài (nghị luận, văn, thơ...) không thuộc phạm vi chọn đưa vào *Tổng tập*, vì lẽ đơn giản đó không phải là tài sản của văn học Việt Nam.

Trên cơ sở ấy, chúng tôi chọn 12 tờ báo và tạp chí có phạm vi lưu hành khá rộng, được nhiều người trong cả nước biết đến, trải ra trên cả quá trình lịch sử phát triển của báo chí Việt Nam từ đầu thế kỷ thứ XX đến Cách mạng tháng 8–1945.

Giới hạn trong một tập của bộ *Tổng tập* không quá dày, mỗi tờ báo hay tạp chí cũng chọn một số bài theo hướng sau đây:

1. Đối với những tờ *Sông Hương tục bản, Tin tức, Cờ giải phóng* là báo cách mạng, cơ quan của các Xứ ủy và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương; tờ *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* là cơ quan phát ngôn các quan điểm yêu nước, tiến bộ của Đông kinh nghĩa thục, việc chọn bài đưa vào *Tổng tập văn học* có nhiều thuận lợi.

2. Những tờ báo tự do, cấp tiến; chúng tôi chọn những bài có nội dung tư tưởng, chính trị và văn học tốt; nói một cách khác, là một số bài lành mạnh, tương đối tiêu biểu cho xu hướng tích cực, góp phần vào việc phát triển văn chương, tư tưởng, chính trị, học thuật.

3. Những tạp chí có nhiều vấn đề chính trị phức tạp *(Đông Dương tạp chí, Nam Phong)*, chúng tôi chọn những bài có phần nào tích cực, ít nhiều đóng góp vào sự phát triển diện mạo của một số thể loại văn báo chí, ít nhất cũng là không có hại về chính trị và văn học.

Với mấy vạn trang báo và tạp chí nhiều khuôn khổ khác nhau, từ đó lược ra chưa đến 2000 trang sách là một việc làm rất khó. Người biên soạn biết rằng sẽ không tránh khỏi chủ quan, đơn giản, khó thỏa mãn được yêu cầu của các nhà nghiên cứu về văn báo chí trên đại thể. Dù sao, chúng tôi cũng coi là cố gắng bước đầu. Sau này, có điều kiện sẽ bổ sung để tái bản.

Để giúp bạn đọc nhận diện được ngôn ngữ, cách cấu tạo từ, sự hình thành và phát triển của mỗi thể loại, cấu trúc của một bài, phương pháp tư duy của tác giả đúng như đã xuất hiện trên mặt báo, chúng tôi xếp theo thứ tự thời gian: tờ ra trước in trước, ra sau in sau, chỉ xin phép điều chỉnh một số từ theo chính tả ngày nay (láng diềng = láng giềng, giòng nước = dòng nước, dản dị = giản dị...); ngắt một số câu quá dài thành nhiều câu ngắn, gọn, rõ ý hơn; sửa một ít từ (đầu thứ... = điều thứ..., nhời đàn bà = lời đàn bà...).

14–7–1997

NÔNG CỔ MÍN ĐÀM

Có phụ đề chữ Hán, phiên âm là *Nông cổ mín đàm* (chữ mín còn đọc là mính) và chữ Pháp: "Canseries sur l'agriculture et le commerce".

Theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume ngày 14-2-1901, báo ra bằng hai thứ chữ Quốc ngữ và chữ Nho. Nhưng từ số đầu đến số cuối, báo chỉ in chữ Quốc ngữ (không kể 4 chữ tên báo ở trang 1).

Số 1, ngày 1-8-1901; số cuối cùng, cuối năm 1924 (có thể là tháng 10). Xuất bản hằng tuần, mỗi số 8 trang.

Canavagiô, một tư sản và chủ điền người Pháp, là chủ nhân tờ báo *Nông cổ mín đàm*. Báo là tiếng nói của giai cấp địa chủ ở miền Nam tư sản hóa, vận động phát triển nông nghiệp bằng cách áp dụng kỹ thuật tiên tiến của phương Tây, mở mang tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp, lập hợp tác xã cho vay, chống người Hoa cho vay lãi nặng..., tiến tới tuyên truyền cho phục hưng đất nước, đề cao ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước, cải cách xã hội theo xu hướng duy tân, gọi là Minh tân.

Lúc đầu báo ra khổ 250 x 300^{mm}, Lương Khắc Ninh tự Dủ Thúc làm Chủ bút; từ số 258, ngày 25-6-1906, Gilbert Chiến làm Chủ bút, báo thay đổi măng sét và khổ lớn hơn, 370 x 275^{mm}. Cuối năm 1907, Gilbert Chiến thôi chủ bút, chuyển cho người khác...

Những người cộng tác: Nguyễn Đồng Trụ làm Chủ sự; các tác giả: Trần Nhật Quang, Nguyễn Liên Phong, Thái Chiêu Định, Trịnh Hoài Nghĩa, Nguyễn Thành Hiến, Trần Quảng Vân, Đẩu Nam Trần Huy Liệu (còn có bút danh Côi Vị); 2 dịch giả truyện cổ của Trung Hoa: Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương,... thời gian cuối, báo in khổ 650 x 450^{mm}.

Tòa soạn, lúc đầu ở 84, phố Lagrăngđie; qua nhiều lần thay đổi, cuối cùng đến 76, phố Palơranh.

I. NGHỊ LUẬN

THƯƠNG CỔ LUẬN [1]

Đây là một luận văn viết không theo một quy tắc nhất định, thể hiện quan điểm, tư tưởng cơ bản của tờ báo và những người chủ trương báo. Dưới một đầu bài chung "Thương cổ luận" *bắt đầu đăng từ số 1, cách số 2, tiếp đến số 3... Trong những số đầu, mỗi kỳ đăng tên đầu bài* "Thương cổ luận", *cuối bài ký tên tác giả, nhưng kết thúc gọn một bài. Từ số 10, ngày 3-10-1901, cuối bài in "tiếp theo" ở số sau.*

Lúc đầu là văn xuôi; từ số 58, ngày 2-10-1902, bắt đầu là văn vần, ít lâu trở lại văn xuôi, có khi xen kẽ văn vần với văn xuôi.

Trên 100 số in đầu đề "Thương cổ luận", *từ số 142, ngày 26-5-1904, đổi đầu đề:* "Lập thương cuộc"...

Chúng tôi trích in lại một phần luận văn dài đăng nhiều kỳ này.

Nhơn lúc mưa thuận gió hòa, dân an vật thạnh lại may sanh gặp thời, ở phải chỗ; cho nên ông chủ nhựt – trình này, tuy là người phương Tây, mà qua Nam Kỳ đã lâu: lập. cơ chỉ theo như người bổn quốc, biết tánh người mình thung dung hòa huởn, làm ăn thỉnh thoảng nhiều ít tự nhiên, tiết vì đất tốt người đông, không có khi nào tai biến hiểm nghèo. Đặng vậy, mà người bổn xứ cứ chuyện làm ruộng rẫy, đặng thất phú cho trời đất. Không thấy ai buôn bán cho cá thể, và cũng không có ai hùn hiệp chung cùng với ai mà làm cho ra cuộc đại thương. Vì sao? Ấy là bởi tục quen trong nước, hễ chưa có người bày trước, để vậy thì có lẽ luôn luôn như vậy mà thôi. Ông Canavagio mới nghỉ, nếu có luận cho rõ một ít lâu, cho biết sự tổn ích ra thế nào thì có lẽ người phương Đông ta, mà hiểu rõ rồi, một ngày kia sự thương cổ thạnh hành chắc là đại lợi cho bổn quốc lắm. Bởi vậy cho nên, xin phép nhà nước mà lập nhựt báo nầy đặng luận về kỹ nghệ và thương cổ, chớ chẳng phải có ý tham lợi bán chữ mà lấy

1. Trong các bài báo đầu tiên ở Nam Bộ, cách viết chữ Quốc ngữ tuân theo âm thanh địa phương và quy cách chưa đạt yêu cầu như chính tả ngày nay. Chúng tôi không sửa lại mà muốn giữ lại cách viết chữ Quốc ngữ khi ấy.

tiền. Người bổn quốc cũng có nhiều người thông minh lắm, xem qua thì hiểu rõ, lựa phải tỏ chi cho dài. Chỉ cần các ông xem nhựt báo này bằng hiệp ý, rồi xin các ông làm ơn chung cho người bổn quốc ta, khuyên gắng làm siêng mà đọc tờ nhựt báo này thì một ngày một lâu rõ sự đại thương là đệ nhứt cách giúp cho dân phú quốc cường. Xin anh em xét lại mà coi, có phải là: Hễ dân giàu là nước giàu chung, còn dân nghèo thì nước cũng không giàu đặng. Tờ này mới khởi hành, nên tỏ một ít lời cho chư vị quý nhơn rõ ý nhựt báo, chỉ muốn cho người bổn quốc có kỹ nghệ và thương mại, đặng làm cho hiệp với người Khách [1] và người Thiên trước [2]. Những người dị quốc đó ở xứ xa, mà nghe sự trong nước mình, dễ buôn bán làm ăn, còn không nài khó nhọc, đi đến mà chính lợi thay; hà huống chi chúng ta ở tại bổn xứ, nếu muốn thì có khó chi, có lẽ nào để mà quan thành bại sao.

Tôi xin lấy một vụ thương mại lập đã lâu ở trước mắt chúng ta, thạnh lợi lắm, một mà lời mười xét cho kỹ thì không thấy người An Nam nào, hùn lấy một phần nhỏ hơn hết; là Sở Xe lửa Chợ Lớn đi Sài Gòn. Sở đó cũng là một hãng buôn, hiệp nhiều hùn mà lập ra; cũng có nhiều người bổn quốc rõ biết là hãng buôn lập ra; còn cũng có nhiều người ở xa, tưởng là của nhà nước làm, vì thấy công chuyện trọng thể như vậy, nên tưởng là có một nhà nước có sức làm đặng, chớ không tưởng là hãng buôn nào mà lập cho nổi. Thôi những người chưa rõ, thì chẳng nói làm chi, tiếc cho những người biết rõ, mà lại làm sao không có lấy phần hùn nào hết? Song tôi nghe nói như vậy: ở tại Chợ Lớn có một ít người giàu có, khi đó có mua một ít phần hùn, nhưng mà đến khi mới khởi công đặt đường sắt, thì giựt mình nghi rằng không thạnh lợi, đem mấy giấy hùn của mình mà bán cho người khách, hay là người langsa; bởi vậy cho nên ngày nay không có một người An Nam nào hết trong Sở Xe lửa đó. Thiệt nên tiếc hết sức, xin mấy ông xem lại mà coi, có phải là người bổn quốc chưa có rõ cho lắm, về cách đại thương: thấy mới khởi công việc xe lửa, phải mướn nhiều người mắc tiền; mua nhiều đường sắt mắc, mua cây đà ngang, và cây đóng xe mắc; còn phải mua đất mà đặt đường sắt cũng mắc lắm.

Mà lại nghe định giá, hễ xe lửa đưa rồi rước mỗi người, có ba chim bạc mà thôi, xài phí tính phỏng thì hơn hai ba chục muôn, còn

1. Người Khách tức là Hoa Kiều.

2. Người Thiên trước tức là Thiên Trúc, tức là Ấn Kiều.

giá đưa thì có ba chim một người; số bạc ra nhiều, còn vô thì ít quá, nên mới thất kinh, sợ mất vốn, nên mới đem bán phần hùn của mình cho kẻ khác nay thấy lợi nên tiếc hung; có phải là người mình chưa hiểu rõ cách buôn không? Cách đại thương là có phước làm quan, có gan làm giàu; cũng tỉ như Lã Bất Vi đời Hán nói rằng: "Kỳ hóa khả cư". Coi người ta phí là bao nhiêu bạc tiền mà không sợ mất; là vì người ta tiên liệu đại lợi, kể chi sự phí. Chớ như người bổn quốc ta, muốn cho thấy trước mắt có lợi, mới chịu làm. Vậy những đại thương cổ có thấy lợi tức thời đâu, thấy tổn phí lớn thì có, tuy vậy chớ kỳ trung tắc dủ cửu dủ kiến. Nếu đem đại thương mà sánh với bán hàng bông, thì bán hàng bông ắt thấy lợi trước mắt hễ mua sớm mai thì chiều thấy lợi, còn mua chiều sáng thấy; chớ như đại thương thì ít nữa là năm năm còn nhiều hơn là mười năm mới thấy lợi. Tôi mà nói mười năm là nhiều, vì trong *Kinh Dịch* có nói: "Thập nải số chi dinh". So lợi dễ thấy thì là lợi ít lắm nhỏ như mũi chìa vôi; còn lợi mà lâu thấy, thì thật lớn lắm, đến phú cự công hầu. Ngày nay xe lửa tôi nói trước đó có lợi như vậy: Nếu người nào có mỗi một đồng bạc hùn vô đó, mà muốn bán lại cho người khác, thì bán trên năm đồng không kể lợi đã chia rồi hơn mười lăm năm nay. Vậy xem lại coi lợi nhiều là chừng nào? Tại bổn quốc ta đương lúc này, tuy là có nhiều người dị quốc đến chinh lợi mặc dầu hãy còn nhiều việc lợi lắm, còn người bổn xứ thì chưa có thấy lấy một người nào bày mà buôn cho ra mặt đại thương, vậy mà hãy còn có nhiều người giàu có lớn thay. Đại thương cổ thì một người không làm đặng thiệt, chớ nhiều người hiệp nhau mà làm, thì cũng chẳng khó chi đâu. Tôi lấy một việc xe lửa đó mà làm ví dụ chớ thiệt còn nhiều việc khác người ta làm lợi hơn nữa. Việc buôn lớn trong xứ ta, nếu mà người mình mở lòng rộng rãi mà chung vốn cùng nhau, hễ nhiều người thì vốn lớn, buôn chi cũng đặng, ắt là lợi lắm. Người dị quốc đến buôn xứ mình mười phần đều khó hết mười, chớ như người bổn quốc mà buôn thì mỗi điều, đều tự tiện lắm. Chúng ta mà không hiệp cùng nhau mà buôn, tôi biết là vì một điều nghi nhau không trung tín, ngại nhau không thuận hòa, nên lâu nay không ai chịu chung cùng với ai mà buôn bán, nên lợi để cho dị quốc mà thôi.

Tôi xin tỏ cho các quý vị rõ, như ra mặt đại thương, thì sự làm cách tính đều có điều lệ định trước và sổ sách phân minh, có lý nào mà gian lận cho đặng; nếu gian lận đặng thì mấy hãng buôn bán lớn, người ta đã gian lận cho đặng; nếu gian lận đặng thì mấy hãng buôn

bán lớn người ta đã gian lận hết vốn của chủ rồi. Nhiều người buôn bán lớn ở Nam Kỳ mà không có mặt chủ hãng, có những người thay mặt cũng là kẻ làm công mà thôi ăn gian không đặng; vì cách họ làm như vậy; hễ người cầm chìa khóa thì không đặng xuất tiền, không đặng biên sổ, còn người biên sổ thì không đặng cầm chìa khóa, họ dính với nhau như dây chuyền đồng hồ, thế nào mà gian cho đặng; vả lại sổ sách phân minh nữa, không đặng bôi bỏ chữ số nào, thì phải có ký tên làm chứng mới đặng. Các ông cũng hiểu rõ, người nước nào đều có ngay gian, xấu tốt, họ không phải là tiên phật cho hơn mình, song họ làm rồi thì quen, còn người mình không làm, nên cứ nghi hoặc hoài mà thôi, cũng bởi tại mình không lịch thiệp chưa ai khởi đoan mà làm, nên để gương cho dị quốc xem người mình khi có lễ gian tham sâu xa lắm, nên không buôn chung đặng với nhau, lỗi tại không làm, không đặng hưởng lợi, mà lại mang tiếng là người không ngay cùng nhau. Coi thất cơ ra thể nào? Tôi ước ao làm sao một ngày kia mà chúng ta buôn chung cho đặng cùng nhau, trước là đặng lợi lớn, sau là rửa tiếng nghi nang. Chớ thật sự người bổn quốc rộng rãi ra thể nào. Ví như một người nghèo vừa vừa, mà có mất từ một đồng bạc cho đến mười đồng, thì có ai thấy lo lắng buồn rầu chi không? Ấy vậy chỉ dầu là có lòng rộng rãi lắm bởi có ý câu (tân ký phá hỉ), (Thị chi hà ít) ấy là lời tôi không dám nói thới quá, lấy người mình mà ví thì chư vị cũng đủ hiểu, là người dị quốc ra thể nào tuy vậy cũng không nên nói đến họ làm chi cho mích lòng. Một ít điều tỏ sơ về cánh buôn lớn, sau tôi nối theo.

Kính lời gởi với bạn đồng ban,
Tiếng kịch câu quê một ít hàng.
Miểng[1] *tỏ ý người làm nhựt báo,*
Nguyện đem thương cổ sánh nông tang.

Lương Dủ Thúc, Bến Tre.
Số 1, ngày 1-8-1901

1. *Miểng:* miễn (BT).

ĐẠI THƯƠNG HIỆP BỔN
CÁCH DĨ TẾ QUỐC NHƠN BẦN PHẠP

Nếu muốn lập cuộc đại thương trước là nhà giàu có lợi, sau là nhà khó đặng nhờ, thì phải chỉ sự người bổn quốc ta bị thiệt hại đã lâu rồi, đặng thấy cho rõ ràng, như không bày cuộc buôn lớn thì ắt là không có thế chi mà cứu cho đặng sự thiệt hại ta chịu đã lâu rồi đó: Thứ nhứt người Chetty [1] xứ mình họ cho vay mỗi năm họ lấy tiền lời trong xứ mình nhiều lắm, ước hơn một triệu bạc, vì người vay lớn kẻ vay nhỏ, phải trả lời cho họ nhiều như vậy: Ấy vậy bạc của xứ mình mà mình không kiếm cách thế để mà hưởng chung với nhau, lại để cho người Chetty hưởng thì thậm uổng lắm. Điều thứ hai là lúa gạo trong xứ ta nhiều mà cứ để tại nhà mà bán, và mỗi người bán riêng để bán cho người chệt. Vậy thì xin xét coi lại, có phải là người chệt lấy lợi về lúa gạo của mình nhiều lắm, xứ làm nhiều lúa như xứ mình, mà không hiệp nhau mà buôn để cho người khách buôn, còn người mình thì đang dãi nắng dầm mưa cày cấy làm cho ra hột lúa và cũng người mình đi vác bao bố cho người khách lấy lợi.

Xét cho kĩ ngó cho xa thì buồn hết sức, và tiếc cũng hết hơi. Chi cho bằng chúng ta tính hiệp vốn lại cùng nhau một người một ít, mà đông người thì lớn vốn, đặng lập hai cuộc buôn lớn đó. Nghĩa là thứ nhứt để cho vay *rẻ hơn Chetty*, đặng giúp sức cho người mình buôn bán lớn cho dễ, còn thứ hai thì *mua cho gần hết lúa lục tỉnh*; khi nào mà mình đăng làm chủ hết thẩy lúa trong lục tỉnh, thì mình có thế mạnh bán mắc hơn nữa đặng. Tôi tỏ sơ lược ít điều về sự tôi lập hùn làm cuộc buôn lớn như thế đó, đặng cứu và dở sự thiệt hại lâu nay mà chúng ta bị rồi đó cho chư quý hữu rõ coi thử và nghĩ thử, ích lợi là bao nhiêu; nếu người mình mà không cần đến, và không nghĩ đến, không chịu làm thì lấy làm tiếc lắm. Còn sự thế hùn số bạc, bao nhiêu đồng, bạc hùn tại đâu, và cách làm cùng là cách cho vay với mua lúa, tôi sẽ in mỗi kỳ nhựt trình một đoạn, cho đến khi hết công việc phải làm làm sao; rồi sau tôi lại biểu in riêng ra từ bổn, đặng gởi mỗi tổng viên một bổn, cho đặng xem xét cho rành rẽ.

---

1. *Chetty:* người Ấn Độ chuyên cho vay lấy lãi.

Phỏng hiệp cho đặng hai muôn phần hùn mỗi một phần là hai trăm đồng bạc (500 quan tiền tây, như đặng đủ hai muôn thì vốn đặng bốn triệu bạc đồng).

Tuy là mỗi phần hùn là 200 đồng bạc mà như người nào không sức mà lấy trọn một phần thì ta sẽ chia một phần hùn ra làm năm phần nhỏ, nghĩa là một phần góc năm thì là 40 đồng bạc, hay là 100 quan tiền tây, ấy là cho dễ cho người giàu và người khá vừa, có muốn hùn thì hùn đặng, miễn là đặng đông người thì lớn vốn.

Chừng trong ba tháng nữa tôi đi đến cùng hai mươi mốt sở Tham biện, đặng tỏ lời cho chư vị quan viên Annam cùng chư phú gia, khi đi thì có đem sổ sách đủ, như vị nào mà muốn lấy mấy hùn thì ký tên vô sổ đặng phỏng coi như nội Nam Kỳ mà đủ số đó thì ắt là công việc nên chắc thành tựu thì sẽ gửi tờ hùn khắp cho chư vị, khi đặng giấy hùn rồi thì sẽ đóng bạc hoặc nơi kho bạc, hoặc nơi nhà thờ, hoặc trong nhà banque, thì mỗi người hùn đóng bốn kỳ, ba tháng một kỳ, đóng một góc tư trong số bạc của mình hùn, tùy theo kẻ nhiều người ít, cũng là một lệ bốn kỳ thì đóng tất số. Vậy khi đóng đủ rồi thì có lãnh giấy như bằng khoán mua đất vậy, thì cái giấy đó là giấy bạc của mình cứ giữ mà làm của, còn sự làm lời trong số bạc ấy có người coi giữ mà làm lời cho mỗi đều, đều có điều lệ phép tắc, và có hội nghị tính toán, hoặc sáu tháng một hội, hoặc một năm một kỳ hội. Còn hội viên cùng là người hùn mà cử ra, cử hội viên, thì cứ trong năm phần hùn thì cứ một người, thì nội hội được bốn ngàn người hội viên, thì trong bốn ngàn đó thì cứ thứ bỏ thăm mỗi một năm là hai trăm người hội viên, hễ người nào mà làm rồi lệ của mình kì tới không dự vô cách bỏ thăm nữa, nghĩa là cứ thứ chuyển đệ cho đủ mặt rồi sẽ cử lại nữa. Còn ai mà đặng mười phần hùn sấp lên thì chẳng phải là làm hội viên mà thôi mà lại đặng làm đầu phòng trong cuộc buôn lớn đó hoặc làm việc chánh sự trong nhà buôn đó nữa.

*

* *

Hãng buôn lớn như thế ấy có hội tính toán, thì chắc phải có nhà nước cho phép, vậy thì lề luật phép tắc có điều lệ có người làm đầu có kẻ làm công xem ra thì cũng giống việc nhà nước hay là như hãng tàu cũng

là hãng xe lửa mỗi người vô làm, hoặc lớn hoặc nhỏ đều có bằng cấp của hãng và cũng phép tắc cách thế và điều lệ định phải làm, làm sao tùy theo phận sự lớn nhỏ giỏi thì cho ăn lên, dở thì đuổi, quấy thì có phép phạt lương còn gian thì có phép tòa xử làm tội hẳn không dung.

Khi mà lập đặng hãng rồi thì phải cất nhà hãng tại Mỹ Tho một hãng mà chia làm hai ty công vụ, một ty cho vay, đóng thuế cho vay, có quyền phép mạnh mà đòi nợ cùng kiện thưa chuẩn chiết gia tài sản vật của người thiếu nợ; còn một ty thì để cho tiền lúa không tính lời miễn là mua trước lúa cho đặng nhiều, ấy là lời.

Trong hai ty này thì ba người làm đầu dọc một người Langsa, và hai người Annam, hai người kho bạc, một người Langsa và một người Annam, bốn người thợ toán hai người Langsa và hai người Annam. Còn dưới nữa thì kẻ làm ký lục hoặc Tây hoặc Annam, chừng sáu người tùy theo việc nhiều ít. Nhằng trong một điều là tờ giấy nào mà thuộc về tiền bạc thì phải có năm chữ ký tên mới đủ phép, nếu thiếu một chữ ký tên thì bỏ không kể đến. Năm tên là ba ông đầu dọc và hai ông kho bạc, còn cách cử và chọn mấy ông đó thì lựa người ngay thật sang trọng danh tiếng, và có hùn từ mười hùn đến năm mươi hùn nếu không thì phải có hai người hào hộ lớn trong lục tỉnh bảo kiết. Hay là nhà nước bảo kiết.

*

* *

Hễ khi sổ sách phân minh, bạc tiền chắc chắn rồi thì tỏ cách cho vay cho chư vị rõ.

Thứ nhứt, mua mấy tiệm cầm đồ thì sự thể tiệm cầm làm y theo người khách đã làm hoặc là có đôi điều chi, điều ấy sẽ tính với Nhà nước.

Thứ hai, cho vay từ một trăm đồng sấp xuống thì là lời hai phân; Từ một trăm cho đến năm trăm thì một phân rưỡi; từ năm trăm lên một ngàn thì một phân; còn từ một ngàn sấp lên nhiều nữa thì là tám li.

Từ một ngàn xuống đến một trăm thì bảo kiết bằng ký tên của người nào mà nhà cho vay biết là giàu có sang trọng. Từ trên ngàn sấp lên thì phải cầm ruộng đất phân nửa giá mua làm bằng khoán cầu chứng theo lệ.

Từ số trăm cho đến số năm trăm thì vay một tháng, ba tháng, sáu tháng, một năm.

Còn trên số ngàn thì một năm, ba năm còn trên số ba ngàn thì trả mòn được, nghĩa giáp năm trả lời rồi, và trả một phần định bao nhiêu có chừng khi làm giấy. Hễ có trả một phần vốn, thì lời kỳ tới tính theo số chỉ tồn, những cách cho vay như vậy đặng cho dễ cho người Annam làm ăn và buôn bán cho tự tiện. Chừa người khách và nước khác là thiên trước không đặng vay.

Cách cho vay như vầy thì phải xin phép Nhà nước, mà không lẽ chi mà Nhà nước cấm chúng ta không cho làm điều lợi dân cùng lợi nước.

*

* *

Còn cách mua lúa thì sự trọng, duy vật hễ phép buôn mà phí lớn thì lợi càng to. Sau khi sắp đặt nhà cho vay rồi, thì tính sự buôn lúa, cách buôn như vầy, nhà buôn mình hoặc chịu giá lúa nơi các nước khác có thơ hay là dây thép, thì việc giá cả phải có một người Langsa thông đồng chư quốc về sự lúa gạo, hoặc bán cho nhà máy xay lớn. Muốn có lúa nhiều mà buôn lớn như thế đó, thì cách mua lúa cũng không khó. Nội trong hai muôn phần hùn, thì ắt phải có ít nữa là bốn năm ngàn người điền chủ lớn trong lục tỉnh. Thì mỗi điền chủ này để lúa của mình có đó, mà bán cho nhà buôn mình giá bán đã cao hơn một ít, mà lại nhà buôn, bán ra có lợi thì mình đặng chia lời nữa, ấy là đặng lợi hai lần; chẳng phải lợi hai lần mà thôi, mà lại hễ trước sáu tháng mà có lúa thì được phép thong thả đến nhà buôn mà lãnh bạc trước phân nửa số lúa của mình thường có, mà bạc thì không tính lời, chỉ cần để lúa của mình cho nhà buôn mà thôi, chớ có bán cho người khác. Vậy thì, khi nào mà nhà buôn của chúng ta mà làm chủ được ba phần góc tư, hay là hai phần góc ba lúa trong lục tỉnh, có phải là mình thong thả mà bán cao giá hơn nữa. Ấy là cách mua lúa đồng, còn thế lúa lẻ một ít một hơi cho những kẻ có lúa ít thì mua tiền mặt, mà cứ cân coi lúa nặng nhẹ tùy theo lúa tốt xấu và cứ mua hơn giá người ta mua, nghĩa mình cho người mình đi bán lộn với kẻ khác trong nhà mua lúa, trong mỗi xứ coi giá thường họ mua bao nhiêu; thì mình cứ mua lên mỗi tạ là năm chim hay là một cát hơn thì kẻ bán dồn đều đến mà bán cho chúng ta. Có một điều làm sao cho mình mua đặng nhiều lúa với vốn bạc sẵn của mình đó, dầu

lời ít mà vốn lớn nó ra nhiều lời, ấy là cách buôn lớn như vậy mới có lợi, nghĩa là chờ khi kẻ buôn nhỏ theo không kịp mình, họ bỏ lại cho một mình buôn, thì khi đó mới thấy lợi nhiều.

*

* *

Cách hùn lớn mà làm cho ra thanh lợi cho cả xứ đặng nhờ, người giàu đặng giàu thêm, còn người nghèo có thể làm ăn, và người Annam ai có chí buôn lớn thì có chỗ vay nợ, đặng làm cho dễ, nên tôi tỏ sơ lược cách hùn vốn lớn mà làm hai điều độ nhứt lời trong xứ mình, việc tính thì như vậy, là một mình tôi tính phỏng, rồi sau tôi phải đi đến mọi nơi mà bàn luận cùng chư quý hiểu rõ, chỉ cần cho có đông người đồng tâm, đồng chí mà hùn hiệp đặng làm cho có cuộc vững bền giàu sang. Còn cách thế làm, theo sau đông người bàn luận có điều nào bất tiện thì sẽ sửa lại cũng chẳng khó chi.

Vậy thì nội trong ba tháng nữa, tôi không nài khó nhọc nguyện một điều công thành đại cuộc thì khó mấy tôi cũng chịu, tôi đến mỗi chỗ mà phân biện đành rành cho chư vị quý hữu rõ; lần đầu trải qua đặng biện phỏng cõi nội xứ có chừng bao nhiêu phần hùn? Nhiều ít tùy theo lòng người và ý trời liệu bề đặng thành sự thì tôi trải lại một lần thứ hai đặng giao giấy hùn chắc, thì khi đó mới ắt là việc lớn đặng nên. Trước khi thôi rao cách đại thương hiệp bổn này, tôi cúi xin chư vị đồng ban tương lời ngay dạ thẳng tôi, mà cho tôi nguyện cùng trời đất lời trọng như vầy:

Nửa đêm thanh bạch,
Cung nguyệt hai vầng;
Hết sức tôi chịu nhọc, chịu nhằn
Lo cho thế đặng danh đặng lợi;

Nếu dọn lời mà nói dối,
Không có dạ cần quyên;
Xin búa trăng rều nguyệt chép biên.
Dùng dung mạng tâm xà khẩu mật

Lương Dũ Thúc, Bến Tre

Số 10, ngày 3-10-1901 đến số 13, ngày 7-11-1901

II. TRUYỆN KỂ, TRUYỆN NGẮN

HOÀNG THIÊN BẤT PHỤ HIẾU TÂM NHƠN

Ông Frédéric là vua nước Prusse, có một tên đày tớ chừng mười lăm mười sáu tuổi, vị thiếu niên ấy, tuy sanh ra nơi nhà hàn vi chớ tư chất thông minh, hình dung tuấn tú, mặt dài mày xanh, mũi cao, miệng rộng, tuổi trẻ mồ côi cha còn một mẹ già, không thể vào nhà học nhà hiệu; bởi vậy mới đi ở tôi tớ với người; vậy mà hữu hạnh làm đặng đày tớ nhà đế vương. Tuổi còn trẻ chớ biết giữ bổn phận; dầu rằng ở với vua, chớ biết xét phận mình là đày tớ. Trong trí anh ta nghĩ bởi phận sanh chẳng may, cha thác sớm, còn một mẹ, phải ở đợ mà nuôi dưỡng mẹ góa, vậy thì phải giữ phận tôi con, cần cáng siêng năng mới bền, không thì người đuổi, lấy chi mà nuôi dưỡng lão mẫu. Chớ xét mình cũng là hồ sanh ra thế, phải làm tôi tớ nhà người, tuy tiếng là người ở của vua, chớ xét kỹ cũng là đày tớ.

Vua thấy người còn trẻ mà siêng năng lắm, không dễ quở phạt nhắc nhở về việc làm, thương mà cho ăn lương cũng không bao nhiêu, nhưng vậy mà anh ta lãnh đồng nào đều đem đủ về cho mẹ hết, nhịn ăn bánh trái hàng vặt, còn sự mặc thì mặc đồ của vua cho, giữ gìn kỹ lưỡng; khi đi ra với vua thì mặc đồ sạch sẽ còn khi ở trong đền thì dùng đồ rách rưới. Có một ngày kia vua kêu tên Valet đó (là người đày tớ của vua) mà sai, kêu hoài không nghe lên tiếng. Vua mới bước ra kiếm coi nó ở đâu, đến tiền đình thấy nó đang ngủ mê lắm, vua lại gần, là có ý thức nó dậy đặng sai khiến nó; ai dè lại gần, thấy trong túi áo nó có một cái thơ lò ra phân nửa; thì vua lấy ra đặng xem, trong như vậy: "Con ôi! Mẹ những tưởng vô duyên bạc phận, nửa đàng gãy gánh cang thường, lại gặp lối nhà nguy biến mẹ than thở buồn rầu; chẳng dè mẹ có phước mà sanh đặng con, con tuy tuổi nhỏ chớ lo lắng nhiều bề, giải thân đi ở mướn cùng người, mà lại không ham chơi bời xài phí, nay mẹ đang lúc túng ngặc, chủ nhà đòi tiền, mà may nhờ con cần và kiệm đem đủ bạc công về cho mẹ dùng. Xét lại thì con ắt chịu nhịn nhiều bề.

Vì vậy mẹ cảm ơn con, chẳng biết lấy chi mà chỉ ra cho rõ ràng mẹ thương cảm con; nên mẹ dùng ít chữ, cầu xin cho con mạnh giỏi và mẹ tỏ với con rằng mẹ thương con vô cùng".

Đọc rồi vua mới biết rằng tên đày tớ nhỏ này thiệt đáng người hữu dụng cho quốc gia vì có câu: "Trung thần xuất tự ư hiếu tử". Mới mười mấy tuổi mà hiếu hạnh như vậy, thì lấy làm thế gian hi hữu. Ông vua liền trả thơ vô túi nó, lại lấy một nén vàng ròng bỏ vào túi mà cho nó, đặng thử coi, nghèo có tham không? Rồi ông làm động cánh cửa phòng cho mạnh. Tên Valet (đày tớ vua) giựt mình thức dậy ngó xung quanh không thấy ai cả, lại nhân túi áo hình nặng, thò tay vào đặng nén vàng, lấy ra xem thì sợ hãi lắm bèn khóc òa ra. Vua nghe bước ra hỏi, vì sao mà khóc vậy? Tên Valet tâu rằng: Tôi có một mẹ một con, tôi đến ở làm tôi cùng bệ hạ, chỉ giữ lòng trung trực đặng cung dưỡng lão thân; chẳng biết ai ghét giận chi tôi, gieo vàng nén vào trong túi áo oan tình ấy xin trên tỏ xét, phận tôi con nào dám gian tham; tôi tội oan dầu chịu đã cam, thương lão mẫu không ai phụng dưỡng. Vua nghe mỉm cười mà phán rằng: "Vàng ấy của ta giúp đó, hãy đem về tấn cấp cho mẹ ngươi. Ta cho ngươi vào học nhà trường, chờ khoa cử hậu lại dụng sự". Anh ta nghe mừng lắm mới quỳ xuống, xin lỗi hôn bàn chân vua đặng cảm ơn. Đến sau học thi đậu bực thủ khoa, ra làm tướng lớn; vua đại dụng lắm.

Coi có phải là: (Trời đâu nỡ phụ người con thảo, trung chánh tuy hèn cũng có danh).

Lương Cư Bá
Số 23 và 24, ngày 9 và 16-1-1902

NHÃN ĐỂ TRẦN GIAN THIỂN, NAN PHÂN BIỆN THIỆT HƯ

Có một tên Lục Tú Tài tuổi đã lớn, qua đất Mân Trung, đến huyện Gian Sang, trời mưa lớn, và tối lắm, mới vào làng kiếm nhà đặng ngủ đậu. Vô một cái nhà kia xin ngủ; chủ nhà ra rước, thì cách ngôn từ cử chỉ xem nho nhã lắm; hỏi ra thì xưng là họ Trầm mới thi đỗ tú tài. Anh khách xin ngủ một đêm. Người chủ nhà tánh học trò thấy kẻ đồng đạo nên muốn rước cho ngủ, duy nhà chật hẹp nên thưa

rằng: "Nhà tôi đơn kiệm hẹp nhỏ lắm, nay ông muốn ngủ xin chịu phiền ngủ nơi chái hướng đông, nếu bằng lòng thì tôi vui vẻ mà rước ông ngủ đỡ một đêm". Người khách thưa rằng: "Nhờ ông mĩ ý, cho ngụ, ấy là đáng mấy, còn sự chật hẹp không can, phận hành nhân phải chịu khó". Người chủ nhà mới dắt anh khách lại chái hướng đông, mà cho ngủ. Lục Tú Tài đến đó thấy có một cái quan tài để một bên, thì trong lòng nhơn nhơn một chút, duy cực chẳng đã, đã vào rồi khó từ mà trở ra, ra thì khó kiếm nơi khác, và ý mình có ý dạng nữa; mới trải chiếu bày bộ *Kinh Dịch* ra mà xem. Đến chừng canh hai, không dám tắt đèn, mới vừa đi ngủ; liền nghe tiếng cọt kẹt, con mắt chăm chỉ ngó vào đó, thấy nắp hàng dỡ hé lên, một ông già râu bạc thòng hai chân mà ra. Anh ta sợ hãi lắm, đè cứng mi mùng lại nín thở, không dám cục kịch; thấy ông già đó lại chỗ ghế coi sách giở cuốn *Châu Dịch* ra mà xem, con mắt xem còn tay thì lật dây lấy thuốc để vô ống điếu, kê vô ngọn đèn hút phì phà một hồi. Người khách ấy thất kinh hồn vía, vì trong trí nghĩ, hễ ma thì sợ bộ *Châu Dịch*, mà con ma này không sợ, ắt nó dữ lắm; sợ mình mẩy lạnh run nổi ốc lên. Ông già ấy ngó lại chỗ anh khách ngủ mà cười chúm chím, rồi xách ống điếu dở hòm chung vào, nắp hòm liền đậy lại như cũ. Trong đêm không dám nhắm mắt. Trông mau sáng, mới vừa rạng đông, mau mau dậy, chạy lại hỏi người chủ nhà rằng: "Cái quan tài ấy của ai". "Chủ nhà đáp rằng: "Của ông lão thân tôi". "Sao anh không chôn để quàn làm chi lâu". Anh chủ mới nói: "Cha tôi còn mạnh mẽ chưa thác, tánh ông theo người xưa, hồi bảy mươi, đã sắm cái thọ rồi, cái nắp làm bằng tre, ngoài phất hàng, để dỡ ra vô cho nhẹ, tối ông hay vào đó mà nghỉ.

Một lát ông già đó ra uống nước. Người khách thấy, thì là ông già mà khi hôm. Ông già liền hỏi: "Hồi hôm có khi chú em sợ lắm chớ". Người khách mắc cỡ làm thinh mỉm cười, chạy lại hòm xem thì thấy gối để sẵn ở trong, lúc ấy ba người thấy việc trên đều cười xòa ra.

Nguyễn Thiện Kế, Chợ Lớn
(Tứ tiểu mã)
Số 24, ngày 16-1-1902

NGHĨA PHỤ KHẢ PHONG

Triều vua Minh Mạng năm thứ hai, có một nhà ở tại làng Y Sơn, Huyện Hạ Hòa, gia tư vừa đủ độ nhựt, duy nhà cũng lương thiện không làm điều quấy cứ tục thuần phát ngày làm đêm nghỉ, cần kiệm nương nhau; trong nhà hai vợ chồng già chừng sáu bảy mươi tuổi có một người con trai lối hai mươi lăm hai mươi sáu, có một nàng dâu hai mươi bốn, dâu này mới cưới chừng sáu bảy tháng. Lại có một đứa gia dịch tên thằng Cuội, người ở đồng thôn. Gặp lối chẳng may, khiến cho tên đày tớ trốn mất; cha mẹ anh em nó, đến quan bố mà kiện nhân mạng; Quan trên cứ theo luật, hễ kẻ gia dịch đi mất mà không cớ thì, quyết nghi là sát nhân, mới cho lệ bắt cả nhà đến gông cùm khảo kẹp đánh đập khổ sở quá chừng; trong khi đang tấn khảo ông già và bà già với tên con trai, đau đớn vang xiết, khóc la, kêu oan tình ức lý mà quan trên cũng chẳng dung, cứ bắt khảo cho ra án mà thôi, (ấy là cách khảo tội nhân của tiền triều). Nàng dâu thấy vậy cầm lòng chẳng đậu, mới lạy quan bố mà bẩm, xin khai ngay. Quan dạy rằng: "Mi bẩm chi thì bẩm". Nàng bẩm rằng: "Tội ngộ sát tôi làm tôi chịu, bởi giận cùng nên đánh tớ thác oan, sai việc làm nó cứng cỏ ngổ ngan, lấy thanh củi đánh nhằm chỗ nghiệt, nó vừa thác lỗi kia tôi biết, lén mẹ cha đem bỏ xuống sông, điều tai bay cũng giấu cùng chồng, nay đến chuyện dám đâu ẩn nặc, thấy khảo kẹp vô cô nan nhẫn, thú chơn tình dĩ miếng oan tình, muôn lạy xin đại lượng cao minh, tha hết thảy, một tôi ưng chịu." Quan Bố nghe lời khai mừng, án khỏi trệ, liền mau bảo lại mục lấy sao khẩu con dâu, còn ba người kia đều tha về, đem giam nàng dâu vô ngục đại hình, làm án gửi lên tỉnh, xin thượng ty sớ xử tử con dâu đó; trong án có câu rằng: "Đã tư phao thi độc tánh phụ nhân khả huy, bôn hồ ngộ sát, cố tình tham dã tu tri". Án lên thượng ty, cũng y như lời, bèn sớ về triều, triều cũng phê trảm quyết. Khi án trở lại đến nha Quan Bố trước, đến ngày sau kế đó thì thi hành. Tờ châu tri ra, cha mẹ chồng cùng chồng khóc than rầu rĩ bỏ ăn bỏ uống, vì thương dâu thảo vợ hiền, kêu trời than đất.

Ai dè, là hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhân, trong ngày đó thằng Cuội chạy về nhà nói rằng, nó nóng nảy trong tim phổi, đi

hướng nào cũng không bớt, duy đi ngay về nhà chủ thì mát mẻ vui vẻ, nên nó phải ép lòng mà trở về. Nghe vậy tên chồng liền đi báo làng, làng bắt tên Cuội dẫn đến Quan Bố. Quan nghe điều lạ, tha nàng dâu đó, khi tha hỏi nàng, vô tội sao lại tự chiêu? Nàng thưa rằng: "Phận phụ nữ chỉ sanh ngoại tộc, về nhà chồng giúp nối tông môn; lúc chẳng may nước đã đến trôn, túng phải biến đặng cứu người li tiết, vì xét đến nữ công phụ liệt, thấy mẹ cha và chồng chịu tai bay, lại thêm nhà tứ tự một tay, nếu không cứu sau lấy ai mà phụng sự, nghĩ đâu sá đào yêu một dự, đem vùi thân đặng dễ dấu cửa người, ...i sau dẫu lang quế đặng tốt tươi, có đâu lẽ quên người vợ nghĩa; xét tuy chẳng sanh nhà đỏ tía, lập thân danh cũng biết chỗ lựa son vàng; điều phải làm nào sợ xương tan, nay trốn thác hậu lai không khởi đặng": Nghe lời khai của nàng, Quan Bố thất kinh, mới biết nữ trung hào kiệt, liền lấy khai y gởi về triều. Vua xem lời một người đàn bà có nghĩa, khen mới phê cho bốn chữ "Nghĩa phụ khả phong". Chiếu dạy Quan Bố phải bổn thân mướn người sơn thiếp tâm biển tặng, rồi đem đến mà treo nơi nhà nàng dâu đó.

Còn vụ mấy người vu cáo phải phan tọa; phần Quan Bố làm án thất sát phải bị giảm đặng. Xem kỹ thì dầu rằng đàn bà, chớ hiểu thông thời vụ đám trọng nghĩa kinh thân, đáng khen lắm.

Có thơ rằng:

Nghĩa phụ xưa nay hàng mấy ai,
Liều thân bỏ liễu dạ chi nài,
Giúp chồng tránh khỏi nơi tràn rạt,
Chuộng bởi môn đình khỏi thiếu tay.

Lương Cư Bá
Số 25, ngày 23-1-1902

LẠC TẠI KỲ TRUNG

Có một anh học trò giỏi, thi đậu tú tài, rủi có tiểu tật. Miệt một con mắt, tuổi chừng trên vài mươi, cha mẹ đủ ăn, anh em đông, cha mẹ khiến đi coi vợ cho anh ta, có người điềm chỉ, rằng làng trên có một người con gái nhà giàu lớn, lối hai mươi tám tuổi có học đang kén chồng, mới dắt cậu Miệt đi coi vợ. Đến nhà người ấy, trầu ăn nước uống rồi, anh mai dong mới nói nhỏ với người cha con ấy rằng: Thầy tú muốn xem con ông đặng cưới. Tánh thường các ông phú ông nghe thầy tú thì vui lòng, chẳng xét hình không xem tướng làm chi; tuy vậy mà nhà giàu thường thương con, chịu gả mà phải hỏi con có đành không? Mới vào trong nói với con gái việc người muốn coi con. Nàng con gái mắc cỡ không đành ra. Ông cha cưng con không ép, lại nói cợt với khách rằng: "Con tôi tánh mắc cỡ mà nay thầy tú vốn người nho nhã văn phong, thôi thầy nói làm sao cho nó không mắc cỡ nó chịu ra chào thì mới đáng ông tú tài cho". Thầy tú ỷ mình có khoa ngôn ngữ chịu như lời. Mới ngâm bốn câu:

Tơ tóc trăm năm há phải chơi,
Cô mi khứng chẳng hởi trao lời.
Ruộng Lam chôn ngọc đây chưa hãng,
Đồng tước xuân thâm đó đợi mời.

Nàng ấy ở trong nghe lời huyền nhã đành lòng, duy chưa thấy người ra làm sao, mới dòm lỗ hở vách mà xem, thấy thầy tú Miệt. Chị ta mới hòa lại bốn câu:

Lời thiệt xin phân dám nói chơi,
E thay thầy tú chẳng tin lời.
Thiếp ra ngại nỗi người xem méo.
An mặt cho tròn dám báo mời.

Thầy tú ta nghe mắc cỡ mà nói túng: Mục bất tề nải mục chi tình dã, mắt tình nên phải ngó riêng con, khỏi nhọc nheo tròng nhắm thẳng bon.

Trần Giải Ngươn
Số 28, ngày 6-3-1902

CHUYỆN ANH HÀ TIỆN

Ngày kia thằng Nghĩa tới thăm cha nó, thấy cha nó đau mới hỏi rằng: Cha ôi, làm sao mà đau dữ vậy? Hôm kia con có ghé thăm cha, thì cha mạnh mẽ như thường, chưa đầy ba bữa rày, cha lại đau dường ấy!

Cha thằng Nghĩa mới nói cho nó biết rằng: Nghĩa ôi! Hôm qua cha thèm ăn vịt quay quá cha mới ra chợ, dạo mấy hàng tiệm cơm, tới chỗ nào cha cũng biểu chệt đưa vịt cha coi có mập không. Cha đi rảo hết mấy tiệm cơm rồi, thì hai tay cha đã đầy những mỡ vịt quay. Cha quày quả trở về, hối thằng Sốc nấu cơm cho mau, bưng lên cho cha một dĩa đầy. Cha ngồi lại ăn vài muỗng cơm thì mút một ngón tay, cha ăn đặng nửa dĩa cơm, mút hết năm ngón tay, không biết cớ chi cha vùn buồn ngủ, cha mới nằm nhắm mắt lại một hồi, con chó Lươm ở đâu lén lại liếm hết năm ngón tay ráo. Giật mình thức dậy, cha nổi xung thiên lên, cha mới rượt đánh nó, mà rủi vấp té nên cha mới đau như vậy.

Nghĩa ôi! Bữa nay cha thèm ăn mì quá, vậy thì con phải lấy một tiền đi mua một tô cho cha ăn.

Thằng Nghĩa nghe cha nó nói thì thưa rằng: Cha khéo thì thôi, thuở nay cha làm đổ mồ hôi xót con mắt cực khổ, mới trở nên giàu có, mà cha hà tiện làm chi vậy, lại thuở nay mì không ai bán một tiền. Không mấy thuở, cha lấy hai tiền mà ăn. Cha nó nghe thì rầy, mà rầy thì rầy, thằng Nghĩa cũng lén mua một tô hai tiền. Rủi chú chệt bán mì thối thiếu năm đồng điếu hẹn để bán có tiền điếu chiều trở lại sẽ trả.

Thằng Nghĩa đem mì vào cho cha nó ăn. Cha nó mới hỏi: Vậy hồi nãy tao nghe mầy cãi cái chi với thằng bán mì vậy? Thằng Nghĩa nói: Nó còn thiếu tôi năm đồng điếu, hẹn chiều lại trả.

Cha nó mới ngồi dậy và ăn mì và hỏi thằng Nghĩa rằng: Con ôi! Như ngày sau cha có nhắm con mắt lại rồi, con tính chôn cất cha làm sao?

Thằng Nghĩa đáp rằng: Công cha cực khó dầm mưa dãi nắng làm ra tiền bạc để lại cho con, như sau dầu cha có khoản rồi, thì con mua một cái hâng huỳnh đàng, kêu đồ nhứt, lại xây kim tĩnh đắp mả vôi cho cha.

Cha nó nghe nói thì la rằng: Không nên đâu con, con phải nghe

lời cha. Khi cha có trăm tuổi rồi, con lấy cái máng cho heo ăn bỏ cha vô rồi mướn vài người đem dập thì đủ.

Trời ôi! Cha biểu con thì lấy cái máng cho heo ăn bỏ cha? Vậy chớ cha không biết cẳng cha thì dài, còn cái máng thì cụt, làm thế nào bỏ cha vào đó đặng? Cái thằng thì thôi, không mưu trí gì hết, như cẳng cha có dài, thì lấy cái rựa chặt bớt đi. Mà con phải nhớ, xương cha cứng lắm, con có chặt thì mượn cái rựa của tía thằng Lươm mà chặt, chớ đừng có lấy cái rựa ở nhà mẻ đi uổng...

À, còn làm gì thì làm, chớ đừng có quên đòi thằng bán mì năm đồng điếu nó còn thiếu con hồi sớm mai.

Trần Phục Lễ
Số 80, ngày 12-3-1903

III. THƠ, CA, CÂU ĐỐI

CỨU VẬT THÌ VẬT TRẢ ƠN

Lời xưa rõ biết không sai,
Phải làm phải trả, ai ai cũng tường.
Ngày kia một gã đi đường,
Ở miền Ấp Tiết, dạo phường Tích Giang.
Gặp thôi đồng tử một đoàn,
Chầu đầu dụm miệng luận bàn cùng nhau.
Tranh hoành một vật chim tàu,
Gọi rằng Bát Tự của tao của mầy.
Anh ta thấy trẻ dương gây,
Liếc xem chim lạ đẹp rày mắt ưa.
Lông đen chân đỏ mỏ ngà,
Cánh thì điểm trắng giống mà bát canh.
Vậy nên tục gọi thành danh,
Bát Tự chim nầy bị đánh bẫy gai.
Anh ta dẹp ý không nài,
Lần theo bầy trẻ đặng này chim xinh.
Bởi nghe trẻ nói nên kinh,
Quyết giết chim ấy vì kình với nhau.

Chàng bèn lời thiệt tỏ mau,
Hơn thua phải chẳng trước sau xin tường.
Các em khuyên hãy thiện lương,
Vật sanh nơi thế âm dương cũng đồng.
Chim ni ắt có vợ chồng,
Sa cơ mắc bẫy số lồng không trông.
Vui chi mà giết con chồng,
Khiến cô con vợ ngó mông kêu trời!
Quê mùa xin tỏ một lời,
Chuột này chim rủi tha chơi lấy tình.
Lúc đầu trẻ hỡi làm thinh,
Lời ngon tiếng ngọt khó đành ngó ngơ.
Bèn mau cho chuột chim khờ,
Lấy tiền phân phát nhắm bờ thẳng xông.
Một mình chú bơm ngài đồng,
Trông cho vắn khách tháo lồng thả chim.
Cớ sao chẳng động yêm liềm,
Không bay không nhảy không tìm rừng xưa.
Anh ta thấy vậy càng ưa,
Đem về nuôi dưỡng sớm trưa trao mồi.
Ngày đêm thức nhấp nằm ngồi,
Người chim bậu bạn không thôi chút nào.
Bỗng may chim nói thanh thao,
Chuyện trò ứng đối khác nào đồng nhi.
Tuy chim biết kính biết vì,
Thốt thưa đủ chuyện sánh bì trẻ khôn.
Từ đây thiên hạ mới đồn:
Chim linh tìm chủ hơn phồn bỉ phu.
Tiết xuân người vật ngao du,
Xa vời lỡ bước hoang vu lạc đường.
Nhờ chim chỉ nẻo Vinh xương,
Tìm nhà thị tứ hỏi đường gần xa.
Từ đây về đến quê nhà,
Ước năm trăm dặm đến mà Tiết thôn.
Phí trình hành lý thon von,
Bạc tiền độ nhựt không còn một phân.
Cơn nghèo chim mới tỏ trần,
Xin đem tôi bán trợ bần cho anh.

Người rằng ta vốn không đành,
Ân tình bầu bạn tử sanh khó lìa.
Thà xa cô thở không về,
Như em ngày trước đành lìa rừng xưa.
Chim bèn to nhỏ lời thưa:
Xin đừng có ngại bán vừa chi tiêu.
Bán tôi cho bợm phú nhiêu,
Rồi ra đến chỗ Lam Kiều chờ tôi.
Cầu cho cố lý phản hồi,
Tôi đâu nỡ phụ công nuôi bấy chầy.
Nghe thôi người rất thương thay,
Túng nên phải biến châu mây hổ ngươi.
Liền rao chim biết tiếng người,
Bán hai mươi lạng mua thời kêu ta.
May đâu có một phú gia,
Cao môn đại hộ thiếu mà vật chi.
Nghe chim biết thốt nên kỳ,
Bạc trao vài chục tiếc gì của dư.
Ưa chim biết dạ biết ừ,
Nói năng ca xướng cũng trừ bạc ta.
Trao chim tại chỗ phú gia,
Người nuôi nên vật châu sa vắn dài.
Túng nên lòng ép khôn nài,
Tuốt ra kiểu thủ đại rày chim khôn.
Một phen chim phải vào lồng,
Chọn lời huyền nhuyễn rỉa lông thốt liền.
Chúc cho gia chủ miêng miêng,
Làm ơm cho tắm kẻo phiền nắng xuân.
Phú gia nghe thốt rất mừng,
Vội vàng hối tớ kíp bưng thau vàng.
Cho ăn thịt cá bí bàn,
Tắm rồi rũ cánh vội vàng rỉa lông.
Hồi lâu nó mới thưa ông,
Xin theo cố chủ kẻo lòng yêu nhau.
Chủ nghe liền chụp mau mau
Chim liền thoát nhảy khỏi đầu tường cao.
Xin ông hỏi chớ tâm lao,
Tôi tuy điểu thú đâu xao nghĩa tình.

Chủ tôi ơn nặng tái sanh,
Đền bồi cho trọn mới đành thừa thân.
Thốt rồi cữ dực đằng vân,
Bay tìm cố chủ bất phân đồ trường.
Nghe thôi ai cũng thảm thương,
Chim còn có trí tìm đường báo ân.
Tái sanh tâm phụ cần cần,
Đền cho trọn nghĩa vật nhân khác gì.
Xem đời thị thị phi phi,
Người mà bất nghĩa khó bì chim khôn.
Cao minh tạo hóa trí tôn,
Tài bồi khuynh phúc nhơn bôn bất đồng.

Lương Dủ Thúc, Bến Tre
Số 10, ngày 5 10 1901

VĂN NHƠN CHI THIỆN, TẮC TỰU NHI HÒA CHI, HỰU TÙNG NHI HỈ CHI

Xem "Nông cổ mín đàm" nhựt báo,
Lời thương người chỉ bảo lợi nguyên.
Cảm ông Lương Dủ Thúc quá nên siêng.
Mượn ngòi viết, giải khuyên lòng bá tánh,
Người chẳng biết gọi cho là tư thánh;
Kẻ tri tâm, thì công Mạnh cũng vài ba,
Trong lục châu, hào hộ thiếu chi nhà;
Vui trời đất, gió hòa mưa thạnh.
Cũng lắm kẻ, ruộng cò bay thẳng cánh,
Nghèo thấy người, đành mặt tránh tai ngơ;
Cũng nhiều trang, kinh điển thi thơ,
Kiêu thả lẩn, mà tham tâm vô yểm.
Cũng lắm kẻ, nhứt sanh xang kiệm,
Tiền đầy rương, kiếm chước nói không tiền,
Cũng nhiều người, cờ bạc vui riêng.
Nỡ lãng phí, không phiền không tiếc;
Đa nghi kị, là tánh người Nam Việt.
Tánh đa nghi, lại ganh ghét hiền năng;

Chẳng coi người tha quốc, cuộc làm ăn,
Đại thương mãi, lòng hằng tin cậy chắc.
Giàu ra của, người nghèo ra sức,
Hai bên của sức dắt dìu nhau.
Mảng âu lo, ích lợi bền lâu,
Nhãn tiền sự, dễ dầu chẳng thấy.
Tha quốc vậy, nước mình sao chẳng vậy?
Người nước mình, mấy sở công ty?
Khuyên bốn phương, quý khách chớ hiềm nghi,
Khởi thiện niệm, nhứt thì phần phát.
Đào giếng sẵn, đỡ khi giải khát,
Ngàn muôn người hiệp tác vốn hùn chung;
Nghe theo lời "Nông cổ" chủ nhơn ông,
Liều của mất, mà của không phải mất.
Việc nghĩa cử, khá tua quyết tấc,
Cuộc đương vị, hà tất vấn bại thành.
Mấy ai như, quy Quảng nhựt trình,
Lòng viễn liệu, cho lợi danh quản bác;
Phát tùng tiền, chi sở vị phát,
Khai nhĩ lai, chi sở vị khai.
Từ ngày "Nông cổ" phát khai,
Đường danh nẻo lợi, lâu dài về sau.
Lời ngay khuyến khách vài câu
Trí mưu sở kiến nhiệm mầu rứa chăng?

Hạt Chợ Lớn, Dương Minh Cai tổng:
Huỳnh An Cư
Số 14, ngày 31-10-1901

CHUYỆN THỦ HUỒNG GIA ĐỊNH

Gia Định có ông Thủ Huồng,
Nhà nhiều vàng bạc cả muôn cả ngàn;
Gốc xưa thơ lại từ hàng,
Tánh người thâm hiểm xóm làng đến ghê;
Tiếng vang đồn khắp tư bề,
Dân cao dân chỉ thâu về một tay;[1]
Giàu sang nội xứ ai tày,
Không con trai gái nối rày tông môn;
Bà Thêm tuổi phận thon von,
Ông ôi chất của bằng non làm gì;
Buồn rầu bịnh phát lâu ngày,
Trong năm bảy bữa bà thì chơi tiên;
Biết bao thảm thiết nỗi phiền,
Lễ nghi tống táng bạc tiền thiếu chi;
Tới tuần bá nhựt một khi,
Ông bèn than thở vân vi sự tình;
Phận ta vô hậu đã đành,
Mụ thêm chích mác gia đình quạnh hiu;
Buồn xem phong cảnh trời chiều,
Vào ra thơ thẩn kiếm điều giải khuây;
Thuyền ghe sắm sửa đặt bày,
Đơn xin hưu trí toan rày bản buôn;
Trước là mượn tiếng đi buôn;
Sau là thừa hứng giải buồn vấn vương;
Buồm xuôi hơn nửa tháng trường,
Hải dương tới đó lên đường dạo qua;
Quản yên chơi khắp các nhà,
Nghe người nói chợ Mạnh ma lạ dường;
Chợ sao chợ lại khác thường,
Ban ngày không nhóm đêm trường nhóm đông;

1. Dân cao, dân chỉ: mỡ của dân, ý nói tài sản của dân.

Ông bèn đêm bước thẳng xông,
Dạo vừa khắp chợ vợ chồng gặp nhau;
Ông bà mừng rỡ giây lâu,
Hỏi bà sao đặng phép mầu tái sanh;
Bà rằng tôi tánh hiền lành,
Diêm vương soi xét phân minh mọi đường;
Phong cho làm chức Nhũ nương,
Vào ra cung viện ngày thường thung dung;
Nghe thôi chạnh cảm tình ông,
Muốn đi với mụ Âm cung các miền;
Coi cho biết lẽ diệu huyền,
Thiên đường Địa ngục dữ hiền dường bao;
Bà rằng đi chẳng tiếc nào,
Về xin chớ lậu âm hao chuyện gì;
Ông bèn dõi mụ ra đi,
Dặm ngàn thoát thoát tức thì tới nơi;
Nhìn xem Âm cảnh vơi vơi,
Thành trì cung điện khác trời Dương gian
Huê đua đỏ tím trắng vàng,
Chẳng hay Địa ngục nẻo đàng ở mô;
Bà liền dắt tới chỉ phô,
Cửa treo gông lớn ngó vô lạnh lùng:
Ông xem thấy vậy hãi hùng;
Mới buông tiếng nói ngỏ cùng ngục quan;
Gông sao lớn quá gớm gan,
Nặng nề dường ấy phòng toan sự gì;
Quan rằng: sự ấy cũng vì,
Thủ Huồng gian ác Nam Kỳ tội to;
Gông nầy bởi vậy dươn do.
Chờ người thác xuống sẵn cho gia hình;
Ông rằng như vậy đã đành,
Phép chi cho đặng tan tành gông đi;
Quan rằng: làm phước bố thi,
Tu nhơn tích đức gông khi tiêu mòn;
Lần lần mất hết chẳng còn,
Danh thơm tỏ rạng thẻ son bia truyền;
Ông nghe mấy tiếng giải khuyên,
Lòng đà tỉnh ngộ oan khiên nỗi mình;

Mụ bèn dẫn chỉ quy trình,
Hiệp ly ly hiệp chữ tình xiết bao;
Thuyền ông vội tếch ba đào,
Phước tinh nhứt lộ đã vào kỳ vân;
Chạnh niềm hội ngộ ái ân,
Đường kia néo nọ lăng xăng tấm lòng;
Nửa mừng họa phước kỳ phùng,
Nửa buồn duyên nợ vợ chồng xưa kia;
Rưng rưng nước mắt dầm dề.
Buồn trương đôi cánh đã về cố hương;
Xét mình biết mấy oan ương.
Hồi tâm thống cải mỗi đường tiền phi;
Lúa tiền rao hết bố thi,
Dân nghèo tới lãnh lớp đi lớp về
Tế nguy phò hiểm tư bề,
Tu kiều bồi lộ chẳng hề đơn sai;
Ba phần sự nghiệp gia tài,
Trong mười chín tháng hết hai phần rồi;
Nhớ lời thiện quả ngậm ngùi,
Phăng phăng tách dặm lại hồi trở ra;
Đàn bà nơi chợ Mạnh ma,
Xảy đâu gặp mặt lại hòa dắt đi;
Ngày xưa phong cảnh uy nguy,
Mà nơi cửa ngục khác thì dạng gông.
Ông rằng sự cũng lạ lùng,
Gông to hóa nhỏ đục trong phân cùng.
Quan rằng: cảm ứng tương thông;
Thủ Huồng dương thế cải lòng làm nhơn
Mười phần gông nhỏ chín phần;
Làm nhơn thêm nữa một phần còn chi.
Già bà ông lại hồi quy,
Trở về Gia Định một khi liệu bề.
Giữa sông cất cái nhà bè,
Mua đồ thập vật bộn bề chở ra;
Những đồ gia dụng trong nhà,
Đủ no mọi món trữ mà đầy ngay;
Rao cùng ai nấy đều hay,
Của ông bố thí ở nay nhà bè;

Thị thành cho đến nhà quê,
Trùng trùng điệp điệp lãnh về thiếu chi;
Chùa làm thờ phật từ bi,
Tại Biên Hòa tỉnh trụ trì hậu lai;
Gia tư tán tận an bài,
Ông bảy mươi tuổi bịnh vài hôm mai;
Thảnh thơi hồn dõi tiên đài,
Núi mòn sông giải lầu đài lưu danh;
Bào thai thái tử Trào Thanh,
Trong tay có chữ Định Thành tên ông;
Đạo Quang chiếu hỏi đền rồng,
Mới hay ông đặng cứu trùng chuyển sanh;
Đời nay làm phước dụng tình,
Mắc mưu thầy sãi giảng kinh kiếm điều;
Âm nhu nữ tánh rất nhiều,
Ngỡ là sự thiệt thầy xiêu tánh tình;
Gian hùng sãi lại trở trinh,
Giả hình thành Phật giả hình giang thiêu;
Đàn bà bổn điệu chích chiêu,
Khóc thương Phật sống kêu rêu đêm ngày;
Bạc trăm chịu thuốc nuôi thầy,
Bạc ngàn đem cúng cho thầy kinh dinh;
Quên ơn phụ mẫu sanh thành,
Quên niềm phu phụ cứ tranh phụng hành;
Sãi ngu thấy vậy rằng linh,
Tưởng mình Phật tổ ngỡ mình thiên tiên;
Ai dè nghiệp báo oan khiên,
Phỉnh người lấy của tội liền về sau;
Ngục môn sẵm sẵn gông hầu,
Chờ khi thác xuống tróc câu gia hình;
Tích xưa dã sử đành rành,
Dịch ra lục bát giải tình vui chơi.
Thiệt hư chuyện đã mấy đời,
Mừng nay thánh đế ngôi trời vững an.

Nguyễn Liên Phong
Số 16 và 18, ngày 14 và 28-11-1901

TU ĐÂU CHO BẰNG TU NHÀ
THỜ CHA KÍNH MẸ HƠN LÀ ĐI TU

Mở mau trời đất hiếu làm đầu.
Miễn đặng tu nhà lựa kiếm đâu,
Lộng lạc một bầu xa vã rộng,
Sanh thành chín chữ nặng và sâu.
Trước toan đức nghiệp xin bền chặt.
Sau rạng tông đường mới nhiệm mầu,
Hai chữ quân thần tua gắn chi,
Lựa là sơn lãnh phải lo âu.

Phước Đa thôn, Lê Vịnh Thi.

Hiếu trung nằm giữ ấy làm đầu,
Phật đạo tề gia hà kiếm đâu,
Bắt chước tăng đồ tìm cảnh Phật,
Đền ơn cúc dục báo ơn sâu,
Tây phương cực lạc xem vòi vọi,
Trả nợ sanh thành dạ mới mầu,
Chín chữ cù lao đền ngãi nặng,
Đứng làm nam tử phải toan âu.

Nguyễn Thành Long.

Tu đâu nghĩ lại chẳng bằng nhà.
Kính mẹ thờ cha ấy trọng là,
Ngâm thử cù lao nghe thử phải,
Đọc chi kinh kệ giác chi xa.
Đền ơn cúc dục như công quả;
Vào cửa sắc không kém tại gia,
Cái nghĩa sanh thành dường núi biển,
Giữ gìn hiếu thảo cũng vui mà.

Mỹ Tho, Trần Gia, nữ đồ.
Trần Diệu Kiệt, chiết tác.

Kính mẹ thờ cha việc phải cầu,
Tu nhà cũng tốt lựa tu đâu,
Ăn chay dối thế hoan khiên nặng,
Hát táo dưng lê thú vị mầu,
Theo Phật quên ơn trời đất lớn,
Cùng thân trọn đạo ngọn nguồn sâu,
Mười năm công quả chưa thành đặng,
Muôn thuở hiếu trung nghĩa đứng đầu.

Mỹ Tho, Trần Môn, đồ đệ.
Lê Kỳ Thọ, chiết tác.

Kính mẹ thờ cha phải đứng đầu,
Tu nhà giữ thảo luận tu đâu,
Thấy người nấm giá tình nên học,
Theo kẻ tụng kinh chước há cầu,
Ở thế hãy còn điều nghĩa nặng,
Vô chùa khó nói trả ơn sâu,
Làm con biết thảo đời đời chuộng,
Giữ đạo năm ba vẹn mới mầu.

Mỹ Tho, Trần Môn, đồ đệ.
Dương Hảo Danh, chiết tác.

Giữ đạo nhơn luân ấy việc đầu,
Thờ cha kính mẹ quá tu đâu,
Phật không tuân vị ban ơn cả,
Người phải thần hôn đáp nghĩa sâu,
Xách dép khó trông thân đặng hóa,
Dưng lê dễ thấy thảo nên mầu,
Nước dương dầu muốn tiêu duyên chướng,
Chín chữ cù lao trước phải âu.

Trần Duy Thanh,
Instituteur au Collège Chas–seloup–Laubat.

Làm trai phải nhớ chữ diền ba,
Triếu mến hai thân thiệt hay là,
Chớ khá ăn tương làm dạn sải.
Sao bằng tìm sữa dặng lòng già,
Xét xem gìn giữ phần con trẻ,
Ấm mát ghi đền nghĩa mẹ cha,
Kinh kệ mõ chuông ai mặc thế,
Trọn niềm thảo thuận được mình ta.

Thầy Chính, Tân Thành Trung (Bảo Lộc).

Tấm lòng trời đất biết đâu đo,
Con thảo thờ thân mới vậy trò,
Hai cụm thung huyên đành chúc phận,
Đôi đường tiên bục nhọc chi lo,
Muôn trùng lo phải kinh tam tạng,
Trăm dặm thà vui gạo tử Do,
Tu giữ năm hằng là đạo cả,
Hỏi mình mình có bởi ai cho.

Mai can Nguyễn Hoài Cẩn,
Tân Thành Trung (Bảo Lộc).

Tu đâu dám sánh việc tu nhà,
Trăm hạnh đứng đầu thảo mẹ cha,
Sơn tháp trong lòng siêu niệm thấy,
Thung huyên trước mắt chớ chơi xa,
Nên vui dưới gối roi Lôi Tử,
Lựa phải ngoái đường kiếm Thích Ca,
Sóng lại xuất gia thua ở thế,
Đạo chi trọng quá đạo năm ba.

Mỹ Tho Kinh lịch
Trần Khái Sơ, chiết tác.

Kinh mẹ thờ cha thảo đứng đầu.
Tu nhà là trọng lựa tu đâu.
Theo chân Bồ Tát thành còn chậm.
Trả nợ cù lao nghĩa rất sâu.
Chuông mõ cửa thuyền nghe đã choán.
Thần hôn lều có gấm thêm màu.
Vươn kỳ nên Thửu tuy thong thả,
Vườn chữ chưa đền dạ phải âu.

Trần Phong Sắc.
Professeur de Caractéres Chinois Tân An.

Cái đạo làm con thảo ấy đầu.
Mẹ cha là Phật há tìm đâu,
Chớ rằng kinh kệ nơi đương cả,
Phải biết thần hôn đáp nghĩa sâu.
Mõ cá chày kình nào chước nhiệm,
Lưng cơm vừa nước lắm gương mầu,
Hiếu xưa ham bốn đời dời ngợi,
Ngũ giới tam quy lựa phải âu.

Trần Duy Thanh.

Người sanh trăm nết thảo làm đầu,
Sẵn Phật trong nhà lại kiếm đâu,
Lựa phải lên am tìm đạo cả,
Sao bì dưới gối đáp ơn sâu.
Đọc kinh Tam Tạng nghe chưa thú,
Trả nghĩa song thân đặng mới mầu,
Cái nợ sanh thành còn gánh nặng,
Vừa hương bát nước phải lo âu.

Gia Định, Chánh quản.
Đinh Thiều Quan.

Trăm nết xưa nay hiếu ở đầu,
Sách truyền như vậy há tìm đâu,
Am mù để rị nghe lăng liếu.
Sanh dưỡng cù lao nghĩa thẳm sâu.
Niệm Phật trong thành không kẻ độ,

Dưng vui dưới gối có danh mầu.
Vóc hình nợ ấy hằng lo trả,
Những đứng con người phải sớm âu.

Hội đồng Bùi Thanh Liêm. Bà Rịa

Con người vẹn thảo ấy là đầu,
Cha mẹ chẳng thờ kính Phật đâu,
Tình cũng chớ rằng công ấy trọng,
Cù lao phải báo nghĩa này sâu.
Chịu đòn ông Đính nào mưu nhiệm.
Nối nghiệp vua Nghiêu ấy chước mầu,
Ngạn ngữ lời rằng nhà sẵn Phật,
Tây phương tìm kiếm nhọc lòng âu.

Trần Duy Thơ
Secrétaire au Secrétariat du Conseil privé Saigon.

Kính thờ cha mẹ việc trên đầu.
Lựa phải tu hành có phải đâu,
Muốn đặng công phu tình bàng lãng,
Dốc lo báo bổ nghĩa cao sâu,
Lên am cầu đạo lòng ngơ ngẩn,
Dưới gối sự thân lẽ nhiệm mầu,
Da vóc bởi nhờ ơn cúc dục,
Phận làm con thảo trước toan âu.

Lê Xuân Thới
Secrétaire des Douanes et Régies Saigon.

Kính mẹ thờ cha ấy việc đầu,
Giữ cho trọn thảo quả tu đâu,
Dẫu làm tôi Phật ra công khó,
Khôn sánh con hiền đáp nghĩa sâu.
Niệm chữ từ bi chưa phải thú,
Gắng công thần tỉnh mới nên mầu,
Chạnh niềm cúc dục bâng khuâng bấy,
Bao thuở đền bồi dạ khỏi âu.

Thông ngôn Kho bạc Trần Vĩnh Thạch.

Nỡ bỏ lên am cạo trọc đầu,
Thờ cha kính mẹ quá tu đâu,
Khéo bì ẩn dật khoe mình sạch,
Dễ sánh thần hôn báo nghĩa sâu,
Lần chuỗi bồ đề chưa phải diệu,
Đền ơn cúc dục mới thêm mầu,
Ở đời vẹn giữ lòng nam tử,
Chín chữ cù lao trước phải âu.

Thông phán Dây thép Saigon Nguyễn Hàm Tư.

Trăm thảo thảo thân ấy việc đầu,
Đạo nhà vẹn giữ quá tu đâu,
Hổ người theo Phật quên ơn nặng,
Thương kẻ thờ thân trả nghĩa sâu,
Chuông mõ tương rau ai gọi quý,
Hương đèn dưa muối thế rằng mầu,
Trong đời ai lại không cha mẹ,
Cúc dục đền bồi trước phải âu.

Đốc học chánh giáo thọ Trần Khắc Kỳ.

Trên trời dưới đất giữa mình ta,
Tu niệm chi bằng thảo mẹ cha,
Quyết gắng công phu nên một trẻ.
Phải lo định tính trót đầu già,
Câu thi hiếu thuận đà ghi đó,
Quả phúc luân hồi cũng chẳng xa,
Đem dạ thảo thân ngay với chúa,
Trâm anh cũng rạng mặt con nhà.

Trần Thừa Đức, thầy thuốc Vĩnh Long

Lựa phải ra đường kiếm Thích Ca,
Song thân là trước thảo trong nhà,
Lên non một chớ deo chân Phật,
Dưới gối hai lo dẹp dạ già.

Khó trả trời xanh ơn vọi vọi,
Khôn rời mây bạc đám xa xa,
Thờ người chưa dễ dâu thờ quỷ,
Nào bấy cây cao gió hoặc hòa.

Phát đình Nguyễn Thần Hiến, Hà Tiên.

Thờ cha kính mẹ ấy là đầu,
Tu niệm nào qua chữ hiếu đâu,
Ví có tòa sen siêu kiếp tục,
Chưa bì tấc cỏ báo ơn sâu,
Đừng mơ bát nhã đường hư hoặc,
Hỏi tưởng song thân nghĩa nhiệm mầu,
Da tóc nhờ ai nên được thế,
Ngửa vưng khuya sớm hết lo âu.

Lê Trí Phú
Commis de formation locale Saigon.

Việc thảo trên đời ấy đứng đầu,
Kính thờ cha mẹ quá tu đâu,
Tòa sen chưa thấy siêu phàm nổi,
Lều cỏ thà cam trả nghĩa sâu,
Vô Phật niệm kinh suy rất tục,
Hữu thân báo đức nghĩa thêm mầu,
Công ơn cúc dục hằng lo tưởng,
Khuya sớm chung cùng dạ phải âu.

Trần Hữu Dỏng
Écrivain à l'Arsenal de la Marina Saigon.

Tu đâu cho bằng việc tu nhà,
Kính mẹ thờ cha trọn thảo ba,
Ghét ẩn sương trên lảnh thứu,
Thương người nằm giá dưới giang hà,
Ngày ngày cam chỉ như đầu Phật,
Bữa bữa thần hôn quá xuất gia,
Cái đạo luân thường là cội rễ.
Vẹn tuyền chín chữ mới xinh a.

Trần Khắc Kỷ, Học chánh viện.

Thờ cha kính mẹ việc trên đầu,
Phật ở trong nhà kiếm Phật đâu,
Há chuộng tòa sen ơn tế độ,
Mà vong lều có nghĩa cao sâu,
Ra công hương khói xa đàng cả,
Trả nợ áo cơm trọn đạo mầu,
Mình vóc tóc da lòng nỡ phụ,
Làm người chữ hiếu phải năng âu,

Đỗ Quang Đẩu
Instituteur au Collège Chasselup Laubat.

Mộ tình thần hôn ấy việc đầu,
Mẹ cha chẳng kính lại tu đâu,
Kệ kinh chi bằng đền ơn cả,
Chuông mõ gì qua đáp nghĩa sâu,
Trọng Phật vua không tiêu nghiệp chướng,
Thảo thân dân đặng nối ngôi mầu,
Hình hài tượng bởi khuôn lĩnh đúc,
Cái đạo nhơn luân trước phải âu.

Nguyễn Thanh Mai
Médecin à Lái Thiêu
(Thủ Dầu Một).

Tu đâu chẳng khác sự tu nhà,
Cúng Phật sao bằng thảo mẹ cha,
Sớm nhớ mười ơn dưng chén rượu.
Chiều thương chín chữ kính chung trà,
Nhọc nhằn cũng thể người tăng chúng,
Công quả nào thua đạo Thích Ca,
Lựa phải tới am cầu sám hối,
Gia đường cũng biết chữ ma ha.

, Nguyễn Minh Lượng
Hội đồng (Biên Hòa).

Dốc tu lựa phải chốn nào xa,
Thờ kính thung uyên giữ đạo nhà,
Khuya sớm phận con lo báo bổ,
Công phu hơn kẻ niệm Di đà.

Tụng kinh cho uổng lòng cầu Phật,
Đọc sách càng hay biết thảo cha.
Gẫm lại mầu thiền lời nói không,
Sao bằng cội rễ gốc ông bà.

Thủ Dầu Một.
Y sanh Nguyễn Tống Nho.

Phật Trời chẳng phải ở đâu xa,
Cúng dưỡng song thân vốn Phật nhà,
Hiếu thuận một lòng đà nắm giữ,
Từ bi trăm quả dễ ăn qua,
Nhọc nhằn khuya sớm chi bao quản,
Săn sóc hôm mai chẳng nại hà,
Tế độ chỗ mê ai có biết,
Lo đền cúc dục lúc sanh ra.

Thùy, lettré Vĩnh Long.

Làm người giữ đặng trọn ba giềng,
Nào phải bát y mới thiện duyên,
Cúc dục ơn đền ngày những tưởng,
Sanh thành nghĩa trả dạ hằng chuyên,
Hớn sau Văn đế danh còn ngợi,
Đường trước Trùng huê tiếng hãi truyền,
Thảo thuận đất trời đâu nỡ phụ,
Dẫu không cầu đạo cũng nên tiên.

Trần Đắc Trọng, Phó tổng Trà Vinh.

Đã đứng làm trai biện chánh tà,
Tu đâu cho bằng việc tu nhà,
Lựa gì muôn dặm vàng Bồ Tát,
Còn có hai thân ấy Thích Ca,
Gương Huệ biếng soi người bảy chục
Áo Ban từng học trẻ năm ba,
Người sanh trong thế thôi thời thế,
Sanh dục càng long giữ đạo ta.

Hoành môn Nguyễn Khắc Nhượng.

Cắt tóc vào chùa khéo dỗ nhau,
Thờ cha kính mẹ mới là tu,
Hai thân vẫn biết vưng cho phải,
Trăm phước chi hơn thảo ở đâu,
Chín chữ cù lao chưa báo đáp,
Mười phương tụng niệm uổng công phu,
Nhà ta sẵn có hai ngôi Phật,
Há chẳng phụng thờ lại kiếm đâu.

Khoán Xuyên Tú tài Nguyễn Duy Nghị.

Ba diền hoàn hoại tại mình ta,
Hiếu đạo trau tria cũng gắng mà,
Lo phải công phu riêng một cửa,
Nào bì hôm sớm viếng hai già,
Tóc da vẹn giữ ơn cha mẹ,
Tay về dừng nguôi nghĩa ruột rà,
Dẫu có từ bi nương cõi Phật,
Đâu hơn sùng thượng đạo trong nhà.

Huỳnh Như Hoanh (Bảo Lộc) Bình Thành.

Sớm thăm tối viếng gắng cho tròn,
Lựa phải nâu sồng đổi tấc son,
Dầu có tương rau nương cửa Phật.
Còn thua mình vóc giữ niềm con,
Lánh trần khôn khỏi trong trời đất,
Trọn hiếu càng mừng với nước non,
Thà vậy trau giồi câu báo bổ,
Màu thuyền mài nhuộm há đen mòn.

Huỳnh Như Hoanh (Bảo Lộc) Bình Thành.

Đạo Phật đạo người gẫm chẳng xa,
Lựa là phải tới cửa Di đà,
Bốn ơn toan trả lòng là Phật,
Chín chữ lâm đền mẹ với cha,

Bồ Tát Thế tôn gần trước mặt,
Quan Âm Đại sĩ ở trong nhà,
Kính thành một tấm tua gìn giữ,
Tuy chẳng ăn chay ấy cũng là.

Đinh Văn Đẩu, Imprimerie Commerciale.

Nào phải xa tìm Phật ở đâu,
Thân sanh thiệt Phật ở trên đầu,
Kính thành hai chữ là câu kệ,
Hiếu nghĩa một niềm ấy việc tu,
Chín phẩm tòa sen khôn với thấu,
Một vầng từ trước phải lo âu,
Thần hôn cho biết lòng cung dưỡng,
Lựa tới kỳ viên mới gọi cầu.

Đinh Văn Đẩu, Imprimerie Commerciale,
Số 109 đến 112, ngày 1 đến 22-10-1903.

VỊNH BẮC LIÊU

Năm một ngàn chín trăm lẻ bảy,
Cảnh Bắc Liêu khác bấy ngày xưa,
Thành tuy song sắt rào thưa,
Nhưng hình trọng trấn cõi bờ nghiêm trang,
Cầu lớn nhỏ bắc ngang các rạch;
Đường trong ngoài dọn sạch khắp nơi,
Kẻ buôn người bán thảnh thơi,
Xung quanh phố chợ đắp bồi rộng rinh,
Phong cảnh gấm hữu tình cha chả,
Vậy nên xuôi người lạ cũng ưa,
Ca xang trỗi tiếng nhặc sưa,
Người no nhà đủ gió mưa thuận hòa,
Thế chấp chánh chắc là Tuấn Kiệt,
Nên gần xa lạc nghiệp an cư,
Tỉnh thành cho đến cùng lư,
Côn đồ bặc dấu chẳng từ là đâu,
Lần xem đền Vĩnh Châu một cuộc,

Lộ và cầu liền tuốt tới nơi,
Gió xuân mát mẻ cả trời,
Đường không ai lượm của rơi bao giờ.
Nhà dây thép dựa bờ sông Vinh,
Chợ Trà Nho đã tính sửa sang,
Tống trên rày đã rõ ràng,
Lần lần xe xuống tới đàng Cà Mau
Lộ cũng bồi mà cầu cũng bắc,
Từ Trà Kha xuống thẳng An Xuyên,
Đường đi trong hạt đã liền,
Muôn dân hớn hở vui miền sanh nhai
Lại nghe rằng một mai mướn xáng,
Đặng đào kinh khỏi cáng công dân,
Dự phòng bạc đã định lần,
Năm muôn đủ số xáng mần mười năm.
Nhà thương đã định trong bốn hạt,
Chia ra phân bảo sảng dưỡng sanh,
Muốn cho lê thứ an lành,
Sẵn thầy sẵn mụ để dành giúp dân,
Đắp lộ cảng dựa phần mé biển.
Ngỏ phòng khi tai biến ruộng nương,
Cùng là kẻ mãi người thương,
Muôn ngàn thước lại thâu đường gần hơn.
Nghe biết mấy là ơn phủ tự,
Kể không cùng những sự ái dân,
Nói sơ những mấy chuyện cần,
Người trong bốn tỉnh mười phần cám ơn.
Còn e kẻ nguồn cơn chưa rõ,
Gọi bề trên làm khổ cho mình,
Chớ như người bực thông minh,
Xét trong các việc biết tình giả chơn.
Thiệt vì nước vì dân cả thảy,
Nào phải riêng một mảy lợi đâu,
Vốn người cai trị chưa lâu,
Tháng vừa đặng tám việc hầu dư trăm.
Như ở đặng mấy năm luôn nữa,
Một phương trời chắc sửa đều xong,

Thiệt người nhơn đức làm lòng,
Chẳng nài khó nhọc giúp trong hạt nầy.
Nên cám cảnh lòng đây mới nói,
Nào phải là đem thói xiểm du,
Gẫm trong sách vở chữ nhu,
Có câu dương thiện ngàn thu còn truyền,
Vẫn mình ở Long Xuyên xa cách,
Mà cũng không vào ngạch tùng công,
Cớ chi nói chuyện bao đồng,
Cho người kiến thức sanh lòng dễ đây,
Bởi tuần lương như vầy đã ít,
Đường phước tin chánh tích mấy ai.
Nên tôi chẳng luận văn đài
Nôm na ráp lại một bài vịnh chơi.

Long Xuyên, Huỳnh Thúc Mâu,
Số 285, ngày 9–4–1907.

ĐẠI NAM
(ĐĂNG CỔ TÙNG BÁO)

Đại Nam (Đăng cổ tùng báo) là hậu thân của *Đại Nam đồng văn nhật báo.*

Năm 1893, Snâyde, người Pháp, chuyên kinh doanh về nghề in và xuất bản báo ở Việt Nam, đứng ra làm chủ nhân tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo,* xuất bản hằng tuần, bằng chữ Hán do Đào Nguyên Phổ làm chủ bút, với tư cách là một Công báo.

Năm 1907, Snâyde xin chuyển tờ *Công báo* thành tờ báo đúng với ý nghĩa của nó, xuất bản hằng tuần, bằng hai thứ chữ Việt và Hán. Nhiều sách báo viết rằng đây là *Đăng cổ tùng báo,* nhưng ở các trang chữ Quốc ngữ, dòng chữ trên đầu, và cả nhiều trang bên trong viết: *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo).* Về chữ Hán, ở trang bìa, trong khung giữa chữ to, đậm nét là *Đại Nam đồng văn nhật báo*; trong khung nhỏ hơn, chữ nhỏ hơn là *Đăng cổ tùng báo* in ở bên phải.

Chủ nhiệm: Snâyde

Chủ bút: Nguyễn Văn Vĩnh

Số 1 của *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* đánh số tiếp của *Đại Nam đồng văn nhật báo:* 793, ngày 28–3–1907; số cuối cùng là số 34 (826) ngày 14–11–1907.

Những trí thức yêu nước sáng lập và hoạt động trong Đông kinh nghĩa thục sử dụng tờ báo này như cơ quan ngôn luận nửa chính thức của Hội, tuyên truyền cho chủ trương duy tân chấn hưng dân tộc, qua các bài tiểu luận, tùy bút, thơ ca...

Nguyễn Văn Vĩnh là cây bút chính, ký tên chính và bút danh Tân Nam Tử, Đào Thị Loan. Có sự cộng tác của Nguyễn Thiện Kỳ, Kiều Oánh Mậu và nhiều yếu nhân trong Đông kinh nghĩa thục với nhiều bút danh khác nhau.

I– NHỜI ĐÀN BÀ [1]

Là một chuyên mục đăng nhiều kỳ trên báo - thường là mỗi số một bài - do Nguyễn Văn Vĩnh, mang bút danh Đào Thị Loan, chủ xướng, thác danh phụ nữ, viết nhiều bài trên quan điểm cấp tiến, bênh vực quyền lợi chính đáng của phụ nữ về học tập, tình yêu, hôn nhân, hạnh phúc gia đình; khắc phục tính tự ti, chống lễ giáo phong kiến hạ thấp nhân phẩm phụ nữ trong gia đình và các quan hệ xã hội; phê phán những người chồng lạc hậu, không tôn trọng và thương yêu vợ...

Hầu hết các bài ký tên tác giả Đào Thị Loan; có điểm một ít bài tác giả là nam và nữ, trao đi đổi lại.

Chúng tôi chọn một số bài in lại ở đây. Các bài đăng ở mỗi số có nội dung riêng, tuy có quan hệ với nhau, nhưng không phải bài ra sau là nối tiếp của bài ra trước. Mỗi bài ở mỗi số đều mang đầu đề Nhời Đàn Bà, vì vậy, khi kết thúc một bài đều có tên tác giả và số báo, ngày ra báo, khi chuyển sang bài sau, chúng tôi không in lại đầu đề Nhời Đàn Bà, mà thay bằng dấu: * * *

*

* *

Ông chủ báo Đăng cổ đã có lòng tốt mà cho phép em mỗi kỳ báo làm một bài, vậy nay xin trình cùng các Quý khách xem báo, từ nay trở đi, em xin bỏ dăm mũi kim, bỏ vài đường chỉ, để cứ tuần tuần nghĩ mấy dòng đăng vào quý báo. Chắc hẳn lời gái hèn, xưa nay chỉ quen thưa thốt, mà nay dám tiện luận bàn, thì các ngài xem cũng khi chán, không hay đâu được bằng lời lẽ rắn rỏi của các ngài được. Nhưng cũng nhờ ở như tiếng thỏ thẻ, dẫu nghĩa lý nông nổi, nhưng câu cú nhẹ nhàng.

Kì thủy, em xin lỗi cùng các ông, vì trong thơ em viết cho ông chủ bút thì em có nói rằng định đem khí giới hèn hạ mà đánh giặc với bọn lười.

---

1. Trước đây, ta nói và viết là "NHỜI ĐÀN BÀ"; ngày nay ta nói và viết là "LỜI ĐÀN BÀ". Khi biên soạn, đầu chuyên mục, chúng tôi để nguyên là "NHỜI", nhưng trong bài sửa là "LỜI" cho dễ đọc.

Lời ấy là lời em nói vụng với ông ấy, ai ngờ ông ấy đem in ngay vào báo. Ai biết đâu. Bây giờ lại có thứ người không ai dám nói thầm với điều gì.

Thôi bây giờ chẳng lẽ đã nói rồi lại thôi: Lòng em thực quả muốn đánh giặc thật, nhưng trước đánh giặc cũng phải hạ chiến thư.

Trước hết em hãy lấy lời phải chăng, lời nói ngọt ngào, mà bàn với các ngài. Các ngài vui tai mà nghe cho, thì việc gì đến nỗi phải đến tranh chiến mà thường may ra em lại khỏi phải giải một mình.

Trước hết em xin bàn một điều nữ học.

Nhiều ông cứ nói rằng: gái học biết chữ hay đa tình. Ông có vợ biết chữ, lại lo rằng vợ viết thơ cho trai.

Điều này các quan anh dạy thế, quả là hẹp quá. Em thiết tưởng tình là một chữ rất trọng ở trong đời. Đời không tình là đời uổng. Nhưng tình cũng năm, bảy đường tình. Tình cũng có ong bướm như Đạm Tiên; tình cũng có chung tình như Hạnh Nguyên.

Người trăng hoa thì dù không có chữ cũng trăng hoa. Người trân trọng thì càng có chữ lại càng trân trọng. Càng xem xét bao nhiêu cái tình chung lại càng nặng, càng sâu. Dạ bồi hồi nhưng thủy chung bồi hồi, mà biết chữ tả được cảnh lòng ra, thì đời người lại càng vui thêm một cảnh bồi hồi.

Những ông sợ vợ biết chữ hay viết thơ cho trai, là những ông không có tài trí gì, chỉ những mong vợ ngu dốt, cứ theo gia huấn mà thờ chuộng chồng, chớ không để cho vợ cứ tùy tâm tưởng mà phục.

Cái ân ái ở lòng mà ra thì quý hơn cái ân ái theo tục. Càng khó giữ bao nhiêu mà giữ được thì mới quý.

Các ông sợ vợ tư tình, tất là những ông không tin ở như mình có tài trí hơn kẻ khác, chắc được lòng vợ. Muốn giữ cho vợ trinh với mình, thì nên sửa mình thế nào cho vợ không có thể trọng ai hơn mình được, mới là tài trí anh hùng.

Làm đàn ông phải ăn ở thế nào, cho đàn bà biết suy hơn quản thiệt mà trọng mình thì mới sướng, chớ cứ nhốt vợ một xó nhà, hơi lạc con mắt đã lo nghĩ, là người hèn, chỉ muốn dụng sự trói buộc, mà thủ lấy tình riêng một mình.

Đào Thị Loan

Số 8 (800), ngày 16-5-1907.

*

* *

Kỳ này em xin bàn một điều trọng nhất ở trong đời, là điều giá thú.

Làm thân con gái, một đời sướng khổ do ở một sự lấy chồng, mà lấy chồng xưa nay có được tùy ý mình kén bao giờ? Cha mẹ bảo thế nào thì phải thế, mà cha mẹ gả chồng cho thì chỉ cốt có cái danh. Con ông này, cháu bà kia thì thuận gả. Con gái mới mở mắt ra ở trần gian, biết thế nào là thuận hay là không thuận. Té ra chỉ các cụ gả, thuận với nhau, lấy với nhau, đến lúc mình lớn lên thì sự đã xong rồi, dù có điều gì không như ý cũng cứ phải ngậm đắng nuốt cay.

Em thiết tưởng như từ xưa đến giờ, đàn ông nước Nam không ra gì, mà cũng cứ nhắm mắt bịt tai, lấy người ta mà đày đọa người ta, thì đã đành. Nhưng từ bây giờ, nếu con trai đã biết suy xét phải chăng, thì trước khi lấy vợ, hãy nên so mình xem, có thể làm được cho vợ sung sướng hay không, có yêu được mà tự kỷ biết rằng mình cũng đáng người ta yêu thì hãy lấy, chớ đừng cứ thấy của thì cắm đầu cắm cổ, mà làm khổ người ta.

Người con gái, lòng chưa yêu ai, là quý như thần tiên. Người đàn ông nào chưa nậy được cái nụ cười, mà dám xâm phạm vào là người vũ phu.

Sự lấy nhau phải có cha mẹ thuận, nhưng cốt ở như cô. Cô chưa cưới mà gật, là chớ có vác mặt đến vội.

Sau nữa em xin các cụ đã trót đẻ ra, thì phải nuôi chúng tôi, cho qua buổi cười cợt. Cái giá thú là cái lo, mà ở đời có mùa xuân là quí mới nhóm mùa xuân, sao các cụ đã bắt vợ chồng, trước nữa sinh nở sớm quá, không được con cái khỏe mạnh, sau nữa ba tuổi ranh, làm con còn chưa xong, đã làm vợ làm mẹ thế nào được?

Đào Thị Loan

Số 9 (801), ngày 23-5-1907.

*

* *

Tôi đã hỏi số người mua nhật báo, thì được cả thảy 25 bà đọc báo. Giá có ít thì tôi cũng chưa dám bàn điều gì riêng với các bà vội,

nhưng cứ như số ấy thì chị em ta cũng đã đông rồi đấy, vậy xin phép các ông, kỳ này tôi mượn mấy dòng này, mà bàn riêng một việc chị với em. Các ông có muốn xem thì xem, nhưng hễ xem thì về phải đọc lại để các bà ấy nghe.

Các chị em đồng bào ơi! Độ này đàn ông họ nình nịnh chúng mình một ít rồi đấy. Có người lại đem những *Trưng Vương* ra mà ví, nói rằng hậu vận nước Nam này ở trong tay chị em chúng ta. Điều đó thì cũng có khi nịnh quá một tí, nhưng em suy ra thì chúng ta cũng không đến nỗi vô dụng thực.

Bây giờ thì việc lớn em nghĩ mãi cũng chưa thấy việc gì mình làm được, mới thấy có điều này, họa may chị em ta có thể tỏ ra rằng: Thiên hạ ưa nịnh lại biết làm cho đáng được nịnh.

Em nghe xao xác, độ này thỉnh thoảng cứ thấy nói đến hai chữ diệt chủng. Hỏi ra *diệt chủng* thì nghĩa là mất giống. Em hỏi cậu nó sao lại mất giống được? Thì thấy cậu nó nói nhiều nhẽ lắm. Tuy em biết ít nhiều chữ thực, song nghe những nhẽ ấy, cũng như vịt nghe sấm cả, duy có một nhẽ này, em tưởng cậu nó nói không sai.

Độ này trời làm mất mùa mất màng, liền mấy năm, nhiều kẻ đói lắm, mà khó kiếm ăn lắm. Xưa kia kể có ba con, muốn thêm con nữa là bốn, kể có chín muốn cầu lấy mười, mà bây giờ có kẻ đến nỗi có bốn đứa con, đem bán cả bốn đứa lấy một đồng bạc, trước nữa để lấy ăn, sau nữa để mấy đứa trẻ khỏi chết đói.

Thực từ thuở bé đến giờ, em không mấy khi khóc, mà thấy cậu nọ nói thế, cứ ứa hai hàng nước mắt ra. Em tưởng rằng: Chết nỗi! Như thế này thì dễ có ngày những kẻ nghèo không muốn đẻ nữa. Thế thì chết! Thế thì thực mất giống Annam! Nghĩa là giống tôi, giống chị, giống chúng mình. Ai là người nghĩ điều ấy, mà chẳng não lòng, não ruột.

Có cách nào mà chữa được sự khổ ải hay không? Thì em không nghĩ được, để cậu nó lo và bàn với các ông đàn ông học hành rộng rãi hơn chúng ta. Nhưng chị em mình cũng phải giúp vào một ít mới được.

Em tưởng rằng: Những lúc đói, giá những kẻ nghèo nàn, con bận con mọn, cố mà cho con thơ nương tựa để đi làm, đến lúc no ấm lại mẹ mẹ con con. Về với nhau, thì không đến nỗi bao giờ vì đói bụng vì thương con, mà phải cầu cho đừng đẻ.

Chỗ nương tựa ấy, em thiết tưởng giá thử chị em ta mỗi người

đem tâm vào một ít, may lập được. Các bà, các chị hẳn đã biết nhà Phúc Đường, và cái nhà Dục Anh là thế nào. Hôm nọ cậu nó đi nghe quan phủ Nguyễn Năng Quốc diễn thuyết ở hội Trí Tri về đã nói chuyện lại cho em nghe. Thì em có ý muốn lập một hội tuyển đàn bà cả. Góp nhau mỗi tháng mỗi người độ vài hào và quyên lấy vốn đầu, để làm một cái nhà lá, ở xa xa thành phố một ít, nuôi lấy vài người vú để bao nhiêu những trẻ mồ côi, cùng con nhà khó đói, mình có thể nhận lấy mà nuôi cho qua bữa khó khăn, mẹ nó khỏi phải bán cho khách đem đi mất.

Tốn cũng không mấy đâu! Các ông ấy làm gì không đưa cho các bà mỗi tháng năm hào một đồng bạc được.

Xin bà nào muốn lập hội ấy thì có viết cho em đề ngoài phong bì thế này: Đào Thị Loan aux bons soins du Bureau Đại Nam. Rue du marché neuf Hà Nội. Khi nào được đông đông, em sẽ xin mời các bà họp hội đồng để bàn thể lệ, xin đừng ngại, đàn ông không cho ai dự đến. Hôm nào họp đông sẽ mời các cụ đi cho đông. Còn đàn ông thì 50 tuổi trở lên mới được vào dự bàn để định việc thể lệ và việc đơn từ xin phép xin lập.

Xin chị em nghĩ cho chín điều này chớ cho là câu nói đùa. Việc nuôi trẻ con là còn nói đại khái, nhược bằng các bà, các chị có nghĩ được điều gì rộng hơn thì xin nói cho em biết.

Đào Thị Loan

Số 17 (809), ngày 18-7-1907.

TRẢ LỜI ĐÀO THỊ VỀ VIỆC VỢ CHỒNG

Mừng thay! Mừng thay! Từ khi nghe tiếng má Đào. Đêm nào không tưởng, ngày nào không mong. Rõ thực từ khi có báo *Đăng cổ*, tuy rằng kỳ nào cũng chiều thứ năm, có khi sáng thứ sáu mới có báo, nhưng cứ chiều thứ tư đã săn sóc, xe đi xe lại, hết lê Ích Ký lại xuống Tràng Tiền, cố tốn công phu để xem nhời vàng cho xứng đáng. Nay cô Đào Thị Loan hỏi đến, thực là như người đưa khóa động đào cho mà mở lấy lối vào Thiên Thai. Hỏi han mãi! Ân cần mãi! Mà không ai bảo cho. Nhiều phen đã tưởng Loan nương chẳng qua là ở mép Bác Tân Nam, nay thấy vấn đề mới tin rằng Hằng nga quả có ở dưới trời Nam.

Nay vâng lời bài hỏi: Như cuộc vợ chồng một trai, một gái là phải, nhưng lại còn chút nghĩa với thế gian. Con không có, luật cho phép giã nhau, trai kiếm vợ khác, gái cũng tha hồn. Nhưng trước nghĩa vụ, sau lại còn lòng: Vợ chồng yêu nhau, không lẽ vì thiếu mấy mụn con mà nỡ xa nhau. Vì đó thành ra vợ năm, vợ bảy. Đành rằng: Gái yêu một chồng, trai leo léo khi đây khi đó, sao cho được công minh. Vì vậy cô Đào Thị Loan có hỏi đàn ông chúng tôi gỡ làm sao cho ra cái cuộc hôn nhân để cho đàn ông giữ được đạo làm chồng, nhưng cũng thủ được cả hiếu với cha mẹ, mà ai bàn được ra, thì cô Loan có thưởng to. Thưởng gì quý bằng được trông ngọc diện.

Tôi thì thực học hành còn kém, nhưng chỉ tin ở như lòng. Tài thì ít, nhưng bụng mong thì trí phải mở.

Trước hết hãy xin giải sự lấy nhau là thế (...) mà thôi, đến lúc có sinh nở ra, mãi mới suy xét bởi đâu mà ra. Chín tháng cưu mang mà sinh ra con thì tất yêu mến, yêu mến con thì tất tưởng đến con ở đâu mà lại, thì lại thương yêu đến anh trống. Anh này ngắm đến công cuộc mình làm ra thì lại âu yếm lấy đến mái. Trước còn quen thuộc một giờ, sau ra tình nghĩa bền lâu. Bởi đó sinh ra ý kén chọn. Lúc cầu sự vui một phút cũng trọn thím mái nào có thể nưng niu được lâu. Thế là: Vốn xưa trăng gió, sau ra đá vàng. Nền xã hội là ở đó.

Chữ tình cũng ở đó mà ra. Nhưng tình loài người hơn loài vật được có sự bền lâu bởi trời sinh giống người có dạ nhớ cũng bền. Bởi thế người quân tử suy xét ra cho người là một vì riêng trong các loại súc sinh. Từ ấy phàm người ta tính tình phải bền chặt hơn loài vật. Yêu nhau phải yêu lâu. Tất trước khi yêu phải kén người thực đáng yêu.

Đến lúc có xã hội rồi mới sinh ra tục cưới xin. Vậy cưới xin là sự hai người đàn ông đàn bà yêu nhau mà tình nguyện làm trống mái với nhau. Sự tình nguyện bởi cha con yêu mến nhau, giúp lẫn nhau, con còn trẻ thì cha nuôi nấng, cha già thì con nuôi dưỡng lại. Yêu là công trả nghĩa đền, song lại còn yêu vì máu mủ. Tất phải chắc là máu mủ mình sinh ra mới yêu trọn lòng được. Mà muốn chắc tất đàn bà phải một chồng mà thôi. Nếu một người đàn bà đã có chồng mà lại đi quàng xiên với trai khác, thì trước là thất tiết, nghĩa là quên mất cái ước với chồng, sau nữa lại đeo một tội đem con người về cho chồng nâng niu hoặc làm cho chồng có con mà không biết có phải con mình hay không, thành ra cha con nghi nhau, thì hại sự điều hòa trong cửa nhà, mỗi cửa nhà không yên tất là xã hội cũng suy chuyển.

Bởi thế cho nên từ xưa đến nay chỉ có lẽ đàn ông lấy nhiều vợ, không có tục đàn bà lấy nhiều chồng.

Nhưng cô Loan nói rằng như thế thì không công bình. Tôi tưởng rằng công bình lắm. Cớ sao lại không? Như đàn ông chúng tôi thì lúc nào cũng như lúc nào. Các bà lại còn có sự ngăn trở thai nghén cữ sản, bận bịu cho con bú, trong khi ấy thì đàn ông chúng tôi nghĩ làm sao?

Chắc đọc xong đoạn này thì cô Loan giận tôi và bảo tôi hẳn là người nay đây mai đó. Thưa cô, thực không. Cô nghĩ thế thì oan lắm. Hẳn thế nào cô cũng cãi rằng: Thế còn cái chung tình thì vứt đi đâu?

Tình chung vẫn hoàn chung, thưa cô ạ! Xin các bà phải phân biệt cho sự yêu nhau với sự chăn chiếu quả là hai. Một bên là ở lòng mà ra; một bên là sự cần dùng của thân thể. Vì xưa nay các bà chỉ cứ hay lẫn sự nọ với sự kia, cho nên mới sinh ra cái ghen tuông. Vợ chồng ỏm tỏi cũng vì thế. Loạn cửa loạn nhà cũng vì đó. Cấn cổ mổ bụng nhau cũng vì đó. Nhầm có một chút mà hại thế sự bao nhiêu từ xưa đến nay.

Tôi tưởng tôi nói như thế thì là giải hết rồi. Nay xin bàn đến lệ lấy vợ chồng thế nào là hợp lẽ tạo hóa, mà lại không trái phong tục.

Trước hết, hễ đôi bên trai gái có yêu nhau, thuận nhau mà lấy nhau thì cái lời thề nguyền với nhau mới trói buộc hai bên cùng phải tiết nghĩa với nhau được. Nhược bằng bố mẹ vì của, hoặc vì danh giá xằng mà ép uổng nhau, ngộ may ra mà yêu được nhau thì còn hay. Nhưng ngộ trái ý nhau thì không tài nào phân phải trái được.

Thế nào là yêu nhau? *Yêu nhau,* chữ ấy không cắt nghĩa được. Ai có tình ấy mới biết được nó là thế nào, nhưng thực sự yêu nhau không có dự gì đến sự chăn chiếu. Được cả hai thì càng hay hơn mà thôi.

Vậy thì cứ như ý tôi, người đàn ông có vợ vì ép uổng mà lấy thì có quyền yêu người khác. Hoặc vợ chồng yêu nhau, nhưng có sự gì ngăn trở thì anh chồng có quyền ròm rỏ nơi khác. Mà sự đó cũng không có thất tiết chi với vợ. Vì yêu vợ là cốt ở yêu tình, ngủ lang là một sự cần dùng mà thôi. Nhưng đàn ông danh giá hơn nhau cũng chỉ như ở sự chơi bời ít nhiều. Quyền thì có, nhưng lạm quyền quá thì gọi là người hư.

Còn như đàn bà thì phải thực trinh tiết với chồng là vì lẽ sau này:

Đàn bà quý hơn đàn ông chúng tôi cũng chỉ vì cái khó khăn. Mà cái giá đàn bà ở như sự ít nhiều chồng. Nếu đàn bà mà nay đây mai đó thì không đáng ai yêu thờ. Vì cô Loan thì như cái nhị hoa, mà chúng tôi thì là con ong. Hoa có một nhị giữ khéo thì quý mãi. Còn

như chồng không yêu thì cũng không tránh được. Vì trời sinh ra cái môi son, má phấn, mắt phượng, mày ngài, chỉ có một việc giải trí đàn ông, thế mà mình không khéo cứ bỏ việc ấy mà đi đứng vào những họ hàng, nợ nần, đạo thích, thì chóng nản là tại mình, chớ không đổ tội cho ai được.

Tôi nói rằng trai có vợ cũng còn có quyền ròm rỏ được. Có người cãi rằng nếu thế thì chẳng hư con gái người ta đi ru! Mà có khi lại quàng xiên cả đến vợ người thì thực là bậy. Tôi đáp rằng: Trời sinh ra đàn bà chỉ quý về khéo giữ lấy giá. Có chồng rồi, ai nói ghẹo đến thì cứ xoa sẵn bàn tay cho nóng, nói càn thì gửi ngay cho một chuyến năm ngón tay vào má như thế thì đàn ông phải biết tùy nơi, mà phải biết lịch thiệp, khôn ngoan, ý tứ ra. Còn như con gái chưa chồng thì đàn ông có thi nhau để lấy lòng mình như thế mới kén được chồng. Phải biết xử cho khôn. Không dễ dãi, cũng chẳng chua ngoa. Mà trước khi giao lời thề và giữ cái nhị quý của mình cho ai, phải suy trước nghĩ sau, có lấy được nhau không, thì hãy đưa trâm, giao xuyến. Con gái ai cũng cứ như cô Đào thì trai nói lắm mỏi mồm chứ ngại gì.

Sự lấy nhau cứ lấy lý mà suy thì cũng ngại chữ *tình*. Nhưng người ta phải giữ thế nào cho hai bên cùng được cả, thì sự ôn hòa trong xã hội mới được đều.

Tôi thiết tưởng như thế là bao nhiêu óc tôi viết ra cả vì một lời hỏi của cô Loan ở đó. Tôi chỉ lạy chín phương trời, mười phương chư Phật linh ứng cho tay bút tôi có thần hôm nay, để cho tôi ngó thấy mặt ngọc cô Loan tôi. Nhược bằng tôi có lầm lỗi thì xin cô hãy dừng bút hỏi lại, đừng phê liệt vội. Ngộ khi tôi vội có quên điều gì, có hỏi lại, tôi xin đáp.

Lưu Thị Kiều
Số 25 (817), ngày 12-9-1907.

*
* *

Hôm chủ nhật trước, cậu nó đi nghe ông T.N. diễn thuyết ở tràng Nghĩa thục, về nói chuyện lại với em rằng: Có bác cái tục đàn bà những nhà có tang, lệ đâu lại cứ động thấy ai vào viếng thì nào mẹ, nào con, con dâu, con gái ra khóc èo èo lên ba tiếng, khách ra khỏi cửa lại trò chuyện ăn uống như không.

Tôi trách ông T.N. nói sàm của em mất một điều. Giá thử để em

nói thì mới được hết ý. Cái tục ấy là tục giả dối cũng có, nghĩa là ta nhiều điều cứ theo tục mà làm, chớ không chịu xét nghĩa lý một tí nào. Sau nữa lại là một cái cách chị em trong nhà soi móc lẫn nhau. Ông T.N. có ý nghe những lời khóc thì lại còn buồn cười nữa. Nào có phải con cháu khóc: *Cụ ơi! là cụ ơi!* mà thôi đâu. Chị dâu thì khóc: *"Ới cụ ơi! cụ đi đâu, bỏ con bỏ cháu, để cho con cháu trăm công nghìn việc, thế này? cụ ơi! là cụ ơi!"*. Thế là cách kể công đó. Ra điều ta làm dâu vất vả, trăm việc phải gánh vác, nhân cơn thương mà lấy sĩ diện với họ nhà chồng đó. Em chồng thì khóc: *"Ới cụ ơi! làm sao cụ không ở với con với cháu, cụ đi để cho rồi, tan cửa nát nhà cụ ơi!... là... cụ ơi!"*. Thế là cách bỉ chị dâu đó. Ra điều rằng: Này cụ nhắm mắt lại thì ai, chớ chị tôi thì của cải cụ để cho anh tôi, chị tôi sắp chuyển cả về cho mẹ bây giờ đấy.

Nói tóm lại thì là tại nước Nam không có nhật trình cho nên mới phải mượn những cách ấy mà nói xấu nhau.

Nhân thể tôi xin kể vài điều hủ lậu của đàn bà chúng tôi, kẻo có ông cứ kêu mãi rằng: Bao nhiêu cái hay em giữ cho đàn bà cả:

Nhà có giỗ làm sao lại cứ phải làm cỗ bát. Bây giờ ai cũng biết cả rằng: Cỗ bát thực là vô tích. Làm khéo mà ngon thì đã đành, như ta: vây cá thì lèo tèo được dăm cái, còn ở dưới thì những mỡ với mang; bóng, mực toàn giả dối cả, thế mà vẫn cứ phải có thế mới gọi là thảo hay sao? Thậm chí lại còn có nhà một bát chiết yêu dưới độn cái chén đơm chè, còn đồ ăn thì phủ một lượt ở trên, phải những tay duy tân bây giờ cho một đũa thì sạch, cho nên mới sinh ra cái thói lịch sự gọi là: *cái giá cắn đôi.*

Không kể nhà kiểu cách làm gì nữa. Có nhà cũng vào mặt phải chăng, mà nhà thì họ lo cứ mỗi tháng độ vài cái giỗ. Ngày thường thì ăn uống vào mặt rộng rãi, chớ cũng chẳng muối dưa gì, nhưng động hôm nào có giỗ là phải vài bát miến, mực, bóng chi gian. Nhưng có giỗ luôn, không dám làm tươm thì cứ bôi xoa ra, ăn chẳng thấy mùi mè gì, có khi lại kém ngày thường. Làm cho ông chồng động khi nào có giỗ đến bữa cứ gắt như cành cạch.

Thế cũng là một cái hủ, vì ngày thường ăn thịt bò, đồ xào, đồ kho, đồ nướng thì ngày giỗ cũng cứ thế có được không? Hà tất lại cứ phải vài bát chiết yêu, cái mâm sơn, mới là cỗ.

Một sự hủ nữa là ở cách ăn mặc.

Chắc em nói những điều sau này, thì có người lại bảo em rằng đã đi lấy Tây trở về, nhưng cũng không cần, đã nói lại còn sợ chi ai. Và ông nào muốn biết em có phải là mặt vợ Tây, vợ Khách không, thì cứ làm cái bài của em ra ở kỳ báo trước cho rồi, thì em đến tận nhà trình diện cho mà biết.

Trông một cô con gái Hàng Đào, Hàng Ngang, (...) đó thì cứ đen mới là tử tế, đôi hoa tai thì cái cuống có khác gì cái móc của phu gạo; cái răng thì tại các cô Tây để trắng cho nên vạn đại con gái tử tế cứ phải nhuộm đen. Hình dung đi cũng khó lấy dáng. Ngồi cái xe cũng trơ trẽn. Đứng cũng xấu, đi cũng xấu. Thế mà không ai dám đổi. Miệng em nói mà em cũng thế. Dầy quá! Bây giờ động sai cái gì không giống người ta, thì thiên hạ bảo ngay là đĩ thõa. Nhưng em nghĩ làm thân con gái có cái làm đẹp là sướng, nhà mình bị một cái phong tục cho nên không sai được một cái gấu áo.

Còn con gái thì trách làm sao những bà có chồng rồi không đổi đi, để chị em chúng tôi theo. Các bà có chồng rồi, lại phải xếp ngay hoa hột, áo mớ nọ mớ kia vào hòm.

Các ông duy tân có cố thế nào cho các em cũng được dựa một tí duy tân ấy không. Cái thích làm đỏm xin đừng có chê. Nó là cái tính chất đàn bà. Giời sinh ra lên ba tuổi đã biết làm đỏm rồi.

Đào Thị Loan

Số 25 (817), ngày 12-9-1907.

*

* *

Em nghe thầy nói, mừng thực!

Hôm 24 tháng trước ở phố Hàng Bồ, cô giáo tràng Nghĩa thục đi dạy học về qua cửa hiệu quan án Nghiêm, gặp một bác, người đâu ở Đa Ngưu, nhà ở phố hàng Thuốc Bắc, tính khí nhả nhớt, thấy đàn bà đi một mình muốn làm miếng chập choạng. Vô phúc quá! Lại gặp phải bà chị tôi, người vốn không ưa những thói ấy, vả bà ấy cũng muốn nhân dịp làm gương cho mấy bác con trai thô tục. Bà chị tôi khóa ngay chàng áo, lôi vào trong hiệu, vừa vả lấy vả để, và những lời hay lẽ phải đâu bà chị tôi giảng dụ cho anh chàng vô duyên ấy một hồi. Mặt anh ta cứ sạm ngay đi như là cáo mắc bẫy. Lúc bấy giờ rõ thực chỉ ước gì được phép *tàng hình*, hay là ước gì chỗ đất ấy thụt xuống sâu vài trăm thước, cho khỏi dơ mặt ra với hàng phố xúm đông

lại xem. Đau mà thẹn quá, sau van van lạy lạy mãi, tay Triệu Ẩu mới buông tha ra, thì cắm cổ chạy một mạch không thấy ngảnh đầu lại nữa. Giỏi! Thiệt giỏi! Ước gì học trò bà giáo tôi, cô nào cũng học được đức hạnh và oai liệt thầy, thì Hà Nội cũng bớt được nhiều những đám thô tục đi.

Có thế chẳng, chứ lại! Bài báo Nữ dục của em thế cũng là được một người theo rồi. Xin mừng và cám ơn bà chị lắm! – Nay xin có vài câu kính tặng bà chị:

Bà chị sao mà khéo lập oai,
Để cho niên thiếu học làm trai.
Tay kia năm ngón đưa vào mặt,
Má nọ hai bên đỏ đến tai.
Hai dãy Hàng Bồ ai cũng phục,
Một tràng Nghĩa thục chịu rằng tài.
Tuy rằng hách dịch chưa là mấy,
Kiệt nữ từ đây nổi nay mai.

Đào Thị Loan

Số 33 (825), ngày 7-11-1907.

II. THƠ, CA

THƠ THẦY ĐÁNH MÁY CHỮ

Tích tắc, tích tắc, sớm lại trưa,
Máy chữ nay thầy đánh như lừa.
Hai chục đồng lương thừa bảnh chọe.
Ở nhà u nó liệu muối dưa.
Xe máy, đồng hồ, giày với gậy.
Cơm tây, nhà séc thực say sưa.
Chữ nghĩa cần chi còn phải học,
Dăm tiếng Lang sa [1] tích tắc thừa.

Số 1 (793), ngày 28-3-1907.

---

1. Tiếng Lang sa là tiếng Pháp.

KHÔNG ĐỀ

Hỏi đâu đâu thế sét ngang đầu,
Tính tính dẫn ra trống gọi nhau.
Xác vẫn Đồng văn tên tuổi báo,
Hồn là Đăng cổ mặt da trâu.
Người hai mươi triệu nghe cho chửa?
Đất bốn nghìn năm tưởng đã lâu!
Hay dở cạy tay tòm cắc tõm;
Tửng tưng ta góp một đôi câu.

Tri huyện Nguyễn Thiện Kế
Số 3 (795), ngày 11-4-1907.

KHÔNG ĐỀ

Người là người đó, cũng là ta,
Nghĩa chữ đồng bào cắt rộng ra,
Sắc có trắng vàng cho khác giống
Cầu xoay non nước vẫn quanh nhà,
Thử xem dân chủ Pháp và Mỹ
Cho biết quân quyền Thanh với Nga,
Tuần báo mấy lời lòng phải động,
Tùng tùng tiếng trống nghĩ đâu xa.

Đốc học tỉnh Vĩnh Yên,
Kiều Oánh Mậu.
Số 4 (796), ngày 18-4-1907.

KHÔNG ĐỀ [1]

Suy mới biết thế vô nan sự,
Chỉ nhân tâm do tự bất kiên.
Ngẫm trong thế giới ba nghìn,
Trời chung đất chẳng có riêng ai nào.

1. Nguyên bản trên báo, toàn bài không xuống dòng từng câu. Người biên soạn xếp lại theo thể song thất lục bát thường in trong sách, báo.

Kể từ lúc ra đầu Bàn Cổ.
Ai ai đều ở lỗ ăn lông.
Sao nay giỏi cũng chiều lòng
Kẻ hay đo biển người thông đo trời
Xưa thế ấy, nay thời thế ấy.
Cuộc biến dời, lấy đấy mà suy
Loài điểu thú, giống vô tri.
Bẩm sinh cũng có công kia việc này,
Huống là người tinh hay mọi cách.
Hẳn có tài luyện thạch bổ thiên,
Nghĩ mình đương độ thiếu niên.
Lại thêm ở đất thánh hiền sinh ra.
Nay đương lúc sơn hà biến cải,
Tính làm sao cho quốc thái dân an!
Vui chi võng ngựa rủ tàn,
Một thân vinh để muôn ngàn đắng cay.
Ấy cuộc thế đã bày ra đó,
Anh em ta nên cố làm sao.
Nam lang là đất Á Châu,
Sức tài so sánh mấy Âu tương đồng.
Dao ít mài, dao không làm sắc,
Chí chẳng nên, chí đặc nên ngu.
Càng nhìn cuộc thế càng lo,
Thế này cứ mãi lệ nô muôn đời.
Kìa Nhật Bản của người được mấy,
Mà nay sao lừng lẫy toàn cầu?
Mình nay có khác chi đâu,
Có câu khéo bảo được nhau thì thành.
Người nước mình thì mình phải sót;
Con một nhà em út nên thương.
Ngoài ra kỹ nghệ muôn đường,
Văn minh học tập nông thương chuyên cần.
Nay đại Pháp ra tâm mở trí,
Nghề nào hay chăm chỉ cố xem,
Nghề đúc sắt, cách làm rèm
Phép thu điện khí, cách tìm mỏ khai.
Nghề hấp bát, đúc chai, làm giấy
Chế xà phòng, cách lấy dầu tây

Ấy là tóm mấy điều hay,
Tại kia học được nước nay hẳn giàu.
Việc cơ khí là đầu bách nghệ
Phải tinh tường mấy thế kinh doanh.
Dầu to hơn nước Đại Thanh
Quá suy cũng phải bó kinh theo quyền
Đương làm thầy, phải xuống làm tớ
Biết cơm thiu, đói quá phải ăn
Chuyện đời nghĩ cũng cơ man
Chưa ai tôi mọi lầm than đến già.
Nhục có lúc, vinh hoa có lúc
Sự năng thường bĩ cực tắc thông
Nay Tàu đã sớm khởi công
Mười lăm năm ắt non sông vững vàng
Nếu còn giữ thói lang chẳng đổi
Trong mười năm tang hải biết tay
Thôi mừng mát mặt cho ai
Cha con vinh hiển, vua tôi tưng bừng.
Xem nước nhà ra chừng muốn thịnh,
Đã nhiều nơi quy chính cải tà.
Tự mình mình biết xấu xa,
Tuy roi chẳng đánh mà da cũng lằn.
Tiếng ăn ở với Tần ngày tháng,
Dạ bồi hồi, nhớ Hán không khuây.
Vua hèn, nước phải đắng cay,
Vì quan tham nhũng, dân nay xiêu tàn.
Tàn như thế mà an mới giỏi
Bĩ như ta mà thái mới kỳ.
Hãy xin thói cũ bỏ đi,
Điều ngoa là nghịch, khinh khi là tà
Thôi ta lại vì ta một thế
Kẻ xuất tiền, mấy kẻ xuất công,
Làm người giỏi chẳng hơn không
Có công ắt hẳn đền công có ngày.
Lũ chúng ta ơn dày hậu bổng
Làm sao cho danh vọng muôn đời.
Rủ nhau góp tháng một vài,
Cất người đi học lấy tài ngoại hương.

Nay nhà nước mở đường chung hậu,
Muốn cho mình nối dõi Thái Tây.
Tớ khôn đẹp mặt cả thầy,
Ở lâu quen việc, đỡ tay chủ nhà,
Sách có chữ kiến cơ nhi tác
Nên mau mạc ghi tạc lòng vàng.
Cho người sang học Tây bang
Tốn bao ta chịu, miễn mang được nghề
Khi cách trí trở về cố quốc
Chiếu Việt Nam mượn đuốc đồng bào
May ra vét bể bằng ao,
Lấy tay bẻ nạng, giương cao chống giời
Can chi phải im hơi, nín tiếng,
Mà giả danh thì chuyện mới thành
Lừ xù khăn gói một mình,
Nay Thanh, mai Nhật, kia Anh khó lòng.
Bụt chùa nhà sao không cầu cúng.
Phải ra đường bái tụng Thích Ca?
Quê người lẽo đẽo đường xa,
Thuyền nan chống với phong ba được nào?
Nọ Tiêm La chư hầu ta trước,
Bởi vì ai nên nước có tên
Mà nay ra cảnh vững bền,
Nên trong vạn quốc đua chen hiệu cờ.
Ấy chẳng qua phụng thờ thày chẻo.
Nên Hồng mao khôn khéo điều đình
Mà ta chung quốc oai danh,
Bắc, Nam, Lục tỉnh, ba kinh rộng dài.
Sao nỡ chịu khoanh tay thúc thủ
Để cho người lữ thứ chê khen?
Nước trong còn phải đánh phèn,
Người hay phải có học rèn mới hay.
Suy muôn việc bởi tay người cả,
Duy thịnh suy mới ở tại trời.
Kìa như thu khí thu lôi,
Ấy sao trời cũng chịu lui thế mà.
Than ôi, kể muôn xưa nhầm lỗi.
Sinh dị đoan mà dối muôn dân

Cho nên đóng cửa ngồi ăn
Ké khóc số tốt, người rằng mà hay
Ấy ta phải dốt lây vì thế
Nên ngày nay nô lệ cha con
Nay đà hết dại thêm khôn
Văn minh cố gắng, dã man nên chừa.
Nào những kẻ đương mơ giấc ngủ,
Nên tỉnh tỉnh mà khu sửa chuyện đời.
Nôm na xin niệm một lời.
Ấy ai nguyện thiện thời trời chứng tri.

Vương Bích Đào
Số 5 (797), ngày 25-4-1907.

KHÔNG ĐỀ

Kỳ kỳ, thông thông, kệ chúng ta;
Ghen nhau chi nỡ xỏ nhau mà,
Đã đành chịu tớ là tay giỏi;
Còn nói chi ai ấy mặt già!
Thông điếu đỡ người hơi tắc lại;
Lục nồi cứu kẻ đói meo ra.
Cụ Hồng có phúc cho con cháu;
Chủ mấy mình đây của một nhà.

Quốc Thân
Số 9 (801), ngày 23-5-1907.

KHÔNG ĐỀ

Trêu ghẹo chi bay nói đến ta,
Ếch ngồi trong giếng biết đâu mà,
Văn minh trước đối tuồng con trẻ,
Nghĩa lý sau theo các cụ già.
Chỉ đứa không lương thường điếu sách,
Chỉ phường hết gạo thệ nồi ra,
Giời Nam ai chả Hồng Bàng thị,
Này hẳn con lai lộn giống nhà.
Nam quốc Nam nhân ta mấy ta;

Yêu nhau chi nỡ tố nhau ra.
Vụng hèn theo việc vua quan nước;
Khôn khéo ăn lương mẹ đi nhà.
Mách quế nôm na thơ mấy thẩn!
Thầy gà bới móc việc chi mà?
Còn nhờ hồng phúc may còn giống;
Phải nghĩ cùng nhau một ruột già.

Lộc Đình
Số 9 (801), ngày 23-5-1907.

KHÔNG ĐỀ

Tương sự dời tấp tứng tấp ta,
Lục nồi thông điếu dễ đâu mà.
Có câu tục nói khôn từ trẻ,
Mới biết nòi ngu dại đến già.
Gần cõi văn minh sao chẳng tới,
Mê đường hủ bại cứ thò ra.
Nước Nam tổ tích Hồng Bàng cả,
Hắn gã con lang khác giống nhà.

Trần Lam Khanh
Số 9 (801), ngày 23-5-1907.

KHÔNG ĐỀ

Biết nghĩa tuy thời ấy chúng ta.
Hỡi anh hiểu sự nghĩ xem mà.
Thông non đủ dạy phường khôn nổi,
Kỳ trẻ còn hơn lũ mướp già.
Đáy giếng dòm lên khoe biết rộng,
Mặt tường đứng áp chửa trông ra.
Cũng trong con cháu ông Hồng thị,
Chê nhám làm chi chuyện một nhà.

Đào Thiện Ngôn
Số 9 (801), ngày 23-5-1907.

KHÔNG ĐỀ

Thôi tôi cũng lạy các ông gàn,
Thơ phú ra chi chỉ nói càn.
Việc nhám sao nay nhiều kẻ bới,
Điều hay thời chẳng thấy ai bàn.
Thông còn thấy bạc thấy thông mãi.
Lục được nhiều ăn tớ lục chàn.
Cũng biết văn minh là thế ấy,
Đói lòng không nhẽ cứ nằm gan.

Nguyễn Đức Nhuận
Số 10 (802), ngày 30–5–-1907.

KHÔNG ĐỀ

Ký ký thông thông tự nước ta,
Những tuồng ngu dại sá chi mà.
Ký ghi chữ nghĩa là tay giỏi,
Thông có kinh luân ấy bợm già.
Ứng tấc kêu thầy thông lại được,
Cơ hàn xin lão lục cho ra.
Người sao không nhớ ông Bàng thị,
Tớ vẫn còn lo sự nước nhà.

Số 10 (802), ngày 30–5–1907.

KHÔNG ĐỀ

Ông cụ Hồng Bàng tổ chúng ta.
Đi đâu mà chả biết ta mà.
Mở mang thuở trước lên bờ cõi,
Lừng lẫy đời xưa khiến trẻ già.
Kẻ trí gặp sao nên phải thế,
Người ngu khôn biết nghĩ cao ra.
Này này thơ thế đừng thơ nữa,

Mua ít vôi về để quét nhà.
Khéo khéo kia ai sớm biết ta,
Hồng Bàng là tổ chúng ta mà.
Bởi chưng quốc thế thường thay đổi,
Theo lựa thời nghi phải dạn già.
Người hay lục lõi mới gan già.
Bắc Nam mặc ý đường ni dễ,
Khanh sĩ tha hồ lối ấy ra.
Con cháu Hồng Bàng đâu đó tá,
Bảo nhau giữ nghiệp tổ tiên nhà.

Bùi Nguyên Huân
Số 10 (802), ngày 30-5-1907.

KHÔNG ĐỀ

Thông Ký hèn chi hãi ngắm ta,
Tùy cơ thân khuất chả hơn mà.
Ký hay kỳ sự giùm Nhà nước,
Thông biết truyền ngôn đỡ trẻ già,
Chẳng nhớ thông thi kinh chép lại.
Không xem ký thật sử biên ra!
Có ngu phải hỏi cha cùng chú,
Chớ dại mồm quen để tiếng nhà.

Trần Tạng Ngôn
Số 10 (802), ngày 30-5-1907.

KHÔNG ĐỀ

Đấng làm trai sinh trong trời đất,
Phải làm sao cho tỏ mặt non sông.
Kìa kìa mấy bậc anh hùng,
Bởi chưng lúc nhỏ học không sai đường
Cuộc hoàn hải liệt cường tranh cạnh.
Mở trí dân giàu mạnh xiết bao
Nước ta học vấn thế nào,
Chẳng lo bỏ dại, lẽ nào được khôn.

Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra trình trước dân ta.
Sách các nước, sách China.
Chữ kia nghĩa nọ, dịch ra tỏ tường.
Nông, công, cổ trăm đường cũng thế
Hiệp quần nhau thì dễ toan lo.
Á, Âu chung lại một lò,
Đúc nên tư cách mới cho làm người.
Một người đọc, muôn người đều biết
Trí ta khôn, muôn việc đều hay.
Lợi quyền nắm được vào tay,
Có cơ tiến hóa, có ngày văn minh.
Chuông tự lập vang Đình diễn thuyết,
Pháo hoan nghênh dậy biển Nam dương.
Ngoảnh xem khoa cử mấy trường,
Hẳn ai khôn dại rõ ràng chẳng sai.

Số 14 (806), ngày 27-6-1907

TAM GIỚI CA [1]

Ngày rày gặp hội văn minh,
Lòng người đã tỉnh, thái bình khá mong
Nghĩ xem cũng đã mừng lòng
Nhưng còn lo nỗi dân cùng thương thay
Trời cao, bể rộng đất dày.
Ngư dân đô hại tội này tại ai?
Nói ra thì cũng quan hoài,
Song le phải tính lấy bài làm gương.
Trên là tại đám quan trường,
Dưới làng tổng lý, giữa phường ký thông.
Hỏi sao thực có nỡ lòng,
Chẳng thương nhau chớ lại hòng thịt nhau.
Đồng bào nghĩa ấy để đâu?
Nào lòng ái quốc, nào câu tế thần.

---

1. Nguyên bản trên báo, toàn bài không xuống dòng từng câu. Người biên soạn xếp lại theo thể lục bát thường in trong sách, báo.

Trên đầu ai cũng quân thần,
Giang san gánh vác là phần lo chung.
Nếu không trở lại lòng công,
Dân tàn thời nước còn trông cậy gì?
Phì gia nghĩ đã chắc chi,
Phải mong sao được quốc phì mới yên.
Quan trường đã lắm lời khuyên,
Kìa bài Ô mi, nọ thiên Bút đàm.
Tưởng tâm sự ấy đã cam,
Bây giờ hẳn đổi lòng tham đi rồi.
Thôi không phải nói lôi thôi,
Chỉ xin bác chúc một lời thăng giai.
Còn như thông ký các ngài,
Đã bia phỉ báng chưa bài can ngăn.
Dám xin tính lại vài phân,
Của đời người thế, cái thân danh nhiều.
Quốc dân cay đắng trăm chiều,
Uy hùm xin chớ thêm điều hại nhân.
Đồng tiền huyết mạch muôn dân,
Loanh quanh cũng lại tôn thân nhà mình.
Lẽ đâu cắn nuốt cho đành,
Kẻ ăn người khóc thảm tình nhường bao!
Ai ơi xin nghĩ lấy nao,
Của phù vân có khi nào được hay.
Và ta danh phận các thầy,
Ơn trên lại được dịp này tăng lương.
Rõ ràng khuyên sĩ chân phương,
Bịt ngòi gian nhũng, lấp đường tham ô.
Nghĩ sao cho đáng trượng phu,
Miễn sao cho khỏi tội tù là vinh.
Xem gương mấy kẻ mà kinh,
Đừng vơ vét lắm lọ huỳnh hạc chi.
Nói đây còn nói tương trì,
Tôi không phải nói hay gì lấy tôi.
Ngay cong xin nguyện có trời,
Kìa chum thuở trước, người chui rành rành.
Anh em song cũng xét tình,
Đũa vơ cả nắm dễ sinh mất lòng.

Nhưng mà nói cái lẽ công,
Chỉ chu khuyên dỗ những ông mọt già.
Cũng là trong bọn nhà ta,
Trai khôn đóng cửa trong nhà báo nhau.
Kẻo e miệng thế về sau,
Nghiên roi song cũng không đau bằng lời.
Trang ngôn nghe vẫn trái tai,
Không ai có tội chẳng ai động lòng.
Lại như tổng lý các ông,
Thực người nhan diện đúng trong dân đoàn.
Nhất hương, nhất tổng chi quan,
Cái danh giá ấy man vàng đủ cân.
Chữ Hào sánh với chữ Thân,
Coi như quân tử thiện nhân cũng nhiều.
Gớm thay mấy kẻ gian điêu,
Giở trò gây gạch, xoay chiều kiếm ăn.
Già tay võ đoán ai bằng,
Giương con mắt trắng nạt thằng lưng đen.
Trăm khoanh bóp nặn lấy tiền,
Túi tham ních rõ đầy lèn mới nghe.
Làm cho giá tiện danh đê,
Nồi canh mang tiếng tai về con sâu.
Ai ai nghĩ trước lo sau,
Rủ rê bắc lại nhịp cầu mà noi.
Ngừng xem tấn nghị vừa rồi,
Gương soi vằng vặc, đuốc soi bừng bừng.
Lại tăng danh giá mấy tầng,
Ngăn ngừa đủ lẽ, đỡ nâng nhiều bề.
Phép công giam được cũng ghê,
Những anh thư trá hết nghề kình thôn.
Dân quyền đã có phần tôn,
Cũng nên ủy pháp chớ còn mê tâm.
Kẻo khi một lỗi hai lầm,
Các danh vị ấy còn cầm lại sao?
Làm chi để tiếng điêu hào,
Ngẫm xem xem có người nào người khen.
Phải so cái tiếng hay hèn,
Sống làng sang nước mình chen lấy phần.

Dù mà bất nghĩa bất nhân,
Tiếng là xương sống trong dân cũng thừa.
Mấy lời khuyên giải sau xưa,
Ai ai biết nghĩ thì chừa mau mau.
Ấy bài tam giới răn nhau
Kẻ trên ba bậc từng câu rạch ròi.
Hơn nhau cái phận mà thôi,
Cũng trong một mắt, một nòi mà ra.
Quan dân cũng một ruột già,
Mà như gốc nước lại là ở dân.
Phải đem nhắc lại đồng cân,
Công bằng là lẽ, yên thân là tình.
Sao cho trăm họ no lành,
Duy tân nô nức học hành mới nên.
Gia công chỉnh đốn tập rèn,
Nhân nhân hồi họa là phen thịnh cường.
Văn minh lừng lẫy bốn phương,
Gây nền độc lập, mở đường tự do.
Cùng nhau vui vẻ reo hò,
Con con cháu cháu, nghìn thu thái hòa.

Hà Nam Nhân Trai lai cáo,
Số 19 (811), ngày 1–8–1907.

GIỚI THIẾP CA [1]

Âm dương hai đạo tuần hoàn,
Dựng trong trời đất muôn vàn hóa sinh.
Dẫu điểu thú vô tình cũng thế,
Huống chi người bách tuế cùng nhau.
Nguyện cho đôi lão bạc đầu,
Trên mừng song thọ, dưới chầu bách nam.
Đương cố thánh nhầm làm gương trước,
Bởi dã man ít được hiền minh.

1. Nguyên bản trên báo, toàn bài không xuống dòng từng câu. Người biên soạn xếp lại, hai câu đầu lục bát, tiếp theo là song thất lục bát, theo thể thơ thường in trong sách, báo.

Đế Nghiêu hai gái hoàng anh,
Nhất phù đồng sự làm thành gương soi.
Người hậu thế khôn đâu bắt chước,
Hai nào xong, còn ước năm ba,
Một là phu phụ bất hòa,
Bể đông muốn tát thực là khôn xong,
Hai là chuyện phòng đông to nhỏ.
Kẻ phòng tây ngấp nghé sao đang,
Ba là một thuốc mấy thang,
Chia sao cho đủ, dở dang khó lòng.
Bốn là lắm kiên đồng tuấn bộc.
Bởi hầu non trên bộc trong dâu,
Năm là sinh sự đâu đâu,
Ngày đêm bối rối những hầu cùng nô.
Sáu là con giống cô, giống cậu,
Nào ai ngờ giống đậu, giống khoai.
Bảy là bùa thuốc hôm mai,
Kẻ làm hầu hạ, có ai nhân từ.
Mượn bút sắt đặt thư bảy khoản,
Muốn cho nhau được phản tinh linh.
Tám là thác thủy muôn sinh.
Mượn mưu chí thiếp để đình quảng nghi,
Chín là chê ngu si cột cái,
Nên tìm người đứng lái dòng sông.
Mười là lắm việc nhiều công,
Lấy thêm được kẻ trông trong trông ngoài.
Cũng có lúc say mai đắm nguyệt
Thử mùi đời cho biết mô tê.
Chẳng qua hồn phách mẩn mê,
Nguồn cơn quên hết kẻ chê người cười.
Thương thay kẻ nỡ hoài làm thiếp
Cũng thì chồng nào tiếp bi hoan,
May ra được giấc canh tàn
Lệ chan đỏ mắt ngậm oan một mình.
Nào dám kể rằng vinh rằng nhục,
Phận ăn mày còn lúc mở mang.
Bốn mùa thấy những tuyết sương
Trọn đời thấy những cảm thương bất bình.

Lũ chúng ta thông minh nam tử,
Giữa bất bình là sự bản lai,
Huống chi phong khí tiệm khai
Phòng nô sao để nhường tài Mỹ Châu?
Gió văn minh qua Âu lại Á,
Nguyện xin đừng nấn ná hôm mai![1]
. . . .
. . . .

Chủ hiệu chụp hình Bắc Ninh
Hoàng Thành lại cáo
Số 20 (812), ngày 8-8-1907.

GIỚI THIẾP THI

Mấy nhời nhắn nhủ khách tài hoa:
Văn giã đôi đường bởi đây ra,
Một vợ, một chồng thừa hú hí
Làm hầu làm hạ tố phong ba,
Hoa tường lễ vướng quân du tử,
Nước bể khôn đong dạ liền bà.
Cố vượt bến mê lên bãi rác,
Nên chăng ta sẽ hỏi lòng ta.

Hoàng Thành
Số 20 (812), ngày 8-8-1907.

KHÔNG ĐỀ [2]

Trăm hai mươi dứa một nhà pha
Nghe trống đăng văn thoắt nhảy ra
Cái dại quần tam cùng tục ngũ,
Cố tay buộc chỉ đến khi già.

---

1. (Còn 4 câu cuối bài, bị mất chữ không sao lại được)
2. Tác giả là Trần Thị Bé, bán muối, nước mắm, mắm tôm, cá khô ở phố Hàng Mắm có lời cam ơn chủ bút báo *Đăng cổ* đăng bài *Răn đánh bạc*, nhờ đó mà chồng chừa đánh bạc.

*

*   *

Tôi nay cái dại biết sâu nông,
Xin các anh em cũng một lòng.
Cái vật trăm hai dành lấy sức,
Để mà gánh vác với non sông.

Ký tên: Be
Số 20 (812), ngày 8-8-1907.

THƠ SAO ĐUÔI

Tưởng người bỏ việc ngó ông sao
Bụng đói nồi meo mắt nẩy sao.
Ông ấy cao xa sao ước được?
Mình thời ngu dại nghĩ làm sao?
Sao cho cứ phải mà xeo sửa,
Theo đuổi bằng người có sợ sao?
Quạt gió xưa kia nên học hẳn,
Mần răng mà chỉ biết trông sao?

Hoàng Thành
Số 22 (814), ngày 22–8–1907.

BÀI CA KHUYÊN NGƯỜI ĐI TU [1]

Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh An Thái, ở chùa Duy Tân.
Ngày đêm khấn vái chuyên cần,
Cầu cho ích quốc lợi dân mới là.
Quyết tu sao cho mở trí dân nhà,
Tu cho độ được nước ta phú cường.
Lòng thành đốt một tuần hương,
Nam mô Phật tổ Hồng Bàng chứng minh.
Tu hành một dạ đinh ninh,
Nắng mưa dám quản công trình một hai.
Tôi chắp tay, tôi lạy chín phương trời,
Kêu trời phù hộ cho người nước tôi.
Tiểu tôi mong đứng mong ngồi,
Mong sao cho được giống nòi vẻ vang.
Nào là tín nữ thiện nam,
Nào là con cái thập phương giúp cùng.
Giúp tiền tôi đúc quả chuông,
Cho thành quả phúc ta cùng hưởng chung.
Ai tu xin dốc một lòng,
Nghìn thu bia tạc chữ đồng vào xương.
Miệng nam mô Phật tổ Hồng Bàng.

I. Tục Tử
Số 24 (816), ngày 5–9–1907.

---

1. Nguyên bản trên báo, toàn bài không xuống dòng từng câu. Câu nọ cách câu kia bằng một gạch ngang. Khi biên soạn, chúng tôi sắp xếp lại theo thể thơ.

Báo: *Lục tỉnh tân văn* xuất bản ở Sài Gòn, số 9, ngày 9–1–1908, in lại bài ca này, có khắc 6 chữ.

Cuốn *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Nxb Văn học, 1976, ở trang 379–380, in bài *"Phen này cắt tóc đi tu"* được xem là tác phẩm của Nguyễn Quyền. Nhà sử học Chương Thâu cho in lại trong *Đông kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Nxb Hà Nội, 1982, ở trang 202–203, theo đúng như *"Thơ văn yêu nước..."*. Ở những cuốn sách này không nói xuất xứ từ văn bản nào, đã in hay chép tay, truyền miệng, mà chỉ viết: "Chúng tôi sưu tầm được toàn văn", ghi năm "1905", có một số câu giống như bài đã in trong *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)*, nhưng nhiều câu khác một vài chữ, cho đến cả câu.

BÀI CA
CHÊ NGƯỜI HÀO PHÚ NƯỚC NAM

Ông hào phú biết chưa, chưa biết?
Có của mà đừng nghiệt mới hay.
Kẻ trong thường dạy xưa nay
Người làm nên của, của xây nên người
Người có của việc đời dễ giúp,
Của ở người chi cốt tiêu pha.
Ngắm xem nông nỗi nước nhà,
Còn không biết dụng thực là ngu si.
Kìa những kẻ kỳ kỳ cục cục
Giữ khăng khăng thóc mốc tiền chôn.
Để dành cho cháu cho con,
Chẳng lìa tơ tóc còn khôn nỗi gì!
Cũng có kẻ vụng suy vụng nghĩ,
Của trời cho ta để ta chơi,
Nào là cờ bạc dông dài,
Nào là bợm đĩ tiêu hoài biết bao.
Họa có kẻ biết điều biết nhẽ,
Cửa luân hồi cũng sẽ vả vung.
Lại đem tô tượng, đúc chuông,
Lại đem cúng cấp thập phương chùa chiền.
Của đâu của quàng xiên nhường thế,
Vất bỏ đi hầu dễ thấy tăm,
Đêm đêm thử vắt tay nằm.
Tiêu mà tiêu thế tiền nhằm đến đâu.
Nọ dân xã nay sưu mai dịch,
Nọ đồng điền nắng nỏ mưa rầu.
Biết bao kẻ đói người sầu,
Sao không giúp đỡ cùng nhau chút nào?
Kìa già yếu ốm đau bệnh não.
Kìa trẻ thơ thất giáo càng thương.

. . . .

Sao không góp của lập trường dạy cho?
Phúc trước mắt phúc to chẳng cố,
Phúc đâu đâu phúc lố thì ham,

Từ đây việc nghĩa nên làm
Giúp công giúp của xin đem bụng vào.
Thế mới phải là hào là phú,
Thế mới là có của có tâm.
Ai ơi! nghĩ lại kẻo nhầm,
Của trời có lẽ tay cầm mãi chăng!

Tam Sơn lai kiểu
Số 26 (818), ngày 19-9-1907

THƠ NGHỊ VIÊN

Nghị viên há phải việc con con;
Nước có quyền dân nước mới còn.
Rày được mở mồm nên nhức óc;
Ai mà bóp bẹp cũng vê tròn.
Thay ba vạn rưởi người ăn nói;
Mở bốn nghìn năm mặt nước non.
Ghi chúc Duy Tân hai chữ mới:
Đứng như xôi thịt lũ quan hòn.

Bến Nễ Tứ
Số 28 (820), ngày 3-10-1907.

ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ

Đông Dương tạp chí nguyên là ấn bản của báo *Lục tỉnh tân văn* xuất bản ở Sài Gòn, dành cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ xuất bản ở Hà Nội.

F.H. Schneider, một người Pháp gốc Đức, là *Chủ nhân*; Nguyễn Văn Vĩnh làm *Chủ bút*.

Số 1 của Tạp chí ra ngày 15–5–1913.

Từ số 1 đến ngày 31–12–1914, tạp chí xuất bản hàng tuần vào ngày thứ năm, khổ 270 x 215 mm.

Ngày 10–1–1915, tạp chí xuất bản loại mới hàng tuần vào ngày chủ nhật, khổ nhỏ hơn loại cũ, 240 x 145 mm. Số cuối cùng, số 231, ngày 15–6–1919.

Tòa soạn: 20, đường Carô, Hà Nội (phố Lý Thường Kiệt ngày nay).

Những người biên tập và cộng tác: Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Duy Tốn, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Tố, Trần Trọng Kim, Phạm Văn Hữu, Đoàn Trọng Phan, Thân Trọng Huề, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Khắc Hiếu...

I – TIỂU LUẬN

TẾT

Ba hôm nữa thì năm cũ đã qua bước sang năm mới. Kỳ này là kỳ báo cuối năm, mà có nơi xa, thì kỳ này lại là kỳ báo đầu năm mới.

Bản quán xin theo tục, cũng nhân cái dịp giời thêm năm tháng, người thêm thọ ấy, mà gửi mấy lời chúc tụng các liệt quý xem báo, và các bạn đồng chí.

Nhưng mà chẳng biết chúc các ngài thì chúc gì bây giờ, cho nó hợp với bụng những người đã xem báo *"Đông dương tạp chí"?*

Những câu chúc tụng thường của người ta, như là thăng quan tiến tước, tốt tài sai lộc, sinh năm đẻ bảy, thì hẳn các ngài lấy làm nhảm lắm rồi, chúng tôi đâu dám dùng những câu ấy. Đến như gặp nhau mà muốn chúc đãi bôi qua loa người sơ khách, cũng còn ngượng mồm, chỉ đọc đến ba tiếng *"Năm mới mừng..."* là cùng, chẳng mấy khi dám nói hết, huống chi là ở trong báo chương chữ đâu dám dùng vào những câu chúc uổng ấy.

Mà uổng thật!

Gì nghe cho nhàm tai bằng, vang cả đường, ỏm cả phố, chỉ có mấy câu: "Năm mới! Mừng ông năm nay thăng quan tiến chức, giàu có bằng năm bằng mười năm ngoái, đến cuối năm bà đẻ cậu con giai!". Mừng cậu, năm nay lấy vợ cuối năm cũng đẻ con giai. Mừng cô, năm nay lấy chồng cũng lại đẻ con giai. Chỉ những con giai là con giai, ví thử các câu mừng tuổi mà nghiệm cả, thì dễ thường con giai nước Nam chẳng những ở chật mất đất An Nam, Cao Miên, Siam, Lào bao nhiêu rừng rú phải phá đi thành ruộng cả mới đủ thóc mà ăn, mà lại còn phải có hàng triệu người đi sang cầu thực tại châu Phi, châu Mỹ, Hoa Kỳ và Gia Nã Đại; chẳng những phải đem phép Monroe ra mà thi hành cho người Nhật mà lại còn phải lo cả đến bọn áo dài, bới tóc, đen răng nữa.

Bởi câu chúc tụng hóa nhàm rồi cho nên bây giờ chỉ có những kẻ túng nhời mới phải mừng đến, người lịch thiệp thời nay rút cả cách

chúc tụng cho nhau vào câu *"vạn sự như ý"*. Mà người biết ngượng mồm ở những câu cầu khẩn biết rằng vô ích ấy, thì rút lại mấy tiếng *"Năm mới tôi mừng ông"* mà thôi, nó cũng gọn, cũng như người Lang sa mừng nhau một câu *"bonne année"* (năm tốt), chẳng qua là một tiếng chào riêng, ngày thường thì nói *"bonjour"* (ngày tốt), đến ngày hôm đầu năm đó thì chúc gồm cho cả năm được tốt, chẳng qua cũng là một tiếng quen mồm đi rồi thì dùng mà tỏ cách mến nhau, thi lễ với nhau đó mà thôi.

Cái danh thiếp thời nay, thành ra một cái tờ chiếu tên mình mà thôi, hoặc là nhà buôn bán gửi cho khách mua hàng, để nhắc cho người ta nhân hôm ấy mà nhớ đến hiệu mình, hoặc là những kẻ lịch thiệp quảng giao, nhân hôm ấy mà nhắc cái danh sách mình cho những người mình cần dùng giao thiệp nhớ đến mình, mà thôi.

Nhân năm sớm, bản quán tưởng cũng phải nhắc để các liệt quý xem báo nhớ đến bản quán, một cách riêng chớ chẳng phải là nhớ đến tên báo mà thôi, vì các người đã xem báo tất là biết báo rồi.

Một bức danh thiếp để đầu, lại còn nhắc để các ngài nhớ đến các chủ nghĩa của báo, cái mục đích của báo đuổi theo, cái công nghiệp của báo đã làm nên trong mấy tháng buổi sơ khai này, công nghiệp ấy tuy nhỏ mà là một bước to vào trong con đường lớn vậy.

Ừ mà xin các duyệt báo chư quân tử thử ngẫm, báo *Đông Dương* mới phát ra được tám tháng nay, tuy rằng chẳng dám khoe công trạng lớn lao với dân với nước, nhưng các ngài muốn tin rằng bản quán đã làm một việc chẳng uổng, thì các ngài cứ nghĩ cho ví thử không có báo này, thì bao nhiêu người đồng chí ta đã thiệt thòi biết là bao nhiêu.

Kìa bữa nọ bao nhiêu điều mập mờ, bao nhiêu lẽ sai lầm, bản quán đã gia sức mà cho tỏ rạng được ra, để cho trên trông xuống, dưới trông lên, đôi bên cũng vỡ hết ý tình, mà thêm lòng tín ái nhau, làm cho hoài công những đứa tìm phương quấy rối, tìm cách phân rẽ tình thầy trò bạn hữu.

Kìa mới đây, vì ai mà dân đã được hưởng trước mắt, những quyền lợi nhà nước rộng ban cho mà xưa nay vẫn chưa hiểu. Trăm linh năm viên thương nghị hẳn cũng không quên cái phần nhỏ mọn của bản quán ở trong các công việc các ngài làm, vì ai mà dân gian được biết đến, đàm luận cho công việc ngày càng thêm khéo, quyền

lợi ấy ngày càng thêm khéo dùng thì mới thêm to. Vì ai mà người cùng lo việc công, có giấy giao thiệp cho lúc nào cũng có thể thông tin cùng nhau.

Đó là nói việc trước mắt, chẳng kể chi những việc ích lợi không nhìn thấy, nhưng mà quan hệ chẳng kém chi. Nào việc buôn bán, nào việc công nghệ, nào việc học hành, nào nghề nghị luận, nào nghề văn chương, quả đã được một nơi đất tốt mà cây cho thành giống tốt về sau. Mà một việc ai cũng chịu là việc có ích nhất, là một mối khai hóa rất nhanh cho dân bản xứ, là việc cổ động cho chữ Quốc ngữ lan khắp đi các nơi, dần dần thành ra văn tự, văn chương của nước nhà, văn tự như tiếng nói, văn chương vẽ rõ tính tình, vì văn chương ấy lấy tiếng mẹ ru con, tiếng ta nói với ta, mà tả lòng người và cảnh vật.

Đó là những công trạng của bản quán, chắc hẳn ngày tết năm mới các ngài nhớ đến tên báo, thì cũng nhớ đến công ấy, mà công ấy ví thử là công riêng của bản quán thì đâu dám khoe. Song công đó là công các ngài nữa, là công cả mọi người đã đỡ một tay trong việc lập thành báo quán. Ông thì buổi mới đã vội vàng mua báo cho, khác nào như người giúp tiền vào một việc, biết rằng hay mà chưa có. Ông thì đi cổ động giùm. Ông thì cho bài soạn hộ, để báo được thêm nhời hay tiếng lạ, ông đi buôn bán thì tin ở tài cổ động của bản quán mà giao cho việc khai rao hàng chiêu khách.

Vậy thời báo quán tự phô công nghiệp ấy chẳng phải là khoe khoang, ấy chính là tạ ơn các ngài đã đồng tâm hiệp lực với chúng tôi mà làm nên nhiều công việc.

Đến như câu chúc mừng các ngài thì báo quán chẳng dám chúc thăng quan tiến chức, vì việc ấy ở tay tài các ngài làm ra được, chẳng phải cần đến nhời cầu khẩn của ai.

Chẳng dám mừng tốt tài sai lộc, vì theo nghĩa mới bây giờ, ông nào công liêm, nghe câu ấy tất lại mắng nói càn.

Chẳng dám mừng sinh năm đẻ bảy, vì thời bây giờ có con phải lo dạy dỗ, phải lo gây dựng cho nên người, chớ không bỏ như cỏ mọc được nữa, nhiều con tất là nhiều lo. Vả chăng giống ta sai nở cũng còn nhiều, sự hiếm hoi chung chưa phải lo đến.

Chẳng dám mừng vạn sự như ý, vì như ý hay chẳng như ý, ở tính kiên nhẫn người ta, cuộc thành bại đắc thất muôn việc, có duyên cớ cả, không bởi đâu những lời chúc tụng.

Giàu có phú quý, toàn là những việc bởi tay người, bởi thời vận, trăm nghìn người tất có người được, kẻ không được, bản quán không dám chúc tụng, vì ông may mà được đã vậy, ông không được lại trách bản quán cầu mà không ứng.

Nhưng giá thử cầu mà có được, ước mà có thấy, thì bản quán xin cầu mấy câu trái thiên hạ như sau này.

Người ta cầu cho nhau được thanh nhàn sung sướng; bản quán cầu cho ai cũng được chật vật lắm công việc bằng năm bằng mười năm trước.

Người ta cầu cho nhau vô lo, vô lự; bản quán cầu cho ai cũng biết lo biết nghĩ bằng năm bằng mười năm trước, nhưng mà chớ có lo giỗ lo tết, lo ngôi lo thứ trong làng, xin lo làm, lo ăn, lo học, lo hành.

Người ta cầu cho nhau sinh năm đẻ bảy; bản quán xin cầu cho ai cũng liệu sức có nuôi có dạy được thì hãy đẻ, chớ có đẻ ra từng đàn từng đống mà chẳng khéo dạy khéo nuôi.

Người ta cầu cho nhau sớm chồng; bản quán cầu cho giai hãy chậm vợ để mà học hành lập thân trước khi gây nên gia thất, gái hãy chậm chồng, để mà tập làm con cho kỹ đã rồi hãy nên làm mẹ, để mà hưởng cho lâu tiết xuân ngắn ngủi.

Người ta mừng cho nhau làm quan hết cả; bản quán chúc ai cũng cố mà vinh ở nghề làm dân, ở nghề làm ruộng, ở nghề bán buôn, ở nghề làm thợ.

Người ta chúc nhau thi đậu ông cử ông nghè cả; bản quán chúc cho ai cũng chuyên cần học lấy một nghề làm ăn là cốt đã, còn văn chương chữ nghĩa nên để cho người có tiền của thiên tư.

Mà người đi học chúc cho nhau thắng chiếm bảng vàng. Ta chỉ chúc học cho hay, muốn làm quan, học được nên quan giỏi, muốn làm thầy nên thầy biết dạy; muốn ngâm nga vẽ vời, học được tới bậc ngâm nga ra ngọc, vẽ vời ra hoa, chẳng quản gì cái lọng xanh biển đỏ.

Thế là mấy lời chúc tụng khí trái tai người thường, nhưng các bậc đã xem báo tưởng cũng quý những câu ấy hơn rằng:

Thăng quan tiến tước, tốt tài sai lộc, sinh năm đẻ bảy, giầu có phú quý bằng năm bằng mười năm ngoái, lấy chồng lấy vợ đến cuối năm đẻ con giai có kẻ lại còn thêm lấy năm bảy cô hầu.

V.

Số 37, ngày 22-1-1914.

KHAI BÚT

Mấy hôm tết, chơi xuân đã khí chán. Tối ba mươi tính hay nhẩy, mà cũng đến đóng cửa ngồi nhà, băn khoăn suốt sáng, hỏ nhấp con mắt, tiếng pháo giật nảy mình. Đền này trống, chùa nọ chuông, nhòm sang nhà láng giềng thì đây thấy đèn hương bàn độc cúng giữa trời, đó thấy đốt vàng hồ tiền giấy. Lũ trẻ nhà thì thấp thỏm đợi đến lượt nhà đốt pháo. Dưới ánh đèn giong, mấy giò thủy tiên trông thấy nở, mùi hương ngào ngạt, nhắc cho kẻ nhớ xa nghĩ đến những cảnh đôi ba mươi năm về trước.

Dần dần tiếng pháo, tiếng chuông, tiếng trống cũng thưa thưa. Trẻ con, người lớn, lần lượt ngủ lăn, kẻ cạnh giường, người trên ghế, nhường chỗ cao sang cho ông bà ông vải. Hay thay cái tục, một năm được mấy ngày, tổ tiên về ở chung với con cháu!

Sáng mùng một, cửa đóng then cài, nhà nào nhà nấy, những ngại ngùng không biết ai xông đất. Cứ mỗi người một sợ mình dữ vía, chẳng ai dám thăm ai sớm quá. Ai cũng cứ đợi có người xông nhà ta, rồi ta mới dám đi đến nhà người. Dầu chẳng tin chi lành dữ, cũng ngại việc xông đất cho người. Quanh năm người ta làm ăn khá đã vậy, chẳng ra gì lại đổ tại ta. Có nhà đợi mãi chẳng thấy ai đến cho, lại đành xông đất lấy, chạy ra đình chùa nào kiếm cành lộc, lại trở về, đốt tràng pháo, mở cửa ra, để rước lấy xuân vào.

Trong nhà thì trên bàn thờ ông vải, giường giải chiếu hoa cạp đỏ, có nệm lông chiên; dưới chỗ khách ngồi, tráp trầu cho đầy cho đẹp, quả mứt cho đủ các mùi, khay chén lau thực sạch, ấm nước đun sôi lúc nào cũng sẵn. Theo kiểu mới cũng có nhà thêm mấy lọ rượu mùi, thuốc lá, xì gà vài ba hộp.

Nhà đông con cháu ba hôm tết lúc nào cũng sẵn mâm cơm. Giò thủ, thịt đông, cá kho, thịt bò băm bịt lá; bánh chưng, dưa hành là đồ nấu trữ. Giầu thì ăn hết tháng giêng, nghèo khó cũng đủ ba ngày tết. Dăm bát thang, vài chục cuốn, ấy những cách phiên, bà con đến bắt ăn cho được, kẻo sợ giông quanh năm, vì năm mới mời không đắt.

Lũ trẻ con chầu chực chú bác mở hàng. Được dăm hào, đứa gửi mẹ để dành, đứa chạy tọt đi mua tràng pháo đốt.

Quần hoa, áo đẹp, vóc, nhiễu, the, sa, hàng Sài Gòn, hàng Thượng Hải, ở đâu giở ra cho hết. Hoa tai, hạt vàng, nhẫn quấn, nhẫn mặt, vòng trạm, xuyến lòng mo, lá trúc, ở đâu cũng chuộc về, đeo cho đầy tay đặc cổ. Nhân đi thăm chị thăm em mà tô điểm cho vui cảnh đường cái.

Đền chùa điện phủ, kéo nhau đi lễ la lễ liệt, trước để cầu lộc, cầu tài, sau để gọi là một năm mới có vài ngày đi khoe áo.

Mồng một cho đến mùng ba thì Ngọc Sơn, Quán Thánh, Bạch Mã, Huyền Thiên, Bích Lưu, Bà Đá, chùa Trại, Tú Uyên. Sáng mồng năm xuống Đồng Quang xem gỗ trên nhân tiện sang lễ miếu Trung Lương.

Lẩn thẩn ngồi một bên chùa, mà ngắm các Hằng Nga vái Phật, nghe trộm mấy câu cầu khẩn, chắp hai bàn ngón tay trắng nuột, lắc lư mái tóc đen rì miệng son ngậm miếng trầu mà lẩm nhẩm những điều ao ước. Bà thì xin Phật tổ phù hộ cho đàn con lũ cháu chóng lớn sở sơ; lạy Người lại ban cho phát tài sai lộc. Cô thì rì rầm trăm thứ, nhưng chắc hẳn có một thứ thực ước ao mà chẳng dám nói ra, vì tục ta cứ muốn nên vợ nên chồng, dầu nói thầm với Bụt cũng e lệ, đành để thần Phật hiểu ngầm, gọi là cứ xuýt xoa vài tiếng cũng đủ. Lễ xong cầm ống thẻ lúc lắc, xin một quẻ xem Ngài dạy làm sao. Tiện việc thì ra cửa chùa, mất vài xu đã có thầy đoán hộ. Cũng là một nghệ chuyên môn, trăm quẻ thuộc lòng như cháo: triệu *"Nhất ngưu lưỡng vi"* mà đoán ra chữ Thất mới sành thay! Nhưng mà trong *Lục giáp, Mưu vọng, Hôn nhân, Gia trạch,* có lẽ đâu cảnh mấy triệu con người, lại thu được trong một trăm quẻ thẻ, cho nên đoán thẻ mạnh ở tài đoán cao, đoán thấp, *cát* ra *hung, hung* ra *cát, thượng thượng* mà xấu, *hạ hạ* mà hay, cũng có thường. Người nào muốn vỡ nhời thánh dạy, về những nỗi hiểm hóc trong lòng mình, lại cầu đến những tay tài tình hay chữ, triết ra từng câu, từng chữ, từng ý gần, ý xa mà nói. Cầu việc gì cốt đoán cho việc ấy mới có lẽ thực. Khen thay, một sự tin nhảm mà cũng có những nghĩa lý cao sâu, những tục hủ lậu nước Nam giữ được lâu đời cũng bởi trí người khéo vẽ vời tô điểm.

Từ tết cho đến ngày rằm, chùa chiền vui như hội. Mùng tám ở Phủ Giầy có phiên chợ nhà Thánh. Mùng chín hội chùa vua Đế Thích, cũng là một chốn tạ dĩ đi cầu sống lâu, mà người khoe áo đẹp, kẻ thỏa bụng tìm hoa. Đến rằm là ngày thịnh nhất của các nhà chùa. Tục đã nói lễ Phật quanh năm, không bằng rằm tháng Giêng. Thời buổi bây giờ phong tục đã thêm giản dị thì hôm ấy thực là ngày hội

tết. Trừ ra các bác gọi cái chơi xuân là đồng tiền, là cái bát, thì tết chẳng biết hết lúc nào, có kẻ tết hẳn từ đầu năm đến cuối.

Đó là cảnh tượng ngày tết năm nay. Nhân năm mới, mở ngòi bút mới, bình mực mới thay, tờ giấy trắng nuột, chẳng biết nói chi năm sớm, vẽ vời để khiến cho ai xem cảnh bây giờ, nhớ đến cảnh ngày xưa, đo bước đường tiến bộ, đoán lấy trước cảnh ngày sau.

Tết bây giờ như thế, tết ngày xưa còn lắm cách rườm rà, tết vài năm nữa chắc mỗi ngày một kém. Nhưng e rằng tết kém đi, chẳng phải đâu là người khôn lên, đã biết cần kiệm, đã biết vội làm ăn, đã tiếc ngày giờ. E rằng tết kém chẳng qua vì đồng bạc nó kém mà thôi.

N.V.V.
Số 38, ngày 5-2-1914.

TIẾNG AN NAM

Ở Đông Dương ta ngày nay, Nhà nước đã mở tràng trung học, thì chính phủ Đông Dương đã có ý xin với bộ Học, cho tiếng An Nam vào chương trình ngoại ngữ.

Quan Thượng thư Bộ Học, ngài cũng sẵn lòng y nhời bàn ấy lắm, ngài bèn truyền ngay cho Học chính ở đây đệ về Bộ mấy quyển sách tiếng An Nam nào, gọi là danh thư, để ngài phụng chỉ dụ nhận cho những sách ấy là sách học. Thì té ra không có sách gì mà đệ cả, cho nên quan Học bộ không cho vào chương trình một thứ tiếng chẳng có kinh điển nào.

Việc đó tất thành ra một cách biện lý khó cãi của những người ghét tiếng An Nam, mà lại cũng là một việc nên tủi cho những nhà bút nghiên đất Nam Việt.

Té ra nước ta xưa nay vẫn có tiếng là đất văn vật, mà hóa ra một nước không có văn chương cử, tú, thám, trạng của mình, té ra xưa nay rung đùi đánh chén, chỉ thú có việc ngâm nga chữ nghĩa của người; còn những tiếng trình thưa với mẹ, những tiếng ân ái của vợ chồng, anh em, bè bạn nói với nhau, không ai biết đến thú đến, tuy rằng hàng ngày phải dùng đến, từ dân gian cho đến chỗ triều đình vua quan, thường phải dùng đến, mà khi phải viết ra, thì lại đi mượn

văn tự người mà dịch. Khi muốn ngâm nga vịnh đọc lại phải đi nhờ cái điệu *chi, hô, dã, hĩ, giả, tai,* thì mới ngâm nga vịnh đọc; thành ra tính tình không có thực tả, nhời ca điệu đàn không ngụ được thật tình.

Nay người ta hỏi nước văn vật, nào chữ nghĩa nước văn vật có những sách gì làm kỷ cương, làm kinh điển, những cái hay, những cái tài tình, xuất xứ ở nơi mô, thì nọ có sách gì mà giơ ra được.

Nguyên là tài Nôm thì nước Nam ta cũng đã có lắm tay, nhưng chẳng qua xưa nay vẫn cho là cái ngoại tài, nhà nào có tài nhỏ ấy thì chỉ lấy bút lông mèo mà chép vào mấy tờ giấy bản, cho trong nhà hoặc chỗ bạn thân xem với nhau mà thôi, không in thành sách mà dẫu có in ra cũng chẳng ai học, vì nhà nước không bắt học.

Được một vài bộ sách Nôm, nhời văn có ý nhị, điệu hát có tính tình, thì toàn là những lối thơ, phú, có vần, có điệu, tiếng nói đúc lại, khác hẳn với lời nói thường, không dùng làm sách học nói tiếng mình được, người thường xem không vỡ chỉ thích ở cái điệu bổng trầm nặng nhẹ, mà cứ đọc thuộc lòng đi như con vẹt, không biết nghĩa là chi chi.

Thế mà tiếng nói nước ta, là một tiếng nói hay, đủ tiếng mà diễn ra được hết ý tình, đủ dùng cho một dân có cương thường đạo lý, có cách đàm luận, có cách lịch sự, có cách giao thiệp với nhau cũng tao nhã, chớ có phải là một tiếng hèn mọn như tiếng nói của mấy giống dã man ở châu Phi châu Âu đâu.

Cho nên người Âu châu đến đây, cũng muốn học lấy tiếng nói ấy, để giao thiệp với ta, cho mỗi ngày thêm thân ái, thêm biết ý tình nhau ra, tiện cách dạy bảo ta. Mà muốn học được tiếng nói một nước, cần nhất là có sách vở hay, làm bằng tiếng nói nước ấy, để làm điển làm chỗ xuất xứ.

Thế mà sách ta không có, thành ra học tiếng chỉ có cách liệu nghe người ta nói chuyện với nhau làm mực, lấy phương ngôn, tục ngữ làm điển. Mà cách nói chuyện, phương ngôn, tục ngữ của nước ta, chẳng qua cũng cứ truyền khẩu đi, không có gì làm bằng cứ, mỗi nơi nói một khác, đọc một khác; mỗi người nói một cách đọc một cách. Thành ra tiếng An Nam ta, tuy là một tiếng rất hay, rất nhiều tiếng, mà văn tự hóa ra chưa có, ngày nay mới bắt đầu làm ra cho thành văn tự.

Việc làm văn tự ấy chẳng những cần cho người ngoại quốc học tiếng ta, lại cần cả cho ta học lấy mẹo mực tiếng ta, để mai sau này

có một tiếng nói nhất định rõ ràng mà nói với nhau, mà học hành các thuật hay, các ý tưởng mới, nhờ phong trào mới mà sinh ra.

Nay muốn gây cho văn tự nước Nam có kinh có điển, thì bao nhiêu những bậc tài hoa, những người có học thức trong nước, phải chuyên vào nghề văn Quốc ngữ. Các bậc danh Nho thì nên bỏ quách cái tài ngâm hộ cho người đi, chỉ học cho biết để mà nhân cái hay người làm lấy cái hay của mình mà thôi. Các bậc có Pháp học, thì tuy rằng cái ngoại tài ấy phải chuyên làm cách chen cạnh, làm mồi kiếm ăn, nhưng hễ muốn nhân việc lập thân mà lại có ích cả cho đồng bào mình, thì phàm luyện được chút tài nào của người, cũng nên dùng Quốc văn mà phát đạt nó ra cho cả người đồng bang được hưởng.

Nào báo Quốc ngữ, nào sách học Quốc ngữ, nào thơ Quốc ngữ, nào văn chương Quốc ngữ, án ký, hành trình, tiểu thuyết, nghị luận, tờ bồi việc quan, đơn từ kiện tụng, nên làm toàn bằng chữ Quốc ngữ hết cả. Từ đến những cách cao hứng, vịnh đề, tình hay, cảnh đẹp, từ câu đối dán nhà, từ bình treo vách, câu phúng bà con, nhời mừng bạn hữu, đều nên dùng Quốc văn hết thảy. Mà cốt nhất là phải tập lấy lối văn xuôi, diễn dịch như in nhời nói, cho rõ ràng, cho nhất định, phải khiến cho nhời văn chương theo lời mẹ ru con, vú ấp trẻ, lời anh nói với em, vợ nói với chồng; chớ đừng có để cho văn chương thành một cách nói lối, mà tiếng nói vẫn cho làm Nôm tục. Văn chương phải như ảnh tiếng nói, và tiếng nói phải nhờ văn chương hay mà rõ thêm, mà đủ thêm ra.

Lại còn một điều khẩn yếu, là muốn cho văn Quốc ngữ thành văn chương hay, khỏi mang tiếng nôm na mách qué; cách đặt câu, cách viết, phép chấm câu, phải dần dần đặt cho thành có lệ có phép; mà lệ phép thì phải theo ý nhiều người đã thuận, chớ đừng ai tự đắc lối của mình là phải, đem ý riêng ra sửa đổi thói quen.

Phải nhớ câu: phàm ngôn ngữ nước nào cũng vậy, dầu tài thánh trạng một người cũng chẳng làm ra được.

V.

Số 40, ngày 19-2-1914.

VĂN QUỐC NGỮ

Trên địa cầu, nước nào có nhiều tiếng thì mới nhiều chữ, có nhiều chữ thì mới có nhiều văn chương, văn chương ấy là gốc văn minh trong nước.

Nước ta là nước nghèo tiếng thật, mà thuở trước học chữ Tàu, thì chữ cũng không nghèo, vẫn là một nước học hành, văn chương cũng nhiều lối.

Từ khi Nhà nước Đại Pháp sang bảo hộ, dạy ta chữ Quốc ngữ và chữ Tây; nhờ đó nước ta tiến hóa cũng đã nhiều lắm, mà chữ Quốc ngữ bây giờ thật là chữ nước ta, thế mà văn chương theo lối Thái Tây thì cũng có nhiều, chứ không phải là chỉ có luận mà thôi. Thường bài nào ta cũng gọi là luận Quốc ngữ thì thực là nhầm; cho nên học trò làm bài vẫn nhầm mãi, bài nào cũng làm ra luận cả. Như đầu bài ra: Viết một cái thư cha gửi cho con; thế thì học trò làm cái thư xong rồi lại luận mấy câu nữa. Cũng có đầu bài hỏi: Sông Thái Bình phát nguyên từ đâu, qua đâu, chảy ra đâu; mà khi nói xong rồi cũng lại luận một hồi; thế thì chẳng sai nghĩa lắm ư! Sai nghĩa vậy cũng bởi một chữ luận mà ra.

Vậy ý tôi nghĩ rằng, văn Quốc ngữ bây giờ cần phải có thể thức, đủ lối, nào là: văn sách, vấn đáp, ký sự, tả cảnh, từ trát, thư tiếp, thơ, luận, vân vân; chứ không phải là chỉ một luận mà thôi. Như viết thư thì là thư thiếp, hỏi cái sông thì là tả cảnh, hỏi việc hương chính thì là văn sách, bảo luận tượng vua Lê Thái Tổ thì là luận, vân vân. Người đi học có phân biệt được thế thì lúc làm bài mới khỏi nhầm được.

Kẻo hễ cứ thấy bài Quốc ngữ, mà gọi là luận cả thì thực là sai nghĩa lắm.

Bắc Giang, Đặng Văn Mỹ
Số 83, ngày 17-12-1914.

NGHỀ DIỄN KỊCH BÊN PHÁP

Nghề hát bội của ta và nghề diễn kịch của người Âu châu

Vốn nghề hát bội của An Nam ta, thì là một thể mượn sự trang hoàng, mượn điệu ca nhạc, mượn lối tỏ mừng, mà ôn lại những việc cũ, hoặc để phô những gương trung nghĩa cho người bắt chước, hoặc để bêu những đứa gian ác cho người ta sỉ nhuốc mà đừng bắt chước. Thể ôn lại ấy là một ước thể, nghĩa là chỉ dùng những cách phác diễn ra cho người ta biết việc thế nào mà thôi, chứ không cần phải tả cho in sự thực. Như núi thì bày cái bàn cái ghế, sông thì trải cái mền mà cầm hai đầu rũ; trận đánh nhau thì hai người cầm hai cái giáo gỗ múa may, lũ trẻ cầm cờ vừa chạy vừa la, v.v... là đủ hiểu. Chớ nên thấy cách người ta thế kia, thấy cách nhà mình thế ấy mà khinh. Đó cũng là một lối tả, nhưng khác cái tình lý mà thôi. Trong lối ấy cũng có cái hay, cái thú riêng. Cũng có khéo, có vụng; có lệ, có phép. Trong tiếng trống oi tai nhức óc người không hiểu, cũng có cái cao thú động lòng. Giơ thẳng cánh điểm hai tiếng *tùng tùng* vào giữa chỗ xuống giọng hay cũng sướng bằng cái lay mũi giày của người Đại Pháp đứng nghe kèn.

Đến như nghề diễn kịch của người Âu châu thì khác lắm. Trước hết nên cắt nghĩa cho rõ một chữ nghề (*art*) theo lý tưởng Âu châu là thế nào. Nghề đây là mỹ nghệ (*beaux arts*). Mỹ nghệ là tổng cả những chước thuật mà người ta dùng để khêu gợi sự cảm giác và cảm tình, nhất là cảm tình vì điều đẹp. Lấy mục đích, thì mỹ nghệ là tỏ cái đẹp ra; lấy phương thuật thì mỹ thuật là sự làm thông ngón cho Tạo hóa. Mỗi người ngắm các sự vật các cảnh tượng trong Tạo hóa có một cách thấy đẹp, đem cái đẹp ấy tỏ ra cho người khác cũng cảm giác như mình, vị chi là mỹ nghệ. Cho nên mỹ nghệ lại có người cắt nghĩa là cách lấy tính của mình (*tempérament*) mà làm kính cho thiên hạ soi Tạo hóa (*La nature vue à travers un tempérament*). Nghĩa là tuy mỹ nghệ là thực tả, nhưng mỗi người thực tả cái cách mình trông thấy đẹp mà thôi, chớ không thực tả được hết cả cái đẹp. Mắt mình trông to hơn sự thực thì mình tả cũng to; mắt mình trông nhỏ thì mình tả cũng nhỏ, quý hồ có thành thực (nghĩa là mắt trông

thấy thế nào là đẹp thì tả như thế, mình hiểu cảnh thế nào thì làm thông ngôn cho Tạo hóa mà đặt ra như thế) thì nghệ được thiện.

Diễn kịch cũng là một mỹ nghệ. Mục đích cũng là để tỏ cái đẹp trong tính tình người ta, trong cách người ta cư xử với nhau ở đoàn thể. Mà phương thuật thì cũng dùng cách làm thông ngôn cho Tạo hóa, nghĩa là mắt người làm kịch trông ở trong nhân tình thế cố thấy điều gì đẹp, điều gì kỳ khôi, thì cũng diễn ra cho người khác được trông thấy mà cảm động như mình. Nghề diễn kịch mượn nhiều nghề thực tả khác mà diễn ra cho người ta trông thấy, nghe thấy, cho người ta cảm giác một cái quang cảnh bịa đặt ra, đã y như là sự thật vậy. Nào dùng văn chương để mà thuật lại những lời người ta nói với nhau; lại dùng âm nhạc nhảy múa để tả cái thể và cái nhịp thước cảm tình của người ta; lại dùng đến nghề họa, nghề điêu khắc để bày biện, để tô điểm chỗ sàn hát khiến cho người xem tưởng tượng như có sự thực trước mắt.

Nguyễn Văn Vĩnh
Loại mới, số 18.

XÉT TẬT MÌNH GÌ CŨNG CƯỜI

An Nam ta có một thói lạ là thế nào cũng cười. Người ta khen cũng cười, người ta chê cũng cười. Hay cũng hì, mà dở cũng hì; quấy cũng hì. Nhăn răng hì một tiếng mọi việc hết nghiêm trang.

Có kẻ bảo cười hết cả, cũng là một cách của người hiền. Cuộc đời muôn việc chẳng qua là trò phường chèo hết thảy không có chi là nghiêm đến nỗi người hiền phải răn mày mà nghĩ ngợi.

Ví dù được y như vậy, thì ra nước An Nam ta cả dân là người hiền. Nếu thế tôi đâu dám đem lời phường chèo mà nhủ người nhếch mép bỏ tính tự nhiên mà làm bộ đứng đắn lại, nghiêm nhìn những cuộc trẻ chơi. Nhưng mà xét ra cái cười của ta nhiều khi có cái vô tình độc ác; có cách láo xược khinh người; có câu chửi người ta; có nghĩa yên trí không phải nghe hết lời người ta mà đã gièm trước ý tưởng người ta, không phải nhìn kỹ việc người ta làm mà đã chê sẵn công cuộc người ta.

Thực không có tức gì bằng cái tức phải đối đáp với những kẻ nghe mình nói chỉ lấy tiếng hì hì mà đáp. Phản đối không tức, kẻ bịt tai chẳng thèm nghe cũng không tức đến thế...

Ừ, mà gì bực mình bằng rát cổ bỏng họng, mỏi lưỡi, tê môi, để mà hỏi ý một người, mà người ấy chỉ đáp bằng một tiếng thì khen chẳng ơn, mắng chẳng cãi, hỏi chẳng thưa, trước sau chỉ có miệng cười hì, thì ai không phải phát tức...

Ta phải biết rằng khi người ta nói với ta, là để hỏi tình ý ta thế nào. Ai nói với mình thì mình phải đáp. Tùy ý mình muốn tỏ tình ý cho người ta biết thì nói thực: không hiểu thì hỏi lại; mà không muốn nói tình ý cho người ta biết, thì khéo lấy lời lịch sự mà tỏ cho người ta hiểu rằng câu hỏi khi phạm đến một điều kín của mình. Hoặc là có khôn thì lựa lời mà tỏ cho người ta biết những điều mình muốn cho biết mà thôi, và khiến câu chuyện cho người ta không khỏi căn vặn được mình nữa. Nhưng phàm người ta hỏi, mình đã lắng tai nghe, là mình nợ người ta câu đáp.

Nguyễn Văn Vĩnh
Loại mới, số 22.

AM CHÚNG SINH

Mỗi làng, đầu làng hoặc cuối làng, có một khu đất rộng để làm chỗ tha ma mộ địa, trong làng có ông già, bà cả hoặc người nào mất thì cứ đem lại đó mà chôn.

Mỗi chỗ tha ma mộ địa có lập một cái am ba gian hoặc xây bệ lộ thiên, đề ba chữ "hàn lâm sở", để thờ chung cả những mồ mả vô chủ, gọi là am chúng sinh. Mỗi cửa am có một bà đồng ở, sớm tối đèn hương thờ phụng. Về ba tháng hè thì cứ ngày rằm, ngày mồng một nấu cháo cúng, đổ vào cái lá đa cuộn tròn lại, cắm hai bên dọc đường gọi là cúng các quan, hoặc gọi là cúng bách linh. Cho nên tục có câu rằng cướp cháo thí lá đa, là nói những người vô hậu.

Bà đồng ở đó thường bày một cái nong ra cạnh đường đi, đốt vài nén hương để khuyên giáo, kẻ qua lại ai cũng cúng một vài đồng kẽm. Bà đồng thì ngồi trong am đánh trống kể kệ, hoặc là họp năm ba bà vãi chèo đó.

Nhiều nơi mỗi năm về tháng bảy, hoặc công làng, hoặc riêng một hội thiện, thiết đàn tràng tại cửa am để làm chay cúng hai ba ngày hoặc năm bảy ngày...

Các nơi chiến trận, có nhiều tướng sĩ tử trận chôn một chỗ thì nhà

vua lập đàn thờ, gọi là Lệ đàn. Lệ đàn thì mỗi năm nhà vua sai quan về tế, hoặc là hội thiện góp tiền với nhau mà cúng hay là làm chay.

Tục thường cho chỗ am chúng sinh và Lệ đàn là nơi rất thiêng liêng, cho nên nói đến việc bách linh thì nhiều người dốc lòng làm phúc. Nhất là những khi bất đắc dĩ phải thiên mộ địa đi nơi khác, các nhà giàu tranh nhau mà cúng tiền, cúng gạch Bát Tràng còn các thiện nam tín nữ tranh nhau mà đi rước bách linh, để bách linh phù hộ cho được vạn sự như ý.

Tục ta tin quỷ thần, cho nên sự gì cũng cho người chết có linh hồn, có tri giác cũng như người sống. Mà ở dưới âm phủ cũng có kẻ khổ người sướng như trên dương gian. Người có con cái giữ hương hỏa thì hồn phách có chỗ bằng y, người bất hạnh tuyệt tự thì không có ai cúng cấp, chắc là phải phiền não ở dưới âm phủ. Vì thế đám mộ địa nào cũng có am, có đàn, có người hương hoa thờ phụng, để cho u hồn oán quỷ, dầu không ai nhìn nhận, cũng có chỗ mà hương khói nương nhờ.

Đi đến chỗ mộ địa, trông thấy mồ mả san sát, ai là không động lòng cảm thương; mà nghĩ đến mồ mả vô chủ, thì lại đau đớn thay cho người nằm dưới suối vàng lắm.

Nhất là đi qua những nơi trận trường thuở xưa, nghĩ đến các đấng anh hùng hào kiệt, khi sinh tiền dũng mãnh can đảm biết là bao nhiêu, mà nay chỉ thấy gò cao lổn nhổn, cỏ rậm rì rì thì lại xui cho người ta buồn rầu nữa.

Kìa những lúc bóng chiều nhạt vẻ, gió bấc lạnh lùng, đêm tối mưa sa, bốn bề vắng ngắt, qua chỗ đó mà ngắm cái cảnh đìu hiu, lại nghĩ đến nông nỗi người xưa nằm đó, biết bao nhiêu tình cảnh sầu người.

Nói đến đó thì am kia đàn nọ, bách linh dẫu thiêng dẫu chẳng thiêng, dẫu biết dẫu chẳng biết, dẫu có dẫu chẳng có, chẳng kể làm gì, nhưng cũng chua xót mà xin gửi tặng vài ba giọt lệ.

Than ôi! Từ xưa đến giờ, biết bao nhiêu người khôn ngoan, biết bao nhiêu người vụng dại, biết bao nhiêu người hưng công lập nghiệp, biết bao nhiêu người vong thân táng gia, nào hiền, nào ngu, nào phàm, nào thánh, bây giờ ở đâu cả, chẳng qua cũng mù mịt trong đám cỏ xanh mà thôi.

Phan Kế Bính
Loại mới, số 31 và 32.

LỢI QUYỀN

Ngẫm cho kỹ, ở đời còn gì quan hệ hơn, bằng lợi quyền không nhỉ? Được lòng nhau vì lợi quyền, mất lòng nhau vì lợi quyền, ghét nhau vì lợi quyền; ơn nhau vì lợi quyền; oán nhau vì lợi quyền; bạn nhau vì lợi quyền; thù nhau vì lợi quyền. Vui vì lợi quyền, buồn vì lợi quyền; sướng vì lợi quyền, khổ vì lợi quyền; sống vì lợi quyền, thác vì lợi quyền; thong thả vì lợi quyền. Có lợi quyền thì hay, không lợi quyền thì dở. Có lợi quyền thì tử tế, không lợi quyền thì chẳng ra sao. Có lợi quyền thì tự do, không lợi quyền thì ỷ lại. Có lợi quyền thì chủ, không lợi quyền thì nô. Có lợi quyền thì văn minh, không lợi quyền thì hủ bại. Có lợi quyền thì mọi sự tiến tới, không lợi quyền thì mọi sự mọi thụt lùi. Lợi quyền làm cho người ta giầu, cũng làm cho người ta nghèo. Lợi quyền làm cho người ta sang, cũng làm cho người ta hèn. Lợi quyền có thể ích cho người mà hại cho mình, cũng có thể ích cho mình mà hại cho người. Lợi quyền có thể ích cho công mà hại cho tư, cũng có thể ích cho tư mà hại cho công. Người học trò vì lợi quyền thì đua nhau mà học hành, người làm ruộng vì lợi quyền thì đua nhau mà cày cấy, người làm thợ vì lợi quyền thì đua nhau mà chế tạo, người đi buôn vì lợi quyền thì đua nhau mà buôn bán. Người nọ đòi với người kia, vì lợi quyền thì không người nào chịu kém người nào. Nước nọ đối với nước kia, vì lợi quyền thì không nước nào chịu lui nước nào... Xem trong bấy nhiêu điều, khá biết ở đời không còn gì quan hệ hơn bằng lợi quyền nữa. Vậy thì bảo rằng người ta vô luận ai, làm việc nào, nhất thiết chỉ vì lợi quyền và bảo rằng thế giới này là thế giới lợi quyền, dễ cũng không phải là quá!

Lộc Điền, Đoàn Tinh Canh
Loại mới, số 105.

BÀN VỀ VĂN NÔM
CỦA ÔNG NGUYỄN KHẮC HIẾU

Ông ấm Hiếu mới xuất bản một tập thơ văn Nôm nhỏ đề là *Khối tình con* (in tại hiệu Đông Kinh ấn quán, giá bán 0$18). Bản quán có tiếp được một bài bàn của ông Phạm Quỳnh về văn Nôm ông ấm Hiếu cùng cái nghĩa vụ nhà làm văn ở nước ta bây giờ.

Thế nào mà biết một người có tài về văn chương? Là cùng một lời nói, người vụng thì nói không thành lời; người thường thì nói vừa đủ nghe; người khôn thì nói có thể cách có ý nhị, mà người có tài văn chương thì dùng cái lời nói ấy như gẩy khúc đàn, muốn gẩy ra giọng gì cũng được, giọng vui, giọng sầu, giọng than vãn, giọng mỉa mai, giọng nào cũng có cái âm hưởng xa đưa đến khắp mọi nơi. Ôi! Lời nói là cái vật vô hình vô trạng, mà uốn nắn trau dũa cho nó hình dung tả mạc được mọi cảnh vui sầu trong mộng thế, mọi mối cảm động trong tính tình, cái công trình ấy không phải là ai ai cũng làm nổi, chỉ riêng để cho những kẻ sinh ra đã có duyên nợ với *con văn*.

Ông Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, chủ nhân cái "Khối tình con" này, cũng khả vị là một người có tài văn chương, không duyên nợ cũng là thanh khí với cái thần văn vậy. Nhưng ông có thanh khí với thần văn, mà cái chất Nôm ông phải luyện thành văn, thực là chưa từng có thanh khí thần văn chút nào, tiếng nói nước nhà, ngoài truyện Kiều chưa từng có bằng được nhập tịch vào cõi văn chương. Dù vậy, dù cái chất văn bạc như thế, cái liệu văn hiếm như thế, mà ông cũng đúc nên một "Khối tình con" thì cái công phu ông thật không phải là công phu nhỏ. Tuy ngày nay mới là cái "khối tình con" còn tạm dan díu với "cô chài cá", "chị hàng cau", tạm "ve bâng quơ", "bóp vú nhoàng", nhưng mong rằng rồi cũng có ngày thành "khối tình lớn" biết mơ màng những sự vô hạn, khao khát những lẽ cao thâm. Đem cái đàn thiên nhiên trong lòng ra mà họa với giời xanh, bể biếc cho nó xứng với cái thiên chức nhà làm thơ.

Nhân đọc tập thơ văn của ông Nguyễn Khắc Hiếu mới xuất bản mà tôi chạnh nghĩ đến cái nghĩa vụ người làm văn trong buổi bây giờ. Tôi phục ông Hiếu là người làm văn có tài, gẩy cái đàn độc

huyền tiếng Nôm ta mà khéo nên được lắm giọng: lời thơ luật khuôn phép, điệu từ khúc tơi bời, câu "dô ta", giọng "cập kè" cho đến những lối hát quê ngơ ngẩn *(Con cò lặn lội bờ sông, gió thu thổi lạnh ao bèo)* của các chị cấy mạ hái dâu, ước lấy anh chàng mặc áo trắng che dù tây, đi trên đường cái... Tôi khen nhất ông Hiếu là có con mắt sành, biết nhận được những điều éo le trong nhân tình thế sự mà khéo lấy mấy câu văn hình dung được một cảnh người.

Như trong bốn câu:

Giời mưa xắn ống cao quần.
Hỏi cô bán thuốc nhà gần hay xa.
Thân anh đã xác như vờ,
Đồng cân xin chị cho già chớ non.

Có rõ ra cái cảnh anh keo nghiện xác, lặn lội đi mua "cơm đen" không?

Lại bài "Đồng tiền" theo điệu *Hoa phong lạc*:[1]

Đồng tiền, đồng tiền,
Sao em sắc sảo lại khôn ngoan.
Chán chỗ nhà quê đến chỗ quan,
Quan yêu quan để nhẩy lên bàn.
Cô hầu nưng đỡ,
Cậu lệ kêu van.

Đọc đến mấy câu ấy mà tưởng tượng cái mặt nghiêm quan phụ mẫu, thét mắng thằng dân đen. Nhưng thằng dân đen nó có đứa con gái trắng. Quan trông thấy, quan nguôi ngay cơn giận, quan quá yêu, quan cho nó nhẩy lên bàn. Cô hầu thủng thẳng ra giắt lấy, cậu lính khép nép đứng đỡ tay. Nhưng nó tệ nó bạc, nó nỡ bỏ quan nó theo chú Trích, chú Cược nó tếch lên ngàn – Khéo thật!

Lại chuyện hai anh chị vợ chồng son, đêm trăng hú hí với nhau, tưởng ông giăng là của riêng vợ chồng mình mới thú nữa. Cho hay trong cuộc nhân duyên, hai người đã yêu nhau, thì chỉ biết mình, ngoài mình không có ai nữa, mình với người yêu là trung tâm thế giới, ông giăng cũng của nhà ta kia mà!

Lại bài quan Thiên tào đuổi anh học trò gàn về cho vợ xét thật

---

1. Ông Hiếu nói với tôi rằng mấy điệu từ khúc là những điệu mới ông đặt ra, không phải là phỏng theo điệu cũ Tầu. Song, điệu Tầu cũng có lắm điệu hay lắm, như điệu: *Trường tương tư, Thương tây lâu, Xuân quang hảo, Túy thái bình, Luyến tình thâm v.v...* nếu phỏng đấy mà làm ra lời Nôm, thành khúc hát thì thật là véo von. Cái lối từ khúc cũng là một lối nên tập.

là thâm hiểu cái thế lực, cái địa vị người đàn bà trong xã hội nước ta.

Lại cái câu đối phúng ông lý Phèo: *Một miếng giữa làng danh phận thế; ngã ba đường cái vợ con ai,* cực tả cái vinh hoa một đời ông lý Phèo vinh hoa cho đến lúc chết.

Phàm văn chương đã có cái khóe tinh đời như thế, đã sánh những vị chua cay như thế là vào bực văn chương nhà nòi vậy. Cái tiền đồ văn Quốc ngữ ở nước ta có thể mong ở ông ấm Hiếu được nhiều. Nhưng cũng vì ông là người có tài, cũng vì cái văn chương ông làm thử làm chơi ngày nay, tất có ảnh hưởng đến cái tiền đồ Quốc văn mai sau mà tưởng nên bàn với ông mấy lời về cái nghĩa vụ, cái thiên chức của nhà làm văn hay ở nước ta trong buổi bây giờ.

Phàm người có tài riêng là có cái nợ riêng, đối với cái tài ấy. Cái tài mình nó buộc mình như thế là để cho mình khỏi dùng nhầm nó đó, đem nó ra mà thi hành với những vật không xứng đáng với nó. Thử xét những nhà văn hào có danh tiếng đời xưa đời nay, bởi đâu mà đặt nên những sách vở tuyệt tác, lưu truyền mãi mãi. Chẳng phải là lúc sáng nghĩ ra những sách ấy đã biết gửi tâm hồn vào những nơi xứng đáng, chịu cảm hứng ở những chốn cao xa. Trong nghề văn chương cái nợ của người tài lắm khi là một cái nghĩa vụ. Cái nghĩa vụ người làm văn ở nước ta bây giờ rất là trọng. Ta là bọn phá đường mở lối, là quân tiên phong của đội binh những nhà làm văn về sau này, ta đi vào đường nào thì người sau tất cũng theo ta vào đường ấy. Như thế thì ta há lại không chọn đường cho cẩn thận ư? Các cụ ta ngày xưa học vấn tư tưởng đều bằng chữ Nho cả, phàm điều gì cần trọng đều đem gửi vào chữ Nho cả. Cụ nào có tài ngoại hay Nôm thì lấy văn Nôm làm một cách giải trí, dùng văn Nôm mà diễn những sự nực cười, điều éo le. Lời chua cay, giọng mai mỉa, nhất thiết là những sự không đáng, hoặc không tiện nói bằng chữ. Bởi vậy mà lời văn Nôm của các cụ thường có cái khí vị hoặc khinh bạc hoặc cợt nhả, cái hứng Nôm của các cụ thường thấp mà lắm khi thật là tầm thường. Vì các cụ lấy văn Nôm là một sự chơi đùa, chuộng trong văn Nôm những cái dễ khiến cho người ta vui cười. Nhưng các cụ đã đưa văn Nôm vào cái đường khinh bạc cợt nhả ấy rồi, cho nên con cháu ngày sau cũng chỉ biết một đường ấy thôi, làm văn chữ thì bàn những lẽ trị loạn đời xưa đời nay, xét những vấn đề quan trọng về luân thường đạo lý, làm đến văn Nôm thì chỉ thấy than thân hờn phận, mỉa người đàn bà góa chồng, giễu kẻ lỡ bước đi tu. Ôi! Nghĩ cái thân thế con người vị vong,

xét cái tình cảnh của kẻ xuất thế, mà chỉ biết cười thôi, thì cái tình cảnh ấy cũng khả vị là một cái tính cách riêng của người làm văn ở nước Nam mình vậy. Không đâu có cái hứng lạ, mà cái hứng ác như thế! Ngày nay đương buổi Quốc văn mới nhóm thành, nên đặt văn chương lên một bực cao hơn cái địa vị cũ của văn Nôm ngày xưa. Cái nhiệm vụ của văn Quốc ngữ bây giờ là phải gây dựng lấy một nền học vấn tư tưởng mới, không lấy làm một sự chơi đùa như xưa được. Bởi thế nhà làm văn phải có một cái lý tưởng cao, lấy cái tài văn chương của mình mà phụng sự cái lý tưởng ấy, nhiên hậu cái văn chương của mình mới có giá trị được. Nếu chỉ đem lời văn hay mà chuốc lấy một trận cười của người đời nông nổi thì chẳng phải là mất giá văn chương lắm ru? Nào những nhà văn hay thơ hay, nào những nhà nhiệt thành về Quốc âm, cái công việc của các ông thật là nhớn nhao. Các ông phải gột rửa một cái óc mấy nghìn năm cáu cặn cũng đã nhiều. Các ông phải đào luyện tính tình cho những bọn thiếu niên mới lớn lên, bước vào trong đời bỡ ngỡ như người xa lạ, mà ở vào thời thế này dễ thành con người vong cơ thất bản. Các ông phải lấy cái thế lực văn chương mà giúp cho sự cải lương phong tục, giúp cho việc xây dựng lại cái xã hội nước nhà. Các ông phải thâu nhặt lấy những điều hay lẽ phải, những tư tưởng mới, những phương phép lạ của các nước văn minh mà đem luyện vào lời Quốc văn để làm thuốc bổ não cho dân ta, vì cái não con nhà Nam Việt ngày nay suy nhược lắm, không cần phải đỗ y khoa tiến sĩ mới biết. Đã hay rằng những công việc lớn lao ấy là việc chung của mọi người có chí, không phải là việc riêng của con nhà văn chương. Nhưng nhà văn chương được hơn người thường là trong tay có cái thế lực rất mạnh, cái thế lực câu văn, nó đưa dẫn cái tư tưởng nhanh mà mạnh vô cùng.

Trong chuyện thần tiên Âu châu có chuyện cái gậy tiên muốn biến hóa vật gì thì chỉ cái gậy ấy vào là tức khắc được ngay. Người có tài làm văn trong tay cũng có một cái gậy tiên như thế. Sao không đem ra mà hoán cải biến hóa cái xã hội già cỗi cằn cội này?

Phạm Quỳnh

Loại mới, số 120 và 121.

LUẬN CÂU "MAY HƠN KHÔN"

May là gì? Nhân gặp dịp hay, không tốn công mà cũng làm xong việc. Khôn là gì? Bền chí suy xét dùng hết sức mà làm cho đến nơi. Vậy thì khôn là một lẽ quyết nhiên tự mình suy ra, mà may là một sự ngẫu nhiên ở ngoài đem đến. Người ta ở đời chỉ cậy có một phần óc khôn, để mà suy xét mọi sự, chứ không nên lấy sự may làm chắc.

Phương ngôn có câu rằng: "May hơn khôn", chẳng qua là nhân một việc gặp may, thì hơn thật. Có phải là sự gì cũng kiêu hãnh mà được đâu. Dân nước ta nhân truyền tập câu ấy làm đầu lưỡi, mà không biết xét lẽ phải trái ra thế nào. Học tài thi phận, người học trò đó tại duyên trời; trông quả trồng cây, người làm ruộng chỉ nhờ hòn đất; người đi buôn gặp phiên chợ đắt, thì may rằng ra ngõ gặp trai, làm người thợ gặp buổi công cao, thì may rằng áo vá gặp hội, cho đến làm việc gì tiện lợi, thì mừng rằng buồn ngủ gặp chiếu manh. Làm việc gì gian truân, thì than rằng chết đuối vớ phải cọc. Ai ai cũng lấy sự may làm chắc, mà không biết rộng trí khôn ra, một câu nói làm lầm cho người ta lắm. Xét kỹ ra mà xem, khôn ăn người, dại người ăn. Khôn thì sống dại thì chết, ấy là lẽ chung trên thế giới, chửa có ai ngu như cầy, dại như vích, chắc phần ăn may bao giờ. Người học trò rèn sử nấu kinh, nào cách trí, nào địa dư, dùng hết trí khôn mà tranh với số, học hành thông thái, sẽ chắc rằng mài sắt có ngày nên kim. Có lẽ đâu học không hay mà bảo rằng khi nên trời cũng chiều người! Người làm ruộng cày mây cuốc gió, nào lửa điện, nào máy nước, dùng hết trí khôn mà cướp cơ giời, cấy cày siêng năng, sẽ chắc rằng trồng cây có ngày ăn quả. Có lẽ đâu cày không biết, mà bảo rằng số giàu đem đến dửng dưng? Người đi buôn so lạng tính đồng, thì một vốn bốn lãi, sẽ chắc rằng thu được nhiều lợi quyền, nên không có trí khôn, dẫu cho tốt duyên cũng chẳng qua như xẩm vớ được gậy; Người làm thợ trăm khôn nghìn khéo, thì nghề nọ nghề kia, sẽ chắc rằng chế được nhiều đồ tốt, nếu không có trí khôn, dẫu cho gặp dịp, cũng chẳng qua như chó ngáp phải ruồi. Xem thế thì khôn hơn hay là may hơn!

Có người bảo ông Mạnh Tử nói rằng: "Tuy hữu trí tuệ, bất như thừa thế". Nghĩa là: dẫu có trí khôn, không bằng thừa thế; thế há chẳng phải là may hơn khôn ru? Nhưng không biết rằng có trí tuệ rồi mới thừa thế được, có khôn rồi mới nói may được. Vậy may thì may

cho người khôn, chứ không may cho người không khôn.

Kìa xem các nước bên Thái Tây, máy hơi, dây điện, tàu chìm, xe bay, làm nên cõi đời văn minh, cũng bởi tại khôn ngoan rất mực, có ai bảo rằng may mà được như thế đâu. Thế mới biết: Khôn là sự cốt tử, mà may là sự thích nhiên, huống chi đời bấy giờ là buổi đời óc khôn tranh cạnh. Phải học khôn cho được nên khôn, mới có thể đua ganh với người ta được. Không nên bảo rằng: Chẻ vỏ vẫn thua người vận đỏ, mà trông về sự ưa may.

Hưng nhân Đặng Vũ Kính
Loại mới, số 121.

HỌC THẾ NÀO LÀ PHẢI

Bây giờ bàn về việc học, ai chẳng nhắc đến lối học phổ thông và lối học chuyên môn. Tuy vậy, trong hai lối học ấy, học thế nào là phải, tưởng cũng nên phân giải cho rõ.

Nay theo trên sự thật mà xét: Học tốt phổ thông, thì các khoa học, như thiên văn, địa lý, cách trí, v.v... các khoa học ấy, đều học cho biết đại khái. Học lối chuyên môn thì các khoa học như thiên văn chỉ thiên văn, địa lý chỉ địa lý, cách trí chỉ cách trí, vân vân. Các khoa học ấy, học khoa học nào, đều học cho biết đến nơi, đến chốn. Ấy hai lối học khác nhau là thế.

Vậy, học thế nào là phải? Cứ như ý ngu này, thiết tưởng học dẫu có hai lối, song người ta đi học cũng phải coi như thế một đường. Vì chưng hai lối học ấy, làm nhân quả lẫn cho nhau, nếu chỉ học lối học phổ thông thôi, việc học sao được tinh. Mà nếu chỉ học lối học chuyên môn thôi, việc học sao cho được rộng; việc học đã không được tinh, không được rộng, còn mong tiến bộ sao được. Nên chi ngu này dám nói chắc ngay rằng: Trong hai lối học ấy, lối học nào cũng phải học mà cốt nhất phải học có thứ tự; nghĩa là học lối học phổ thông rồi sẽ học lối học chuyên môn.

Lộc Điền Đoàn Tinh Canh
Loại mới, số 124.

LUẬN VỀ NGUYÊN LÝ VĂN CHƯƠNG

Phàm việc gì cũng có nguyên lý. Nguyên lý là cái lẽ căn nguyên của việc ấy. Văn chương cũng vậy. Đặt nên câu thơ câu hát, viết ra bài luận bài văn, thì gọi là văn chương. Song thử xét xem cái căn nguyên của văn chương ấy, bởi lẽ gì mà có, vì ở đâu mà sinh ra thì gọi là nguyên lý văn chương.

Cha mẹ dạy con, giảng giải điều hơn lẽ thiệt, rạch ròi kẽ tóc chân tơ. Hai người tự tình biệt ly với nhau, ấm lạnh ngọt bùi, kể hết nỗi này sang nỗi khác. Người đàn bà lỡ bước thở dài than vắn, phàn nàn số phận những hẩm hiu. Đứa mục đồng đi chăn trâu, nhân khi thích chí, nghêu ngao vài tiếng giữa đồng, đó toàn là cái mầm của văn chương cả.

Nói cho cùng thì một tiếng cười, một tiếng khóc của đứa trẻ thơ, cũng là cái gốc văn chương.

Người ta có tính tình, có tư tưởng, có ngôn ngữ văn tự, tự nhiên phải có văn chương. Tính tình người ta cảm xúc với ngoại vật, sinh ra khi mừng, khi giận, khi vui, khi buồn, khi xót xa, khi ham muốn. Các mối tình ấy chứa ở trong bụng, tất phải phát tiết ra lời nói: đó tức là nguyên lý văn chương.

Tư tưởng là cái trí suy nghĩ tự trong óc, biết phân biệt lẽ phải lẽ trái, biết phán đoán điều hay, biết suy xét đến những lý cao xa mắt không trông thấy, tai không nghe tiếng. Những điều nghĩ ra được lại muốn tỏ cho người khác biết, đó cũng là nguyên lý văn chương.

Có tính tình, có tư tưởng mà nếu không có ngôn ngữ văn tự thì cũng không thành văn chương được. Xem như giống súc vật cũng có cảm giác, có tri thức, mà không có văn chương, là bởi không có ngôn ngữ văn tự. Vậy ta phải nhờ có ngôn ngữ văn tự mới đạt được tính tình tư tưởng của ta thì ngôn ngữ văn tự cũng là cái nguyên lý của văn chương.

Nói rút lại thì sở dĩ văn chương, một là bởi ở tính tình, hai là bởi ở ngôn ngữ tư tưởng, ba là bởi ở văn tự, đó là ba cái căn nguyên trước nhất. Có ba cái căn nguyên ấy, rồi những sự quan cảm ở bề ngoài đưa đến mới thành ra văn chương vậy.

Quan cảm bề ngoài, thì lại do ở cảnh tượng của tạo hóa, do ở công việc của cuộc đời và ở cảnh ngộ của một mình.

Cảnh tượng của tạo hóa biểu hiện ra trước mắt ta nghìn hình

muôn trạng làm cho ta phải nhìn phải ngắm, phải nghĩ ngợi ngẩn ngơ. Ta cứ theo cái cảnh tượng mà tả ra thì gọi là văn chương tả cảnh.

Công việc của cuộc đời xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc lớn việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen phải chê, phải cười phải khóc. Ta cư theo công việc đó mà ghi chép thì gọi là văn chương tự sự hay là nghị luận.

Cảnh ngộ của một mình, khi gặp được cảnh sung sướng khi gặp phải cảnh chua cay. Ta nhận cái cảnh ngộ đó, ta muốn giải tỏ cá tính của ta thì gọi là văn chương tự tình hay là thuật hoài.

Văn chương tuy nhiều, nhưng đại ý thì bất ngoại ba điều ấy.

Phan Kế Bính
Loại mới, số 167

GÕ ĐẦU TRẺ

Tiêu dẫn: Đây là một chuyên mục đăng nhiều kỳ trên tạp chí, tác giả là Nguyễn Đỗ Mục. Mỗi kì in dưới đầu đề chung *"Gõ đầu trẻ"*, đánh số La Mã, có phụ đề *"Opinions d'un professeur de caractères"* (ý kiến của một thầy đồ), như một bài tiểu luận độc lập.

Chúng tôi chọn một số bài in lại. Mỗi bài, ở cuối có ghi xuất xứ từ số tạp chí, ra ngày, tháng, năm nào, và phân cách bài trước với bài sau bằng ký hiệu.

*
* *

Thiên hạ lắm chuyện nực cười. Cùng là ông thầy dạy trẻ, mà gọi là *thầy giáo* thì nghe nó hay hay, còn gọi là *thầy đồ* thì nghe nó ra thế nào ấy, hình như một cái tiếng đã cũ kỹ tự bao giờ, lâu nay ít dùng. Mà nhà thầy cũng không mấy ông thích cho người ta chào hỏi cái danh hiệu thật thà làm vậy. Mấy năm nay các thầy dạy trẻ, mới có tiếng gọi là *thầy Tổng*. Nhưng mà cái tiếng ấy chưa được thông dụng, những ông thầy dạy trường tư, vẫn phải dùng tiếng thầy đồ hay là thầy giáo.

Tôi thử đem ý riêng mà truy nguyên xem mấy tiếng đó tự đâu sinh ra. Đời nhà Lê thì học trò, có một hạng gọi là Sinh đồ, tức như

Tú tài ngày nay. Ý hẳn lúc bấy giờ, các ông Sinh đồ phần nhiều hay đi ngồi bảo trẻ, bởi vậy mới có tiếng *thầy đồ*. Nguyên ta có chức Giáo thụ là một chức dạy học. Từ khi Nhà nước bảo hộ, mở trường dạy chữ Tây và Quốc ngữ, cũng đặt chức Giáo học, bởi vậy mới có tiếng *thầy giáo*. Thế thì thầy đồ là người đã có đỗ Sinh đồ, mà thầy giáo là người đã có chức Giáo học, thì cái danh hiệu ấy mới thực xứng đáng. Nhưng mà cách chào hỏi của ta, vẫn có một lối lịch sự riêng là lối tưng nịnh cho nhau, trước là theo thói quen, sau là chọn tiếng đẹp, quý hồ một vừa hai phải, mà trò nào vẫn ra trống ấy, không đến nỗi thái quá. Bởi vậy các thầy dạy chữ Nho thì thông dụng tiếng thầy đồ, mà các thầy dạy chữ Tây và Quốc ngữ thì thông dụng tiếng thầy giáo. Nghe mãi quen tai thì hai tiếng ấy cũng là một nghĩa *ông thầy dạy học*, chỉ khác nhau một đàng là *cựu học*, và một đàng là *tân học* mà thôi. Còn tiếng *thầy Tổng*, thì là một ông thầy dạy trẻ trong hàng tổng, rành một mặt Quốc ngữ mà lại có pha một đôi chút chữ Nho, tiếng ấy ai cũng hiểu, không đợi phải nói nữa.

Hồi tưởng lại mấy trăm năm về trước, nước ta chỉ có ông thầy công để dạy học trò người lớn, mà không nghe có ông thầy công để dạy học trò trẻ con bao giờ. Chỉ có học trò người lớn mới được vào học trường công, mà không nghe có học trò trẻ con cho vào học trường công bao giờ. Thành ra nhà có trẻ con muốn cho đi học, tất phải mở trường tư, nuôi thầy tư, mà các thầy đồ thì ông nào cũng giống ông nào. Ông nào cũng nghiên son, cũng roi mây. Ông nào cũng tam tự kinh, dương tiết, không phân biệt được ông nào hơn, ông nào kém, ông nào khéo, ông nào vụng. Chỉ biết rằng: Muốn ăn mày đạo Thánh, thì phải mời tay thầy đồ.

Cũng vì cái lẽ đó, mà cách chọn thầy dạy trẻ, mỗi người một ý: Người thì bảo: *Nhất hay chữ, nhì dữ đòn*. Thế thì chọn thầy cũng phải chọn cả người tính nết dữ tợn. Người thì bảo: *Thầy già, con hát trẻ*. Thế thì chọn thầy cũng phải chọn cả người tuổi tác mau già. Người thì bảo: *Dạy học cũng ăn nhau về lá số, ông thầy nào tốt cung nô bộc thì nhiều học trò đỗ*. Thế thì chọn thầy chả nhẽ lại hỏi đến cả giờ sinh, tháng đẻ của ông thầy. Cùng quá không biết chọn cách gì cho được, mới có câu: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy*. Thế mới biết cách chọn thầy ngày xưa khó hơn ngày nay, khó về một nỗi trong nước không có trường Sư phạm về bậc Ấu học.

Nào có phải là lối cựu học ta không lấy việc dạy trẻ làm quan hệ

đâu. Sách có nói rằng tính mệnh trẻ con ở trong tay ông thầy học, khác nào chữ tính mệnh người ốm ở trong tay ông thầy thuốc, quan hệ chẳng kém gì nhau. Người ốm muốn uống thuốc, còn không có thể trông cậy về sự mát tay của *thầy lang* được, nữa là trẻ con muốn đi học, mà cũng trông cậy về sự mát tay của *thầy đồ*, thì lại càng vô lý lắm.

Nhân thế tôi đã bàn cái tiếng thầy đồ thì xin bàn cho đủ. Thầy đồ là thế nào? Bất cứ người có dạy trẻ hay không, phàm đã cắp quyển sách đi học, thì ngày xưa ta cũng gọi là thầy đồ cả. Vậy thì tiếng thầy đồ lại hình như một tiếng chung của quan viên nhà nho, không như tiếng thầy giáo mà chỉ để gọi riêng về những người đi dạy học, còn những người đương đi học nhà trường, thì dầu tưng nịnh đến đâu cũng không ai gọi là thầy giáo cả.

Thôi thôi, thầy đồ cũng vậy, thầy giáo cũng vậy, đã giữ cái trách nhiệm dạy trẻ thì cốt phải nghị luận về việc dạy trẻ.

Nguyễn Đỗ Mục
Số 43, ngày 12–3–1914.

*

* *

Ngẫm nghĩ sự đời cho đến cùng kỳ lý, thì tạo hóa cũng lắm điều ỡm ờ mà cay nghiệt thật! Bắt người ta ai cũng phải qua cái cầu *trẻ con*, rồi mới được làm *người lớn*, không ai được đặc cách mà làm người lớn ngay bao giờ. Kể mấy ngàn năm nay mà chỉ nghe đến có mấy người được vào cái số đặc cách ấy, nhưng không được chắc, vì rằng những lời nói bấp bênh quá, không có lẽ gì mà dám tin được: Một người ở nước *Tàu*, về đời nhà *Chu*, bà thân sinh ra ông ấy có mang hơn tám mươi năm giời, đến lúc lọt lòng ra thì ông ấy đã đầu râu tóc bạc, *không phải làm trẻ con một ngày nào cả*. Còn một người nữa ở nước ta, về đời vua Hùng Vương, con một ông nhà giàu thú quê ở làng *Phù Đổng* đến năm mới lên ba tuổi đầu, mà vươn vai một cái hóa ra người lớn, rồi phụng chiếu chỉ nhà vua đi đánh giặc, *chỉ phải làm trẻ con có ba năm mà thôi*. Đó là những chuyện cổ tích, khi tôi hãy còn bé, được nghe ông già bà cả nói chuyện lại, mà quên mất nhiều, không biết hai đấng cổ nhân ấy tên tuổi là gì? Chỉ nhớ phấp phỏng được sự tích như vậy. *(Xin các ngài làm ơn viết thơ về bản quán, bảo giùm cho, thì lấy làm đa tạ).*

Hai đấng cổ nhân ấy nhiều ông cao kiến, đoán già cho là người

nhà trời, chẳng ai dám bì nổi. Nay xin lấy lẽ thường mà nói: bắt đầu từ lúc reo lên mấy tiếng: "A.A.A" mà cứ tính cho đủ ngày đủ tháng, mới kể là một tuổi, thì một cậu trẻ con được đến bậc người lớn, lâu vô kể là lâu. Dầu theo tục An Nam; ở cữ hôm 30 tháng chạp, bước sang mồng một tết, đã kêu là lên hai, mà mong cho được đến lúc nhuộm răng búi tóc, thì cũng sốt ruột quá!

Bây giờ biết tìm cách gì mà khiến cho người ta *đỡ phải làm trẻ con, chóng được làm người lớn,* thì tôi tưởng cũng là một cách sung sướng của loài người. Cách gì? Là cách dạy trẻ.

Cứ lấy cao, thấp, lớn, bé mà phân biệt trẻ con, người lớn, thì bao giờ mình cũng chịu thua tạo hóa mãi. Thế thì ta không cân *xác thịt* nữa, mà ta đọ *trí khôn*. Tâm thần bất định thì gọi là *tính khí trẻ con*. Cư xử đúng mực thì gọi là khí tượng người lớn. Cũng có người hai thứ tóc mà *nhí nhoẻn như trò trẻ con*. Cũng có người ba tuổi toẹt mà *ăn nói ra giọng người lớn*. Thế thì muốn chóng được làm người lớn, tất phải học ăn học nói, học gói học mở. Không phải là lên năm lấy chồng, lên bảy lấy vợ, làm dâu làm rể *sớm* thì gọi là người lớn đâu. Muốn chóng được làm người lớn, tất phải học buôn học bán, học làm học ăn, không phải là mười lăm có con, ba mươi có cháu, nên ông nên bà *sớm* thì là người lớn đâu, cốt ở trí khôn *sớm*. Mà muốn được trí khôn *sớm* thì cốt ở đi học *sớm*.

Nói cho phải thì việc dạy trẻ chẳng những là một cái trách nhiệm riêng của ông thầy. Thực là một cái nghĩa vụ chung của hết thảy người lớn, ông bà nào cũng phải nghĩ lại cái bước đường trước của mình, mà chăm chút cho trẻ con đi học. Ông thầy nào cũng phải nghĩ lại bước đường trước của mình, mà chăm chút cho học trò trẻ con, để mà giữ lấy cái quyền lợi của loài người, để mà chữa lại cái khuyết điểm của tạo hóa, mà cái khuyết điểm ấy chắc có phen chữa được thật. Thử ngẫm ngay một điều này thì biết: tạo hóa xưa nay vẫn có cái chứng ác, đánh lừa người ta *thường phải làm trẻ con mà không được làm người lớn* là một chứng lên đậu mùa; thế mà thầy thuốc tây ngày nay, chỉ đem một cách trồng đậu, mà chữa được cái khuyết điểm ấy của tạo hóa, làm cho gần tiệt nọc cái chứng lên đậu mùa. Đã chữa được xác thịt thì cũng có lẽ chữa được trí khôn. Các cậu học trò trẻ con ta ơi! Học đi! Học đi! Tôi ước ao rằng loài người ta có một ngày kia được chóng làm người lớn mà đỡ phải làm trẻ con!

Nguyễn Đỗ Mục

Số 45, ngày 26–4–1914.

*

* *

Kỳ báo trước tôi có nói rằng *"dạy học phải dạy nết trước"* nhưng mà truy nguyên cho đến tận cội rễ, thì có một cái nết phải dạy từ lúc hãy còn ở trong bụng mẹ, chứa ra đến ngoài, thường có khi chưa đẻ người, đã đẻ nết trước. Không dạy ngay mà để cho mất nết đi rồi, thì học gì cũng vất bỏ, chẳng nên cung cách gì. Người An Nam ta, cái gì cũng đổ cho tại số, thì cái nết ấy dễ thường cũng có số. Các cậu học trò thử nghĩ qua xem cái nết ấy là gì, mà khó dạy làm vậy? Mà không dạy được cái nết đó, thì trăm nết cũng hỏng cả, tài nào mà kéo lại được.

Tôi xin chắp tay mà vái cái nết khó mà dễ, dễ mà khó ấy, là cái nết *tin, thật đừng có giả dối.* Cái nết ấy nó làm cội rễ cho suốt một đời người; nếu không giữ được cái cội rễ ấy, thì từ tiếng cười, tiếng nói, ý ăn ý ở, cho chí công việc làm, hay là cảnh tượng bày ra trước mắt mình, toàn là giả dối cả, thành ra một thế giới huyền hồ, mà mình là con ma giả dối, vi nam, vi nữ, sao gọi là kiếp người được.

Rành một mặt tin, thật mà không bao giờ biến đổi là cái lẽ tự nhiên của tạo hóa. Cây *hoa hồng* đời thượng cổ với cây *hoa hồng* đời này, mùa nào cũng bấy nhiêu *hình*, bấy nhiêu *sắc*. Cả đến con *chim*, con *cá* cũng vậy, bao giờ cũng vẫn *bay ở trên không*, bao giờ cũng vẫn *lặn ở dưới nước*. Cái *khí giời* đời thượng cổ với cái *khí giời* đời này, lúc nào cũng bấy nhiêu *đạm*, bấy nhiêu *dưỡng;* cả đến *cục vàng, cục bạc* cũng vậy, bao giờ cũng vẫn *đúc cho chảy được*, bao giờ cũng vẫn *dát cho mỏng được*, tựa hồ có một người chủ trương để bắt người ta phải theo cái học cách trí. Có văn minh tiêu hóa được chút nào ra nữa, cũng là nhờ cái lẽ tự nhiên ấy mà tìm tòi suy xét ra được thì cho là quái gở, chứ tạo hóa vẫn thủy chung một niềm tin thật, không giả dối ai bao giờ.

Người ta sống về cái lẽ tin, thật ấy, thì cũng phải suy cái bụng tin, thật ra, mới có thể cáng đáng được mọi việc ở trên địa cầu này. Khắp trong tứ dân, nông, công, thương, nghề gì cũng vậy, không những một nghề đi học.

Người làm ruộng, làm nương mà không tin, thật, việc gì cũng điêu chác gian tham, quý hồ nhắm mắt mà cầu lấy ích cho một mình, thì việc canh nông chẳng đời nào mở mang ra được.

Người làm thợ, làm thuyền mà không tin, thật, việc gì cũng bôi bác dối giả, quý hồ khỏi tay mà lấy được tiền của mọi người, thì việc kỹ nghệ chẳng đời nào tinh xảo ra được.

Còn người đi buôn đi bán, thì điều tin, thật lại là một cái bùa chiêu tài, để làm cho sự thương cổ được sinh sôi nảy nở một vốn bốn lãi. Cách buôn bán của người Âu châu, mỗi ngày một phát đạt hơn người tuy rằng tại trăm khôn nghìn khéo, nhưng một điều tin, thật là gốc cho cả mọi điều. Bởi vậy người bán hàng đứng bờ bể bên kia, người mua hàng đứng bờ bể bên này, cách nhau kể mấy mươi nghìn dặm, mà đồ gửi đi, tiền gửi lại, không mấy khi sai lầm. Có khi cùng bạn hàng bán với nhau kể trăm kể nghìn, mà hai đàng cùng không gặp mặt nhau lần nào, chỉ tin cậy ở một nhời nói trong quyển mẫu hàng mà thôi. Nếu mà giả dối, thì dầu buôn thúng bán mẹt, đầu chợ cuối chợ, cũng chả nên thân, còn nói gì đến chuyện đồng tâm hợp cổ, mở đại thương cục để tranh giữ lấy lợi quyền.

Các cậu học trò có cái bụng tin thật thì học điều gì mới có tiến bộ. Học chữ *hiếu* thì thật biết yêu mến cha mẹ, không đến nỗi: ma to giỗ lớn, mà chỉ cần để lấp miệng thiên hạ; làm chay đốt mã, mà chỉ để che mặt thế gian. Học chữ *thiện* thì thật biết thương xót giống nòi, không đến nỗi: Nhân nghĩa là mặt, mà lòng người nham hiểm, khẩu phật tâm xà; tử tế đầu môi mà thương con bồ côi, đồng đôi sâu cạy. Cả đến học *vệ sinh* thì cũng thật biết giữ gìn thân thể, không đến nỗi áo ngoài thì hồ lơ trắng xóa, mà áo lót thịt ghét quện tám từng; nhà ngoài thì quét vôi sáng choang, mà trong buồng ngủ thì rêu đen tứ phía.

Hiếu giả, thiện giả, vệ sinh cũng giả, thì còn điều gì là tin, thật nữa, quỷ quái ở đâu mà ra, quỷ quái ở như trong bụng mình, nếu cậu học trò nào cũng quỷ quái như vậy, thì nhà nước còn trông cậy nỗi gì!

(...)

Nguyễn Đỗ Mục

Số 47, ngày 9-4-1914.

*

* *

Học trò có cần phải làm văn Quốc ngữ không? Có cần phải nghe văn Quốc ngữ không? Mấy năm về trước thì còn có ông cãi rằng

không. Bây giờ thì ông nào cũng chịu là phải. Tại làm sao mà ý kiến người ta mỗi lúc một khác? Một là bởi: Học thức đã tiến bộ, biết nhận Quốc ngữ làm một lối chữ riêng của nước mình. Hai là, thời buổi nào theo kỷ cương ấy, phải qua cái cầu Quốc ngữ thì mới có con đường để đi thi. Ba là Quốc ngữ có cái lẽ tự nhiên bắt người ta phải dùng, là công học không mấy tý, mà ích lợi gấp mấy chữ Tây và chữ Nho. Vì 3 cớ ấy cho nên học trò Quốc ngữ mỗi ngày một đông, ông thầy Quốc ngữ mỗi ngày một giỏi, mà nghề văn Quốc ngữ cũng mỗi ngày một thêm tinh, văn chương Quốc ngữ ta sau này, chắc cũng xuất hiện được năm bảy mười ông. *La. Fontaine* và ông *Lý Thanh Liên.*

Nhưng mà hỏi lại rằng: Trẻ con có cần phải làm văn Quốc ngữ không? Có cần phải nghe văn Quốc ngữ không? Thì phần nhiều ông tức cười, cho là chuyện trò đùa, không huýt còi thì cũng bĩu mỏ. Nếu vậy thì ra nghề văn Quốc ngữ, lại là một nghề rung đùi của các bậc văn nhân tài tử, ngồi mà gọt từng chữ như gọt củ thủy tiên: *tường ngang* đối với *cửa sổ, gàn bát sách* đối với *tuýt cung thang;* hay là nặn ruột ra từng điển tích: *hạt châu* phải dẫn *Hợp Phố*, *gà cuông* thì phải dẫn vua *Triệu Đà, cờ người* thì phải dẫn vua *Đế Thích, con rái cá* thì phải dẫn vua *Đinh Tiên Hoàng*. Người ta thường có câu rằng: *"Nghiền được một câu văn, hư mất hai mảnh óc"*. Thế thì sao gọi là cái thần tình văn Quốc ngữ được.

Văn Quốc ngữ là một thứ văn trời phú tính bẩm sinh riêng cho người An Nam, từ lúc mới bập bẹ nói, chưa biết mặt chữ A, B, C, ngang dọc thế nào, mà đã phải cần nghe văn Quốc ngữ rồi. *Dạ em kia* tức là văn Quốc ngữ, *em lên mấy* tức là văn Quốc ngữ, *lạy cụ ạ* tức là văn *mừng tuổi* của trẻ con. *Mời bác xơi* tức là văn ăn cỗ của trẻ con. Thế mới thật là cái văn thần tình; mà cái văn ấy cũng có khéo, có vụng, đứa nào khéo thì nói đâu ra đấy, đứa nào vụng thì ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời. Mà cái văn ấy, cũng cần phải có thầy chữa bảo; nhà nề nếp thì gọi dạ bảo vâng, nhà ba giáp thì văng tục mách qué. Tuy rằng cái văn ấy chưa viết ra thành chữ, chưa đặt ra thành bài, chưa tập ra thành sách, mà những ý tứ nông sâu, những lời lẽ phải trái, những lề lối thật thà hay là thớ lợ, đã bày tỏ cả ra giọng lưỡi mồm mép con người ta. Cứ gì phải *ch. tr.* mới gọi là làm văn Quốc ngữ, cứ gì phải ngồi bàn ghế trong nhà trường, mới gọi là nghe văn Quốc ngữ, cứ gì phải cắp sách kè kè, tay mang lọ mực mới gọi là học trò Quốc ngữ, cứ gì phải cầm thoi phấn trắng, vẽ lên bảng đen, mới gọi là ông thầy Quốc ngữ.

Thế thì ông thầy Quốc ngữ mà muốn cho học trò biết làm văn Quốc ngữ, biết nghe văn Quốc ngữ, thì phải rèn tập lời ăn tiếng nói, thế nào là lịch sự, thế nào là quê mùa, thế nào là dịu dàng, thế nào là thô tục, thế nào là ngọt như mía lùi, thế nào là chua như vắt chanh, thế nào là nở như pháo rang, vui như hát bội, thế nào là nhạt như nước ốc, buồn như chấu cắn. Đã học được nhiều tiếng, đã thuộc được nhiều giọng, đã xem được nhiều lối, đã luyện được nhiều phép, thì cái thần tình Quốc ngữ tự khắc như mây tuôn, như nước chảy, ở đầu ngòi bút sắt, ở mặt tờ giấy tây.

Việc dạy trẻ mà nghị luận đến văn Quốc ngữ thì cũng có ông chê là hủ bại. Nhưng trước hết hãy xin các ông nhớ cho rằng: Học trò trẻ con ngày nay cần phải làm văn Quốc ngữ, cần phải nghe văn Quốc ngữ, thì nghề văn Quốc ngữ còn phải nhiều phen nghị luận đến.

Nguyễn Đỗ Mục
Số 50, ngày 30-4-1914.

*
* *

Các cậu học trò trẻ con An Nam ta, tưởng chừng cậu nào cũng đã được nghe văng vẳng bên tai một câu: "*Ăn đi trước, lội nước đi sau*". Các cậu có hiểu được rằng lời nói đó tự ai đặt ra không? Tôi dám quyết đoán là khẩu khí của mấy ông *ích kỷ*, nghĩa là những ông chỉ cầu lợi riêng cho một mình, mà không thiết gì đến ai cả.

Những tư tưởng hay là những công việc của mấy ông *ích kỷ* nghĩ ra và làm ra, thì thật là lắm cách, không biết thế nào mà kể cho xiết, chỉ biết rằng điều gì cũng phải theo một cái tôn chỉ ấy. Mà suy cho cùng cực cái tôn chỉ ấy thì loài người khó lòng mà ở với nhau được. Thế giới này có phải là nhờ cái đạo *ích kỷ* mà gây dựng ra đâu. Vậy nên từ thượng cổ đến bây giờ, ai là không biết cái đạo *ích kỷ*, ai là không muốn cái đạo *ích kỷ, mà càng biết bao nhiêu, càng muốn bao nhiêu, càng phải cầm bút mà xóa hai chữ ích kỷ* đi bấy nhiêu.

Bởi cớ sao? Bởi người ta ở đời, phải cần có kẻ nọ kẻ kia, không có thể cô độc một mình được. Vác túi bạc mà lên ở rừng xanh núi đỏ, một thân mình thì sống làm sao cho nổi. Không có *thợ cày*, thì cơm đâu mà ăn, không có *thợ dệt* thì áo đâu mà mặc, không có *thợ nề, thợ mộc* thì nhà cửa đâu mà ở, mà không có *quan trị, quan nhậm* thì cơm

cũng không giữ được mà ăn, áo cũng không giữ được mà mặc, cửa nhà cũng không giữ được mà ở. Rút cục lại chẳng qua cũng là nhờ lẫn nhau tất cả, làm đổi công cho nhau tất cả, sao cho hết bổn phận riêng của mình thì cái công ấy mới thật xứng đáng, mà có ích chung cho khắp cả mọi người.

Nếu khắp cả mọi người mà ai cũng tâm tâm niệm niệm, dốc một lòng trông một đạo có hai chữ ích kỷ; các bà hàng phố, san sát nhà gạch, thì chẳng nghĩ gì đến việc chữa cháy; con nhà thuyền chài, kiếm ăn mặt nước, thì chẳng nghĩ gì đến việc vỡ đê; vườn cao ao sâu, trâu cày ruộng cấy, thì chẳng nghĩ gì đến việc tư giúp kẻ nghèo; ăn trên ngồi chốc, mâm cao cỗ đầy, thì chẳng nghĩ gì đến việc tinh giảm lệ nặng; mà các ông các bà hiếm hoi, hữu sinh vô dưỡng, thì chẳng nghĩ gì đến việc mở trường cho trẻ con học; thế thì làm ngăn trở cho sự công ích biết là dường nào!...

Nhưng mà bảo người ta đừng ích kỷ, thì phần nhiều người lấy làm trái tai mà khó nghe lắm, vì ích kỷ đã thành ra cố tật, chưa dễ mỗi một lúc mà uống thuốc chữa ngay được, điều lợi trước mắt thì trông thấy sờ sờ, mà điều hại sau lưng thì còn xa lăng lắc, thảo nào mà hai chữ công ích không mấy người nghĩ đến.

Nói cho phải thì chỉ tại không hiểu nghĩa thế nào là *công ích*. Công ích chung cho khắp cả mọi người, mà mình tức là một người ở trong đám mọi người, thì mình cũng được hưởng một phần quyền lợi ở trong đám mọi người; mà cái quyền lợi ấy mới thật quan hệ cho thân gia tính mình của mình, không phải là một sự hão huyền vô ích.

Các cậu học trò hãy còn trẻ tuổi, chưa từng trải việc đời, nào đã biết thế nào là ích kỷ, nhưng mà không phòng bị ngay từ thuở bé, thì cái tật ích kỷ, vốn là một thứ hay lây. Tôi hãy xin kể qua điều ích kỷ của các cậu trẻ con trong khi đua anh đua em, thường hay bắt chước nhau những cái dại dột mà không biết, như là: trông thấy những vườn hoa cây cảnh ở sân nhà trường, hay là ở nơi đình chùa, hoặc cạnh đường đi lối lại, mà các cậu đã không biết giữ gìn để làm một cái cảnh vườn chung thì chớ, lại còn đang tay bẻ tàn bẻ hại, để đem về mà chơi cho thích chí lấy một mình. Ấy đó, cái chứng ích kỷ đã mọc ra từ đó, đến lúc lớn lên thành ra một người đi đến đâu phá hủy đến đấy; cũng vì cái lẽ đó mà dân An Nam ta không mấy khi có được những cảnh vui chung như vườn hoa của dân Đại Pháp, ai có muốn chơi cảnh thì lại phải xây một vài cái bể cạn hay là bầy mươi lăm cái

chậu con để làm một khu vũ riêng của mình không chung chạ với ai cả. Dần dần nẩy ra một cái tư tưởng đáng cười, đáng khinh, đáng ghét, đáng sợ là hai chữ ích kỷ, mà một câu: *"Ăn đi trước, lội nước đi sau"* đủ vẽ hết được ruột gan của mấy ông cô độc ấy.

Các cậu học trò trẻ con ta ơi, cách cư xử với loài người, chớ nên rằng: *Được ích khúc khích mà cười!*

Nguyễn Đỗ Mục
Số 64, ngày 6–8–1914.

NHỜI (LỜI) ĐÀN BÀ
(Có phụ đề: "Propos de femme")

Tiểu dẫn:

Đây là một chuyên mục, xuất hiện lần đầu tiên trên *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo),* do Nguyễn Văn Vĩnh chủ bút phụ trách, với bút danh Đào Thị Loan. Sau khi *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* ngừng xuất bản, chuyên mục này được tái hiện trên *Đông Dương tạp chí,* vẫn do Nguyễn Văn Vĩnh chủ bút phụ trách, với bút danh Đào Thị Loan, Nguyễn Thị Bổng.

Vì bộ sưu tập *Đông Dương tạp chí* mà người biên soạn được đọc ở mấy thư viện hợp lại vẫn không đầy đủ, nên không biết chuyên mục này bắt đầu từ số nào, xuất bản thời gian nào? Chắc là được kết thúc vào số 85, ngày 31–12–1914, trước khi chuyển sang *bộ mới* từ đầu năm 1915. Dựa trên những số đã tìm được qua vi phim và nguyên bản in, chúng tôi chọn một số bài để in lại.

Mỗi số được tác giả trình bày như một bài tiểu luận, có mở đầu và kết thúc, nhiều khi không có đầu bài riêng, đôi khi lại có. Ngoài tác giả Đào Thị Loan, Nguyễn Thị Bổng, còn có một số ít bài ký tên tác giả khác (không biết là thật, hay Nguyễn Văn Vĩnh đặt ra?) Vì vậy, cuối mỗi bài ở mỗi số, chúng tôi ghi tên tác giả; số tạp chí; ngày tháng..., rồi đến dấu * * * làm ký hiệu để phân biệt với bài tiếp theo.

* * *

Thưa chị Loan

Kỳ trước em có tiếp được cái thư của chị, chị nói rằng, chị đã rời gót ngọc đến chơi em rồi, nhưng chỉ sợ phiền phí em ra, nên chị đến mua hàng thăm em.

Em xem báo xong, em ngồi em nghĩ mãi, không biết hôm nào? Hoài của! Chị ta đã đến chơi cùng ta mà ta không biết. Em cũng xin đoán tầm phơ một câu chơi nào! À, thảo nào! Hôm nọ có một người vừa trạc thanh xuân, hình dong óng ả, áo khăn dịu dàng, vào chơi mua hàng nhà em. Em có được hầu hạ miếng trầu câu chuyện, thì thực là người quán xuyến lịch duyệt ít người bằng. Chẳng biết có phải bà chị ta đây không? Dễ thường hơi phải rồi đây. Em xin cám ơn chị và phục chị khéo xử vuông tròn, trước khỏi bận đàn em nước chè tầu, dầu cơi thiếc, sau ra ta lại biết ta. Loan ấy, Bồng này cũng là bọn đuôi gà quần lĩnh, yếm đỏ răng đen, để cho những kẻ phàm chí được đọc tên chúng mình thôi, hồ dễ đã được nhìn người Bồng Lai. Thôi nói lắm thì cái tình chị em mình cũng khó hết. Vậy em xin mang ý kiến hẹp hòi của em mà em bàn về sự cưới xin để nhờ các chị bàn thêm vào mà định chỉnh lại cho, để cho chị em ta nổi tiếng quần hồng vẻ vang dòng dõi con rồng cháu tiên.

Quan hệ thay! Trên thờ đời trước dưới nối đời sau, gây nên loài giống hậu lại này, lễ hôn là rất trọng thể.

Em có nghe rằng lễ hôn bên Pháp quốc rất là giản tiện uy nghi lắm. Hai bên nam nữ ý hợp tâm đầu, thế là dắt nhau đi cùng nói tộc thuộc làm lễ, chua tên vào sổ giá thú nhà nước là xong. Nhà nào có con gái lớn đẹp lòng ai thì họ hàng người mà người con gái đẹp lòng ấy đến hỏi thì gả ngay. Lúc cưới nhà gái có giàu có sang trọng ra thì lại còn cho thêm tiền của hồi môn chăng cho cô dâu chú rể làm vốn. Nhà giai họ chẳng mất chi cả. Không có cái thói bán con, mua vợ như nước nhà.

Nước Đại Nam ta, từ khi ông Nhâm Diên bên Tàu mang sự giá thú sang dạy dân ta, lúc đó chẳng biết sự cưới xin thế nào? Sao đến giờ, sự cưới xin lâu nay nhiễu sự sĩ tiết phiền văn làm cho trai lấy vợ, gái lấy chồng đời nay lắm nỗi khắt khe.

Em đã thấy nhiều người chê bai nghị luận về việc đó đã lâu mà ít người theo thói mới, bỏ hủ xưa, vẫn còn khư khư ở chỗ mịt mù không biết dở. Phần đông ở các cụ các bà trong đám lão đại nữ lưu quen nhiều.

Vậy chị em chúng-tôi xin các cụ phải biết cho mỗi đời một khác, mà tạm nghe những lời luận bàn này, cố sao sửa đổi để cho con cái được có cái câu ca Yên nhĩ vịnh Vu quy với một cách duy tân.

Em kể ra đây, làm thế nào cũng có người nói rằng con gái sao lại chỉ bàn đến chuyện cưới với chuyện chồng. Nhưng ai khen cũng mặc,

ai cười mặc ai, miễn là nói để chị em biết mà duy tân đi là hơn thôi

Nay em góp nhặt vụn vặt được vài điều hãy xin kể ra xem có dã man không? Người con trai nhà phong lưu nề nếp, yêu người con gái nhà giàu có sang trọng nào, muốn lấy, mày mò mối lái cho đến được lúc trầu dạm cau hỏi, thì tất phải nhiều lễ nghi mới được.

Vấn danh chi hậu nào sêu tết mỗi năm năm sáu bận, đủ đến dư trăm tiền. Nhiều nhà lại còn nhà trai đến xin cưới, đủ lễ nghinh hôn rồi, nhà gái lại không cho cưới. Rồi lại bài bác những thế nọ cùng là thế kia. Nào chàng rể không xứng, nào số rể không tốt, nào họ nhà rể từ đời bản cổ kia nghèo, chẳng ra gì, v.v... Hoặc thách lên nghìn nọ, trăm kia thì mới được cưới, nhà giai dẫu có tử tế, con cái đều thuận nhau, nhưng kém đông phong cũng phải lìa tơ thắm.

Than ôi! Lấy nhau thế ra không cần gì hạnh gì duyên, chỉ cần về của về tiền mà thôi.

Làm thế ra, các cụ ngăn đón con trai con gái không cho lấy nhau, bằng tài bằng đức, bằng lòng quý mến, bằng dạ yêu thương. Các cụ cứ coi tư trang hậu, tiền của nhiều, các cụ khiến cho con những tủi cùng sầu. Giá có mang điều khôn, lẽ phải mà giãi tỏ thì "Quạ mổ, gái tơ mà đã ngứa nghề, bà bắt mày ngồi đâu thì mày ngồi đấy, công ơn dưỡng dục mày, những gì, có biết không?" Thương thay làm thân con gái nước nhà, bất cứ sinh ở cửa quyền môn phú quý hay sinh ở nhà chọc ếch bắt cua, chẳng khác gì một cái đồ vật vô giá của Tạo hóa cho một gia quyến nào sắm sửa, trang điểm thêm vào, để mà bán lấy tiền. Thế cho nên, không trách được con ngựa hay phải thằng người giấy cưỡi, cây que trên rừng phải thằng mán thằng mường nó lay, bất đắc dĩ phải sinh lòng yên bắc, nhạn nam cũng vì "cha mẹ xếp đâu ngồi đấy".

Thế nhưng đã làm người con gái nề nếp thì phải nên có mắt tinh đời có lòng sắt đá mới được.

Mà làm bố mẹ xem con thế nào thì nên phải theo ý con mới được. Bởi vì cái cuộc trăm năm của nó chớ nên ép dầu ép mỡ, ép cả đến duyên. Cứ bảo chồng cha vợ mẹ, mà khổ con vì hòn ngọc ngâu vầy, cành mai cú đậu. Rồi lại đổ tại số này giời, chẳng qua chỉ những cái nỗi tham giầu lấy phải thằng ngô đó mà thôi. Ai chịu được.

Vài nhời quê tục chẳng được hay, ý tưởng chẳng được rộng, xin các chị bàn bạc chỉ bảo thêm cho.

Số 34, ngày 1-1-1914.

*

* *

Mình độ này nhàn tệ! Có dễ nhờ được các bà chị mà tết năm nay gọt được năm củ thủy tiên. Chẳng lẽ một số nhật báo để cho chị em mình cả, cho nên tòa soạn mỗi kỳ chất bóp chỉ thí cho chị em ta độ một trang, vừa đăng đủ được một bài, duy được kỳ số 33, là ba chị em cùng được đứng chen nhau vào một số nhật trình, kỳ mới rồi em lại phải nhường chỗ cho những lời miệng gấm, lòng hoa của chị Bồng em.

Với lại ăn nói có chị có em thế nó dễ, chị ngã đã có em nâng. Trước kia em có một mình, tuy rằng một tuần lễ mới có một bài, mà có lúc cũng thở chẳng ra lời. Một mép nói mãi nó sinh ra nói nhảm. Thế mà đến lúc đã có người khác bàn vào, tư tưởng ở đâu nó đùn ra đủ như là trấu. Bây giờ tưởng giá mỗi ngày hai bài chị em mình làm cũng nổi. Giá thử chị em ta như nhau được lấy dăm ba người như chị Bồng em nữa, thì dễ chúng ta lập nổi được một tờ phụ trương riêng của báo *"Đông Dương tạp chí"* gọi là *"Nữ báo"*. Chị em thì giữ bài đại luận đầu báo, em thì xin nhận mục tạp luận, bạ đâu nói đấy, một chị nữa thì giữ mục *"Công kích râu mày"*. Một chị nữa mỗi tuần đặt một chuyện cho đàn bà, con trẻ xem tiêu khiển. Một chị nữa coi các việc tạp sự về nữ giới ta, như truyện cưới xin, sinh nở, họ hàng, trầu cau, bánh trái, cỗ bàn, khăn áo, thêu thùa, vá may, chùa chiền, điện phủ, hội hè, đàn hát, trang điểm, học hành. Có chị nào tài tình, thỉnh thoảng ta lại đưa đường thi mấy thủ vào mục *"Thơ phú"* nó cũng thêm vui.

Từ hôm em được hầu chuyện chị Bồng em đến giờ, em đêm ngày lo nghĩ đến cái cuộc rất hay, rất danh giá cho nữ lưu ta ấy. Giá thử chị em cũng lo nghĩ như em vào chuyện đó, có lẽ ta lo xong, có lẽ tìm được đủ sáu tay ấy, thì ta cùng nhau tha thướt kéo đến tại báo quán xin với cụ chủ, trước hết mỗi tuần hãy thử để riêng cho chúng ta bốn trang cuối báo, nơi nào xấu xí nhất thì để cho chị em ta. Sau này báo quán quý chủ nhân xét, hễ chị em mình giữ được phần việc cho đều, kỳ nào cũng có đủ các mục, thì xin ngài mở cho hẳn một phụ trương.

Cái ước của em như thế chị nghĩ nên chăng thế nào, xin chị bàn cho một đôi lời, để em xin thừa ý chị mà em liệu kiếm người trong bạn quần thâm.

Mà trong việc khó ấy, em xin chị chớ ngã lòng. Từ hôm em than thở một câu đến giờ, thực em đã được tiếp thơ của lắm người hay, đã được nghe lắm điệu tao nhã, làm cho em ân hận mãi cái câu nhẹ miệng nói ra, bây giờ mới biết đó là câu hợm, chứ gái biết ăn biết nói, chẳng phải có một mình ta đâu, chị ơi!

Từ ngày nhà nước mở ra tràng nữ học dạy chị em chúng ta đến giờ, đuôi gà yếm trắng mà óc nam nhi kể đã vô số, song chỉ tại còn nỗi phong tục hủ bại làm cho chúng ta ít được giao thiệp với nhau mà bày tỏ cho nhau biết mà thôi!

Ta cũng chớ có nên đoán rằng những bậc đào tiên quý hóa ấy ẩn núp ở đâu cả trong chốn lầu son gác tía, trướng gấm màn the, không bao giờ ra đến ngoài. Thường chính ở ngay những nơi đền chùa điện phủ bát nhang bát khói mà cũng có lắm người, tuy nhiên cũng cùng ai hí hửng, cũng như ai vàng hương khấn vái, cũng như ai xóc thẻ xin bùa, mà bụng vẫn tấm tức những thói trẻ ranh, những đồ tín mị, miệng vẫn mỉm cười những nghề đồng cỡn, những đứa quàng xiên, vin thề thần thánh mà bày ra những tục dâm ô, những mưu đánh lừa kẻ trẻ người non dạ. Cứ suy ngay chị em mình thì biết, dầu rằng mình chẳng hơn ai, nhưng mà còn có tin quỷ nào, ma nào, thần nào, thánh nào nữa, thế mà nghĩ ra từ xưa đến giờ rằm tháng giêng nào ta chẳng gặp nhau ở Quán Thánh, ở Ngọc Sơn. Tháng ba nào chẳng gặp nhau ở Sòng, ở Lộ. Mà lúc chị với em chưa biết nhau, thì em nào em dám bảo chị cũng đi lễ bái như em, mà chị nào chị dám bảo em cũng đi lễ bái như chị. Thế mà ra hai ta cùng một cách đi học thế tình. Mà chị em mình biết thế, dễ người ta không ai biết thế nữa hay sao? Thế mới biết ở trong chùa có kẻ đi lễ để xem người đi lễ, cũng như ở rạp hát bội có người đi coi hát để xem kẻ coi hát. Nhiều khi tài tử đụng khuỷu tay tài tử, mà người nọ ngỡ một mình ta đi xét chúng, chẳng ngờ chúng cũng xét ta.

Đào Thị Loan
Số 35, ngày 8-1-1914.

*

*   *

Thưa chị Loan,

Em vừa mới ở nhà quê ra, vội vàng hỏi thăm xem báo đã đưa đến chưa, thì bà dì em đưa ngay cho tờ nhật trình chưa bóc, vẫn hãy

còn nguyên. Em trông mục lục đã thấy tên bà chị ta rồi. Bụng đã chắc rằng, hẳn kỳ này chị còn phải đáp lại thư chị Mai đã. Ai ngờ lúc mở ra xem, thì lại thấy bà chị có bụng yêu em mà bàn hỏi cùng em.

Sung sướng sao, mà nực cười sao! Sung sướng rằng, bà chị lại muốn cho đám nữ lưu ta rộng đường ăn nói, mà cho em bàn định vào sự trình cụ chủ nhật trình làm thêm ra một phụ trương gọi là *"Nữ báo"* nực cười rằng học vấn đã non, tư tưởng đã kém, mà lại sắp được dự phần ăn nói vào cái báo chương rất quý báu này.

Càng nghĩ lòng càng mừng rỡ rằng bấy nay trống đăng tiếng từng đã vắng, lời chị nói trước, sao nhãng đi rồi. Em chẳng được nghe nào biết đâu, trống thủng còn tang, có ngày da Đông Dương bịt lại, khua rầm rĩ từng hồi vang năm xứ, cho đại nhân tài tử nức lòng nức dạ mà đua đuổi thi nhau bằng ngọn lưỡi, câu văn.

Lý tưởng văn chương bà chị, lại xuất hiện ra rực rỡ ở trời Nam, biết bao nhiêu điều êm giọng ái, nhời nhời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu, giá đáng thịnh Đường, tài đức ấy nghìn vàng khôn xứng thực! Rõ hợp câu:

Phụ nhân chi phục,
Y hề khâm hề!
Nam tử chi lắm hề!

Được một độ, rồi bà chị ta giận cho thế tình. Xem báo, nước đổ lá khoai, mà chẳng hiểu là gì, sợ nói ra thời uổng mất, cho nên muốn dành cho cháu bé ngày sau. Đương trong giấc mơ màng muốn nhàn chí, sực bên cạnh mình, trước hết là em, sau thì chị Mai, rồi vài cái thơ gắn sáp, làm cho chị lại phải bận mình, nhọc chí mà tung tóe cái bụng bác ái đồng bào ra cho có chị có em. Tri âm nói với tri âm, thực là chị có một cái công lao khó nhọc, để gây dựng cho chúng em lắm.

Bây giờ chị lại muốn cho giống Hồng Lạc thơm danh rạng tiếng, mà gây dựng nên *"Nữ báo"*. Chị nghĩ thế thì thực khí độ việt nhân. Đàn bà nước Nam nhà như chúng em đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan như chị.

Cái việc đó nên lắm, sao mà ý em với ý bà chị chẳng ước mà cùng. Em xin theo chị mà chẳng quản chất nhu bồ liễu, để đứng lên cùng đôi mấy khách tang bồng hồ thỉ, tỏ mặt với non sông, đem một tấm lòng son dạ sắt, chẳng quản chi dốt nát mà nhất định bày tỏ ra theo đòi cùng chị cùng em, trước nữa để cho lũ gái Tang giang, trai

Bộc thương, liệu mà tu tỉnh, sau cùng nhau mà quyết chí gây nên một giống nòi rất mạnh bạo nhờ nhà nước bảo hộ cho mà cũng được chiếm một phần nữ sử ở hoàn cầu.

Em mong mỏi hết sức! Song lẽ em chỉ sợ rằng: Chữ nghi gia của em gần sắp tới, trướng gấm màn đào, nâng khăn sửa túi. Việc nội trợ tân lang ngộ mai sau, có lúc trói buộc vào nơi công nọ việc kia, thấm thoắt thoi đưa. Rồi lại con bồng, con bế, con dắt, con mang, hoặc sao nhãng đi, kỳ đực, kỳ cái, hoặc phải nín tiếng nghỉ hơi, thì chẳng hóa ra cũng cái thói tùy tòe rồi tịt mít, chả bõ làm một cái trò cười a?

Nhưng măng mọc có lứa, chúng ta nghị luận cũng có thì, em xin vâng nhời bà chị dạy mà bắt chước bảo rằng:

Chơi xuân kẻo hết xuân đi!
Cái già sồng sộc nó thì theo sau!

Ấy nhưng, năm cũ gần qua, mà năm mới sắp tới. Bây giờ tết nhất đã đến sau lưng, em tuy là còn trẻ, mà cũng chẳng được mừng đâu, chị ạ.

Không phải lo riêng chi mà không được mừng đâu. Thưa chị, chỉ buồn cười cho cái thói các bà trong đám nữ lưu mà thôi. Những thói ấy em không cần phải kể, chắc rằng chị đã biết rồi.

Thôi, em tiếng vậy, hàng họ buôn bán năm nay ngập lụt cũng chẳng có đất gì, thế mà em cũng bận lắm. Việc đó qua giêng em về quê ăn tết ra, xong rồi chúng ta nên nhớ những nhời hẹn ước, mà rủ rê nhau vào báo quán, cố sao góp nhặt dại khôn, hay dở dăm bảy mươi bài, để khua hồi mõ, đục hồi chuông, đóng hồi trống, thắp ngọn đèn, châm nén hương, cố sao tụng niệm cho nổi tiếng quần thâm nón thúng. Chúng ta từ khi có nữ học đường đến giờ, một ngày một trông thấy tấn bộ.

Vậy, xin chị, chị Phạm Thị Mai, chị Ngô Thị Quý, Madame Đoan, xin các chị xướng lên, em xin giữ mặt ngoài, lúc nào thư nhàn vô sự ngụ ý của các chị, được câu nào xin cố gắng sức mà nhờ các bà chị chữa cho.

Và xin các chị bảo cho em cái tốt này, đàn bà chúng ta làm thế nào cho tiện, đừng có để phiền văn vô ích, thì làm.

Em xin sẵn lòng đợi nghe những lời duy tân niên tiết của các chị.

Nguyễn Thị Bông

Số 36, ngày 15-1-1914.

*

* *

(Bản quán có tiếp được cái thơ của cô con gái Sài Gòn xin đăng vào đây để cô Loan, cô Bồng tường lãm).

Thơ như sau này:

Cha...! Dứ ợ! Mà em không dè ở ngoài Bắc Kỳ trong sáp nữ lưu mình lại có trang hùng biện cao đàm như vậy! Em lấy làm có phước mà đặng nghe lời vàng ngọc của các chị, em hân hạnh biết là ngần nào?

Các chị ơi! Tên em là Trần Thị Thắm, người ta thường kêu em là cô Năm Thắm, quê ở Sài Gòn. Hồi thơ bé vào tràng nữ học mấy thu tròn, ơn giáo dục cũng biết chút đỉnh dong, ngôn, công, hạnh. Nên băng tuyết giữ trong đài thượng kính, xuân xanh mấy chưa có bao nhiêu. Khách bướm ong mặc kẻ dập dìu, cửa động đào chỉn còn khóa kín.

Các chị ôi! Đáng lẽ mà em có biết các chị ở đâu. Vì hôm nay anh Hai của em ở Bắc về, có nói chuyện cùng em rằng: Cha...! Ở ngoài Bắc Kỳ có mấy cô danh giá vô chừng, một cô kêu là Đào Thị Loan và một cô kêu là Nguyễn Thị Bồng, thường hay có bài đàm luận vào báo Đ.D.T.Ch. Em thấy nói vậy thì em mừng lắm, nhưng vẫn còn bán tín bán nghi. Mừng là mừng trong bọn hồng nhan ta có khách tu mi, nghi là nghi lời thính văn, chưa ắt đã thiệt.

Bởi vậy em lật đật hối thằng nhỏ đến sở Lục Tỉnh tân văn hỏi mua một tập báo Đ.D.T.Ch. Đoạn nó đem về, em mở ra coi. Em cũng chưa kịp coi đến bài nọ bài kia, hễ chương nào có lời đàn bà là em xem trước. Mấy buổi này em đọc hết đầu đuôi một lượt mới hay rằng ngô huynh bất ngô khi!

Trời bụt ơi! Mới nghe danh của các chị thì em còn kính mến ba phần, chờ xem đến lời của các chị đàm luận thì thiệt khâm phục khôn xiết. Mà nhứt là các lời của chị Đào thì em xem ra lại có lý tưởng cao xa hơn nữa. Chắc sao người nhà chị Đào, hoặc anh hoặc em hoặc ông chú, ông cậu nào đó, có người thâm thúy tây học, mà lý tưởng truyền qua sang chị chăng? Hay là trời riêng phú chất thông minh cho chị mà chị có tư tưởng cao như vậy chăng?

Em đọc lời của các chị, em ngồi mà em suy nghĩ bao nhiêu thì em lại mắc cỡ thay cho sắp nữ lưu trong xứ em bấy nhiêu. Một người làm đĩ, ô danh cả bọn má hồng, em nói ra thì em cũng chẳng đẹp gì. Nhưng

em không nói thì trong lòng em thổn thức. Các chị ôi! Có đời nào mà đờn bà con gái, đã đặng gội nhuần ơn giáo hóa, biết chữ nghĩa, biết công nghệ, mà té ra không ai chăm đến sự sanh nhai chút nào hết. Tháng nhờ chồng một vài chục nguyên bạc, ngày ăn chơi cho thỏa chí ê hề. Hết quần tụ nhau bài cào tứ sắc thì lại đánh đề, chẳng dìu dặt nhau trà đình tửu điếm thì vô rạp hát. Mấy cô nọ lăng nhăng tuồng trăng gió, cặp tay mèo dạo cùng xóm đến cùng đàng; mấy chị kia mong đợi khách yến anh, ngồi xe kéo hết nằm nghiêng lại nằm ngửa.

Nói rút lại thì phần tài trí thông minh thì ít, mà phần ăn chơi đàng điếm thì nhiều. Em nghĩ bao nhiêu em lại cực bấy nhiêu là vậy đó.

Sau chót, em lại thấy một bài của chị Đào, có ý muốn khuyên nhủ mấy cô đồng chí, xin phép chư nhơn mà mở một phụ trương *Nữ báo*. Trời ôi! Sao mà bụng chị nghĩ quảng bác dữ vậy? Sự đó là một sự văn minh tối cao trình độ của các nước, dầu cho sấp tu mi hảo hớn ở nước Nam ta, cũng chưa hề đã nghĩ tới: Mà chị đã muốn gây cuộc đó, thiệt là chị có lòng lo cho bầy đào thơ, liễu yếu nước ta quá chừng!

Chị ôi! Em đọc lời chị, em thương chị biết là bao nhiêu. Chớ chi phải em ở ngoài Bắc thì em qua thăm chị đã lâu, đặng hầu chị một đôi câu chuyện. Nhưng ngặt vì kẻ nam người bắc, đến đỗi em trông chị, luống những mơ tưởng năm canh.

Vậy em có mấy lời này, trước là kính chúc báo quán chư nhơn và các vị chánh phó chủ bút. Sau nữa em xin phép ông chủ bút đăng bài này của em vào báo đặng tỏ lòng kính mến của em cùng chị. Xin chị chớ nệ kẻ xa xôi nghìn dặm, mà bỏ em út ra ngoài mắt xanh.

Em xin từ rày sắp tới, thủng thẳng em hiến một đôi câu luận cùng chị, mà chị có lập được nữ báo thì em xin sẵn lòng mà giúp chị một tay thông tin ở xứ Nam này.

Sài Gòn: Trần Thị Thắm
Số 37, ngày 22-1-1914.

CÁCH SUNG SƯỚNG

Chị em chúng ta trời bẩm sinh ra vốn ai cũng như ai. Lúc còn thơ bé thì nhờ ơn cúc dục của cha mẹ, hễ cha mẹ giàu có thì được vẻ vang, mà cha mẹ nghèo khó thì cũng phải vất vả.

Kịp đến khi lớn lên, thì cái phận mình nó như hạt mưa rào, may ra sa vào nơi sung sướng thì được sung sướng, mà chẳng may ra sa phải nơi cực khổ thì cũng đành cực khổ chớ biết làm sao.

Tuy vậy mà cái tính hạnh mình hay, thì khéo ra cũng được vẻ vang, trọn đời vinh hiển, ở được hết đạo với một người yêu của mình. Mà cái tính hạnh mình chẳng ra gì, thì một là gặp phải người gục đầu vai vế, bảo sao nghe vậy, dẫu có được tự tiện, nhưng càng được tự tiện bao nhiêu, càng oán hận ông Tơ bấy nhiêu, trách làm sao chồng người ta thì đáng bậc hiền nhân quân tử mà chồng mình thì chẳng xứng chút nào. Hai nữa là gặp được người hay, thì người hay lại không chịu được những thói lấp liếm, điêu ngoa của mình, có khi không ở được với nhau cho trọn, thành ra một kiếp long đong, hết cửa này ra cửa khác, đâu cũng trái cảnh, phải đến nước giang hồ mới phỉ được hết cái tính ngoắt ngoéo của mình.

Nghĩ đến cuộc đời người đàn bà như vậy, em tưởng nên luận đến cách gây lấy đời sung sướng để chị em nghe.

Như đàn ông họ thì một đời vẻ vang hay cực khổ do ở học vấn, do ở giáo dục, do ở tính hạnh, do ở cần cán, do ở kiên nhẫn, do ở may rủi cũng có ít nhiều.

Đến như phận con gái chúng ta, thì cũng phải có ngần ấy thứ. Mỗi thứ ít nhiều, nhưng cốt là cái nết hạnh của mình, và cốt ở cách mình đãi người đàn ông, và ở sự biết phận mình đối với người đàn ông ra thế nào.

Em xem lắm kẻ, vì thuở thơ bé cha mẹ chẳng biết dạy. Khi lớn lên, thấy xuân xanh xấp xỉ, ong bướm lượn chào, thì đổ rằng cái thân ngọc mình, là gồm cả cuộc đời cho người đàn ông. Anh nào đã được mình chọn, ấy là một người của mình rồi, ngày tháng, tư lự, trí khôn, hết thảy phải quy về mình cả, không thể chịu được cho người ta cử động, suy nghĩ điều gì, vui thú điều gì, ngoài sự cử động, suy nghĩ đến mình, vui thú với mình mà thôi.

Những người đàn bà như thế, một là vào bậc quốc sắc khuynh thành, gặp được bậc quân vương thì khiến ra nòi Kiệt Trụ. Hai là gặp bậc tầm thường, thì gây thành một nòi đàn ông vô dụng, quanh năm chỉ quẩn ở bên mình vợ, lấy vợ làm cả cuộc đời, ngoại giả vợ không có cái gì nữa. Ba là gặp khách anh hùng, gặp người biết cương thường đạo lý, thì người ấy còn đắm say ngày nào, tuy đắm say mà cho cái đắm say ấy như một cái lao lung, như một cái trò cười khí đất chẳng

những phải mua bằng tiền, mà lại còn phải mua hằng ngày tháng bằng trí lực, bằng cái phận sự, cái nghĩa vụ của mình phải bỏ đi để mà dong cho được người đàn bà ấy. Nhưng sự đắm say ấy nặng quá, bất tất có ngày người nhỡ nhàng sa sẩy ấy cũng phải gắng sức mà thoát khỏi được cái chuồng cầm hãm, mà chuộc lại cho được cái thì giờ đã mất, cái nghĩa vụ đã bỏ đi, cái tự do đã đem gửi một nơi càn dỡ. Té ra một đời người, cứ đi làm khổ hết người này ra người khác, muốn sao được vậy mà không bao giờ biết thỏa.

Ấy là nói những bậc có tài có sắc. Huống chi là người bình thường, nhan sắc mượn ở màu son phấn, thì mấy chốc làm cho mắt ai, mỗi ngày một quên nơi sinh tốt, một rõ nơi thô xấu khéo lòa lấp lúc đầu.

Em nghĩ đến những kẻ hồng nhan bạc phận ấy, mà muốn khuyên nhủ một đôi câu để chị em ngẫm, chọn lấy đạo phải mà cư xử với người đàn ông, cho người ta phải quý báu mình suốt đời, cho người ta nhờ cái đức hạnh mình mà thêm hay, thêm giỏi. Người làm thơ thì cảm tình riêng với mình nên được những câu tuyệt diệu. Người gảy đàn thì động lòng riêng với mình mà nên những tiếng thân tình. Người anh hùng thì vì mình mà cất nên được những đại thủ đoạn. Cho đến người đi buôn cũng vì mình mà nên được giàu có lớn.

Muốn được vậy, phải trau giồi tính nết, phải sửa sang đức hạnh thì đã đành rồi. Những câu ấy em xin để cho các nhà luân lý luận bàn giảng giải để chị em nghe. Nhưng cốt nhất là phải biết cho cái thân hình là một vật mọn trong cuộc đời đàn ông. Phải đem mình mà hiến cho người như một cái giải thưởng cho tài năng, cho đức hạnh cho công phu, cho kiên nhẫn, chớ đừng lấy mình chúng ta làm một cái mục đích cốt tử của cả việc cử động, việc lo nghĩ người ta.

Chị em ta phải biết rằng, lệ đời như thế, người đàn ông càng biết bỏ mình, không kể đến mình bao nhiêu, thì người đàn ông lại càng quý báu, lại càng tưng bốc cái mình quên đi bấy nhiêu. Thế mà ta càng tưởng ta là tất cả, thì ta lại càng hóa ra một cái vác nặng, một cái bận bịu, một cái chướng mắt, cho người ta bấy nhiêu.

Nói tóm tắt, có bấy nhiêu điều, thế mà chị em ai biết suy nghĩ ấy là hết cả đạo sung sướng của người đàn bà đó.

Đào Thị Loan
Số 38, ngày 22 -1-1914.

*

* *

Các bà bên Đại Pháp đương bàn cách cầu thân với đàn bà nước Nam ta. Việc ấy chị em nghĩ sao? Em nghĩ chán chê từ ngày nọ đến giờ, các bài nhật báo Tây bàn đi bàn lại về việc ấy, em cũng đã bảo cậu nó giảng cho mà nghe cả, hình như các quý quan, thì ai cũng lấy việc ấy làm một việc khó làm. Mà trong đám mình cũng có cô *Thérèse* Lê Văn Thược ở Sài Gòn, nói rằng khó tính xong.

Em nghĩ chẳng qua là các nhà báo quán hay vội bàn, mà hơi động câu gì có thể xoay ra chuyện nói giỡn thì nói giỡn ngay. Còn cô *Thérèse* đó thì hình như bởi có chút Pháp học cho nên cũng khéo nói hợp ý các quý quan lắm. Cứ như em thì em thiết tưởng, trước khi nghị luận, trước khi bàn phải bàn trái, việc cầu thân của các bà bên quý quốc nghĩ ra, hãy nên hỏi xem các bà định dùng cách nào mà cầu thân đã.

Thân thì tất nhiên phải thân rồi, chẳng có lẽ ở với nhau trong một xứ, mà lại cứ yên trí rằng phải xa nhau mà cách biệt nhau mãi hay sao.

Dẫu rằng sự giao du, vì phong tục, vì quyền thế, vì cách ăn ở tiêu pha khác nhau, mà khó đi lại chơi bời với nhau một cách thân cận, như là người Âu giao du với người Âu, người Á giao du với người Á, nhưng bởi có những lẽ ngoài cách trở ấy, cho nên mới phải tìm cách thân nhau, chớ nếu không thì tự khắc rồi thân, hà tất phải cầu.

Em nghĩ rằng các nhà báo quán ở đây khí vội chê bai, mà cô *Thérèse* Lê Văn Thược thì cũng khí nhiễm cái Âu phong của mấy người Âu ở đây một chút. Chớ thực thì việc đàn bà hai nước cầu thân có lẽ được lắm. Song xét ra thì thực người đàn bà Đại Pháp với thực người đàn bà Nam Việt mà cầu thân với nhau, lại dễ hơn là những người đàn bà Đại Pháp đã nhiễm phải cái Nam phong thời nay của ta một đôi chút, và những người đàn bà An Nam hơi nhiễm Âu phong mà tưởng mình đã bằng người Âu châu rồi.

Lạ thay! Là người Âu người Á chẳng bắt chước nhau thì ý khí tương đồng, mà càng bắt chước nhau những cách bề ngoài thì lại càng ý khí tương phản. Thật một bà đầm như những bậc đàn bà quý hóa tôi được gặp một đôi khi, và một người đàn bà con nhà gia giáo bên nước Nam, tôi tưởng không gì tương xứng với nhau bằng.

Cứ như ý em, thì các bà bên quý quốc đã tỏ ra một lời là đủ cầu thân rồi. Chị em chúng ta biết vậy, tất là quý mến các bà vô cùng; mà các bà đã có lòng hạ cố ấy, thì tất có ngày làm sao cũng gặp kẻ đáng thân mà thân, tha hồ miệng thế gian bài bác cũng chẳng ngăn trở được lẽ hằng thanh khí.

Đào Thị Loan
số 47, ngày 9-4-1914.

*

* *

Các chị trách em sao khéo lảng, đang bàn bạc đối đáp về việc kén chồng, thì bàn chằng ra việc Pháp – Việt cầu thân.

Em xin đáp để các chị biết rằng một tuần lễ mới ra được một kỳ báo, ví chị em ta cứ bàn dằng co mãi, chị nói đi em nói lại, thì có lẽ cả năm không xong câu chuyện. Mà nào có ích chi cho người xem báo. Vậy em có nghe mấy lời mắng phải, mà từ nay xin bỏ lối đối đáp. Điều gì cũng xin bàn phiên phiến, mà đúc lời nói cho gọn, để người xem đọc một hàng mà hiểu ra nhiều hàng, thì hơn rằng nói lắm mà chẳng ăn thua đâu cả. Em xin các chị cũng cứ theo một lối ấy cho, cứ mỗi kỳ nghĩ được bài hay thì cùng gửi lại, rồi nhờ lượng báo quán xem bài nào ích nhất thì đăng. Kém hay thì hãy để dành lại, chị em ta cũng đừng ai có ghen tị với ai, muốn được đăng luôn thì xin cứ gọt lấy tài. Xin nói qua thế thôi.

Kỳ này em xin bàn đến việc làm dáng.

Đàn bà nước Nam ta, nghề làm dáng rất vụng, cho nên việc làm dáng là một việc bổn phận của người đàn bà mà hóa ra một trò nực cười, chỉ hợp cách một đôi người ăn chơi, mà trái cảnh cho những con nhà gia giáo.

Làm dáng thì tùy các hạng người. Mỗi hạng cũng có khác nhau một đôi chút. Song có mấy thứ, thường gọi là đỏm, như nhổ lông mày, tóc con, đánh sáp môi, là mấy cái nhảm của mấy bà già còn chơi trống bỏi khi trước. Con gái có mấy cô dại dột thấy người trên làm thì cho là lịch sự mà làm theo rồi sau tục nhiễm mãi đời đời, đến ngày nay có kẻ chẳng phải cầm trống bỏi cũng cầm, nó thành ra dơ dáng dại hình quá.

Như việc đánh phấn thì còn có nghĩa, trông xa, hoặc nhấp nhoáng bóng đèn, nó còn cái hình, cái sắc được đi ít nhiều thực. Kể

đến vệ sinh lại dạy bôi qua tí phấn nụ nó mát da. Hoặc có kẻ dùng hương thơm vào phấn làm cách quyến luyến người ngồi gần. Thì cái phân biệt dùng cũng là dong được. Trừ ra những cô dại dột mà đi dùng cái phấn tàu, khi đã ăn da, không sao bỏ được nữa.

Đến như cái đánh sáp thì cực kỳ là xấu, vì ai đã có ý xét xem, phàm những việc tạo hóa đã khoe khéo, như là đôi chiếc môi son của chúng ta, đố tài nào có ai bắt chước nổi. Mà bắt chước thì ai sành mắt nom nó tam hòe quá. Trông cái môi đánh sáp có khác gì cái trôn gà chưa (không ai nhìn trôn gà bao giờ thì ví thế, chớ em tưởng trôn gà cũng không xấu đến như vậy). Mà nào có xấu mà thôi, ai đã dùng quen, môi lại thành ra nghiện sáp. Không có sáp thì săn da khó chịu. Thành ra trời cho ở vẻ mặt có cánh hoa hồng tươi đẹp nhất, lại đem lấy phẩm hồng mà nhuộm cho nó phai tươi kệch thắm đi. Còn những người trời đã bẩm sinh phải môi thâm, thì chẳng thà cứ để môi thâm, nó cũng có cái vẻ môi thâm, càng đem quện sáp vào nó lại càng xấu. Đã môi thâm tất nhiên mắt trắng mà da thiết bì, trá mạo được cái môi còn cái mắt cái da có trá được đâu. Chẳng thà cứ để vậy. Người ta trong bụng có tứ hay, có nết tốt, thì tự khắc nó hiển hiện ra mà điểm cho môi thâm có nhị, mắt trắng có tình, da thiết bì có vẻ, sinh tươi bằng vạn phấn son. Hà tất phải mượn màu đánh lận con đen làm chi, cho càng thêm xấu.

Còn như cái nhổ lông mày tóc con, là một cách của mấy người đã hết xuân còn muốn cương nhau với cái già. Nhưng mà trẻ có thì, xuân có hạn, cương làm sao được. Huống chi những người trẻ trung, còn gì đẹp bằng đôi lông mày theo dáng của trời, cho lá liễu thì được lá liễu, mà có sâu róm nữa thì cũng có vẻ đẹp sâu róm chớ sau. Gì đẹp bằng cái trán đương thì, mượn tuyết nhung như trái đào chín tới, lại đem nhổ đi. Khờ quá!

Đào Thị Loan

Số 48, ngày 16-4-1914.

LỄ MỌN

Dẫu theo lý tưởng nào thì đàn bà cũng không nên đâm đầu vào nơi đã có chủ trương rồi. Mà đàn ông cũng chẳng nên vợ nọ con kia làm gì, cái sướng không bõ cái ỏm tỏi.

Lời dạy ấy tuyệt là hay. Đàn ông nên nghe, mà đàn bà cũng nên nghe, nhưng nghiệt một nỗi, nhiều người khi nghe được lời ấy, thì đã khí chậm rồi, mà những người chưa chót, nghe lời ấy còn có ích, thì thường là những người không dùng đến, không cần phải nghe.

Cho nên em nghĩ kẻ đã chót cũng nhiều, thì chi bằng ta đừng dạy cái lời ít kẻ nghe kịp làm gì, nên dạy những người nghiệp dĩ giữ lấy đạo nghiệp dĩ là hơn. Như vậy có phải người chót rồi có lợi, mà kẻ chưa chót cũng nên biết để ngộ về sau có chót chăng. Mà có lẽ bấy những cách phiền não của kẻ làm lẽ mọn ra, chính là cách răn đàn ông chớ nên vợ nọ con kia, và răn đàn bà chớ nên chen cạnh vào nơi đã có chị Hằng, trừ ra khi nào cái *tâm giáo dục* của mình nó đã khiến được cho mình ở trên những lề lối người ta.

Đàn bà đi lấy lẽ có ba thứ:

Một là làm thứ phu nhân, như là Cam, My phu nhân lấy Lưu Bị, đó mới thực là quả hồng xé làm đôi đó. Nhưng lấy đâu làm hai người đàn bà hiểu đạo chồng con một cách riêng như thế. Người đàn ông cũng lại phải vào bậc ở trên những cái nỗi gia sự tủn mủn như là lọ nước mắm, củ dưa hành, lưng cơm, manh áo, thì mới đương được nổi cái gia thất tay ba như vậy.

Hai là vợ cả người ta, hoặc hiếm muộn, hoặc muốn giữ anh đực khỏi nhảy dông, phải cho ăn đói, bữa rau, bữa thịt, cho nên mới đi mua mình về làm lẽ. Tùy tính anh chồng và tùy gia tư, có khi cho làm chị làm em, có khi cho làm đứa hầu đứa ở. Xét ra trong cách đó thì anh đàn ông chẳng qua là chỉ biết sắc dục, mà rẻ người đàn bà, thì mới chịu thế được... Trong hai chị đàn bà, một chị chỉ biết trọng đạo vợ chồng có một bề kế tự mà thôi; còn một chị thì rẻ thân phận mình, cho như cái bèo cái bọt, gửi đâu cũng được quý hồ lấy nợ thân ấm cật. Đến lúc đã vỡ ra, hoặc đến lúc thấy chồng yêu dấu đến mình, nó càng như rạng cái chân cảnh mình ra, thì nghĩ đến bao nhiêu lạ. càng đau lòng tủi phận bấy nhiêu, vì thấy anh chàng yêu mà nhờn thì lòng lại ân hận rằng mình bội bạc với người cầm tay dắt mình về, mà cứ đành phận chân giường xó bếp, thì lắm lúc mình lại tức tối hổ thẹn với mình. Đó là không kể những nông nỗi bất công khác, như là con mình đẻ ra mà không được nhận là mẹ; như là khi có vợ cả hoặc có ai nói với chồng phải tôn kính như tớ nói với thầy, vân vân.

Ba nữa là trộm lập tiểu giang sơn với chồng người ta. Cảnh này là một cảnh rất buồn cho kẻ biết nghĩ. Một là người đàn ông biết giữ

đạo thất gia, thì cái phận mình chẳng biết là thế nào. Hai là người đàn ông đắm say mình mà quên bỏ đạo nhà, thì người có chút lương tâm phỏng có đành lòng mà ngồi yên hưởng được cái sung sướng thiệt thòi cho người khác không, mà người thiệt thòi ấy là một người bạn má hồng với mình, hoặc là một đàn trẻ con ngây dại. Vả chăng nếu cái tình yêu mến của mình do ở cái phẩm giá con người mà xui nên, thì bây giờ cái phẩm giá anh đàn ông mình quý báu, nó ở vào đâu? Cho nên làm thân con người đàn bà số phận hẩm hiu, vì cái thói đời cay độc mà chậm bước hơn người ta, hoặc là bởi đã chót một bước lưu lạc, mà phải đem lòng luyến mộ chồng người, thì không gì bằng biết đành cái cảnh trái, biết nhường cái thói đời. Mà nhượng ấy nhiều khi là khinh một cách cao đó. Phàm những cảnh phi thường, lại hay có thể ở phi thường.

Đào Thị Loan
Số 52, ngày 11- 5 -1914.

THẤY HAY NÓI NỮA

Kỳ báo trước em có luận vài câu về việc đàn bà lấy lẽ và đi quyến rũ chồng người, thì trong bạn quần thâm có mấy người tri kỷ xem lấy làm hợp ý lắm, lại viết giấy hỏi em cái gì là cái *Tâm giáo dục* mà nó lại làm cho người ta ở trên được những lệ đời? Thấy em nói qua loa có một câu thế, thì chị em nhiều người không biết nó là cái gì, thơ viết đều hỏi như bươm bướm vậy.

Thưa các chị, *Tâm giáo dục* là cái luyện tập cho lòng người biết động một cách cao hơn người, biết suy lý, hoặc biết bì xấu đẹp, xứng hay không xứng một cách riêng của mình, mà đã định ý mình rồi, thì dẫu điều gì ngăn trở, mình cũng biết cách khiến cho cảnh mình hợp với thói đời nhất. Phàm những người có luyện tập lòng mình như thế, thì khi lòng đã cảm tình gì, có lẽ trái với tục được, nhưng không bao giờ đáng hổ thẹn vì cái tình ấy. Nói vậy là đủ thôi, vì các cô con gái còn nhờ xem báo nhiều, cô nào đã hiểu nổi mấy câu tóm tắt ấy mới nên xem. Cô nào không hiểu thì đừng nên dẫn cặn kẽ quá, có lẽ hiểu sai, chẳng thà bỏ qua bài này đi chớ đọc đến.

Còn một câu nữa có người hỏi lại là câu kết. Phàm cảnh phi thường mới có thể ở được phi thường. Làm người cứ bình thường, lúc

nào cũng thuận cảnh thì chẳng hóa ra cái đạo đức khó lắm hay sao? Đạo đức chẳng qua là sự biết cưỡng với cái thèm, cái muốn cái sung sướng, để mà giữ lấy mọi nghĩa cao của mình.

Trời sinh ra người ta hơn cầm thú chỉ có một điều: cầm thú thì đói bạ đâu là ăn, khát bạ đâu uống, thân thể cần để làm việc gì thì cứ gặp sao làm vậy không suy tính được làm rồi nó ra thế nào. Còn người ta thì làm điều gì cũng tính trước tính sau, có điều lợi cho mình một lúc mà về sau có lẽ thiệt hại được cho ta hoặc cho kẻ khác, cho nên có điều nên làm, có điều không nên làm. Điều gì suy tính đã biết là nên làm, thì dầu thiệt thòi ngay cho mình cũng làm; điều gì suy tính đã biết là không nên làm thì dầu làm có được thỏa thích muôn phần cũng nhịn đi. Khó làm mà biết rằng phải cũng cố làm. Khó nhịn mà biết nên nhịn cũng cố mà nhịn được, vị chi là đạo đức.

Như trong việc nam nữ luyến ái nhau, cứ theo lẽ tạo hóa đặt cho các súc vật, bên thư, bên hùng hễ nhìn nhau thấy thích ý thì giao cấu với nhau. Nhưng đạo người đã có ước, có tục, sinh ra có đôi có lứa, có vợ có chồng, thì không thể được. Bởi gia tộc là gốc nhân quần, cho nên phàm đàn ông, đàn bà đi lại với nhau phải trọng cái nghĩa gia tộc. Điều gì hại đến cái nghĩa gia tộc nhiều, ấy là điều nên kiêng nhất. Như người đàn bà có chồng, sinh con ra, theo tục, có pháp luật, tất con là con của chồng mình cho nên người đàn bà thất tiết là phạm một tội nặng nhất. Mà đàn ông đã vợ rồi, đi ngoại tình, dẫu chẳng phạm đến ngũ luân, song cũng vì lẽ đàn bà phải trinh tiết, cho nên mình làm cho đàn bà thất trinh thất tiết là làm thiệt hại cho người đàn bà.

Người đàn bà có chồng thì mình là tòng phạm tội thất tiết; người con gái vì mình phạm lỗi làm cho người ta thiệt mất phẩm giá con người đi; mà người đàn bà ăn chơi thì mình là hư nết mà thôi. Người đàn ông phong phú giữ cho vợ con được có phận đâu ra đấy cả, mà đi ngoại tình thì phạm ba điều ấy, một là tội, hai là lỗi, ba là một tật hư. Còn những người vì đam mê người khác mà bỏ vợ, bỏ con chẳng nuôi chẳng dạy, thì lại phạm thêm một tội nặng hơn nữa là tội thất ước, với một người đàn bà hèn yếu, đã gửi thân của mình thì có quyền buộc mình phải nuôi, phải chia vẻ vang sung sướng với người ta.

Người đàn bà nào đã nhỡ nhàng, hoặc là vì thanh khí lẽ hằng, mà đem thân quyến luyến một người đàn ông có vợ có con, thì gọi là trái cảnh. Đã trái cảnh phải ở cách phi thường, nghĩa là phải ở thế

nào cho người mình quý báu khỏi phạm phải một tội nào trong những tội vừa kể đó. Mà phải tính cái thiệt thòi của phận riêng mình có xứng với cái thỏa bụng được, thì hãy nên giao thiệp. Ba là mình đã định bụng như vậy tất là mình ở ra ngoài tục đời rồi, chớ để cho người đàn ông khác hái phải cái hoa đào đã mất nhị. Đàn bà trái cảnh mà không giữ được như vậy, thì chỉ nên cho làm một bậc buôn phấn bán gương, loan chung phượng chạ mà thôi, hà tất còn luận phải trái làm gì.

Đào Thị Loan
Số 53 ngày 21-5-1914.

GHEN TUÔNG

Cái ghen tuông của người đàn bà là một cái chí rầy cho người đàn ông mà lại là một cái khổ não cả cho người tính ghen. Phàm những người không có tâm giáo dục mới hay đánh ghen. Ai có tâm giáo dục thì không làm gì những điều vô ích mà lại xấu mặt cả mình, cả người đàn ông như là cái việc rầy vò chồng con, chửi bới người bạn quẩn thâm của mình.

Nay em thử lấy mấy nhẽ triết học, em mới học lỏm được, mà xét cho ra cái tính ghen nó là cái gì. Và người đàn bà có giáo dục nên tỏ bụng ghen hay không, vì có nên tỏ, thì nên tỏ cách nào là phải nhất.

Người ta thấy chồng mình có ngoại tình với kẻ khác thì trong bụng sinh ra hai tình. Một là hờn giận cái anh chàng tệ bạc, lúc mới tưởng chỉ yêu có mình mà thôi, ai ngờ một trăm lá gan, lá ở cùng vợ, lá toan cùng người. Tục ngữ thì nói thế, nhưng em tưởng cũng không trúng, vì nếu đàn bà đã chắc rằng đàn ông có trăm lá gan, mà lại có một lá riêng để ở với mình, thì cũng không ghen làm gì. Còn 99 lá nữa người ta cũng phải dùng làm gì mới được chứ. Vốn là đàn bà Âu châu cũng vậy, mà đàn bà nước Nam ta cũng vậy, vẫn cho đàn ông là chỉ có một lá gan mà thôi. Đứa nào nó lấy mất góc nào thì thiệt mất góc ấy. Không khéo giữ thì nó lại lấy mất phần to, hoặc cướp dần mất cả, cho nên phải giữ.

Tính thứ hai là tính oán giận cái đứa tranh cướp của mình, muốn đem mà băm vằm xả ních nó ra. Nhà bà đương êm đương ái, vì có mày

cho nên anh chàng chểnh mảng, mặn tình cát lũy, nhạt tình tao khang.

Hai cái tình ấy là nhân tình thế thái, dẫu lời hay đến đâu cũng không can cho người đàn bà bỏ phăng nó đi được.

Dẩu người nội trợ không biết ái tình là cái gì cũng vậy, chớ chẳng những kẻ yêu chồng mà thôi. Là vì chẳng những sợ anh chàng đem một khúc ruột đi mà thôi, lại còn sợ anh ấy làm thiệt nhà mất những mối *nôm na* hơn, hoặc đồng tiền phân bạc, hoặc sào ruộng gian nhà, hoặc cái tài hay trí lự đáng lẽ anh tận lực đem dùng mà gây lấy cơ nghiệp nhà mà thôi, nay anh lại còn phải đi gây cho người nữa, có phải thiệt ta không?

Vậy thời em nay cũng chẳng bảo các bà chớ nên ghen. Duy em chỉ muốn mách giùm cho chị em mấy cách đánh ghen nhã, mà nhậy bằng trăm bằng nghìn, những thói chua ngoa thô tục chửi chó, mắng mèo, giằng khăn túm áo, chu lăn chéo lộn, để nên trò cười cho kẻ ăn đứa ở, hàng xóm láng giềng. Lại khiến cho anh nó đã nhạt lại ghét thêm; trước phạm tội mà ngoại tình, sau vì ta lại hóa ra có cớ mà ngoại tình.

Cách xử với anh đàn ông thì cũng tùy, mỗi cảnh phải xử một khác, chớ không có luật chung nào. Phải tùy cái tệ nặng hay nhẹ mà trách, lại phải tùy nết người mà dùng lời nói; người thô tục hễ ta liệu sức ta dùng được cách cứng cỏi mà bắt phải giữ nguyên, thì ta nên dùng. Người biết nghĩ thì ta khéo nhắc một lời là đủ, lọ phải nói đi nói lại. Quý hồ người đã chịu lẽ ta phải, là đủ rồi, ta cũng phải lấy lượng mà khoan thứ, để cho người dần dà sửa lấy cái lỡ làng. Ví bằng rung chẳng chuyển, lay chẳng chồn, thì phải biết liệu thế mà đành giữ lấy cho đủ cái quyền lợi của mình, còn nỗi lòng thì người còn tất mong mỏi hãy còn. Lòng gang dạ sắt nào mà lại có cưỡng nổi được một người tận tâm yêu mến, tận tâm trông cậy, biết cười mà ngậm đắng nuốt cay, biết lấy lòng khoan thứ mà coi cái tệ như một cái lỡ mà thôi.

Còn như đối với kẻ kia thì cũng tùy mà xử. Tùy tình, tùy cảnh, tùy con người biết điều hay không mà tìm cách trị. Chớ có yên chí rằng đã biết điều sao có mến chồng ta. Lòng người lắm nỗi khắt khe lắm. Ví gặp kẻ vị tình mà huyền mộ chồng ta, thì ta liệu xem đáng để hay không đáng để, quý hồ phận ta đâu có đấy rồi. Bằng phải đứa giang hồ, anh nó phải một cơn say, hoặc một khi quáng mắt mà mắc phải, thì ta chớ dùng làm chi những cách nhỏ nhen. Nên hai mặt một lời mà tỏ ngay cho người ăn chơi biết rằng thế chẳng dong được, lời

nói tùy người mà mềm mà sõng. Đã sõng thì chẳng khá duy trì, mình phải có thể nói sao y vậy. Kém thế thì phải mềm mỏng, quý hồ cho ngã lòng kẻ ăn chơi. Chớ nên những điều xỉ mạ thô tục, nhời mình như nước đổ lá khoai, mà nhời nó như đâm vào gan ruột mình.

Đào Thị Loan
Số 55, ngày 4–6–1914.

ĐẸP, XẤU

Chủ bút có cho xem trước bài luận về mỹ nghệ, xảo kỹ. Em xem ra nghĩa lý khí cao cho chị em chúng ta một chút. Mà nghề biết đẹp là một nghề yêu cầu cho người đàn bà muốn ăn ở theo lối mới bây giờ.

Sự biết phân đẹp xấu chẳng những là cần cho ta để mà tô điểm đời người thêm thú, mà lại còn cần dùng cho người nội trợ, coi sóc cửa nhà, bầy đặt cái bàn cái ghế, kê cái giường cái tủ, treo bức tranh, cái câu đối, chăng cái màn, bức liễn ở trên tường, cho cái nhà thành ra một nơi thanh thú, để khiến người đàn ông lấy cái nhà mình là một nơi thú hơn nhà cô đầu, quán uống rượu.

Trong cái nghề mọn ấy mà cũng có đủ cả cầm, cả thi, cả họa. Cầm chẳng qua là một thuật lựa lấy những tiếng kêu hay, để tai nghe cho nó nghỉ mệt những tiếng gào thét quát tháo, tiếng xe lúc lắc, tiếng hội chợ xì xào, cả ngày. Về đến nhà phải lấy tiếng khoan, tiếng nhặt tiếng thỏ thẻ, tiếng du dì, êm ái mà làm cho khuây hai tai. Dẫu đàn bà ta, vì cách làm ăn bận bịu, mà không tập được đàn hát, thường cho làm một nghề ăn chơi cũng vì nhạc nghệ không có kinh điển, chỉ để cho những bậc giăng hoa dùng để chiều khách mà thôi. Nhưng cũng nên biết phân biệt tiếng nào là tiếng hay tiếng nào là tiếng dở. Hát chẳng qua là cách nói êm tai. Người đàn bà phải tập lấy giọng nói êm ái, bỏ những tiếng the thé thô tục. Phải tập cho cái tai mình biết phân tiếng thanh la, chũm chọe là những tiếng ỏm tai. Những tiếng ậm ọe, hát tuồng ta, con hát há mồm gân cổ lên mà gào là những tiếng làm cho ta nhức đầu và mỏi thần kinh. Thơ chẳng qua là một cách nói ra những tình êm ái ở trong lòng. Dẫu đàn bà chẳng nên ép khiếu mình mà chắp chánh cho đủ tám câu năm vần, ra điều tài hoa đây kể giở. Nhưng cũng nên biết gọt lời, lựa tiếng mà tỏ những tình thực của mình ra, tình yêu, tình mến, tình ngụ ở núi cao, nước chảy, cảnh đẹp hoa tươi.

Họa chẳng qua là dùng những nét thanh tú mà tả những cảnh đẹp. Tạo hóa ứng vào mắt, cũng như thơ để tả những điều ứng vào tai. Dẫu đàn bà chẳng cần phải có tài vẽ tranh tô tượng mới giữ được phận đàn bà, nhưng em tưởng khi nhìn mấy bức tranh cô tiên thổi sáo cũng biết mỉm cười, chớ đừng thấy xanh đỏ mà đem về treo vách cho đẹp. Nhìn thấy mấy cái tranh sơn thủy, của mấy nhà tự đắc theo được thuật mới, mà viễn mà cận, mà phá mà châm chẳng phải đường, vờn những thuốc xanh đỏ như chọc vào mắt người ta, thì cũng phải biết đau mắt không nhìn. Chẳng thà để mắt ngắm mấy bức tranh con trẻ vẽ rồng vẽ phượng, ông cọp, chân mọc ngang lưng, con cá chép bay trên mặt nước, lại còn có cái lý thú riêng nức cười.

Nói tổng lại thì đàn bà ta dẫu thơ chẳng biết, đàn không hay, vẽ không học, nhưng ai cũng phải biết phân biệt cái đẹp, cái xinh, cái hòa nhã, thanh tao, với cái xấu, cái thô, cái lố lăng, cục kệch. Trong nhà nơi ăn chốn ngồi cái gì kê lệch phải biết chướng mắt; cái gì rợ, không nên bày, đã dùng đồ lịch sự nên dùng đồ thật lịch sự chẳng có thì thôi, không nên thấy những mảnh vỡ, tấm rơi của nhà giàu mà nhặt nhạnh về bày ở giữa đám đồ mộc mạc của mình nó không xứng. Người đàn bà khéo mà hiểu nghĩa đẹp, có thể dùng đồ gỗ tạp, mà bày nên chốn ăn ngồi lịch sự có vẻ. Người đàn bà vụng, không hiểu nghĩa đẹp, nhà có tủ gụ mặt gương, câu đối trạm lồng Thiết úng, nệm gấm, màn hoa, bình vàng, đĩa sứ, sập gụ, giường đồng; tối đến đèn điện thắp bóng trắng thắp như sao sa mà nhìn nhà vẫn ra cái buồng tiếp khách ăn chơi mà thôi.

Đào Thị Loan

Số 58 ngày 25-6-1914.

NẾT NGƯỜI LỚN

Trong các nết hạnh của người đàn bà phải có, thì nết người lớn là một nết rất nên dạy cho người đàn bà có cao vọng, muốn nên bà nọ bà kia, muốn cùng người thế nọ thế kia hưởng danh dự ở trong đời. Muốn cho người đàn ông được mát mặt với người ta vì được người bạn xứng đáng như mình.

Nhưng phải biết nết người lớn là thế nào, chớ đừng lẫn nết người lớn với những thói hợm mình của mấy người không có giáo dục, cậy

ta có chồng con làm nên, mà khinh người như cái rơm cái rác, động mở mồm ra nói là nói dãi, coi mình là bề trên, mà người ta toàn là đồ không ra gì cả.

Nết người lớn, hoặc nết kẻ cả, là sự biết đích đáng địa vị mình nên làm những điều gì; và nên kiêng những điều gì, thì phải cầm chí đừng làm ra những điều ấy, nó khiến được kẻ khác có quyền giảm cái tôn kính ta đi. Nết kẻ cả lại còn là biết ưa những điều lớn lao đứng đắn, biết ghét những điều quá thân, những câu diễu cợt nhẹ nhàng.

Nết kẻ cả là biết tự kính, ta lại biết coi cái thân ta là trọng. Người có nết kẻ cả, thì phải biết khiến chí, chớ để cho những thường tình: ái, ố, dục, hỉ, nộ, ai, lạc, nó xui được mình làm ra những điều không xứng đáng. Lại biết kiêng được những điều nhẹ dạ, những việc không đến nơi. Có nết kẻ cả nghĩa là đem cái tài biết phân phải trái mà lộ ra trong từng cách ăn ở, trong dáng điệu mình.

Nết đó trong tiếng Lang sa thì gọi là *dignité*, mà ta thì hiếm tiếng, phải gọi là nết kẻ cả, nết người lớn, vì thường kẻ cả, người lớn hay có. Nhưng mà nghĩa ấy khí hẹp, vì nết này là một nết chung, vợ quan lớn cũng có bà có, bà không; mà mụ hàng rau cũng có người không người có. Cho đến kẻ giang hồ mà cũng có người có được nết ấy. Ta thường bảo: Người tuy bần tiện mà có nết kẻ cả. Thế thì tiếng cả, tiếng lớn ấy cho là nghĩa tính lớn lòng cả cũng được.

Nết kẻ cả lộ ra ở cách nói năng, ở dáng điệu, ở khi cảm tình gì, nhất là những khi bị trái ý, bị người sỉ mạ, hoặc ức áp mình. Người ta đến những lúc ấy thì thực có bụng kẻ cả hay không mới biết.

Nói năng phải thuần hòa, phàm những tiếng thô bỉ phải kiêng, như sợ nói ra nó nhơ nhuốc mồm mình. Người đàn bà cả đời giữ được miệng không bao giờ chửi ai, rủa ai, không bao giờ xưng mày tao với ai, không bao giờ cau mày nghiến răng. Cười thì cười mỉm, mà khóc thì khóc thầm, mới là thực biết cười, biết khóc. Ngẫm cho chín thì những người cười mỉm, khóc thầm mới thực là người biết cái vui thật, và cái khổ thật. Mà phàm người ta ở đời có biết được cái vui thật, cái buồn thật, mới nên được người hay. Còn những kẻ hơi vui một tí cười ha hả, hơi trái ý một chút khóc hu hu, là những kẻ nông nổi có biết gì đâu.

Dáng điệu người kẻ cả phải hòa nhã thanh tao, không có những cách õng ẹo. Đi thì mắt nhìn thẳng, muốn trông cái gì thì đứng dắn lại, hoặc quay hẳn đầu lại mà nhìn, mắt không đưa ngang, mà nhìn ai thì cho người ta biết hẳn rằng mình nhìn. Đi đứng, làm lụng

không hấp tấp mà chẳng rụt rè. Đài các thì ở cái mặt ngẩng lên, cái mình đứng thẳng, chớ không làm gì những cái tay vung vảng, cái đầu nghiêng ngửa.

Khi ngụ tình ý gì phải lộ ra một cách chân thật mà vừa độ chớ đừng thái quá. Sáng hai con mắt ấy là mừng, đồng tử hơi bợn đám mây ấy là giận. Cúi đầu sầm con mắt ấy là thương. Tinh thần tỉnh táo, khoan khoái vẻ mặt ấy là vui. Yêu ai lấy ý tứ mà tỏ ra săn sóc kính nhường. Ghét ai chỉ dùng vừa đủ lễ mà đãi, lấy việc phải mà thoái thác là đủ. Ưng muốn điều gì phải biết liệu có thể được hay không, dễ hay khó. Việc đã biết rằng khó không thể được thì đừng miễn cưỡng, mà không được nó sinh tủi mất cái thèm thuồng ao ước của mình đi. Bằng việc tùy ở người khác, thì phải tính xem hễ ta hơi lộ ý mà người đã phải chiều ngay ta thì hãy lộ, chớ bao giờ có để cho cái miệng xin mình phải uổng.

Chẳng may gặp điều trái ý, ức bách, mà thể không khiển nổi, hoặc là phải dùng đến những lời nặng nề, những cách chẳng xứng đáng với cái phận mình mới được, thì phải biết nhịn biết đành. Chớ có nằn nì, kêu khóc, chửi chó mắng mèo, đã chẳng được lại thêm tủi cái miệng gấm, cái lòng vàng của mình đi.

Nhờ được phận đẹp duyên may mà lấy được chồng kia khác, không nên lấy cách đài điếm xa xỉ, hoặc hống hách với kẻ thầy người tớ, mà ra điều ta. Chức phận mình càng cao bao nhiêu lại càng nên khiêm nhún bấy nhiêu. Phải biết lấy nết hay mà cho thiên hạ biết mình, chớ đừng tin rằng áo quần tha thướt, ăn nói lên cầu, lắm người dạ kẻ vâng mới là bà lớn.

Đào Thị Loan
Số 63, ngày 30-7-1914.

CÓ DUYÊN

Người đàn bà có duyên, ai nhìn cũng biết, ai cũng muốn có duyên, mà không có sách nào dạy làm thế nào cho có duyên. Nay em thử diễn để các chị em nghe, có duyên là thế nào, họa may có ích được cho một đôi người, mà các ông cũng được một bài sẵn dạy vợ một điều rất khó dạy.

Duyên người ta là một cái vẻ tươi, làm cho kẻ nhìn phải luyến mộ, là một cái nết người có bề ngọt ngào, có bề đáng yêu, hoặc là vừa xuềnh xoàng dễ dãi mà lại vừa hòa nhã thanh tao. Người ta nói có duyên, làm văn có duyên, đi đứng có duyên, lại còn múa có duyên nữa.

Cái duyên với cái đẹp khác nhau nhiều. Chẳng cứ người đẹp mới có duyên. Chung Vô Diệm ngày xưa hẳn cũng có duyên. Người đẹp mà lại có duyên thì mới thực là đẹp tuyệt.

Đẹp ở cái nét đều đặn vừa tầm, gần được một cái khuôn cực điểm, như là đầu, mình, chân tay, phải khoảng; mặt trái xoan, trán vuông, mũi dọc dừa, mắt vừa phải ngay ngắn mà hắc bạch phân minh; cổ cao, ngực đầy, lưng thắt đáy, hai bên hông nở nang, cổ chân cổ tay tròn mụp như đẫn ngà tiện. Trong lý tưởng Âu châu với lý tưởng Á châu về cái đẹp cũng có khác nhau một đôi nơi, nhưng đại khái như thế là gần một cái khuôn cực điểm chung của cả loài người. Trong cái đẹp Âu châu có mấy điều người Đông phương ta không biết trọng, như là ngực to, hông rộng, cũng là bởi một lẽ tin nhầm rằng có chồng rồi mới cả ngực. Cho nên ai là người chẳng muốn cho thiên hạ tưởng con gái, mà đem thắt yếm cho chặt. Còn như cái lưng ong thắt đáy thì ta cũng có vài bậc người ưa, như các cô hàng hoa, và những người vất vả chợ búa, mặc áo thắt lưng ra ngoài. Còn người hàng phố cùng chỗ con quan thì bởi cách ăn mặc dài ướt mà không lộ được cái vẻ đẹp riêng ấy ra cho nên không biết trọng. Trong cái đẹp Á châu thì lại có mấy điều người Thái Tây họ lấy làm dơ, như là mắt phượng, mắt một mí, cổ có ngấn, hàm nở, mặt khuôn giăng, thon người, lép ngực.

Đó là phân biệt cái đẹp. Còn cái duyên, thì đại khái là thế nào?

Nói có duyên, trước hết phải có giọng tốt, tiếng nói trong mà đều đặn và thuần hòa. Tiếng trong là sạch những tiếng rè và những tiếng rít the thé. Tiếng đều đặn là tiếng nọ tiếng kia theo nhau có nhịp, mau khoan có hồi, khéo đó, đương khoan đến chỗ nhặt phải từ từ mà đổ. Tiếng thuần hòa là tiếng bằng tiếng trắc ăn nhau, khéo lựa, không câu nào nhiều bằng quá, không câu nào trắc quá. Xét trong ba xứ Đông Dương ta duy có người xứ Huế là biết chấp điệu cho êm giọng trong khi nói chuyện. Sáu dấu người Trung Kỳ rút đi có bốn, dấu hỏi dấu ngã thường nói bằng dấu nặng, mà dấu nặng thì tựa như dấu huyền, cho nên nghe êm tai lắm. Đó là giọng, còn như cách nói có duyên là nói ít nghĩ nhiều, khi đối đáp với ai thì rỉ tai nghe người

ta nhiều mà nói cho người ta nghe thì ít. Cái miệng cười phải hà tiện, nhất là mình nói thì chớ cười. Phương ngôn ta đã có câu: Vô duyên chưa nói đã cười. Người nào nói cho người ta cười mà mình không cười, ấy là có duyên. Đó là mấy điều đại cương, muốn nói cho có duyên phải có học thức, phải biết nghĩ cao.

Làm văn có duyên thì em chưa dám bàn vội, vì trong chị em mình, đời nay hồ dễ mấy người đọc văn đã hiểu câu văn. Thi ca thì em thấy nói đời xưa có những bậc như Xuân Hương, Thị Điểm, nhưng đời nay thì thực em chưa từng thấy một ai.

Đi đứng có duyên, là có cách điệu hòa nhã. Nhưng xin ai chớ tưởng rằng điều này tập được. Dáng điệu người ta do ở cái trí lự mình, trong óc hay thì tự khắc nó hiện ra ngoài dáng điệu, cứ tự nhiên mà đi, mà đứng mà ngồi, mà đưa khẩu trầu, chén nước, thì nó xinh. Chớ người không có nết mà muốn làm cách kiểu ra cho có duyên thì đã chẳng đẹp gì mà lại rành rành ra người làm bộ. Dơ lắm!

Còn như nhạc vũ thì em cũng không nói đến. Thời nay ở đám nữ lưu vô học ta, thì cái nhạc vũ đối với cái điệu đi đứng, cũng như là văn chương đối với cách nói năng.

Nói thế là khí vắn tắt quá. Sau sẽ xin giải.

Đào Thị Loan
Số 64, ngày 6–8–1914.

II. KÝ

HƯƠNG SƠN HÀNH TRÌNH

Năm 1909, tôi có đăng vào báo chữ Tây *"Notre Journal"* của tôi in ra, một bài hành trình đi chùa Hương. Nay nhân độ đi chùa, thiên hạ nô nức đi cầu phúc, mỗi ngày hàng nghìn hàng vạn con người, tôi đọc lại bài ấy thì thấy hãy còn hợp cảnh tượng nhiều, tưởng nên dịch ra Quốc văn mà đăng vào đây, để các khách đi chùa, xem cho tiêu khiển và đối văn với cảnh, xem có chỗ nào ta cùng ngụ một ý, hoặc chỗ nào mắt tôi có trông sai, xin các ngài bỏ thêm hoặc chữa đi cho.

"Từ khi tôi còn nhỏ, chơi cuộc *ú tim thả đỉa* với mấy cô, mấy cậu hàng xóm, có một cô bấy giờ độ tám tuổi, kể cho tôi nghe những truyện kỳ, cảnh lạ chùa Hương ta. Nào những núi to, hang rộng, nào những áo cà sa, nào những núi các Cô các Cậu, nào những đường lên Trời, đường xuống Âm phủ, biết bao nhiêu là cái lạ mà các bà đi chùa kể lại cho con cháu nghe ngày xưa, từ khi ấy thì tôi vẫn mong mỏi được đi chùa Hương Tích.

Lúc đi học thì lại thấy thằng Phác ở phố Cầu Gỗ, anh em ta ai là chẳng nhớ, nó cứ đến cửa tràng mà: "A B ếp, hàng đào đi đâu!" làm cho chúng ta cười nức cười nở. Thiên hạ thường bảo đó là con cầu tự, thì mình lại càng nóng ruột muốn đi chùa xem các bà ấy cầu tự ra thế nào.

May sao, ước ao mãi cũng phải được. Năm ngoái, ngày tháng hai, hôm ấy mưa phùn mà rét, tôi mới đi xe lửa xuống Phủ Lý, hành trang chỉ có một cái va lít bằng tre mua ở hiệu Quảng Hợp Ích, bấy giờ là một thứ hàng rất mới, thiên hạ nô nức mua dùng.

Xe lửa thì toa nào, toa ấy chật ních.

Cứ theo một thói yêu của tôi, thì tôi vứt mũ với sách lên trên cái gác đồ toa hạng ba, rồi chùm áo tơi cho kín, bước lần xuống các toa hạng tư đi kinh lược suốt một lượt, chẳng ngại len lỏi vào những đám đông các vãi, ngồi xen nhau, có chỗ bà nọ ngồi lên bà kia, mà lẩm nhẩm những câu kinh kệ.

Từ đầu đến cuối đều một tiếng rì rào, chỉ những truyện đức Phật Bà Quan Âm ngài vạn phép muôn linh, xưa nay đã hiển hiện ra bao nhiêu việc lạ.

Anh kia thì năm ngoái vào chùa ngổ nghịch trèo qua cửa chấn song, ngài làm chết.

Bác nọ vào cầu ngài được con mà bội ơn không tạ, ngài lại bắt cậu về trời.

Nhà ông Mỗ, xuất tiền nhà ra tu chỉnh lại cửa tam quan, ngài phù hộ cho làm ăn khá, bây giờ giàu to.

Có một đám những người khinh các chuyện bà già ấy, thì lại bàn với nhau những thơ ông án Chu, và những văn quan phủ Đình.

Tàu đến ga Phủ Lý.

Từ ga ra bến đò đường đi bộ 50 bước, tôi đi ra đò, hai bên đường các vãi người bảo thế này, kẻ nói thế kia. Một bà kêu:

– Phúc đức chưa! Na mô A di đà Phật! Thầy kia ăn mặc theo quan Tây mà lại chẳng quên đạo giáo của tổ tiên, rồi ngài độ trì cho được phúc!

Một đám các me, có ông sư tráng kiện chùa Hòa đi theo dẫn lễ, nhìn tôi một cách tỏ ra rằng giả đạo đức với ai kia, chớ các me không mắc lận đâu!

Tôi mà cả thuyền một đồng bạc nó chở vào Bến Đục.

Đường đò đi mất tám giờ mà phong cảnh cũng tầm thường, khí buồn. Người phải gập làm đôi, chui vào dưới mui thuyền, chịu ngồi so ro nghe các lái hát đò đưa tiếng mũi, có một điệu hát hoài.

Thỉnh thoảng mụ lái thuyền gọi cho xem mấy cảnh lạ, cũng khí hiếm. Này hai bên quang gánh đức Khổng lồ, là hai hòn núi nhỏ trên có mấy đàn khỉ.

Ba giờ chiều thuyền ghé Bến Đục.

Đường đi mưa dầm trơn như mỡ, khách đi chùa thường vồ ếch luôn.

Đổ bộ chừng một giờ lại đến bên đò Suôi. Đến đây sơn thủy đã khí hữu tình. Đó đây núi đá năm bảy ngọn, người trung châu đồng phẳng quen trông, mới ngó thấy cũng ngụ đôi ba chút ý. Mù tít đàng xa, trông thấy chùa Tuyết Sơn mà tiếc thay không được đi đến.

Chiếc đò mỏng mảnh, ba tấm ván ken, đi một lát đến chùa Ngũ Nhạc, thờ Năm quan tướng, giữ cửa nơi Phật địa. Khách đi chùa đi tới đó, ghé lễ trình, khác nào lệ bên Tây vào nhà trước phải hỏi ông giữ cửa.

Đò vừa ghé vào chân núi đá (Tục gọi núi *Mâm xôi con gà,* hoặc là *núi Lồng bàn)* thì thấy đã tới Trời. Trèo độ 20 bậc đá trơn, lên đứng nơi cao ngó xuống, thấy một vùng xung quanh cũng đẹp thay!

Đi theo một con đường nhỏ nhỏ, xếp tuyền bằng đá, thì vào tới chân một rặng núi nữa. Đó là chùa Ngoài *(chùa yến Vĩ;* tục thường

gọi là *chùa Trò).* Trước có cửa Tam quan, sư cụ khéo làm ra khách sạn, lầu cao kính chớp, phòng ngủ chốn ăn. Khen thay người tu hành mà khéo bày phương thực dụng!

Thoạt mới vào qua cửa, có một điều hơi khó chịu. Tuy trời lạnh ngắt, gió bấc thấm xương, quanh chùa khói hương thơm mù mịt, mà cũng chẳng lấp được một mùi hôi lộn mửa. Nào ruột gà, nào vỏ chuối, nào đồ lễ bái còn thừa, đồng bào ta quen nết ở bẩn, vứt bậy ném bạ ra tứ phía. Kể đến ức triệu chân người tha dẫn những chất nhơ bẩn ở ngoài vào, trộn lộn với nhau, thành ra một vật vô khả danh, xông uế khí ra vang lừng trời đất.

Nhưng mà sự khó chịu ấy cũng chóng qua.

Đi vào khỏi cái cầu hôi hám ấy, trải hai dãy nhà hàng vừa người ta, vừa người Tàu tranh nhau khách đi chùa, thì mắt trông thấy một đám người rất đông mà ngộ quá.

Muốn biết đại ý cái số người tụ lại ở đó, thì phải biết rằng chùa từ cửa vào đến cái nhà hậu nhà khách ngoắt ngoéo, đứng chật hết độ ba mẫu đất, mà trong khoảng ấy khó lòng tìm được một chỗ rộng 2 tấc vuông tây không có chân người nhẩm. Thế là không kể những cánh đồng xung quanh chùa, người cũng đông lắm.

Cả một đám người ấy hô hấp trong một vùng không khí ngạt ngào những khói hương.

Ai trông thấy cái kỳ cảnh những người đông rì rào niệm Phật, om sòm tiếng nói, len nhau mà vào lễ trước bàn thờ, thì cũng phải quên ngay sự đi đường khó nhọc, quên ngay cái mùi hôi hám ngoài sân, quên ngay sự vất vả xô đẩy người ta mà lấy lối.

Muốn để các ông hội được thực ý cái nơi lăng líu quanh co mà to lớn ấy, cửa bên cửa giữa, ngõ thẳng ngõ ngay, gian tả gian hữu, mái trước mái sau, đâu đâu cũng nhung nhúc những người, thì phải vẽ ra mới được. Nhưng xin chỉ nói đại cương rằng những chùa to nhất ở Bắc Kỳ như chùa Yên Phú, chùa Bút Tháp ở tỉnh Bắc Ninh, mà đem tỉ với chùa Trò, thì chỉ bằng một cái nhà hậu mà thôi.

Cái bộ quần áo tây của tôi, vả lại được thằng người nhà tinh quái, làm cho tôi ra mặt một người khí sang, sư cụ ngài cũng có lòng vì, từ bỏ cái buồng só một lát mà ra tiếp.

Tên người nhà ra hiệu, tôi liền mở ví ra đưa cho lão tăng hai nguyên bạc, nhờ ngài sai biện cho cái lễ mọn để mai vào chùa trong.

Bởi cách lịch thiệp khéo ấy, làm cho nhà chùa mong còn có cách lịch thiệp khác nữa, cho nên tôi được ra người khách trọng.

Nhà chùa bèn mở cửa nhà khách, thường chỉ để tiếp các quan về chùa, tối đến hai thầy trò được vào nghỉ trên sập có màn buông lịch sự.

Dầu ai cho là ích kỷ mặc lòng, tôi cứ biết ở chỗ đông người như vậy, thiên hạ nằm la liệt dưới gạch, người nằm cạnh sát nhau, kẻ phải gối lẫn lên nhau, chỉ mỗi lối đi chừa ra một đường nhỏ, vừa bước lọt chân người, cho đi qua khỏi phải dẫm lên mình người ngủ, mà mình được vào nằm chốn lịch sự tĩnh mạc như thế thì lấy làm sướng đã.

Nhưng chiếu dù êm, chăn dù ấm, không thể nằm được lâu. Vừa thiu thiu, gọi là đỡ mệt tôi liền đứng dậy ra ngoài, lần theo lối hẹp trong đám người nằm. Đây đó một vài bọn canh khuya còn thức, mở sách ra miệng nhẩm 500 tên đức Phật Quan Âm, hoặc có người ngồi kể chuyện Chúa Ba cho chúng nghe.

Trong đêm tĩnh, trên các tiếng xì xào, có một tiếng sảng sáng của anh phú gia kia, người Hà Nội về, họ nói từ tôi đã năm lần lời đi lời lại ngũ bách danh, hai ngàn năm trăm lần đứng lên phục xuống, miệng gào tên Phật, hai bên sau trước, hàng mấy chục con người quên đói quên nhọc, đọc theo lời tụng niệm và tập theo cái bài thể thao riêng ấy. Ở vòng ngoài một đám phụ nữ, có trẻ có già, tên Phật dài đang không nhớ suể? Đành chịu đọc theo mấy chữ sau cùng. Vẳng nghe xa chỉ thấy tiếng.

... Quan Thế Âm Bồ Tá á á á át! Tựa như cầu lấy bài ca, giọng trong veo của mấy cô đọc mãi cũng êm tai.

Trước bàn thờ lại có năm sáu sư ông lần lượt nhau làm lễ, tay dẻo tựa cô đầu, làm đi làm lại ba mươi sáu tay quyết.

Một đoàn thầy cúng lấy giọng riêng mà đọc sớ, hết sớ này đến sớ khác, cửa Phật dễ lắm đơn bằng mấy cửa quan. Giấy tàu bạch in sẵn kẻ cơ man. Đãi đồng bạc thầy điền tên vô đó, đọc xong rồi bỏ hòm giấy đỏ khéo phong thay, châm ngọn lửa nhời trần lên cõi Phật.

Ở trong các nhà hậu những nồi tú hụ hầu hết lại đầy, gạo nếp vào nồi, nháy mắt ra thành xôi với oản.

Kìa chỗ in bùa, các bà xô nhau vào đổi mấy hào bạc trắng lấy tờ giấy vàng in chữ đỏ. Này dấu đá hằn ngón chân xoa mãi trông ra chẳng biết lỗ gì, rập lấy đem về dán nhà, đeo cổ, cánh tay cho con thơ chóng lớn.

Đi ngang nhà tổ, qua một ngõ hẻm hôi tanh, tường vôi ẩm ướt, muôn vàn người phóng uế. Đến chỗ lên đồng, một vài bà ngồi đảo múa, xung quanh trăm nghìn đệ tử đứng hầu, bóng đức nghìn mắt nghìn tay, cung văn vừa chầu vừa dạ, mỗi nén nhang làm thẻ thưởng tiền. Súm xít nhau xin bà ban lộc, khẩu trầu, cánh hoa, tranh nhau lấy về cho khước.

Kỳ thay đạo Phật nghiêm trang sao lại có những trò đồng cốt, những thói bà Cô, ông Mễnh uốn éo lẳng lơ, phán truyền õng ẹo. Ngặt một nỗi, đàn bà sở thích ở mấy điệu Bà thượng bơi chèo, khăn áo nhố nhăng. Cậu quận, ví nếu giữ theo lễ phép uy nghi nhà Phật, thì sợ xa mất những khách lắm tiền, như các me, các thím. Nên chi chùa Hương ta là chùa đệ nhất nước Nam, phải có đủ trò mà quyến rũ người ta.

Có người bạn tôi, mắt cũng tinh đời bảo trong thói các me ưa đồng bóng, có tang rằng nghề múa vốn giời sinh là một nghệ của người. Bởi các giống giống nào cũng nhảy múa, duy giống ta không có cách chơi ấy cho nên các bà phải viện thần thánh múa chơi cho thỏa cái thích vẫy vùng, chân nọ đá chân kia, uốn éo lưng ong, vuốt ve má đỏ; lắc lư nhìn bóng trong gương, ưỡn chiếc ngực ra cho chúng khen bà đẹp chín nghìn.

Sớm hôm sau, mở mắt dậy, thì thấy nhà chùa, đem vào phòng cho mấy cái oản, vài quả chuối, đánh đổi cho hai nguyên bạc mình cúng hôm trước.

Bấy giờ bụng thấy đói lắm, và đồ hành trang của mình tuy có ít, mà đã lấy làm bận bịu lắm rồi, khó nghĩ được cách đem đồ lễ ấy vào chùa trong cho tiện. Suy tính mãi mới nghĩ ra một cách mang đi rất gọn.

Năm cái oản và gói bánh khảo nhỏ mới đem xếp vào trong bụng, chắc hẳn rộng chỗ, vì từ khi vào chùa chưa được ăn uống gì. Còn người nhà thì cho nó mấy hào bạc nhỏ, nó đi lo lấy cái ăn.

Khi tôi đã no bữa cách nhà Phật như thế rồi tôi mới từ bỏ cái phòng êm ấm, đi qua một cái sân rộng, ở giữa có hai cái bể nước xây bán nguyệt liền nhau, An Nam ta lấy làm một việc công trình và đẹp lắm. Rồi tôi đi theo người ta lũ lượt, theo một con đường ngoắt ngoéo, hai bên cây cỏ rậm rạp, khi lên lúc xuống, bậc thang gọt trong núi đá, mưa phùn xuống trơn như mỡ. Thú thật rằng chẳng văn chương nào tả cho hết những đường quay quắt kỳ khu ấy.

Các bà già nói rằng từ chùa ngoài vào chùa trong đường đi trải chín từng núi đá, là cửu trùng thiên. Tôi cũng chẳng đếm được, không

biết mấy từng, duy có một điều quyết được là chẳng phải đường đi xe mà cũng chẳng phải đường đi ngựa được, ai không muốn đi chân, duy chỉ dùng được một cách lịch sự lười là đi đăng sơn hoặc đi cáng mà thôi.

Trong khi đi đường có một điều lạ là lối đi gập ghềnh, chân trẻ tôi còn lấy làm chật vật như thế, mà các bà già đi như bỡn, lẹ bước như tên. Các cụ bảo thế mới biết đức Phật Bà Quan Âm ngài vạn pháp muôn linh khéo độ cho kẻ đi lễ bái.

Thật thì là cái lòng sùng tín, là cái mơ tưởng của kẻ vô học, nó khiến cho xương thịt người ta có một tính lạ, nó xui cho người ta nhắm mắt mà làm nên những việc đại đức, cũng có khi thì dun dủi người ta làm nên những việc đại ác. Trong những lúc đam mê quái lạ ấy, đàn bà yếu ớt trèo được núi cao thoăn thoắt, cụ già lụ khụ xuống được dốc sâu mà chẳng biết mỏi mệt nguy hiểm chút nào.

Khi nào mà vật lý mạnh hơn sức lòng tin, đầu gối thấy quy, ống chân thấy chồn, thì đọc một câu *"Quan Thế Âm Bồ Tát!"* bất cứ câu nào trong 500 câu, thì chân lại cứng, tay lại nhanh.

Bởi vậy cả toán đông người ấy, cứ vừa đi vừa thở, vừa gào:

Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tá á á át!

Người nào thuộc kinh nhiều thì lại thêm:

Nam mô linh thông cảm ứng Quan Thế Âm Bồ Táát!

Gọi là cho nó khác điệu đi ít nhiều.

Rồi thì dây người cứ dập dình, cứ đi ngoe ngoáy, cứ vượt núi qua đồi, chân cứng dẫm trên hòn đá trượt.

Trải qua hết đèo này sang vùng nọ, như thế trong hai tiếng đồng hồ, lúc qua rừng cây rậm, khi trải đất bằng, cây cối trăm nghìn thứ mọc, nào cây lá gồi, nào cây xả, cây sắn kia củ nó ăn ngon gấp mấy củ mài rừng Báng, mà lá nó nấu canh các cụ ta xơi lấy làm ngọt thay, mà bùi thay. Qua đây rồi thì đến một quả núi cao, trên cao thấy người đông nhung nhúc xung quanh một cái lỗ tự nhiên, khác nào như đàn kiến bò quanh miệng tổ.

Từ dưới mà lên ước độ 50 thước tây, đường leo dốc ngược. Thiên hạ len nhau mà trèo, người trên lôi người dưới, người dưới đội người trên mà đi, lên đến nơi thì có một cái hang tối mù, mấy lỗ ngoài khéo làm ra thành cửa ra vào.

Trước khi vào đến chùa trong, thì những người đi lễ bái vào đó mà rửa sạch các bụi trần, tục gọi là *chùa Giải Oan*. Thiên hạ bày đặt

ra thế, cũng vì trên hang ấy lại có một cái hang con, trèo qua một cái thang tre thì vào tới, ở trong sườn đá luôn luôn ẩm ướt có nước xì ra, trên vú đá lại có nơi nước rỏ giọt, thiên hạ lấy chai hứng lấy đem về cho trẻ uống lấy khước.

Từ chùa Trò vào đến chùa Trong, đến chùa Giải Oan chưa được nửa đường, còn phải đi qua mấy rặng đồi núi, cũng chẳng có chi nên chép, duy độ lưng chừng có một nơi cửa võng, nghe đâu xưa là một cái cây lớn có cành vắt ngang bên này đường sang bên kia, nhưng bây giờ không thấy nữa. Duy chỉ có mấy cây lớn cũng chẳng khác gì cây khác, dưới gốc có vài cái miếu, thờ thần linh thổ địa, hoặc bà cô ông mãnh chi chi, cũng đồng, cũng cốt, cũng trống cũng đàn.

Lạ cho một điều là các vãi trèo từ dưới trèo lên thì chân dẻo thoăn thoắt, mà lên đến cửa võng thì người nào người nấy ngồi phệt xuống mà thở hồng hộc, chẳng mấy người thoát được sự thở ấy.

Những người sùng tín giải nghĩa rằng ai lên đến đó cũng phải thở ra cho hết hơi trần, hết lòng nham độc thế gian, rồi mới được vào đất Phật.

Khi ai nấy đã thở hết hơi trần rồi, vào lễ la liệt trong ba bốn cái miếu ở đó, rồi lại đi, lại trèo lên nữa, đường đi từ đây mới lại càng dốc, càng khó nhọc.

Trải qua mấy lần núi, rồi đến một cái hang to hốc, cửa vào có rễ cây lòng thòng xuống tựa như cái chấn song, cho nên người An Nam ta tính hay dễ ví, gọi ngay là Cửa Chấn song. Hang thì trông hình như cái loa, cửa vào rộng mà trong hẹp dần lại.

Đứng ở trước mà nhìn vào thì trông thấy hết.

Trước cửa có hai dãy nhà trọ, có cơm, có gà luộc, cá rán kia đâu đâu cũng thấy, nước trà, nước lã đắt đời bán tới hai xu một chậu. Hết dãy nhà hàng, có một cái cổng cũng chẳng có gì là lạ. Sau cổng có một mảng đá phẳng, đẽo vào sườn hang, trên có khắc năm chữ *"Nam thiên đệ nhất động"* của đức Minh Mệnh đề. Ý hẳn khi ấy ngài chưa ngự các núi cửa Lục bao giờ, cho nên Hương Sơn ngài đã cho làm đệ nhất thắng cảnh. Cao nhất chỗ ấy, có núi Cà Sa, là một cái thạch nhũ lớn, hình như cái nấm. Còn ở trong thẳm, đường đi vào dốc xuống, thì nhìn vào chỉ thấy hàng nghìn hàng vạn ngọn đèn, cây nến tờ mờ ở trong đám khói mù. Phía tay phải hang, có một cái rãnh tự nhiên, ở ngay đó tất người ta lấy làm nơi đổ vứt những đồ xú uế.

Xét ra cái hang rộng hốc ấy chẳng đẹp gì nhưng cũng lạ mắt. Nhìn vào cái lỗ sâu hoắm mà tối tăm ấy, thấy hai bên sườn thì ẩm ướt, thạch nhũ hình dạng kỳ khu, người đông nhung nhúc như kiến,

mà trên chốc thì có những tảng đá lớn hình như sắp sụt lở, mà từ đất trở lên đến miệng trên cao ước trăm thước tây, thì tinh thần dường như hơi hoảng hốt ái ngại.

Bề sâu, từ cửa Chấn song tới nơi thẩm cung ước được 300 thước tây.

Chỗ bày thờ Phật thì cũng tựa như ở các chùa khác, mà lại có phần thiếu sót vì hai bên không có Thập điện, La Hán, chỉ thấy những bàn thờ tạp nhạp chẳng biết những thần chi chi. Mỗi cái mẩu đá lồi ra lõm vào, là có một tên, có một thần riêng, kỳ nhất là chỗ núi các cậu, các cô, cũng là hai cái thạch nhũ, đó chính là nơi Phật bày hàng những con trai con gái, để cho đàn bà đi cầu tự đến mà chọn.

Hàng nghìn người đàn bà xô đẩy nhau trên một cái thang tre cao độ ba thước tây, để tranh lên lấy trước mà cầu con. Số là ở trên thạch nhũ có những chỗ đá sùi ra, tròn tròn tí với đầu trẻ con thì giống khí xa xa, ví thử cho là có thần tạc nên những tượng đầu trẻ ấy, thì hẳn là thần lòa.

Đàn bà leo lên đó, xếp những oản cùng chuối, bánh khảo, mứt đường đầy cả quanh các mẩu đá, lại lấy tiền xu mà buộc vào cho, vuốt ve, tưng nịnh, khi đã chọn được cái mẩu nào ưng ý rồi thì khấn rằng: "Lạy cậu, cậu về với vợ chồng nhà tôi, tôi sẽ hết lòng yêu mến nâng niu cậu, để cậu đi học đi hành, mai sau đỗ ông nghè, ông cử, làm nên quan tham, quan thượng cho vợ chồng tôi được nhờ. Lạy cậu, về với vợ chồng nhà tôi, Na mô A di đà Phật, Na mô, v.v..."

Những bà kém bề âm đức, đi cầu chín mười lần rồi mà chưa được, thì đổ rằng xin con trai quá lạm, Phật ngài chẳng cho, đành phải sang kêu bên núi các cô, chẳng trai thì gái vậy:

"Lạy cô, cô về với vợ chồng nhà tôi. Thôi thì vợ chồng nhà tôi số kiếp hẩm hiu. Phật tổ ngài không cho được cậu trai để nối dõi tông đường, thì xin cô về cùng, vợ chồng tôi xin cũng nâng niu yêu mến. Lạy cô, cô theo về với vợ chồng nhà tôi. Na mô A di đà Phật. Na mô..."

Nực cười thay mà não nùng thay! Ước gì trong cái tục con trẻ và dã man ấy, khi có mất đi thì cũng còn để sót lại cái nghĩa ham gây dòng giống ấy.

Cách trí ôi! Văn minh ôi! Mau mau đến mà đuổi hết những sự tin nhảm, những tục buồn cười ấy đi. Nhưng cái mục đích, cái nghĩa lý những tục ấy, là một cái mục đích hay cho nhân loại, thì xin cứ để cho người nước ta giữ hoài, mong đuổi hoài, để lợi cho dòng dõi nhà ta.

Trong hang, bên vệ chùa, chỗ cái rãnh đi thẳng vào, thì đây đó một vài đám, vào đó chẳng biết làm chi, giải chiếu đánh bài, đánh thò lò, súc sắc, tựa như cho đỡ buồn.

Một vài thầy thông mới nói ở Hà Nội về, ăn bận lịch sự, đứng tựa vào những vâu đá, tập trò đưa mắt, cũng chẳng hại ai.

Trong thâm cùng, có một cái lỗ, người ta kể chuyện rằng ngày xưa, khi các nhà sư còn thực bụng tu hành, bấy giờ chưa biết hút á phiện, sư chưa lấy vợ lẽ, chưa mở cửa hàng bán hương khói, buôn bùa bèn, như sư cụ chùa Hương ta ngày nay, thì phàm các sư tu ở Hương Sơn cứ bữa bữa vô đó lấy thóc lấy gạo ra mà nấu cơm ăn.

Ở phía cửa hang, đầu kia cái rãnh, lại có một lỗ nữa, người ta bảo là lỗ vào đường lên trời, nhưng ai muốn lên tới trời phải quyết lòng từ bỏ nhân gian, một dạ lên chốn *Nát Bàn*. Muốn chui vào hang lên giời, phải thắp nến mà đi, hễ thấy nến tắt thì phải lộn trở về, đó là Phật đã bảo cho biết rằng còn nặng kiếp phiền hoa.

Nghe đâu có một nhà kia lòng thành sùng tín mà lại có can đảm, đã đem nến và đồ ăn, đi vào trong hang suốt hai ngày, thấy lương thực đã hết quá nửa mà chưa đến trời, lại phải trở về địa giới. Từ ấy nghe như lại càng thấy kiếp người có vị mặn mà cũng chẳng nên vội vàng từ bỏ.

Tôi thấy người ấy nói vậy, mà có lẽ nói thực tình, thì tôi cũng chẳng nhìn chi vào cái lỗ ấy nữa. Gọi là chỉ nói chuyện qua, để những các bậc thông thái xét xem thăm cái lỗ ấy có ích gì chăng thì vào mà thăm.

Tôi đứng ngắm chán chê hai chỗ núi các Cậu và núi các Cô, thấy hàng trăm hàng nghìn người đàn bà liên tiếp nhau, người nọ đội người kia mà trèo lên ngọn cái thang tre, rẩy nhau, cãi nhau, chửi nhau bô bô mà rành nhau lên trước, thì lấy làm một trò tiêu khiển kỳ khôi quá, đứng xem chán rồi cũng phải liệu mà trở ra chùa ngoài.

Mấy cái oản ranh và răm quả chuối nhỏ ăn vào bụng sáng ngày, bây giờ chừng đã làm xong việc tuần hoàn, để cho tì vị rỗng hốc, mà muốn kiếm vật chi thế khuyết, ngặt chỉ thấy độc một loài cá rán, tanh quá không sao ăn nổi, mà ra khắp nơi chỗ nào cũng ngửi thấy mùi, ngay bên mình Phật chí thanh, chí tĩnh cũng nựng những mùi tanh ghê gớm.

Khi trèo lên vào chùa thì đường núi dốc khó nhọc, lúc ra thì như người du xuống dễ đi lắm. Vả đường đi gặp lắm chuyện nực cười cũng nhãng được bụng đói ít nhiều.

Đây đó một vài đám các me có sư ông non chùa Hòa đi dẫn lễ, vừa đi vừa nô sằng sặc, tiếng cười tiếng rỡn khéo đối với những tiếng rù rì niệm Phật các bà già.

Trước khi vào phòng khách nghỉ, tôi nhân giời còn sâm sẩm mà lên thăm được chùa Mới, ở trên quả núi nhỏ cạnh chùa Trò. Một cái hang nhỏ, dài rộng ước độ 10 thước tây. Tay người mới tô điểm thành chùa, thì phỏng có lạ gì đâu, nhưng đàn bà lấy việc ấy làm một việc quái lạ vô cùng. Các bà thường bảo: Chùa mới tự dưng mới mọc ra cho thiên hạ đến lễ bái, chẳng biết mọc lúc nào, mà mọc ra làm sao.

Than ôi! Các bà mỗi năm vào chùa có một lần, mà thấy một mẩu tường, hai cái cửa xây ở miệng một cái lỗ đá, thì phỏng có điều chi là quái gở, quanh năm tay buôn bán của dân làng đó làm ra chẳng nổi việc ấy hay sao, lại phải ngờ cho là Phật mới tạc nên cái công trình bủn sỉn ấy.

Thế mà tin, thế mà sợ, thế mà sùng, thế mà thêm vàng, thêm hương, thêm tiền bạc cúng, chỉ béo kẻ ngồi rồi.

Nhân sự trèo núi dẻo cẳng, tôi có nói rằng bởi lời lòng sùng tín của người An Nam ta mà ra.

Nay đến lúc kết luận bài này, há lại chẳng nên nói vài câu nữa về cách tin của người An Nam ta, là một cách tin kỳ ngộ quá.

Người nước Nam ta tin có Bụt, cũng như tin có trời, cũng như tin có thần thánh yêu ma, tin nhưng không phân biệt không nghĩ tách bạch ra xem cái mình tin nó thế nào.

Thường thì cứ cho rằng ngoài cái nhân gian hiển hiện ra trước mắt, rờ thấy, nghe thấy, nom thấy này, lại có một cảnh tượng khác nữa, không nom thấy, nhưng tựa hồ cùng khuôn với thế giới, cũng có hay, có dở, có chính, có tà, có người quân tử có kẻ tiểu nhân, cũng có quan ăn tiền nhận lễ, đổi trắng làm đen; cũng có cả đến thằng lính tuần lính lệ bịch ngực lấy tiền, cho vài ba hào, biếu cái quà mọn mới vào lọt cửa. Tin vậy thì tin, chớ cũng không vỡ nhẽ tại làm sao mà có cái cảnh ngoài thế giới ấy, mà có thì cảnh ấy ở ra thế nào ở trong vũ trụ. Bởi chưng tin hồ đồ thế, cho nên nhiều khi trong những việc tin có nhiều điều trái nhau mà không biết, cứ chịu cả là thực.

Như có kẻ sáng ngày ra vào lễ điện phủ thờ bà cô, ông mãnh nào, chiều lại vào làm tôi con ông Hưng Đạo là thần hay trị những tà ma, những ông hoàng bà chúa. Đến sáng hôm sau cũng người ấy có thể chay lòng thực dạ mà nghe giảng những lời đạo đức của ông Khổng, không có dạy phải tin thờ ông thần ông thánh nào cả, hoặc là đi lễ Phật, là một đạo trái hẳn với đạo ma thiêng, thần dữ.

Nói rút lại, thì người An Nam ta tin bậy hình như theo lý tưởng này:

Dẫu không có mà tin cũng chẳng hề chi, ngộ có mà không tin, có lẽ hại đến mình. Cho nên cứ tin liều đi.

Người ta theo lý tưởng ấy, cho nên sinh ra những đạo không có tôn chỉ, quy tắc lễ pháp chẳng qua ở tay mấy anh sư mô, thầy cúng, ngày nay làm theo sách này, ngày mai bịa ra sách khác, có ngược nhau cũng chẳng ai bảo sao.

Mà người tin, người tộc trưởng, làm lễ tang lễ hỉ, cũng cứ tùy tiện mà theo, vớ được sách nào theo sách ấy, tùy cách lịch sự, tùy gia tư, mà theo lễ này hay lễ kia, chớ không theo tôn chỉ nào cả.

Như lễ đám ma thì các nhà tầm thường cứ theo Thọ mai, tùy tiện giảm bớt đi mà làm. Những nhà giàu có, muốn hoa hòe, thì lại theo Văn công cho nó dài dòng ra một chút.

Còn như sự đi chùa Hương và các chùa chiền khác, nhiều người cho như một cái tật của các cụ già và của người đàn bà. Cũng có kẻ bảo là việc hay, cũng có người cho là việc dở. Hay là vì các bà, các cô đi lễ bái như thế nó cũng thêm được cái dáng đạo đức, cái nề nếp nhà ra một chút. Dở là vì chùa chiền là chỗ các bà ganh nhau tốn kém, mà mấy sư ông vả lại cũng chưa quên hẳn sự đời.

Cứ như thiển ý tôi thì dẫu việc chùa chiền có là một việc dở, thì cũng chẳng phải một tật không có thuốc chữa.

Xin cứ kiếm cho người đàn bà ta những cách nào khoe được khăn tơ áo lụa, khoe được hoa được hột, được mặt phấn môi son; cứ ít bữa lại có dịp nào giai nhân tài tử được hội họp một nơi mà nhìn nhau thỏa thích, cho các cô được thấy người nhìn, người yêu, người muốn, người thèm, thì rồi xem có quên tít cả chùa Hương với cái hang hôi hám; Hòa giai với bọn dâm tăng; chư vị với những cách õng ẹo lơ lẳng, hay không?

Ở nước ta, tôi tưởng không phải cầu cho thánh thần chóng chết, vì thánh thần xưa nay chưa hề thấy có như ở các nước Âu châu, nước ta thần thánh bịa ra chẳng qua chỉ để làm nê cho những kẻ bị phong tục bó buộc quá xưa nay, mượn việc lễ bái mà làm cho thỏa những tình tự nhiên của người ta mà thôi.

Nguyễn Văn Vĩnh
Số 41, 42, 43, 44 và 45
các ngày 26–2, 5–3,
12–3, 19–3 và 26–3–1914.

III. TRUYỆN NGẮN

BỰC MÌNH

Anh ơi,

Có khi nào anh phải những lúc gọi là lúc bực mình không, anh?... Bực mình ấy mà!... Bực mình, giận người, oán vật, tức đời, trách cả đến giời cao!... Mà nào có bởi công chuyện gì cho nên nông nỗi chứ !... Ấy - chẳng biết tại làm sao-cứ bỗng tự nhiên là phải một hôm trong mình bực dọc, sinh ra chán ngán.... Ai động đến, thì gắt; ai hỏi đến, thì cáu; ai nói to, cũng kêu; ai cười đùa, cũng tức.... Tức cả cái chú ăn mày kêu ra rả; tức cả cái con gà trống gáy te te; tức ông trời làm chi nóng nực, quạt mỏi rời tay mà không thấy mát;... cởi áo ra, hắt hơi, cũng tức; mặc áo vào, ngứa ngáy, cũng kêu.... Ấy tức hão, tức huyền, muốn cào, muốn cấu; muốn xé, muốn đập, muốn quẳng muốn văng, chẳng có ra đâu vào đâu cả...

Những lúc tức mình, thì vợ chậm cơm, cũng là gắt ỏm; đầy tớ, gọi chửa kịp thưa, cũng là chửi váng.... Đôi giầy tây chật, xỏ chân không được; cravate thắt mãi chẳng xong; cái ghim tìm đâu không thấy.... Bực mình, kêu trời rằng là khổ!...

Anh ơi, những lúc bực mình thế ấy, những khi kêu trời rằng khổ thế này – những lúc ấy mà tay được mó, mắt được trông một sự khổ thật thà là khốn khổ của người, thì mình mới biết mà hồi tưởng lại – mới nên cảm tạ ông trời hậu hĩ đã cho ta được sung sướng, cơm no áo ấm, chứ đừng nên nhắm mắt há mồm kêu ca oán thán xằng hoài.

Thử giương mắt coi xem cái nông nỗi cực khổ của người ta nói ra không được, ngấm ngầm chua cay trong tấc dạ – cái khổ cực *lửa cơ đốt ruột* – cái đau đớn *dao hàn cắt da.* – Thì mình mới lại hỏi mình rằng: đau khổ như thế, mà làm sao chịu được, làm sao mà sống được?

Non thấy người ta cực khổ đến nỗi xót xa, rất là cay đắng, thì mình ngẫm nghĩ mà hổ thẹn cho mình rằng, hững hờ tệ bạc – sự đau đớn khốn cực sờ sờ ngay bên cạnh, mà sao nỡ vô tình không biết

đến! – Khéo điềm nhiên chẳng nghĩ đoán ra! – Đã không tìm phương đỡ đần cho khốn đau êm dịu, mà lại còn mở miệng phàn nàn số phận riêng của mình mình!... Ấy mới rõ thật là ích kỷ!...

Anh ơi, tôi xin kể anh nghe một chuyện này thực mắt tôi trông thấy, là một cái cảnh tượng ảo não, thế sự thiết tha, bệnh trần đòi đoạn. Ta nghe chuyện ấy, thì phận ta chỉ còn biết lấy tấm sót thương êm ái, mà cùng thiết tha cảm cảnh với kẻ khổ đau – lấy bụng, lấy lời mà đỡ đần, yên ủi gọi là một chút đinh ninh thôi vậy:

Anh ơi, hôm ấy trời mưa mà lại rét. Mưa rào vừa tạnh; đường đá cũ đậu củ khoai trồi ra chỏn nhỏn.

Tôi đứng cửa trông, thấy có một người gầy gò yếu đuối khẳng kheo, cố công cùng sức kéo miết cái xe tay, mà không sao di nhích được. Xe chồng chất hai bồ xem chừng đã nặng, lại còn một mụ vất vẻo ngự ở trong xe. Người kéo đã chẳng nổi, mà mụ thì mỉa mai nặng lời xỉ vả. Cho đến nỗi rằng người ta phải đặt xe xuống, thở dài mà thưa: "Chịu, không sao kéo được. Xin bà bằng lòng vậy· Bà thuê xe khác". – Miệng nói thế, tay bỏ nón ra, chùi trán mồ hôi tầm tã. Khi bấy giờ tôi mới nhìn ra thì là ông lão đầu râu tóc bạc... Tôi động lòng, tôi bèn chạy đến, cầm lấy tay mà nói: – "Chứ con cháu cụ ở đâu, mà để cụ già nua tuổi tác, yếu đuối thế này, phải đi kéo xe vất vả?"

Ông lão nhìn tôi. Anh ơi, ông lão nhìn tôi, hai con mắt ông, trông mờ mờ, hình như ruột nhãn, nước chảy chứa chan, mà chung quanh vành thì đỏ hừng.

Ông lão nhìn tôi, ra ý ngập ngừng, thì tôi lại hỏi:

– "Cụ ở đâu, con cháu cụ làm gì, sao cụ lại đi kéo xe? Tôi trông thấy cảm tình, cho nên mới hỏi, xin cụ nói cho tôi nghe".

Ông lão nói rằng:

– "Thưa cậu, tôi ở tỉnh Sơn. Tôi có một thằng con trai. Năm ngoái trời làm lụt lội, đê điều vỡ lở, chẳng may con tôi chết đuối. Nó để lại một lũ con thơ. Bây giờ nhà nghèo khó, trẻ mọ ốm đau sài ghẻ. Vợ nó phải ở nhà trông nom, để tôi xuống Hà Nội kéo xe thuê mướn, kiếm mỗi ngày lấy dăm ba xu một hào, mà nuôi nấng đàn cháu mồ côi, cậu ạ. Tôi ngoại sáu mươi tuổi rồi, cho nên cũng yếu. Phải đường đá đau chân, mà xe lại nặng, kéo không sao nổi..." – Miệng ông lão nói, hai mắt mờ mờ, vẫn cứ nhìn tôi. – Tôi thương, ứa hai hàng nước mắt ra, anh ạ...

Trời ơi, sao mà lại có cái khổ cực dường này, hử ông trời xanh cao ngất?...

Đấy, chuyện chỉ có thế mà thôi, anh ạ. Tôi vẫn còn màng tưởng nhớ hai con mắt trông mờ mờ, không ra lòa, mà không ra sáng, của ông lão ngoại sáu mươi tuổi đầu ấy nhìn tôi. Tôi càng nhớ, tôi lại càng thương lắm lắm.

Thôi thôi, ta biết làm sao được? Chỉ biết xót xa mà thôi vậy...

Họa may ra bởi có những sự đau đớn cơ cầu như thế ấy, mà tấm lòng ta được trở nên kiên vững, được hóa ra lương thiện, sinh thêm có nhân từ, có phúc đức...

Tôi xin những bậc nào hay có khi phải lúc bực mình, xét xoi cho cái sự khổ mà tôi vừa mới kể. Tôi dám đem dâng biếu truyện này, để hôm nào bực dọc, thì xin đọc đến, cũng được khuây nguôi...

Phạm Duy Tốn
Số 55, ngày 4–6–1914

LỮ HOÀI NGÔN

Giời nam vằng vặc ngàn dâu
Gió đông như thổi dạ sầu năm canh.

Đêm tháng năm, giăng sao vằng vặc, một mình ngồi tựa cửa sổ, ngắm đám mây bay. Gió đông nam hiu hiu phe phẩy; gương Hằng Nga chênh chếch nhòm trông. Trên cành cây, con ve khắc khoải; dưới bờ bụi, cái cuốc băn khoăn. Cảnh vật ấy khiến lòng đây bâng khuâng luống những...

Bỗng đâu văng vẳng nghe có tiếng đàn bầu! Sang xè sang!

Mùa hè, đêm thanh vắng vẻ, này ai gẩy khúc Nam huân? Ôi, tiếng đàn đâu, sao mà réo rắt, xui dạ lữ hoài vơ vẩn vẩn vơ – mơ màng một giấc phân du – phảng phất hương quan mê mẩn!

Tang tình tang! Sịch tiếng đàn, sực tỉnh giấc say mê, nào đứng dậy thử đi xem ai gẩy đấy. Chẳng hóa ra láng giềng ta! Vốn cùng ta là khách quan san nghìn dặm quê người một bọn! Thảo nào mà tiếng đàn nỉ non thánh thót!

Lòng đây nhớ quê nhà, gẩy nên tiếng ảo não – Dạ dày tương cố hương nghe ra cũng xôn xao. Khen thay đấy khéo nắn nót dây đồng, để mối tơ lòng đây sinh thêm bối rối!

Ngươi cứ đánh đàn đi, cho ta được lặng nghe thấm thía, mơ hồ một lúc Bá Nha cùng Chung Tử.

Sang xế sang! Này khúc Nam ai, này khúc Nam bình; đây là Hành vân, Lưu thủy!

Hà! Nghe tiếng đàn tiêu tao mà nhớ nước! Tì bà Chiêu Quân nhà Hán ngày xưa đâu cũng thế! Ai nhớ nước, ta đây cũng nhớ. Ta nhớ nước Nam ta, kinh thành Hà Nội, cột cờ cao ngất, cầu sắt chênh vênh. Nào đền Trấn Võ, nào chùa Tú Uyên, nào hồ Hoàn Kiếm, nào tháp Báo Thiên, nào tượng vua Lê, nào đền Trung Liệt, nào ấp Thái Hà, nào trại Bách thú! Ta nhớ những nơi ghi tích, thường ngày cùng với bạn giang tay. Ấy, biết bao tình xưa nghĩa cũ, nhớ cảnh nhớ người, tấm lòng bồi hồi hoài vọng. Nay nghe đàn này, lại càng thêm bâng khuâng lắm lắm!

Hà, nhớ! Nhớ chốn phồn hoa đô hội, đêm ngày tấp nập ngựa xe. Biết bao kẻ lịch người sang, phố phường sầm uất. Nhà ngói san san chen chít. Phố Tây, phố Tàu, phố Ta, đường đá phẳng lì, đèn khí sáng quắc!

Nhớ đến cả đương lúc hè này nóng nã, kẻ ngồi nhàn nước bọt ráo se, người lam lũ mồ hôi tầm tã; mặt nắng xém, lưng cháy đen, cùng một dạ đợi mong gió phương Đông Nam lay động để mà giải tấm lòng nồng!

Ngươi nhớ, ta nay cũng nhớ. Người nhớ, người gẩy đàn; ta nhớ ta ngồi nghe. – Cùng nhớ!

Nào ai biết đây là đâu nhỉ? Sao ta khéo rủ nhau lên đây mà nhớ!

Trước kia, ta còn ở chốn thành đô, lòng chỉ ước mong ra nơi ngoài đảo trú. Đến bây giờ lên đứng ở chân ngàn sườn núi, thì lại băn khoăn tưởng nhớ Thăng Long. Hơi động trông nghe thấy cái gì nhắc đến An Nam, trong lòng cũng là quyến luyến.

Đêm khuya, canh tàn, bóng trăng đã xế. Nghiêng mình tựa gối, ôm lòng lắng tai nghe đàn não nùng. Tiếng sáo véo von, ngọn đèn mờ tỏ, khói bay cao thấp, gió đưa hây hẩy, phảng phất dường như trông thấy Hà Nội trước mắt đây!

Hà Nội ơi! Hà Nội ơi! Nhớ Hà Nội quá! Thức, hay là còn ngủ đây?

Phạm Duy Tốn
Ngồi Mộng dương, nhớ Hà Nội
Số 60, ngày 9–7–1914

XEM SÁCH

Hay cho người ta xem sách! Tôi sớm được luôn cùng với kẻ đời xưa mà hoan hỉ bàn tính nghĩ suy.

Lắm khi, đặt quyển trước mặt, chống tay ngồi nghĩ; quên đứt hẳn xác thịt mình ở nơi mờ tối, mà đem tinh thần theo ngọn đuốc lên cõi sáng quang. Nắm trần ai lâng lâng rũ sạch, nợ tang bồng phút chốc nhẹ không, phóng khoáng đã hình như ra nơi ngoại cục. Tựa hồ có cánh nhẹ nhàng, thảnh thơi bay lượn trên vòng trần thế nhỏ nhen.

Ông Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu) ngày xưa đã nói: thuốc chán đời không gì hay bằng quyển sách; dù buồn bực đến đâu, ngồi với sách một giờ lâu, cũng là quên hết cả.

Nay những lúc vắng vẻ ở chốn quê người, xa cách kẻ yêu thương cùng cố hương thăm thẳm, thì ta chỉ lấy sách làm bạn cho vui, mà khuây nguôi cơn buồn nhớ. Biết bao phen, cùng với sách chuyện trò than thở cho được dịu êm tấm lòng ngao ngán vì nỗi tang thương! Nào, lúc bực dọc, đường danh lợi bôn xu. Nào, khi tức tối, kẻ gươm đao giáo giở, ấy thế mà hễ mở sách ra, thì lại thôi không bực tức! Lại thường thường, ta vẫn nhờ ơn quyển sách mà được khoan khoái nghỉ ngơi cơn nhọc mệt chân thân đâu cùng mộng ảo!

Thánh nhân thực là hậu hĩ; có bao giờ phụ kẻ lòng thành! Mà có khi nào lừa dối kẻ mộ tin?

Kìa như trò thế chẳng vui; người lại đến cho ta thú khác! Bụng mình những khát khao chân lý; dạ mình những thèm đói quang minh, chí mình những ước ao mỹ hảo, thì người cho mình được no được thỏa!

Quý hóa lắm thay! Càng năng gần sưởi lửa thiêng liêng, thì tâm trí lại càng nở nang rạng rỡ!

Mà biết được tư tưởng cao xa của những bậc thánh hiền; tỏ rõ được tình ý trân trọng của các đấng tiên nhân, thì óc lòng mình cũng được mở mang rộng rãi, biết nghĩ, biết suy; biết thương, biết yêu, biết vui, biết mừng, biết buồn, biết khổ một cách dịu dàng êm ái quá...

Ấy đây, đọc thư trời há phụ ai đâu?!...

Phạm Duy Tốn
Số 61, ngày 16-7-1914

TRUYỆN GÀN

Tiết mùa thu, mưa dầm tí ti, hơi may hiu hắt thổi ngoài hiên. Gió mưa lạnh lẽo gày thịt buốt xương, đau đớn cành cây rụng trơ không còn một lá.

Bốn năm bạn hữu, chẳng muốn đi đâu, xúm nhau ngồi chơi trong nhà chung quanh bàn độc gụ. Hơi nước chè tàu lẫn màu khói thuốc tây, thuốc lào, tỏa lên nghi ngút.

Cảnh vật ngoài kia tiêu điều vây bọc mấy anh em, xui khiến trong lòng có chiều ngao ngán, hóa cho nên câu chuyện cũng rã rời.

Chợt ngọn đèn điện treo trên bỗng nhiên tắt đi rồi lại sáng; ai ai cũng ngẩng mặt lên nhìn.

Anh B... nhân thế, thủng thẳng nói rằng:

– Tài!... Giá phải đời trước thì đã đổ là quỷ thuật.

–?!?

– Các anh đã ai biết chuyện *"Thủy nhuận hạ, hỏa viêm thượng"* hay chưa đấy?

– Chưa, chuyện thế nào? Nói nghe xem.

– Ngày xưa, đâu vào đời vua Tự Đức, có ông quan đi sang sứ bên Tây về. Đức Tiên đế hỏi ở bên ấy có những sự gì lạ. Ông ấy tâu rằng: "Có nhiều cơ xảo cách trí lắm, như là đèn khí chúc ngọn giở xuống và giếng rồng phun nước ngược lên". Vua nghe vậy, mới hạ chiếu truyền các nghị viện bàn xem có lẽ như thế được không. Triều thần bẻ bác rằng: "Hoang đường! Trong Kinh Thư đã có câu: *Thủy nhuận hạ, hỏa viêm thượng.* Lẽ nào lửa cháy xuống mà nước lại chảy lên? Chẳng qua người ta dùng quỷ thuật để che mắt sứ mình đó thôi. Bất quá dụng kỳ thuật dĩ chương hoàng ngã sứ nhĩ.

Cả bọn cười mà nói rằng:

– Thật là hư quá!

B... lại nói:

– Câu chuyện này cũng thú. Tớ nói cho mà nghe có quan Tuần đương Tổng đốc, một hôm đi tiểu ở miền biển. Dân sở tại đến báo:

"Thấy một giống gì to lớn, hét lên như tiếng sấm phun ra khói đen lù lù trên mặt nước". Quan Tuần dương mới nhớ rằng: "Đời nhà Đường, ngày trước, có con ngạc ngư ở Triều Châu hay làm hại người ta. Thứ sử bấy giờ là Hàn Dũ phải làm lễ tế nó, thì nó mới đi". Ngài vội vàng sai đặt đàn bên bờ biển để mà tế lễ. Thanh la và trống đánh vang lừng, cờ bay phấp phới.

Ai ngờ ngạc ngư kia là một chiếc tàu chiến của Tây! Quân ở dưới tàu ấy thấy trên này thì thùng như vậy, tưởng là ta đánh, bèn sấn ngay lại mà phát cho một loạt súng. Quan quân của ta chết lăn chiêng. Còn chú nào sống sót, ôm đầu chạy mất.

Ai nấy lại cười ồ. Anh H. mỉa rằng:

– Cho thế mới đáng kiếp! Hơi một tí cũng là nhớ sách!

Anh B... lại nói rằng:

– Đấy là chuyện người xưa cổ lỗ kể ra thì còn là vô số, nhưng mà thôi để nói chuyện người lố bịch đời nay cho mà nghe nhé: Mấy năm trước, khi Tây xây cầu sắt Doumer, có hai bác đồ, chiều đến dạo chơi bờ sông xem nước trông thấy người ta đương bắc cầu dở dang, bác nọ hỏi bác kia rằng: "Tiên sinh liệu chừng họ bắc có xong không?" Bác kia bĩu môi, đáp lại: "Khi nào quan Hà bá ta lại có chịu nghe !..."

Ai ai cũng bật cười, ầm cả lên.

Bấy giờ xem chừng ra mọi người đều quên hết cảnh mùa thu buồn bã, mà cùng đua nhau vui cười trong câu chuyện hủ lạ đời.

Duy chỉ có anh T... thở dài ra bộ rầu rĩ.

Anh K... thấy vậy, nói rằng:

– Thôi, gọi thằng Quýt nó xách bàn cờ ra đây, ta đập chơi vài ván đỡ buồn rồi đi về ngủ cho béo mắt!

Ơ Quýt ơi!...

Phạm Duy Tốn
Số 68, ngày 3-9-1914

ĐỒNG BÓNG

(Hài đàm)

Có một anh chàng, phải bà mẹ mê ham đồng cốt quá, can gián làm sao cũng chẳng nghe. Lại được mấy bà bên hàng xóm cứ hay xui xiểm thêm vào, để cho hễ cu cậu nói ra, thì bà ta lại càng chửi mắng: "Quân vô đạo! Sao dám mở mồm ăn càn nói dở thế?"

Anh chàng tức quá.

Một hôm, bỗng tự nhiên, thấy anh ta sưng phồng cả hai bên má; trùm chăn nằm rên rỉ suốt ngày đêm.

Đã ba bốn hôm rồi vẫn không thấy đỡ. Mẹ hỏi tại làm sao mà đau như thế. Anh ta thưa rằng không biết. Có lúc thì lại trợn mắt nghiến răng nói những câu quái gở. Bà mẹ sợ điên, vội vàng cùng với các bà kia than thở.

Các bà đều bảo rằng: "Thôi, chính cốt! Việc thánh rồi đây. Tâu lạy Vua, lạy Mẫu vạn phép muôn linh. Ngày thường cậu nhà ta cứ hay báng bổ, cho nên bây giờ Ngài hành phạt đấy. Bà phải sửa ngay cái lễ xuống đền mà tạ đi, không thì khốn đấy, chẳng chơi đâu. Chúng tôi xin tất tâm khấn vái hộ bà".

Anh chàng nghe thấy, cũng nhất tâm phát nguyện xin đem đầu đến cửa đền cửa phủ để từ tạ, kẻo mà đau đớn quá.

Bà mẹ mừng dạ, tức khắc sắm sửa lễ vật cùng mấy bà chị em xuống ngay đền Kiều cúng.

Khói nhang nghi ngút, cung văn đàn hát véo von, khăn chầu áo ngự xanh đỏ trắng vàng, trước bảo tọa các bà đua nhau ngồi hầu hết giá Bà Thượng này sang giá Ông Hoàng kia. Đến sau, vừa lúc bóng Cô bóng Cậu đương ngự vui vẻ chín nghìn thì bác má sưng ta lù lù dò đến. Khoanh tay, méo mặt phục quỳ ở ngay sau lưng bóng.

Bấy giờ kẻ thì xuýt xoa kêu khấn, người thì xì xụp vái tâu, xin rằng: "Nhất tội nhất xá, vạn tội vạn xá, cho kẻ đã biết quy đầu phục tội, vân vân".

Bóng Cô đắc chí *xí xí* cười tràn; ngoe ngoảy ban tài phát lộc cho các con hương đệ tử. Lắc lư õng ẹo một hồi lâu, rồi xoay mình ra, ỏn ẻn truyền phán cho bác má sưng rằng:

– Xế xê xì tiễu đã biết tay Cô chưa? Cô mới mới hơi khẽ vả cho một cái, mà đã đã sưng vêu cả lên. Cô mà vả vả cho cái nữa, xì mặt tiễu bằng bằng cái mẹt.

Anh ta chẳng nói, chẳng rằng, lẳng lặng điềm nhiên, thò tay vào mồm, móc hai quả ổi xanh ra, giơ lên, nhìn Cô mà nhăn nhở rằng:

– Chưa biết ai mặt mo, mặt mẹt! Vả người ta bao giờ mà leo lẻo? Phỉ hồ, khéo nhận càn, không biết dơ, không biết xấu! Ơ, ơ, lêu lêu hổ!

Thôi, bóng Cô lập tức thăng ngay bấy giờ.
Làng Vân xa giá hoàng cung,
Bao nhiêu hầu hạ theo chân Cô về chầu!
Keng! Keng! Keng! Keng!...

Phạm Duy Tốn
Số 69, ngày 10–9–1914

NHỜI ANH BÁN CAM

Có người khéo để dành cam: để từ mùa lạnh qua sang mùa nóng mà cam không ủng. Đem ra, cam vẫn tươi tốt, mã đẹp như vàng. Bày bán tại chợ, đắt hơn tôm tươi.

Tôi mua được một quả, bóc vỏ thì hơi nó phào ra như khói xông lên mũi. Xem đến trong ruột thì xác như bông khô.

Tôi lấy làm lạ, trách hỏi rằng:

– Chứ mày bán cam cho người ta, để cho người ta còn bày đồ ngũ quả cúng cấp, hoặc còn thết khách, hay là mày chỉ làm tốt mã bề ngoài để đánh lừa người ta, hử? Mày thật là man trá tệ!

Anh kia cười ha hả, đáp rằng:

– Tôi làm nghề này đã lâu, tôi nhờ đó mà nuôi miệng. Tôi bán, người ta mua, chưa thấy ai chê trách điều gì, còn một mình ông lại không bằng lòng dư? Vả, sự man trá là thói thường của đời, chẳng thiếu gì người, nào phải một mình gì tôi, ông chưa nghĩ cho kỹ đó.

Kìa như những bậc đeo hổ phù, ngồi đệm da cọp, trông ngoài mặt, ra dáng uy nghi hùng dũng lắm; nhưng trong bụng đã chắc được

thao lược như Tôn, Ngô chưa? Những bác mặc áo dài, cài đai rộng, trông ngoài mặt ra bộ bệ vệ tôn nghiêm lắm; nhưng trong bụng đã chắc được tài cán như Y, Cao chưa?

Xem những lúc ngồi thềm cao, cưỡi ngựa lớn, rượu ngon say tít, miệng chán đồ mỹ vị cao lương, coi ai là chẳng chững chàng hách dịch, mà ai chẳng là vàng ngọc bề ngoài bông nát bề trong? Sao ông không xét những việc ấy, mà xét đến việc nhỏ nhặt bán cam của tôi làm chi?

Tôi đứng ngẩn người không biết nói lại làm sao. Giờ về nhà nghĩ anh ta thật là mồm mép liến thoắng. Hoặc giả anh ta giận đời, ghét kẻ gian tà giả dối, mà mượn quả cam ra để xỏ đời chăng!

Trích *Lục văn cổ diễn Nôm*
Ph. K. Bính
Số 73.

ĐŨA CẢ NẮM KHÓ BẺ

(Truyện Ấn Độ)

Méktir nhà nghèo, chỉ có một cái lều gianh và một cái vườn nho nhỏ. Chăm chút giồng giọt vun xới, cho nên tuy vườn bé, nhưng mà có nhiều hoa quả vừa to, vừa đẹp, khắp miền ai cũng muốn mua. Méktir nhờ đó cũng được đủ no ấm.

Một hôm, bỗng dưng Méktir thấy bốn người ở đâu kéo đến vườn mình, bao nhiêu quả chín trên cây, hái ăn lấy làm thỏa thích lắm. Trông bộ họ ăn mặc, biết ngay là một thầy tu, một thầy lang, một cậu lính và một anh nhà quê.

Méktir hỏi:

– Chớ sao lại hái quả vườn tôi mà ăn như thế?

Bác nhà quê nhăn nhở, nói rằng:

– Chúng tao thấy quả ngon, lấy ăn chơi đấy.

Méktir tức quá, nhưng mà không có lẽ làm sao được. *Quả bất năng địch chúng*, một mình đuổi sao nổi bốn người; và chăng hàng xóm xa xôi, kêu gọi thế nào cho thấu! Méktir đành nín lặng, đấu sức không nổi thì dùng mưu. Bèn quay mặt lại, giả cách tôn kính chào, hỏi ba người kia rằng:

– Bẩm các quan, các quan đã có lòng hạ cố đến vườn tôi, thật là vẻ vang cho tôi quá. Nhưng mà xin các quan làm ơn giúp tôi đuổi cái thằng quê kệch này đi, kẻo để nó ở đây, e làm nhơ nhuốc mất cả danh diện của các ngài.

Ba anh kia đắc chí, vội vàng đấm, thụi và xô đẩy bác nhà quê ra ngoài.

Méktir lại thưa rằng:

– Bẩm các quan, thật tôi lấy làm hân hạnh! Chẳng mấy khi rồng đến nhà tôm, tôi xin phép các quan cho tôi biện bạch một vài lời: những bậc lang y với những đàng đạo nhân, ấy mới thực là thánh hiền độ dân cứu thế, còn như những bọn lính tráng kia, là lũ... Ấy, kìa, cậu bếp! Sao cậu lại cứ chọn những quả ngon lành mà ăn làm vậy? Thế thì tôi còn lấy gì mà thết đãi các quý nhân đây!

Hai vị quý nhân lập tức túm lấy cậu bếp, khui luôn cho chừng mươi cái, rồi thì đẩy phắt ngay ra ngoài.

Cậu bếp vừa đi thoát, Méktir đứng ngắm thầy lang một hồi lâu, rồi kêu to lên rằng:

– A! Bây giờ tôi mới nhận ra! Thằng này chính mày năm ngoái suýt nữa làm chết tao! Tao hơi khó ở mà mày cho tao uống thuốc gì, một tí nữa thì tao ngoẻo.

Thầy lang cãi rằng:

– Tôi chữa thuốc cho anh bao giờ? Tôi mới đến đây lần này là một.

– Chẳng phải mày, thì cũng là cái lũ nhà mày: Toàn thị là đồ nhảm cả.

Rồi Méktir lại quay mặt nói với thầy tu rằng:

– Tôi dám hỏi đàng đạo nhân đây, chứ bọn thầy lang chúng nó có tài phép gì mà dám đọ vai với bậc đạo đức như ngài?

Thầy tu gật đầu. Rồi cũng hợp sức với Méktir mà tống cổ ông lang ra khỏi vườn.

Ông lang ra khỏi. Méktir đi lấy một cái gậy, vác lại hỏi thầy tu rằng:

– À, này! Có phải rằng nghĩa tôn giáo là cấm không được chiếm đoạt của người khác, phải không?

Thầy tu đáp rằng:

– Phải.

– Vậy thì làm sao mày lại hái hoa quả của người mà ăn như thế?

Đạo nhân cứng họng, chẳng biết nói năng làm sao, bẽn lẽn lảng đi...

Phạm Duy Tốn
Số 79, ngày 19-11-1914.

ĐÁNH BẠC [1]

Trong đời người sáu bảy mươi năm, bao nhiêu cảnh thuận, bao nhiêu cảnh nghịch, bao nhiêu cái sướng, bao nhiêu cái khổ, bao nhiêu lúc cười, bao nhiêu lúc khóc, thử ngồi mà nghĩ, chỉ như canh bạc trong một đêm. Ngồi vào bàn bạc mà chơi, ai không muốn được, nhưng sao cho được mà không thua; thua rồi lại được, được rồi lại thua, đỏ đỏ đen đen, lên voi xuống chó. Trong năm canh hì hục, được hằng vui, thua dễ bẳn, thường tình ai cũng như ai; giời chưa sáng, đêm còn dài, thì đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa hẳn không; tất đến lúc thôi về, còn gì mới là được.

Người ta ở trên đời, không rồi lại có, có rồi lại không, khi nổi khi chìm, lúc may lúc rủi, lên lên xuống xuống, *như thụt máy tầu*. Tiền chôn bạc chứa chưa là giàu, nhà gianh vách nát chưa là nghèo, võng lọng ngựa xe chưa là vinh, xiềng xích gông cùm chưa là nhục. Những cái đó chỉ như một ván tổ tôm, một cái búng quay, một tiếng sóc đĩa; mà làm cho đương mừng hóa lo, đương buồn hóa sướng, say mê chìm đắm, cười hão thương hoài, cuộc đỏ đen con ở lại với đời, thì ấm chè tàu, điếu thuốc lá, chén rượu cúc, bát cháo gà, không không thèm đòi, có cũng ăn chơi, trăm năm rũ áo chốn trần ai, còn gì mới là được.

---

1. Bài "Đánh bạc" in trong *Đông Dương tạp chí*, về cơ bản giống bản in trong *Tuyển tập Tản Đà*, NXB Văn học, 1986, tr.446–447, chỉ khác một số chữ thêm vào, đảo lên, chuyển đoạn.

Tuyển tập in theo bản viết tay. *Tạp chí* được giáo viên trường Sĩ hoạn Trịnh Xuân Nham nhận của tác giả chuyển đến Ban biên tập, có lời giới thiệu: "Người nước nào, tiếng nước ấy, chữ nước ấy, mới thực là văn chương. Nước ta từ khi có chữ Quốc ngữ thông hành, văn ta một ngày một phát đạt, sự ấy thực nên mừng quá". Ông hết lời ca ngợi văn chương của Nguyễn Khắc Hiếu hay và giới thiệu với quốc dân, phản ánh "trình độ văn chương ta tiến như thế".

Đây là bài đầu tiên của Nguyễn Khắc Hiếu đăng trên *Đông Dương tạp chí*.

Ông Khổng Tử, lúc đi câu, lúc đi bắn, lúc làm quan nhỏ, lúc làm quan to, lúc đi khắp bốn phương, lúc về nhà dạy học; tan cuộc 72 năm, còn lại được hai chữ Thánh sư; ông Nã Phá Luân, lúc làm quan, lúc làm vua, lúc làm tướng, lúc trong tay 80 vạn quân lính, gầm thét châu Âu, lúc một mình giam lỏng chốn bãi bể, tan cuộc 52 năm, còn lại được một tiếng Anh hùng.

Cũng có kẻ không được to mà được bé, không được nhiều mà được ít, như ông Trương Tuần, ông Hứa Viễn chữ song trung; ông Mẫn Tử chữ hiếu; nàng Tô Phi Á chữ nữ hào kiệt; ông Tiếp Dư một chữ cuồng. Còn như Vương Khải, Thạch Sùng, Lý Cầm, Lý Tiên, bạc năm canh tha hồ mở bát, vỗ túi về không, Ả Trần Mai Kiện, Tần Cối, Trương Hoằng Phạm, không những về không để thêm tiếng cờ gian bạc lận. Nay cứ lấy lẽ thường mà nói, thì người ta đã đem thân chơi trên đời, cũng nên tính nghĩ làm sao, lúc đứng dậy kiếm đôi ba chút. Có lẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức đêm ăn *nhục phở*.

Này ai ơi! Thử trèo bức tường đổ, trông quãng đồng xa, mồ cao mả lớn, chỗ năm chỗ ba, chẳng quan thì dân, chẳng trẻ thì già, trước cũng người cả, bây giờ đã ma! Nào tiền nào của, nào lợn nào gà, nào câu đối đỏ, nào mành mành hoa, nào đâu đâu cả? Mà chỉ thấy sương mù, nắng dãi với mưa sa! Cuộc nhân thế ấy từ xưa mãi thế, làng chơi ta phải biết, trăm năm khôn dại dễ ru mà?

Nguyễn Khắc Hiếu
Số 83, ngày 17–12–1914

HAI CON MẮT

Ai đã biết nom ánh sáng mặt trời thì cũng tự nghĩ thầm trong bụng rằng: hai con mắt là hai hòn ngọc của trời cho mình, để trông những cảnh tượng tốt đẹp của tạo hóa, để ngắm những ý tứ khôn khéo của loài người, để xem những văn chương chữ nghĩa của các bậc danh tiếng ở thế giới đã soạn thuật ra. Thế thì ngọc nào quý cho bằng! Nhưng mà ai cũng biết mắt là quý, mà không biết rằng mắt nhờ cái gì mà thành ra quý? Nhờ có ánh sáng, nếu không có ánh sáng thì mắt cũng vô dụng.

Vậy nên khi nào trái đất quay khuất đi hay là hơi nước che kín lại mà không trông thấy ánh sáng mặt trời nữa, thì người ta phải

dùng đuốc, dùng nến, dùng đèn, dùng lửa điện, để mà khiến cho con mắt tránh khỏi những sự tối tăm.

Nếu như vậy thì người hai mắt không nên chê người một mắt, mà người một mắt không nên chê người không mắt nào, xem mấy truyện sau này thì con mắt quý về cái gì, tự khắc phải hiểu rõ

Chuyện anh một mắt:

Anh một mắt bảo anh hai mắt rằng:

– Anh xem bộ chén chè tàu này, tôi tưởng chưa lấy gì làm cổ. – Thưa phải, đồ sứ cổ thì cái men nó trông khôn mặt hơn. – Anh một mắt giả cách hốt hoảng kêu: Ô hay! Có phải tôi mang ra đây cả thảy bốn cái chén không nhỉ? – Phải, vẫn có bốn cái. – Này có mấy chữ ở trên chén này tôi không hiểu là chữ gì? – Anh hai mắt ngắm đi ngắm lại, nói: Những chữ này thì chịu, chẳng ai đoán ra được. – Anh một mắt thủng thỉnh nói rằng: Mắt tôi trông thế nào thì mắt anh trông cũng thế, chẳng hóa ra anh thừa mất một mắt à!...

Chuyện anh không mắt nào:

Có một anh năm lên bảy tuổi, hỏng mất hai con mắt, nhưng mà có chí ham sự học hành lắm, mỗi khi anh em ở nhà trường về, hoặc đọc sách hay là cắt nghĩa, thì anh ta cứ ngồi lặng mà nghe, rồi để tâm nhớ lấy.

Được ít lâu anh ta thông mạch sách, dần dần thành ra một người học rộng, mới mở trường để dạy học trò.

Một tối, đang giảng sách cho các học trò, giời gió to, tắt mất đèn, các học trò tối tăm, chẳng trông thấy chữ gì cả. Anh ta cứ nghiễm nhiên ngồi giảng luôn mãi, các học trò vội vàng xin hãy thong thả. Anh ta cười bảo rằng: Các anh hai mắt trô trố ra mà lại không bằng người mù hay sao?

Xem thế thì biết rằng mắt quý về có ánh sáng, mà cái ánh sáng ở bên ngoài lại không quý bằng cái ánh sáng ở trong óc. Ánh sáng ở trong óc là cái gì? – Là sự học hành của người ta.

M.Đ.M

Số 83, ngày 17–12–1914.

TAY KHÔNG LẠI HOÀN TAY KHÔNG

Anh Cùng, cơ nghiệp chỉ có một cái vé đánh số *Hội Bảo cô* với một hào chỉ thủng. Không có công việc làm, đi lang thang lếch thếch cả ngày ngoài phố. Thỉnh thoảng qua Hàng Buồm, đứng trước cửa các hiệu cao lâu, hít mùi xào nấu thì lấy làm thơm tho dễ chịu.

Chợt nghe khách ngồi ăn trong hiệu nói chuyện rằng: số 303 trúng được mười vạn bạc. Anh Cùng giật mình, thò tay vào túi, móc cái vé nhọ nhem ra, nhìn đi nhìn lại, quả nhiên vé của mình là số 303 thật.

Ủa này! Đèn lòe hay là mắt quáng? Có lẽ chiêm bao! Không. Rõ ràng thật số 303 đây mà!

Mừng rỡ bồi hồi, bước thấp bước cao đi về Hàng Mã. Bỗng gặp anh Phong, Cùng muốn giữ lại, để phô tin mừng. Nhưng Phong rũ ra mà nói gạt đi rằng:

– Tôi đang vội đây. Anh muốn nói gì thì để hôm khác.

Cùng ta mừng quá, líu lưỡi lại, dấp díu nói không nên lời.

– Tôi... tôi được số... số mười vạn bạc.

– Cái gì?

Cùng giơ vé đánh số ra.

Tay anh Phong nhân cầm tờ nhật báo, giở ngay xem, đích thật vé 303 trúng số nhất.

Phong tái mặt lại, vội vàng nắm tay anh Cùng, nói rằng:

– Thích quá! Thích quá! Đi đánh chén với tôi. Anh em ta xưa nay vẫn là cánh hẩu.

Nó rồi, lôi kéo Cùng đi đánh chén. Gạ bỏ ra một phần để buôn bán chung. Chén xong, mỗi anh đi một ngả.

Cùng đi vài bước, lại gặp anh Thịnh. Hôm nọ mượn nón, hắn không cho; nhưng hôm nay chỉ những vội khoe tin mừng cho anh em bạn biết. Thịnh lại xách đi chả cá. Gạn vay ít nhiều chung nhau làm ruộng. Phè phỡn rồi, hai bác từ biệt.

Cả một buổi chiều, Cùng chỉ những gặp hết bạn này đến bạn kia.

Nào rượu, nào chè, nào cà phê bánh khách, nào thuốc lá nước chanh, tha hồ mà thỏa thích. Đến tối về nhà, Cùng ta say mê đồng tử.

Độc cái giường què và manh chiếu rách, Cùng gieo mình xuống nằm nghĩ thầm rằng:

– Phen này giàu to! Sướng ơi là sướng! Muốn gì có nấy. Tha hồ phong lưu !

Thoắt ngồi nhỏm dậy, lấy điếu cày, giặt thuốc hút chơi. Con mắt lim dim, ngọn đèn nho nhỏ, Cùng ta thò tay vớ mảnh giấy con, châm lửa.

Ối giời đất ơi! Khốn nạn chưa! Đốt nhầm mất vé được số rồi!

Than ôi! Mười vạn bạc, trong lúc bàng hoàng phảng phất đã hóa ra tro ; điêu đứng chửa! Thôi, thôi, thế là nghìn vạn đi đời cả; tay không lại hoàn tay không!...

P.Đ.T.
Số 84, ngày 24–12–1914.

CƯỚI VỢ LẼ

Nói đến câu *Cưới vợ lẽ* thì dẫu ông văn minh đến đâu cũng phải hẩng nét mặt mà mỉm cười, chưa từng thấy ông nào ghét không muốn nghe bao giờ. Dẫu ông nào bảo rằng ghét, cũng là nói kiểu cách, hay là vì có lẽ gì, chứ không phải thực tình làm vậy.

Thôi, thôi, nói chuyện gì thì nói, còn chuyện *Cưới vợ lẽ* thì tôi tưởng các ngài không nên nhắc đến. Nhiều khi vì câu chuyện đó mà làm cho tan cửa nát nhà. Không phải là tôi buộc tiếng ác cho các bà đâu, nhưng xem chuyện này thì biết các bà cũng nhiều lúc hay ghen gió.

Có một anh chàng nhà nghèo, bữa chẳng có mà ăn, một hôm bắt được cái trứng gà, hí hửng bảo vợ rằng: Ta có một cơ nghiệp thật to. Vợ hỏi : Đâu? đâu? – Anh ta phô cái trứng rồi bảo rằng: Đây! Chỉ trong mười năm sẽ làm nên cơ nghiệp. Mới lẩm bẩm bấm đốt ngón tay tính với vợ rằng: Ta đem cái trứng này mượn con gà mái bên láng giềng nó ấp, nở ra gà con. Trong vài năm nó sinh sản nhiều ra nữa, thì ta bán đi mua mấy con bê cái. Mấy con bê cái lại sinh nhiều ra mà rồi ta bán đi lấy tiền đặt lãi. Đặt lãi độ vài ba năm thì trong tay đã có kể hàng mấy vạn đồng bạc. Bấy giờ ta chia ba lấy hai phần

tậu cửa tậu nhà, mua vườn mua ruộng; còn một phần thì để nuôi người nhà, đầy tớ và cưới một con vợ lẽ; để nó hầu hạ tôi với mình, chẳng cũng sướng đời lắm à!... Bà vợ nghe nói *Cưới vợ lẽ* nổi tam bành lên, đập vỡ tan cái trứng: – Này vợ lẽ với bà, này! Bốp!...

Ông chồng giận lắm, thượng cẳng chân, hạ cẳng tay, khui cho một chập, rồi vác đơn đi kiện: Bẩm quan lớn, cơ nghiệp nhà con tan nát về tay con mụ này, xin quan lớn đèn trời ngài soi xét cho.... Quan truyền: Cơ nghiệp nhà mày những gì? Con mụ kia nó làm thế nào? Anh ta mới kể đầu đuôi tự lúc bắt được cái trứng cho đến lúc định cưới vợ lẽ. Quan truyền: Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà, đem mà đập cho nó mấy chục gậy. Người vợ kêu: Nó đã có cửa nhà gì đâu, mà bảo rằng tôi phá hại! Quan truyền: Thế thì nó đã cưới vợ lẽ đâu mà mày đã được phép ghen! Người vợ nói: Bẩm quan lớn, chưa chi nó đã giở chứng, vậy nên con phải phòng bị sẵn. Quan phì cười, truyền tha...

Nực cười, ông chồng thì tham, bà vợ thì ghen, rặt mơ tưởng những sự vô lý; đã biết là vô lý, thì dẫu trông thấy trước mắt, cũng chẳng thiết gì, nữa là chuyện còn đâu đâu cả. Ở đời mà cứ mơ tưởng những sự vô lý thì cũng chẳng khác gì anh chàng bắt được trứng gà.

N.Đ.M.

Số 85, ngày 31-12-1914

NHỜI VƯỢN NÓI

Một hôm, con ngựa lánh mưa, ẩn trong hang núi. Con vượn ở trong hang núi bắt gặp mời vào, sai những vượn con đi hái hoa thơm, bẻ quả chín, về đãi con ngựa, rất là tử tế. Con ngựa bấy giờ cổ đeo bộ nhạc, mình đóng bành hoa, ra dáng mỹ miều. Vả lại xưa nay vẫn ở nhà quan giàu có, ra vào xe nọ xe kia, nay thấy con vượn ở trong rừng núi, đã có bụng khinh lại thêm con vượn quý con ngựa là con có tài có sức, mời đãi ân cần, thì con ngựa lại tưởng là nó cũng trọng cái bộ nhạc bộ bành của mình, cho nên đương lúc ngồi, thường cứ khua kêu tiếng nhạc, nhô phết cái bành mà làm ra một cách sang trọng.

Một lúc, rồi hỏi con vượn rằng: Anh ở đây một chỗ hang sâu núi vắng, có cái gì là vui, buồn thế sao anh chịu được?

Vượn nói rằng: Ở đây bốn mặt núi rừng, bụi trần vắng sạch, núi bên Nam có cây quả chín, rừng phía Bắc năm thứ hoa thơm; sau hang một giải suối trong, lúc câu lúc tắm, trước cửa mấy hàng cây nhớn, khi đứng khi chơi. Gió mát là bạn quen, trăng thanh là khách cũ, một lòng yên tĩnh, trăm sự thanh nhàn, như thế chẳng vui là gì?

Ngựa nghe xong cười nói rằng: Chẳng lên núi Thái Sơn thì chẳng biết thiên hạ lớn, chẳng xem sông Hoàng Hà thì chẳng biết bốn bể sâu. Kìa như anh nói, thì chỉ thấy nhỏ mà chẳng thấy lớn, chỉ biết một mà chẳng biết hai. Nay ta thử hỏi: Ở đài các cùng ở núi rừng thì đàng nào sang? Vượn đáp: Đài các sang. Ngựa lại hỏi: Ăn thung giền cùng ăn cá thịt thì mùi nào ngon? Vượn đáp: Cá thịt ngon. Ngựa lại hỏi: Mặc gấm vóc cùng mặc nâu sồng thì đồ nào đẹp? Vượn đáp: Gấm vóc đẹp. Ngựa bảo rằng: Đài các sang thì ở đài các hơn ở núi rừng, cá thịt ngon thì ăn cá thịt hơn ăn thung giền, gấm vóc đẹp thì mặc gấm vóc hơn mặc nâu sồng. Vậy thế anh nay là người danh sĩ, sao không biết đường hơn lẽ thiệt, ra mà giúp đời, cho được sung sướng phong lưu, lại chẳng hơn già ở trong rừng này hay sao?

Vượn nghe cười nói rằng: Trong cõi hồng trần, tối đen như mực, giàu sang giấc mộng, danh lợi cơn mưa. Rừng núi chẳng sang, nhưng mà vững! Thung giền chẳng ngon nhưng mà sẵn! Nâu sồng chẳng đẹp nhưng mà bền! Chim khôn thì biết tìm cây mà làm tổ, vật khôn thì biết chọn đất mà ẩn mình. Đời có thái bình thì chim phượng hoàng mới đến; có người Bá nhạc thì ngựa kỳ ký mới ra. Những kẻ chỉ tham ăn mặc, chẳng biết gần xa, thì chẳng những về sau mang tiếng xấu, mà hiện nay cũng có lúc vì vậy thiệt hại đến mình. Nay xem như bác, cổ đeo bộ nhạc, tiếng kêu soang soảng như chuông; mình đóng bành hoa, sắc đỏ hồng hồng tựa gấm, thì ai nghe không ngốt, ai thấy không mê. Nhưng tôi chỉ sợ tiếng nhạc chửa kêu, đầu roi đã vụt; bành hoa chưa đóng, hàm sắt đã đeo, thì lại không bằng trơn đầu trơn cổ mà được nhởn nhơ!

Ngựa nghe xong, ngẫm nghĩ nói rằng: Anh nói phải, nhưng tôi bây giờ thì nên thế nào?

Vượn nói rằng: Việc ấy có khó gì, anh muốn khỏi lợt chẳng, thì không gì bằng anh sớm ngoảnh đầu.

Nam Định, Đ.H. Cảnh
Loại mới, số 115

THUYỀN MẠNH VỀ LÁI

Trong một chiếc thuyền có chèo có lái, chèo chèo thuyền, lái lái thuyền, đều là có công cho thuyền cả. Kể lúc im giời lặng gió, sông thẳng nước xuôi, thì thuyền chỉ phải chèo, mà không phải lái. Chèo thấy một mình chèo lên chèo xuống mà lái cứ yên nhàn, trong lòng ra ý bất bình, mới bảo nhau rằng: Chúng ta hôm nay thì mái khoan mái nhặt, ngày mai thì giô huậy hò khoan, biết khó nhọc thế nào, mà người chủ cũng không thấy quý, kể như anh lái kia cả ngày chỉ một mình tắm mát, chẳng làm việc gì, ấy thế mà người chủ lại xem ra thân thiết, nghĩ thật là người chủ không công bằng. Lái ở đàng sau nghe thấy, cười nói rằng: Kể như lúc bây giờ thì các anh vẫn giỏi, nhưng tôi chỉ sợ gặp khi sóng gió, không biết lúc ấy thì lại phải đợi đến tay ai.

Chèo nghe giận nói rằng: Mép lái trâu, ở đời lúc nào hay lúc ấy, hiện nay tôi biết anh là thằng nào? Không ngờ nói chưa dứt nhời, gặp cơn sóng gió, một chiếc thuyền nan, gập ghềnh mặt nước, lúc ngả lúc nghiêng, một hai sắp đổ, mấy cái chèo đều bỏ tay buông xuôi, nói mấy nhau rằng: Nước như thế, gặp cơn sóng gió như thế, bây giờ các anh biết nghĩ làm sao, bỗng đâu thấy kẹt một tiếng, thì thuyền đã qua bể trầm luân, đến bờ cực lạc rồi, mấy cái chèo quay lại mà nhìn, mới biết rằng công bác lái, đều giật mình nói rằng: Ấy mấy gớm, tôi không ngờ mà bác có tài đến thế! Lái nói: Tôi có tài gì, thiên hạ tài cũng nhiều, nhưng chỉ vì hai chữ không ngờ của bác mà thành ra không biết đó thôi.

Nam Định, Đặng Hữu Cảnh
Loại mới, số 125

IV. TỪ PHÚ THI CA

(Có phụ đề chữ Pháp: "Le coin des poètes")

Đây là một chuyên mục đăng trên Tạp chí loại cũ (từ số 1 đến số 85). Có số một bài, số mấy bài thơ hoặc câu đối. Chủ yếu là những bài thơ mới sáng tác, gồm: xướng, họa, vịnh thắng cảnh, cảm xúc tình bạn, tự trào, vịnh danh nhân lịch sử. Có một số ít bài của các tác giả quá cố được in lại (Bà chúa Liễu Hạnh, Tam nguyên Yên Đổ).

Những bài của Tạp chí loại mới không có trong chuyên mục.

Chúng tôi chọn in lại những bài mới sáng tác và mấy bài cũ.

Cách sắp xếp: theo thứ tự số tạp chí xuất bản trước, sau.

XUÂN

1. Xuân cảnh

Lơ thơ điểm mấy hạt mưa sa
Non nước thêu nên vẻ gấm hoa
Nào chợ, nào quê, nào phố xá
Trăm năm vẫn lại cảnh xuân nhà.

2. Xuân tình

Cảnh xuân lắm cảnh khéo trêu ngươi.
Đào cúc đua nhau vẻ tốt tươi
Hoa có ý tình chi đó hở
Có sao chúm chím miệng hoa cười!

3. Xuân hứng

Gió tạnh mưa quang dịp thảnh thơi
Kẻ vui bài bạc, kẻ chơi bời
Thôi thôi, mặc hết người xuôi ngược
Đủng đỉnh ôm bầu đánh chén chơi.

Nguyễn Tràng Xuân
Số 38, ngày 5-2-1914

HỌA BA BÀI THƠ Ở SỐ 38

1. Xuân cảnh

Điểm điểm cành mai giọt tuyết sa;
Người yêu xuân sắc, kẻ xuân hoa.
Muôn hồng nghìn tía đầy thành nở;
Non nước vui thay một cảnh nhà.

2. Xuân tình

Ngắm cái xuân tình khéo bỡn ngươi,
Đào thì khoe thắm, liễu khoe tươi.
Lan chơi, là phải chơi cho đủ,
Mặc chị em ai khúc khích cười.

3. Xuân hứng

Tạo hóa khéo bày cuộc thảnh thơi,
Đãi riêng từng cách để chơi bời.
Giang san nghĩ cũng nhiều tình tính.
Tết mãi cho ta đã chén chơi.

4. Vịnh hai chữ Tràng Xuân

Đã thưởng xuân cho phỉ mới xuân,
Xuân tình, xuân tứ, biết bao xuân.
Giời còn chín chục xuân đi lại.
Ta cứ quanh năm một thú xuân.

Trần Quang Khương phụng họa
Số 40 ngày 19–2–1914

HỌA VẦN TẶNG CÔ LOAN

Đắn đo tài sắc tí ti nào,
Thơ gấm nhời vàng lắm vẻ tao.
Giăng tỏ trước mành thưa bóng liễu,
Gió đưa ngoài cửa nhắn tin đào.
Nhà vàng sẵn đúc duyên còn đợi,
Mặt ngọc mua cười giá đáng bao?
Những ước bạn loan chung gối phượng.
Vườn xuân xen cánh lượn bay cao.

HỌA ĐẠM TÌNH

Tơ hồng rủ sợi mấy vòng đeo.
Ngán khách nhân tình vắng vắng teo.
Liễu đón hoa chào thưa giọng hỏi.
Ong qua bướm lại nhác lườm theo.
Giăng soi bể ái giăng chếch bóng,
Nước láng thuyền tình nước cháy veo.
Chán nỗi nhạt lòng sông mấy khúc,
Buồm quen sóng gió vững tay chèo.

Ô mê, Đặng Thụy Hoàng
Số 44 ngày 26–3–1914

HÀ THÀNH THẮNG CẢNH TẠP VỊNH

Thành phố

Kinh kỳ đô hội tiếng là đây,
Trù thịnh nghìn xưa trải đến rầy!
Thăng địa thêu nên màu cẩm tú,
Thương trường góp đủ mặt đông tây.
Cửa nhà sáng rực đèn hai dẫy,
Xe ngựa bay mù bụi suốt ngày.
Đất quý xui nên người cũng quý,
Giai thanh gái lịch lắm nghề hay!

Hồ Tây

Tích cũ Hồ tinh truyện cũng nhàm,
Cảnh hồ riêng một thú giời nam.
Mây hồng đáy nước in màu biếc,
Gió thổi ngang dòng dợn vẻ lam.
Bốn mặt âm dâm chòm cổ thụ,
Cách khơi thấp thoáng bóng cô phàm.
Bấy lâu chèo quế chờ sen nở,
Chén ngọc xuông tình dạ chửa cam.

Vườn hoa bách thú

Chiều mát đôi khi dịp thảnh thơi,
Vườn hoa dạo bước khắp đôi nơi.
Chim kêu vượn hót bao vui thú,
Lục rậm hồng thưa lắm vẻ tươi.
Phong cảnh thu trong mươi mẫu đất,
Sơn lâm biệt chiếm một phương giời.
Vui chung còn lắm vui riêng nữa,
Dắt díu vài me ghẹo khỉ chơi!

Nguyễn Tràng Xuân, Chuyết thảo
Số 44, ngày 26-3-1914

BỐN BÀI CA TỨ THỜI CỦA BÀ LIỄU HẠNH

1. Xuân từ *(Điệu xuân quang hảo)*

Cảnh như vẽ, khéo ai bày? Hoa đào mím miệng, liễu giương mày. Bướm nhặng bay, oanh vàng líu lo trong bụi, én đỏ ríu rít trên cây.

Buồng xuân dìu dắt mối tình ngây, đề thơ này!

2. Hạ từ *(Điệu cách phô liên)*

Giời đất nhiều phần nóng nẩu. Đầu cành rức giọng ve, bãi cỏ vang tiếng chẫu; vò võ cuốc kêu sầu, eo éo oanh hót ngậu. Dường bảo nhau: "Chúa xuân về rồi thôi cũng hão". Cảnh sắc dường kia, ngao ngán cám lòng khôn đậu. May đâu, thần Chúc dong gáy một khúc Nam huân, hương sen thoảng đáo, một trận gió bay, sạch lòng phiền não.

3. Thu từ *(Điệu bộ bộ thiềm)*

Mặt nước trong veo non tựa ngọc, hây hây gió vàng khua khóm trúc. Hoa lau muôn dặm trắng phau phau. Cây cối vẻ hồng chen vẻ lục. Cung thiềm sáng quắc ả Hằng ngủ, dảo bước thêm Dao tình giạo giục. Chi bằng, đến thẳng dưới giậu hoa cúc thơm, thảnh thơi dạo đàn gẩy một khúc.

4. Đông từ *(Điệu nhứt tiễn mai)*

Khí đen mù mịt tỏa non sông, hồng về Nam xong, nhạn về Nam xong! Gió Bắc căm căm tuyết mịt mùng, tựa triện ngồi trông, tựa triện đứng trông! Sưởi lò mặt vẫn giá như đồng, ngồi chẳng yên lòng, nằm chẳng yên lòng! Dậy xem phong cảnh lúc giời đông, người quên lạnh lùng, hoa quên lạnh lùng!

Nguyễn Tràng Xuân (diễn Nôm)
Số 44, ngày 19-3-1914

CÔ ĐẦU ĐÒI NỢ

Xử nhọ làm chi mấy má hồng,
Nợ tình sao chẳng giả cho xong?
Chỉ khoe mình bạc ra đều tớ!
Động đến hơi tiền giở giọng ông!
Câu hãm lọt tai chàng có nhớ?
Chén quỳnh quàng cổ thiếp hằng mong.
Lại còn tán mãnh nhân tình phượu!
Người thế, ơ hơ! có sổ không?

QUAN VIÊN KHẤT CHẲNG

Nợ phải hoa thơm để mãi thôi.
Vì duyên tằng tịu tí mà chơi,
Ở ăn nên xét người năm bảy,
Đạo nghĩa là hơn của mấy mươi.
Câu hãm vẫn in vầng nguyệt bạch,
Chén quỳnh khôn nhãng trận hoa cười.
Nợ còn ắt hẳn duyên còn mãi,
Chì bấc chi nhau, khéo lắm nhời!

Trần Quang Khương
dit Lương Chuyết vịnh
Số 46, ngày 2-4-1914

HÀ THÀNH THẮNG CẢNH TẠP VỊNH

Chùa Quan Thánh

Thế sự tang thương trải biết bao,
Non sông riêng một vẻ thanh tao.
Áo xiêm một tượng oai nghiêm nghị,
Hương lửa quanh năm khói ngạt ngào.
Kiếm tỏa hào quang cơn gió thoảng.
Chuông khua trần mộng lúc giăng cao.

Giảng ma tích cũ còn ghi đó,
Phỏng mượn dư uy được chút nào?

Cầu sắt sông Nhị Hà

Sông sâu, sóng cả, nước mênh mông,
Cầu bắc ngang qua mới lạ lùng,
Mặt nước giăng giăng hàng thạch trụ,
Ngang giời vun vút khúc tràng hông.
Đem thân gang sắt đương đầu gió,
Chống sức ba đào vững giữa dòng.
Danh tiếng Đu me bao xiết kẻ,
Trăm năm ghi tạc chữ Hoành công.

Bến tàu

Chỗ này thuyền đóng chỗ kia bè,
San sát trông ra tựa lá tre.
Thuận gió buồm kia bay phấp phới,
Súp lê tàu nọ chạy ve ve.
Thung thăng mặt nước người chài lưới,
Rộn rịch trên đường khách ngựa xe.
Buôn bán ngược xuôi vui vẻ lắm,
Tiếc thay nguồn lợi chẳng ai be!

Nguyễn Tràng Xuân,
Chuyết thảo
Số 46, này 2-4-1914

Tặng quan huyện Nễ Độ

Đón rằng: quan huyện Nễ hay Nôm;
Nào tựa, nào thơ tiếng đã om.
Chén chả cá nay vừa nếm thích,
Mặt da trâu cũ vẳng nghe tòm.
Kìa nhời hùng luận vang tai gọi.
Nọ vẻ tân văn choáng mắt nom.

Đương buổi ganh đua tài Quốc ngữ,
Hay Nôm sau chẳng thấy bán gom?

Tình Sĩ Tử,
Số 48, ngày 16-4-1914

HÀ THÀNH THẮNG CẢNH TẠP VỊNH

Phố Tràng Tiền

Chốn này xưa một chốn hoang lương,
Vài chục năm nay mới vẻ vang,
Nọ cửa Gôđa hàng hóa bảo,
Kìa nên ca quán chốn phong quang.
Tứ bề mây phủ cây dâm mát,
Một dãy sao sa điện sáng choang.
Vui nhứt những khi chuông điểm tối.
Người đâu như kiến kéo trên đường.

Chùa Đông Quang

Hồng trần xa cách đất kinh thiêng,
Mát mẻ phong quang một cảnh riêng
Anh khí ngạt ngào hương tỏa khói,
U hồn phảng phất gió khua chiêng.
Thiền lâm vắng ngắt thanh niêm tụ
Cổ thụ xanh um rợn khí thiêng,
Nô nức xa gần lòng thiện tín,
Năm năm giỗ trận nhớ đầu giêng.

Chùa Một Cột

Cảnh đâu lại một cảnh thiên nhiên.
Một cột mà lên một cảnh chiền,
Mặt nước trong veo vừng ngọc tịnh
Cành hoa nẩy vọt đóa hồng liên.
Quan âm tượng cũ son còn đỏ,
Dục khánh chuông xưa tiếng vẫn rền.
Cây cối âm dâm chiều xế bóng,
Phong quang nho nhỏ một non tiên.

Nguyễn Tràng Xuân,
Chuyết thảo
Số 48, ngày 16–4–1914

Họa văn đáp cô Loan

Bướm thấy hoa nên bướm ước ao,
Vườn xuân xin chớ chớ ngăn rào.
Cho hoa hớn hở hoa chào bướm.
Để bướm lăm le bướm hỏi đào.
Nguyệt đắm hoa say nên mới thế,
Loan chung phượng chạ dám đòi nào.
Thôi đừng hậm hụi chi chi nữa,
Chả lấy chồng đi để đến bao?

Phó tổng Phù Đổng,
Đỗ Như Chuyên
Số 50, ngày 30–4–1914

Đáp nhời trách chua tệ

Đâu dám chua ngoa thói thị thành,
Mùi đời cay quá phải pha chanh.
Mái tai nếu mặc nhời ong bướm,
Cửa miệng e lừng giọng én anh.
Phong hóa đã khai đường giáo dục,
Nguyệt hoa sao bợn lối văn minh?
Xin ai nghĩ lại mà coi thử,
Chớ trách chi nhau nỡ tệ tình.

Đào Thị Loan
Số 50, ngày 30–4–1914

Đáp bài thơ cô Loan

Nói chẳng tiền mua liệu thế nào?
Lựa nhời lịch sự nói thanh tao.
Đong đưa nên bớt mầu chua chát,
Bóng gió đừng ghen vẻ thắm đào.
Đây tiếng ngọc vàng còn mượn giọng,
Đây nhời gấm vóc chứa đầy bao.
Có khi giáp mặt xem xem thử,
Tính nước cờ chơi ngó thấp cao.

Đáp bài gửi thêm

Thêm nhặt chi mà phải ước ao,
Vườn xuân ngó thử biết ai rào?
Râu mày khác vẻ người cân quắc,
Miệng lưỡi sao nương bóng liễu đào?
Ghẹo gái dễ thường cùng giọng cả?
Làm giai đây đã kém ai nào,
Quản chi lưỡi yến nhời chênh lệch,
Lượng bể lòng sông rộng biết bao!

Thái Bình, Đặng Thụy Hoàng
Số 51, ngày 7-5-1914

Thay ông Đặng Thụy Hoàng đáp lại cô Đào Thị Loan

Ngảnh mặt làm thinh khó được nào,
Khen ai thêu dệt khéo thanh tao.
Ấy nhời bỡn cợt tay tài tử,
Hay giọng chua ngoa miệng má đào?
Ân ái thần tiên chưa lọt khỏi,
Nợ tình giăng gió biết là bao.
Chúa xuân giáp mặt hoa đào cũ,
Giá ngọc càng cao, phẩm lại cao.

Số 51, ngày 7-5-1914

ĐÁP MẤY BÀI KỲ TRƯỚC

(của ông Chuyên, ông Hoàng, ông Phùng)

Trêu quở làm chi mãi thế nào?
Lại còn ngờ mượn giọng thanh tao.
Cau mày giận nguyệt e vì liễu.
Há miệng mừng hoa thẹn với đào.
Ngán nhẽ nhân tình như dợn sóng,
Thương thay, thế sự vẫn chiêm bao,
Xin thôi, thôi chớ, nhời anh én,
Chỉ giáo cho hay ý kiến cao.

Đào Thị Loan
Số 52, ngày 11–5–1914

Hủ nho tự trào

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta!
Hủ sao? hủ gớm hủ ghê mà!
Thơ suông nước ốc [illegible] ngâm váng,
Rượu bự non chai vẫn chén khà.
Múa mép rõ ra văn chú chiệc,
Dài lưng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a?

Cứ để cười nhau hủ mãi a?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho nhã đầu khăn lượt.
Hóa kém văn minh cổ áo là.
Khó vậy làm em, giầu đã chị,
No thì nên bụt, đói ra ma.
Này đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lễ xưa mãi thế mà?

Còn giữ lễ xưa mãi thế mà?
Trông gương ta lại tiếc cho ta!

Ngâm câu đã giá đùi rung nẩy,
Ngó chữ a b mắt quáng lòa.
Tai mặt cùng vui đình đám hội,
Mày râu riêng thẹn nước non nhà.
Ai ơi, giấc ngủ sao mê quá?
Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà,
Cái hồn văn tự tỉnh dần ra.
Trống khua giáo dục kêu vang nước,
Đuốc rọi văn minh sáng rực nhà.
Khai hóa đã đành thay lối cũ,
Cải lương còn phải tính đường xa.
Anh em, nghĩ lại sao không cố?
Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta!

Tỉnh Sĩ Tử,
Số 55, ngày 4–6–1914

Gái bé cậy mình
(Theo vần mấy bài Hủ nho tự trào)

Vừa trạc xuân xanh, chị ả ta;
Phong lưu, nề nếp kém chi mà,
Dưới giăng thánh thót cung đàn khểnh.
Trước gió dăm ba chén rượu khà.
Kể bực dung công, nên với bạn,
Giữ câu thi lễ, thói riêng nhà.
Má hồng dù có duyên may mắn,
Đúc sẵn nhà vàng chẳng đáng a!

Giữ giá kén chồng

Đúc sẵn nhà vàng chẳng đáng a!
Mình ta, ta vẫn chắc mình ta.
Một niềm tiết ngọc đành bao quản,
Trăm mối tơ duyên luống những là!
Mặc kẻ nước non giăng với cuội,
Lánh mình đường lối quỷ cùng ma.

Treo cao bình Tước chờ tay giỏi,
Bắn sẻ là ai khéo khéo mà!

Số 55, ngày 4-6-1914

VỊNH SỬ TA

An Dương Vương

Quyết đem giận cũ phá tan tành,
Âu Lạc từ đây mới cải danh.
Nghìn trượng Loa thành khoe thế hiểm,
Một tay Quy nỗ cậy thần linh.
Anh em nước những toan hòa hiếu,
Con rể nhà đâu bỗng tệ tình.
Nam Hải đến nay hồn Thục chúa,
Rập rờn sóng gợn bóng giăng thanh!

Triệu Vũ Đế

Miền Nam khéo khéo sẵn cơ ngơi,
Nhà Triệu khi lên cũng lạ đời!
Bờ cõi mở mang muôn dặm đất,
Uy danh lừng lẫy một phương trời,
Hòa thân hòa lọc êm từng nước,
Xưng đế khoe khoang hách với người.
Mới biết anh hùng là thế nhỉ,
Ra tay ứng biến dụng nên thôi.

Tình Sĩ Tử
Số 58, ngày 25-6-1917

VỊNH SỬ TA

Trưng Nữ Vương

Hai vai bên nghĩa sánh bên tình,
Đua sức quần thoa việc chiến tranh.
Giận kẻ nỡ khua cho nước đục,
Thù chồng quyết giả với non xanh,
Tây thành gió phất cờ Nương tử,
Nam Lĩnh tro tàn lửa Hán binh.
Sự nghiệp ba năm, danh vạn cổ,
Chị em hiển hách đất My linh.

Tỉnh Sĩ Tử
Số 59, ngày 2-7-1914

Họa bài hủ nho tự trào

Làm sao, ta lại cứ cười ta?
Cái hủ vì đâu mắc tiếng mà!
Nghĩa sách cao sâu, nên nghĩ ngợi,
Hơi men cay đắng, phải khề khà.
Văn chương đúng mực theo lề nước,
Xiêm áo ung dung giữ nếp nhà.
Biết học, biết suy đường tiến hóa,
Chữ Nho, chữ Pháp, khác nhau a?

Chữ Nho, chữ Pháp, khác nhau a?
Hãy cứ trông người ngắm lại ta!
Lối mặc vẫn quen miền Á thế?
Đường ăn mới hiểu thói Âu là...
Trí khôn biết trước, chiêu làm chị,
Tính quỷ về sau, lại quá ma.
Gặp buổi ganh đua, nên gắng học,
Rồi ra thay đổi khó chi mà.

Rồi ra thay đổi khó chi mà,
Ai bảo rằng ta vẫn thói ta?

Dã giả phải suy cho biết nhẽ,
A B cũng biết cớ chi lòa?
Đã nên tai mắt trong giời đất,
Ắt phải lo toan việc cửa nhà.
Giấc điệp dậy rồi ai đó tá?
Năm canh tai vẫn lắng nghe gà!

Năm canh tai vẫn lắng nghe gà!
Túi học tinh thần mới giở ra.
Giáo dục cầm chuông rung dậy nước,
Văn minh dong đuốc sáng chưng nhà.
Cải lương tùy cục thay đường cũ,
Khai hóa tìm phương dựng chước xa.
Có nhẽ hủ nho đâu thế mãi,
Làm sao, ta lại cứ cười ta!

Nguyễn Lộc Khanh
Số 59, ngày 2-7-1914.

Sĩ Vương

Đem ơn giáo dục giữ quyền tô,
Chính trị miền Nam khéo khéo lo.
Nghĩa lý thánh hiền khơi bể học,
Cương thường giời đất mở dòng Nho.
Gió bay mùi đạo hương thơm ngát.
Sóng dậy dòng văn nước chảy xa.
Tiếc nỗi: chữ già sao nước trẻ?
Lại nhờ học tổ sửa sang cho.

Tình Sĩ Tử
Số 60, ngày 9-7-1914

VỊNH HOA NHÀI

Cũng hương, cũng sắc, cũng nòi hoa.
Mang tiếng cùng hoa chỉ tại là:
Ngắm cảnh vô duyên nơi miếu điện,
Đượm màu tri kỷ đám quần thoa.
Vo ve ghét giọng đàn ông bé,
Châm chọc thấy hơi lũ bướm già.
Chìm nổi cái thân từng với nước,
Thơm lâu thoang thoảng lại hay mà.

Tết mồng năm

Thoi đưa ngày tháng có bao lâu,
Ờ, tết mồng năm đã đến sau.
Lá ngải, trừ luôn không hết quỷ,
Quả đào, giết mãi vẫn còn sâu.
Đeo bùa kẻo sợ mà xanh mắt,
Hái thuốc vì lo những bạc đầu!
Nào khách Thiên Thai đâu đấy tá,
Chuyện đời nhờ hỏi một đôi câu.

Tình Si Tử
Số 54, ngày 28–5–1914

HỘI TÂY

Quanh năm dễ mấy cuộc vui say!
Cát-tót duy-dê một hội nay,
Đèn choáng mọi mùi xan xát rẫy,
Cờ chen ba sắc phất phơ bay.
Ganh tài, đua sức, trăm trò lạ,
Đẹp mắt, vui tai, vạn thú hay.
Dân quốc vẻ vang ngày kỷ niệm,
Chúng mình vui kẹ bấy lâu nay.

Trò vui vẫn lắm lối kỳ khu,
Đám hội đùa chơi cũng thế ru?
Tay ngắn những lăm vồ vịt béo,
Mắt bưng lại chực bắt dê xù.
Đua xe quên nhọc, vì ham thưởng,
Leo cột đành dơ, chỉ thiết xu.
Ồ, cái tự do sung sướng nhỉ,
Kìa ai đưa bổng tít dây đu.

Tỉnh Sĩ Tử
Số 61, ngày 16-7-1917

VỊNH SỬ TA

Tiền Lý Nam Đế

Giời Nam cây cỏ chán phong trần
Mở vận, nay mừng nước Vạn Xuân
Uy mạnh đã xiêu hồn bạo ngược,
Tài cao nên thỏa chí kinh luân.
Sông Tô sóng nổi thù Lương tướng
Đầm Vạc mưa chan giận Thủy thần
Thành bại chắc đâu nhời sấm vĩ,
Anh hùng tâm sự cốt yên dân.

Tỉnh Sĩ Tử
Số 62, ngày 23-7-1914

Tiểu dẫn

Bản quán tiếp được thơ và câu đối Nôm của các quan ở Phú Thọ kính đề lăng, miếu đức Hùng Vương. Vì tỉnh ấy đương sửa sang việc đó, hai tháng nữa thì làm lễ khánh thành. Các hoành biển và câu đối chữ Nho, đã có cụ Thiếu Dương, cùng các quan Đốc học Hải Dương, Phú Thọ làm rồi. Nay chỉ muốn mấy bài thơ và câu đối Nôm, đề tại đền Quốc tổ, vậy xin các ngài nghĩ mà gửi lại bản quán.

THƠ

Miền tây cao ngất núi vua Hùng,
Đất ấy xưa là đất Lạc Long.
Mười tám đời vua gây mãi giống,
Bốn nghìn năm, cháu chửa quên ơn
Xây lăng, sửa miếu nhờ ai đấy,
Ăn quả, trèo cây nhớ kẻ giồng.
Nước tổ dầu thơm còn để đó,
Làm bia ghi tạc với non sông.

Tri huyện, Dương Tự Như
Số 62, ngày 23–7–1914

CÂU ĐỐI

Công đức biết dường bao, này Thủy quân này Thủ quân; gây dựng giống Nam, Bắc, lưỡng kỳ, hiện số hai mươi triệu.

Văn minh còn để lại, kìa đô thành kìa lăng, miếu; ngang thưng Đế Hoàng, Ngu, Tam đại, kỷ nguyên bốn nghìn linh.

Phạm Huy Hồ
Số 62, ngày 23–7–1914

CÂU ĐỐI

Cháu chắt còn, tôn tổ hãy còn, giống nhà ta sinh sản mãi.

Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, sông đất cũ vững bền lâu.

Tống Sơn Vũ Bình Khôi

CÂU ĐỐI

(Kính đề lăng, miếu đức Hùng Vương)

Mười tám đời, công đức giời Nam; trải Đinh, Lý, Trần, Lê, cho đến Bản triều; hương khói ngạt ngào đền cổ tích.

Bốn nghìn năm, non sông nước cũ; kìa Tản, Lô, Đà, Thao, Đảo,

quanh về Bạch Hạc; khí thiêng phảng phất cõi Châu Phong.

Nguyễn Khách Doanh
Số 65, ngày 13-8-1914

CÂU ĐỐI

– Nam, Bắc có từ đâu, mấy mươi triệu đồng bào phải biết.

– Hồng Bàng còn nhớ được, vạn nghìn năm nhất khí bao xa.

Phạm Huy Hồ
Số 68, ngày 3-9-1914.

CÂU ĐỐI

– Ông tổ mấy nghìn năm, cháu chắt hôm nay mừng đủ mặt

– Dân nhà dăm bảy triệu, cấy cày nghề cũ khéo đến tay.

– Kìa núi Tản Viên, kìa ngàn Tam Đảo, kìa sông chầu trước mặt, kìa nước cuốn sau lưng, chật đất cỏ hoa, hớn hở tranh đua phong cảnh mới.

– Này chùa cổ tích, này tổ Hùng Vương, này lăng ở sườn non, này đền thờ đỉnh núi, một đoàn cháu chắt, tưng bừng khúc khích chuyện trò xưa.

Tống Sơn Vũ Đình Khôi.
Số 68, ngày 3-9-1914.

CÂU ĐỐI

Nền đế vương tự trước mười tám đời; trải bao gió bể mưa ngàn, có miếu, có lăng dành có dấu.

Nay cháu chắt kể hơn hai mươi triệu; giữ mãi quê cha đất tổ, còn non còn nước hãy còn dài.

Nguyễn Hồng Nguyên
Số 69, ngày 10-9-1914

CÂU ĐỐI

Cụ tổ nhà ta, con cháu da vàng vài chục triệu.
Kinh đô nước cũ, non sông đất đỏ bốn ngàn năm.

Trúc Hiên Nguyễn Trọng Lạc
Số 69, ngày 10-9-1914

KHUYÊN NGƯỜI XEM BÁO

Nào nào tài tử với giai nhân,
Nên nhủ nhau cùng duyệt báo văn
Để tỉnh hồn mê, nghiền cách trí,
Mà khai não trí, luyện tinh thần.
Những điều công ích nên ghi dạ,
Đương hội văn minh chớ chậm chân
Chữ ngọc nhời vàng tri kỷ biết
Một mai tiêm nhiễm trí khôn dần.

Vũ Tùng, Giáo học
Số 79, ngày 19-11-1914

CHỊ EM NHÀ LÁNG GIỀNG NÓI CHUYỆN ĐÊM

Đêm khuya chốn thư phòng nương bóng,
Nhà láng giềng buồn lóng thử xem.
(...)
Xa xa đưa tiếng chị em chuyện trò,
Chị thì nói: "Giời cho phận gái,
Tuổi xanh này nay ngoại đôi mươi,
Đào kém tốt, liễu thua tươi,
Nếp nhà phong vận, vẻ người thanh tân.
Ơn cha mẹ mười phần đeo đẳng,

Hoa trên cành tướng chẳng khác chi!
Đủ mùi: thi, họa, cầm, kỳ.
Cớ sao mà lại tương tri không người!"
Em thì nói: "Chị ơi hỡi chị!"
Đôi ta đây giá trị cõi đời,
Ví dù sơn hải nặng nhời,
Cơ duyên ắt hẳn có giời ở trong!
Kìa núi Tản, nọ dòng sông Nhị!
Chẳng thuyền quyên cũng chị em mình!
Trăm năm một mảnh gương tình,
Tiếng cười đổ nước, nghiêng thành mà chi!
Hội ngư thủy chờ khi tương đắc,
Chữ sắc tài sẽ nhắc thử cân.
Người tài tử, kẻ giai nhân,
Còn non, còn nước, còn xuân, lo gì!"
Chị nghe vậy, nằn nì đôi lúc,
Rồi than rằng: "Thu cúc, xuân lan,
Nở hoa mấy độ mà tàn,
Làm người mấy độ hồng nhan mà già!
Đành tâm sự đôi ta nhường thế.
Song tháng năm như thể thoi đưa.
Lần lần rầy gió, mai mưa,
Tấm thân thiếu nữ hồ mua được à!"
... Đương lóng giở gà đà gáy sáng,
Ngó phương Đông giời rạng thức hồng.
Cảm tình lòng những chạnh lòng,
Chị em nhà ấy, lạ lùng làm sao!
Chị nóng tính, sợ gào rát cổ,
Ngay thật em, khuyên dỗ đãi thì.
Ai ôi! Thế sự vui gì!
Lấy chồng cứ lấy, kể chi đường dài

Đoàn Tinh Canh, Lộc điền
Loại mới, số 105

BÀI "CỎ NGU MỸ NHÂN"

(Tăng tử cô)

Nàng Ngu mỹ nhân là vợ Hạng Vương, Hạng Vương khi thua trận ở Ô Giang, nàng liều mình tự vẫn, rồi mà trên mồ cỏ mọc um tùm, người ta nhân gọi cỏ ấy là cỏ Ngu mỹ nhân.

Hồng môn chén ngọc tan tành,
Khá thương 10 vạn hàng binh uổng đời!
Hàm Dương, ngọn lửa tơi bời,
Còn chi! Nghiệp bá theo nơi khói lùa.
Nhân thì được, bạo thì thua,
Âm lăng lạc lối đổ cho giời à!
Anh hùng vốn địch người ta,
Mảnh tình nhi nữ gác ra bên ngoài.
Ba quân chểnh mảng khôn nài,
Trong màn ngọc, kẻ mày ngài nỉ non!
Bóng gươm thấp thoáng hương hồn,
Kìa kìa giọt máu vẫn còn cỏ xanh!
Phương tâm trìu nặng trên cành,
Lóng bài hát cũ cảm tình nhường bao!
Nỗi niềm hồ biết nói sao!
Sở ca tưởng lúc xôn xao trước ngày.
Chảy quanh dòng nước xưa nay,
Sở thua, Hán được đấy đây một mồ!
Bấy lâu di sự chẳng phô.
Bâng khuâng trước tiệc diễn trò vì ai!

(Trích lục trong Cổ văn)
Nam Định, Đ.T. Canh dịch
Loại mới, số 105

NAM PHONG

Ở trang bìa của mỗi số, dưới tên Nam Phong, có hàng chữ: Văn học khoa học tạp chí. Sự thật, đây trước hết là một tạp chí chính trị, mục đích ra đời chủ yếu là phục vụ cho chính sách cai trị của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam.

Năm thứ nhất, số 1, tháng 7-1917. Tạp chí xuất bản hằng tháng từ số 1 đến số 194, tháng 4-1934, từ số 195, ngày 1-5-1934 đến số 210, số cuối cùng, ngày 16-12-1934 xuất bản nửa tháng một kỳ.

Tạp chí có phần phụ trương bằng chữ Hán và chữ Pháp.

Chủ bút phần Quốc ngữ: Phạm Quỳnh.

Phần chữ Nho: Nguyễn Bá Trác.

Phạm Quỳnh có các bút danh: Thượng Chi, Hồng Nhân, Hoa Đường, Lương Ngọc.

Các biên tập viên có: Nguyễn Hữu Tiến (bút danh Đông Châu), Nguyễn Đôn Phục (bút danh Tùng Vân), Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Bá Học, Lâm Tấn Phác, Nguyễn Tiến Lãng.

Tòa soạn: 14-16, phố Hàng Gai; Hà Nội.

In ở Đông Kinh ấn quán.

285 x 185 mm

BÀN PHIẾM VỀ VĂN HÓA ĐÔNG TÂY

So sánh văn minh Đông phương với Tây phương, còn vấn đề nào to tát bằng! Những đọc đến đầu đề đã lấy làm sợ thay.

Từ ngày Đông phương với Tây phương giao tiếp nhau thân mật đến cảm hóa lẫn nhau về đường tinh thần, đường trí thức, những bậc đại trí trong thiên hạ để ý nghiên cứu về vấn đề ấy cũng đã nhiều. Nhưng vì cái phạm vi nó to rộng quá, nên chửa ai xem được khắp và xét đến cùng. Đem Đông phương với Tây phương đối nhau, tựa hồ như hai cái khối hồn nhiên đem ra so sánh. Kỳ thực có giản dị như thế đâu. Đông phương với Tây phương chẳng qua là hai cái tên chung bao gồm biết bao nhiêu dân tộc khác nhau, bao nhiêu văn hóa khác nhau. Trong một cõi Tây phương mà văn hóa nước Pháp không giống

văn hóa nước Anh, văn hóa nước Anh lại khác văn hóa nước Đức; nay nói chung văn hóa Tây phương thời là chỉ văn hóa nước nào? Tức cũng như nói chung văn hóa Đông phương là chỉ văn hóa Ấn Độ, hay là văn hóa Nhật Bản, hay là văn hóa Trung Hoa? Vẫn biết rằng các nhà nghị luận là dùng phép tổng quát, chỉ gồm lấy những tính cách chung của văn hóa cả một phương mà không xét đến những sự đặc biệt trong văn hóa của từng nước, và cứ đại để mà xét như thế thời văn hóa nước Pháp dẫu khác với nước Đức, nhưng cũng là đại đồng tiểu dị, sánh với nhau còn gần hơn là sánh với văn hóa nước Tàu hay nước Nhật vậy. Song nhà nghị luận muốn khái quát cho đích đáng thời phàm những văn chương, triết học, mĩ thuật, tôn giáo, luân lí, chính trị của các nước Thái Đông Thái Tây đời xưa đời nay, ít ra cũng phải thiệp liệp và lĩnh lược được hết, thời phán đoán mới khỏi sai lầm, nghị luận mới được xác đáng. Bậc thiên tài như thế, cổ kim đã được mấy người?

Hiện nay có nhà đại thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore đã từng đem một cái tư tưởng rất cao mà phê phán về văn minh Thái Tây. Nhưng ý kiến tiên sinh siêu việt quá, dẫu có cái đạo vị thâm trầm, cái mùi thơ ngào ngạt, mà tưởng không thiết cho sự yêu cầu của tâm trí người ta đương buổi Á Âu xung đột này [1].

Lại mấy năm trước có một nhà làm sách Nhật Bản tên là Okakura Kakuzo, học vấn uyên bác, kiêm thông cả Hán học cùng Âu học, soạn một quyển sách nghĩa lý cũng sâu sắc, khám phá được nhiều điều, đề là "Lý tưởng Đông phương" [2], nhưng lập luận có ý thiên, thiên vì lòng ái quốc, cho rằng nước Nhật ngày nay là cái kho bảo tàng chung để chứa hết cả tinh hoa của thế giới.

Xem như thế thì so sánh văn minh Đông Tây thật không phải là sự dễ. Các bậc tài cao học rộng còn chưa xét được đến nơi, tôi đây đâu dám tự phụ.

Song người nước ta bây giờ như đương đứng giữa nơi hợp lưu hai cái văn hóa khác nhau, trước mắt có cái cảnh hai dòng nước đổ lộn, chưa biết rồi sau trong đục ra thế nào. Kẻ bi quan cho rằng nước càng xa nguồn tất càng đục; kẻ lạc quan cho rằng nước có đổ lộn sức mới to. Bi quan hay lạc quan, chẳng qua là theo cái ý riêng của mỗi phái

1. Xem bài: Ông Tagore đối với văn minh Thái Tây, trong số này.

2. Les Idéaux de l'Orient, par Okakura Kakuzo, Nguyên bản tiếng Anh, có dịch ra tiếng Pháp.

mà dự tưởng sự kết quả về sau này. Còn hiện nay thời cũng chửa ai biết ra thế nào cả, lòng còn phân vân, trí còn bối rối, chửa hay nên đối phó với phong trào ra làm sao.

Cứ thực ra thì kẻ thức giả trong nước ta bây giờ, người nào cố ý không để tâm đến những chuyện xa xôi ấy thì chớ, còn những người còn biết trọng điều nghĩa lý ở đời, còn biết cho rằng ngoài sự danh lợi còn có những lẽ quan thiết cho nhân tâm thế đạo hơn, thời xem ra ai ai cũng như bỡ ngỡ, bơ thờ, thẩn thơ, ngơ ngác, như người lữ bước lạc đường, bơ vơ không biết nương tựa vào đâu. Cho nên – nhất là trong hạng thanh niên, – kẻ không có chí bị đắm đuối trong cuộc ăn chơi phóng túng đã đành, kẻ có chí cũng đến hãm hại vào chốn sầu thảm chán chường.

Cái bi kịch về tinh thần đó, cái thảm trạng trong tâm trí đó, ông cha ta ngày xưa không từng biết, vì đương đời bế quan tỏa cảng, các cụ chỉ biết có một cái văn minh học thuật của Trung Hoa mà thôi, di truyền tự thượng cổ, tích lũy đã lâu đời, thành như một nền văn hóa riêng của nước mình, cúc cung tận tụy, thành thực phụng thờ, lòng được chuyên nhất, không phải chia xẻ ra lắm đường, nên giữ được cái vẻ thái nhiên yên ổn.

Kịp đến buổi phong hội mở mang, Á Âu giao thiệp, thời sự xung đột hai cái văn hóa Đông Tây bắt đầu từ đấy. Trong bấy lâu, tuy cứ bề ngoài mà xét tựa hồ như có bên thắng bên bại, bên tiến bên lui, tình thế đã rõ ràng ra đó, nhưng cứ thực sự thời người mình đối với bên nào cũng còn lúng túng dở dang, chưa quyết hẳn theo một phương châm nhất định. Bởi thế nên chí hướng phất phơ, tâm hồn phảng phất, thần trí không được thư xướng, mà trong lòng như mang một cái nỗi áy náy không yên.

Cũng muốn nhắm mắt mà theo mới, nhưng theo mãi rồi đến đâu? Nếu kết quả chỉ gây ra một giống không Âu không Á, nửa Tây nửa Đông, tầm phơ tầm phất, lốc cốc lông bông, không nhà không nước, không cha không ông, thời cũng là uổng công vô ích mà lại để hại về sau. Cũng muốn khư khư mà giữ cũ, nhớ lấy câu "giấy rách giữ lề", nhưng mà lại lắm nỗi dở dang, "bỏ thương vương tội"; những cái nguyên nhân tích nhược trong bấy lâu, đeo đẳng mãi thật cũng khốn!

Ấy tình trạng những kẻ thức giả trong nước ta thuộc về vấn đề văn hóa có cái vẻ bối rối mà thảm thương như thế. Đối với tình trạng ấy, trách sao có lắm người sinh ra những tư tưởng chán đời. Không

phải đời đáng chán, bởi lòng không yên, trí không định, nên sự nghiệp đến hững hờ, mà công danh đến đểnh đoảng. Mà lòng không yên, trí không định, là bởi cái vấn đề văn hóa chửa giải quyết xong.

Xét cho cùng, cái nguyên nhân của mọi sự chênh lệch trong xã hội, mọi nỗi bất bình trong lòng người không phải là thuộc về luân lý, không phải là thuộc về chính trị, chính là một cái vấn đề văn hóa ấy vậy.

Văn hóa là gì? Văn hóa là cách đào luyện tinh thần người ta thế nào cho được thập phần tốt đẹp, để nẩy nở ra những công trình to tát, sự nghiệp lớn lao mà đem tư cách một quốc dân đến tuyệt phẩm. Ví người ta như cái cây, thời văn hóa là cách trồng cây, bón cây, tưới cây, cho cây nở ngành xanh ngọn, kết quả sinh hoa, để tô điểm cho cái vườn hoa của thế giới.

Nay mầm Hồng chồi Lạc của ta cũng không phải là giống cỏ hèn của Tạo vật; sao nỡ để cho đến khô héo mà úa tàn? Bởi vì ta bấy lâu lúng túng chưa biết cách vun xới cho phải đường. Cứ trồng theo lối cũ thời chỉ gây được một giống cây non bộ, coi nó nhỏ nhen lí tí, thấp hẹp bần cùn, đặt trong chậu sành chậu sứ, bể cạn tường hoa thì được, chứ đem ra nơi nắng cả gió to được mấy nả. Muốn trồng theo lối mới thời cũng chỉ mọc ra một loài tầm gửi dây leo, quấn vào chung quanh cây lớn thời sống được, chứ thả ra mềm oặt đứng sao!

Nhân tài nước ta cũng như cái cảnh dây tầm gửi, cây non bộ đó, mong sao có ngày chiếm được địa vị vẻ vang trên thế giới?

Cho nên cái vấn đề văn hóa đối với nước ta là quan hệ lắm. Vấn đề này có giải quyết được phải đường, thời nước ta mới có được nhân tài xứng đáng; nước ta có nhân tài xứng đáng, thời mới mong sinh tồn tự lập được ở đời.

Tôi không dám tự phụ rằng đã tìm được cách giải quyết vấn đề ấy. Nhưng bấy lâu nay, từ khi khôn lớn biết tư tưởng đến giờ, vẫn lấy làm băn khoăn khoắc khoải, lúc nào cũng như canh cánh trong lòng, tưởng như sự hạnh phúc cả một đời, sự vận mệnh cả một nước là quan hệ ở đó. Tôi không phải là người "đa tư đa cảm" như các bạn thanh niên đời nay; nhưng bẩm sinh ra vẫn có cái tính hay biết sướng biết khổ vì một cái lý tưởng suông. Tưởng giá nghèo khó đói rét cũng có thể chịu được, mà trong lòng trong trí không có một cái lý tưởng, một cái chủ nghĩa đích đáng để làm trụ cột cho sự tư tưởng hành vi của mình, thời khổ không biết dường nào. Nói thế không

phải là đem tâm lý riêng mà phô bày cho thiên hạ đâu. Thiên hạ nào có thiết chi! Nhưng nói thế là để tỏ rằng đối với cái vấn đề văn hóa này thành thực và sốt sắng là dường nào.

Vẫn biết rằng một lòng thành thực sốt sắng thật chưa đủ giải quyết được một vấn đề quan trọng mà khó khăn, nhưng không có tư cách gì khác nữa thời thế cũng đủ để cùng các anh em đồng chí trong nước giãi bày chút ý kiến riêng.

Bọn ta sống giữa đời Đông Tây giao thiệp, Âu Á một nhà, đối với văn hóa Tây phương, đối với văn hóa Đông phương, đối với tinh thần Âu châu, đối với tinh thần Á châu, phải nên có một cái thái độ như thế nào? Ấy cả cái vấn đề là gồm trong một câu đó.

Gần đây đã thành một câu khẩu đầu hễ bàn đến văn minh Âu Á thì nói nên phải điều hòa hai bên, giữ lấy cái hay mà bỏ những cái dở. Tôi đây cũng tin ở sự điều hòa đó, vẫn lấy bốn chữ "Thổ nạp Âu Á" làm lời cảnh huấn riêng. Song nói dễ mà làm khó; văn minh không phải là vị thuốc, có thể cứ đồng cân mà hòa lấy cho đúng liều được. Văn minh là một vật không hình thể, không trọng lượng; văn minh là thuộc về tinh thần vậy.

Muốn điều hòa hai cái tinh thần khác nhau, phải biết dùng trí tuệ một cách sáng suốt khôn ngoan, phải biết khảo sát, thương lường, biện biệt, phán đoán, rồi mà châm chước cho thích trung. Khó lắm thay ! Lại khó hơn nữa, là cách giáo dục trong nước tuyệt nhiên không giúp được tí gì cho sự điều hòa ấy, không những không giúp được tí gì mà lại hầu như ngăn trở cho không thành được. Vì rằng muốn điều hòa tất phải có hai bên, mà nay giáo dục chỉ chuyên về một bên, bên kia không biết đến, thì còn điều hòa cái gì? Hiện nay cái hiểm tượng đã rõ rồi đấy: Phần nhiều những bậc thiếu niên tuấn tú trong nước, từ thủa nhỏ chỉ theo về một đường Tây học, đối với văn hóa Đông phương, đối với lịch sử nước nhà, mang nhiên không biết một tí gì, như thế thời còn biết điều hòa là sự gì nữa? Muốn điều hòa, phải tham bác cả đôi bên, nghiền ngẫm cho thâm thúy, rồi mới châm chước cho vừa phải. Nếu chỉ độc chuyên một phương diện, thời thành ra thiên lệch rồi.

Cho nên cái vấn đề văn hóa ở nước ta càng xét ra lại càng thấy khó khăn phiền phức vô cùng.

Trước hết có một cách giải quyết cái vấn đề ấy, mới coi tựa hồ như giản dị ổn thỏa hơn cả. Kể giản tiện thì cách này giản tiện thật,

giản tiện quá! Là cứ thuận dòng nước mà chảy xuôi, không cần phải bận lòng đến sự gì nữa. Nghĩa là xóa hẳn cái vấn đề đi, cho là không cần phải đề khởi ra làm gì. Ngày nay các nước Âu Tây cường thịnh nhất trong thế giới, văn hóa của các nước ấy chắc là hay ho tốt đẹp vô cùng. Ta cứ việc nhắm mắt mà ta theo, hà tất phải nghĩ quanh nghĩ quẩn cho phiền. Có ngày theo được đến nơi, rồi cũng sẽ được như người ta, có lo gì? Vả văn hóa ấy ngày nay có thế lực rất mạnh, cơ hồ muốn tràn ngập cả thế giới. Dẫu ta không muốn theo, cái phong trào nó cũng lôi cuốn ta đi. Dữ kỳ miễn cưỡng phải theo, thà rằng vui lòng mà theo còn hơn.

Nói rút lại là theo phái ấy thời vấn đề văn hóa ở nước ta là một câu chuyện hão huyền, bất tất phải bàn đến. Nghĩ cũng tiện thật, nhưng mà nghĩ kỹ có lẽ chửa tiện chút nào. Dẫu nay không muốn bàn đến mà rồi có ngày cũng phải bàn. Nếu không liệu sớm ngay từ giờ, rồi càng ngày càng thêm khó. Xưa nay không có nước nào bỏ căn bản mình mà thành lập được bao giờ. Phàm sự văn hóa là phải vun trồng tự nơi căn bản mà đi. Nếu bỏ căn bản của mình mà chuyên phóng chép của người, thời là công cái "dã tràng se cát bể Đông, nhọc nhằn mà chẳng nên công chuyện gì!". Tự mình không có gốc sẵn mà đi mượn của người, thời như người vay lãi mà ăn, sớm trưa tất có ngày phá sản. Tình cảnh ấy rất là nguy ngập. Người Nam ta nếu túy tâm về Âu hóa mà không hồi cố đến căn bản mình thời không khác gì người đi vay nợ mà ăn, tất có ngày vỡ nợ. Vì Âu hóa mà có cách nào hóa được hẳn như người Tây, thời còn hạnh phúc nào bằng, chúng ta xin sẵn lòng ký cả hai tay. Nhưng cái lẽ không thế được; cổ kim không có bao giờ có sự biến hóa đến căn bản như thế. Nếu trong khi biến hóa mà không khéo châm chước điều hòa thời có cái nguy gây ra một giống dở dang bác tạp, căn bản cũ mất hết mà tính cách mới không thành, tức là một cái quái vật trong nhân quần, không biết liệt vào chủng loại nào. Giống quái vật ấy chỉ biết xuẩn động quấy rối, không biết sáng khởi kiến thiết bao giờ. Giống quái vật ấy là cái ác ma của xã hội, càng ngày càng nhiều thời xã hội đến diệt vong. Nói thế không phải là nói quá, cái triệu chứng đã nghiệm thấy ngay quanh mình vậy.

Như vậy thời dẫu người nhiệt thành Âu hóa, ví có cái trí phán đoán sáng suốt, tất phải hiểu rằng sự điều hòa là sự cần. Cái thuyết thuận dòng xuôi chảy, nhắm mắt mà theo phong trào, là một cái thuyết sai lầm vậy.

Nay đã biết điều hòa là sự cần, thời phải nên điều hòa ra làm sao? Như trên kia đã nói, sự này là thuộc về tinh thần, về trí tuệ, không thể cân nhắc đo lường được, không thể kê ra cân lượng như cái đơn thầy thuốc vậy. Phải tùy ở mỗi người biết khéo dụng trí khôn mà châm chước cho thích nghi. Song cũng phải có mấy cái phàm lệ chung để định cái thái độ của người mình đối với hai văn hóa Đông Tây nên thế nào.

Trước hết hẵng phải định nghĩa văn hóa là gì. Như đã giải ở trên, văn hóa là gồm cách đoàn luyện tinh thần người ta. Văn hóa là dịch tiếng tây *culture*, nghĩa đen là cách cấy trồng. Người ta ví như cái cây thì văn hóa là cách vun trồng cho nẩy nở được hết cái tinh hoa. Cây có trồng cây mới tốt, người có hóa người mới hay. Văn minh với dã man khác nhau là một bên có văn hóa, một bên không. Như vậy thời văn hóa là một sự cần, một dân một nước không thể khuyết được. Nước ta xưa nay vẫn xưng là "văn hiến chi bang", nghĩa là đời nào cũng có văn hóa, nên người thuần, tục tốt, xã hội chỉnh đốn, lịch sử vẻ vang. Nay gặp đời giao thông, thế không thể không ra tiếp thụ văn minh mới, thâu thái mà điều hòa với cái tinh thần cố hữu của mình. Ta phải tìm cách gây lấy một nền văn hóa riêng cho nước ta, tham bác cả hai tinh thần Âu Á. Đó không phải là sự mơ tưởng viển vông, chính là một sự yếu cần cho lẽ sinh tồn vậy. Kẻ thức giả trong nước phải nhận chân lấy cái trách nhiệm đó mà ra sức đảm đương. Lại là việc lâu dài, không thể kể hằng tháng hằng năm, cũng không thể thành công kết quả ngay được. Nhưng phải biết rằng dân tộc ta muốn tìm đường giải phóng, muốn tìm phương tự lập, duy có cách đó mới mong kiến hiệu được, còn ngoại giả không có đường lối nào nữa. Xin quốc dân ta nhớ lấy cho rằng cứ tình thế nước ta ngày nay, vận động về đường chính trị không bằng vận động về đường văn hóa. Vấn đề văn hóa còn quan hệ hơn vấn đề chính trị vậy.

Đó là điều cốt yếu, mong những nhà có chí trong nước để tâm suy xét, vì trong bài này không thể nói cho hết ý được.

Nay đã biết sự văn hóa là quan hệ, việc điều hòa văn hóa là sự cần, thời phải biết cách đối đãi hai cái văn hóa Đông Tây ra thế nào.

Ngày nay vì thời thế, quốc dân ta mỗi ngày một khuynh hướng về đường Tây học. Phần nhiều cũng là thuận dòng nước chẩy xuôi, như trên kia đã nói, chứ có lẽ không mấy ai nghĩ đến cái tính cách, cái giá trị của Tây học thế nào. Hay là có, có nghĩ đến cái giá trị sự

học, nghĩ đến nhiều, nhưng nghĩ rằng học hết tiểu học thì có thể làm được vài chục đồng một tháng, hết trung học thời được dăm chục đồng, mà hết cao đẳng thời được một trăm đồng, không kể còn những khẩm hàm chiếu đối, danh dự xóm làng là phụ thêm ở ngoài nữa. Cái giá trị đó tuy cũng đáng trân trọng thật, nhưng quyết không phải là giá trị chân chính của sự Tây học.

Nay bất luận vì cớ gì mà người nước ta xô theo về Tây học, đã theo cũng phải biết rõ tính cách sự học thế nào. Tính cách ấy, muốn phân tích ra cho tường thì phiền phức lắm, nhưng có thể tóm tắt lại đại khái bằng một câu như sau này: *học thuật của Thái Tây là học thuật về sự vật, văn hóa của Thái Tây là văn hóa về sự vật.* Người Âu Tây từ xưa đến nay chỉ chuyên chủ khảo sát sự vật, khám phá sự vật, chinh phục sự vật, chi phối sự vật, mà làm thế là chỉ có một mục đích lợi dụng cho người ta được phú cường...[1]

Các hiền triết phương Đông không thiết gì đến sự vật, chỉ chủ dạy người ta sửa mình theo đạo đức, và ăn ở với nhau trong xã hội cho êm thấm. Ấy cái đặc sắc, cái giá trị của văn hóa Đông phương là thế. Nếu cứ biệt lập ra một thế giới, không can thiệp đến ngoài, thời Đạo đức cũng đủ làm cho người ta sung sướng. Nhân nghĩa cũng đủ làm cho xã hội hòa bình. Nhưng cái văn minh đạo nghĩa ấy nhất đán phải ra xung đột với cái văn minh công lợi của Tây phương kia, thời không sao địch nổi, chỉ thấy hết phen thất bại ấy đến phen thất bại khác, rồi mà càng ngày càng suy sút đi, hầu như không còn có cơ hưng thịnh lên được nữa.

Hai văn hóa đã có tính chất khác nhau như thế, thời đối với văn hóa Tây phương ta phải có cái chủ ý thâu thái, mà trong khi thâu thái phải biết khéo kén chọn; đối với văn hóa Đông phương ta phải có cái chủ ý bảo tồn, mà trong khi bảo tồn phải biết khéo phát huy.

Nói rằng thâu thái, lại nói rằng kén chọn, là không thể cứ toàn thể, cứ y nhiên mà thâu nhập được; phải biết phân tích, phải biết biện biệt các phần mà chỉ chọn lấy phần nào có bổ ích cho sự tăng tiến của ta mà thôi. Việc này là thuần ở cái tài khôn khéo của mỗi người, không thể định cách thức sẵn được. Nhưng có một điều cốt yếu, là rất không nên câu nệ. Học Tây mà câu nệ là hỏng...

Nói rằng bảo tồn, lại nói rằng phát huy, là cũng có cái ý phân

1. Những đoạn có chấm là bị tòa kiểm duyệt xóa.

biệt ở trong đó, phần nào là phần cốt yếu thì phải nên giữ gìn, mà lại tỏ rạng cho sáng sủa thêm ra. Vì rằng cái văn hóa của Đông phương ta ngày nay đương qua một hồi yếm tế, không những ta cần phải bảo tồn lấy, mà ta lại phải cần biểu dương lên. Đối với văn hóa Âu Tây ta nên hoài nghi bao nhiêu, thời đối với văn hóa Á Đông ta lại phải nên đôn đốc bấy nhiêu. Người Âu mê tin ở Khoa học, người Á mê tin ở đạo đức. Sự mê tin trên có lẽ không chính đáng, vì đối với sự vật mà mê tin. Sự mê tin dưới có thể thừa nhận được, vì đối với một cái lý tưởng mà mê tin. Lý tưởng ấy là cho rằng có thể lấy đạo đức, lấy nhân nghĩa mà giáo hóa người đời, sửa sang phong tục, chỉnh đốn xã hội, mưu sự hạnh phúc cho nhân quần và sự hòa bình trong thiên hạ. Lý tưởng ấy ta phải nên trân trọng, vì là cái tinh túy của văn hóa phương ta; ta phải nên giữ gìn cho khỏi những phong trào mới nó lay chuyển đến đổ nát đi mất. Ta phải nên phát huy ra để làm cái đuốc sáng soi con đường tiến hóa cho nước ta.

Như vậy thời văn hóa Tây phương là gồm ở Khoa học; văn hóa Đông phương là gồm ở Đạo học [1]. Đối với Khoa học ta phải nên có lòng công lợi, đối với Đạo học ta phải nên có bụng chân thành. Hai đàng là cần cả, không đàng nào khuyết được. Nếu có Khoa học mà không có Đạo học thời như có vỏ mà không có ruột, không thể thành lập được ở đời; nếu có Đạo học mà không có Khoa học thời như có ruột mà không có vỏ, không thể xông pha được với đời. Cho nên hai bên cần phải điều hòa với nhau. Điều hòa Khoa học với Đạo học, lòng công lợi với bụng chân thành, tức là điều hòa hai cái văn hóa Đông – Tây vậy.

Nói tóm lại, cả cái vấn đề văn hóa ở nước ta là ở sự phân biệt và điều hòa hai mối Đạo học và Khoa học vậy.

Điều đó tựa hồ như tầm thường ai cũng biết, mà về phần riêng tôi phải suy nghĩ trong lâu năm mới hiểu thấu được hết lẽ. Nhưng đến khi hiểu được rồi thời thấy trong lòng được khoan khoái, trong trí được vững vàng, không còn băn khoăn khắc khoải như trước nữa...

Điều đó tuy tầm thường như thế mà tôi hiểu được cho là một sự phát minh đáng kỷ niệm trong một đời. Còn sự phát minh nữa, cũng tầm thường cho thiên hạ mà cũng đáng kỷ niệm cho riêng tôi, là

---

1. Về Đạo học và Khoa học, xin xem lại bài *Học phong và Sĩ khí*, N.P. số 79, trang 1–5.

phát minh được một cách phương tiện để giúp cho sự điều hòa như trên kia.

Sự tác dụng thiết yếu nhất của thần trí người ta là sự tư tưởng. Dẫu văn hóa phương nào nước nào cũng là phát nguyên ở một cái mối tư tưởng trong lòng người mà ra. Nhưng nếu cái tư tưởng ấy cứ u u âm âm ở trong lòng, thời như vô hình vô trạng, không biết đâu mà dò xét được, tất phải phát biểu ra lời nói mới gọi là thành hình. Lời nói tuy là cái áo của tư tưởng, mà tư tưởng tất phải do lời nói mới biểu lộ ra được, thời lời nói cũng tức là cơ quan "thực hiện" của tư tưởng; lời nói quan hệ vô cùng. Nay người trí thức ở nước ta, – là nói người trí thức thôi, còn kẻ tầm thường thời có mấy khi dùng đến tư tưởng, – từ xưa đến nay, tư tưởng bằng tiếng gì? Có thể nói rằng các nhà cựu học hầu hết tư tưởng bằng chữ Nho cả, mà các bậc tân học cũng phần nhiều tư tưởng bằng chữ Pháp hết. Tư tưởng bằng thứ chữ nào là trong óc hồ nghĩ ra một cái ý tưởng gì thời liền tự nhiên diễn ra bằng thứ chữ ấy, hoặc diễn thành câu rõ ràng, hoặc diễn u âm trong trí. Như thế thời nhà Nho học không mấy khi là không âm diễn tư tưởng mình bằng chữ Nho, mà nhà Tây học không mấy khi là không âm diễn tư tưởng mình bằng chữ Tây. Như thế thời dẫu là tư tưởng riêng của mình mà một nửa thành ra Tây hay Tàu vậy. Huống nhiều khi lại là tư tưởng mượn!

Tôi lấy cái đó làm khổ tâm, bèn nghĩ ra một cách phương tiện để bổ cứu, cách phương tiện này chính là khởi điểm của sự nghiệp tôi về đường Quốc văn. Tôi nghĩ rằng: Có sao người ta không tư tưởng bằng tiếng ta? Hoặc cho tiếng ta còn non nớt, thời có tập đến dùng đến mới thành ra già dặn được. Vả lại lời nói già dặn là ở như tư tưởng già dặn. Chỉ sợ tư tưởng non nớt, không sợ lời nói non nớt. Từ đó tôi gia công thí nghiệm và tự đặt lệ riêng cho mình rằng: Phàm tư tưởng gì mà không nói ra được tiếng ta thì chưa phải là tư tưởng của mình, còn là tư tưởng mượn cả. Thí nghiệm trong bấy lâu, xem ra cũng hơi có kiến hiệu. Lại nhận ra rằng cách đó chính là một cách rất diệu để giúp cho sự điều hòa hai cái văn hóa như trên kia, vì những tư tưởng trong sách Tây sách Tàu phải diễn ra tiếng Ta cả, khác nào như qua cái óc ta lọc đi một lần, dễ cho sự "tiêu hóa" biết đường nào! Nếu cứ để trườn trườn như trong sách, cứ giữ nguyên chất của người ta, thời chỉ dùng đến sức ký ức để nhớ lấy và truyền đi, lắm khi hãy còn sống sượng, trí não không thể dung nạp được,

không thể "tiêu hóa" được, chỉ giao dịch ở ngoài cửa miệng mà thôi. Nay đem đàn diễn ra tiếng ta, tức là biến nhuyễn ra cho dễ dung hóa vào khí huyết tinh tủy của ta, cho dễ cùng nhau điều hòa trong óc ta vậy.

Mấy sự "phát minh" đó, thật là tầm thường, chẳng lấy gì làm lạ lùng cả. Nói ra đây, thật là lời "bàn phiếm", nhưng hoặc có ai chưa kịp nghĩ tới, thời cũng mong giúp được cho sự nghiên cứu về vấn đề văn hóa một đôi phần vậy.

Thượng Chi
Số 84, tháng 6–1924

QUÂN TỬ VỚI TIỂU NHÂN

Quân tử với tiểu nhân là hai cái danh từ để phân biệt phẩm cách cho hai hạng người. Hai cái danh từ ấy có ở trong luân lý, đạo đức Đông phương đã lâu đời, nhất là ở trong các sách của Nho giáo dùng đến rất nhiều.

Bởi truyền thụ Nho học đã sâu, nên trong tiếng nói Việt Nam ta, hai danh từ quân tử với tiểu nhân ấy cũng đã thành ra thông dụng lắm. Người ta nói đến hằng ngày.

Chỉ trong hai cái danh từ cửa miệng, mà nghe qua đủ hiểu ngay được phẩm cách của hai hạng người khác nhau, trái nhau là thế nào. Từ người lớn đến trẻ con, từ người có học đến người ít học, đàn ông cho chí đàn bà, ai cũng biết nói đến.

Nghe thấy nói đến cái tên quân tử thì ai cũng yêu, nghe thấy nói đến cái tên tiểu nhân thì ai cũng ghét. Và ai cũng muốn tự nhận cho mình là quân tử mà mắng kẻ khác là tiểu nhân. Ôi, thực là một cái phép phê phán về phẩm cách người ta theo nghĩa triết lý mà rất là giản dị.

Tuy thế, nhưng mà phàm một cái danh từ nào càng được phổ cập thông dụng ra phong tục bao nhiêu, thì nó lại càng hay sai lạc với bản nghĩa của nó bấy nhiêu. Hai cái danh từ quân tử với tiểu nhân ở trong cái nghĩa thông tục ngày nay cũng thế. Xét ra trong cái nghĩa thông tục mà cửa miệng người ta thường dùng thì quân tử với tiểu nhân dường như chỉ phân biệt nhau ở trong ba cái giới hạn: Có học

là quân tử, vô học là tiểu nhân; có tài trí là quân tử, vô tài trí là tiểu nhân; giàu sang là quân tử, nghèo hèn là tiểu nhân.

Lấy cái giới hạn trên ấy để phân biệt hạng người, để phê bình phán đoán phẩm cách người ta là quân tử hay là tiểu nhân, thực là sai lạc với bản nghĩa của nó. Phải biết quân tử với tiểu nhân chỉ về đức tính chứ không phải là chỉ về tài năng, chỉ về cái nó đã có sẵn ở trong, chứ không chỉ về cái ở ngoài nó bám vào. Thế cho nên Khổng Phu Tử bảo học trò là Tử Cống có nói rằng: "Anh phải làm kẻ quân tử Nho, chứ đừng làm kẻ tiểu nhân Nho". Đã gọi là Nho thì không những là người đã có học mà lại phải là người đã học nhiều rồi. Thế mà Nho cũng có Nho quân tử với Nho tiểu nhân, thì biết rằng không phải nhẽ có học thì đều là quân tử.

Lại cổ ngữ có nói: "Kẻ tiểu nhân có tài mà vô hạnh", thì biết rằng không phải hễ có tài trí kỹ xảo thì đều là quân tử.

Còn như cho rằng: Giàu sang là quân tử thì lại càng không đúng, xem như Khổng Phu Tử đã nói: "Quân tử hiểu về điều công nghĩa, tiểu nhân hiểu về điều tư lợi". Vì càng hiểu về tư lợi nên mới càng được giàu sang. Vậy thì những kẻ giàu sang chưa phải tất nhiên đã là quân tử cả.

Tuy hai cái danh từ quân tử, tiểu nhân xuất hiện ra từ đời mà phép phong kiến còn đang thịnh, cái giai cấp của nhân dân phân biệt còn đang nghiêm, thì bấy giờ quân tử là cái huy hiệu của kẻ quý tộc, mà tiểu nhân là cái tên không xưng cho bọn bình dân thực. Nhưng đến cửa họ Khổng thì hai danh từ quân tử, tiểu nhân bèn đổi cái nghĩa giai cấp đi mà chuyên chỉ về cái nghĩa đức tính trong luân lý. Nay cứ xem những chỗ so sánh về quân tử với tiểu nhân trong sách *Luận ngữ* thì biết nó là hai cái phẩm tính của kẻ tốt với người xấu, mà không phải là cái bề bậc của người sang với người hèn. Như những câu: "Quân tử cầu ở mình, tiểu nhân cầu ở người". Đó là nói quân tử với tiểu nhân khác nhau về cái đức tự tu. "Quân tử đối với mọi người đều chu tất mà không thiên vị với ai. Tiểu nhân thiên vị về từng bè đảng mà không chu tất". "Quân tử hòa hiệp mà không a dua, tiểu nhân a dua mà không hòa hiệp". Đó đều là nói quân tử với tiểu nhân khác nhau về cái đức hợp quần. "Quân tử bao giờ cũng ung dung, tiểu nhân lúc nào cũng bo thiết". "Quân tử khoan hòa mà không kiêu căng, tiểu nhân kiêu căng mà không khoan hòa". Đó đều là nói quân tử với tiểu nhân khác nhau về cái đức lúc ngày thường.

Lược cử mấy câu trên ấy làm tỉ dụ thì đủ thấy sở dĩ quân tử đáng cho đời quý, tiểu nhân đáng cho đời khinh là ở chỗ đức tính khác nhau. Do chỗ đức tính khác nhau đó mà quân tử làm nên sự nghiệp ích lợi cho xã hội quốc gia, tiểu nhân làm nên lầm lỗi để thiệt hại cho nhân quần nhân loại. Vì rằng đã có cái đức quân tử thì tự nhiên chịu tu tiến mà thành có học cái tài, và biết tự dùng được tài học của mình vào chỗ chính đáng. Nếu đã không có cái đức quân tử thì càng được học càng có tài, tức như Vương Dương Minh đã nói: lại càng giúp thêm khí giới cho giặc cướp. Hai cái đức quân tử với tiểu nhân không những nó quan hệ cho nhân cách, cho sự nghiệp của chính thân từng người là như thế. Mà nó lại còn quan hệ cho cuộc đời không biết là dường nào.

Cuộc đời từ xưa đến nay, từ Tây sang Đông, sở dĩ thịnh hay là suy, tiến hay là thoái, đều do ở hai cái đức tính quân tử với tiểu nhân bên nào thắng hay là bên nào bại mà khiến nên. Thế cho nên "đạo quân tử thịnh vượng lên thì đạo tiểu nhân phải tiêu diệt, mà đạo tiểu nhân thịnh vượng lên thì đạo quân tử phải tiêu diệt". Lẽ tất nhiên như thế không còn ngờ gì nữa. Vì hai loài nó khắc kị nhau như nước với lửa. Quân tử không thể dong được tiểu nhân, mà tiểu nhân cũng không thể dong được quân tử. Một bên đắc thắng tất một bên phải thất bại. Người thức giả muốn biết cuộc đời trên lịch sử những lúc nào thịnh suy, tiến thoái, cứ lấy đó mà đoán ra.

Xét như thế thì quân tử với tiểu nhân không tất nhiên là hai người, mà chỉ là hai cái đức tính tốt với xấu mà hạng người trung đẳng ai cũng kiêm có được cả. Đã là hai cái đức tính cũng như mọi cái tính nết khác, người ta đều có thể lấy công phu tu dưỡng mà làm cho cái tốt ngày thêm phát đạt, cái xấu ngày càng mất hết đi. Cá nhân như thế, xã hội cũng như thế, cuộc đời sẽ nhờ đó mà khỏi suy và thoái mà được thịnh và tiến lên.

Vậy thì từ một cá nhân cho đến một xã hội mà muốn cho mình không đến bị suy thoái mà sẽ được thịnh được tiến, thì hằng ngày phải tự tỉnh sát lấy mình. Cái gì là cái đức tính quân tử thì giữ gìn, phù trì, tôn trọng cho nẩy nở mãi ra. Cái gì là cái đức tính tiểu nhân thì mài rũa, trừ bỏ, ức chế cho mòn mỏi đi. Như thế thì không những người chân chính quân tử được thừa thời cơ mà ra ứng dụng, và những kẻ tiểu nhân bị hoàn cảnh đào thải mà đều phải nép phục. Mà chính trong tự thân kẻ cá nhân bao nhiêu đức tính xấu cũng đều

tiêu tán đi mà bao nhiêu đức tính tốt đều biểu lộ lên. Con thạch thùng đã thay chỗ ở, nếu nó không tự thay đổi mình nó cho hợp với cảnh sắc xung quanh thì nó cũng không thể nào mà sống được. Ấy cái ảnh hưởng thịnh vượng lên hay là tiêu diệt đi của hai bên, quân tử với tiểu nhân là như thế. Mà đều do tự người ta gây lên cho mình cả.

Coi đó thì biết, thế lực danh vị vốn là cái phụ thuộc ở ngoài, đã cố nhiên không đủ lấy nó để phân biệt phẩm cách cho người ta. Thế mà đến như tài năng kia tuy vốn tự trời phú cho đáng quý thực, nhưng nó cũng chỉ là phần thụ động mà thôi. Duy có đức tính mới chính là phần chủ động. Đức tính tốt mà làm chủ động thì sẽ nên được sự nghiệp hay, đức tính xấu mà làm chủ động thì sẽ thành ra nhiều tội lỗi. Một người như vậy, hợp nhiều người thành đoàn thể, một xã hội cũng không khác gì.

Ấy vì thế mà phép giáo dục của cổ nhân, lấy sự tu đức với cách luyện tập tài trí làm hai phần ngang nhau, mếch một bên nào không được. Là cho rằng phàm đã có đức tất nhiên có tài, và có đức tốt mới biết tự chủ mà dùng được tài hay của mình. Còn như đã khiếm khuyết về phần đức, thì vị tất đã bền chí mà luyện nên được tài cao cho xứng đáng với cái bản năng của mình. Vả nếu kẻ kia vội tự phụ là có tài đi nữa, nhưng không có đức thì vị tất đã làm nên công cán chi. Chẳng qua chỉ biết đem những cái tài nhỏ, những điều khôn vặt để mưu lấy những cái lợi gần trước mắt, ngoài để dối đời mà trong thực là thiệt hại cho mình. Nhiều người thấy Thái Tây người ta lấy mở mang trí thức làm trọng, thì tưởng là người ta khinh thường sự tu đức. Nhưng không biết rằng trong phép giáo dục Thái Tây, lại càng ân cần chu chí về hai phương diện đức với trí. Thì hẳng xem gần đây, bao nhiêu nhà hiền triết, bao nhiêu nhà phát minh, bao nhiêu bậc anh hùng hào kiệt, đã lập nên sự nghiệp lớn cho loài người, cho quốc gia, ở đất Âu đất Mĩ, há không phải là những bậc thành thực quân tử cả đấy ư? Chứ những kẻ có tài mà không có đức là kẻ tiểu nhân, thì có làm nên gì bao giờ.

Ấy cái nghĩa quân tử, tiểu nhân khác nhau là thế. Cái đức quân tử khiến cho đời yêu, cái đức tiểu nhân khiến cho đời khinh là như thế. Trước khi dùng đến hai cái danh từ triết lý ấy để phê bình phán đoán ai, ta nên nhận kỹ.

Nguyễn Hữu Tiến
Số 205, ngày 1-10-1934

II. BÀN VỀ QUỐC NGỮ

BẢO TỒN NAM NGỮ

Kính tặng các hội học
Kính tặng ban tu thư,
Gọi tỏ tấc lòng thành kính.

"Nước ta tên gọi là Việt Nam, nên Quốc ngữ của ta gọi là Nam ngữ, Ôi! Nam ngữ! Nam ngữ!..."

Câu tản văn giòn giã gẫy gọn này ở vào một bài ám tả kỳ thi Sơ học yếu lược năm Ất Sửu, là năm đầu tiên tây lịch một nghìn chín trăm hai mươi nhăm. Đến ngày nay, giở sách ra xem, cũng còn xem thấy, cũng lấy làm cảm động chứa chan. Nhưng, cầm quyển sách, tự mắt xem nhìn thật chưa cảm động cho bằng khi có người khác đọc lên cho ta nghe, vì giọng nói của người làm cho tăng tiến sức hoạt động của câu văn. Hai thế có hơn kém nhau, chẳng khác nào như xem quyển tuồng ở trong thư phòng và đi xem diễn trò ngoài nhà ca vũ.

Điều này, chúng tôi mới được nghiệm thấy gần đây.

Một hôm, bóng chiều đã ngả, lại có chút thì giờ nhàn rỗi, nên mới bước lần dạo cảnh thôn quê. Cảnh vật ở đất nước nhà, nhìn xem nay đã khác xưa. Cũng thời ngựa xe, cũng thời non nước, nhưng ở buổi bế môn có khác với buổi giao thông:

Xe ngựa nhộn nhàng xe ngựa khác,
Nước non vun quén nước non mình [1].

nên chi càng ra vào chốn phồn hoa đô hội ở giữa buổi giao thời này lại thấy trong người lắm khi đau đớn, xốn xang bức rức vì những lẽ đâu đâu. Đang đi trong phố đèn hiệu sáng choang, lâu đài tráng lệ, mà tưởng tượng như mình đang đi trong cảnh chiến trường lạnh lẽo tối tăm. Này thành đổ, nọ tường nghiêng, còn xương thịt của kẻ đồng bào ngổn ngang nằm đó, đống xương vô định đã cao hơn đầu.

1. N.P. Lời thơ ông Cử nhân Phan Văn Trị.

Vì thế nên cho rằng một là cảnh thôn quê ruộng lớn đồng bằng, hai là cảnh núi non sông dài biển rộng mới là nơi bổ ích cho mình, đã không bức rức can trường, lại giúp được nhẹ nhàng khoan khoái cho phần trí não.

Buổi chiều ấy, dạo cảnh thôn quê, trước là để ngắm lấy vách đất mái tranh, cây rơm dăng lá, thứ nữa là để khêu gợi tấc lòng, để tưởng:

Nhớ ruộng lúa vàng bông phất phới,
Nhớ biển bần rạch ngọn đòng đưa [1].

ở tận nơi quê nhà cách xa mấy trăm dặm kia.

Khi ấy chúng tôi dọc theo bờ tre; bước gần bên xóm, chợt nghe tiếng trẻ con đọc sách, mới hay một lũ trẻ con cùng nhau tập đọc ở nhà

---

1. Lời thơ ông Nguyễn Ngọc Ẩn.

Nghe rằng ông Nguyễn gốc ở Gò Công, cùng một tỉnh với ông Lê Tấn Hỉ, quận Đồng Sơn, cách Tân An không xa mấy. Tự năm 1920, ông Nguyễn gia công vị nghĩa mở lớp học đêm ở Sài Gòn để dạy Nam ngữ. Thuở sáng lập *Nhựt tân báo*, chính ông làm chủ bút. Làm thi văn, ông định không dùng điển tích nước ngoài.

Ông Lê Tấn Hỉ là em ông Lê Sum. Ông Lê Tấn Hỉ nguyên là bạn học, lại là ông thầy, lại là ân nhân của chúng tôi. Năm 1917, đang đi học ở Sài Gòn, ông hay ra vào báo quán *Quốc dân diễn đàn* (La Tribune indigène) để mua tạp chí *Nam Phong* và dạy cho chúng tôi xem.

Đã lắm khi, canh khuya sương lạnh, xe ô tô chạy tít dưới lầu, mà ông với tôi đang tựa cửa sổ nhà trường để bàn bạc đường gần nỗi xa, bàn bạc các việc có quan hệ đến tiền đồ nước Việt Nam.

Cuộc đời chúng tôi sau này xoay hẳn về phương diện nào, là do nơi một thì giờ quyết định tự năm xưa: giữa lúc các phong trào xô đẩy này, buồm lái con thuyền tâm trí chúng tôi được vững vàng như thế nào, cũng là do nơi một thì giờ quyết định từ năm xưa, nhất quyết nhất định tự mấy hôm bàn bạc với ông Lê Tấn Hỉ. Tôi thường đọc sách thấy câu:

– Không thầy đố mày làm nên.

– Học sư bất như học hữu.

Từ khi ấy mới hiểu được hết ý.

Toàn bài thơ ông Nguyễn, biên nói sau đây:

Nhớ quê xưa

Tù và nhất thúc nhớ quê xưa;
Nhớ đến nhà ta khuất lá dừa
Nhớ ruộng lúa vàng bông phấp phới,
Nhớ biển bần rạch, ngọn đòng đưa;
Nhớ bờ ếch quệch khi mưa tối,
Nhớ bụi qua gầy buổi nắng trưa;
Nhớ đến mẹ cha lòng bát ngàn.
Song hồn như mưa nắng hòa mưa.

bên cạnh. Cây cối um tùm, tóc tiên chằng chịt, chỉ thấy nóc nhà mà không thấy cửa, chỉ nghe tiếng đọc mà không được thấy bóng người.

Bước chậm rãi, lắng tai nghe.

"Nước ta tên gọi là Việt Nam, nên Quốc ngữ của ta gọi là Nam ngữ. Ôi! Nam ngữ! Nam ngữ! Ta là người Nam sinh trưởng ở đất nước Nam, sống chết ở nước Nam, nói tiếng nước Nam, viết tiếng nước Nam, xưa ông cha ta dùng tiếng Nam, nay vợ con ta và bao nhiêu người xung quanh ta đang dùng tiếng Nam, sau này con con cháu cháu ta sẽ có dùng tiếng Nam, thì ta há dám khinh thường Nam ngữ mà chẳng cố theo đuổi cho kỳ đến nơi đến chốn ru?" [1].

Chúng tôi bước đi một bước một xa, thế mà còn được nghe văng vẳng mấy câu này:

"... truyền bá tư tưởng văn minh học thuật được tiện lợi bằng thứ chữ thần thánh ấy. Cho nên nói rằng: Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng nhờ về chữ Quốc ngữ, tưởng cũng không phải là nói ngoa vậy" [2].

Mấy câu đơn giản mà ý nghĩa sâu xa. Nhưng không biết tác giả là ai, ta càng chưa biết tính danh, ta lại càng thêm nhiều kính mến.

Nay nghe lũ trẻ đọc:

– Ôi! Nam ngữ! Nam ngữ!... Mà trong lòng luống những bàng hoàng. Nghe một tiếng Ôi! Mà định rằng đó là một tiếng gọi hồn, là tiếng gọi của non sông nòi giống, đang kêu gào thúc giục mình đó, và tự hỏi mình rằng đã có chí giữ gìn sự nghiệp sán lạn của ông cha hay chưa, và từ nay phận sự mình đối với Nam ngữ phải xử thế nào cho được mười phần trọn vẹn.

Độ rày, xuân đã sang hè, suối cạn giếng khô, huê sầu cỏ héo. Cỏ cây mê mệt như thế, nhưng lũ trẻ thơ thì không rã rượi bao giờ, lại cần học lắm, lại phấn phát cương cường lắm; đã sang hè là đã đến kỳ thi Sơ học yếu lược đây.

Ai cũng đành rằng người Nam không được khinh thường Nam ngữ; ai cũng đành rằng người nước Đức học tiếng nước Đức, thì người nước Nam phải học tiếng Việt Nam. Người Nam đã phải học tiếng Nam, thì từ Sơ đẳng cho chí Cao đẳng, há dám khinh thường cho được. Nhưng hy vọng này hãy thấy còn xa.

---

1. Tập bài thi bằng Sơ học yếu lược, Dương Quảng Hàm và Dương Tự Quán biên tập.
2. Như trên.

Nay chỉ được bước đầu là lệ thi bằng Sơ học yếu lược đây.

Lệ thi ấy, chẳng qua là một lệ thi thấp hèn nhỏ mọn, nhưng có trải qua bậc nhỏ mọn thấp hèn rồi dần dần về sau mới lên được cõi vẻ vang rực rỡ; *đăng cao tất tự ti, hành viễn tất tự nhi* [1].

Nguyên chúng tôi còn nhiều trông cậy về sau, nên lấy làm trân trọng kỳ thi này lắm. Hội thi mỗi năm lại thấy thêm đông học trò. Kỳ thi trải qua một năm thì lại thấy bành trướng mạnh mẽ hơn trước.

Ở hạt Nam Kỳ bành trướng thế đó, ở Trung Bắc Kỳ lại còn bành trướng hơn nhiều.

Quốc dân lại vừa yêu cầu được hai lệ mới, rất là tiện lợi thích hợp.

Ở Trung Kỳ thi đậu Sơ học yếu lược thì được đứng đầu dân tráng; ở Bắc Kỳ, thi đậu Sơ học yếu lược mới được nhận chức Lý trưởng trong làng. Hội thi trong Nam, chỉ có trẻ con mà thôi, hội thi Trung Bắc có cả trẻ con lẫn người đứng tuổi. Đã có hai lệ mới này, thì về sau đây kẻ đi thi Sơ học yếu lược sẽ đông đủ biết bao nhiêu, sẽ tôn trọng lệ thi Sơ học yếu lược biết bao nhiêu.

Ai ai có bụng lo nghĩ cho "tương lai ngôn ngữ văn tự Việt Nam [2]" đã được nghe các tin ấy đều lấy làm hớn hở vui mừng.

Đi thi Sơ học yếu lược là học Quốc ngữ được bốn năm năm. Nhưng năm năm cũng chưa là mấy, vì ở các nước học trò đi học quốc ngữ của họ cả hai mươi năm, ba mươi năm, học cho tới ngày thi đỗ văn khoa cử nhân, văn khoa tiến sĩ kia mà.

Ta thấy vậy ta thèm thèm muốn. Nhưng thèm muốn mà ngồi không chờ đợi cũng không được gì, nên các người có thế lực ở nước ta đêm ngày lo lắng, vận động quanh năm cũng chỉ vì mong mỏi thèm muốn bao nhiêu đó mà thôi.

Vào đầu năm 1926, quan Thống sứ Bắc Kỳ cũng nghĩ rằng học Quốc ngữ trong hạn 5 năm, thật là ít lắm [3], và một hôm diễn thuyết

---

1. Ông Huỳnh Thoại Bàng *dịch*.

2. Đầu bài luận văn ông Nguyễn Mục Tiên, Đ.P.T.B. ngày 13 và 15 tháng 6 năm 1927. – Chúng tôi thường được xem văn ông và có tìm đến thăm ông một phen. Ông nói chuyện sốt sắng vui vẻ, và có bụng thương, tiếp đãi như người bạn thân thiết, chúng tôi lấy làm cám ơn lắm. Chính Nguyễn tiên sinh soạn bài tiểu sử ông Nguyễn Đình Chiểu ở báo *Nam Phong*, và bài *Chấn hưng Phật giáo* đăng ở Đ.P.T.B. ngày 5 tháng 1, năm 1927, được sư ông Thiện Chiếu và được dư luận trong Nam ngoài Bắc hoan nghênh lắm.

3. *Nam Phong* số 109, phần chữ Pháp.

vào kỳ khai Hội đồng Nhân dân đại biểu viện, ngài ngỏ ý yêu cầu Nhà nước cho học Nam ngữ đến suốt bậc Sơ đẳng, nghĩa là thêm cho được vài năm nữa; cộng lại được 7, 8 năm, như thế cũng đã khá nhiều. Ngày này được như thế, thì ta cũng hẳn tạm mừng, rồi lần lữa sẽ liệu mà vận động cho thêm nhiều nữa.

Số con trẻ học Quốc ngữ ngầy nay chưa bằng đi học chữ Hán ngày xưa, nhưng cũng đã nhiều hơn số học trò đi học chữ Pháp mấy năm về trước.

Độ rầy gần thi cho nên từ sớm tới chiều, từ trưa tới tối, hoặc đi trong xóm, hoặc đi qua trường, đâu đâu cũng nghe học Quốc ngữ rất là nhiệt thành hăng hái lắm, trông thấy cảnh này lại càng thêm cảm mến tấm lòng hăng hái của các cô các cậu học trò, là kẻ chính trong tay đã cầm cái vận mệnh nước ta, là kẻ quốc dân đang trông cậy vào để "bảo tồn quốc túy" nước Việt Nam mai sau này đây.

Khôn ăn người, dại người ăn; học Nam ngữ mới mau được khôn. Tỉnh thì sinh tồn, say thì tiêu diệt; học Nam ngữ mới mau được tỉnh.

Muốn cho được tỉnh, muốn cho được khôn, thì chỉ có một phương pháp có một không có hai, là phải học chữ Quốc ngữ, phải trau dồi tiếng Quốc âm nhà, là phải học hành tra cứu cho cao thâm thuần túy vậy.

Ông Rabindranath Tagore đại thi hào nước Ấn Độ đã nói rằng:

"Nhờ học bằng tiếng nước nhà nên ta mới vỡ trí khôn ra được" [1].

Ông R. Tagore hay để bụng lo cho chữ nước nhà, và ông Mahâtmâ Gandhi lại cũng lo như thế.

Học bằng tiếng nước nhà đã vỡ trí khôn, lại không thiệt hại cho phần xác thịt, học mau biết, học mau hiểu thì không hao tổn tinh thần.

Nói như thế, những người có kinh nghiệm đều công nhận cả, còn những kẻ hoài nghi ngồi nhà thuyết lý thì lại thêm hoài nghi nhiều lắm.

Trẻ con vừa 7, 8 tuổi, ở trong thôn quê mới đi học, đã ép học tiếng Pháp, thật khó biết bao nhiêu. Kịp đến khi học tới lớp nhất, sắp sửa đi thi bằng Sơ học, lại càng thêm khó biết bao nhiêu. Lo đêm, lo ngày, kêu gào như chim ăn đêm, như cuốc lạc đường, thế mà khó hiểu, thế mà khó nhớ.

---

1. *Nam Phong* số 83, *lời dịch của* ông Trương Trúc Đình *dịch*.

Cũng vào tuổi ấy con trẻ người Pháp lại vui vẻ tráng cường; cũng vào tuổi ấy con em mình lại gầy còm rã rượi. Trông thấy hai cái cảnh tượng khác nhau, không khỏi có điều áy náy lo phiền, và thường ngày suy tầm cho đến nguyên lý.

Ông giáo Tường Vân công nhận rằng con trẻ học chữ Quốc ngữ thì mau thông suốt, và ngày ra thi thường thấy đối đáp gọn gàng.

Hiện mấy mươi năm nay, ở lớp nhất học môn sử ký thì học cả sử Tây Nam ; học địa dư thì học cả năm châu thế giới, mà lại học bằng tiếng Pháp thì chỉ thấy khó chớ không thấy dễ. Tới lớp nhất, trẻ con đã biết tiếng *trận giặc* nói ra tiếng Pháp làm sao, tiếng *vua*, tiếng *thắng trận* nói làm sao, thì cứ để học sách Quốc ngữ cũng được, và khi ra trường thì thời cứ dùng tiếng Pháp mà diễn ra những điều mình đã lĩnh hội. Ở sách địa dư sơ đẳng, sử ký sơ đẳng chưa có danh từ nào khó dịch, hà tất phải cho con trẻ học ngay bằng sách chữ Pháp. Học hai bài một nghĩa với nhau, học bài Quốc ngữ chỉ 5, 10 phút, học bài chữ Pháp cả 2, 3 giờ.

Vậy, các môn nào không cần phải học bằng tiếng Pháp, nên đổi ra học bằng Nam ngữ. Như thế mới dưỡng sức cho các học trò, họa may đến khi đứng tuổi mới còn có người tinh thần tráng kiện như trạng Đĩnh Chi, như trạng Giáp Hải, tinh thần tráng kiện như ông Newton, ông Goethe, như ông Voltaire, ông Pasteur chăng.

Chúng tôi một hôm ở tỉnh Tân An được tiếp chuyện ông Nguyễn Văn Phấn[1], nghe ông thuật lại ít nhiều những chuyện bên Pháp.

Bàn về học sinh Việt Nam ở Pháp ông nói rằng:

– Đây tôi chỉ nói riêng về học sinh ở các y viện. Học sinh mình đem thi với học sinh Pháp cũng tương tự như con ngựa bốc hơi với con ngựa bí hơi. Khi ở nhà trường, mình là người học sinh giỏi, họ là người học sinh kém và đến khi ra bay nhảy với đời, thì mình là ông thầy thuốc dở, họ là ông thầy thuốc giỏi.

Đương hồi trai trẻ, mình không xao lãng, lo một việc nấu sử sôi

1. Ông Nguyễn Văn Phấn có sang học ở Hà thành và ở bên Pháp; ông gốc ở tổng An Nhạ, làng Tân Trụ. Từ hai năm nay, làng Tân Trụ đã sáp nhập vào tổng Cửu Cư Hạ.
Nhân tiện xin nói rằng ở làng Tân Trụ, tại chợ ông quản Tập, đã có ông tú tài Nguyễn Xuân, và ở làng Bình Tịnh kề bên đó, thời có ông tú tài Lê Văn Nghị. Hầu hết cả hạng thiếu niên trong vùng ấy đều nhờ ân hai cụ giáo hóa cho. Thương thay Lầu Hạc vắng người, Đàn khuất bóng. Ông Lê tạ thế vào năm Bính Ngọ, Tây lịch 1906. Ông Nguyễn tạ thế vào Bính Thìn, Tây lịch 1916, hưởng thọ 98 tuổi.

kinh mà thôi, nên vào thời kỳ trai trẻ, vào thời kỳ ở học đường, thì mình hay giật giải nhất, chẳng nhường cho ai; cũng đương hồi trai trẻ đó, học sinh Pháp lại lắm người có tính buông lung, sớm lên xóm Hạnh, tối xuống Bình Khang, thời kỳ ở học đường là thời kỳ cẩu thả ít khi học theo kịp mình. Đây là lấy phần đông mà so sánh, chớ ông Roux thuở thiếu thời không phải là người cẩu thả, ông Nguyễn Văn Tân, ông Nguyễn Văn Thinh [1] không phải là người sút kém hơn ai.

Trong vài năm đã ra khỏi chốn học đường, ra khỏi thời kỳ trai trẻ để vào thời kỳ đứng tuổi. Ngay khi ấy, cân não của mình kém sức, cân não của người lại thêm tăng sức. Mình có khi càng ngày càng kém, họ có khi càng ngày càng tăng. Và có nhờ tăng tiến như vậy, nên mới sáng nghĩ thuyết kia thuyết nọ; tăng tiến như thế ấy nên mới có lịch sử vẻ vang nước Pháp và cả Âu châu ngày nay.

Ông Pasteur, ông Geothe khi trở về già hãy còn là người tinh thần tráng kiện; tráng kiện như ông Mạc Đĩnh Chi, ông Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông Ngô Sĩ Liên, ông Lê Cát nước mình, và cả tư tưởng của hai ông cũng do theo thời kỳ đứng tuổi mà được xuất thế.

Ông Nguyễn Du ở nước Nam, viết truyện *Kim Vân Kiều*, các ông trạng nguyên ở nước Nam khi ra ứng tiếp với sứ nước Tàu cũng đã vào thời kỳ đứng tuổi, và lịch sử vẻ vang của các ông cũng đều vào cả thời kỳ ấy.

Ngạn ngữ Tây nói: Muốn đi đường xa, phải dưỡng sức ngựa. Vậy cần dưỡng sức não cân của con em nước mình tự khi còn nhỏ và yêu cầu thay đổi ít nhiều trong chương trình nhà trường.

Con trẻ mà phải thức khuya dậy sớm thái quá, học trót ngày cả 14, 15 giờ đồng hồ như học trò các trường thầy quyền, thì không sao kham nổi.

Mỗi khi thấy lũ trẻ con, lại nhớ vấn đề Quốc ngữ và mỗi khi nhớ đến vấn đề Quốc ngữ lại kỳ vọng cho trẻ con luôn. Tấm thân mỏng manh yếu đuối của các trẻ con đã đương cái trách nhiệm rất là nặng nề quan trọng kia, nên đã bền chí cố gắng lắm.

Hoặc giả nói rằng vấn đề Quốc ngữ là một vấn đề giải quyết xong rồi, là một vấn đề cũ kỹ lắm rồi, còn phải bàn nói gì nữa. Xét cho kỹ càng mới hay rằng hiện nay vấn đề ấy đã là giải quyết ổn

---

1. Ông Nguyễn Văn Tân, ông Nguyễn Văn Thinh đều đỗ bằng *latune lé*.... Ông Nguyễn Văn Thinh lấy vợ bên Pháp.

thỏa yên lành đâu, đã là giải quyết đúng theo như lòng nguyện vọng của dân tộc Việt Nam đâu. Phần đại đa số đối với vấn đề ấy chưa được thỏa lòng hả dạ bao nhiêu, luôn luôn lúc nào cũng băn khoăn lo nghĩ lắm, bao giờ cũng cho là một vấn đề tối quan trọng.

Chúng tôi học đòi mấy trang kiến thức, cũng lo như thế, cũng nghĩ như thế, nên chi có rảnh rang thì nói đến, và khi nào được quyền ăn nói thì lại nói đến thường hơn lắm nữa.

Không có vấn đề nào mới, cũng không có vấn đề nào cũ. Nói rộng ra thì muôn việc ở đời cũng không có việc nào mới, hay việc nào cũ, ở trong trần thế, giữa trong thiên diễn, bao giờ cũng chỉ thấy ai tình, chỉ thấy cạnh tranh mà thôi, chớ có gì lạ nữa.

"Miệng ta muốn nói thì người xưa đã nói rồi, tay ta muốn viết thì người xưa đã viết rồi" [1].

Nhân nói đến trẻ con, mới thoạt nhớ rằng ở dải giang sơn gấm vóc Việt Nam ngày nay và sau này đây, không phải chỉ có trẻ con Việt Nam mà thôi đâu. Giống trẻ con ấy thường ngày lại còn ăn chung ở lộn với nhiều giống khác và hai giống đông đúc hơn hết là con người Âu châu vô thừa nhận, và con người Trung Hoa kiều cư bên Việt Nam. Càng ăn chung ở lộn với người, lại càng nên học Nam ngữ lắm. Không khéo mà phải đồng hóa với người chăng.

Nay chỉ xem xét bọn trẻ con này, rồi cũng tự lượng mà biết được lắm bài học hay...

Các nơi có đóng quân lính, các nơi có đóng cơ binh gồm người các nước tục gọi cơ binh Lê dương [2], ta thường trông thấy nhiều đứa trẻ con mắt xanh tóc vàng, môi son má phấn, nhưng lại ăn mặc giống hết như trẻ con Việt Nam và đi đứng ra tuồng mạnh mẽ hơn nhiều. Chân không mang giầy, cũng không mang vớ (bít tất), và cũng đi chơi đùa với lũ trẻ trong hương thôn, cùng nhau xé miếng mắm sống, hớp miếng nước ruộng, không dè vi trùng chi hết và nói tiếng Việt Nam không sót một tiếng nào. Trẻ ấy ngẫu nhiên mà nói thông thạo được tiếng Việt Nam, đó là điều đặc sắc đặc biệt lắm, đó là điều người mình thường hay ghi nhớ, xét xem, ngẫm nghĩ lắm. Trẻ con ấy, người mẹ vốn người Việt Nam, còn cha là một chú lính ngoại quốc

1. Lời ông Phan Huy Chương – Chuyện giải trí tuyển.

2. Người ngoại quốc muốn theo giúp cho nước Pháp, thì thường sung vào cơ binh Lê dương.

nào đó. Mấy chú có công sinh thành mà thiếu chút công nuôi dạy và trong tâm trí không buồn đoái tưởng đến con là gì. Ở túp lều tranh xa xa kia mặc dầu cho ai mình gầy má võ và cũng, mặc dầu quạ nuôi tu hú, gà dưỡng vịt con.

Lũ trẻ ấy, một đôi khi Chính phủ nuôi lấy, thường khi thì về phần người mẹ nuôi lấy. Cho nên tính cách phong tục Việt Nam thì các trẻ ấy tập nhiễm đã quen, và từ nay đã vào một con đường mới, dứt hết căn bản tổ tiên.

Muốn giữ cho lũ ấy khỏi mất căn bản thì chỉ có một phép có một không có hai, chỉ có một phương châm có một không có hai, là phải dùng văn chương Tổ quốc của họ, chớ không phải điềm nhiên để cho họ dùng văn chương Việt Nam mà được thành công.

Trẻ ấy cũng là người, trẻ con Việt Nam cũng là người, chớ nào phải thần thánh chi đâu.

Trẻ ấy có khi lạc hồn, trẻ con Việt Nam có khi cũng lạc hồn.

Nay muốn gọi hồn trẻ con Việt Nam, thì không thể dùng quốc ngữ văn chương nước ngoài, lại thì phải dùng văn chương Việt Nam mà thôi.

Ngày nào con trẻ Việt Nam lại định phũ phàng khinh rẻ văn chương Việt Nam, lại định bỏ hẳn không học văn chương Việt Nam, thế là đã bỏ mảnh trăng soi đường, đã bỏ vị sao cứu tinh đó.

Không học văn chương Việt Nam, không luyện tập văn chương Việt Nam, thì văn chương Việt Nam sẽ phải lu lo mờ ám, sẽ phải mòn mỏi tiêu diệt đi.

Không học, không tập văn chương Việt Nam, không khéo giữ gìn vị sao cứu tinh, xảy đến khi kề dựa hang sâu, lạc lối quên đường, thì lấy đâu mà gọi hồn cho được.

Hồi tưởng lại đã lắm khi lo nghĩ như thế, suýt nữa mà khôn cầm giọt lụy.

Và từ nay, đêm khuya canh vắng, xem bóng sao mai, dòm vầng trăng xế, mà tự hỏi mình rằng phận sự mình đối với Nam ngữ phải xử thế nào cho được mười phần trọn vẹn.

Hạng trẻ con lai, ở gần người Việt Nam bấy lâu, thì sức đồng hóa sẽ tăng tiến lên bấy nhiêu. Hạng trẻ con ấy, ở nước họ phải cho là lũ trẻ bỏ đi, vì cảm tình cảm giác đã trái ngược hẳn rồi, thì còn sao mong nhờ được nữa.

Trẻ con ấy tông tích gốc nguồn không phải là người Nam; hễ đem đặt vào hoàn cảnh tiếng ngoại quốc, thì sẽ gom gồm đủ cả chất tính của người ngoại quốc. Cũng hạng trẻ con ấy, đem đặt vào hoàn cảnh tiếng Việt Nam, thì sẽ khác với người ngoại quốc, lại sẽ giống hệt như người bản dân nước Việt Nam rồi.

Nói giống hệt là giống về tinh thần, giống về tình cảm, không phải giống về máu huyết thịt xương. Giống về xướng thịt, chưa chắc là hữu dụng, giống về tình cảm tinh thần mới là hữu dụng.

Người cùng theo một tôn giáo, dầu cho ở Nam, dầu cho ở Bắc đều tìm nhau, đều liên lạc với nhau, cũng bởi cảm tình giống nhau; cảm vì chung một mối đạo.

Trong mỗi quốc gia, sở dĩ thành được quốc gia, sở dĩ duy trì được quốc gia, cũng chỉ là nhờ nơi tình cảm; mỗi người đều có tình cảm giống nhau: cảm vì chung một lịch sử tự cổ, chí kim.

Con trâu trên rừng chưa biết sợ người, chưa có cảm tình với người, ta chưa dám mong nó giúp cho ta việc gì. Con bò con ngựa đã ở gần người trót mấy ngàn năm, đã chịu tùng phục người, đã có chút quyến luyến, có chút tình cảm với người, thì các giống ấy sẽ giúp việc cho ta tận tâm tận lực lắm.

Cũng thời trâu, cũng thời ngựa, mà trâu nhà với trâu rừng, ngựa nhà với ngựa rừng khôn thể hiệp đoàn. Đem giống kia mà so với giống này, thì sẽ biết cảm tình cảm giác đã trái ngược với nhau hẳn.

Không được hiệp đoàn lại phải rời rạc ra, thật là yếu đuối nguy ngập lắm.

Đã cho rằng nhân vật đạo đồng, thì điều ấy đã thường xem xét ngẫm nghĩ.

Tiếng có thể thay đổi tình người, chữ có thể thay đổi tính người; tiếng và chữ có thể đổi thay tình tính con người thì các thứ quốc ngữ đều là cái bảo vật vô giá, cái cơ quan vô song, cái lợi khí nhiệm mầu mãnh liệt biết là bao.

Ông cha ta là người Nam, ta là người Nam, nay vợ con ta và bao nhiêu người xung quanh ta đang dùng tiếng Nam, sau này con con cháu cháu ta sẽ có dùng tiếng Nam, thì phận sự trước nhất, là ta phải học Quốc ngữ nước Nam, ta phải học lấy "Quốc văn Nam Việt", dầu cúc cung tận tụy theo một việc này, cho đến bỏ quá xuân xanh chẳng nữa, cũng đủ an trí thỏa lòng, đến ngày cuối cùng sẽ không hối hận.

Con trẻ ngoại quốc, đem vào hoàn cảnh tiếng Nam, thế là đã vào một cảnh ngộ đáng sợ đáng lo.

Học sinh nước Việt Nam vừa lên ba lên bốn, đã vội vàng lật đật đem cho sang học ở nước ngoài, thì tựu trung cũng không khỏi sa vào cảnh ngộ nguy hiểm éo le, đáng lo đáng sợ ấy.

Mới bao nhiêu tuổi, khi ở đất nước nhà đã kịp nghe hiểu điều gì, nghĩ ngợi việc gì; rồi ra cốt cách người mình không giữ gìn được một chút nào, phong tục lịch sử xứ mình mang nhiên không biết một chút nào, đối với Quốc ngữ xứ mình thì không có chút cảm tình nào: kịp đến hai mươi, ba mươi, học tập thành tài và khi về nước, vẫn là người trong nước mà chưa chắc đã là người hữu dụng cho quốc dân. Hạng ấy là hạng trên không chằng, dưới không rễ, dân tộc Việt Nam còn dám mong nhờ con người trong hạng ấy đâu.

Con trẻ mới vừa tuổi đó, đã vội đem đi học ngoại quốc. Sau này đến khi về nước, không còn thì giờ ngồi không; mỗi giây mỗi phút, đều phải ra săn sóc công kia việc nọ, còn rỗi lúc nào mà học tập Việt văn cho thâm thúy thấu đáo được. Đi học thế ấy, cho đi mấy người là thiệt mất cho dân tộc Việt Nam mấy người; cho đi càng đông thì thiệt hại lại càng nhiều.

Ôi! Nam ngữ!

Ôi! Nam ngữ! Nam ngữ!

Nay đang đi ở giữa nơi xinh cảnh vắng, kề bên núi cao biển rộng, tai vừa được nghe mấy tiếng gọi hồn, mà lòng những cảm động biết bao.

Học chữ ngoại quốc, có hai thế học; Người nào học ròng một thứ chữ ngoại quốc mà thôi, một chớ không phải hai, còn ngoài ra các thứ chữ khác không thèm biết đến, thì người ấy tưởng không giúp được việc chi hay là không giúp được các việc lớn cho đồng bang. Sự nghiệp của mình ít kẻ biết được, thì sau này thanh thế mình cũng thua kém lắm. Nếu một hạng người chỉ học chữ Đức mà thôi, và cũng không học chữ Việt Nam ; một hạng thứ nhì chỉ học chữ Ý hay là chữ Anh mà thôi, thì cả ba hạng ấy không có thể thông đồng mật thiết với nhau được. Đảng nào theo đảng ấy, rời rạc như cơm nguội, thì không sao dám mong lập quốc. Dầu có lập quốc được cũng không sao dám mong "vĩnh viễn sinh tồn" [1].

---

1. Diễn theo ý kiến ông Trần Văn Tăng: *Nam Phong số* 106.

Trong ba hạng này chuyên thêm khoa Việt văn cho được thâm thúy, thì mới nhờ món Việt văn để thông đồng với hạng bình dân.

Người Việt Nam vẫn có bụng thành thực, vậy mà hễ nghe cổ động việc học Quốc ngữ, thì có người lại ngờ rằng những người ấy phản đối việc học chữ Pháp.

Đứng về phương diện chính phủ, thì Việt văn có lợi cho chính phủ. Đứng về phương diện người mình, thì có lợi cho người mình.

Có học Việt văn, rồi mới có thể dạy được đồng bào, mới đem cái sở kiến của mình diễn giải ở trên sách vở cho mọi người được biết. Các hạng người được thông đồng với nhau, dây đoàn thể một ngày một bền chặt khăng khít, nhiên hậu Quốc gia mới được bền vững thịnh cường.

Chữ ngoại quốc nên học lắm; học chữ ngoại quốc để bồi bổ cho chữ nước nhà [1]; thứ chữ nào cũng đã có một bọn người học lấy, để xem xét trình độ ngoại quốc. Nhưng chữ Quốc âm là món chữ căn bản thì phải học trước nhất. Có thế mới mong duy trì tô điểm cho hồn Đại Việt này.

Ở năm châu tuy có thể đi lại với nhau mau chóng, nhưng người có thể đi đi lại lại với nhau chẳng qua là một số rất ít mà thôi. Mỗi châu còn cách biệt nhau, mỗi dân tộc còn cách xa nhau, tính tình khác nhau, học vấn khác nhau. Đã khác nhau, thì tính cách của ai phải lo giữ lấy để cho thích hợp với hoàn cảnh châu quận xứ sở của mình. Người trí thức ở các nước có thể buộc nhau, ganh nhau mà học cả hai ba mươi thứ chữ ngoại quốc; đã là người trí thức thì học bao nhiêu cũng được, năm xe không gọi là nhiều.

Nhưng nay cưỡng bách cả một dân tộc phải học hành cho được bác lãm như thế để ứng tiếp với các dân tộc khác thì không sao cưỡng được. Cưỡng bách có khéo lắm, thì chỉ cho học được một thứ chữ mà thôi, và riêng về xứ Việt Nam đây thứ chữ đáng học, và thứ chữ dễ học là chữ Việt Nam vậy.

Một dân tộc nào không học được các thứ chữ thế giới, cũng không phải hẳn là có bụng thù khích với các nước thế giới. Đã không thù khích với thế giới, mà lại còn muốn giao thông với thế giới nữa. Giao thông được tiện là chỉ nhờ một số ít người lo việc ngoại giao, chớ không đợi là phải cho đông người. Đám bình dân khỏi lo việc

---

1. Diễn theo ý kiến của ông Dương Quảng Hàm *(Nam Phong)*.

ngoại giao, nhưng có điều cần phải lo, là lo tìm phương ăn ở học tập tại nước mình cho được ổn thỏa.

Mỗi châu như ở vào một khu riêng. Mỗi dân tộc tuy khỏi phải tìm hiểu, tuy không thể tìm hiểu được việc toàn cả năm châu thế giới, nhưng việc nào quan hệ riêng về châu của mình, thời không lẽ lãng bỏ đi được. Muốn thông hiểu các việc ở trong châu của mình, mà không thông thuộc một thứ tiếng nào đang đắc dụng trong châu ấy, đang thấm nhuận cả châu ấy, thì không thể được. Dân Việt Nam ở vào châu Á. Chữ thường dùng ở Việt Nam là chữ Việt Nam. Chữ thường dùng ở châu Á, ở Viễn Đông là chữ Trung Quốc. Nếu dân Việt Nam chỉ học chữ Pháp mà thôi, còn ngoài ra thì không học chữ Việt Nam, không học chữ Trung Quốc, thì dân Việt Nam không còn tính cách người Á châu, không còn thích hợp với hoàn cảnh Á châu.

Ở Nam Mĩ, ở Bắc Mĩ, đều học cổ văn La Hi; ở Bắc Mĩ lại học phụ thêm chữ Anh, chữ Đức. Trái lại, ở Nam Mĩ thì không cần chữ Anh chữ Đức là mấy, lại dùng chữ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Bắc Mĩ và Nam Mĩ ở kề với nhau, mà chương trình giáo dục phải khác nhau như thế. Âu châu với Á châu, Âu châu với Viễn Đông. Đại Pháp với Đại Nam cách nhau mấy vạn dặm đường, thì chương trình giáo dục phải khác với nhau mới hợp theo lẽ tự nhiên của thiên hạ. Ở Pháp quốc phải học cổ văn La Hi, thì ở Việt Nam không chắc là phải học cổ văn La Hi.

Nhà nước lập chương trình giáo dục ở Việt Nam giống hệt như bên Pháp quốc, thì sao cho khỏi có điều bất tiện. Thế nào cũng phải châm chước thay đổi chương trình. Việc này người Việt Nam đã cổ động tự bấy lâu nay, vừa cổ động bên này, vừa cổ động bên Pháp, và hiện nay đã trông thấy kết quả được ít nhiều.

Độ tháng năm tây, báo *Việt Nam hưởng truyền* (l'Echo annamite) có trích đăng một bài ở *Việt Nam học sinh báo*, xuất bản bên Pháp. Bài này cổ động việc họp Đại hội nghị các học sinh Việt Nam tại thành *Aixen Provence*. Họp cả nửa tháng, từ ngày mồng một đến ngày rằm tháng 9 tây. Các báo *Paris* nói về hội ấy chưa sang, chỉ có tin vô tuyến điện, nói rằng Đại hội nghị đã họp rồi, và ngày họp có trễ hơn ngày định khi trước.

Xem các báo thấy đăng tin này mà những tạm mừng cho hậu vận nước Việt Nam [1]:

---

1. Lược theo bản dịch của T.N.D.B. 29 tháng 9 tây, năm 1927.

"Lần này mới có một Đại hội nghị như thế, tổ chức ở nước Pháp là lần thứ nhất. Hội nghị ấy cốt kê cứu mấy vấn đề sau này:

1. Lập ở nước Pháp và ở nước Nam một Tổng hợp hội các học sinh Việt Nam.

2. Vấn đề khoa Ngữ ngôn học và khoa Cổ điển học trong chương trình giáo dục ở nước Nam, và trong chương trình giáo dục ở nước Pháp.

3. Việc dạy chữ Pháp ở Việt Nam và việc dạy chữ Việt Nam ở nước Pháp.

4. Lo liệu cho sự học vấn và các bằng cấp có cái tính cách tương đương.

Học sinh Việt Nam ở Pháp muốn yêu cầu việc dùng Nam ngữ ở trường Sơ đẳng và dùng khoa Hán văn làm khoa cổ điển, thay cho cổ văn La Hi.

Trong bốn điều đại lược trên đây, chúng tôi chú ý hơn hết vào điều thứ hai và thứ ba. Học sinh Việt Nam ở Pháp rắp toan chấn hưng quốc vận, duy trì quốc túy nước Việt Nam đó.

Ở Viễn Đông, thứ chữ thông dụng hơn hết là chữ Tàu, thì dân Việt Nam không sao bỏ được. Chữ Tàu là chữ gốc ở Viễn Đông không sao bỏ được, thì chữ Việt Nam là chữ gốc của Tổ quốc đây, cũng không sao bỏ được.

Nay ví mỗi dân tộc như một con cá, như một hồ nước. Cá nào ở vào nước ấy mới sống được, mới lớn được, mới tăng tiến sức lực thêm được.

Dân ở châu nào phải ở vào hoàn cảnh châu ấy, phải học một hai thứ chữ gốc ở châu ấy, mới mong sinh tồn bền vững được.

Nếu bỏ hẳn hai thứ chữ ấy đi, thì dân tộc Việt Nam không còn dính dấp chút nào với hoàn cảnh Viễn Đông nữa. Nếu bỏ hẳn hai thứ chữ ấy đi, thì nhất ban quốc dân sẽ phải đem một thứ chữ ở châu Âu hay châu Phi nào đó để thay vào.

Dải đất Việt Nam sẽ phải đặt vào châu Âu hay châu Phi mới tiện lợi cho. Đến khi ấy, phải quyết một điều trong hai điều này:

Cắt dải đất Việt Nam ra, rồi đem vừa người vừa đất để vào một chỗ khác, hay là để non sông lại đó cho chủ khác, chỉ đem người đi mà thôi.

Dải đất này không bỗng dưng đem bưng đi chỗ khác được, thì

dân tộc Việt Nam còn cần luyện tập cho thích hợp với hoàn cảnh Viễn Đông lắm, dân Việt Nam còn cần học tập chữ Tàu, còn cần tổ chức việc giáo dục học vấn thế nào cho hòa hợp với toàn cảnh Viễn Đông vậy.

Ai cũng biết không bưng đất đi được; không bưng đi được mặc dầu, nhưng đem dây tinh thần mà bó buộc dân tộc vào một gốc cỗi khác thế thì gốc cỗi của tổ tiên ban đầu sẽ phải mờ ám, kế đó sẽ phải mục nát, và lâu dần về sau sẽ phải phá hoại tiêu hủy đi rồi; mắt đờm không thấy bưng đất, nhưng đã công nhiên bị bưng rồi đó.

Nếu ta biết được thông suốt truyện bà Jeanne d'Are mà không hiểu truyện bà Trưng, chỉ biết tuồng *Lội xích* mà không biết tuồng *Nguyễn Trãi*, chỉ biết văn ông Shakespeare mà không biết văn ông Nguyễn Du, chỉ biết trầm trồ sự nghiệp của tướng Nelson, mà không biết trân trọng sự nghiệp của tướng Trần Hưng Đạo, chỉ biết thế giới có anh hùng, mà lại quên xứ mình cũng có anh hùng, nếu có thế thì trong tâm trí ta ngày ngày phải nghĩ rằng quốc hồn nước ta chẳng là yếu ớt thọi thốp lắm, nếu có thế thì chẳng phải là gốc cỗi của ta chẳng là mờ ám đi sao? Ta chỉ vì chưa học sách vở nước nhà, nên chưa biết nhân tài ở nước nhà. Nay muốn học, thì có thể nào dùng sách Phi châu Úc châu gì chăng? Không sao được, vì sách Phi châu Úc châu chỉ nói chuyện nước họ mà thôi. Muốn biết nhân tài nước mình, thì phải học sách vở nước mình, là các sách vở chữ Nho, hay chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Vậy thế nào cũng không khỏi phải học chữ Quốc ngữ, và cũng không khỏi phải học chữ Tàu.

Chữ Tàu bồi bổ cho văn chương Việt Nam, thì học chữ Tàu không phải là việc uổng công. Huống chi người Pháp như bác sĩ Edouard Chavarnes đã học chữ Tàu thông suốt lắm và đã dịch được bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, thì ta có dễ ngồi chơi nhìn ngó cho đành!

Tự năm 1915 trở lại đây, Nho học một ngày một tàn. Từ năm 1927 đây về sau thì Nho học một ngày một thịnh, ai ai cũng đinh ninh quả quyết như thế.

Học chữ Tàu để xem cuộc thịnh suy tiến hóa của các dân tộc láng giềng, là dân tộc tính tình trình độ còn gần với dân Việt Nam hơn hết.

Gần đây, lại có một bọn tư bản muốn khôi phục phong trào Hán học ở nước ta. Chấn hưng Hán học, là lợi cho nước ta lắm.

Mấy nước nho nhỏ còn có người muốn đồng hóa, hay là đã bị đồng hóa lâu rồi, duy có nước Tàu dân số đông đúc và khăng khít liên lạc nhau, nên khỏi lo sợ cái đại tai nạn ấy. Nước Tàu là nước dân mãn, xưa nay dân trong nước đi ngụ cư ở khắp năm châu. Đàn ông xuất dương là phần nhiều. Buộn bán ở đâu, lập nghiệp ở đâu là cưới vợ sinh con ở đấy. Phần nhiều không chịu nhập tịch dân khác. Có người đến 10, 15 năm mới về thăm xứ một lần, có người đến chết cũng chưa dời chân khỏi nơi khách địa, thế mà con cháu họ cả mấy mươi đời cũng chưa đồng hóa theo dân bản xứ. Họ tránh được đại nạn đồng hóa là vì thường hay chăm chỉ vào việc giáo dục trẻ con. Vừa tuổi vào trường, thì họ đã khéo lo xa, cho đứa trẻ thơ về bên Tổ quốc, ngõ hầu ăn học cho biết chữ Tàu, phong tục chế độ tôn giáo nước Tàu, cho biết sự nhẫn nại, sự cần khổ của dân Tàu, điều vinh điều nhục nước Tàu, trải qua mấy triều đế chế và kể từ khi ra tiếp đón phong trào văn minh Tây phương. Có kẻ về học 9, 10 năm, hay 15, 20 năm sẽ lại xuất dương xum vầy với bố mẹ. Hạng trẻ con ấy, có hạng về học bên Tàu, có hạng ở học tại nơi sinh trưởng; nhưng thế nào họ cũng mở riêng một nhà trường, hay là lập riêng một chương trình giáo dục theo như ý muốn của họ, chỉ trừ một vài nơi thì không kể. Một nhà văn sĩ Tàu [1] du lịch bên thành Vọng Các, dòm thấy người Xiêm muốn đồng hóa dân mình cũng đã tỏ lời thán oán thiết tha.

Đại khái, thì không dễ đồng hóa người Tàu được.

Người Tàu đi xa cách Tổ quốc mấy vạn dặm đường mà còn trở về học chữ Tổ quốc, thật cũng đáng khen ngợi và đáng chú ý. Còn dân Việt Nam chưa bước chân ra khỏi cổng làng mà đã không được học chữ Việt Nam, thế là trái ngược hẳn với lẽ tự nhiên.

Trong khoảng mấy năm nay đã có người gia công vận động cho các trường công được học tiếng Việt Nam. Công ấy tuy chưa được rõ ràng như công của kẻ chiến thắng, nhưng không phải chút công nhỏ mọn, và sau này sẽ còn có người tâm niệm lâu bền.

Thấm thoắt mấy thu, con trẻ Việt Nam cũng đã bắt đầu học văn chương Việt Nam. Mỗi khi con em đang ngồi học, ai ghé mắt vào những bài ngắn ngắn mà gẫy gọn kia, ngắn ngắn mà cao thâm kia, lại dè đâu chẳng sinh ra vô hạn cảm tình. Ngọn đèn mờ tỏ, giọng đọc thấp cao, nhưng mỗi câu Quốc âm là mỗi một tiếng chuông mõ gióng

1. Lược theo bài của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến: *Nam Phong*.

giả để khêu gợi quốc hồn, để đào tạo nhân cách con em nước ta đó.

Chúng tôi rất trông mong cho các ngài ở ban tu thư được rõ thấu tấm lòng thành kính mến yêu của kẻ viết mấy hàng này.

Con trẻ được chữ Việt Nam, nhưng địa vị chữ Việt Nam ở trong chương trình nhà trường vẫn là địa vị không đáng, tức là địa vị kẻ cô bác hèn đi đến thăm viếng nhà sang.

Mỗi tuần lễ, giờ học các khoa dài gấp mấy mươi lần giờ học Việt văn. Xem tình cảnh này, không khỏi áy náy ưu phiền, nên món Việt văn đó người mình lại nên trân trọng quý hóa lắm.

Có duy trì khoa Việt văn mới giữ gìn được cốt cách người Nam.

Ông Alfhed De Musset, thi nhân nước Pháp, cho rằng người nào hiểu biết tiếng Pháp, nói tiếng Pháp được sành, viết văn Pháp được đúng, ông mới công nhận người đó là thật người Pháp [1].

Người Nam mình cũng phải phán đoán như thế: Người nào có hiểu biết tiếng Nam, nói tiếng Nam được sành, viết văn Nam được đúng, chúng ta mới nên công nhận cho người ấy thật là người An Nam.

II

Nói việc học Nam ngữ, nói thì dễ, mà không phải trong nháy mắt đã được trông thấy kết quả hoàn toàn. Hoặc có người hay thối chí và hay nói rằng: Cố giữ cho cốt cách được toàn vẹn, không phải là mau, không phải là dễ, không phải trong chín mười năm, sáu bảy mươi năm mà thành công được. Cố giữ cho cốt cách được vẹn toàn là một việc khó khăn nặng nề lắm, không sao kham nổi. Sao bằng "ăn thuở ở thì", nước sâu thì dầm, cạn thì vén cho thuận tình đời mà thôi, và đang thời buổi ngày nay, đồng hóa theo dân nào cũng chẳng hề chi. Chủ nghĩa xã hội một ngày một tiến mau chóng lắm, thế giới này cũng sắp đến ngày biến đổi ra thế giới đại đồng rồi. Đến khi ấy, đâu cũng như đâu; cũng một thứ dân, cũng một văn hóa như nhau, chỉ có khác màu da mà tinh thần cũng như nhau.

Nói thế là thuyết lý bông lông, không bằng cứ vào đâu và không ai tin được. Phải chi các giống người biết thương mến lẫn nhau, nhường nhịn lẫn nhau, thì họa may sẽ có thế giới đại đồng. Nhưng

1. Diễn theo một câu ở sách *Mélanges de critique et de litérature*.

tính con người dễ đâu được thế; sự cạnh tranh đời nào cũng có, và sau này cũng sẽ còn mãi, vạn nhất mà có thế giới đại đồng thì ai là người có đủ thế lực để chủ trương thế giới ấy?

Không, các dân tộc chưa mong có ngày tạo thành một cái thế giới đại đồng được.

Nước nào cố lo giữ cho vận mạng nước ấy là hơn. Dân tộc nào cũng cố lo giữ quốc văn quốc túy của mình là hơn.

Riêng về xứ Việt Nam đây chưa dám khinh rẻ Việt văn, chưa dám coi khoa Việt văn làm thường. Dân tộc nào cũng cố giữ cốt cách để vĩnh viễn sinh tồn, thì dân tộc Việt Nam cũng phải cố giữ lấy, và tự lâu nay nhất ban quốc dân đã ra sức thi hành.

Từ trước năm 1920, xem báo *Việt Nam thinh hưởng* (l'Echo annamite và báo *Trung Bắc tân văn* thường thấy nhiều bài cổ động việc dạy khoa văn chương Việt Nam, và dùng khoa Việt văn để diễn các khoa học ở sơ đẳng học đường. Thấy cũng lắm, mà khi ấy nhỡn quang cũng còn mơ màng lắm chưa có biết sao là xã hội, sao là nước nhà, sao là thờ phụng sự học. Thế cho nên xem báo thì có xem, cũng tiềm tiệm hiểu biết các việc ấy là việc hữu ích, nhưng bài báo xem rồi đều bỏ mất hết cả.

Người ở trong nước đã cổ động cho Quốc ngữ, người đi du học bên Pháp cũng đã cổ động như thế, tai ta vừa nghe mà lấy làm vui vẻ vô cùng.

Đi du học bên Pháp là cốt để tập luyện lấy Pháp văn và các khoa học, mà còn để tâm để ý vào chữ Quốc ngữ, để bụng thương mến Quốc ngữ, thế là một điều đáng ghi nhớ vui mừng biết bao.

Ông Dương Tự Nguyên soạn sách tiểu thuyết *Cảnh thu di hận*, bài tựa ông nói rằng:

"... Cái trình độ Quốc văn của mình bây giờ hãy còn ở cái thời kỳ ấu trĩ, sự đó thì phàm quốc dân ai ai cũng đều biết. Ta đã biết vậy mà ta không chịu ra công bồi bổ cho cái hậu vận quốc văn của mình thì sự biết đó cũng như không... Tận nghĩa vụ với quốc văn ấy cũng là một phần việc của người thương nước. Tấm lòng thương nước cũng ví như đi thuyền ngược nước, hễ không lên thì tất phải lui đó thôi.

Ấy là cái cảm tưởng của kẻ hèn mọn này trong lúc viết quyển truyện *Cảnh thu di hận* hồi đương còn phải cắp sách đi học ở ngoài nghìn dặm kia...".

"Xem thế thì biết vấn đề học Quốc ngữ trước kia nhóm giữa khoảng núi Nùng sông Nhị, ảnh hưởng ngày một lan rộng, nay đã thành một luồng không khí rất đầm ấm êm hòa mà bao bọc khắp trời Nam. Cái không khí ấy là cái hồn của non sông nòi giống Việt Nam, nên nó dễ cảm được người Việt Nam, mà người Việt Nam phải cần hô hấp lấy cái không khí ấy mới sống được thảnh thơi yên ổn. Dẫu cho có phải xa cách non sông đất nước nhà, chớ cái hồn ấy vẫn quanh quẩn bên mình" [1].

Ở Nam Kỳ, hiện nay *Rạng đông tạp chí* do ông Trần Huy Liệu sáng lập, cũng theo đuổi về việc luyện tập quốc văn.

Bảy tám năm về trước, *Đại Việt tạp chí*, do ông Lê Quang Liêm và ông Nguyễn Văn Cư sáng lập, cũng theo đuổi về mục đích đó. Ông Hồ Văn Trung là một người phụ bút trọng yếu của tạp chí ấy, lại là một nhà soạn tiểu thuyết trứ danh trong Nam, đã từng công bố rằng:

"... Truyện Quốc âm ta như bộ truyện *Kim Vân Kiều*, tả tình tả cảnh như vẽ như thêu; văn quốc âm ta như mấy bài văn tế xưa càng đọc càng ngậm ngùi, thi Quốc âm ta như những bài thi cổ, ngôn từ lỗi lạc, tình tứ thâm trầm, dẫu ngàn năm cũng bất hủ; chúng ta có sẵn một nền văn chương như vậy nghĩ cũng là vinh hạnh lắm thay, lẽ nào chúng ta bỏ đi cho đành..." [2].

Các ông vừa kể tên trên này là những người danh giá, ai cũng biết tiếng. Nhưng ngoài ra cũng có nhiều ông Nho học từ ngày xưa đã từng có lòng lo nghĩ tin tưởng về chữ Quốc ngữ, đã từng cho đó là tương lai vận mạng nước nhà. Thường nghe thuật chuyện ông Nguyễn Yên Hà là một người tiêu biểu cho hạng Nho học ấy. Ông là người học rộng và có tư tưởng lắm, đã từng linh đinh cô khổ ở nơi góc bể chân trời. Ông chẳng may đã sớm tạ thế vào năm 1913, để thương để hận cho lũ con em về sau. Trong tập *Yên Hà di ngôn* có câu rằng: "Chữ mất thì nước cũng không ra gì".

Ngày nay, phong trào quốc văn lan rộng ở Việt Nam, lan rộng đến các học hội ở *Paris*, thì trung hồn cụ Nguyễn dễ nào không được ngậm cười dưới chốn Cửu tuyền.

Các ông văn sĩ nước nhà, các người có tình với giang san Tổ

---

1. *Nam Phong*, số 118, tựa bài *Bông hoa đầu mùa*.
2. Đ.P.T.B – Diễn thuyết ở Nam Kỳ Khuyến học hội. Sài Gòn ngày 17 tháng 5 tây năm 1923.

quốc hiện nay cũng đều tin rằng về sau này khoa văn chương Việt Nam sẽ được lắm quả hoa tươi tốt để điểm trang cho gốc Lạc chồi Hồng.

Ở tựa sách *Tam quốc chí diễn nghĩa* ông Phan Kế Bính có câu:

"Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở như chữ Quốc ngữ".

Tựa sách của ông Nguyễn Ứng, nhan đề *Quốc văn khảo biện*, ông "Ái quốc văn" có câu:

"Người nước ta phải dùng tiếng nước ta, phải luyện cho tiếng nước ta. Có luyện cho tiếng nước ta, tiếng nước ta mới được phong phú phong thú. Khi tiếng nước ta đã được phong phú phong thú rồi, thời ta truyền bá tư tưởng học thuật cho nhau rất dễ, rất chóng".

Ngót mười năm nay, ông Nguyễn Bá Trác đang gia công soạn bộ *Hán - Việt từ điển*, ban Văn học hội Khai trí tiến đức đang soạn bộ *Việt âm tự điển*, là muốn cho khoa Việt văn sau này được có cơ sở vững vàng. Ông Ngô Tam Thông ở Vĩnh Long, hội Nam Kỳ Khuyến học, hội Khai trí tiến đức thỉnh thoảng cũng đã thấy treo giải để thưởng sách Việt văn.

Hai hội ấy đã thưởng hai quyển sách rất có giá trị là sách *Cách vật trí tri* [1] của ông Nguyễn Háo Vĩnh, người tỉnh Cần Thơ Nam Kỳ, và sách *Quả dưa đỏ* của ông Đồ Nam tử Nguyễn Trọng Thuật.

Cách vật trí tri là quyển sách học, soạn rất kỹ càng, và để dùng ở các nhà trường. *Quả dưa đỏ* là một bộ phiêu lưu tiểu thuyết [2].

Ông Nguyễn Trọng Thuật là người bác học kiêm cả Đông Tây. Sách của ông tuy gọi là tiểu thuyết, nhưng cũng nên là một quyển sách học, càng xem càng "vỡ trí khôn". Tiểu thuyết ấy lại là một phương thuốc bổ, phương thuốc để tăng tiến sức cương nghị cho kẻ đa cảm đa sầu.

Ở chương kết luận có câu rằng:

"Sự biết tin là cái cốt làm việc đời, có biết tin thì lấp bể cũng không lâu, không biết tin thì qua cầu cũng không lọn..."

Thật đáng cho chúng tôi tâm niệm sớm khuya, và người dạy cho câu ấy đáng cho chúng tôi kính mến như một ông thầy.

---

1. Sách *Cách vật trí tri*, trang trên có để lời cám ơn ông giáo học Lê Trung Thu là người đã giúp công ít nhiều cho ông Nguyễn Háo Vĩnh.

2. Hạn nạp sách chỉ có 1 năm, có lẽ là ngắn quá. Và tưởng có khi nhà làm sách không được chắc ý trong 4, 5 năm, 5, 6 năm nữa sẽ còn treo giải không.

Có nhà phê bình nói rằng [1]:

Mai An Tiêm phiêu lưu tiểu thuyết xuất thế;
Quả dưa đỏ xuất thế;
Cương nghị xuất thế,

cũng không phải là quá đáng.

Ông Nguyễn Trọng Thuật là người quê quán ở phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương. Tỉnh này là quê quán của cụ Phạm Quý Thích, cụ Phạm Hội [2], của nhiều tay văn học tài ba từ xưa đến nay. Tỉnh Hải Dương lụt lội thường năm như các tỉnh ven bể, biết bao khốn khổ, nhưng là nơi từ ngày xưa đã nung đúc biết bao hào kiệt nhân tài đã ghi tên trong Nam sử.

Sách tiểu thuyết cần phải có, sách Quốc ngữ phổ thông giáo dục lại càng cần phải có.

Chúng tôi đang trông đợi bộ sách *Hán Việt văn tự*, phiên dịch các bài của ông Phạm Quỳnh giảng giải ở trường Cao học Hà Thành; bộ sách ấy là một ngọn đuốc để riêng cho chúng tôi dùng mà xem xét cuộc đời ngày xưa.

Chúng tôi đang khao khát đợi trông một pho sử ký, trông nhất là một pho *Nam sử cận đại*, soạn bằng Việt văn [3].

Việc treo giải thưởng đây là việc hệ trọng, ước gì các lệ này giữ cho được bền. Nhân nói về giải thưởng mà phải thêm mấy câu rông dài, chẳng qua là vì trong lòng quá cảm xúc không sao đừng được.

Việc đặt giải thưởng, tưởng khi phải đặt riêng một giải để thưởng văn chương, và một giải để thưởng sử ký. Sách sử ký phải tốn công phu nhiều lắm, thì phải cho hạn nạp sách được dài hơn kỳ vừa qua rồi.

Sách là một tập giấy trắng để ghi tư tưởng của con người. Người hay thì làm ra sách hay. Người hay mà làm sách tiểu thuyết, thì tiểu thuyết ấy cũng không sao phải hèn phải dở.

Thường thấy sách tiểu thuyết mới có ảnh hưởng sâu xa tươi tốt

---

1. N.P. số 118, (4 câu ở phần Hán văn, ông Huỳnh Thoại Bàng và ông Lý Ngọc Thành dịch âm).

2. N.P. số 46.

3. Nam sử bằng Quốc ngữ hiện đã có bộ *Việt sử yếu lược* của ông Trần Trọng Kim, 2 quyển dày, có giá trị lắm. (Lời chữa của tòa soạn).

trong xã hội. Đó là ngọn xuân phong thoang thoảng thổi hoài, quét tạnh mù sa, quét mây hắc ám. Mấy quyển sách có danh ở thế giới như sách của ông Jean Jacques Rousseau, Voltaire, hay Maurice Barrès, Anatole France, hay là bà Beecher Stowe hay Swift, Goethe, phần nhiều là tiểu thuyết cả, và đến nay còn lưu truyền tụng đọc thịnh hành lắm.

Ở Việt Nam, sách *Kim Vân Kiều* của cụ Tiên Điền Nguyễn tiên sinh đã đứng vào hàng tiểu thuyết, và lại là ái tình tiểu thuyết, nhưng không vì đó mà phải giảm bớt giá trị. Cái biệt tài của cụ, cái biệt tài của nhà đại thi hào, của ông Thần thơ Việt Nam đã làm cho rạng vẻ văn chương Việt Nam bên Á châu, bên Viễn Đông.

Và biết đâu sau này, lại chẳng lưu danh dân tộc Việt Nam ở khắp cả năm châu thế giới.

Sách *Kim Vân Kiều* tức là truyện Thúy Kiều đã có nhiều bản dịch ra tiếng Pháp. Người Pháp cứ đó mà xem, người năm châu cứ đó mà xem, rồi sẽ bình tâm mà tự nhận rằng xứ Việt Nam này là chốn "phi vô nhân vật" [1].

Ông giáo sư Cao đẳng Abel Des Michels cảm xúc truyện Thúy Kiều và đã dịch ra tản văn.

Nhà thi nhân Mặt Giang René Crayssac cảm xúc truyện Thúy Kiều và đã dịch ra vận văn.

Việc làm sách là một việc rất khó. Người tài cao đã có người ra gánh vác rồi. Còn ngoài ra, thì được nghe rằng ở các nơi cũng đã cố công trì chí đào tạo ra một lớp học trò mới.

Mục đích thứ nhất là cần cho các trò ấy mến khoa Việt văn, và về sau sẽ có kết quả tốt đẹp ngon lành; người nào thông minh tuấn tú sẽ theo đòi soạn các sách vở như đàn anh, còn các người trí thức tầm thường cũng sẽ còn là người hữu dụng. Chính họ là người mua sách, chính họ là người duy nhất lấy cái hoàn cảnh khang trang ấm áp, xây dựng lấy cái ôn thất rộng rãi ấm áp để giúp cho cành hoa Việt văn được thêm hùng dũng tỉnh tươi.

Các người ấy đã định tâm quyết chí rằng mình không phụ bạc quốc văn, thì đã gây ra cái trợ lực vô hình mà mạnh mẽ, êm thấm mà lâu bền, đã gây ra cái dư luận tốt tươi chính đáng, nhiên hậu các

---

1. N.P. – Chữ dùng trong một bài của ông Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục.

đại thi hào, đại văn hào nước ta mới phát sinh nung đúc nên được.

Dư luận còn trọng người hát hay, mới có người hát hay; dư luận còn trọng người anh hùng thì mới có người anh hùng; dư luận còn muốn cho có người mua bộ xương con ngựa hay thì trong nước sẽ có vô số ngựa hay theo như luật cung cầu của tạo hóa.

Ví văn chương Việt Nam như cành cây non, lại ví dư luận như nhà ôn thất. Vận mệnh cành cây có quan hệ với nhà ôn thất này lắm. Ôn thất này hư hỏng, thì cành cây sẽ hiểm nguy, ôn thất này còn, thì cành cây kia sẽ một ngày một tốt tươi cao lớn.

Tàn cao bóng lớn sẽ chở che khắp cả ba kỳ; che chở cho chị em anh em được vui vầy đầm ấm, an cư lạc nghiệp, và cùng nhau đàn hát mà hứng gió Nam Phong, bẻ bông Thái Bình.

Đến bấy giờ "tươi tỉnh nước non, vẻ vang nòi giống". Bấy giờ đã là thời kỳ:

Đàn ta ta gảy lấy,
Một khúc Bắc Trung Nam [1].

Dư luận đáng ghê sợ hơn súng dài gươm nhọn; dư luận cũng đủ che chở cho văn chương Việt Nam, nên dư luận ấy cần có, và lại cần phải duy trì cho được lâu bền. Những người đã lâu nay lo lắng duy trì dư luận ấy cũng kể là người có công với xã hội.

Ở các nơi, chưa được rõ lắm, chỉ biết rõ câu chuyện đất Hà, nên sẽ nói về câu chuyện Hà Tiên.

Câu chuyện rông dài vụn vặt sau này để tả cái tâm lý một bọn học trò vừa kể ở trên. Câu chuyện ấy chỉ phải vui riêng, cảm riêng, cho người ở hương thôn, ở tỉnh lỵ nào đó mà thôi, chớ chưa phải để cảm hết cả thảy công chúng. Chúng tôi đã dư biết như thế rồi, và sở dĩ nhắc ra đây, một là muốn tỏ ý cảm phục bọn học trò ấy, hai là muốn tả lời tưởng lệ chút công khó nhọc của những người đào tạo ra bọn học trò ấy.

Bấy lâu đeo đuổi theo việc sinh nhai, khỏi phải tìm chốn ma thiêng nước độc, và đã hân hạnh được ngoài mười năm nương náu đất Hà.

Từ bốn năm năm trở lại đây, cảnh vật đất Hà có phần kém sút

---

1. Lời thơ ông T.C. tết Nguyên đán năm Đinh Mão, tháng 2, năm 1927.

đi nhiều nhưng cũng vẫn là nơi xinh xắn tốt đẹp, gồm cả biển rộng non cao, lại gồm cả màu trời sắc nước và thanh phong minh nguyệt. Đất Hà cổ danh là Phương thành, tức nơi căn cứ của ông Mạc Cửu và ông Mạc Thiên Tích vậy.

Ở giữa cảnh tốt tươi, tất có cuộc tiêu khiển thú vị, nhằm khi trăng trong đêm vắng thường hay bày hương hoa trà quả để cầu thỉnh thần tiên. Bày cuộc cầu thỉnh thần tiên hoặc muốn tri cơ, hoặc là giải muộn; giải muộn như các nhà nho đất Bắc ngày xưa [1] hay là tri cơ như quan Phan Thanh Giản ngày sắp thất thủ Long Hồ [2].

Tuy là cầu thỉnh tiên ông, nhưng lệ cầu thỉnh này đã có tự mấy trăm năm nay rồi, chớ không phải mới có năm nay là năm 1927, hay mới là có năm ngoái là năm 1926.

Đất Hà dầu chưa dám cho là có vẻ chi hùng tráng cao thượng hơn các nơi, nhưng đã có lắm vẻ kỳ tú tốt đẹp hơn các nơi. Ngày nay cạnh tranh về việc sinh nhai rất là kịch liệt, nhưng là chốn ít đàn ít hát, ít phấn ít son, ít ôtô song mã; không khí bao giờ cũng vẫn là êm đềm phong thú, không khí ấy tựa hồ không khí cổ thời, và các ông tân học sang tòng sự ở đây cũng đã thường cảm hóa sâu xa.

Kể đã mấy mươi năm nay, mỗi khi tân gia tân hôn, mỗi khi quan lại lưu khứ, thì các thân hào tề tựu đông đủ, và hay hèn thế nào mỗi người cũng phải có một bài thi, bài phú hay là bài văn Quốc ngữ, văn chương bóng bảy lưu loát, tình tứ cao thượng thành thật, rõ ràng là khí vị phong nhã hào hoa, khi đến mấy đoạn văn hay thì tha hồ vỗ tay vui cười. Ở trên tiệc người nào người ấy mát mẻ khoan khoái lạ thường.

Mắt có được trông thấy như thế, mới giật mình tỉnh mộng mà tự nghĩ rằng món thích ý hơn hết cho người Việt Nam, dịu dàng giản tiện hơn hết cho người Việt Nam chỉ có văn Quốc ngữ thôi. Dùng tiếng Việt Nam từ khi học nói cho đến khi trối trăng một lời khuyên dạy tha thiết sau cùng. Có thấy thế mới biết đó là một cách cổ động cho văn Quốc ngữ rất là hiệu nghiệm thâm trầm, và tưởng không còn ai cổ động cho văn Quốc ngữ ở các địa phương được hiệu quả hơn.

Không khí Phương Thành là thế. Ở đấy mà gây dựng một nhà học xá để dạy Quốc ngữ, thì còn gì bổ ích cho bằng. Lâu nay học xá cũng đã trông thấy rồi, học xá do nơi ông Lâm Tấn Đức và các bạn

---

1. Cuộc vui hằng ngày của hạng thượng lưu trí thức (N.P. Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục)
2. Nghe ông Trương Thoại Hiệp, làng Triêm Đức tỉnh Tân An thuật lại.

đồng chí gây dựng. Nhà học tuy không được rộng, học trò cũng chưa được nhiều, nhưng người dạy là vì công ích công lợi mà dạy. Chúng tôi có biểu dương cái thanh danh của học xá ấy, nghĩ cũng không phải là quá; người vì nghĩa mà làm, tôi vì nghĩa mà nói; vì thấy việc nghĩa mà phải biểu dương, chớ chưa phải khuất phục oai võ hay là chịu theo thế lực kim tiền, huống chi tôi lại là người sinh trưởng ở nơi khác. Sau này lần lượt chép ít đoạn văn, hoặc của thầy giáo, hoặc của nam nữ học sinh để giới thiệu vài tư tưởng nẩy nở ở học xá này, nhất danh là "Trí đức học xá".

Câu đối.

I. *Trí rắp khai thông, mở lối đưa đàng hậu giác;*
Đức mong tiến hóa, sửa mình theo bậc tiên tri [1].

II. *Bảo tồn Nho học nền xưa, non Thạch dựng cao nêu đạo đức;*
Giáo dục Quốc văn lối mới, hồ Đông khơi rộng mạch từ chương.

(Câu đối khắc vào bảng đồng và đưa tặng ông Huỳnh Thoại Bàng).

III. *Đất Hà ân giáo hóa dồi dào, mưa móc tưới ra đã khắp;*
Đàn Hạnh cội ngây thơ vun quén, quả hoa càng được thêm tươi.

(Câu đối khắc vào bảng đồng và đưa tặng ông Phan Văn Tình).

Tản văn.

I. Văn đọc vào ngày tựu trường.

"... Có người hỏi rằng: Chữ, thì chữ nào cũng là chữ, thì ta học thứ chữ nào cũng là học, hà tất phải học chữ Quốc ngữ?"

"Đã nói rằng phàm một dân tộc nào đều có riêng một thứ tiếng, có riêng một thứ chữ, thì mỗi thứ chữ đều có một cái tinh thần riêng, không bao giờ lẫn lộn nhau được; đã không bao giờ lẫn lộn

---

1. Đôi câu đối treo ở tàng thư viện của học xá, gần bức tranh sơn thủy vẽ thủy mạc, có chữ lạc khoản rằng: Hà Tiên danh thắng, cảnh sáng sớm trên Đông Hồ. Mé tường bên kia, treo bức ảnh ông bác sĩ là người Hà Thành.

nhau được, thì không bao giờ người một nước mà học được hết, hiểu được rõ chữ của một nước khác. Cái tinh thần ấy là cái tinh thần của giang san nòi giống từ mấy muôn đời chung đúc mà thành, thì chữ và người bao giờ cũng có một mối vô hình ràng buộc lẫn nhau, không thể rời bỏ nhau được. Nếu người một nước bỏ chữ nước mình mà lấy chữ một nước khác làm quốc ngữ là một lẽ nghịch với đạo tự nhiên của trời đất, không bao giờ có. Nếu dân nào làm trái với lẽ đó là dân ấy đã đến ngày tự buộc mình vào vòng "vô trí thức" để tiêu diệt lấy mình, vì "tiếng là nước, tiếng còn thì nước còn, tiếng mất thì nước mất, mà mất đó mới thật là mất hẳn, không sao vãn hồi được nữa"...

"Bởi thế nên không giống dân nào dám coi việc ấy làm thường, đều thuận theo đạo tự nhiên, gìn giữ học tập quốc ngữ cả thảy. Người Tàu học chữ Tàu, người Ấn Độ học chữ Ấn Độ, người Nhật học chữ Nhật, người Đức học chữ Đức, vân vân, nước nào cũng vậy, dầu không bắt học cũng học, dầu không khuyên học cũng học, không còn giống dân nào mà không hiểu biết lẽ ấy nữa. Nói như thế, thì dân Việt Nam nào có phải là một giống người vô trí thức, mà không hiểu biết lẽ ấy, còn phải có người ép buộc khuyên răn, thiết tha bàn nói như thế này. Anh em nên biết rằng ấy là cái khổ tâm nhất của nhà trí thức ta vẫn băn khoăn lo nghĩ đến..."

II. Lời cám ơn của học trò

"Tôi lại mạn phép thay mặt anh em chị em trân trọng tỏ lời cám ơn thầy đã thương đến chúng tôi, chẳng ngại công lao dạy bảo cho kỳ vọng cho và mong gây dựng cho chúng tôi sau này được có đủ tư cách làm người, để làm vẻ vang cho nhà họ xóm hàng. Ân ấy chúng tôi minh tâm khắc cốt. Muốn tỏ lòng cám ơn ấy cho đích đáng, chúng tôi xin hết lòng gắng sức vâng và làm theo lời thầy dạy bảo, là chúng tôi cố học tập cho trí thức chúng tôi được mở mang và trau dồi cho đạo đức chúng tôi được tấn tới, như lời thầy đã kỳ vọng cho chúng tôi và chúng tôi đã biết rằng chữ Quốc ngữ là chữ gốc cỗi của chúng tôi, chúng tôi xin cố sức tập luyện học hành thứ chữ thần thánh ấy...".

III. Mừng ông Huỳnh Thoại Bàng

"Biện dâng một lễ, kính đem tấc thành, anh em chị em học sinh chúng tôi hôm nay kết tràng hoa, khắc bảng đồng đến kính tặng thầy, vì thầy là người trước nhất có công gây dựng học nghiệp chúng

tôi trong buổi sơ đầu mà ngoài hai mươi năm công khó chỉ đền bồi có được đến ngần ấy [1].

... Đến hôm nay anh em chị em chúng tôi mới biết tưởng nghĩ đến công ơn của thầy, là chúng tôi đã nhiều lần, mình ngẫm nghĩ mình mà hồi tưởng đến tình cảnh ngày xưa.

Tục ngữ nói: tối như đêm, dày như đất, chính là tình cảnh chúng tôi ở về thời kỳ ấu trĩ. Chúng tôi khi ấy là một cái phòng tối như đêm, là một cái vườn chẳng phải là dày như đất mà thiệt là đầy những gai...

... Thầy tức là người tay cầm đuốc tay mở hé cánh cửa mà soi dọi cái ánh sáng thứ nhất vào cái phòng tối tăm kia, là người đã biết bao công khó nhọc nước mắt mồ hôi mà dọn gai nhổ cỏ, vun phân tưới nước cho cái vườn cây sầm tịch kia...".

IV. Văn đọc vào ngày bãi trường [2].

Tinh thần cốt cách nét tươi tỉnh,
Thu cúc xuân lan vẻ mặn mà;
Này khóm hoa hồng cành trúc biếc,
Dịu dàng xinh xắn biết bao là.
...
Cảnh vườn xuân kia, cảnh trường học,
Hoa cỏ này là bọn trẻ thơ;
Tưới nước vun phân người giáo hóa,
Đằm thắm dồi dào ơn móc mưa...

(Lời thơ một nhà thi nhân Phương Thành)

"Hôm nay đã đến buổi học cuối cùng trong năm rồi đây! Hôm nay lại là cái cảnh tượng cuối cùng mà thầy trò được xum họp như thế này. Chúng tôi từ khi biết ôm sách đi học đến nay cũng đã từng trải qua bảy tám năm học mà cũng đã từng trải qua bảy tám buổi bãi

---

1. Huỳnh Thoại Bàng tiên sinh là nhà túc Nho đạo đức. Ngoài hai mươi lăm năm dằng dẵng, tiên sinh lại là ông thầy dạy vỡ lòng và dạy khoa luân lý, khoa Việt Nam văn chương ở trường công.

2. Nghe rằng nhà học có định phương pháp riêng. Lắm khi bảo học trò lên ngồi bàn của thầy và thay ông thầy mà giảng bài cho bạn đồng học. Ngày bãi trường, ngày tết Nguyên đán, mỗi người học sinh soạn lấy và tự đọc lấy một bài, thành thử người nào cũng tập được ánh dạng nói giữa trước công chúng.

trường rồi, nhưng không có năm nào làm cho chúng tôi ghi nhớ bằng năm vừa qua đây và không có buổi bãi trường nào cảm động bằng buổi bãi trường hôm nay đây. Thế mà hôm nay rồi thì cái cảnh tượng xum họp vui vẻ này chắc không bao giờ lại có nữa. Năm tới dẫu có sẽ còn trở lại đây học chăng nữa thì cũng vẫn trường này lớp ấy nhưng đã kẻ ở người đi mà cái cảnh tượng cũng sẽ thay đổi khác nay rồi!

Sở dĩ năm học vừa qua đây đáng ghi nhớ, mà buổi học cuối cùng này mới làm cho chúng tôi cảm động vô cùng; và cũng vì đã cảm động nhiều nên tôi xin có ít lời chắp nối để ghi lấy cái kỷ niệm rất thâm trầm vui thú kia.

Muốn giữ cái kỷ niệm ấy, không gì bằng chúng tôi hãy lấy buổi học này làm buổi học ôn; ngồi, ngẫm nghĩ mà ôn lại những bài học thầy đã dạy cho trong năm vừa rồi đây. Kể các bài học thầy đã truyền dạy cho thì cũng có nhiều bài hay, nhưng chỉ có một bài chúng tôi lấy làm quý hóa nhất, vẫn trân trọng giữ gìn để làm khuôn vàng thước ngọc cho cuộc đời, tưởng đến bao giờ chúng tôi cũng không quên được.

Bài học ấy chúng tôi được nghe thầy giảng dạy cho không hạn được ngày giờ và cũng không biết là bao nhiêu, vì đó không phải như các món học hằng ngày trong chương trình của nhà trường có.

Bài ấy kể cũng là phiền phức và rộng rãi thật, nhưng toát yếu lại thì cũng chỉ có hai chương mà trong hai chương ấy, chương trên là nguyên nhân mà chương dưới là kết quả.

Chương đầu là vấn đề học Nam ngữ. Chương sau là tu thân để làm người Việt Nam.

Là thầy dạy chúng tôi dẫu có đi học thứ chữ nào nữa, nhưng cũng đừng khá quên cái hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên, mà bao giờ cũng phải cố công trau dồi học tập chữ Quốc ngữ, tiếng Quốc âm nhà để giữ lấy tinh thần căn bản của non sông nòi giống, mà bồi đắp lấy cái nền sĩ phong của ông cha cho chắc chắn vững vàng để đối phó với những cái nghĩa cả ở đời mà chống trả với những cái phong trào phiền tạp ngày nay nó thường làm cho tê mê đầu óc, lựng vựng tâm hồn, khiến cho người ta phải quay cuồng xuẩn động.

Là thầy dạy chúng tôi dẫu có đi rong chơi phong cảnh rực rỡ của nước người ở đâu đâu, nhưng cũng đừng khá quên "ta về ta tắm ao ta" mà bao giờ cũng phải quay đầu về trông lại chỗ bờ tre ruộng

lúa là chỗ quê cha đất tổ, và phải ngày đêm ước ao, hương hoa cầu nguyện cho cái cảnh sắc non sông Hồng Lạc này chóng được đến ngày tươi tỉnh vẻ vang...

Ấy bài học quý hóa kia chúng tôi lĩnh hội là thế mà chúng tôi dám đâu chắc rằng sẽ làm được như lời. Nhưng "mai sau dầu có bao giờ", chúng tôi cũng xin rầu lòng dốc chí mà đinh ninh giữ gìn ghi gắn lấy lời, để khỏi phụ lòng thầy đã mong mỏi mà phú thác cho bấy lâu nay.

Thôi, từ đây xuân qua thu lại, cảnh tình thay đổi còn nhiều, nhưng hoặc cũng có khi dở bài học cũ mà nhớ người ngày xưa, thì những lời giáo huấn hãy còn phảng phất bên mình như một thứ thanh hương đầm ấm.

Mấy lời trân trọng, một tấm can tràng, trước xin kính tặng Thầy, sau xin kính tặng anh em chị em đồng học vui lòng nhận lấy làm món kỷ vật để cùng nhau chia tay từ giã cái buổi vui thú mà cảm động cuối cùng trong cảnh "trời tây bảng lảng" giữa ngày rằm tháng sáu (13–7–1927) năm Đinh Mão này".

*

* *

Trở lên, ngót mấy trang kể về câu chuyện ở nhà học xá Trí đức. Nói bấy nhiêu cũng chưa vừa ý muốn, nhưng trong ấy cũng đã rõ cái phương châm của nhà trường. Nay nói tiếp qua vấn đề văn chương Việt Nam.

Tương lai của văn chương Việt Nam sẽ một ngày một thêm tốt đẹp, sẽ làm cơ quan việc giáo dục cho quốc dân, sẽ được trọng dụng ở các trường, từ Sơ đẳng cho chí Cao đẳng. Hiện nay, các sách dùng ở Sơ đẳng toàn là sách chữ Quốc ngữ. Ngoài ra, ở hai bậc trên chưa thấy sách khoa học, hay số học soạn bằng Quốc ngữ.

Mươi năm, hai mươi năm, năm mươi năm về trước, ta chưa thấy sách quốc ngữ ở Sơ đẳng, mà ngày nay đã có.

Còn hiện ngày nay, ta chưa thấy sách quốc ngữ ở Trung đẳng, ở Cao đẳng, thì có lẽ mươi năm, hai mươi năm, năm nươi năm về sau, thế nào mà lại chẳng có.

Quốc dân giữ chí cho bền, đồng tâm hiệp lực mà cùng nhau vận động thường ngày, thì môn nào mà chẳng có.

Hiện nay, ta chưa thấy, hiện năm nay ta chưa thấy, có lẽ năm sau hay là hai ba năm sau cũng chưa thấy; nhưng biết đâu thêm vài mươi năm nữa mà lại chẳng thấy.

Nếu sau này, không thể phiên dịch các sách ở Cao đẳng cũng không nên vì đó mà bỏ cả các sách quốc ngữ ở trường khác. Không phải hai mươi triệu người đều phải vào Cao đẳng hết, nên chi vạn nhất mà không dùng sách quốc ngữ ở trường Cao đẳng được, thì tưởng cũng chưa thiệt hại cho là mấy.

Có người ức đoán rằng không thể dịch được sách Cao đẳng, nhưng lời ức đoán ấy chúng tôi vẫn cho là không khỏi có chỗ sai lầm, và riêng những đinh ninh quả quyết rằng sách Cao đẳng sẽ có người dịch ra Việt văn được, mà việc phiên dịch ấy chẳng qua là một việc mai chiều sớm muộn mà thôi. Chúng tôi trước sau vẫn tin quyết như thế, và sau này cũng vẫn tin quyết như thế mãi.

Xem qua một đoạn lịch sử văn học nước Pháp: trước ngày ông Ronsard xuất thế, thì thơ văn nước Pháp chỉ dùng tiếng La tinh mà thôi, và ngay khi ấy không ai quyết rằng quốc ngữ nước Pháp cũng có thể đem đánh đổ chữ La tinh kia, và cũng có thể đem vào làm thơ văn được, mà lại dịu dàng êm ái biết bao. Trước ngày ông Descartes xuất thế, thì triết học nước Pháp chỉ dùng tiếng La tinh mà thôi, và ngay khi ấy cũng chưa có ai quyết đoán rằng quốc ngữ nước Pháp cũng có thể đem đánh đổ chữ La tinh kia, và cũng có thể đem vào diễn khoa triết học được, ban đầu thì không lưu loát thật, nhưng sau này lại lưu loát rõ ràng biết bao.

Nói đến đây lại vội nhớ câu của ông Nguyễn Trọng Thuật nói rằng:

"Sự biết tin là cái cốt làm việc đời, có biết tin thì lấp bể cũng không lâu, không biết tin thì qua cầu cũng không lọn..".

Ông Ronsard, ông Descartes là hai người kiến thức. Đức tin của hai ông thật vững vàng biết bao, nay còn thấy lưu liên man mác trong vũ trụ. Đức tin ấy, không sao lại không kính trọng. Đức tin ấy, không sao là không kính trọng và không sao là không mến yêu. Đức tin ấy, chẳng những là phải kính trọng mến yêu, mà lại phải chú ý vào đó, và bắt chước theo đó.

Đức tin vững vàng quả quyết của hai ông đã cảm hóa tiêm nhiễm được mấy mươi đời người. Đức tin vững vàng quả quyết của hai ông đã cảm hóa tiêm nhiễm mấy mươi muôn triệu môn sinh đệ tử.

Mấy mươi muôn triệu người này tin quyết theo lời thầy ngày xưa, vội sanh ra lòng thương mến quốc văn nước Pháp, quốc ngữ nước Pháp và gia công bồi bổ luyện tập ngót mấy mươi đời, xưa kia quốc ngữ nước Pháp vẫn là một thứ quốc ngữ yếu ớt kém hèn mà thốt nhiên đời nay đã biến thành ra một cái cơ quan, cái lợi khí mãnh liệt lắm. Hiện nay, làm thi ca cũng vẫn dùng quốc ngữ nước Pháp, giảng triết học cũng vẫn dùng quốc ngữ nước Pháp. Mỗi khi hội hè, mỗi khi ăn lễ ăn tết, cùng nhau hát bài Quốc ca, thì bài Quốc ca ấy cũng vẫn dùng Quốc ngữ nước Pháp.

Dùng quốc ngữ nước Pháp mà lại phân minh đứng đắn biết bao, mà lại trôi chảy lưu loát biết bao, mà lại tươi tỉnh hùng tráng cương cường biết bao.

Thấy cái kết quả ngày nay, mà không khỏi muốn "làm tài khôn" thay lời người Pháp mà bằng điếu hai ông, mà thương nhớ công dày ân nặng của ông Ronsard, ông Descartes, và ra đảm đương nhận lấy những lời nặng tiếng nhẹ, những lời gièm pha mai mỉa hai ông đang lúc sinh thời. Ngày nay, ở các thành thị lớn đều có dựng hình để nhắc công ân hai ông, thì mối khổ tâm di hận của hai ông đà có giải được chăng.

Quốc ngữ nước Pháp vẫn là phân minh đứng đắn; quốc ngữ nước Pháp để làm thi ca, để giảng triết học vẫn là phân minh đứng đắn lắm, và nghe đâu lại có phần đứng đắn hơn nhiều nước láng giềng ở Âu châu.

Mấy nhà hoài nghi ở các nước họ hay khuyên ta bỏ Nam ngữ. Họ khuyên ta bỏ bao nhiêu lần, thì phải tu luyện bồi bổ cái đức tin của chúng ta được vững vàng hơn thêm bấy nhiêu lần. Các nhà cứ im hơi lắng tiếng, để mắt xem cuộc đời, rồi biết đâu Nam ngữ sẽ chẳng ra mặt với hoàn cầu, lại chẳng theo chân nối gót được với Pháp ngữ hay sao.

Các nhà hoài nghi bàn về sách quốc ngữ ở Cao đẳng thì nói ra một thể như trên, còn bàn về sách quốc ngữ ở Sơ đẳng thì lại nói ra một thể khác nữa.

Nói rằng: Trường Tú tài nước Pháp đại khái chia làm hai ban, văn học và khoa học. Trường Tiểu học Pháp – Việt ở chốn hương thôn không phải là trường Tú tài, nhưng lại cũng gồm cả hai ban làm một. Tuy chưa học bài chi cho cao kỳ, nhưng đã sẵn gồm hai ban rồi đó. Người Việt Nam ở vào Đông phương. Văn học Tây phương đối với người Đông phương là một món lạ, nhưng không lạ cho lắm, vì mấy

ngàn năm nay vừa bên Tây vừa bên Đông cũng chỉ theo đuổi về mặt văn chương mà thôi. Khoa học Tây phương đối với người Đông phương cũng là một món lạ, nhưng lại lạ hơn món văn học gấp mấy mươi lần.

Đem Quốc ngữ để dạy văn chương cho con trẻ nước Nam có lẽ còn khả thủ, có lẽ còn kết quả được đôi chút.

Đem Quốc ngữ để dạy các khoa học cho con trẻ nước Nam, chắc là thế nào cũng hư hỏng mất, dã tràng xe cát biển Đông, chớ không ăn thua gì.

Ban văn chương triết lý thì dùng chữ Viễn Đông, dùng chữ Việt, chữ Hòa, chữ Tàu, ban khoa học toán pháp thì dùng chữ Âu châu, hoặc dùng chữ Pháp, chữ Anh, hay chữ Đức như nước Nhật Bản vậy.

Nói thế nghe cũng có lý. Nhưng hiện nay thì có lý mà vào khoảng một trăm năm hay vài trăm năm nữa chắc là không còn gì là có lý nữa.

Ngày xưa mới bắt đầu học chữ Pháp cũng chỉ là học được một món văn học mà thôi. Hiện nay, là năm 1927 đây, hay là trước năm 1927 đây, chẳng những dùng chữ Pháp mà học món văn học mà thôi, lại còn học được nhiều món khác nữa.

Người Việt Nam muốn dùng chữ Quốc ngữ để dạy học, thì mới bắt đầu cũng chỉ học một món văn học, rồi sau này sẽ tuần tự tấn tới, chớ lẽ nào lại không tấn tới.

Người Pháp mới sang Việt Nam thì chỉ dạy cho người Nam những tiếng nhật dụng thường đàm mà thôi.

Lần lừa gió mát trăng thâu, tháng qua năm lại, mà người Pháp sang đây đã được bảy mươi năm, và trải qua bảy mươi năm ấy, thì cảnh nhà trường đã thấy thay đổi đi nhiều.

Hiện nay ở trường Đại học Hà thành đầy tháng quanh năm, giờ nào không bàn triết học, ngày nào không giảng toán pháp, mà lại dùng ròng rã tiếng Pháp mà thôi.

Học bằng tiếng Pháp, khó khăn lắm, nhưng không phải là không hiểu thấu. Người Việt Nam hiểu thấu lắm, và chẳng những là học ở Hà thành mà thôi, mà lại sang học tận bên Paris nữa. Đã sang học Paris, mà lại không kém người ở Paris, như ông Nguyễn Văn Xiêm [1],

---

1. Ông Nguyễn Văn Xiêm xuất thân làm thư ký tòa Khâm sứ Huế, trước năm

kỹ sư Điện học, ông Lưu Văn Lang, ông Nguyễn Văn Thinh, ông Nguyễn Văn Xuân hiện sung chức Đại úy lục quân, hay là như ông Giáo sư Đại học Lê Văn Kim, đỗ Văn khoa tiến sĩ và đỗ hai bằng cấp khác nữa là kỹ sư Cầu cống, và Luật khoa tiến sĩ, đã thấy nói trong báo *Nam Phong* độ nọ [1].

Bảy mươi năm về trước với bảy mươi năm về sau, hai thời kỳ khác nhau là thế.

Xưa và nay, cũng thầy này, cũng sách này; nhưng nay thì người Việt Nam đã học được Pháp ngữ, còn xưa thì không sao học được.

Hoặc có người nói rằng: Nếu người Việt Nam sang học *Paris* được giỏi như thế, thì ta cứ đó mà theo cho đến cùng.

Nói như thế cũng phải. Nhưng có lợi hiện nay mà không phải là không có hại về sau. Vả cái lợi hiện tại cũng không là mấy. Nói không lợi là mấy là nói rằng đã bảy mươi năm mà chỉ có non mươi người, hay là vài ba mươi người hiển đạt, thời thật là ít lắm. Đem số mấy mươi người hiển đạt mà so sánh với số 20 vạn người chưa hiển đạt, hay là so sánh với số mấy nghìn con người học khó nhọc mà không thành thân, thì thật là ít lắm nữa.

Ngày xưa trong khoảng bảy mươi năm đã được bao nhiêu ông văn chương tiến sĩ, ngày xưa trong bảy mươi năm thì tỉnh nào làng nào chẳng có một ông hay là hai ba ông văn chương tiến sĩ, mà ngày nay trong khoảng bảy mươi năm chỉ có một ông văn chương tiến sĩ thôi.

Đã bảy mươi năm nay, nước Pháp đem dùng tiếng Pháp mà dạy, thế là người Pháp đã thí nghiệm đó.

Nay mãn hạn bảy mươi năm, người Việt Nam muốn dùng tiếng Việt Nam để dạy, thế là dân Việt Nam muốn thí nghiệm đó.

Vậy hẵng đợi bảy mươi năm nữa, để xem cuộc thí nghiệm thứ nhì này kết quả ra sao.

Vậy từ năm 1927 đây, hẵng đợi bảy mươi năm nữa; dân Việt Nam sẽ đem hai cuộc thí nghiệm ấy mà so sánh và sẽ quyết định theo về phương châm nào. Ta không thấy được việc quyết định ấy, nhưng ngày trời âu hãy còn dài, vận mạng dân Việt Nam âu hãy còn

---

1900. Ông là người làng Thiềng Đức, Vĩnh Long. Đỗ kỹ sư điện học vào khoảng 1910 – 1912. Ông đã qua đời, có để quyển thơ văn Pháp: *Mes heures perdues*. Nghe đâu, ông đã theo đạo Cơ đốc, vào khi nữ thần tha hương.

1. N.P. 188.

dài, và sẽ đem so sánh cho thật cẩn thận chu đáo, có thế ấy mới dành lòng cho kẻ kiến thức buổi xưa.

Nay là đương vào thời kỳ dùng Nam ngữ để thí nghiệm, vậy đâu đó cũng an tâm mà thí nghiệm cho đến cùng.

*

* *

Nói tóm lại vấn đề bảo tồn Nam ngữ, chấn loát Quốc văn là một vấn đề rất quan hệ cho người Nam ta ngày nay.

Ban tu thư đã soạn sách cho con trẻ học tập, là bộ *Việt Nam tiểu học tùng thư* [1].

Trót khoảng thì giờ dằng dặc hơn mười năm dằng dẵng trở lại đây, các nhà có cảm với thời thế, các hội học có tình với non sông nòi giống, đã tốn biết bao công khó cỗi rễ vun trồng, đã biết bao công khó vận động việc học Nam ngữ ở các nhà trường Việt Nam.

Ân ấy sẽ còn ghi nhớ lâu dài về sau, và hiện nay xin để lời trân trọng, kính tặng các nhà và các hội bài ký sự, bài luận văn non nớt mà thành thật này, viết ở Đông Hồ và ở Tân An vào cuối mùa hè, sau ngày thi Sơ học yếu lược.

Nguyễn Văn Kiêm
Tỉnh Hà Tiên
Số 122 và 123, tháng 10 và 11-1927.

TIẾNG NAM

Địa vị tiếng Nam ngày nay ra sao?

Tương lai của tiếng Nam sẽ phải ra sao?

Đó là hai cái vấn đề mà các nhà thức giả và các anh em thanh niên nên lưu tâm đến, vì tiếng một nước có liên can đến linh hồn nước ấy, và linh hồn một nước có liên can đến vận mệnh nước ấy.

---

1. Ban tu thư gồm cả giáo sư người Nam và người Pháp, và soạn bộ *Việt Nam tiểu học tùng thư* tự năm 1924. Chúng tôi ước ao được biết tính danh và lại ước ao các nhà soạn sử sau này sẽ liệt tên quý ông vào chương *Học giới sử nước nhà*.

Tiếng là hình ảnh một nước. Nước thịnh thì tiếng thịnh. Nước suy thì tiếng suy. Nước Anh là đệ nhất cường quốc trên hoàn cầu, nên ngoài dân chủng Anh ở thế giới này, ai đã là kẻ kiến thức đều biết nói và hiểu tiếng Anh. Mà những kẻ thông dụng tiếng nước ấy lại được người kính trọng. Kế tiếp nước Anh, có nước Pháp.

Tiếng nước Nam ta, thật đã bôn ba như vận nước, phải chịu thân phận tiểu tinh lẽ mọn. Khi nội thuộc Trung Hoa, khi tự trị, "tiếng mẹ" chúng ta vẫn phải giữ cái địa vị ti tiểu. Những nhà thượng lưu, những người kiến thức đều dùng chữ Tàu, những ngâm "Khổng Tử viết" và "Mạnh Tử viết". Học chữ Tàu, phỏng chép tư tưởng, văn minh Tàu. Nước nhà thật đã sống vào cái đời "con yểng" vậy! Còn như cái tiếng Nam kia, chỉ là một thứ tiếng nôm na, dùng để ca hát nơi thôn dã; chỉ là một thứ tiếng cho kẻ hạ lưu! Nhà vua có sắc phong, quan trên có lệnh truyền: Tờ sắc, lá lệnh đều bằng chữ Tàu. Cái thói đó đã tiêm nhiễm vào đời ta đến nỗi khi ta được tự trị, cũng không biết bỏ cái bệnh làm "con yểng", như nước Pháp, khi thoát ly ra khỏi vòng nô lệ người La Mã, là cấu thành ra một thứ tiếng riêng của mình, tuy căn bản tiếng Pháp là tiếng La tinh, mà tiếng Pháp có một cái khí vị, một cái phong quang, một cái mực điệu, một cái linh hồn đặc biệt, khiến cho tiếng ấy mỗi ngày mỗi tiến bộ, mỗi ngày một phồn phú.

Khi nước Pháp đến xứ này, mang tiếng Pháp dạy ta. Ta học tiếng Pháp cũng như tổ tiên ta học tiếng Trung Hoa. Cũng như khi xưa, ta bỏ quên tiếng mẹ đẻ ta. Các trường Sơ đẳng, trường Trung đẳng, trường Cao đẳng, đâu đâu cũng dùng tiếp Pháp cả. Ám tả bằng tiếng Pháp, tập đọc bằng tiếng Pháp, văn bài bằng tiếng Pháp, thậm chí học Nam sử cũng bằng tiếng Pháp! Tiếng Nam thật vẫn giữ cái thân phận tôi đòi cho đến khi có kỳ thi Sơ đẳng tốt nghiệp bằng tiếng Nam. Cũng như thuở xưa, các nghị định, các chỉ dụ, các công văn, các văn án, đều bằng tiếng Pháp. Thậm chí hai người Nam nói chuyện bằng tiếng Nam không trang trọng, nói chuyện bằng tiếng Pháp mới trang trọng. Cái địa vị của tiếng Pháp ngày nay chẳng khác gì cái địa vị của tiếng Trung Hoa ngày xưa. Như thế, đủ biết rằng người bản xứ còn chưa biết tự tôn, tự quý, nước Pháp còn hùng cường hơn nước Nam.

Đã đành ta phải học tiếng Pháp, vì văn minh Pháp là một áng văn minh kiệt tác, hoàn cầu đều phải quý phục, vì tiếng nước nhà còn chưa phồn phú, đủ vật liệu để dùng về khoa học, diễn các tư tưởng phiền phức. Ta phải học tiếng Pháp để mượn những tiếng mà

ta còn thiếu, như người Nhật mượn tiếng Anh để tài bồi tiếng Nhật. Đó là lẽ tự nhiên. Nhưng nhất thiết chỉ dùng một tiếng Pháp như ngày nay, rất là có hại cho dân bản xứ và cho người Pháp nữa. Người Pháp đã hiểu cái hại đó, nên chính phủ Đông Dương đã đặt khoa thi và ban tiền thưởng cho những người Tây hiểu tiếng Nam. Còn như dân bản xứ có hai cái hại hiện thời:

A) Phần nhiều dân chúng không đủ tư cách học cho đến kỳ cùng, thành thử tiếng Pháp không thông, mà tiếng nước nhà cũng không hay; sách Pháp đọc không thấu, mà sách Quốc ngữ đọc lại không hiểu. Cái cảnh tượng đó rất là thương tâm, vì phần nhiều những người ấy không làm được công việc hữu lợi hữu ích cho Quốc gia, cho xã hội. Như thế, bởi cốt cách tinh thần cố hữu đã tiêu giảm, mà học thức tân thời lại bằng không. Hạng người ấy lại là đa số ở xứ này. Như thế ta có thể thương lượng được cái hại tương lai cho trí thức tinh thần của nước là nhường nào.

B) Cái hại thứ hai là đa số dân chúng không am tường luật pháp của chính phủ, thành ra bao giờ chính phủ và dân chúng cũng xa cách nhau. Đó là một điều bất lợi cho cái chính sách hiệp tác của hai dân chủng Nam và Pháp. Vì dân không am tường cái mục đích mà chính phủ Pháp theo đuổi ở xứ này, nên không thể hết lòng hết sức giúp chính phủ; vì không biết phân biệt quyền lợi và nghĩa vụ của mình, nên đối với người ngoại quốc nhân dân xứ này vẫn chưa tới được cái trình độ cùng người Pháp đảm đương công việc cai trị trong nước.

Ta cần phải tìm cách trừ hai cái hại đó. Ta phải làm thế nào cho bọn thường dân vẫn giữ được cái cốt cách tinh thần của nước nhà, mà lại tài bồi cho tinh thần ấy thích hợp được với cái thời đại văn minh ngày nay. Ta phải làm thế nào cho nhân dân biết tự nhận chân mình, nhận chân nghĩa vụ với quyền lợi mình, biết làm hết nghĩa vụ, biết bảo thủ quyền lợi, biết đảm đương một cách thực sự các công việc chính trị. Giải quyết mấy vấn đề đó, tức là giải quyết câu hỏi thứ nhì ở trên kia.

Muốn được như thế, ta có hai điều sở nguyện cùng chính phủ Đông Dương :

A) Mở thêm trường Sơ đẳng trong các trường Sơ đẳng, ba phần tư chương trình phải dạy bằng tiếng Nam. Trong các trường Cao đẳng, Tiểu học và Trung học, một nửa chương trình phải dạy bằng tiếng Nam. Như thế ta có thể điều hòa được hai cái thái độ cốt yếu

của nước này: Cái thái độ thủ cựu và cái thái độ duy tân, khiến cho dân vẫn tuần tự tiến hóa, vẫn tiếp thụ được văn chương khoa học của ngoại quốc, mà vẫn giữ được cái tinh thần cốt cách của tổ tiên. Tinh thần, khoa học, văn minh nước Pháp không vì đó mà phải tổn hại chút gì ở xứ này; trái lại, càng ngày lại càng kết quả tốt đẹp, vừa làm vẻ vang cho văn hóa nước Nam, mà vừa làm vẻ vang cho cách huấn luyện của nước Pháp, vì người Nam sẽ biết bỏ cái lối học "con yểng" đi. Dù sao mặc dầu tiếng Pháp đối với người Nam chỉ là một thứ tiếng ngoại quốc. Trong một dân chủng, muốn tác tạo nên nhân tài, tiếng mẹ đẻ của dân chủng ấy phải được luyện tập luôn mà nhân tài trong một nước phải nhờ tiếng mẹ đẻ mới xuất hiện ra được. Một cái thí dụ đích đáng ở thế kỷ này là ông Tagore ở Ấn Độ. Danh tiếng ông đã lan khắp cả hoàn cầu, ông đã giật được giải thưởng Nobel. Ông là một người dưới quyền nước Anh, ông đã học tiếng nước Anh, nhưng không bao giờ ông bỏ tiếng nước ông. Mà những áng văn chương kiệt tác của ông đều viết bằng tiếng Bengali cả. Như thế thì sự giáo huấn người Nam bằng tiếng Nam rất là cần kíp lắm.

B) Cái sở nguyện thứ hai là từ nay về sau, các pháp luật đều phải dịch ra tiếng Nam cả. Dịch như thế cốt để cho dân đinh đọc được. Muốn cho dân đinh đọc được, chính phủ nên bắt các tỉnh hạt, các làng, hễ khi nào dân số khá to, đều phải mua các sách luật lệ. Nhưng làm thế nào cho các sách đó không đến nỗi phải mấy tầng bụi che kín đi? Không khó gì, chỉ cần một chút nhiệt tâm của chính phủ là xong. Những người muốn ra ứng cử Lý dịch, Hương hội, Hội viên tỉnh hạt, vân vân, cần phải hiểu luật pháp, không được mờ tối như trước nữa. Muốn cho vàng thau không lộn, muốn cho có một hạng người đủ tư cách thay mặt dân, đủ tư cách hiệp tác với chính phủ, muốn cho dân được giảm hặc hạng người đó trong thời kỳ bầu cử, chính phủ phải cho hạng người ấy được diễn thuyết để phân trần cho công chúng biết cái chương trình của mình. Cứ xem chương trình đó, những người có quyền bầu cử sẽ thương lượng được cái tài năng của kẻ ra ứng cử.

Nói tóm lại, tiếng Nam sau này phải có một địa vị rất quan trọng trong đời chính trị và trong sự nghiệp huấn luyện người dân bản xứ.

Lê Thăng
Học sinh ban Luật học
trường Đại học Aix en Provence
Số 160, tháng 3-1931

III – TRUYỆN NGẮN, TRUYỆN VUI

CÂU CHUYỆN GIA TÌNH

Ngán thay! Cái thị dục loài người càng lớn, thì sự đua tranh trong xã hội càng gớm ghê: đường sinh nhai càng khó khăn thì cảnh đoàn viên trong gia đình càng tiêu táp. Tưởng những nhà cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cháu sum họp một nhà, chia bùi sẻ ngọt, đã có phúc là nhường nào; lại ái ngại thay cho những nhà cốt nhục như sâm thương [1], gia đình như băng thán [2]. Kìa những kẻ gieo bút tòng quân, theo thầy học nghệ, hoặc lên rừng lách núi mà kiếm ăn, hoặc vượt bể ra ngoài mà buôn bán, phép nước nặng hơn tình nhà, công danh thiết hơn ân ái, đã đành thế bách hình khu [3], nên phải chia tình cắt ái; lại còn những kẻ thiếu niên khách khí, ham ăn ham chơi, quá nỗi nên mê, ưa mới nới cũ, đã làm tốn phí bao nhiêu là nước mắt khóc thầm của vợ con, tấm lòng ân hận của cha mẹ, nỗi hờn giận của anh em, tình yếm bạc của thầy bạn, mà cái hạnh phúc sum họp trong gia đình đã nên một vật rất hiếm hoi đang buổi văn minh còn non nớt!

Hãy nghe câu chuyện gia tình của một bà già này, dù cảnh ngộ không lấy gì làm ly kỳ, mà tình trạng thực đủ làm chứng cái khốn nạn chung trong xã hội.

Một ngày mùa đông, buổi sáng mới hửng mặt trời, ngọn cỏ còn đầm đầm giọt sương, đường đi nhêm nhếp [4] trơn như mỡ; có một bà già tay cắp mẹt hoa, vừa đi vừa lẩm bẩm:

– Trời chẳng thương ai, cứ mưa gió mãi. Hoa tươi rụng cả, còn hoa tàn bán cho ai, lấy gì mà mua quà cho cháu.

Trông bà già có nét mặt tinh anh và nghiêm nghị không phải là người quê mùa? Tôi đến mà hỏi:

---

1. Sao Hôm và sao Mai. Nghĩa bóng: cách chia, không bao giờ gặp mặt.
2. Băng lạnh và than hồng. Nghĩa bóng: sự mâu thuẫn, đối lập.
3. Tình thế bức bách, hình hài xua đuổi.
4. Như lép nhép, nhem nhép.

– Bà bao nhiêu tuổi? Con cháu ở đâu mà bà còn phải lẩm cẩm như thế?

Bà già trông lên mà nói rằng:

– Già đã gần bảy mươi tuổi. Con già đi vắng cả, già phải ở nhà giữ cháu. Độ này trời mưa mãi, ngồi lâu càng buồn, hôm nay hửng trời, kiếm mớ hoa đi bán. Thầy mua cho già thì may lắm.

Tôi nói:

– Bà bán cả mớ hoa này cho tôi. Sớm ngày trời còn lạnh bà vào đây mà ngồi cho ấm, người già cả không nên phạm sương tuyết.

Nói rồi, tôi dắt bà già vào ngồi bên lò sưởi. Tôi cũng ngồi một bên mà hỏi chuyện:

– Tôi thấy bà lại nhớ đến mẹ tôi thuở xưa, mẹ tôi nuôi tôi vất vả cũng như bà, bây giờ tôi không còn có mẹ nữa. Con bà làm nghề gì? Nhân sao mà đi vắng?

Bà già đang ngồi, xoa hai bàn tay trên bếp lửa, sạ sầm nét mặt mà nói :

– Già là một người rất không may ở đời này. Già ở hóa [1] đã ba mươi năm nay, nhà nghèo, chỉ bới đất nhặt cỏ, nuôi hai con đi học. Ngày quên ăn, đêm quên ngủ, trông thấy con ấy là ngọc giải phiền, không nỡ một lúc nào mà mẹ con xa vắng nhau. Con lớn đi học chữ Nho đã đậu tú tài, con nhỏ đi học chữ Tây cũng đã đi làm việc thương chánh. Thầy nghĩ già đã tốn bao nhiêu là mồ hôi nước mắt; ai chẳng bảo trồng cây đến ngày ăn quả, thế mà già có con cũng như không.

Nói đến đây, bà già lắc đầu ba bốn lượt, rồi cứ đăm đăm trông xuống cái mẹt hoa.

Tôi đứng dậy rót cho bà già một chén nước mà nói rằng:

– Tôi tưởng cái buồn trong trí khôn bà đã nặng nề lắm, bà hãy nói rõ chuyện cho tôi nghe, họa tôi có thể giải đỡ cho bà chút nào chăng?

Bà già nói:

– Già gặp thầy là buổi mới, có đâu dài chuyện cho rườm lỗ tai.

Tôi nói:

– Tôi cũng muốn nghe. Bà cứ nói.

Bà già uống cạn chén nước, rồi nói rằng:

---

1. Ở góa.

– Con lớn già đã có khoa danh mà chưa làm nên sự nghiệp, cứ giữ tiếng cười cho danh giáo, không dám cày ruộng cũng không dám đi buôn, con còn nhỏ, mẹ thì già, nhà thanh bạch tám chín miệng ăn chỉ trông vào mười ngón tay người vợ. Mấy năm trước còn dạy mươi lăm đứa học trò; từ khi bãi thi [1], người trong làng không ai cho con đến học nữa. Nước đến chân bấy giờ phải nhảy, song ngoại nghề làm thầy dạy học, cũng không biết lấy gì làm sinh nhai. Năm nay có người đón đi ngồi bảo trẻ [2] làng xa, còn thấy mang theo một tay nải đầy những sách cũ; không biết còn đem cái văn tự vô dụng ấy chực gieo vạ vào đâu nữa.

Tôi nói:

– Sao bà nói thế, văn tự nào là văn tự vô dụng? Người ta đi học cho biết đạo làm người, chớ không đi học để mà kiếm ăn. May gặp bước thì hiển thân dương danh, chẳng may ở nhà, cũng để giữ gìn phong hóa. Nếu cứ biết kiếm ăn mới gọi là đi học, có khi những người lắm tiền nhiều bạc, đều là đại thánh, đại hiền.

Bà già cứ tủm tỉm mà nói rằng:

– Già là đàn bà không dám nói đạo Thánh, chỉ biết làm người ai cũng phải có bổn phận: làm con phải đền ơn cha mẹ, làm chồng phải giúp vợ, làm cha phải nuôi con, ở đời phải biết tranh cạnh, phải biết biến thông, dù không có tài có đức để ấm tí [3] cho mọi người, cũng không chịu mang tiếng hư sinh để đà lụy đến kẻ khác. Người không như thế học mấy cũng là người đần. Như con già ra ngoài không gánh vác gì với xã hội, ở nhà cũng không no ấm cho vợ con. Như thế, thầy bảo là hữu dụng hay vô dụng?

Tôi nói:

– Bà biết nhẽ này, chưa hay nhẽ khác: người ta không ai giống ai, có kẻ làm thợ, có kẻ làm thầy; mỗi người có một thời, mỗi thời có một việc. Kìa những kẻ đã làm nên công cao nghiệp lớn, lúc nhỡ thời cũng phải phong trần, huống chi đang lúc thế cố [4] đổi thay nào đã biết ai hay, đã biết ai dở. Như thầy Tú nhà bà biết giữ đạo ông cha thế là *hiếu*, biết dạy bảo con trẻ thế là *nhân*, biết yêu nghèo

---

1. Bỏ thi chữ Hán, vào năm 1918 (thi Hương) và 1919 (thi Hội).
2. Ngồi dạy trẻ.
3. Che bóng, che chở.
4. Cũng như thời thế.

giữ phận thế là *trí*, không tham danh trục lợi thế là *hiền*; dù không hay tháo vát, mang tiếng vô tài, song đối với nhân quần cũng không phải là phường mối mọt. Thôi, bà ơi! Không nhà ai được trọn vẹn, có kẻ hay cũng có người dở. Bà đã được một thầy làm nên, thì một thầy chịu kém cũng là phải.

Bà già nghe nói khác nét mặt mà nói rằng:

– Nhà thầy nhạo báng già làm chi; già đã nói: già có con cũng như không, nếu có ai ra gì già đã không phải lầm than như tình cảnh nhà thầy đã trông thấy. Việc học hành già không biết ai tấn tới mà ai đọa lạc; song cái gia đình hạnh phúc đến bây giờ thực đã hỏng cả mọi điều. Một người cứ gàn gàn dở dở, đã đành là người hủ lậu, còn một người cũng ngông ngông nghênh nghênh lại càng khó chịu. Tự khi ra khỏi nhà đến giờ tính nết đổi hẳn ra một người khác. Lúc ở nhà thật là hiếu hữu, bây giờ động nói thì giở lý giở luật, ra con người vô tình; khi ở nhà thật là thuần hòa, bây giờ động việc thì cậy thế cậy quyền ra con người táo tợn; khi ở nhà ăn kham ở khổ, đến bây giờ học thói xa xỉ, tưởng thế là văn minh; khi ở nhà nhịn bạn nhường thầy, đến bây giờ cậy trí khoe tài, cho ai cũng là mọi rợ; thực con già đẻ ra, mà già cũng không thể nào ưa được.

Tôi nói:

– Có khi bà chưa xét cho kỹ đó thôi. Tính chất người ta hay theo học hành mà biến hóa: như người nhà quê ít học, tính còn chất phác; khi ra tỉnh có học vấn hóa ngay ra người văn hoa. Lạ gì trước mình hay cẩu thả, nay thấy người giữ luật theo phép thì tưởng là vô tình; trước mình hay dụ dự [1], nay thấy người quả quyết nhanh trai, thì tưởng là táo bạo; trước mình hay bỏn sẻn, nay thấy người rộng rãi thì cho là xa hoa; trước mình hay a dua, nay thấy người khẳng khái thì cho là kiêu ngạo. Tính đã khác nhau, tự nhiên tình sinh nghi kỵ, kỳ thực học nào cũng phải lấy luân lý làm trọng, có lẽ nào ra khỏi cửa mà đã mất cái gia đình giáo dục đi.

Bà già nói:

– Thầy nói khí cao quá, chưa phải là những điều con tôi mơ tưởng đến. Chẳng qua mới nghe lý mới học mới, thì tưởng trí thức mình đã cao hơn ông cha, mà sinh ra lòng kiêu ngạo; mới nghe nghĩa bình đẳng thì tưởng dân ngu được địch thế với quân tướng, con ở

---

1. Như do dự, trù trừ.

được kháng lễ với chủ nhà, mà trên dưới hỗn hào, không còn có lễ nghĩa gì để giữ lấy phong hóa nữa; mới tập thói tự do thì tưởng của ai cũng có thể chiếm cứ, gái nào cũng có phép chơi chung mà hoang dâm túng dục không còn có liêm sỉ gì để nuôi lấy lương tâm nữa. Cũng vì thế mà mẹ con mất ân, vợ chồng mất nghĩa, anh em như mâu thuẫn, thân thích như người dưng, không ai thương ai, không ai mến ai, cảnh tượng trong một nhà nhạt như nước bèo, lạnh như giá tuyết.

Bà già nói đến đấy, lấy một tay vịn lên cái ghế, nghiêng đầu mà thở dài. Tôi nói:

– Bà hãy ngồi yên mà nghỉ, chớ nói vội cho khỏi mệt.

Bà già nói:

– Hôm nay ấm trời, già thấy tinh thần cũng khỏe; để già nói nốt câu chuyện gia tình. Thầy là người có văn chương, cũng nên đem vào nhật trình [1] để làm gương cho thiên hạ.

Bà già cứ nói:

– Người con thứ già mới ra làm việc còn chân nâng [2], vợ cũng không chịu đi theo chồng, cứ xin ở nhà mà nuôi mẹ. Nàng dâu già cũng là con một nhà quý hóa từ thuở còn để cút, vẫn đi học với con già cùng một thầy. Hai đứa con trẻ yêu nhau dị thường, ngày chung sách, tối chung đèn, ai trông thấy cũng phải quở quang là một đôi kim đồng ngọc nữ. Vì thế hai nhà định hôn, đến năm mười ba tuổi thì cưới. Năm nay hai mươi ba tuổi, đã được hai con; vợ chồng chưa hề có một điều gì sếch mếch [3].

Con già làm việc ở tỉnh, cứ ngày nghỉ thì về thăm mẹ không sai lệ thường. Về sau dần dần mới có bè có bạn, những lúc nói cười lả lớn [4] đã thấy nhiều điều khó nghe; song nể bạn và chiều con, già cũng không nỡ chấp trách. Đến bây giờ xét ra cho kỹ thì cái phong ba trong gia đình, thực đã sinh ra từ đó.

Một hôm đứa con dâu hốt hoảng chạy đến mà nói: Nó có của riêng một trăm đồng bạc giấy để trong hòm áo. Nay khóa còn mà bạc mất. Già nghe nói ngơ ngác; nhà không có người lạ biết nghi cho ai. Trông đứa con dâu mặt càng nhợt, tay càng run, miệng muốn nói mà lại không nói.

---

1. Báo hằng ngày.
2. Nói cái cảnh tạm bợ chưa được nhất định.
3. Như xích mích.
4. Như ngả ngớn.

Già hỏi: "Có phải con sốt rét hay không?" Nó nói không. Già hỏi: "Sao con sợ? Điều gì con cứ nói?" Nó nói: Chính nó đã trông thấy chồng nó lẻn vào buồng, lấy cái thìa khóa riêng trong túi mở hòm mà lấy bạc. Nó sợ quá cứ đứng nép một bên. Chồng nó lẻn ra khỏi nhà rồi đi mất. Khi nó vào soát lại cái hòm áo thì bao nhiêu đồ nữ trang đã không có cánh mà bay đi mất cả.

Nói rồi, nó cứ lấy tay bưng mặt mà khóc.

Già nghe nói như trời nghiêng như núi đổ, cứ ngao ngán không biết nghĩ làm sao. Con mình làm gì mà túng bấn? Nếu có mắc tai hại gì sao không nói với vợ hay với mẹ? Sao tự mình đã phạm điều thiết đạo [1], toan đổ tội cho ai? Hay đã thua cờ thua bạc, hay đã say trai đắm gái, hay đã nghe ai xui khiến? Thôi, con mình còn ngựa con sáo đá [2], mình không biết phòng sau giữ trước, thực mình đã xô con mình ngã xuống vực sâu.

Hôm sau già vừa lên đến tỉnh đã thấy người quen mách bảo: "Con bà độ này hay đua theo chúng bạn rượu chè, cờ bạc, nghe đâu dan díu với một người làng chơi đã mấy tháng nay, say mê lắm".

Già tìm đến ngay nhà con già ở. Đến nơi, con ra mừng rỡ và hỏi: "Mẹ ở nhà đến ngay đây, không vào chơi đâu chớ? Ở nhà có sự gì lạ không và mẹ có việc gì hỏi con không?". Già nói: "Để mẹ ngồi nghỉ, sẽ có câu chuyện nói với con". Con nói: "Con không có thì giờ mà chờ mẹ được. Xin phép mẹ cho con đi chừng bốn mươi nhăm phút sẽ về". Nói rồi ra đi. Già gọi thằng ở mà hỏi. Mới biết tối nào con già cũng đi với một vài người bạn ba bốn giờ sáng mới về và độ này hay sinh ra gắt gỏng.

Một lúc lâu, đứa con về. Già ghé lại sẽ nói: "Con có thật lòng trả lời, để cho mẹ hỏi. Có phải con đã đua theo chúng bạn, cờ bạc đĩ bợm mà quên cả mẹ con và vợ con đi không? Có phải con đã thua lừa mắc lận, mà phải phạm điều thiết đạo hay không? Có phải con đã liều mình vào đường tội lỗi, để ô nhục đến danh tiếng ông cha con không? Xưa nay mẹ vẫn cho con trẻ dại, mà dung thứ cho con, con có biết không? Nay con đã uống phải thuốc độc mà hóa ra người điên, để làm cớ lo phiền cho mẹ và mất lòng trông cậy cho vợ, con có cam lòng hay không?"

---

1. Đạo lý thiết yếu.
2. Ngựa con háu đá.

Đứa con nghe nói, lúc so vai, lúc bĩu miệng, rồi nói rằng: "Những sự mẹ nghe ai nói đều không thật cả, con chưa hề có lấy của ai là của con không có phép được lấy, con chưa làm sự gì can phạm đến tiếng ông cha; mẹ nói những chuyện hồ đồ không lấy gì làm chứng cứ, con không phục".

Già nói: "Vậy mẹ con cũng phải có chứng cứ hay sao? Con đã làm cho mẹ lo con dại, vợ sợ chồng hư, như thế đủ làm chứng cứ. Con phải biết rằng: mẹ chỉ mong cho con nên người chân chính, vợ chỉ mong cho chồng nên người vẻ vang, sao con nỡ đem tình thân yêu mà chia cho kẻ khác; đem của hữu dụng mà lạc phải đường tà. Không thế, thì một trăm đồng bạc, và những đồ tư trang của vợ con, con đã đem đi đâu mất cả?"

Đứa con nói: "Ai đã nói với mẹ điều ấy?" Già nói: "Ấy vợ con đã nói".

Đứa con nói: "Mẹ có tin lời nó nói không?"

Già nói: "Chẳng những tin mà lại thương tình. Vì dâu mẹ đã hết lòng thương mẹ [1]".

Đứa con nói: "Quân này đã gian lại ngoan. Dám đổ cho mình những điều chẳng chơi, đã cáo gian lại làm cho người ta mất danh giá. Không có lẽ người mất của thấy kẻ gian mà lại nín lặng; chẳng qua là gái đĩ già mồm, đã hai con còn chưa hết lòng chồng, mặt mũi nào còn trông thấy nhau nữa".

Già nói: "Thôi con nói thế đã đủ. Trước mẹ còn khuyên cho con biết hối, vì không muốn trong nhà có một đứa con càn rỡ như thế. Nay đã trầm mê ám chướng, bệnh quỷ phải có thuốc tiên. Mẹ không cho con xa mẹ một ngày nào, phải xếp dọn mà về nhà lập tức".

Đứa con nói: "Xin mẹ thứ cho con điều ấy. Nay con đã là người làm việc, đi hay ở mình không được tự do, vả cứ tuổi con bây giờ, theo luật cũng có quyền được tự chủ một nửa".

Nghe con trả lời, già cứ há miệng không nói sao được nữa, giận quá, đứng phắt dậy mà về. Ra khỏi nhà vào một nhà người chị em mà nghỉ. Nghĩ đứa con mình bấy giờ hóa ra một con thú dữ, song còn mong mê có lúc tỉnh, cứ cho người đến tìm, nhưng nó cũng không đến nữa.

Bấy giờ già ở tỉnh, giận cũng vô ích, oán cũng vô ích, bất đắc

1. Thương mẹ hết lòng.

dĩ phải trở về nhà. Vừa đến nhà thì thấy hai đứa con dâu, chị em đang ngồi trò chuyện, vừa nói vừa khóc.

Con dâu lớn nói rằng: "Nếu có anh Tú ở nhà, hẳn không để cho mẹ phải âu sầu lo nghĩ, vì đã biết mà giữ em. Chú nó cũng là người thông minh có chí lớn, chỉ hiềm thiếu niên chưa từng trải, sao cho khỏi mắc kẻ xui dại, song có dại rồi mới có khôn. Đã bước chân vào đường giao thiệp, thế tất phải có chúng có bạn, có ăn có chơi, kiếm thì ít mà tiêu thì nhiều, sao cho khỏi mắc công mắc nợ. Vả lại xa nhà vắng bạn, trong những lúc giăng khuya hoa sớm, sao cũng phải có người trò chuyện cho giải cái lữ hoài. Thím phải biết rằng cá cả [1] không ăn rêu, thuồng luồng không ở cạn, người hay tiêu tiền ấy là những người kiếm ra tiền. Như anh Tú nhà này có một hào buộc cho thủng thắt lưng thì có đời nào mà kiếm ra một đồng kẽm. Chị em mình là phận đàn bà chỉ biết trên thờ mẹ dưới nuôi con ở cho trọn đạo; còn nông nỗi chồng dở chồng hay, không đến ngữ mình phải lành chanh lành chói [2]".

Nghe lời con dâu nói, dù là những lời miễn cưỡng song cũng có lý, làm cho già tan nước mắt ra tiếng cười. Từ bấy giờ cũng cứ gượng gạo làm vui, cho con dâu mình nó khỏi tủi. Được ít lâu nghe tin đứa con phải đau vào nhà thương, rồi cũng tự xin đổi đi một tỉnh khác.

Nghe rồi tôi nói:

– Lời nói bà là nhẽ thật, gia tình bà là sự thật; song bà không nên thấy con mình hư hỏng, mà nghi cả mọi người. Không nên thấy một nhà mình kém vui, mà nghi cả sự học hành trong nước.

Bà già vội vàng nói rằng:

– Có đâu, có đâu. Già vẫn nghe nói: sự học cũ là nền văn hóa của nước ta, từ mấy nghìn năm đến giờ, người ta có luân lý, có cương thường, có chính trị, có lề thói cũng là bởi đó. Ai bảo cứ chăm chỉ câu văn cho khéo, còn tình dân kế nước không nhận là việc học trò. May mà thi đỗ thì ra làm cha mẹ dân, không đỗ xoay về làm thầy như thầy cúng, thầy đò, thầy bùa, thầy địa, đều là nghề nói dối mà kiếm ăn, như thế mà cứ chễm chệ lên bậc thượng lưu, phép nào mà nước không nghèo, dân không dại. Còn học mới là học về thực

1. Cá lớn.
2. Ý nói: lanh chanh xen vào.

nghiệp [1], học cho mở mang trí thức, học cho rộng đường làm ăn, chính là việc rất cần trong nước ta. Ai bảo chỉ đua ăn đua chơi gọi là cải lương, chẳng những làm cho chậm bước văn minh mà lại phụ lòng bảo hộ.

Già thấy tình cảnh trong một nhà mà cũng lo thay cho hàng xứ.

Nói rồi vừa nghe chuông đánh mười giờ. Bà già vội vàng nhặt lấy tiền hoa, rồi từ giã mà về.

Tôi đưa bà già ra khỏi nhà cứ yên ủi năm bảy lần, và trông theo bà già mãi. Những lời bà già nói đến bây giờ còn phảng phất trong trí khôn.

Nguyễn Bá Học
Số 10, tháng 4-1918

---

1. Chỗ này tác giả có thêm một câu "Nhờ có nước Đại Pháp mở đường dắt lối", chứng tỏ ông vẫn trông mong vào vai trò "khai hóa" của Pháp lúc ấy đối với việc làm cho đất nước giàu thịnh theo con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên xét lại mạch văn, chúng tôi thấy câu này có vẻ được đưa vào sau khi tác phẩm đã hoàn chỉnh. Vì vậy, xin tạm đem xuống chú thích, để bạn đọc nghiên cứu.

TRUYỆN ÔNG LÝ CHẮM

Ai đi Hà Nội, sao chẳng đến thăm một cái làng nhỏ kia, ở bên Hồ Tây, ngoảnh lưng ra đê sông Nhị, gọi là làng Nghi Tàm, mà hỏi chuyện ông Lý Chắm, hay ông Lý Râu, vì sinh thời ông có lắm râu, cho nên người làng quen gọi. Tên bộ [1] ông là Nguyễn Hữu Khang. Ông đã có công đức thế nào, mà nay đã nên một đấng thần phúc ở làng ấy?

Làng Nghi Tàm là một làng cố cựu ở hoàng thành Thăng Long là chỗ cổ đế đô, thiếu gì là khoa hoạn, thiếu gì là anh hào, mà công cả, tiếng thơm nghìn thu hương hỏa, lại về một tay lý dịch, còn những kẻ quyền cao thế mạnh tưởng đã đỏ rực một phương trời, nóng rẫy một khu đất, đến bây giờ cũng khói lạnh hương tàn, có khi tên họ cũng không còn ai nhắc đến nữa.

Thế mới biết chí thành ấy là thần thánh, thiên lý [2] vốn ở lòng người; có hạnh phúc cho xã hội mới gọi là công danh, có danh tiếng để đời sau mới gọi là sự nghiệp. Và biết cái cảm tình của dân xứ ta hay trọng về đường báo đáp; thù ai một chút cũng mong trả, ân ai trăm năm cũng chửa quên. Cái cảm tình ấy lại là một cái nguyên chất để gây dựng nên dân tộc, cố kết lấy nhau, bênh vực lấy nhau, dù sông lở núi mòn cũng không bao giờ biến đổi.

Câu chuyện này là chép sự thực. Những người đồng thời với kẻ quan hệ trong câu chuyện này hãy còn đó, đủ làm chứng là sự thực; đây tôi kể được tường tận, là vì có người đã thuật lại cho tôi nghe.

Cứ theo trong điển lệ [3], mỗi năm đến kỳ tháng Chạp, tháng Giêng và tháng Hai làng Nghi Tàm phải có tiến chim sâm cầm mỗi kỳ là hai đôi. Xét sâm cầm mỏ sẻ, chân vịt, là một thứ chim ở nước. Người ta tương truyền rằng chim ấy hay ăn sâm ở Trung Quốc, hay uống nước ở Hồ Tây, thịt nó ăn bổ như sâm nên gọi là sâm cầm, mỗi năm đến mùa đông, ở Hồ Tây hay có, và việc tiến chim ấy mỗi năm đã làm phí tổn cho dân nhiều lắm.

---

1. Tên trong sổ. Bộ hay bạ là sổ sách.
2. Lẽ trời.
3. Những quy định do nhà nước ban bố, được ghi vào sách vở.

Năm Tự Đức thứ 25, Lý Chắm đang làm lý trưởng. Tháng Mười Một có tờ tỉnh sức [1] cho làng đánh chim, bấy giờ làng họp tại đình mà bàn định: Trừ sáu đôi chim chính tiến, còn phải lễ các quan, các thầy phần việc có 50 con mới đủ, giá rẻ cũng phải 100 quan tiền, vì năm nay hiếm chim, những nhà quen đánh giò lưới [2] đều bắt bí mà bán cho thật đắt; tiền trình, tiền lệ [3] các sở mỗi sở phải 50 quan; tiền phụ cấp cho lý trưởng phải 50 quan; cả thảy là 300 quan; cứ chiếu sổ hương ẩm [4] mà bổ rồi giao cho lý trưởng nhận biện.

Lý Chắm ra về, nói với người làng rằng:

– Sáu con chim tiến mà tổn phí cho dân đến ba trăm quan tiền, một tang biết bao nhiêu là ngoại [5] điển lệ đặt ra để tỏ ý tôn quân thân thượng [6] chớ không phải sinh sự mà nhiễu dân. Chẳng qua, từ xưa tại mấy người kỳ dịch đã ngu lại tham, chỉ mong đục nước cho được béo cò, không nghĩ gì đến sự nặng nề về sau cho con cháu. Nay mình đã là người đàn anh trong một xã, cũng phải tính thế nào mà bảo hộ lấy con em; nếu thịt không còn thì lông bám vào đâu. Huống chi danh là thờ vua mà thực là hại dân, lại là một điều tội lỗi.

Có người nói:

– Thói tham nhũng bây giờ như thiên tai lưu hành, đã truyền nhiễm khắp cả mọi nơi, không đâu là tránh cho khỏi. Vả dân chịu khổ mãi cũng đã quen, như người đau đã thành tật. Lập lệ thì dễ phá lệ thì khó ; mình thương kẻ dưới, nào người trên có thương chi mình; nếu cứ giữ đường thẳng mà đi đã không xong việc cho làng, mà mình lại mang tiếng là điêu là ngạnh.

Lại có người nói:

– Làm nghề gì kiếm ăn nghề ấy, xé mắm thì phải mút tay, của "bách gia chi sản" [7] là quyền lợi của đàn anh, thịt kẻ yếu để cho kẻ khỏe ăn, cũng là cái lệ công trong thiên diễn [8]. Ông ra làm việc

---

1. Tờ thông tri của tỉnh.

2. Giò hay gio: dụng cụ đánh chim bằng sợi dây thòng lọng gắn vào những thanh tre mảnh và nhỏ như cây cỏ may, chim giẫm chân vào sẽ bị thòng lọng siết lại.

3. Tiền ra mắt và tiền lệ phí.

4. Sổ ghi chép việc ăn uống trong làng.

5. Một vụ hối lộ mà có bao nhiêu là đòi hỏi ngoại lệ.

6. Tôn vua, thân bề trên.

7. Của trăm nhà.

8. Những cảnh biến đổi trong tự nhiên, xã hội.

không có lẽ lấy của nhà mà bù; miễn là không xâm phạm của dân thì thôi, lại còn giữ cả người ta sao được.

Nghe nói biết là những người yếu đuối hèn dại, không trách mà dân sự mỗi ngày một tồi tàn. Người đã không có lương tâm, không có thể nói chuyện công ích. Ông Lý Chắm nghĩ đi nghĩ lại trong làng, chỉ còn có ông Tổng Khải và ông Cựu Thuyên, là người có kiến thức, có can đảm, sau lại tìm đến mà bàn. Ông Lý Chắm nói:

– Hai ông xem tình cảnh làng ta mười nhà thì chín nhà đói, làm ăn đã khó nhọc, đóng góp lại nặng nề, kẻ thì lưu lạc mà đi bốn phương, kẻ thì trộm cắp mà phải tù rạc. Như việc nộp chim năm nay, quan trên đã không có lòng điều tễ [1], lại dưới còn lắm nỗi mè nheo, nếu không lo mà gỡ cho ra, thì con cháu mình biết đến bao giờ cất đầu lên cho nổi. Tôi là lý trưởng, nghĩa phải nhận lấy trách nhiệm, hai ông phỏng có mưu kế gì giúp tôi chăng.

Tổng Khải nói:

– Muốn tránh một sự thiệt hại cho kẻ này, ắt phải có điều bất lợi cho kẻ khác; lợi hại cứ tranh nhau, sẽ sinh ra nhiều điều biến cố. Cho nên làm việc, trước phải suy xét tình thế, tính nước trước sau, nếu theo máu nóng thì làm chẳng những là vô công, mà lại còn lắm điều nguy hiểm nữa. Trước hết xin hỏi ông: Nhân sao mà làng không gửi thẳng chim tiến, còn phải nộp chim cho tỉnh quan để phiền phí [2]

– Vì tỉnh quan mới có quyền phát trạm mà đệ công văn công hóa.

– Trong một tỉnh việc phát trạm về ai?

– Về quyền quan án sát.

– Vậy ông có biết quan án sát tỉnh ta là người thế nào không?

– Nghe nói là người nghiêm nhặt, về việc văn án lại càng thâm hơn.

– Ấy đó là điều ta phải chú ý, vì quan dữ thì dân không dám gần, dân ngu thì lại dễ hống hách; nay dân đã ngu quan lại dữ, phép nào những tay gian nhũng lại không thừa thế mà độc [3] dân. Nay chỉ có một cách này là cách để chế [4], là giữ phép luật mà gan chịu đòn.

Ông Lý Chắm nói:

---

1. Điều hòa các vị thuốc, chuyển nghĩa: điều hòa, điều phối.
2. Phiền nhiễu, phí tổn.
3. Hại.
4. Chế ngự, chống chế.

– Nếu việc có lợi cho làng và con cháu mình về sau, thì tính mệnh tôi cũng không từ, huống chi là đòn vọt. Nay tôi đã nghĩ có một phương pháp thật có thế lực, chỉ thiếu chưa có người làm. Phương pháp này có quyền thuật, có cơ quan, nghĩa là mình có chịu dấn vào đám chông gai, thì mới cứu được người ta ra nước lửa. Hai ông có chịu lời giúp tôi, thì tôi sẽ nói.

Hai ông kia nói:

– Hễ trượng phu thấy nghĩa thì làm, huống chi là việc cũng là việc lợi ích chung, chúng tôi có phải phường tranh thịt tranh xôi đâu mà ông sợ. Phương pháp ông thế nào ông cứ nói.

Ông Lý Chấm nói:

– Đức Kim thượng [1] thực là đứng Thánh minh, xem những lời chỉ dụ khuyên bảo thần công [2], thì tấm lòng chu tuất [3] lê dân thực như trời che đất chở. Nếu tình u ẩn của dân ta có thể lọt đến tai trời, thì cái gánh nặng trăm năm có lẽ một ngày cất khỏi.

Nói rồi ghé tai hai ông mà nói: "Như thế... như thế..." Hai ông nghe nói cứ gật đầu tắc lưỡi rồi đưa nhau đến trước cửa đình mà phát thệ với nhau rằng: "Phải tay tham bạo, bác tước [4] con em; nếu để thân tàn, thần sao an sở; chúng tôi kỳ dịch, nghĩa phải giúp dân; đã quyết một lòng, thần minh chứng giám".

Ngày 25 tháng Mười Một năm ấy lý dịch đem tiền chim lên tỉnh mà nộp. Trước hết làm đơn bẩm nạp vào trình quan Tổng đốc. Tiền trình tiền lệ nộp đã đủ rồi, quan phê hai chữ: *Kiểm thu*. Phần việc khám chim rồi, cũng cho chữ: *Thừa khám mao vũ tề bị*; nghĩa là khám chim đủ lông đủ cánh. Rồi sang trình bên bố [5]. Trình lệ cũng đủ như bên quan thượng [6]. Quan phê rồi, phần việc lại cho chữ: Thừa *khám cơ nhục tiên phì*, nghĩa là khám chim đều được béo tốt. Hôm sau sang trình bên Niết [7], là nơi sẽ nhận chim mà phát đệ. Lý dịch

---

1. Đức vua đương kim.
2. Bề tôi.
3. Thương xót rộng khắp.
4. Bóc lột.
5. Bố: bố chánh, thi hành chính sách.
6. Thượng: Tổng đốc, quản đốc một hoặc hai tụng.
7. Niết: Án sát, chức quan coi về án

vào phòng sở trình quan Kinh lịch [1] trước. Quan Kinh bắt nộp tiền cho đủ, rồi mới cho lên hầu quan.

Lý Chấm ra khỏi phòng sở, đi thẳng lên công đường. Tổng Khải, Cựu Thuyên mang lồng chim đi theo sau. Lính sở hầu trông thấy vừa thét: "Lui" thì Lý Chấm đã đến trước mặt quan Án; tay đưa tờ bẩm miệng nói:

– Chúng tôi là dân Nghi Tàm đem chim tiến vào nộp.

Bấy giờ ông Lý mặt càng đỏ, mắt càng tròn, bộ râu săm cứng thẳng lên như cái chổi thép. Quan Án thấy bộ đường đột, ngoảnh lại mà hỏi:

– Ai là phần việc? Dân Nghi Tàm nộp chim có đúng lệ không?

Nghe có người thưa:

– Tiền lệ chưa có và chim năm nay cũng xấu.

Quan Án nổi cơn lôi đình lên mà quở rằng:

– Chim xấu tao chặt cổ bay đi. Lính đâu sao cho dân vào đó?

Lý Chấm liền đưa đơn bẩm cho Tổng Khải, đưa mắt cho lui ra. Mình cầm lấy lồng chim, mà giằng co với tên lính.

Bỗng thấy chim trong lồng vừa kêu vừa giãy, lông rụng ra tơi bời. Lý Chấm la lối mà kêu lên rằng:

– Chim của chúng tôi tốt, hiện có chữ quan làm bằng, vì không tiền ngoại lệ mà bẻ chân của chim chúng tôi; của tiến vua là của hệ trọng, tôi xin chết theo chim, ai đã làm sự khi quân [2] thì người ấy sẽ chịu tội.

Nói rồi gieo đầu xuống thềm đá, nằm vật xuống đất, máu người chan chứa lẫn máu chim. Quan lại đông mặt cung đường trông thấy đều tối tăm con mắt.

Dưới trại lính còn đang hoảng hốt, nghĩ là giặc, cứ đánh trống ngũ liên. Quan Thượng, quan Bố nghe tin cũng sang ngay hội đồng; trước sai điều hộ cấp cứu cho đứa bị thương, tạm tống giam trong khám, rồi sức bắt dân Nghi Tàm lên mà hỏi.

---

1. Kinh lịch : Chức quan thu phát công văn, giấy tờ.
2. Khinh vua.

Sau có người mách: ấy là cái mưu Lý Chắm đập đầu gieo vạ, để cho bọn Tổng Khải chạy thẳng về bộ, đánh trống đăng văn [1] mà quỳ. Quan Thượng nghe nói, ngẫm nghĩ giờ lâu rồi bảo quan Bố rằng:

– Việc nhỏ này có lẽ thành ra việc lớn; vì đức Hoàng thượng vốn đã tin rằng quan lại hay ngược đãi lương dân. Nếu việc này không điều đình cho xong, để động đến tai vua, giao cho đình nghị, thì các quan đồng thành [2] thế nào cũng phải xử phân. Chi bằng ta cứ lấy sự thực mà tấu; hãy xin đình tiến chim kỳ này, còn cái án kết nghĩ ra làm sao, nhờ lượng trên tài quyết [3].

Nói như thế liền làm như thế. Nhất diện [4] tạm tha cho Lý Chắm ra ngoài mà phục dược, và cắt người dỗ bảo cứ cơm ăn thuốc uống, để các quan hội đồng mà chạy sớ cho. Nhất diện cho người rượt theo bọn Tổng Khải vừa đến Nghệ An thì gặp, có thủ thư [5] quan Thượng nhận đem tường tình mà tập tấu [6] cho dân, lý dịch cứ về ở làng mà chờ chỉ.

Từ ngày tỉnh quan phát sớ về bộ, cả làng còn lo đêm lo ngày, chẳng những nguy cho tính mệnh mấy người đàn anh, còn sợ dân làng lại thêm tai họa nữa!

Đến tháng Hai năm sau là năm Tự Đức thứ 26 vừa có chỉ bộ ra, vâng lời châu điểm [7] rằng: *Trẫm thấy chim sâm cầm không ngon gì là mấy mà tỉnh thần sinh sự nhiễu dân, tình thực đáng trách. Nghĩ viên Niết thần tỉnh ấy giáng hai cấp, điều đi tỉnh khác, và từ nay về sau, chuẩn cho làng Nghi Tàm không phải tiến sâm cầm nữa. Khâm thử [8] !.*

Khi lục chỉ về đến làng, nào già, nào trẻ, nào gái, nào trai, đều mừng rỡ reo hò; thiết hương án ra tại đình mà lạy tạ ơn vua, rồi thiên nhân tán vạn nhân y [9], kéo nhau lên tỉnh mà tạ quan và rước lấy ông Lý Chắm về làng mà mừng rỡ. Bấy giờ kẻ chào người

---

1. Trống kêu oan, đặt ở trước cửa Ngọ môn nơi cung điện ai có oan ức đến đấy đánh lên để vua ra mà kêu.

2. Quan cùng hàng.

3. Phân xử.

4. Một mặt.

5. Thư tay.

6. Đem tình thật rõ ràng mà tâu thay cho dân.

7. Lời vua ghi thêm vào.

8. Hai tiếng "khâm thử" thường đặt cuối các đoạn chiếu văn của vua, ý nói: kính vâng theo đấy.

9. Nghìn người tán vạn người theo.

chuyện, kẻ vái người hôn, kẻ nắm áo người ôm đầu, cũng có kẻ vừa cười vừa lau nước mắt. Ông Lý Chắm ứng tiếp không xuể, tưởng hôm nào gieo đầu thềm đá hãy mơ hồ như giấc chiêm bao.

Vẻ vang thay! Ông Lý Chắm! Hào kiệt thay! Ông Lý Chắm! Ý khí mạnh hơn oai quyền, mưu cao đã nên công lớn, hương khói để nghìn thu, thơm tho trong một xứ, thế mới đáng sống ở làng, thế mới gọi sang ở nước. Nào những kẻ ăn lận [1] con em, ỷ quyền cha chú, lại hay cõng rắn cắn gà, lại hay bới bèo ra bọ, thế cũng gọi là hào, thế cũng gọi là mục, sao chẳng đến Nghi Tàm mà hỏi thăm ông Lý Chắm.

Nguyễn Bá Học
Số 13, tháng 7, 1918

CÓ GAN LÀM GIÀU

Ngạn ngữ có câu rằng: *Làm giàu là đầu mọi sự,* nghĩa là hết mọi sự ở đời phải nhờ có của mới làm cho nên; như thân thể một người tri giác vận động đều nhờ cái trí khôn ở đầu. Đạo làm người ta có no ấm mới có học hành, có học hành mới có công này nghiệp khác, nên trị nhà trước phải mưu cho người nhà no đủ rồi mới dạy đường lễ nghĩa, mà phong hóa trong một nhà mới được túc mục [2]; nước cũng phải mưu cho nước nhà giàu thịnh rồi mới sửa sang chế độ, mà cơ đồ một nước mới được vững bền. Không giàu thì nghèo, đã nghèo thì hèn, đã hèn thì yếu, bấy giờ đói rét thiết thân, có lúc nào nghĩ đến lễ nghĩa, mất cả công lý; ngoài cách lần hồi để cầu sống, thù phụng để kiếm ăn, thì không còn có tài sức mà làm được việc gì ở đời nữa. Vậy làm giàu thật là đạo sinh tồn của loài người, là gốc văn minh của thế giới.

Làm giàu có đạo không? Và đạo làm giàu là gì? Sách *Đại học* nói rằng: "Sinh nhiều, ăn ít, làm mau, dùng khoan" giữ bốn đạo ấy cho gan thì giàu. Thật đấy, hay làm mà không tần tiện, như người kiếm cá bỏ giỏ thủng trôn, tần tiện mà không có gan, như người đi câu mà không nóng chỗ, xưa nay mấy người đã có tiếng là tay làm giàu nào ai sinh trưởng trên núi tiền non bạc, chẳng qua là những

---

1. Ăn gian.
2. Đầy đủ, thuận hòa.

người hay làm, hà tần hà tiện, lại thêm có tính nhẫn nhục quyết đoán hơn người.

Hãy xem câu chuyện một người làm giàu này, dù phép làm giàu chưa phải là chính đáng mà gan làm giàu thực đã tuyệt đối một đời. Kẻ đọc câu chuyện này cũng chẳng cần suy tìm chứng cứ có thực hay không chỉ đem hai cái gia đình mà so sánh, thì thấy cái đạo làm giàu này thực có chân lý và chân thú.

Trong tỉnh Nam Định về phủ Thiên Trường, trước có người đàn bà họ Trần, mới ngoài hai mươi tuổi mà hóa chồng chưa có con, có nữ công, có tư sắc; trong lối xóm nhiều người hỏi, chưa chịu lấy ai, còn những kẻ thiếu niên nghịch ác hay nói chòng ghẹo, hễ thấy mặt chị ta nghiêm nghị, thì không dám giở thói khinh bạc ra nữa. Ai cũng bảo chị ta còn kén chồng, cứ ở một mình, đi làm thuê mà kiếm ăn.

Sau có một người đàn ông ngoài ba mươi tuổi tự đến mà giạm lấy. Nói mình là họ Lý, ở cùng một xứ, hóa vợ đã hơn hai năm, có một đứa con riêng, còn nhỏ phải mượn người nuôi. Mình đi làm công trong nhà máy, ăn công mỗi ngày là bốn hào. Coi dáng người cao mà mảnh, hai con mắt dài mà đen, ngoài mặc cái áo thâm đã sờn tay, đi đôi giày da đầy những bụi. Tiếng là người lao lực, mà có vẻ nhàn nhã, mới trông biết ngay là người có tinh thần hơn là lữ lực [1].

Chị chàng kia xem người vừa ý, không còn đắn đo hơn thiệt gì cả; hai bên đính hôn với nhau. Trong lời giao ước không ai có của tây riêng gì, có một điều phải giữ là trong việc làm ăn của người chồng, dù đi sớm về khuya, người vợ không được can thiệp và ngăn trở.

Từ bấy giờ hai người lập nên một cái gia đình nho nhỏ ở trong một cái nhà thuê có ba gian; một gian làm phòng ngủ; một gian làm phòng ăn, còn một gian để cho người chồng làm việc riêng, chồng cứ sáng đi tối về, vợ cũng làm thuê kiếm được mỗi ngày một phần tiền công của người chồng. Hai bên ăn cần ở kiệm, cách sinh nhai càng thấy khó nhọc bao nhiêu, thì tình thương yêu nhau lại càng thiết tha bấy nhiêu.

Một hôm, anh chồng từ ngoài đem về cho vợ mấy tấm bánh và mấy trái quả, vừa cười vừa nói:

– Lâu nay chúng ta đã từng kham khổ, nay sẽ nếm chút ngọt bùi.

---

1. Lữ lực: lữ là xương sống, chuyển nghĩa thành sức mạnh; lữ lực: sức lực gân bắp.

Người vợ cầm lấy, rồi cứ phàn nàn rằng:

– Vợ chồng mình ăn dè uống sẻn còn lo không đủ mà nuôi con; người ta không phải là sắt đá sao cũng có lúc hu hâm [1], có dè sẻn được ít nhiều cũng để phòng khi thiếu thốn. Nếu cứ như ai bóc vắn cắn dài, ngày nắng chẳng nghĩ đến ngày mưa, như thế chỉ gọi là đời ăn xổi.

Người chồng nghe nói sửng sốt mà nói rằng:

– Hôm nay nhân lĩnh tiền công làm ngoài giờ, chúng bạn rủ đi mua vui một vài chén rượu. Sực nhớ đến kẻ ở nhà cà chua mắm mặn, mới cắp nắp về một chút, gọi là cùng nhau sẻ ngọt chia bùi; ai ngờ trung tín mà phải tội như mình cũng là vô lý quá!

Bấy giờ hai vợ chồng cứ nhìn nhau mà cười, lại đem bánh và quà chia nhau mà ăn; tưởng cái ý vị đoàn viên bấy giờ, không còn có miếng cao lương nào mà ngon ngọt hơn được. Cả ngày cũng như một lúc, cả năm cũng như một ngày, nghe tiếng nào cũng là lời âu yếm, trông mặt ai cũng có ý hả hê... Thiên đường ở đâu? Cực lạc ở đâu? Chính ở trong ba gian nhà vợ chồng người chung ái.

Sáu năm trời đã được hai con, mà hai vợ chồng chưa hề có một điều gì chếch lệch [2]. Cái sinh hoạt chung của hai người như thế tưởng đã là hả hê, song tình ý riêng của mỗi người hãy còn ở trang u uẩn. Lạ thay ! Cả năm không thấy người chồng có tới lui với ai, cũng không hề có thấy một người nào lui tới. Lạ hơn nữa! Là người đi cả ngày lao lực mà tối về cũng không say ngủ ngon ăn; cứ tự thương tự lương [3] một mình, bao nhiêu điều hơn điều thiệt của mình không hề có đem ra mà chuyện trò với vợ.

Người vợ dù giữ lời giao ước cứ việc ai nấy quản mà cái mối nghi trong óc đã không sao gỡ cho tan. Một hôm đêm đã khuya, sực thức dậy, thấy phòng bên bóng đèn còn sáng, mới lén lại mà xem. Thấy người chồng đang đưa ghế mà ngồi, một tay đỡ trán. Một lúc rút tờ giấy trong ngăn bàn ra mà viết; lâu lâu gục đầu xuống ghế mà nằm, như thế năm sáu đêm liền, như có tai hạn gì sắp đến phải lo phương tính kế để tránh đi cho khỏi.

---

1. Tối tăm, cơ nhỡ.
2. Không hợp ý nhau.
3. Tự buồn tự vui.

Hình dung anh ta ngày càng khô cảo [1], tinh thần ngày càng hoảng hốt; người vợ thấy thế làm sợ, chồng không nói, vợ không hỏi, sợ quá ra mà đến nỗi nào chăng.

Hôm sau, người vợ đánh bạo đến mà hỏi; vừa đến trước cửa, nghe tiếng sùng sục như chim gù. Bước vào thấy người chồng nghiêng đầu nằm trên cái ghế, mặt trắng bệch như đất vôi. Vội vàng cầm lấy tay mà hỏi, thì đã mê mẩn không biết gì nữa.

– Trời ơi! Không biết cái sự bí mật gì, nó làm cho chồng tôi lo nghĩ mà đến thế này!

Nói đoạn, người vợ đi ngay đến thầy thuốc. Thầy đến xem rồi, bảo rằng không hề gì, người này dùng sức óc quá độ, mà sinh ra chứng hôn vựng [2]. Không lâu sẽ tỉnh lại, song phải nghỉ trí khôn dương sức mạnh [3]; nếu không, phải lại, nên một chứng rất nguy hiểm.

Bấy giờ người vợ cứ theo lời thầy dặn, ngồi một bên mà coi sóc người chồng. Nhân tìm mấy cái thư của người chồng đã viết mà xem, thì thấy đều là những công việc trong một cái công ty thóc gạo ở tỉnh ấy. Trong thư nói những phương lược phải sắp đặt thế nào, để cứu lại những sự thua thiệt trong việc buôn bán.

Người vợ nghĩ rằng: Nhân sao người này lại can thiệp đến việc công ty. Nếu những cái thư này là mệnh lệnh cho công ty phải theo thì vận mệnh cái công ty này hẳn ở trong tay người này, nếu phương lược trong cái thư này không thi hành được, thì công việc cái công ty và trách nhiệm của người này sẽ có quan hệ lớn lắm. Nghĩ thế rồi người vợ đem mấy cái thư đi mà gửi, rồi lại về cứ ngồi một bên người chồng mà chờ cho tỉnh lại.

Nguyên lai họ Lý chính là người quản lý ở cái công ty trong tỉnh ấy là sở buôn bán gạo thóc để chở ra ngoại quốc. Từ khi hóa vợ mới trá hình ra người làm công mà đi lấy vợ kế. Thuê sẵn một cái nhà kín để thay hình đổi dáng, cứ tối ngày từ công ty về, thì mặc cái áo làm công mà về nhà vợ, lại cứ sáng ngày từ nhà vợ ra đi, thì lại mặc áo quản lý mà vào làm việc. Giữ cách bí mật như thế, đã sáu năm trời, không cho ai biết.

Năm ấy xảy ra nước ngoài có việc chinh chiến, ảnh hưởng lại

---

1. Khô héo.
2. Hôn mê.
3. Thôi suy nghĩ, tăng cường làm việc chân tay.

láng đến cả việc buôn bán trong xứ, nhất là việc chở chác [1] gạo thóc lại càng khó khăn. Trách nhiệm một người quản lý trong công ty bấy giờ chẳng khác gì ông tướng coi một đạo binh, điều khiển bố trí quyền ở một tay, được thua lên lui sai nhau nửa bước; vậy phải lo nghĩ sắp đặt hết mọi sự trong công ty, từ thay đổi người làm cho đến thêm bớt giá hàng. Không một việc gì là không phải sửa sang cân nhắc lại, suốt ngày không đủ, kế một phần đêm, lao tổn tinh thần, đến nỗi sinh ra một chứng hôn vựng.

Lúc tỉnh lại, thấy người vợ còn quỳ một bên mà cầu khẩn, thực mình không biết hồn đã ra khỏi phách tự bao giờ, bàng bàng hoàng hoàng [2] lại đòi đi ra làm việc ngay. Người vợ thuật lại lời thầy đã bảo và nói:

– Bấy lâu ăn nhịn để dành, cũng có dư được ít nhiều đủ cho chồng nghỉ mà dưỡng bệnh.

Người chồng nói:

– Sợ không đi sẽ mất chỗ làm công, thì lấy gì mà nuôi con nuôi vợ.

Vợ nói:

– Người ta đi làm để nuôi vợ nuôi con; nếu dùng sức quá đến nỗi thân cũng không còn thì vợ con còn trông vào đâu được.

Nói rồi cứ cầm lấy tay mà khóc.

Người chồng nghe nói bất đắc dĩ phải ở lại nhà mấy tuần lễ. Hồi nghĩ đến tình thế cái công ty mình đã nguy núng lắm, trong khi mình vắng mặt, có khi đã vỡ lở thế nào rồi đây. Những phương lược mình đã kế hoạch ra trong mấy cái thư, nay cũng lạc vào tay ai, có khi ông xanh xanh [3] cố ý phạt người mệnh lãng [4]. Lại nghĩ đến cái vốn riêng của mình từ sáu năm nay lấy tiền công và tiền hoa hồng bỏ vào công ty, tính ra cũng có hơn một vạn đồng bạc. Nếu cột cái đã đổ thì kèo bám vào đâu; bấy nhiêu năm khổ trí khổ lòng đã hóa ra cái dã tràng xe cát biển.

Nghĩ đến đây, gan càng tức, ruột càng nóng, một hôm quyết lén vợ mà ra đi. Trước đến ngay cái nhà kín, cho người tìm mấy số nhật báo trong những ngày mình đi vắng, lia con mắt mà đọc mấy hàng

---

1. Chuyên chở.
2. Bàng hoàng hoảng hốt.
3. Cũng như ông xanh, tức trời cao.
4. Số may xa lánh.

cận sự [1], không thấy có nói gì đến việc công ty gạo thóc, mới chắc ý mà đi đến công ty. Vừa đến cửa, còn thấy rậm rột kẻ ra người vào; lúc vào phòng giấy lại thấy người phó quản lý và các thư ký đều đến mà trình việc; trong ngoài mọi sự quang cảnh vẫn như thường.

Có một điều lấy làm lạ là mọi việc sắp đặt trong công ty đều như ý mình mới định. Hỏi ra mới biết từ mấy tuần lễ trước, có tiếp được thư quản lý thì các việc trong công ty đã cứ theo phương lược chỉ định mà thi hành. May mà các việc đều trúng thời cơ, cho nên sự giao dịch trong công ty lại được vững vàng như trước. Lấy mấy cái thư ấy ra xem thì chính là thư của mình, mà chữ đề bì thư lại là tự tích của người vợ.

Người chồng nghĩ lấy làm lạ, việc mình chưa hề có hở han với ai sao mà vợ mình lại gửi những cái thư này trong lúc mình còn hôn vựng. Nếu vậy, chẳng những vợ mình đã biết mình là người trọng yếu trong công ty, lại biết những cái thư này có quan hệ trong việc buôn bán của mình nữa. Những cái thư này thực đã tạo hóa [2] cho công ty, mà tay kẻ đã gửi thư lại là tay tạo hóa cho cái thư ấy.

Thôi mình đã phụ hẳn một người tri kỷ bấy nhiêu lâu, đày đọa nhau vào trong chốn lầm than; nghĩa kia nên trọng, tình nọ đáng thương, còn biết trông thấy nhau đấy làm sao cho phải.

Lúc về nhà, trông thấy vợ, vội vàng cầm lấy tay mà nói rằng:

– Mình ơi, tôi đã là người rất hèn hạ, vì đã đem lòng chí trá mà đãi kẻ chí thành; tôi đã là người bạc hạnh, vì đã dùng cách tàn nhẫn mà đãi kẻ chí thân; tôi lại là một người chí ngu, vì đã để việc bí mật cho mình biết cả. Thôi chẳng qua cái chí hướng của tôi đã quyết, nó bắt tôi tệ bạc cùng mình; tôi cũng trông mong rằng cái chí hướng ấy đáng cho mình tha thứ cho tôi.

Người vợ nói:

– Từ thuở mới gặp nhau, thiếp vốn biết chàng là người có chí lạ, tính tình độ lượng khác kẻ hạ lưu, khi ăn nói, lúc ra vào, đều đủ cho người ta suy xét. Vì đã giữ lời giao ước, cho nên không dám căn vặn, cũng không dám sai nghi. Thiếp nhận lấy những cái thư kia mà gửi là vì nghĩa vụ người đàn bà phải giúp đỡ chồng trong khi hoãn cấp. Nghĩ như thiếp đã thóc mách đến việc riêng của kẻ khác, cũng

1. Con mắt lia lịa, đọc mấy hàng tin về việc gần đây.
2. Đóng vai trò tác thành quan trọng.

là phạm tội thày lay [1], thiếp xin chàng tha thứ cho điều ấy.

Người chồng nghe nói, cứ cầm lấy tay người vợ mà nói:

– Hôm nay đã là ngày chúng ta bắt đầu đi đến con đường đã chỉ định, chính là ngày chúng ta mở cái màn hắc ám mà ra chốn quang minh. Hồi tưởng thân thế chúng ta từ sáu năm về trước chẳng khác chi người say rượu, vào trong đám đông, cứ bị kẻ đẩy người du, mà mình cứ mê mẩn lao đao như cuồng như dại.

Từ năm 25 tuổi tôi đã ra học nghề buôn bán, ở trong công ty gạo thóc, cũng là tay kinh kỷ [2], tiền công mỗi tháng có 200 đồng, còn hai phần hoa hồng, một năm trong tay có kiếm ra ngót 3 nghìn đồng bạc, lấy vợ cũng con nhà phong thể, cách cư xử cứ phải theo bậc thượng lưu; và việc giao tiếp bên ngoài, cũng tập thói sang trọng. Cái nhà ở đã lớn, thì phục dịch phải dùng nhiều người, nào xe, nào ngựa, nào bồi, nào bếp, lại còn cơm ngang khách tạm, trong nhà bao giờ cũng có hơn mười miệng ăn. Đã là nhà phú quý phải đủ lối hào hoa, nào đồ trang sức, nào đồ trưng bày, chỗ nào cũng muốn cho đẹp mắt, việc gì cũng muốn cho hơn người, vợ cho chồng lên bực thượng lưu, chồng cũng không chịu để vợ ra người đạm bạc. Thị dục càng lắm, tổn phí càng nhiều, chúng tôi trước còn háo hấc [3], sau ra chán chường, trước còn đua tranh sau ra phiền não. Mặt ngoài ai cũng tưởng là vẻ vang, mà nội tình biết đâu là khốn nạn.

Một hôm nhân thừa tiền, tới nhà một người quen mà giật mượn. Vừa vào gặp có khách chơi, chủ nhân cứ ép tôi vào cuộc. Nể bạn tôi cũng theo đỏ đen một vài tiếng, mà ai cũng khen là nước bạc sành. Hôm ấy được ít nhiều là may, mà trong lòng thực cũng tưởng mình là có duyên cờ bạc. Một lần khác vừa chi lương [4] về, tính ra không đủ tiêu, quen mui, tôi lại tìm ngay vào tiệm bạc. Ai ngờ mới nửa giờ đồng hồ bao nhiêu tiền lưng đã bay lên chùa con chim mất cả.

Về nhà, sợ đàn bà dầy dật [5], cứ tìm cách giấu quanh, rồi cứ giật đầu cá vá đầu tôm, lâu lâu thông ra một món nợ lớn. Người ta nói: "To cánh bè dài dòng văn tự" hết mọi sự đã dùng để vẽ vời cho

---

1. Gánh vác việc không phải của mình.
2. Kinh doanh, chủ trương công việc.
3. Háo hức.
4. Phát lương.
5. Dằn vặt.

chúng tôi một bức tranh sang trọng [1], lại là những chão gai dây sắt ràng buộc chúng tôi vào một cảnh khó khăn...

Thương hại thay cho người bạn tôi trước vốn là người đa sầu đa bệnh, từ khi trong gia đình đã gây nên cái phong trào phản mục [2] thì đêm ngày chỉ ăn giận uống hờn. Hại người thay là cái bệnh thất tình, sự vui thì ít, sự lo thì nhiều, lần lữa mãi thành ra một chứng không ăn không ngủ. Người thì bảo là ma làm, người thì bảo là hậu sản, thang thuốc nào cũng không hiệu, bùa chú nào cũng không linh, có chăng mình biết bệnh mình, trước là thị dục quá độ, sau là điều dưỡng thất nghi, tôi tự mình làm nên còn mong cầu khấn đâu được. Tưởng thân thế chúng tôi bấy giờ, như một con tằm đã rút ruột ra, mình buộc lấy mình cho đến chết.

Năm 31 tuổi thì hóa, mà trong tay thực không còn một đồng. Kể từ ngày từng trải thói đời mà việc sinh nhai của tôi cũng đổi lốt thay dây từ đó. Ấy là cái kinh lịch của tôi tự sáu năm về trước, còn từ khi đã giữ vững cái chủ nghĩa "có gan làm giàu", tránh hết mọi sự phù phiếm ở đời, nay mới biết cái lạc cảnh trong gia đình có giá trị là thế.

Nói chuyện rồi, đưa vợ và mấy đứa con lên ở một cái nhà lầu thật cao. Kìa hai vợ chồng người quần xanh áo cộc hôm qua, nay đã là ông chủ bà chủ cái công ty gạo thóc trong tỉnh.

Nguyễn Bá Học
Số 23, tháng 5, 1919

CÂU CHUYỆN KHÁCH LÀNG CHƠI

Một ngày kia, tôi cùng người bạn là ông Kính Trai đi chuyến tàu Phi Long từ Hà Nội về, đến bến Tân Đệ, đồng hồ vừa đúng 11 giờ, anh em dắt tay lên bến tìm chỗ trú chân. Chợt thấy ở trong hàng chạy ra một người, bả lả chào mời, chúng tôi bỡ ngỡ chưa biết là ai, hỏi ra mới biết là vợ ông Vân Nham là cựu quán chủ nhân của chúng tôi đó. Một hai khi chúng tôi đi lại, thường vào nhà nghỉ ngơi, nên

1. Nguyên in: chương, là chữ trượng viết nhầm.
2. Trái mắt.

hôm ấy bà ta nghe tiếng ra mời. Anh em vào quán nghỉ chân, quán trọ làm quay mặt ra sông, rộng rãi và mát mẻ lắm; ngồi trước cửa sổ trông ra ngoài sông, mấy chồi dương liễu xanh um, làn sóng mông mênh in những bóng trăng lóng lánh, hình như trăm nghìn con kim xà ngoi trên mặt nước, trông thật là ngoạn mục. Bấy giờ tuy đêm đã khuya rồi, nhưng mà đối cảnh sinh tình, muốn ngủ không sao nhắm mắt đặng, liền bảo pha chè uống; chung quanh lặng ngắt như tờ, chỉ nghe những tiếng sóng vỗ ỳ ùm, cùng tiếng lá kêu lắc tắc, nỗi cố hương như chan chứa bên lòng, hai anh em ngồi lặng ngắt nhìn nhau, mỗi người cùng có một cái tâm sự riêng, không gì buồn cho bằng hai người cùng một tâm sự mà ngồi đối nhau trong một cái cảnh lữ khách đêm thanh, bút nào mà tả ra cho hết...

Đang lúc ấy, bỗng nghe có tiếng trống hát xa xa, tôi cùng ông Kính Trai đều có hứng đi hát, bèn gọi chủ quán ra hỏi: "Gần đây nghe văng vẳng có tiếng trống chầu, hẳn là có nơi vũ quán ca trường chi đó? Nhờ chủ nhân ông dẫn duyến cho, gọi là khiển hứng trong lúc khách huống vô liêu".

Chủ nhân vừa nghe đoạn, lắc đầu quầy quậy mà bảo chúng tôi rằng:

– Dám thưa hai vị tiên sinh, chẳng hay các ngài còn lạ chi những phường liễu ngõ hoa tường, đem màu son phấn đánh lừa con đen, rồi mai hương phai phấn lạt, thì lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh, thôi những con người ấy thì tiên sinh còn cần làm chi.

Tôi hỏi: – Chẳng hay chủ nhân ông có thù gì với bạn hồng lâu, mà đem lòng quá khắc như vậy?

Chủ nhân: – Thưa tiên sinh, nào có phải tôi ghét gì nghề đi hát đâu, chính tôi đây là người tốt nghiệp ở khoa đi hát ra mà nhà tôi đây (vợ chủ nhân) cũng là một vị hoa khôi ở trong đám rừng hoa bể phấn ngày xưa. Tôi xin hiến tiên sinh câu chuyện sau này, chính là cái hoa nguyệt sử của chúng tôi trong lúc thanh niên, xin tiên sinh chớ cười.

Nói đoạn gọi vợ đưa ra một hồ rượu cùng các thức ăn, bấy giờ chúng tôi cùng chủ nhân cùng uống rượu.

Bà chủ tôi, tuy người đã nửa mạc, mà cách điệu hãy còn phong nhã, ăn nói hãy còn dịu dàng lắm, trông người rất có thi vị, chắc rằng cái nghề quyến oanh rủ yến, bà cũng đã vào bậc cội tột trong đám hồng lâu vậy.

Chủ nhân thiên tính rất là phóng đạt, rót rượu mời khách rồi cất cốc mà nói rằng:

– Tiên sinh nghe câu chuyện của bỉ nhân sau này, chắc có lẽ hãy còn đằm thấm gấp trăm gấp nghìn câu hát nhảm ngâm nga vô vị của các ả hồng lâu.

Tôi nguyên là con nhà gia thế, cũng mạch thư hương, ngày còn bé học hành thông sớm lắm, ông thân tôi tuy bấy giờ chẳng lấy gì làm giàu, song kể cũng vào bậc trung phú. Năm tôi 16 tuổi, cho ra học ở tỉnh, tôi cũng nhờ có giáo dục gia đình, cho nên tính nết thuần cẩn, ai cũng khen là người học trò chín chắn, chỉ ngày đêm làm bạn với ngọn đèn quyển sách, những nơi hoa nguyệt, chưa hề để gót đến bao giờ. Cách hai năm nữa, tôi vừa 18 tuổi, khoa thi Hương tới nơi.

Ba thu gặp hội mây rồng, nam nhi trắng nợ tang bồng là đây. Cũng tưởng rằng bằng bay côn nhẩy, rộng bước đường mây, chắc nay mai rạng vẻ đèn trời, cũng nhấp nhổm ông cống ông đồ chi đó; ai ngờ đâu học tài thi phận, bảng người thì bốn tên mình có ba, thế mới thực là chán ! Ôi! Công đăng hỏa mười năm!

Bấy giờ tôi nghĩ chán quá, cái thói cảm khái của nhà Nho như thế là thường, cảm sinh sầu, sầu sinh đãng. Thôi, học chẳng học thì chớ, đỗ chẳng đỗ thì đừng, ngày xuân thấm thoắt, chơi bao nhiêu là lãi bấy nhiêu, tội gì đem cái phù vân phú quý bận lòng làm chi, cứ ngày ngày năm ba anh em, tìm thú mua vui, tửu địa ca trường, không chỗ nào là không có cái gót chân phong lưu công tử. Ai ngờ đâu con nhà nền nếp, nhất đán bị cái ma hoa nguyệt nó run rủi đến như thế! Ông thân tôi tính nết rất là nghiêm ngặt, nhiều phen đánh mắng tàn tệ, cấm cửa không cho về đến nhà, song bấy giờ tôi đã biết nghĩ gì đâu, chỉ ham mê những sự chơi bời, thánh nhân đã dạy: "Phân dục thắng, thiên lý vong", cái nhân cách của tôi bấy giờ so với mấy năm trước thành ra khác hẳn.

Bấy giờ ở tỉnh Nam Định có một cô đầu tên gọi đầu Phương, danh giá nhất tỉnh Nam, thực là nổi danh tài sắc một thì, xôn xao ngoài cửa thiếu gì yến oanh, tôi nhất định lần mò đến chơi cho được; cái phường mà đói thấy hơi hương chỗ nào là tìm đến được ngay, ấy các cậu thiếu niên công tử đối với cái mồi nguyệt hoa, tình cảnh cũng như vậy.

Tôi bắt đầu vào chơi trong viện, thì được lòng bà mỹ nhân yêu mến ngay. Chao ôi! Tiền thì ai bà ấy chả yêu, yêu đâu yêu lạ yêu

lùng, yêu đến nỗi cùng giường cùng chiếu, cùng bát cùng mâm, cho đến nỗi trong túi tôi có đồng xu nhỏ nào, bà ấy cũng yêu đương kỳ cho tiệt sạch.

Nguyệt hoa hoa nguyệt não nùng,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng.
Lạ chi thanh khí lẽ hằng,
Một giây một buộc ai dằng cho ra?

Khi rượu sớm, lúc chè trưa, mệt mê trong cuộc truy hoan, nhiều phen thề thốt nặng lời, nàng chỉ quyết cùng tôi một lòng vàng đá.

Yêu nhau quá đỗi nên mê, mình thì trẻ người non dạ, thực bụng tin người, nó coi mình như con nít, nó bảo thế nào mình cũng phải nghe, không hề dám ngang trái. Than ôi! Ái tình là một vị thần rất anh linh.

Sớm đào tối mận, lẩn quẩn đi về, cùng nàng dan díu, hơn một năm trời. Các ngài tưởng giá có rừng tiền bể bạc rồi cũng phải hết, huống chi nhà tôi của cải có là bao, mà ông thân tôi thì nhất diện không cho nhìn mặt, thì còn có tài gì làm cho nẩy tiền, mà đút vào cái hang không đáy cho đầy được.

Nay họ xin cái này, mai họ xin cái khác, đeo cái huy hiệu công tử mà đến nỗi không có tí gì để tặng cho tình nhân, thì đi lại lắm nó cũng mặt dạn mày dầy. Sự này biết tính thế nào, đành phải tìm một chỗ đổ trường nào để mà "dậy hóa", nhưng làm gì có vốn bây giờ, đi vay nợ chăng? Thôi thì một vốn bốn lãi, cũng nhắm mắt vay liều, nợ đời trả trả vay vay!

Bấy giờ đã có tiền rồi, họp nhau năm bảy anh em, chè chè rượu rượu, rủ nhau đi hót của phù vân; ngờ đâu thói đời giáo giở, họ thấy mình non mặt, chưa sõi nghề chơi, trăm tên nhằm một đụn, thành ra mình chỉ thua đầu thua đuôi hết cả!

Tiền lưng đã hết, nhân ngãi cũng "phú la căng", tình cảnh cô Phương đối với tôi bấy giờ cũng thấy mỗi ngày một lạt. Một hôm nàng bảo tôi rằng: – Chàng ơi, thực vì chàng mà thiếp phải thiếu thốn trăm đường, chàng phải biết cho lòng thiếp ở với tri âm như thế là chí tình vậy, nhưng chàng phải làm thế nào mới được chứ, riêng về phần thiếp thì...

Tôi hỏi: – Về phần nàng thì làm sao? – Về phần thiếp thì thiếp chỉ một lòng yêu mến chàng...

Đó là một câu nàng nói chữa, chứ thực thì tôi đã biết đến ruột rồi. Bây giờ tôi không biết nói thế nào, chỉ thở ngắn than dài, rồi kết cục lại một câu: "Lo gì sự ấy, một canh bạc phát tài dăm bảy trăm thì tiêu chán chứ gì, đã yêu nhau thì quản gì sự túng bấn nhất thì ấy?".

Mình thực là không trải việc đời quá, mới vỡ lòng học cái nghề chơi, mà đã toan tấp tênh đi đánh bạc để làm giàu thì xuẩn quá! Chơi gái mà không tiền còn mong cho người ta yêu sao được, người ta chỉ yêu vì tiền, ngoại giả còn yêu cái gì nữa?

Từ đấy trở đi, cứ thấy lạt dần, một khi lại chơi, thấy bà chủ viện bảo tôi rằng: – Thưa công tử, xin công tử biết cho rằng nhà tôi là nhà bán hàng, chỉ người nào có tiền, mới được cái quyền lợi ở trong nhà hàng mà thôi, nếu công tử không mua bán gì, xin đừng đi lại thêm phiền.

Gớm! Mình nghĩ mới bực làm sao, khi mình có tiền trăm bạc nghìn vào chơi, giá bà ấy cũng bảo cho như thế thì thực phúc bảy mươi đời, đến bây giờ rận khố chẳng còn, giở ngay cái mặt con đĩ già ra được. Nhưng cũng không lẽ nói thế nào được, đành phải nuốt cay ngậm đắng mà ra. Thôi, từ bấy giờ không còn bén mảng đến phố Bình Khang nữa. Thế mới thực mất tiền mà dại, về nhà không mặt nào trông thấy nghiêm phụ, ra ngoài không mặt nào trông thấy anh em, ngồi nghĩ cách sinh nhai thực là dở dang quá, tôi tính ngay một kế là tìm chỗ ngồi tư lương dạy trẻ, nương náu đợi thì, nhưng mà chẳng ma nào nó nuôi, đi quanh đi quẩn, lên đến Hà Nội, tư tết đến nơi, định đi viết thuê. Muốn cho đắt hàng, thì chỉ vào những chỗ phấn trang lâu, họa chăng cái chữ nghĩa của ông hàn Nho mới có giá trị. Một hôm tôi hỏi thăm vào nhà một cô đào kia là người danh giá nhất Hà thành, tên gọi Ái Kiều (ấy chính là nhà tôi bây giờ), mình vào đấy bấy giờ không phải là ông du khách tôn nghiêm như ngày trước nữa. Quần nâu áo vải ra hình hàn Nho, cả tụi thanh lâu trông thấy mình đều khúc khích cười thầm. Tôi thẹn quá, nhưng cũng phải đánh bạo mà thưa lại rằng: "Các cô lọ là còn phải cười cợt nhau chi, tôi đây cũng là người trong tụi yêu hoa, đã trải cảnh tàn hoa bại liễu, cười người đã nhiều mà khóc người cũng đã lắm, áo xanh quần thắm, một phường thiên nhai; thưa cô, cô cũng như tôi, chẳng thương thì chớ nỡ cười nhau ru!"

May sao Ái Kiều cũng là người phong nhã, thấy tôi nói vậy, liền rủ lòng thương, mời ngồi nói chuyện, rồi nhờ viết mấy cái câu đối. Tôi còn nhớ mấy câu đối như sau này:

1 – *Khúc hát Tầm Dương, gặp gỡ chan chan người bốn bể;*

– Cung đàn Thúy Dịch, đi về dan díu nợ ba xuân.

2 – *Trời đất cũng đa tình, xui bác xuân công, cứ phố yên hoa đi lại mãi;*

– Phấn son càng tủi phận, hỏi ông nguyệt lão, cùng phường khăn yếm ghét ghen chi.

3. *Xuân cũng chiều người, sân lý mưa lồng man mát bóng;*

– Hoa còn đợi khách, cành lê trắng điểm một vài bông.

4 – *Xuân đến nhắn cùng hoa cỏ biết;*

– Tình riêng giãi với gió trăng thâu.

5 – *Duyên nợ những sao đây, một giấc hãy còn vơ vẩn bướm;*

6 – *Hẹn hò ai đó tá, ba xuân chớ để phụ phàng hoa.*

Đoạn rồi Ái Kiều đưa tặng tôi một nén bạc. Tôi được tiền ấy, mới ra sắm sửa quần áo, sửa túi hồi trang, định về mượn một người bạn tâm giao đến nói với ông thân tôi rằng: Từ rầy tôi đã biết hối quá, xin thân phụ tôi rộng thương cho về tu chí học hành. Ông thân tôi thấy tôi đã biết hồi đầu, cũng rộng lòng thương. Từ đấy tôi về nhà chú ý về việc sinh nhai, tôi muốn chuyên về nghề thực dụng, bèn tìm một ông thầy thuốc để học thuốc, không bao lâu tôi đã thành ra một người danh y. Cách ba năm về sau, tôi đi làm thuốc, tình cờ lại gặp Ái Kiều! Chợt trông tôi lấy làm ngạc nhiên quá, tay cắp cái thúng con, đi lẽo đẽo một mình, ăn mặc tồi tàn quá!

Xưa sao phong gấm rủ là?
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?

Cùng xuống với tôi một chuyến đò dọc, chừng là quên tôi, tôi hỏi rồi mới nhận ra.

Càng trông mặt càng ngẩn ngơ,
Người quen năm trước bây giờ là đây.

Xuống thuyền rồi nàng kể cho tôi nghe cái trạng huống của nàng từ đấy đến nay. Trong truyện *Kiều* có câu rằng:

Xụt xùi giở nỗi đoạn tràng,
Giọt châu tầm tã đượm tràng áo xanh.

thực là đúng cái cảnh trạng của chúng tôi trong đêm hôm ấy.

Nàng kể cho tôi nghe như sau này:

– Nguyên em từ thuở nhỏ, gặp cơn gia biến, lỡ chân bước phải lối phồn hoa, đeo mang lấy chữ tài tình, chìm đắm trong nơi hoa nguyệt, đang lúc má phấn môi son, xuân xanh mơn mởn, nào tưởng hoa tàn liễu úa, phận bạc pha phôi, nghĩ đến thân thế bao giờ, thì lại đau lòng đòi đoạn.

Cái khi mà em gặp tiên sinh, chính là cái hồi em làm ăn đang phát tài. Cách ít lâu có một ông huyện đến chơi, ông mới gặp em lần đầu, đã đem lòng quyến luyến ngay.

Lạ chi thanh khí lẽ hằng,
Một dây một buộc ai giằng cho ra!
Sớm đào tối mận lân la,
Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.

Ông quyết định cưới em về làm vợ hai. Nguyên ông mới được bổ làm Tri huyện, vợ cả ở nhà quê, nên ông muốn cần một người để làm bạn trong khi viễn hoạn. Ông cưới em về huyện được non một năm trời, ông coi em thật như bát nước đầy, vợ chồng hòa thuận. Không ngờ phải tay vợ cả phũ phàng, từ nghe vườn mới thêm hoa, thì lập tức lên huyện ngay, hầm hầm chẳng hỏi chẳng tra, dang tay dập hoa vùi liễu. Gớm cho cái giống Hà Đông sư tử, làm cho ông Huyện tôi cũng phải bó tay. Mà tôi thì nhúng chàm trót đã dại rồi, dẫu sao cũng ở tay người biết sao? Mày dày mặt dạn, cam phận tôi đòi, tôi ở đấy hơn một năm trời, cái cảnh ớt cay vôi nồng không thể nào chịu được, tôi đành xin với ông Huyện liệu bài mở cửa cho ra. Ông cũng đành cắn răng bẻ một chữ đồng, gạt nước mắt mà đưa cho em năm nén bạc. Thôi, bấy giờ cao chạy xa bay, thế là thoát nợ. Nhưng, nào đã thoát đâu:

Chém cha cái số đào hoa,
Cởi ra rồi lại buộc vào như không!

Em ra khỏi huyện được vài ngày, tình cờ lại gặp một chàng thiếu

niên, ăn mặc lịch sự coi ra phết phong lưu công tử lắm. Anh chàng thấy tôi lân la lại gạ chuyện. Tôi thấy con người tử tế, không nỡ mần thinh, đem cả nông nỗi của mình, kể cùng người khách qua đường.

Đầu mày cuối mắt, sóng tình phiêu phiêu. Trước còn gió trăng, sau ra vàng đá. Tôi theo anh ta về nhà, tưởng rằng được chốn yên thân, ai ngờ cũng phường Bạc Sở.

Thân em đã xác như vờ.
Gặp chàng công tử như cờ lông công.

Lưng vốn em bấy giờ cũng được dăm bảy chục, giá thử ăn tiêu tần tiện, buôn bán lần hồi, thì cũng đủ dùng, nhưng mà khốn, cái ông chồng em nó chẳng ra gì, rượu chè cờ bạc nó thì chơi hoang, được mấy ngày thì sạch lau lau cả. Nay nhân tình này, mai nhân ngãi khác, làm cho em đau đớn đêm ngày, thậm chí thượng cẳng tay, hạ cẳng chân, không còn thiếu chi những trò phong nhã. Biết rằng đất xấu nặn chẳng nên nồi, thôi thì sớm liệu tìm đường cho xong. Em ở nhà hắn bước chân ra đến nay vừa được năm ngày.

Thưa tiên sinh, cái thảm sử của em từ đó đến nay, đầu đuôi như vậy, tiên sinh thử nghĩ xem trong bọn quần thoa có ai mà lại tồi tàn điêu đứng như em không, hử tiên sinh?...

Nàng vừa nói đến đó, thì sầm nét mặt lại, nức nở nói không ra lời.

Tôi rất lấy làm ái ngại cho tình cảnh nàng trong đêm hôm ấy, tìm lời khuyên giải, để cho khuây khỏa cái nỗi thương tâm của nàng.

Than ôi! Thân phận lạc loài, cùng nhau một lứa bên trời long đong. Cái tình cảnh của nàng khi ấy cùng với tôi trong mấy năm trước thực là cùng người một hội một thuyền.

Đồng bệnh tương lân, là lẽ thường kim cổ; cái cuộc tình duyên của chúng tôi gặp gỡ nhau, thực là trải bao nhiêu nỗi đắng cay sầu khổ mà đến chỗ thanh thú êm đềm, có phần khác với cái cuộc giải cấu tầm thường của thiên hạ. Đoạn trường ai có qua cầu mới hay!

Chúng tôi cùng nhau kết duyên cầm sắt, đến nay đã ngoại mười năm trời, hồi tưởng đến chuyện cũ mà rùng mình, xiết bao si, tỉnh, vui, sầu, cái thân thế của mình thực cũng mơ màng như giấc mộng.

Ấy cái sự chơi là thế, cái cuộc phong tình hoa nguyệt là như thế, đang lúc tâm trí mình hãy còn mê mệt vào sự đắm nguyệt say hoa, thì còn biết gì là hay là dở, là dại là khôn. Than ôi! Lúc trẻ không nghĩ, lúc khôn đã già!...

*
* *

Chủ nhân kể đến đó, câu chuyện vừa hết, cuộc rượu vừa tàn. Nghe thôi khách những thẫn thờ, gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông.

Nguyễn Ngọc Thiều
Số 81, tháng 3-1924

CÓ MỚI NỚI CŨ

Sương sa mù mịt, gió thổi hắt hiu. Một mình trong chốn phòng văn khoác cái chăn, ngồi trước lò sưởi, nghĩ vơ nghĩ vẩn, bất giác sinh ra mối tình cảm chứa chan. Ừ, như ta chăn dày áo ấm, trong trướng ngoài màn, còn tê buốt như thế này, không biết những người gối chiếc chăn đơn, một manh áo mỏng, khổ sở biết chừng nào? Lại như mình ở về ôn đới, còn rét mướt như thế này, không biết những nơi hàn đới, quanh năm nước đóng thành băng, thành tuyết, thì cái cảnh thê lương còn đến đâu nữa? Ước gì nhà máy điện bên Mỹ chóng thành công, rồi khoa học dần dần lan rộng mãi ra, khắp thế giới đều được hưởng cái khí vị điều hòa, ấm áp!... Đương nghĩ gần nghĩ xa, nghĩ quanh nghĩ quẩn đã thấy trước khe cánh cửa, loe ra một tia ánh sáng, rõ ràng chói lói, thì ra mặt trời đã mọc, hơi giá đều tan. Đoái trông nước non Nùng Nhị như gấm như hoa; con cháu Rồng Tiên mở mày mở mặt. Bao nhiêu nỗi sương hàn khí giá ban đêm, đã theo bóng Kim ô mà tiêu tan đi rồi!

Vi lau san sát hơi may,
Ai ơi biết nỗi nước này cho chưa
Phòng văn lặng ngắt như tờ
Khiến người ngồi đấy cũng ngơ ngẩn sầu
Trời đông đã sáng ngàn dâu...

Tức thì vội vàng trở dậy, dạo gót mái ngoài. Chiều trời im lặng, khí trời trong lành. Trên cành cây lác đác hạt sương rơi, bên bờ cỏ phất phơ làn gió thổi. Tiếng chim ríu rít, lòng người tỉnh tao. Cảnh thiên nhiên phô bày ra trong buổi bình minh, thật có vẻ êm đềm dễ chịu. Chợt nhớ lại lúc ban đêm, thì tấc riêng riêng thẹn cho

mình... Thôi! *Kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo!* Dẫu cơ trời xoay chuyển mặc dầu, một tấm lòng trinh vẫn cùng với các loài vật trên địa cầu chịu chung nỗi sương đầm, tuyết thấm, đáng khen thay!

Một mình đang ngổn ngang trăm mối, trong quãng đường trường thơ thẩn, thẩn thơ đi đi đứng đứng. Bỗng thấy xa xa có một cái xe chạy lại, một người thiếu niên mặc đồ âu phục, da vàng, gò má cao con mắt xanh biếc, trông hình như quen mà không nhớ là ai. Lúc về nhà sực nhớ ra rằng:

– À! Chính phải cậu Bán Tân rồi! Thuở bé vẫn cùng nhau học tập mà bây giờ quên hẳn nhau đi! Nào có phải xa người mà lòng cũng xa đâu! Chỉ vì bấy lâu mỗi người một ngả, lại gặp gỡ trong khi thảng thốt, thành ra không nhận được nhau.

Ký giả đối với cậu là bạn cố tri, là người tri kỷ, quen biết ngay từ thuở tóc trái đào. Cái lịch sử của cậu cũng nhiều đoạn éo le, vậy xin tường thuật ra sau này để các ngài nhàn lãm.

*

* *

Cậu Bán Tân họ Đồng, quê ở miền Nam, ông cha ngày trước vốn là nề nếp thi thư, nên chi vẫn khuynh hướng về đạo Nho. Cậu lúc bé rất là chăm học, kinh thánh truyện hiền, sớm khuya rèn tập, sân Trình cửa Khổng ngày tháng vào ra. Lại thêm sẵn tính thông minh chẳng bao lâu nổi tiếng là tay danh sĩ. Nét bút rồng bay phượng múa, gió táp mưa sa, câu văn lòng gấm dạ châu, châu phun ngọc phả.

Khen rằng bút pháp đã tinh,
Văn chương nết đất, thông minh tính trời.

Tưởng mai ngày trong áng thu vi [1], cái giải khôi nguyên hồ dễ mấy ai ăn đứt!

Ngờ đâu trời chẳng chiều người, cũng lều, cũng chiếu, cũng bút, cũng nghiên mấy độ vào trường, vỏ chuối lại hoàn vỏ chuối. Than ôi! *Được gần trường ốc miền Nam Định*; *Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ*. Cái khổ tâm của các bậc tiền bối ngày xưa, đem so với tình cảnh cậu

1. Vi: tên gọi khu vực trong trường thi. Khoa thi Hương thường mở về mùa thu, nên thu vi cũng có nghĩa như khoa thi hội công danh v.v...

Bán Tân lúc bấy giờ thật đúng như tấm gương chiếu ảnh. Từ đó cậu yên trí về câu *"Học tài thi phận"*. Bước đường mây chậm chân theo chẳng kịp, tranh đua vẫy vùng, phó mặc ai ai! Cái chí rồng vàng đợi nước xưa kia, hầu như chuyện dã tràng xe cát!

Đại phàm người ta đã nhúng tay làm việc gì, nếu không có lòng kiên nhẫn, hơi vấp váp đã chịu lùi, hơi khó khăn đã vội nản, người làm ruộng thấy mùa màng trắc trở mà nhãng việc, người đi buôn thấy lưng vốn thua lỗ mà ngã lòng, không nghĩ đến câu *thua cuộc này bày cuộc khác,* cùng là câu *có chí làm quan, có gan làm giàu* còn mở mặt với đời sao được! Tức như cậu Bán Tân đây, kể cái trí tuệ thông minh chưa dễ mấy ai bằng, mà rút lại cũng không bằng ai cũng vì lẽ đó. Xét ra những người nhỡ nhàng, học không hay, cày không biết, chỉ ngậm ngùi vì nỗi "số phận không ra gì", hạng người ấy cũng không phải là ít. Nào có biết đâu, nghĩ như vậy thật là lầm to. Tại sao? Vì rằng ở đời, việc người người làm, biết đâu mà chờ trời đợi số? Nếu bảo số giàu có mà ngồi tốt một chỗ không chịu làm, rồi cái túng cũng theo ngay, số hay chữ mà nằm khểnh một nơi, không đi học rồi cái dốt cũng trông thấy. Chi bằng cố công cùng sức, bền chí vững lòng, làm cho đến chốn, học cho đến nơi. Có công mài sắt chắc hẳn có ngày nên kim, đắp nấm trồng cây, chắc hẳn có ngày ăn quả. Đem sức người mà tranh cùng thợ Tạo, há chẳng hay ru?

Mấy năm sau gặp buổi phong trào đổi mới, thi cử về hưu, tự đấy Bán Tân xếp bút gác nghiên mà xoay học về nghề nông phố.

Bán Tân lúc còn đi học, đã lấy người vợ là Mao Nương. Mao Nương quê ở tỉnh Bắc, ít lâu nay mới dời lại miền Nam. Kể dáng người thì môi son má phấn, mặt liễu mày ngài, lại thêm vẻ mềm mại nét đoan trang, ai cũng khen là con nhà gia giáo. Từ ngày làm bạn với Bán Tân mình quý ta yêu, ngoài êm, trong ấm, dẫu những bậc tài tử giai nhân thuở trước, gặp nhau mà trao lời vàng đá, kết nghĩa keo sơn, thì cái dây đồng tâm có lẽ cũng ràng buộc đến thế mà thôi.

Đã nên quốc sắt thiên hương,
Mây thua nước tóc tuyết nhường mầu da.
Rõ ràng thật lứa đôi ta,
Tương tri nghĩa ấy mới là tương tri...

Bán Tân tuy vui thú điền viên, nhưng vì sự học hành dở dang, trong lòng vẫn lấy làm uất ức. Một hôm bảo với Mao Nương rằng:

– Mình ơi! Ta với mình bấy lâu khăng khít, âu yếm vô cùng, đôi phen nét vẽ câu thơ, hương đượm lửa nồng, tình duyên ấy dẫu bút thần khôn tả! Chỉ hiềm ta mấy thu đeo đuổi, nợ sách đèn trả mãi không xong. Nghĩ bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu. Lâu nay ta vẫn nghe Hà Nội là một nơi văn vật, ta muốn qua chơi một chút, trước là để cho khuây nỗi u uất, sau là để cho mở rộng trí khôn. Mà cái buổi giao thời này, cũng nên đi cho biết đây biết đó. Mình nghĩ sao?

Mao Nương nghe nói, có ý ngậm ngùi, hồi lâu đáp rằng:

– Chàng ơi! Thiếp với chàng duyên trời đưa lại, kẻ Bắc người Nam, cùng nhau ý hợp tâm đầu, cảnh gia đình cũng mỹ mãn lắm rồi, cần chi còn mơ tưởng xa xôi cho lắm, thiếp trộm nghĩ: Nâu sồng tuy không nhã bằng satin [1], nhiễu, đoạn mà mặc thật bền; ngô lúa tuy không sang bằng bánh "kem" bột mì mà ăn cũng ngon. Thôi thì chàng đã có lòng yêu đến thiếp xin vì thiếp mà nghĩ lại một hai...

– Mình ơi, sao mình lại thế? Con người ta có xa nhau mới biết lúc gặp mặt là quý. Nếu cứ ru rú chốn thôn quê, thì vườn Bách thú, cầu Đume [2], nước Tây Hồ, non Nùng Lĩnh, bao nhiêu là cảnh đẹp thú vui, tai mới được nghe mà mắt chưa trông thấy, chẳng hóa ra kiến thức hẹp hòi lắm ư? Mà có đi như vậy, họa may ra gặp thầy, gặp bạn, cố theo đòi cho kịp anh em, như vậy thì thế nào?

– Vâng! Thiếp thuở bé đã theo đòi nghiên bút, chàng nghĩ vậy, thiếp đâu dám trái lời. Chỉ xin chàng đừng vui anh vui em mà chơi bời quá đỗi. Người ta thường nói: *Phong lưu là cạm trên đời; hồng nhan là bả những người tài hoa.* Thiếp dám chắc những nơi phố phường, người hay dẫu nhiều mà người dở cũng không ít!

Bán Tân thấy Mao Nương đã bằng lòng rồi, trong bụng xiết bao mừng rỡ. Mới buộc yên quẩy gánh, sắm sửa hành trang, định xuống bến Nam Định mà đi tàu thủy.

Lúc lên đường, Mao Nương tiễn đến bến tàu, lại dặn đi dặn lại rằng:

– Xin chàng nhớ lấy lời trân trọng của thiếp mà mau mau trở về, đừng quên thiếp nhé!

Kể chi những nỗi dọc đường,
Một lời trân trọng mấy hàng châu sa.

---

1. Tiếng Pháp trong nguyên văn: vải sa tanh.
2. Cầu Long Biên ngày nay, lấy tên viên toàn quyền Pháp để đặt.

Ngại ngùng khi bước chân ra,
Tấm lòng mong nhớ biết là có nguôi.
Từ đây góc bể chân trời,
Biết bao giờ lại nối lời nước non.

Mấy tiếng còi tàu, như gợi tấc lòng đau đớn, kẻ đi người ở, bao nỗi ai hoài. Nghĩ lại câu: *Nhân sinh tối khổ thị li biệt* [1], cùng là câu: *"Sông bao nhiêu nước, giọt tình em chan chứa bấy nhiêu"*, những lúc gạt lệ chia tay, mới biết hai câu này không phải là quá đáng vậy.

Tàu đến Hà Nội, Bán Tân trông lên bến rõ ra một nơi phồn hoa đô hội: dưới sông tàu bè san sát, trên bờ nhà cửa trập trùng, kẻ lại người qua, ngựa xe như nước, vườn hoa xanh tốt, đường đá phẳng phiu. Ban đêm đèn điện như sao sa, cái quang cảnh tỏ ra trăm phần rực rỡ. Bán Tân vào nhà khách sạn gần đấy ăn cơm, rồi ở đó hơn một tuần lễ. Khi chơi chùa Trấn Quốc, khi ngắm cảnh Hồ Tây, nào yến múa oanh bay, vườn Bách thú phong quang như vẽ, hoa chào liễu đón, ấp Thái Hà tiếng hát như ru... Chẳng bao lâu cái phong vị nhà Nho, cơ hồ đã theo sóng Hồng Hà mà trôi đi hết sạch!

Một hôm, đương lững thững trên con đường P.H. tình cờ gặp cô thiếu nữ : lưng ong tròn trặn, mặt phấn dịu dàng, đồ nữ trang choáng lộn trước mắt, mùi nước hoa thơm lựng bên mình. Sắc sảo đủ điều, mặn nồng mọi vẻ.

Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây.

Bán Tân xưa nay, vốn không phải là hạng "công tử bột", thạo về điều nguyệt nọ hoa kia, thành ra trong khi gặp gỡ, thấy má hồng quáng cả mắt xanh, song vẫn ra chiều e lệ rụt rè, chưa dám dở ngón kia khác. Người thiếu nữ đó đi đến nơi, bỗng làm ra dáng quen biết lên tiếng hỏi Bán Tân rằng:

– Cậu mới lại đây được bao lâu? Cậu người đâu thế?

Bán Tân nghe tiếng nói lanh lảnh, choáng hẳn người ra mà nghĩ thầm trong bụng rằng: "Lạ chưa? Mới gặp ta lần đầu đã biết ngay là không phải người ở đây, thì ra con mắt tinh đời thật". Mới trả lời và hỏi lại rằng:

– Tôi ở miền Nam, lại đây được vài tuần lễ. Cô người đâu ta?

---

1. Nguyên chú: Đời người khổ nhất là phải biệt ly.

Người thiếu nữ cười mà rằng:

– Em quê ở phương Tây, cha mẹ em vốn chỉ sinh ra được mình em vốn gọi là Thiết Nương. Vì có người bà con quen biết, buôn bán ở đây, nên em mới qua chơi một thể. Trông thấy cậu là người đứng đắn, có vẻ thật thà nên mới đánh bạo hỏi những câu đường đột như thế, dám xin cậu bỏ quá đi cho.

Bán Tân nghe nói lại càng như tỉnh như mê, như ngây như dại, chẳng khác gì chàng Kim Trọng nghe tiếng đàn nỉ non thánh thót của Thúy Kiều. Rồi cậu giở những câu: *Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ,* [1] *Thiên ký sinh nhân tình tiện hữu* [2] mà tán tỉnh một thôi một hồi. Thiết Nương chỉ đứng ngẩn người ra, chẳng hiểu gì là gì. Song cũng biết Bán Tân hạng si tình, thì những lời đó chắc cũng là lời tán mãnh!

Đã gần chi có điều xa,
Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau.
Một lời vừa gắn tất giao,
Khi thân chẳng lựa là cầu mới thân.

Từ đó đôi bên thành ra dan díu, đi lại ngày càng mặn mà; thường dắt nhau xem hát ở rạp Sán nhiêu đài, "đôi chữ đồng tâm", kể sao xiết nguồn ân bể ái! Cũng có lúc quàng vai xích cánh, đi tay đôi trong phố mà nói nói cười cười! Cái cách "tự do lạ kiểu" đã tiêm nhiễm được ít nhiều, mà cái "mốt" văn minh cũng "diện" đủ vẻ. Từ ngày mới biết Thiết Nương, tức thì cắt bớt tóc đi, rồi bảo thợ cúp ngay kiểu "Ănglê", lại vuốt bộ râu mép cho thật cong, soi gương mình bảo mình rằng:

– Nào, từ rày mà đi, còn ai dám bảo ta là "hủ" nữa!

Đoạn lại vào hiệu G.Đ. sắm đồ ăn mặc, đâu là giày "giôn", mũ "phớt", kính trắng, áo the, không mấy chốc mà cậu "văn minh nửa mùa" kia trông bề ngoài đã nghiễm nhiên là một bậc "phong lưu công tử". Ôi! Giả sử tổn phí một vài chục bạc, mà chải chuốt mặt mũi cho chững, sắm sanh quần áo cho sang, đã thành ra văn minh rồi, thì cái văn minh ấy cũng rẻ đấy nhỉ?

Một buổi trời thanh mát, đối cảnh sinh tình, Bán Tân mới bảo Thiết Nương rằng:

---

1. Nguyên chú: Có duyên nghìn dặm xui nên gặp.
2. Nguyên chú: Trời đã sinh người ắt có tình.

– Tôi với mợ mới quen biết nhau thật, nhưng cái vẻ dáng của mợ, cách đi đứng của mợ, cùng là lời ăn tiếng nói của mợ, lòng tôi thật đậm quá chừng! Bù với những lúc ở nhà quê với con Mao Nương *đứng ngồi khép nép vào ra dịu dàng*, rõ câu nệ quá! Không những thế nó còn giở giọng: *"Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ, dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu!"*, chỉ tổ làm cho mình ngày đêm mài miệt, hao tổn tinh thần mà nào có ra công chuyện gì đâu.

Thiết Nương đáp:

– Cậu ơi! Mỗi thời một khác, hãy nói ngay như cách ăn mặc: người ta gấm vóc, nhung sa mà mình quần nâu áo vải, coi sao cho tiện! Việc gì cũng vậy, phải liệu mà theo thời!

– Mợ nói phải lắm! Chứ như con Mao Nương thì làm gì được thiệp như thế!

Nghe những lời Bán Tân nói ở đây, thì ai dở ai hay, chưa chắc đã phải. Cho biết ở đời yêu nhau nên tốt, ghét nhau nên xấu, lưỡi thế gian uốn éo đủ trăm điều. *Yêu nhau thì nói quá ưa, ghét nhau nói thiếu nói thừa như không*. Sự yêu ghét chẳng lấy gì công bằng cho lắm.

Nhắc lại Mao Nương ở nhà mong Bán Tân mãi không thấy về, biết rằng tấm lòng yêu dấu đã san sẻ cùng ai rồi, trách chàng quân tử ra dạ bạc đen, vườn mới thêm hoa, cảnh cũ bỏ thờ ơ lạt lẽo. Dẫu vậy phận mỏng cánh chuồn gặp sao hay thế chưa từng điều nọ tiếng kia.

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Miệng người đã lắm tin nhà thì không.
Vì ai ngăn đón gió đông,
Tin sương luống hãy rày trông mai chờ...

Mao Nương vốn con nhà dòng dõi xưa nay nên cách ăn ở tỏ ra người lượng rộng. Giá chị em mà gặp phải cảnh chồng chung ấy thì cái giọng Hà Đông sư tử kia liệu có im tiếng lặng hơi không nhỉ? Hay là lại như chuyện Vân Bích Nhân với Ngô Hựu Tiến thuở xưa [1].

Xấu chàng nào có ai khen,
Tốt gì mà rước tiếng ghen vào mình.

Điều đó tưởng các chị em cũng nên tự nghĩ lấy mới được.

---

1. Nguyên chú: Chuyện chép tường ở quyển *Tục anh hùng náo.*

Hạ qua thu tới càng mong càng vắng âm hao, Mao Nương bất đắc dĩ mới viết một phong thư gửi lại cho Bán Tân.

Trong khi Bán Tân đương âu yếm người mới là Thiết Nương kia, chung gối kề vai xiết bao nỗi yêu đương vui vẻ.

Đôi ta chút nghĩa đèo bòng,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng cho chăng.

Nào có nghĩ gì đến người chăn đơn lạnh lẽo, vò võ phòng không.

Nàng từ chiếc bóng song the,
Áo đầm giọt lệ tóc se mái sầu.

Cổ nhân nói: "*Con gái hay thật thà, con trai hay phụ bạc*", xem như đây thật đúng không sai.

Lúc Bán Tân tiếp được cái thư nhà, chính là buổi hoa xuân đương thắm, lửa dục đương nồng, thành thử cậu khinh không thèm giở. Thiết Nương cầm lấy bóc ra xem, đọc rằng:

"Hỡi người bạn yêu quý của thiếp ơi!

Từ khi đôi ngả chia tay, lòng thiếp luống vẩn vơ trông đợi. Gương loan bụi phủ, tóc phượng rối tung, nào còn thiết điểm trang chi nữa.

Bấy lâu nay mong người, người đã xa, mong tin, tin lại vắng; chẳng biết khóe lòng vui của chàng có còn mảy may nào nghĩ đến thiếp không... Đường xa dặm thẳm, giấy ngắn tình dài, tâm sự mấy lời cúi xin soi xét. Năm chờ tháng đợi, mong mỏi tin về".

Nay kính thư
Yên vui
Mao Nương

Thiết Nương đọc xong, Bán Tân nói:

– Những lời rởm rác nghe rõ bẩn cả tai.

Thiết Nương nghiêm nét mặt lại mà rằng:

– Câu nói thiết thấm như thế mà cậu nỡ làm thinh. Chắc sau này có ai mới hơn thì cậu lại coi tôi như vậy chứ gì!

Bán Tân thấy thế vội vàng đáp rằng:

– Mợ ơi, chỉ vì con Mao Nương nó "hủ" lắm, không đáng làm bạn tri kỷ với tôi chứ như mợ thì sắc sảo mặn mà tưởng trong thế gian này còn ai hơn mợ nữa! Chắc hẳn đôi ta gặp gỡ chẳng qua cũng

bởi duyên trời. Mợ đừng nói những câu đau lòng tôi như vậy.

Thiết Nương thấy thế biết rõ Bán Tân là người phụ bạc song cũng gượng mà rằng:

– Bây giờ câu chuyện đã rõ ràng như vậy, chi bằng cậu cứ về nói thật với Mao Nương họa may lượng trên có dung được kẻ dưới thì cả sông đông chợ, cảnh gia đình chẳng vui vẻ hay sao.

Bán Tân nói rằng:

– Cứ xem ngay thế này cũng đủ biết: một đằng mềm mại nhu mì, một đằng thì cứng cỏi, xấu xa, tính chất khác nhau như thế còn ăn chung đổ lộn được sao, tôi với mợ đã duyên ưa phận đẹp, gắn bó bấy lâu, cần chi còn đèo bòng cho lắm! Thôi thì một liều ba bảy cũng liều, chi mặc kệ nó là xong chuyện...

Từ đó nhất định không nhìn nhận gì đến Mao Nương nữa.

Nghe những câu nói của Thiết Nương cũng đáng khen là người biết. Phàm làm gái đi lấy chồng chung, bước sau hẳn thế nào cũng kém, hay gì những thói đong đưa ngược ngạo, tầm gửi lấn cành. Người ta bảo: *Chồng chung chồng chạ, ai khéo hầu hạ, thì được chồng riêng* hơi đâu mà mua lấy tiếng ghen để cho miệng thế gian mai mỉa. Về phần Bán Tân thì chính là một người phụ bạc. Chẳng thiết đến tình xưa nghĩa cũ để cho ai đeo tủi mang sầu. Không biết rằng duyên trời dun dủi, cha mẹ định cho thì dẫu có xấu xí vụng về đến đâu nữa tưởng cũng nên làm bạn với nhau cho đến lúc bạc đầu. Đành rằng *làm trai lấy năm lấy bảy* đó là thường, nhưng mà *mới yêu thì cũ cũng yêu* lẽ nào *có mới nới cũ* mặn tình cát lũy mà nhạt nghĩa tao khang thì cái tiếng bạc tình kia sao tránh cho khỏi.

Sau Mao Nương biết rõ nguồn cơn như vậy, chỉ ngậm ngùi than thân tủi phận, ít lâu rồi gọt đầu phát nguyện, nương cửa Như Lai.

Gửi thân dưới chốn am mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương.
Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

Đoàn Như Nam
Số 105, tháng 3, 1926

ÔNG PHÓ XẸ

– Sao hôm nay bây giờ bố đĩ mới về? Sao đi khập khiễng thế kia?

– Chỉ mẹ mày làm khổ tôi. Đã bảo gạo rẻ cũng cứ bán để lấy vài hào lễ ông ấy, cho ông ấy không đánh thì chẳng nghe. Đây này, sưng cả đầu gối và con khoai lên đây này. Ở dưới đê thật nhục, lắm người không có tiền lễ người ta, thực không bằng thân con chó.

– Nào ai biết đâu, tưởng đã phải đi phu thì sao lại còn mất tiền lễ.

– Lại còn lạ gì. Hễ có vài hào thì người ta để yên cho mà làm, nếu không thì hơi đi chậm cũng phải đánh, sảo đất hơi vơi cũng phải đánh, cuốc không khỏe cũng phải đánh. Thôi, kỳ này ông phó Bịt xin thôi, tôi cố ra làm phó lý, không thì khổ lắm, có miếng mà ăn cũng chẳng yên với họ.

– Ừ, không thì bố đĩ cố ra mà làm. Đấy ông trương Tịn trước cũng như bố đĩ, chỉ ra môn hạ cụ Thừa có một năm, cụ lo cho làm trương tuần, nay đỡ khổ về phu phen tạp dịch, lại cũng có chỗ ăn chỗ ngồi. Thôi, khuya rồi, đi ăn cơm đi, hôm nay cái Khịt nó nấu được nồi riêu cua ngon lắm, tôi để phần một bát đấy. Hôm nay ở nhà tôi đã bán được thúng gạo, nài bã bọt mép người ta mới trả được tám hào chỉ, định để ngày kia làm giỗ cụ.

– Thôi hãy đành để tiền ấy để thuê người đi thay cho tôi ngày mai, chứ đau thế này thì tôi đi làm sao được. Có tốn kém ít nhiều cũng cố ra phó lý kỳ này, cứ bạch đinh mãi lắm lúc nhục quá, mẹ nó ạ.

*

Độ mươi hôm sau, một ngày kia, sau khi nhà cụ Thừa ở phố chợ đã vãn khách ra vào, thì người ta trông thấy một người da bánh mật, mắt trắng dã, môi thâm sì, mình vận cái áo the dung dúc, đầu chít khăn lượt cũ, chân lê đôi giày hai mép đã bật; theo sau có một người chạc ba mươi tuổi, vẻ mặt hiền lành ngây dại, có dáng sợ hãi khép nép cùng tiến vào trước hiên nhà ông Thừa. Người đi trước cất tiếng chào: “Lạy cụ ạ”, người đi sau chấp hai tay vái dài một cái chào theo: “Bẩm, lạy cụ ạ”.

Ông Thừa mồm mép nhanh nhảu vồn vã hỏi:

– Kìa cụ Hội cựu, lâu nay cụ mới ra chơi thế? Cụ vẫn được mạnh chứ?

– Thưa cụ vì mấy tháng nay chúng tôi bận về việc chữa lại cái tam quan đình để tháng Tám năm nay làng vào đám, nên không năng ra hầu cụ được, cụ thứ lỗi cho.

– À, thế chứ. Mời cụ ngồi chơi đây. Pha nước, mày!

Rồi ông hất hàm hỏi người kia:

– Anh có việc gì đó?

– Bẩm, bẩm lạy cụ, con nhờ cụ Hội con đưa ra cửa cụ để nhờ cụ tác thành cho chúng con một việc.

– Việc gì thế? Anh cứ nói.

Người kia sẽ rón rén tiến lên mấy bước, khép nép đứng tựa vào cánh cửa, tay chấp ngực, tay gãi tai, ấp úng run run trả lời:

– Bẩm... bẩm... bẩm lạy cụ, anh phó Bịt làng con mới được thôi, con muốn ra làm phó lý, cụ Hội con đưa ra hầu cửa cụ để nhờ cụ tác thành cho, gọi là có chút lễ mọn ra trình diện cụ...

Ông Hội vừa hút xong điếu thuốc lào, tay buông cái xe điếu ống dài tít vứt ra, miệng hếch lên thở khói, ngắt lời người kia:

– Bẩm cụ, bác này người cùng xóm với tôi, tên là Nguyễn Văn Xẹ, nhờ tôi ra cậy cụ lo cho hắn làm phó lý, nhà hắn cũng khá, cấy ngót mười mẫu ruộng, nhà ngói, trâu cày, hắn muốn có chút công danh để được trừ phu phen tạp dịch và ra nơi đình trung cho có chỗ ăn chỗ ngồi...

Ông Thừa vừa nghe vừa làm ra dáng nghĩ ngợi đáp:

– À, việc phó lý này có lẽ khó lắm đây, vì hôm nọ cũng đã có một người tên là Trân hay Trấn gì đấy ra xin quan tôi việc ấy, mà họ khấn những (ông vừa nói vừa giơ năm đầu ngón tay lên làm hiệu) cơ đấy!

Bác Xẹ ta không hiểu là thế nào, vì từ thuở cha mẹ đẻ đến hôm ấy bác mới đến cửa cụ Thừa là một, bác ấp úng hỏi:

– Bẩm... bẩm cụ, cụ dạy thế là thế nào ạ?

Ông Hội đỡ ngay lời ông Thừa:

– Cụ dạy thế là người kia đã khấn quan năm trăm, bác muốn làm thì phải hơn thế mới được. Ở làng ta Trân hay Trấn là ai nhỉ? – À, chính con cụ Bá xóm trên rồi, thế thảo nào!

Bác Xẹ nghe thấy nói "năm trăm" bỗng tái mét cả mặt, tưởng chừng cắt không còn được giọt máu, ngập ngọng đáp:

– Bẩm... bẩm, trên lạy cụ Thừa, dưới có cụ Hội, như thế thì con không lo được.

Ông Thừa ngược hai con mắt ốc nhồi trắng dã lên nhìn bác Xẹ bảo:

– Anh chỉ giấu giàu, cấy ngót mười mẫu ruộng, nhà ngói, trâu sù, làm gì mà không lo được. Anh chẳng thấy ông Lý làng anh tốn linh nghìn mới làm được lý trưởng đấy ư? Thế nào là việc công danh? Thế nào là "tốt danh hơn lành áo?. Anh cố đi, tôi sẽ hết sức giúp cho.

Ông Hội nói tiếp:

– Đấy, cụ Thừa dạy thế đấy, bác nghĩ sao thì nghĩ; khóa này mà không cố ra thì thật đáng tiếc. Quan ta bây giờ có lòng nhân lắm, lại được cụ Thừa đây thương, chẳng hơn để khóa khác ngộ không được thế ư?

– Bẩm... bẩm hai cụ, con cũng cố muốn ra làm, nhưng bác cả Trân cũng ra thì lại phải tranh nhau. Nhà bác ấy giàu lắm, cụ bá sinh ra bác ấy lại là người thần thế trong làng, khó lòng mà con tranh được.

Ông Thừa cười nhạt lên giọng nói khích:

– Thế chẳng ra hèn lắm ư? Anh thử một phen trứng chọi với đá xem nào, thế mà được mới danh giá chứ. Cụ Hội vừa nói làng ta đến tháng Tám này vào đám, anh mà cố làm được, bấy giờ ra đình anh đã ngồi chiếu trên nghe hát, mà thằng Trân thì phải vào việc dao thớt, vậy thì ai sướng hơn, tôi tưởng chừng ấy chứ nữa cũng đáng...

Ông Hội nói tiếp:

– Đấy bác chẳng xem ông Lý mới làng ta chẳng mất hơn nghìn bạc, thì hôm việc làng mới rồi ai đem cờ lọng đến tận nhà mà rước văn tế ra đình, lại phần biếu phần xén luôn luôn. Hôm nọ đám ma cụ Tổng, một mình một cái lăm lợn lẳng lẵng. Mỗi tháng hai kỳ sóc vọng, chẳng gì cũng phẩm oản quả chuối đưa đến tận nhà. "Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp" anh ạ...

Bác Xẹ đứng nghe hai cụ diễn thuyết cũng thấy bùi tai, khác nào chú chuột non ngửi thấy mùi mỡ thơm lừng trong cái bẫy, tài nào mà chẳng chui đầu vào; bác đã tưởng tượng trong trí nào thịt nào xôi,

nào hưng nào bái, nào khi khệnh khạng đi ăn khao nơi này, ăn vọng nơi khác, nào khi xúng xính cái áo thụng tiễn quan huyện cũ, đón quan huyện mới, danh giá biết chừng nào! Vẻ vang biết chừng nào! Bác tỏ ra dáng vui vẻ và thỏ thẻ đáp:

– Bẩm lạy hai cụ, hai cụ dạy con lấy làm phải. Hiện bây giờ trong họ con chẳng ai làm được gì, đến trương tuần xóm trên người ta cũng làm mất. Nhà cụ Bá mấy đời giữ lý trưởng, lại vừa được thưởng bá hộ, ăn khao lừng cả hàng tổng...

Ông Thừa ngắt lời:

– Anh cố lên, nhờ trời quan thương, làm phó lý mấy năm, tôi lo cho làm lý trưởng, cái gì chứ cửu phẩm thì nắm chắc trong tay. Muốn được như vậy, anh phải cố lên chứ, không lỡ ra tên kia lo được trước thì công việc hỏng bét. Tôi hạn – hôm nay là mấy nhỉ? – à mồng năm – đến quãng ngoài rằm thì anh ra đây nhé, tiền hãy lo lấy tam bách để cược trước thì quan mới nghe, còn thì để đến hôm lĩnh bằng phải đưa nốt.

– Bẩm vâng, cụ đã có lòng tác thành cho, con xin cố, để sau này được nấp bóng cửa cụ ngộ mở mày mở mặt ra được với làng xóm. Cụ đã dạy thế con xin vâng, để con xin về lo liệu.

Hai ông thấy bác đã vào tròng rồi như mở cờ trong bụng, ông Hội đứng lên:

– Thôi ta về đi. Bác thế là may lắm đấy, có tôi đây là chỗ đi lại hầu cụ, cụ mới hết lòng giúp cho, chứ chỗ khác thì còn là sứt trán. Vậy về thu xếp chóng lên nhé. – Thôi tôi xin phép cụ, tôi phải về sớm một tí vì hôm nay lại phải đi tế đám ma bên xóm giữa...

Ba người đi ra, trông vẻ mặt mỗi người có một cái vui mừng riêng...

– Thôi, xin rước cụ trở lại, lạy cụ ạ.

– Không dám, kính cụ.

– Bẩm lạy cụ ạ.

– Phải, anh về, công việc thế đấy, anh liệu chong chóng lên đấy.

– Bẩm cụ vâng ạ.

– À này, cụ Hội, quay lại tôi hỏi nhỏ tí đã.

– Bẩm cụ dạy gì ạ?

– Này, cụ hội, liệu nó có định làm thực không? Chỉ sợ về lại có kẻ bàn ra, nó thôi thì mình hốc.

– Bẩm cụ không ngại, nó định làm thực đấy. Trong họ nó chẳng có ai biết gì mà dạy khôn nó đâu, một lũ ngu ngốc thì tôi xúi thế nào chúng nó chẳng nghe.

– Phải, cụ phải săn sóc đến việc này mới được. Có những hạng ngu dốt dại dột thế thì mình mới bở, chứ họ mà khôn lại có học thì mình ăn gì. Lúc nẫy tôi bịa ra rằng đã có thằng Trân ra khấn năm trăm, chứ làm gì có. Thằng ấy nó tuy ít tuổi, nhưng nó có học, quan ăn được của nó cũng còn xơi nữa là mình.

– Vâng, chính thế. Nhưng muốn cho thằng này chịu mất tiền thì tôi phải đến nói với ông lý Bá cho thằng ấy vờ ra tranh, để ông ấy kiếm mấy chục. Tôi lại phải xúi một thằng khác ra làm, đầu đơn tranh với nó, thì mỗi thẻ bầu của chúng tôi ít ra chúng nó cũng phải mua đến một chục.

– Phải, phải thế mới được chứ, cụ nên tìm một đứa cũng có máu mặt thì chúng nó mới hăng tranh nhau. Cốt nhất là cụ phải mưu mẹo cho thằng Xẹ nó chịu mất tiền, tôi sẽ không để cụ thiệt đâu, quan hai phần thì chúng mình một, cụ ạ.

Ông Hội nghe thấy những lời hứa ngon ngọt ấy mừng rỡ luống cuống nói:

– Vâng, tôi biết bụng cụ lắm chứ, tôi dắt hầu cụ bao nhiêu món, món nào cụ cũng cho tôi chút phân... Thôi, lạy cụ.

– Không dám, kính cụ.

*

* *

Sau đó độ nửa tháng, một ngày kia người ta thấy tấp nập trên con đường vào đình làng Nhu Xá, kẻ đi người lại, bàn tán nhỏ to.

– Các cụ ạ, khóa này chắc bác đĩ Xẹ được, vì bác ấy đã lọt cụ Thừa để chạy với quan, lại bỏ bao nhiêu tiền mua thẻ, bác ấy đã bán năm sáu mẫu ruộng rồi kia mà.

– Không, cụ lầm, anh Bảng chắc hơn, vì anh ấy đã chạy tận trên quan phán đầu tòa rồi kia, tôi thấy mang tiền lên mấy lần rồi đấy.

– Trước tôi tưởng khủng khoảng này thì chức phó lý đến ế, không ngờ lại tranh nhau gớm thế. Giá thằng Ba nhà tôi mà ra thì đến hết nghiệp.

– Hai bác này rồi cũng chẳng kéo, các cụ ạ, chưa xong gì mà đã thấy bán liểng xiểng lên cả với nhau; xong rồi còn tạ chỗ này chỗ khác, lại ăn uống khao vọng, thì các cụ tính còn gì.

– Bác đĩ Xẹ mua đôi lợn nhà tôi để làm cỗ đãi dân hôm nay đấy mà.

– Bác Bảng cũng vậy, lúc tôi đi qua ngõ đã thấy í oéc mổ lợn rồi đó...

Đấy là những câu bàn tán của các ông trong Hội đồng, các ông Kỳ mục đi bầu phó lý...

Đến quá trưa hôm ấy thì người ta đã đồn khắp rằng bác đĩ Xẹ trúng rồi, pháo đốt om cả xóm, bà con đến mừng tíu tít. Còn bác Bảng hỏng xem chừng uất tức lắm, đe trước mặt bác Xẹ rằng thế nào cũng đi khiếu nại hết cách cho mất phó lý mới nghe. Ở huyện không xong thì lên tỉnh, ở tỉnh không xong thì ra Hà Nội, còn mấy mẫu ruộng theo cho hết là cùng.

Bác đĩ Xẹ – à quên ông phó Xẹ – nghe những lời đe dọa ấy chẳng lấy gì làm sợ, vì ông nghĩ bụng rằng đã có cụ Thừa làm quan thầy, lại quan huyện tác thành cho thì năm bảy thằng Bảng cũng chẳng làm gì nổi. Ông phó bản tính hiền lành, ra làm cũng chỉ cốt lấy chút nơi ăn chốn ngồi và tránh những cái khổ về phu phen tạp dịch, chứ ông cũng chẳng muốn gây thù gây oán với ai. Nhưng ông bị bọn kỳ mục thầy dùi nó xúc xiểm, những là: "Sợ gì nó, đã thế thì làm cho nó biết tay một phen nào, dễ không còn ai nữa đấy hẳn, chúng tôi đây làm bù nhìn à? Đi đón ả đào về đây, đón phường chèo về đây; đi ra chợ lấy thêm pháo, đi mượn thêm vài cái bàn đèn, ông cứ ăn uống hát xướng linh đình cho nó biết tay...".

Ba Bảng nghe thấy những lời ấy lại càng thâm gan tím ruột, lại nghĩ đến ba bốn tháng nữa đây làng vào đám, phó Xẹ nó ngồi trên nghe hát, nào áo thụng đi tế, nào phần phò biếu xén, mà mình thì phải khênh cỗ làm thịt, xấu hổ biết chừng nào! Nhục nhã biết chừng nào! Thôi thì đi ăn mày cũng đành, chứ không thể để yên được. Nghĩ vậy, bác ta ngày đêm tìm cách để khiếu nại, hết việc nọ đến việc kia, nhưng mỗi việc ông phó Xẹ cũng chỉ mất vài ba chục là êm. Ông lo lại chóng được lĩnh hằng, tiền nong đâu đấy đủ cả rồi.

Bẵng đi được hơn một tháng, ông không bị đòi hỏi luôn luôn như trước nữa, ông tưởng đàng kia nó cũng thôi, nên ông được yên ổn làm ăn – nói quả đáng tội cũng không còn gì mà làm với ăn, ruộng còn được vài sào ở chỗ chiêm khô rét lụt với một nếp nhà nát

không ai buồn mua – yên ổn đây nghĩa là ông không bị nay mất cho cậu lính vài hào, mai phải thết cậu lệ bữa cơm và thỉnh thoảng cũng được khoác vai cái áo thụng đi tế vài cái đám ma đám miếc. Mỗi khi ông được miếng thịt xâu tăm mang về thì lại nghĩ đến nhà tan ruộng hết, trông thấy ở trước mặt cái cảnh cùng quẫn khốn đốn, thì ông lại rầu rầu nét mặt, ra ý lo buồn...

Bỗng một hôm có giấy đòi ông ra huyện, ông cũng tưởng như mọi bận khác, hoặc quan truyền cho mượn mâm mượn nồi để nhà quan có giỗ cụ cố, hoặc việc bắt phu bắt tráng gì đấy. Không ngờ tên Bảng có đơn kiện vu cho ông bán tre bán phu vụ đê mới rồi. Lần này ông không còn biết lấy tiền đâu mà chạy được nữa, sau cùng phải bán một đứa con đi, nhưng khốn nỗi chẳng được bao nhiêu nên công việc không xong. Ông cũng hết sức đi van chỗ này, lạy chỗ khác, nhưng bây giờ của hết thì còn ai thương, họa chăng chỉ vợ con ông thương ông mà thôi.

Được độ hai tuần lễ, một buổi kia ông bị đòi ra huyện, lúc về đến nhà thì chân ông đi không vững, mặt ông tái xanh tái mét, bà phó thì đương ngồi ăn rau sam luộc với ba đứa con ốm yếu, ông trông thấy uất lên kêu to mấy câu: "Ối trời đất ôi là trời đất ôi! Chúng nó hại tôi rồi, chúng nó giết tôi rồi, vợ con tôi khổ thế kia là vì đâu. Tôi phải thu bằng bãi dịch rồi, u nó ạ. Tôi còn sống sao được ở làng này nữa!". Vừa dứt tiếng thì ông ngã vật xuống sân, bất tỉnh nhân sự...

Mấy hôm sau người ta chẳng thấy ai ra vào trong túp nhà tranh kia nữa, thì ra ông đã cuốn xéo đưa vợ con lên nơi rừng xanh núi đỏ để kiếm ăn cho qua đời một gia đình chỉ vì phong tục đồi bại, nhân tâm tàn khốc mà phải điêu đứng lênh đênh...

Nguyễn Khắc Cán
Số 199, ngày 1–7–1934.

BỮA CỖ NỢ MIỆNG

Mẹ Xã Hiếng chết. Hẳn phen này dân làng Đại Trản được mẻ rất no say vì hắn giàu.

Làng Đại Trản, tuy quan đã bắt cải lương, tinh giảm cái lệ khẩu trái nặng nề, chiết can lấy tiền sung quỹ để làm những việc công ích cho làng. Nhưng than ôi! Nói cải lương là chỉ cải lương lấy lệ đó mà thôi, chứ thật ra thì lệ ngạch lại nặng hơn trước nhiều, vì những người bất hạnh có cha hay mẹ chết thì vừa phải làm cỗ trả nợ miệng dân, lại vừa phải nộp tiền vào quỹ theo lệ tiền mà hội đồng đã kê với nhà nước. Nếu người nào bướng ngạnh mà không chịu làm cỗ trả nợ miệng dân thì họ nói xỉ vả cho đến đê nhục, và lại mang tiếng là bất hiếu nữa. Ai cũng biết lệ đó là nặng, là ác phong tục, trói buộc nhau mà không sao bỏ được. Vì đàn anh trước đã giở đám ra đãi làng rồi, tội gì mà chẳng đòi người khác phải làm cỗ trả nợ miệng cho mình. Bởi vậy có lắm người lo ma cho bố hay mẹ xong rồi mà hết cả cơ nghiệp, không thì cũng phải bớt chất, nhịn ăn nhịn mặc đến suốt đời mới đủ, có người mới bị sa sút nghèo quá phải đưa bố mẹ, vợ, con đi phương khác làm ăn, có khá thì mới dám về, để lo trả lệ làng, bằng nghèo mãi thì đành bỏ làng vậy.

Ấy cũng chỉ vì những cái tệ ăn uống nặng nề ấy mà suốt làng Đại Trản bây giờ không còn có ai là người giàu có được như khi trước, chỉ còn có xã Hiếng là người hơi có máu mặt mà thôi. Nhưng anh ta họ bé, lại thuở nhỏ hàn vi nay mới khá nên hà tiện, từ bé đến nay chưa từng có ma to giỗ lớn gì mời làng bao giờ, người làng họ vẫn ghét, thường hay nói xỉ vả vào mặt anh ta là "sãi không biết ngõ". Anh ta cũng cứ làm ngơ. Nhưng anh ta đã định bụng rằng hễ mẹ anh ta mà chết thì anh sẽ đãi làng một bữa cỗ "đại hạ" thịt trâu rõ béo, để cho những kẻ hay nói xấu anh ta phải thẹn. Trước một tháng nay, mẹ anh ốm nặng, anh đã dự bị đủ đồ, nào trâu nào lợn, nào các đồ nấu, chẳng thiếu thức gì.

Hôm ấy, một ngày về tháng Sáu, trong nhà Xã Hiếng tiếng trống tiếng kèn inh ỏi, tiếng khóc than rầu rĩ hòa lẫn với tiếng giã giò bôm bốp cùng tiếng chặt xương trâu chan chát.

Trong nhà ngoài rạp, hai bên dân làng, từ ông lão móm cho đến cậu bé con mới biết cầm đũa ngồi đông nghìn nghịt, chỉ chờ cỗ bưng lên, mặt trời đã đứng bóng vừa bữa rồi.

Hôm ấy tế thành phục được sớm, nhưng lại vì các cụ quan viên cãi nhau về việc phần biếu hơn kém, hội đồng đòi tiền lệ ma, rồi ông nào cũng muốn cầm món tiền lệ ma ấy nên thành ra muộn chưa bưng được cỗ. Lúc ấy, các cụ đàn anh quan viên ai nấy đều say thuốc phiện và nói nhiều nên đều đã đói bụng cả. Giai em thì vì uống nước chè tàu đặc, nhai trầu nhiều nên não cả ruột. Lại nhiều người vì vội đến sớm để tỏ lòng ân cần với nhà đám, không kịp ăn cơm nhà nên đói nhoài, mệt lử cả người.

Vừa im tiếng cãi nhau thì các cụ truyền bưng cỗ. Người nhà dạ ran lên một lượt, rồi cỗ bưng tới tấp lên, bày khắp trong nhà ra đến ngoài rạp, mâm nào mâm ấy, đầy ngùn ngụt những thịt trâu, nhất là những bát vừa xào nấu xong thơm ngào thơm ngạt.

Xã Hiếng cùng hai người em đầu đội mũ rơm, mình mặc áo thụng trắng vải sô, lưng thắt cái dây chuối, một tay bưng mồm, một tay chống cái gậy trúc đi mời từ mâm trên đến mâm dưới, hết dãy bên nọ đến dãy bên kia. Mà đến mâm nào cũng gật đầu cúi rạp xuống rồi nói một câu sáo cũ rằng: Thưa lạy các cụ, quan viên, mẹ chúng tôi bất hạnh về già, chúng tôi gọi là kiếm chén rượu nhạt kính dâng, xin các cụ, quan viên chiếu lệ cho, có điều gì sơ suất, xin các cụ, quan viên miễn chấp cho.

Đối với mâm nào anh ta cũng phải mời chào một cách rất là kính cẩn, khúm núm như thế cả. Vì theo thói làng, lệ làng thì nặng, mà tính người làng lại khoảnh, nhà đám hơi có điều gì phật ý làng thì làng không ăn cỗ cho, làng mà không ăn cỗ cho thì nhà chủ sẽ mang tiếng là người bất hiếu và thiếu nợ làng, nhục đến vạn đại.

Anh Xã đi mời xong, rồi kế đến tiếng dân làng mời nhau, các cụ ngồi bên này mời các cụ ngồi bên kia, mâm dưới mời mâm trên, ồn ào lên một lúc rồi các cụ mới so đũa rót rượu uống.

Một cụ ngồi mâm trên trông thấy những miếng thịt tái đỏ hon hỏn cứ thỉnh thoảng lại giật nẩy lên một hai cái, thì chỉ vào đĩa mà bảo các cụ cùng ngồi cùng mâm rằng:

– Thịt tái giật thế này là trâu khỏe lắm đấy. Tôi ăn tái trâu đã nhiều, nhưng chưa được ăn thịt con trâu nào khỏe như thế này!

Một cụ nữa nói:

– Ừ, bác Xã khéo tậu trâu thực!

– Bác ấy thực là người tử tế nên cỗ bàn làm trung hậu như thế này, chớ không đơn bạc như ông Lý Cửu. Năm ngoái, ông ta lo ma mẹ làm cỗ cho dân ăn như cho chó ăn. Thế mà dân cũng cứ cắm đầu, cắm cổ hùng hục mà ăn, chẳng ai dám há họng ra nói câu gì.

– Thôi chả lẽ trong làng với nhau, nói ra thì lại mang tiếng là tham ăn.

Ông Chánh hội nghe tiếng, cũng nói:

– Phải, ta cũng nên thiệp liệp đi mới phải, "bỉ nhất thời, thử nhất thời". Bây giờ là cái thời buổi văn minh, và làng đã cải lương rồi, mình nói ra thì người ngoài người ta cười chết.

Ông Chánh hội nói đoạn, thì dân làng đều ra đũa. Bác Trương cựu ngồi ở bàn nhì, tính hay vui đùa thấy những miếng thịt tái cứ giật nẩy lên thì cầm đũa gắp một miếng lên xem, thấy miếng thịt vẫn còn cứ giật, bèn chỉ tay vào mà nói đùa rằng: "Á à! Nhẩy à! Chạy chăng? Chạy mà khỏi không vào bụng a!" Rồi bác bỏ tọt miếng thịt tái ấy vào mồm, nhai và nuốt đánh ực một cái mà nói: "Ngon!"

Mọi người đều xơi món tái ai cũng khen con trâu này thịt tái ngon.

Thịt tái ngon, các cụ cứ tì tì chén mãi, hết chai rượu này lại gọi lấy chai rượu khác, hết đĩa tái nọ lại gọi lấy đĩa tái kia. Năm bảy người đứng đầu chỉ những tiếp tái mà mệt!

Các cụ uống rượu đã hơn một giờ đồng hồ mà chưa gọi cơm. Rượu ngà ngà say, bấy giờ các cụ mới nói chuyện. Hết chuyện đám ma đến chuyện vào đám, hết chuyện nhà, hết khen người này lại chê người kia. Người này nói người kia nói, người nào cũng nói, ồn ào như chợ vỡ.

Cụ Tiên nhai miếng thịt tái bỗng cau mặt lại, thò tay vào bụng như có ý ngẫm nghĩ một lúc rồi rỉ tai hỏi cụ Thứ ngồi bên cạnh:

– Cụ... cụ có giất dầu bạc hà đi đấy không?

– Không, tôi không giắt.

Cụ Tiên lại cau mặt ngẫm nghĩ một lúc rồi vừa đứng dậy vừa nói:

– Vô phép các cụ, tôi chạy ra ngoài này một tí.

Nói chưa dứt lời cụ liền đi ra sân.

Cụ vừa ra đến đầu sân thì gặp ngay xã Hiếng. Anh ta tưởng nhà đám có điều gì sơ suất nên cụ giận mà bỏ dở cỗ ra về, thì liền nắm lấy tay cụ mà van vỉ nói:

– Lạy cụ, nếu nhà cháu có điều gì sơ suất xin cụ hãy tạm ngồi lại để nhà cháu có lời tạ cụ. Nếu cụ về bây giờ thì nhà cháu cực lòng quá. Tình xóm làng sân gần hơn ngõ, xin cụ nghĩ lại cho.

Cụ Tiên vừa giằng tay ra vừa nói:

– Thực quả tôi không có điều gì giận bác cả, bác để cho tôi ra ngoài này có chút việc cần.

– Lạy cụ, việc gì thì xin cụ hãy để đến chốc nữa.

Anh Xã còn đương dùng dằng lôi kéo cụ Tiên thì năm bảy cụ nữa cũng chạy ra. Anh ta vội gọi các em cùng người nhà ra mời các cụ vào.

Hai người em anh Xã cùng người nhà chưa kịp chạy ra mời các cụ, thì lại thấy chín mười người nữa đang uống rượu cũng bỏ đũa bỏ chén chạy ra, rồi lại một lũ nữa cả trai em lẫn trẻ con cũng chạy ồ cả ra sân ra cổng. Hai em và người anh Xã giữ được người này thì người kia lại chạy mất, sau thấy ra nhiều quá không thể ngăn lại được nữa phải bó tay đứng nhìn. Anh Xã cứ vẫn tưởng mình có điều gì làm phật ý dân nên dân bỏ dở cỗ mà về, anh lại vừa chạy theo vừa van lạy mời các cụ dân làng lại, nhưng các cụ chẳng thèm giả lời cứ chạy ồ cả ra vườn ra cổng rồi vấy vá bừa ra đấy. Bấy giờ anh ta mới hiểu rằng các cụ không phải vì giận anh ta mà về, mà là các cụ đi tháo dạ. Có cụ mới chạy ra đến đầu sân thì đã "bĩnh" ra quần. Lại có người không kịp chạy "bĩnh" ngay ra chỗ chiếu ngồi. Có người chạy ra đến vườn rồi ngã gục xuống đấy, không sao dậy được. Cả nhà anh Xã biết là cỗ có cái gì độc. Anh ta sợ chết điếng người đi, không biết làm thế nào được, phải cố thét người nhà và người làm giúp, người thì vội bưng cỗ xuống đổ đi, người thì đi thay chiếu, người thì ra vườn vực các cụ vào. Rồi một mặt thì cho người đi hỏi thầy tìm thuốc để về sắc mà cấp cứu cho các cụ dân làng. Một mặt thì bảo nhau hãy mật cái tin ấy đi đừng lộ ra ngoài cho ai biết, sợ vợ con các cụ biết mà vỡ lở đến tai quan thì lại còn khốn to. Xã Hiếng vừa khóc mếu vừa bảo vợ: "Một cái án mạng bị vạ lây mà còn gông mang tù trói và hết cả cơ nghiệp, nữa là từng đây con người, nếu có mịnh nào cả, thì nhà ta khổ sở đến thế nào! Quan tài mẹ thì còn đó, khốn khổ quá!" Vợ anh thì mặt tái mét đi, chân tay run như cầy sấy, miệng xít xoa kêu trời khấn Phật.

Nhưng cũng phúc bảy mươi đời cho nhà Xã Hiếng, sau khi vực các cụ dân làng vào trong nhà và đổ thuốc cho thì đến chiều tối các cụ dần dần tỉnh lại và qua nạn cả, chứ không cụ nào đến nỗi thiệt mạng.

Hai hôm sau mẹ Xã Hiếng cũng cất ra đồng được tử tế, nhưng đám đưa giản tiện thôi.

Sau người làng họ cứ ngờ cho Xã Hiếng đánh phản làng, nhưng xét ra mới biết rõ là con trâu có bệnh.

Lê Đức Nhượng
Số 204, ngày 16 – 9 – 1934

LÒNG NHI NỮ

Quang đi chơi về khuya. Sợ mẹ biết, chàng rón rén đi lẻn lên gác, đến chỗ cái bàn kê ở giữa gác, vặn to ngọn đèn hoa kỳ lên, cởi áo, bỏ mũ ra, móc túi lấy một gói bánh để xuống bàn, rồi ngồi xuống ghế rót nước uống mà vui vẻ nói:

– Hôm nay đi ăn cỗ phải lấy phần về cho "mẹ đĩ" đây.

Chàng nói thế là để lấy lòng vợ, vì đã mấy tháng nay, chàng đi chơi khuya về, thường bị vợ kỳ kèo nhất là từ ngày chàng vì quá chơi biếng học mà bị đuổi ở trường sư phạm đến giờ, vợ chàng lại hay gay gắt chàng lắm.

Chàng là trai Hà thành, con ông Tú Nho, học có tài mà nhà nghèo, mẹ góa con côi. Nhân có ông bạn đồng song của bố, nhà giàu, yêu tài học của chàng mà gả con gái là cô Hường cho. Ý ông bố vợ muốn tác thành cho con rể nên người hữu dụng, cô Hường cũng tự phụ ví mình như những người vợ hiền đời cổ, giúp cho chồng là học trò nghèo mà học hành đến thành đạt. Cô thường ngâm câu phong dao:

Tôi là con gái Phụng thiên,
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng.
Nữa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bõ công tẩm tưới vun trồng cho rau.

Nhưng lấy được vợ giàu rồi, chàng cho là người đời chẳng qua là đi tìm mỏ cả, nay mỏ đã đào lên được rồi, tội gì mà không hưởng, tội

gì mà còn phải học hành cho khổ, rồi sinh ra chơi bời đến mất cả chỗ học. Nợ nần đã nhiều, cô Hường, vợ chàng, tuy thất vọng nhưng vẫn bền gan, ngậm đắng nuốt cay, còn đồng tư trang nào bỏ ra mà trang trải cả cho chàng và khuyên chàng tu tỉnh lại mà học hành, mà chàng nhất định không nghe. Tuần lễ trước, một tối chàng đi chơi về khuya, vợ chàng gắt gỏng, hai vợ chồng sinh to tiếng với nhau. Rồi từ hôm đấy trở đi, hai vợ chồng không ai nói với ai một lời. Nhưng vì hôm nay chàng bị có mấy món nợ tiền hát, nợ tiền cờ bạc nó đều thúc ngặt lắm, không xoay xở vào đâu được, nhân tối đi hát về, chàng nghĩ ra một kế, bèn mua mấy cái bánh đem về vội nói dối là đi ăn cỗ, lấy phần về cho vợ, định làm lành để xoay món tiền đi trả nợ.

Chàng nói thế, rồi bưng cốc nước sì sụp uống, vì chàng đang say rượu khát quá.

Cốc nước uống cạn, không thấy vợ nói gì, chàng để cái cốc không xuống bàn cầm lấy gói bánh, giở ra mà vui vẻ nói: "Ở đám giỗ nhà bà tham Xuân, các cô con gái nhà bà ấy làm bánh khéo quá!".

Rồi cất tiếng gọi:

– Thôi xin bà vuốt giận làm lành, mời bà dậy mà ăn bánh, tôi đã lấy phần về cho bà đây.

Cũng chẳng thấy nói gì, chàng quay nhìn vào cái giường màn kê ở mé trong xem vợ có giở mình không. Nhưng cũng không, cái màn vẫn im phăng phắc. Chàng liền đứng dậy đi đến giường vừa cười vừa nói:

– Gớm mình vờ mãi! Dậy mà ăn bánh, người yêu của tôi ơi!

Màn mở ra. Một sự ngạc nhiên làm cho chàng sửng sốt: vợ chàng không ngủ ở đấy. Chàng ngẩn người ra rồi cầm phắt lấy cái đèn, đi thẳng xuống nhà dưới, đến đầu giường mẹ, gọi mẹ mà hỏi:

– Thưa đẻ, nhà con nó có ngủ ở trong ấy với đẻ không?

– Không... nó về trong Mọc rồi.

Nghe mẹ nói, Quang làu nhàu hỏi:

– Sao đẻ lại để cho nó về?

Bà Tú nói:

– Nó về thì mày bảo tao giữ sao được nó. Lúc tối nó hỏi tao nó về, tao bảo nó đợi mày về đến mai sẽ hay, nhưng nó nhất định

không ở lại... Mà cũng chẳng ai hư như mày, chơi bời chẳng thiết gì đến học hành, để đến phải đuổi, lẽ nào nó chẳng giận.

Nghe mẹ mắng Quang tấm tức giận dữ, nhưng chàng không dám cãi lại, chỉ giậm chân một cái rồi ngoắt đi lên gác.

Buồn rầu, chàng gieo mình nằm vật xuống giường mà thở dài một cái thật mạnh. Vừa đặt đầu lên cái gối, chàng thấy một tờ giấy, liền cầm lấy đem ra vặn đèn lên xem, thì là một bức thư của vợ viết bằng bút chì như sau này:

CẬU QUANG

Tôi bỏ cậu một cách đột ngột mà về như thế này thực không phải với cậu lắm. Nhưng vì tôi cực quá lắm rồi, không thể ở thêm lại được phút nào nữa. Cậu nên biết rằng tôi vâng lời thầy đẻ tôi mà lấy cậu là vì thấy cậu tuy con nhà nghèo mà có tài học. Tôi cũng muốn hết sức giúp cậu để học được đến nơi đến chốn, nên được người hữu dụng, trước là cậu được vẻ vang, sau là tôi cũng được trọn bổn phận làm vợ, nên chẳng dám tiếc gì công của với cậu. Ngờ đâu cậu lại là người vô chí, chỉ thích ăn chơi, chẳng thiết lập thân. Một người con gái như tôi thì không thể ăn đời ở kiếp được với một người vô chí như cậu. Vậy xin phép cậu tôi về. Từ nay quyết tuyệt, cậu đừng tơ tưởng gì đến tôi nữa.

Nay kính thư

HƯỜNG

Đọc xong bức thư, Quang choáng váng người như bị tiếng sét đánh mang tai, rồi nằm vật xuống giường như người bất tỉnh, chàng nằm thiếp đi một lúc rồi chợt tỉnh dậy. Chàng ngồi bó gối trên giường mà vẩn vơ nghĩ ngợi, nào giận người nào trách mình. Bây giờ chàng mới biết dại, cái dại của chàng nó cũng giống như cái dại của trăm nghìn thiếu niên khác, tính khí nông nổi không biết nghĩ lập chí cho thành, nên mới hóa ra những người học thì dở dở dang dang, chỉ lấy khoái lạc nhục dục làm mục đích, để đà lụy cho gia đình? Nhưng chàng dầu có hối thì sự cũng đã rồi, bây giờ chàng phải nghĩ thế nào để ngày mai đây thu xếp cho được yên mọi sự khó khăn. Vợ chàng đã quyết bỏ chàng thì không khi nào lại bỗng dưng mà trở về cùng chàng xum họp. Vả cứ xem những lời thâm hận mà nàng viết trong thư thì đủ biết lòng nàng đã quyết dứt tình phu phụ. Một việc cần cấp là vợ chàng đã quyết cùng chàng ly biệt thì ngày

mai đây, chàng sẽ phải dọn đi chỗ khác ở, vì cái nhà mà chàng ở bây giờ là nhà của người chú vợ chàng cho vợ chồng chàng ở, ngày mai đây, chàng phải trở lại sống trong quãng đời cũ, một quãng đời mà chàng cũng như nhiều bạn thiếu niên vẫn cho là eo hẹp.

Chàng ngồi nghĩ một lúc như đã phát minh được điều gì hay, vùng đứng dậy, lẩm bẩm: "Được!" Rồi chàng mở cửa sổ nhìn ra đường, vì bấy giờ đã gần sáng, vả chàng, trong lòng có điều lo nghĩ, nên không thể ngủ thêm được nữa. Chàng đứng ngắm cảnh cho qua thì giờ để đợi mẹ dậy, bàn với mẹ cái việc mà chàng đã quyết làm. Đứng trong cửa sổ, hô hấp không khí buổi bình minh, một thứ không khí thanh tân mà lâu nay chàng không được dịp hô hấp. Tự nhiên chàng cảm thấy tâm hồn khoan khoái nhẹ nhàng như cảm thấy một việc nó đã có thể làm cho chàng được thảnh thơi vui sướng.

Một chốc, đèn điện ngoài phố đã tắt. Quang quay vào, toan xuống dưới nhà, bàn chuyện với mẹ, thì mẹ chàng đã lên. Mẹ chàng hỏi:

– Sao hôm nay con dậy sớm thế?

Bà Tú ngồi xuống ghế, nhìn Quang tỏ ý ái ngại:

– Thế bây giờ con định thế nào? Có sang tìm nó nữa không?

– Thưa đẻ, nó đã quyết tuyệt với con thì đẻ bảo còn tìm nó làm gì. Đã ra duyên sự thế, bây giờ con xin thưa với đẻ vài điều, để dạy thế nào con cũng xin theo.

– Điều gì, con cứ nói.

– Con muốn nói với đẻ: nếu đẻ có thể xoay xở buôn bán để cho con lại đi học nữa thì là hay, bằng không thì con đi tìm việc làm, kiếm tháng ít nhiều để mẹ con nuôi nhau. Còn vợ con thì mặc nó, nó muốn lấy ai thì lấy, con cũng không cần. Con không cần vợ nữa, con chán cái lòng chim dạ cá của người đời lắm rồi đẻ ạ.

Bà Tú thở dài:

– Khốn nạn! Mẹ có một con, chẳng lẽ lại không cố xoay xở cho con học được đến nơi đến chốn, mà để con phải vất vả long đong, thì sau này mẹ chết đi cũng không đành lòng. Vả bây giờ mật ít ruồi nhiều, con định tìm đâu cho ra việc mà làm. Thì cũng chỉ có một cách là lại đi mà học thêm, nhưng khốn nỗi nhà nghèo quá, biết nhờ vào đâu cho có vốn để mẹ buôn bán.

Nghe mẹ nói, Quang thất vọng, buồn rầu, không nói gì.

Một phút im lặng. Hai mẹ con ngồi nhìn nhau mà thở dài, rồi bà Tú cất tiếng nói:

– Thôi được, con đã có chí thì mẹ nào lại tiếc công. Bây giờ hẵng dọn đến thuê một cái nhà nhỏ ở phố Huế để mẹ con ở. Rồi mẹ đi hỏi han những chỗ bạn hữu mà nhờ lấy một cái vốn để mẹ buôn bán, tần tảo mà nuôi cho con đi học.

Dọn đến phố Huế rồi, Quang thì nằm ở nhà đợi, bà Tú ngày nào cũng cắp nón đi suốt ngày, tối về lại thở dài nói không ai người ta cho vay cả. Quang buồn bã không biết là chừng nào. Hôm sau hết bà Tú đi về nói: Có một người bạn là bà Cả bằng lòng cho mẹ vay một cái vốn để buôn bán mà kiếm lấy đủ nhật dụng. Còn tiền học và quần áo cùng các phí tổn về việc học thì bà ấy giúp riêng cho, nhưng phải biên vào sổ, sau học thành đi làm được tiền thì trả dần lại bà ấy, vậy con định thế nào?

Quang mừng rỡ nói:

– Thưa mẹ, thế thì còn gì bằng, con xin học không phụ công mẹ và không phụ ơn bà Cả.

Ngày hôm sau người ta đã thấy Quang cắp sách đi học ở một trường tư.

Thế là từ hôm ấy, Quang đã sống trong cái đời một cậu học trò kiết, nhưng chàng cho là thanh cao sung sướng hơn là khi trước chàng sống trong cái đời phù hoa lêu lổng. Cần cù trong ngót một năm trời, thức khuya dậy sớm, năm sau chàng đậu bằng Cao đẳng tiểu học. Đáng lẽ thì chàng đã đệ đơn xin bổ giáo học hay là thi thư ký tòa sứ để ra kiếm tiền. Bà Tú ngỏ ý của ân nhân là bà Cả nói rằng: Ngày nay mật ít ruồi nhiều, những việc đó chỉ là cái nghề tạm thời mà cầu được cũng khó. Bà Cả còn muốn giúp cho con học lên nữa để được lấy một cái nghề chắc chắn và có ích hơn. Chàng liền đệ đơn xin thi vào học ban Y sĩ trường Cao đẳng.

Trong bốn năm trời, nhờ có mẹ vay mượn của bà Cả và bà Cả tư cấp cho về học phí, chàng yên tâm cứ việc cố sức học hành, chẳng tưởng gì đến vợ. Trước khi thi ra chàng chỉ mong cho Hường sớm lấy chồng đi cho rảnh. Có một lần, chàng đã viết chữ gửi vào Mọc cho phép nàng đi lấy chồng. Rồi từ đấy, cái hình ảnh Hường xóa nhòa trong trí nhớ chàng.

Kỳ thi ra, Quang đỗ đầu và được bổ vào tòng sự ngay ở nhà thương Phủ Doãn.

Bấy giờ mẹ chàng mới nói cho chàng biết, bà Cả cho vay vốn và tư cấp tiền học ấy nhà ở phố Hàng Bông, và bảo chàng đem sổ ra tính thì trong năm năm nợ của bà Cả đến hơn nghìn bạc. Trước hôm đi cung chức, mẹ chàng bảo chàng cùng đi đến nhà bà Cả tạ ơn và nhận cứ tháng trả dần món nợ ấy.

*

Chiều hôm ấy... Quang ăn mặc chững chạc cùng mẹ đi lên phố Hàng Bông. Đến trước một cái nhà hai tầng, bà Tú đập cửa gọi. Người vú già chạy ra mở cửa. Bà Tú hỏi:

– Bà Cả có nhà không?

– Thưa cụ, có ạ! Rước cụ và thầy vào chơi.

Quang cùng mẹ đi vào. Vừa bước chân vào, chàng thấy ngoài hiên kê mấy cái giá hàng mới đóng, trong xếp sẵn đồ hàng như để sắp sửa khai trương một cửa hàng.

Vú già khép cửa lại rồi mời mẹ con Quang vào phòng khách. Phòng trang hoàng sơ sài nhưng trông có vẻ lịch sự một cách rất tao nhã; giữa phòng, một bộ ghế sa lông chạm; trên cái kỷ ở giữa một lọ hoa tươi như hớn hở nhoẻn miệng cười chào quý khách. Liền đó, một cái phòng ngủ, cánh cửa hé mở, Quang liếc mắt trông vào; giữa phòng, một cái giường kiểu tây bằng gụ, mắc một chiếc màn the màu hồ thủy và hai lá cửa màn mắc lên hai cái gọng bằng bạc. Một cái tai màn thêu rất tinh tế. Mặt giường có nệm, trên nệm, giải mặt gấm, đầu giường một đôi gối thêu. Xung quanh tường kê những hòm, tủ áo có gương, và trên tường treo những bức tranh ảnh lồng kính trông rất đẹp, hết thảy đều có trật tự tinh khiết. Mà rất lạ một điều là từ giường màn, nệm gối đều như mới nguyên, các đồ vật đều như mới sắm sửa, rõ như một cái động phòng để đợi một đôi tài tử giai nhân sắp sửa tới kỳ hợp hoan ở dưới bóng đuốc hoa vậy. Quang nghĩ bụng nhà bà Cả đây có lẽ sắp có tiệc cưới cho con thì phải. Còn đang ngơ ngẩn thì vú già bưng khay nước ra và nói:

– Xin rước cụ và ông Đốc xơi nước, mợ... à quên, bà con còn đương giở làm cơm. Bà con bảo chả mấy khi cụ và ông Đốc đến chơi, xin mời cụ và ông ở xơi cơm với bà con.

Bà Tú tủm tỉm:

– Được, vú vào nói với bà, bà đã có lòng cho ăn, chúng tôi xin ở lại.

Quang e lệ, bảo mẹ vào xin lỗi bà Cả để về, khi khác sẽ đến, vì chàng sợ phiền quấy. Nhưng bà Tú bảo đối với ân nhân không thể từ chối được.

Một chốc thấy có tiếng giày ở nhà trong nhè nhẹ đi ra, Quang đoán là bà Cả, đứng dậy chắp tay để chào. Khi bức màn vén lên, Quang giơ tay toan vái chào, thì bỗng chàng ngẩn người ra không nói được lời nào, vì bà Cả trông giống vợ Quang như tạc. Bà Cả cũng đứng nhìn Quang mà tủm tỉm cười. Mẹ Quang đứng dậy dắt tay Quang đến gần bà Cả và nói:

– Đây, ân nhân của ta đây, con đến mà tạ ân người đi.

Đến bấy giờ Quang mới hiểu rõ lòng vợ. Chàng sung sướng quá, nhưng vì quá cảm động cái chí cao của vợ mà không nói được ra lời.

Bữa cơm tối hôm ấy rất vui, vui hơn bữa cỗ ngày Quang lấy vợ, nào nỗi tan hợp, chí kiên nghị, hai vợ chồng thi nhau mà nói.

Cơm nước xong, Quang cùng bà thân cũng ở luôn lại đấy, vợ Quang cho người xuống phố Huế xe đồ của Quang về.

Ngày hôm sau trở đi Quang thì đi làm, vợ với mẹ ở nhà buôn bán.

Lê Đức Nhượng
Số 205, ngày 1–10–1934

MAI

Đêm hôm ấy là một đêm thu mát mẻ, có trăng, lại nhằm đêm thứ bảy, nên cảnh tượng xóm bình khang ở thành Nam thật là vui vẻ. Suốt hai dãy phố Cổng Hậu, nhà nào nhà ấy đèn hiệu thắp sáng như ban ngày. Ngoài đường, dưới bóng trăng sáng tỏ, dịu dàng, người và xe cộ qua lại tấp nập. Chỗ này vài cô đào óng ả đang lả lơi mời khách; chỗ kia mấy chàng công tử đang khoác tay nhau lững thững rong chơi.

Trống bên huyện Mỹ đã điểm canh ba rồi mà những tiếng đàn, tiếng hát, tiếng trống, tiếng sênh vẫn chưa ngớt.

Nhà số 10 đêm ấy không có khách hát. Các cô đào đi chơi đâu vắng cả, chỉ còn mình Mai ở nhà. Nàng ngồi trên một cái ghế xích đu, gần cửa sổ trông ra đường. Giữa phòng khách dưới ngọn đèn điện trăm nến ngoài phủ chiếc "abadua" lụa xanh, bày một bộ sa lông mây sơn màu hổ thủy; trên bàn dăm bông hoa huệ vàng úa, đứng ủ rũ trong chiếc lọ thủy tinh. Trong cùng, dựa vào tường, một chiếc tủ chè gụ khảm nặng nề nằm trên đôi niễng khẳng khiu. Trang hoàng cho cái phòng khách sơ sài ấy còn có một bộ ghế ngựa quang dầu trên giải chiếc chiếu cạp điều bạc phếch và một cái gương đứng khung gụ bày đối diện với cái ghế xích đu.

Chủ nhà ấy là ai? Chính là Mai, một cô đào hát hay có tiếng ở phố Cổng Hậu. Nàng tuổi chạc hai mươi bốn, hai mươi nhăm, vẻ người xinh xắn, tính nết hiền hậu, đứng đắn. Cái thanh, cái sắc của nàng đã từng làm say đắm nhiều khách làng chơi.

Mai đi hát từ năm mười bốn tuổi, sau khi nhiều sự tai biến đã xảy ra ở nhà nàng. Cha nàng, một bậc lão thành cựu học, thốt nhiên bị bệnh mà chết. Cùng năm ấy, nhà nàng bị cháy, mẹ nàng ốm đau. Từng ấy cái tai nạn đã bắt nàng phải bước chân ra đi, phải xa cách nơi quê cha đất tổ, xa cách những người thân yêu nhất trên đời nàng. Cái kiếp giang hồ là kiếp sầu thảm, nhuốc nhơ, nàng biết thế, biết từ ngày nàng hãy còn thơ, nhưng làm thế nào mà tránh được? Mẹ nàng quằn quại trên giường bệnh không có thuốc uống, các em nàng đêm ngày kêu khóc chẳng có cơm ăn. Ở trong cái hoàn cảnh thảm thương ấy nàng há đành khoanh tay ngồi đợi chết sao! Hồi tưởng đến quãng đời cùng khổ ấy thì nàng buồn. Đã mười năm nay, bị đầy trong cái thế giới cầm ca, nàng phải sống chung với nhiều hạng người bỉ tiện. Những lúc đêm trường canh vắng, nghĩ đến cái đời lưu lạc của mình, nàng thường sa lệ. Cái tiếng đàn êm ái, giọng hát du dương mà người đời dùng làm phương thuốc tiêu sầu, đối với nàng chỉ là những thanh âm buồn thảm nó bắt nàng phải nghĩ luôn đến cái tình cảnh hiện tại của mình.

Nàng đưa mắt nhìn chung quanh mình chẳng thấy một vật gì yêu quý, ngoài mấy bông hoa hồng cắm trong chiếc lọ con để trên mặt tủ chè. Mấy bông hoa ấy là của Ngọc gửi tặng nàng từ hai hôm trước; nó vẫn hồi trong tâm trí nàng biết bao kỷ niệm buồn, vui.

Ngọc là ai? Có phải là người tình của Mai không? Không, Ngọc chỉ là một người bạn của Mai, đối với nàng giàu lòng trắc ẩn.

Ngọc không mấy khi gần Mai vì chàng đã có vợ. Cái tình Ngọc yêu Mai chỉ là một cái tình âm thầm, kín đáo, giãi bày trong nét bút câu văn.

Đã hơn một tháng. Mai không được gặp Ngọc. Nàng nhớ lắm, nên đêm ấy vẩn vơ suốt năm canh không sao ngủ được. Nàng yêu Ngọc lắm, vì Ngọc đã hiểu thấu tâm sự của nàng và thương nàng một cách thành thực. Nàng chăm chú nhìn mấy bông hoa gần tàn, ở trong ngụ biết bao niềm ân ái. Nhìn hoa, nàng càng vơ vẩn nghĩ đến sự ngắn ngủi của đời người. Đời nàng khác gì hoa, hôm qua còn tươi tốt, ngày nay cánh nhị đã rã rời. Cất một giọng trong trẻo, nàng ngâm mấy câu thơ mà Ngọc đã gửi cho nàng cùng với mấy bông hoa:

Tặng em mấy đóa hoa hồng,
Gọi là giãi tỏ chút lòng anh thương.
Lòng anh trăm mối tơ vương,
Hỏi em có thấu đoạn trường này không,
Phương trời thăm thẳm nhớ mong,
Gần nhau mà tưởng nghìn trùng cách xa.
Người đời dễ biết tình ta,
Bể lòng ai đã biết là nông sâu.

Đường phố bấy giờ vắng vẻ. Ngoài tiếng nói chuyện xì xào của mấy anh phu xe ngồi đợi khách, người ta không còn nghe thấy một tiếng động gì khác.

Sự yên lặng của ban đêm làm cho tiếng hát của Mai thêm ai oán, não nùng.

Đôi mắt mơ màng, đẫm lệ, nàng đăm đăm nhìn bóng trăng chênh chếch đang chiếu vào mặt nàng, như muốn giãi tỏ nỗi lòng u uất cùng chị Hằng lơ lửng trên khoảng trời xanh. Mặt nàng xanh và gầy, dưới ánh trăng trông càng xanh và gầy hơn.

Tiếng gà gáy báo trời gần sáng. Nàng nhắm mắt muốn ngủ đi mà không sao ngủ được. Nàng bèn vào phòng ngủ lấy thư của Ngọc ra xem lại. Mỗi bức thư xem xong, nàng lại đưa lên môi hôn, rồi nhẹ nhàng xếp vào một cái hộp con xinh xắn trước khi xem đến cái khác.

"5 giờ sáng, giữa khoảng trời đất bao la, tịch mịch, vẳng nghe chỉ thấy tiếng gà gáy, chim kêu, tiếng côn trùng rỉ rích, một mình, một quyển sách với một mảnh hồn thanh khiết, anh ngồi hóng gió trên con đê Phụ Long. Giở bức thư của em viết hôm qua ra đọc lại anh

tưởng như có em ngồi bên mình nỉ non trò chuyện. Cảnh vật đã im lặng lại im lặng thêm, như cũng cùng anh lắng tai nghe cái giọng nói êm đềm của em.

Hôm qua mưa gió sập sùi, lòng anh vẩn vơ nhiều lắm. Mỗi giọt mưa rơi, mỗi cơn gió thổi càng khêu gợi nỗi nhớ mong.

Em yêu anh thì đừng suy nghĩ cái địa vị anh ở xã hội, cái thân thế anh ở gia đình. Em chỉ biết anh là một người bạn hết lòng thương em. Còn anh, anh cũng chỉ biết em là một người thân yêu đã làm cho tơ lòng anh nhiều phen rung động... Anh chẳng nhớ lại cái quãng đời trước của em làm gì, mà có nhớ chăng nữa, cũng chỉ là để gây thêm cái mối tình thương trong lòng. Nghĩa vụ anh đối với gia đình, xã hội; anh vẫn phải làm đầy đủ, nhưng nếu sống ở đời, chỉ có một mục đích là để gánh vác những nghĩa vụ ấy thì đời còn có thú vị gì nữa.

Em đi Cổ Lễ có vui không? Vui lắm thì phải... Em can đảm lắm, đi mà không nhớ anh à? Giá có ai rủ anh đi chơi Cổ Lễ thì anh không đi mà trả lời rằng: "Chùa đẹp lắm, cảnh vui lắm, nước non hoa cỏ chẳng thiếu chi. Nhưng chùa ấy, cảnh ấy, nước non ấy, cỏ hoa ấy còn thiếu một thứ khiến tôi chẳng muốn đến đấy làm gì. Thứ ấy là bóng dáng người tình của tôi....

Anh nhớ có một lần đọc câu cổ thi sau này: "Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ, thiên hạ thùy nhân bất thức quân". Câu cổ thi ấy anh chép ra đây để an ủi lòng em. Em đối với cuộc đời ngày nay như chẳng muốn có duyên nợ gì nữa. Nhưng em ơi! Cái mớ lửa lòng của em nó gần tàn, anh há vô tình để nó tàn hẳn đi chăng! Không, anh yêu em, anh thương em, anh muốn em còn luyến ái với đời. Anh khuyên em cứ vui mà sống, gặp cảnh biến cũng đừng chán nản buồn rầu. Tinh thần em đã bị tê liệt, anh sẽ tìm phương cứu chữa cho nó mạnh mẽ, vui vẻ hơn lên, chỉ vì trời đất không công, cùng với người cướp hết hạnh phúc đời em nên anh thương em mà đem một mối tình thân thiết để đền bù cho em...".

Cái giọng văn thành thực, đầy thi vị của Ngọc đã cám dỗ Mai, nàng cảm phục lắm.

Cứ những lúc buồn, ngồi một mình nhớ đến Ngọc, Mai lại đem những bức thư ấy ra xem. Nàng đã xem đi xem lại nhiều lần mà vẫn không chán. Mỗi lần xem thư bạn, nàng cảm thấy lòng nàng

sung sướng như được gần Ngọc. Mỗi lời Ngọc nói trong thư là một lời an ủi, một mối thâm tình.

Từ ngày Mai bước chân vào chốn ca trường, nàng chưa từng yêu ai một cách đắm say như yêu Ngọc tuy nàng biết Ngọc đã có vợ, không thể cùng nàng kết nghĩa trăm năm. Nàng không bao giờ mơ ước làm vợ Ngọc, vì nàng cho mơ ước như thế là vô lý, tầm thường. Nàng chỉ lo sửa mình sao cho xứng đáng là một người bạn tâm giao của Ngọc để đền đáp cái ơn tri ngộ của chàng.

Đã mấy tháng nay, Mai tỏ ra chán nản với cái nghề ca hát, cái nghề đã giam hãm nàng trong vòng trụy lạc xấu xa. Nàng không thể sống mãi với cái nghề ấy được. Các em nàng đã trưởng thành, nàng sẽ trông cậy để phụng dưỡng mẹ già. Ở đời có cái tuổi xuân là quí thì nàng đã hy sinh để cứu sống mẹ nàng và các em nàng rồi. Đời nàng ngày nay chỉ còn là một cái đời bỏ đi, một cái đời vô vị.

Nàng là một kỹ nữ, người đời chỉ biết thế thôi. Người ta có yêu nàng cũng chỉ yêu trong chốc lát, yêu trong tiệc rượu, cung đàn, chứ có ai thương đến cảnh ngộ của nàng đâu. Nghĩ đến cái tình nghĩa giả dối, ngắn ngủi ấy thì nàng buồn, nàng tiếc nhớ cái quãng đời niên thiếu nó đã vụt qua. Nàng cần phải mau xa lánh cái cuộc đời huyên náo, xa lánh những tiếng đàn, tiếng hát, tiếng trống, tiếng sênh hằng ngày nó đập vào tai óc nàng.

*

* *

Một buổi sáng mùa đông, gió lạnh, sương mù, trời đất một màu ảm đạm, Mai từ biệt thành Nam. Nhìn về phía nhà Ngọc ở, nàng như mong đợi người bạn thân yêu đến tống biệt. Nghĩ đến phải xa cách Ngọc thì nàng buồn, không sao cầm được giọt lệ. Nhưng nàng lại khuây ngay, vì nàng chợt nhớ đến lời khuyên của Ngọc: "Lúc nào em cũng phải yêu đời, phải vui mà sống, không nên hờn giận thù oán ai". Nàng đi, đi để tìm sự yên ủi, đi để tìm một cuộc đời yên lặng nơi cảnh lạ trời xa.

*

* *

Cách thành phố Bắc Ninh năm cây số, thuộc huyện Võ Giàng, có một ngôi chùa cổ dựng ở chân núi Kinh Bắc. Chùa làm từ đời Hậu Lê, chữ đặt là Bảo huyền tự. Đàng sau chùa, một cái rừng thông rộng đến hơn ba mươi mẫu bao phủ cả một phần tư quả núi. Giữa rừng, một ngọn suối chảy róc rách từ đỉnh núi xuống, nước trong và mát đủ cho nhà chùa dùng quanh năm. Trước mặt chùa, con sông Nguyệt Đức uốn khúc quanh co càng tô điểm thêm cho cảnh trí của Bảo huyền tự. Muốn đi vào chùa ta phải lần theo một con đường nhỏ hẹp, hai bên trồng toàn dương liễu. Chùa ở vào một nơi thanh vắng, xa cách làng xóm. Xóm Doanh Cầu gần nhất thì cũng cách chùa đến năm trăm thước. Khách thập phương đến vãng cảnh hoặc lễ bái rất ít.

Sau khi từ biệt thành Nam, Mai đã đến đấy nương nhờ cửa Phật. Nhờ có bà sư trưởng là người đồng hương với nàng hết lòng dạy dỗ, chẳng bao lâu Mai đã thông thuộc kinh kệ. Nàng đã làm quen với những bữa cơm dưa muối với bộ quần áo nâu sồng và những tiếng mõ, tiếng chuông.

Ngày qua, tháng qua, thời gian đã dần dần hàn gắn những vết thương lòng của nàng. Trong lòng nàng chỉ còn phảng phất một chút tình xưa, tình yêu Ngọc. Cái tình ấy đã in sâu vào tâm não, ngày tháng không thể làm cho nàng quên đi được.

Những lúc nhớ nhà nhớ bạn, nàng thường trèo lên non ngồi mơ mộng một mình. Nàng cầu nguyện Trời Phật phù hộ cho những người thân yêu của nàng ở xa được yên vui. Rồi nàng lắng tai nghe những tiếng thông reo, suối chảy, gió thổi, chim kêu, nó ru hồn nàng và đem đến cho nàng những cảm giác khoái lạc, dịu dàng.

Ngô Ngọc Kha
Số 207, ngày 1-11-1934

PHÉP GIÁO DỤC VỀ NGHỀ MA MEN

Một làng kia, gọi là Túy Hương. Các viên chức trong làng hội nghị với nhau rằng: "Cái thì buổi văn minh này, nghe chừng nghề nào cũng có tiến bộ cả đấy. Huống chi, nghề rượu là nghề vô tư, nghề vô lự, nghề hành lạc, nghề tiêu sầu. Tuy có mang tiếng là dính đính, là điên cuồng, nhưng cũng là một nghề để ra thơ, để

ra phồn thanh mi sắc; lại đẻ cả ra khí khái anh hùng rơm, mồm miệng quân tử sấm nữa. Nếu nghề ấy mà thoái bộ thì hỏng bét. Túy Hương ta phen này phải nhiệt thành về sự ấy; khiến cho trong làng khúc nghiệt [1] có giáo dục phổ thông; trong xóm hạnh hoa [2] có nhân tài bối xuất mới được". Mới tổ chức ra một cuộc, gọi là cuộc Ma men, chuyên giáo dục về nghề uống rượu. Trong cuộc thì có tám ông Hùng nghị viên, bốn ông Khướt nghị viên, hai ông Tuýt thanh tra, một ông Khà khà hội trưởng, một ông Tề mề thư ký, một ông Gật gù thủ quỹ, mười ông Khất khưởng danh dự, năm ông Lè nhè tán trợ, mười lăm ông Chếnh choáng chủ trì, để chủ trương giám đốc về việc đó. Thiết lập ra một cái trường học, gọi là Ma men học hiệu; học sinh học ở trường ấy, gọi là Ma men học sinh. Bắt đầu đi kén thầy giáo, liền đón được một ông Be bét tiên sinh về làm giáo sư. Ông giáo về làng, liền diễn thuyết cho các viên chức nghe rằng: "Phàm sự giáo dục, cần có thầy dạy đã đành. Nhưng lại phải cần có mọi đồ thí nghiệm nữa mới được; nghề ma men này, nếu đủ được mọi đồ thí nghiệm, thì cái đức be bét như tôi, chẳng qua chỉ đứng lên làm mô phạm cho học sinh là đủ, không cần phải dạy dỗ cho lắm, mà học sinh tự nhiên tiến bộ khác thường.

Nếu tôi cứ đem cái lý thuyết be bét ra mà tôi giảng hão cho học sinh, thì bao giờ nóng được đến cái tai họ, mềm được đến cái môi họ; thiết tưởng cũng là vô ích. Nhưng cái tài liệu để thí nghiệm về cuộc ma men đó, thì tốn lắm đấy, các ông đừng ngại tốn tiền mới được, chả biết các ông trù khoản được bao nhiêu?".

Các viên chức thưa: "Túy Hương tôi thì không có công quỹ. Nhưng mà nhân tâm thì tốt lắm; các nghề gì, chứ cái nghề ma men, thì chắc là ai ai cũng muốn bỏ tiền, bỏ hết của nổi, thì bỏ đến của chìm; bỏ hết của viễn dụng, thì bỏ đến của thiết dụng; bán cày bán bừa, bán nhà bán ruộng, bán đồ sứ cổ, bán đồng hồ vàng, bán áo, bán khố; hoặc giả lại muốn bán vợ đi nữa, để cố mà học lấy thành nghề, thì nhân vật trong Túy Hương chúng tôi cũng nhiều người có nghị lực, chứ không dám quản gì. Xin thầy cứ hết lòng truyền cái đạo be bét ấy cho Túy Hương chúng tôi, để Túy Hương chúng tôi lại thu được cái hiệu quả bè bẹt nữa, thì chúng tôi lấy làm đội ơn lắm. Chúc thầy muôn tuổi, chúc thầy muôn tuổi!"

---

1. Cái bánh men để chế ra rượu.
2. Thôn bán rượu.

Thầy giáo trỏ tay lên trời mà nói rằng: "Các ông đã có nhiệt thành như thế, thì cái trình độ Túy Hương của các ông, chắc là có thể cao vọt lên được đến tận tít mù xanh".

Rồi các viên chức trong Túy Hương, nhất thiết nghe lời thầy giáo.

Kỳ thủy lập ra một ban, gọi là đệ nhất ban. Những đồ thí nghiệm ở trong ban thì mấy ngọn bút cùn, mấy thoi mực mốc, mấy quyển sách nát, mấy tờ giấy lộn. Những đồ dưỡng liệu, thì cũng thanh nhã giản dị lắm, chẳng qua thỏi mứt hồng, củ lạc rang, lưng rau xanh, đĩa muối trắng, hay hoặc quả đào quả lê mà thôi. Nhưng đàng sau lại phải có mấy cái gối dựa, và đàng trước lại phải có mấy cái chậu cây. Cái dáng học sinh thì quần cháo lòng, giày mõm nhái, áo the mốc, khăn quấn thừng, người nào cũng ra dáng thuần cẩn, mà trong lại có cái khí sắc ngạo vật khinh đời. Lại hay làm thơ, hễ rượu vào, thì thơ ra rông rổng, cũng lắm câu nghe được, nhưng rặt là những thơ than thở chán đời, không thích hợp với tâm lý của xã hội, và linh tinh vụn vặt, chẳng qua đọc trước quên sau, không thể thu nhặt lại cho thành cảo được, cũng khá tiếc thay! Lại có một thứ học sinh, trông cũng hơi ra quan dang, thức sự thì dở chính dở giáo, học vấn thì dở cựu dở tân, chỉ chén cả ngày, thấy người có câu thơ, cũng hay bẻ bót, nhưng mà thơ cậu thì cũng kém, ít thở ra được bài nào, lại chỉ hay đánh tổ tôm điu. Lại có một thứ học sinh, mới nhập tịch trong Túy Hương, bập bẹ làm thơ, đã tự lấy mình làm thần thánh, mà phô ra với đời, chẳng qua cạn ao thì bèo phải đến đất, thế thì trách tại bèo, hay là trách tại ao. Tuy vậy, cái đức rượu thì đều là thánh cả, không người nào kém người nào. Duy học sinh trong ban thì vắng lắm, chỉ loáng thoáng mà thôi, cái đức rượu thì có tiến, mà cái số học thì chỉ thấy giảm mà không thấy tăng. Sau mới xét ra, là vì rằng Hán học đã về hưu rồi, cái hồn chân chính Lý Thái Bạch chỉ còn hơi phảng phất ở nhân gian đấy thôi, mà cái bọn Lý Thái Bạch thau rau này, chỉ là à uôm mượn chén trong làng thơ làng rượu đấy thôi, không đủ có hi vọng gì cho lắm. Thế thì cái chủng loại uống rượu có lẽ không phục hưng được ư? Cái phong trào uống rượu có lẽ không bành trướng được ư?

Bấy giờ các viên chức trong Túy Hương mới đi hỏi thầy giáo. Thầy giáo bảo: "Chớ có sợ, chớ có sợ. Bây giờ có cái phong trào cải lương phong tục, giảm sự ẩm thực, làng nào cũng có hội đồng. Nhưng thực hành thì ít, hư văn thì nhiều, chẳng ẩm thực ở sở hội

đồng, thì ẩm thực ở nhà hội trưởng lý trưởng, hoặc ở các nhà sự chủ, chẳng làm cách ẩm thực trực tiếp, thì làm cách ẩm thực gián tiếp, rút cục lại cũng vẫn là cái hội đồng ẩm thực cả, chi bằng ta lợi dụng ngay cách ấy". Rồi lại lập ra một ban nữa, gọi là đệ nhị ban. Những đồ thí nghiệm ở trong ban thì cần nhất là mấy cái bàn đèn thuốc phiện; phải khêu lên cho thật sáng, nếu được như cái cảnh tượng sao sa, thì lại càng hay lắm. Những đồ dương liêu thì xôi, thịt trâu, thịt bò, thịt lợn, hay hoặc thịt chó, thì lại càng hẩu lắm: những thịt ấy thì cứ thái ra mà ăn sống, để cho hợp với cái thị hiếu của học sinh. Cái bộ học sinh thì dáng kẻ sang, dáng kẻ hèn, dáng kẻ giàu, dáng kẻ khó, dáng văn ngọn bút cài tai, dáng vũ cẳng tay dùi đục, xâm xi bất đồng, nhưng đại khái mùa nực thì hay phe phẩy cái quạt lông, mùa rét thì hay khăn nhiễu quàng cổ, hễ chén vào thì hay nói to, cãi nhau như đám mổ bò. Nhờ có cái phong trào hương hội, cho nên số học sinh tăng lên nhiều lắm, mà cái đức rượu cũng tiến lạ lùng; nhất là nơi nào có đám ma, đám giỗ, đám khao, đám cưới, mà thỉnh đến các vị học sinh, thì cũng uống ra phá. Nhưng học sinh phần nhiều là những người phác dã thôn quê, ít thấy có người văn minh lịch sự; thế thì học sinh trong Túy Hương, lại không có kẻ văn minh à?

Các viên chức lại đi hỏi thầy giáo. Thầy giáo nói: "Chớ có lo, chớ có lo. Văn minh mới rượu nhiều, chứ hủ bại thì rượu mấy, tân nhân vật mới rượu nhiều, chứ cựu nhân vật thì rượu mấy. Lại lập ra một ban nữa, gọi là đệ tam ban. Những đồ thí nghiệm ở trong ban thì hạt dưa là đầu phần, thứ chi gà rán, chim xào, long tu, vây cá, bánh tây, bánh khách, trứng ốp, nem phong, rồi thế nào cũng phải cỗ một vài lưng cháo nữa, mới thật là đủ đồ dưỡng liệu. Nhưng những đồ ấy, chẳng qua là bày ra cho trang nhã lịch sự đấy thôi, chứ cái mục đích của các vị học sinh cũng không ở đấy. Cốt tử nhất là phải có mấy ả hồng lâu, mỡ gà, hoa lý, đào ngọt, nâu non, các màu áo tươi tỉnh nhuần nhã; lại giải lụa trắng, quần lĩnh thâm, rõ màu hắc bạch nữa, trông như đám ngũ sắc vân. Bóng hoa với bóng người thấp thoáng, nét son với nét phấn điểm tô, nét vàng bóng lộn lại răng đen nhanh nhánh, không có ả nào răng trắng, rõ ra màu Nam quốc mĩ nhân. Dáng bộ học sinh thì một nửa ăn mặc lối Tây, một nửa ăn mặc lối Nam, phần nhiều là những đồ ngoại hóa lắm tiền; lại có một phần người lối ăn mặc thì bất Tây bất Nam, coi cũng lạ mắt. Lại có một hạng học sinh thích đi xe ô tô, được ngồi lên cái xe ôtô đi dự

tiệc, lấy làm sang trọng lắm; thế mới văn minh chứ, duy chửa có mấy người đã được lên tàu bay, cái văn minh đành còn khí khuyết điểm. Khi uống rượu thì mỗi người phải có một ả hồng lâu ngồi bên cạnh, bồi tiếp khuyên mời, cái trái đùi non, lại là cái đồ để say rượu, lại là cái đồ để tỉnh rượu. Đồ rượu thì bày xuống chiếu, tục gọi là chiếu rượu, rượu thì uống bằng thìa, tục gọi là rượu thìa, khuyên nhau uống, ép nhau uống, thưởng nhau uống, phạt nhau uống, van lạy cũng không tha, kỳ cho uống đến chết đi thì mới thôi, chửa chết thì chửa thôi, mà còn uống mãi. Trong khi các người với các ả líu tíu khen nhau, thì ông này mới cừ chứ! Cô này mới điển chứ! Ô ông này thoắng tệ! Ô cô này láu tệ! Những tiếng mới là tiếng mới. Đến như những lời phong nhã, hào hoa, sắc sảo, đứng đắn, yểu điệu, tài tình, khen nhau về phẩm cách như các vị tiền bối trong làng chơi khi xưa, thì hình như quên mất đi đã lâu rồi, ít khi nói đến, dáng chừng các quan kim thời không cần gì phẩm cách nữa. Lại hai chữ *đại cừ*, thì lại càng mới lắm, chắc là phải do tiểu cừ rồi mới tiến lên được đại cừ, sao chữ tiểu cừ chửa thấy xuất hiện. Lại một tiếng *sang tê* trong cuộc rượu, thì nghe đã nhộn tai, kịp hỏi đến cái nghĩa chữ sang tê hoặc cái tinh thần chữ sang tê là thế nào thì cũng ít người hiểu. Chả biết cái cách nói năng cho phải lời, ăn chơi cho lịch sự, có tiến bộ không, hay là chỉ một ngày một thoái đấy thôi. Duy cái đức rượu, thì thật là đại tiến bộ, đại tiến bộ, mà cái số học sinh cũng một ngày một tăng mãi ra, không biết cái số các ả hồng lâu trong nước, sau này có đủ chi phối với các vị học sinh hay không; cái đó cũng là một cái lo cho trong Túy Hương vậy.

Đến kỳ Túy Hương mở cuộc thi rượu, thì học sinh trong ba ban, đều có bằng tốt nghiệp, xứng đáng cái danh dự ma men cả, chỉ có một số ít người học theo ông Thiệu Nghiêu Phu, cầm cái chủ nghĩa "Ẩm tửu mạc giáo thành dính đính" [1], cự nhau với con ma men, là bị truất lạc mà thôi. Bấy giờ các viên chức trong Túy Hương mới biết rằng cái phép giáo dục của ông Be bét tiên sinh, là cái phép bất giác chi giáo thật là thần diệu, thật là thần diệu!

Chả trách phương ngôn ta có câu rằng: "Khát nước không lọ đè sừng". Trong Túy Hương, ban đệ nhất vì khát thơ mà thành nghề uống rượu, ban đệ nhị vì khát thịt bò mà cũng thành nghề uống rượu, ban đệ tam vì khát hồng lâu mà lại thành nghề uống rượu.

---

1. Uống rượu chớ để cho quá say sưa.

Hiện nay quốc dân ta đương khát tân văn, khát tạp chí, khát xuất bản đây, không biết có thành nghề quốc ngữ hay không. Luận giả còn đương mang mang nhiên, trông đàng trước, trông đàng sau, mà chửa biết hỏi ai được. Thôi lại xin nói về cuộc Túy Hương chọ vui.

Sau ông giáo có bàn với các viên chức rằng: "Trong bả ban, mỗi ban phải lấy một người thủ khoa, để làm một cái biểu hiện đặc biệt cho đức rượu. Nhưng mà xem ra thì các học sinh trúng cách đó, đều là những hạng bất tử trong làng rượu cả, chẳng người nào kém người nào. Nếu lấy mà không được công bằng, thì chắc là họ ganh tị, cái đức ma men họ hăng lên, thì họ chửi cả các viên chức lè nhè mà họ mắng cả ông giáo sư be bét nữa, chứ chả kể gì đạo đức với lễ nghĩa ở trong làng rượu được đâu, hãy để xét dần mới được".

Sau trong đệ tam ban có một người học sinh say đắm một ả hồng lâu, lấy về làm vợ thứ, phải người vợ cả quá ghen, ngày nào cũng đánh nhau như chọe, la lối kêu làng nước, rõ ra tiếng sư tử gầm, nhà cửa tan hoang, hàng xóm láng giềng ai ai cũng phải chạy lại, không ai cầm lòng được. Thế mà anh ta vẫn rót rượu lư đừ ngồi đánh chén, coi ra bộ thái bình lắm. Thế thì cái đức rượu người ấy, có khi đã hợp với câu: "Tĩnh thính bất văn lôi đình chi thanh" [1] rồi đấy. Rồi lấy người ấy thủ khoa trong ban ấy.

Rồi trong đệ nhất ban lại có một người học sinh nhà rất nghèo, vợ phải đi chạy gạo từng bữa, mà tính thầy thì hay rượu, và cũng lảm nhảm hay thơ, một tháng thì hai mươi chín ngày say, khéo lắm chỉ một ngày tỉnh. Bấy giờ có một nhà tư bản mới mở ra cuộc thư báo, mục đích là để lấy lợi. Ông chủ nhiệm có tính xác ra rằng nếu dùng những người danh sĩ đã có tiếng trong thư giới báo giới vào trợ bút, thì cái giá phải đắt, vả lại nhân phẩm họ vốn cao, giao thiệp với họ phải có lễ, khó lung lạc được, chi bằng ta dùng vài bác tân học láu lỉnh để rêu rao cái thời sự thời siệc, với một ông thầy vườn nhà quê, để nghí ngoáy câu thơ câu thiếc, hoặc dịch sách dịch siếc, những người ấy dễ lung lạc mà cái giá lại rẻ, ta phải tính kiệt nước vôi mới được.

Tính xác rồi, mới dò về đón thầy ta, mặc cả với thầy ta kỹ cặn rằng rượu ông thì nhà báo tôi biện cho ông đủ uống, mà lương ông thì biện như lương tổng sư, cứ đầu tháng thì tôi gửi về cho bà, để bà đong gạo. Vợ thầy ta lấy làm mừng lắm, vì rằng con ma rượu đã

1. Lắng nghe kỹ, mà không rõ tiếng sấm sét.

có người rước đi, mà mẹ con ở nhà lại khỏi đói. Đến kỳ thư báo sắp sửa ra đời, nhà đã thuê, môn bài đã lĩnh, xin phép Chính phủ đã duyệt y, tòa soạn đã bày biện chững chạc, chỉ còn chờ văn nữa thôi, mà không thấy thầy ấy dò ra. Ông chủ nhiệm phải bổ nhào về, thì thấy thầy ta đương ngất ngưởng, tay cầm chén, miệng ngâm thơ, tả về lối phong hoa tuyết nguyệt, đắc ý rung đùi, bên cạnh mình lại có một cái vò rượu thật to, có thể hai người nhắc mới nổi. Ông chủ nhiệm nghĩ bụng rằng thì buổi này con trai con gái ra dáng muốn tự do, nếu được những thơ ấy đăng báo, thì nhà báo chắc là phát tài. Mới vỗ vào vai thầy ta, giục thầy ta đi. Thầy ta đảo con ngươi trông ông chủ nhiệm, rồi lại trông vào vò rượu mà nói rằng tôi còn uống hết cái vò thôn tửu này đã, cái khoản thôn tửu của tôi thì "sâm banh" với "mai quế lộ" của ông cũng chả bằng, ông chớ khinh rượu nhà quê. Ông chủ nhiệm mở nút ra xem, thì rượu còn lưng vò, thử rót ra uống một chén, thì rượu ngon thật, bất giác lại nhớ đến phong vị An Nam. Khi đó, ông chủ nhiệm phải ra không. Cách vài ngày nữa lại về, mở vò ra xem, thì rượu lại thấy đầy. Ông chủ nhiệm phải gắt lên rằng: Thế thì ông cổ vũ văn minh cho quốc dân à, ông không lấy tiền đong gạo cho bà ấy à? Thầy ta trả lời rằng: "Cái thói văn minh của đời, tôi đã biết rồi, chẳng văn minh thì đừng văn minh vợ tôi nhịn đói đã quen, chẳng đong gạo thì đừng đong gạo". Thế thì cái đức rượu người ấy, có khi đã hợp với câu "Sự đa như thiên túy diệc lưu" [1] rồi đây. Rồi trong ban ấy, lấy người ấy thủ khoa.

Sau trong ban đệ nhị lại có một người học sinh thừa cái phong trào cải lương ra làm hương hội. Phải một thầy huyện bấy giờ là kẻ tham ô, khi chưa có phong trào cải lương thì thầy lại đắc chí vừa, khi đã có phong trào cải lương thì thầy lại đắc chí lắm, vì những sự danh phận tranh dành, và những khoản lễ thường các tiết, trước kia thì chỉ có chánh phó lý trưởng mà thôi, bây giờ lại thêm có cả chánh phó hương hội, thư ký, thủ quỹ, cho chí cả ban hội đồng nữa thì cửa huyện vui vẻ hơn xưa biết nhường nào. Thầy huyện lại hay nhiễu sự, hơi một tí thì đòi đến hội đồng chẳng đi thì e rằng mạn phép, đi lắm thì chỉ chết tiền cơm hàng mà thôi. Một hôm có giấy huyện về đòi hội đồng làng bác ta phải hướng nha hậu chất về việc thằng mõ chợ mất trộm mèo. Bác ta phải dự vào chuyến đi ấy. Chuyến đi ấy là chuyến thứ ba rồi, mà cái án mất trộm mèo ấy vẫn

1. Việc lớn như trời, say cũng mặc.

chửa phân xử xong; hội đồng thì vẫn tưởng là quan thẩm thận lắm. Duy lý trưởng làng ấy là người tinh, có bảo hội đồng rằng làm gì cái việc chết rét ấy, mà nay hội đồng mai hội đồng, cái ý quan tôi đã biết rồi, nếu không, có tình gì với quan thì quan còn đòi hỏi mãi; các ông liệu đấy cho liễu sự đi. Khi lên tới huyện, thầy huyện phen này có ý vui vẻ thân dân lắm không hành hạ như trước nữa. Nhưng cũng phải hỏi qua chứng cớ một đôi điều, cho sung cái án lý mất trộm mèo, để truyền nha thảo giấy phi bẩm. Khi quan hỏi sự ấy không hay có? Thì bác ta rằng không. Quan phải nói gắt lên rằng có hay không thì anh cứ nói một đàng, chứ sự ấy cũng chẳng tội gì đến ai, anh sợ gì thù oán, mà anh phải nhù nhờ. Thì bác ta rằng một đàng có lại rằng một đàng không. Cứ nhùng nhằng mãi, trời thì nóng nực, quan ngồi trên dân đứng dưới, đã lâu lắm. Lạ gì bác ta đã say mừ, không biết trời biết đất là gì cả, rồi thấy tự do cởi áo, ngã lăn ngay ra đất mà miệng hát mấy câu rằng: "Anh em ơi! Anh em ơi! Tôi nói đây dưới có con gián đất, trên có ông đèn trời, cái lương mà cho lắm, thế mấy nước đời khắt khe. Chữ dân vẫn chịu khuất một bề, quan là chữ quan hai miệng, thế mấy tôi thề tôi chẳng học cái lối văn minh. Có hay không, có đấy tôi dám trình, tôi cũng biết rằng mai kia nó lại bất thình lình nó không. Nó không nó khổng khổng không rồi ra nó lại hóa có, chẳng thà tôi cứ bông cho nực cười. Đồng tiền tròn hay méo, ối anh em ôi!". Lính họ phải dìu ra. Rồi các người cười ầm cả lên, thầy huyện cũng phải bật cười. Thế thì cái đức rượu người ấy, có khi đã hợp với câu "Thực thị bất kiến Thái Sơn chi hình" [1] rồi đây. Rồi thủ khoa trong ban ấy, ph.. người ấy thì người nào.

Tùng Vân
Số 86, tháng 8–1924

XÃ HỘI LOÀI NHẢY

Thời đại văn minh, loài vàng, loài trắng, loài đen, bốn bể năm châu, đâu đâu cũng có dân đoàn xã hội, ầm ầm tiến hóa. Bấy giờ trong vũ trụ cũng có một loài, bay không biết bay, chạy không

---

1. Dương mắt trông kỹ mà không thấy cái hình Thái Sơn.

biết chạy, đứng không cần đứng, đi không cần đi, ngồi không thật ngồi, nằm không thật nằm, chỉ sở trường về nghề nhảy. Lắm khi hành động, thì nhổm cao đít lên, và ruỗi thẳng cái chân ra, đạp đánh bách một cái, có thể tự vua bếp nọ sang vua bếp kia, tự lá khoai nọ sang lá khoai kia, tự bờ ao bờ ruộng nọ sang bờ ao bờ ruộng kia; lại có thể tự cành cây nọ sang cành cây kia, tự bức tường nọ sang bức tường kia được, gọi là loài nhảy.

Trong loài cũng nhiệt tâm về sự tiến hóa lắm. Mới cử sừ Cóc ra làm nghị viên, suy tôn sừ Ếch làm một nhà đại tư bản, biểu dương sừ Ĩnh ương làm một nhà đại hùng biện, đại giáo dục, lĩnh chức giáo sư. Tuyển các sừ Nhái vào học. Nhái Vằn sặc sỡ vào sơ học. Nhái Bén sát sinh vào Trung học. Nhái Chàng nhảy tài vào Cao đẳng học. Còn các sừ Nhái thường, số nhiều lắm, không biết đâu mà kể, thì liệt cho vào làm hạng bình dân. Còn sừ Chẫu cũng là một sừ đặc biệt ở trong loài, có thể giương mắt ra với thế giới được, thì cất đi du học. Cùng nhau tổ chức ra một cái xã hội, theo đòi với thiên hạ, để chực vồ lấy miếng văn minh.

Các viên chức trong loài nhảy, có tập hợp với nhau, khai một kỳ đại hội đồng, để cùng nhau hội nghị cái phương châm tiến hóa trong cuộc tiền đồ. Rồi sừ Ĩnh ương nhổm lên đại biểu cho toàn thể, tuyên bố chủ nghĩa cho chúng nghe rằng: "Chúng ta đội ơn đức Thượng đế đã phú cho chúng ta cái đức nhảy, lại cho chúng ta được gặp gỡ cái cơ hội văn minh này, thế là may mắn lắm, các sừ có biết không? Ôi! Cái tư cách chúng ta, thật là thích hợp với thời thế lắm. Cứ cái đức nhảy của chúng ta mà thi thố ra ở vũ trụ, thì hoặc ở trên cạn, hay hoặc ở dưới nước, chúng ta đều có vũ đài. Nếu định mà tranh giành với thiên hạ chăng nữa, thì ta chẳng thi chạy, ta chẳng thi bay, ta chẳng thi lặn, ta chỉ thi nhảy, mà loài chí điểu ở Sóc mạc, loài sư tử ở Phi châu, loài voi ở Xiêm La, Ấn Độ, loài cá kềnh ở Nam Bắc Băng Dương, ta cũng có thể cưỡi lên mình cổ họ được cả, mà họ cũng chẳng làm gì được ta. Ý giả thượng đế phen này hoặc có chiều ta chăng, mà thế giới phen này hoặc có biết ta chăng. Nhưng mà anh em ạ! Anh em phải biết rằng cái phương châm tiến bộ ở ngày nay, cốt ở chữ *tân*, cốt ở chữ *tân*. Xin anh em ta cứ nhất vi duy tân; cái gì là tân, thì bất luận hay dở, cứ giương mắt mà nhằm, cứ giơ tay mà vồ, cứ tặc lưỡi mà đớp, cứ phình bụng mà nuốt, kỳ cho hợp với cái phong trào tân mới được, chứ đừng có thủ cựu. Trước kia ta cứ

thủ cựu mà ta ở trong hang, cái quy tắc ở trong hang hình như hẹp hòi lắm, cái luân lý ở trong hang hình như bó buộc lắm, rồi thành ra cái trí thức với cái đạo đức ở trên thế giới, chúng ta không được rộng rãi và suồng sã bằng ai. Chi bằng ta thề với nhau, từ rầy trở đi, ta chẳng ở hang nữa, ta ra ngoài, ta tổ chức văn minh, ta thực hành khoái lạc, ta chủ trương khai phóng, ta hô hào tự do, ta sáng tạo ra một cuộc trời đất mới là hơn. Chứ cựu thì hủ lắm, đừng có thủ, đừng có thủ. Bao nhiêu những chế độ của tổ tiên di truyền, những đạo đức của nòi giống cố hữu, có rực rỡ thì rực rỡ ở thời xưa, chứ thời nay thì đã kể là nòng nọc đứt đuôi cả rồi, thiết tưởng cũng không phải thủ làm gì nữa. Chúng ta bây giờ chỉ tân đó mà thôi, cha con tân, thầy trò tân, bè bạn tân, vợ chồng tân, trai gái tân, ăn ở tân, lề thói tân. Chúng ta chỉ muốn rằng tự đỉnh đầu cho đến gót chân, tự cái dạ dày cho đến ngoài da, no phình những tân, trơn nuồn những tân, trọc tếch những tân, thẳng tuột những tân, để cùng nhau nhảy tới lên cõi cực điểm văn minh, cực điểm văn minh đó. Các sừ, các sừ, sừ nào bằng lòng cái chủ nghĩa ấy, thì giơ tay lên, sừ nào không bằng lòng cái chủ nghĩa ấy, thì cúi đầu xuống". Sừ Ĩnh ương tuyên bố xong, các sừ trong loài nhảy đều nhất luật giơ tay, để tỏ lòng hoan nghênh; kỳ đại hội đồng ấy, thật là vui vẻ lắm.

Khi đó, cũng có một sừ cúi đầu xuống, rồi lại chống tay cho thật thẳng, ngóc đầu lên, mà tỏ ra ý phản đối rằng: "Đức thượng đế có lòng vị chúng ta, sinh ra chúng ta có đùi mà nhảy, có tay mà vồ, có mồm rộng mà nuốt, có dạ dày to mà chứa, có mắt giương ra trô trố mà trông, có hang mà ở, có không khí mà ngậm, có hồ có ao có làn nước trắng mà kiếm ăn, có đống có gò có bãi cỏ xanh mà nghỉ ngơi tiêu khiển. Cái ý đức thượng đế tưởng đã chu chuẩn, cái tay đức thượng đế tưởng đã khéo khôn lắm rồi. Nay chúng ta quyết nghị như vậy, chẳng hóa ra trái mất cái lẽ thông thường của vạn vật, mà phụ lòng Thượng đế lắm ru?" – Sừ phản đối ấy, không biết là sừ mô, chỉ biết rằng lời sừ bàn đó, cũng có lẽ thiết thực và sâu xa. Nhưng lạ gì mấy nghìn mấy vạn sừ hoan nghênh, có một sừ phản đối, thì cái lời phản đối ấy, có kể vào đâu. Này! Này! Này! Hẵng xem sự kết quả của xã hội loài nhảy.

Cái toàn thể kết quả của xã hội loài nhảy, kể ra cũng còn dài. Nay hẵng đem mấy cái lịch sử riêng của các sừ đó mà xét ra như sau, thì sự kết quả tưởng cũng khó rõ được ít nhiều.

Sừ Ĩnh ương, cái tiếng thì thật to. Cái tiếng ấy, là cái tiếng của trời bẩm sinh cho sừ, không ai có thể bắt chước được. Khi sừ đăng đàn sừ diễn thuyết, hoặc khi sừ làm giáo sư sừ giảng học, thì cái thanh âm sừ, thật là động được đến cả quân vương đài các, vang được đến cả ngõ hẹp hang cùng. Nhưng xét ra, chẳng qua sừ thừa cái phong trào nước lụt, hoặc cái vận hội trời mưa, sừ lợi dụng về sự kiếm ăn ở những nơi vườn hoang cỏ rậm, vũng bẩn ao tù đấy thôi. Chứ đến khi nước cạn trời nắng, hoặc những nơi nguy hiểm, hoặc những chốn khang trang, thì sừ lại tịt. Sừ cũng chẳng có can đảm gì, phẩm cách gì, mà xứng đáng được cái danh hiệu hùng biện gia với giáo dục gia.

Sừ Nhái Vằn, còn ấu trĩ, không kể chi. Sừ Nhái Bén, tay ráp, chân ráp, bấu tài. Sừ Nhái Chàng mình gầy, bụng thắt, nhảy tài. Hai sừ làm học sinh bấy lâu, đều có bằng cao đẳng tốt nghiệp trong khoa bấu, khoa nhảy cả. Nhưng xem ra, bấu thì bấu dại, không biết bấu vào chỗ thanh cao, làm một đời cao thượng cho sướng thân, chỉ hay bấu vào những nơi ô trọc, như là bấu ở dưới cái lá khoai, sè sè trên mặt vũng hoặc mặt đất, để làm mồi cho những loài ác trùng mà thôi. Cái tính lại hay tham thanh chuộng lạ, nếu được cái cánh bèo Nhật Bản hay hoặc cái dây đậu Hà Lan nào mà bấu, thì cũng sát "ra phết". Mà nhảy thì cũng nhảy càn, không có mục đích gì cả. Nhất là hay nhảy vào bể nước tắm, hoặc máng nước ăn, làm hại cách vệ sinh của người. Có khi lại nhảy bẹt vào mặt người ta nữa, thật là làm trái mất tâm lý của người, ý giả muốn phô cái tài nhảy ra với đời hay sao, khiến cho người ta vô cố mà cũng sinh ra lòng ác cảm. Thế thì các sừ học sinh trong khoa bấu khoa nhảy ấy, chửa tất đã có ý thức gì, tư tưởng gì, để hi vọng về tương lai được.

Sừ Chẫu, mắt giương ra thao láo, khi đi du học về tưởng cái nhãn quang của sừ, đủ quan sát được cái chân tướng văn minh trong thế giới. Chăng là ngoài cái sự nghiệp đi kiếm ăn cho béo ra, thì cũng không còn có cái sự nghiệp gì nữa, thôi thì chẳng chuộc lại hoàn chẳng chuộc mà thôi. Nào những chẳng chuộc lại hoàn chẳng chuộc mà thôi đâu, lại hình như cậy rằng có cái đùi béo, có cái mắt to, mà dương dương tự đắc, lòe nạt đồng loại nữa.

Sừ Ếch, dạ dày to, ăn phàm, kềnh càng như loài cua, mềm yếu như loài giun, rắn mình như loài ốc, xương xẩu như loài cá rô, đều làm mưu làm mẹo mà nuốt được cả. Ngạn rằng mềm nắn rắn

buông, chứ như sừ thì bất luận mềm rắn, đều vơ vét cả, không chịu bỏ cái gì. Cho nên bụng sừ phệ, da sừ nhoáng, đùi sừ to, rõ ra dáng phú ông, thật xứng đáng là nhà đại tư bản. Thuở sừ thiếu niên, thì tiểu hiệu sừ là Cốm. Thuở sừ tráng đại, thì quý hiệu sừ lại là Bụ. Sự công ích trong loài nhảy, thật là có ngưỡng vọng về sừ lắm lắm. Duy sừ có một cái căn tính dởm, là cái tính hay thích những sự vinh hoa lòe loẹt, danh giá hão huyền, sừ cũng có lắm phen bị người ta câu, người ta dử, thiệt hại đến huyết mạch, sừ bảo sừ chừa. Nhưng vì sừ có lắm tiền, mà sừ không biết đem dùng về những việc công ích, cho nên không bao giờ sừ chừa cái tính dởm ấy đi được. Tục có câu rằng: ếch vồ hoa ông bụt. Là chê những kẻ tham cái phú quí trước mắt, mà không biết sự tai hại về sau. Nên chi cái phú quý của sừ, chẳng qua cũng;là cái phú quý phù vân đấy thôi, chứ cũng không có ích gì cho loài.

Các sừ nhái thường, số nhiều, liệt vào hạng bình dân. Tuy vậy, nào có phải toàn là những hạng bình dân lương hảo, biết tương thân tương ái, chăm chỉ làm ăn cả đâu, tài thì hèn, sức thì mọn, dạ thì tham, tính thì lười, thỉnh thoảng lại xẩy ra có sự sừ lớn nuốt sừ bé, diễn ra những kịch thê thảm ở trong loài nhảy. Nghe đâu mới rồi lại toan rủ nhau đi sang nước Lào, để tìm đường sinh hoạt, thì lại càng hớ lắm.

Sừ Cóc làm nghị viên, thì thật là chưa xứng đáng chút nào. Vì sừ có cái cơ hội làm nghị viên, mà sừ chửa có cái tư cách làm nghị viện, sừ đối với những việc kinh tế việc chính trị trong cuộc đời, sừ còn mơ màng bỡ ngỡ, chưa biết trời đất là gì cả. Sừ bắt đầu xuất hiện ra với xã hội, sừ chỉ mới học được một cách vái trời đấy mà thôi. Trong khi hội nghị, ai nói công nói hạc nói rồng nói rắn gì mặc ai, sừ cứ ngồi im phăng phắc, mà ngậm miệng lại; khi hội đồng tan, thì sừ lại cứ tuân lệ vái trời một cái rồi sừ ra. Sự lợi ích cho loài, cũng chẳng mong gì được ở sừ, thành ra xã hội có sừ cũng như không, nên chi thiên hạ vẫn có lời gọi sừ là cóc khô. Thế mà nghe đâu khi sừ ra ứng cử làm nghị viên, sừ cũng vận động tốn hết nhiều tiền lắm, thảo nào thiên hạ vẫn có lời gọi sừ là cóc vàng. Nhưng mà cứ chê sừ mãi thì cũng oan sừ, sừ cũng có một cái đặc tính khác người. Thói thường người ta hay dùng đồ ngoại hóa, áo người ta mặc sặc sỡ bao nhiêu, văn minh bao nhiêu thế mà sừ nhất sinh chỉ mặc cái áo chồi [1].

1. Thơ cổ vịnh cóc – Bác mẹ sinh ra mặc áo chồi. Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi. Tắc lưỡi nuốt trôi ba lũ kiến. Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

Tự thói thường mà xem ra, thì chê sừ là xù xì. Song tự những kẻ đã có tư tưởng mà xem ra, thì biết rằng sừ không phải là không có thâm ý. Chừng cái áo ấy là cái tự thuở bác mẹ sừ sinh ra sừ, truyền lại cho sừ, sừ có cảm tình với bác mẹ, và sừ sợ cái giống mặc áo chồi ấy mất đi, mà sừ không hề đổi lốt, sừ thế cũng là phải. Vả lại có văn minh chăng nữa, thì văn minh cũng trong tư tưởng, ở trong can trường, chứ văn minh đâu ở cái áo. Nếu tư tưởng được như tư tưởng ông Khổng phu tử, ông Phật di đà, ông Gia Tô Cơ đốc, can trường được như can trường ông Bình nguyên quân, thì chồi cũng bất phương. Chứ văn minh như văn minh dẻ cùi, chỉ biết văn minh tốt mã, văn minh dài đuôi, thì văn minh làm gì. Vậy ai chê mặc ai, sừ cứ gan lì sừ mặc; chả trách thiên hạ lại có câu khen sừ rằng gan như gan cóc tía.

Cái lịch sử của các sừ, càng kể ra thì lại càng nực cười, càng nực cười thì lại càng thêm đau ruột. Thôi hẵng để đấy, không kể nữa. Nay xin kể cái nguyên nhân cuộc duy tân của xã hội loài nhảy sở dĩ thất bại là vì cớ sao.

Kể ra thì ở về cái thế kỷ hai mươi này mà xã hội loài nhảy nhiệt tâm về sự duy tân, khuynh hướng về nghĩa tiến hóa, ai bảo là không phải, ai bảo là không phải. Duy có một điều đại ngộ điểm, đại ngộ điểm, đại ngộ điểm, là một điều đem bao nhiêu phép tắc của tổ tiên di truyền, những lề thói của nòi giống cố hữu, bỏ hết cả đi mà thề với nhau rằng tự rày không ở hang nữa. Điều đó thật là một điều nguy hiểm cho loài nhảy vô cùng.

Nguyên lai ông tạo hóa sinh ra các loại vật, loài thì ở cạn, loài thì ở nước, loài thì ở tổ, loài thì ở hang, kể ra thì cũng là một cái lệ cũ rích ở trong vũ trụ. Nhưng mà vũ trụ cũng nhờ có cái lệ cũ rích ấy, mới chia ra được các giống nòi. Nhưng loài nhảy ở trong vũ trụ, tự thuở có vũ trụ đến giờ, ai ai cũng biết loài nhảy là loài ở hang. Bây giờ loài nhảy không ở hang, thế là mất loài ở hang, mất loài ở hang, tức là mất loài nhảy. Chao ôi! Cái lệ cũ rích ở trong vũ trụ ấy, cũng đáng trân trọng lắm thay! Trân trọng lắm thay!

Vả lại ông tạo hóa sinh ra các loài vật, đã phú cho cái hình chất đặc biệt, tất lại giúp cho cái năng lực thiên nhiên, cái năng lực thiên nhiên đó, tức là cái tinh thần để bảo thủ lấy nòi giống vậy. Như loài nhảy trời phú cho hình chất, mắt dẫu cao miệng dẫu rộng, chân dẫu dài, xương dẫu rắn, đùi dẫu khỏe, nhưng thịt thì mềm, da thì mỏng,

ngoài da lại không có lông, mà sự sinh hoạt tất phải nhờ có nước, không có thể kham được cái khí lạnh ở mùa đông thiên, cũng không có thể kham được cái đất khô ở trên thế giới. Cho nên trời lại phải giúp cho cái năng lực biết làm hang mà ở, biết ngậm lấy không khí mà sinh tồn. Lệ thường thì các loài nhảy cứ đến tháng tám tháng chín đều vào hang, lấp cửa hang lại, để phòng ngừa cái nạn sương tuyết và cái giặc độc trùng, chỉ để một cái lỗ nhỏ để thông khí mà thôi. Khi ở trong hang chỉ ngậm cái khí hư linh thanh tĩnh của trời đất mà tự dưỡng tự am, đối với cuộc vật canh trên thế giới, hình như đã siêu thoát cả rồi, thanh linh dường nào, cao thượng dường nào! Đó là cái năng lực thuộc về thần bí của trời riêng cho loài nhảy, loài khác dẫu có hâm mộ mà muốn học chăng nữa cũng không có thể học được. Đến tháng hai tháng ba, hóa cơ đã chuyển cần, khí trời đã ấm áp, có sấm có chớp có mưa rào. Bấy giờ các loài nhảy ở trong hang mới phá cửa ra, hô hấp với non sông, vẫy vùng với thế giới để tìm đường sinh hoạt. Tự thuở có loài nhảy đến giờ, loài nhảy vẫn có một cái khuôn sáo tuần thường như vậy. Mà cái khuôn sáo tuần thường ấy, đã thuộc về cái tinh thần cố hữu và cái năng lực thiên nhiên.

Nay các sừ trong loài nhảy, vì nhiệt tâm tiến bộ quá, đem khuôn sáo cũ, làm trái hẳn cả đi, chỉ biết lẽ biến động, mà không biết lẽ tuần thường, chỉ biết lối ngoảnh đi, mà không biết đường ngoảnh lại, thế là lầm to, thế là lầm to. Kịp đến lúc đồng cạn ao khô, sương pha tuyết áp, cỏ hoa trơ trụi, trời đất lạnh lùng, cái cách phòng bị của loài nhảy bấy giờ mới lúng túng, cái đường sinh hoạt của loài nhảy bấy giờ mới hiểm nghèo, cái nghề nhảy của các sừ bấy giờ mới cùng, mất bì bạch nữa, mất bì bạch nữa, mà trông lên con đường văn minh lạc lợi, thì còn xa tít ở tận đâu, ở tận đâu đâu! Cho mới biết trải qua một cuộc bể dâu, những điều trông thấy mà đau đớn lòng. Than ôi, nguy thay, than ôi, nguy thay!

Duy, trong loài nhảy có một sừ, là sừ Cóc, kỳ thủy cũng thấy à uôm với chúng, ra bắt nạt đàn kiến đàn ruồi; sau lại thấy ngồi một mình, mà thỉnh thoảng lại nghiến răng kèn kẹt, ý có cảm tưởng về sự gì đây. Sau xét ra mới biết rằng sừ có ý hối lại, sừ nghĩ đời mà sừ ngán cho đời. Sừ nghiến răng thế cũng là sừ bất đắc dĩ, sừ cũng mong cho trong bốn phương trời, hoặc có chuyển động được phương nào chăng. Sừ cũng khổ tâm lắm vậy, khổ tâm lắm vậy. Từ đấy, sừ khi đi ra ngoài, dù ăn hoa nếm cỏ, đuổi sấm theo mưa, tùy thời tùy

thế, ăn đâu ở đâu mặc lòng, cứ đến đông thiên, thì sừ lại thủng thỉnh sừ trở về hang mà sừ theo lề lối cũ. Chừng là sừ yêu mến cái đạo đức của tổ tiên loài nhảy đấy dư! Chừng là sừ bảo toàn cái năng lực của chủng tộc loài nhảy đấy dư! Chừng là sừ thương tiếc cái tinh thần của xã hội loài nhảy đấy dư! Chừng là sừ đoái nghĩ cái danh từ của vũ trụ loài nhảy đấy dư! Nên chí ngạn ngữ có câu rằng: "Cầm bằng chết mất thì thôi, còn như con cóc bôi vôi lại về". Chao ôi! Cái dấu bôi vôi ấy, xem ra thực cũng quý báu lắm thay! Nghĩ ra thực cũng cảm động lắm thay! Sừ Cóc, sừ Cóc hồn sừ còn thiêng, sừ Cóc, sừ Cóc, non nước sừ còn dài...

Tùng Vân
Số 88, tháng 10 - 1924

LÃI MỘT HÓA HAI

Những người hay đi vay nợ lãi ở vùng huyện Lâm, chắc không ai là không biết tiếng ông Hàn Trái. Ông ta thật được như câu ngạn ngữ: "Có gan làm giàu" cho nên trước kia bữa ăn không đủ mà trong mười năm trời nay, ông đã làm nên có đến hàng vạn.

Hồi ấy ông còn là một người lái trâu kiết, cứ đến ngày buổi chợ ông ra chỗ chợ trâu, thấy ai mà cả mua trâu bò ông cũng nhẩy vào mồi chài mua tranh, nếu người kia có muốn mua con trâu ấy thì phải trả ông một hai đồng, nhưng lắm khi cũng phải đánh nhau chí mạng.

Có người thấy ông có tính liều lĩnh và can đảm, mới thuê ông đi mang thuốc phiện lậu.

Trong ba năm trời trèo non lặn suối, ông mới kiếm được cái vốn non nghìn bạc. Rồi nhân một chuyến người ta giao cho ông mang hơn ba nghìn bạc thuốc, ông bèn quịt phăng cả, bảo là bị nhà Đoan bắt mất, rồi tự đấy trở về nhà quê xây nhà và xoay làm nghề cho vay lãi.

Ông cho vay một cách rất chắc chắn; bắt những người đi vay phải viết văn tự một gấp hai, và phải viết thế chấp nhà cửa hay ruộng nương. Nếu đến hạn mà chưa trả được thì ông đi trình mà cắm ngay lấy. Bởi vậy, ông cho vay nhiều, mà không bị khê mất món nào.

Trong tay đã sẵn đồng tiền mà chả lẽ ông cứ đeo mãi cái tên ông Lái, thì sợ cũng ê với đời, đã phú thì phải quý mới được chứ. Nghĩ vậy, ông bèn bỏ tiền ra mua quốc trái, quyên ngay được cái hàm Hàn lâm, nên người ta mới gọi ông là ông Hàn Trái.

Tuy đã được đeo mẩu bài ngà, nhưng nghĩ đến món tiền bỏ ra ông sót ruột lắm, phải tìm cách cho vay nặng lãi nữa lên, để gỡ lại số tiền ấy.

Vừa kéo lại đủ số tiền mua Hàn lâm thì lại gặp ngay cái hồi thóc gạo sụt giá, công nợ khó đòi, ông liền ghìm ngay tiền lại, chờ cho bao giờ thóc gạo lên giá rồi mới dám bỏ ra cho vay. Nhưng đã không cho vay thì tất trong nhà ông phải ăn tiêu vào vốn. Thấy vốn mỗi ngày một cụt dần đi, ông sợ nếu cứ ăn tiêu như thế mãi mà không làm được lợi ra, thì cái gia tài của ông chả mấy lúc mà hết, ông liền phải thi hành ngay cái chính sách tiết kiệm, nào đuổi bớt người ở về, nào bắt vợ con phải bớt ăn, bớt mặc, có cậu cả đương học ở Hà Nội, chỉ còn năm rưỡi nữa thì ra thi bằng Cao đẳng tiểu học Pháp–Việt, ông cũng bắt về, cho rằng đi học bây giờ dầu có đỗ đạt gì thì cũng chỉ nằm xó thôi, chứ có được bổ đi làm ngay như trước đâu mà cần, học cho phí tiền. Cậu cả nói với ông rằng đi học không phải chỉ cốt để kiếm việc làm, mà cần phải học cho biết đạo làm người. Nhưng ông không nghe bảo rằng đi học cốt để ra làm việc kiếm tiền, chứ học mà cốt để làm người thì cần gì phải học.

Thế là ông đã bớt được một món tiền về cậu cả, nhưng còn các món tiền khác trong nhà, ông không còn làm cách gì mà bớt được nữa, chả lẽ lại bắt vợ con ăn ngày một bữa, không ăn tiêu thì không được mà ăn tiêu thì tốn, rồi ông sinh ra gắt gỏng, chửi vợ mắng con. Ròng rã hơn một năm trời, ông chưa tìm được cách gì khác để làm cho đồng tiền của ông có thể sinh sôi nẩy nở ra được, lấy làm lo lắm. Thì một hôm có người bạn cố tri trước kia vẫn buôn bán thuốc phiện lậu với ông đến chơi, ông liền đem ý muốn của mình nói với bạn cùng bàn lấy một kế mưu sinh chắc chắn.

Ông bạn nghe chuyện rồi nói:

– Tôi cũng định đến hiến quan bác một kế đây. Kế này thì lợi lắm, lợi một gấp hai, nhưng bác phải giữ bí mật lắm mới được. Tôi cũng vừa làm xong, nhưng vì ít vốn, nên vừa mới làm thì chỉ lợi được có ngót nghìn thôi.

Ông Hàn tưởng bạn nói đùa liền vừa cười vừa nói:

– Kế gì mà lợi lắm vậy? Hay bác đùa tôi?

– Không, tôi không đùa bác đâu, chả lẽ chỗ anh em trước kia có lợi ta cùng hưởng, mà bây giờ tôi không mách bác thì sao cho phải, nhưng bác cần phải giữ bí mật lắm mới được nhé.

– Bí mật bằng mang thuốc phiện lậu chứ gì?

– Không, việc này lại cần phải bí mật hơn kia.

– Vâng bác cứ bảo cho, tôi xin giữ bí mật.

Ông bạn liếc mắt nhìn trước nhìn sau, đứng dậy đóng cái cửa xuống cầu thang gác lại rồi sẻ nói:

– Tôi có quen một bọn phù thủy rất giỏi, có phép làm được cho bạc đồng một đồng hóa hai, nếu bác có muốn làm, tôi xin giới thiệu.

Ông Hàn mỉm cười:

– Làm gì lại có phép thế được.

Ông bạn nghiêm nét mặt nói:

– Nếu không thì tôi bảo bác làm gì.

Ông Hàn vui mừng nói:

– Nếu có thể làm được thì tôi cũng làm.

– Sao lại không có thể, miễn là mình có bạc thì họ làm được.

– Thế còn công của họ?

– Phải cho họ mười phần trăm.

– Vâng, xin bác bảo họ đến đây làm giùm tôi, rồi tôi sẽ tạ ơn bác.

Ông bạn nhận lời rồi về. Hôm sau đưa đến nhà ông Hàn hai người phù thủy xách hai cái va li đến. Một người gọi là thầy Cả, một người gọi là thầy Hai. Ông bạn bảo ông Hàn dọn riêng cho họ một cái nhà và đưa bạc cho họ làm. Dặn dò chủ và bọn phù thủy ở đấy, ông bạn lại trở về.

Nửa đêm hôm ấy, ông Hàn đưa cho thầy Cả hai trăm bạc. Thầy Cả bảo ông xếp bạc vào nồi và chỉ chỗ bảo thầy Hai đào cái lỗ. Khi ông xếp bạc xong rồi, thầy bỏ mấy cái bùa vào nồi, đứng lẩm

bấm đọc thần chú và giậm chân bắt quyết rồi bảo thầy Hai bỏ nồi xuống lỗ lấp đất đi. Xong đâu đấy rồi thầy mở va li lấy ra mấy người môi bằng gỗ cho ông Hàn xem và bảo rằng đấy là những binh tướng của thầy sai làm bạc đấy. Lại dặn ông rằng phải giữ gìn người nhà cho cẩn thận. Nếu đêm hôm để ai nom nhòm vào thì không những việc tiết lộ mà bạc phải vía thì hỏng cả. Cho nên đến ông Hàn cũng tùy lúc họ cho vào xem mới được.

Sáng hôm sau, họ bảo ông rằng xong rồi nhưng còn đợi ba ngày thì bạc mới đủ tuổi.

Ba hôm sau họ gọi ông vào, người thầy Cả lại đứng đọc mấy câu thần chú và lại giậm chân bắt quyết, rồi bảo ông đào lên, thì quả nhiên thấy có bốn trăm bạc, đồng nào cũng giống và kêu y như bạc thường dùng. Ông mừng quá, sai người nhà cầm bạc ấy đi mua hàng, sang cả nhà Đoan mua thuốc phiện xem có ai chê bai gì không, nhưng chẳng thấy ai bảo gì cả. Ông sướng quá bèn trả công cho họ bốn chục đồng và bảo họ về, nửa tháng nữa sẽ đến đúc cho ông một vạn. Rồi hai vợ chồng ông có bao nhiêu bạc giấy đổi hết lấy bạc đồng.

Y lời hẹn, nửa tháng sau hai người phù thủy ấy đưa đến ba người nữa và ba cái va li đồ. Ông Hàn vui vẻ hỏi thầy Cả rằng:

– Một vạn làm một đêm có xong không?

– Bẩm quan, bao nhiêu làm một đêm cũng xong. Nhưng quan lại phải giữ rất cẩn thận cho mới được.

Vâng, tôi xin hết sức cẩn thận trông nom người nhà, mà cả tôi tôi cũng không dám nom nhòm đến chỗ ấy.

Đến nửa đêm, ông chuyên xuống đưa cho họ ngót một vạn bạc. Họ lại bảo ông cho vào nồi, làm phù phép như trước và đào lỗ bỏ xuống chôn, rồi bảo ông ra để cho họ sai binh làm phép.

Sáng hôm sau, bọn phù thủy bảo ông rằng xong cả rồi, ông khóa cửa cái nhà ấy lại rồi mời họ lên cả nhà gác đánh tổ tôm và ăn uống ở đấy, để đứa ở tiện hầu hạ mà không lai vãng đến chỗ nhà ấy được.

Chiều hôm ấy, trong khi họ đương đánh tổ tôm ở trên gác, ông Hàn hốt hoảng chạy lên bảo ông thầy Cả rằng:

– Này ông ơi, tôi vừa thấy có một người trẻ tuổi cầm có cái xẹo cứ lờ vờ đi đi lại lại ở trước cửa nhà này, mà hai mắt cứ tròng trọc

nhìn vào trong nhà, tôi hỏi hắn ta muốn hỏi gì, thì hắn bảo đi tìm người quen mà hắn kể hình dạng giống ông như lột. Lại hỏi thăm tôi xem có biết ông về chơi nhà ai ở đây không.

Thầy Cả nghe nói liền xám ngắt mặt đi, hỏi ông Hàn:

– Thế quan bảo nó làm sao?

– Tôi bảo không biết, thì nó đi ngay.

– Bẩm quan, người ấy chính là mật thám đấy. Họ biết tôi có phép hóa được bạc một thành hai, nên vẫn đi dò xem tôi ở đâu thì rình bắt đấy.

Ông Hàn cũng tái mặt đi, nói:

– Chết! Nếu họ biết ông ở đây thì làm thế nào.

Thầy Cả quả quyết nói:

– Quan không lo, để tôi liệu.

Ông Hàn vội hỏi:

– Ông làm thế nào bây giờ?

Thầy Cả vừa đứng dậy vừa chỉ tay vào hai người bạn vừa nói:

– Bây giờ tôi với thầy chú này phải đem môi gỗ và đồ phù phép đi ngay, kẻo ở đây nó biết thì khốn cả quan lẫn chúng tôi. Bây giờ ba người chúng tôi tìm đến để đi qua trước mặt nó, cho nó biết rồi chúng tôi về Hà Nội, tất nó phải theo chúng tôi. Thế là ở đây không lo ngại gì nữa. Còn hai thầy này mới đi với chúng tôi nó không biết, thì ở lại đây lấy bạc lên hầu quan cho trọn công việc.

Nghe thầy Cả nói có lý, ông Hàn mới hoàn hồn và vui vẻ nói:

– Cũng có lẽ.

– Bẩm quan, ở đời phải láu thế mới được, đã gian thì phải ngoan không thì nguy. Nhưng thưa quan, ngày kia bạc đúng tuổi, xin quan trông lại đến chúng tôi mà thưởng thêm cho thì quan cứ giao cho hai thầy này cũng như chúng tôi.

– Cái đó ông không phải nói, tôi xin chu tất.

Ba người chào ông Hàn rồi xách ba cái va li ra lên xe đi, để hai người bạn ở đấy đợi lấy tiền công.

Hai người ở lại đấy, lúc thì nằm khoèo trên gác hút thuốc phiện, lúc thì đi ra chợ chơi, vì ông đã giữ thìa khóa cái nhà chôn bạc kia rồi nên không ngại gì họ. Vả còn món tiền công to tướng của họ, tự họ phải cần, nên ông mặc họ tự do muốn đi chơi bời đâu thì đi.

Chiều hôm sau là chiều hôm ngày thành công, cơm nước xong, hai người lại rủ nhau đi chơi, tối không thấy về để đào bạc lên. Giá không phải phù phép gì thì ông cũng chẳng cần đến họ. Ông mong mãi không thấy họ về, nóng ruột quá phải sai người đi tìm, nhưng cũng chẳng thấy họ đâu cả. Ông mong suốt đêm không ngủ được. Sáng hôm sau cũng không thấy họ về, ông toan đào lên, nhưng sợ bạc phải vía hỏng cả thì tuyệt nghiệp, đành cứ phải chờ. Tối cũng không thấy họ về, bấy giờ ông mới sinh nghi, một mình xuống hì hục đào đất lên thì thấy hai cái nồi to vẫn đậy vung để sát nhau, vội vàng mở vung hai cái nồi ra xem, bỗng giật mình ngã vật xuống đất mà thét lên một tiếng rất to: "Trời ơi!" Thì ra bạc đã biến đâu mất cả chỉ trơ có nồi không.

Bà Hàn nghe tiếng chạy xuống, thấy ông nằm vật bất tỉnh nhân sự, bên hai cái nồi không, biết ngay là ông bị lừa, liền vực ông lên nhà xoa dầu và gọi cho ông tỉnh lại.

Sáng hôm sau, ông dậy sớm tìm đến chỗ ông bạn để bắt đền. Ông bạn hỏi chuyện đầu đuôi rồi bảo: "Chỉ tại quan khờ quá, không trông nom cẩn thận để hai cái thằng ở lại ấy nó lấy đi đấy thôi. Chứ người ta làm có sai bao giờ đâu".

Ông bạn nói rồi thở dài, xót xa thương tiếc rồi lại trách ông Hàn khờ không trông nom hai cái thằng ở lại ấy cho cẩn thận. Ông Hàn bấy giờ cũng hiểu ý bạn, nhưng việc vô tang mà lại quan hệ đến pháp luật. Biết làm thế nào...

Lê Đức Nhượng

Số 201-202, ngày 1-15 - 8 - 1934

IV – KÝ

BÀI KÝ CHƠI CỔ LOA

Người đi chơi cũng có lắm hạng, mà cuộc đi chơi cũng có lắm đường. Người thì ăn phải bùa phong nguyệt, mắc phải bệnh phong lưu, nào cầm, nào kỳ, nào tửu, nào thi; nào mấy ả giai nhân, dìu dặt trong cơn thập thúy; nào mấy ông tiên lữ, đề huề trong cuộc đồng chu. Hạng người ấy không có mục đích gì, chẳng qua là chuyện chơi thì chơi cho phỉ, hết Tần sang Sở, hết Ngô sang Lào đấy thôi, cho nên đại khái là vì sự lãng mạn mà đi chơi. Lại người thì mới nhuộm được màu phú quý, toan học những thói văn minh; đồ ngoại hóa đua nhau dùng, tiếng ngoại quốc thi nhau nói; nghề nhảy đầm cũng đã hơi võ vẽ, cách ăn mặc thì lại quá văn minh, nay Tam Đảo, mai Đồ Sơn, xe hơi chạy tít, bên sừ Năm, bên sừ Tám, canh bạc sáng lòe. Hạng người ấy thì lại có mục đích lắm, vì rằng chẳng đi chơi sao tỏ được cái cơ hội tao phùng, chẳng đi chơi sao tỏ ra cái văn minh khoái lạc, cho nên đại khái là vì sự xa xỉ mà đi chơi. Lại người thì nguyên cũng là một hạng con nhà, gặp thì buổi biến canh, thích đương vào cái kiếp đào thải, ba gian nhà nát, không có lẽ quanh năm chí tối, chỉ ngồi nhìn cái bóng trăng suông, cho nên một chiếc dù tàn, âu thì cũng dạo cỏ tìm hoa, để nói gượng mấy câu chuyện vã; sách văn thì cũng văn, sách thơ thì cũng thơ, nhà thầy đã có cái nguồn cảm khái; gặp chay thì cũng chay, gặp tạp thì cũng tạp, nhà thầy cũng chẳng quản gì cái đức lang thang. Hạng người ấy bảo rằng có mục đích cũng không phải, bảo rằng không có mục đích cũng không phải, cũng là đi chơi cho qua tháng qua ngày, cho nên đại khái là vì sự tiêu sầu khiển muộn mà đi chơi. Lại người thì bình sinh đã từng xem đọc đến quốc sử, tư tưởng đến quốc hồn, biết rằng cha ông mình không đến nỗi là ươn hèn, non sông mình không đến nỗi là tịch mịch; đọc đến cái lịch sử công nghiệp, thì trong lòng như ghệu như khơi; đọc đến cái lịch sử tâm tình, thì trong dạ như đau như thắt. Dấu vết của những vị đế vương, gây dựng ở nơi nao? Giọt máu của những đấng anh hùng, lai láng ở nơi nào? Cho đến nắm xương của

.ững bậc giai nhân thục nữ, đương khi biến cố, mưa sầu gió nảm, cát lấp sóng vùi, ném gửi ở nơi nào? Cái thân muốn đi đến, con mắt muốn trông thấy, nơi xa không dám kể là xa mà bỏ nhãng; nơi gần cũng không dám kể là gần mà coi thường. Hạng người ấy cũng là trông ra non nước mà ngắm vào sử xanh, cái mục đích chỉ ở yêu mến lịch sử đấy mà thôi, cho nên đại khái là vì đường lịch sử mà đi chơi. Như ngày rằm tháng tám năm Khải Định thứ chín, lịch Tây năm 1924 vừa rồi, tôi với ông Phạm Quỳnh, ông Nguyễn Hữu Tiến, ông Nguyễn Háo Vĩnh, ông Phạm Văn Duyệt, cùng nhau đi chơi Cổ Loa thành, há vị gì đâu, cũng là vì chút cảm tình với lịch sử mà đi chơi vậy.

Cuộc đi chơi này, đã là cuộc đi chơi về lịch sử, thì cái lịch sử Loa thành này thế nào, chắc là phải có một đoạn sử bút khá dài, khá kỳ dị, khá ai oán, khá lâm li, ký giả cũng không dám ngại phiền, xin tả rõ ra đây, để những khách hữu tình trong bạn đồng bang ta, cùng xem mà cùng cảm.

Nói về An Dương Vương khi đắc quốc về hồi kỷ nguyên tiền khoảng ba trăm năm. Cuối đời Hùng Vương, nước ta đã có cái hình thế phân liệt, mà là cái thời kỳ dân tộc nước ta tình trào đã tiềm tiệm xung đột, vũ lực đã tiềm tiệm phát sinh. Ở phía Tây Bắc nước ta có một họ, là họ Thục, quật cường độc lập, không theo chế độ Văn Lang [1]. Bấy giờ Hùng Vương có con gái là Mị Nương, Thục Vương nghe tiếng là người đẹp, sai người sang hỏi, muốn lấy cái ái tình hai họ, để kết làm nghĩa hôn nhân. Hùng Vương có ý ghen ghét nghi ngờ, tỏ ra lòng cự tuyệt. Thục Vương lấy làm oán giận, dặn con dặn cháu, tất diệt lấy nước Văn Lang để báo thù. Thế là cái sóng tình phát đạt trước mà cái sức võ kế tiếp sau, xem ra cũng hợp với cái trào lưu tiến hóa lắm: Thế gian há lại có giống vô tình mà làm nên được kinh thiên động địa hay sao? Đến đời cháu vua Thục quả nhiên có một người tên là Phán, là người có sức mạnh, lại có mưu cao, liền đem quân sang đánh vua Hùng, quân vua Hùng sức yếu, không địch nổi, rồi triều Hùng mất, mà triều Thục mới dấy lên. Khi Vua đã diệt được nước Văn Lang rồi, xưng vương hiệu là An Dương, cải quốc hiệu là Âu Lạc; dời quốc đô của Hùng Vương ở Phong Châu [2] xuống đất Phong Khê [3]. Thế là cái vượng khí nước ta đã tự miền Tây

1. Quốc hiệu vua Hùng.

2. Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

3. Nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Bắc mà chuyển tiến sang phía Đông Nam, mà cái chính thể tù trưởng đã tiệm tiến lên cái chính thể quân chủ vậy.

Kẻ đọc sử phải nên biết cái trào lưu tiến hóa và cái địa điểm cạnh tranh của các dân tộc. Nước ta bấy giờ đối với nước Ba Thục bên Tàu, còn cách đất Vân Nam, kể có mấy nghìn dặm, mà Vân Nam bấy giờ nhân dân còn mọi rợ, đạo lộ chửa khai thông, nước ta với nước Ba Thục, đã có quan hệ gì đến sự giao thiệp với sự cạnh tranh; chỉ vì vua An Dương là họ Thục, mà sách cựu sử cho là người nước Ba Thục, thì thật là lầm quá. Xem như cái tên Tây Âu với cái tên Lạc Việt, là cái tên rất cổ của nước ta, mà vua An Dương kiến Quốc hiệu là Âu Lạc, thì vua An Dương đích là nòi giống Âu Lạc, điều đó không phải ngờ.

Nói về đức An Dương khi đắp thành và chế nỏ. Vua định lấy đất Phong Khê làm quốc đô, mới khởi công đắp thành. Khi đắp thì đắp mãi, mà cứ lở mãi. Vua mới trai giới, cầu khấn với trời đất non sông. Chợt có con Kim Quy nổi lên ở bên sông đi lại, nói tiếng người, tự xưng là Thanh Giang sứ. Vua mừng lắm, đón vào, hỏi cái cớ thành làm sao mà lở mãi. Kim Quy đem cái thuật trừ yêu quái ra bảo vua, vua giết được con Kê Tinh ở núi Thất Diệu. Từ đó, thành không lở nữa, đắp thành chỉ nửa tháng mà thành xong. Kim Quy từ giã xin về. Vua ân cần nói rằng đội ơn ngươi, thành đã vững bền; nhưng nếu có giặc ngoài, thì lấy gì mà chống giữ? Kim Quy trút cái móng ra cho vua, dặn vua rằng dùng cái móng này mà làm máy nỏ thì giặc nào cũng không sợ. Vua mới sai người tướng thần là Cao Lỗ chế ra nỏ, dùng cái móng con Kim Quy làm máy, đặt tên là Linh Quang kim trảo thần nỗ. Vua từ khi được cái nỏ ấy, dùng ra đánh giặc, giặc nào cũng tan.

Xét ra, thành ấy rộng nghìn trượng, quanh co khuất khúc, kể có chín tầng, giống như hình ruột ốc, cho nên gọi là Loa thành. Lại giống như hình cái dây, vòng đi vòng lại, cho nên lại gọi là Khả lũ thành. Lại giống như hình con rồng, ẩn hiện biến hóa, cho nên lại gọi là Tư long thành. Những cái tên ấy, chửa tất đã thủy tự đời ấy, chắc là người sau ngợi khen tỉ nghĩ mà thành. Như người nhà Đường lại gọi thành ấy là thành Côn Luân, nghĩa là cái thành rất cao, như núi Côn Luân vậy. Khá tưởng rằng cái sức người bấy giờ đã thấy chu chí, cái tay người bấy giờ đã thấy khéo khôn. Lại những sự kim quy thần nỗ như trên, đó là thuộc về cái tính chất của cổ sử, nếu cho là sự hoang đường, mà nhất khái bỏ đi, thì lấy gì làm tài liệu cho

cổ sử. Nhưng kẻ đọc sử phải biết rằng đời An Dương là cái đời đã biết thượng vũ, chú ý về việc quân. Mà cái tay Cao Lỗ kia, chắc cũng là một tay tuyệt trí tuyệt xảo, khi chế ra nỏ, chắc cũng có một cái máy bí mật thần kỳ dùng ra mà đối với thiên hạ, chắc cũng có lẽ vô địch.

Nói về quân Thục với quân Triệu khi xung đột và giảng hòa. Bấy giờ cách phía Đông Bắc nước ta, cũng có một nước gọi là nước Nam Việt; vua nước ấy là Triệu Đà xưng đế, đóng đô ở Phiên Ngung [1], đem quân sang xâm lấn nước ta đóng quân ở Tiên Du Sơn [2], đánh nhau mấy trận, vua đem thần nỗ bắn sang quân Triệu, bắn một phát, giết được quân Triệu một vạn người, bắn ba phát giết được quân Triệu ba vạn người. Đà thua chạy. Đà biết rằng trong quân Thục có thần nỗ, không có thể địch được, mới lui quân về giữ núi Vũ Ninh [3] sai sứ sang giảng hòa. Vua cũng mừng rằng vô sự là hơn, mới cho hòa, chia phía Bắc sông Bình Giang [4] thuộc về Triệu, phía Nam thuộc về Thục. Rồi Đà sai con là Trọng Thủy sang ở nước Thục để làm con tin [5].

Nói về nàng Mị Châu hết lòng ở với chồng. Triệu Đà nhân có con sang làm chí tử, lại muốn kết nghĩa hôn nhân. Vua cũng nghĩ rằng đôi bên đã giảng hòa với nhau, thì hai nhà cũng như một, mới đem công chúa là Mị Châu gả cho Trọng Thủy, mà cho Trọng Thủy được ở gửi rể trong nước Thục. Cái mưu ông Triệu Đà hiểm sâu như thế nào, và cái chí chàng Trọng Thủy tinh quái như thế nào, cái đó không hề phải bàn. Nay cứ đem cái hiện cảnh mà xem ra, thật cũng là một duyên kỳ ngộ vậy.

Nguyên Mị Châu là người con gái báu của Vua, khác nào như hòn ngọc ở trên tay. Mà chàng Trọng Thủy cũng là một vị đế tử, có thiên tư, có tài mạo, khác nào là vẻ quỳnh dao. Thật là kim chi lại sánh với ngọc diệp, ông thiên công hình như đã có ý lắm thay! Nàng thì nhất sinh chỉ một niềm nhu thuận thật thà, cái nhiệt độ thuộc về tình ái rất cao; khi còn bé thì hết đạo thờ cha, khi lấy chồng thì hết đạo thờ chồng. Trọng Thủy thường dỗ nàng, cầu khẩn với nàng cho xem cái thần nỗ, nàng liền lấy cho xem. Chao ôi! Cái thần nỗ ấy, thật là cái đồ quốc bảo, mà lại là cái đồ quốc mệnh, thế mà nàng đối

---

1. Nay thuộc tỉnh Quảng Đông nước Tàu.
2. Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh huyện Tiên Du, tức Lạn Kha Sơn.
3. Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, huyện Võ Giàng.
4. Tức sông Thiên Đức chảy xuống sông Lục Đầu.
5. Tức là chí tử: hai nước giảng hòa, đem gửi con cho nhau để làm tin.

với chồng, không có một chút nào ngần ngại. Cái khối ái tình của nàng, thật là hoàn toàn đầy đặn! Cái gương ái tình của nàng, thật là sáng suốt sạch trong! Trời kia nữ phụ đấy ư! Trời kia nữ phụ đấy ư!

Khi ấy, Trọng Thủy đã đổi cái máy nỏ đi lúc nào, không ai biết cả; Trọng Thủy mới thác ra cớ về đất Bắc thăm cha. Khi từ biệt với nàng, lại bảo nàng rằng mai kia thế nào cũng có ngày ta lại sang, vạn nhất hai nước xảy ra có sự gì thất hòa, vợ chồng ta kẻ Bắc người Nam, ước gì có cái dấu vết để nghiệm riêng thế nào, khiến cho lại được gặp nhau. Nàng nói rằng: Thiếp có cái nệm gấm nhồi bằng nga mao, thiếp thường để bên cạnh mình, thiếp đi đến đâu, thiếp rắc nga mao ra đến đấy, chàng cứ nhận cái dấu ấy mà tìm, thì dù thiếp ở đâu chàng cũng có thể biết được. Chao ôi! Cái lời bảo vợ, tuy không phải là cái lời tim gan, nhưng mà cái lời dặn chồng, thì thật là cái lời phổi óc. Cái bể ái tình của nàng thật là chứa chan lai láng! Cái dây ái tình của nàng, thật là dài dợ triền miên! Trời kia chẳng thấu cho ư! Trời kia chẳng thấu cho ư!

Nói về đức An Dương khi thất quốc, nàng Mị Châu phải hàm oan. Trọng Thủy đi về bảo cha, cha là Triệu Đà mới quyết chí sang xâm. Khi đó, cái sự thay đổi máy nỏ, không những vua không biết, mà chính nàng cũng không biết. Chỉ ngày ngày trông sang đất Bắc, cánh hồng bay bổng, con mắt đăm đăm, mong có một ngày lại được Bắc Nam sum họp, để cho vẹn nghĩa xướng tùy đấy mà thôi. Ngờ đâu binh lửa chợt thấy ầm ầm, hỏi ra thì là quân Triệu. Khi quân Triệu còn ở xa, thì vua vẫn thung dung đánh cờ, lại cười mà nói rằng anh Đà kia không sợ thần nỏ của ta ư. Đến khi quân Triệu tiến lại gần, vua mới đem nỏ thần ra bắn, thì máy nỏ đã mất tự bao giờ rồi, nỏ thần chẳng hóa ra nỏ gỗ; quân Thục liền cự liền thua, vua vội vàng phải bỏ cả thành quách, bỏ cả nhân dân, chỉ một mình tay cầm thanh gươm ôm nàng Mị Châu lên mình ngựa, đặt ở sau yên, phới xuống miền Nam kíp chạy. Khi ấy vua cũng chưa hiểu ra cái cớ nỏ thần mà liệt máy là bởi vì sao, chỉ nghĩ rằng cha con là thâm tình, cha con là chí tình, may mà trời lại giúp cho, thì cha con lại có ngày về. Hay đâu, quân Triệu cứ theo cái lối có dấu vết nga mao mà đuổi, đuổi gần đến nơi tới núi Mộ Địa [1], vua cùng đồ, phải nhảy xuống bể. Khi vua sắp sửa nhảy xuống bể, thì con Kim Quy lại hiện ra đón, thét lên mà bảo vua rằng giặc ở đàng sau yên ngựa vua đấy! Vua ngoảnh

---

1. Nay thuộc tỉnh Nghệ An, xã Hương Ái.

lại, thì không trông thấy giặc, mà chỉ trông thấy con, vua mới tỉnh ra, giở gươm toan chém, thì Mị Châu có khấn trời rằng: Tôi không dám phụ cha tôi, chỉ vì tôi một niềm trung tín, mà bị người lừa, tôi thác xuống đây, tôi xin hóa ra làm châu ngọc, để tôi rửa sạch cái thù cái sỉ cho cha tôi. Nói xong, thì nước mắt với nước máu nước triều cùng một mạch tuôn ra, mà lai láng trong miền Nam Hải. Than ôi! Than ôi! Oan thay! Oan thay!

Ký giả luận rằng: oan mà có thể giải được, cái oan ấy không kỳ, oan mà không có thể giải được, cái oan ấy mới kỳ. Năm mươi năm vương nghiệp của An Dương, vì sao mà mây tan gió thổi? Chín lần thành của Âu Lạc, vì sao mà cỏ mọc bìm leo? Tội ấy tại ai? Đổ cho giặc được chăng, hẳn không được; đổ cho trời được chăng, cũng không được; thế thì đổ cho nàng, nàng có thiêng, nàng cũng phải thừa nhận. Nhưng bình tĩnh mà xét ra, trong nhân luân đạo vợ chồng, dù ai man muội mặc lòng thiên tri. Con người ta dù làm con, dù làm tôi, dù làm em, dù làm bầu làm bạn, dù làm vợ, thế nào mặc lòng, cứ cho hết đạo là phải; người mà hết được đạo, thì tức là cái người vô tội, cái người hoàn toàn. Vậy mà nghìn năm trông lên, nghìn năm trông xuống, cứ để cho nàng phải thừa nhận lấy tội mãi, thì chẳng hóa ra cái xã hội không trọng trung tín, không trọng ái tình, cái xã hội ác liệt lắm ru? Song, cái tội phá gia vong quốc, cái tội nhục đến tiên tổ, nhục đến phụ thân, không phải là tội nhỏ, mà đức An Dương khi cùng đồ thất thế, cầm thanh bảo kiếm, giơ tay chém con, không phải là vô tình, cũng không phải là vô ân. Ký giả nguyên cũng là một giống đa tình, thâm bỉ những phường mắt trắng trong ngũ luân; bình sinh vẫn sẵn lòng kính nàng và thương nàng; khi chép truyện nàng, cũng muốn tìm ra lấy một cái triết lý, để gỡ tội cho nàng, giải oan cho nàng, mà cứ lúng túng mãi, lịch sử nàng hình như có thắt mà không có cởi. Cho nên khi luận đến lịch sử nàng, mực với nước mắt cũng khá dồi dào, duy đến triết lý thì khô khan. Rút lại chỉ phê vào lịch sử nàng được có một câu rằng: "Đau đớn thay phận đàn bà" mà thôi!

Nhận xét ra, lịch sử nước Nam ta, có hai người đàn bà, thiên cổ vẫn phụ cái án vong quốc. Một là nàng Thục Mị Châu. Hai là bà Lý Chiêu Hoàng. Nhưng Chiêu Hoàng là người bị động, mà Mị Châu lại là người chủ động. Vì Chiêu Hoàng còn chửa biết chi chi, mà Mị Châu đã tới kỳ tơ liễu. Chiêu Hoàng! Chiêu Hoàng! Năm ba giọt nước ở trong cung hoa, khi té lên mặt gã Trần Nhi, chửa tất đã là giọt ý. Mị Châu! Mị Châu! Một sợi lông ở trong nệm gấm, khi chửa tới sườn non Mộ dạ, còn là một sợi tình. Duy Mị Châu thì được sạch sẽ mà

chết ngay. Chiêu Hoàng thì cứ lôi thôi mà sống thừa mãi. Đến bây giờ, đem cái nấm cỏ của bác Lê Phụ Trần, mà so sánh với hạt minh châu ở miền Nam Hải, đằng nào quý hơn? Kẻ hữu tâm về đường liêm sỉ khắc biết.

Lại xét ra, lịch sử nước ta, cũng có hai người đàn bà kỳ dị. Như bà Trưng khởi binh dẹp loạn, mà báo thù được cho chồng. Bà Triệu nhất sinh chỉ ham mê về sự cứu quốc, mà không lấy chồng. Song những người đàn bà ấy, là người đàn bà đặc biệt, đã siêu thoát lên cái tầng không khí ở trên xã hội; người đàn bà làm vinh danh cho lịch sử, không phải người đàn bà làm tâm lý cho nhân quần; muốn cầu lấy tâm lý trong xã hội, thì phải xét đến những người đàn bà thông thường mới được. Nàng Mị Châu ái tình thông thường, đạo đức thông thường, hành vi thông thường, tâm lý thông thường, thật là người đàn bà hô hấp được một thứ không khí trong sạch êm đềm trong xã hội, chính là một vị thục nữ, một vị quý nhân. Chứ đàn bà mà đứng riêng ra ngoài khuôn xã hội, làm quá ra ngoài lẽ thông thường, thì phần nhiều là hổ mang hổ lửa, chứ phần ít là Phật bà; phần nhiều là quỷ quái yêu ma, chứ phần ít là Thần thánh. Đến như cuộc đời dâu bể, cơ tạo đa đoan, đó là tội tại đâu, chứ cái thân yểu điệu, so sánh với lẽ cương thường, tôi cũng xin quyết rằng người đàn bà là vô tội. Lẽ đó, tôi với ông Phạm Thượng Chi khi vào thăm miếu Mị Châu trở ra, đã từng có ngậm ngùi thiết tha mà bàn đến, nhân tự ra đây, để sung lấy một nét mực tẩy oan cho người hiền nữ.

Xét như một đoạn quốc sử tự ra như trên, thì cái sự đi chơi Cổ Loa thành, anh em ta đã từng hàng ngày phảng phất ở trong khi mộng tưởng, rạo rực ở trong cuộc tiếu đàm. Duy đến tiết Trung thu năm Giáp Tý vừa rồi, thừa cái hứng đi chơi trăng ở Tây Hồ, làm phương pháp giải nhiệt vừa xong, lại nhân có ông Nguyễn Háo Vĩnh ở Nam Kỳ mới ra, sáu giờ sáng hôm rằm, mới hội cả lại ở nhà ông Thượng Chi. Chợt có một trận hảo phong tự phía Tây Nam đưa một cơn khinh vũ lại, ngày hôm ấy, cái không khí viêm nhiệt, tức khắc chuyển biến ra cái không khí thanh lương. Tính ra, tự Hà Nội lên Xuân Kiều chỉ cách có ba ga; khi ấy ngồi trong xe lửa trông ra, khỏi ga Yên Viên một chút, thì đã thấy một dãy cây ở đàng xa xa, tù mù sâm si ở trên cái mô đất, đó tức là Cổ Loa thành vậy. Đến ga Xuân Kiều thì xuống xe, đi bộ vài mươi bước, trèo lên một cái đống như hình trán con voi, cao độ ngót vài trượng. Thân đống chia ra hai ngả, như hình cái cánh cung, một ngả vòng lên phía Đông Bắc; một ngả

chạy thẳng vào gần đến chỗ trung tâm, rồi lại chuyển sang phía Đông Nam. Nhận ra thì hai ngả tức là hai cái bờ thành, mà cái đống ấy tức là chỗ góc thành. Đứng trên đống mà trông ra bốn bên, đàng Đông thì trực tiếp ngay con đường Điền Việt thiết lộ; còn Tây Nam Bắc ba mặt, chỗ thì cánh đồng sâu, chỗ thì mô đất phẳng, chỗ thì dãy cây dài, chỗ thì thôn trúc biếc; sắc đất thì chỗ vàng chỗ đỏ; làn đất thì tầng tầng đợt đợt nổi lên, chỗ thì thẳng như cái chỉ dặt chỗ thì đứt như người cắt ra. Xem ra, hình thế thì khuất khúc quanh co, còn ẩn có chiều vượng khí; cỏ hoa thì lăn tăn u uất, vẫn in có vẻ thương tâm. Ông Phạm Văn Duyệt sẵn có bộ máy chụp ảnh mang đi, mà khi trời bấy giờ lại vừa tốt, hẵng bắt đầu chụp lấy một bức ảnh, để ghi lấy cái quang cảnh thành cổ mà người kim.

Rồi cùng nhau tự trên đống đi xuống, nơi một con đường cũng khá rộng ở bên thành đi vào. Con đường này là con đường để cho những các quý khách đi vào thăm coi, cho nên thường có vết xe, đi thẳng ra một cái chợ, gọi là chợ Sa, rồi vòng lên đường ngự đạo ở trước đền. Tôi với các ông thì thủng thỉnh đi bộ, đi rẽ ngay vào một xóm, gọi là xóm Hương Nhai. Đến một chỗ, gọi là *Ngự xạ đài*, chừng là chỗ vua An Dương khi xưa thao luyện thần quân, dương diệu thần nỗ ở đó. Bây giờ di tích cũng không còn gì, chỉ có một tòa miếu cổ thấp nhỏ, mà gần đây thì thấy hai cái cây to song song mọc lên ở một phiến đất cao mà thôi. Lại chiếu một tấm ảnh nữa để làm ghi.

Khi ngóc ngoách đi vào trong xóm, mới gặp được một người kỳ lão đưa lối ra đình. Đình thì thấy đề bốn chữ *Ngự triều di quy*. Hỏi ra thì tức là chỗ triều hội bách quan khi xưa đó. Đình trông cũng to tát và sảng khải khác thường, nhưng toàn là quy thức tân tạo khoảng ba mươi năm nay, không phải là cổ chế. Trước đình có một cái giếng đá, nước trong sạch, nhưng cũng là cái giếng nhân tạo, không phải là cái giếng thiên nhiên.

Giáp ngay mé hữu bên cạnh đình có một tòa miếu cổ, dân ở đấy gọi là "miếu bà chúa", tức là miếu thờ nàng Mị Châu. Trước cửa miếu có một cây đa, cao lớn và cổ quái lạ lùng, ước chừng cũng là cái vật đã ngoại nghìn năm. Ngọn cây có thể sát mây, gốc cây với rễ cây thì ngoằn ngoèo ngóc ngoách, như hình mây hình núi, hình long xà, vùng ra hổ khắp một cái sân miếu. Trung tâm cái cây, thì lại hổng ra một khoảng, như hình cái cửa tò vò; dân ở đấy lấy gạch xây vào ở giữa ruột cây, để làm cái cửa ra vào ở trước sân miếu. Hỏi lịch sử

cái cây ấy, thì người làng nói trước kia nó còn to nữa và cao nữa, vì có một hồi khoảng ngoại mười năm nay, bị kẻ vô lại bắt tổ ong để lấy mật, đốt lửa hun khói vào trong ruột cây làm hủy thương. Than ôi! Cái cây có tội gì, vì cái tổ ong gửi nhờ ở đấy mà nên tội, sự đời cũng nguy hiểm, cuộc đời cũng nhiều nỗi bất bình lắm thay! Đến bây giờ ruột cây thì hình như đã rỗng cả rồi, chỉ có da cây với rễ cây chằng chịt với nhau, để cố sức mà chống lại với nắng mưa, xem ra thì lại càng kỳ dị lắm. Ông Phạm Văn Duyệt liền chụp lấy bức ảnh ngay. Vào trong miếu xem, thì vừa thấp vừa hẹp lại vừa sâu, rõ ra miếu cổ, mà có ý tịch mịch u trầm. Trong miếu chỗ thâm cung, có một hòn đá, hơi giống cái hình vuông chữ nhật, chu vi phỏng độ non già một thước vuông tây; chỗ thì lồi lên như có hơi phồng ra, chỗ thì lõm vào như có sức co lại, phải đốt nến vào xem, thì mới trông thấy. Xem ra thì hòn đá thật là có tình tứ, đủ khiến cho người ta cảm động. Nghe đâu thuở nàng Mị Châu thác đi được ít lâu, tự nhiên thấy một hòn đá theo ngọn nước triều trôi về chỗ cố đô, dân ở đấy mới đem vào lập miếu để phụng thờ, chừng là cái khối oan của nàng kết lại đó. Thương ôi! Oan tình chưa tỏ cho ai, khối oan mang xuống dạ đài chưa tan! Ai trông thấy hòn đá này mà chẳng ngậm ngùi, ai trông thấy hòn đá này mà chẳng thương tâm! Nhưng chỉ tiếc thay dân ở đấy không biết lối bảo toàn cổ vật, lại lấy vôi tô tỉnh thêm vào, chỗ nào lồi lõm quá thì miết vôi vào cho phẳng đi, lại đắp mãi vôi lên, muốn làm ra hình người, hình cái bệ cái ngai, làm cho nguyên hình hòn đá sai đi. Biết đâu là vôi vẫn là chất vôi, đá vẫn là chất đá, có thể lòa lợm thế nào được. Than ôi! Nàng Mị Châu bị oan, hòn đá này cũng lại bị oan! Đến bây giờ người nào khéo xem ra, thì cũng chỉ xem lấy cái ý hòn đá đấy mà thôi. Tôi lại sợ rằng quyển truyện Thúy Kiều của cụ Tiên Điền ta, chừng độ một vài mươi năm nữa, sĩ phu xuyên tạc chú thích nhiều, phụ họa bàn tán nhiều, lạm ý sửa đổi nhiều, xã hội xuất bản nhiều, thì cũng lại bị oan như hòn đá kia vậy. Mà tôi lại sợ rằng cái oan của quyển truyện Thúy Kiều nghìn năm vạn năm, cũng lại khó giải như cái oan của nàng Mị Châu vậy. Trông lên mọi bức hoành biển, thì cũng có mấy bài thơ đề vịnh, đại khái là của những các ông địa phương quan ở cận thời mới đề, vàng son rực rỡ. Duy có một câu của cụ Nguyễn Tư Giản là hơi cũ một chút, cụ đề rằng: *"Thiên tải thượng, thị da phi, thùy năng biện chi, quy trảo nỗ cơ truyền ngoại sử. Ngũ luân trung phụ dữ phu, quả thục thân dã, bạng thai tỉnh thủy độc thâm tình"*. Bút tình thì thiết thực, mà bút

pháp thì lại quá nghiêm. Nhưng cũng là một ngòi bút đại nghị luận, khác với vẻ phàm thường.

Xem xong miếu, mới cùng nhau do một con đường ở ven xóm, đi sang mé tây, ra xem đền. Đền chính là chỗ ngự điện đức An Dương khi xưa, bây giờ là nơi phụng sự. Đi ra một chút, thì đã trông thấy một cái hồ, long lanh bát ngát, ở trước cửa đền. Giữa hồ có một cái bờ hình tròn, chu vi phỏng độ vài ba mươi thước, trông y như cái vành nhãn kính đặt vào, muốn ra thì phải có một cái thuyền nhỏ bơi ra, hay hoặc lội ra thì mới ra được. Hỏi ra thì tức là cái Ngọc tỉnh. Tương truyền cái nước ở trong giếng có thể rửa được châu ngọc cho sáng ra. Nghe đâu thời xưa nước ta với nước Tàu giao thiệp với nhau, phải đệ niên lấy cái nước giếng ấy làm đồ tặng vật; biết rằng người Tàu khi xưa đối với lịch sử vua An Dương, cũng có đặc biệt cảm tình. Ven cái Ngọc tỉnh lại có một cái cù lao xinh xinh nho nhỏ mà hình tròn, cây cối mọc lên xanh tốt. Hỏi ra thì tức là cái Ngọc đôi. Tương truyền ở trong cái đống ấy, vẫn có ngọc uẩn châu tàng. Bấy giờ vào khoảng chín giờ, mưa vừa mới tạnh, sắc nước với sắc trời in một màu đạm bích, vẻ cây với vẻ nước ngậm có khí linh quang. Trước đền có cái cửa lớn, xây ra chế độ môn lâu, nghiêm trang thanh nhã, mà hùng vĩ khác thường, xem ra có đế vương khí sắc, mà lại có ý tứ cổ văn minh. Trước cửa có hai con rồng đá, thật cổ, thật vĩ đại, mà thật xảo thật kỳ. Bảo nhau đem hòm ảnh chụp lấy hai con rồng đá, rồi lên lầu. Khi lên lầu, đứng trong cái cửa sổ tròn mà trông ra, nào là cồn nọ, nào là bụi kia, bao nhiêu là tình, bao nhiêu là cảnh, câu thơ Thái Bạch, dễ dồi dào ở trong cuộc đăng lâm, nước mắt Tự Tôn, thường chan chứa ở trong cơn hoài cảm. Cho nên xưa nay không gì thú bằng cái cảnh lên lầu, mà cũng không gì buồn bằng cái cảnh lên lầu. Nhưng anh em ta thì không thế; khi mới sinh ra đời, không dám chọn ngày mà sinh, khi muốn vỗ nợ đời, cũng không dám cả gan mà vỗ, không phải là không có dạ thơ, nhưng thơ cũng không dám ngâm phí ngâm hoài; không phải là không có nước mắt, nhưng nước mắt cũng không dám lạm dụng về đường vô ích; khi đăng lâm du lãm, âu cũng chỉ một niềm trông ra non nước mà ngắm lại sử xanh, để cầu lấy một cái gương cho thân thế đó mà thôi. Cái bậc gạch ở đôi bên tả hữu đi lên lầu, coi ra cũng khí treo leo, gia dĩ trời mưa mới tạnh, gạch mốc rêu trơn, đường lên xuống cũng hơi hiểm tuấn. Ba người ăn mặc An Nam trông lướt mướt ra dáng nhà Nho, thế mà khi lên xuống lại thấy khinh khoái nhanh nhẹn. Hai người ăn mặc Tây, thì khi lên

phải lúm khúm mà lên, khi xuống lại phải lần từng bậc khí lâu lâu mà xuống. Xét ra thì là vì cái bậc xây không hợp thức, mà quần áo tây bó chặt vào người, hai chân không được tự do. Khi xuống mới nói bỡn nhau rằng người An Nam ăn mặc An Nam, với người An Nam ăn mặc Tây, đàng nào hơn? Rồi cười to cả lên, cũng là một cái thú trong lúc đi chơi vậy.

Lại qua một cái đại môn, lên một tầng giai cấp nữa, đến một cái sân cũng khá rộng, trông lên thì chính điện nguy nga, đôi bên giải vũ, trang nghiêm dài dợ; giữa sân lại có một con đường ngự đạo, thẳng tự đại môn đi vào, đường lát bằng đá, đá thì trông ra màu đá cổ, mộc mạc sâm si, coi cũng ra lối điện đình. Vào đến đấy, tưởng như là cái quân Thanh đi đánh Triệu, còn rộn rịp những tiếng khải hoàn, mà cái Linh quang kim trảo thần nỗ của đức An Dương hãy còn đâu đó. Rồi nói với một viên thủ từ, đại khai trùng môn, cúc cung bước lên chính điện. Điện thấy đề là Chính pháp điện, nét vàng còn sáng còn tươi, mà nét chữ với lối chữ thì thật cổ. Nào là tiền điện, nào là nội điện, nào là phương đình ở trung tâm, nào là dịch đình ở đôi bên tả hữu, nhưng rặt là qui chế mới sửa sang lại, khoảng ba bốn mươi năm nay, không thấy cái gì là quy chế cổ cả. Nghe những người kỳ lão ở đấy nói quy chế cổ thì thấp hơn và rộng hơn, làm ra đủ có chín tầng, mà đường ngự đạo lát đá, đi thẳng mãi vào đến tận chỗ trung tâm. Tiếc thay mình không được xem cái quy chế ấy. Mà cái văn minh thuộc về mĩ thuật ở cận đại, chửa tất đã hơn được cái văn minh đời cổ sơ. Tôi chỉ ước ao rằng phàm những nơi đình chùa miếu vũ ở các làng, dù có lâu ngày mà phải tu tạo lại, thì cứ nên theo như quy chế cổ mà làm, dù có muốn trang sức thêm chăng nữa, thì làm riêng hẳn ra một tòa đình mới, cũng bất phương. Khiến cho người xem biết thế là cái văn minh thượng cổ, thế là cái văn minh cận đại, thế là cái văn minh hiện thời. Đó cũng là một sự quan hệ về đường văn hóa của nòi giống, quốc dân ta cũng nên lưu tâm.

Rồi vào xem tượng đức An Dương Vương, tượng là tượng đồng, đúc ra kiểu ngồi, cao lớn bằng người thật, cũng là đúc về hồi sửa sang cung điện mới đây, không phải là tượng cổ. Trông lên thì thấy mặc áo long cổn, đội mũ bình thiên, đôi tay chắp lại đàng trước mặt cầm cái hốt, cũng ra một vị cổ đế vương. Nhưng coi ra thì là một vị đế vương văn nhược lúc thái bình, không phải là một vị đế vương thần vũ khi kiến quốc. Kể ra thì tượng đức An Dương nên đúc dáng đứng, mà một tay chống cái thần nỗ, một tay vỗ vào trán con Kim

Quy mới là phải. Sẽ biết rằng cái nghề đúc tượng của dân tộc nước ta, còn kém về đường tinh thần lắm. Âu cũng là vì khoa học quốc sử không phát đạt, cho nên quốc dân đối với lịch sử còn ít có cảm tình, mà khi phát biểu ra mĩ thuật còn ít có tượng tâm đấy dư.

Rồi trở ra, xem đến mọi đồ bài thiết ở trong cung điện, cũng không có cái đồ gì là cổ tích đáng ghi; thậm chí hoành biển với câu đối cũng san sát là đồ mới cả. Chỉ có một bức hoành đề một bài minh, ghi là Thiệu Trị tứ niên, yết lên ở gian giữa rằng: "*Để tỉnh sơn hà, thiên sinh hùng vĩ. Âu Lạc khải phong, Côn luân triệu địa. Uy chấn Viêm giao, công thùy thanh sử. Tái sóc tư long, hải nam sùng tự. Thành quách do tồn, nhân tâm vô dị. Miếu mạo nguy nguy, tràng lưu thiên địa.* Với một câu đối kèm ở đôi bên rằng: "*Xương vũ thử gian tồn vượng khí, kim thang chung cổ điện hoàng cư* là có y vị cổ. Và một bức *Trung nghĩa dân* ở bên cạnh, thấy đề là Lê triều sắc tứ nữa mà thôi. Thậm chí cái câu: *Trắc giáng cửu thiên linh, nhập kỳ môn giả do tưởng thần cung bảo kiếm. Hưng vong thiên tải hận, quá kỳ địa giả duy kiến cổ mộc hàn nha* của ông Nguyễn Tư Giản, thật là nét bút đại gia trong văn giới ở bản triều, mà cũng thấy đem khắc chung với một bài thơ ở một ông huyện doãn họ Bùi.

Những người kỳ lão có kể qua cho nghe cái lịch sử đền này khoảng bốn năm mươi năm nay, về hồi Tự Đức trung niên, có bị cái loạn thằng giặc Trận về đóng ở làng, bao nhiêu đồ thờ quý báu mất cả. Đến hồi Tự Đức nhị thập nhất niên, quan Ninh Thái hộ đốc là ông Tôn Thất Thuyết, quan tán lý là ông Trương Đăng Đệ mới phụng mệnh ra dẹp giặc, thần lực cũng có trợ linh; khi dẹp được giặc yên, hai ngài có đề khắc một câu để làm kỷ niệm rằng: *Tặc đáo Loa thành tùy diệt một. Điện vô quy nỗ dũ uy linh* hiện nay hãy còn, dân vẫn giữ gìn quý báu, để làm một sự danh dự cho đền. Lại có một hồi, khi Quý quốc mới sang, một đạo quan binh về đóng đồn ngay ở chính điện, pháo đài với kỳ đài lập ngay ở trên cái môn lâu, nơi cổ tích biến thành ra chỗ quân doanh. Khi đó, những hoành phi cổ với câu đối cổ, các đồ làm củi được cũng có sai lạc đi nhiều. Âu là vì quý quan mới sang, còn đương chú ý về quân sự, chửa kịp nghĩ đến những sự sâu xa; chứ nước Pháp là nước văn minh, cũng vẫn sẵn lòng xem xét đến lịch sử của người Nam, bảo toàn lấy cổ tích nước Nam. Hay cũng là vì đức An Dương có thiêng, mà cái uy của Quý quốc cũng có mạnh, cho nên tuy là nơi quân doanh, nhưng cũng không phải là chỗ chiến trường.

Xem đến bi đình. Bi thì cổ, đình thì mới, cái cung điện cũng không rõ là bắt đầu kiến tạo tự năm nào, đến đời trung cổ mới có bi, cái thì đề rằng Thịnh Đức nhị niên, cái thì đề rằng Vĩnh Thịnh cửu niên, cái thì đề rằng Chính Hòa ngũ niên, cái thì đề rằng Chính Hòa thập niên, đại khái là tán tụng cái công đức nhà thánh, và ghi chép lại sự thực một hai điều đó thôi; cũng có cái bia thì chỉ ghi về sự địa giới của dân xã, mà đối với lịch sử trong cung điện không quan hệ gì. Những cái bia ấy cũng không lấy gì làm cổ lắm, có chăng chỉ hai con rồng đá ở ngoài cửa là thật cổ mà thôi.

Đứng trên chỗ bi đình mà coi ra bốn bên, thì đợt thấp lại đợt cao, đợt cao lại đợt thấp, đất với nước có chiều ẩn hiện, cây với cỏ có ý tống nghênh, coi ra vẫn có cái hình thế long bàn hổ cứ. Nhân lại nhớ đến đức Ngô Vương Quyền nước ta, về hồi thế kỷ thứ chín, cũng lại từng có định đô ở đây. Cái công phá được Nam Hán, bắt được Hoằng Thao của vua Ngô không phải là nhỏ, cái vận mệnh hai mươi mốt năm của triều Ngô cũng không phải là quá ngắn ngủi gì. Khi về đóng đô ở đây, chắc là có tu bổ thành trì lại, cho xứng đáng là nơi hình thế kim thang. Thì lịch sử cái thành này, đức An Dương là một vị Thái tổ, đức Ngô Quyền cũng là một vị Thái tôn. Thế mà đến ngày nay, di tích của Ngô Vương không còn một tí gì cả; những khách qua chơi đây hình như chỉ biết có đức An Dương mà không biết có đức Ngô Quyền; chẳng những khách qua chơi, mà dân ở đây cũng vậy, nhớ đến ông tổ, há lại không nhớ đến ông tôn, điều đó ký giả vẫn lấy làm băn khoăn lắm, mà đến nay cũng vẫn chửa tìm ra được cái cớ là tại vì sao. Chừng là cái lịch sử đức An Dương cốt ở về cái lịch sử Loa thành, mà cái lịch sử đức Ngô Quyền lại cốt ở về cái lịch sử Đằng Giang. Nhưng mà con cháu lũ chúng ta sau này qua chơi đây, nhớ đến ông cụ trèo lên thành mà giương nỏ, lại nên nhớ đến ông cụ lặn xuống nước mà cắm chông; nhớ đến câu chuyện hai vợ chồng ngắm chung với nhau một cái móng rùa mà thác oan, lại nên nhớ đến câu chuyện hai anh em ngồi chung với nhau một cái ngai rồng mà trị nước, mới là phải.

Nhân nói qua về sự kiến đô trong lịch sử nước ta. Vua Hùng Vương với vua Lý Hậu Đế thì kiến đô ở Phong Châu [1]. Vua Đinh Tiên Hoàng với vua Lê Đại Hành thì kiến đô ở Hoa Lư [2]. Vua

---

1. Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.
2. Nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tiên Lý Nam Đế với vua Triệu Việt Vương thì kiến đô ở Long Biên (tức Thăng Long). Nhà Lý nhà Trần nhà Lê nhà Hồ thì kiến đô ở Thăng Long [1]. Nhà Mạc thì kiến đô ở Nghi Dương [2]. Vua Nguyễn Quang Trung với Bản triều ta thì kiến đô ở Thuận Hóa [3]. Vua An Dương với vua Ngô Quyền thì kiến đô ở Loa Thành [4]. Sự kiến đô có hai lẽ: Một là theo cái trào lưu của dân tộc khi tiến hóa. Hai là theo cái hình thế của giang sơn để ứng dịch. Lịch sử nước ta khi xưa thường phải chống chế với nước Tàu. Cho nên đất Hoa Lư, đất Nghi Dương hẻo lánh ở phía hải tần, là nơi tạm định nhất thời, không phải là nơi tràng trị tiến thủ. Duy có đất Thăng Long, là chỗ trung tâm yếu điểm, mà lại vạch ngay con sông Nhị Hà làm cái hào trời, quân Tàu không có thể trực tiếp được. Nhưng lại phải lấy đất Thanh Hóa làm nơi căn bản, vậy lịch đại thường gọi Thăng Long là Đông Đô, Thanh Hóa là Tây Đô, Thăng Long tức là cái đầu rồng, vùng Sơn Nam với vùng Hải Đông tức là cái đuôi rồng, mà Thanh Hóa tức là cái ổ rồng. Đó là theo về cái hình thế giang sơn mà kiến đô. Còn như Phong Châu với Loa thành, bây giờ thì là nơi tịch mịch ở phía Tây Bắc; nhưng về hồi thượng cổ, miền Đông Nam chửa khai thác, biết đâu không phải là chỗ trung tâm. Lại như Thuận Hóa, từ Lê về trước, là một nơi tuyệt trấn ở cõi Nam, Bản triều ta lịch đại khai thác mãi về đến tận đất Nam Kỳ, hơn trăm năm nay, đất Thuận Hóa lại là chỗ trung tâm. Có Bản triều mới có đất Nam Kỳ, có Nam Kỳ sẽ có kinh đô Thuận Hóa. Đó là theo về cái trào lưu tiến hóa mà kiến đô. Kẻ du lịch ở Loa thành này, cũng nên hiểu ra cái lẽ ấy.

Đứng trên bi đình ít lâu mới cùng nhau lại trở về đình, trà bành nghỉ ngơi, mà các ông viên chức trong làng, cũng tỏ lòng vui vẻ, tiếp đãi một cách tử tế lắm. Nhân hỏi thăm về sự cải lương, kể ra thì xã đây cũng đã cải lương được vài năm nay, nhưng cũng chửa có cái gì là thành hiệu, phép dẫu hay, nhưng mà muốn cho có thành hiệu, thì phải có người mới được. Ký giả thường có đi du lịch những các làng cải lương, biết rằng không cứ làng lớn, hay làng nhỏ, không cứ cải lương ít ngày hay là lâu ngày, hễ nhân vật làng ấy mà có học thức có công tâm, thì thành hiệu cũng không khó.

1. Nay là đất Hà Nội.
2. Nay thuộc huyện Kiến An.
3. Nay là tỉnh Thừa Thiên.
4. Nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Xã đây trường học cũng chưa có, còn phải ngồi tạm ở đình. Khi chúng tôi tự ngoài ga mới vào đình, thích gặp về buổi học sáng, được xem giảng học, học trò trông cũng sạch sẽ sáng sủa; lại có vài chị nữ học sinh nho nhỏ, cũng ra dáng con nhà. Thầy giáo thì dạy về Pháp văn, thầy giáo đứng xướng lên trước, rồi học trò cứ theo thầy giáo mà cùng đọc lên sau, mà mỗi đứa học trò phải cầm một cái thước để làm sênh, hễ đọc lên một vần, thì cầm cái sênh cùng đập đánh chát một cái để làm nhịp, nhịp nghe cũng khá đều, mới nghe thì ngỡ là học về khoa âm nhạc, coi cũng lạ thay. Nhưng phải biết rằng đứa trẻ con khi bắt đầu vào học tập chữ nước ngoài, còn phải uốn lưỡi, còn phải đánh vần, tiến lên bậc nữa, còn phải học mẹo, tốn phí bao nhiêu ngày tháng, bao nhiêu công phu, đã hạ cập đâu đến trí thức cho phổ thông, tính tình cho linh hoạt, học trò mà có ngơ ngẩn ngây ngô cũng chưa nên vội trách gì thầy giáo. Ước gì khoa học Quốc ngữ có cái địa vị xứng đáng hẳn hoi, khiến cho con trẻ ở các chốn hương thôn được học Quốc ngữ, trí thức cũng dễ phổ thông, tính tình cũng dễ linh hoạt, đứa nào thông minh, thì kén lên cho học chữ Pháp để giúp cho quốc gia về đường tiến hóa, đứa nào trung thường, thì mai kia nó sẽ đủ cái tư cách làm được người thư ký người thủ quỹ, người chánh tổng lý trưởng, người hội đồng, giúp cho dân xã về việc cải lương, thì quốc dân đối với việc học, chắc là có thành thực hoan tâm, mà quốc gia đối với việc học, cũng chắc là nhanh chóng có thành hiệu vậy.

Dân đây là dân lớn, quân ra mười bốn xóm, kể có nghìn người, cứ về lẽ phổ thông giáo dục ra, thì học trò đông lắm mới phải, thế mà xem ra cũng chưa có bao nhiêu, quan giả cũng chưa hiểu ra là vì lẽ làm sao.

Xét ra, dân xã đây tiếp giáp hai tỉnh và hai huyện, lại tiếp giáp bốn tổng và bảy làng. Lại có một cái chợ (chợ Sa) kể là cái chợ to nhất trong hạt Phúc An, trâu bò, thóc gạo, vải vóc, đồ sứ đồ đồng, cho đến tạp hóa đều đủ cả. Lại có một cái Ngũ huyện khê tức là cái sông Hoàng Giang tự phía hữu lượn qua trước thành sang phía tả, nông gia cũng có thủy nguyên, bần dân cũng có ngư lợi. Lại nghề trồng trầu không ở làng ấy, thì lại có công phu và vui vẻ lắm, lá trầu vừa ngon vừa dễ têm, cứ đến ngày một ngày sáu là ngày phiên chợ Cổ Loa, các ả bán trầu ở chợ Đồng Xuân đi về thật sớm, mà chở trầu ra. Miếng trầu là đầu câu chuyện, các bà ăn đến luôn, cũng nên nhớ đến chỗ thổ sản. Dân Cổ Loa về đường sinh kế, cũng không đến nỗi gian nan, về đường văn học, tuy bấy lâu ít có người hiển danh, nhưng về đường phong tục, thì con gái cũng mộc mạc thật thà, con trai cũng

làm ăn chăm chỉ, chưa nhiễm cái màu văn minh dở hơi, mà lẳng lơ khai phóng, lêu lổng tự do. Thật là một dân tốt ở thì buổi này. Nếu được giáo dục mà phổ thông ra, thì thật là một dân được hoàn toàn tư cách về sự cải lương. Nhưng lại phải có các ông địa phương quan gia ý cho, các người viên chức trong dân xã thực hành cho, mới mong có thành hiệu được. Đó là cái thông lệ của cả dân xã Bắc Kỳ này, chứ chẳng những gì dân Cổ Loa.

Ký giả đối với cuộc đi chơi Loa thành này, lại có một chút cảm tình riêng. Là vì gia thế nhà tôi, nguyên là người tỉnh Bắc Ninh huyện Đông Anh, hiện nay huyện Đông Anh đã sáp nhập tỉnh Phúc An, mà tôi đã là người tỉnh Hà Đông. Loa thành này tức là chỗ tiếp cận với quê hương tôi khi xưa đó. Khi tôi đi với các ông về chơi đây, tôi vẫn nhớ rằng chỗ này là chỗ ta lúc bé cắp sách theo anh đi câu đây, chỗ này là chỗ ta lúc bé xách hồ theo cha đi hóng mát đây. Khi tiếp những người đàn anh trong dân, thì lại là những người lúc bé ta đã được từng quen biết, nói riêng với nhau một vài câu chuyện thủa thiếu thời, tưởng còn gì thú hơn nữa. Nhân hỏi đến lịch sử các ả ca công ở gần miền cố hương, cũng có người trước kia mình đã từng quen biết, bây giờ thế nào? Nghe các người nói, thì phần nhiều là cái lịch sử xuân hoa, phần ít là cái lịch sử thu thực. Than ôi! Tự cổ hồng nhan đa phận bạc, buồn cho ai mà lại tiếc cho ai! Bấy giờ ngồi trông nhau, nào là tình cổ, nào là tứ kim, ai nấy đều có vẻ lặng lẽ cả. Nhân các ông viên chức trong làng lại có phô rằng làng đây cũng sẵn có ả đào. Mới nghe thì tôi vẫn còn ngờ, vì tôi vẫn biết rằng đất Cổ Loa không phải là đất giáo phường. Sau nghe ra mới biết rằng làng đây mới có một họ theo đòi về nghề nữ nhạc, đã có một vài chị lành nghề; khi xuân thu phụng sự trong cung điện nhà thánh, đã đủ tư cách theo chị theo em mà vào dâng hương và thét nhạc múa nhạc. Tôi với các ông đều có ý ngợi khen, đó cũng là một cái phong tục mĩ ái của nước Nam ta. Nhân hỏi qua tục lệ đình này, rồi phiền với các ông viên chức cắt người cho triệu ra đây. Khi các ả ra, thì thấy đội nón thất, lồng quai mây, áo nâu non, quần chồi, thắt lưng ra ngoài, nét mặt thì đầy đơm, da thì ngăm ngăm da dâu, tuyệt nhiên không có màu son phấn gì cả, mà lại rụt rè bẽn lẽn, coi ra khác với các ả ở Thái Hà ở Hàng Giấy và ở Bạch Mai lắm lắm. Kịp đến lúc hát, thì cũng không lấy gì làm hay, nhưng nghề trong thì cũng hơi đủ phách, mà nghề ngoài thì cũng hơi có giọng véo von. Có mĩ cảnh, có lương thần, âu cũng gọi là có thưởng tâm có lạc sự một

chút, để tạm phá lấy cái khối sầu cho quan niệm, vơi vớt lấy cái ao hận cho cổ kim. Than ôi! Nàng Mị Châu khi xưa là người ở đây, mà người thiếu nữ ngồi hát đó, há lại không phải là người ở đây ru? Nghe tiếng phách tiếng sênh, mà mơ màng tiếng tên tiếng nỏ, nghe giọng bồng mạc, sa mạc, mà áy náy giọng Đỗ Quyên. Ngỡ là phá được sầu, mà hình như lại tăng sầu, ngỡ là vơi được hận, mà hình như lại tăng hận. Cho mới hay cái sầu cái hận cái cảm cái thương, cũng là một cái nguồn gốc trong tình ái. Nhưng mà sầu hận quá thì cũng bất miễn là ngốc là si. Nay kẻ đạt giả muốn phá hận tiêu sầu, thì phải nhờ có triết lý mới được. Hé chén rượu chếnh choáng, mà đã dù tiêu được sầu; giọng hát véo von, mà đã đủ phá được hận.

Hát xong, trời đã xế chiều. Ông Phạm Văn Duyệt thì đi tiêu dao ngắm cảnh. Ông Nguyễn Hữu Tiến, ông Nguyễn Háo Vĩnh thì đi ra Ngọc tỉnh tắm mát. Sự tắm mát ở cái Ngọc tỉnh ấy, ông Nguyễn Háo Vĩnh vẫn có nhiệt thành ước ao; ông lại lấy hai chai nước Ngọc tỉnh để đem về Nam Kỳ, cũng đủ hiểu ra cái lòng ông đối với lịch sử đối với cổ tích nước nhà, có nhiệt độ khác thường. Ông Phạm Quỳnh thì ngồi lại chuyện trò với mấy ông viên chức trong làng cho tỏ lòng thân ái. Tôi thì dạo qua sang miếu bà Chúa, xét lại cái cổ tích cho rõ ràng. Bấy giờ, ở dưới gốc cây, sẵn có cái ghế, mà cung hoa với không khí thì lại hình hương thoảng mát khác thường. Tôi mới ngồi xuống, chỉ một mình với cái cây và khóm hoa, tự hồ trông nhau mà không chán. Chợt có chị ả đào chạy lại, khoản khúc cái lễ nhất kiến, ân cần câu chuyện cố bang, tôi nhân hỏi thử cái sự tích bà Chúa thế nào, thì ả ấy cũng mập mờ. Cho mới biết quốc văn mà không phát đạt, thì quốc sử cũng là tiêu trầm.

Khi sắp sửa về, lại cùng nhau chụp một bức ảnh tán đàn, vài ông viên chức trong làng với chị ả đào cũng có dự ảnh. Các ông viên chức lại tiễn tống ra khỏi cửa đình, anh em ta lại có lời cảm ơn các ông viên chức rồi trở ra về. Khi về, lại do lối cũ, chị ả đào cũng đưa chân ra khỏi ngõ Hương Nhai. Bấy giờ, ngày thì chiều bóng cây với bóng trúc thì mát, trông ra những thức hoa cỏ lăn tăn ở trên mặt thành, có ý gay gắt với bóng tà dương, lại khác với cái quang cảnh buổi sớm ngày lắm.

Mới ra thăm mả nàng Mị Châu. Mả thì ở giữa cánh đồng lúa, phải đi len lỏi vào những bờ lúa con con, mới ra được. Thấy một vùng vừa cỏ vừa đất, dài và vuông phỏng độ bốn năm gian

nhà, xung quanh xây gạch, cao độ một thước An Nam. Trên vùng đất có một cái bệ vuông bằng vôi, sắc vôi thì cũng đã cũ kĩ lâu ngày. Xét ra, nắm xương nàng Mị Châu đã gieo xuống sườn bể Mộ Dạ rồi, không phải là có gửi ở đây, khi cái hòn oan thạch theo ngọn nước triều ở Nam Hải trôi về, thì đậu lại ở đây, rồi dân đây mới đem hòn đá về miếu phụng thờ, mà ở đây thì xây đắp lên làm mả. Nhưng dù thế nào mặc lòng, người đã oan, thì cảnh nào là cảnh chẳng oan. Đến bây giờ trông ra sè sè nấm đất bên thành, rầu rầu ngọn cỏ nửa xanh nửa vàng. Người trước đành đó, người sau thế nào? Anh em ta cũng chỉ xin khấn rằng quốc dân ta làm thế nào cho học vấn được bằng người, cho lễ nghĩa liêm sỉ được sáng sủa, cho quốc văn được nảy nở, khiến cho mồ đây không đến nỗi là vô chủ, mà năm năm tháng tháng ngày ngày, còn có kẻ viếng thăm. Nhân chụp một bức ảnh làm kỷ niệm. Rồi lại quanh lên đường thành, nghỉ chỗ bóng mát một chốc, ông thì đi dạo trên mặt thành, ông thì ngồi lặng trên vùng cỏ, ông thì rủ nhau nhổ lấy một vài cụm hoa. Đúng giờ rồi ra ga.

Khi về đến Hà Nội, thì trời đã hoàng hôn, cùng nhau đàm đạo lại một chút, rồi rẽ lối lên xe. Khi đó, các ông có ủy cho tôi làm một bài ký. Tôi nhân ngồi trên xe, trầm ngâm chiển chuyển, cầu lấy một cái triết lý để giải oan cho người đời xưa, còn đương lúng túng, nhác trông ra, thì đã hóa ra phong cảnh Hồ Tây, đi một lúc nữa, lại hóa ra phong cảnh bến Mạc. Tối hôm ấy tôi chơi trăng ở bến Mạc, mà bóng trăng thì suốt đêm cứ chảng vảng mập mờ, thỉnh thoảng hơi hé ra được một tí, thì lại có một cái đám mây mong mỏng che phủ ngay đi. Khác nào như một người đàn bà trinh thục náu ở trong bức rèm thưa, có cái tình tự u uẩn gì, muốn nói mà lại không nói. Mới hay cái trận mưa sáng ngày, với cái bóng trăng tối hôm nay, thật là ngẫu nhiên, nhưng mà hình như không phải ngẫu nhiên vậy.

Tùng Vân

Số 87, tháng 9-1924.

TIẾNG DÂN

Có phụ chữ Pháp: "La voix du peuple" và chữ Nôm "Tiếng dân".

Tháng 7 – 1926, Huỳnh Thúc Kháng trúng cử vào Viện dân biểu Trung Kỳ và được bầu làm Viện trưởng. Ngày 8–10–1926, ông làm đơn gửi Toàn quyền Varen xin phép ra báo *Tiếng dân* ở Tuaran (Đà Nẵng). Quyền Toàn quyền P. Pátxkiê ký nghị định ngày 12–2–1927 cho phép xuất bản báo *Tiếng dân*, tòa soạn đặt ở Huế (không được đặt ở Tuaran). Đây là tờ báo đầu tiên ở Trung Kỳ. Số 1, ra ngày 10–8–1927. Từ đầu đến cuối tháng 1–1936, báo ra một tuần hai kỳ. Từ ngày 1–2–1936 đến 30–12–1939, báo ra một tuần ba kỳ; sau đó trở lại tuần hai kỳ. Sau khi ra số 1766, ngày 24–4–1943, báo nhận được lệnh của nhà cầm quyền thu hồi giấy phép, phải ngừng xuất bản.

Chủ nhiệm kiêm Chủ bút: Huỳnh Thúc Kháng.

Quản lý: Trần Đình Phiên.

Tòa soạn: đường Đông Ba, Huế.

In ở nhà in Tiếng dân.

610 x 450mm

Các biên tập viên và cộng tác viên chính: Phan Bội Châu (đồng sáng lập), Nguyễn Quý Hương, Đào Duy Anh, Lê Nhiếp, Nguyễn Xương Thái, Vương Đình Quang, Trần Đình Nam, v.v...

I. XÃ LUẬN VÀ BÌNH LUẬN VỀ CÁC VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, ĐẠO ĐỨC, LỊCH SỬ

TIẾNG DÂN

Sao gọi *Tiếng dân* là sự vui sự buồn, sự thương sự ghét, sự mừng sự giận, sự ham muốn, sự trông mong từ trong trái tim hai mươi triệu đồng bào tự nhiên mà phát lộ ra: khi vui thì cười, khi buồn thì khóc, thấy hay thì khen, thấy dở thì chê, ngợi hát những bậc danh nhân, xóa mạ những người gian ác, mắt thấy tai nghe, miệng nói ra dạ làm chứng theo cái tánh trời đất phú cho người cùng các tình cảnh chung quanh mình cảm xúc mà bày tỏ ra, không vì ai xúi giục mà cũng không thiên vị vì cớ riêng gì. Thật thế, anh em thử nghe xem hò khoan dưới biển, ao xóm làng chài, hì hụi trong rừng, này phường đốn củi, đưa thoi trên cửi, thấy trăng sáng mà ngậm ngùi, cấy mạ giữa đồng, trông trời cao mà than thở cho đến vái tạnh trông mưa, mắng mây nạt gió, khóc nghèo van lạnh, giận vợ thương con, rơi lụy trong lúc lìa tan, vỗ tay trong khi đoàn tụ, những tiếng như vậy từ người vô tâm nghe qua như tuồng không ý nghĩa gì, không lý thú gì mà biết đâu cánh ve ngày hạ, tiếng dế đêm thu còn quan hệ đến khí hậu, đờn gió von veo, kêu trời kêu đất còn cảm động đến non sông huống chi là giọng nỉ non ai oán véo vắt reo mừng của loài người. Kinh Lễ nói: "Chính hòa thì dân vui, chính trái thì dân giận" (Kỳ dân lạc, kỳ chính hòa, kỳ dân oán, kỳ chính quái).

Người xưa muốn biết chính trị một nước ra thế nào thường xem xét những lời ca dao của dân đen là vì thế.

Xem vậy thì biết dân là gốc nước. *Tiếng dân* là quan hệ với việc nước. Những bậc thánh hiền hào kiệt đương thời phong khí chưa khai giao thông chưa tiện mà muốn cử động việc gì cũng phải theo xu hướng của dân mới làm nên công to nghiệp lớn. Huống thời đại dân tộc cạnh tranh như ngày nay, các nước văn minh, tiếng dân ra

thế nào, ngọn sóng dân quyền đã tràn bờ lở, trên đàn ngôn luận, cờ phất chuông reo, đường kinh tế của nước nhà ở trong tay hàng ức triệu. Cái cơ quan nhà chính trị ở trên mặt tờ báo chương không cần dẫn chứng xa, chỉ xem nước Pháp là một dân tộc ngày trước làm thầy chỉ đường cho bên Âu Tây mà ngày nay làm thầy chỉ đường cho ta, ta nên gắng sức mà học theo, miễn là giữ trật tự mà dần dần lên đường tiến bộ, chắc là không can ngại gì.

Than ôi, *Tiếng dân! Tiếng dân!* Ở giữa chốn kinh đô mấy trăm năm này mà ngày nay mới nghe có *Tiếng dân*. Chánh phủ mà có lòng xem xét cái ý nguyện chân chánh của dân, tưởng cũng sẵn lòng nghĩ rộng trông xa, không nỡ cho là không quan hệ gì mà đối đãi một cách vô tình như cái tờ báo mới đây *(Tân thế kỷ, Dân báo v.v...)* và anh em đồng bào nếu biết thấu cái tình trạng của dân mình chắc cũng không lấy con mắt xem tờ báo ở xứ báo giới thạnh hành mà đọc tờ báo này vậy.

Minh Viên
Số 2, ngày 13-8-1927.

HIỂM TƯỢNG [1] CỦA QUỐC DÂN TA NGÀY NAY

Ngủ còn mơ giấc mà bên tai nghe tiếng trống rung, chạy đã hết hơi mà trước mặt gặp nơi bực hẵm, gia dĩ dầy đất chông gai, tứ bề sấm gió, kẻ kêu đám nọ, người réo xóm kia, sân khấu lao xao, lớp tuồng rắc rối, thế mà không gò cương đóng lại cho vững vàng, mở mắt trông ra cho tường tận, đặng kiếm cho ra đường, tìm cho nhằm ngả để lo việc bổ cứu về sau, mà cứ vác gậy chạy càn, giang tay xô như thế nào mà khỏi sự nguy hiểm, mà sự nguy hiểm đó có phải riêng cho ai đâu, là sự nguy hiểm chung cho nòi giống ta cả.

Tôi nói câu ấy, chắc có người cho là ông già hay nói thối lui. Tiếng đó tôi cũng không từ, song tôi xin lấy lời cật ruột mà thưa cùng anh em một điều khi đứng không khi nào đi được, mà có đi cũng lầm lạc hết ngày mà thôi. Anh em thử nghĩ xem cái hiện trạng xã hội

1. Hiểm tượng, phiên âm chữ Hán, nghĩa là cảnh tượng nguy hiểm.

ta ngày nay ra thế nào? Nói về nhân tâm thì sống say chết ngủ, dở tỉnh dở mê, nói về thế đạo thì bờ lở sóng tràn, không ngăn không bậc, học vấn thì hoa Hán đã tàn mà trái Âu chưa nở. Nghề nghiệp thì nghề trong không có mà ngoại hóa xông vào nhân, lúc thanh hoàng bất tiếp mà trong nước sinh ra một cái cảnh tượng khủng hoảng, nên đạo đức xưa đã chìm dưới vực sâu, mà đó văn hóa mới còn trong nơi bể thẳm, bọn lao động thì phần nhiều thất nghiệp, phường thiếu niên thì một mặt phù hiệu, thậm chí thấy khoai người mà vác mai chạy quấy [1], cùng gà nhà mà bôi mặt đá nhau [2], quốc túy tiêu mòn, lòng người xào xạc, một dân tộc mấy nghìn năm ở trên dải đất này mà ngày nay có cái cảnh tượng như thế, anh em không lo xét cái hư mình, bỏ cái dại mình mà cứ ngóng cổ trông vào đâu đâu, lại muốn một vọt mà theo người Âu Mỹ, ấy có khác gì chưa đi đã chạy, thế nào mà khỏi vấp được! Than ôi! Vũng nước giữa đàng sớm đầy chiều cạn, chòm cây không rễ, nay mọc mai khô, cái sự phù tháo của người mình trong mấy độ gần đây, đâu có khác thế.

Tôi không phải muốn cho anh em ngả lòng lủm chí, bó tay ngồi không đặng, tránh cái hiểm tượng đó đâu, song theo cái tính chất người mình thì có một điều "làm mà không nghĩ", tôi xin cử các việc rất giản dị, rất thiển cận:

Đói cần có gạo ăn, không cày thì gạo từ đâu mà có? Lạnh cần có vải mặc, mà không dệt thì vải bởi đâu mà ra? Nên nói tới gạo thì phải nghĩ từ lúc gieo giống, đắp bờ cho đến lúc phơi màu ngậm sữa, trải bao nhiêu thì giờ; nói đến vải thì phải nghĩ từ khi trồng bông, cán hột cho đến lúc cửi dệt thoi đưa, tốn bao nhiêu công khó. Những thì giờ cùng công khó đó, không thể nào đi tắt ngang qua được. Thế mà cùng người ta nói ăn nói mặc thì lắm kẻ muốn nghe, mà bàn đến sự dệt sự cày thì nhiều người sinh chán. Đồ ăn đồ mặc, cần nhứt cho loài người, ai cũng nghĩ đến, ai cũng lo đến là một sự rất tầm thường, mà cần phải có thì giờ, phải có công khó, huống việc xã hội mà nhứt là xã hội đã nói trên kia mà làm việc gì cũng muốn mau thì mau sao được?

Cứ như những việc trải qua mấy lối mà suy xét, thì anh em hẳn đã thấy cái hiểm tượng mà toan đem tấm lòng nhiệt thành cùng cái khí khảng khái ra mà lo bề bổ cứu, thật là đáng quý, đáng trọng thật. Song

---

1. Tục ngữ: thấy người ăn khoai mài, vác mai chạy quấy.
2. Tục ngữ: gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

lời nói cần phải có thực hành, nói dân trí thấp kém thì vẫn thấp hèn thật mà làm sao cho được dân trí khôn? Nói quan trường hủ bại thì vẫn hủ bại thật mà làm sao cho có quan trường tốt? Đạo đức vẫn suy đồi mà nền đạo đức lấy gì mà bồi đắp? Kinh tế vẫn chật hẹp mà đường kinh tế nhờ đâu mà mở mang? Suy ra khai hóa mà khai hóa bằng lỗ miệng suông, cách mạng mà cách mạng bằng bàn tay trắng, làm ít nói nhiều, giơ cao đánh thấp, rút cục lại một cây làm chẳng nên ròng, mà mười voi không được một bát nước xáo, chỉ diễn ra một lớp tuồng kèn thổi chuông rung, mõ reo trống giục khiến cho quốc dân trông mãi trên sân khấu mà không thấy ai làm vai tuồng gì cho ra trò, mà thật cũng chưa ra trò gì cả, chán thật! Buồn thật!

Thế thì làm sao?

Ông Mạnh Tử nói rằng: "Nhân hữu bất vi gia nhi hậu khả dĩ hữu vi", nghĩa là "người không làm càn mà sau mới làm nên việc", danh ngôn Tây nói rằng: Rien ne sert de courirt Jlfaut partir à point", nghĩa là "chạy ích gì, cốt đi cho nhằm đường".

Minh Viên
Số 2, ngày 13-8-1927

CHỮ CÓ GIỌT LỆ

(Tình cảnh tờ báo Tiếng dân)

Bừa lúc trời đang trưa
Mồ hôi lộn đất cày
Ai biết cơm trên mâm
Hột nào cũng đắng cay

Bài thơ đó là của ông Nhiếp Di Trung tả cái tình cảnh cực khổ nhọc mệt của nhà nông, ai mà bưng bát cơm ăn đọc tới cũng phải ứa nước mắt. Tình cảnh tờ báo *Tiếng dân* này nào có khác thế.

Một xứ thuở nay chưa có tờ báo, mà nay mới có tờ báo này là đầu, lúc chưa xuất hiện, cái khó đã mấy phần mà sau khi xuất hiện cái khó lại càng xấp mấy.

Tôi xin kể qua mấy điều về tiền đồ cùng sinh mạng của *Tiếng*

dân gian nan thế nào, anh em cùng hiểu được.

1. Là tài liệu thiếu thốn. Tờ báo mà có giá trị thì biện luận phải cho tỏ tường, khảo cứu phải cho đích xác, nên đồ thư kinh sử cho đến tạp chí tân văn cũng phải mua sắm cho đủ thì nhà biên tập mới có chỗ mà xét, nay bản báo mới lập cái gì cũng chưa sắm kịp.

2. Lưu thông chậm trễ. Tờ báo có tin tức mới thì người ta mới thích xem. Ở xứ Trung Kỳ, đường đi có bề dọc mà không có bề ngang. Không những vào Nam ra Bắc đều 5, 7 ngày mà chính ở trong xứ đi lại cũng thường trễ chậm, mà nhất là các xứ nhà quê, nhiều điều trở ngại.

3. Người biết chữ còn ít. Tờ báo phát đạt là nhờ có người đọc báo nhiều. Mà xứ Trung Kỳ trừ mấy đô thành đã có người ham xem báo, còn trong hương thôn thì trăm người không biết chữ Quốc ngữ đến chín mươi mấy người, tờ báo không bán cho ai được.

4. Công thương chưa mở rộng. Tờ báo thạnh hành là nhờ các nhà nghề nghiệp, các nhà buôn bán, nay rao hàng này, mai rao hàng nọ, nhà báo nhờ đăng những quảng cáo để mà nhuận bút và nuôi tờ báo. Nay Trung Kỳ đường công thương còn hẹp nên không thư từ vào đâu.

5. Tờ báo ở nơi thành lớn đông người, chỉ bán lẻ trong thành đã trên ngàn số; còn ở Huế, thời thành phố đã nhỏ, số người đã ít mà cũng ít người xem báo nữa, vậy cũng không thể mong về chỗ ấy.

Mấy điều đó đều là những sự không tiện lợi cho nhà làm báo, lại còn một điều rất hệ trọng nữa là: Phàm tánh người ta thấy quen thì lấy làm thường, mà ít thấy thời cho làm quái (thường nhân thiểu sở kiến, đa sở quái) ở về xứ báo giới thịnh hành đường ngôn luận đã mở mang nhiều thì không những nhà chánh trị cho tờ báo là sự hiện tại muốn xét lời bao biếm để sửa sang việc nước cho ngày được hoàn toàn, mà các nhà doanh nghiệp, các giới công nhân, từ văn nhân học sĩ cho đến mụ quán, phu xe cũng đều xem tờ báo như đồ dùng hằng ngày, không có không được. Vì thế nên dư luận tràn vào trong không khí, mà công lý thường ở trong lòng người, công kích cũng không lấy làm trái tai, châm biếm cũng không lấy làm nóng ruột, quyền ngôn luận ngày được mở rộng mà tờ báo nhân đó chiếm được thế lực vô hình.

Còn ở về một xứ thuở nay chưa có tờ báo thì khác thế.

Không những mấy nhà quyền thế, hằng ngày tới những lời đua, quanh năm không nghe câu nói thẳng, mà bất kỳ giới nào, bất kỳ tư cách phẩm hạnh ra thế nào, được ai khen thì giương mày vác mặt, thấy ai chê thì trợn mặt phùng mang, thậm chí lời hay mà cho là ngoa ngôn, nói phải mà cho là sinh sự. Đường ngôn luận chật hẹp thì tờ báo cũng khó sinh tồn.

Tờ báo *Tiếng dân* chính ở vào cái tình cảnh nói trên nên lấy tính chất tờ báo mà xem thì chúng tôi cũng tự nhận là kém sút các tờ báo khác nhiều. Song có một điều đặc sắc là từ lúc chưa ra đời cho đến lúc ra đời được, trăm đắng ngàn cay, trong anh em đã phần nhiều kẻ ngờ người sợ, mà từ nay về sau, đường xa dặm thẳng, căn cứ hoàn cảnh còn lắm nỗi mừng ít lo nhiều nên anh em lấy con mắt đặc biệt mà xem tờ báo này thì có lẽ thấy rõ ràng: mực đen, giấy trắng, màu quấc chứa chan, chữ dọc hàng ngay, ruột tằm đòi đoạn, mà không phải mượn cái tên không để làm nghề bán chữ đâu.

Người xưa có câu: "Một chữ một giọt lệ" là nói cái văn hay thảm thiết, khiến người ta đọc mà sa nước mắt, nay tôi đặt cái đề này không phải nói về văn chương, cốt nói những chữ trong lòng mà đem viết ra trên tờ giấy có cái nỗi cay đắng nhục hột cơm mà ông Nhiếp Di Trung tả trong bài thơ trên, vậy xin độc giả nghiệm xem.

Minh Viên
Số 3, ngày 17-8-1927

CẢM TƯỞNG ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG CHÁNH PHỦ

(Bình mấy câu trong bài điếu văn của quan Toàn quyền Rôbanh)

Nói về các Hội đồng ở Đông Dương ta thì quan trọng nhứt là Hội đồng Chính phủ; nói về Hội đồng Chính phủ thì quan trọng nhất là bài diễn văn của quan Toàn quyền (dẫu chính dân quyền cũng vậy) vì là dân sinh, quốc kế, nội trị, ngoại giao, những vấn đề trọng yếu đều từ Hội đồng ấy quyết nghị rồi sau mới thi hành. Bài diễn văn của quan Toàn quyền chính là một bài tuyên bố chánh kiến về các vấn đề

đó. Mỗi năm mỗi lần Hội đồng, thì mỗi năm có một bài diễn văn của quan Toàn quyền, nhân dân chúng ta tuy đóng vòng bàng quan, xem việc nước như chuyện ngoài trời, song đối với một bài diễn văn quan trọng như thế, có điều cảm xúc mà bày tỏ đôi lời, không những là tâm lý tự nhiên của một người dân mà cũng là góp một phần trong trường dư luận để cung cho nhà lưu tâm chánh trị được một cuộc khảo sát vậy.

Bài diễn văn quan Toàn quyền Rôbanh đọc tại Hội đồng Chánh phủ năm nay, đầu tiên ngài tự nhận ngài là quyền tạm, nên chương trình chánh trị sẽ do quan Toàn quyền Patxkiê xử định. Bài diễn văn ngài nói về cuộc thế, quy mô thì không điều gì vượt ra ngoài bài diễn văn của quan Varen đọc kỳ Hội đồng năm ngoái, cùng bài diễn văn của quan Patxkiê đọc tại Pari mấy tháng trước, song có hai điều rất mới giống như các quan Toàn quyền trước chưa từng nói cũng không khứng nói mà ngài công nhiên tuyên bố một cách ngay thật:

Một là chức Toàn quyền hay quyền.

Hai là không nên hứa nhiều với dân bản xứ.

1. Đứng về phương diện Chánh phủ, theo bề ngoài mà xét qua tình trạng xứ Đông Dương trong mấy lâu nay, thì ai cũng phải nhận lời nói đó là lịch duyệt kinh nghiệm. Hòn đá hay lăn thì rêu không đọng được, kéo một sợi tóc mà động đến cả mình, huống chức Toàn quyền là một ngôi chủ chốt cho tất cả các cơ quan chánh trị trong xứ, bất kỳ bộ phận nào cũng đều trông vào nơi trung tâm điểm đó mà xoay chuyển, một lần quyền tạm thay đổi, không những trong tâm lý người Pháp, người Nam tự nhiên mà sinh một mối cảm tưởng mới cũ có khác; mà trong cuộc chánh trị cũng không khỏi có vẻ sau trước so le. Tức như một việc nghị viên Trung Kỳ, quan trước đổi Tư phỏng làm dân biểu, cho là hợp thời mà quan sau lại thu hẹp lại như Tư phỏng trước. Lại như vấn đề Hiến pháp, quan trước cho là một vấn đề nên lưu ý mà quan sau xem như điều cấm. Còn ngoài ra, vì có quyền tạm thay đổi mà trong phương châm chánh trị có điều biến cải cũng không phải là ít.

2. Danh ngôn Tây nói rằng: *Cách giữ lời hứa tốt nhứt là không nói ra* (Le meilleur moyen de tenir sa parole est de ne jamais la donner). Tục ngữ Nam cũng có câu: *Một lời nói nên nợ.* Trong lịch sử giao tế của loài người, nhỏ thì trong cá nhân, trong một đoàn thể, lớn thì quốc tế bang giao, đều lấy sự "giữ lời hứa" làm cốt yếu

đầu tiên. Huống trong Chánh phủ cùng nhân dân, mà lại là hai dân tộc ở chung nhau, ngôn ngữ văn tự không đồng, phong tục tính tình cũng khác. Mà muốn cho hai bên hiểu thấu nhau, liên lạc nhau, thì lời hứa lại là quan trọng nhứt. Nếu hứa nhiều mà không nhớ lời, thì lúc đầu người ta còn tin, thứ nữa còn trông mong, sau lại phải ngã lòng mà sinh chán, đó là cái lẽ tự nhiên. Nhân dân chúng ta lâu ngày vẫn được nghe lời hứa: lúc mộ người Nam ta đi đánh Đức, vẫn có lời hứa; năm trước thuế điền gia thêm bách phần tam thập, cũng có lời hứa; còn ngoài ra khi có một vấn đề gì xuất hiện ra, cũng có được nghe lời hứa cả, song vì cái cớ hứa (kiểm duyệt bỏ).

Đứng về phương diện các quan cai trị, cứ theo lời quan Rôbanh mà suy nghiệm, thì hai điều đó thật có ảnh hưởng trong nền chánh trị xứ này, như trên đã nói. Song đứng về phương diện nhân dân bản xứ này mà nói, thì lại khác hẳn. Sao thế?

Nhân dân xứ ta thuở nay xem việc nước như chuyện ngoài trời, đã không cần biết mà cũng không cho ai nghe, đối với các quan Toàn quyền ngày nay, cũng như đối với các vị đế vương ngày xưa; ong kiến trông lên trời xanh, mưa móc sấm dông, gặp sao hay vậy. Vả lại cái chánh sách cai trị thuộc địa, Pháp đình đã có phương châm nhất định, dầu cho quan Toàn quyền nào có lòng cải cách cũng chẳng qua tùy theo tình thế hoàn cảnh buông ra thu lại, khi dùn khi thẳng, cốt cho đạt cái mục đích nhứt định đó thôi. Bởi thế nên nói cho xác đáng, nước Pháp mà thực hành cái chánh sách khai phóng thuộc địa, lấy công lý nhân đạo mà đối đãi với nhân dân bản xứ, thì chánh sách thi hành cứ theo một đường quang minh chính đại, một mực tiến hành, dầu ngôi Toàn quyền có quyền tạm thay đổi cũng không chút gì là ngần ngại. Bằng không như vậy, oai quyền đế quốc càng ngày càng đè xuống, thế lực tư bản càng ngày càng tràn ra, ngoài thì láng giềng tham muốn, ngó trước rình sau, trong thì tai mắt nhân dân, mờ đen lóa trắng, tình cảnh như thế thì trên ghế Toàn quyền dẫu không thay đổi quyền tạm mà chánh giới biến động khác thường, nhân dân chúng ta vẫn cũng cứ đứng mãi trong trạng huống ngày nay vậy. Ấy nói về điều thứ nhất, còn như câu chuyện hứa nhiều, thì chúng tôi xin nói thật một điều.

Chính phủ hứa điều gì mà thực hành điều ấy thì trăm ngàn điều cũng không phải là nhiều. Hứa mà không được như lời thì một lời cũng không phải là ít. Nghĩa là nhân dân không phàn nàn về sự

hứa nhiều, mà chỉ trông chính phủ giữ lời hứa vậy.

Ấy hai điều trong bài diễn văn của quan Toàn quyền Rôbanh mà chúng tôi nhận cho là mới, nên phụ bàn đôi lời, gọi là tỏ một phần ý tưởng nhân dân đối với Hội đồng Chánh phủ, còn ngoài ra đại khái cũng không khác với các bài diễn văn của các quan toàn quyền khác, chúng tôi không phải nói dài.

Mính Viên
Số 42, ngày 29-12-1928

NGHĨA CHỮ DÂN

Chữ dân ai lại lạ gì, song danh hiệu thì rất là tầm thường mà nói đến ý nghĩa thì có hơi phức tạp, vì theo thời đại cùng đối với các phương diện mà thành ra giới hạn có rộng hẹp, vị trí có sang hèn, trình độ có cao thấp. Người ta thấy thế, phân loài chia hạng, lạc lối sai đường mà cái hại nhứt là ở bên Á Đông ta, bởi những học thuyết ô mị cùng thói quen bó buộc, in vào trong não người ta, làm cho cái nghĩa chân chính chữ dân, bị đè nén vùi lấp đến mấy trăm lớp. Ngày nay là ngày dân quyền phát đạt, khắp trong thế giới chữ dân đã hiện thành một chữ rất to lớn, nét ngay sổ dọc, đá ngược vác xiên, sáng chói rõ ràng như mặt trời treo giữa khoảng không gần tóm cả loài người trên mặt địa cầu, thâu vào dưới bóng sáng đó, thế mà còn có một đôi nơi mây che mù đậy, vẫn chưa trông thấy được..Bởi cái cớ đó mà hình ma dạng quỉ, bịt mặt, phủ tai, khiến cho lòng người nghi hoặc thậm chí cũng một cục máu xắn ra mà trở lại ghen ghét nhau, hại lẫn nhau, diễn những tấn tuồng xấu xa trong nhân quần xã hội, xét cái ác nhân các điều ấy chính vì cái nghĩa chân chính chữ dân không được rõ ràng mà lưu tệ đến thế. Thế thì ta theo những cái thuyết xưa nay đông tây nói về chữ dân mà lược giải thêm một đôi chút cho phân minh, cũng là cái nghĩa vụ kẻ học giả đối với đồng bào vậy.

Nghĩa chữ dân là thế nào?

Theo nghĩa chân chính thì dân là người rất là đúng đắn, ấy là nghĩa chính. Song vì theo thời đại mà nghĩa có khác nhau như là:

a) Đầu tiên mới có loài người thì ai cũng như nấy, không

phân biệt ai là ai, lúc đó thì dân tức là người, nói rộng ra tức là loài người.

b) Từ có tư tưởng, vua chúa quý tộc và quan lại, tự nhận tôn quý về phần mình, không nhận tên hiệu mình là dân mà biệt dân ra cho vào hạng hèn hạ.

c) Quân quyền sụp xuống, dân quyền thạnh lên thì dân lại trở lại tôn quý.

d) Qua thời đại dân quyền mà đến thời đại đại đồng thì chúng sinh bình đẳng, ai cũng là dân, chữ dân hồi đó, choán cả trên thế giới, không có hạng người nào lọt ra ngoài phạm vi nó.

Nghĩa chữ dân lại đối với các phương diện mà thành có khác nhau, như là:

e) Đối với vua, với quan, với quý tộc v.v... thì dân là hèn hạ.

f) Đối với nước thì dân là quý, vì không có dân không thành nước, nên trên thế giới có nước không có vua mà không nước nào không có dân.

g) Đối với trong nước thì chia rẽ hạng này hạng nọ, đối với nước khác hoặc đối với cả thế giới thì người trong nước không chia được, ví như nước Nam ta, ở trong nước thì có phân vua, quan, dân v.v... mà thế giới xem mình thì chỉ cho một tiếng dân tộc Việt Nam, (bị kiểm duyệt bỏ một dòng) chữ dân đó gồm cả người nước Nam, vua quan cũng không đứng ra ngoài được.

Đó là theo thời đại cùng các phương diện mà chữ dân có lắm nghĩa, song tóm lại thì dân có sang hèn là cốt tại trình độ thế nào, mà chính ở thời đại dân quyền này, dân tộc nào mà dân đức hoàn toàn, dân trí khai thông, dân khí mạnh mẽ thì dân tộc ấy có quyền. Dân tộc nào mà dân đức, dân trí, dân khí không có, thì dân tộc ấy phải tiêu diệt, lệ chung đó không sao tránh được.

Nay ta lấy mấy thuyết trên mà xét cái nghĩa chân chính chữ dân thì thấy rõ rằng bên Á Đông ta từ đời Tần về trước, chưa sai bao nhiêu. Nhà Châu làm vua mấy trăm năm mà con cháu kể chuyện ông bà nói rằng: "Lúc đầu sinh dân". Ông Tể Ngã đối với loài chim loài thú mà nói: "Không những là dân". Theo nghĩa đó thì dân là loài người không phân biệt giai cấp nào. Lại còn những câu: "Dân nên ở trên, không nên hạ xuống", "dân vi quý" v.v... Xem thế thì cái nghĩa chữ dân chưa bị che đậy cho lắm. Từ đời Tần lấy cái thuật: "Ngu

kiềm thủ" mà đối thiên hạ, những học thuyết chân chính ngày xưa truyền lại, cho là có hại cho sự chuyên chế của mình, phó cho một ngọn lửa hồng mà lại đặt ra danh hiệu tôn sùng để tự tôn mình; chánh pháp hà khắc để đè nén dân, trai thường bội lý, tự rước lấy cái họa diệt vong mà di nghiệt để đến muôn đời. Đời sau thấy cái xe trước như vậy, vẫn trông lấy làm gương, song chỉ tránh cái tên mà kỳ thực thì vẫn noi theo dấu trước. Nay thử xét một đôi chuyện gốc từ đời Tần lưu lại mà ngày nay còn dùng thì đủ rõ:

1. *Danh từ:* Vẫn từ đời trước là của chung, ai cũng dùng được cả, đời Tần chiếm một ít để dùng riêng một mình. Như chữ *Trẫm* đời xưa ai cũng xưng được; từ đời Tần trở xuống, cấm người ta không được dùng. Lại như chữ *bệ hạ, chiếu, chỉ, chế, sắc v.v...* cũng thế. Ấy là luật cấm nhà Tần mà ngày nay còn thông hành trong mấy nước chuyên chế.

2. *Luật pháp:* Đời Tần về trước, quốc chánh có chỗ sai lầm, dân gian được nghị luận. Từ đời Tần đặt ra cái luật yêu ngôn ngẫu ngữ (làm sách hoặc hai người nói chuyện với nhau) cấm dân gian không được nói đến chánh trị. Cái luật nghiêm khốc vô nhân đạo đó ông Cao Tổ nhà Hán đã trừ bỏ rồi mà mấy đời sau, cho là lợi về chánh thể chuyên chế của mình, vẫn cứ bo bo mà giữ mãi. Như nước Tàu về triều Càn Long, vì cái ngục văn tự mà chánh nhân thiện đã mang cái thảm họa đó biết là bao nhiêu, lại như triều Nguyễn đời Gia Long, khai quốc công thần như ông Nguyễn Thành mà lấy cớ vì một bài thơ của người con mà đến nỗi bị thảm họa. Những chuyện như vậy, không phải di độc của nhà Tần hay sao? Ấy là kể qua đại khái, còn ngoài ra chế độ chánh lệnh, từ nhà Tần bày đầu ra mà đời sau bắt chước. Cái nghĩa chân chính chữ dân của thánh hiền đời trước, vẫn còn sót lại một đôi câu như *dân vi quý, dân khả thương* v.v... song nhành lau trôi trên nước lụt, nước gáo tưới giữa lửa xe, không sao cứu được. Cái nghĩa chữ dân không rõ, mà thảm họa đến thế, cái kiếp của loài người, nói tới càng đau lòng vậy.

Người Âu có câu rằng: "Sự sai lầm là mẹ chân lý", lại có câu rằng: "Chân lý là trận chiến thắng cuối cùng". Thật thế, nghĩa chữ dân bị mấy mươi đời chánh thể chuyên chế làm đến sai lạc như vậy, thật là một cái họa kiếp của loài người như trên đã nói, song cái chân lý ở trong trời đất, không cái gì làm cho tiêu diệt được, dầu có thế lực nghiêng trời đổ đất đến thế nào, địch với chân lý, cũng chỉ

đè nén được trong một hồi, rút cục lại những câu, *nhân loại bình đẳng, chúng sinh thành phật* của các nhà tôn giáo, những câu *dân quí dân quyền* của các nhà chánh trị dần dần sáng ra. Từ thế kỷ 18 lại đây, mấy tay triết học lại phát minh thêm mà cái chính nghĩa chữ dân không bị vùi lấp như trước nữa. Ta thử xem trong thế giới từ cuộc Âu chiến lại nay, thế lực đế vương sa sút xuống mười phần đến tám chín, mà dân quyền càng ngày càng trổi lên, tức như nước Tàu là chính nơi nguồn gốc chánh thể chuyên chế nhà Tần thạnh hành thuở nay, mà bây giờ chữ dân cũng chiếm cả toàn thể, thì sức mạnh của chân lý ra thế nào, ai cũng trông thấy vậy.

Cái trận chân lý chiến thắng này chưa biết ngày nào là hoàn toàn thu công, song lá cờ nhân đạo đã phất phơ trước mắt mà cái kèn bình đẳng cũng văng vẳng bên tai, nói riêng về từng xứ sở, từng dân tộc, vẫn còn so le, song tóm toàn cuộc trong thế giới đem hiện tại mà suy nghiệm cái cuộc thương lượng thì trên địa cầu này, dân chính là vị chủ nhân ông, không ai dành được, mà không ai cãi được, ấy là một điều ta dám đoán trước vậy.

Cái sai lầm ngày trước như thế, cái cơ cuộc ngày sau như thế, cái nghĩa chân chánh chữ dân từ đây về sau, như mặt trời mới mọc, rồi ra không mây mù gì che đậy cả, thế mà còn có kẻ toan trái với thời thế, chống với phong triều, chung trong thế giới mà muốn bo bo giữ cái di độc nhà Tần để cho tiện cái lợi riêng mình, không muốn cho cái nghĩa chính chữ dân bày tỏ ra, không những ngăn đường tấn hóa mà về phần lợi riêng cùng chưa chắc là giữ được. Ai là người có nhân tâm xin hãy mở mắt mà trông ra hoàn cảnh ngoài mình ra thế nào.

Tha Sơn Thạch

Số 108 và 109, ngày 29–8 và 1–9–1929

NHÀ HỌC GIẢ PHẢI CÓ MỘT CÁI QUÊ HƯƠNG

Đạo lý vẫn không có quê hương, mà nhà học giả phải có một cái quê hương (la science na pas de patrie, l'homme de science doit en avoir une). Đó là câu của ông Pasteur. Thật là một câu nói, không những có ý nghĩa sâu xa mà gồm cả lịch duyệt kinh nghiệm. Phàm

chân lý ở trong vũ trụ là của chung cả loài người không riêng gì cho ai. Chân lý mà đã phát minh ra, thì không kì xưa nay, không hạn đông tây, ai mà chuyên đọc đạo lý, có lòng yêu trọng chân lý, phục tùng chân lý, thì cái chân lý đó, mình có thể nhận làm của mình mà không có ai giành xé ngăn trở được. Chân lý là vật cần trong cõi tinh thần của loài người mà trời đất cung cấp chung cho cũng như nước như lửa, không ai choán riêng mà không cho người ta dùng đến được, nên nói rằng: *"Không quê hương"*.

Đến như người học giả thì không thế. Tại sao? Hạt giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà giầu khéo mà muốn dựng, cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó, tức là vùng đất mà khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy. *Nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu, thì vô luận những kẻ không thành nghiệp, đã thành một người du thực không nhà, mà đến kẻ học thành kiến văn tài xảo, không kém gì người ta, tột phẩm cũng tới địa vị làm mướn là hết.* Vì thế nên nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương mà sau cái học của mình mới có chỗ qui túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bông vậy. Nay ta thử lấy lời ông Pasteur mà xét về sự thực. Hiến pháp khởi đầu ở nước Anh mà người Nhật Bản học theo làm ra việc Duy tân, dân quyền xướng đầu từ nước Pháp, mà người Trung Hoa học theo, làm được công cuộc Cộng hòa.

Thế là hiến pháp, dân quyền, đạo lý là của chung mà người Nhật, người Tàu có một cái quê hương, *vì có cái quê hương, nên cái học đó mới có chỗ mà phát triển được.* Còn ngoài ra như Triều Tiên, Phi Luật Tân, nói về các nhà học giả, không phải là tuyệt nhiên không có người, tài cao trí rộng không kém gì người Âu, người Mỹ, mà chỉ vì một cái cớ không có quê hương mà thành ra phải sa vào cái cảnh địa mai một. Gương kia trước mắt, không cần phải đến nói dài.

Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có điều hay điều dở, không phải là hoàn thiện. Song nói về người học, thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà *mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình,* chớ tuyệt nhiên không có một người nào (dẫu cho đứa trẻ trên mười tuổi mới cầm vở đi học cũng vậy) ôm một cái tư tưởng hèn mạt, hy

vọng nhỏ nhen mà nói rằng: *Học để làm thuê cho người Tàu.* Thế là ông bà ta học theo đạo lý Tàu mà tự có một cái quê hương trên ngàn năm nay, thoát ly được cái phạm vi của người Tàu mà dựng thành một nước tự chủ, cái công của nhà học giả, thật là đứng đầu, mà không ai chối cãi được vậy. Dâu biển đổi dời, cuộc đời một ngày một khác, tình thế trong nước đã không như trước, mà sự học cũng đổi ra mới, tức là ngày trước học Tàu, mà bây giờ học Tây (Tây học không phải là không hay, không tốt, cũng gọi là chân lí không quê hương, thì Tây học cũng là một vật quý mà ta có thể nhận làm của ta được). *Song cứ như hiện học giới ở nước ta thì giống những người học không có quê hương nhất định.* Nói về sự học thì bác nọ kỹ sư, ông kia bác sĩ, người này thì thương mãi tốt nghiệp, người nọ có luật học văn bằng, cho đến cao đẳng, trung đẳng v.v... Công phu không phải không dày, học vấn không phải là không có chỗ sở đắc, mà chỉ vì cái cớ *không quê hương đó mà đành phải chui đầu vào cái xưởng công thương, để làm công cho người Tây, người Tàu.* Còn một hạng mà người mình cho là sang nhất, đã có thần thế lại có nhiều tiền, nhiều bổng đủ khoe khoang cái sự học với bà con, thì hạng viết thuê chép mướn ở các sở công đã là tột bậc.

Thử hỏi quê hương của các nhà học giả nước ta ở đâu? Người có lương tâm ít nhiều, thì làm thinh mà không trả lời, còn kẻ đã bị cái văn minh xác thịt nó ám ảnh thì giương mày trợn mắt, công nhiên chỉ vào cái xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở... (kiểm duyệt bỏ)...

Ôi! Thuyền kia không lái thả ra giữa biển không biết nơi nào là bờ, người đi không nhà, chạy vào trong rừng mà không rõ ngõ nào ra đường cái!!!

Trạng huống học giả nước ta ngày nay đâu có khác thế. Vậy nhân lời ông Pasteur nói trên mà phụ thêm đôi điều, họa may những nhà đã tự nhận là học giả đêm nằm ngẫm nghĩ mà tự hỏi, *Quê hương mình ở đâu?* thì mới mong rằng *sự học của mình có chỗ quá túc vậy.*

Số 171, ngày 17–4–1929

TỰ DO NGÔN LUẬN

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều người mà theo cái nghĩa thông thường, tự do ngôn luận tức là tự do xuất bản (liberte de la presse) như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy.

Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? Xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, mà *chẳng có một chút tự do gì cả.*

Về báo giới thì những thứ bằng Quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, điều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những thứ xuất bản không hạn kỳ (như sách vở truyền đơn v.v...). Ở Nam Kỳ thì phải theo đạo luật ngôn luận 29–7–1881 của Pháp thi hành ở Nam Kỳ, vẫn hạn chế cũng nhiều điều, nhưng còn rộng hơn đạo sắc lệnh tháng 10–1927 thi hành ở bổn xứ bảo hộ trong Đông Dương. Cứ theo đạo sắc lệnh này thì Tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiễu loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa và các quan lại. Theo cái ý nghĩa của đạo sắc lệnh ấy là những nhà ngôn luận cấm chỉ không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị *"thần thánh bất khả xâm phạm"*. Đối với Trung Kỳ thì lại có đạo *nghị định Khâm sứ ngày 13 tháng 2* đem luật Gia Long mà thi hành đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô luận về tính cách gì *ở nước ta không có quyền tự do ngôn luận.*

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận của nước Việt Nam nói chung ra là chỉ những thứ ngôn luận có tính cách phản đối.

Đến như những nhà trước thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được! Chính phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay – cuộc bút chiến Varenne – họ bất bình với ai thì tha hồ lăng nhục thóa mạ, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện

không mà nói có, chuyện ít mà xít ra nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình, mà mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét lên một tầng nữa thì sẽ thấy cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời, chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào, cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số *"xu thời mưu lợi"*, bị con ma kim tiền và thế lợi nó ám ảnh mà phá bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách khác, viết mà không phải ý của mình, nói mà không phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do, còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa *vì nòi giống non sông*, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà làm báo nước Mỹ nói rằng: *"Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi dâm trí thức mà thôi"*. Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của nhà quý tộc. Đã vậy thì lời mình nói, bài mình viết không thể là ý của mình mà phải *theo ý của người làm chủ*. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải giấu đi và thóa mạ, những điều khí trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xưng tụng tán dương. Nhưng người chủ ông đó là những bọn nào? *Chính là những thế lực kim tiền* (les puissances d'argent), họ đứng trong buồng mà rút dây cho mấy con trò rối máy. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đổ tiền ra mà chinh phục hết cả các cái "tài năng" để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay, phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách *"L'épopée du Caoutchouc"*[1] của ông Lefèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán

1. Anh hùng ca của cây cao su.

dương cái sự nghiệp cao su ở Nam Kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta mà còn có cái vẻ tự do hơn của họ. *Vì rằng ta không có quyền tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói.* Chứ họ thì không những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm.

Ôi! Ngôn luận tự do! Đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện!

Số 175, ngày 1-5-1929

CÁI TÁNH DI TRUYỀN CỦA DÂN TỘC TA

Phàm một dân tộc, hợp nhau lại mà lập thành một nước, trải *trên ngàn năm* thì tự nhiên có tính di truyền [1]. Cái tánh di truyền tức là cái thói tục thông hành trong dân gian kẻ nói người nghe, cha làm con bắt chước, đời nọ đời kia, lần lần mà tràn khắp trong xứ, thành ra cái tánh tự nhiên thứ hai, không học mà hay, không dạy mà biết, mà gần như ít ai vượt ra ngoài cái không khí di truyền đó. Người Nhật Bản có tánh thượng võ mà đời nào cũng có võ sĩ đạo, dân gian thì có tục mang gươm; Người Tàu có tánh dinh thương mà nghề buôn nhiều người thông thạo; suy ra các nước, dân tộc nào cũng đều có cái di truyền riêng của dân tộc ấy, điều tốt đã đành mà điều xấu cũng thế, cho nên nói về cuộc tấn hóa riêng về một dân tộc nào thì tựu trung cái tánh di truyền đó mà phù thực điều tốt, trừ bỏ điều xấu, là cái việc đầu tiên mà sau các công việc khác mới lần lượt thi hành ra được. Nếu không làm như vậy thì dầu có sự hay đến đâu mà đem ra thi hành, cũng không khác gì chạm vào cây gỗ mục, vẽ trên tường đất, không dính líu chút gì cả.

Dân tộc ta là một nước cổ bên Á Đông này, những tánh di truyền như: chuộng sự văn học, trọng kẻ tài đức, kính kẻ già, thương kẻ trẻ, giúp đỡ những người nghèo, người bệnh, cứu nhau trong hoạn nạn tai

---

1. Tánh di truyền, ở đây tác giả muốn nói về tính truyền thống, có truyền thống tốt và có truyền thống xấu.

ương, cho đến hôn nhân tang tế, cốt tự lòng thành, trai hiếu gái trinh, giữ làm nền nếp v.v... đó đều là sự tốt mà đời nọ đời kia dần dần phát triển ra, cho đến ngày nay, chầu chợ biến thiên, bể dâu thay đổi, mà cái tánh di truyền đó còn có cái ảnh hưởng ngấm ngầm lưu hành trong xã hội mà chiếm một cái thế lực vô hình. *Lễ mất tìm ở ngoài đồng nội* (Lễ vong cầu chư dã), câu ấy thật là không sai vậy.

Tuy nhiên, trong những tánh di truyền, *cái tốt vẫn nhiều mà cái xấu cũng không ít*. Cái tốt thì cần phải phù thực mà sau mới phát triển dần dần, còn cái xấu thì đào gốc lấp nguồn mà không sao làm cho nó tiêu hẳn đi được. Bởi vậy cho nên hai điều đó thường thường đắp đổi nhau mà tiêu trưởng, nhất là gặp khoảng chánh giáo suy đồi, nhân tâm hoàng hoặc, thì điều tốt như lan sinh trong cỏ, một ngày một tiêu mòn; điều xấu như nước lụt giăng đồng, phá đập vỡ đê mà không có cái gì ngăn lại được. Tức như hiện trạng xã hội ta ngày nay, thử hỏi cái tánh di truyền *tốt thuở này ở đâu, thì thật không biết tìm vào đâu* mà còn *nói đến cái xấu thì hiện trên thế giới đều lấy mình làm gương*. Xin kể mấy điều về tánh di truyền của người mình như sau này:

Một là, học để làm quan. Người sinh ở đời có học mới khôn, có khôn mới làm hết được bổn phận làm người. Làm quan chẳng qua là một việc trong sự làm người đó mà thôi. Thế mà người mình có cái tánh di truyền *đi học cốt để làm quan!* Vì cái tánh đó, cha truyền con nối, trước bày nay làm, dầu cho ngày nay phép học, phép thi đổi ra cách mới, càng chiến thương chiến, giặc tới bên chân, mà người đi học trong nước vẫn ôm lấy cái hy vọng *"làm quan"* là chủ chốt.

Hai là, làm quan ăn lót. Người mình mà chỉ có cái hy vọng làm quan không phải vì ra mà kinh bang tế thế đặng ăn lộc nước mà thôi đâu, cốt là mượn cái địa vị thế lực mà làm cái lợi riêng nữa, vì thế nên làm quan mà ăn của dân, cho là cái quyền lợi tự nhiên mình được hưởng, tập dữ tánh thành, không ai cho là điều quái lạ hổ thẹn nữa.

Ba là, a dua người quyền quý. Theo thời đại chuyên chế, ông quân chủ là thần thánh bất khả xâm phạm, lần lần rồi đến những chân tay đầy tớ của ông, cũng không ai dám động đến. Ngu dốt mà cũng xưng là thông minh, bạo ngược mà cũng tán rằng nhân đức. Dầu cho kẻ nào có dựa được một chút quyền vị nọ mà đứng vào

cái địa vị trị dân cũng không dám nói đến. Tham nhũng đến đâu mà cũng phô rằng thanh liêm, hèn mạt đến đâu mà cũng tôn làm tài đức. (Thử xem mấy bài *tấu, sớ, biểu, chương*, của đám quan trường, cùng những đơn nguyện lưu các phủ huyện, thì gần như trong đời không có ông hôn quân cùng kẻ tham lại nào, mà thuần là thần thánh tài năng cả). Vì cái tánh đó di truyền đã lâu, cho nên *bất kỳ việc gì, người ra thế nào, đã là quyền quý thì cứ nhắm mắt tán dương*. Thói này thì ngày nay lại thịnh hành hơn ngày xưa, vì không cần phải vua quan mà thôi, xem những tiếng *"vạn tuế"* cao xướng hàng ngày thì đủ biết!

Bốn là, trọng xác thịt. Vì trọng xác thịt, nên ngoài sự ăn sung mặc sướng, ở yên ra, gần như không có tư tưởng gì nữa, tự mình đã thế mà đối với kẻ khác cũng lấy cái mục đích đó mà xem xét, nghĩa là không hỏi nhân cách thế nào, mà chỉ thấy ăn mặc xa hoa, lầu cao nhà lớn thì sinh lòng hâm mộ muốn bắt chước theo, dầu có hại nòi nát giống, mắng mẹ đập cha, mà đạt được mục đích thì cũng không từ.

Những điều như thế, kể ra không xiết, nếu những điều xấu cũ cứ một mực thịnh hành, mà không có cái gì ngăn ngừa, lại thêm cái *văn minh xu xác* thế lực kim tiền, noi theo mà thối giục lên nữa, thôi thì lửa nọ được dầu, sóng kia thuận gió, *không những quét sạch bao nhiêu tánh di truyền của ông bà ngày trước, mà còn có thể cuốn cả hai mươi triệu đồng bào ta xoay vào cái rốn biển trầm luân mà không sao ngóc đầu dậy được*. Ai mà nói rằng cải lương, xưng rằng tiến bộ, xin trước nhất phải bắt đầu từ chỗ cái tánh di truyền của ta mà phù thực điều tốt, bỏ hẳn điều xấu, rồi mới đến chuyện khác.

X.T.T

Số 179, ngày 15 – 5 – 1929

HỌC ĐỂ LÀM GÌ

Học để làm gì? Câu hỏi ấy nghe ra thật là tầm thường cũ rích, tuồng như không ai để ý đến; nhưng cứ như những câu trả lời của các nhà học giả xưa nay thì có một câu vắn tắt mà có thể bao quát được toàn thể và công dụng sự học là:

Học để làm người

Theo câu nói ấy, có kẻ lại cãi rằng: Vậy thì không học không làm người được sao? Kìa như ông Hán Cao Tổ không học mà làm một ông vua anh hùng; ông Hoắc Quang không học mà làm được công nghiệp lớn. Bên Âu Tây, nhiều nhà đại chính trị đại sáng tạo, hoặc trọn đời ở trong các mỏ, các công xưởng mà làm được công việc to đó thì sao? Còn ở trên đời biết bao nhiêu người vào trường nọ, đậu bằng kia, đào mãi trong trăm ngàn bộ sách, miệng nói ra rành là chuyện văn hào đông tây, mà *xét đến phẩm cách tính chất, có điều mất cả tư cách làm người nữa*. Thế thì câu nói "học để làm người" không phải là không đúng sao?

Phải, chỉ nói trống không là "học", thì có hơi không rõ ràng mà lẫn lộn như trên, nên trước phải hiểu cái "học làm người" này không phải như người mình thường gọi là "đi học" đó. Theo lối thông thường người mình thì có ôm sách tới trường, có thầy dạy, có thi có đỗ, mới gọi là học. Nhưng cái *học làm người này thì khác hẳn* thế. Sao vậy? Cái học làm người này, nói về học khóa cần thiết thì người thông thường ai cũng có thể theo sức lực cùng bản năng của mình mà làm hết phận sự; mà nói đến chỗ cao diệu thì dầu thánh hiền hào kiệt cũng không ai dám tự phụ, rằng đã làm được hoàn toàn cực điểm. Bởi vì, đã là "người" thì ai cũng là người, mà nói đến *sự làm người thì rất là mênh mông mà không có hạn lượng*. Trăm năm ngắn ngủi, trẻ, lớn, già, chết không cái gì mới lạ. Song kẻ thì thánh hiền hào kiệt, kẻ thì ngu tiện dung phàm; người thì có công với nhân loại, muôn đời ai cũng hinh hương, người lại hại giống hại nòi, trăm miệng cũng đều thóa mạ. Không những thế mà thôi, làm một người về thời đại cổ, và làm một người ở thời đại nay khác nhau; làm người ở nước giàu mạnh với làm người ở nước hèn yếu khác nhau, suy ra đối với nước

nhà mình và đối với thế giới nhân loại chung, nên *làm người thế nào*. Cảnh địa của người trăm chiều không đồng nhau thì cái cách làm người cho xứng đáng thích hợp cũng không phải cùng một cách. Những chuyện mấy bậc vĩ nhân đông tây xưa nay, biết bao nhiêu điều đủ làm gương cho người sau học theo mà người nào có chân tướng người nấy, mỗi người dạy cho người sau một việc; bắt chước được một việc thì dầu ai đọc thuộc trăm nghìn quyển sách cũng chẳng hơn chi.

Cái trường học để "làm người" đó tức là cái cõi đời ta ở vậy. Bao nhiêu sự khốn khó ở đời, bao nhiêu sự kinh nghiệm người trước để lại đều là những bài dạy cho ta. "Làm người" ở đời đã khó như trên đã nói thì "học làm người" chắc không phải chuyện dễ.

Trong cái trường học mông mênh kia, trắng vàng chen lộn sự lành sự ác, điều dở điều hay không thiếu thứ gì; nên ai đã đem thân tòng học ở cái trường ấy thì cần phải có cặp mắt biết quan sát và cái não biết phán đoán để lựa những chuyện đáng làm theo, cùng những chuyện đáng chữa cãi.

Cái mục đích chân chính của sự học là thế đó. Học như thế mới mong bổ ích cho đời, làm được một phần việc trong xã hội. Trái lại, nếu mới cắp sách đến trường mà trong não đã mơ tưởng đến chức kia hàm nọ, thấy người ta xuống ngựa lên xe, mà cũng ao ước cho được cửa cao nhà rộng, thì cái bả hư vinh, cái mồi phú quý ấy *chắc không sao nhắc ta lên cái địa vị làm một người chân chính ở đời được*. Vậy ai muốn khỏi cái tiếng hư sinh thì cần phải "học để làm người"; mà học để làm người không phải nhất định có cắp sách đến trường và thi đỗ bằng này bằng nọ, nhưng chính là noi gương kim cổ mà học theo, làm cho hết nghĩa vụ một người đối với nhân quần xã hội vậy.

Số 282, ngày 17 – 5 – 1930

LỐI HỌC KHOA CỬ VÀ LỐI HỌC CỦA TỐNG NHO CÓ PHẢI LÀ HỌC ĐẠO KHỔNG MẠNH KHÔNG? [1]

Bên Á Đông ta, nói đến văn hóa tối cổ, có thế lực và có ảnh hưởng to lớn thì kể:

Một là, văn hóa Trung Hoa (ta gọi là Khổng, Mạnh, Nho giáo).

Hai là, văn hóa Ấn Độ (ta gọi là Phật giáo).

Nước ta từ nội thuộc nước Tàu đã chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa chi phối rất sớm, cho đến ngày sau tự lập, cũng cứ một mực học theo văn hóa ấy, nên nói đến học giới nước ta thì ai cũng nhận là theo Hán học, học đạo Khổng, Mạnh, Nho giáo v.v... Sự ấy cố nhiên. Song có điều chúng ta nên biết là chúng học theo Tàu, nên học giới Tàu biến thiên thế nào, thì mình cũng chịu theo lối biến thiên ấy, dầu điều sai lầm dại dột đến đâu mà người Tàu tạo ra và họ đã xu hướng thì người mình cũng *nhất vị nhắm mắt theo mò, mà không phân phải trái, ấy là một chỗ sở đoản to lớn, tỏ ra người mình thiếu cái não phán đoán cùng cái năng lực sáng tạo* (đồng học văn hóa Tàu mà mình thua Nhật Bản là vì thế). Cái chứng rõ ràng là nhận lối học khoa cử cùng lối Tống Nho làm học Khổng Mạnh, chính là chỗ hư, chỗ dở của người Tàu mà mình bắt chước theo. Đó là một cái ác nhân trong học giới mà di nghiệt đến ngày nay vẫn còn chưa thôi! Vậy theo dấu tích trên lịch sử mà xét chỗ sai lầm, chỉ dấu xe úp ngày trước cho người sau thấy mà trông chừng khỏi chồng dấu theo, cũng là trách nhiệm một nhà học giả đối với quốc dân vậy.

Hán học truyền sang nước ta rất sớm. Theo sử sách chép thì có thể tạm phân làm mấy thời kỳ như sau. (Chữ thời *kỳ* đây là tạm vạch một cái giả thuyết cho dễ hiểu, chứ ở trong giới hạn không chia ra rành rẽ, độc giả hiểu cho).

---

1. Bài này Huỳnh Thúc Kháng cho đăng hai lần trên báo *Tiếng dân* số ra ngày 11 – 10 – 1930 và ngày 16 – 2 – 1930.

I. Nho học du nhập

(Từ đời thuộc Tây Hán cho đến Đinh Tiên Hoàng)

Nước ta địa thế liền với nước Tàu, nước Tàu lại là một nước lớn bên Á Đông này và có văn hóa tối cổ, người mình giao thông với Tàu rất sớm. Về đời Nghiêu Đường, Thành Châu đã có phái người đi cống hiến này nọ, *(trước Gia tô trên 2000 năm)*, như việc dâng rùa, dâng trĩ.

Từ đời Tây Hán trở đi, lại nội thuộc về Tàu, người Tàu sai Thứ sử đô hộ sang cai trị xứ này. Trong khoảng trên ngàn năm nội thuộc ấy, người Tàu đã thống trị mình, thì họ đem văn hóa họ mà truyền bá cho người mình, là lẽ tất nhiên. Theo sử ta chép thì đời Đông Hán có Nhâm Diên, Tích Quang, đời Ngô có Sĩ Nhiếp đều là người có công về sự truyền bá Hán học sang ta. Lối dạy và học bấy giờ chắc là đơn giản, sử không chép rõ, chỉ nói: *"Thi, thư, lễ, nghĩa, hóa theo văn hóa Tàu"* mà thôi. Song xem Lý Tiến được cử làm quan, có lời trần, Khương Công Phụ cũng làm quan Tàu. (Khương có bài phú *"Bích hải xuân vân"* lời rất tao nhã), thì rõ Hán học ở xứ ta, lúc ấy đã có hấp thụ, song một phần ít, và chưa hiểu cái lối khoa cử, (ngày nay ta gọi Hán học, Hán văn, là cái chứng Nho học truyền sang xứ ta từ đầu đời Hán).

II. Nho, Phật thịnh hành

(Thời kì tự lập từ Đinh đến Trần)

Nho giáo truyền sang xứ ta rất sớm, như trên đã nói, còn Phật giáo du nhập lúc nào, không thấy sử chép, song cũng ở sau *khoảng Đường Tam Tạng cầu kinh,* nên trong xứ cũng *sùng thượng Phật học.* Chính lúc nước mình mới bắt đầu tự chủ, *Đinh Tiên Hoàng* đã chuộng đạo Thích, định giai cấp tăng đạo Lê Đại Hành thì tôn Ngô Khuông Việt làm thầy, Lý Thái Tổ thì tôn Tăng Vạn Hạnh làm thầy; đời Tiền Lê sai sứ sang Tống xin sách *Cửu Kinh* và sách *Đại Tạng* (Tống Canh Đức thứ tư 1007), Lý Thánh Tông lập văn miếu mà thờ cả Thích và Nho (năm Thần Võ thứ hai 1069); đến Lý Anh Tông năm Đại Định thứ 17 (1156) mới lập riêng miếu Khổng Tử, mà trong lúc bấy giờ Phật giáo lưu hành trong xứ, dân gian đã có chùa đền thờ Phật cũng nhiều. Không những thế thôi, khoa cử nước ta cũng *khởi đầu từ nhà Lý,* mà trong phép *thi cử dùng cả tam giáo: Nho, Thích và Đạo,* thi đỗ xuất thân như nhau (Cao Tôn Thiên Thủy thứ 10 tức năm 1196). Tùy phép tam trường thi sĩ, đầu năm Thái Ninh thứ tư về đời Lý Nhân Tông (1075), thi minh kinh bác học, Lê

Văn Thịnh đỗ đầu. Theo bản *Danh tiết lục* của Trần Kỳ Đằng nói lúc ấy khoa cử cởi mở, bọn học trò thông mẫn cũng do đường Thích Đạo mà tiến thân, thời rõ đời bấy giờ ngoài đạo Nho ra, Phật Thích đạo cũng thịnh hành.

Đời Trần nối theo đời Lý, Trần Thái Tông năm Thiên Ứng thứ 16 (1249), thi Thái học sinh, đã có danh hiệu Tam Khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) mà ba năm ấy cũng thi Tam giáo Nho Thích Đạo, cũng phân giáp ất. Trần Minh Tông năm Đại Khanh thứ 9 (1322), dùng *Kim cương kinh* mà thi bọn tăng nhân, đó là cái chứng Nho Phật thịnh hành, sau khi nước ta đã có phép thi cử.

III. Điều xuất sắc trong học giới

(Riêng về thời đại nhà Trần).

Trên là dẫn cái chứng thực biết rằng nước ta sau lúc độc lập, trong khoảng trên dưới 300 năm (từ Đinh đến Trần), về học hành thi cử, từ trên đến dưới, đối với hai nhà giáo tổ (Khổng, Phật) vẫn sùng bái như nhau, không phải thiên về một đạo Nho, tức là có cái vẻ tín giáo tự do vậy. *Tín giáo được tự do, nên tư tưởng có chiều phát triển;* trên lịch sử nước Nam ta về *đời Trần, không những võ công tác tuyệt* (đánh đuổi quân Hồ Nguyên), *mà nói đến học giới, có vẻ cao hơn Tống Nho nhiều,* không kể triều Lê về sau, lối học khoa cử và thuyết Tống đã tràn sang kia. Xin kể mấy điều xuất sắc trong học giới đời Trần (vì sau thuộc Minh, sách vở mất hết, đây chỉ một vài dấu sót mà thôi).

a) *Văn học:* như: *thi* của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão hùng hồn như thi Đường; *phú* của Mạc Đĩnh Chi (*bài Ngọc tỉnh liên*) rành là giống Tao. Văn của Trương Hán Siêu, Lê Quát, có vẻ phác giản như văn đời Hán.

b) *Lý học:* Chu An (ông có làm bộ *Tứ thư thuyết ước* và dạy học trò thành tựu nhiều).

c) *Binh học:* Trần Hưng Đạo làm ra sách *Vạn Kiếp bí thư,* xem bài hịch dạy tướng sĩ thì không những học rộng mà văn cũng trọng về thực tế.

d) *Ngữ học:* Trần Nhật Duật thông các thứ tiếng mọi, Trần Hưng Đạo thông tiếng các nước, người các nơi đến, đều ứng đáp với họ, không cần thông dịch.

e) *Quốc ngữ:* thì Hàn Thuyên, Nguyễn Cổ. Hàn Thuyên có làm tập *Phi sa* toàn dùng quốc âm.

g) *Phép thi:* Ám tả, mục *Thiên tử truyện, Y quốc thiên* hỏi *Kinh nghĩa* và *Kinh Phật.*

Trên là kể qua mấy điều, chứng rõ học phong đời Trần có vẻ đặc biệt, mà có *một điều đặc biệt xuất sắc nhất là các nhà có thế lực danh tiếng, tụ hội môn khách, thu dụng nhân tài, có cái phong khí hào hiệp như đời Chiến Quốc.* Trong đám môn khách toàn là những tay văn học tài lược (như Phạm Ngũ Lão, Phạm Sư Mạnh v.v...) nhân đó, tự tỏ tài học của mình, không cần mượn đường khoa cử kia, cho đến bọn gia nô tiểu tốt như Dã Tượng, Yết Kiêu (gia bộc Trần Hưng Đạo) mà học hành cũng rộng, lại có lòng cao thượng, xem như đối với chủ mà dẫn chuyện *Đồ Dương Thuyết* [1] để sánh mình, tỏ cái lòng không ham lợi lộc. Nô bộc như thế, trong đám khoa mục và học trò Tống Nho, dễ được mấy người?

Áo mão cân đai, ai tự xưng nhà Nho kia đọc đến câu nói Đồ Dương Thuyết trên không đáng thẹn sao?

Xem đó, học giới đời Trần có vẻ đặc sắc, lúc bấy giờ tín giáo còn tự do, cái học khoa cử chưa bó buộc, học thuyết Tống Nho cũng mới truyền sang, chưa thịnh hành, nên học vấn có vẻ phát triển, mà nhân tài đời ấy cũng sản xuất nhiều tay lỗi lạc phi thường, có mặt như lối học nhà Nho sau này đâu!

IV. Nho giáo chiếm độc quyền và lối học Tống Nho truyền sang

(Cuối đời Trần, Nhuận Hồ, thuộc Minh)

Học giới ta vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, nên người Tàu thế nào thì mình bắt chước theo thế ấy. Song trong khoảng đời học giới ta có vẻ đặc sắc như trên là vì:

1. Nho, Phật, Đạo tịnh hành, không xách riêng độc chiếc Nho học làm như tôn giáo.

2. Lối học khoa cử còn đơn giản, chưa in sâu vào cái não của người mình, mà ngoài khoa cử ra, còn có đường tiến thân khác.

Bởi thế nên tư tưởng còn tự do, mà nhân tài cũng đủ các vẻ. Nếu

---

1. Vua Chiêu Vương nước Sở bị giặc đánh chạy trốn, thợ làm thịt dê tên là Thuyết đi theo. Sau vua về nước định thưởng công cho Thuyết. Thuyết thưa rằng: "Vua mất nước thì tôi mất nghề làm thịt dê. Nay vua về nước, thì tôi được làm thịt dê như trước là đủ, tước thưởng làm gì?" Ý nói không cần thưởng (chú thích của Minh Viên).

cứ thế mà tiến lên, thì *có lẽ không nhường gì học giới Nhật Bản* (nhân tài đời Trần xuất thân nơi môn khách, giống như Tráng sĩ ở các phiên Nhật Bản) mà Phật học đời Trần cũng thịnh, xem đạo Thích có thi, có xuất thân như Nho giáo thì rõ.

Dè đâu cái vận nhà Nho lại gặp hồi đỏ, sau cuối đời Tống, *lý học Tống Nho* ra đời, thì bên ta cũng tỏ ý sùng thượng, trọng dụng đạo Nho hơn các giáo kia. Chính đời Trần, triều Thánh Tôn, năm Thiệu Long thứ 10 (1267). Tống Độ Tôn năm thứ ba, Nguyên Thế Tôn năm thứ tám bắt đầu chọn các nhà Nho làm văn vào sung chức quan các là một nơi sang trọng. Từ đó, *Nho học được chiếm các quyền ưu thắng trong học giới, mà cái học Tống Nho thừa dịp tràn sang.*

Có một điều nên biết là, lúc mới truyền sang, người mình đã sùng bái ngay. Song nhờ cái học phong đời Trần chưa toàn suy diệt, nên có người bài xích mà không nhận Tống Nho là thánh hiền, sách *"Tứ thư thuyết ước"* của ông Chu An thất lạc không truyền, ta không được thấy, rất lấy làm tiếc (tất là không giống Tống Nho), nhưng chỉ xem sử chép: *Hồ Quý Ly* có làm bản *Minh đạo 14 thiên,* trong đó *trích 4 điều nghi trong sách Luận ngữ* [1] và *chê bọn Châu Trình là học rộng mà tài sơ, không thiết gì sự tình mà chuyên làm nghề cắp lột, thì cái thông tệ và chỗ sở đoản của Tống Nho,* người mình lúc bấy giờ đã có kẻ thấy được rõ ràng, nào có phải nhất là nhất vị theo mù như sau này đâu. Dẩu là cái án ấy xuất tự tay gian hùng, song lấy cái nghĩa "không lấy người mà bỏ lời nói" *(bất dĩ, nhân phế ngôn)* như ông Khổng Tử dẫn lời Dương Hóa: "Làm giàu thì không có nhân, làm nhân thì không giàu" *(Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú)* thì chúng ta phải nhận cái án Tống Nho mà Hồ Quý Ly đã tuyên bố trên là cái *thiết án rất xác đáng;* nếu học phong đời Trần không có chút không khí tự do, thì bác gian hùng kia đâu có chỗ đọc liều như thế?

---

1. Như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử (vợ vua nước Vệ), khi ở nước Trần bị tuyệt lương, cùng ứng triệu họ Công Sơn (quyền thần nước Lỗ), điều ấy là khả nghi, nghĩa là nghi ông Khổng Tử không có chuyện ấy mà người sau nói vu. Tiếc là bản Minh đạo này không truyền, tất ở trong có nhiều chỗ khác với Tống Nho (chú thích của Minh Viên).

V. Một cái thế lực làm cho Tống Nho chiếm cả độc quyền trong học giới ta

(Từ thuộc Minh sang triều Lê)

Trên nói "Nho giáo chiếm độc quyền" là đối với Phật giáo mà nói chung, cả Nho giáo từ Hán, Đường truyền sang, chứ không phải chỉ riêng Tống Nho. Đến cái dịp này mới là cái dịp Tống Nho chiếm độc quyền, nghĩa là *cũng trong Nho giáo mà chỉ có một học phái Tống Nho* độc chiếc lưu hành ở nước ta, thành ra cái họa học giới chuyên chế, vì có hai cớ.

1. Là gián tiếp bị mối ác nghiệt của quỷ thuật quân chủ đời Minh.

2. Là trực tiếp chịu quyền áp chế của quan lại cai trị triều Minh.

Sao gọi là gián tiếp? Nho học Trung Quốc, trải qua ngọn lửa nhà Tần về sau, chân tích của thánh hiền, vẫn không còn nguyên, lựa một ít sách sót, lại bị cái nạn phụ hội, *xuyên tạc của Hán Nho, thi phú khoa cử và chú giải của Đường, Tống bôi lọ lên cũng nhiều.* Song còn chia từng phái, hoặc theo sự thuyết truyền thụ, hoặc tự do giải thích theo ý kiến riêng của mình như Trịnh Khương Thành, Khổng Dĩnh Đạt và Hàn Tô v.v... Cái hại *đốt sách của nhà Tần* và *thống nhất Nho tông của đời Hán* đã bó buộc tư tưởng người học vào cái khuôn chật hẹp của Khổng giáo, song cái khuôn của Khổng giáo còn có chia thành rẽ lũy để mở riêng tư tưởng ra nhiều đường, tuy tựu trung có nhầm có sai, mà những kẻ có chí muốn tìm cho ra cái chân tướng của thánh hiền, còn được tự do lựa chọn. Đến đám Tống Nho nổi lên, bác hết cả sự truyền, học phái đứt sót lưu truyền lâu nay, mà nêu ra một cái mối gọi là mối của thánh hiền. Không những không tự biết cái lối *"Bàn giải trống không, dựa hơi sửa bóng"* đã phạm vào cái án Hồ Quý Ly đã kể trên, mà còn vác mặt giương mày, tán dương lẫn nhau, tự xưng mình là thánh hiền. *Cái học của Tống Nho hèn kém là dường nào!*

Lối học đê hạ như thế mà nếu không có một cái thế lực mạnh khác giáp đỡ bồng nâng lên, thời làm gì đứng vững và có thế lực mà truyền cái độc nó cho được xa rộng và lâu dài? Khốn nạn thay! Lại tiếp nhà Minh kế theo, lấy chính thể chuyên chế của đế vương mà thi hành trong học giới, đã dùng cái lò khoa cử mà bó buộc học giới như mấy đời trước, lại còn hạn chế một điều rất ác nghiệt và

nghiêm ngặt là học *Kinh Truyện* nhất định phải theo lời chú giải của Tống Nho. Lối học Tống Nho mà thịnh hành ở nước Tàu là nhờ thế lực chuyên chế ấy, nên truyền sang nước ta cũng nhập chung với con ma khoa cử mà làm cho học giới ta *tiêu mất cái học phong của đời Trần* về trước, ấy là cái hại gián tiếp.

Sao gọi là trực tiếp? Nước ta trước nội thuộc Tàu, như đời Hán, đời Đường, người Tàu vẫn nhận làm quận huyện của họ, sai quan cai trị, gặp người thủ lệnh hung bạo như Tô Định thời người mình phản kháng, mà gặp người có lòng khai hóa như Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp thời người mình lại tín phục. Tiếng là phụ thuộc dưới quyền họ, mà thực ra, trừ một ít kẻ tham tàn, họ không có ý lợi dụng gì đất đai (?), tham gì tiền của, đến sự học hành thì họ chỉ truyền bá văn hóa của họ cho mình, chớ không có cái chính sách gì gọi là ngăn đón đường tư tưởng. Phải biết cái này không phải là lòng tốt của họ đâu; chẳng qua nước Tàu chỉ muốn được cái tiếng mình chịu thần thuộc, chứ chính sách thực dân của họ sưa sót quê vụng, không phải như thế giới ngày nay. Học giới nước ta sau ngày tự lập, mà có nẩy ra học phong tốt như đời Trần đã nói trên, chính nhờ cái khoảng tư tưởng có chiều tự do ấy.

Đến lần thuộc Minh này, gặp những tay tàn ác như Trương Phụ, không những tát chằm bắt cá, đào đất vét vàng, mà về đường tư tưởng học vấn, lại bó buộc một cách khôn khéo cay nghiệt: bao nhiêu sách vở của ta từ đời Trần về trước, đều thu hết đưa về Kim Lăng (sách Chu An, Trần Hưng Đạo cùng bao nhiêu sách khác đều bị bọn cướp này lấy sạch), những người có văn học khảng khái cũng bắt về Tàu. Lại thi hành cái cách *nhồi sọ* xảo quyệt, nhất là ban phát sách vở họ cho khắp các châu huyện là thứ sách *Tứ thư, ngũ kinh* do nhà Minh đã soạn dịch *(Ngự định tứ thư ngũ kinh)* lại thêm bộ *Tính lý đại toàn* và biểu cho người mình rằng: *Tình nghĩa thánh hiền, đều đủ trong sách ấy* (?) (Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) tức là năm Thánh Tổ đoạt ngôi chúa. Bản báo *Tiếng dân* đã có bài nói về việc này, đăng ở số 441).

Sách *Ngự định* kia là sách gì? *Tính lý đại toàn* là sách gì? Không phải là thứ sách mà Tống Nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sách sót của thánh hiền còn đó hay sao? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã nêu cái học Tống Nho làm khuôn kiểu để đè nén tư tưởng người Tàu, còn chưa lấy làm đủ, lại còn đem cái giống yêu nghiệt ấy

để truyền sang xứ ta để nhốt học giới ta vào trong cái rọ chật hẹp đê hèn ấy nữa! Ấy là *con đường của cái học Tống Nho truyền sang xứ ta theo cách trực tiếp.*

Nói tóm lại, thời đại nước ta thuộc Minh, chỉ trên vài mươi năm (kể từ nhà Hồ mất, 1406 đến vua Lê Thái Tổ hiệu Thuận Thiên năm đầu (1428)), mà học giới ta bị luồng gió độc, làm cái học hay tốt từ đời Trần về trước bị quét sạch sành sanh, không còn sót chút gì, lại lưu cái họa bùa mê của Tống Nho nhập chung với con ma khoa cử làm hại cho học giới ta sau này, cho là một tấn thảm kịch *ngọn lửa nhà Tần* riêng cho học giới nước ta cũng không phải là lời quá đáng!

VI. Tống Nho với khoa cử nhập làm một mà tự xưng là học đạo Khổng Mạnh.

(Từ đời Lê đến Tây Sơn)

Lối học Tống Nho đã nhờ thế lực quân Minh truyền bá sang xứ ta mà bao nhiêu tinh túy của giới ta từ đời Trần trở lên, đều bị quân Minh quét sạch, gói đi không còn dấu tích gì, nên từ tiền Lê trở đi, chỉ lựa có một thứ học Tống Nho với văn hóa khoa cử. Văn học đời Lê, người ta cho đời Lê Thánh Tông là thịnh nhất, mà xem ông Thánh Tông cùng mấy bác văn thần luận học, có giải nghĩa hai chữ *đạo lý (đạo* là chỗ dĩ nhiên, lý là chỗ sở dĩ nhiên v.v...) rành là cái giọng Tống Nho. Xem thế đủ tỏ cái học Tống Nho in sâu là ngần nào?

Điều khốn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận học Tống Nho là học đạo Khổng Mạnh. Từ đó, bao nhiêu giẻ rách canh thừa của Tống Nho, do học trò đời Minh đời Thanh phô trương thêu dệt thêm, làm mối hàng đất mà bán sang cho xứ ta, nào *là Đại toàn, Thể chú, Giảng giải, Mộng dân, Tôn Nghị, Vị Căn, Bị chỉ* gì gì đủ thứ, đều là giống thuốc "nhồi sọ" mà người mình vẫn tôn phong làm khuôn mẫu thánh hiền, lầm lạc đến thế là cùng!

Học phong hủ bại như thế, nên đến khoảng Lê – Trịnh, sĩ khí tiêu mòn, nhân tâm hèn nhát, bao nhiêu sĩ phu đều mang cái mặt *gái lấy hai chồng* (Lê, Trịnh), đã không biết lễ nghĩa liêm, sỉ, lại còn vào xe ra lọng, tụng thánh ca thần, hót nịnh kẻ quyền quý, mượn cái đời Lê mà có *bọn tiểu nhân nho* như *Nguyễn Hữu Chỉnh,* có cái tài vô hạnh ấy, không phải là lò Tống Nho và khoa cử đúc ra hay sao? Chưa kể đến phường dung tục kia, may mà non sông chung đúc,

linh khí chưa tiêu, ngoài đám học trò Tống Nho về khoa cử ra, còn có bậc đại anh hùng hào kiệt như vua Quang Trung, từ trong thảo dã, đất bằng vụt dậy đem cái tài xuất chúng ra đuổi quân Mãn Thanh mà kéo lại non sông này. Nếu không thì bọn tự xưng học đạo thánh hiền kia, chỉ có một cách hai tay dâng bức địa đồ Cổ Việt này làm quận huyện nội thuộc cho quân chết một lần nữa, còn gì là Khổng Mạnh?

Về khoảng triều Lê trước có ông Nguyễn Trãi là tay học kinh tế, sau có Lê Quý Đôn là nhà trứ thuật (ông ta có bản *Vân Đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục* và *Kim cương chú*) còn ngoài ra toàn bọn học khoa cử, lại thấp hơn Tống Nho một bậc nữa. Khoảng cuối triều Lê có vài chuyện đặt sự có thú:

1. Vua Quang Trung ra Bắc Hà, mời quan thân đến bàn việc cai trị trong xứ, có một ông đến. Ngài hỏi *Người làm gì?*

– Thưa Thám hoa.

– Thám hoa là cái gì? Có làm được chánh tổng không?

Chuyện này là chuyện nhỏ, song đủ chứng rằng nhà anh hùng kia trong não không dính chút gì là cái học khoa cử, mà trong con mắt coi phường hủ nho không ra gì. Chính nhờ cái não trong sạch sáng suốt ấy mà làm được công nghiệp phi thường. Ông ta lại có mời ông Nguyễn Thiếp (hiệu Lục Niên phu tử, người xứ Nghệ, học giỏi, không làm quan Tây Sơn, chỉ làm một nhà Cao sĩ) nhờ dịch cả sách *Kinh Truyện* ra tiếng Nam ta, làm được một ít đến triều Nguyễn đều bị thu đốt cả!

2. Trong lúc Nguyễn thắng Tây Sơn rồi, tôi cựu triều Lê đều ra làm quan triều mới. Có một ít người từ trước vẫn từ chối tránh, nhưng sau cũng ra làm quan (như ông Hoa Đường Phạm Quí Thích, Tiên Điền Nguyễn Du v.v...) người ta có câu nhạo rằng:

Nhất đội Di Tề hạ Thủ Dương,
Cọng ngôn vi khổ bất kham thường.

Một tụi Di Tề bỏ núi về,
Nói rằng rau đắng nuốt không trôi.

Cái học Tống Nho gặp lúc quốc phá gia vong, chỉ được như hạng *Di tề không nhịn đói* này là khá rồi, vì còn chút lòng liêm sỉ, không đến toàn tuyệt như bọn tranh hồ kia.

VII. Lại thấp hơn Tống Nho một bậc nữa

(Từ Tây Sơn sang Nguyễn, đến triều Tự Đức)

Ở dưới chính thể chuyên chế cùng học giới chuyên chế thời tư tưởng người đời bị buộc, mà nhân cách dần dần đè nén, như lối học khoa cử và Tống Nho về cuối đời Lê nói trên, nhân nào quả nấy, điều ấy không lấy gì làm lạ. Song chúng ta phải biết, *Cùng thì biến, biến thì thông*, ấy là công lệ trên cuộc tiến hóa; nên phàm lúc thay chầu đổi chợ, trong xứ có nảy ra những cuộc cạnh tranh, chính thể chuyên chế không thuộc về một người, mà hoàn cảnh thay đổi kia, cũng kích thích đến cõi tư tưởng mà có vẻ hoạt động.

Đương lúc Nguyễn – Trịnh tranh nhau, bên Nguyễn thì có ông Đào Duy Từ [1], sau có ông Võ Duy Toàn, ở ẩn dạy học trò, chuyên về thực dụng, nên học trò nhiều người làm nên công nghiệp vẻ vang (như Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Chu v.v...) Nguyễn triều lúc mở mang cơ nghiệp về miền Nam này, cái công học giới kia không phải là ít.

Khốn nạn thay! *Sau đại định* rồi, lại đem cái đồ phấn sức thái bình là thứ học Tống Nho và khoa cử kia mà trương ra. Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức trở đi thì toàn cả sĩ phu đều xu vào trong một cái khuôn sáo ấy. Trong đám học khoa cử, thỉnh thoảng có một vài người thích thảng phi thường, như ông Nguyễn Hồng Phiên, Cao Bá Quát, Đầu Xứ Thái, vượt ra ngoài phạm vi Tống Nho thời không sao dung được với đời. Còn ngoài ra, rành là cái não *thi đỗ làm quan, rung đùi ngâm vịnh,* không có cái tư tưởng gì là *thực dụng*. Lối học khoa cử đời Lê đã kém hèn là bao nhiêu, mà *lối học triều Nguyễn lại kém hèn hơn nữa!*

Sách *Kinh Truyện* và *Sử tiết yếu* của *Bùi Huy Bích* là thứ sách gì? (Bùi Huy Bích là người cuối đời Lê Cảnh Hưng – Chiêu Thống). Cắt đầu bớt đuôi, bôi son vẽ lọ, không thành tư cách một cuốn sách, mà đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thánh hiền!

---

1. Ông người Thanh Hóa, con nhà ca trò, vì không được thi nên tức giận bỏ xứ vào giúp việc vua triều Nguyễn cai trị miền Nam. Ông có tài gồm văn võ, binh cơ quốc kế, có cái học kinh tế, không nhiễm cái lối hư văn của Tống Nho. Ông có làm bản sách "Hổ trướng xu cơ" và bài phú "Ngọa Long" tự sánh với Khổng Minh (chú thích của Minh Viên).

Hán học ở nước ta, trên trăm năm lại đây, không những không được như Tống Nho (cặn bã của Tống Nho), lại kém hơn lối học khoa cử của triều Lê một bậc nữa. (Triều Lê thi cử cần phải học nhiều sách, đời Nguyễn chỉ học bộ *Tiết yếu* nói trên đã đủ rồi!). Cái hại vì sách *Tiết yếu* của Bùi Huy Bích, không khác gì ngọn lửa nhà Tần thứ hai trong học giới ta về khoảng cận đại vậy. (Triều Tự Đức, ông Nguyễn Thông có bài sớ xin bỏ sách ấy, mà các quan đương triều cho là tiện việc thi cử của con em, không chịu bỏ. Trừ một số ít nhờ nhà có sách Tàu, hoặc có tính chất ham học, tự tìm sách hay mà học, thời có khác người ít nhiều, còn phần đông là học trò Bùi Huy Bích cả).

Than ôi! Cái học Khổng Mạnh lai ra Tống Nho; Tống Nho lại lai sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung lại mà lai ra cái học *Tiết yếu* của Bùi Huy Bích, thì trong giới ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện được hay sao?

VIII. Lối học Tống Nho và khoa cử bị lòi cái chân tướng ra.

(Triều Tự Đức)

Lối học Tống Nho và khoa cử, bôi nhọ lên sách sót của thánh hiền đã bao nhiêu đời, đến cái học *Tiết yếu* Bùi Huy Bích thì rành là cái lối *phù thủy kiếm gà; thầy đồ chạy gạo* cốt nhét nách một cái nghề để bước lên con đường sĩ hoạn, không có chút gì gọi là học. Thế mà người mình từ trên đến dưới, thầy dạy, trò học, chỉ một môn ấy đã không tự biết là sai lạc, lại còn giương mày trợn mắt, chiếm cái địa vị cao quý trong cái thang giai cấp! Phỏng như không có cuộc Âu hóa truyền sang, đánh đổ cái nền học vấn hủ bại kia, thì có lẽ giấc mộng ngàn thu đến nay vẫn còn chưa tỉnh!

Lạ gì trong cõi tư tưởng của loài người, cái gì vào trước thì làm chủ, *(tiên nhập vi chủ)* vô luận hay dở thế nào, thường có cái sức mạnh mà chống với cái gì đến sau. Cái não của người mình đã bị lối học khoa cử hủ bại kia chiếm cứ, đã thành cái tính di truyền, không sao một mai một chiều mà chùi sạch đi được. Bởi thế nên từ triều Tự Đức, nội ưu ngoại hoạn, tình thế nguy ngập biết là dường nào! Gia dĩ người mình cũng có kẻ đi Tàu đi Tây, mắt thấy công cuộc mới lạ trên mặt đất thế giới, thế mà có ai bày tỏ một hai ý kiến mới thời nhất vị cự tuyệt, cho là câu chuyện viển vông ngoài trời, cố ôm chặt lấy cái học hủ kia, mà không chịu rời ra! Thậm chí, nói trung quân mà trung đã không xong; nói bài ngoại mà bài cũng chẳng được. Rút cục dụng

đâu thì lòi cái hủ ra đó. Bao nhiêu cái sở trường thi văn thù ứng, sớ biểu tán dương, không sao đưa ra mà đối phó với khoa học thực dụng kia, mà cái màn kín hư ngụy đê hèn phải đổ toang ra cho đến ngày tro tàn khói lạnh! Kế đó, Tây học truyền sang chiếm phần ưu thắng, mà bọn học trò Bùi Huy Bích đành phải mất nghề, con cháu nhà khoa cử và Tống Nho cũng sa vào cái vòng thất bại.

Lối học khoa cử và Tống Nho ở nước ta, đến cái học "Tiết yếu" Bùi Huy Bích là mạt hạng, song chân lý ở trong lòng người, không khi nào là tiêu diệt, nên những kẻ anh hùng hào kiệt thường không bị cái khuôn sáo ấy bó buộc (như Cao Bá Quát, Đầu Xứ Thái v.v...), mà dầu trong đám học khoa cử cũng có kẻ kiến thức hơn người, tự phát minh những chỗ chân lí, mà không chịu theo mù, làm con sâu nhại tiếng cho Tống Nho. Khổ vì ở dưới chính thể và học thuyết chuyên chế kia mà có một vài người lạ chúng khác thường, không khác gì *lan sinh trong cỏ, cá bỏ giỏ cua,* không sao phát triển ra được, mà lần lần lại phải tiêu mòn. Chính ký giả đã được thấy trong học giới ta cũng có người bất phục Tống Nho, mà ngoài cái học khoa cử ra, cũng còn lưu tâm về đường nghĩa lý và thực dụng; xin kể vài người:

a) *Nguyễn Siêu* hiệu Phương Đình, đọc sách chuyên chú về nghĩa lý, biện chính chỗ đồng dị. Ông có làm bài *Chư kinh khảo ước,* cùng *Tứ thư trích giảng, Tùy bút lục nhiều chỗ bác thuyết Tống Nho.*

b) *Nguyễn Bá Nghị,* hiệu Sư Phần, người Quảng Nghĩa, chuyên học việc thực dụng, thường bác Tống Nho, có làm sách và xin sửa đổi phép học. Đương lúc bấy giờ, người ta cho ông là lập dị, mở đường kiêu ngạo cho bọn hậu học. (Ông này học thức nhiều điều đáng phục; về việc xung đột ở Nam Kỳ, ông nhất định *chủ hòa*, khác cả ý kiến sĩ phu lúc ấy).

c) *Nguyễn Thông,* hiệu Kỳ Xuyên, người Nam Trung, có làm sách *Việt sử cương giám* và *Kỳ Xuyên văn tập.* Ông ta học theo lối người Tàu, không học sách *Tiết yếu,* có bài sớ xin thẩm định sự học, ban cấp sách vở cho các trường học mà bỏ sách *"Tiết yếu"* của Bùi Huy Bích đi. Ông ta cho sách Bùi Huy Bích là hoặc thế vu dân, phải trừ tuyệt đừng để làm hại cho học trò.

Trên là kể qua vài người. Ngoài ra cũng còn có lắm người không phục Tống Nho, không lầm lối học khoa cử, chỉ vì hoàn cảnh thời thế đè nén vùi lấp, lại thêm cái khổ ấn bản khó khăn, thành ra đương buổi ít người biết, mà sau này cũng không được thấy sự nghiệp danh

sơn của các đấng tiền bối cho được hoàn toàn. Thật là một điều đáng tiếc trong học giới ta vậy!

IX. Lối học Tống Nho và khoa cử tiếp xúc với Tây học

(Cuối triều Tự Đức đến ngày nay).

Cái công lệ *hơn được kém thua* trong cõi thiên diễn, học giới càng không vượt ra ngoài phạm vi ấy. Lối học hủ lậu của mình đã thế, dầu không có cái gì động chạm đến, cũng phải theo công lệ tự nhiên đào thải mà không thành ra một môn học có tính chất tự tồn được. Huống chi là gặp cái học thuyết ưu thắng là cái học Âu Tây kia, thì thế nào tránh khỏi cái chiều liệt bại? Chính ở triều Tự Đức thời Tây học mới truyền sang (ngang với khoảng Nhật Bản duy tân), người mình đã có kẻ biết cái học vô dụng của mình không ứng phó thực dụng của người ta được. Song phần đông có một điều lầm to đã nói ở trên, là nhận cái học khoa cử và Tống Nho là cái học đạo thánh hiền, mà bo bo cố giữ, lại kháng cự với lối học mới lạ kia. (Ông *Phạm Phú Thứ* đi sứ Tây về có ấn hành bản sách *Bác vật Khai môi, "Hàng hải"* và *"Vạn quốc công pháp"*, ông *Nguyễn Trường Tộ* có dâng nhiều bài sớ xin cải cách nhiều việc, mà triều đình và sĩ phu nhất thiết bác khước), mãi mãi lưu cái độc hủ bại ấy cho đến *triều Thành Thái mới nghe có người xin phế khoa cử.* (Ông *Thân Trọng Huề* có bài sớ xin phế khoa cử). Song cũng chưa có ai chịu nghe, cứ một mực ngồi đợi cho đến ngày cái học ấy rào xiêu vách nát, gốc rụi rễ khô mà đổ sụp. Cái kiến thức của người mình, cũng đáng thương thật! Nếu mà không có cái cuộc chính biến nước Tàu (1898), cùng cuộc Nga Nhật chiến tranh (1904), sách mới Khang, Lương truyền sang, thì giấc mộng bát cổ của sĩ phu ta, e đến ngày nay cũng chưa nguôi, mà nào ai biết ông Nguyễn Lộ Trạch là người tiên kiến! (Ông có làm bài *Thiên hạ đại thế luận có lược đăng báo trong báo Tiếng dân số 424).*

Đương lúc Tây học truyền sang, người mình nhất thiết thâm bế cố cự, như Nguyễn Trường Tộ ngày trước và Nguyễn Lộ Trạch gần đây, là những người có khuynh hướng về Tây học, đều bị công chúng xem như kẻ điên cuồng. Nhưng trái đất đi thời vẫn cứ đi, dầu ai nói đất đứng mặc dầu. Sau trận Nga – Nhật đánh nhau (1904), sách mới truyền sang, khuấy tan cái vùng không khí mây mù lâu nay. *Từ đó, kẻ xướng phế khoa cử, người cổ động Tây học, phong trào Âu hóa tràn khắp trong xứ mà cái học "Tử viết" từ đó phải hạ màn xuống.* Bỏ cái hủ xưa mà theo con đường mới, nào có phải việc không tốt

đâu! Ngặt vì cái não Tống Nho và khoa cử di truyền đã lâu, không phải mai chùi, chiều rửa cho sạch được. Bởi thế, cái vỏ bề ngoài tuy đổi khác, mà cái gân óc bề trong vẫn còn y nguyên, nên trong khoảng thanh hoàng bất tiếp này, trong học giới lại sinh ra lắm trò quái gở.

Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ, mà cái trò Hán học cũng tan theo, điều ấy đã đành. Còn nói về Tây học thì trường nọ trường kia, bằng cao bằng thấp, cái vinh dự Tây học ngày nay, lại càng sang trọng hơn mấy bậc khoa giáp ngày trước. Thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói mướn và làm công các sở ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu? Chẳng qua, ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hy Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lư Thoa, đổi cái lối "chi hồ giả dã" mà bước sang "a, b, c, d", cũng chỉ là ngoài biểu diện! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu cụ Tây Hồ đã nói: *Ngày trước học Hán thì làm hủ Nho ngày nay học Tây thì làm hủ Âu.*

Ôi! Có lẽ linh hồn người mình đã bị cái học Tống Nho nhiễm sâu mà không chữa được hay sao?

Kết luận

Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, ở trên cõi đời, không có cái gì vượt ra ngoài cái luật nhân quả. Bởi cái học Tống Nho và khoa cử là cái nhân ngày trước mà ngày nay chúng ta phải mang cái quả xấu kia. Nếu ngày nay trong học giới ta không lo tạo cái nhân tốt, thì cái quả xấu sau này, biết đâu là bờ! Hiện giữa khoảng dở Âu dở Á, lỡ mới lỡ cũ này, nói về cựu học thì bình phong đã ngã, mà cốt cách cũng không còn, nói về tân học thì không khác chi bòn vàng mà vơ cả bùn cát, cái hiểm tượng trong học giới, nguy ngập biết là dường nào!

Cụ Tây Hồ là một nhà tiên thời nhân vật gần đây, bình sinh rất phản đối Tống Nho, và Tây học lại có con mắt đặc biệt phát kiến nhiều chỗ tinh túy. (Chữ "dân quyền" ở xứ ta cụ hô hào trước nhất), trong một bài thi cảm tác tả cái hiện tượng nước ta trong khoảng quá độ này, có câu:

Bợm điếm lăng xăng lo chợ cháy,
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo.

Tuy là câu nói chung vẻ cảnh tượng tình thế xứ ta, mà không khác gì vẽ ra một bức truyền thần của học giới ta cho chúng ta cùng thấy. Chúng ta ngày nay đã trông thấy điều hư của mình và điều hay của người, ai là người tự xưng học thức lưu tâm đến học giới sau này, một mặt thì đem cái học cũ của ta mà đãi bòn lựa lọc, bỏ cái hư xấu mà lặt điều tinh túy; một mặt thì tựu trung học thuyết mới là lựa chọn điều hay điều tốt, thích hợp với tình thế, có thể bổ chỗ khuyết điểm cho học giới ta, lần lần du nhập cho người mình. Phải biết đất có đào hết cỏ thì trồng được lúa tốt; ao có dội sạch bùn thì sau mới chứa được nước trong. Cái độc Tống Nho cùng khoa cử mà còn đeo ở cái não của người mình thì bề ngoài dầu Âu hóa, dầu Tây học rầm rộ thế nào, mà bề trong không khỏi phạm vào câu theo cụ Tây Hồ nói trên: cha đã nghèo mà con lại hoang, thì trừ bọn "bợm điếm lo chợ cháy" ra, không còn mong có công việc gì là thực tế.

Minh Viên
Từ số 431, ngày 28 – 10 – 1931
đến số 437, ngày 11 – 11 – 1931

NẾU CAM CHỊU HÈN

Mình ăn rau khoai dưa mắm, nhưng không thể chối rằng thịt cá không phải là đồ ăn ngon, có chất tư dưỡng; mình mặc quần nâu áo vải, nhưng không thể chối rằng hàng lụa sô sa là đồ không tốt, không thích với thân thể; lều tranh vách đất, mưa giọt gió lay, dầu mình chui đụt qua ngày, không thể bảo ai rằng nhà ngói lầu cao là cách kiến trúc không tốt đẹp, không kiên cố; trèo non lội nước, dầu mình kéo bộ luôn năm, không thể khuyên người đời đừng đi xe điện, xe hỏa, hay nói ngang rằng đi xe đó là không tiện lợi.

Ăn, mặc, ở, đi là bốn cái yếu tố trên đường sống của loài người, không thể thiếu được. Mà xét trên lịch sử tiến hóa từ lúc ăn tươi uống sống, cho đến ngày nay chiên xào thứ nọ thứ kia, từ ngày bận da che lá, cho đến ngày nay dệt món này món khác, từ lúc cậy hang đá mà diễn mãi cho tới lúc nhà lớn lầu cao, từ lúc đi chân cuốc

bộ cho đến ngày đi xe hơi, đi xe điện, như nói tấn tới là ai cũng phải nhận cách *ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau* sau này là hạnh phúc, chứ không ai một hai khăng khăng cãi ngẳng rằng cái lối ăn mặc ở đi như đời sơ nhân kia là hay là tốt bao giờ.

Trên con đường tiến hóa còn nhiều giai đoạn, hiện tình thế giới ngày nay, cái hạnh phúc *ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau* kia *còn là thuộc về số ít, chưa phải là toàn cả loài người được chung hưởng.* Mà phải được hưởng quyền lợi ấy, vẫn có cái ích kỉ muốn chiếm mối hạnh phúc riêng một mình, không muốn ai san sẻ, *nên khắp cả thế giới, đâu cũng có phong trào giai cấp đấu tranh, đấu tranh là quyền chính đáng của loài người phải có.*

Song nói đấu tranh, cốt làm thế nào cho: *một là,* loài người được *hưởng chung* cái hạnh phúc nói trên; *hai là,* tạo ra cái thế lực buộc phái thiểu số phải chia xẻ mối hạnh phúc kia làm vật chung, mà không được chiếm độc quyền, như vậy mới là chính đáng, hiệp với công nghĩa tiến hóa. Trái lại, không chăm chỗ mục đích ấy mà trở đảo bánh xe *trở ngược* toan đánh đổ cái cơ cuộc ăn mặc ở đi *"khoa học hóa"* hiện thành ngày nay, mà kéo loài người về cái cảnh *"sơ nhân"* thì không khác gì *giận con rận mà đốt cái áo,* nghĩa là vì ghét bọn thiểu số kia được hưởng độc quyền mà muốn xô cả cái nền tấn hóa chung của nhân loại. Cách đấu tranh ấy thiên trọng về phần phá hoại mà thiếu mặt kiến thiết, không phải trái với nghĩa tiến hóa sao?

Trên đường tiến hóa chung, dầu có từng giai đoạn mà một mực đi tới không khi nào trở lui (lùi chăng là một bộ phận của một xứ sở nào). Phái một số ít kia đã được hưởng hạnh phúc nhân sinh, không nghĩ đến số phận cung khốn của phần đông, cứ chăm bo bo ôm lấy làm phần riêng mình, gây mối bất bình trong nhân loại thế mà cũng không tránh khỏi có một ngày *tức nước vỡ bờ.* Mà về phái đa số không tự do tấn thủ, cùng nhau gắng công phấn đấu, đem nhau lên con đường hạnh phúc mà trở muốn đẩy ngược bánh xe lại đường thoái bộ, nghĩa là ghét kẻ khác *"ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau"* mà muốn cho cả loài người đều ở lều tranh, đều ăn rau mắm, đều mặc vải thô, đều kéo bộ lang thang trên đường, thì xã hội ấy có ra thế nào có cho là hạnh phúc không? Chắc là không.

Trên đường sống về vật chất không thể kéo lui lại đời sơ nhân, mà phô là hạnh phúc chung, thì trên đường sống tinh thần

như học vấn văn chương, tất không thể thoái lui về cái đời *nái thô, viết vụng* kia cho là tiến bộ, cái lẽ đó rõ ràng lắm cơ.

Vậy ai nói tấn bộ hay không phấn đấu, *cần phải đi tới mà không nên bước lui.*

Số 734, ngày 22 – 12 – 1934

VÌ SAO SINH RA CÁI THÔNG BỆNH "DỐI VÀ DUA"

Sống trong xã hội nhiều giai cấp, kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn, nào điền chủ với tá canh, nào công nhân với chủ xưởng, nào hạng phẩm tước với phái bình dân, trên cái thang nhiều nấc kia, *trừ hạng dưới bét cùng, hạng tối cao trên hết, ai cũng là người bợ đít kẻ trên mà đè đầu kẻ dưới cả.* Vì thế, nên cái quyền tự do của cá nhân bị cái cớ ngăn rào đón lũy đó vùi lấp uốn nắn mà cái tính *tin và ngay* do trời phú kia lần lần thay nền đổi nếp, trở thành cong trước vạy sau, hiện ra cái thông bệnh *"dối và dua"*.

Vì sao phải dối? Vì muốn che cái hèn của mình, ít mà nói nhiều, xấu mà nói tốt để phỉnh gạt người. Vì sao mà phải dua? Vì sợ quyền thế, sợ hình phạt, lại muốn cầu cạnh điều này điều nọ. Tổng chi, dối và dua đều do lòng ích kỷ mà ra, mà *chế độ giai cấp chính là cái gốc nảy ra mầm mống ích kỷ?*

Vậy nếu như trên đời sống mà sự nhu cầu của mỗi người đều được đầy đủ như nhau, nếu như đứng trước pháp luật mà quyền tự do của mọi người đều bình đẳng như nhau thì người đời cần gì có cái thói "dối và dua" ấy?

Một điều nên biết nữa: trong chế độ giai cấp kia, giai cấp về kinh tế lại là gốc: nếu kinh tế mà được bình đẳng thì mọi người đều có hằng sản, mà đã có hằng sản thì tự nhiên có hằng tâm, hằng tâm tức là điều "tin và thẳng", thế là không đợi chữa bệnh "dối và dua" mà tự nhiên bệnh ấy không tồn tại. Có phải vậy không? Chất cùng thức giả.

Số 933, ngày 8 – 8 – 1936

DẤU TÍCH ĐẢO "TÂY SA" (PARACELS) TRÊN LỊCH SỬ VIỆT NAM TA VÀ GIÁ TRỊ BẢN "PHỦ BIÊN TẠP LỤC"

Như một bài trong báo *Tiếng dân* số trước đã nói, đảo Tây Sa là mấy hòn đảo con con làm nơi trú ngụ cho loài chim biển ở ngoài biển khơi, không ai cần để ý đến, mà *nhân cuộc Trung Nhật chiến tranh trở nên một vấn đề nghiêm trọng trên trường quốc tế, rõ là điều không ngờ*... Thì nay chúng ta lại phát kiến một điều không ngờ nữa là: một mớ sách chữ Hán, của tiền nhân ta trứ thuật, lâu nay đã bỏ xó, lề hư bìa nát, phần đông – nhất là bạn thanh niên – cho là thứ học mượn, thứ chữ chết, không cần đếm xỉa, nay nhân vấn đề quốc tịch đảo Tây Sa, trở thành món tài liệu rất quý có quan hệ đến Công pháp quốc tế không phải là ít.

Theo các báo ta gần đây sưu tập các tài liệu về đảo Tây Sa để chứng minh thì đảo ấy là phần sở hữu của nước Nam ta, vì chính người Nam đã chiếm trước hết và đã kinh dinh các công cuộc ở đảo ấy.

Theo các sách có nói đến đảo Tây Sa mà các báo – trừ báo Tây – đã dẫn chứng, nhất là báo *Tràng An* dẫn được nhiều hơn, như ta thấy:

1. *Phủ biên tạp lục* của cụ Lê Quý Đôn cuối đời Lê.

2. *Đại nam nhất thống chí* cả bản trước và bản cụ Cao Xuân Dục mới soạn lại.

3. *Bản triều chính yếu thực lục* cả tiền triều và triều Minh Mạng.

4. *Lịch triều hiến chương* của cụ Phan Huy Chú.

Đó là những sách mà các báo đã dẫn. Nếu như đảo Tây Sa tức là *Hoàng Sa* và *Vạn lý trường sa* như đã nói trên, thì còn có mấy sách chép nữa là:

e) *Cống hạ ký văn* của cụ Trương Quốc Dụng dưới mục *Phong vực:*

"Ngoài phần biển Quảng Ngãi có đảo Hoàng Sa từ cửa biển Sa

Kỳ đi hướng Đông, ba ngày đêm thì đến nơi, cồn cát nơi đứt nơi nối vài mươi dặm không sao kể hết, dấu người ít đến...

6. *Mân hành thi thoại* và *Đông hành thi thuyết* của cụ Lý Văn Phức: Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), cụ đi Phúc Kiến có chép:

"Thuyền đi về bên hữu, có nơi gọi là "Vạn lý thạch đường" đều là cát vàng (hoàng sa), cũng gọi là "Vạn lý trường sa"... Cụ có bài thơ có câu:

Vạn lý Trường Sa bi tuyệt hiểm,
Thất châu cuồng lãng nhạ oan hào

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), cụ lại đi Lữ Tống (Lucon) đảo Phi Luật Tân hồi ấy còn thuộc Tây Ban Nha. Thuyền từ biển Quảng Ngãi đi theo đường đông, bị gió có lạc đến vùng Vạn Lý Trường Sa cụ bài dẫn nói: Một chòm đảo cát ấy nổi lên giữa biển, phía Tây là biển Quảng Ngãi, phía Bắc tiếp biển Quảng Đông, Phúc Kiến, phía Đông tiếp biển Lữ Tống, phía Nam thì kéo dài... là nơi tuyệt hiểm cho thuyền bè.

7. *Bản Việt sử cương giám* của Nguyễn Thông, đại lược cũng thuật như trên.

Giá trị bản sách Phủ biên tạp lục.

Trong những sách kể trên, thì bản *Phủ biên tạp lục* của cụ Lê Quý Đôn là nói rõ hơn hết. Trước hết nói phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, làng An Bình gần biển, ngoài biển có nhiều hòn đảo, trong đó đảo Hoàng Sa dài ước 30 dặm. Rồi kể vật sản: Yến sào, chim biển, ốc tai ve, xà cừ, đồi mồi, hải sâm.... Kế chép chuyện chúa Nguyễn có đặt đội Hoàng Sa 70 suất thay phiên ra đảo lấy hải vật, đi ba ngày đêm đến đảo; mỗi năm tháng ba đi, tháng tám về...

Cụ lại có chép theo biên bản của Thuyên Đức Hậu là cai quản đội Hoàng Sa ấy, kể rõ mỗi năm nhặt được thiếc mấy cân, vàng mấy hốt, đồi mồi, yến sào mấy cân; lại có khi nhặt được đồng khí, súng, tiền v.v... (đồ sau này có lẽ đồ của những tàu chìm ở đấy)...

Đến điều quan hệ và giá trị nhất là tờ công văn của quan Chánh đường quan huyện Văn Xương, phủ Quỳnh Châu (Trung Hoa) gởi sang chúa Nguyễn ở Thuận Hóa. Khi hộ tống hai tên trong đội Hoàng Sa ta bị xiêu dạt sang đây, mà trong "Thuận Hóa công văn" có chép:

"Năm Càn Long thứ 19 (1754, triều Hiếu Võ năm thứ 17) 10 tên quân đội Cát Vang, người làng An Bình, huyện Chương Mỹ, phủ

Quảng Ngãi, nước An Nam, ngày tháng 7 đi ra Vạn lý Trường Sa tìm nhặt các hải vật, 8 tên lên bờ đi tìm nhặt, để hai tên giữ thuyền, rủi bị trận bão, đứt dây neo, thuyền trôi dạt vào bãi biển Tàu, viên huyện Văn Xương cho thuyền đưa về xứ, chúa truyền Nguyễn Thuận Hóa cai bạ Thức Lượng Hầu làm thư đáp phúc..."

Đọc đoạn đại lược chép trên, thấy công trứ tác của cụ Lê Quý Đôn thật không phụ cái tiếng "tài cao học rộng" và bản sách *Phủ biên tạp lục* giá trị đáng quý là dường nào! (Bản này không chỉ kể chuyện trên, nào việc Xiêm La, Chân Lạp... cho đến làng xã, thuế khóa, vật sản, đường thủy, đường lục, cầu trạm, quán xá đều có chép...).

Trong nước có bản sách quý hóa như vậy mà chỉ có bản chép bằng tay, tam sao thất bản, rồi gác vào xó kín, không đem ấn hành và không công bố làm sách học, sách dạy; đến nay nhân có việc mới nhắc đến! Trái lại, mấy tập thi cùng văn tam trường, nhất là truyện *Thúy Kiều* tán dương con đĩ Tàu, thì đua nhau in bán, nhà truyền người đọc... *Học giới như thế trách nào dân không ngu! Rõ thẹn với hai chữ "văn hiến" biết bao!*

Kết luận

Về vấn đề "quốc tịch đảo Tây Sa" này, nếu trên sân khấu quốc tế, nhận chủ quyền sở hữu về những ai chiếm trước và có tài liệu làm chứng cứ hẳn hoi, như luật điền thổ, khai tài khai nghiệp ở xứ ta, bằng theo bộ tịch và phân thư chúc từ của tiền nhân để lại, *tưởng không nước nào có tài liệu chứng cứ đầy đủ hơn nước ta.* Quyền ngoại giao ta ngày nay đã phó thác cho nước Pháp, quyền này đã có nước Bảo hộ đối phó. Ký giả viết bài này cốt có hai điều cảm khái:

1. Triều Nguyễn ta từ đời Minh Mạng về trước rất lưu tâm về mặt quốc phòng, không chỉ về biên giới lục địa như Xiêm La, Cao Miên, săn sóc mở mang, mà về đường hải phận thường có thuyền quan phái đi khảo sát và giao thiệp với các xứ ngoài hơn *(đời ấy gọi là Dương trình hiệu lực).* Từ đời Tự Đức về sau lại bỏ luống, chỉ đua ngâm thơ!

2. Những sách tiền nhân ta viết bằng chữ Hán, trong đó có nhiều sách có giá trị quý báu, có quan hệ đến quốc gia xã hội, đáng biểu dương gấp trăm ngàn lần *truyện Kiều*, không phải đáng mạt sát hết như phần đông thiếu niên đã tưởng lầm.

Nhân vấn đề quốc tịch đảo Tây Sa này, may ra những sách có giá trị trong kho Hán học bỏ xó kia, có một vài thứ đã chết mà sống lại chăng?

Sử Bình Tử thuật
Số 1284, ngày 23-7-1938

CHIẾN TRANH ĐỜI NÀO CŨNG CHỈ VÌ LÒNG THAM

Lịch sử loài người là lịch sử nhuộm máu, vì không đời nào không có chiến tranh. Bên phương Đông, nói chiến tranh thì đời Chiến Quốc là kịch liệt và kéo dài trên 200 năm (trước Gia Tô 200 năm), dầu là thời đại ấy, chỉ một vùng đất Trung Hoa mà chia năm xẻ bảy, nên tranh giành nhau, không to rộng bằng công cuộc chiến tranh ở đời năm châu chung chợ này. Song người phương Đông vẫn thường đem chuyện ngoại giao quốc tế ngày nay, mà cho là không khác gì cái lối tung hoành ly hợp đời Chiến Quốc. Nhất là thủ đoạn các nhà ngoại giao dùng nhiều thuật khôn quỷ để khiên chế nước nọ nước kia.

Như đầu đề đã nói, chiến tranh là do lòng tham, xin thuật vài chuyện đời Chiến Quốc cho độc giả cùng xem:

1. Tham chín vạc báu của nhà Chu.

Nhà Chu nhất thống thiên hạ, truyền đời nọ sang đời kia, có 300 năm, đến đời Đông Chu, thì nhà Chu đã hèn yếu, chư hầu nổi lên hùng cứ chia thành bảy nước *(thất hùng)*, nhà Chu chỉ còn mang cái tên trống.

Nhà Chu tuy hèn mà có những vật báu, có tiếng nhất là chín cái vạc truyền tự mấy đời. Nhà Tần cử binh đến biên canh nhà Chu đòi lấy chín cái vạc ấy. Vua Chu đâm lo, cáo với Nhan Suất (một tay ngoại giao). Nhan Suất tâu:

– Vua không lo gì việc ấy, để tôi sang cầu cứu với nước Tề.

Sang nước Tề, Nhan Suất bảo vua Tề:

– Nhà Tần là nước vô đạo, cử binh sang hăm đánh nhà Chu mà cầu chín vạc báu. Vua tôi nhà Chu trù tính với nhau, định rằng cho nhà Tần, thà là dâng chín vạc ấy cho nước lớn (chỉ nước Tề).

Bênh vực một nước trong lúc nguy cấp là được tiếng tốt, lại được chín vạc là của quý, xin đại vương sớm tính việc ấy.

Vua Tề cả mừng, phát năm vạn quân do đại tướng Trần Thần Tư chỉ huy kéo sang cứu nhà Chu. Nhà Tần thấy có binh cứu, bãi quân kéo về.

Vua nước Tề kể công lại đòi lấy chín vạc. Vua nhà Chu lại đâm lo. Nhan Suất nói:

– Vua đừng lo gì. Để tôi gỡ chuyện ấy cho.

Nhan Suất lại sang bảo vua Tề:

– Nhà Chu nhờ nghĩa cử của đại vương mà vua tôi cha con được đoàn tụ, thoát cái nạn quân Tần, xin dâng chín vạc báu cho đại vương, nhưng hiện không biết do con đường nào mà chở chín vạc báu ấy sang nước Tề?

Vua Tề trả lời:

– Ta sẽ mượn đường đi tắt ngang qua địa phận nước Lương.

– Tâu đại vương, đi đường ấy không thể được. Vua tôi nước Lương hằm hằm muốn được chín vạc ấy, mưu tính đã lâu, nếu chở chín vạc sang nước Lương thì vạc ấy không sao sang Tề được.

– Vậy thì ta sẽ đi ngả đường nước Sở.

– Đường ấy lại cũng nguy hiểm! Vua tôi nước Sở muốn được chín vạc, cùng nhau trù hoạch đã lâu,. nếu vào nước Sở thì tất chín vạc cũng không đem đi đâu được nữa!

– Vậy nhà ngươi tính đi đường nào mà chuyên chở chín vạc báu ấy đến nước Tề ta được?

– Tệ ấp chúng tôi cũng lấy làm lo lắm: Thứ vạc quý ấy không phải như bình dấm hũ tương mang xách từ Chu sang Tề, không thể bắt chước như chim bay quạ liệng, tự trên không mà đậu xuống nước Tề được. Trước kia, nhà Chu đánh nhà Thương được chín vạc quý ấy, mỗi một cái vạc là chín vạn người chở đi, chín vạc phải tám mươi mốt vạn người chở. Lại phải có tướng sĩ, quân đội, khí giới, lương thực, chỉnh bị hộ vệ sẵn sàng, cũng đến số tám mươi mốt vạn người nữa. Nay đại vương như đã có sẵn người, mà định đi ngả đường nào tệ ấp chúng tôi cũng có lòng lo ngại cả.

– Thế thì nhà ngươi lại đây, cốt tỏ ý không đưa chín vạc cho quả nhân chớ gì?

– Tệ ấp dám đâu khi dối nước lớn, xin đại vương sớm định cách dời chín vạc ấy đi ngả nào, tệ ấp sẵn chờ lệnh đại vương đấy.

Vua Tề vương thôi nói chuyện lấy vạc!

Trên là một chuyện vì tham mà mắc lừa.

2. Tham vàng đến mất nước.

Nước Thục là một nước núi sông hiểm trở nhất nước Tàu (tức tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Người xưa đã có tiếng than: "Đường nước Thục khó như lên trời". Vua Huệ vương nhà Tần muốn đánh nước Thục mà khổ không có đường đem quân sang, mới truyền thợ làm 5 con trâu đá rất lớn, lấy vàng khảm vào dưới đít trâu đá ấy, phô rằng trâu ỉa ra vàng, dâng vua Thục. Vua Thục mới khiến 5 tráng sĩ gọi là *Ngũ đinh lực sĩ* có thần lực, đào non vỡ núi, mở một con đường đặng đem trâu ỉa phân vàng về.

Nhân con đường đó, nhà Tần mới đem quân sang đánh lấy nước Thục.

Thế là tham vàng không được vàng mà đến mất nước. Cái điển *Ngũ đinh khai sơn* này, người sau dùng làm văn liệu luôn, dầu là câu chuyện ngoa truyền.

Cái gương vì tham mà bị gạt và mất nước về đời Chiến Quốc như trên, ngày nay còn những nước toan chồng theo dấu xe úp đó mà nước Đức là một. *Hitler* nhà dã tâm không đáy kia, không nghĩ đến cái họa bị lừa và mất nước kia sao?

Số 1432, ngày 30-11-1939

NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM VỀ ĐOÀN THỂ XÃ HỘI Ở XỨ TA

Toàn cả nhân dân trong nước thiếu hẳn cái công đức. Sở dĩ thiếu công đức là vì không có công dân giáo dục. Mà nếu đem người Nam mà so với người Tàu lại còn thấp một bậc nữa.

Theo học thuyết và phong khí lưu truyền từ lâu, chỉ chăm giảng dạy về tư đức, nên riêng phần tính cách cá nhân vẫn có điều tốt, song ra giữa đoàn thể gì là lòi cái xấu ra ngay.

Không chỉ thế, chỉ biết tư đức mà không biết công đức, nên trừ

một ít người tốt có công tâm, phần đông toàn là vì tư tình, mưu tư lợi, thích tư đấu, cứu tư hiền, từ làng đến nước đâu đâu cũng biểu hiện lối ganh tham ghét chạ, gây ra một giành xé chia rẽ (như hương thốn kiện tụng, quan trường khuynh loát nhau, v.v... mà thiếu hẳn về đoàn thể sinh hoạt công cộng).

Từ Âu hóa truyền sang, thấy xứ văn minh có những đoàn thể lập hội, công tác thành hiệu rõ ràng, cũng bắt chước theo lập hội này, hội khác. Song cái bản ngã đã thiếu môn học công dân, nên bất kỳ hội gì, chương trình qui tắc lúc định lập ra, không nghĩ đến sự thực hành, chỉ chăm chú về mặt tư đức, thường xảy ra những chuyện do điều nhỏ và ý riêng mà làm hư cả đoàn thể.

Đến lời phát biểu trong dư luận cũng chung mối tệ "trọng tư khinh công" ấy. Ví như trong quan trường có vị quan (không nói chung) lúc làm quan hoặc bỏ luống việc công làm không trọn phận sự, còn khuy xàm của công, bóc lột của dân, đổi trắng thay đen, cốt cho vàng đầy than... Mà bề ngoài tô vẽ để mua chút tiếng thanh liêm, rồi bà con hay thuộc hạ phô lời khen tặng, trương thêu liễn khắc treo đầy nhà. Những tính chất trên, người Tàu vẫn thế, mà ở xứ ta cũng thành như thói quen.

Đến hạng dân chúng chưa hưởng giáo dục, không làm được thủ đoạn cao như hạng kể trên, không làm mặt tích cực, thì lại theo mặt tiêu cực, chỉ biết lo phần riêng mình, tuyệt nhiên không hề suy xét biết phận sự một phần tử của mình trong xã hội quan hệ thế nào. Bởi thế bất kỳ một đoàn thể nào cũng không làm hết cái gánh phần tử, suy cho đến cùng chỉ làm người như ông lão làm thinh, đã là người tốt rồi.

Ở xã hội, theo dân tộc cạnh tranh trên thế giới ngày nay, mà một dân tộc mang cái nhược điểm về tính cách đoàn thể xã hội như trên đã nói, nếu không tiện chỗ nguồn gốc, huấn luyện cho quốc dân có tinh thần công cộng cùng đoàn thể đạo đức thì dầu có phô gì gì cũng không sao có hiệu quả.

Vậy muốn cho quốc dân có đoàn thể công đức, cần phải có công dân giáo dục. Mà công dân giáo dục ở xứ ta thiếu kém thế nào, ai nói ái quốc và quốc gia nên lưu ý thay!

Tha Sơn Thạch
Số 1467, ngày 27-3-1940

II. THƠ, VĂN, CÂU ĐỐI

HỎI ÔNG LÃO ĐÁ Ở NÚI NON BỘ

Ông ơi! Lại tớ hỏi ông này!
Tớ hỏi ông ai dắt đến đây?
Bờ cõi nghìn xưa sao quạnh vắng?
Cỏ cây ba tấc khéo thầy lay?
Cá vờn ngọn nước bèo tan hiệp,
Trăng ngậm đầu non bóng khuyết đầy.
Tớ hỏi sao ông ngồi lặng lẽ?
Bể dâu không thấy cuộc vần xây.

Diên Anh
Số 71, ngày 18–4–1928

BUỒN NGHE QUỐC KÊU

I

Buồn chết lòng người biệt mấy mươi,
Thôi đừng quốc quốc nữa quyên ơi!
Hãy còn cứng cánh bay cao được,
Lên thẳng đường mây bẩm cụ giời.

II

Bẩm cụ dân ta khổ mấy đời,
Rằng sao cụ cứ quấy trêu người?
Mưa Âu gió Á người bay nhảy,
Mình cứ loanh quanh đứng lại ngồi.

Lê Đức Mậu
Số 72, ngày 21–4–1928

VỊNH LĂNG THỜ CÁ VOI

I

Bốn bể xôn xao ngọn sóng dồi;
Trông lăng thờ cá chạnh than ôi!
Xương tàn một nắm linh gì đó!
Thịt tế tứ mùa thấy chẳng thôi.
Cũng gọi mình rằng dòng thánh triệt,
Đành đem đầu lạnh giống tanh hôi.
Nhân quyền không biết lo đòi lại,
Để mãi cho thần cứ giữ hoài.

II

Giữ hoài sao được ớ thần ơi!
Đào thải khôn phương tránh lẽ trời.
Tiếng trống nhân quyền rung bốn phía,
Bóng cờ bình đẳng phất đôi nơi.
Cuộc đời tấn tới đà lanh lẹ,
Cơ tạo vần xoay sắp đổi đời.
Thần thánh sau này ai đó tá!
Đốt hương khấn vái một đôi lời.

V.L.B
Số 96, ngày 18-7-1928

LỜI CHỊ NGUYỆT

Giời vừa mưa tạnh gió tan,
Vén mây trông xuống khắp làn trần gian
Đông tây các nước khôn ngoan,
Nơi nơi giàu thịnh vẻ vang lạ thường.
Đoái trông một dải Nam thương,
Người nhiều đất rộng trăm đường kém xa.
Quan thời quen thói những là,
Dân thời ngu dại nói ra đau lòng.
Lợi chung hờ hững như không,
Lợi riêng luống những ra công bù trì.
Tình dân khốn khổ trăm bề,
Thân trùn phận dế dám hề thở than.
Dân cùng chẳng kẻ hỏi han,
Dân nghèo chẳng kẻ tính bàn làm sao?
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Rồng tiên nỡ để đàn ngâu lẫn đầm.
Hỡi ai là kẻ đồng tâm,
Thương nòi Hồng Lạc ân cần cho nao.
Chị đây há phải ai nào.
Đàn em dâu bể bỏ liều không thương!
Xót vì tiên tục khác thường,
Vậy đem tâm sự giãi đường cho hay.
Các em nghe chị dặn này,
Đổi lòng ích kỉ mưu ngay việc nhà.
Nhà tày nước trị dần xa,
Kết lòng đoàn thể ắt là phải nên,
Gan cho vững, dạ cho bền,
Hợp người hợp sức thời nên đó mà.
Nên chăng cũng bởi tại ta,
Gan vàng, dạ sắt đúc ra chữ đồng.
Chữ rằng có chí thời xông,
Khuyên em giữ lấy chữ đồng làm ghi.
Thời lai rồi cũng có khi.

Đặng Đình Điển
Số 126, ngày 31–10–1928

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ GIẢI HUÂN

Chữ danh đeo đuổi, đầu bạc vẫn chưa thôi, công chả thành mà tội có ai tha, tòa án đất kêu, đậy nắp quan tài là rảnh chuyện!

Hồn nước bơ vơ, tuổi xanh thương những kẻ, chết đã thiệt mà sống làm sao đặng, học trường trời dạy, treo gương nhân cách để cùng soi.

Ngày 2–10–1929

ĐỌC SỬ CẢM NGÔN

Tiết thứ nhất

Quyền dân với quyền nước quan hệ nhau

Xét công pháp định nơi vạn quốc
Tư cách nên một nước là gì?
Nhân dân nhứt, thổ địa nhì,
Với là quyền chủ, ấy thì có ba.
Thích một cái thời là không nước,
Tên dẫu còn, mà thực vẫn không!
Lấy ba điều ấy bàn chung,
Nhân dân trọng nhất, lại không chi bằng.
Quyền chủ, cậy dân nâng, dân đỡ,
Đất đai nhờ dân giữ, dân gìn.
Không dân thời có gì nên,
Đất đai bỏ trớt, chủ quyền mất trơn.
Nhân dân nhàn, thời còn có nước,
Nhân dân vong, thời quốc cũng vong.
Dân sao là có, là không?
Chữ dân thời lại góc trong chữ quyền.
Dân sống lâu bởi quyền tôn trọng,
Dân không quyền, dân sống được đâu.
Không quyền là ngựa, là trâu,
Dân đà đến thế, nước đâu được còn!

Cá gáy than thân

Nghĩ mình mình những tức buồn thay,
Có nước mà không được thẳng vây,
Quay đít e xoang nhầm sáo nọ,
Ngoảnh đầu sợ đụng phải chuôm nầy
Chú chài đã cố đan chài rộng,
Bác rớ còn mong dệt rớ đây.
Tôm nọ cười rồng là thế nhỉ,
Gầm mưa thét gió có ai hay.

Thúy Khê
Số 203, ngày 7 – 8 – 1929

ĐỌC NAM QUỐC SỬ KÝ VÀ ĐỊA DƯ CẢM TÁC

Một dải giang sơn dặm tít mù,
Ông bà gây dựng mấy nghìn thu.
Trẻ con họ Đổng hay trừ giặc,
Thân gái bà Trưng biết trả thù.
Cột sắt sông Đằng tan mặt Hán
Gươm vàng non Kiếp rời đầu Ngô.
Sử xanh dấu cũ rành rành đó,
Núi vẫn còn cao, nước vẫn sâu.

Thúy Khê
Số 203, ngày 7 – 8 – 1929

CẢM TÁC

Xanh xanh mây núi Ngự,
Biếc biếc nước sông Hương,
Phố xá thành đô hội,
Lâu đài bóng tịch dương,
Thông reo trời nổi sóng,
Xe chạy bụi đầy đường.

G.H.

Số 240, ngày 14 – 12 – 1929

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ NGÔ ĐỨC KẾ

Xanh trường khối lỗi, vô số vị thành thư, Á phách Âu hồn, truyện đáo *Vĩ nhân* phiên tuyệt bút;

Khao mục hà sơn, ký đa bất thực quá, Tô nhiêm Quản mão, ca lai *Chính khí* dũng triều âm.

Tác giả tự dịch:

Ngổn ngang gò đống, bao nhiêu bụng sách chép chưa xong, phách người Á mà hồn người Âu, đến truyện *Vĩ nhân* [1] dừng ngọn bút;

Xơ xác non sông, những kẻ dư sinh còn được mấy, cớ họ Tô mà mũ họ Quản [2], ngẫm bài *Chính khí* dậy cơn dông

Ngày 21–12–1929

---

1. Cụ làm truyện *Đông Tây vĩ nhân* mới được quyển đầu, còn chưa xong (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

2. Cụ trước đày Côn Lôn (1908 - 1921) như ông Tô Vũ, sau ra ngụ Hà thành như ông Quản Ninh, hai người ấy đều là nhân vật trong *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

TẾT

I

Tết hoài tết hủy tết liền tay,
Cũ mới lôi thôi khéo quấy rầy!
Mấy tiếng pháo tre kêu đất dậy,
Vài chung rượu lạt rủ trời say.
Nước già hơn bốn ngàn dư tuổi,
Năm lẻ ba trăm sáu chục ngày,
Nghe nói đền xuân xuân ở mãi,
Cõi trần đâu tá, cảnh bồng lai?

II

Ngày tháng thoi đưa một cách mau,
Xưa nay tết có lạ gì đâu?
Hương vàng chiếu lệ đơm ba bữa.
Đen đỏ theo thời dán mấy câu.
Mặt đất tươi khô thay tám kiếp,
Tuồng trời thua được diễn năm châu.
Cho hay tuổi trẻ xuân còn mến.
Đừng để sương kia nhuộm cả đầu.

III

Thơ tết hằng năm hết chuyện hay,
Chán cho cả nước thảy đều say.
Cửa quyền mừng thọ xôn xao khách.
Nhà đói lo cơm vắng vẻ ngày.
Sớm được mấy hồi hoa đổi sắc,
Già bao nhiêu tuổi quế thêm cay.
Non sông nước cũ còn nguyên đó,
Kéo lại nền xuân để đợi ai?

IV

Nín cũng sôi gan nói cũng phiền.
Cái trò năm mới gẫm vô duyên.
Trời xuân thắt túi nhà tư bản;
Đất tổ xây đền nợ thiếu niên.
Pháo rước phúc thần thần chẳng tới.
Bùa trừ ác quỷ quỷ thêm thiêng.
Này ai ao ước cầm xuân ở,
Phải quét cho thanh khí độc "trần"!

Số 253, ngày 29 - 1 - 1930

CHUYỆN ĐI THI

Năm trước đi thi đậu tuyển sinh [1]*,*
Năm nay yếu lược [2] *mới là vinh.*
Lo lỏn, dù tốn năm ba chục,
Mua chút ngôi trên ở giữa đình.

Năm nay quan đốc chấm trường ta,
Hội khảo thời còn thấy Lại nha [3]
Ai nấy phụ huynh mời tất cả,
Các ngài diễn thuyết tối hôm qua.

Môn thi chữ Pháp mới là ghê,
Rủi hỏng mau mau xách gói về.
Từ đó trọn đời không được học,
Sắp lo cày mướn đón trâu thuê.

Học ươn [4] *học giỏi phải trông nom,*
Nhà khó, nhà không quan cũng dòm.

---

1. *Tuyển sinh:* một thứ bằng cấp của bậc sơ đẳng (trước năm 1924).
2. *Yếu lược:* bằng sơ đẳng thay cho bằng tuyển sinh.
3. *Lại:* những quan chức của chính quyền thực dân phong kiến ở cấp huyện. *Nha:* cơ quan hành chính của tri huyện.
4. Học *ươn*: học kém, học yếu.

Những tưởng trường thi, thi chữ nghĩa,
Hay đâu hàng cá lại hàng tôm.

Trăm nghìn nay đỗ bấy nhiêu người,
Đậu hỏng tay quan đã định rồi.
Giám khảo xong rồi thêm nặng túi,
Tha hồ cờ bạc lại ăn chơi!

Số 323, ngày 1 – 10 – 1930

NGÀY ĐỆ TỨ CHU NIÊN BÁO TIẾNG DÂN

I

Cũng trong đoàn thể một phần con,
Đã sống cần lo việc sống còn.
Mở mắt nghe đâu ba tiếng khóc,
Co tay tính đã bốn năm tròn.
Xót mình cô quạnh thuyền đương gió,
Ghê cuộc chung quanh bể hóa cồn.
Chẳng đợi ai mừng mình tự chúc:
Tuổi càng lên mãi trí càng khôn.

II

Khôn còn dại mất cuộc đua bơi,
Ngòi bút chưa xong cái nợ đời.
Quyền nói đã hay chừng có thế,
Nghề văn đâu phải chuyện làm chơi.
Bốn năm giấy mực ghi còn dấu.
Một giải non sông gọi muốn ơi.
Miễn được trời già cho sống mãi,
Năm năm tháng tám lại ngày mười.

Minh Viên

Số 408, ngày 8 – 8 – 1931

CẢM TƯỞNG ĐỐI VỚI CUỘC TRUNG NHẬT XUNG ĐỘT

Tàu bay giữa không liệng sí sốp,
Chiến hạm dưới sông chạy tì tộp;
Xe sắt (thiết giáp) trên đất đầy khì khộp,
Tiếng kèn giục quân thổi thì thộp.
Đạn súng nổ, bốp!
Quả bom rơi, độp! độp!
Lưỡi lê chạm nhau, lốp cốp! lốp cốp!
Ngọn lửa cháy nượp nượp!
Thành phố lâu đài đổ rộp rộp!
Người ta già trẻ, đàn ông đàn bà chết sắp lớp!
Hỏi họ làm cái gì? Chụp chốp [1]!
Hội hòa bình, điều ước tài binh.
Chữ ký chèm bẽm rinh một rinh.
Rút cuộc chiến tranh hoàn chiến tranh!
Con ma đói thiệt dữ dội!
Đến khi nó hành, không gì ngăn nổi!
Miếng ruộng vạt vườn, anh em một nhà cắt gan phổi!
Huống gì nước này với nước kia: cú! chọi! tránh sao khỏi?
Ghê chưa?
Tàu chết thừa!
Nhật cũng chết bưa bưa [2]
Này bảo chừa!
Trên đời không chi yên điềm hơn cái "vừa".
Đừng quá say sưa.
Say sưa có ngày chết chồng đống,
Nhân đạo hòa bình chỉ nằm trong giấc mộng!

Số 472, ngày 26–3–1932

---

1. Đánh nhau mà chụp chốp là nắm chỗ ách yếu, chụp chính giữa đầu người (HTK chú).

2. Vừa vừa.

NHÀ NÔNG NGHÈO Ở THÔN QUÊ

Gà gáy đầu,
Chồng vác cày đi mở trâu.
Gà gáy thứ hai,
Vợ dậy nấu nước và đun khoai.
Gà gáy thứ ba,
Mai cuốc giỏ trạc, cả nhà cùng nhau ra;
Trên trời dưới đất giữa đồng rộng.
Ruộng có bao nhiêu! mấy sào giống!
Cha phát bờ, con lấp cống.
Đàn ông cày bừa, đàn bà cấy mộng.
Nắng chang chang giữa tròn bóng.
Mặt mũi áo quần bùn chất đống.
Tối lại trời đen mò, tát nước gàu dai thở hù họng,
Mồ hôi nước mắt trộn làm phân.
Làm nhọc như thế bao giờ được ăn?
Quanh năm một lần và hai lần.
Mưa hòa gió thuận còn có phần,
Rủi gặp chuột, sâu keo, cào cào, hạn lụt bão, ôi thôi nhăn răng!

Chỉ có chừng nớ!
Phần thuế xâu, phần công nợ, phần thì nuôi con nuôi vợ
Đêm nằm gác tay lên trán chỉ than thở.
Kìa! Cơm trắng, cá tươi, xào dầu chiên mỡ.
Ai là nhà sang với nậu [1] chợ?

Minh Viên
Số 476, ngày 8–4–1933

1. Nậu: chỉ số đông người, nậu này: bọn này (tiếng miền Trung).

CẢNH NHÀ QUÊ

Thuế nạp vừa xong lại đến xâu,
Trời ơi! Hạn nữa lại qua thu.
Bao nhiêu hạt giống đem gieo mạ,
Mạ chết nhăn răng ruộng vẫn khô.

Mồ hôi nước mắt đặng bao hơi,
Thương hại nhà tôi chạy khắp nơi.
Ông Lý gọi xong, ông Tổng bắt,
Hôm nay còn thấy trát quan đòi.

Cho con đi học vẫn mừng thầm,
Thầy Trợ ông Thông đã nghĩ thầm.
Chán nỗi năm nay reo bị đuổi [1]*,*
Tốn công hao của khéo về nằm!

Dân nghèo không ruộng biết nhờ ai?
Đậu, bắp, mì, khoai, gạo đỡ ngày.
Chẳng rõ vì sao thêm mối khổ?
Hôm qua ông Lý bắt đòi khai.

Khai đi khai lại chẳng sao xong.
Năm có làm ăn, năm lại không.
Hoa lợi cái gì còn đất sỏi?
Khéo ai bày chuyện để dâng công.

Bao nhiêu nước mắt lại mồ hôi,
Cả đậu cả khoai chửa đầy nồi,
Cha mẹ nhịn thèm, con nhịn khát,
Thảm chưa! Bụng đói lại quan đòi.

Đất xấu bùn khô bỏ trắng đồng,
Có mùa cày được có mùa không.
Thôi thì nhịn đói ngồi yên vậy,
Một đám khoai kia đáng mấy đồng?!

Minh Viên
Số 493, ngày 9–6–1932

---

1. Reo: làm reo, phản đối chính quyền.

DÂN XỨ BỊ LỤT

Gió lớn mưa to nước nhay đồng,
Đồng bằng như biển, ngó mênh mông.
Ông thần thủy bá vô nhân nhỉ!
Nước mắt mồ hôi cuốn sạch không?

Nước mặn tràn đồng, nước bị ngâm,
Bờ đê lại lở, ruộng ra đầm.
Nhà xiêu bụng đói gạo chẳng có,
Bồng cháu đi xin bụng khóc thầm.

Khóc than biết có thấu trời chăng?
Trời cứ thinh thinh chẳng nói năng.
Xin hỏi dân này bẩn lại khổ,
Tai ương chồng chất mấy trăm lần!

Số 531, ngày 19-10-1932

TẾT

Ngày qua tháng lại chóng như tên,
Ngó quẩn trông quanh, tết tết liền.
Nước cũ sao năm thường thấy mới?
Già hư mà trẻ cũng chưa nên.
Khá tua gồm sức gò xuân lại,
Há nỡ ngồi không chất tuổi lên!
Ai nấy đầu xanh toan gắng gắng.
Miễn sao hoa sớm giữ cho bền.

Tiếng Dân
Số 558, ngày 21-1-1933

BÀI CA ĐƯA MA KHỦNG KHOẢNG

Khủng hoảng! Khủng hoảng! Mày ở nơi nào?
Tên họ là gì? Dòng dõi ra sao?
Ai cầu ai nguyện! Ai khẩn ai kháo?
Ai đưa mày đến? Ai rước mày vào?
Gần mấy năm nay, khuấy riết đồng bào!
Hạn lụt gió bão, sâu keo, cào cào.
Đồng khô nẻ đất, ruộng hóa thành ao.
Nhà buôn đóng cửa, lúa gạo ngăn rào.
Vật sản ế ẩm, người chết của hao,
Nay trong trời đất, mênh mông một bầu.
Châu Phi, châu Úc, Hoa Kỳ, Hồng Mao,
Nhiều xứ văn minh, cảnh đẹp của dào.
Lầu cao cửa rộng, đồng gấm nội thêu.
Tiệc tùng rộn rịp, múa hát lao xao.
Mày ở nơi đấy, mặc sức tiêu dao.
Không thì lên núi, sang Ngô sang Lào!
Rừng chưa ai khẩn, đất chưa ai đào.
Mang tiền của sang, tha hồ làm giàu.
Đường lục có xe, đường thủy có tàu.
Muốn đi trên không, máy bay càng mau.
Mày đi sang đấy, sung sướng biết bao!
Mến gì xứ này, đất nghèo người đau.
Bằng không nghe lời, dừng xe cắm sào.
Giục con ma đói, gây nên phong trào.
Kẻ phương Bắc đẩu, người với Nam tào!
Màn trời rủi sập, trục đất cũng nhào.
Tránh sao khỏi đường nguy hiểm về sau!
Rót chén rượu hoa, nhờ lá bùa đào.
Đưa mày lên đường, tỏ tình sơ giao.
Đi đi! Đi đi! Đất rộng trời cao!

Số 557, ngày 21-1-1933

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ PHAN VĂN TRƯỜNG

Suối vàng thêm ma chí sĩ, xã hội sẽ thiếu một người đạo sư, mở mắt xem quá độ phong trào, thương phường hậu tiến;

Hán học cũ là nhà danh gia, Tây học mới lại là vai cự phách, co tay đếm hiện thời nhân vật, được mấy tiên sinh?

Số 585, ngày 3–5–1933

TẾT RỒI

Hàng năm đông hết thấy xuân qua.
Cái tết năm nay thật khác xa.
Ông táo chầu trời về nói xược,
Thần tiên đào đất kiếm không ra.
Lớp tuồng thất nghiệp trò xuân sẩm,
Chén rượu mừng năm nước mắt pha.
Đùng đẹt bên tường nghe tiếng pháo,
Nhà giàu ai đó khéo hay a!

Ngu Sơn
Số 559, ngày 1–2–1933

TIỀN

Sức mạnh không chi sánh lại tiền,
Có tiền hơn cả cảnh chơi tiên [1].
Vuông tròn hình đúng khuôn thông bảo.
Qua lại tay xây máy lợi quyền.
Kẻ tụng công thần ra bộ kính [2]
Người chê "mọi giữ" lại thêm ghen [3]
Cho hay xấu tốt tùy người dụng.
Lòng nhuộm hơi đồng tất phải đen!

Ngu Sơn
Số 563, ngày 15–2–1933

---

1. Tục ngữ ta: Một chơi tiên, hai giỡn tiền.
2. Lỗ Bao đời Tấn có bài tụng thần tiền.
3. Sách Tàu có nói người giàu và kiết thì như "mọi giữ tiền" (thủ tiền lỗ) (HTK chú).

KỶ NIỆM ĐỆ LỤC CHU NIÊN BÁO TIẾNG DÂN

Tờ báo ra đời chửa bấy lâu.
Kể năm nay đã sáu lần châu.
Ngẫm ra chưa trọn quyền ngôn luận,
Mà trải bao nhiêu cuộc bể dâu!
Xua gió khoát mây hồn một nước,
Nghiêng trời chuyển bánh chuyện năm châu.
Ước gì tuổi lớn càng dài tiếng,
Non mấy tầng cao nước mấy sâu!

Ngày 9–5–1933

ĐỌC BÀI "ĐÊM TRĂNG HỎI BÓNG"

Bài *"Đêm trăng hỏi bóng"* của ông Thị Hán (Phan Bội Châu) đăng *Tiếng dân* số 588 ngày 17–5–33 vừa rồi, ý tứ hùng hồn, âm điệu bi tráng, lấy giọng trầm uất của Đỗ Phủ mà tỏ lòng cô phẫn của Khuất Nguyên [1], ai đọc đến cũng sinh mối cảm tình lai láng; trong thế giới gần đây, ít được bài xuất sắc như thế.

Ký giả sẵn món thương tâm. Xem bài ấy càng tăng lên bội phần, không từ quê vụng viết bài *Tuyệt cú đề hậu*, gọi là tỏ chút lòng của kẻ thưởng âm.

I

Nâng chén kêu trăng tỏ mối tình,
Trơ trơ trăng nọ khéo làm thinh,
Trên trời dưới đất mình cùng bóng,
Ai thấu cho ai nỗi bất bình?

---

1. Khuất Nguyên là trung thần của nước Sở, có bài "Hỏi trời" (HTK chú).

II

Đêm dài trời đất ngủ say no
Bốn mặt non sông vắng tiếng hò.
Ngoài "Bóng" ra còn ai biết tá?
Quanh đi quẩn lại một mình ta.

III

Hỏi trời Khuất tử tỏ lòng ngây,
Lý Bạch kêu trăng nói chuyện say,
Một bóng một mình càng có thú,
Vui mình mình biết, cực mình hay.

IV

Một bài chồng chất mối thương tâm,
Càng đọc càng thêm cảm khái ngầm.
Nước chảy non cao trơ trọi đấy,
Trên đời được mấy kẻ tri âm!

Số 600, ngày 24-6-1933

TRÒ ĐỜI

Kẻ cười người khóc chuyện hôm qua,
Con tạo trêu ngươi đủ cách mà!
Nhà cháy tự nhiên lòi mặt chuột,
Thần thiêng chăng nhỉ? cậy cây đa.
Trước vừa úp đó, xe sau rượt,
Lão vén màn vô, lớp kép ra.
Cho biết trò đời là thế thế,
Kiên cờ mấy kẻ thấy đường xa?

Minh Viên
Ngày 24-5-1933

ĐỜI KHOA HỌC

Muôn dặm đường dài, xe hỏa đi không đầy ngày!
Tầng mây chót vót, máy bay cỡi ngày trên chót!
Đáy biển tối mù, tàu lặn chạy như trên gò!
Cái đời mới, đường tấn hóa một dăm cứ đi tới.
Ai trễ, ai chậm mặc kệ ai, ông thần khoa học không thèm đợi.
Một điều đáng lấy làm đau:
Cái thiện tới mau, cái ác cũng tới mau!
Trên đường sinh hoạt, hai bên đương tranh nhau.
Kìa bọn giặc biển có tàu chiến, quân cướp đường đi xe điện.
Lại thêm trái mù, độc đạn, tuồng giết người mỗi ngày một diễn!
Khoa học có tội? Khoa học có công?
Công hay tội? Cốt tại người dùng nhầm đường và không.

Số 654, ngày 30-12-1933

TẾT NĂM GIÁP TUẤT (1934)

I

Vừa tết Tây rồi lại tết ta,
Tết nhà như nhắc chuyện xưa nhà.
Phúc thần, pháo rước không thèm đến,
Ma đói, bùa đưa chẳng chịu ra.
Rượu uống say mèm, trời muốn quịt,
Tuổi chồng lên mãi, đất thêm già.
Dẫu sao còn có non sông trẻ,
Một độ xuân về, độ gấm hoa.

II

Hoa gấm kia ai kẻ vẽ vời?
Còn non còn nước chắc còn người.
Lửa hồng nước bạc vùi đâu hết,

Mầm khỏe chồi non trổ có thời,
Cuộc trải bể dâu còn mới mãi,
Xuân chung trời đất có riêng ai.
Ước gì ngòi bút rèn khoa học,
Cầm riết Đông hoàng ở lại chơi.

Số 665, ngày 10–2–1934

NGÀY KỈ NIỆM CỤ PHAN CHÂU TRINH (24–3–1934)

Còn nhớ ngày này, tám năm trên,
Ở Sài Gòn đường Benlơranh (Pellerin).
Trước cửa nhà cụ, xe tay, xe điện, đứng đầy cả đường hai bên.
Rõ cái rừng người đông đảo như chợ Dinh [1]
Hỏi làm gì trông linh đình?
Họ nói: đám tang cụ Phan Châu Trinh.
Kẻ chờ người chực,
Trông bộ ngậm ngùi và nao nức,
Muôn ngàn băng đen đeo cánh tay.
Một đường đưa lên Tân Sơn Nhất,
Tiếng than tiếc, tiếng khóc òa, xen với giọng đọc Đítcua (discour)!
Rồi đó, vùi ba tấc đất, treo mấy chùm hoa.
Thế là xong chuyện sùng bái chí sĩ, ai về nhà nấy, kẻ gần người xa.
Ngày đi tháng tới, cái ngày náo nhiệt ấy còn mường tượng như đâu hôm qua.
Vĩ nhân đã ra người thiên cổ,
Tấm bia sờ sờ rêu muốn phủ.
Kìa ai là người nóng lòng năm xưa,
Ngày nay sụt xuống đến mấy độ?
Đáng khóc hay đáng cười? Xin hỏi người dưới mộ!

Số 676, ngày 24–3–1934

---

1. Một cái chợ ở Huế.

CÂU CHUYỆN VÀO CỬA QUAN

I

... "Như anh không muốn thưởng thì thôi,
Bằng muốn, vài trăm việc mới rồi.
Sắc mạng triều đình nào phải dễ,
Gắng đi rồi đến nói cùng tôi.

II

Thằng này rõ thật một thằng điên.
Kiện ruộng mà không muốn mất tiền,
Vẫn biết ruộng này mua có khế,
Mà tao không xét nữa thêm phiền.

III

Thần của làng nay được sắc phong,
Biết chưa, mỗi đạo nạp hai đồng.
Kiếm thêm nhiều ít tiền son giấy,
Việc của thần linh phải hết lòng.

IV

Kéo xe xách điếu lại bưng trầu,
Ở lính coi mày cũng đã lâu.
Tao cất thăng cho tùng cửu phẩm,
Ơn này, mày phải biết về sau.

V

Không biết "yêu thư" quốc cấm à!
Sao mi dám để sách trong nhà?
Tội này đáng tội giảo giam hậu,
Có được vân vân tao mới tha.

VI

Bác làm thầu khoán mấy lâu rồi?
Công tác năm nay phần việc tôi.
Đến bữa lãnh trưng tôi nhắc bác,
Nhưng làm hết một, xướng thành đôi.

VII

Việc học về Nha học chánh coi,
Làm việc Nha học quá buồn thôi.
Ước gì mà được làm ông Đốc.
Thì cái kỳ thi đã khá rồi.

VIII

Đi lại gần đây tao bảo cho,
Tao bảo cho để biết mà lo:
Việc này mà muốn xong đi được,
Đừng tưởng vài ba chục đã to!"

Số 743, ngày 21-11-1934

NGƯỜI CÀY

Gà gáy canh hai,
Dậy nấu vài củ khoai,
Ăn lót lòng buổi mai,
Ví trâu vác cày đi đồi dài.
Bắt ách lùa trâu bước xuống ruộng,
Ruộng khô đất cứng cày không xuống.
Rì, tắc, thá, ví [1] *mãi xế trưa,*
Mồ hôi như tắm quên ăn uống.
Ban đêm tát nước suốt năm canh,
Cấy rồi nhổ cỏ mong lúa xanh.

---

1. Tiếng của người đi cày sai khiến trâu bò đi sang bên phải, bên trái *(Rì, Tắc)*. Ở phía Nam tỉnh Quảng Nam thì gọi *Thá, Ví* (phải, trái).

Trông mưa lo hạn như sợ giặc,
Mãi mấy tháng trời đến mùa gặt.
Gặt xong chưa ăn gánh trả nợ,
Nhà giàu ăn lãi thiệt quá ngặt.
Đồng sạch bồ không mặt buồn xàu.
Lại lo đi vay làm mùa sau.
Đầu tắt mặt tối chưa kịp thở.
Trẻ con đòi cơm, làng bắt xâu.
Cái khổ nhà nông đói,
Vì ai gây nên nỗi.
Muốn cỡi tàu bay, bay thật cao,
Thẳng tuốt trên mây níu hỏi trời!

Số 772, ngày 2-3-1935

CẢM ĐỜI

I

Xưa nay bạc trắng khiến lòng đen,
Nước đục kìa ai chịu đánh phèn.
Giếng nhỏ ếch thường trương mắt lớn,
Đuôi dài mèo chẳng đợi ai khen.
Ruồi nghe hơi mật bay xốn xáo,
Cá thấy mồi câu móng búi beng.
Chán nỗi nhân tình là thế thế,
Ao bùn nên nhận mấy hoa sen.

II

Chẳng ai thua mà chẳng ai hơn,
Kẻ hát lao nhao, kẻ tủi hờn.
Dâu bể cuộc đời giương mắt ếch,
Giàu sang mối lại lấm đầu lươn.
Chàm kia chưa nhúng tay còn sạch,
Nước nọ thường xoi đá cũng sờn.
Miễn giữ lương tâm là bổn phận,
Nên hư ai rõ thấu nguồn cơn.

III

Khóc gẫm vô duyên cũng nực cười,
Cười ra nước mắt ớ ai ơi!
Biển lồi cồn sụp then cơ tạo,
Khóa lợi, xiềng danh tấn kịch đời.
Chạy đó, mắc lờ thương phận cá,
Pha cầm, lộn thú tấm thân dơi,
Giàu sang quyền thế đừng lên mặt,
Kìa gẫm thưa thưa cái lưới trời!

Số 798, ngày 1–6–1935

KỶ NIỆM ĐỆ BÁT CHU NIÊN TIẾNG DÂN

I

Trơ trơ một chắc rõ mồ côi;
Dâu bể chung quanh trụt lại trồi.
Người sống mấy ai trăm tuổi lẻ,
Đời qua trải đã tám năm rồi.
Tìm trên giấy trắng đâu là nước?
Giữ tấm lòng son chịu với trời.
Càng thọ lại càng thêm tịch duyệt.
Đông Tây bốn mặt ngọn triều sôi.

II

Ngọn triều sôi nổi khắp Đông Tây.
Tàu lặn choang nhau lại máy bay!
Rõ thật trường đua đà choáng mắt,
Võ gì ngòi bút khéo huơ tay?
Luận ngàn thu định công hay tội,
Mùi tám năm trường đắng lẫn cay.
Gánh nặng đường xa nên phải gắng,
Một phần trách nhiệm nấy cho ai?

Số 818, ngày 10–8–1935

SÁU MƯƠI TUỔI TỰ THỌ

I

Tớ đẻ tháng mười năm Bính Tý,
Năm nay Bính Tý sáu mươi năm.
Kể vòng khoa giáp quanh đà khắp,
Còn nợ non sông chết chưa cam.
Định luận mấy ai da để cọp [1]*,*
Dư sinh cười tớ kén giam tằm.
Phải chăng người lão mà văn trẻ,
Nét bút còn tươi nét mực đằm.

II

Cũng chẳng non mà cũng chửa già,
Sáu mươi vẫn bậc thọ tra tra.
Mới vừa cậu bé, trò em đó,
Bỗng đã ông kia, cụ nọ mà.
Buồn lại níu trời kêu dựt một,
Hứng lên, hơ bút múa lông ba.
Miễn sao nhân cách cao theo tuổi,
Công tội bàn chi chuyện đã qua.

Số 866, ngày 1-2-1936

TÌNH CẢNH QUÊ TÔI

Miền tôi ở lở dở
Đã cách với nguồn lại xa chợ.
Muốn buôn, không có đồng vốn nào,
Muốn cày ruộng, không có một sở.
Học cũ, học mới cũng dở dang,

1. Tục ngữ: "Cọp chết để da, người ta chết để tiếng" (HTK chú).

Không phải thày, cũng không phải thợ.
Trong tay không có nghề,
Lại thêm cái nạn khủng hoảng, ghê gớm ghê.
Ma đói giục sau đít.
Buộc mình bước chân đi làm thuê.
Nghe nói miệt trong, đường xe lửa,
Các ông đứng thầu làm nhiều sở,
Lật đật mang gói đi ngay vào,
Cùng bạn cu li làm đọi bữa (kiếm bữa ăn)
Đào đất, đập đá,
Công việc vất vả.
Mong rằng mồ hôi đổi bát cơm,
Đồng công đồng nợ có tiền trả.
Nào hay vài tháng nay.
Làm rồi, tiêu rồi, không có đồng nào còn dính tay.
Chỉ lưa [1] cái mình mộc.
Đi về dở cười lại dở khóc!

Số 888, ngày 26–3–1936

ĐỌC TIN CHIẾN TRANH TRÊN CÁC BÁO

Thử xem tin tức báo hàng ngày,
Thế giới lung tung những chuyện rầy,
Mặt giấy khét ngầm mùi thuốc súng,
Trên không rộn rập bóng tàu bay.
Ngổn ngang lầu phố tro đầm máu,
Bát ngát sa trường núi chất thây.
Khí cụ giết người đưa tới mãi,
Buồm từ tế độ biết đâu đây!

Số 1263, ngày 29–9–1938

1. *Lưa:* còn lại (tiếng miền Trung).

CẢM ĐỜI

(Dùng câu tục ngữ)

Xào đâu có xáo nấu mười voi! [1]
Lươn bắt đầu đuôi thấy hỏng hoài [2].
Đá chắc, bôi gà nguyên một chủ [3],
Tham nhiều, bắt cá cả hai tay [4].
Thóc đâu, hẳn thấy bồ câu đó [5],
Nhà cháy rồi đây mặt chuột lòi [6].
Nói toạc móng heo ai nấy biết: [7]
Cò nghêu níu mãi lợi ông chài!

Số 1263, ngày 29–9–1938

BÀI THI CHIÊU HỌA

Phú đắc: Giải đất hình chữ S

Giải đất Đông Dương ngắm hữu tình,
Ai đem chữ S đúc nên hình?
Núi dừa theo nước hai đầu rộng,
Bắc suốt vào Nam một nét khoanh,
Sử cổ, bốn ngàn năm Tổ quốc [8]
Số nhiều, hai chục triệu sinh linh [9].
"Thúng triêng" chuyện cũ. "Balcon" mới [10],
Sóng gió trông ra biển Thái Bình.

Số 1352, ngày 2–5–1939

---

1. Tục ngữ: "Mười voi không được bát xáo".
2. Tục ngữ: "Bắt chạch (lươn đầu đuôi)".
3. Đá chắc: đá nhau. Tục ngữ: "Gà cùng một mẹ (một chủ) chớ hoài đá nhau".
4. Tục ngữ: "Bắt cá hai tay".
5. Tục ngữ: "Thóc đâu bồ câu đó".
6. Tục ngữ: "Cháy nhà ra mặt chuột".
7. Tục ngữ: "Nói toạc móng heo".
   Tục ngữ: "Cò ngao mắc nhau, ông chài được lợi"
   (*Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi*).
8. Sử chọi vào chữ S.
9. Chữ S văn Tây dùng cho số nhiều.
10. "Một triêng hai thúng", câu ngạn ngữ ta. "Balcon" (hành lang), chữ của toàn quyền A. Sarraut.

THƯỢNG THƯ DÂN

Thay mặt nhân dân chốn nghị trường.
Thẳng dằm một bước tới quan sang.
Phiếu bầu chiếm được ba lần số [1]
Bậc tột băng qua chín nấc thang [2]
Nghị hội ghe phen đều có mặt,
"Bót phơi" [3] *mấy ghế cũng ngồi ngang.*
Chức này mấy triệu dân đều muốn.
Một giấc hoàng lương vẫn vẻ vang.

VỊNH KIỀU

I

Á cũ qua rồi mới chửa Âu,
Học Kiều xúm xít bọn mày râu.
Đã mang thân thế nương nhà thổ,
Còn trách cha ông vụng kiếp tu.
Một khúc đoạn trường khêu lửa dục,
Mấy dây bạc mạng chác hơi sầu.
Biết chăng hỡi cụ Tiên Điền vậy!
Muôn ác tà dâm ấy sự đầu.

II

Muôn ác tà dâm ấy sự đầu,
Tình đâu đâu mà hiếu đâu đâu!
Theo trai gác xó lời cha mẹ,
Làm đĩ đành thân tiếng ngựa trâu.
Nghiêng nước trận cười gương mấy kiếp,
Đắm người bể sắc tội ngàn thu.
Tiên Điền cụ nghĩ mua vui vậy,
Biết nỗi người sau dại thế ru!

---

1. Đầu tiên được bầu làm nghị viện, kế được bầu vào ban Quản trị, rồi lại làm nghị trưởng; như vậy là ba lần bầu (HTK chú).
2. Quan trường có 9 bậc. Thượng thư là bậc cao nhất (HTK chú).
3. Tiếng Pháp: portefeinlle, cái cặp của Bộ trưởng, Thượng thư, nghĩa bóng dùng để gọi chức Thượng thư.

III

Biết nỗi người sau dại thế ru!
Phong trào đưa giọng chuyện phong lưu.
Vẩn vơ người ấy phường trăng gió,
Đau đớn lòng ai cuộc bể dâu.
Nòi giống khôn thiên dân một nước,
Anh hùng nhiều ít tiếng năm châu.
Tiên Điền cụ có hay chưa nhỉ?
Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu!

IV

Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu!
Xúm nhau sùng bái gái nhà Ngô.
Cột đồng Mã Viện xó chưa đổ,
Sóng ác Kiều nương đắm lại sầu!
Ô điếm ngàn năm nhơ lịch sử,
Bào chương phân nửa chuyện thanh lâu!
Ai ơi gọi cụ Tiên Điền dậy!
Đừng để non sông chịu tiếng vu!

V

Đừng để non sông chịu tiếng vu!
Phật nhà không lạy, lạy người Tàu!
Trưng Vương đền cổ mùi hương lạnh,
Triệu Ẩu bia mòn nét chữ lu.
Thiện chẳng thấy bày, bày những ác,
Ơn kia không biết, biết chi cừu!
Tiên Điền cụ biết thời nay nhỉ!
Á cũ qua rồi mới chửa Âu! [1]

Số 639, ngày 1-11-1933

---

1. Năm bài thơ này viết để hưởng ứng *Chánh học cùng tà thuyết* của Ngô Đức Kế từ năm 1924. Theo Huỳnh Thúc Kháng thì năm 1926 các báo có đăng (chúng tôi chưa tìm được báo nào trong thời gian ấy). Riêng báo *Tiếng dân* mãi đến năm 1933 mới in lại toàn văn.

PHỤ NỮ TÂN VĂN

Báo xuất bản hằng tuần. Là tờ báo lấy phụ nữ làm đối tượng đọc chủ yếu, xuất bản thứ hai ở Việt Nam sau đề *Nữ giới* xuất bản năm 1918, nhưng là tờ báo ra được nhiều số, có ảnh hưởng lớn trong cả nước. Năm thứ nhất, số 1, ngày 2–5–1929. Sau khi ra số 271, ngày 20–12–1934, báo ngừng xuất bản một thời gian. Ngày 1–4–1935 ra số 272; ngày 21–4–1935 ra số 273 – số cuối cùng – rồi ngừng hẳn.

Có thời gian báo bị cấm lưu hành ở Trung Kỳ.

Giám đốc: Bà Nguyễn Đức Nhuận (tức Cao Thị Khanh)

Quản lý: Bùi Hữu Minh.

Tòa soạn: 42, phố Catina; sau là 65, phố Mátxigiơ, Sài Gòn.

In ở nhà in J.Việt, sau là Bảo Tồn, Xưa nay.

325 x 250mm

Những tác giả cộng tác viên chính: Phan Khôi, Băng Tâm nữ sĩ, Nguyễn Thị Kiêm, Hồ Tố Quyên, Quách Tấn, Trịnh Đình Rư, Thiếu Sơn, Hồ Biểu Chánh, v.v...

I. TRƯNG CẦU Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ PHỤ NỮ

Đầu tháng 4–1929, Ban biên tập báo *Phụ Nữ tân văn* gửi thư đến một số trí thức nổi tiếng xin ý kiến về việc xuất bản báo, chuẩn bị cho chuyên mục nhan đề:

"Các danh nhơn trong nước đối với vấn đề phụ nữ".

Cuộc trưng cầu ý kiến của *Phụ Nữ tân văn.*

Mở đầu cho chuyên mục, chủ bút báo có lời giới thiệu như sau:

Bổn báo đồng nhân tự biết là tài hèn thấp hẹp, mà chủ trương một cơ quan như vầy, không dám lấy tư kiến của mình để đối với mọi vấn đề có quan hệ đến đoàn thể phụ nữ, cho nên hết sức khiêm nhường và thận trọng ngay từ bước đầu, đã đăng tờ báo cáo để góp ý kiến của hết thảy các bạn đồng chí gần xa, lại viết thơ riêng để nghe lời khuyên bảo của các danh nhân trong nước.

Chúng tôi đã gởi thơ hỏi ý kiến ông Phan Sào Nam, ông Huỳnh Thúc Kháng, ông Trần Trọng Kim, ông Nguyễn Văn Vĩnh, ông Phạm Quỳnh, ông Bùi Quang Chiêu, ông Dương Văn Giáo, ông Diệp Văn Kỳ, ông Phan Văn Trường, ông Nguyễn Văn Bá v.v... Nói tóm lại ai là người đã có danh trong xã hội mình, không chia về đảng phái nào, chúng tôi đều có gởi thơ thỉnh giáo, mong các bực tiên giác xét tấm nhiệt thành, trông về đại nghĩa, mà vui lòng chỉ giáo cho.

May mắn thay tiếng kêu của chúng tôi không đến nỗi như đứng giữa quãng đường không mông quạnh, cho nên đã tiếp được năm ba bài trả lời, chúng tôi rất lấy làm cảm động, xin theo thứ tự nhận được trước sau mà đăng lên đây lần lượt, trước là để cống hiến cùng các độc giả, sau là chúng tôi lựa lấy những điều nào ích lợi, để làm phương châm. Còn các ngài vì ngày giờ chật hẹp, chưa kịp phúc đáp cho, thì sau khi *Phụ Nữ tân văn* ra đời rồi, chắc cũng vui lòng tỏ bày cho ý kiến hay, và sửa đổi cho những chỗ sai sót, chúng tôi hết sức trông đợi và sẵn lòng hoan nghênh lắm.

P.N.T.V

BÀI TRẢ LỜI CỦA
ÔNG TRẦN TRỌNG KIM

Đối với sự giáo dục của con trẻ ở trong nhà, không gì bằng những lời êm ái của người mẹ. Thường những điều nhân từ bác ái, những việc nghĩa khí trung hậu, hay bởi lời mẹ dạy mà thâm nhập vào trí não đứa trẻ về sau thành ra có nền nếp tốt.

Trần Trọng Kim

Vừa rồi tôi có tiếp được bức thơ của bà gởi cho tôi, nói rằng bà đã xin được phép Chính phủ thuộc địa, cho mở một tờ báo *"Phụ Nữ tân văn"*. Ấy là một việc rất hay, rất hạp thời. Tôi xin có lời chúc mừng bà và mong cho báo của bà xuất bản ra được lâu dài và thạnh vượng.

Bà nghĩ rất phải, thời bây giờ người thiên hạ đánh trống khua chiêng nào nam giới, nào nữ giới, đâu đâu cũng cần sự giải phóng, sự duy tân, sao ta lại không đồng thanh với người mà lên tiếng để tỏ với thiên hạ là ta đây cũng chẳng kém gì ai. Song cuộc đời bối rối, công việc bộn bề, nếu làm điều gì mà không định rõ cái phương châm, để theo cho tới cái mục đích, thì e về sau hay sai đường lạc lối. Tờ báo của bà sắp mở ra đã có cái chủ đích chánh đáng nói trong tờ báo cáo, tưởng cũng chẳng có gì nói thêm nữa. Nhưng vì bà đã hỏi đến tôi, thì xin cứ tình thiệt ngỏ riêng mấy lời, gọi là có bàn góp, để biểu đồng tình với bà.

Tôi vừa mới nói rằng làm cái báo, trước hết phải tìm cái phương châm; mà tìm cái phương châm cho chánh đáng của một cái báo đờn bà nước Nam ta ngày nay, tôi cho là việc rất khó; khó vì nỗi ta nên cầu điều gì cho vừa phải. Ta cầu sự giải phóng, thì phải biết giải phóng cái gì? Cầu sự duy tân thì phải biết duy tân làm sao?

Mấy câu hỏi đó, mới nghe, tưởng là vơ vẩn, mà nghĩ kỹ ra thật là khó trả lời.

Đây ta chỉ nói riêng về cái địa vị của phụ nữ nước ta mà thôi.

Đàn bà nước ta từ xưa đến nay vẫn giữ cái ngôi vị nội tướng, có

cái trách nhiệm rất hệ trọng ở trong gia đình. Người nội tướng không phải là người đàn bà giam ở trong nhà, không được đi đâu, không được làm việc gì chỉ để làm cái túi đựng con cho người đàn ông, như nhiều người vẫn tưởng lầm. Người nội tướng là người làm chủ trương; lo liệu việc nhà, trông coi việc giáo dục của các con, có quyền hành nhiều khi lấn cả người chồng. Bởi vậy cho nên người đàn bà ta được quyền tự do giao thiệp với bạn hữu, và buôn bán làm ăn thật không kém gì đàn bà các nước văn minh. Chỉ khác có một điều, là đàn bà ta không đi dự tiệc với đàn ông ở chỗ công chúng, không đi khoác tay nhau ở ngoài đường, không đi "nhảy đầm". Trừ những điều ấy ra, thì không có điều gì cần phải giải phóng cả. Nói rằng đàn bà ta hay bị người chồng đánh đập. Đó chẳng qua là cái tật chung cả nhân loại, ở xã hội nào cũng có người võ phu, cậy mình khỏe bắt nạt kẻ yếu. Nói rằng con gái ta về làm dâu thường hay bị mẹ chồng áp chế. Đó là một điều quan hệ đến việc giáo dục trong gia đình, có nhiều bà mẹ chồng lạm dụng cái quyền của mình, chớ chưa chắc trong việc giáo dục đó đã có điều không hay. Nói rằng trai gái nước ta không được tự do kén chọn lấy nhau mà kết nhân duyên. Đối với cái phương diện cá nhân như người phương Tây, thì cho là dở, nhưng đối với cái phương diện gia tộc của ta, thì chưa chắc đã không có cái ý nghĩa sâu xa. Tựu trung cũng có nhiều khi sanh ra lắm sự trắc trở, nhưng đó là vì người đời khờ dại, đem bỏ mất cái tinh thần, làm thành ra cái hủ tục, chớ kỳ thực vị tất đã là dở hẳn. Đã hay rằng đời bây giờ cách sanh hoạt khác hẳn đời xưa, tất nhiên phải có sự biến đổi, nhưng biến đổi phải tùy cảnh ngộ, tùy gia đình, chứ nhất luật đổi hẳn cả, thì không dám chắc lấy gì làm hay.

Từ khi người nước Pháp sang cai trị nước ta, người mình càng ngày càng theo cái cách hành động cử chỉ của người Pháp. Phàm những nhà giàu sang, phần nhiều ai cũng muốn ra vẻ văn minh duy tân, con trai, con gái, đua nhau bắt chước người Tây. Chỉ hiềm có một điều là chỉ bắt chước được cái hình thức bề ngoài của người ta mà thôi, còn cái tinh thần thâm thúy, thì chưa nhiễm được. Cho nên những sự bắt chước của mình vẫn xem ra như còn sống sượng, lắm khi nhìn kỹ ra thật là khó coi. Phàm một dân tộc mạnh hay yếu, hay hay dở, là do ở cái tinh thần. Người nước mình có cái tinh thần nước mình, người nước khác có cái tinh thần nước khác. Cái tinh thần nó ăn sâu xa tự đâu đâu, bỗng chốc không dễ đã bỏ dứt đi được, tất phải từ từ mà gây nó lên, rồi uốn nắn lần lần cho nó hợp

thời. Cái tinh thần ấy lớn lên, mạnh lên, làm cho ta có cái đặc sắc trong đám nhân quyền, có cái nghị lực trong cuộc cạnh tranh. Ấy chẳng hơn là cứ nhắm mắt mà theo đuổi người ta hay sao?

Sự nuôi cái tinh thần của nước nhà là thường do ở cái thế lực của người đàn bà. Nói như thế, tôi e đà có người mỉm cười, cho là nói quàng nói xiên. Nhưng xét ra thì bất kỳ ở xã hội nào, cái thế lực của người đàn bà bao giờ cũng mạnh. Nhưng xét ra thì bất kỳ ở xã hội nào, cái thế lực người đàn bà đối với sự giáo dục của con trẻ ở trong nhà, không gì bằng những lời êm ái của người mẹ. Thường những điều nhân từ bác ái, những việc nghĩa khí trung hậu hay bởi lời mẹ dạy mà thâm nhập vào trí não đứa trẻ, về sau thành ra có cái nền tốt. Khi người ta trưởng thành lên, nam nữ là cái mối đầu các tình dục của loài người, dầu đến bực anh hùng hào kiệt cũng chưa dễ mấy ai thoát khỏi vòng nữ nhi, cho nên cái thế lực của người đàn bà hay quan hệ đến sự hành vi của bọn nam nhi. Người đàn bà có cái thế lực như vậy, mà lại có học thức, biết trọng nghĩa khinh tài, biết quý những điều cao thượng, trọng những việc trung nghĩa, không lấy tiền của trước mắt làm khoe khoang, không lấy sự sung sướng vật chất bề ngoài làm cái cực điểm ở đời, thì cái ảnh hưởng đối với sự tiến hóa của xã hội lớn biết chừng nào.

Nếu đàn bà ta mà số nhiều người biết phân biệt điều phải điều trái, khen chê chánh đáng, biết an ủi những kẻ trung nghĩa, biết khuyến khích những người có lòng son dạ sắt, thì tưởng cái phong khí của nước ta có lẽ không đến nỗi tồi tụy cho lắm.

Thiết tưởng đó là những điều trọng yếu trong sự giáo dục của đàn bà nước ta ngày nay. Nếu cái báo *Phụ Nữ tân văn* của bà lấy những điều ấy làm cái phương châm, chủ đích là để giữ lấy cái tinh thần của chủng loại mình, duy trì lấy cái nền nếp hay của nước nhà, và gây thành một cái dư luận trong đám phụ nữ Việt Nam ta, thì thật là may cho cái tương lai của xã hội mình, và lại vẻ vang cho con cháu họ Trưng họ Triệu lắm. Được như thế, thì chúng tôi hết lòng hoan nghênh cái báo của bà.

Mấy lời thô thiển, cứ thiệt lòng đem bày tỏ cùng bà, mong rằng cái báo của bà sẽ làm được những việc bổ ích cho nhơn chúng nước ta vậy.

Trần Trọng Kim
Thanh tra các trường sơ học Bắc Kỳ
Số 1, ngày 2-5-1929

BÀI TRẢ LỜI CỦA ÔNG PHAN VĂN TRƯỜNG

Tôi đã có tiếp được thơ bà viết cho tôi ngày mồng 2 tháng tư tây nầy.

Cứ kể nay tôi mới trả lời thật là thất lễ lắm. Nhưng vì lẽ này, thời mong các bà cũng dong thứ cho: là vì vừa mắc nhiều việc lặt vặt, vừa chưa thuê được nhà, không có chỗ ở yên ổn mà ngẫm nghĩ mấy vấn đề rất quảng đại của các bà.

Thế nhưng mà các bà đã hạn cho phải trả lời trước ngày 15 tháng này thời cũng phải lật đật viết thơ này cho khỏi ngoại hạn. Cho nên hễ có điều chi thất thố, thời xin các bà thứ cho.

Nghe nói các bà lập nên tờ báo *Phụ nữ tân văn* i thời tôi mừng lắm. Là vì thấy phụ nữ nước ta nay có lòng nghiên cứu bình luận những điều công ích thời có lẽ là điểm nước ta đã gần thời bĩ cực thái lai.

Nhưng mà sự vui đó lại có điểm sự lo: lo không có đủ tài lực mà trả lời một cách xứng đáng mấy câu vấn đáp của các bà. Vậy những lời tôi cứ thành tâm mà ngỏ ý ra sau này có điều chi quấy, xin các bà chỉ biểu cho tôi biết những chỗ nào tôi nói sai lầm.

Trước hết, xin trả lời mấy câu vấn đáp của các bà, tôi hãy xin nhắc lại một điều này, là một điều tất cả các bà cũng đã tỏ rõ như tôi, nhưng nhân dịp cũng nên nhắc qua lại–là đang thời đại bây giờ, sự chép sách, viết nhật trình, ví cũng như câu ngụ ngôn đời xưa của ông Esope nói về những cái lưỡi. Nghĩa là hai việc ấy có thể cực tốt, cực lợi cho xã hội, mà lại cũng có thể cực xấu, cực hại cho xã hội. Nếu được những người trí thức và thành tâm ngôn luận, chủ ý khai trí cho nhân dân, thời là việc có ích cho xã hội. Nếu là kẻ dốt nát hay là gian giảo, ngôn luận bậy bạ, hay là xảo ngôn dối trá để lường gạt nhân dân mà cầu danh, trục lợi, thời là việc làm hư hại xã hội. Tất cả các bà cũng đã rõ rằng thời đại này khắp cả thế giới nhiều kẻ phục tùng phe nọ, đảng kia, chép sách, viết nhựt trình mà nói gạt thiên hạ tệ lắm.

Thôi xin nói qua vậy, chớ hai điều ấy giảng giải cho minh bạch thời phải nói dài lắm.

Nay các bà hỏi:

1. Ý kiến tôi đối với vấn đề phụ nữ ở nước ta là thế nào?

2. Nên chủ trương tờ Phụ nữ thế nào thì có ích cho xã hội?

3. Nên giáo dục phụ nữ thế nào cho kịp với đương thời?

4. Việc gì nên làm, việc gì là cần kíp?

Mấy vấn đề quảng đại lắm!

Vấn đề thứ nhứt: Ý kiến tôi đối với vấn đề phụ nữ ở nước ta là thế nào?

Cứ theo như ý tôi xét nghiệm, thời phụ nữ người ta có nhiều tánh hạnh tốt. Nhưng mà bởi vì không có giáo dục, nên những tánh tốt không có mở mang được. Mà hễ tánh tốt không mở mang thời thường hay bị tánh xấu dấy loạn, che lấp đi mất. Bởi không có học thức nên ít ý kiến cao thượng, nhiều ý kiến ty hạ, nhỏ nhen, bần thần, thành ra đến như những việc trong gia đình có nhiều người cư xử bất nhơn lắm. Thí dụ như ở phía Bắc, mẹ chồng hay cay nghiệt với nàng dâu lắm. Bởi sao vậy?

Tôi thiết tưởng cũng vì không có học thức nên tâm địa hẹp hòi, không làm phách với ai được, thời ở nhà làm phách với hành hạ nàng dâu. Thế rồi thói tục bất nhơn ấy cứ di truyền đời này sang đời khác. Trước kia, mẹ đi làm dâu, mẹ bị mẹ chồng hành hạ, sỉ nhục. Nay mẹ có con dâu, mẹ cũng bắt chước hành hạ con dâu như thể là báo thù lại những sự mình đã bị mẹ chồng hành hạ khi xưa. Còn như giao thiệp với thiên hạ thời thường tư tưởng cũng hẹp hòi, tính toán căn cùng. Ví dụ như buôn bán thời không hiểu rằng, trong việc buôn bán mình nên ăn ở làm sao cho được tiếng là người chân chỉ ngay thật thời mới chiếm được nhiều mối hàng mà kiếm nhiều lợi được. Thường chỉ cứ chăm lường gạt người ta, bán của xấu làm của tốt mà kiếm cho được nhiều lời ngay, như vậy thời buôn bán lớn làm sao được?

Đó là câu ví dụ chớ tôi không có hiểu rằng đàn bà ta ai ai buôn bán cũng vậy. Nhưng mà tôi chắc rằng các bà cũng đã xét nghiệm như tôi là, cái gương xấu ở nước ta còn nhiều lắm.

Nay ở nước ta, phụ nữ giáo dục có chút đỉnh. Nhưng mà tôi e rằng cách giáo dục ấy còn nhiều điều lộn xộn, hẹp hòi lắm, hóa ra kết quả ít sự lợi, nhiều sự hại.

Cứ xem tình thế trong nước mà suy xét, thời tổng luận lại, tôi nghĩ rằng: nước ta đời xưa tới nay, việc phụ nữ giáo dục khiếm khuyết, lộn xộn như vậy, mà đàn bà con gái nước ta ăn ở vẫn còn được nhiều tánh hạnh tốt, thế là nói phụ nữ cường chứ không phải nhược. Nếu mà nhược tánh thời có lẽ còn bị suy bại nhiều hơn.

Vấn đề thứ hai: Nên chủ trương tờ Phụ nữ thế nào thời có ích cho xã hội.

Vấn đề thế nghĩa là tờ *Phụ Nữ tân văn* chủ ý công ích chứ không phải chủ ý tư lợi.

Tôi thiết tưởng nên chủ trương thế này: một là khai trí phụ nữ cách này cho được bỏ nhiều điều dị đoan mê tín đi mà chỉnh đốn ý kiến tư tưởng cho xứng đáng hơn. Hoặc có ai hỏi rằng: thế nào là dị đoan mê tín thời tôi xin trả lời rằng: dị đoan mê tín là đem lòng tin những sự ma mị và đem lòng tin chắc rằng có những sự trí con người ta chưa kinh nghiệm được là thực, là hư thế nào. Vậy những sự gì trình độ con người ta cứu khảo mà chưa quán đạt được thời hãy nên để đó, đừng vội quyết đoán rằng có, rằng không thế nào. Hai là, khai trí phụ nữ cách nào làm cho phụ nữ bỏ những tư tưởng ti hạ mà theo tư tưởng cao thượng, như là bỏ những thứ hay nom dòm bài báng những việc cá nhơn tự sự của người ta, mà nghiên cứu phê bình những việc công ích cho xã hội. Phàm những việc cá nhân không có hại ai và không có hại xã hội thường chẳng nên khen chê. Ấy thế mới là hiểu hai chữ tự do. Ba là, lược giải những điều khoa học cách trí cần dùng hay là thường nên thấy. Bốn là lập luận về nhơn tình thế cố, thuật lại những thời sự xảy ra ở nước nhà và ở nước ngoài. Năm là còn dư giấy thời nên có tình thơ tiểu thuyết hay, đăng thêm cũng được, nhưng mà nên chú thích vắn tắt để cho độc giả ai ai cũng được hiểu rõ ý tác giả. Tình thơ tiểu thuyết mà biết xem, hiểu rõ ý tác giả có ý khen chê điều gì thời có ích chớ không hại. Nhưng nếu cứ xem nghĩa đen, lấy những điều văn chương mỹ thuật làm sự thật trong nhân tình thế cố mà không bình luận, tác giả nói phải hay quấy, thế thời hại lắm, vì văn chương với thực sự thời khác nhau xa lắm.

Vấn đề thứ ba: Nên giáo dục phụ nữ thế nào cho kịp với đương thời.

Tôi thiết tưởng về trí tuệ tinh thần thời nam nữ cũng như nhau. Bề ngoài biểu hiện có khác chút đỉnh là tại phong tục và cách giáo dục, chớ bổn tánh thời không có khác nhau. Cứ xem hễ giáo dục nam

nữ cùng theo một trật tự, một chương trình, thời kết quả thành công cũng như nhau. Trí khôn đàn bà và tài lực đàn bà học thức không có kém gì trí khôn đàn ông, cả tài lực đàn ông học thức chút nào. Bởi vậy, cứ theo ý tôi, nhất là về cái điều phổ thông, điều khái luận, thời việc giáo dục nên theo một cách thể, một trật tự như nhau... Còn về thực hành các công nghệ thời theo phong tục đương thời có phân biệt công nghệ đàn ông, công nghệ đàn bà. Nhưng mà tôi tưởng về sau, các công nghệ của đàn ông, đàn bà có thể làm được cả. Xem gương như đời nay, chức việc ngoại giao là chức việc khó lắm, thế mà cũng đã có nước cắt đàn bà làm công sứ (Ambassadeur) rồi.

Về sự xếp đặt việc học vấn, thời trước hết nên học vấn tập hiệp các đại cương về càn khôn và nhân vật, rồi mới cứu khảo từng ngành, từng nhánh. Thế rồi sau định chuyên môn về nghề nào thời sẽ nghiên cứu tập luyện về các quy tắc và tế mục nghề ấy, chớ mà mới khởi đầu chuyên môn ngay thời sau không biết cách xem xét tập hiệp thành ra trí tuệ hẹp hòi, tư tưởng ti hạ, ý kiến nhỏ nhen. Hiện đương thời ở thế giới, còn nhiều người cả đời không khi nào có ý nghĩ khảo cứu xem cái địa cầu là cái gì và nó cử động đối với các tinh tú khác ra thế nào. Như vậy thời có đời nào mà mở mang tinh thần, trí tuệ cho rộng được, thành ra chỉ lo xiêu về những tình dục ti hạ mà thôi, không có ý kiến gì cao thượng cả.

Kể đại khái, người ta học vấn là khảo cứu trong ba thứ này: thiên, địa, nhơn. Thiên là thiên văn, khảo cứu càn khôn, lục hạp. Địa là địa dư, địa chất, khảo cứu hình thể địa cầu là thế nào và ở địa cầu có những vật chất gì. Nhơn là hết cả nhơn loại lịch sử, sanh nhai tấn hóa, từ căn nguyên ra thế nào.

Ba điều ấy nói tóm lại thời vắn tắt thế, chớ còn muốn nghiên cứu cho tinh tường thời phải chia ra làm nhiều ngành, nhiều nhánh lắm, trí con người ta không tài gì học hết được. Nhưng mà muốn khảo cứu cho biết đại cương mà thôi, thời cũng có cách học vắn tắt được.

Tôi thiết tưởng trước hết hãy nên khảo cứu rộng thế để tập luyện trí tuệ cho quen suy xét quảng đại, tư tưởng cao thượng đã, rồi sau tùy tài tùy thích, muốn học chuyên môn về đàng khoa học và công nghệ nào thời sự chuyên học về đàng đó.

Vấn đề thứ tư: Việc gì nên làm, việc gì là việc cần kíp.

Hỏi tôi rằng: Việc gì nên làm? Thời tôi xin trả lời rằng: việc gì ích lợi cho cá nhân mà không hại xã hội và việc gì ích lợi cho cả xã

hội thời là những việc nên làm cả. Trả lời vậy thời mênh mông lắm. Nên nói tiếp thí dụ này: như các bà thành tâm tận lực làm cho tờ báo *Phụ nữ* này thật hay, để khai trí chính tâm cho các độc giả, ấy đó là việc vừa ích lợi cho cá nhơn, vừa ích lợi cho xã hội nữa. Ích lợi cho cá nhơn là tờ báo của các bà hay, nhiều người mua xem, thời các bà được lợi nhiều. Ích lợi cho xã hội là tờ báo ấy phụ lực giúp việc giáo dục cho đồng bào.

Còn như hỏi rằng: việc gì là việc cần kíp, thời tôi xin trả lời: việc cần kíp thì nhiều lắm. Nhưng mà về bổn phận phụ nữ thì việc cần kíp nhất cả là học cách thức nuôi con theo phương pháp vệ sinh đương thời, phổ thông cái phép nấu ăn, cùng các công việc bổn phận phụ nữ thường phải làm hằng ngày, tập quen thu xếp trong nhà cho có thứ tự. Nói tóm lại, là các việc phụ nữ phải làm để cho trong gia đình được thạnh vượng. Thế rồi phải học các điều kinh tế thời nay, cả nông, công, thương.

*

* *

Cái chương trình tôi phác ra trên này không phải là hoàn toàn tuyệt diệu được, còn khiếm khuyết quấy quá nhiều. Nhưng mà tôi thiết tưởng thi hành được bấy nhiêu mới thời phải nhiều công phu lắm và phải có nhiều chủ bút giỏi lắm mới thi hành được.

Thôi trước khi đặt bút, xin dâng lời kính chúc *Phụ nữ tân văn* thiên niên tràng thạnh.

Phan Văn Trường
Số 2, ngày 9–5–1929

BÀI TRẢ LỜI CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN BÁ

Thưa bà,

Tiếp được thơ bà hỏi ý kiến chúng tôi về vấn đề phụ nữ, chúng tôi rất lấy làm hân hạnh, nên xin phúc đáp để bà rõ.

Trước hết, bà hãy để cho chúng tôi tỏ đôi lời thành thiệt, mừng cho phụ nữ nước nhà có người được như bà biết quan tâm đến thời cuộc mà lo cho tương lai của chủng tộc quốc gia.

Sau có một đôi ý kiến đối với phụ nữ vấn đề xin tỏ hết cùng bà gọi là tạ lại tấm lòng của bà đã tưởng nhớ tới chúng tôi mà muốn cho chúng tôi cũng được tham gia vào một việc rất cần thiết cho xã hội nhà Nam bây giờ.

Chúng tôi hằng nghĩ rằng vận thời điên đảo, nhà nước ngả nghiêng cái phận sự của hết thảy quốc dân là phải cùng nhau mà chung lo nghĩa cả. Trai đã có trách nhiệm của trai, gái lại vì cớ gì mà không có trách nhiệm của gái. Nhưng xem đi xét lại, từ trước tới giờ phụ nữ ta tham gia vào công việc xã hội rất ít. Đó là một điều khuyết điểm rất lớn. Vận mạng của quốc gia, tương lai của chủng tộc có lẽ chỉ quan hệ ở chỗ một nửa quốc dân là chị em phụ nữ đó có tham dự cùng không vào hết thảy các công việc trên xã hội vậy. Cho nên giáo dục phụ nữ ngày nay không thể lấy gia đình làm gốc được nữa. Tôi không phải ước ao rằng chị em phụ nữ phải bỏ hết công việc gia đình mà lo công việc xã hội, tôi chỉ trông rằng chị em phụ nữ là ở trong gia đình mà quên mất rằng các phận sự của ai nấy đều ở ngoài xã hội.

Thế giới ngày một tấn bộ, những sự bất bình đẳng ngày một tiêu tan nên mới có những thuyết như nam nữ bình quyền gây thành phong trào mà bồng bột khắp thế giới. Nước ta từ bấy lâu nay cũng bị các ảnh hưởng của phong trào đó. Những kẻ xấu xa lợi dụng những thuyết đó mà làm nên những sự chẳng hay thì đành đã không kể, chí ư những người lầm theo những thuyết đó mà làm nên những chuyện đáng tiếc thì kể ra thiệt rất nhiều. Than ôi, nếu trong nước ta bây

giờ mà những sự thống khổ của chị em phụ nữ đem một sự lầm đáng tiếc lắm ru. Cho nên tôi mong các chị em phụ nữ, cũng như chúng tôi phải hiểu cho rõ cái nguy cơ của sự thống khổ trên xã hội Việt Nam này từ đâu, chớ đừng nóng mong giải thoát mà lầm theo thuyết này thuyết khác.

Nhơn loại ngày một đổi mới. Người ta không thể nói rằng những điều ở mấy trăm năm về trước đem ra làm bây giờ mà cũng hợp thời được. Ông cha ta ngày xưa mà để cho con cháu đến ra thân này ấy cũng chỉ vì quá chấp nê theo cái cũ mà kích bác, bài trừ cái mới vậy. Chúng tôi nói thế không phải có ý phiền trách các ngài đâu. Chỉ muốn nhơn một sự lầm lẫn của các ngài mà làm một điều kinh nghiệm vậy. Xét lại nước ta chịu phong trào của thế giới kích thích đã lâu mà cái mới chưa thấy theo, một chỉ giữ theo cái cũ. Tôi nói đây là riêng về đường phong tục, nam giới giữ theo cũ đã nhiều mà nữ lưu giữ theo tục cũ lại càng lắm nữa. Biết bao nhiêu những điều đáng làm không dám làm, biết bao nhiêu những điều làm được mà để thành hư, thiệt cũng chỉ vì quá chấp nê theo hủ tục vậy. Cho nên chúng tôi lại mong rằng chị em phụ nữ sẽ bỏ được hết những ác phong hủ tục, thể theo trào lưu trên thế giới mà lo cho hết phận sự là gái nhà Nam.

Vậy xin tóm tắt lại có ba điều là:

1. Chị em phụ nữ phải tham gia vào các công việc trên xã hội mà đừng tưởng rằng cái thiên chức là ở trong gia đình.

2. Chị em phụ nữ muốn giải phóng cho mình thì phải biết rõ cái nguyên nhân của sự nó áp bức mình, đừng tưởng rằng thuyết nào ở trên thế giới cũng làm cho mình thoát ly được cảnh khổ.

3. Chị em phụ nữ phải bỏ hết hủ tục mà cùng đi theo với trào lưu của thế giới.

Người ta thường nói: "Không ai biết mình cho bằng mình biết mình" nên những ý kiến chúng tôi đã tỏ cùng bà trên đó chỉ là theo sự quan sát của chúng tôi mà sanh ra, thiệt đúng hay không chưa dám nói quyết, hẳn bà cũng biết cho như thế mà xem đi xét lại cho kỹ càng, giúp ích được cho chị em phụ nữ ra thì là cái mừng riêng cho chúng tôi, mà không được gì ra nữa, tương đối riêng với lương tâm cũng chẳng điều chi phiền trách, vì thấy bao nhiêu, biết bao nhiêu, đều đã đem giúp cho *Phụ Nữ tân văn* bấy nhiêu rồi đó.

Sau hết, xin có lời chúc bà làm cho tới mục đích và cần cho tờ *Phụ Nữ tân văn* ra đời sẽ được quốc dân hoan nghênh, mà trở nên một cái cơ quan giác ngộ cùng hướng đạo cho chị em phụ nữ rất là đích đáng.

Nguyễn Văn Bá
Chủ nhiệm báo Thần chung
Số 3, ngày 16-5-1929.

BÀI TRẢ LỜI CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN VĨNH

Cứ thiển ý tôi, thì thế giới Âu Tây từ chiến tranh chi hậu, hình như đương gán cho phụ nữ một cái địa vị khác rồi nó ra như cái địa vị phụ nữ ở nước Nam ta. Mà phụ nữ nước ta, đương ở địa vị đó, thì hình như đương thèm muốn một cái địa vị nào khác. Có lẽ rồi nó ra như cái địa vị của phụ nữ Âu Tây vậy.

Bà Nguyễn Đức Nhuận ở Sài Gòn mới được nghị định quan toàn quyền chuẩn cho được phép xuất bản một tờ báo nói riêng về các việc đàn bà, tên báo đặt là *Phụ Nữ tân văn* tòa soạn ở số 42 đường Catinat.

Bà có gửi thơ cho tôi, để ngỏ cho biết cái tôn chỉ, cái mục đích, cái thể tài của báo mới đó. Tôi xem ra rất lấy làm lưu ý, không có một điều gì coi được là cấp tiến, mà không có chi yêu cầu những quyền lợi gì quái lạ, như là những đám binh vực nữ quyền ở các nước. Mấy bà trong lục tỉnh nghĩ rằng: nữ lưu nước ta dẫu kém bề học thức nhưng cũng là có một chức phận ở trong xã hội, mà chức phận ấy mỗi người hiểu được một cách. Phàm việc gì có nhiều cách hiểu, thì tất nhiên trong những cách hiểu đó, cũng phân biệt được cách nào phải, cách nào quấy, cách nào hay, cách nào dở. Đã có hay dở phải quấy thì phải có bàn. Một lẽ ấy đủ làm cớ cho tờ báo riêng của phụ nữ. Phương chi người đàn bà lại hay đọc hơn đàn ông ta. Hay đọc là vì nhàn hơn, là vì được ở trong nhà nhiều hơn chúng ta. Sự đọc sách là một việc thừa nhàn của một vài người đàn ông, mà là một sự thiết yếu của đàn bà. Vậy mà bao nhiêu sách và báo, thường chỉ ứng dụng cho người đàn ông, chỉ biết đến đàn ông, không biết

đến khách độc giả đàn bà. Thành ra các bà các cô phải đọc sách mượn báo mượn của chúng ta là phần nhiều. Đã đọc sách mượn báo mượn thì phải lựa lấy những đoạn nào bài nào có can thiệp đến phụ nữ đôi chút. Xem ra các bà thích riêng những truyện tiểu thuyết li kỳ, những việc quái lạ, nhứt là những lối tiểu thuyết Tàu dịch ra nó tả một thế giới riêng trong văn chương, không có chút gì giống như thế giới thật, khiến cho những người đọc nhiều tiểu thuyết quá, sanh chán ngán việc trước mắt, vì việc trước mắt hàng ngày nom thấy, không thấy nó nêu những câu văn hoa mỹ như là những việc trong truyện, toàn là những bậc hậu phi, công chúa, những nữ anh hùng xem thấy hay thấy đẹp thì chỉ ước gì được như thế, mà đời nay bây giờ không sao có được những sự như thế nữa, thì sanh ra chán đời, biếng đời, khinh đời, rẻ đời. Vậy mà duy có đời thật mà thôi.

Cái tư tưởng xui nên ý kiến lập nữ báo tôi nghe ra là tư tưởng đó, vậy thì chúng ta nên hoanh nghênh tờ *Phụ Nữ tân văn* của bà Nguyễn Đức Nhuận.

Về phần tôi thì chẳng những tôi sẵn lòng nhận một chân trợ bút trong quý báo, mà tôi còn ưng thuận để quý báo xem trong các bài tôi đăng báo, có bài nào đáng in lại, hoặc trích lục đăng vào *Phụ nữ tân văn* thì quý báo cứ tự ý, chẳng những tôi chẳng giữ bản quyền mà lại coi là một sự vinh dự.

Trước khi dám dự một phần trong quý báo, tôi cần phải giải tỏ để các quý bà sáng lập nên nữ báo biết cho cái cách tôi hiểu chức trách một nhà nữ báo trong dân Việt Nam này như thế, để các quý bà xét xem có dung nạp được chăng.

Còn cái cách tôi hiểu tình thế phụ nữ, thì nói ra cho hết ý, cần phải chín mươi bài, đây tôi xin tóm tắt lại ít lời để hiểu lấy đại ý mà thôi.

Cứ thiển ý tôi thì thế giới Âu Tây, từ chiến tranh chi hậu, hình như đương gây dựng cho phụ nữ một cái địa vị khác, rồi nó ra như cái địa vị phụ nữ ở nước Nam ta. Mà phụ nữ nước ta, đương ở cái địa vị nào đó thì như lại đương thèm muốn một địa vị nào khác, có lẽ rồi nó ra như cái địa vị của Âu Tây vậy.

Khi đã hiểu cái hiện hình như thế thì nên xét xem trong hai cái quan niệm, cái nào là thích hợp với một xã hội, như xã hội Việt Nam ta vậy.

Nói rằng từ khi cuộc chinh chiến xong hình như các dân tộc bên

Âu châu đương gây dựng cho phụ nữ một cái phận, tương tự phận của người phụ nữ Việt Nam ta vậy, mà người phụ nữ nước ta đương ở cái phận ấy thì hình như lại thèm khát được như người phụ nữ bên Âu châu.

Sở dĩ tôi đã xét nghiệm ra điều gì, mà dám nói quyết một câu như thế, nhiều người bảo là câu nói lạ tai, chưa phân biệt cho rõ, thì chửa chịu là phải?.

Vậy tôi xin biện nghĩa câu nói ấy.

Từ chinh chiến chi hậu, người đàn bà các xứ bên Âu châu, quả có cái chí muốn tranh đoạt một địa vị ở trong xã hội cũng bằng địa vị đàn ông, muốn lên vai với người đàn ông mà tranh lấy các công việc làm, từ những việc khó khăn cần phải có học thức, như là nghề luật sư, nghề thầy thuốc, nghề kỹ sư coi nom các việc máy, cho đến những nghề ti tiện xốc vác, như là nghề đi mang thơ, nghề phát giấy xe điện, nghề cầm lái ô tô chở khách, xem ra người đàn bà bên Tây bây giờ không bằng lòng để cho ai phải biệt đãi, để cho đàn ông nhường nhịn, lại bằng lòng ganh đua với đàn ông trong cạnh trường, mà không để cho đàn ông chấp bậc.

Bây giờ ở bên Tây, chúng ta đương ngồi ghế trong xe điện thấy đàn bà vào mà nhường ghế, chẳng những không được lời cám ơn, mà nhiều khi lại bị mắng, thường thì các bà từ chối mà nói rằng: Ông đến trước thì ông có chỗ ngồi, tôi đến sau chịu đứng là lẽ công bằng, tôi đây không có đui què ốm yếu gì mà ông phải nhường nhịn cho tôi. Tại nơi lấy giấy xe lửa, các rạp hát và hết thảy các nơi, người ta vì đông quá phải đứng nối đuôi để lần lượt kẻ trước người sau mà qua, đều như vậy cả. Không ai nhường ai mà các bà đẩm nghe như bằng lòng chịu cái lẽ bình quyền cạnh tranh như thế. Đó chính là cái phận của người phụ nữ nước ta, xưa nay đàn ông nhường nhịn nâng đỡ, đàn ông, đàn bà cùng đi làm, đi ăn, cùng kiếm tiền, cùng lo lắng nuôi nhau và nuôi gia tộc, không ai lụy ai, không phải bám lấy nhau như sơn như nhựa; người đàn bà không phải là một vật quý để cho đàn ông nuôi mà chơi, nuôi mà đem theo đuôi cùng đường, đó là một tư tưởng tối tân về phụ nữ Âu Mỹ, mà là một lẽ rất thường trong xã hội ta vậy.

Trong khi ấy thì người nước ta tưởng là học được những cách văn minh, lại đem người đàn bà xưa nay vẫn là bạn, mà làm một vật quý, cũng nặn ra những cách nâng như nâng trứng, hứng như hứng

hoa, lấy những cách điệu thướt tha ẻo lả của người phụ nữ làm cái vẻ vang cho anh chồng kiếm được tiền, cưới vợ ăn chơi son phấn mà về hầu, hoặc cũng bắt vợ phải có của hồi môn đem về cho mình cung ứng vào những việc đài các của vợ.

Xin ai chớ tưởng tôi nói thế nghĩa là ý tôi muốn cho phụ nữ cũng phải đi gánh gồng tần tảo, hoặc làm việc xốc vác. Các công việc của phụ nữ thì phải tùy gia phong kiệm, tùy cái giáo dục, cái trình độ học thức của người đàn bà, tùy tư cách làm được việc gì thì làm; cũng có khi người đàn ông có danh phận lớn, mình đương nổi mọi việc gia đình cho chồng con không lo việc trong nhà, để rảnh trí khôn mà lo việc lớn khác, cũng là đủ phận sự người đàn bà rồi, quý hồ đừng coi mình là con vật quý, nó còn đắm say ngày nào, thì nó tâng bốc; đến khi nó chán rồi, nó lại phải coi như một cái địu phải cáng đáng. Nhứt là đừng theo cái tư tưởng sai lầm, khiến cho người đàn ông có vợ, cầm như bị dây vướng cẳng.

Nguyễn Văn Vĩnh
Số 4, ngày 23 - 5 - 1929

Ý KIẾN CỦA ÔNG HUỲNH THÚC KHÁNG

... Nếu tôi như vậy, ruộng đầy những cỏ, thì giống tốt cũng có thể mọc lên, ao chứa những bùn, thì nước trong cũng hóa ra đục. Bình quyền, bình đẳng, nhơn quần xã hội, rao rầm trên mặt giấy cùng đầu miệng, mà nền nếp cần kiệm tiết hạnh, mỗi ngày một tiêu mòn, cái phong khí dâm độ kiêu sa, thương luân bại lý, mỗi ngày một xuất hiện, thì tiền đồ xã hội có ích gì chăng?

Huỳnh Thúc Kháng

Tháng trước tôi có tiếp được thơ bà hỏi ý kiến đối với vấn đề phụ nữ thế nào, tôi chưa trả lời kịp, kế đến tờ báo *Phụ nữ tân văn* ra đời, bà có gởi tặng 3 số; tôi có giới thiệu trên báo *Tiếng dân* mà không bàn luận gì. Nay lại được thơ bà xin trả lời cái thơ trước, tấm lòng ân cần đặc biệt của người chủ một tờ báo mới mẻ như tờ *Phụ nữ tân văn* này, tôi rất lấy làm thâm cảm, vậy tôi xin lấy lòng thành thực đối

với bạn nữ đồng nghiệp mà thư lại cho bà rõ sở dĩ tôi không trả lời vội được, là bởi mấy cớ sau nầy:

1. Về đường lý tưởng, thì tôi vẫn nhận cái thuyết "nam nữ bình đẳng" là hợp với nhân đạo và công lý, mà những học thuyết cùng phong tục bên Á Đông ta ngày xưa như "Nam tôn, nữ ty, nam quý, nữ tiện" là sai lầm; trong bài diễn văn tôi đọc tại Nữ công học hội ở Huế năm trước có nói: "Đàn ông đàn bà ở trong xã hội, cũng như tay mặt tay trái ở trong thân thể" chính là bày tỏ cái lý thuyết đó. Song thuở nay lý tưởng cùng sự thực thường thường so le; mà không cùng xuất hiện ra một hoặc lý tưởng phát minh từ đời trước, mà đời sau mới thấy thực hành được, hoặc lý tưởng thì xem hoàn toàn, mà thực hành thì nhiều chỗ rất ngại, không phải lý tưởng chân chính, không làm được mẹ đẻ của sự thực đâu, mà chính vì những kẻ manh tùng (theo mù) chỉ ham cái danh hão mà không xét tình thế, không hiểu cái gì là hợp, cái gì là trái, điều gì nên trước, điều gì nên sau, mà thành ra thế. Việc trong xã hội, việc gì cũng vậy, mà vấn đề phụ nữ là một chuyện "không nên nói cao, nói thấp cho ngày nay có thể làm được". Tôi bình sanh vẫn phục câu ấy, nên đối với vấn đề bà hỏi, nói thấp e không hợp với phong thói hào huyễn hiện thời còn nói cao thì e không chút gì bổ ích trong việc thực tế, vì thế nên không trả lời vội được, ấy là một.

2. Ở trên thế giới xưa nay, Đông Tây, dầu cho dân tộc mà ngày nay cho là văn minh bậc nhất, cái bước tiến lên con đường tiến hóa, sao cũng đàn ông đi trước, mà đàn bà mới tiếp theo, đàn ông có học thức, mà sau đàn bà mới có học thức, đàn ông có quyền bầu cử, mà sau mới có đàn bà đòi tham dự chính trị, không phải tại đàn bà hư hèn, mà bước trước bước sau, nhất định như thế, thử xem toàn cả thế giới có dân tộc nào đàn ông thì trình độ đê hèn, mà đàn bà tiến lên cao được bao giờ? Hiện ở xã hội ta, trong bạn đàn ông ra thế nào? Học thức lịch duyệt, trăm bề khuyết khuyết danh lợi vật dục, say đắm mọi bề, chưa nói đến việc công ích công lợi, chỉ một cái tư cách làm người mà còn mười phần sa sút đến tám chín. Tôi cũng là một trong đám đàn ông đó, tìm thầy chạy thuốc, lo chữa bệnh của bạn mày râu, mà chưa thấy chút hiệu quả gì, nay lại giương mày trợn mắt mà trách vọng vào đám quần thoa, không phải một điều đáng thẹn sao? Vì thế nên thấy và nghe trong bạn chị em có ai đề xướng ra việc gì, tổ chức được chuyện gì, cũng lấy làm mừng thầm, không muốn bàn lang đến, ấy là hai.

3. Nữ giới nước ta, xưa nay là một cái xã hội không học, từ ngọn triều Âu hóa tràn vào, mà trong nước có trường nữ học, lần lần học trường Y viện; bọn nữ lưu có người ra giúp việc; cho đến báo chương tạp chí; trên đàn ngôn luận, cũng đã thấy danh hiệu những bạn văn sĩ không râu. Kể theo lịch sử phụ nữ nước ta, không khác gì mở cái màn hắc ám thuở nay mà trông thấy bóng sáng trong trời đất, thật là một điều đáng mừng cho chị em, ai là người hữu tâm lại không cảm kích. Song tôi sở dĩ không dám bàn phiếm, là không muốn đem cái thói hư "làm ít nói nhiều" của bạn đàn ông chúng tôi, mà làm hư lây đến một cái xã hội mới mẻ trẻ trung của chị em, vì ba chữ "cổ động hão". Trên ba mươi năm nay chính những công của bạn đàn ông mà con mắt tôi cũng thấy rõ ràng, thì nhờ cổ động hão mà trồi lên, lại cũng vì cổ động hão mà sụt xuống; mưa dội không khi nào trọn ngày, mà lửa rơm thường hay lụi sớm. Hội nọ cuộc kia, rầm rầm rộ rộ, mà rút cục không ai nhớ tới tên, vì thế nên những điều kinh nghiệm trong đám đàn ông, nó buộc tôi phải kiên trì một cái chủ kiến "không cổ động hão". Tức như Nữ công học hội Huế thành lập đã gần ba năm nay, hội Đà thành nữ công (Tourane) cũng mới thành lập, nay mai *Phụ nữ tùng san* ở Huế cũng sắp xuất bản, mà có hỏi điều gì, tôi chỉ nói một vài câu, thực sự chưa dám bầy tỏ ý kiến gì cả. Theo cái lương tâm tôi, thà là chịu mang cái tiếng chị em trách rằng lãnh đạm, hơn là vỗ vai cười ngọt, không đau mà rên, là cho công việc ích chung xứ ta, cứ đeo một cái danh hiệu suông; ấy là ba.

Đó là mấy cớ nói trên, nó buộc tôi phải trả lời chậm trễ là thế. Còn nói về thiển kiến của tôi đối với vấn đề phụ nữ ta, thì tôi cho là ông Phan Văn Trường đã đăng trên quý báo số hai là rõ ràng thiết thực. Tôi xin phụ thêm một câu: "Biết bịnh tức là thuốc". Ở cái xã hội mới cũ dở dang như xã hội ta ngày nay thêm một điều lợi, không bằng trừ một điều hại, việc gì cũng thế, mà về phương diện phụ nữ, lại càng cần thiết. Nay bà đã có lòng khẳng khái, tổ chức một cái cơ quan mới để thức nữ đồng bào ta trong cơn mê mộng, thì nên trước tựu chỗ thói hư nết xấu, sự lầm điều dở mà tìm cách đào gốc lấp nguồn; rồi sẽ đem gương tốt Âu, Mỹ mà lần lần chỉ dẫn thì thực tế mới không sa vào nơi trống không. Nếu không như vậy, ruộng đầy những cỏ, thì giống tốt cũng không chỗ mọc lên, ao chứa những bùn, thì nước trong cũng hóa ra đục. Bình quyền bình đẳng, nhân quyền xã hội, rao rầm trên mặt giấy cùng đầu miệng, mà nề nếp cần kiệm, tiết hạnh, một ngày một tiêu mòn, cái phong khí dâm dật kiêu

sa, thương luân bại lí, mỗi ngày mỗi xuất hiện, thì tiền đồ xã hội ta có ích lợi gì không?

Mấy lời ngay thực, gọi là cung một vị thuốc đắng trong làng nữ giới, xin bà lượng xét. Sau này xin chúc quý báo phát đạt và trường thọ.

Huỳnh Thúc Kháng

Số 9, ngày 27 – 6 – 1929

Ý KIẾN CỦA ÔNG PHAN BỘI CHÂU

Tôi tiếp được thư và báo của quý xã cho tôi lẽ tất nhiên thời phải phúc đáp, sở dĩ chầy trễ đến bây giờ, là vì có mấy duyên cớ:

1. Tôi sợ ý kiến tôi đối với vấn đề phụ nữ ở ta bây giờ, chưa được thập phần thỏa đáng.

2. Đối với tôn chỉ quý xã còn chưa được thập phần minh liệu. Vì duyên cớ đó, nên tôi chưa dám trả lời; gia dĩ mấy tháng nầy, thân tôi bị bịnh ma ríu rít, chiếc thuyền con tôi ở, thời lại mưa gió sập sìu, ngó ra ngoài trời, thời mây đen như mực, ngó trên mặt nước, thời khói bịt như màn, tình tự vô liêu, cũng không có hứng gì ở bút mực. Hoàn cảnh bắt buộc tôi như thế, nên tôi phải đắc tội với quý xã. Quý xã đã một đôi phen thôi giục, tôi phải cố làm dạn, xin cống hiến mấy lời.

Nhân tình thế thái ở nước ta bây giờ và xã hội gia đình ta bây giờ, nam giải còn chẳng xong gì; huống gì nữ giới. Ngó ra phía Bắc, gởi hồn mộng lên mấy ngàn năm xưa:....

....

Người xưa có câu rằng: "Minh tri vô ích sự, do tác hữu tình si" (đành hay việc đó là vô ích, nhưng giở tình kia luống ngẩn ngơ) thôi thời cũng giở cái vấn đề phụ nữ ra bàn cho vui miệng.

Theo nguyên lý nhân sanh mà nói ra, trời nung đất nấu, núi chổ sông thai, nếu đã loài người, thời ai cũng như ai cả. Người nước ta là loài người, đàn bà con gái nước ta lại cũng là loài người

. . . .

Nhưng mà xét đến tập quán của người phụ nữ nước ta, càng xui cho ta chán ngán buồn rầu mà không thể nói đặng.

Hạng cao nhất, là những người hay thờ chồng, hay nuôi con, biết tơ tằm bông vải, biết nấu nướng rượu cơm, bập bẹ được mấy tiếng tam tòng tứ đức, đã kể chi là gái thánh vợ hiền, nhưng mà một bước không ra khỏi cửa buồng, một câu nói không thoát hơi thiếp phụ. Hạng tài cán thứ nhất, là tranh quyền với ông chồng, đánh ghen với cậu rể; mấy câu "ông ăn chả bà ăn nem" với câu "võng anh đi trước võng nàng đi sau", thời đầu miệng thuộc long lóc, trong óc nhớ làu làu, thế mà vẫn thèm nữ quyền, thế mà vẫn khoe phụ đạo. Còn một hạng nữa, thời là phụ nữ xuất sắc ở đời bây giờ, mặt không bao giờ phai nét phấn, đầu không bao giờ ngớt nước bông, được ông tham ông đốc ghé mắt liếc qua, đã tự vị là thần thánh, nghe mẹt-xi-bông-dua, lập được đôi ba tiếng, thời đã khoe mình là văn minh. Kể tấn bộ thời chỉ thấy những lên xe ô tô vào nhà hát xem hát bóng, nghe hát tuồng, thế là rất mực tài danh rồi; kể khai thông, thời chỉ thấy biết ăn cao lâu, biết thức Tây biết thức Tầu, biết mặc đồ Tây, biết đánh tài bàn, tứ sắc, thế là rất mực khôn ngoan đó rồi. Nghĩ tư cách phụ nữ nước ta như thế.............. e họ còn có thể hơn chút đỉnh. Bởi vì món trai còn có chút năng lực, mà hầu hạ được món gái, còn món gái thời không có tí gì năng lực để cảm hóa được món trai. Nhưng nói cho đúng lẽ, thời nhân cách của phụ nữ mà hèn hạ đến thế, há phải tội ở phụ nữ đâu, mà tại lịch sử nước ta là một lịch sử vô giáo dục, mà thứ nhất lại là giáo dục về phụ nữ, thiệt không có lý gì. Đời xưa, quyền vua chuyên chế, cách giáo dục là ngu dân; mà đối với con gái đàn bà, lại ngăn ngừa cấm chế, bịt mắt bưng tai, giữ một câu nam tôn nữ ti làm tiêu chuẩn.

Kìa con trai, đã không muốn cho có anh hùng hào kiệt, thời những phụ nữ, tất phải chôn hết vào đống mả ngu si, nhỏ từ việc làng việc họ, lớn đến việc nhà việc nước triều đình, không một tí gì kể đến con gái đàn bà; mà thường xem con gái đàn bà chỉ là một bầy gà mái, vẫn không muốn dậy dỗ, mà cũng không cần dạy dỗ là gì, tích lệ lâu ngày, trùng trùng điệp điệp, đến lúc bây giờ thời tệ hại lại nặng hơn xưa.

Khi trước tuy rằng không giáo dục, mà nhờ cái khuôn thiên nhiên đào tạo, cậy cái phép tổ phụ di truyền vợ tốt dâu hiền, mẹ từ con thảo, ở trong buồng the bếp núc, chưa đến nỗi hết thảy là ổ vịt bầy gà. Khốn khổ nhất là giáo dục ngày nay, khuôn........ uốn nắn từ lên ba bảy, lò....... vun đắp khắp kẻ chợ nhà quê. Hình thức bề

ngoài tuy vẫn có cái mặt nạ giáo dục, mà tinh thần trong cốt lại làm cho tiêu mòn cái nhân tính của người. Giáo dục giả dối bao nhiêu, thời phụ nữ sa sút cũng bấy nhiêu, cái họa áp chế ở gia đình, không bằng cái họa bùa mê ở giáo dục, vứt hết kim tiền máu mủ vì phấn sáp nước bông, hao hết thời giờ quý báu vì đua hồng diện lục; mua được một lá bằng tốt nghiệp, thời xem cha mẹ chú bác không đáng một xu; mang được cái lốt ma–đam, thời xem đất nước quê hương, không bằng một sợi tóc; thế mà nữ sĩ này, nữ sĩ nọ, danh hiệu um sùm, thế mà nay nữ quyền, mai nữ quyền; kêu rêu xao xác, phụ nữ như thế còn vấn đề gì bàn nữa đâu. Những người còn có tâm huyết, còn có can tràng, xét đến tình trạng phụ nữ xã hội ta, bảo không chán ngán buồn rầu làm sao đặng.

Than ôi! Xưa đời quân quyền chuyên chế, thời chôn chết phụ nữ vào cái mồ vô giáo dục, ngày nay nhờ ơn khai hóa... thời tôi nghĩ có một phương pháp rất thần diệu, xin cống hiến các chị em.

Phương pháp gì đây? Thôi chỉ nhờ sức tự động của chị em mình, mình giáo dục lấy mình, ấy là thượng sách. Mắt chị em vẫn hay thấy, tai chị em vẫn hay nghe, lưỡi chị em vẫn hay nói, óc thiêng chị em vẫn hay tin tưởng, tay chân chị em vẫn hay hành động, nếu chị em mình không tự mù lấy mình mà ai bắt mình mù đặng; mình không tự điếc lấy mình mà ai bắt mình điếc đặng; mình không tự ngu lấy mình, mà ai bắt mình ngu đặng... Đua khôn khéo ở trong trường ưu liệt, ta quyết bay trên chạy trước, cho kịp món râu mày; phấn tinh thần ở giữa hội Á Âu, ta phải vững chí bền gan, sẽ trổi danh cân quắc. Hễ những sự nghiệp gì, rất khó khăn, rất to lớn, món trai không làm nổi, chị em ta quyết chí làm nên. Sách Tây có câu rằng: "Mình tự giúp lấy mình, thời trời giúp cho". Chị em muốn giữ quyền người muốn tranh quyền gái cũng chỉ bấy nhiêu.

Nói tóm lại thời chỉ có một câu: Tự mình chị em giáo dục lấy chị em.

Óc khôn ta là thầy, chí khí ta là thợ, tay chân phách lực ta là bộ ngũ quân lính, có gánh gì ta cất chẳng nổi, có quyền gì ta tranh chẳng hơn?............

Tuy nhiên, còn có một lời: Làm người muốn tự lập, tất trước phải tự cường; mà muốn đắp cái móng tự cường, tất trước phải có cái chức nghiệp tự sanh hoạt. Cái chức nghiệp sanh hoạt đó, là đội quân tiên phong cho tự lập tự cường vậy. Nếu chị em ta, không trước để lòng về chức nghiệp, mà chỉ cứ trau son dồi phấn, cợt liễu cười hoa, mái tóc

cho bóng, móng tay cho dài, lấy cô đốc bà tham làm mô phạm, thời những bao nhiêu câu nữ quyền, câu giá trị đều là nói khoác mà thôi.

Bài này, vì thiên chức chật hẹp, không thể hết lời, chỉ có bấy nhiêu, thỉnh giáo với quý xã mà cũng tỏ chút nhiệt thành với nữ đồng bào.

Phan Sào Nam
Số 10, ngày 4–7–1929.

II. PHỤ NỮ VỚI VĂN HỌC

VĂN HỌC VỚI NỮ TÁNH

Phụ nữ tân văn kỳ mới rồi, có bài đề là "Về văn học của phụ nữ Việt Nam", trong đó nói rằng đàn bà có nhiều cái tánh chất thích hiệp với văn học, như là trầm tĩnh nhẫn nại và nhiều tình cảm, rồi kết luận rằng nếu nhơn lấy cái tánh chất ấy mà chuyên theo nghề văn học thì có lẽ dễ và mau thành công hơn đàn ông. Mấy lời ấy nghe ra tuy có vẻ mới lạ mà dường như ở trong cũng có chơn lý ít nhiều. Tôi đọc đến đó thì làm cho tôi phải để ý suy nghĩ; kết quả lại, tôi viết ra bài này gọi là nghiên cứu sơ qua văn học với nữ tánh là thế nào.

Tôi rất lấy làm lạ rằng xưa nay bất kỳ nước nào cũng vậy, văn học là phần đàn ông, đàn ông đứng vào trung tâm của văn học, thì làm sao trong văn học, lại cứ hay nói đến chuyện đàn bà. Càng làm những áng văn chương hay chừng nào thì lại càng nói tinh về chuyện đàn bà để tỏ bày tâm sự của mình. Nhiều nhà thi nhân đại tài cũng hay mô tả cái tình tiết cùng là thân phận của phụ nữ. Sự đó há chẳng phải là một vấn đề cho ta nghiên cứu hay sao? Hoặc giả văn học với nữ tánh có quan hệ với nhau làm sao đó mà xưa nay ta lững đi, không chú ý đến.

Thật vậy, văn học với nữ tánh chắc là có quan hệ. Đây tôi xin chỉ ra một vài điều để chứng rằng nữ tánh đã choán hết mấy phần trong văn học, rồi sẽ phỏng định những điều quan hệ của nó về sau.

Nói về văn học nước Tầu thì *Kinh Thi* là một bộ sách rất xưa, làm nguồn của văn học nước ấy, mà thiên đầu của sách là *Quốc*

phong, phần nhiều nói về chuyện đàn bà con gái. Lật ngay mấy bài đầu, như *Cát đàm*, quyển nhì, bài thì nói về vợ lớn vợ bé, bài thì nói về vợ trông chồng. Ngay bài thứ nhất là bài *Quan thơ,* ba lần lập đi lập lại bốn chữ "Yểu điệu thục nữ".

Văn chương nước ta, ai cũng phải nhìn nhận rằng, *Truyện Kiều* là một áng văn chương kiệt tác, thứ đến thì xuống những *Cung oán ngâm khúc* v.v..., mà hai thứ ấy cũng đều nói về cảnh ngộ và tâm sự của hạng nữ lưu. Vậy thì ta thử hỏi: làm sao tác giả của hai áng văn đó lại không phô bầy ngay cái hoài bão của mình ra, mà phải mượn chuyện của người khuê các?

Lạ cho đến nỗi Kinh thánh của Cứu thế giáo là kinh điển của một tôn giáo, chớ không phải hạng văn chương, song le ở trong đó có một sách gọi là "Nhã ca của Salomon", toàn dùng lời con gái nói về ái tình cả. Sách ấy cũng là sách rất xưa và là nguồn của văn học Hi Bá Lai (Hébreux) đó!

Khuất Nguyên là một bậc trung thần, cũng là một tay văn hào bên Tầu đời xưa. *Sở từ* là sách của ông ấy truyền lại và có danh trong văn học giới trải hai ngàn năm nay, mà ở trong nói những chuyện gì? Không chi lạ, cũng chỉ là "Mỹ nhân với phương thảo". Nghĩa là ông ấy sánh mình tinh sạch thơm tho như các thứ cỏ thơm (phương thảo), và vì trung mắc nạn như người đàn bà đẹp (mĩ nhơn) bị chồng bỏ? Chỗ này cũng nên để một dấu hỏi: Ông Khuất Nguyên cứ nói chuyện mình được không, sao lại phải đem chuyện người đàn bà đẹp để ví với mình?

Đến như Đỗ Phủ, Lý Bạch là tay thi thánh, nay mở thi tập của hai ông ra mà xem, thì thấy chẳng có mấy bài là chẳng nói đến cái tình nhi nữ, nhứt là của Lý Bạch nói nhiều hơn.

Như bài *Giai nhân* ông Đỗ Phủ thuật chuyện một người đàn bà con nhà tử tế, gặp hồi loạn và bị chồng bỏ, ở một mình trong nơi hiu quạnh, để giữ lấy trinh tiết, giọng thơ thật hay và tả tình tả cảnh rất là đúng. Có nhà giải thơ nói rằng: bài đó không phải nói chuyện thật, ông Đỗ chỉ mượn cái tình cảnh của người thiếu phụ để tỏ nỗi đau đớn của bề tôi bị vua ruồng rẫy mà thôi. Lời giải đó có lẽ lắm, ông Đỗ Phủ chắc cũng có ý như ông Khuất Nguyên hay là ông Nguyễn Du ta, khi nói đến chuyện đàn bà vào trong văn chương, tức là ký thác.

Cũng như ông Bạch Cư Dị, bài *Tỳ bà hành* mà cô đào ta thường hát tức là dịch nguyên văn chữ Hán của ông ấy, trong bài ấy ông ta kể lịch sử của một người đàn bà bị chồng bỏ rồi lại nhắc đến sự mình, cuối bài có câu rằng:

Lệ ai chan chứa nhiều hơn?
Giang Châu Tư Mã đượm chàng áo xanh

Thì thật rõ ra ông ấy ngụ ý rằng người đàn bà kia bị bỏ chẳng khác nào mình bị trích ra Giang Châu.

Nếu lấy cái ấy mà suy ra, nói rằng hết thảy văn nhân khi nào nói đến đàn bà tức là có ngụ ý, có ký thác thì cũng không phải. Vì có nhiều bài nói về phụ nữ mà ngẫm cho kỹ ra thì chẳng thấy ngụ ý gì hết. Như hai bài *Trường can hành* của Lý Bạch, dịch thử một bài ra như vầy:

Hồi thiếp còn chừa chỏm,
Cầm hoa chơi dọc hè,
Chàng đến, cỡi ngựa tre,
Quanh giường dồi trái me.
Cùng ở xóm Trường Can,
Hai đứa làm bạn bè.
Mười bốn làm vợ chàng
Xấu hổ chẳng ra mặt
Cúi đầu núp vào phên,
Kêu mấy cũng nín bặt
Mười lăm mới hơi dạn,
Cùng chàng chịu kham khổ.
Những tưởng tạc chữ đồng,
Nào hay gẫy chiếc đũa!
Mười sáu chàng đi xa,
Cù Đường ấy là nơi,
Tháng năm nắng khó chịu,
Tiếng vượn hót trên trời.
Dấu chàng đi ngày xưa,
Trước cửa sanh meo xanh.
Meo dầy không thể quét,
Gió thu rụng lá cành.
Tháng tám bươm bướm bay,
Từng cặp bay vườn cỏ.

Thấy vậy thiếp đau lòng,
Má hồng già lại bỏ.
Mai mốt xuống tam ba,
Gởi thơ trước về nhà,
Thiếp sẽ đi đón chàng
Chẳng hề ngại đường xa.

Đó, coi như bài thơ đó thì chẳng qua tả cái tình ly biệt của một người thiếu phụ mà thôi, nếu nói rằng có ký thác, thì chẳng biết cái ý ký thác ở đâu. Tả cho đến những cái chơi đùa hồi còn chưa chỏm, cái dáng điệu hay mắc tịt hồi mới về làm dâu, thì thật là cố ý tả một người đàn bà, chớ không phải ký thác gì hết. Mà những bài như vậy cũng thường thấy trong các thi tập của cổ nhân, chớ nào có phải là ít đâu.

Vậy thì tự hỏi tại làm sao trong văn học lại bị nữ tánh choán đi một phần to như vậy? Xin có mấy điều trả lời ức chừng như sau này vì chưa dám tự đắc đã là đúng.

1. Vì cái đẹp là cái cốt của văn học, mà đàn bà biểu hiện cho sự đẹp, cho nên trong văn học hay tả về đàn bà, cũng như trong mỹ thuật hay đắp hoặc vẽ hình mỹ nhân.

2. Vì trong văn học trọng đường tình cảm, mà nói chuyện đàn bà thì khiến người ta dễ cảm, cho nên nói về đàn bà nhiều hơn.

Nếu vậy thì nữ tánh trở thành ra trung tâm của văn học hay sao? Nữ lưu sau này sẽ trở nên người chủ trương nền văn học hay sao? Biết đâu!

Nếu văn học mà quả thấy nữ tánh làm trung tâm thì đàn bà chủ trương lấy nền văn học là phải, mà như vậy thì văn học có lẽ lại tấn bộ hơn trước. Bởi vì đàn ông mà nói chuyện đàn bà làm sao cho tinh tế bằng đàn bà nói lấy chuyện của mình? Giá có người cung phi nào làm lấy bài *Cung oán ngâm khúc* thì chắc còn hay hơn bài của ông Ôn Như Hầu (?)! Và cô nào kể lấy chuyện mình hồi còn nhỏ, hồi làm dâu, hồi vắng chồng, thì lại càng tỉ mỉ và đằm thắm hơn bài *Trường can hành* của ông Lý Bạch nữa.

Phan Khôi
Số 2, ngày 9-5-1929

LẠI NÓI VỀ VẤN ĐỀ VĂN HỌC VỚI NỮ TÁNH

Mấy bài về phụ nữ văn học của ông Phan Khôi đăng ở *Phụ nữ tân văn* từ số đầu tới giờ đã được điều vẻ vang rằng bạn đồng nghiệp *Công luận* đăng mấy bài của ông Thế Phụng có chỗ quá khen chúng tôi, chúng tôi cảm tạ bạn đồng nghiệp *Công luận* và tác giả, nhưng chúng tôi không dám nhận lãnh những điều quá khen ấy. Chủ trương và biên tập làm sao cho tờ báo *Phụ nữ tân văn* khỏi phụ lòng kỳ vọng của các anh em chị em đồng chí, ấy là cái nghĩa vụ đương nhiên của chúng tôi.

Cuộc bút chiến của các ông có ích lắm, giấy mực của chúng tôi đây, xin hai ông cứ việc dùng. Trong sự học vấn có như vậy mới có bổ ích, mới tìm ra được chân lý.

P.N.T.V

Bài phản đối của ông Thế Phụng

PHỤ NỮ ĐỐI VỚI VĂN HỌC

Phụ nữ tân văn mới ra thật đã chẳng phụ lòng mong đợi của công chúng bên nam và bên nữ, vì dẫu là báo của đàn bà mà đàn ông đọc cũng có ích. Hình thức bề ngoài đã là tốt đẹp, trên bìa in bức đan thanh ba cô Bắc, Trung, Nam đọc chung một tờ báo, là biểu hiện cho cái "chị em một nước thì thương nhau cùng" mà nội dung cũng khen ngợi, bài vở xếp đặt có phương pháp, văn chương đúng mực, ý tưởng hợp thời, tỏ ra bộ biên tập rất có giá trị.

Chúng tôi có lời mừng bạn đồng nghiệp, lại mừng nữ giới ta ngày nay có một cơ quan đúng đắn để chị em nhắn nhủ nhau, khiến cho Tổ quốc ta lại có ngày thấy "phấn son tô điểm sơn hà, làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam" trong đám con cháu gái của cụ Hồng Bàng vậy.

Phụ nữ tân văn ra đời ấy là cái chứng triệu từ nay chị em bạn gái, trên tay kim chỉ lại đèo thêm cái bút nghiên mà cái vấn đề

"phụ nữ đối với văn học" bỗng vọt ra, cắm cái dấu hỏi ở ngay trước mặt các nhà ngôn luận. Chị em ý hẳn sợ người ta còn chưa thấy, cho nên đã bởi ngọn bút của P.K. tiên sanh nhắc nhở đến liền. Mà nhắc nhở khéo làm sao. Chưa chi đã nhận ngay lấy văn học đáng là việc của đàn bà hơn là của đàn ông.

Cái vấn đề ấy, chúng tôi vẫn định bàn đến, nay quý đồng nghiệp đã bắt đầu bàn trước vậy chúng tôi cùng được tiện mà bàn cho rõ lẽ.

Ông P.K tỏ ý giận dữ cái thói đời xưa nay đàn ông hay ăn hiếp đàn bà, ông muốn giải phóng đàn bà cho có quyền bình đẳng với đàn ông, riêng về sự học thì muốn con trai con gái đều được học như nhau. Về chừng nấy điều thì chúng tôi biểu đồng tình lắm. Song ông bênh vực nữ lưu một cách quá thiên mà nói rằng: nữ tánh có nhiều chỗ thích hợp với sự văn học, đàn bà chuyên về văn học có lẽ hay hơn đàn ông, đàn ông nên lo về khoa học về cơ khí để cho đàn bà chăm văn học, thì chúng tôi không thể nào đồng ý với ông được.

Ông nói đàn bà có nhiều tình cảm để thành văn, song ta phải nên phân biệt. Đàn bà hay sợ hãi mà đến thất kinh, hay thương xót mà đến rơi lụy, dễ vui, dễ buồn, song đó là những cái nhu cảm (sensiblerie) tầm thường nông nổi, yếu đuối không thể sanh ra văn chương được. Nhà thi văn phải có những cảm giác thâm trầm, thanh nhã, cao thượng mới làm ra được thi văn. Mấy nhà nữ sĩ có danh cũng là có những cảm giác (sensibilité) ấy. Nhân tiện chúng tôi lại nói qua rằng: Âm nhạc là món mỹ thuật thuần là do ở tình cảm, vậy mà trong đất nước mấy ông Bach, Wagner, Beethoven chưa hề có sản xuất ra được một bà nào làm được bài nhạc cho tuyệt diệu.

Ông lại nói đàn bà có tánh nhẫn nại, ý chừng nghĩa là hay chăm chỉ tìm kiếm, làm nhà học khảo cứu được, hay là hay tỉ mỉ tinh tế làm cái nghề mài dũa từ chương được. Song học khảo cứu cần phải chịu khó tìm kiếm, ghi nhớ nhiều mà còn phải biết so sánh, suy xét đến nơi, đến chốn, đàn bà vốn tánh tình nông nổi vị tất đã làm được. Còn như cái tánh tỉ mỉ dùng vào việc mài dũa thi văn, thì thi văn không phải vì mài dũa nhiều mà nên hay.

Chúng tôi thiết tưởng mấy cái nữ tánh ấy không thích hợp gì với văn học, chẳng vậy mà thôi, lại chính vì những tánh đó mà đàn bà không làm văn thơ được như đàn ông vậy. Đàn ông mà làm văn thơ hay, tất phải là con người tao nhã, lại sâu sắc, lại có ý chí, lại có bảo phụ, vân vân. Đàn bà làm sao có được những tánh chất ấy. Đàn

bà vốn có tánh nông nổi, hơi giống con nít, mà bao nhiêu cái vẻ "nên thơ" là ở đó hết. Ông P.K. trách đàn ông ăn hiếp đàn bà, không cho đàn bà học nên đàn bà ngu dốt, điều ấy phải; chớ đàn bà có những tánh tình riêng của đàn bà, là do con tạo phú cho, há có phải là tự ở đàn ông đâu?

Đàn bà được hết quyền bình đẳng với đàn ông thì ở các nước Âu Mỹ nay là sự thường, vậy mà tuy rằng đàn bà đã len chân vô trong hết các nghề, như nói hẹp trong một nghề văn chương của bên nữ giới vẫn không có số lượng cùng giá trị bằng bên nam giới, mà còn kém xa lắm vậy. Ở nước Pháp là nước văn chương thạnh hành luôn mà ngày xưa có những bà Sévigné, de Stael, George Sand, ngày nay có bà de Noailles và vài bà nữa thôi chớ có ai hơn đâu.

Ông P.K. lại nói trong văn chương Tàu có nhiều chỗ tả tình cảnh của đàn bà, rồi vin lấy đó mà nói cái nữ tánh có lẽ làm trung tâm cho văn chương. Có lý nào văn chương Tàu thiên kinh vạn quyển, mà ông lấy mấy thiên trong Kinh Thi, và bài thơ Lý, Đỗ để dẫn chứng mà dựng nên một câu quyết đoán được như vậy sao? Huống chi ông luận một thứ văn chương Tàu sao lại nói rộng ra đến văn chương của khắp các nước được?

Nhà thi văn hay tả đàn bà, cũng một ý như là hay tả hoa, vì cái biểu hiện cho cái đẹp, cho màu vẻ tốt tươi, tánh tình êm ái.

Nhà thi văn hay giả một người đàn bà để nói về mình vì không lẽ mình tự nói mình thì trơ trẽn, một thú, hai nữa là không lẽ ông Khuất Nguyên, ông Đỗ Phủ, ông Bạch Cư Dị, mình vốn là trượng phu, hào kiệt, mà lại than thở khóc lóc, thì sợ làm mất cái vẻ trượng phu, hào kiệt của mình và không khiến cho ai thương xót mình được, tất nhiên phải ký thác vào một người đàn bà, vì đàn bà than khóc có duyên, dễ khiến cho người ta thấy mà tội nghiệp, xót thương vậy.

Ông P.K. lại nghĩ nếu một người đàn bà chồng bỏ thiệt mà kể sự mình chắc hẳn hay hơn ông Khuất Nguyên, ông Đỗ Phủ, chúng tôi thiết tưởng rằng vị tất như vậy. Xem như một tấm hình thì hết chỗ nói, là tạo hóa, vậy mà không tinh thần bằng bức họa truyền thần, vì nhà thợ vẽ biết làm cho nó có vẻ tinh thần hoặc thêm chỗ này bớt chỗ khác, không đúng mà "hệt". Ấy cái tài tình của họa công là ở đó, mà cái bí quyết của mỹ thuật là ở đó.

Thí dụ nữa: ai thường ngày không thấy chú Chệt, có tức cười gì đâu. Vậy mà tới rạp hát bộ kia thấy anh Năm T. đóng vai chú Chệt thì

tức cười nôn ruột, ấy là "hệt" chớ không phải đúng. Nếu muốn đúng thì mời ngay một chú Chệt lên sân khấu, có ai mà muốn coi...

Chắc hẳn nếu cô "giai nhân" thiệt mà kể chuyện mình thì giọt ngắn giọt dài sụt sùi, nói con cà con kê, nghe có khoái tai, động lòng đâu; mà cô "giai nhân Đỗ Phủ" kia hồ mở miệng đã khiến cho ta ngậm ngùi rồi đó. Vả chăng ta cảm đó chính là vì ta đã biết cái ý ký thác của tác giả nữa.

Ông P.K. Dầu hết nói nữ tính thích hợp với văn học, rồi nói trong văn chương Tàu có nhiều chỗ nói về đàn bà, sau hết kết luận rằng đàn bà nên chủ trương lấy sự văn học, thì chúng tôi trộm nghĩ cái luận điệu ấy rời rạc quá, không đích chắc chút nào.

Hoặc giả, một là: Ông tiên đoán trong sự bênh vực chị em bạn gái vẫn thường bị thiệt thòi xưa nay; hai là ông ở giữa đám chị em bạn gái mà muốn nói cho vui? Theo như cái thói tục của Tây phương kê là "galanterie" (tạm dịch là nịnh đầm); ba là: Ông có cái ý mỉa mai đời trong thời buổi này quốc dân đang cần sách vở mà học tập văn minh mới, mà các nhà bỉnh bút ta chẳng ra được mấy cuốn sách có ích lợi, chỉ nhảm thì nhiều, thôi thì để văn học cho đám nữ lưu gánh thế cho rồi, giống như câu chuyện xưa: Khổng Minh gởi khăn yếm cho Trọng Đạt vậy.

Ấy là câu chuyện nói dè chừng...

Thế Phụng
Số 6, ngày 6 – 6 – 1919

BÀI TRẢ LỜI CỦA ÔNG PHAN KHÔI

Báo *Công luận* ra ngày 22, 23 vừa rồi, có bài đề là "Phụ nữ đối với văn học" của Thế Phụng tiên sanh, mở đầu có lời tán dương *Phụ nữ tân văn* chúng tôi, còn sau thì biện luận về bài "Văn học với nữ tánh" mà tôi đã đăng trong số hai của tập báo này.

Về sự tán dương của quý đồng nghiệp đó, chúng tôi xin có lời cảm ơn riêng ở nơi khác. Trong bài này tôi chỉ xin thương xác lại cùng ông Thế Phụng về cái vấn đề mà chúng ta đương muốn thương xác cùng nhau.

Không có cái gì làm vui lòng cho một người chịu học hơn là người

ấy nói đi mà có kẻ nói lại. Đối với bài của ông Thế Phụng, tôi nhận là có ích cho sự học của tôi lắm, vì ở trong đó có nhiều lời khiến tôi phải mở mắt chút nữa và phải học thêm.

Song le, ngoài những chỗ tôi phục tình rồi, mà tôi sẽ kể ra sau đây, còn có chỗ tôi còn có thể hỏi vặn lại ông được, và có chỗ tôi thấy ông nói không được xác đáng thì tôi xin viết ra đây để thỉnh giáo lại.

Trước hết, tôi xin kể ra những chỗ mà tôi cho là không xác đáng.

Phụ nữ tân văn số 1, có bài "Nền văn học của phụ nữ Việt Nam", ở dưới ký là P.N.T.V. Đến số 2 bài "Văn học với nữ tánh" mới ký tên tôi, thế thì sao ông nhận cả hai bài mà nói là của tôi hết? Tôi tưởng sự nhận thức phải cho đâu ra đó, phải ai nói nấy, sao ông lại bứt râu người khác mà cắm vào cằm tôi? Ấy là một chỗ.

Chữ "nữ tánh" của tôi dùng vào mạng đề đây, nghĩa nó là "giống đàn bà" (sexe féminin), chớ không phải là tánh của đàn bà (Caractère de femmes). Tôi thấy trong bài ông có chỗ nhắc lại mà cắt nghĩa chỗ nọ ra nghĩa chỗ kia. Chắc ông cũng hiểu rằng hễ định nghĩa (définir) không hiệp nhau thì biện luận mấy cũng vô ích, sự ấy không phải là không quan hệ. Ấy là ba chỗ.

Tuy vậy, điều thứ nhất trên đây là tôi chiếu theo phương pháp biện luận mà bắt lẽ ông chơi, chớ vốn là bài của tôi thật. Vậy điều ấy kể như không có.

Tôi có lấy lòng thành thật mà nhận bài trong số một đó là bài của tôi, thì những lời phản đối của ông mới có giá trị. Nếu không thì ông bắn hết đạn của ông mà chẳng có nhắm vào cái tròn bia nào hết!

Ông Thế Phụng ơi! Cái sự học vấn không gì bằng ngay thật. Mình thấy làm sao thì nói làm vậy; mình nghĩ làm sao thì nói làm vậy. Không những phải ngay thật đối với kẻ khác, mà lại phải ngay thật đối với chính mình. Cái khởi niệm của tôi viết mấy bài này, nếu chẳng do ba điều mà ông đã dè chừng nơi rốt bài của ông, thì cũng do ở điều khác, chớ không phải là bởi sự nghiên cứu của tôi ở lúc bình thời. Dầu hết, muốn một bài về văn học cho một tờ báo đàn bà thì tôi phải tìm cho ra cái từ mới, nên có bài thứ nhất. Kế đó, nghiền ngẫm mãi, rồi nó vỡ thêm lẽ ra, như lột mụt măng, càng lột càng thấy có chỗ ưa nhìn, nên lại có bài thứ hai. Đã đến đó rồi thì tôi phải theo mà lập ra một cái giả thuyết (hypothèse) để sau này nghiên cứu thêm, hoặc có ai thấy hay hay, mà cũng nghiên cứu với

mình họa may sau khi bằng cớ đủ rồi, nó sẽ đứng được mà thành ra một thuyết mới, cũng ngộ và cũng không phải là vô ích. Con đường của cái vấn đề "Văn học với nữ tánh" nó đi là như vậy, tôi phải khai thiệt ra và xin ông hãy nhớ rằng nó là một cái giả thuyết.

Cái giả thuyết ấy nay bị ông làm cho bị thương mấy chỗ rồi, song nó vẫn còn thoi thóp, chưa chịu tắt hơi.

Tôi có nói đàn bà có nhiều tình cảm, hiệp với cái tánh chất của văn học. Ông bác rằng đàn bà hay sợ hãi mà đến thất kinh hay thương xót mà đến rơi lụy, ấy là cái nhu cảm tầm thường yếu đuối, không thể sanh ra văn chương được. Tôi nói đàn bà có những tánh trầm tĩnh nhẫn nại, tiện học nghề văn. Ông bác rằng đàn bà vốn tánh nông nổi, vị tất đã làm được sự học vấn. Phải, ông nói có lẽ.

Song trong bài đầu, chủ ý của tôi là khuyên đàn bà phải học, phải lập cái nền văn học của họ lên trên sự trí thức. Cái ý đó là trọng nhất, xin ông chớ bỏ qua.

Những cái nhu cảm của đàn bà, những cái tầm thường yếu đuối, nông nổi của họ, nếu không phải nhờ học mà biến đổi đi được thì tôi xin chịu. Còn như có thể nhờ học mà biến đổi được, thì tôi còn có chỗ mong.

Mà tôi tưởng có thể biến đổi được, ông có nói rằng "tánh đàn bà hơi giống con nít". Thế thì tôi xin hỏi: Hồi ông với tôi còn con nít, có phải hãi ông "ba bị chín quai, mười hai con mắt" không? Có phải ai đụng tới thì mếu như sò và rưng rưng nước mắt không? Song ngày nay chúng ta lớn rồi, không còn như vậy nữa. Sao mà được thế? Tôi nói rằng nhờ có học. Học biết sự lý rồi thì không sợ bậy nữa. Học biết cách làm người rồi thì không nhút nhát nữa.

Phần nhiều đàn bà còn có những tánh yếu đuối như ông kể ra đó, là tại không được học. Mà đàn ông thất học cũng hàng đống người mang lấy cái tánh ấy, chẳng một chi đàn bà.

Chắc ông lại nói bởi trời sanh cái tính đàn bà ra như vậy, không thể đổi được. Dầu có vậy đi nữa, cũng phải nhớ rằng đàn bà xưa nay vẫn ở dưới quyền áp chế, vẫn là đồ chơi cho đàn ông. Bị áp chế thì dưỡng thành cái thói đê hèn, làm đồ chơi thì tập quen cái trò ẻo lả. Tôi thấy các bà đầm cũng sợ trùng, sợ rắn mối, thiếu điều ngã lăn ra chết; cái đó có phải là thiên tánh của họ đâu, chẳng qua họ làm bộ đó thôi.

Tôi tưởng sau khi phụ nữ đã được giải phóng và đã được học rồi thì có thể đổi được cái tánh ông chê đó, đặng có theo đòi văn học.

Ông nói: Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị mình vốn là đại trượng phu hào kiệt mà lại than thở khóc lóc thì tự làm mất cái vẻ của mình, nên phải ký thác vào một người đàn bà, vì đàn bà than khóc có duyên, dễ khiến người ta thấy mà xót thương, tội nghiệp...!

Ông nói câu đó thật là vô tâm mà thổ lộ cái tâm sự của bọn đàn ông. Cái tâm sự của đàn ông là khinh miệt đàn bà, hay đổ thừa cho đàn bà bao nhiêu những điều không tiện đối đáp với người ngoài đều trút lên đầu mẹ trẻ hết!

Theo ý trong câu của ông thì bọn Khuất Nguyên không phải là không có chứa những điều đáng than thở khóc lóc ở trong lòng, duy không muốn làm mất cái vẻ trượng phu hào kiệt của mình, nên mượn cái miệng đàn bà để than thở khóc lóc cho người ta thương xót. Nếu quả vậy thì bọn đàn ông ấy vừa đê hèn, vừa giảo quyệt, vừa nhút nhát, cũng một thứ với đám đàn bà trong con mắt ông.

Trước kia ông nói đàn ông mà làm văn hay tất phải có ý khí, có bảo phụ. Song theo ông nói đây thì đàn ông cũng quả có điều đáng thở than khóc lóc ở trong lòng, duy nói ra thì phải mượn cái lỗ miệng đàn bà. Như vậy thì cái ý khí ở đâu, cái bảo phụ ở đâu, mà cũng làm được văn hay?

Trên đó là mấy điều tôi hỏi vặn lại ông. Còn ông trách tôi chỉ lấy văn học Tàu mà khai luận hết thảy, cái đó tôi xin chịu. Hiện nay tôi chỉ biết được quán xuyến về văn học Tàu mà thôi, nên tôi dạn nói cái điều tôi biết. Sau này tôi biết rộng thêm nữa, tôi sẽ phô diễn thêm để cho vững cái giả thuyết của tôi.

Phan Khôi
Số 6, ngày 6-6-1929

VĂN THƠ VỚI NỮ GIỚI

I. NÓI VỀ VĂN THƠ

Bản báo ra số đầu, trong mục "Văn học của phụ nữ Việt Nam", đã có nói: Theo trình độ tiến hóa của loài người ngày nay thì về phe phụ nữ cũng phải có một văn học. Văn học của phụ nữ thì cần đủ cả mọi đường học vấn, không phải chỉ biết ngâm một vài bài thơ và viết vài bài văn mà đủ. Bởi vậy nữ báo cần phải có nhiều đường để giúp về mặt trí thức cho các bạn nữ lưu, tức là lẽ như thế.

Tuy nhiên văn thơ tức là phần lớn ở trong rừng văn học. Phàm đã muốn lưu tâm về đường văn học, chả lẽ lại không biết về văn thơ? Huống chi xét về nữ giới ngày nay, đối với các lối văn thơ thì thật là nhiều người ưa xem, nhiều người thích cập. Vậy thì nếu ta chịu khó tìm tòi thu góp lấy các bài văn, các thể thơ, ca, từ, khúc có thể làm khuôn phép được mà cho riêng để vào một mục rồi đem vào bình luận và định nghĩa cho rõ ràng, để giúp cho người đọc thêm tư tưởng, bổ túc cho người đọc thêm phần trí thức, khiến cho người đọc nhân đó mà sửa đổi tính tình, thì tưởng cũng không là vô ích vậy.

Kẻ viết bài này năm xưa viết bài về văn chương, đăng ở tạp chí *An Nam* đã có nói: Văn chương theo từng thời vận mà biến đổi. Từ thời Lê về trước nhân dân ăn ở dưới thời quân chủ, dân trí hãy còn thuần ngạc cho nên thơ văn về thời kỳ ấy toàn là những giọng chất phác cả. Như là thơ văn cụ trạng Trình, đời Hồng Đức v.v... Từ cuối đời Lê cho tới triều Nguyễn gần đây dân trí hơi mở mang dần, văn chương có điều lịch sự hơn trước, song cái tư tưởng về xã hội chưa có, cho nên các nhà làm văn thường là chỉ tả cái chí khí, cái tâm sự cùng cái hứng thú của mình. Đắc chí ra thì nào ngâm nào vịnh, tự phụ chua chát. Nói tóm lại trong những đời đó, chọn được bài thơ bài văn nào có ích cho người đọc ngày nay cũng thật là ít có.

Cách mười năm về trước đây, sự học nước ta thay cũ đổi mới, các nhà học giả đua nhau trọng về văn quốc âm, song buổi đó là buổi quốc văn mới phôi thai lại chưa chịu đủ cái sức trào lưu ở ngoài thúc giục cho nên những tập văn thơ xuất bản về hồi ấy,

toàn thấy những bài về phi tình thì sầu, thì phiếm, ngày nay thức giả cho là vô vị mà hồi đó ai cũng ưa chuộng ngâm nga!

Văn chương là hồn nước. Hồn nước tỉnh dần thì văn thơ phải đổi mới. Bởi lẽ đó cho nên hai ba năm gần đây, những lối, thơ văn, phù phiếm, tình, sầu đối với thức giả thực không còn một chút giá trị gì nữa. Vì theo cái trình độ học thức ngày nay thì những văn chương hùng hồn, những thơ ca bi tráng, có những tư tưởng mới mẻ mà lại có ảnh hưởng đến xã hội nhân quần thì mới là văn thơ đáng quý chuộng.

Hiện nay về phe đàn ông trừ những bọn học thức non nớt, tấp tểnh muốn bước chân vào làng văn thì không kể, còn những người đã có tư tưởng trong óc đã có thể hạ bút viết thành văn được, thì những lối thơ văn mười năm về trước thật không còn có ai ưa chuộng đến nữa. Ta thử xem ngay ông Nguyễn Khắc Hiếu. Năm xưa xuất bản những tập *Khối tình, Còn chơi* kể có biết bao là văn thơ gọt nặn tỉ mỉ. Thế mà đến hồi năm kia ra chủ trương tờ tạp chí *An Nam* cho đến sau vào viết bài ở *Đông Pháp thời báo,* thì văn thơ của ông thấy đã nổi hẳn ra những giọng khẳng khái và hùng hồn không? Lại xem ông Trần Tuấn Khải trước kia ra tập *Duyên nợ phù sinh* quyển một lại quyển hai kể biết bao nhiêu là bài cảm huyền, nhớ hão, nhất là bài ca *Anh khóa* mà bây giờ truyền đi khắp cả đầu đường xó chợ thì lại càng đáng buồn cười nữa, ấy thế mà đến quyển sách *Bút quan hoài* của ông xuất bản về sau, thì có thể biến thành một giọng văn khác không? Trong tập *Bút quan hoài* thật có nhiều bài đáng khen và nhất là bài *Hai chữ nước nhà* và bài *Lời Hai bà Trưng* v.v...

Kẻ viết bài này nhân cũng xin thú thực rằng: Hồi năm 1919 đã có xuất bản tập thơ, nhưng sau tự xét thấy thật là vô vị nên sau đó, những thơ văn làm ra có thể tiếp tục in thêm được vô số tập nữa, lại tự xét cũng thấy không có ích gì cho xã hội, vậy đã quả quyết mà đem các bản thảo phó cho thần lửa thâu hết.

Vì đâu mà chuộng văn sầu cảm?

Bài trước tôi đã nói cái tệ thơ văn sầu cảm, phù phiếm tiêm nhiễm vào óc đàn bà con gái càng ngày càng sâu, khiến cho người đọc văn chỉ ưa đọc những lối văn đó. Thành ra cái học của nữ giới tiến lên chừng nào thì cái họa phù văn lại tiến sang nữ giới ngần ấy. Há chẳng phải là cái nguy cơ đó sao!

Nay suy nguyên cho kỹ và bình tĩnh mà nói, thì gây nên cái tệ đó, lỗi ở các nhà trước thuật đem xuất bản những tập thơ văn

phù phiếm, bi cảm có một phần mà các nhà biên tập báo chí, chiều lòng độc giả đăng những thơ văn không chính đáng vào các báo chương cũng có một phần vậy.

Các nhà trước thuật đem góp những thơ văn của mình bất cứ đọc tình hay tả cảnh, vẽ hươu hay vẽ vượn cũng đem in thành tập nên dù có rắc độc cho xã hội họ cũng không kể. Nhà viết báo thường công kích những tập văn nhảm ấy, không chán ngòi bút. Công kích cũng phải, nhưng tôi rất lấy làm tiếc rằng chính mình đã công kích văn nhảm, thơ nhảm đó, mà báo mình đăng cũng cứ rưa rứa như vậy cả, là cớ làm sao? Hay bảo rằng: "Trong báo đã có những bài nghị luận, những mục kê cứu, để giúp vào phần thực dụng, còn mục văn uyển chỉ cốt để cho người đọc mua vui trong lúc thư nhàn mà thôi? Nếu có quả như vậy thì thơ ca đăng trong mục đó cũng phải chọn lấy những bài chánh đáng mà đăng để cho người đọc có hứng thú mà không có hại thì mới phải!

Bắt đầu khơi nên những thơ văn công kích vô vị, chính là ông Phạm Quỳnh, chủ bút *Nam Phong tạp chí* đó. Ai đọc *Nam Phong* về năm 1920–1921 hẳn cũng còn nhớ những bài ông Phạm Quỳnh bình phẩm văn ông Tản Đà, giới thiệu văn ông Nam Thảo, lời chê nghiêm khắc biết bao thế mà thử đếm những tập *Nam Phong* từ khi mới xuất thế cho chí ngày nay mở hết mục văn uyển ra mà xem, há lại chẳng thấy những từ khúc, thi, ca chẳng tình thì sầu, chẳng sầu thì cảm. Vậy thì có lẽ ông Quỳnh cho đăng những bài thơ không được hay đó cũng là "xuất ư vô tâm" mà thành ra lời nói với việc làm không hợp nhau chăng? Hay thế nào thì không rõ!

Sau ông Phạm Quỳnh thì đến ông Hoàng Ngọc Phách bàn về "cái hại văn cảm" cũng đăng ở *Nam Phong* năm 1921. Cứ đọc bài của ông Phách thì tựa hồ ông cũng có công tâm muốn phá bỏ cái mầm sầu thảm của bọn nữ lưu tân tiến thời nay. Nhưng ngoài bài ấy ra ông Phách lại cũng có rất nhiều bài đăng ngay ở báo *Nam Phong* hồi ấy, nào cũng "thuật hoài" nào cũng "cảm tác", lời văn tỉ mỉ nhưng não lòng, nghe ra cũng chẳng khác gì các bài văn sầu cảm khác vậy. Bởi thế nhớ hồi đó có cô nữ sanh trích ngay một câu thơ của ông, rồi làm thành mấy bài đăng trên báo *Thực nghiệp*. Thơ rằng:

1. "Vắng tình nên cảnh mới buồn teo" (!)
Ấy đấy thơ ông cảm cũng nhiều!
Xem báo rặt bài ông cảm tác.
Hay đời cảm quá hóa ông theo?
2. Đã theo đời lại trách chi đời
Trách thế lời ông chẳng hóa sai?
Bạn gái ngây thơ nào có biết
Nghĩ xa âu cũng bật buồn cười!

Mấy câu trách ông Hoàng Ngọc Phách đó, đại ý trách ông đã công kích văn cảm mà chính ông lại tự rắc thêm văn cảm ra đời vậy.

Ngày nay các nhà trước thuật đã đổi theo phương diện khác, các tệ xuất bản những tờ thơ văn phù phiếm hầu như đã gần tiệt. Nhưng mở qua các báo chương, ngó qua các mục văn uyển, những văn nước lã ao bèo, bè dừa bè ngô, tờ nào cũng thấy có, ngày nào cũng thấy có. Vậy thì lỗi này tự ai? Xin nói rút lại một câu: muốn công kích những người ưa chuộng văn nhảm, trước hết phải công kích những người công bố văn nhảm.

II. VĂN SẦU CẢM THẾ NÀO THÌ CŨNG NÊN CÓ?

Kẻ viết bài này đã nói rõ cái tệ chuộng văn sầu cảm, cùng là công kích những kẻ rắc văn sầu cảm.

Vậy tất sẽ có những người hỏi vặn rằng: thế thì biết bao nhiêu những câu văn sầu cảm từ xưa tới nay, nhất thiết không ai đọc đến, nghĩ đến, để cho nó tiêu diệt đi hẳn chăng? Xin đáp lại rằng: không phải! Phàm người ta sanh ra ở đời, đã có tri giác thì phải có cảm tưởng, huống chi cái hoàn cảnh ở đời mỗi lúc một khác nhau cái cảnh ngộ con người cũng mỗi khi một khác, ai lại cũng có khi phải có cảm, có sầu, mà càng biết đọc sách, biết làm văn, lại càng hay đa sầu đa cảm.

Nhưng có cái sầu cảm to tát, có cái sầu cảm tầm thường, người ta có tư tưởng tất phải suy xét mà phân biệt cho rõ. Ôm cái lòng sầu mà chung cho nhân loại, đem con mắt nhìn mà cảm với non sông, ấy tức là cái sầu cảm to tát đó. Còn những nỗi hờn duyên tủi phận, nhớ hão, thương hoài, mà đến đau lòng sa lụy, thì chẳng qua là cái sầu cảm tầm thường mà thôi, kẻ ít học thường có những cái sầu cảm tầm thường đó, sầu cảm về những sự tầm thường thì tránh sao cho khỏi có hại được.

Nay nếu nói nhất thiết những văn có giọng sầu cảm đều không nên đọc thì cũng không phải. Ta hãy thử mở ngay tập văn Nôm kiệt tác của ta là tập *Cung oán* ra mà đọc lại mấy câu:

Thảo nào thủa mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu?
Trăng răng đến thủa bạc đầu,
Tử sinh, kinh cụ làm nao mấy lần!

Đó có phải là một cái sầu chung cho cả nhân loại, cái sầu của một nhà triết học to tát không? Đọc cái văn như vậy thì có thấy chi là hại?

Lại gần đây có một câu ca mới, không nhớ là của ai làm ra:

Bâng khuâng tưởng nhớ thân sầu!
Nhớ non sông cũ, nhớ bầu bạn xưa!
Trời Nam mây kéo mịt mờ,
Mối sầu dằng dặc bao giờ gỡ xong!

Ấy cũng là một cái sầu cảm to tát, bao quát tới cả non sông, không thể gọi là cái sầu tầm thường được vậy.

Nhân đây tôi cũng xin thuyết phá mấy câu "khẩu đầu" của các cô tân nữ sanh thường hay dùng đến, ngày nay thật có nhiều cô ưa chuộng truyện *Kiều*, trích câu văn *Kiều* mà không chịu nghĩ cho đúng. Bởi vậy, động hạ bút thì thấy viết ngay những câu.

Đau đớn thay phận đàn bà

hoặc là

Hổ sanh ra phận má đào. v.v...

Nhưng không biết rằng người đặt truyện theo cảnh trạng truyện mà đặt ra câu văn, nay mình không ở trong cảnh ấy, thì tính vào cho mình sao đúng. Nay, vì một lẽ đa sầu như Kiều mà khóc cho một người đàn bà bạc mệnh thì trách sao chẳng phải nói:

Đau đớn thay phận đàn bà!

Lại như lúc Kiều phải bán mình chuộc cha cái nỗi sanh ly còn đau lòng hơn là tử biệt thì nghĩ "Phận má đào" như vậy, há lại không tự nhủ rằng "Cướp công cha mẹ" sao. Còn như các cô ngày nay dẫu sanh ra là phận gái, nhưng gặp lúc nước nhà đương buổi canh

tân, các cô cũng được theo việc học hành, sẵn đường tiến thủ, không phải bó buộc trong đường chật hẹp như xưa, nếu chịu khó theo đường học tập để mở trí khôn, chọn việc làm ăn cho có chức nghiệp, thì quyết hẳn chính tay các cô sẽ đỡ đầu được nhiều việc cho bọn tu mi nam tử, mà nghiễm nhiên là hạng đàn bà có ích cho gia đình, cho xã hội mai sau, vậy có can chi mà đau? Việc gì mà viện dẫn những câu không thiết vào mình, như thế chẳng những là mắc phải cái sầu cảm tầm thường mà cái chí tiến thủ của nam lưu e cũng vì đó mà bị ngăn trở!

Này, hãy thử đọc mấy câu của nhà thi sĩ đặt làm lời bà Triệu Ẩu, mà tôi đã trích trong quyển tập đọc *Nữ sinh độc bản* xuất bản năm trước:

Giao châu non nước dặm dài
Trông ra chẳng thấy một người đàn ông!
Đã sanh ra kiếp má hồng
Phải mang lấy gánh tang bồng một vai.

Ấy có phải mấy câu vắn tắt mà biểu lộ cái khí phách một bậc nữ anh hùng không. Người đàn bà có khí phách anh hùng thì tất phải như thế, sanh ra gặp lúc đàn ông hèn mạt, có cũng như không, công việc của họ, họ không làm nổi, thì mình dẫu có phận đàn bà cũng phải làm, để gánh đỡ một phần mới là trọn nghĩa vụ làm người một nước. Há lại cứ đóng cửa ngồi trong buồng thêu, mà than thân mà hổ phận làm sao được? Ôi! Câu văn hùng thay, các cô nên nhớ!

Nay nhân nói văn sầu cảm mà lại dẫn sang văn hùng hồn, sẽ để có bài khác bàn rõ. Đây hãy xin kết luận bài này một câu.

Phàm những thơ văn sầu cảm mà tả được cái sầu cảm to tát, những thơ văn bi ai mà đặt được những giọng bi tráng, nói cho rõ ra là văn thơ tả về phương diện chung, có thể khích lệ được mọi người, mà không phải thuộc về cái tình riêng của một ai, thì ta nên đọc cả.

Những thơ văn như thơ sau này tôi sẽ xin trích đăng lần lần đến hiến các bạn đọc báo.

Bài trước tôi đã nói rõ: lối thơ Đường luật bó buộc người làm thơ phải theo cái khuôn phép tỉ mỉ, mất cả cái hứng thú tự do, cái ý tưởng dồi dào. Nếu ngày nay ta cứ sùng thượng cái thơ ấy mãi, thì làng văn Nôm ta sẽ chắc không có ngày đổi mới được vậy.

Ta có thơ ta sao ta chẳng tập, thơ ta có hai lối cũ là lối thơ "lục bát" và "song thất lục bát". Hai lối này trước kia ta chỉ gọi là ca, khúc

ca, nay ta nên đổi gọi là thơ Việt cho đúng, vì chỉ những lối hát xẩm, hát ả đào, hát đò đưa, hát trống quân, hát sa mạc, hát lí v.v... thì mới nên gọi chung một tiếng là bài ca.

Các bài ca thì phần nhiều theo điệu lục bát mà đặt ra, tùy theo lối hát, giọng hát mà thêm tiếng, thêm điệu, biệt thành ra một lối văn khác. Nhưng bất cứ bài ca nào đặt ra cốt ý là để cho người hát, thì dài vắn phải có hạn câu, cao thấp phải có lựa tiếng, không thể theo riêng cái hứng thú của nhà thi sĩ: hạ bút cốt để đạt cho hết ý tưởng của mình, bởi vậy những lối ca như thế không thể gọi được là thơ, mà thơ Việt chỉ là hai lối thơ đã nói trên kia mà thôi.

Nay muốn cho nhiều người ưa chuộng đến thơ văn nước nhà, thì cái hay của thơ Việt tưởng cũng phải đem ra mà bàn cho rõ.

I
LỐI THƠ LỤC BÁT

Hai chữ "lục bát" không cần phải giải ai cũng biết. Biết nghĩa chữ lục bát thì biết ngay là một lối thơ: Câu trên đặt sáu chữ, mà câu dưới đặt tám chữ vậy. Cái cách đặt câu, gieo vần lối thơ này cũng thật là giản dị lắm, cứ chữ thứ sáu ở câu trên phải đặt tiếng "bằng", chữ thứ sáu ở câu dưới cũng lại tiếng "bằng" mà có vần với chữ thứ sáu câu trên, rồi đến chữ thứ tám lại gieo tiếng "bằng" mà vần với chữ thứ sáu ở câu tiếp theo... theo đó mà đặt, dài vắn không có hạn định như ở lối thơ Đường luật, tùy người, làm thơ viết gọn thì dăm ba câu cũng xong mà kéo dài thành một tập cũng được.

Hầu hết các thơ Nôm cũ của ta, cho tới những câu ca dao của ta đều là lối lục bát này; thật là một lối thơ riêng của nước ta đố ai tìm thấy ở các tập văn thơ Tàu nào mà có lấy một bài trên đặt sáu chữ, dưới đặt tám chữ đúng như điệu ấy?

Xưa có một nhà Nho học thâm thúy, tìm ra ở trong sách Tàu ba câu thơ đúng điệu lục bát của ta:

Một câu ở Kinh Dịch:

Lục tam hàm chương kha trinh
Hoặc tòng vương sự vô thành hữu chung.

Một câu ở trong sách *Trung dung:*

Kim phù nhất thước chi da
Cập kỳ bất trắc nguyên đà giao long.

Lại một câu ở Sử:

Đế dĩ Thái Sác hữu công
Sở chi phối hưởng Túc tông miếu đường.

Rồi cho ta điệu lục bát Tàu cũng có từ trước. Nhưng đó chẳng qua là một người học rộng có tài tò mò, tìm ra ở sách ngẫu nhiên nó hợp với điệu thơ lục bát của ta đó mà thôi. Chớ những kinh, truyện và sử, không phải là những tập văn thơ, lẽ nào lại có trích lấy vài câu ở trong những sách ấy mà cho là thơ văn được!

Vậy thì lối thơ lục bát này ta có thể nhất quyết nói rằng: chỉ riêng có một nước ta có, vì nó là thơ riêng của nước ta, cho nên đến cả những đàn bà con trẻ, dầu chẳng có học, dầu chẳng biết văn nghe đến cũng lấy làm vui tai, đọc đến cũng lấy làm vui miệng. Lại cũng có khi họ xúc cảm mà đặt thành nhiều câu. Cái câu ca dao của đàn bà con trẻ ở khắp chốn thôn quê, thiệt thấy có nhiều câu lời lẽ êm đềm, ý tứ chân chánh khác hẳn với những thơ Nôm, theo lối Đường luật gò gẫm nặn nọt. Coi đó thì đủ biết thiệt là một cái đặc tính riêng của một dân tộc, tự nhiên có một lối thơ riêng vậy.

Phàm những câu ca dao như là câu:

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần,
Mai anh học xa...

thì không phải là điệu thơ lục bát, không kể, song còn những câu thuộc về điệu lục bát, thì kể có đến hàng ngàn câu, lục ra không xiết. Nói tóm lại một câu: người mình phát ra văn "lục bát" thiệt thấy dễ dàng, không thấy có khó nhọc gì cả. Đứa trẻ chăn trâu lên mười tuổi, tuyệt nhiên không có học, mà lúc nó ra đồng, từ giã các bạn cũng phát ra được câu hay

Giã từ các bạn chăn trâu,
Tớ về nhà tớ, hái dâu chăn tằm.

Như vậy thì đặt thơ lục bát có mất công phu gì đâu! Kẻ không học mà còn đặt được thành câu, thì kẻ có học nếu biết luyện tập, ưa chuộng, khó gì mà lại không hay không giỏi!

Phàm đặt thơ lục bát, muốn đặt được những câu hay tuyệt diệu như là *Kiều* của cụ Nguyễn Du thì thời mới khó. Chớ còn là người đã biết làm văn, biết dàn ý, đã biết dùng tiếng, đã biết hạ chữ gieo vần thì đặt một bài thơ lục bát muốn cho êm ái dễ nghe bao giờ cũng dễ. Bởi lối thơ lục bát trong câu không cần tìm chữ đối nhau tỉ mỉ, có thể tự ý mình viết cho lưu hoạt là hay. Khi mình đặt đã luyện rồi thì trong câu đặt không phải gò mà tự nhiên có chỗ đối nhau rất chỉnh, cái hay thêm ra ở đó.

Đại khái như những câu:

Bó thân về với triều đình
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?
Áo xiêm đùm bọc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi!

là những câu đặt cho trôi chảy không có chỗ nào đối nhau cả.

Còn những câu như:

Giang hồ vui thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo
. . . .
Vai năm thước rộng, lưng mười thước cao.

Thì là những câu có từng đoạn nhỏ đối nhau. Nhưng đối nhau như vậy là tự ý người làm chứ không phải cái khuôn phép bó buộc phải đối nhau như thế.

Viết một bài thơ lục bát, chữ đã không cần phải đối, vần lại không phải gieo nhiều, vui bút dài đến trăm câu, muốn gọn viết một bài ngắn, cái thú hạ bút tự do toàn ở tác giả cả. Và lại thơ lục bát còn có cái thú nữa, là một bài thơ nếu có lời lẽ khá, ý tưởng hay, thì người đọc dễ biết và dễ cảm. Vậy có thể gọi là lối thơ phổ thông cho khắp các hạng người, không như lối thơ Đường luật, phần nhiều câu hay mà chỉ khách làm thơ gẫm ra mới biết. Câu nói này thật đã có lắm người nhận là phải. Muốn chứng cho rõ, tôi xin dẫn ngay một bài Đường luật và một bài lục bát cùng một đề: Vịnh bà *Triệu Ẩu* để các bạn đọc cùng coi:

Bài thơ Đường luật rằng:

Không duyên không kiếp cũng không chồng
Cái nợ trần hoàn, cái nợ chung,

Nhắm mắt rồi chưa coi tạo hóa,
Kề vai vắt vú gánh non sông
Sánh cùng hai gái dòng con Lạc,
Thương lấy trăm trai giống họ Hồng
Thành bại kể chi thiên hạ sự,
Nữ nhi như thế cũng anh hùng!.

Còn bài lục bát rằng:

Vú dài ba thước vắt lưng
Cưỡi voi gióng trống trong rừng kéo ra
Cũng toan quét sạch sơn hà
Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam!

thì có phải hai bài đều cũng hay, song cái hay của bài trên chỉ những thi nhân mới biết, mà đến bài dưới thì là ai đọc, ai nghe cũng đều thấy cái lời hay, ý hay lọt ngay vào óc được vậy.

Đó là một lối thơ Việt Nam dễ làm, dễ hay, tôi đã nói qua. Rồi tôi sẽ lại nói đến một lối thơ Việt Nam nữa [1].

II
LỐI THƠ SONG THẤT LỤC BÁT

Song thất lục bát nghĩa là cứ đặt 2 câu, mỗi câu 7 chữ thì lại đến một câu 6 chữ trên câu 8 chữ ở dưới. Lối thơ này có người gọi là "Lục bát gián thất" tên đầu nghe hơi khác nhưng nghĩa cũng thế mà thôi. Ta đọc tập *Cung oán* và tập *Chinh phụ ngâm* thì đủ biết cách điệu lối thơ này.

Song thất lục bát chính là một lối thơ riêng của ta, đố ai còn có thể tỉ mỉ kiếm trong các sách Tàu được một câu nào đúng như điệu nó.

Cách đặt câu thơ này cũng giản dị như thơ lục bát mà lại còn có một cái thú nữa là: có thể gieo được những tiếng vần "trắc" không phải chọn toàn những tiếng vần bằng, mà trong một bài thơ còn có thể thay được điệu, đổi giọng được hơn nữa. Cách đặt chỉ cần hạ một chữ thứ 7 ở câu trên là tiếng "trắc" đến chữ thứ 5 ở câu dưới lại phải là tiếng "trắc" có vần với tiếng thứ 7 của câu trên, rồi đến chữ thứ 7

---

1. Xem PNTV, số 29, 21-11-1929, tr.11.

câu dưới phải gieo vần "bằng" để bắt vần sang câu lục bát. Hết câu lục bát thì tiếng thứ 5 ở câu 7 chữ phải dùng tiếng "bằng" để tiếp vần với câu trước. Thể cách đại khái như thế.

Đặt thơ song thất lục bát chúng ta không cần phải tìm chữ đối nhau tỉ mỉ. Trong hai câu bảy chữ mà đặt thành hai câu trên dưới đối nhau chỉnh đốn là tự cái riêng của tác giả khéo xếp, khéo đặt thỉnh thoảng thêm vào một câu đối nhau cho bài thơ thêm nổi; chớ không phải cái thể lệ lối thơ này buộc như vậy đâu, vì những câu 7 chữ cứ đặt xuôi đi cũng không hề chi vậy.

Nay ta thử coi những câu như:

Trải bích quế gió vàng hiu hắt
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

cùng là:

Nước thanh bình ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây.

ấy là những câu đặt xuôi có cần phải đối nhau tỉ mỉ đâu! Còn những câu như:

Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền mù mịt thức mây.

cùng là:

Câu cẩm tú đàn anh họ Lý,
Nét đan thanh bậc chị chàng Vương

thì là tác giả tự ý đặt đối nhau cho lời văn mạnh mẽ mà thêm nổi đó.

Thơ song thất lục bát đã là một lối thơ khiến cho người đặt có thể thay điệu giọng được luôn, vậy những ai có thi tài mà chịu luyện tập về lối thơ này, thì thiệt dễ đạt được hay hơn là các lối thơ khác. Phàm phô diễn một cái tư tưởng, bình luận về một nhân vật, hoặc cổ động hay công kích về một sự gì, thì dùng lối thơ song thất lục bát này thường dễ lấy lời mạnh mẽ mà đạt được nhiều ý. Cho nên văn hùng hồn bi tráng phần nhiều là ở lối thơ này.

Thơ song thất lục bát mà khéo đặt ra thì thiệt có cái vẻ hay đặc sắc. Phàm những bài nào mà khéo dàn xếp ý tưởng, phát ra lời thơ: Hai câu 7 chữ có giọng hùng hồn, hai câu lục bát có giọng êm đềm chải chuốt, thì câu lên câu xuống đọc rất vui tai, thiệt có thể khiến

cho người nghe tưởng tượng như là đứng trong một đám cù lao, rải rác ở trên mặt nước, ngọn cao, ngọn thấp, đẹp không biết đến đâu mà kể!

Mấy năm gần đây, thường thấy có nhiều thơ song thất lục bát đăng báo, xuất bản, mà nhất là dịch Pháp văn thì nhiều người hay dùng lối thơ này để kéo dài cho dễ, ấy cũng là một điều hay ở trong văn giới. Nói cho phải ra thì những thơ song thất lục bát gần đây, chọn lấy bài hay cũng còn có ít lắm.

Trong tập *Bút quan hoài* của ông Trần Tuấn Khải, thấy có những câu này khẳng khái mà hùng hồn:

Còn nên nhớ tổ tiên khi trước
Đã nhiều phen vì nước gian lao.
Bắc Nam bờ cõi phấn mao,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây!
Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái
Phận liễu bồ xoay với cuồng phong
Giết giặc nước trả thù chồng
Ngàn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi
Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến
Vì giống nòi quyết chiến bao phen!
Sông Bạch Đằng phá quân Nguyên,
Gương reo chính khí, nước rền dư uy.

Bởi những câu đặc sắc như vậy nên người đọc dễ cảm dễ nhớ vậy.

Ngày nay, ai muốn tập thơ song thất lục bát, trước hết nên đọc kỹ lại tập *Cung oán* và *Chinh phụ ngâm* sau nữa lựa chọn những bài thơ mới, như giọng hai bài đã lục trên đây mà luyện tập mà bắt chước, thì cái công tập làm thơ này không đến nỗi tốn nhiều như cái công tập thơ Đường và trở nên thơ hay chắc cũng không lấy gì làm lâu vậy.

Nay tôi xin rút lại mà nói: Mỗi nước cần phải có văn chương riêng, tập văn nước mình không những là vì cái hứng thú riêng nhưng là chính cái nghĩa vụ chung đó. Ta có sẵn lối thơ riêng sao ta không tập? Bụt chùa nhà, bảo là không thiêng, rủ nhau đi lạy bụt chùa khác, lương tâm những bạn làm văn nghĩ sao?

Có khi xem đến văn thơ, thấy bài nào khá thì khen là ý tưởng "Tây lắm". Thành thử một nước Việt Nam mấy ngàn năm văn

hiến, mà văn cổ, văn kim đều đọc cái "cặn bã" của người ta hết thảy, tự nước mình không có riêng một lối văn chương riêng nào nữa sao?

Lối văn thơ riêng của ta, ta vốn có sẵn song ít người ưa chuộng, cho nên rừng văn thơ của ta chưa có thể tươi tốt được vậy. Trở nên tươi tốt mong ở từ nay mà đi. Một tấm lòng thành của kẻ viết bài này, dám mong hết thảy anh em chị em, hãy tạm bỏ cái "thích" ngâm vịnh thơ Đường mà tập thơ Việt. Thơ Việt còn nhiều phen cần phải bàn đến. [1]

LỜI CA MỚI

Các nhà nữ sĩ có lòng yêu chuộng quốc văn mà đọc đến bài trước, chắc cũng đã hiểu rõ của cái lối viết rồi. Nay tôi lại xin nói đến một lối ca mới này, là một lối ca, do điệu lục bát mà thêm đặt ra thành từng câu. Lối ca này hiện ở ngoài Bắc đang thạnh hành lắm, thường đi chơi khắp kẻ chợ nhà quê, đến đâu cũng nghe có người hát điệu ca này; giọng hát thì nhiều người cho là giọng "sa mạc" còn điệu văn thì nhiều người cho là điệu ca *Anh Khóa*.

Bởi sao gọi là điệu ca *Anh Khóa* bởi vì họ cho rằng khởi đầu từ bài *Tiễn chân anh Khóa* do Trần Tuấn Khải đặt, in ở quyển *Duyên nợ phù sinh* xuất bản năm xưa:

> *Này anh Khóa ơi, em tiễn chân anh xuống tận bến tàu.*
> *Hai tay em nâng cái khăn trầu, em đưa anh*
> *Tay cầm trầu giọt lệ chảy quanh!*
> *Anh ăn một miếng cho bõ chút tình em nhớ thương...*

Ấy là cái điệu đặt ca *Anh Khóa* đại khái như vậy đó!

Kể bài ca *Anh Khóa* ấy cũng chẳng lấy gì làm hay, song lời nó réo rắt, ý nó rõ ràng, người tầm thường vô học đọc tới cũng hiểu. Vả lại nó lại thích hợp với cái tình cảnh của kẻ phận kém duyên hèn: cho nên khiến được nhiều người cảm và ghi nhớ. Nhớ mà thường hát luôn miệng. Khi hát lên thì điệu nó nỉ non, lên xuống, nghe cũng vui tai. Bởi vậy lắm người nghe lấy làm thích rồi lần truyền đi hầu khắp, các chỗ thành thị, thôn quê, đâu đâu cũng nghe thấy hát bài *Anh Khóa* cả! Các nhà ưa văn Nôm thấy vậy, muốn theo thời thượng mà

---

1. Xem PTTV, số 31, 5-12-1929, tr.13.

truyền bá văn của mình nên mới lại đua nhau bắt chước ông Khải, đặt lối ca này bắt đầu từ ông Hằng Đức, Mạnh Khải, đăng một bài ở báo *Thực nghiệp* tự như tài *Tiễn chân anh Khóa* rồi đến vô số bài đăng báo cũng giống lối ca ấy, thành ra ông Trần Tuấn Khải là người khởi xướng lối ca ra *Anh Khóa* vậy!

Nay xét ra cái lối ca này thực không tự ông Khải sáng kiến ra đâu! Các câu ca của ta xưa vốn đã có sẵn. Lối đặt ca này muốn đặt câu dài thế nào cũng được, chỉ cốt là xếp đặt cho khéo mà hai câu trên dưới có 2 vần là được.

Xưa đã từng có câu:

Này anh ơi anh phong làm chi, anh hoa làm chi, anh tuyết nguyệt nữa làm chi!
Này anh phong, mai anh hoa, nay anh tuyết
Mai anh nguyệt, nay anh lần, mai anh lữa,
Lần lần lữa lữa, làm gì cho nó cực thân!

cùng là câu:

Này dinh ông đây nghiêm cẩn canh giờ!
Có một cái giá chuông, có một cái giá trống,
Có một cái giá võng, có một cái giá lọng,
Có một cái giá cờ, có một cái giá roi!

Hát những câu ấy lên mà nghe, tức là điệu ca mà ngày nay gọi là điệu ca *Anh Khóa* đó. Song xét ra trước ông Tuấn Khải thì điệu ca này không thấy có bài nào đặt được dài, mà các nhà văn sĩ tuyệt nhiên không thấy ai chuộng lối ca ấy; chỉ có những kẻ ở chốn thanh lâu, hồng lâu mới lượm nhặt những câu về điệu ca này, mà phát ra giọng hát đó thôi. Từ khi ông Khải đặt bài *Anh Khóa* trở đi, thì lối ca này mới thạnh hành ngoài Bắc cho nên gọi là lối "ca mới" kể cũng là phải.

Theo điệu thơ lục bát mà thêm tiếng, thêm điệu, đặt ra một lối ca riêng kể thiệt cũng là một sự cải cách trong làng văn Nôm, không phải là một sự không hay, nhưng cũng là một sự cần bàn đến. Vì lối ca này mỗi câu đặt được nhiều chữ, thiệt có thể khiến cho người đọc dễ hiểu, dễ biết được cái hay.

Hãy thử lấy một câu lục bát trong truyện *Kiều* mà đem làm thí dụ. Theo điệu lục bát thì đặt rằng:

Anh hùng tiếng đã gọi rằng
Giữa đường ai thấy bất bằng mà tha!.

Như thế kể cũng là hay lắm song câu có hạn chữ, cho nên xếp chữ được đến thế là cùng. Thành ra ý nghĩa câu này người ít học tới không hiểu ngay được. Nếu theo điệu "ca mới" thì đặt ngay rằng:

Này những kẻ anh hùng xưa nay tiếng gọi rằng
Dầu ở giữa đường, ai thấy cái bất bằng mà lại chịu tha!

Có phải là rõ nghĩa và dễ hiểu hơn không? Tôi còn nhớ khi tôi ở Hà Nội, có một buổi cùng một người bạn đi dạo chơi, thấy một ông Tham đang ngồi trên ô tô có vẻ tự đắc, xảy có một vị thượng quan đi qua. Ông Tham ở trên xe cúi đầu rụt cổ chào một cách rất kính cẩn. Tôi bèn đọc giỡn cho bạn tôi nghe một câu rằng:

Này anh Tham ơi, anh ngồi trên ô tô mà anh phải cúi rạp để chào người!
Cái thân anh như thế, phỏng phải biết nhục đời hay vẫn còn tưởng vinh.

Tưởng hai câu đặt giỡn như vậy mà có thú, nếu đem đặt thành hai câu lục bát thì không chắc tài nào đặt được tóm tắt mà đủ ý như vậy.

Tuy vậy xét cho cùng ra thì cái lối ca gọi là "ca mới" này, điệu nó uyển chuyển, não nùng, dầu có thể dễ khiến cho người cảm được nhưng muốn đặt cho lời lẽ hùng hồn, thúc giục cho lòng hăng hái lên, thì về lối ca này khó mà đặt được, như là theo lối song thất lục bát hay là lục bát mà nhất là khi nó hát lên thì điệu nó lại càng nỉ non thánh thót, hầu như mất cả cái vẻ cứng cáp mạnh bạo đi vậy! Bởi thế trong làng văn tôi thấy lắm người không thích tập lối ca này, mà lắm kẻ quá khác, quá nệ, thì hễ ai hát hết điệu ca này, liền cho là giọng ca vong quốc ngay!

Nay cứ ý tôi tạm tưởng, thì dầu sao mặc lòng đặt lối ca này thiệt là dễ đạt ý, huống chi cũng lại là lối cho riêng của nước nhà, thì ta ưa chuộng nó tưởng cũng còn hơn ưa chuộng thơ văn mà ta bắt chước của người, phải nệ theo cái khuôn phép tỉ mỉ...

Nói cho rõ ra bất cứ một lối văn, thơ, ca từ nào, đã là văn thơ của ta, ta có thể tập được, thì cũng nên chuộng cả, cũng nên tập cả,

chỉ cốt tập làm sao cho được lời lẽ hay mà ý tưởng chánh đáng để cho người đọc, người nghe. Nhất là các bạn nữ lưu tân tiến ngày nay, cũng có nhiệt thành về văn quốc âm, càng cần phải lưu ý mà lựa chọn cho đúng.

VĂN THƠ TRỌNG VỀ Ý TƯỞNG

Phàm bài văn bất luận văn vần văn xuôi, theo một đề mục nào mà đặt, hay xúc cảm mà ra, cũng đều cốt phải có ý vị hay, có tư tưởng mới. Vì văn chương là gì? Là cái tư tưởng hiện ra lời lẽ. Cái khuôn phép của bài văn là để xếp đặt tư tưởng đó mà thôi. Thế nên một bài văn hay một bài thơ, điều trước hết cần phải có ý tưởng xác đáng. Ý tưởng đã hay lại thêm được lời văn thanh thoát, lưu hoạt thì mới gọi là văn thơ hay. Nếu các văn thơ chỉ có những lời kịch kiệu, những giọng não nùng, mà những ý tưởng tuyệt nhiên không có, thì dẫu lời đẹp đến được như gấm như hoa, như trăng mặt nước, như mây đầu non, rút lại cũng có thể là văn thơ phù phiếm được cả.

Những vần thơ gọi là phù phiếm ấy, hiện nay về bên nam giới, chỉ những kẻ đang tấp tểnh bước vào làng văn, thì mới ưa chuộng, còn kể với nữ giới, xét ra thật có lắm người thích đọc, đọc mà tập lấy cũng nhiều. Vì đọc một bài văn, cái ý tưởng hay, dở, có ngẫm nghĩ mới biết, mà cái lời bóng bẩy cảm vào trong óc thường mau. Vả lại, những văn thơ chỉ đặt lấy lời thì tập cũng chẳng lấy gì làm khó. Kẻ thích đọc những bài phù phiếm, ưa mà nhớ lấy, lần lần lột giọng bài này, lượm chữ bài nọ có thể làm ra bài khác ngay. Sau khi đã làm thành bài văn thì bất luận hay dở tự mình cũng lấy làm thích. Càng thích lại càng sính, lại càng cố tìm tòi những văn phù phiếm, cho nhiều mà xem, xem mà lượm nhặt cho dễ. Ấy "cái hại phù văn tràn sang nữ lưu" như tôi nói trong bài trước là lẽ thế đó.

Ừ, vẫn hay rằng: văn thơ cần phải có lời; hoặc phải đặt lời cho êm ái và thanh thoát, hoặc phải đặt lời cho cứng cáp và mới mẻ, hoặc cũng có lắm bài phải đặt lời cho đẹp mà vui, không có thể dùng những lời quê kịch, những giọng thiệt thà mà được. Bởi vì văn thơ cũng là một nghề mỹ thuật, mà cái mỹ thuật này làm cho người ta vui sướng ở mãi tinh thần, vậy tất cần phải đặt cho có vẻ đặc sắc. Đem những lời luân lý, những giọng đạo đức mà đặt ra văn thơ một cách rõ ràng, mộc mạc, thì tất là khó nghe, vì muốn giảng đạo đức

hay là luân lý tất phải là những bài bàn, bài học riêng, chớ đã tới thơ văn thì phải đứng vào một phương diện khác. Thế cho nên những tập thơ Trạng Trình, tập thơ Hồng Đức mà báo *Nam phong* lục đăng ngày nọ, dù bảo là thơ đạo đức thiệt nữa, nhưng thiết tưởng chỉ lúc nào khảo cổ thì mới nên đọc đến, còn nếu đem con mắt thi nhơn mà coi, thì thật thấy chán như cơm nếp nát... Vì lời nói quê kịch, đọc lên không còn có một chút hứng thú chi! Cái hứng thú về đọc văn thơ trước hết là ở lời văn vậy. Thế nhưng trên kia đã nói "lời văn chẳng qua là để đưa đẩy cho đạt cái tư tưởng". Vậy thì những bài hơi có tư tưởng mà lời quê kịch, không đủ đưa lọt vào tai người, đành là không cần kể chi, song còn những bài chỉ có lời, mà ý tưởng lông bông thì tóm lại là những thơ văn vô giá trị cả.

Thơ văn không có ý tưởng, hoặc có một đôi chút dàn xếp không khéo, thì tất cả là lông bông, mỗi câu đi mỗi nơi, kẻ mới tập làm văn đọc thấy có lời bóng bẩy thì lấy làm thích, nhưng có biết đâu những người thâm hiểu văn thơ, đọc đến câu nào là ngẫm đến những cả ý vị ở trong câu đó. Còn để mà đọc thấy ý tưởng vụn vặt, hay tầm thường quá, thì chẳng cần giở đến văn pháp, xét về cách dùng chữ, đặt mẫu mà cũng biết ngay là bài văn vô vị rồi. Khó thay nghề thơ văn! Thiệt thà quá không được, mà lông bông quá lại càng không được.

Đời trước có một cụ đọc tới một bài văn lông bông liền phê luôn một câu rằng:

Ngoài biển Bắc sâu bốn mươi trượng rưỡi.
Chim bon bon chạy vào sườn núi Linh Sơn!

Đố ai hiểu nghĩa câu ấy là chi? Ấy là một câu dở để tỏ ý công kích kẻ làm thơ không có ý tưởng, nên câu nọ với câu kia rời rạc nhau như hai câu trên đó. Đương nói biển sâu, nói ngay về núi, há chẳng phải là văn đầu Ngô mình Sở ru? Đại khái những văn thơ của các nhà tự nhận là văn sĩ, và nữ sĩ đời nay, tấp tểnh đua nhau đăng báo, xuất bản ta có thể đưa hai câu này mà đề tặng, tưởng không lấy gì làm quá.

Tôi vừa thấy mấy bà truyền tụng mấy câu thơ của một nhà tân nữ sĩ làm ra, nghe nói trong bọn nữ lưu nhiều người tấm tắc khen ngợi mà nhiều ông văn sĩ cũng chịu là hay, nhơn tôi xin lục ra đây để bàn cùng độc giả.

Thơ rằng:

Buồn lòng ô thước qua cầu Bắc,
Thẹn một đào mai giục gió Đông.
Ai ấy biết chăng hay chẳng biết?
Thương ôi kim chỉ cũng tang bồng!

Ấy đó là lời thơ dầu có hơi đẹp, hai câu trên đối nhau chỉnh, hai câu dưới đặt giọng hay thật, nhưng mỗi câu một ý mà chẳng ý nào rõ. Đọc cả bốn câu có ai hiểu là ý muốn nói gì không? Hay đọc xong một lần, lời nói thoảng đi hết cả! Tôi dám cả quyết cho là một câu vô vị, dầu lời hay đến đâu nữa cũng không kể chi!

Phàm một bài văn hay một bài thơ, dầu chẳng được những ý tưởng bày tỏ trong những câu êm ái, thì tất ai đọc đến cũng cho là dễ nghe. Dầu cho rằng tả tình hay tả cảnh cũng vậy, làm thế nào cũng phải có vài câu tả rõ ý tưởng của mình, thì mới thành bài được. Nay hãy lấy bài thơ của cô Phan Thị Lạng đăng ở báo *Hữu Thanh* năm trước mà coi:

Xa xa mây bạc giải sông Thương
Phận liễu thêm càng ngại tuyết sương
Hai buổi học đường thôi lại nghỉ
Ruột tằm đòi đoạn với văn chương

Thì lời cũng chẳng lấy gì làm đẹp đẽ, ý tưởng cũng chẳng lấy gì làm dồi dào, nhưng cũng có thể gọi được là một bài thơ thanh thoát và cũng có ý tưởng: Hai câu trên tỏ ý xa nhớ nhà, hai câu dưới tỏ ý lấy văn thơ làm bạn. Như vậy, há gọi được là thơ vô vị sao? Thiết tưởng ngày nay người mới tập làm thơ muốn đặt được như bài này cũng không phải dễ.

Ai đã đọc *Qua đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan ngày xưa, ngẫm ra thì tự biết: Suốt mấy câu trên tả hết núi non, hoa cỏ, chim chóc, cùng là tiều phu dưới núi, chợ họp bên sông mà rút lại câu kết:

Dừng chân đứng lại trời non nước
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Bao nhiêu ý tưởng cùng đều bao quát ở một câu đó. Ấy thơ tả cảnh mà cũng cần có ý tưởng như thế đấy.

Thơ văn muốn đặt lời cho đẹp cũng không lấy gì làm khó. Tôi có thể tự xét mà dám quả quyết nói như vậy đó. Vì cách 8, 9 năm nay,

khi tôi còn đang ham văn thơ, tả, đề, ngâm vịnh cũng nhiều. Đại khái như vịnh cảnh tàn xuân thì có những câu:

Gió lạnh, mưa mau, suốt mấy tuần
Trời xuân nhường đã nhạt màu xuân!
Ác vàng lẫn bóng mây đen phủ
Mấy dãy non xanh ngắn khuất dần.

Ban đêm tạnh mưa chơi cầu Ngọc Sơn thì có những câu:

Bóng câu tha thướt bóng trăng tà.
Hiu hắt bên cầu gió thổi qua
Sen lướt mặt hồ mưa mới tạnh
Hoa còn lác đác giọt châu sa.

Vịnh cảnh thì có câu:

Cỏ cây san sát từng hàng
Trước sân hoa nở, sau tường chim kêu
Bên ngoài, giải nước trong veo
Gió trưa gợn sóng, trăng chiều lồng gương.

Xúc cảnh thì như câu:

Hai bên kẻ lại người đi,
Hỏi ai đứng tựa làm chi giữa cầu?
Nước xanh, xanh biếc một màu,
Trông làn nước đó gượng sầu làm khuây!

Ấy toàn là những câu lúc đặt cũng chẳng lấy gì làm dụng công, mà tới nay các bạn làm thơ vẫn còn có nhiều người quá yêu kêu là lời đẹp vậy, song dẫu được là lời đẹp thiệt nữa, nay tự xét ra cũng đều là những văn phù phiếm. Vậy cần phải quăng bỏ đi hết mà phải cần bàn đến văn thơ thế nào là nên chuộng, nên tập.

Có nên chuộng thơ Đường luật không?

Các lối văn thơ nên trọng về ý tưởng, trên kia tôi đã nói rõ. Nay riêng nói qua thơ Đường luật.

Phàm những bài thơ thất ngôn (mỗi câu 7 chữ) ngũ ngôn (mỗi câu 5 chữ) đặt làm tứ tuyệt (mỗi bài có bốn câu) hay bát cú (mỗi bài có 8 câu) đều là lối thơ Đường luật. Gọi là Đường luật nghĩa là thơ từ đời Đường bên Tàu đặt ra mà ta theo luật đặt làm thơ Nôm thì từ đời nhà Trần vậy.

Lối thơ Đường luật này bó buộc người ta thiệt khó: nào là phải

lựa chữ bằng trắc, mà đặt câu nào là phải tìm tiếng gieo vần cho được đúng nhất là bài bát cú thì lại phải còn câu nọ đối với câu kia, mà những câu phá, câu thừa, câu thích thực, câu luận, câu kết v.v... phải theo từng câu mà dàn xếp cho có tầng thứ, không thể lộn xộn được. Kẻ tập thơ Đường luật đã hiểu qua cách đặt câu, gieo vần rồi, nhưng lúc hạ bút làm thành bài lại còn có nhiều cái khó nữa, nào là thất niêm khổ độc; nào là bịnh nọ bịnh kia, phải cân nhắc từng ly từng chữ. Đây không phải là một bài khảo về thơ Đường nên chỉ nói qua loa cái khuôn phép theo Đường bó buộc người làm thơ như vậy.

Muốn làm thơ Đường luật, cần phải nhớ nhiều công phu nghĩa là phải xem nhiều, tập nhiều rồi đặt mới được rành được luyện. Nhưng tất cũng phải là người có thiên tài (génie) về nghề thơ, thì làm thơ mới được hay. Thế cho nên lắm bọn tân tiến, dầu có tập làm nên thơ, nhưng không thâm hiểu thi pháp, thì nhiều câu đặt vẫn hỏng; mà lắm bậc thâm nho cựu học, dầu có đọc được nhiều lối, nhưng lúc đặt ra thơ Nôm vẫn thấy lắm giọng quê mùa. Khó thay lối thơ Đường luật này, khiến cho người tập đến nó cần phải tỉ mỉ như người gọt củ thủy tiên vậy!

Nữ giới ngày nay có nhiều người muốn tập làm thơ Nôm, nhưng có biết đâu nghề thơ là khó, mà nhất là thơ Nôm, chọn những bài cho nữ giới đọc được thì lại càng khó nữa.

Nước ta trước có Hồ Xuân Hương là người nổi tiếng thơ Nôm. Song thơ của Hồ Xuân Hương truyền cho tới ngày nay phần nhiều là những bài không chánh đáng vả lại tập thơ Xuân Hương in ra mấy năm trước đây, lại phần nhiều là những bài nhặt lầm, vơ bậy, thiết tưởng các bạn nữ lưu không nên ngó đến là phải.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan tuy hay, song truyền đến nay không còn thấy mấy. Các báo, các sách in đi in lại, cũng chỉ thấy độ mươi bài là cùng. Mà nói cho phải ra, thơ Bà Huyện Thanh Quan lời thì hay nhưng lắm câu có bịnh là dùng đến chữ Nho nhiều quá. Những câu của bà như là:

Gác lưới ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

Câu có 7 chữ mà đưa đến 4 chữ Nho vào đó! Có điểm chữ Nho vào, thì lời thơ vẫn dễ thanh thoát, nhưng có thể gọi là thơ Nôm được sao? Huống nữa lại còn những câu:

Tạo hóa gây chi cuộc chiến trường
Tới nay đã trải mấy tinh sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương...

Thì cả bài lại toàn dùng chữ Nho làm vần cả. Cái vẻ hay ở những câu này chỉ có người am hiểu chữ Nho thì mới biết, há gọi là bài thơ Nôm hay được sao?

Nhưng đó là theo phép làm thơ Nôm mà bình luận cho đến lẽ. Còn nói cho phải ra thì những bọn tân tiến ngày nay, muốn tập được như thơ bà Thanh Quan tất phải hao nhiều mảnh óc, mà lại không có thiên tài về thơ thì quyết không tài nào mà theo kịp được vậy.

Cái nghề thơ Đường luật khó đến như thế, khó cho đến đỗi kẻ muốn làm thơ mỗi khi có nhiều tư tưởng mới lạ muốn phát ra lời, song vì khó tìm chữ đối, khó chọn vần gieo, nên ý tưởng dù hay cũng đành bỏ bớt. Cái phạm vi của thơ Đường luật thật là hẹp hòi. Cái quý của thơ Đường luật là tẩn mẩn, ta có ưa chuộng mà noi theo lối thơ này mãi, thì nghề thơ của ta chắc không bao giờ mong phát đạt được vậy.

Chánh những nhà văn sĩ, nữ sĩ ở Trung Hoa gần đây họ cũng ít ưa chuộng lối thơ Đường luật này nữa vì họ cho là một lối thơ bó buộc, làm cho người ta khó tả được hết cảm hứng. Cho nên họ có làm thơ thì hoặc dùng lối "trường thiên" không có hạn vần hạn câu, hoặc dùng những lối từ khúc, không cần phải đối ghép tỉ mỉ. Ấy là lối thơ của họ mà ngày nay họ cũng tự cải cách rồi đó. Ta còn cứ thần phục lối thơ Đường, nô lệ lối thơ Đường mãi sao?

Lối thơ "lục bát" là của ta, lối thơ "song thất lục bát" cũng là của ta, sao ta ít lưu tâm luyện tập đến? Cái lầm này xét ra thiệt chỉ tại người trước: chỉ cho thơ điệu Tàu mới là thơ, còn hai lối này gọi là ca, hoặc gọi là ca khúc, làng thơ ít người để ý đến, tiếc thay!

Ngày nay ta nên biết rằng: hai lối thơ đó mới thiệt là thơ nước nhà, nó không có bó buộc người ta phải hạn câu, phải nặn chữ như lối thơ Đường luật. Nề nếp của nhà, văn chương của nhà, tiếng nói của nhà, mà ta theo đòi luyện tập thì còn gì dễ hơn và hay hơn?

Vậy thì văn sĩ là ai? Nữ sĩ là ai? Cái ưa về đọc thơ Đường luật, nên đổi đi mà lưu tâm về thơ nước nhà. Hai lối thơ nước nhà như là đã kể trên kia, bài sau sẽ xin trình bày đến.

Trịnh Đình Rư

Số 18, 19, 33, 42; Các ngày 29-8, 5-9, 19-12, 6-3-1930.

CÔ NGUYỄN THỊ KIÊM NÓI VỀ VẤN ĐỀ NỮ LƯU VÀ VĂN HỌC

Thưa quý ông, quý bà,

Thưa các chị em,

Báo *Phụ nữ tân văn* trong số *Mùa xuân* có dự tính làm ba việc:

1) Tiến hành công việc Hội dục anh

2) Tổ chức một cuộc Hội chợ phụ nữ

3) Mở một Nữ lưu học hội.

Trong ba điều dự tính đó, có hai điều đã thiệt hành. Hội chợ phụ nữ nay đã mở cửa. Tiền thâu được sẽ giúp vào cho sự tiến hành của Hội dục anh. Và hồi hôm này, về vấn đề Dục anh cũng đã có chị em bạn gái ra diễn thuyết ở đây nữa.

Vậy còn Nữ lưu học hội bao giờ mới ra đời?

Việc đó cũng như việc trên, không phải riêng của *Phụ nữ tân văn* mà là chung của nữ lưu Nam Việt, thì tưởng cũng nên cơ hội này, đem ra nói chuyện với hết thảy chị em trong nước có mặt ở đây.

Câu chuyện đã khó mà nói ra lại càng khó hơn, nói ra ở lúc nào, chỗ nào, còn dễ, mà nói ra ở lúc này, chỗ này thiệt lại khó quá.

Tài sơ, trí thiểu và lại ăn nói lại vụng về như tôi, thiệt lấy làm e lệ mà bước lên diễn đàn và cũng lấy làm áy náy, sẽ không khỏi để phụ lòng quý ông, quý bà và hết thảy các chị em.

Nói chuyện về Nữ lưu học hội tức là muốn nói chuyện phụ nữ với văn chương. Nếu cho Nữ lưu học hội là cần ích thì cũng phải cho đàn bà là có mật thiết quan hệ đến văn chương nước nhà.

Sự quan hệ đó tôi muốn nói rõ ở bài này. Tôi lại còn muốn xét qua cái địa vị của đàn bà trong văn học cổ kim, nói về cái công dụng của nữ lưu đối với tinh thần trí thức của loài người, giả thiết như được cùng chị em trong nước đương hội hiệp nhau ở nhà Nữ lưu học hội mà chung vui câu chuyện văn chương.

Phàm văn học nước nào cũng có thể chia ra làm hai phần: littérature objective et littérature subjective.

Cái văn học khách quan thường thiên về triết lý với khoa học. Cái văn học chủ quan thường trọng về mỹ thuật với thi ca. Một đàng nhờ ở cái tư tưởng nhân sanh mà có, một đàng do ở cái tình cảm nhân loại mà ra.

Theo lẽ sinh lý thì đàn bà thường nặng về phần hồn và nhẹ về phần trí, cảm tình thì sâu mà tư tưởng thì hẹp nên trong văn học thường sở trường về lối tả cảnh tạo tình mà ít hay về lối khách quan triết lý.

Đem cặp mắt tinh thần mà thưởng thức đến những kỳ quan thắng cảnh của thiên nhiên vũ trụ, đem khối tình thâm thiết mà hòa theo với những nỗi cay đắng, bi thương của nhân loại thế gian, đố ai nói được rằng đàn bà đã phải thua sút đàn ông về chỗ đó.

Đã sẵn có cặp mắt tinh thần ấy, đã sẵn có khối thâm tình thiết ấy, mà lại có văn tài hình dung được những cảnh mình coi, đủ tả diễn được những tình mình cảm, thì khó gì mà chẳng làm nên được những công trình tuyệt xảo về mỹ thuật, văn chương.

Thử đọc bài thi vịnh đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan:

Qua đỉnh đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân ngoảnh lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Thì ta phải công nhận một bài thơ tả cảnh thiệt hay, phải có tinh thần mỹ thuật mới chụp được hết những cảnh sắc thiên nhiên, mà lại cũng phải có tâm hồn thi sĩ mới cảm thấy những mối kỳ tình cao tứ.

Lại thử đọc một đoạn văn sau này trong bài *Giọt lệ thu* của nữ sĩ Tương Phố đã thấy đăng trong tạp chí Nam Phong.

Thu về đẹp lứa duyên Ngâu,
Năm năm ô thước bắc cầu Ngân Giang.
Đôi ta ân ái lỡ làng,
Giữa đường sanh tử đoạn đường chia hai

Anh vui non nước tuyền đài,
Cõi trần hương lửa thương ai lạnh lùng
Nhơn gian khuất nẻo non bồng,
Trăm năm não kiếp tấm lòng bơ vơ...

Thì ta sẽ thấy thiệt là tình thâm, giọng thiết, phi ngọn bút đàn bà không lấy đâu được lời văn như thế, và nếu không phải là đàn bà về hạng cao đẳng (femme supérieure) thì cũng không lấy đâu được cái tình cảm nặng nề như kia.

Hoặc có kẻ nói: Bài văn tả cảnh chỉ là một cái đồ chơi tỉ mỉ của khách nhàn cư, mà lời thơ đạo tình nhắm cũng chẳng ích gì cho nhân tâm thế đạo.

Nói vậy thì những bài thơ tả cảnh của Lamartine sao có người dám đem mà so sánh với những bài văn triết lý của Descartes mà những giọt lệ nên thơ của Musset sao có người dám để bên những thiên hùng văn đại luận của Voltaire?

Không, nếu cái óc ta cần phải làm bạn với những cái tư tưởng cao siêu thì cái hồn ta cũng phải tiêu dao với những cái công trình mỹ thuật. Nếu cái phần trí thức ta cần phải trau dồi cho được sung túc phong phú, thì cái khối tình cảm ta cũng cần phải bổ dưỡng cho được thâm thiết trứ minh.

Vả, một giọt nước của kẻ đa tình, một tiếng thở dài của người mạng bạc, nếu ta biết nó từ đâu mà có, lại thấy rõ được cái tâm sự của kẻ đoạn trường, thì đều có thể bổ ích được như thiên khảo cứu của những triết học vậy.

Nếu văn học khách quan có thể làm cho ta khôn người ra thì cái văn học chủ quan lại khiến ta được biết mình hơn.

Thấy người vui mà xét đến nỗi vui của ta, thấy người buồn mà xét đến nỗi buồn của ta, thấy người xót xa đau khổ mà xét đến những nỗi đau khổ xót xa của ta, thì chẳng những ta được vừa lòng rằng đã có người cùng một tâm sự với ta, mà ta lại còn thỏa chí vì ta đã nhân đấy mà tự biết thêm được cái bổn ngã của ta nữa.

Một nhà Tây Nho có nói: Mỗi người ta đều có đem một cuốn sách nhơn loại (livre de l' humanité).

Cuốn sách đó ở đàn ông thường vì cái khuynh hướng về khách quan, mà bị bỏ quên hoặc để mất. Song đàn bà vốn nặng nề chủ quan, nên không hề chẳng nhận thấy cái kho tàng quý báu ấy của mình.

Những của cải tích trữ ở trong cái kho tàng đó, nếu có thể phân phát ra bằng ngọn bút đường văn, thì cái văn ấy là cái hình ảnh của nỗi lòng, khi thường, khi biến, lúc an, lúc nguy tùy theo với sự kích thích của ngoại cảnh mà thăng trầm, hòa theo với cái ca điệu của thiên nhiên mà họa vận.

Nhưng nếu không văn tài đủ tả diễn nó ra thì cũng có thể gây lấy ảnh hưởng tới những văn nhơn tao sĩ, mà hoặc truyền thọ cái nguồn thi cảm của mình, hoặc phát sanh cái kho tình cảm cho người để gián tiếp giúp vào cho văn học.

Giá công việc trực tiếp của đàn bà đối với văn học thì từ xưa tới nay đã thấy nhiều, thấy bà Thị Điểm, thấy bà Thanh Quan, thấy bà Sévigné, thấy bà Stael v.v... Mỗi bà đều có thêm chương, thêm tiết vào cho cuốn sách nhơn loại, càng ngày càng được thêm lên, được phong phú thêm ra, cho cái tâm giới mênh mông bát ngát của người đời đã phải theo vết chân nhà thám hiểm mà lần lần cũng được khám phá như cái thế giới hữu hình của ta vậy.

Còn công việc gián tiếp đàn bà đối với văn học thì trong lịch sử cũng đã từng có nói: Nói Pascal đã từng chịu ảnh hưởng của cô em Jacqueline mà làm ra tập *Tư tưởng (les Pensées)*; lại nói Chateaubriand đã chịu ảnh hưởng của bà chị Lucile mà làm ra bộ *Tinh thần đạo Cơ Đốc (Génie du christianisme).*

Còn nào là nhà bác học Ernest Renan đã nhờ sự un đúc của bà chị Henrette mà làm ra cuốn sách *Đời Chúa Giêsu (Vie de Jésus)* là một công trình tuyệt xảo của tư tưởng loài người, cũng là nhà văn hào Jean Jacques Rousseau đã nhơn sự cảm hóa của Warens phu nhân mà khai đạo ra cái văn mạch lãng mạn ở nước Pháp... kể sao cho xiết.

Ta vẫn thường có câu: "Nhi nữ tạo anh hùng", mà những văn nhân tao sĩ, tức cũng là những anh hùng ở trong tinh thần giới và tư tưởng giới của nhân loại. Những bậc anh hùng này nguyên bản chất đã có chỗ khác người, mà chỉ vì trần ai vắng mặt tri kỷ nên thường khi không biết tự mình phát minh được những cái thiên tài của mình.

Ở nước Anh, về thế kỷ thứ XIX, có một nhà bác học là Stuart Mill, thông minh sớm, học vấn nhiều. Ba tuổi đã biết tiếng Hy Lạp. Tám tuổi đã thông chữ La tinh. Mười hai tuổi đã biết khảo về triết học và kinh tế. Mười lăm tuổi đã lãnh hội được hết thảy những

tri thức của nhân loại cổ kim.

Nhưng tới năm hai mươi tuổi thì điên, sự điên này người ta cho bởi quá dùng sức của tinh thần mà kẻ lại nói bởi thiếu đồ ăn cho tình cảm.

Sau ông gặp một nhà nữ sĩ là Taylor phu nhân. Ông thương bà, rồi ông cưới bà. Từ đó ông hết điên và làm ra được nhiều sách rất có giá trị, tới nay còn nhiều người nói đến.

Sau khi bà Taylor chết, trên bài tựa một cuốn sách của ông, ông có viết mấy hàng để kính tặng cái hương hồn của bà, xin dịch ra sau đây:

"Quyển sách này là quyển kính tặng hương hồn một người vừa dự phần cảm hóa lại vừa giữ việc trứ tác trong những chỗ đặc sắc nhất ở các công trình văn nghiệp của tôi, tức là cái hương hồn của người vừa là nữ hữu (amie) vừa là hiền thê, mà tôi đã được thừa hưởng, biết bao nhiêu những lời khuyến khích phấn khởi, cùng những ý kiến biểu tình mà tôi đã coi như những phần thưởng đích đáng vậy. Từ mấy năm nay những cái gì tôi đã viết ra, tức vừa là ở công tôi, vừa là ở công nàng.

Những quyển sách này mà tôi đã xuất bản ra đây, không được nàng coi lại như lòng tôi sở nguyện, thiệt đã khiến cho nhiều chỗ quan trọng cần phải phủ chánh mà không được nàng ở lại mà phủ chánh lại cho.

Nếu tôi chỉ được lấy nửa phần những cái tư tưởng quảng bác, những cái tánh tình cao siêu mà nàng đã đem đi mất, thì thế giới sẽ được hưởng thọ gấp mấy mươi những cái tôi viết bây giờ, chỉ riêng một mình độc lực mà không có cái tài trí độc nhất, vô song của nàng bổ cứu vào cho".

Coi như vậy thì cái địa vị của đàn bà ở trong văn học cũng không phải là thấp thỏi gì, theo như nhiều người đã tưởng, và cái ảnh hưởng của đàn bà đối với những bậc văn nhân tao sĩ cũng rất là nặng nề thâm thiết nhờ đó mà văn học được phát đạt vô cùng.

Tuy nhiên, cái địa vị đó thường vẫn có nhiều người lấy làm bất mãn vì thấy nó cách biệt quá với cái địa vị của nam giới ở trên văn đàn. Và cái ảnh hưởng kia, lại có thể coi là không danh giá gì cho phụ nữ ở giữa đời văn minh khoa học.

Bởi vậy mà mới đây có sự cách mạng rất đáng chú ý ở làng văn nữ giới là sự "nam hóa" (la masculinisation) nghĩa là sự đàn bà

muốn hóa theo đàn ông. Sự nam hóa này là cái kết quả dĩ nhiên của cái phong trào nữ quyền ở thế giới. Quyền lợi trong xã hội đã muốn hưởng ngang nhau thì địa vị trong văn học cũng không được cách dị. Đàn ông chê đàn bà không có tư cách về khoa học, đàn bà phải tỏ ra là có. Đàn ông chê đàn bà không có tư tưởng về triết học, đàn bà phải tỏ ra là có. Đàn ông chê đàn bà không sở trường về lối khách quan nghị luận, đàn bà phải tỏ ra là có.

Mà đã muốn tỏ ra có tư cách khoa học, có tư tưởng triết học, biết nghị luận khách quan thì cái bổn ngã đặc biệt của mình cũng phải hy sanh đi để cho cái bổn ngã khác thế vào.

Có người cho sự "nam hóa" này là không có lợi cho văn học, vì nếu đàn bà mà hóa theo đàn ông cả thì trong tư tưởng giới (monde intellectuel) không biết có thêm được gì không, mà trong tinh thần giới (monde moral) ta đã thấy sự thiệt thòi, cái kho trí thức của nhân loại không biết có tăng lên được bao nhiêu, mà cái nguồn tình cảm của nhơn loại ta đành thấy ngưng trệ.

Riêng tôi thì tôi không hề có bi quan về sự ấy.

Đàn bà muốn nam hóa cứ việc nam hóa, mà đâu có nam hóa được hết, và đâu có thể bỏ hẳn được cái bổn sắc của mình.

Nhà nữ khoa học sẽ làm cho khoa học nên thơ. Nhà nữ văn học sẽ làm cho tư tưởng thêm ngộ. Nhà nữ tác giả sẽ làm cho nghĩa lý thêm duyên. Mà rồi mỗi thể trong văn học (genre littéraire) sẽ đều có cái vẻ dịu dàng êm ái cái vị phong phú thanh tao của đàn bà nó diễm chuyết vào cho.

Thử đọc qua văn học sử nước Pháp ngày nay ta lại chẳng thấy nhà nữ thi sĩ như Arvède Barine, Sévérine, Madame de Sarcey, v.v... kẻ chuyên về sử học, người viết văn phê bình, kẻ đứng làm chủ báo... phần nhiều được hoàn toàn đắc thế cả ư?

Vả, bây giờ ta mới thấy ở văn học nữ lưu có phong trào nam hóa, mà từ trước đến nay, ở bên nam giới đã có biết bao nhiêu sự nữ hóa về văn chương?

Ông Lamartine vì thương bạn gái mà làm nên được những bài thơ tuyệt diệu, ông Alfred de Musset vì giận tri âm mà có được cái giọng điệu tiêu tao. Ở Hà Tiên có nhà văn sĩ Đông Hồ viết văn đã nhiều mà chỉ có bài văn khóc vợ là hay hơn hết cả. Ở Hà Nội có nhà thi sĩ Tản Đà, thường phải giả thiết ra một người tình nhân không quen biết để lấy tứ làm thi.

Nay có cái phong trào nam hóa, không biết sự nữ hóa còn được ở trong văn học không? Hai việc đó xét ra không có gì là mâu thuẫn cả.

Đàn bà muốn học cái cứng cỏi của đàn ông thì đàn ông cũng vẫn chia bớt được cái uyển chuyển của đàn bà. Đàn bà muốn có cái khách quan của đàn ông, thì đàn ông cũng vẫn mượn được cái chủ quan của đàn bà chớ sao?

Nay xét đến sự nam hóa đó ở trong văn học nước nhà thì ta cũng đã thấy có nhiều cái hiện tượng khả quan.

Thấy các bà chủ thơ quán hô hào việc dân, việc nước, các bà chủ tân văn cổ động bình đẳng, bình quyền, các cô nữ tác giả, nữ trợ bút, kẻ kê cứu học thuật, người nghị luận văn chương, kẻ giữ việc khôi hài trên báo chí, người chuyên bàn đạo lý giữa văn đàn... nhất nhất đều nhiệt thành nam hóa, công nhiên phản đối hẳn cái địa vị trước kia của đàn bà ở văn học, mà tư tưởng, học thức, giáo dục hành động đều muốn như bạn nam nhi để mưu lấy quyền lợi bình đẳng ở xã hội.

Lấy riêng về phương diện văn học mà nói thì cái phong trào này chính là một cái chứng triệu về sự tấn hóa của nữ lưu ở trên đường văn học.

Sự tấn hóa đó ta chưa thấy được mạnh mẽ, vì trong xã hội ngoài những trường học công tư, theo chương trình của nhà nước, thiệt chưa có cái cơ quan văn học nào của nữ lưu.

Đó là một sự thiếu sót mà chúng ta đều lấy làm phàn nàn, và chính cũng là một lẽ khiến cho chúng ta trông đợi có một vài nữ lưu học hội mở ra trong xã hội Việt Nam này.

Đã đành việc văn học không phải là việc chung của hết thảy mọi người, mà hễ có duyên nợ với văn chương thì cũng không cần phải có nữ lưu học hội mới phát triển được cái văn tài thi cảm của mình.

Đối với những cái thiên tài xuất chúng, nữ lưu học hội có thể là không cần thiết; đối với những kẻ dung tục chí ngu, nữ lưu học hội có thể cho là thừa.

Nhưng đối với những người như chúng tôi đây, ngu mà muốn học cho khôn, dốt mà muốn học cho giỏi, không biết mỹ thuật mà biết yêu mến mỹ thuật, không biết văn chương mà biết cảm mến văn chương, thì nữ lưu học hội thiệt là cần ích cho chúng tôi lắm.

Theo như lời tuyên ngôn của số mùa xuân trong *P.N.T.V* thì học hội sẽ do một bọn phụ nữ lập ra và đứng chủ trương. Đại để dạy nhau bằng cách nói chuyện, ai cũng có thể nghe mà hiểu được

hết, ấy là học đó. Chỉ cần có căn phố rộng, bàn ghế cho nhiều, tuần lễ mấy lần mời những tay thông thái đến giảng về những vấn đề cần yếu cho chị em nghe, bất luận sang hèn, ai muốn học đều có thể ghi tên vào mà nghe giảng.

Ấy chẳng qua là một phương pháp cấp cứu cho nạn đói khó về sự học mà là một phương pháp đã kiến hiệu được ở nhiều nước.

Ở các nước thì tôi không biết, chớ ở nước Pháp hiện có cái Université des Annales do bà Yvonne Sarcey chủ trương mỗi tuần đều có mời những nhà văn hào thi sĩ hoặc những vị bác học hàn lâm tới diễn thuyết về văn chương, lịch sử, mỹ thuật, thi ca hoặc nói chuyện về luân lý, giáo dục, xã hội, kinh tế.

Mỗi lần diễn thuyết, nữ thính giả đến dự rất đông. Cô học sanh sau khi đã ra khỏi cửa trường, chị thơ ký sau khi đã rồi việc trong sở, bà nội trợ sau khi đã rảnh chuyện gia đình, khách khuê phòng sau khi đã xếp đồ may vá... ai cũng vui lòng đến nghe diễn thuyết để học thêm lấy một vài cái lạ, cái hay mà tu bổ vào cho tri thức của mình, và để tiếp hưởng lấy một vài cảm giác về mỹ thuật, văn chương đặng sống qua một vài chục phút cái đời tinh thần giữa thế tục.

Cái nữ lưu học hội ở nước ta mà *Phụ nữ tân văn* đang dự tính đây liệu sẽ có được kết quả đó không?

Lẽ phải thì phải chờ cho nó ra đời, ta mới nên nói tới kết quả.

Nhưng nếu chị em trong nước đã cùng tôi nhận thấy cái địa vị của mình ở trong văn học thì tất phải muốn cho cái địa vị đó càng ngày càng cao, cái công dụng đó càng ngày càng lớn mà vui lòng trông cho cái Nữ lưu học hội ra đời.

Kinh Phật có câu "Tự giác nhi giác tha", nghĩa là tự sáng mình để sáng người.

Người đàn bà cũng có cái tinh thần cần phải tự giác để chiếu sáng ra ở chung quanh mình, cho gia đình được êm đềm phong phú, cho xã hội được rực rỡ văn minh.

Cái tinh thần đó ta muốn có thì ta lại càng tha thiết mong cho Nữ lưu học hội sớm ra đời.

Vậy, tới đây, xin cho chúng tôi được tạm biệt với hết thảy chị em đã hạ cố nghe tôi từ nãy đến giờ, cùng nhau hẹn hò sẽ lại còn được gặp gỡ ở trên ghế nhà học hội.

Nguyễn Thị Kiêm
Số 131, ngày 26-5-1932

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ

THEO TỤC NGỮ PHONG DAO XÉT VỀ SỰ SANH HOẠT CỦA PHỤ NỮ NƯỚC TA

Lời giáo đầu [1]

Mới vài ba năm nay, trong xã hội ta, nhất là trong làng ngôn luận, có nứt ra một danh từ mới mà nhiều người lấy làm chú ý, ấy là "vấn đề phụ nữ".

Đại phàm các cái chế độ trong một xã hội, bất kỳ thuộc về mặt nào, hễ nó còn thích hợp với xã hội ấy thì nó không thành ra vấn đề. Mà khi nó đã thành ra vấn đề, ấy là khi nó không thích hợp nữa, xã hội cần phải yêu cầu sửa sang nó lại hoặc thay hẳn nó đi, để cho khỏi chống báng với sự sanh hoạt hiện thời.

Nước Nam ta trải qua mấy thế kỷ nay; đàn bà: nhỏ thì lo trau dồi nữ công nữ hạnh, có chồng thì lo "thờ" chồng nuôi con, việc đã thường mà lại cũ, có ai nói tới làm chi, cho nên nó không thành vấn đề. Đến ngày nay nếu muốn trong nước cho tấn hóa ra, thì hầu như trăm sự đều phải đổi mới cả mới được. Đã muốn đổi mới cả trăm sự, mà một sự sanh hoạt của đàn bà còn cứ giữ y theo lối cũ, thì thiệt thòi cho họ đã đành, lại còn vì có dính dấp có thể làm trở ngại cho trăm sự kia nữa. Nói trắng ra mà nghe: muốn ai nấy có quyền tự chủ cá nhân thì phải bỏ cái kiểu gia đình lớn (grande famille) mà lập ra gia đình nhỏ (petite famille); nhưng đàn bà ta lâu nay đã quen cái thói chìu lòn dưới quyền bà gia, em chồng, em chú, mụ o rồi nay bỗng chốc làm chủ trong một gia đình, chưa chắc là xong. Muốn cho mọi người trong nước đều được độc lập về đường kinh tế, thì phải mỗi người đều có công việc làm, nhưng đàn bà ta thuở nay lẩn quẩn với ba ông táo quen rồi, bây giờ bảo họ ra mà xông pha sao được? Còn

---

1. Đây là bài mở đầu của loạt bài về vấn đề phụ nữ. Đầu đề *Lời giáo đầu* do chúng tôi đặt. (BT).

chưa kể đến những chuyện viển vông như là nam nữ bình quyền, nữ tử tham chánh, chỉ nói sơ vài điều trên đó, đã thấy cái lề lối phụ nữ cũ không thích hiệp với thời nay lắm rồi, cho nên nó mới thành ra vấn đề.

Hễ đã thành ra vấn đề thì thế nào cũng phải có giải quyết. Nghĩa là đã biết cách sinh hoạt cũ không thích hiệp rồi, bây giờ phải định theo cách nào cho thích hiệp. Ấy là sự rất khó, phải hiệp nhiều ý kiến và thăm tìm dò xét cho đến nơi rồi mới quyết định được, không phải chuyện chơi.

Có một vài kẻ thấy nước người ta có nữ quyền rồi mình cũng lăm le xướng nữ quyền, thấy nước người ta kết hôn tự do rồi mình cũng đòi kết hôn tự do, như vậy là xốc nổi quá. Ý tôi thì khác. Tôi muốn rằng trước khi mình xướng những điều đó, mình phải xét lại coi nước mình đã cần dùng đến những của ấy chưa. Nhất là mình phải xét lại coi những của ấy mình đã có chưa; ngộ như nước mình đã có nữ quyền rồi, đã có tự do về hôn nhân rồi, chỉ vì nó ngấm ngầm không thấy được, làm cho mình tưởng không có mà mua về, như vậy không những xốc nổi thôi đâu, mà lại điên rồ nữa.

Cho nên, theo ý tôi, muốn giải quyết về vấn đề phụ nữ phải làm hai tầng công việc. Việc thứ nhất là phải suy tìm cho biết cái tình trạng phụ nữ nước ta từ xưa đến nay ra làm sao; việc thứ hai là phải định phương châm cho cách sinh hoạt mới của phụ nữ nên thế nào.

Tôi viết bài này, có ý góp phần vào trong công việc thứ nhất.

Muốn làm việc này thì sự cần nhất là phải căn cứ vào lịch sử. Tôi nói lịch sử, không phải chỉ chuyên về một bộ lịch sử Việt Nam mà thôi đâu. Phàm những sách vở của ta từ xưa để lại, có một lời nào chép về vấn đề đàn bà con gái, đều là làm tài liệu cho chúng ta khảo cứu được cả.

Song ngặt thay! Cái hạng sách vở ấy ở nước ta thật là ít có. Có chăng thì cũng chỉ chép sơ lược về sự tích của một vài người, không đủ cứ lấy mà xét được cái tình trạng chung của tất cả và phụ nữ. Cho đến cả bộ sử Việt Nam cũng vậy, ngoài những hạng nữ kiệt như Bà Trưng, Bà Triệu, tiết phụ như Nguyễn Thị Kim, sử không có chép nhiều về đám nữ lưu. Như vậy, cái phần hệ trọng nhất trong việc này là lịch sử thế mà chúng ta không trông cậy được rồi.

Túng lắm tôi phải nhờ đến tục ngữ và phong dao.

Cái nguồn này không phải là khô khan, mà thật là đầy đủ và dồi dào. Về một phương diện nào trong sự sanh hoạt của phụ nữ, cũng có ít nữa là một vài câu phong dao để làm biểu hiệu. Trong khi cực chẳng đã phải vớ lấy, mà té ra lại được thỏa thuê như vậy, thật là sự không ngờ!

Song có một điều tôi còn rất lấy làm chưa mãn nguyện, mà chắc độc giả cũng lấy làm không mãn nguyện như tôi, ấy là những phong dao của ta không chỉ rõ câu nào phát sanh ở đời nào, làm cho nhà khảo cứu chẳng biết do đâu mà tìm ra cái dấu vết thay đổi về các thời đại. Trong bài này của tôi, có một điều ấy là đáng tiếc.

Phỏng sử có đủ tang chứng về các thời đại, chúng ta có thể nhân đó mà tìm ra cái dấu chân tấn hóa của cuộc sanh hoạt phụ nữ từ xưa đến giờ nó đi ra làm sao, nó hướng về phương nào thì thật là có ít cho sự kinh nghiệm của chúng ta lắm vậy. Song vì thiếu một chút đó, thành ra bài này kém mất giá trị mà cũng giảm mất hiệu lực nữa.

Mười phần tài liệu trong bài này thì chỉ một phần cậy ở sức nhớ của tôi, còn hết chín phần nhờ hai cuốn sách *Tục ngữ phong dao* của ông Nguyễn Văn Ngọc. Tôi phải có mấy lời thanh minh ấy ở đây để cho ai nấy biết bộ sách của ông là có ích.

Đây dẫn lên như là lời giáo đầu; trở xuống mới vào cánh văn bài khảo cứu của tôi.

I. Cái quan niệm chung của xã hội đối với phụ nữ

Theo các nhà xã hội học đã khảo cứu về cái trạng thái xã hội thời thượng cổ thì lúc bấy giờ cái quyền trong gia đình là thuộc về đàn bà, về người làm mẹ, gọi là "Mẫu quyền gia đình", cứ như lối gia đình hiện có ở nước ta.

Ngày nay các học giả nước Tàu đã lấy nhiều chứng cớ trong lịch sử nước mình làm chứng cho lời ấy thật. Trong những chứng cớ ấy, có điều này là mạnh hơn hết. Người đời thượng cổ đẻ ra chỉ biết có mẹ mà thôi, nên theo họ mẹ. Nghiệm như chữ Tánh là họ thì ghép chữ Nữ với chữ Sanh nghĩa là nữ sanh vi tánh, thì đủ biết. Mà thật vậy: bao nhiêu những họ có tiếng thời thượng cổ thì cái chữ nó đều có một chữ Nữ đứng một bên, như họ Dao, họ Tỉ, họ Cơ, họ Khương, họ Nuy, họ Vân, họ Cật v.v...

Cái xã hội thời thượng cổ là cái xã hội mẫu quyền, sự đó đã hiển

nhiên rồi, không thể cãi chối được. Song tại làm sao mà về sau phụ quyền lại thay cho mẫu quyền, và sự trải qua cuộc thay đổi ấy thế nào, lịch sử không đủ tài liệu khảo cứu, nên các nhà xã hội cũng dè chừng mà nói mỗi người một khác, phân vân không nhất định.

Trên đó là cái công lệ cho sự phát triển của xã hội, đã do các nhà xã hội học tìm ra; bất kỳ xã hội nào, dân tộc nào, không thể thoát khỏi cái công lệ ấy.

Nước ta, về thời thượng cổ, không sách vở gì đủ làm chứng cứ; song, theo cái công lệ trên đó thì chắc cũng trải qua một thời kỳ mẫu quyền dài bao nhiêu năm rồi mới đến cái chế độ phụ quyền.

Tôi suy nguyên ra như vậy để cho biết rằng những cái thuyết “nam tôn nữ ti”, cái thói “trọng nam khinh nữ” là do về sau đàn ông ỷ mạnh ăn hiếp đàn bà mà bầy đặt ra, chớ vốn không phải là luật tự nhiên, và loài người lúc ban đầu cũng không hề như vậy đâu.

Sự khinh miệt đàn bà, bắt đầu có từ hồi phụ quyền thời đại, do những người thời xưa, mà ta kêu bằng thánh hiền đó bày đặt ra. Thánh hiền càng đặt ra lễ giáo chừng nào thì đàn bà càng bị áp chế chừng ấy.

Những cái lễ giáo bất bình đẳng ấy không thể kể hết ra đây được; ta chỉ xem cái thái độ của thánh hiền đối với đàn bà thì đủ biết. Khổng Tử nói rằng: “Chỉ có đàn bà con gái và kẻ tiểu nhân là khó nuôi: hễ gần chúng nó thì chúng nó vô lễ; hễ xa chúng nó thì chúng nó oán”. Mạnh Tử cũng cho sự chiều lòn luồn cúi là “cái đạo của thiếu phụ”. Như vậy, đem đàn bà kể làm một loại với tiểu nhân, cho cái phận đàn bà là phải chiều lòn luồn cúi thì thật là khinh miệt họ quá thể.

Tôi phải lấy làm lạ, sao thánh hiền đã dạy người ta ở có hiếu với mẹ, ở có nghĩa với vợ, mà lại đi khinh đàn bà? Nhè những người mình khinh mà ở cho có nghĩa có hiếu thì làm ở sao được?

Xã hội ta về đời cố hỷ, thôi thì đành không biết được; chớ còn hơn ngàn năm nay, từ ngày học theo đạo Khổng Mạnh, ở dưới lễ giáo thánh hiền, thì cái quan niệm chung của mọi người đối với đàn bà là vậy đó, rau nào sâu ấy, không cần phải nói.

Đẻ ra mà thấy con gái một cái, thì đã khinh đứt đi rồi, cho nên:

Con gái trở vỏ lửa ra;
Nữ sanh ngoại hướng;

dầu là con thì cũng yêu thương, song kể thì không kể, coi hẳn nó là ngoài vòng cốt nhục của mình, vậy nên lại có lời rằng:

Con gái là ngoại cần câu

Đã là con gái thôi thì không được học, không được chịu một thứ giáo dục với con trai. Tuy đã biết rằng "Dưỡng nam bất giáo như dưỡng lư, dưỡng nữ bất giáo như dưỡng trư", nhưng cách giáo nữ của người mình dễ dàng lắm, sơ sài lắm, dạy đến mực này là cùng:

Con ơi nghe mẹ lời này;
Học buôn học bán cho tầy người ta.
Con đừng học thói chua ngoa,
Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười.
Dầu no dầu đói cho tươi.
Khoan ăn bớt ngủ, liệu bài lo toan.
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng.
Trước là đắc nghĩa cùng chồng,
Sau là họ mạc cũng không chê cười.
Con ơi nghe mẹ lời này!

Đó, dạy con gái là dạy làm vậy đó. Dạy phải chiều họ mạc, phải làm đầy tớ cho chồng. Còn ngoài ra, trí thức của một con người nên mở mang đến đâu, nhân cách của một con người ở đời phải thế nào thì không hề dạy đến. Vì cớ không dạy ấy làm cho đàn bà trở nên ngu dốt, rồi xã hội lại theo mà cười chê, theo mà biếm nhẽ.

Đàn bà đái không khỏi ngọn cỏ;
Phụ nhân nan hóa;
Ai trông thấy mà biết đàn bà ăn bớt;
Đàn bà rúc không khỏi ba ông táo;
Đàn bà yếu chân, mềm tay,
Làm ăn chẳng đặng, lại hay nỏ mồm.

Tuy vậy có phải hết thảy đàn bà đều là ngu dốt đâu. Tựu trung có lắm người dầu không được học mặc lòng, cũng có tài có đức, chẳng kém gì đàn ông. Nhưng mà thảm thay! Người ta không thèm đếm xỉa đến, dầu giỏi trối tời cũng trối kệ, bởi vì:

Khôn ngoan cũng thể đàn bà,
Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông.

kia mà!

Đàn ông như nước, rửa ai nấy sạch.

Đã là đàn ông thì coi như có cái quyền vô thượng và có cả cái tài thần thông biến hóa nữa! *Rửa ai nấy sạch*, chữ "ai" đó là chỉ đàn bà. Cho nên đàn bà không cần học cũng phải, vì nghĩ rằng nếu có bởi sự ngu dốt mà sanh ra điều nhơ nhớp gì đi nữa, thì đã có đàn ông rửa cho.

Bởi vậy người ta đã định số phận của phụ nữ là phải chịu sút và không được tự chủ:

Con gái thì ăn xó bếp, chết gầm chạn;
Con gái mười hai bến nước, bến trong thì nhờ, bến dơ thì chịu;
Đàn bà như hột mưa sa;
Hột vào gác tía, hột ra ngoài đồng.

Chính người đàn bà cũng tự nhận lấy cái số phận của mình là thế, mà chỉ than vãn thôi, không dám trách móc ai.

Thân em như hột mưa rào,
Hột sa đáy giếng, hột vào vườn hoa.

Cho đến chia gia tài, theo thói thường, con gái cũng phải chịu phần ít, mà sự làm ăn lại vất vả hơn con trai:

Sao ba đã đứng ngang đầu,
Làm con ở mãi làm giàu cho cha.
Giàu thì chia bảy chia ba,
Phận em là gái được là bao nhiêu!

Đàn bà dầu có tài chí khôn ngoan mà muốn lo đến việc nước nữa thì chẳng ai cho lo, muốn dự đến quốc sự nữa, thì cũng chẳng ai cho dự:

Thành đổ đã có chúa xây;
Can gì gái góa lo ngày lo đêm?

Con mắt của mọi người xem đàn bà như vậy, cho nên đàn bà đối với xã hội dường như không quan hệ gì lắm, có cũng được mà không cũng được, thậm chí chết bao nhiêu đàn bà cũng không tổn hại gì cho gia đình, cho xã hội, người ta điềm nhiên như không mà nói rằng:

Bà chết thì khách đầy nhà; ông chết thì cỏ gà đầy sân!

Nói tóm lại, cái quan niệm chung của xã hội ta đối với phụ nữ là như thế, là khinh dễ đàn bà, coi đàn bà chẳng ra chi. Mà cái quan niệm ấy là do chế độ của xã hội, lễ giáo của thánh hiền mà ra vậy.

Ấy thế nhưng theo sự thiệt của đàn bà có phải là đáng khinh đâu: đọc mấy chương sau này thì sẽ thấy cái nghĩa vụ của họ là nặng nề lắm, cái công lao của họ đối với xã hội là đáng khen ngợi lắm. Song, chế độ đã bầy ra như vậy, lễ giáo đã buộc phải như vậy, thôi thì xã hội cứ thấy đàn bà là khinh, không kể đến phần sự thiệt nữa.

Do cái quan niệm ấy, thành ra đàn bà dầu có công lao mấy đi nữa, có nghĩa vụ nặng nề mấy đi nữa, cũng không có quyền lợi bằng đàn ông; mà có chăng, cũng không xứng với nghĩa vụ.

II. Sự hôn nhân của đàn bà con gái

Trai có vợ, gái có chồng, việc hôn nhân là việc chung cả hai bên. Nhưng so với bên đàn ông thì bên đàn bà con gái chỉ có việc hôn nhân là việc lớn nhất trong cả đời người. Đàn ông còn có những việc công danh, những việc tang bồng hồ thỉ là việc lớn, cho nên họ đã khuyên nhau "lập chí cho bền, chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con". Còn đàn bà còn có gì nữa? Chỉ trông làm sao "lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang điểm má hồng răng đen", ấy là thỏa nguyện một đời.

Vì xã hội đã kể đàn bà như là một vật phụ thuộc của đàn ông, nên thế nào cũng phải có chồng mới được. Dầu đã biết rằng:

Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm,

Song người ta lại dạy con rằng:

Ghe bầu trở lái về đông,
Làm thân con gái thờ chồng nuôi con;
Gái có chồng như rồng có mây,
Gái không chồng như cối xay chết ngõng;
Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,
Chiếu hoa nệm gấm, không chồng cũng hư;

Như vậy thì còn ai dám lộn vòng phu phụ cho cam, còn ai dám cởi bông đào cho khỏi giam vào dây thắm?

Đã là việc lớn của cả đời người mà không có thể chạy chối đi đâu được, cho nên phải lo:

Buồn chẳng muốn nói, gọi chẳng muốn trông,
Tưởng sự có chồng, tỉnh như con sáo!

Tỉnh như con sáo, nghĩa là lo mà đờ cả người ra, ngơ ngẩn ngẩn ngơ. Lo vì không biết việc lớn của mình rồi sau này nó ra làm sao.

Lo, vì không biết cái tấm chồng của mình sau này nó có đáng hay là không đáng, vì cái công trang điểm nó có bõ hay là không bõ. Vì sự lo ấy cho nên có sự kén chồng.

Nhưng mà đàn bà con gái đã không có quyền tự chủ, vả lại cái duyên chỉ có một thời mà thôi, thì có lẽ ngồi đó mà kén hoài hay sao? Rốt cuộc lại rồi sự hôn nhân phải đổ cho duyên nợ, có kén cũng chẳng được chi. Hãy nghe những lời người ta đứng một bên mà giục:

Ai ơi trẻ mãi ru mà?
Càng so sắn lắm, càng già mất duyên.
Còn duyên như tượng tô vàng,
Hết duyên như ổ ong tàn ngày mưa.
Còn duyên đóng cửa kén chồng;
Hết duyên ngồi gốc cây hồng lượm hoa.
Còn duyên kén cá chọn canh;
Hết duyên, củ ráy dưa hành cũng trôi.
Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên, ông lão cũng vơ làm chồng.

Nghe đến câu "vơ ông lão" thì ai mà dám kiên gan, thôi thì:

Cành đào lá liễu phất phơ,
Lấy ai thì lấy, đợi chờ mà chi?
Liệu cơm mà gắp mắm ra,
Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi;
Nửa mai quá lứa lỡ thì,
Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông!

Ấy đó, cái chỗ "cao chẳng tới, thấp chẳng thông" là cái chỗ lo thứ nhất của người đàn bà đó. Bởi thế cha mẹ mượn cớ mà ép duyên con. Nhiều người làm cha làm mẹ lo sợ quá đến nỗi nói: "Cầm con gái lớn lại, là cái họa ở trong nhà", rồi chỉ trông có cái chỗ mà dừa đi. Đã cố dừa đi cho khỏi họa thì rồi đâu cũng đến sự đẹp đôi xứng lứa? Bởi vậy có những lời than văn này:

Nước đục mà đựng chậu thau,
Cái mâm chữ triện đựng rau thài lài.
Tiếc thay con người da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người đần ngu!
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình!

Hễ cha mẹ đã có quyền ép được thì cứ việc ép, đặt đâu ngồi đó, nào có nghĩ gì đến cái ái tình của con cái. Thương nhau mấy mặc kệ, hễ cha mẹ không ưng thì thôi:

Đôi ta như đũa nòng nòng,
Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha.
Đôi ta làm bạn thong dong,
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.
Bởi chưng thầy mẹ nói ngang,
Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa.

Xét lại, cha mẹ mà sở dĩ hay ép con, là vì ham giàu. Cái bụng giàu đó cũng là bởi lòng thương con, không ngờ đâu lại thường thường trái với ý con, làm cho chúng nó tan nát:

Đường đi những lách những lau,
Cha mẹ tham giàu, ép uổng duyên con.
Cha mẹ tham thúng xôi dền,
Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng.
Tôi đã bảo mẹ rằng đừng:
Mẹ hấm, mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào.
Bây giờ kẻ thấp người cao,
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng?

Có nhiều câu phong dao làm chứng rằng cái tâm lý của người con gái rất hay trái với tâm lý của cha mẹ, nghĩa là không ham giàu, mà lấy cái duyên với nhau làm trọng:

Chẳng tham nhà ngói bức bàn,
Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà.
Ba gian nhà rạ lòa xòa,
Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim.
Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.
Chắc về đâu trong đục mà chờ?
Hoa thơm mất tuyết nương nhờ vào đâu!
Số em giàu, lấy khó cũng giàu;
Số em nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.
Phải duyên phải kiếp thì theo,
Thân em có quản khó nghèo làm chi!
Chữ nhân duyên thiên tải nhứt thì.
Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo?

Mới vừa bén duyên đã không thèm coi giàu ra chi như vậy, huống chi bén đến ái tình. Vào đến ái tình rồi, thôi không còn biết cái nghèo là cái chi chi:

Chồng ta áo rách ta thương;
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Cái tâm lý ấy là trong sạch lắm chớ, là cao thượng lắm chớ. Tiếc thay vì cái chế độ gia đình ép buộc, làm cho nó không nảy nở ra được mà lại tiêu mòn lần đi. Người con gái bị ép về sau trở nên làm mẹ, thì cũng lại hùa theo cái chế độ của đàn ông bầy ra mà ép con mình nữa. Cái cuộc "trả thù xuống" ấy cứ nối nhau mãi đời nọ sang đời kia, không ngày nào dứt. Cũng vì đó mà xã hội càng ngày càng thấp hèn, càng ngày càng dơ đục, chỉ biết tiền bạc là quý, mà không kể chi duyên, chi ái tình!

Kể ra thì như nước ta ngày xưa, trong sự hôn nhân, người con gái cũng có quyền tự do lắm, cho nên mới dám vọt miệng nói câu này:

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Đẹp duyên thì lấy, ông tơ hồng nào xe?

Lại như đàn bà cũng có quyền tự do về sự ly hôn nữa, nên mới có những câu:

Chín con chưa gọi rằng chồng;
Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt,
Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa.

Thế nhưng cái lẽ của kẻ yếu ấy có bao giờ chống lại với chế độ được! Làm thân con gái phải nghe lời cha mẹ sở sanh sở định đành rồi; lại còn phải nể cô bác, xóm làng, và còn phải e miệng thế gian nữa. Quanh đi quẩn lại rồi cũng chỉ chịu ép một bề. Cái sự ép mà rồi sau nên cửa nên nhà thì ít; sự ép mà làm cho nhân duyên chỉnh mảng thì nhiều, lắm người đã phải thương thân:

Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Răng đen rưng rức, chồng con kém người.
Khốn nạn thay nhạn ở với ruồi,
Tiên ở với cú, người cười với ma!
Con công ăn lẫn với gà,
Rồng kia rắn nọ, coi đà sao nên?

Theo luật thì đàn ông bỏ vợ là dễ, chớ đàn bà bỏ chồng có dễ chi.

Người ta nói:

Trai chê vợ mất của tay không;
Gái chê chồng một đồng mất thành bốn.

Luật đã vậy, mà cái tay đàn ông lại chẳng vừa, muốn lộn mà ra cho khỏi tay họ thì cũng phải trầy vi tróc vảy. Hãy nghe lời họ ngâm:

Không thương nhau nữa thì thôi,
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra.
Bậu ra cho khỏi tay qua,
Cái xương bậu nát, cái da bậu mòn!

Bởi vậy cho nên đàn bà mà gặp anh chồng không ra chi cũng phải mang lấy cả đời như mang lấy nợ:

Chồng gì anh, vợ gì tôi?
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây!
Mỗi người một nợ cầm tay,
Đời xưa nợ vợ, đời nay nợ chồng.

Mà toan bỏ đi cũng không được:

Chị em ơi! Người ta trông thấy chồng thì mừng,
Sao tôi trông thấy mặt chồng thì nó như gừng như vôi.
Cũng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi,
Từ ngày tôi lấy phải nó chẳng nguôi trong lòng.
Ba bốn lần tôi trả cũng chẳng xong!

Ham giàu thì không nhưng lấy chồng ham gần là cái thói thông thường của con gái nước ta. Có lẽ ngày nay đã bớt đi, chớ thuở xưa thì đâu đó đều như vậy cả, được gần là thích hơn hết:

Muốn cho gần bến gần thuyền,
Gần cha gần mẹ, nhân duyên cũng gần.
Muốn cho gần mẹ gần cha,
Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền.

Cái sự lấy chồng xa là sự họ giãy đành đạch nhất định không chịu, nên đã nói rằng:

Ăn cam ngồi gốc cây cam,
Lấy anh thì lấy, về Nam không về.

Đó mới là ở trong đất Bắc Kỳ mà khác tỉnh với nhau còn như vậy, huống chi người Bắc kẻ Nam thì khó biết chừng nào:

Nồi đồng thì úp vung đồng,
Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai;
Dậm chân ba tiếng kêu trời:
Chồng tôi vô Quảng, biết đời nào ra!

Nếu phải lấy chồng xa thì trách đến cha mẹ:

Cha mẹ đòi ăn cá thu,
Gả con xuống biển mù mù tăm tăm.

Bắt đầu từ chương này thuật đến đây, khiến tôi đối với sự hôn nhân của người đàn bà sanh ra hai cái cảm tưởng: Một là thấy họ có quyền tự chủ trong sự ấy; Hai là dầu gặp sự thất ý, họ cũng phải cắn răng mà chịu.

Nam nữ cũng đồng là người cả, cớ sao lại có một bên chịu thiệt thòi như thế?

Cái nghề tức nước thì lở bờ, đến ngày nay: Có cái hạng "gái đâu có gái lạ đời, chỉ còn thiếu một ông trời không chim!" hoặc cũng là do sự áp chế quá lắm ấy mà ra vậy.

III. Công khó của người đàn bà đối với gia đình

Người ở trong xã hội ngày nay, nhất là xã hội Nam Kỳ này, và nhất là ở chốn thành thị lớn như Sài Gòn đây, thấy nhiều người đàn bà mất nết, không biết công ăn việc làm, không biết thuận với gia nương; thậm chí say mê chơi bời, không nghĩ đến chồng con nữa, rồi quơ đũa cả nắm. Nói phụ nữ ngày nay đều đã đổ đốn như vậy cả, thì thật là nói không đúng.

Theo tôi thấy, ngày nay ở nơi thành thị có hạng đàn bà như vậy – cái đó cũng bởi hoàn cảnh mà ra, rồi tôi sẽ luận về sau. Còn một số nhiều đàn bà ta ở miền thôn dã thì vẫn giữ được cái nề nếp cũ, mà cái nề nếp ấy đã có từ lâu lắm, bền vững lắm, sau này xã hội ta được tấn bộ nhiều, cũng có một phần lớn nhờ ở đó.

Tôi chưa được đi ra ngoại quốc, chưa được quan sát về nữ giới nước người, song cứ trong sách mà so sánh, và theo như lời của người ngoại quốc cháu ngoại An Nam có học thức thì có thể nói được rằng đàn bà nước ta, cái công khó của họ đối với gia đình thật là hơn đàn bà nước nào hết.

Độc giả nếu không tin, hãy đi điều tra các nơi thành phố buôn bán lớn từ xưa, như Hội An, Hà Nội, Nam Định thì sẽ thấy có

nhiều hiệu khách nhờ một tay người đàn bà An Nam chủ trì cho mà trở nên phát đạt thạnh vượng đến bây giờ. Nên đã có mấy người khách lại nói lọt vào tai tôi rằng: Cái "mẫu nghi" của đàn bà An Nam không đâu bằng, đàn bà Tàu cũng phải chịu thua nữa!

Làm sao tôi lại phải dẫn đến lời của những người khách ấy vào đây? Vì rằng, phàm ta có của gì quý mà lại có nhiều, thì coi thường đi mà không biết là quý nữa; chỉ có người ngoài vì khao khát của ấy lắm thì mới biết. Cái công khó của đàn bà ta ở chốn gia đình là của quý thật, chúng ta có thể đem mà khoe với thiên hạ thật, song lâu nay đã bị cha ông và chúng ta đây nữa cũng xem thường xem khinh!

Người con gái, hễ lấy chồng một cái thì đã thấy khổ rồi. Có con lại càng khổ hơn. Hãy nghe những câu này:

Có con phải khổ vì con
Có chồng phải gánh giang san cho chồng.
Có con phải khổ vì con;
Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay.
Có chồng chẳng được đi đâu;
Có con chẳng được đứng lâu nửa giờ.
Cũng vì một chút con thơ,
Cho nên giải chiếu dập dơ trăm đường.

Cái khổ ấy đều là vì lòng yêu chồng, kính chồng, thương con mà ra:

Mẹ cha bú mớm nưng niu,
Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.
Con ông Đô đốc, Quận công,
Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh.

Người đàn bà có chồng thì mong có con. Không có con thì lấy làm buồn rầu mà than vãn:

Có chồng mà chẳng có con,
Khác gì hoa nở trên non một mình.
Có võng mà không có đòn,
Có chồng mà chẳng có con mà bồng.

Do cái lòng mong mỏi đó, thành ra đến lúc có con, thôi thì vui lòng mà chịu khổ, chẳng còn quản đến cái thân mình là vất vả nữa.

Thật vậy người đàn bà chịu trăm bề lao khổ, đầu tắt mặt tối, chỉ vì thương chồng thương con mà thôi, song theo phong dao thì cái sự vì chồng hơn là cái sự vì con:

Vì chàng nên phải mua mâm,
Những như thân thiếp, bốc ngẩm cho xong.
Vì chàng thiếp phải long đong,
Những như thân thiếp cũng xong một bề.

Lúc có chồng rồi, mới thấy cái khổ là đáo để, bấy giờ nghĩ lại khi còn ở với cha mẹ, tuy là khổ mà còn sướng hơn:

Từ ngày tôi ở với cha,
Cái nón tiền rưỡi, quai ba mươi đồng;
Đến khi tôi về cùng chồng,
Cái nón sáu đồng mà buộc quai mo!

Cái đẹp của người đàn bà, là cái họ hằng ngày chăm chút, cố mà giữ lấy, song vì xông pha lặn lội quá thì cũng không thể nào giữ được, hóa phải than rằng:

Một ngày ba bận trèo non,
Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh.
Một ngày ba bận trèo đèo.
Vì ai vú xếch lưng eo hỡi chàng!

Trên kia đã nói sự khổ là vì yêu chồng. Quả thật như vậy. Chính người đàn bà cũng đã khai thật ra một câu, mà tôi lấy lậm câu kết cho một đoạn này từ đây trở lên:

Thương chồng nên phải gắng công,
Nào ai xương sắt da đồng chi đây.

Lời tục ngữ có nói: "Đem đánh khen hay chịu đòn". Người ta có phải đá sỏi đâu mà dùi mài mấy cũng chịu được? Có điều chỉ vì một chút thương chồng, thành ra đòn đau mấy cũng ôm bụng chịu. Người đàn ông mở miệng khen một cái, cũng đã là cay độc lắm rồi; huống chi không khen mà lại còn hất hủi nữa thì rõ là vô nhân đạo quá [1].

Khúc trên đó là nói chung về cái cảnh cam go của người đàn bà, hễ ai đã có chồng có con thì đương lấy cái nghĩa vụ nặng nề trong gia đình như vậy. Lại còn có những người gặp phải cái cảnh ngộ riêng, mà họ đảm đương việc nhà lấy một tay, tiếng Bắc gọi là "đàn bà đảm", những hạng đàn bà ấy ở xã hội ta không phải ít. Lấy tiếng hơn hết, là hạng đàn bà nuôi chồng học và giữ nhà cho chồng đi lính.

1. Phần này của chương III đăng ở *Phụ nữ tân văn*, Bộ 1, số 9, ngày 27-6-1929, tr.12.

Bây giờ cái thứ vợ nuôi chồng đi học tựa bề như không có nữa, song thuở xưa thường có, mà nhiều nhất là ở vùng Bắc Kỳ. Vậy nên người ta đã có truyền tụng những câu phong dao này:

Em thời canh cửi trong nhà.
Nuôi anh đi học, đặng khoa bảng vàng,
Trước là vinh hiển tông đường,
Bõ công đèn sách, lưu phương đời đời.

Qủa cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần
Mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên cái bút thật là của em.

Đôi bên bác mẹ cùng già,
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông.
Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng đi thi.
Hết gạo thiếp lại gánh đi.
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao?
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống miệng chào thưa anh.

Những người lo nghề canh cửi, sắm tiền sắm gạo gánh đi cho chồng, cái công tuy đáng khen mà cái cảnh không thảm mấy. Đến hạng bán rau để giúp chồng lo đèn sách thì thật đáng kính phục và đáng xót thương là dường nào!

Em là con gái Phụng Thiên,
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng.
Bữa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau!

Xưa kia đi lính không phải đi lính tập như bây giờ. Lính đời xưa là lính đánh giặc, đi lính là đi chết, nên người nào gặp phải chồng đi lính, là gặp phải cái cảnh sanh ly, mà tử biệt cũng chưa biết chừng. Bởi vậy ít nữa cũng phải có những lời than thở để tỏ nỗi sợ hãi và đáng thương:

Con chuột mắc bẫy
Bởi gốc tre già.
Đẽo ra đòn xóc
Chồng đi lính
Vợ ở nhà khóc hi hi:
Trời ơi sanh giặc làm chi,
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường!

Chàng ơi đi trẩy kẻo trưa,
Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời.
Em đi cầu khấn Phật trời,
Biết than cùng trời, biết thở cùng ai?

Sự than thở đó là cái tình thương của đàn bà, mà dầu cho đàn ông cũng vậy, không nên trách. Song le còn có hạng vợ lính khuyên cho chồng đi, ngửa tay hứng lấy cả trách nhiệm trong gia đình, từ việc thờ tổ tiên nuôi con cái, cho đến việc sào đất tấc nương, quan tiền thúng gạo, thì mới là đáng quý. Không những thế, còn có những hạng khuyên chồng làm cho tròn bổn phận lính, hay là đòi đi lính thế cho chồng, thì lại càng đáng quý là chừng nào. Đọc những câu này rồi tưởng đến cái tinh thần thượng võ của giống Việt Nam ta ngày xưa đã ngấm ngấm vào đến óc đàn bà:

Khen ai khéo tiện ngù cờ,
Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên.
Tổ tiên để lại em thờ,
Anh ra ngoài Ải, cầm cờ theo vua.
Chàng ơi trẩy sớm hay trưa?
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình.

Thương nàng đã đến tháng sanh,
Ăn ở một mình, nương cậy vào ai?
Rồi ra sanh gái sanh trai,
Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng?

Sanh gái thì em gả chồng,
Sanh trai lấy vợ, mặc lòng thiếp lo.

Anh ôi phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc, đã thì có tôi.

Tháng chạp là tết trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày bở ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi,
Tháng năm gặt hái vừa rồi,
Trời đổ mưa xuống nước mưa đầy đồng.
Anh ơi giữ lấy việc công,
Để em cày cấy mặc lòng em đây.

Khuyên anh đi lính cho ngoan,
Cho dân được cậy, cho quan được nhờ.
Bao giờ lên đội lên cơ,
Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh.

Lính vua lính chúa lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà,
Để em đi đỡ anh vài bốn năm.
Bởi vua bắt lính đàn ông,
Tiền lưng gạo bị, sắm trong nhà này.

Ngoài hai hạng vợ học trò và vợ lính, lại còn có những người đàn bà vắng chồng, ở nhà một mình lo làm ăn, thay thế mọi việc cho chồng, sự đó là thường, tuy cái tình chăn gối, cách biệt nhau đâu khỏi nhớ thương:

Anh đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.
Nước non một gánh chung tình,
Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chăng?

Nhưng mà cái tình riêng ấy rồi cũng gác bỏ, lấy cái việc gia đình làm trọng:

Anh đi em ở lại nhà;
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Lầm than bao quản muối dưa,
Anh đi anh liệu chen đua với đời.

Người đàn bà ở nhà chịu cực trăm bề, song tự mình coi là bổn phận phải làm, không điều phiền trách, chỉ lo một nỗi cái anh

đàn ông đi xa đó rồi có nhớ đến vợ đến nhà chăng, hay lại đã tí tởn cùng anh em rồi! Đến cái tâm sự này mới thiệt là đau đớn mà đáng thương xót cho họ.

Trời mưa lác đác ruộng dâu,
Cái nón đội đầu, cái thúng cắp tay;
Bước chân xuống hái dâu này,
Nuôi tằm cho lớn, mong ngày ươm tơ.
Thương em chút phận ngây thơ,
Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng.
Xa xôi ai có tỏ chừng?
Gian nan tân khổ ta đừng quên nhau!

Nhẫn lên là kể qua những công khó lớn lao của người đàn bà đối với gia đình. Còn những cách chiều chồng của họ, ta cũng chớ nên bỏ qua mà không nhắc đến:

Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở hỏi: anh giận gì?
Thưa anh: anh giận em chi?
Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho.

Lấy vợ bé là cái sở thích của anh đàn ông, người đàn bà khôn lanh, hay lấy cái đó mà vuốt giận đức ông chồng. Nhưng đức ông chồng oai nghiêm mà lại hung bạo nữa, không làm lành cũng không được.

Chồng giận thì vợ bớt lời;
Chồng giận thì giùi nó quăng.

Còn nói chi đến sự sắm ăn sắm uống cho chồng, cái đó là thường lắm:

Đốt than nướng cá cho vàng,
Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi.
Phòng khi có khách đến chơi,
Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng.

Đàn ông rượu chè điếm đĩ cho mấy, đàn bà họ cũng không lấy làm lo sợ cho bằng nghiền á phiện. Thế mà đến lúc chiều chồng quá thì cũng không sợ nữa, miễn được lòng chồng mà thôi. Đã có người ước rằng:

Bao giờ cho được thảnh thơi,
Tay tiêm thuốc cống miệng mời lang quân!

Chiều mà đến như vậy thì thật là chiều hết nước.

Đó là cái công lao của đàn bà ta trong gia đình, và cái ơn huệ họ ban cho chúng ta là vậy đó. Để rồi coi xã hội đối đãi họ cách nào, họ được những quyền lợi gì, và chồng con ở với họ ra làm sao?

IV. Những sự thiệt thòi của người đàn bà đã chịu

Đã đành rằng đàn bà con gái là yếu đuối, theo phú bẩm tự nhiên, họ chỉ làm được những công việc xứng đáng thể cách của họ, chứ không đương nổi những công việc lớn lao của đàn ông, thì phần nhiều quyền lợi của họ phải kém đàn ông. Song xét lại công việc của họ tuy có dễ, có nhẹ mặc lòng mà không phải là không hệ trọng cho xã hội, thế mà xã hội đối đãi với họ bạc bẽo quá. Nghĩa là những quyền lợi của người đàn bà không bù lại những công lao.

Mấy chương trước đã nhiều lần tôi nói đến cái chế độ gia đình và lễ giáo của Thánh hiền đặt ra, hai điều ấy thật là điều ước bất bình đẳng của người đàn ông đối với đàn bà. Do đó mà người phụ nữ phải chịu mười phần thiệt cả mười, như những sự ép duyên, sự chia gia tài, tôi đã kể qua mà chưa hết phải kể riêng ra trong một chương này nữa.

Thứ nhất là cái lối đại gia đình đã đày đọa cái thân người đàn bà như một người nô lệ và cất hết cả cái nhân phẩm của họ đi. Theo lối tiểu gia đình của người Tây, cứ hễ con trai, con gái có vợ có chồng là ở riêng ra, tự chủ làm lấy mà ăn, khỏi lụy đến cha mẹ và cũng không ở dưới quyền của cha mẹ nữa. Cái nhân quyền và dân quyền cũng được phát triển ở đó. Còn ta, theo lối đại gia đình, đã có vợ có chồng, đẻ năm ba mặt con vẫn ở chung với cha mẹ, mọi sự không được tự chủ. Theo chế độ ấy người con trai cũng bị áp chế chứ chẳng không. Song về phần phụ nữ sẽ bị áp chế hơn nhiều. Phải chia từng khoản ra như sau này.

1. Sự cách biệt nhau trong khi mới lấy chồng.

Tôi tưởng ngay điều này vào thứ nhất, chứ có nhiều ông nhà Nho cho tôi là phàm tục. Chỉ lấy nhục dục làm trọng mà dám đem mình để ra ngoài vòng đạo đức. Song tôi nghĩ thà chịu để cho ông cười mà được nói thiệt theo cái bổn tánh của loài người, còn hơn là cũng lên mặt đạo đức như các ông mà phải nói dối, trái với lương tâm.

Theo kiểu đại gia đình, khi có vợ có chồng mà còn ở chung với cha

mẹ thật là rất ngặt cho con cái. Có cặp nào dạn dĩ đến mấy cũng không dám tự do đi lại với nhau. Vì phải e nể kẻ lớn trong nhà. Đương cái tuổi vừa xoan ôm mối tình nồng nàn lại là trong cuộc giao tiếp chính thức mà phải hạn chế như vậy, bảo cam lòng sao đặng? Ai chẳng biết nói ra thì xấu hổ, nhưng tức quá phải kêu lên mà rằng:

Đêm qua anh nằm nhà ngoài,
Để em thở vắn than dài nhà trong.
Ước gì anh được vào phòng
Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan!

Không giận hờn gì nhau cớ sao lại nằm nhà ngoài? Phòng của mình, muốn vô khi nào thì vô cớ sao lại ước rằng "anh được"?

Cho biết, sự vô phòng là sự thiên nan vạn nan, mà sự nằm nhà ngoài là sự cực chẳng đã!

Lấy chồng chẳng biết mặt chồng
Đêm nằm mơ tưởng nghĩ ông láng giềng!

Câu này mới nghe, chắc không hiểu ý muốn nói gì. Số là, cặp vợ chồng nào mới ở với cha mẹ, phần thì mắc tịt, phần thì sợ bị la rầy, nên anh chồng khi muốn đến với vợ, phải đợi cho kẻ lớn ngủ rồi, đèn tắt hết cả, mới dám mò vào. Khi ấy thôi thì còn thấy gì nữa, nên chị vợ không biết mặt chồng là phải. Còn ban ngày chồng ở trên nhà, vợ ở nhà dưới, có gặp nhau cũng tránh, thì thật có dịp nào biết nhau.

Sao lại mơ tưởng mà nghĩ là ông láng giềng? Vì chồng thì không thấy, mà ông láng giềng thì thấy thường, cho nên muốn tưởng tượng ra cái mặt chồng thì không tưởng tượng được, mà nói nhè trật qua ông láng giềng, thấy thường hơn.

Mô Phật! Tôi nói toang mấy câu trên này ra là có ý nói sơ cái xiềng xích trong vòng tình ái của người đời một chút, nhưng đành phải đắc tội cùng danh giáo cùng các ông đạo đức!

2. Sự cách biệt nhau trong khi chồng đi xa.

Phàm người dân trong nước nào cũng đã tấn hóa theo cái chế độ tiểu gia đình rồi, thì chồng đâu vợ đó, đi đến đâu lập ngay gia đình ở đó. Song nước ta không như vậy được, người đàn ông đi xa làm ăn, vợ phải ở nhà lo hầu hạ cha mẹ hoặc lo ngày đơm ngày quảng, hoặc lo đóng góp việc họ việc làng. Điều này trong chương thứ ba đã nói đến. Đây kể thêm vài câu phong dao cho biết sự ly biệt ấy là khổ

cho người đàn bà ấy lắm, người nào gặp phải cái hoàn cảnh ấy họ cũng đều muốn bỏ nhà mà theo chồng cả, chỉ vì cái chế độ nó cấm ngăn đó thôi. Ấy là những câu:

Đi đâu có anh có tôi
Người ta mới biết là đôi vợ chồng.
Đi đâu cho thiếp đi cùng
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam

3. Sự mẹ chồng hành hạ.

Tôi không hiểu làm sao trong luân lý gia đình ta lại có cái sự bạo ngược vô đạo thứ nhất, là sự bà gia ngược đãi nàng dâu! Mà sự ấy có phải là họa mới có đâu, nhiều lắm. Có thể nói rằng có bao nhiêu bà mẹ chồng là có bấy nhiêu người đại thù với nàng dâu. Nếu chẳng vậy thì sao họ đeo lấy mà trả thù nhau đời nọ qua đời kia? Có bao nhiêu câu phong dao nói về nàng dâu mẹ chồng, đều tỏ cái ý xấu hết, chẳng hề có một câu ý trung bình chứ đừng nói tốt nữa. Như là:

Muốn nói không, làm mẹ chồng mà nói.
Mẹ chồng nàng dâu, mẹ chồng người ở, khen nhau bao giờ!
Bố chồng như lông chim phượng, mẹ chồng như tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi.
Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh.

Hành hạ chửi bới đã là quá rồi, bà gia lại còn đánh đập nàng dâu thì vô lý quá. Bởi vậy nàng dâu đối với bà gia bề mặt thì làm bộ mẹ mẹ con con chớ trong lòng thì căm hờn không chỗ nói, đến nỗi thốt ra rằng:

Đói thì ăn khế ăn sung,
Trông thấy mẹ chồng thì nuốt chẳng trôi.
Thương chồng thì phải khóc bà gia,
Ngẫm tôi với mụ có bà con chi!

Mẹ chồng đối với con dâu xưa nay đã mang tiếng là ác nghiệt với con dâu như vậy rồi, cho nên dầu có mẹ chồng nào ở lành với nàng dâu cũng mang tiếng lây. Người ta chẳng kể mà cứ đánh xô bồ rằng:

Thật thà cũng thể lái trâu,
Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng.

Mà nghĩ không biết bà gia ở ác nghiệt với nàng dâu để làm gì? Mình nhè vợ của con trai mình mà hành hạ, thì hại cho chúng nó

đã đành, mà cho mình cũng chẳng lợi chi. Mình không lợi mà con dâu bị hành hạ nó cũng chẳng thèm sợ nữa. Thiên hạ thường nói:

Chồng ghét thì ra, bà gia ghét thì vào.
Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết nàng dâu chừa.

Chính nàng dâu ra ý cũng không cần, nói rằng:

Chồng dữ thì em mới lo
Mẹ chồng dữ thì em mổ bò ăn khao!
Chồng dữ thì em mới sầu,
Mẹ chồng dữ thì em mổ trâu ăn mừng.

Tuy vậy, những lời đó chẳng vì ở trong cái cảnh khốn nạn quá mới nói phách cho nó thêm dậm di một tí thôi, chứ thật ra thì những nàng dâu bị mẹ chồng hành hạ khốn khổ rất nhiều. Đừng nói ông già bà cả làm chi ai sống chừng bốn năm mươi tuổi thì ít nữa trong con mắt cũng từng thấy một vài người dâu bị hành hạ phải chia vợ rẽ chồng, hoặc đến nơi phải bỏ mạng!

4. Sự bà con bên chồng dằn thúc.

Người đàn bà lấy chồng bị chồng cai trị lại ở dưới quyền ông gia bà gia, cái đó chẳng nói làm chi. Đến như bà con họ mạc bên chồng cũng theo người dâu mà bắt tròn bắt méo, thì còn ai mà chịu nổi?

Trong bọn ấy có tiếng nhất là ông chú, mụ o, mà ông chú thì còn dễ chịu một chút chứ thật cái mụ o thì quá khả ố. Quái cho cái tụi! Không biết cơm ai nấy ăn, việc ai nấy làm, nhà ai nấy ở, can chi mà họ phải xét nét việc gia đình người ta? Vậy có câu rằng:

Làm dâu vụng nấu vụng kho
Chồng không bắt bẻ mụ o nhún trề.
Một trăm ông chú không lo.
Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm.

Lại còn cái nạn em chồng nữa, bên dưới cha mẹ chồng, người làm dâu còn e dè một hạng người rất quan trọng nữa là em chồng, vì em chồng đối với cha mẹ còn thân hơn nàng dâu nữa. Có việc gì thì chúng nó đem mách thót với cha mẹ lại mủi nhọt vào, ít xít ra nhiều làm cho chị dâu phải rầy chửi để cười chơi cho khoái. Cho nên em chồng là cái vây cánh của cái nanh vuốt cha mẹ chồng, và là người cừu địch với nàng dâu. Sự đó người ta không giấu giếm chi cả. Nói toang ra rằng:

Em chồng ở với chị dâu
Coi chừng kẻo nó giết nhau có ngày!

À! Té ra cái luân lý gia đình của ta là vậy đó! Cái quốc túy của ta là vậy đó! Bề ngoài trông ra dáng lắm. Những cái tên "từ ái, hiếu mục" nghe sang như trời mà ở trong toàn là xiềng xích gươm đao để trói buộc nhau, đâm chém nhau. Gia đình luân lý! Lần này có phải tôi là kẻ nhẫn tâm này để xỉ tướng ngài ra!

Vậy nên cái đời đàn bà là cái đời nhẫn nhục. Cứ nhịn, ai giỏi nhịn ấy là người vợ hiền, dâu thảo mà có khi còn làm được cả mẹ lành nữa.

Đó ai nghe câu phong dao một chữ một giọt nước mắt dưới đây mà chẳng cảm động.

Từ khi em về làm dâu,
Anh thì dặn trước dặn sau mọi lời;
Mẹ già dữ lắm em ơi,
Nhịn ăn nhịn mặc, nhịn lời mẹ cha.
Nhịn cho nên cửa nên nhà,
Nên kèo nên cột, nên xà tầm vông.
Nhịn cho nên vợ nên chồng
Thì em coi sóc lấy trong cửa nhà:
Đi chợ thì chớ ăn quà,
Đi chợ thì chớ dần dà ở trưa.
Dầu ai bảo đợi bảo chờ.
Thì em nói dối con thơ em về.

Trong câu này thấy thêm một cái quái tượng trong gia đình nữa. Thế gian chỉ có hùm beo mới là dữ, chớ mẹ già ở với con dâu sao lại gọi là dữ, chẳng qua sự mẹ già dữ là sự thường cho nên người ta nói ra mà chẳng sợ ác lỗ miệng [1].

5. Chồng phụ

Người đàn bà phải nhẫn nhục mà chịu những điều cay đắng trên kia, là còn trông cậy có chút chồng. Đến chồng cũng phụ nữa, ấy là hết duyên. Ai đời:

Còn duyên anh cưới ba heo,
Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi.

---

1. Phần này đăng ở *Phụ nữ tân văn* số 13, ngày 25-7-1929, tr.13.

Thì thật coi người đàn bà như đứa con đòi con ở!

Người đàn ông rẫy vợ thì thường là bởi sự tham sắc, có mới nới cũ.

Nói thương mà ở có thương,
Đi đâu mà ở buồng hương lạnh lùng.
Đêm qua đêm lạnh đêm nồng
Khi đắp áo ngắn khi chung áo dài.
Bây giờ nàng đã nghe ai,
Áo ngắn chẳng đắp, áo dài không chung!

Chẳng những "sang đổi vợ" mà thôi, hết đau đến mạnh người ta cũng đổi vợ nữa. Người đàn bà nào gặp cảnh này thì tức bằng chết.

Nào khi anh bủng, anh beo,
Tay bưng chén thuốc, tay đèo múi chanh.
Bây giờ anh mạnh anh lành,
Anh mê nhan sắc anh đành phụ tôi!
Thà tôi xuống giếng cho rồi!

Nhẫn lên là những điều mà người đàn bà đã chịu thiệt thòi trong gia đình. Lại còn vì cái chế độ xã hội mà làm họ điêu đứng nhiều cách khác nữa.

6. Cái khổ làm vợ bé.

Tại xã hội cho phép đàn ông lấy vợ nhiều nên đàn bà phải có người làm lẽ. Ta nghe thân phận người làm lẽ họ kể thân phận mà thương hại thay:

Lấy chồng lấy lẽ khó thay,
Đi cấy đi cày, chị chẳng kể công;
Đến tối chị giữ lấy chồng,
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài.
Đêm đêm gọi những "bớ hai,
Trở dậy nấu cám, thái khoai, đâm bèo!"
Thân em làm lẽ chưa hề,
Có như chánh thất mà lê giữa giường!
Tối lại chị giữ mất chồng,
Cho em manh chiếu nằm suông chuồng bò.
Mong chồng chồng chẳng xuống cho,
Đến cơ chồng xuống gà o gáy dồn.
Cha mẹ con gà kia sao mày vội gáy dồn?
Mày làm cho tao mất vía kinh hồn vì nỗi chồng con.

Tuy làm lẽ mà không phải là khổ hết thảy: Cũng thì làm lẽ, người ăn bát mẻ, nằm chiếu manh, người ăn bát đại thanh, nằm chiếu miến và cũng có người vì cớ riêng mà ưng làm lẽ:

Tốt số lấy được chồng chung,
Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may.
Thà rằng làm lẽ thứ mười,
Còn hơn chánh thất những người đần ngu.

Song cái phần đông là ưng lấy một vợ một chồng, những người ấy họ bảo nhau rằng:

Đói no một vợ một chồng,
Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi.
Đói thì ăn nắm lá sung,
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng!

Huống chi cái sự lấy chồng chung làm cho nhân cách đàn bà trở nên đê tiện. Vì:

Chồng chung chồng chạ, ai hay hầu hạ thì đặng chồng riêng.

Cho nên một bầy vợ tranh nhau mà thờ phụng hầu hạ anh chồng. Cũng như một bầy tôi tranh nhau mà nịnh hót một ông vua. Thần với thiếp cũng một loài. Kẻ nhân thần mất nhân cách đi như thế nào thì bọn thê thiếp cũng mất nhân cách đi như thế ấy.

7. Cái khổ bị vua quan bắt hiếp

Tại xã hội bày ra cái chế độ quân chủ và chế độ đa thê mà đàn bà con gái vô phước thường phải lâm vào tay những kẻ cường bạo. Người ta đã công nhận rằng:

Cực chẳng đã mới gả cho vua, gả cho vua thì thua nhiều nỗi.

Lại rằng:

Đưa con vô nội, liều như bán con cho mọi.

Vậy thì đủ biết cái oán khí trong cảnh dịch đình nó đã kết lại và trào lên đến tận mấy tầng trời! Ấy mới là kể cái tình u uất của một đoàn phụ nữ bị nhốt trong cung nhà vua đó thôi, còn chưa nói đến sự tàn hủy thân thể họ mà ông vua bạo ngược như ông vua kia đã làm nữa là khác.

Vua đã có quyền muốn bắt con gái nhà ai thời bắt, rồi đến quan cũng vậy. Ta hãy kể lấy hai ông, là quan chánh và quan nghè:

Mẹ ơi quan chánh đòi hầu,
Mua chanh mà gội cái đầu cho trơn.

Đòi hầu sao lại nhè gái đã có con! Mà các quan có kể chi quan chánh làm ngang, quan nghè cũng có phép làm ngang. Hãy nghe lời một cô hàng rượu cung khai:

Tôi là con gái đồng trinh
Tôi đi bán rượu qua dinh ông nghè,
Ông nghè sai lính ra ve,
Bẩm lạy ông nghè tôi đã có con.
Có con thì mặc có con,
Thắt lưng cho giòn theo võng đi mau.

Các quan đời xưa cũng vậy mà đời giờ cũng vậy, cũng đều là người ho ra khói, nạt ra lửa, tài chi họ chẳng nuốt sống khách thuyền quyên!

8. Cái khổ góa bụa.

Lấy theo cái ái tình cao thượng mà nói thì vợ chồng đã ở cùng nhau coi nhau như một thể, vả lại có con có cái rồi mà một người chết đi, người sống đi lấy người khác thì thật khí nhẫn tâm. Song theo thế thường có nhiều cái cảnh ngộ không thể ở vậy được, thế nào cũng phải chắp nối. Ngặt một nỗi là đã cho phép chắp nối thì định cho đàn bà đàn ông cùng một kỳ hạn mới phải, cớ sao đàn ông một năm mãn khó thì được tục huyền mà đàn bà phải thủ tiết đến ba năm? Ức như vậy bảo sao đừng than:

Linh đinh chiếc bách giữa dòng,
Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì.
Gió đưa cây trúc ngã quỳ,
Ba năm trực tiết, còn gì là xuân?

9. Cái khổ lấy chồng nhỏ.

Ở trong Nam Kỳ không có, chớ ngoài Bắc còn có cái tục lấy vợ sớm cho con để nhờ công nàng dâu, thay vì đầy tớ gái, thường thường là vợ lớn chồng bé, có khi tuổi vợ gần gấp đôi tuổi chồng. Sự đó cũng là một thói tục xấu mà làm hại người đàn bà. Câu ca dao dưới đây là tả nỗi thống khổ của người đàn bà mắc vào vòng đó. Lời có suồng sã nhưng mà thật chí tình:

Tham giàu em lấy thằng bé tỉ tì ti,
Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ,
Em đem thân cho thằng bé nó giày vò,
Mùa đông tháng giá nằm co trong lòng.
Cũng mang thân là gái có chồng,
Chín đêm trực tiết nằm không cả mười.
Nói ra sợ chị em cười,
Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân xanh.
Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh.
Đêm nằm sờ mó quẩn quanh đỡ buồn.
Buồn mình em lại bế thằng bé lên,
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì!
Nó ngủ nó ngáy khì khì,
Một giấc đến sáng còn gì là xuân!
Chị em ơi hoa nở mấy lần?

Đôi khi thằng bé ấy cũng làm ra mặt già dặn mà nói cương lại rằng:

Em chớ thấy anh bé mà sầu,
Con ong kia nó bao lớn mà chích trái bầu, trái bầu eo?

Nhưng mà có ăn thua chi. Dư luận đã công nhận cho cái hôn nhân ấy là không chánh đáng:

Chồng lớn vợ bé thì xinh,
Chồng bé vợ lớn như hình chị em.

Cho nên cái tục này ở miền Bắc tuy chưa dứt hẳn đi nhưng cũng đã mỗi ngày một ít.

10. Cái khổ lấy chồng già.

Vì đàn ông có rộng quyền nên những người đàn ông giàu sang có quyền thế mới tha hồ lấy hầu non. Họ nói rằng thế là lấy thiếu âm bổ lão dương. Nhưng tất nhiên là con gái nhà nghèo hay yếu thế là phải vớ ông chồng già. Có đôi người cùng rồi nói làm mẽ nói rằng:

Có duyên lấy được ông già,
Ăn xôi bỏ cháy, ăn gà bỏ xương.

Nhưng đó là câu nói không thiệt tình. Hãy nghe câu này mới biết cái thiệt tình của người lấy chồng già:

Vô duyên vô phúc, múc phải anh chồng già.
Ra đường người hỏi rằng "cha hay chồng?"
Nói ra đau đớn trong lòng.
Ấy cái nợ truyền kiếp chứ có phải chồng em đâu!

Tôi viết chương này đã dài và đến đây, kể những sự thiệt thòi của người phụ nữ chừng cũng đã hết. Vậy xin tạm nghỉ. Kỳ sau sẽ nói đến cái biến thái của người đàn bà con gái là thế nào.

V. Cái biến thái của phụ nữ

Từ ngày tôi viết bài khảo cứu này lần lượt tôi đăng lên trong *Phụ nữ tân văn* đến nay, thấy có một vài vị độc giả nói với tôi rằng: "Anh bênh vực đàn bà quá, ròng những kể công và nói tốt cho họ, hèn chi bữa trước ông Thế Phụng nói trong báo *Công luận* rằng: "Anh có chứng "nịnh đầm" là phải".

Rõ oan cho tôi!

Không phải vì mấy lời trách móc đó mà hôm nay tôi phải viết thêm chương này. Song theo lối khảo cứu hễ có làm sao thì mình nói làm vậy. Cái tốt của họ phải kể ra và cái xấu của họ cũng không nên lấp đi. Hôm nay sẽ nói đến cái biến thái của phụ nữ ra thế nào.

Sao lại gọi là biến thái?

"Thái" là cái thái độ, cái nết; mà "biến" là đối với thường. Cứ theo như tục ngữ phong dao mà xét, thì cái tốt của đàn bà thì nhiều, có thể cho là thường. Còn cái xấu của họ là phần ít, có thể cho là biến, nên gọi là biến thái.

Trước hết kể những cái hư của con gái người ta liệt ra bảy điều chê là chê lấy con gái bảy nghề: Ngồi lê là một, dựa cột là hai, giỡn trai là ba, ăn quà là bốn, trốn việc là năm, hay nằm là sáu, cắn nhau là bảy.

Trong bảy điều ấy phạm một vài điều còn khá. Chứ phạm tất cả tất chí phải ế chồng. Nhất là phạm đến điều thứ ba giỡn trai người ta cho là con gái mất nết.

Nhưng những người đã mất nết còn có sợ chi ế chồng. Họ dám nói rằng:

Chơi cho thủng trống long bồng,
Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm.
Chơi cho thủng trống long chiêng,
Rồi ra ta sẽ lập nghiêm lấy chồng.

Đã chơi cho mắc tang án vào người còn kiếm lời chữa thẹn:

Không chồng mà chửa mới ngoan,
Có chồng mà chửa thế gian sự thường.

Hỏi đã quen tánh chơi bời rồi thì đến có chồng họ cũng không chừa. Chính họ đã thú nhận với chồng mình rằng:

Anh đánh thì tôi chịu đòn.
Tính tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa.
Đánh tôi thì tôi chịu đau.
Tánh tôi hoa nguyệt chẳng chừa được đâu.
Tánh quen chừa chẳng được đâu,
Vạ làng làng bắt mấy trâu mặc làng.

Họ lại cho là có chồng thì lợi cho sự chơi bời.

Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra con thiếp con chàng con ai?

Cái tâm lý của những người ấy hiện ra trong mấy lời này:

Hai tay cầm hai quả hồng,
Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai.
Đêm nằm vuốt bụng thở dài
Thương chồng thì ít thương trai thì nhiều.

Những người ấy họ không còn kể chữ trinh là chi nữa. Họ khai thiệt rằng:

Chữ "trinh" đáng giá ngàn vàng,
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm.
Còn như yêu vụng giấu thầm,
Họp chợ trên bụng đến trăm con người.

Họ không lấy sự chính chuyên làm quý:

Lẳng lơ chết cũng ra ma.
Chính chuyên chết cũng chôn ra ngoài đồng.
Chính chuyên lấy được chín chồng.
Vo viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi.
Không ngờ quang đứt lọ rơi,
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng.
Chính chuyên lấy được chín chồng,
Ba chồng thành lạng ba chồng thành cao,
Ba chồng để ngọn sông Đào.
Chạy về đóng cửa làm cao chưa chồng.

Hoặc giả có người vì sanh kế khốn nạn quá mà phải đi chơi bậy. Tức như người ta thường nói: bán trôn nuôi miệng. Sự này có quan hệ đến nền kinh tế xã hội. Sẽ bàn ở nơi khác, đây chỉ dẫn lấy một câu:

Có chồng thì mặc có chồng,
Còn đi chơi trộm kiếm đồng mua rau.

Lại một câu nữa:

Có ăn thiếp ở cùng chàng,
Không ăn thiếp tách, cơ hàn thiếp lui.

Coi đó vì sự sanh kế cùng khẩn, khiến người đàn bà phải đưa mình vào kế sinh nhai không chánh đáng mà có khi còn phải bỏ chồng nữa, vì nghèo mà lộn chồng cái đó cũng đáng trách nhưng còn có chỗ dung thứ được. Đến như kẻ vì ham nhan sắc mà lộn chồng mới thật đáng trách. Có người đã vì bấy nhiêu đó mà không kể chi thân danh.

Sáng ngày ra đứng cửa Đông,
Xem một quẻ bói lộn chồng được chăng?
Ông thầy gieo quẻ nói rằng:
Lộn chồng lộn được nhưng năng phải đòn.
Mồ cha đứa có sợ đòn,
Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi!

Cũng vì sự sanh kế áp bức trên kia mà đám phụ nữ ta lại có một sự biến thái khác nữa ấy là sự lấy khách. Lấy Tây cũng vậy, tôi không phải cho sự hôn nhân ấy là bất chánh. Song hôn nhân mà bất bình đẳng thì thật không nên. Đàn bà An Nam mình lấy khách chẳng thiếu chi, thế mà có một vài người mình lấy đàn bà Tàu, thì người khách ở đây họ cho là sỉ nhục. Đã đành là mình yếu hèn hơn nên họ khinh. Song đã vậy thì dân tộc mình cũng nên giữ cái vẻ tự trọng một chút đừng và thông hôn với họ mới phải. Nhưng không giữ được trước hết tự những con gái nhà nghèo. Đến nỗi có người trần trọc nói với mẹ rằng:

Mẹ ơi! Con chẳng lấy dân,
Dầu xa dầu gần lấy khách mà thôi.
Lấy khách được mặc chiếu đôi,
Được đi giày dỏ được ngồi chiếu cao.

Những người lấy khách cũng có người làm ăn nên nổi mà sung sướng thật, nhưng cũng chẳng thiết chi người vì cớ chú nó về

Tàu mà hóa ra điêu đứng bơ vơ. Có câu này tả người vợ khách trông chồng thật là hay:

Chú Tàu mở hội bên Ngô,
Cơ sao báo phướn sang chùa An Nam?
Thà rằng chẳng biết cho cam,
Biết ra kẻ Bắc người Nam thêm sầu.
Cột buồm mà nghĩ cây cao,
Thấy thuyền thúng nát nghĩ tàu thằng Ngô.
Còn tàu, tàu bán vải sô,
Tàu về mới biết xi xô bạc tình!

Lại câu này nữa tả người vợ khách đốt vàng cho chồng:

Ba mươi tết, tết lại ba mươi, vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách.
Một tay cầm cái dù rách.
Một tay xách cái chăn bông
Em đứng bờ sông em trông sang nước người:
Hỡi chú chệt ơi là chú chệt ơi!
Một tay em xách quan tiền,
Một tay em cầm thằng bù nhìn em ném xuống sông.
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm!
Bồ nhìn nhẹ thì bồ nhìn nổi!
Ai ơi của nặng hơn người!

Ta chỉ ngẫm bốn chữ "của nặng hơn người" thì đủ biết cái tâm lý của người lấy khách, chỉ vì ham của đó thôi. Cho nên lại có câu:

Tham vàng lấy được thằng Ngô
Đêm nằm hú hí như vồ độp bông.

Vì vậy trong xã hội ta cũng phản đối sự lấy khách. Nhiều lời ca dao công kích và nhạo báng:

Thà rằng ăn cá diếc trôi,
Còn hơn lấy khách mọc đuôi trên đầu.
Trèo lên trái núi mà coi,
Kìa kìa Ngô khách mọc đuôi trên đầu.
Em ơi! Anh dạy tiếng Tàu,
Tiều nạ, má nị đâm đầu lấy Ngô!

Lại có hạng đàn bà chỉ biết đồng tiền mà thôi không kể tình nghĩa ra chi lấy ai cũng được:

Trăm năm, trăm tuổi trăm chồng,
Hễ ai có bạc thì bồng lên trên.

Bởi vậy mới có kẻ: chồng chết chưa héo ngọn cỏ đã bỏ đi lấy chồng. Đời xưa bên Tàu có người đã bảy con rồi chồng chết mà vẫn còn đi lấy chồng, thiên hạ lấy làm phi nghị lắm. Ở ta đấy hạng người này cũng chẳng phải ít.

Họ nói với bầy con họ rằng:

Hỡi thằng cu bé, hỡi thằng cu lớn!
Cu tí, cu tị, cu tì ơi!
Con dậy con ăn, con ở với bà,
Để mẹ đi kiếm một vài em thêm.
Cha con chết đi
Trong bụng mẹ nó hãy còn thèm,
Mẹ xem quẻ bói vẫn còn đàn em trong bụng này.
Con ra gọi chú vào đây
Để mẹ trao trả cái cơ nghiệp này mẹ bước đi.

Ấy là kể những điều đại khái còn những nết xấu nho nhỏ như là:

Đi chợ ăn quà về nhà đánh con.

Lại với:

Những bà béo trục béo tròn,
Ăn vụng như chớp đánh con cả ngày.

Thì ta không hơi đâu mà kể cho hết.

Còn cái tánh ghen:

Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Vôi nào là vôi chẳng nồng,
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen.

Thì lại là cái tính thông thường của phụ nữ, ta nghĩ không nên trách họ làm gì.

VI. Sự đẹp và cách trang sức của phụ nữ

Trong đời đàn bà cái đẹp không phải không quan trọng. Cái đẹp tuy nhờ bởi tự nhiên song cũng cần nhờ trang sức của phụ nữ. Vậy chương này xét về sự đẹp và cách trang sức của phụ nữ ra thế nào.

Ngày nay cái quan niệm của người ta đối với sự đẹp của đàn bà tuy hoặc có thay đổi ít nhiều, nhưng về khuôn mặt nước da là phần chính thì vẫn chuộng theo cái quan niệm hồi xưa. Còn về cách trang sức thì ngày nay có lẽ phiền phức hơn ngày xưa nhiều lắm, các thứ phấn và các thứ nước hoa các bà dùng ngày nay, ngày xưa làm gì đã có. Đây nói trang sức, là nói cách các phụ nữ trang sức năm ba mươi năm về trước.

Đọc chương này sẽ thấy có hai điều nên chú ý: Một là cái quan niệm sự đẹp của người mình rất đơn giản, hai là cách trang sức của phụ nữ ngày xưa còn chất phác, không có phiền hoa như bây giờ.

Người đàn bà thế nào thì gọi là đẹp? Cái đó tuy tùy sự vừa mắt của mỗi người. Song cũng không thoát ra ngoài một cái quan niệm chung đã buộc. Vậy cứ theo phong dao thì những điều kiện chung ấy có như sau này:

1. Da trắng tóc dài:

Tiếc thay con người da trắng tóc dài,
Bác mẹ gả bán cho người đần ngu!

Bởi chuộng da trắng cho nên chê người da đen:

Cô kia đen thủi đen thui,
Đánh phấn vô rồi đen vẫn hoàn đen.

Bởi chuộng tóc dài nên chê người tóc quăn:

Tóc quăn chải lược đồi mồi,
Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn.

Tóc quăn không những là không đẹp mà lại còn là người xấu tánh nữa.

Tôi đã biết vợ anh rồi,
Quăn quặn tóc trán là người hay ghen.

2. Mặt chữ điền:

Má miếng bầu coi lâu muốn chửi,
Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua

Mặt mo thì ai cũng phải ghét:

Những người phinh phính mặt mo,
Chân đi chữ bát dầu cho không màng.

3. Mắt sắc lông mày cũng sắc:

Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau.
Miệng cười như thể hoa ngâu,
Chiếc khăn đội đầu như thể hoa sen.

Con mắt sắc như dao cau đã đành; người ta cũng hình trạng cái lông mày đẹp nó sắc như dao cau có thể giết được cá:

Nhà anh chín đụn mười trâu,
Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân,
Cầu này là cầu ái ân,
Một trăm cô gái rửa chân cầu này,
Có rửa thì rửa chân tay,
Đừng rửa lông mày chết cá ao anh!

4. Má núm đồng tiền:

Vào vườn trẩy trái cau non
Anh thấy em giòn anh kết nhân duyên.
Hai má có hai đồng tiền,
Càng trông càng đẹp càng nhìn càng ưa.

5. Vú nhỏ:

Trên đầu em đội khăn vuông,
Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non.
Cổ tay em vừa trắng vừa tròn,
Mặt mũi vuông vắn chồng con em thế nào?

Cau buồng còn non là nói cái vú nhỏ, người mình vẫn cho cái vú nhỏ là đẹp. Ở Trung Bắc Kỳ vẫn có tục nịt vú cho nhỏ lại. Tục này chừng như Nam Kỳ không có. Bên Tàu cũng có tục này, người ta cho là hại vệ sinh lắm, nên mới rồi có cuộc cổ động cho đàn bà không nịt vú nữa, kêu rằng: "Nữ tự hung bộ chi giải phóng", nghĩa là tự giải phóng cho bộ ngực của đàn bà. Họ vận động cuộc giải phóng này cũng có công lắm, như là sự vận động cấm bó chân ngày trước.

6. Cổ tay mà tròn (đã thấy trong câu trên).

7. Răng đen hoặc răng vàng;

Đàn bà Nam Kỳ đã từ lâu không nhuộm răng; còn Trung Bắc Kỳ thì từ nay mới có người không nhuộm răng. Song ngày xưa thì hết

thấy đều nhuộm cả. Hễ răng trắng là xấu nên có câu phong dao, tỏ sự bất bình người đàn bà mà rằng:

Những người má đỏ hồng hồng,
Răng đen rưng rức thì chồng chẳng yêu.
Những người mặt lọ như niêu,
Hàm răng trắng ởn chồng yêu cẵn cỡ!

Ở Bắc Kỳ ngày xưa đàn bà nhuộm răng có hai cách nhuộm vàng rồi nhuộm đen. Nhuộm vàng thì nhuộm bằng cánh kiến rồi sau nhuộm đen. Có người không nhuộm đen nữa chỉ để màu vàng nên gọi là răng vàng.

Trong phong dao có nhiều câu tỏ ra là răng vàng là đẹp:

Thấy em đẹp nói đẹp cười,
Đẹp quần, đẹp áo, lại tươi răng vàng.
Chân em đi dép quai ngang,
Mặt vuông chữ điền, liền vành cá chôi (?)
Ta thương mình lắm mình ôi,
Cá chết vì mồi, khốn nạn đôi ta.

Tuổi cô mình còn độ đôi ba,
Em bận cái quần trúng sáo
Cái áo thêu hoa phất phơ nhuộm mầu.
Em đã xinh em lại có nhiễu đội đầu,
Em đội cái nón Xứ Nghệ ra màu điểm trang
Em đã xinh em lại nhuộm cái bộ răng vàng,
Mảnh gương Tư Mã thiếp với chàng soi chung.

Anh là con trai út ở nhà,
Anh đi kén vợ, đường xa quê người.
Thấy em đẹp nói đẹp cười,
Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng.
Vậy nên anh gửi thơ sang,
Tình cờ anh quyết lấy nàng mà thôi.

Rồi đến răng đen:

Tấm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà,
Ba vuông khăn tím phất phơ đội đầu.
Tấm áo đào sao em khéo giữ màu, răng đen rưng rức.
Mái tóc đầu em hãi còn xanh.

Mình về có nhớ ta chăng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
Năm quan mua lấy miệng cười,
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.
Cái răng đen ai khéo nhuộm cho mình,
Để duyên mình đẹp cho tình anh yêu!

8. Lưng ong:

Những người lưng ong chẳng những là đẹp, mà theo tướng lại là người hiền đức nữa, người ta nói rằng;

Những người thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng vừa khéo nuôi con.

Ấy là kể những điều kiện mà người mình buộc người đàn bà đẹp phải có là như thế. Coi đó thì thấy quan trường chấm cuộc thi đẹp không nghiêm nhặt mấy mà lại sơ sót là khác nữa. Cái lỗ mũi ở giữa mặt người ta quan trọng là dường nào, thế nhưng ta không chú ý đến, cặp tai cũng vậy, cho nên không có câu nào nói đến mũi và tai.

Về cách trang sức thì chừng như đàn bà An Nam ta ngày xưa chú ý thứ nhất là cái yếm. Ở Nam Kỳ ngày nay có lẽ đi khắp nơi không tìm ra được một cái yếm. Nhưng cái yếm ngày xưa là một vật trau dồi nhất trong mọi đồ y phục của đàn bà. Có nhiều câu phong dao nói về cái yếm hơn hết:

Yếm thắm mà nhuộm hoa nương,
Cái răng hột đậu làm tương anh đồ,
Yếm thắm mà vã nước hồ,
Vã đi vã lại anh đồ yêu đương.

Hỡi cô yếm trắng lòa lòa,
Yếm nhiễu yếm vóc, hay là trúc bâu?
Hay là lụa bạch bên Tàu?
Người cắt cũng khéo người khâu cũng tài.
Một đàng anh thêu lên nhạn
Hai đàng anh mạng lên hoa.
Yếm em nay để trong nhà,
Khen thay thầy mẹ mở khóa, đưa ra cho nàng.

Con gái có chồng mẹ cũng sắm cái yếm:

Lạy cha ba lạy một quỳ,
Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng.
Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng.
Trước là đắc nghĩa cùng chồng
Sau là họ mạc cũng không chê cười.

Cái yếm đến nỗi làm cho thầy tu phải mê:

Ba cô gánh gạo lên chùa
Một cô yếm đỏ bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương tư,
Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầ

Ngoài cái yếm ra rồi đến cái áo, cái quần, cái khăn, cái nón, cái gương, cái lược, ấy là kể hết đồ trang sức của phụ nữ. Những hoa tai, vòng vàng, kiềng, xuyến người ta ít nói đến; đến như bích ngọc, hột xoàn thì thôi không có. Sự ăn mặc của phụ nữ ngày xưa có thể gồm trong mấy câu này:

Con gái đương thời đã nên con gái.
Cái áo em mặc chải chải hoa hồng.
Trong yếm đại hồng, chuỗi xe con toán.
Cái quai dâu chạm em đội trên đầu.
Cái nhôi dâu gấp quấn vào đỏ chói.
Cái miệng em nói có hai đồng tiền,
Như cánh hoa sen giữa ngày mới nở.
Khi em đi chợ có kẻ gánh gồng
Anh đứng anh trông áo hồng đỏ thắm.
Anh đứng anh ngắm đẹp đẽ làm sao!...

Hãy nghe lời một người đàn ông sắm đồ phục sức cho đàn bà mình:

Lấy anh, anh sắm sửa cho,
Sắm ăn, sắm mặc sắm cho chơi bời.
Khuyên em có bấy nhiêu lời,
Thủy chung như nhất, là người phải nghe.
Mùa đông lụa lụa the the,
Mùa hè bán bạc hoa xòe sắm khăn.
Sắm gối thì phải sắm chăn,
Sắm gương sắm lược, sắm khay đựng trầu;

Sắm cho em đôi lược chải đầu.
Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh.

Người ta vẫn chịu rằng người đàn bà đẹp là nhờ cái tư sắc tự nhiên rồi ăn mặc vào nó mới đội lên, còn người vốn xấu mà trang điểm vào cũng chẳng vớt lên được chút nào hết. Vậy có câu rằng:

Cô kia má phấn môi son,
Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng ưa.
Cô kia mặt trẻ mày trơ,
Vàng đeo bạc quấn cũng dơ dáng đời.

Tuy vậy theo cái lòng chuộng đức hạnh của xã hội ta thì đàn bà đẹp không bằng đàn bà có nết, người ta nói rằng:

Cái nết đánh chết cái đẹp.

Lại rằng:

Tốt gỗ còn hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

Lại có hạng đàn bà không đẹp mà cũng không có nết. Song được cái chồng yêu thì cũng ở đời với chồng, và những cái xấu lại trở nên cái tốt. Cái đó chừng như người ngoài không có thể hiểu được, duy có người làm chồng hiểu lấy mà thôi. Vậy như:

Lỗ mũi em thì tám gánh lông,
Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho.
Đêm nằm thì ngáy o o,
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.
Trên đầu những rác cùng rơm,
Chồng yêu chồng bảo hoa thơm giắt đầu.

VII. Nghề nghiệp của phụ nữ

Chương thứ ba trên kia nói về công khó của người đàn bà đối với gia đình. Ở trong cũng đã có phô bày ra những công việc làm ăn của họ nhưng mà chưa hết phải có một chương này để kể về nghề nghiệp của phụ nữ.

Từ mấy năm nay cho đến hiện bây giờ, có nhiều người chú ý đến chức nghiệp của phụ nữ. Nghĩa là bàn tính cách dạy dỗ làm sao cho đàn bà có chức nghiệp, có công việc làm để mà tự lập lấy thân.

Nếu vậy thì từ xưa đến nay, đàn bà ta không có chức nghiệp hay sao? Chẳng vậy thì sao ngày nay mới bắt đầu bày ra dạy dỗ?

Không, đàn bà từ xưa, mà cho đến nay cũng vậy vẫn có chức nghiệp lắm chứ. Song ngày nay lại còn bày ra dạy dỗ là vì có hai cớ:

Một là vì cái hiện tượng ở thành phố. Đàn bà ở thành phố nhất là ở Sài Gòn đây, phần nhiều là ăn không ngồi rồi, không có công việc. Những nhà sang trọng ngồi đó mà ăn chơi chẳng nói làm gì. Cứ như nhà bậc trung, chồng đi làm một tháng năm bảy chục, một vài trăm; vợ ở nhà chẳng làm gì hết, đến hột cơm cũng không muốn nấu mà hằng ngày cứ dẫn nhau ra tiệm ăn cơm. Điều đó do cái biến thái của phụ nữ mà ra lại cũng bởi cái hoàn cảnh của xã hội nữa. Người ta thấy vậy, cho đàn bà là vô nghiệp, nên mới muốn dạy dỗ cho chức nghiệp.

Hai là bởi sự áp bức của tư bản cơ khí. Những nghề nghiệp mà đàn bà ở nhà quê quen làm thủa nào thì lâu nay đã bị tư bản và cơ khí cướp đi mất. Nghề may vá thì bị máy may chôn đi. Nghề kéo sợi dệt vải thì bị những máy sợi máy dệt cướp đi mất. Nghề đặt rượu nuôi heo thì bị mấy công ty rượu chận rồi. Cho nên đàn bà nhà quê là hạng đàn bà chăm làm ăn hơn hết, mà ngày nay cũng hóa ra thất nghiệp. Vì đó người ta muốn dạy dỗ cho họ về các chức nghiệp khác.

Ở đây không cốt bàn về sự dạy dỗ ấy, chỉ muốn nói cho rõ ra là đàn bà ta không phải là không có nghề làm ăn đâu mà xưa nay trong trường sanh hoạt của xã hội, họ vẫn gánh một phần việc lớn lao chẳng kém gì đàn ông vậy.

Dân tộc ta là một dân tộc chuyên nghề nông. Trong nghề ấy chẳng những đàn ông mạnh chân khỏe tay mới làm được mà thôi, đàn bà cũng làm. Mà đàn bà chẳng làm được việc nặng, cũng làm được việc nhẹ.

Việc nhẹ hơn hết là đem cơm ra đồng:

Trời mưa cho lúa chín vàng,
Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm.
Đem thì bát sứ mâm son,
Chớ đem mâm gỗ, anh hờn không ăn.

Rồi đến làm cỏ và cắt cỏ cho trâu:

Bao giờ cho đến tháng hai,
Con gái làm cỏ, con trai be bờ.

Cô kia cắt cỏ một mình,
Cho anh cắt với chung tình làm đôi.
Cô còn cắt nữa hay thôi?
Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng.

Rồi đến đi cấy:

Em thì đi cấy lấy công,
Để anh nhổ mạ, tiền chung một lời;
Đem về cho bác mẹ coi,
Làm con phải thế em ơi! gắng cùng.
Em thì đi cấy ruộng bông,
Anh đi cắt lúa để chung một nhà,
Đem về phụng dưỡng mẹ cha,
Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền.

Mà sự đi cấy là sự vất vả lắm, không vừa. Có khi người làm việc ấy trong ban đêm, mệt nhọc là nhường nào, hãy nghe những con cấy nói với nhau:

Nhác trông sao Đẩu về đông,
Chị em ra sức cho xong ruộng này.
Lấm lem chân tay cầm chưa dày,
Hãy trồng cây ngọc có ngày hữu thu!

Đàn bà con gái cũng đánh trâu đi cày được như người trai lực điền. Bởi vậy có cậu con trai đã hát ve cô nọ mà rằng:

Cô ấy mà lấy anh này,
Chẳng phải đi cấy đi cày nữa đâu.
Ngồi trong cửa sổ trên lầu.
Có hai con bé đứng hầu hai bên.

Đại để việc làm nghề nông của ta là việc chung của gia đình, cả vợ lẫn chồng cả người đã bỏ công danh mà theo nghề nông cũng vì cái thú vui ấy:

Công danh đeo đuổi làm chi
Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông!
Sớm khuya có vợ có chồng
Cày sâu bừa kỹ mà mong được mùa!

Ngoài nghề nông thì có nghề canh cửi dệt vải, dệt lụa. Tội nghiệp cho có cô gái đã van với mẹ mình rằng:

Mẹ ơi đừng đánh con đau,
Để con quay tơ đánh ống làm giàu cho mẹ coi!

có chồng rồi giúp chồng trong việc sanh nhai cũng lấy nghề canh cửi.

Uốn tay cho mềm, dệt cửi cho ngoan;
Lấy tiền ta đốn việc quan cho chồng.

Canh một dọn cửa dọn nhà,
Canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm,
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học chớ nằm làm chi!

Đàn bà nay họ thường tự lo lấy công việc làm ăn, hầu cho chồng có thì giờ mà lo việc học, vậy nghề làm ruộng và nghề dệt là gốc của họ:

Xin chàng chăm chỉ học hành,
Để em cày cấy, cửi canh kịp người.
Mai sau xiêm áo thảnh thơi
Ơn trời lộc nước đời đời hiển vinh.

Hái dâu nuôi tằm, lại cũng là một cái nghề nữa của đàn bà:

Trời mưa lác đác ruộng dâu,
Cái nón đội đầu, cái thúng cắp tay,
Bước chân xuống hái dâu này,
Nuôi tằm cho lớn mong ngày ươm tơ.

Còn nói chi nghề may là riêng về nữ công rồi bởi vì:

Đường kim mũi chỉ là phương đàn bà

và người ta cũng thường nói rằng:

Gái thì giữ việc trong nhà
Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa.

Việc buôn bán của nước ta ngày xưa ở trong tay đàn bà hết. Gần như đàn ông không biết gì tới. Từ việc buôn rong bán gánh, cho đến buôn trăm bán ngàn, đều là việc của đàn bà. Có anh đàn ông đã thừa cái cơ hội ấy mà cất thân ra làm kẻ thâu thuế để có thường gặp người yêu của mình.

Em rằng em muốn đi buôn,
Anh về anh kiếm chốn nha môn ngồi tuần.
Dầu em buôn bán xa gần,
Làm sao tránh khỏi cửa tuần anh đây?

Nghe mấy câu dưới đây đủ để biết đàn bà xưa giữ việc bán cà bán rau ngoài chợ đành rồi mà có khi đi buôn bè buôn gỗ cũng được, gặp chi làm nấy.

Anh về hái đậu hái cà,
Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên.
Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của,
Miệng tiếng đời cười rủa sao nên?
Lấy chồng phải gánh giang sơn,
Chợ phiên còn lỡ giang sơn còn gì?
Kỳ này em sắp buôn bè
Thấy anh rách áo trở về buôn bông.

Buôn bán phải tiện tằn, không thì lỗ vốn mà chết, hãy nghe chị hàng than rằng:

Bán hành ăn những chũm cau,
Chồng ơi có thấu cơ màu này chăng! [1]

Tục ta quen rồi hễ đàn bà có cửa có nhà thì nuôi heo, hầu cho khỏi bỏ phí nước cơm hàng bữa và rau chuối trong vườn. Đàn bà không nuôi heo ấy là đàn bà hư, đàn bà làm biếng.

Đàn bà thì phải nuôi heo,
Thời vận đang nghèo chẳng dặng nuôi trâu.
Ai về chợ Vạn thì về,
Chợ Vạn có nghề đặt rượu nuôi heo.

Lúc trước công ty Pháp chưa lấy độc quyền nấu rượu, dân ta được tự do nấu lấy mà nộp thuế cho vua, thì đàn bà vừa nấu rượu vừa lấy hèm (bã rượu) và cũng là một nghề có lợi to. Cho nên mới nói như vậy. Ngày nay dân không có phép nấu rượu. Không còn ai nuôi heo bằng hèm nữa.

Nói tóm lại đàn bà con gái ta không phải là ăn dưng ngồi nể chi đâu. Người nào cũng phải có công việc làm. Hãy nghe mấy lời dạy con gái.

Vào nghề bánh trái những là...
Đến khi kỵ lạp trong nhà càng hay.
Bán buôn canh cửi kia thay,
Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề.

---

1. *Phụ nữ tân văn*, số 17, ngày 28-8-1929. Bộ 2, tr.15.

Bây giờ chẳng liệu thì quê,
Mai kia cùng túng khôn nghề làm ăn.

Lại nghe người đàn bà kể công việc làm ăn của mình trong một năm dưới đây, thì biết được công phu của họ chẳng những xứng đáng với sự của mình, mà lại giúp đỡ sự sống của xã hội nữa;

Một năm chia mười hai kỳ,
Thiếp ngồi thiếp tính khó gì chẳng ra?
Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai rồi rãi quay ra nuôi tằm.
Tháng ba đi bán vải thâm.
Tháng tư đi gặt tháng năm trở về,
Tháng sáu em đi buôn bè,
Tháng bảy tháng tám trở về đồng ngô.
Chín mười cắt rạ đồng mùa;
Một chạp vớ được anh đồ dài lưng!
Anh ăn rồi anh lại nằm,
Làm cho thiếp phải quanh năm lo phiền.

Nhẫn lên là những nghề nghiệp chính. Con người không chuyên làm một nghề gì, mà làm nội việc vặt trong nhà cũng đủ mệt rồi. Nào là xay lúa giã gạo, nấu ăn rửa chén, rau heo cháo chó. Cũng đủ làm cho người đàn bà quay như chong chóng. Vậy mà đi đánh tứ sắc sao được? Đi câu cá, câu tôm sao được?

Giã ơn cái cối cái chày,
Nửa đêm gà gáy có mày có tao!
Giã ơn cái cọc bờ ao,
Nửa đêm gà gáy có tao có mày!

Đã gọi là những việc nhà thì thôi không trừ những việc gì hết:

Ra đường bà nọ bà kia
Về nhà không khỏi cái nia cái sàng.

Ấy rồi mới đến hạng đàn bà nghèo nàn. Nhà cửa đơn sơ chẳng có công việc chi. Chỉ đi bắt ốc, hái rau, đốn củi, đốt than mà độ nhật thì lại càng vất vả hơn nữa:

Rủ nhau lên núi đốt than,
Anh đi Tam Điệp, em mang nón trình.
Củi than lem luốc với tình.
Ghi lời vàng đá xin mình chớ quên!

Rủ nhau xuống biển mò cua,
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.
Em ơi! Chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau!

Ở trong cái cảnh anh tuy lem luốc chua cay mặc lòng, mà ghi lời vàng đá, "non xanh nước bạc chẳng quên nhau" thì lại vui lòng. Biết mấy những người giàu sang, sung sướng mà bạc tình phụ nghĩa. Cho nên nói rằng: Phước thay cho kẻ nghèo!

Kết luận

Bài khảo cứu đến đây cũng đã dài rồi. Những tục ngữ phong dao nói về đàn bà đã hết. Xin có mấy lời kết luận:

Nhớ lại trong lời giáo đầu bài này, tôi có nói: Muốn giải quyết vấn đề phụ nữ phải làm hai tầng công việc. Việc thứ nhất là phải suy tìm cho biết cái tình trạng của phụ nữ nước ta từ xưa đến nay ra làm sao. Việc thứ hai là phải định phương châm cho cách sanh hoạt mới của phụ nữ nên thế nào. Mà tôi viết bài này là có ý góp một phần vào trong công việc thứ nhất.

Vậy đọc từ đầu bài này đến đây, độc giả cũng thấy cái tình trạng của phụ nữ nước ta từ xưa đến nay là làm sao rồi. Lời kết luận này chẳng qua tóm tắt lại cho dễ nhớ mà thôi.

Trước hết nước ta do theo lễ giáo phong tục mà coi đàn bà con gái không ra chi. Đối với đàn ông, đàn bà phải chịu nhiều cái điều ước bất bình đẳng. Đàn bà đối với xã hội có nghĩa vụ không kém gì đàn ông. Nhưng quyền lợi không bằng đàn ông. Từ đôi ba năm nay, nhơn cái phong trào của thế giới mà cái hoàn cảnh của xã hội ta cũng thay đổi. Do cái hoàn cảnh ấy và do cái chế độ cũ của ta đã sa sút đi mà không có cái chế độ chánh đáng hơn thay vào, thành thế trong phụ nữ giới có nhiều cái biến thái.

Song chúng ta phải xét cho kỹ, cái biến thái ấy sanh ra chỉ phần nhiều ở chốn đô thành mà thôi, chứ các nơi nhà quê phụ nữ ta vẫn còn chưa mất cái nề nếp xưa.

Đó, đại lược cái tình trạng của phụ nữ ta tóm lại trong mấy lời ấy.

Tôi đã đọc mấy bài ý kiến của mấy ông trả lời cho *Phụ nữ tân văn*, như bài ông Nguyễn Văn Vĩnh, bài ông Nguyễn Phan Long, ông thì nói đàn bà ta ngày nay muốn làm ra đầm, ông thì nói đàn bà ta không được việc chi hết. Tôi cho nói như vậy là vì cái thiên kiến. Các ông chỉ

ngó vào các cô, các bà ở Hà Nội, Sài Gòn mà nói. Chớ không kể đến đàn bà ở nhà quê. Thưa các ông, hạng thắt lưng buộc bụng ở nhà quê cũng là ở nhà quê chứ, mà hạng này lại nhiều hơn nữa.

Cái công việc thứ hai, tôi không đủ sức làm. Tôi không có đủ tài vẽ ra một con đường mới cho phụ nữ ta rày về sau noi đó mà đi. Nhưng sau khi viết bài khảo cứu này tôi cũng có được một ý kiến tầm thường, thử nói sơ ra đây.

Ước gì xã hội ta nhắc cái địa vị của phụ nữ cho cao lên một chút. Cái nghĩa vụ của họ xưa nay thế nào vẫn buộc giữ nguyên như vậy, mà thêm cái quyền lợi của họ lên. Cũng trong một lúc, lại kiếm cách đem phụ nữ ở thành thị cho vào khuôn phép, mà cởi bớt trói buộc cho phụ nữ ở thôn quê ra.

Hiện nay ở nước ta mọi việc đã mất cả thăng bằng mà trong đám phụ nữ cũng vậy. Người sướng, sướng quá; người khổ, khổ quá. Nếu cứ để yên cái hiện trạng ngày nay thì không mấy lâu nữa mà đàn bà con gái nhà quê, kẻ trốn cha mẹ, người bỏ chồng con, tìm đến thành thị mà ở hết. Vì ở đó sướng hơn.

Song le cái ý kiến của tôi đó cũng là một cái ý kiến bông lông. Tôi nói: "Ước gì xã hội ta" thế là trông mong vào ai? Tôi nói kiếm cách, là "cách nào?".

Tôi quyết rằng mình không có quyền chính trị và quyền giáo dục ở trong tay thì có ý kiến gì cũng là vô ích cả. Nói ra mà nghe chơi thì được. Chớ chẳng có lối nào mà thực hành nổi.

Trong bài trả lời của ông Diệp Văn Kỳ, cũng không khỏi bệnh lông bông. Nhưng có một câu đáng chú ý nhất, là ông nói vấn đề phụ nữ thì phải để chính phụ nữ giải quyết lấy.

Phải lắm. Ngày nay ở nước ta kẻ có phương thế giải quyết cái vấn đề ấy thì lại không cần giải quyết mà làm chi. Còn kẻ giải quyết lại không có phương thế. Như vậy nếu phụ nữ chẳng tự giải quyết lấy thì còn đợi ai? Mà phụ nữ muốn giải quyết cái vấn đề ấy, chẳng chi bằng cậy ở tấm lòng giác ngộ của mình.

Giác ngộ đối với hôn mê. Khi còn ở trong giấc ngủ thì hôn mê không biết chi hết; khi đã tỉnh dậy, đã tỉnh biết thì làm theo sự tỉnh biết của mình. Lúc nào cũng phụ nữ ta đã có một phần đông thức dậy và tỉnh biết, lúc ấy họ mới lấy tấm lòng giác ngộ của mình mà giải quyết vấn đề ấy.

Vì nghĩ như vậy, tôi bỏ không làm tiếp công việc thứ hai nữa. Mà định rằng trong một số tới, chưa biết số nào, sẽ có một bài bàn về sự giác ngộ của phụ nữ nước ta từ rày về sau nên làm sao.

Phan Khôi

Từ số 5 đến số 18, ngày 30 – 5 đến 19–8–1929

(Không đăng ở các số 6, 9, 11, 12, 17)

BÀN THÊM VỀ TỰ DO KẾT HÔN

Trong bài đăng ở *Phụ nữ tân văn* kỳ trước ông Phan Khôi có bàn về sự hôn nhân tự do. Đại ý ông nói người ta nên vợ nên chồng là bởi một lẽ gì không thể hiểu được, nếu là một sự ngẫu nhiên thì không đủ lý cho nên đành phải vịn vào một lẽ huyền bí, lấy cái luật luân hồi của Phật giáo, lấy chữ nợ, chữ duyên, chữ tiền nhân hậu quả, hay bày ra câu chuyện hoang đường, xích thằng nguyệt lão, đặng giải cho xuôi một việc mà mình không kiếm ra cái duyên cớ rõ ràng. Ông lại nhận sự ấy là một việc thiệt, thường xảy ra ở đời hoặc ở xứ nào, nước nào, thời đại nào cũng có hết thảy, nghĩa là nhìn nó là một hiện tượng trong nhân loại xã hội, chính ông đã từng thấy ông trong những hiện tượng ấy, đã từng có cái lịch duyệt bởi mình, và đã từng thấy quanh mình, có nhiều cặp trai gái đã bị cái sức chi phối ấy với run rủi và bó buộc mình để thành chồng vợ.

Ông nói sự đó thiệt có vậy, song ta phải nên biết rằng nó có biểu hiện ra lắm là bởi cái phong tục ở nước Tàu và nước ta, hai nước cùng một văn hóa, nói nước ta là nói nước Tàu vậy. Người đàn bà thiệt là "thụ động" lắm, nghĩa là tùy lòng người đàn ông lắm, phận gái chữ tòng, tam tòng: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử". Lại có câu: "Con gái gả bán cho người" tỏ ra người đàn bà là kỷ vật, là một thứ nô lệ của đàn ông. Lại coi như khi người đàn bà bỏ chồng phải trả của: trả lại cái số tiền của người đã mua mình dầu không ưa chồng hay bị chồng chửi đánh, cha mẹ, anh chị chồng hành hạ cũng đành chịu kiên nhẫn cho đến cùng, ấy là phần nhiều, chứ rất ít người dám chống chỏi lại và đến cơ quan đòi bỏ chồng, vì sự bỏ chồng là một việc khó, phải đến quan tư, phi cha mẹ mình có bề thế, có tiền của, không dám đòi bỏ chồng, chứ đâu có thể như đàn ông bỏ vợ, chỉ mảnh giấy trắng ba hàng chữ đen là rồi việc được. Còn nữa: cái tiếng

"gái dẫy chồng, gái lộn chồng" là một tiếng xấu khiến cho đàn bà mang tiếng ấy khó lại lấy chồng khác.

Hồi xưa vợ đối với chồng như tôi đối với vua, cái quân quyền làm sao thì cái phu quyền làm vậy, ghê thay cho cái áp chế!

Sự bỏ chồng là khó đến thế cho nên ít có sự bỏ chồng. Sự bỏ vợ dễ như kia mà người chồng có "con vợ" để làm tôi tớ, bắt làm gì phải làm nấy, đánh chửi hành hạ được tha hồ thì chẳng cần bỏ làm chi, để đó còn được việc hơn, bởi vậy ít có sự bỏ vợ. Tóm lại bỏ vợ bỏ chồng ngày xưa ít thấy là vì những lẽ ấy vậy.

Cứ cái chế độ và cái phong tục trong xã hội ta bắt người đàn bà phải một đời chịu thiệt thòi, bị áp chế cực khổ đến thế, cho nên mới có những câu: "Trăng già độc địa làm sao", "Ông tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên", mà những câu ấy toàn ở miệng đàn bà thở ra hết thảy, thì càng đủ hiểu lắm nữa; chứ đám đàn ông họ coi thê thiếp như áo quần, một đàng cưới về hay đuổi đi và một đàng bận vô hay cởi ra, dễ dàng như nhau, tự ý muốn lúc nào cũng được, thì hà cớ gì họ phải trách đoán ông Nguyệt lão làm chi. Bây giờ đây, ở nơi thành thị có nhiều việc vợ chồng dễ bỏ nhau, âu có phải là "Phong hóa suy đồi chăng"? Thiết tưởng người đàn bà nay tinh khôn lên thêm, có chút học thức, lại nhờ luật pháp cho mình có quyền lợi. Cho nên khi nào lấy phải người chồng trái với ý mình, tàn nhẫn với mình hay gặp nhà chồng không chịu nổi thì xin ly hôn ấy là nghịch cảnh; ấy là một nghịch cảnh, mà người ta bỏ một nơi khổ cảnh để mong lấy sự hạnh phúc ở đời thì là phải, chứ không thể nào bắt người ta kiên nhẫn, hy sinh, chịu cực một đời. Người ta có tội gì?...

Cái tinh thần phong hóa của ta là ở nhiều chỗ khác, chớ chẳng ở một việc này, nếu sự đàn bà bị thiệt thòi, ức bách quá như thế kia, mà là một cái "phong hóa" của ta, thì thiết tưởng nó có "suy đồi" đi mới là cái chứng triệu ta tấn hóa vậy.

Sự vợ chồng cực chẳng đã mà vẫn ở với nhau là do cái phong tục nước ta vậy, ấy là khi vợ chồng lấy nhau rồi, còn như hai bên muốn lấy nhau lắm, rắp mà không thành, lắm khi không gặp mà thành, lắm khi vì cớ gì đó chẳng đáng lấy nhau mà lấy nhau, v.v... Ấy là những sự ngẫu nhiên rất lạ lùng. Song ở đời còn biết bao nhiêu những sự ngẫu nhiên lạ lùng như vậy. Và lạ lùng hơn nữa. Tóm lại có thể cho như những sự ngẫu nhiên ở trong đám bạc, đám bài mà thôi, nó cũng khó giải như vậy là cùng, chứ không hơn nữa. Thí dụ: đánh

bài tứ sắc; trong bài tôi có bốn con chốt xanh, đỏ, trắng, vàng gặp nhau, ấy cũng lạ lùng như anh X lấy cô X vậy. Ta còn muốn hỏi nguyên nhân xa hơn làm chi nữa kìa? Ấy là trời định...

Tuy nhiên có trời mà cũng có ta, vả lại xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều. Sự hôn nhân cũng do tại ý muốn của người ta là phần nhiều.

Sự hôn nhân do cha mẹ định thì cũng có điều hay. Cha mẹ có lịch duyệt việc đời cho nên kén vợ, kén chồng cho con, thì biết lựa người có đức hạnh có gia thế hẳn hoi, là con dòng cháu giống, để dựng nên cho một cái tiểu gia đình hòa thuận, vững bền, chứ con trẻ, trai gái mới lớn lên, thì chỉ vì sắc dục mà lấy nhau, không như cha mẹ xét mọi đường, tất nhiên là lắm khi làm mất thể thống, bại hoại gia phong, không ở với nhau được lâu bền. Như vậy thì là phải. Song ngày xưa khác mà bây giờ khác. Ngày xưa thì phong tục còn thuần phác. Con ở dưới quyền cha mẹ cho đến ngày cha mẹ chết, mà cũng chưa hết nữa, chớ bây giờ con lớn lên đến tuổi thành nhân thì được giải phóng thoát ly quyền cha mẹ ngay.

Vả chăng, ngày xưa có cái thói trai gái 15, 16 tuổi đã cưới vợ gả chồng, thì trách nào chẳng cần cha mẹ kén chọn cho. Mà cha mẹ đặt đâu con chẳng ngồi đó. Lắm khi vợ chồng con nít chẳng hiểu việc vợ chồng chi hết, ngây thơ có lắm chuyện đáng tức cười... Cái hại bởi sự hôn nhân sớm, tôi chẳng nói lại ở đây làm chi. Bây giờ người ta đã bỏ cái thói tục xấu ấy đi gần hết rồi mà trai gái ngày nay đến tuổi trưởng thành mới lo việc hôn thú.

Đời con trai con gái không như hồi xưa, hai mươi, hai mươi lăm tuổi còn khờ dại ngây thơ. Đến tuổi đó người bây giờ đã khôn ngoan, từng trải lắm rồi. Vậy thì chúng nó có thể vì tình thương nhau là một, hai là chúng nó có thể biết xem xét nhau về mọi phương diện tánh tình được vậy mà cái phương diện tánh tình này có khi trọng yếu hơn các phương diện kia, cho nên trai gái tự kén chọn lấy nhau cho được vợ chồng tâm đầu ý hợp cũng là phải. Ấy là cái lý binh vực cho tự do hôn nhân vậy.

Nói tóm lại người hồi xưa chất phác, phong tục hồi xưa thuần hậu, thì cha mẹ định vợ gả chồng cho con là phải, người thời nay tinh khôn sớm văn minh ngày nay trọng nhân quyền, tôn tự do, trai gái đến tuổi trưởng thành, đã có trí suy xét óc học thức, trai gái có thể tự kén lựa lấy người xứng đôi phải lứa mà kết làm vợ chồng, tự do kết hôn cũng là phải.

Vẫn biết hai đàng đều có hại đều có lợi. Chớ không đàng nào được hoàn toàn đâu. Sự hôn nhân tại cha mẹ định, vợ chồng cũng lắm khi chê nhau bỏ nhau. Sự hôn nhân tự trai gái tự định lấy, cũng nhiều khi vợ chồng chán nhau để nhau, hai đàng cũng đều có cái biến trạng xấu như nhau, hai đàng trừ nhau là hết. Duy có một điều là hợp lẽ: thời nào kỷ cương ấy thời xưa hôn nhân tại lòng cha mẹ là vậy. Thời nay, hôn nhân tại lòng con là phải, vì rằng chữ tự do kết hôn ngày xưa làm gì có, chữ đó mới sanh ra thời nay, tất là nó hợp thời, dầu người ta có cưỡng lại cũng không nổi vậy.

Người ta tự do kết hôn rồi, mà vẫn bị cái ngẫu nhiên hay là nói: "Sợi dây đỏ" của ông Nguyệt nó cột bậy kẻ nọ với người kia, thì ra người ta mơ hồ cái tự do, chứ thiệt chẳng phải là tự do, theo như ý kiến của ông Phan Khôi. Song ta hãy biết tự do thời đó, chớ muốn biết tới đâu nữa bây giờ? Nếu em muốn bàn rộng với ông thì em sẽ cùng ông phải bước vô cái phạm vi triết học, giảng giải cái vấn đề "Nhứt thân chủ tể" (le libre arbitre) và cái vấn đề "Nhân mạng, thiên mạng" (La destinée humaine). Ôi! Cha chả là mịt mù xa lắc, biết đâu là bến mà đi cho tới nơi. Em xin kiếu ông thôi.

Băng Tâm nữ sĩ
Số 23, ngày 3-10-1929

SỰ DỰNG VỢ GẢ CHỒNG CHO CON

Đứng làm cha mẹ nên lựa chọn đôi bạn cho con sao cho được tâm đầu ý hiệp.

Nước ta ngày nay, ai muốn hô hào cái chủ nghĩa "tự do kết hôn" tới đâu mặc lòng, cái quyền dựng vợ gả chồng cho con vẫn là cái quyền lớn của cha mẹ, không dễ mỗi lúc người con làm lướt quá được, vậy thì hô hào thiệt hành sự tự do kết hôn chưa đặng, thà ta cảnh tỉnh đứng làm cha mẹ nên đem lòng rộng rãi cẩn thận về việc chọn lựa đôi bạn cho con thì hơn.

Khó thay là việc dựng vợ gả chồng cho con!

Đã biết rằng đời nay, trong việc hôn nhơn, người làm cha mẹ cũng không cố chấp theo phong tục cũ cho lắm, và đã sửa đổi, châm chế nhiều điều giản tiện, đáng khen đáng phục, nhưng làm thế

nào cái quyền kén rể chọn dâu, cái việc lo làm sao cho môn đương hộ đối, cũng chẳng rời ra khỏi hai bàn tay "sanh sát" của đấng làm cha mẹ được. Như vậy thì việc hôn lễ chỉ bớt phiền phức cho sui gia, đã cực nhọc cho con cái, chớ nào có lợi ích gì lắm cho việc vợ chồng trăm năm đâu? Có thể nào chọn được kẻ ý hiệp tâm đầu như đêm đêm con cái mình nó thường van vái với ông Tơ bà Nguyệt kia đâu?

Người ta kết bạn, còn phải lựa chọn cho được người ưng ý vừa lòng, không được trọn đủ mười, cũng phải được như ý mình bảy, tám, huống chi trong việc vợ chồng là bạn trăm năm, gần nhau trong gang tấc, một phút không rời, lại cùng chung sung sướng cùng chia khổ trót cả một đời, há lại không nên lấy sự chọn lựa kẻ ý hiệp tâm đầu làm một sự quan hệ nhứt trong việc hôn nhân hay sao?

Nhơn bàn về vấn đề này, tôi sực nhớ lại lời một người bạn của tôi là cô Kim Anh lúc còn sanh tiền, có nói với tôi như vầy:

"Cuộc đời nó mường tượng như một cái xe bốn bánh, mà vợ chồng là cặp ngựa kéo cái xe ấy. Ngựa có kéo thì xe mới lăn được, song sự kéo đó không phải là dễ. Hai con ngựa chẳng những là phải đồng sức nhau, mà lại còn phải đồng ý nhau nữa thì mới kéo được xe, vừa đi mau, vừa đi ngay ngắn".

Tôi cũng ngẫm nghĩ lời ấy, mà tôi cũng cho là phải. Một người con gái có chồng, chẳng nên nói rằng từ đây mình trông cậy có bóng tùng quân che chở, mà một người con trai cưới vợ, cũng không nói là kiếm được kẻ nội trợ tề gia cho mình mà thôi, mà phải nói rằng mình kiếm một người bạn thân thiết trăm năm để chung lòng hiệp sức với mình trong trăm công ngàn việc, từ ở nhà ra tới xã hội, để mà dựng gây sự nghiệp để mà tạo lấy hạnh phúc gia đình cho mình nữa mới phải.

Người đàn ông tuy là có chí ngang trời dọc đất, dời núi lấp sông đi nữa, nhưng họ có lập nên sự nghiệp công danh gì vì một người đàn bà, hoặc nhờ một người đàn bà nung gan dốc chí cho họ cũng có.

Như thế thì giá như gặp một người vợ không có tài, cái trí, cái tâm, cái chí, tương đương như tài, trí, tâm, chí của họ, mà lại gặp một người vợ đầu óc non nớt, gan ruột yếu mềm, thì đã không làm nên được việc gì, lại có khi còn không dám tính một việc gì có ích cho nhà, cho nước là khác.

Vả lại một người con gái khi có chồng, theo thời đại bây giờ, cái

bổn phận làm vợ có phải là chỉ ở trong khuôn phép bốn chữ "nội trợ tề gia" đâu. Ngoài cái sự nội trợ tề gia, còn phải tùy theo cái sự nghiệp công danh của ông chồng mà giúp đỡ chồng biết bao là công việc khác cần ích hơn, nặng nề hơn lớn lao hơn là những việc nội trợ tề gia kia nữa.

Chẳng cần nói đâu cho xa. Ngay như bà Curie ở nước Pháp đã bỏ ra biết bao là công lao giúp chồng, mà khám ra bao nhiêu sự bí hiểm của khoa học, để tìm ra quang chất (radium) làm cho cái danh nhà bác học Pierre Curie bay đến đâu thì cái tên tuổi của bà cũng bay theo đến đấy.

Lại đến như bà Stéphan Radich ở nước Yougo Slovaquie, đến khi chồng bà bị kẻ nghịch giết chết tại Hạ nghị viện rồi, bà cũng dám khẳng khái mà nói với đám dân Croate rằng: "Tôi đây chẳng là bạn trăm năm của chồng tôi mà thôi, mà lại là người phụ tá (collaboratrice) của chồng tôi trong những lúc cạnh tranh ở trường quốc sự. Như thế thì khi kẻ nghịch đã giết chồng tôi rồi, chúng nó lại đem tiền bạc cho tôi, bồi thường nhơn mạng chồng tôi rồi tưởng vậy làm cho tôi khuây khỏa nỗi nhớ thương được hay sao?"

Chị em ta xem hai cái gương đó cũng có thể hiểu ông Pierre Curie, ông Stéphan Radich, mà công việc được nhuần thấm loài người, danh vọng được lẫy lừng thế giới, ấy là cũng nhờ có công lao phụ tá của hai bà hiền thê kia chẳng nhỏ.

Còn biết bao bà khác?...

Chồng nhờ vợ mà nên danh, vợ nhờ chồng mà nổi tiếng, vợ chồng có mối dây liên hệ, có cái tình mật thiết với nhau biết là chừng nào, thì cái sự kén vợ lựa chồng, lại càng phải cẩn thận hơn nữa. Nhưng than ôi! Ở trong xã hội mình, đang lúc cái phong trào cũ bỏ chưa đành, cái phong trào mới dùng chưa tiện, thì nó lại càng rắc rối cho sự hôn nhơn, mà hằng ngày biết bao là tấn tuồng "rẽ thúy chia uyên" diễn ra trước mặt thiên hạ! Đáng thương tâm thay mà cũng đáng ân hận thay cho cái cuộc đời nửa mới nửa cũ!

Một cô gái, con nhà ruộng rẫy, thông thạo việc cấy, gặt, chăn nuôi, đến tuần cập kê lại có chồng về chợ. Bao nhiêu nghề khôn, nghiệp khéo, có thể giúp anh thôn phu làm nên ông điền chủ lớn, tức có chồng theo chồng, đành trả hết tài nghệ lại chỗ ruộng nương, mà học lấy việc phấn tô son điểm.

Một cô ở chợ, quen thạo bán buôn sổ sách, biết cân non cân già, biết tính lời lỗ, duyên đâu khéo đắt, lại làm vợ một người nông gia! Cây viết cuốn sổ phải đổi lưỡi hái tay cày, cái bổn phận nó sai với cái tài nghệ mình, mà phải thành ra người vô dụng!

Nhưng nông nỗi ấy, càng nghĩ tới càng đau lòng vậy ai là đứng làm mẹ làm cha có biết giùm cho con trẻ?

Hồ Tố Quyên
Số 102, ngày 1–10–1931

VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ VỚI NHÂN SANH QUAN

Ít nhiều thiệt sự làm chứng cho cái thuyết đổi nhân sanh quan của tôi

Trong bài đồng một cái đầu đề trên đây ở số 158 ra ngày 7–7 vừa rồi, sau khi giải rõ sự quan hệ của nhân sinh quan với vấn đề phụ nữ giải phóng, tôi có nói rằng: "Ở xứ ta ngày nay, ai đã một mực thủ cựu, không chịu nhìn nhận sự giải phóng ấy thì thôi; bằng đã nhìn nhận cho là một vấn đề cần thiết mà phải nghiên cứu, thì trước khi đó cũng phải đổi khác cái nhân sanh quan cũ mà lại đòi nghiên cứu vấn đề phụ nữ thì rõ là đã làm một việc vô ích, đã làm một việc mâu thuẫn lớn, như muốn cho xe chạy về phương Bắc mà lại vặn bánh xe quay về phương Nam!"

Nơi cuối cùng bài ấy tôi lại hứa rằng: "Tiếp theo đây tôi sẽ lấy ít nhiều sự thiệt làm chứng cho cái thuyết của tôi".

"Cái thuyết của tôi" đó tức là cái thuyết "đổi mới nhân sanh quan đi để nghiên cứu vấn đề giải phóng phụ nữ", hay là "lấy nhân sanh quan làm gốc để giải quyết vấn đề giải phóng phụ nữ", như bài trước đã nói, còn ít nhiều sự thiệt để làm chứng cho nó, chẳng chi khác hơn là những sự thiệt trên lịch sử của các nước, mà phụ nữ họ xưa kia cũng đồng một tình trạng với phụ nữ nước ta, nhưng họ đã đi trước tức là đã giải phóng trước nước ta. Những thiệt sự ấy hôm nay tôi xin cử ra trong bài này.

Theo như lời học giả đời nay công nhận, cuộc phụ nữ vận động của cả thế giới là khởi đầu từ cuộc vận động của phụ nữ Pháp

vào thời kỳ Đại cách mạng, nhằm năm 1789. Mà tìm đến nguyên nhân thì cuộc phụ nữ vận động nước Pháp cũng như cuộc Đại cách mạng nước Pháp, phải kể một phần lớn nhờ chịu ảnh hưởng của học thuyết J.J.Rousseau.

J.J.Rousseau tuy không phải là người có ác cảm với phụ nữ, nhưng thật không phải là người có đồng tình với phụ nữ.

Ông ấy vẫn là nhà tự do tư tưởng, song về quan hệ giữa nam nữ thì ông cứ noi theo sáo cũ. Coi như khi luận về sự giáo dục cho phụ nữ, ông nói như vầy: "Về sự giáo dục cho đàn bà con gái, ta nên lấy chỗ hiệp với sự yêu cầu của đàn ông con trai làm chủ. Nghĩa vụ của người đàn bà ở nơi giúp đỡ đàn ông chúng ta, an ủi đàn ông chúng ta,... làm cho người đàn ông khoan khoái mà bước đi trên con đường của sự sống. Bất kỳ ở thời đại nào cũng phải lấy điều đó làm nghĩa vụ; và mỗi người đàn bà từ lúc nhỏ phải chịu cách giáo dục đường ấy". Cứ như mấy điều trên đây thì thấy cái ý kiến của Rousseau về phụ nữ thật chẳng khác nào cái ý kiến của phái thủ cựu đời nay; tuy vậy mà kể cả cái học thuyết của ta thì lại có giúp sức cho cuộc phụ nữ vận động ở nước Pháp lớn lắm, điều ấy không ai chối được.

Cái tư trào (courant de le pensée) của người Pháp từ hồi Đại cách mạng là quy tụ vào ba điều: Chánh nghĩa (Justice), tự do và bình đẳng. Mà ba điều ấy, ai nấy cũng phải nhận cho là gốc ở tư tưởng của J.J.Rousseau mà ra.

Học thuyết của Rousseau là cốt làm sao cho người ta "trở về sự tự nhiên". Ông cho rằng khi con người chịu dựng nền, mọi sự đều là thiện cả, đến khi vào tay người ta uốn nắn rồi thì liền thấy truỵ lạc. Bao nhiêu những sự thiên kiến, oai quyền, lề lối cùng hết thảy những sự tổ chức trong xã hội mà ta vì đó chịu khổ, đều là cái làm cho ta xa với tự nhiên. Chúng ta phải bỏ tất cả những cái ấy mà trở về với cái tự nhiên của mình khi trước. Đứng vững trên cái lý thuyết đó, nhà đại văn hào nước Pháp lập nên cái triết học của mình và xướng đạo cho đàn hậu tiến.

Sự chủ trương của Rousseau làm cho về sau người ta sanh ra lòng chống trả oai quyền, dẹp bỏ lề lối mà khao khát tự do, bình đẳng cùng chánh nghĩa. Có bao nhiêu sự biến động giữa xã hội nước Pháp chịu ảnh hưởng ở đó mà ra; về chánh trị thì gây nên cuộc đại cách mạng, về văn học thì gây nên chủ nghĩa lãng mạn; lại đồng thời, cái

tư trào khát tự do ấy cũng dần gây nên một cái nguyên nhân cho phụ nữ vận động về sau...

Tuy J.J.Rousseau không chủ trương giải phóng một cách trực tiếp cho phụ nữ, nhưng đã chủ trương loài người phải yêu cầu cho được chánh nghĩa, tự do bình đẳng và trở về sự tự nhiên, và cái tư trào ấy đã thấm tháp trong lòng mọi người, thì cái nhân sanh quan ấy cũng vì đó mà thay đổi đi. Chúng ta có thể nói rằng cái nhân sanh quan của cả dân tộc Pháp trước Rousseau và sau Rousseau không giống nhau: Trước đó ai nấy coi mình sống là sống ở dưới quyền thần và quý tộc, mà sau đó ai nấy coi sống là sống trong chính nghĩa, tự do và bình đẳng. Phụ nữ cũng coi mình sống như vậy cho nên bắt đầu tỉnh thức ra mà có cuộc vận động năm 1789; ấy cũng là sự mà J.J.Rousseau không ngờ.

Năm 1789 tức là năm ở nước Pháp xảy ra cuộc Đại cách mạng, có một đoàn phụ nữ đề nghị ra giữa quốc dân nghị hội mà yêu cầu cho được nam nữ đồng quyền về chánh trị; đến năm 1790 họ lại vận động việc ấy một lần nữa; nhưng rốt cuộc đều bị thất bại luôn. Thất bại rồi lại vận động, vận động rồi cũng thất bại cho đến ngày nay mà phụ nữ nước Pháp cũng chưa được đồng quyền về chánh trị với đàn ông. Tuy vậy, ở nước Pháp tuy thất bại mà cái ảnh hưởng truyền sang nước Anh, nước Mỹ, làm cho cuộc vận động phụ nữ của hai nước ấy được sớm thành công, rồi lan ra đến nhiều nước khác nữa.

Như vậy là cuộc phụ nữ vận động của cả thế giới, phải kể rằng gây đầu ra từ nước Pháp, và cuộc phụ nữ vận động nước Pháp chịu ảnh hưởng của học thuyết J.J.Rousseau, và học thuyết của J.J.Rousseau đã làm cho nhân sanh quan thay đổi: ấy là một cái chứng cớ tỏ rõ rằng nhân sanh quan có quan hệ với vấn đề phụ nữ giải phóng, muốn giải quyết vấn đề ấy trước phải đổi mới nhân sanh quan mới được.

*

Cái chứng cớ đã cử ra trên đây tuy cũng là do theo thiệt sự trên lịch sử, nhưng có hơi thiên về trừu tượng một chút, không bằng những chứng cớ cụ thể rõ ràng chắc chắn hơn. Hạng chứng cớ sau đó, ta có nên lấy ở việc dĩ vãng của cuộc vận động phụ nữ bên Tàu và bên Nhật là thích hiệp hơn, vì hai nước ấy với nước ta cùng

chung một văn hóa, phụ nữ họ trước kia với phụ nữ nước ta cũng gần đồng nhau một cách sanh hoạt.

Nói về nước Tàu trước năm Giáp Ngọ (1894) là năm đánh thua Nhật Bổn, thì sự sanh hoạt của phụ nữ họ toàn là theo lối cũ. Một điều hại cho phụ nữ hơn hết là cái tục bó chân. Thứ đến là không có nữ tử phổ thông giáo dục. Bấy giờ, theo luân lý tập quán, người Tàu lấy bốn chữ "Vô tài thị đức" làm cái tiêu chuẩn cho sự sanh hoạt của đàn bà. "Vô tài" mà cho ấy là "đức" đó, thì có cần cho con gái học làm chi; nói là "đức" chớ kỳ thiệt là "ngu" vậy.

Hồi đó có một bọn chí sĩ biết lo việc nước, thấy rõ ràng cái cách xã hội đối đãi như vậy cũng là một cớ làm cho nước yếu đi; vả lại trong nước Tàu bấy giờ cũng đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của các nước Âu châu và Nhật Bổn nữa, nên mới bắt đầu gây ra cuộc phụ nữ vận động. Sự vận động hồi đó, nghĩa là sau năm Giáp Ngọ, trước năm Mậu Tuất trong khoảng năm năm chuyên chủ về hai việc: một là lập hội "Bất triều túc" (không bó chân); một là lập nữ học đường. Không bó chân hầu cho phụ nữ được mạnh ra, học hầu cho phụ nữ được khôn lên.

Cái ý nghĩa của sự không bó chân rất là đơn giản, và hễ thiệt hành thì thấy hiệu quả, không nói làm chi; chỉ có sự học, cái ý nghĩa của nó hơi phiền phức, ta thử xem người Tàu bấy giờ lập nữ học, họ đã hiểu về cái ý nghĩa nào.

Tất nhiên trước hết họ đả phá cái chủ nghĩa "vô tài thị đức". Coi như Lương Khải Siêu, trong bài "Biến pháp thông nghị", về khoản "Hưng nữ học", có nói rằng:

"Người ta thường nói: "Đàn bà không tài, ấy là đức"; đó là nói bậy. Muốn cho đàn bà con gái không biết chữ nào, như vậy mà cho là hiền đức, ấy là gây họa cho thiên hạ đó!... Vả đàn bà làm lụy đến đàn ông về sự nuôi sống, ấy là còn làm lụy về xác thịt. Chớ đến như không học mà ngu, tất nhiên ở trong gia đình không thể nào chịu được, ấy mới là làm lụy cho đàn ông về tinh thần và khí chí nữa, và sự lụy này mới thật là lớn. Dầu là tay anh hùng hào kiệt mà bắt ở với đồ đàn bà ngu si ấy trong ít năm, rồi tài khí cũng phải tiêu tan đi mà thôi"...

Xem mấy lời đó thì biết cái ý nghĩa của hai chữ "chữ học" bấy giờ họ hiểu ra thế nào rồi. Cũng như sự chủ trương của J.J.Rousseau trên kia, người Tàu lúc đó giáo dục cho đàn bà là lấy chỗ với sự yêu cầu

của đàn ông làm chủ. Đàn ông muốn cho người đàn bà nào có quan hệ với mình trong gia đình, tức là mẹ và vợ đều có học thức, hầu cho dễ ở và có ích lợi cho mình, nên mới bày ra giáo dục đàn bà. Như vậy đàn bà không phải vì chính mình mà học. Cái ý nghĩa của sự giáo dục đó, có nhà làm sử đã cho rằng ấy là cái ý nghĩa đào tạo cho đàn bà thành ra vợ lành mẹ hiền (lương thê hiền mẫu).

Nơi khác, họ Lương lại nói: "Đàn bà có học thì trên có thể giúp chồng, dưới có thể dạy con, gần có thể sửa trị gia đình, xa có thể làm mạnh nòi giống; hễ đàn bà có giáo dục và ăn ở phải thế rồi thì nhà nào cũng trở nên lương thiện hết...". Mấy lời đó càng thêm rõ rằng sự giáo dục phụ nữ bấy giờ là cốt tạo ra lương thê hiền mẫu, chớ chẳng có gì khác hơn.

Từ "vô tài thị đức" mà lên đến "lương thê hiền mẫu", cũng đã kể là có tấn bộ rồi, và cái nhân sanh quan tuy chưa thay đổi hẳn, chớ cũng đã nhúc nhích muốn thay đổi. Bởi vì ngày trước coi đàn bà như nô lệ, không cho học, không có tài, mà nay coi khá lên một chút, muốn cho về sau trở nên vợ lành mẹ hiền, cho nên mới cho học. Tuy vậy, trong óc các người thông thái như ông Lương Khải Siêu lúc đó cũng còn chưa khỏi coi đàn bà là vật thuộc về đàn ông.

Đổi hẳn cái nhân sanh quan ấy là từ năm 1916 "Dân quốc ngũ niên". Đàn bà Tàu ngày nay đối với các quốc gia tuy chưa được đồng quyền về chánh trị với đàn ông, chớ đối với xã hội thì mỗi một người đã lấy được một cái nhân cách độc lập trong sự sanh hoạt của mình. Sự tấn bộ ấy truy nguyên ra là nhờ cuộc vận động Tân văn hóa năm 1916 vậy.

Cuộc vận động ấy cốt là đổi mới cả tư tưởng và sanh hoạt của nam nữ thanh niên, chớ không phải một mình phụ nữ mà thôi. Nhưng kể ra thì phụ nữ chịu ảnh hưởng ở cuộc vận động ấy rất lớn.

Bấy giờ có *Tân thanh niên tạp chí*. Trần Độc Tú làm chủ bút cái cơ quan độc nhất ban đầu cho cuộc vận động đó. Chính tay Trần đã viết nhiều bài rất xác đáng và thống thiết làm cho rung động và day trở cái khuynh hướng của người ta đi.

Về phụ nữ, Trần Độc Tú cũng chủ trương rằng cũng phải độc lập tự chủ như đàn ông, không phụ thuộc về đàn ông như trước nữa. Bất kỳ những lễ giáo, luân lý, tập quán nào có trở ngại cho sự chủ trương của mình, Trần đều ra tay mà đánh đổ hết, dầu Khổng giáo cũng phải ở vào trong số ấy. Đại để như Trần nói rằng:

“Sự đàn bà vận động cho được tham chánh, cũng là một mối trong sự sanh hoạt của thời đại văn minh này. Nếu đem ghép vào những lời dạy của Khổng giáo: “Lời nói ở trong không được ra khỏi cửa buồng” và “đàn bà con gái không được nói việc ngoài” thì thôi còn nói được gì nữa?

Đàn bà bên Tây ở góa, hoặc vì tưởng mến tình xưa, hoặc vì ham một mình thanh khiết, chớ chẳng thủ tiết cho chồng là cái gì. Còn theo lễ giáo Trung Hoa thì có cái nghĩa ở góa để thủ tiết thờ chồng, đem người đàn bà có hai chồng so sánh với người đàn ông làm tôi hai chúa, đều cho là thất tiết cả. Bởi đó mà đàn bà phải chịu nhiều nỗi khổ...

Sự nam nữ giao tế giữa xã hội văn minh ngày nay, người ta cho là thường lắm... Thế mà theo đạo Khổng Tử thì “trai gái không được ngồi chung”, lại cho đến “chị dâu em chồng không được hỏi nói”... những lễ phép ấy trái ngược với sự sanh hoạt đời nay lắm, không còn có thể thông hành được...”.

Trên đó là lược cử vài điều cho biết cái luận điệu của *Tân thanh niên tạp chí* bấy giờ, chớ sự chủ trương của nó còn nhiều lắm, không kể hết làm chi. Một điều đại khái có thể tóm tắt ở đây được, là Trần Độc Tú muốn phá đổ hết cả những cái lễ giáo cũ của Trung Quốc để nhắc đàn bà cho lên ngang hàng với đàn ông.

Từ đó đến nay đã 16 năm, đàn bà Tàu mỗi ngày một tấn tới, đến nay thì sự sanh hoạt của họ cũng giống như đàn bà Âu Mỹ, cái hiện tượng ấy cũng phải kể cho là bởi cái nguyên nhân đổi mới nhân sanh quan từ năm 1916 mà ra, cái nhân sanh quan mới này kêu bằng “Siêu lương thê hiền mẫu”, nghĩa là vượt lên trên “vợ lành mẹ hiền” một bậc nữa.

*

Nói về Nhật Bổn thì cái vấn đề nam nữ bình đẳng phát sinh ra chỉ từ trào Minh Trị về sau, chừng hơn 50 năm nay mà chớ. Còn từ đó về trước, phụ nữ Nhật hoàn toàn là làm vật phụ thuộc về đàn ông. Về cái tình trạng biến cải trong sự sanh hoạt của phụ nữ Nhật, 50 năm trước thế nào, 50 năm sau thế nào, cũng bởi ở sự đổi nhân sanh quan mà ra cả.

Về việc này ở giữa xã hội Nhật có dấu vết dễ thấy lắm. Vì có hai bộ sách làm biểu hiệu: một bộ kêu là *Nữ đại học*, làm biểu hiệu cho cái

nhân sanh quan của phụ nữ họ 50 năm về trước; một bộ kêu là *Cận thế nữ đại học*, làm biểu hiệu cho cái nhân sanh quan 50 năm về sau.

Sách *Nữ đại học*, không biết tác giả là ai, nhưng là sách lưu hành ở Nhật Bổn lâu nay và rất có thế lực. Trong đó toàn là theo đạo đức của Trung Quốc, tức là đạo đức của nhà nho, nên cũng đã đem những luật "Tam tùng", "thất xuất" mà liệt vào phụ nữ Nhật Bổn từ xưa bị áp chế và coi như vật phẩm phụ thuộc về đàn ông, ấy là căn cứ ở bộ sách ấy.

Xưa nay nước nào cũng nhân cuộc biến động về chánh trị mà sanh ra cuộc biến động về phụ nữ. Như nước Pháp nước Tàu đã vậy mà Nhật Bổn cũng vậy. Nước Nhật từ hồi Minh Trị duy tân, rồi các quy điều đạo đức của đàn bà phải giữ trong sách *Nữ đại học* cũng lung lay.

Năm Minh Trị thứ tư (1871) bắt đầu lập ra Đông kinh nữ học hiệu, năm sau lại đặt thêm Nữ tử sư phạm học hiệu. Khi ấy việc giáo dục phụ nữ mới thành ra vấn đề. Rồi sách *Cận thế nữ đại học* cũng theo đó mà xuất hiện và cái nhân sanh quan về phụ nữ từ đây thay đổi.

Cận thế nữ đại học của một người giáo đồ Hội Tin lành, tên Thổ Cư Quang Hoa làm ra, xuất bản năm Minh Trị thứ chín; ta có thể cho là sách phản đối với sách *Nữ đại học*, và có phản đối vậy mới phải.

Nơi bài tựa tác giả nói rằng: "Theo lời ông Mill, một vị học giả nước Anh, "Tự do là cái cần yếu cho đời người; không có không được". Vậy mà không cho tự do, lại thêm trói buộc, làm thiệt hại cho sự trí thức của họ và phá hư những đức tánh tốt của họ nữa. Tôi nhân đọc sách *Nữ đại học*, thấy sự dạy dỗ không đứng đắn, lại xem xét phong tục phụ nữ đời nay rồi chẳng xiết nguồn than, vì cớ ấy nương theo phép giáo dục văn minh phương Tây làm ra sách *Cận thế nữ đại học* này để cống hiến cho phụ nữ".

Đứng trên cái tôn chỉ mới ấy, tác giả phê bình sách *Nữ đại học* thẳng tay, gần giống như ở ta đây mới rồi bà Nguyễn Thị Chính phê bình cuốn *Vấn đề phụ nữ Việt Nam* vậy. Trong *Nữ đại học* có hai mươi điều hết thảy, tác giả chỉ phê 11 điều mà thôi, còn chín điều, cho rằng không có giá trị đáng phê bình.

Nữ đại học có một điều chủ trương đàn bà phải phục tùng. Tác giả phản đối riết, nói rằng "phụ nữ của đế quốc Nhật Bổn một loạt

như đàn ông", như vậy thì đàn bà còn phục tùng ai nữa? Kỳ dư các điều khác đại khái đều phản đối với *Nữ đại học* mà chủ trương giải phóng phụ nữ một cách hoàn toàn. Đại ý sách *Cận thế nữ đại học* rất tôn trọng cái quyền làm người của phụ nữ. "Làm người" thì khác với làm vật phụ thuộc hay là "làm nô lệ"; cái nhân sanh quan mới của đàn bà Nhật là lập nền trên chỗ này.

Từ đó về sau dư luận Nhật Bổn mới biết chú trọng vấn đề phụ nữ; và những sách xuất bản nói về phụ nữ mà khuynh hướng về cái thuyết đồng quyền cũng mỗi ngày một nhiều thêm. Cho đến năm Minh Trị thứ 31 (1898) ông Phước Trạch Dụ Kiết phát biểu hai bài luận, một là "Nữ đại học bình luận", một là "Tân nữ đại học", càng chủ trương cái thuyết đồng quyền vững vàng hơn trước, mà rồi cái nhân sanh quan mới được thành lập hẳn và cuộc phụ nữ vận động ở Nhật Bổn cũng càng phát triển hơn.

Cuộc phụ nữ vận động ở Nhật Bổn cũng như ở Tàu, còn chưa đến ngày thành thục và đạt đến mục đích, song hiện nay thì cái nhân sanh quan về phụ nữ ở hai nước ấy, theo thiệt sự thì đã được đổi mới rồi.

Hễ cái nhân sanh quan đã đổi thì thế nào phụ nữ cũng được giải phóng cách trọn vẹn.

*

Phải có mấy lời để kết luận cho bài này luôn với bài trước, tôi xin dùng mấy lời này:

Loài người có hai tánh (sexe) là nam và nữ, hai tánh vốn đồng nhau, nhưng từ khi đàn ông mạnh lên, ăn hiếp đàn bà, coi đàn bà là vật phụ thuộc, thành ra mới có sự bất bình đẳng. Ngày nay đàn bà tỉnh thức rồi, biết mình bị trói buộc nên mới yêu cầu giải phóng. Vậy thì, đối với sự yêu cầu ấy, nếu ta còn giữ cái quan niệm cũ, còn coi đàn bà là vật phụ thuộc, tức nhiên ta không biểu đồng tình với họ được. Duy có ta bỏ hẳn cái quan niệm cũ ấy, như J.J.Rousseau bảo "trở về với sự tự nhiên", thì tức khắc ta thấy họ cũng cần những điều chánh nghĩa, tự do, bình đẳng như ta, và đối với vấn đề giải phóng phụ nữ, ta chẳng còn ngần ngại gì. Ấy là, vấn đề phụ nữ giải phóng nhờ đổi mới nhân sanh quan mà được giải quyết; mở lịch sử ra xem, nước nào cũng vậy.

Phan Khôi
Số 160, ngày 21-7-1932

NGUYỄN THỊ CHÍNH TRẢ LỜI BÀI VẤN ĐỀ PHỤ NỮ GIẢI PHÓNG VỚI NHÂN SANH QUAN

Kính ông Phan Khôi,

Mới rồi ông có viết hai bài trong *Phụ nữ tân văn,* số 158 và 160, mà luận về "Vấn đề phụ nữ giải phóng với nhân sanh quan". Nơi bài thứ nhất, khi gần nhập đề ông có đem cái thuyết của tôi ở trong cuốn sách nhỏ *Phê bình sách vấn đề phụ nữ Việt Nam* mà phát luận. Bởi không đồng ý với ông theo như cái luận điệu của ông đó, nên tôi mới viết bài trả lời này.

Bài của ông tuy có hai, nhưng bài sau chẳng qua do bài trước mà suy luận, cái tư tưởng gốc của ông là ở trọn bài trước. Bởi vậy tôi trả lời đây cũng chỉ nhắm vào bài trước mà thôi.

Trước mặt ông và trước mặt độc giả của quý báo hết thảy, tôi xin thanh minh rằng bài này của tôi chỉ có tánh chất nghiên cứu chớ không có tánh chất tranh biện. Bởi vì nó cũng là một cái vấn đề, ông nghiên cứu cách khác, tôi nghiên cứu cách khác, thì đem mà giải hết ra chớ đâu có tranh biện làm gì?

Đầu tiên, tôi xin nhận với ông rằng những danh từ "thủ cựu, cấp tiến" lần lần mất hết nghĩa, không có nghĩa chi hết.

Đối với các vấn đề xã hội quan hệ, như phụ nữ giải phóng, như lao động giải phóng, như bớt giờ làm, tăng tiền lương, nếu có người nghiên cứu cho xác thật, dựa vào luật tiến hóa của lịch sử và nền móng kinh tế, là những việc hiển nhiên không cãi chối được, rồi kết luận phải đổi chế độ gia đình cho phụ nữ, phải bớt giờ làm cho lao động, thì bọn hưởng quyền lợi thuở giờ, với bọn trí thức tôi mọi nợ, hô lên là cấp tiến, là cách mạng, đặng làm kinh hồn mất vía bọn trung nhân và bọn lao động cùng phụ nữ chưa giác ngộ.

Cái thái độ khả ố ấy, cái bọn trí thức lường gạt ấy, cần phải vạch mặt chỉ tên cho quần chúng thấy rõ ràng. Nếu không thì trên con đường tiến hóa của nhân loại, không thể bước tới được một bước nào hết. Luôn dịp đây, tôi xin nói thêm rằng: một cái ý kiến chi mà hữu ích cho nhân loại bị áp bức, tức là lao động với phụ nữ, thì

thế nào cũng chọi với nhau với bọn trí thức tôi mọi của mấy người đi áp bức kẻ khác. Cho nên tôi có thể nói quyết rằng: Ý kiến nào mà được bọn trí thức ấy biểu đồng tình, thì phải coi chừng cho lắm mới được. Ý kiến ấy có thể là hủ bại, là vô ích cho người khổ, là không hại cho bọn sâu mọt.

Tóm lại, muốn cho có một cái thái độ quả quyết đối với các vấn đề xã hội quan hệ như phụ nữ giải phóng, thì cần phải suy cho tận gốc, xét cho đến nguồn.

*

Gốc là đâu?

Theo ông, đành rằng tấn hóa của lịch sử và nền móng kinh tế là gốc, nhưng nhân sanh quan lại là rộng hơn nữa, lại là gốc vững chắc hơn nữa.

Thưa ông, tôi xin lỗi, tôi không thể nhận ý kiến vô căn cứ, thì cái nào là gốc cái nào là ngọn cũng không hại. Nhưng, đây có ăn thua với thật tế, với công tác hàng ngày, nên tôi không thể bỏ qua được.

Nhơn sanh quan đó là về chủ quan, đó là một bộ phận của thượng tầng kiến thiết, nói rõ hơn nữa, đó là ngọn, do nơi hạ tầng cơ sở tức là nền móng kinh tế và cuộc tấn hóa khách quan của lịch sử.

Cứ theo tấn hóa lịch sử loài người khi vượt khỏi thời dã man và bán khai, thì đến phong kiến, ban đầu là tiền phong kiến, sau là phong kiến quân quyền tập trung, kế qua thời kì tiền tư bổn, rồi tư bổn công nghệ, rồi tư bổn ngân hàng tập trung. Các giai đoạn này do nơi phương pháp sanh sản (mode de production) và phương pháp chi phối (mode de répartition) mà ra. Văn minh cũng do đó mà ra. Nhơn sanh quan cũng do đó mà ra.

Còn theo nền móng kinh tế thì ta có thể nói: tôn giáo, luật pháp, phong hóa, tục lệ lập ra lúc bán khai, lúc phong kiến hay là lúc tiền tư bổn không thể dung được trong lúc bổn tập trung hay là thời kỳ tiếp theo tư bổn tập trung.

Hiện nay, nền móng kinh tế là tư bổn tập trung, thành thử: tuy cá nhân phải lo sanh hoạt lấy, phải độc lập kinh tế, phương pháp cá nhân (moyens individuels) không thể giải quyết vấn đề sanh

hoạt được. Người đàn bà bị thất nghiệp không lỗi tại người đàn bà, mà tại chế độ, mà tại chính trị. Nếu người đàn bà ấy không tham gia chính trị, không thể giải quyết vấn đề sanh hoạt của họ được.

Thím Hương Cần mỗi năm có hai trăm gia lúa. Bình thường vậy là đủ ăn trọn năm. Lúa sụt gia, dầu, mỡ, vải, lại tăng lên. Giá lúa, giá hàng hóa đó là về chánh trị. Nếu thím không tham gia chánh trị, đặng nhất định giá lúa hay là giá hàng nhập cang thì dầu cho thím tính giỏi mấy đi nữa, dầu cho về khoa gia chánh, thím cao xa mấy đi nữa, thím cũng phải thiếu trước hụt sau.

Nãy giờ tôi nói: Nền móng kinh tế và lịch sử tấn hóa là gốc, tôn giáo, luật pháp, phong hóa, tục lệ là ngọn. Nhơn sanh quan là ngọn.

Nhơn sanh quan là chi? Là gồm cả thái độ của mỗi người đối với phong trào hiện tại. Thái độ đối với chồng với con, với láng giềng với xã hội, với các quan thượng thơ, với vua, với công việc làm "phước" làm "lành" của xã hội, với trời đất, mưa gió, nước non v.v...

Xã hội đổi, nền móng kinh tế đổi, thì nhân sanh quan phải đổi. Những mối tỉ lệ của vạn vật đổi (rapports des hommes entre eux, rapports entre les hommes et les choses, institutions politiques, économiques et sociales) thì nhân sanh quan cũng phải đổi.

Thế thì cái nhơn sanh quan hẹp hơn nền mong kinh tế và tấn hóa lịch sử, chính nhơn sanh quan do đó mà ra, trong quyển *Citique de la question féminine*, chương 15, tôi có viết câu này "Messieurs T.P. savent ils qu'en cette période de transformation économique, les conceptions de vie changent, le but que beaucoup se font de la vie n'est plus seulement de fonder un foyer, de s'enrichir et d'accumuler pour la vieillesse et la progéniture?" Xin dịch: "Ông Ty và ông Phú có biết chăng, lúc kinh tế biến thiên này, nhân sanh quan cũng đổi nữa. Mục đích ở đời của một phần người không phải là tạo cái gia đình theo khuôn mẫu cũ, lo làm giàu, góp tiền bạc cho con cháu hay ngừa lúc già". Câu đó chỉ rằng nhân sanh quan là ngọn mà kinh tế là gốc.

Ông có viết câu này: "Tôi đã nói nhơn sanh quan của người Pháp khác, của người Việt Nam khác. Suy ra thì biết rằng nhân sanh quan của người phương Đông khác người phương Tây khác. Tức như về phụ nữ, cái nhân sanh quan của người phương Tây ngày nay đã nhắc lên một bực cao rồi không giống với người phương Đông của chúng ta. Hai ông Bùi và Trần cùng bà Phan Văn Gia đều lấy cái nhân sanh

quan cũ của phương Đông mà giải quyết vấn đề phụ nữ thì bảo sao chẳng ngần ngừ trong sự giải phóng được?"

Thái độ "thủ cựu hay là cấp tấn" của mỗi người đối với vấn đề phụ nữ, là một bộ phận của nhân sanh quan. Ông bảo phải đổi nhân sanh quan thì thái độ về phụ nữ tức đổi. Nghĩ cho kỹ thì ông biểu như vầy: "Chính vấn đề phụ nữ anh muốn thủ cựu, làm sao anh đổi nhân sanh quan được?"

Nói vậy thì có lý: "Điều kiện sanh hoạt (kinh tế) đổi, anh phải đổi nhân sanh quan, trong ấy có thái độ về phụ nữ giải phóng".

Nhân sanh quan do nền móng kinh tế và tiến hóa khách quan của lịch sử mà ra, thành hẹp hơn. Đã hẹp hơn mà lại cheo leo hơn.

Nhân sanh quan là một bộ phận của thượng tầng kiến thiết cũ, đặng duy trì trong hạ tầng cơ sở cái gì mà lợi cho họ. Như ra thuyết "đàn bà lo việc nhà" đặng cho họ giữ chặt đàn bà dưới cái quyền gần hư sập của họ. Bởi thế muốn tấn hóa, muốn sửa đổi chế độ muốn sửa đổi thượng tầng kiến thiết cũ với cái hạ tầng cơ sở mới, là cái hiển nhiên, thì nhồi sọ mới vô phương kế. Bằng ông đứng vào phương diện nhân sanh quan, họ đã trả lời: "Nhơn sanh quan mỗi người một khác, anh khác, tôi khác, vậy không cãi làm gì, đường ai nấy đi".

Không, không. Nhơn sanh quan do tiến hóa khách quan lịch sử và nền kinh tế mà ra. Bây giờ là thời kỳ tư bổn tập trung, kinh tế quốc giới là do một ít nhà kinh tế và chính trị nhất định. Như thế thì phần đông không được nhất định, phải nghe theo. Lúa 0$60 một giạ. Vâng. Xe lửa lên giá 8 xu. Vâng. Hộp quẹt tiền xu một hộp. Vâng. Thế thì phần đông, là phần tiêu thụ, phải nhất định đàn ông, đàn bà phải tham gia chính trị đặng nhất định. Phải đổi nhân sanh quan, nhận rằng phạm vi hành động của đàn bà không phải ở bếp, mà cùng ở hết như các người tiêu thụ khác. Phải đổi. Kinh tế buộc phải đổi.

Nhân sanh quan là gốc, là xúi kẻ nghịch phụ nữ giải phóng (nghịch vì quyền lợi, vì ích kỷ), viện lẽ tại nhân sanh quan khác nên không thể theo được. Vậy thì nhân sanh quan nếu là gốc thì là một cái gốc cheo leo không thể bó buộc ai được hết.

Vì ông cho nhân sanh quan là gốc, thành thử ông cho lý tưởng là mẹ của thiệt sự. Trước khi lý tưởng là mẹ của thiệt sự thì nó là con của thiệt sự. Lý tưởng nào không do thiệt sự, nghĩa là tiến hóa khách quan lịch sử và nền móng kinh tế là ảo tưởng. Nếu ảo tưởng thì không thiệt hành được, không thể làm mẹ của thiệt sự được.

Phụ nữ giải phóng do tiến hóa khách quan của lịch sử và nền móng kinh tế nên nó là một cái lý tưởng hết sức vững vàng, và cái thiệt hành của lý tưởng phụ nữ giải phóng là một việc gần đây chớ không phải xa 50 năm như ông nói đâu. Ủa phải sao mới gọi là phụ nữ giải phóng? Nói cho rõ ra rồi mới nói được là việc ngày mai, hay việc trong 50 năm, hay là việc trong ba trăm năm.

Hôm nay xin kiếu độc giả và kiếu ông. Xin nhờ ông cho độc giả hiểu rằng quyển sách *Phê bình vấn đề phụ nữ* (Critique de la question féminine) không phải bàn về vấn đề phụ nữ. Ấy là dựa vào vấn đề phụ nữ mà hiến cho độc giả, một cách còn đơn sơ giản dị, một phương pháp để khảo cứu vấn đề phụ nữ, hay là các vấn đề xã hội khác. Thành thử sách không phải hiến cho phụ nữ, nhưng là cho các nhà nghiên cứu vấn đề phụ nữ mà thôi.

Xin thú thật với ông vì cuộc sắp đặt giáo huấn ở đây làm cho tôi hôm nay viết quốc văn hết sức là thô kịch. Trong đó có phần lỗi tôi, tôi tự nhận và hết sức sửa đổi. Nhưng kết quả là việc tương lai. Bây giờ xin độc giả và ông Phan châm chế.

Nguyễn Thị Chính

Lời bạt

Trước khi chưa tiếp được bài trả lời này thì tôi đã có thú nhận với một vị đồng sự trong tòa soạn rằng tôi có sự lầm trong hai bài mới vừa viết, luận về phụ nữ giải phóng với nhân sanh quan đó, mà nhất là bài đầu.

Chẳng những thấy sự lầm lẫn trong khi thú nhận đó, mà tôi đã thấy ngay từ khi bài đầu lên khuôn in, người ta đưa cho tôi sửa mà tôi coi đi coi lại.

Trong khi đó, tôi nhìn mấy chữ "sự tấn hóa của lịch sử" và nhất là tôi toan đem lịch sử ra làm chứng, thế thì tôi cũng đã tỉnh ngộ mà biết rằng cái nhân sanh quan thay đổi là do cái gốc ấy mà ra, sao còn lấy chính mình nhân sanh quan lập riêng ra một cái gốc khác làm chi?

Biết vậy rồi, nhưng vì giờ báo phát hành đã gấp quá, không thể sửa được và cũng không thể bỏ bài ấy mà không cho ra được, tôi bèn định cứ cho ra đi rồi sau sẽ viết bài khác mà cải chánh. Làm như vậy tôi tưởng cũng vô hại, là vì, trong số đó tuy có lầm một chút nhưng cái sự đổi nhân sanh quan thì là sự thiệt trên lịch sử và cũng rất cần yếu cho những người nghiên cứu vấn đề phụ nữ. Vấn đề khác cũng vậy nữa.

Nay có bài trả lời này, giải rõ ra nhân sanh quan không phải là gốc chính là hiệp cái ý của tôi sau khi tỉnh ngộ. Vậy tôi để mấy lời này để cảm ơn tác giả và tôi không phải viết bài cải chính nữa.

Tuy vậy, về hai bài của tôi, trong bài đầu tôi tình nguyện thủ tiêu cái ý thêm nhân sanh quan vào hai cái kia làm thành một cái gốc thứ ba. Ngoài chỗ đó ra, và cả bài thứ hai nữa, luận về sự đổi nhân sanh quan đi để giải quyết vấn đề phụ nữ, thì tôi vẫn giữ, vì nó không lầm.

Sở dĩ có sự lầm này, là tại tư tưởng của tôi luôn ở trong thời kỳ biến đổi mà chưa thành thục, ở bên này bước qua bên kia mà cái bước chưa được "ráo", xin độc giả lượng thứ cho.

Vả lại, ở đây chỉ nhận chỗ tôi lầm là vì đã đem nhân sanh quan lập thêm một cái gốc để nghiên cứu vấn đề phụ nữ. Hồi trước tôi lập thêm cái gốc ấy, bây giờ tôi biết lầm mà phá bỏ đi đó thôi. Chớ còn cái kiến giải trong bài trả lời này, nhường cho độc giả phán đoán, tôi không để vào đó một lời gì hết.

Phan Khôi
Số 162, ngày 4–8–1932.

NGÀY NAY

Xuất bản ở Hà Nội. Lúc đầu ra 10 ngày một số, sau ra hàng tuần. Số 1, ngày 30–1–1935; số cuối cùng, số 224, ngày 7–9–1940. Sau khi ra số 206, bị cấm một tháng, 4–5–1940.

Giám đốc: Lúc đầu là Nguyễn Tường Cẩm, sau là Nguyễn Tường Tam, rồi Trần Khánh Dư.

Chủ bút: Nguyễn Tường Lân.

Quản lý: Nguyễn Văn Thức, sau là Nguyễn Khoa Hoàn

Tòa soạn: 55, phố Hàng Bún; sau chuyển đến 80, phố Quán Thánh.

In ở nhà in IDEO, Lê Cường, Thụy Ký; 15 số cuối, in ở nhà in riêng.

350 x 265 mm, 370 x 270 mm

I – XÃ LUẬN

NHÂN DỊP ÔNG BRÉVIÉ SANG ĐÔNG DƯƠNG, CÙNG ỦY BAN BÁO GIỚI

Đợi ngày quang đãng... cách đây không lâu, toàn thể báo giới miền Bắc, trong một buổi họp đông đủ, nhiệt thành bàn về đơn thỉnh cầu đệ lên Ủy ban điều tra lúc Ủy ban tới Đông Dương. Buổi ấy, ai cũng hô hào nên yêu cầu Đông Dương được sống dưới chế độ ngôn luận tự do. Buổi ấy, ai ai cũng hăng hái, quả quyết. Hy vọng chứa chan sống một đời văn minh hơn, tự chủ hơn. Rồi một ủy ban thành lập, một ủy ban ai cũng mong đợi công cuộc mạnh bạo, rành rẽ, tốt đẹp.

Nhưng, từ đấy, thời gian lặng lẽ trôi như nước chảy dưới cầu, mà công việc ủy ban cũng lặng lẽ như thời gian.

Trong khi ấy, chế độ báo chí chật hẹp hiện hành vẫn theo đuổi công việc phá hoại của nó, tờ *Dân quê* của ông Phan Trần Chúc ra đời chưa được 5 số, bỗng có tin bị thu hồi giấy phép. Một tin lại hơn nữa, là tin tờ *Việt Nam* bị đóng cửa, tờ *Việt Nam* của một nhà chính trị có tiếng và có quyền ở trong Nam, ông Nguyễn Phan Long. Cũng như mọi lần, những tờ báo bị đóng cửa không được rõ vì cớ gì số phận mình lại mong manh như thế. Cũng như mọi lần, những tờ báo ấy không có quyền tự bênh vực lấy mình. Cũng như mọi lần, hội đồng Chính phủ là một hội đồng hầu hết là người Pháp, định đoạt số mệnh một tờ báo mà họ chưa từng đọc tới, có khi chưa từng biết đến tên. Cũng như mọi lần, một số đông người làm công trong tòa báo bỗng tự nhiên xô đẩy vào nạn thất nghiệp, với những nạn đói, rét... Tấn bi kịch thường xẩy ra lại đem ra diễn lại, không biết bao giờ mới thôi.

Tuy nhiên, sự hy vọng một ngày quang đãng – ngày thi hành chế độ ngôn luận tự do – vẫn khiến trái tim mọi người đập mạnh. Đã có ngày đại thắng của chiến tuyến bình dân, đã có ngày đại thắng của công lý và tự do, thì thế thì nào cũng có ngày dân Việt Nam trông thấy ánh sáng của chế độ mới.

Vẫn biết vậy, xong công việc của Ủy ban báo giới là dịch ngày ấy lại gần ta chừng nào hay chừng ấy, Ủy ban báo giới đã có, tưởng cũng nên tỏ cho ai nấy biết rằng Ủy ban báo giới sống, sống trong sự hoạt động, sống trong sự nhiệt thành. Đời thủa nhà ai, lòng nhiệt thành, sự hoạt động lại u uẩn ở trong sự yên lặng bao giờ. Yên lặng đối với bạn "người trần mắt thịt" như chúng tôi, là biểu hiện của giấc ngủ ngon, hay là của sự chết. Ủy ban báo giới yên lặng bấy lâu, không có lẽ vì một cớ thô thiển như vậy. Thế thì vì cớ gì? Chắc là ủy ban đương ở trong thời kỳ dự định, dưỡng sức để lấy đà, hoặc mưu hết phương pháp hay có thể mau đưa báo giới Đông Dương đến ngày quang đãng mong mỏi đã mòn con mắt.

Nếu như vậy, chúng tôi mong ủy ban chóng công bố kết quả của mấy tháng làm việc đã qua, tuy phái bộ điều tra chưa tới Đông Dương, ủy ban đã có thể bắt đầu hành động được rồi. Ông Brévié ra Toàn quyền mới, sắp tới nơi, chúng tôi tưởng đó cũng là một dịp để làng báo phân bày ý nguyện của mình. Ủy ban nhân dịp ấy định đoạt phương châm, để chúng tôi biết đường mà cùng một lúc cổ động, hô hào cho nguyện vọng của báo giới có giá trị đối với nhà chức trách.

Nhân dịp chúng tôi xin nhắc Ủy ban rằng đã có lần chúng tôi mong báo giới Đông Dương phái một đại biểu sang Pháp bày tỏ ý nguyện với Chính phủ bình dân và chúng tôi mong được biết sự định đoạt của Ủy ban trong một thời hạn mà chúng tôi hy vọng sẽ không lâu dài mấy.

Chúng tôi vui lòng đợi, mà sẽ vui lòng hơn nữa khi được nghe lời cao minh của Ủy ban chỉ bảo những phương pháp có hiệu quả để đạt được mục đích chung của báo giới, là sự tự do ngôn luận.

Ngày nay
Số 42, ngày 10-1-1937

TỰ DO NGHIỆP ĐOÀN VÀ VIỆC ÔNG JUSTIN GODARD TỚI ĐÔNG DƯƠNG

Ai nấy chắc còn nhớ buổi tuyên hành đạo luật lao động thứ nhất, đạo nghị định ngày 11 tháng 10 vừa qua và chắc chưa ai quên sự phản động hăng hái của bọn trưởng giả no nê bấy lâu phưỡn bụng, không nhìn nhận gì đến nỗi khổ cực của thợ thuyền nai lưng nuôi họ sống một cách thượng lưu. Nào nhất luật không thi hành hay thi hành sai những điều lệ có lợi cho dân lao động, nào xui khiến những tay sai của họ phản kháng, ở các phòng thương mại, ở Đại hội nghị kinh tế. Họ lo sợ cho túi bạc của họ, nên họ phản đối hăng hái lắm, hăng hái đến nỗi Chính phủ cũng không dám phật ý họ, thẳng tay thi hành các điều đã định, đến nỗi những điều mập mờ của luật lao động đã đem giải thích một cách bất lợi cho thợ thuyền. Một thí dụ: Việc cho thợ thuyền nghỉ một tuần lễ một ngày... không lương.

Tuy vậy, Chính phủ chưa đến nỗi phải quy phục họ. Gần đây, phủ Toàn quyền đã gửi cho các phòng thương mại một bản dự án mới, về các tai nạn lao động.

Bản dự án ấy còn đương ở trong thời kỳ dự định, mà lẽ tự nhiên là các ông chủ không sẵn lòng nhiệt thành, sốt sắng làm cho nó ra khỏi cái thời kỳ ấy.

Đến bây giờ, các ông chủ hẳn lại không bằng lòng hơn nữa: ông Justin Godard đã đến Đông Dương, ông Godard ai cũng biết, là một nhà chính trị có danh vọng bên Pháp, có chân trong Thượng nghị viện và đã từng làm Thượng thư Bộ Lao động hồi ông Herriot đảng trưởng Đảng cấp tiến xã hội làm Thủ tướng, ông sang đây, có hai nhiệm vụ lớn lao: một là khảo sát về các vấn đề y tế và vệ sinh chung, hai là tìm phương pháp che chở cho thợ thuyền, thi hành luật lao động ở Đông Dương.

Hôm mồng một tháng Giêng tây, ông đã đến Sài Gòn, ông đến với gió xuân với hoa xuân, và cũng đến với hy vọng của hàng vạn, hàng ức người sống một đời đầm ấm như trời xuân. Song ngày xuân năm nay đối với ông không phải là ngày thong thả. Ngay hôm

đầu, sau cuộc tiếp đón rộn rã, ông đã bắt đầu làm việc, ông đã bắt đầu công cuộc khảo sát, ông đã bắt đầu tuyên bố.

Sau khi nói qua đến thuộc địa Pháp ở Ấn Độ là nơi ông đã nghỉ chân, ông có bàn đến công cuộc xã hội ở Đông Dương. Luật cho thợ thuyền làm việc tám giờ một ngày đã thi hành ở đây, song, theo ông, làm việc tám giờ một ngày không phải là có mặt ở xưởng mỗi ngày tám giờ, như nhiều người đã tưởng lầm. Tùy theo nghề, muốn làm việc đủ tám giờ cần phải có mặt ở xưởng chín, có khi mười, có khi mười hai giờ. Thí dụ như nghề dệt vải phải luôn luôn chú ý đến việc, còn như nghề làm bồi cà phê thì có vẻ nhàn nhã hơn, về luật ấy chỉ riêng thi hành trong thương trường, nghệ trường, không có ảnh hưởng đến nông dân, vì nghề nông bận hay nhàn tùy ngày, tùy tháng. Những buổi cày bừa, gặt hái thì bận, nhưng lúc khác lại nhàn. Vì thế đối với dân cày, điều cốt yếu không phải là làm việc tám giờ, điều cốt yếu là tìm cách bảo hộ họ, cho họ được hưởng chút vệ sinh, được ở nhà đầy ánh sáng, được thuốc thang khi ốm đau...

Còn điều cốt yếu đối với dân thợ, ông cũng không quên nhắc tới: Cũng như ở bên Ấn Độ, ở Đông Dương từ ngày Chính phủ bình dân lên cầm quyền, thợ thuyền mới dám nghĩ tới quyền lợi của mình, đã nhiều phen rủ nhau đình công một loạt, và cũng như bên Ấn Độ những cuộc đình công ấy kết liễu vì sự can thiệp của nhà nước, ông Godard cho thế là một điều đáng tiếc. Theo ông cần phải có những lao đoàn mạnh mẽ đứng đương đầu với nghiệp đoàn của các ông chủ, cho nên ông mong Chính phủ sẽ tuyên hành đạo luật về sự tự do nghiệp đoàn ở Đông Dương.

Một điều mà ông Godard mong ước, thì có thể chắc chắn sẽ đến. Tự do lập nghiệp đoàn là một sự cần. Thợ thuyền sẽ có cơ quan bảo trợ, bênh vực mình, còn các chủ cũng có nơi để tiện việc điều đình, muốn giải quyết các vấn đề xã hội, sự tự do ấy không thể không có được.

Với những tư tưởng giàu nhân đạo ấy, ông Godard đi khảo sát tình hình thợ thuyền Đông Dương, ông sẽ dần dần rõ cái chế độ nhân công riêng ở xứ chúng ta, chế độ của bọn cai. Chế độ ấy đè bẹp bao nhiêu người nghèo khổ vào trong sự túng thiếu cơ cực lầm than. Chế độ ấy rất là nguy hiểm cho dân lao động. Không những bọn cai chặn tiền công của họ, mà nhiều ông chủ còn dùng bọn cai làm cái bung xung để áp bức họ nữa, ông sẽ hiểu thấu tình cảnh đáng thương của thợ thuyền,

ông sẽ thấy sự lam lũ của nông dân, ông sẽ thấy trong lòng đầy rẫy tình cảm với những người chỉ có cái tội nghèo cực ở đất nước vậy.

Còn lòng cảm mộ của họ đối với ông, tôi không cần phải nói tới, vì đó là một sự tự nhiên. Trong Nam họ đã tỏ cho ông biết. Đến lúc ông ra Bắc, họ sẽ tỏ cho ông rõ. Với mùa xuân, ông đem lại cho họ một mối hy vọng mới, một chút ánh sáng mới. Thế cũng đủ cho họ hởi lòng hả dạ, đổ xô nhau đi hoan hô ông, nếu không có sức phản động nào ngăn cản.

Dầu sao, hết thảy mọi người không có cái tính vị kỷ quý hóa của bọn trưởng giả, nghĩa là số đông ở nước chúng tôi đều tin cậy ông, tin cậy Chính phủ bình dân, và một lòng mong rằng dân lao động chóng được thoát ly ra ngoài một chế độ chật hẹp, cằn cỗi, để đi đến sự công lý đi đến nền văn minh.

Hoàng Đạo
Số 43, ngày 17-1-1937

NƯỚC BÀI CUỐI CÙNG TỰ DO NGÔN LUẬN ÔNG TOÀN QUYỀN BRÉVIÉ ĐÃ TỚI ĐÔNG DƯƠNG

Ông Brévié đã đến Sài Gòn, ông Toàn quyền thứ nhất của Chính phủ bình dân bước chân xuống đất Sài Gòn trong sự hoan hô nhiệt liệt. Hàng ngàn, hàng vạn người đã ra bến tàu tỏ lòng vui và lòng hy vọng của cả một dân tộc đối với ông Toàn quyền mới.

Cũng như ông Godard, ông Brévié đến với mùa xuân. Với mùa xuân, ai không mong ông đem lại, như con chim én ở phương xa tới, một chút không khí trong sạch hơn. Với ông, ai không mong Đông Dương sẽ được hưởng những ngày mới, đầm ấm, êm ái, đầy ánh sáng.

Với ông, nhân dân đã cảm thấy lòng vui vô hạn. Lúc được tin ông sang trọng nhậm Đông Dương, sự vui mừng ấy tuyệt nhiên chưa có. Là vì ông làm việc ở Phi châu. Mà những ông Toàn quyền ở Phi châu đến Đông Dương đều tỏ ra là nhà chính trị bất lực. Đông Dương, vì thế, như con chim bị tên, mỗi lần trông thấy làn cây cong, lại tưởng là chiếc cung sắp giương. Tuy nhiên, ở Phi châu tới cũng có

năm, bảy hạng người, cũng như người Pháp, có năm bảy hạng. Đến bây giờ nhân dân đã rõ rồi.

Họ biết rằng: ông Brévié là một người của tả đảng, một người tin cẩn của ông Moutet, của Chính phủ bình dân.

Họ biết rằng ông đã theo đuổi bên Phi châu một công cuộc lớn lao, công cuộc đã hoàn thành và kết quả mỹ mãn khiến hết thảy nhân dân Pháp và bản xứ bên ấy đã tỏ lòng khâm phục và nhớ tiếc buổi tiễn đưa.

Họ biết rằng một nhân viên của phái bình dân như ông sẽ không nề hà cúi xuống những nỗi thống khổ cơ cực của hạng cùng dân, và sẽ can đảm thực hành một chính sách khoan hồng và nhân đạo, chớ không theo chính sách ác nghiệt là chính sách thông thường ở đất nước này.

Vì thế, cuộc tiếp xúc long trọng của dân gian hôm 14 tháng Giêng tây là một cuộc biểu tình chân thật do lòng nhiệt thành mà ra.

Đáp lại với tấm thạnh tình ấy, ông Brévié đã tuyên bố những điều đại cương của chính sách ông định đem thi hành.

Chính sách ấy là một chính sách kiến thiết, công cuộc hành động hiện giờ ông chưa nói tới, ông còn đợi, còn xem xét, nghe ngóng, trông tìm, rồi mới định đoạt, ông muốn được biết các tiếng chuông, ông muốn hiểu ý kiến riêng của từng người, từng hạng người. Nhưng không phải là ông không có phương châm nhất định, những nguyên tắc của chính sách mới, của chính sách thực dân vị tha của ông Tổng trưởng Moutet đã tuyên bố sẽ là một bó đuốc, một ngọn đèn sáng soi tỏ lối cho ông đi. Ông muốn nhân dân bản xứ tin cậy vào chính sách ấy, tin cậy vào ông, tin cậy vào nước Pháp là nước đầu tiên đã chịu nhiều nỗi thống khổ trên con đường tự do, và đã đưa các nước vào con đường ấy. Điều mong ước hơn hết của ông là nâng cao ngay trình độ về tinh thần và vật chất của quần chúng lao động đương mong sống một cuộc êm ấm hơn. Rồi ông kết luận: "Giờ chúng ta cùng làm việc".

Báo giới chúng ta cũng muốn làm việc lắm. Làm việc trong sự tự do. Chúng tôi cũng muốn nâng cao trình độ vật chất và tinh thần của quần chúng. Nhưng muốn cho ý mong ấy thành sự thực, vận mệnh tờ báo phải chắc chắn, không bấp bênh, không biết sống chết ngày nào như dưới chế độ báo chí hiện thời.

Một tờ báo muốn cho dân lao động đọc được, thế tất phải rẻ tiền, nghĩa là phải có rất nhiều độc giả. Muốn cho tờ báo có nhiều độc giả, cần phải có tự do ngôn luận. Lúc đó, tờ báo mới có thể đem tư tưởng tiến bộ truyền đi các hang cùng, ngõ hẻm các làng mạc hẻo lánh ở những nơi ánh sáng văn minh chưa lọt tới.

Vả lại, muốn cho công cuộc chung mau có kết quả hay, tự do ngôn luận là một điều cần thiết nhất. Nguyện vọng phức tạp của nhân dân, làm thế nào mà Chính phủ biết được một cách rõ rệt, nếu báo chí không dám bầy tỏ một cách công nhiên?

Tự do ngôn luận, chúng tôi cần phải nhắc lại nhiều lần, là một phương pháp mầu nhiệm để quảng thông những tư tưởng của nền tảng của văn minh mới, và để tỏ cho nhà chức trách biết những điều mong mỏi chân thành của hết thảy hạng người.

Vậy chúng tôi thành thực mong rằng ông Toàn quyền của Chính phủ bình dân sẽ vui lòng xếp bỏ chế độ báo chí chật hẹp hiện thời, cắt đứt những dây trói buộc các cơ quan ngôn luận chữ Quốc ngữ. Lúc ấy báo chí sẽ được như chim ngàn tung trời mà bay vào nơi mông mênh quang đãng, và toàn thể dân Đông Dương sẽ được đầm ấm sống những ngày man mác ánh sáng.

Số 44, ngày 24-1-1937

BÌNH DÂN HAY LÀ LAO ĐỘNG?

Đã có lần tôi giảng giải bình dân khác lao động.

Tuy vậy, vẫn có người lầm.

Phê bình báo *Ngày nay*, báo *Đông Dương hoạt động* viết:

"Tuy rằng thỉnh thoảng cái ngòi bút của ông Hoàng Đạo có đếm xỉa đến nỗi khổ của phái bình dân, song cái nội dung rõ rệt của báo *Ngày nay* vẫn làm cho độc giả cảm giác thấy cái khuynh hướng về tiểu tư sản của báo ấy. Nhưng vẫn phải phủ lên nó một nước sơn bình dân. Vì trào lưu bình dân và ảnh hưởng của các báo bình dân mà *Ngày nay* làm mờ tôn chỉ mình đi chăng? Khuynh hướng của tiểu tư sản cũng là một cách hữu ích cho quốc gia chính đáng chớ sao?

Thì vẫn là chính đáng, nhưng, tôi xin nhắc lại một lần nữa, tiểu tư sản cũng là bình dân.

Bình dân thật vậy, không phải là để chỉ riêng hạng lao động như báo *Đ.D.H.Đ.* tưởng lầm, như báo *Bắc Hà* đã tưởng lầm, một thí dụ: Chiến tuyến bình dân Pháp gồm cả tiểu tư sản và lao động.

Ngày nay và trước *Ngày nay,* trong *Phong hóa,* Tự lực văn đoàn ngay lúc thành lập đã dùng chữ bình dân về nghĩa ấy. Lúc đó, thực chưa hề có một tờ báo mà *Đ.D.H.Đ.* gọi là "báo bình dân" nào!

Vậy Tự lực văn đoàn lấy "tôn chỉ bình dân" không phải vì chịu ảnh hưởng của trào lưu bình dân (lao động) hiện thời, mà là vì tư tưởng của Tự lực văn đoàn từ trước đã thế bây giờ cũng vậy không thay đổi.

Hoàng Đạo
Số 44, ngày 24-1-1937

TỰ DO NGÔN LUẬN! CÓ THỰC NHƯ VẬY CHĂNG?

Có thể như thế được chăng? Ông Toàn quyền Brévié trong khi tiếp kiến hai ông Dương Bạch Mai và Nguyễn Văn Tạo, có thật đã thốt ra một ý kiến nhất định về báo giới Việt Nam như vậy chăng? Thật chăng ông đã nói: "Trình độ và tư cách báo giới ở xứ này còn hèn kém lắm. Ở trên thế giới mà nghe đến báo giới Đông Dương thì ai cũng ít thiện cảm, vì vậy tôi không muốn cho tự do ngôn luận".

Câu nói ấy, đăng trong báo *Đuốc nhà Nam,* đã gieo sự ngạc nhiên vô cùng vào óc hai mươi triệu dân Việt Nam đương mong đợi ông Toàn quyền Chính phủ bình dân như một người đem sự công lý, nền tự do của nước Pháp đến đất nước vô duyên này.

Vậy ra, theo ông Brévié, báo chí Quốc ngữ ở Đông Dương đã có tiếng, có tăm trong thế giới. Từ nước Tây Ban Nha qua nước Phổ Lỗ Xĩ, nước Lô Mã Ni bên Âu châu, đến nước Chi Li, nước Paraguay; nước Bolivie bên Nam Mỹ, đâu đâu cũng vang lừng danh xấu của báo chí Đông Dương, của báo Việt Nam.

Danh xấu đó, vậy ra không phải là vô cớ. Danh xấu đó, chính do ở trình độ và tư cách kém hèn của báo chí ở xứ kém hèn này. Tư cách hèn, trình độ kém, thì để cho người ta trói, người ta buộc, người ta muốn để sống thì được sống, bắt chết thì phải chết, là đáng đời lắm

rồi, còn kêu ca gì nữa, cho bận lòng người đại diện của Chính phủ bình dân, một Chính phủ nhân đạo, tự nhận lấy cái nhiệm vụ nâng cao trình độ và tư cách của những dân tộc kém hèn.

Sự thực có thể như vậy được chăng? Hay là sự hiểu lầm, sự dịch lẫn đã làm sai bản ý của ông Toàn quyền mới?

Chúng tôi rất mong như vậy, là lẽ phải, lý luận bắt chúng tôi nghĩ như vậy.

Ông Toàn quyền Brévié là người dè dặt, cẩn thận trước khi bước chân xuống tàu, ông đã từng tuyên bố rằng ông không có chương trình, không có định kiến, vì ông cần phải sang Đông Dương quan sát, nghe ngóng để hiểu biết Đông Dương đã. Đến lúc chân ráo chân ướt lên đất lục tỉnh, ông cũng từng mong hết thảy giai cấp ở Đông Dương giúp ông để ông chóng đi đến sự hiểu biết ấy.

Một người cẩn thận dè dặt, chín chắn như vậy lẽ đâu chưa cầm qua một tờ báo chữ Quốc ngữ chưa đọc qua một dòng văn người Việt Nam, đã vội vàng liệt ngay báo chí Việt Nam vào hạng đê hèn, không đáng kể, không đáng sống trong ánh sáng của sự tự do? Lẽ đâu chưa quan sát cho tường tận tình thế của làng báo đất này, chưa khảo cứu đến căn nguyên sự ngưng trệ của người, đã phán đoán một cách quyết liệt như vậy? Lối phán đoán ấy tỏ ra rằng mình hoặc đã theo một thành kiến ở xa đem lại, hoặc đã lên án một cách táo bạo, một cách hấp tấp vô chừng, ông Brévié không thể nào lại như thế.

Vậy chúng tôi chắc là một sự hiểu lầm. Một sự hiểu lầm đáng tiếc. Chúng tôi chắc nói đến báo chí Đông Dương kém hèn, ông Brévié chú ý đến chữ Pháp nhiều hơn là vì dư luận thế giới ít thiện cảm với báo chí chữ Pháp, chứ đối với báo Quốc ngữ thì có lẽ họ không biết rằng có nữa. Một chứng cớ khác, chắc chắn, rằng có sự lầm lẫn đã xảy ra là ngay hôm sau, khi ông Trần Văn Thạch, đến yết kiến ông Brévié và nói rằng nếu muốn có tự do lập nghiệp đoàn, thì phải cần tự do hội hiệp và tự do ngôn luận, ông Toàn quyền có trả lời: "Muốn tự do gì cũng được, miễn là không làm mất trật tự" (Nhắc lại sự đê hèn của báo chí Đông Dương, ông Toàn quyền giảng giải rằng ý ông muốn tỏ những hành động đê tiện của bọn làm báo hăm dọa để ăn tiền (combiner des chantages) nghĩa là hành động báo chí của Pháp hơn là của báo chí ta).

Trước những lời tuyên ngôn trái ngược nhau như trên, chúng tôi, báo chí chữ Quốc ngữ, và độc giả của chúng tôi – nghĩa là hầu hết

người An Nam biết đọc – lấy làm phân vân lo lắng, mong ông Toàn quyền chóng cho biết chính kiến một cách rõ ràng phân minh.

Chế độ chúng tôi hiện đương sống là một chế độ quá chặt chẽ. Dưới chế độ ấy, tờ báo có sống là chỉ nhờ ơn Chính phủ cho nó sống, mà nó có chết lúc nào, nhà làm báo không sao biết trước được: Chính phủ muốn bắt nó chết, thì nó chết. Chính phủ không cần cãi lẽ với nhà báo, Chính phủ không cần viện cớ ra mới đóng cửa một tờ báo. Còn báo chí bị đóng cửa không có quyền tự vệ, dầu bị oan cũng phải cắn răng mà chịu. Thí dụ: tờ *Nam phong*, tờ *Ngọ báo*, tờ *Dân quê*, tờ *Hà Nội báo*, tờ *Tiếng trẻ*... và nhiều tờ khác nữa. Thật đến bây giờ chúng tôi cũng chưa biết những lẽ chính đáng đã đoạt mệnh những tờ báo ấy.

Số phận bất trắc của một tờ báo Quốc ngữ là một điều trở ngại lớn cho sự tiến bộ báo chí, nghĩa là cho sự tiến bộ của toàn thể dân chúng. Nghề làm báo, cũng như mọi nghề khác, cần phải có một tương lai chắc chắn, mới có thể nẩy nở ra được. Không bao giờ nên quên rằng một tờ báo, không phải chỉ là một cơ quan ngôn luận, mà còn là một việc thương mại nữa. Đóng cửa một tờ báo lớn, tức là ném người này vào sự thua lỗ, vứt người kia vào chỗ thất nghiệp.

Sống nơm nớp trong sự bất trắc như vậy, nhà làm báo không còn đủ tự do đề đạt một cách thành thực nguyện vọng của dân lên Chính phủ, lại không đủ tài lực để truyền bá mọi nơi những cột trụ tư tưởng của các nước văn minh. Chế độ báo giới hiện thời thật không ích gì cho Chính phủ và không có ích lợi gì cho dân cả.

Vì những lẽ ấy, chúng tôi mong ông Toàn quyền Brévié sẽ thành thực nới quyền ngôn luận cho chúng tôi, sửa đổi lại chế độ hiện thời để chúng tôi được hưởng ánh sáng của tự do ngôn luận.

Hoàng Đạo

Số 45, ngày 31-1-1937

TỰ DO NGÔN LUẬN CHƯA NÊN THẤT VỌNG

"Tôi không thể cho báo chí Quốc ngữ được tự do".

Đó là lời ông Toàn quyền Brévié tuyên bố với ông Nguyễn Văn Sâm, hội trưởng Hội báo giới liên hiệp ở trong Nam.

Lần này không có thể lầm được nữa.

Ông Toàn quyền của Chính phủ bình dân, ông Toàn quyền mà chúng tôi vẫn tin là dè dặt, thận trọng, đã rõ ràng cho chúng tôi biết cao kiến về vấn đề quan hệ ấy.

Báo chí Quốc ngữ sẽ không được tự do.

Báo chí sẽ không thể tiến bộ được, đành chịu cái số phận buồn tẻ hiện thời, một số phận mỏng manh bất trắc. Chính phủ sẽ tùy theo sở thích từng lúc, tùy theo cao hứng từng ngày, mà thi thố cái quyền sinh sát của mình. Báo chí sẽ luôn luôn sống trong sự lo sợ cho cái tính mệnh ong, kiến, và vì thế, sẽ không đủ tài lực, không đủ can đảm để truyền bá tư tưởng mới, để soi đuốc văn minh, như người ta thường nói, vào những nơi tối tăm.

Báo chí sẽ không có thể gây nên dư luận, hay là đại diện cho dư luận được, báo chí sẽ không dám bày tỏ những nguyện vọng chân thành của dân, sẽ không dám chỉ trích hay đả động với những điều lỗi, những sự sai lầm của nhà đương cuộc.

Báo chí sẽ không có thể làm đủ nhiệm vụ, không có thể chọn được thiên chức của mình.

Ông Toàn quyền Brévié đã muốn thế, ông Toàn quyền của Chính phủ bình dân, ông Toàn quyền thứ nhất đã đem công lý và tự do của nước Pháp tự do đến cho ta.

Vì lẽ gì vậy? Theo ông, vì một lẽ rất giản dị: Chính phủ chỉ có phương pháp ấy là mầu nhiệm để kiểm soát báo chí, để dẫn báo chí vào con đường quang minh.

Chúng tôi hiểu ông lắm, ông sợ những điều lạm dụng, ông sợ báo chí là nơi trú chân của sự vu khống, của sự dọa nạt để ăn tiền.

Nhưng đối với những điều đáng khinh bỉ ấy – những điều ta thấy trong hết thảy báo giới hoàn cầu, kể cả báo giới các nước văn minh –

không phải chỉ có phương pháp kia là mầu nhiệm. Không phải chỉ có để cho Chính phủ quyền cho phép và đóng cửa báo mới có thể ngăn cản được sự dọa nạt ăn tiền và vu không. Là vì còn có pháp luật, chúng tôi thành thực mong Chính phủ tuyên hành một đạo luật phạt rất nặng những sự bỉ ổi có thể xảy ra trong làng báo. Hiện giờ bên Pháp, hai Nghị viện cũng đương lo tìm phương trừ sự lạm dụng mà vẫn giữ được sự tự do cho báo chí. Chúng tôi tưởng thi hành đạo luật sắp ra ấy cũng đủ ngăn phòng những điều ông lo sợ.

Thảng hoặc cho là chưa đủ nữa, chúng tôi cũng không hề phàn nàn, nếu Chính phủ muốn lập một đạo luật chặt chẽ hơn. Miễn là báo chí chúng tôi được chút ít bảo đảm cho sinh mệnh của mình. Thí dụ: Như đem chế độ báo giới bên xứ Tunisie áp dụng ở đây. Theo chế độ ấy, một tờ báo cũng có thể bị đóng cửa, nhưng quyền đóng cửa ấy, không phải ở Chính phủ mà ở tòa án.

Chúng tôi chỉ muốn có nơi để tự bênh vực lấy quyền lợi, để khỏi ân hận không biết tại sao bị thu giấy phép, không biết vì cớ gì còn sống sót. Báo chúng tôi viết chữ Quốc ngữ, mà Hội đồng chính phủ hầu hết không biết tiếng An Nam, nên đành phải dựa vào những bài dịch, mà dịch tức là làm lạc nghĩa đi. Hơn nữa, Hội đồng chính phủ chỉ biết tới những mẩu văn, không có ý kiến gì về toàn thể một tờ báo nên không thể nào định đoạt một cách công minh được.

Chúng tôi chỉ muốn dời bỏ cái chế độ khắt khe như vậy, chế độ ấy khiến chúng tôi không dám thành thực. Dân gian và Chính phủ nhân đó đều bị thiệt thòi. Thí dụ như về đạo luật lao động mới ra tháng trước. Báo chí Quốc ngữ không dám đem bàn một cách công nhiên, không dám tỏ lòng nhiệt thành, cũng chỉ vì cái chế độ chúng tôi đương chịu đựng.

Vậy kết luận, dầu có lời tuyên bố đáng ngán kia của ông Toàn quyền, chúng tôi vẫn còn mong, mong sẽ có ngày, nếu không được hẳn quyền tự do, báo chí cũng sẽ sống một đời quang đãng hơn. Chúng tôi mong ông Toàn quyền sẽ nghĩ lại, và sẽ đồng ý với ông Justin Godard, đồng ý với Tiểu ban thuộc địa ở Hạ nghị viện Pháp, và sẽ đồng ý với chúng tôi.

Hoàng Đạo

Số 47, ngày 21-2-1937

"HAI TRĂM HỌ" Ở THUỘC ĐỊA

Một khẩu hiệu mới, rất mạnh, hiện ra giữa cuộc tranh đấu của Mặt trận bình dân Pháp, và đã giúp cho sự chiến thắng của Mặt trận ấy trong cuộc tổng tuyển cử năm ngoái ở bên Pháp, là khẩu hiệu: "Chống với hai trăm họ".

Hai trăm họ, tức là trong ngoài hai trăm nhà đại phú hào đại biểu cho nền tư bản, lúc nào cũng ra công vơ vét những lợi tức của hết thảy nhân dân Pháp vào trong túi không đáy của họ, lúc nào cũng nỗ lực lợi dụng những giai cấp bình dân, nhất là giai cấp lao động.

Hiện giờ, thế lực của hai trăm nhà phú hào ấy vẫn rất mạnh. Chính họ đã trăm phương ngàn kế mưu đánh đổ Chính phủ bình dân, một Chính phủ chỉ nghĩ đến việc bênh vực quyền lợi của kẻ nghèo, của kẻ yếu. Cuộc phá hoại của họ tuy không thành, nhưng họ cũng đã có lần gieo sự sợ hãi vào lòng người. Chính họ đã đang tâm coi nước là khinh, cố ý đem tiền tài ra ngoại quốc thật nhiều để làm sụt giá đồng "franc" và để làm mất lòng tín nhiệm của nhân dân đối với Chính phủ.

Họ tuy không phải là số đông, tuy chỉ có một dúm người, nhưng họ mạnh,... vì họ có tiền, rất nhiều tiền. Tiền ấy kinh doanh hộ họ, làm lợi cho họ, họ chỉ có việc ngồi rỗi uống sâm banh, ngậm sì gà, khoan khoái trong đệm êm ấm, trong lúc người khác, hàng triệu người khác làm lụng nặng nhọc khổ sở.

Bọn đại tư bản ấy, thế lực theo lẽ tự nhiên tràn ngập cả thuộc địa. Họ ngồi trong ban trị sự các nhà ngân hàng phát tiền cho các nhà kỹ nghệ cùng các nhà buôn, nắm những cổ phần to trong những công ty lớn, công ty mỏ, công ty địa ốc, công ty hỏa xa, công ty rượu, công ty điện, công ty nước... đương khai thác một cách sốt sắng thổ sản và túi tiền của dân thuộc địa.

Nhưng họ ở tận Pháp sai khiến những công ty ấy làm việc khai thác các thuộc địa, không phải là họ vì lòng nhân loại, vì tự nhận lấy cái bổn phận lớn lao là dìu dắt dân thuộc địa đến một cõi đời sáng sủa. Lòng nhân đạo ấy, bổn phận lớn lao ấy, chỉ là những công trình sáng tạo của óc thi sĩ một nhà ngoại giao khôn khéo. "Hai

trăm họ" lúc nào cũng nghĩ đến sự làm tiền, còn thì giờ đâu mà đeo đuổi những chuyện mơ mộng như vậy được. Họ hãy nghĩ đến nguồn lợi của họ trước hết đã. Đó là thường tình con người ta. Những người sống xa họ hàng ngàn vạn dặm thì số phận có chán nản buồn thảm đến thế nào nữa cũng khó lòng mà khiến họ ăn bớt ngon, ngủ bớt yên được.

Vì vậy, họ thẳng tay khai thác. Buổi đầu, họ nghĩ một cách chí lý rằng thuộc địa chỉ là một nơi để tiêu thụ hóa vật của mẫu quốc, nghĩa là của họ. Vậy một mặt họ yêu cầu bỏ thuế thương chính riêng cho những hóa vật của họ đem sang bán cho dân thuộc địa dùng, một mặt họ tìm phương pháp để ngăn sự tranh dành của kỹ nghệ thuộc địa trên thương trường: Đánh thuế những sản vật của thuộc địa nhập cảng vào Pháp, định số mua sản vật ấy... Rồi dần dần, khi họ hiểu rằng sang thuộc địa dùng những nhân công rẻ để mưu lợi là một điều hay cho túi họ, họ bèn gây nên những công ty để trồng trọt, khai thác, và thường thường họ tìm cách làm cho những công ty ấy có độc quyền. Vì họ nhận thấy rõ độc quyền lợi cho họ đến cực điểm. Nhân đó, ở thuộc địa, mới sinh ra một hạng lao động sống trong sự khổ cực, khổ cực gấp trăm, ngàn lần thợ thuyền bên Pháp, trong khi những nhà đại tư bản, chủ nhân hạng dân cực nhọc ấy, thu tiền lợi mỗi năm không biết bao nhiêu mà kể.

Sự lợi dụng quá tay, nếu cứ lưu liên mãi, rất có hại cho tương lai thuộc địa, và là một điều trái ngược hẳn với công lý. Mồ hôi, nước mắt của dân thợ hay dân cày không thể mãi mãi sinh ra tiền bạc để riêng cho "Hai trăm họ". Ngoài đám dân lao nông, những hạng bình dân khác, hạng tiểu kỹ nghệ, tiểu thương mại, sinh mệnh đều ở trong tay bọn phú hào kia cả, vì trên thương trường, họ đã bị và sẽ bị bọn ấy đè bẹp, không còn thở được nữa. Một chế độ nuông những sự bất công như thế không thể đứng vững mãi được.

Chợt Mặt trận bình dân thắng. Những sự cải cách về xã hội lần đầu thấy xuất hiện ở thuộc địa. Chính phủ lần đầu cúi xuống hạng dân lam lũ, cực nhọc, để bênh vực họ, khiến cho sự lợi dụng của phái đại tư bản bớt vẻ quá quắt. Đạo luật lao động tháng Chạp năm 1936 tuyên hành ở Đông Dương chẳng hạn là một chứng cớ của sự bênh vực ấy.

Nhưng, đường đi còn dài, nếu Chính phủ bình dân muốn sự công lý về phương diện xã hội có mặt ở thuộc địa. Là vì, trái lại với mẫu

quốc, những hạng bình dân ở thuộc địa không có đoàn thể để bênh vực lấy quyền lợi của mình. Mà họ không có đoàn thể, là vì họ không được một chút tự do gì của nền dân chủ. Một bên là một hạng người có đủ cả tiền tài, thế lực, đoàn thể, một bên là một số đông, rất đông, nghèo đói, không thế lực, không đoàn thể; như vậy lẽ tự nhiên là số đông ấy sẽ bị hạng người kia lợi dụng, chỉ trừ khi nào hạng người ấy có lòng vị tha...Nhưng đợi lòng vị tha nảy nở ra trong tâm hồn hạng người ấy thì chẳng khác gì đợi mặt trăng rơi xuống chậu nước.

Hoàng Đạo
Số 84, ngày 7-11-1937

1938 – NĂM CỦA SỰ ĐỢI CHỜ

Ngày qua, tháng qua.

Tiếng pháo lại một lần nữa nổ ran cùng một lúc khắp mọi nhà, và nhắc lại những điều mong ước của ta đầu xuân năm ngoái. Hồi ấy Chính phủ bình dân mới thành lập, một chiến sĩ xã hội lần đầu tiên lên cầm vận mệnh nước Pháp, nên lần đầu tiên ta thấy rạo rực trong lòng mầm hy vọng sống một đời dễ thở hơn trong một không khí tự do hơn...

Dân quê, dân thợ và thanh niên trí thức đều náo nức mong mỏi một công cuộc cải tạo thay đổi hẳn tình thế Đông Dương. Những nguyện vọng họ, ngày trước, chưa thoát ra ngoài môi đã bị dìm dập, họ muốn được đem ra giãi bày, ao ước có người biết đến, xét đến và không bĩu môi xếp lại một nơi. Họ hy vọng ngọn gió mát ở mãi mặt trận bên Pháp thổi tới, phá tan những sức phản động tiềm tàng ở thuộc địa, và đưa lại một chút công lý, một chút ánh sáng, một chút tự do.

Ngày qua, tháng qua.

Nền hòa bình lung lay trong thế giới. Về phía cực tây bên Âu châu, dân một nước vì lý tưởng trái ngược đem nhau ra bãi chiến trường; sức phản động tụ lại để chinh phạt cái tư tưởng xã hội, tư tưởng bênh vực kẻ yếu, kẻ bị lầm than, kẻ bị bóc lột. Cả hai châu Á, Âu bị chuyển động ở Viễn Đông, nước Nhật muốn tranh hùng với Anh, Mỹ sang chiếm lĩnh thổ của nước Tàu, to lớn nhưng yếu ốm, như

muốn tỏ cho thiên hạ biết rằng ở trên đời chỉ có sức mạnh là đáng kể. Mơ tưởng, tham tâm của một số ít đã đưa dân chúng Nhật đến nơi tử vong, đưa dân chúng Tàu đến chỗ nô lệ.

Đông Dương cũng chấn động vì những tiếng súng thần công ở Bắc Bình, Thượng Hải, Nam Kinh. Và trong khi ấy, như tiếng vang của sự thảm khốc bên ngoài, sự thảm khốc bên trong của nạn lụt, của nạn đói.

Ngày qua, tháng lại qua.

Trong những điều mong ước, nào đã có bao năm thực hiện. Thợ thuyền đã bắt đầu có một đạo bùa hộ thân, nhưng bọn chủ lại là những thầy pháp cao tay mà nghiệt ngã. Dân quê vẫn sống nheo nhóc chen chúc trong chốn bùn lầy nước đọng. Tư tưởng đã bắt đầu khỏi bị bó buộc, song những tự do mong ước vẫn còn náu hình ở bên nước Pháp, nước Mỹ.

Năm tới đây vẫn sẽ còn là năm chờ đợi. Chờ đợi sự thực hiện của những điều mong mỏi. Chờ đợi công việc của Ủy ban điều tra một cách hững hờ, chán nản. Chờ đợi cuộc tuần du của ông thượng Moutet và kết quả của cuộc tuần du của đại sứ Godart. Chờ đợi sự thịnh vượng về mặt kinh tế và chờ đợi cả cuộc sinh hoạt đắt đỏ nữa.

Vì vậy, sự hăng hái, lòng nhiệt thành mùa xuân năm ngoái đã tiếp thụ bài học của thời gian và để chỗ lại cho sự nhẫn nại bình tĩnh. Và thay vào lòng tin ở người, ta thấy xuất hiện ra lòng tin ở mình.

Tin ở sự chiến thắng sau cùng của những nguyện vọng hợp với công lý của ta, của những công cuộc ta đương theo đuổi, nếu ta biết đồng lòng, biết hợp sức để đi đến lý tưởng của ta.

Chúng tôi thành thực chúc các bạn ngày xuân đến sẽ có đầy đủ những đức tính tốt để xích lý tưởng kia lại gần.

Hoàng Đạo
Số 96, ngày 23-1-1938

TỔNG TUYỂN CỬ

Hơn mười ngày nữa đã đến ngày tổng tuyển cử dân biểu.

Cuộc tranh giành của các nhà ứng cử ngấm ngầm từ mấy tháng nay, đã đến thời kỳ huyên náo, kịch liệt ngoài ánh sáng. Họ sẽ chạy ngược, chạy xuôi, cười cười nói nói, ôn tồn ngọt ngào ở nhà riêng các cử tri, dóng dả thiết tha ở những nơi tụ hợp đông đúc.

Nhiều người hoài nghi, nhìn sự náo động ấy bằng con mắt giễu cợt, và tự hỏi:

Mất công, mất của như vậy để làm gì? Để ra đóng một vai trò trong một tấn tuồng nhạt nhẽo, vô vị. Để níu lấy một chút danh hững hờ hay để kiếm lấy ít lợi riêng cho mình, như thế thôi.

Câu bình phẩm cay chua ấy không phải là quá đáng, nếu ta lấy ký vãng làm căn cứ cho sự xét đoán.

Viện dân biểu, từ lúc thành lập đến nay, lúc nào cũng bị đánh giá rất rẻ. Không ai bị huyễn nếu vì cái danh từ tốt đẹp của Viện cả; vì vậy Chính phủ coi thường, nhân dân cũng coi thường Viện, có hay không, người ta không mấy cần thiết gì cho sự sinh hoạt của dân chúng: mang tiếng là đại biểu của họ, mà các ông nghị không có thể lấy gì tỏ ra rằng các ông đã xứng đáng làm đại biểu cho họ. Mỗi năm, cứ đến tháng Mười, các ông lại họp nhau một lần, bàn tán một lần, thỉnh cầu một lần, nhưng ai nấy đều có cái cảm tưởng rõ rệt rằng nếu các ông ấy không họp, thì cuộc sống nó vẫn như vậy, không khác đi chút nào. Các ông chỉ như con ruồi trong ngụ ngôn Fontaine, bay theo cỗ xe làm ngứa tai mấy con ngựa kéo mà thôi.

Là vì các ông không có trách nhiệm gì cả. Là vì Viện không có quyền quyết định gì hết. Từ năm 1913, năm Viện ra đời, qua đến năm 1926, năm Viện đổi cái tên xấu xí "Hội đồng tư vấn" ra cái tên mỹ miều "Hội đồng dân biểu", cho đến 1933, năm Viện chỉnh đốn lại, Viện không được lấy một sự thay đổi gì có thể gọi là quan trọng. Viện vẫn là một hội đồng tư vấn; những đơn thỉnh cầu của Viện vẫn phải đệ qua phủ Thống sứ và phải đợi lệnh của ông Thống sứ mới được đem ra thảo luận. Tuy nghị định ngày 30-10-1933 không cấm đơn thỉnh cầu về chính trị một cách rõ rệt như nghị định

ngày 13-3-1913, nhưng cũng hàm cái ý cấm đoán ấy Quyền hạn của Viện hẹp hòi như vậy đã ngoài hai mươi năm trời! Sự tiến bộ của Viện xem đó không ai có thể bảo là không chậm chạp được. Chậm chạp đến nỗi không hợp một tí gì với trình độ chính trị của dân chúng nữa. Vì thế, giá trị của Viện lại càng giảm đi; Viện chỉ còn là một đồ cổ đứng sững sững ngang chướng trong một gian nhà bày biện theo lối mới.

Cái cổ vật ngang chướng ấy người ta lại càng thấy ngang chướng khi người ta nghĩ đến sự mỉa mai của cái danh hiệu tốt đẹp. "Bắc Kỳ nhân dân đại biểu Viện". Các vị dân biểu đã không được hết thảy các hạng người trong xã hội bầu ra để thay mặt họ, mà bên cạnh họ, đông đến một phần tư, lại có một số người cũng đeo cái danh là dân biểu tuy chỉ có thể thay mặt được Chính phủ: Đó là những người do Chính phủ cử ra.

Một Viện chỉ có danh không có thực như vậy, thì những người thức giả còn vào làm gì nữa, đó là ý kiến của nhiều người sau khi đã quan sát cái cổ vật đó một cách tỉ mỉ, kỹ càng. Mà chúng ta ai cũng phải có ý kiến ấy cả, nếu chúng ta không nghĩ rằng ta có thể vào để cố công cải cách, thay đổi cổ vật ấy cho hợp với trình độ của xã hội, nếu chúng ta không tin ở lòng thành thực cải hóa xã hội An Nam của Chính phủ Pháp.

Ta nhận thấy một điều rõ ràng: Cần phải thay đổi Viện dân biểu. Cần phải làm cho Viện xứng đáng với cái tên khả ái của Viện, nghĩa là Viện cần phải mở rộng quyền hạn, có quyền quyết nghị và nhất là có quyền quyết nghị về việc chi thu trong xứ, và quyền đầu phiếu của nhân dân cần nới thật rộng. Ta cần phải đi tới một Nghị viện, có đủ đặc tính của một Nghị viện.

Điều ấy, Chính phủ có thể làm được. Nhưng chúng ta cần phải giúp Chính phủ. Chúng ta cần phải tỏ rõ cho người ta biết rằng tình thế bây giờ đã khác trước, năm 1938 không còn phải là năm 1913, và dân chúng đã tới một trình độ chính trị cao hơn thì cần có một chế độ Nghị viện hoàn hảo hơn. Chúng ta phải muốn, hết lòng muốn có sự thay đổi, thì mới có sự thay đổi. Lòng muốn ấy lại cần phải là sự ham muốn của nhiều người, vì sức mạnh của số đông là một sức mạnh ai nấy đều phải chiều đãi. Ngạn ngữ Tây phương có câu: Tiếng của dân, ấy là tiếng của trời. Tiếng của dân tức là tiếng của số đông vậy.

Vậy, ở trong tình thế hiện giờ, nếu ta muốn thay đổi tinh thần của Viện dân biểu, những đoàn thể ham muốn sự thay đổi ấy cần phải đoàn kết với nhau, bỏ hết những tư hiềm về cá nhân, để theo đuổi một mục đích chung. Những đoàn thể ấy – thường là các đoàn thể có tính cách dân chủ – cần phải họp thành một mặt trận chung nêu ra một chương trình chung sau khi đã nhượng bộ lẫn nhau, và hoạt động mạnh mẽ tuy vẫn chững chạc để cố thực hành cho được cái chương trình đã ấn định. Mà trong chương trình ấy, điều cốt yếu hơn hết, là yêu cầu sự thay đổi đến triệt để cái chế độ Viện dân biểu hiện thời. Nếu một ngày kia – tôi mong sẽ rất gần – các vị đại biểu của những đoàn thể kia, của mặt trận chung ấy, đại thắng trong cuộc tổng tuyển cử, có thể nói là thay mặt số đông của dân chúng để yêu cầu thay đổi quyền hành của Viện, sự yêu cầu ấy sẽ được số đông dân chúng ủng hộ và, vì thế, sẽ có một lực lượng đáng cho người ta trọng. Chính phủ sẽ nhận thấy nguyện vọng ấy là nguyện vọng chung của dân chúng và sẽ không quản ngại chiều theo. Nghĩa là nói tóm lại, Chính phủ có thể giúp ta được, nhưng trước hết, ta cũng phải tự giúp ta nữa.

Lúc đó, Viện dân biểu sẽ là một Nghị viện không hổ với tên mình, và bắt đầu từ đó, những người thức giả càng ngày càng đông trong Viện. Và ta mới có thể mong sự tiến bộ của Viện càng ngày càng mau, vì người giỏi sẽ nâng cao cái chức vụ của mình, và cái chức vụ quan trọng sẽ nâng cao cái giá trị của người.

Hoàng Đạo
Số 116, ngày 26-6-1938

MẶT TRẬN BÌNH DÂN ĐÒI QUYỀN SỐNG

Bình dân, hạng người thiệt thòi trong xã hội họp thành Mặt trận đòi quyền sống.

1) Mặt trận dân chủ trong Viện để yêu cầu.

2) Mặt trận xã hội kiến thiết để tổ chức.

3) Mặt trận bình dân giáo hóa để giác ngộ.

Ba mặt trận cùng tiến một lúc để trợ lực lẫn nhau. Một khẩu hiệu, một mục đích: Đòi quyền sống.

Nhân dịp bầu cử

Mặt trận dân chủ mong mỏi bấy lâu đã thành lập. Nay mai những người ứng cử đã ký giấy nhận về phe dân chủ sẽ đem bản chương trình của Mặt trận dân chủ ra mắt cử tri. Chúng ta thắng hay bại? Cuộc bầu cử sẽ trả lời.

Đó là một điều đáng mừng. Đám bình dân đông nhưng yếu đã tỉnh dậy và biết tin ở sức mạnh của lối họp nhau lại.

Lập thành Mặt trận để đòi quyền sống, từ nay sẽ là khẩu hiệu chung của hạng người đã bao lâu bị thiệt thòi trong xã hội.

Nhưng nếu chỉ lập phe dân chủ, cử người vào Viện để yêu cầu không thôi, chưa thể đủ được. Từ trước tới nay, công việc yêu sách của chúng ta không hiệu nghiệm vì quyền hạn chật hẹp của Viện cũng có, nhưng chính thực là vì không có sức ủng hộ nhiệt liệt của một số đông tha thiết đòi quyền sống. Họp nhau lại, nhưng phải họp luôn luôn, phải lúc nào cũng có một trào lưu rộng rãi, mạnh mẽ, từ ở dưới rồn rập bốc lên. Sức mạnh phải dựa vào số đông dân chúng, một số đông biết ủng hộ, biết hành động có trật tự để đòi cho kỳ được.

Muốn như vậy, nghĩa là muốn có một sức mạnh sau chúng ta, cần phải giác ngộ dân chúng bằng việc giáo hóa luôn luôn theo đuổi, cần phải làm những công cuộc kiến thiết xã hội tập sự cho dân để dân biết, dân được hưởng và muốn có mãi, có nhiều hơn, đầy đủ hơn.

Nhưng muốn làm trọn hai việc này, ta phải họp lại thành Mặt trận, cũng cần bằng nếu không hơn việc lập Mặt trận ra ứng cử. Nghĩa là chúng ta đi tới một Nghị viện bình dân đầy đủ.

(Thực ra, hai việc vừa kể ra vẫn có rồi, vẫn theo đuổi, nhưng mập mờ, rời rạc, không có quy củ cũng như việc ứng cử của phe dân chủ mọi năm).

Mặt trận bình dân đầy đủ

Mặt trận bình dân đầy đủ có ba mặt trận cùng tiến một lúc mà phải cùng tiến đều loạt để trợ lực lẫn nhau.

Yêu sách mà không có sức mạnh ủng hộ là yêu sách không hy vọng được. Kiến thiết mà không yêu sách thì kiến thiết rất chậm, không được đủ. Giáo hóa mà không cốt để biết đòi quyền, thì chỉ là ru ngủ.

Mặt trận bình dân gồm có:

1) Mặt trận dân chủ trong Viện để yêu cầu;

2) Mặt trận xã hội kiến thiết để tổ chức;

3) Mặt trận bình dân giáo hóa để giác ngộ.

Tôi xin nói về tính cách của từng mặt trận; chỉ xin nói qua về đại cương thôi.

1) Mặt trận dân chủ trong Viện. – Mặt trận này hiện đã có liên lạc, đã có chương trình tối thiểu. Sắp đến giờ thử sức.

2) Mặt trận xã hội kiến thiết. – Ta phải họp lại thành mặt trận lo liệu những công cuộc tổ chức để tăng quyền sống: Các hiệp tác xã tiêu thụ và sản xuất, các nghiệp đoàn (hiện nay chưa có nghiệp đoàn, chỉ có ái hữu, vậy phải liên hiệp các ái hữu để định phương pháp chung, cho dẫu là chỉ trong phạm vi ái hữu), các hội có tính cách xã hội và bình dân.

Mỗi cơ quan chia nhau làm một việc và liên lạc các cơ quan ấy lại vì sự tiến hành của các cơ quan phải đều đặn, thăng bằng mới mong đem lại cho đám bình dân một ít thay đổi hơn lên về cảnh sống của họ. Hiện nay nhiều thứ tổ chức ta chưa có. Mặt trận sẽ đem lại cho ta một phong trào kiến thiết; phong trào ấy thúc giục bình dân lo liệu và giúp sức họ gây dựng những công cuộc còn thiếu về đời sống thấp kém và yếu ớt của họ.

Yêu cầu để quyền kiến thiết được rộng hơn, yêu cầu Chính phủ kiến thiết cho, nhưng trong khi đợi phải tự sức làm lấy; mà làm lấy tức cũng là đòi về mình – hay có thêm lực để đòi – những quyền sống chưa có. Muốn như vậy phải có mặt trận gồm những chiến sĩ quả quyết phấn đấu, và phấn đấu theo một thế trận.

3) Mặt trận bình dân giáo hóa – Mặt trận sẽ liên lạc hết các cơ quan và trào lưu bình dân giáo hóa có chủ đích giác ngộ dân chúng tức là làm cho họ hiểu biết tình cảnh thiệt thòi của họ và tin ở sự chiến đấu đòi quyền sống: Các báo của mặt trận bình dân, các sách phổ thông, những cuộc nói chuyện giảng giải, các hội có tính cách giáo hóa bình dân v.v...

Nếu chín phần mười dân chúng chưa hiểu thì công việc yêu sách không thể có sức mạnh ủng hộ được. Phải lập thế trận giáo hóa vì công việc này bao giờ cũng phải làm và để ủng hộ thế trận dân chủ trong Viện năm nay và những năm khác theo những chương trình tối thiểu của Mặt trận bình dân.

Đây chỉ nói về đại cương, còn phương pháp hành động và tiểu tiết sẽ do các đoàn thể định. Tôi chỉ xin dẫn một vài thí dụ:

a) *Về việc xuất bản các sách.* – Một ủy ban gồm các nhân vật và đoàn thể có trách nhiệm sẽ định chương trình, đặt dấu hiệu và hết sức cổ động cho các sách về mặt trận. Lợi cho các nhà văn, các cơ quan xuất bản, mà nhất là lợi cho bình dân muốn học, muốn biết.

b) *Về việc các hội bình dân.* – Trong phạm vi hiện hành những hội có tính cách bình dân đã ít lại rời rạc và khó nên công chuyện gì lớn lao: liên lạc các hội ấy lại và lo gây dựng những hội còn thiếu, hội thì săn sóc đến nghề nghiệp, hội chống nạn nhà hàng tối, hội chống nạn thất học, bài trừ những hư tục có hại cho bình dân v.v...

Đòi quyền sống

Đối với tất cả mọi người về phe dân chủ, Đòi Quyền Sống là khẩu hiệu nêu to ra để hành động, và khẩu hiệu ấy sẽ chi phối hết cả các hành vi của mình trong hàng trận.

Đòi Quyền Sống ở Viện, ở ngoài xã hội, khi ra ứng cử hay khi làm các công cuộc xã hội, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu. Luôn luôn không ngừng, hết sức đòi, cương quyết nhưng vẫn bình tĩnh. Bỏ hết những tư hiềm về cá nhân, xếp thành hàng ngũ, tay cầm tay và tiến lên.

1) Từ trước tới nay không họp nhau để đòi quyền sống, bị người ta dìm quyền sống của mình đi. Từ nay về sau Mặt trận bình dân là sức mạnh của chúng ta, đòi quyền sống là đích của chúng ta.

2) Trước kia nhiều người nói là thay mặt dân nghĩ đến quyền lợi dân, nhưng vì chúng ta rời rạc nên sự thực đã làm cho ta chua chát nhận thấy rằng: họ chỉ đòi quyền cho họ. Mà họ đòi được cũng khá nhiều.

Không thể thế được nữa vì chúng ta không muốn có thế nữa.

Chúng ta họp thành mặt trận để tự sức đòi lấy, tự sức làm lấy.

3) Ta phải tin rằng không đòi thì không bao giờ được cái gì cả. Mong ở người khác tự nhiên ban bố là mong hão huyền. Quyền sống của bình dân bị người ta không biết đến, bị người ta dìm đi: Người ta đây là các nhà đại lý tài, đại tư bản. Họ chiếm lấy cả về phần họ. Đó là một lẽ thường đã lâu đời, lâu đời đến nỗi chính bình dân cũng tưởng không phải về phần mình những quyền sống mà bình dân có quyền hưởng như ai.

4) Cái ý "Đòi quyền sống" phải chi phối mọi hành vi của chúng ta, phải ăn sâu và lan rộng trong đám bình dân bằng những công việc tuyên truyền lớn lao để giác ngộ dân chúng, dân chúng ủng hộ, dân chúng tự tổ chức, dân chúng hành động để đòi quyền sống.

5) Ngay ở bên Pháp, phương pháp để đi tới sự thành công của Mặt trận bình dân đã khiến các đảng tạm để bên sự tranh đấu ráo riết của giai cấp vô sản với các giai cấp tiểu tư sản. Phương pháp ấy ở bên này lại càng cần thiết hơn. Ở bên này tất cả các giai cấp bình dân đều là những giai cấp bị lợi dụng, bị bóc lột không ít thì nhiều. mà hạng lợi dụng ấy là những đại lý tài, tư bản giữ vận mệnh bình dân ở trong tay.

Bình dân phải họp sức lại, vẫn tranh đấu nhưng tranh đấu với những sức mạnh ghê gớm ở phía bên kia muốn ghìm chúng ta. Cùng thiệt thòi cả, chúng ta dễ họp thành khối và tuy không hẳn cùng một giai cấp chúng ta vẫn có thể tiến lên dưới lá cờ nêu to ba chữ Đòi Quyền Sống.

Kết luận

Ba việc nói trên ở các nước khác là những việc mà các đảng chính trị và bình dân vẫn luôn luôn săn sóc đến. Ở bên này chỉ có đảng xã hội S.F.I.O. là chính thức. Đảng này chỉ là một phần hoạt động trong Mặt trận bình dân, không phải là tất cả các đoàn thể dân chủ; vả lại đảng mới lập chi nhánh chưa có sức để lo liệu những công việc to tát ấy. Phải cần đến một mặt trận, đến sự họp sức của các đoàn thể.

Nhưng nếu chỉ họp lại để yêu sách trong Viện không, chưa đủ được. Nếu phương pháp họp mặt trận là hay thì nên lập một Mặt trận bình dân đầy đủ. Mặt trận sẽ làm những việc mà các đảng phái bình dân ở các nước khác vẫn làm.

Muốn đi tới một sự thay đổi của xã hội, muốn cải thiện đời sống của bình dân,phải là một Mặt trận Bình dân gồm đủ ba tính cách:

1) Yêu cầu trong Viện;

2) Tổ chức ngoài xã hội;

3) Giác ngộ dân chúng.

Ba việc cùng tiến một lúc, việc nọ nâng việc kia. Các chiến sĩ cứ theo thế trận, người nào mặt trận ấy, quả quyết nhưng bình tĩnh đo bước nhịp nhàng tiến lên.

Một người trong hàng ngũ

Số 117, ngày 3-7-1938

CÁC ÔNG NGHỊ XÔI THỊT

Mấy hôm vừa qua, trong khi mọi nơi náo nức về cuộc Tổng tuyển cử dân biểu sắp tới, ông Phạm Huy Lục đem tim lên hiến ở Phú Thọ, ông Vũ Văn An về ở ẩn ở Bắc Ninh, ông Phạm Lê Bổng vào Hà Đông đốt pháo, tôi, tôi không cảm thấy sự thiêng liêng của một nhiệm vụ nào xui giục tôi ra tranh cử như các vị danh nhân ấy, tôi nhân dịp nghỉ về thăm quê.

Quê tôi, như mọi nơi miền Hạ du sông Cái, là một cánh đồng bùn lầy, phẳng lỳ và buồn. Xa xa đến tận chân trời, là cánh đồng lúa non. Trên cái nền lúa xanh mát ấy, chốc chốc lại nổi bật lên những vệt xanh thẫm của các lũy tre. Tôi theo con đường cỏ, khúc khuỷu, dừng chân lại một cái quán con, đứng siêu vẹo cạnh một cây đa cổ thụ, gọi một bát nước chè tươi. Bà lão bán hàng, mái tóc bạc quấn trong chiếc khăn bạc phếch, nét mặt dăn deo như quả bồ quân chín, đương săn sóc đến một bọn bốn năm người vén đùi ngồi ngả nghiêng trên chiếc phản kê áp tường. Người nào mặt cũng đã đỏ ửng vì rượu, khề khà chung quanh chiếc mâm gỗ, trên còn trơ những đĩa bát thô sơ, với vài miếng tiết đen, năm ba lá rau còn rớt lại. Mấy vị ấy đã đến lúc đem chuyện tâm sự ra nói với nhau, không e dè gì nữa.

Một vị phàn nàn:

– Làm Lý trưởng phen này đến khổ. Quan thì cứ bắt nộp thuế cho đủ số, còn dân thì cứ đòi đóng theo lệ, nghĩa là không sao mà đủ được. Sau tôi cứ đặt bừa vài mươi người lên hạng trên, họ có phàn nàn thật, nhưng tôi đổ cho là lệnh quan, ai muốn kêu gì thì cứ tìm nơi mà kêu. Các cụ tính, bọn ấy thì còn đào đâu ra người bênh vực cho nữa mà sợ.

Tôi nghĩ thầm:

– Ông Lý này thật không còn coi vị dân biểu bản hạt ra gì cả.

Rồi tôi phì cười một mình, vì tôi cố tìm ra tên ông dân biểu bản hạt mà không nhớ là ai, và đã làm được những việc gì.

Một vị khác, lên giọng rượu, kể lể:

– Phải, làm việc quan phải thế mới được. Lão Huyện này hiếp lắm, không bừa đi thì không lấy đâu cho vừa lòng lão ấy được. ôi thì tôi cứ chọn nhà nào kha khá, lương thiện, hiền lành là tôi bổ ho đủ và thêm ít nhiều để tiêu chơi.

Ông ta nói đến đây, lấy làm thích chí cười ha hả, và nốc một hơi hết bát rượu để trước mặt:

– Ha ha! Dân có ngu thì quan với ta mới hưởng thái bình được.

Nghe giọng cười của ông ta, người ngu như tôi cũng có thể đoán ra rằng tôi đương được cái hân hạnh ngồi đối diện một tay mọt dân lão luyện.

Chán ngán, tôi đứng dậy, thong thả đi, thở mạnh để đón lấy ngọn gió mát lùa từ ngoài đồng rông lại, và để quên mấy vị kỳ mục khả ố với những sự ăn quẩn của họ.

Thì tôi lại gặp ngay chuyện buồn nản khác. Dân đi chợ về lũ lượt đi qua trước mặt tôi. Quần áo lam lũ, rách rưới. Nét mặt bơ phờ hốc hác. Hai con mắt hết cả tinh thần. Họ đi, lờ đờ, không linh hồn, như một lũ ma đói đi về một bãi tha ma nào. Những gánh hàng rỗng không, nhẹ bồng: Tôi chợt nghĩ ra rằng vụ thuế, vừa xong. Tôi bèn gọi một người lại, cao lênh khênh, ngạc nhiên nhìn tôi, có vẻ lo sợ. Ý chừng anh chàng nghĩ:

– Có việc gì dính đến mình đây.

Mà kinh nghiệm đã dạy hắn biết rằng hễ động có việc gì, là đã có hại đến túi tiền lép kẹp của hắn.

Thấy hắn sợ hãi, tôi vội nói chặn ngay:

– Không, không có việc gì đâu. Tôi chỉ muốn hỏi chuyện bác cho biết mà thôi.

Anh chàng nông phu bèn nhoẻn một nụ cười sung sướng, như trút được một gánh nặng, và vui vẻ cùng tôi vừa đi vừa trò chuyện. Nghe anh chàng nói mới hay khổ cực nhất là đời nông phu: Một vài sào ruộng công, làm vất vả cũng không đủ nộp thuế, với ngoại phụ, với tiền rượu của ông Lý. Đi làm công, làm mướn để sống tạm bợ, cầu khỏi chết đói. Có việc, là phải vay mượn, mà đã bắt đầu đi vay, là hết đời cũng không sao thoát được nợ: năm này sang năm khác, lãi đẻ lãi không cùng. Lãi năm, sáu phân một tháng là nhẹ rồi, thì làm thế nào mà trả cho hết được! Thật lạ đời một con trâu: cực nhọc, khổ sở, ăn muối mắm, khoai cám, để làm gì? Để cho người khác hưởng.

Phần đông dân quê như vậy cả. Những nhà có một vài mẫu ruộng dần dà cũng đến cơ như thế. Vậy mà ai biết đến cho? Ai bênh vực?

Tôi lại sực nhớ đến ông Nghị, người đại biểu tự nhiên của đám dân cày xấu số ấy, người tự nhận lấy cái chức vụ thiêng liêng bênh vực cho dân, cho những người khốn khổ như bác nông phu này.

Với cái ý tưởng lạc quan ấy, tôi đến nhà một người quen, một nhà cử tri sắp được cái diễm phúc bầu lấy một ông Nghị viên như vậy. Đến sân, tôi thấy trong nhà rộn rịp, một vài ông áo thâm, khăn lượt xúng xính, một ông lại vận âu phục nữa, đương ngồi khoa tay nói chuyện. Thấy tôi đến, họ niềm nở đứng dậy chào. Tôi giật mình, coi là một sự linh ứng, khi nghe giới thiệu:

– Đây là ông Chánh Hội làng... ra ứng cử Nghị viên hạt ta khóa này.

Tôi tò mò nhìn người sắp đảm nhận cái trọng trách thay mặt và bênh vực dân. Một người nhàng nhàng nhỡ nhỡ, ngồi khép nép sợ sệt trong bộ áo the. Con mắt lờ đờ như ngái ngủ. Vẻ thông minh đi đâu mất cả. Y ngồi yên, không nói không cười, trong khi bộ tham mưu của hắn – một vài người dẻo miệng – bô bô nói chuyện và tán tụng việc của y.

Tôi tìm dịp hỏi nhỏ:

– Ngài có thể cho biết chương trình của ngài ra ứng cử hay không?

– Chương trình gì cơ ạ?

Câu hỏi sửng sốt, bối rối. Làm thân một nhà ứng cử dân biểu mà không biết chương trình là gì, dễ thường có ông này là một. Tuy nhiên, kiên nhẫn, tôi giảng giải:

– Nghĩa là ngài ra Viện ngài sẽ định làm gì?

Nhà ứng cử ngây người không trả lời, trố mắt nhìn tôi như nhìn một quái vật, như muốn bảo:

– Ông này điên hay sao mà hỏi nhiều câu ngớ ngẩn làm vậy. Làm ông Nghị chứ còn làm gì nữa.

Hỏi ra mới biết rằng ông chánh hội trẻ tuổi này là con một nhà trọc phú, cho vay lãi, thừa của nhưng thiếu chút danh. Dốt nát, y chỉ còn một cách để sĩ diện với đời: Ra làm Nghị viên.

Ấy đó, chỉ có thế thôi. Chức dân biểu thiêng liêng, họ coi như một phần xôi thịt. Họ bỏ tiền ra, để chạy lấy chức ấy, như họ

bỏ tiền để chạy lấy cái cửu phẩm văn giai, hay lấy một chỗ đứng để thò thân ngoài đình làng. Làm Nghị viên đối với họ, là một cái thẻ bài ngà con. Ngoài ra, họ không biết gì hết, chẳng bênh vực ai mà cũng chẳng đại diện được cho ai. Mê muội như họ thì còn làm gì mà cứu được bọn nông phu, tôi dương nghĩ đến, thoát khỏi những nạn bàn bạc chung quanh họ: Nạn quan tham nhũng, nạn kỳ hào ức hiếp, nạn chịu lãi nặng. Mai mỉa thay, chính ông Nghị là người gây ra một vài cái nạn ấy. Vào Viện, họ sẽ ngồi, lặng lẽ, buồn thảm, như cỗ xe đám ma, ngờ nghệch như mán rừng, ngáp vặt cho hết thì giờ. Họ sẽ bị chế giễu, và họ sẽ coi những ngày họp Viện là một cái tội cho họ. Nhưng họ không hiểu rằng chính họ, là cái tội cho cả quốc dân.

Vì tham cái danh hão, họ sẽ làm hại họ, và làm hại người khác. Vì họ ù ù cạc cạc, u u minh minh, làm quẩn chân Chính phủ và ngáng trở sự tiến bộ của Viện. Cần cho họ phải biết thế, cử tri cũng cần phải biết thế: Thượng sách của họ, là về thả diều ở nhà quê.

Đả đảo bọn Nghị viên dốt nát, háo danh, và vô lý như bọn họ, là một việc cần phải làm. Trong Nghị viện, khóa này, bọn ấy vẫn sẽ còn len lỏi vào được: Phải làm cho họ hiểu rằng họ là người thừa, nên từ rầy đừng ra tái cử nữa là hơn. Không có Nghị viên còn hơn là có những Nghị viên xôi thịt như thế!

Hoàng Đạo

Số 118, ngày 10-7-1938

II – TRÀO PHÚNG

VĂN

MỘT ÔNG TỔNG ĐỐC, MỘT BÀI VĂN

Có tin ông Hoàng Trọng Phu xin về hưu, ông đã già lắm rồi, nên muốn lùi chân nhường chỗ cho người khác, trẻ hơn.

Nhưng báo *Xứ sở* An Nam của ông Phạm Lê Bổng cho là sự hại lớn cho dân Việt. Trong luôn hai kỳ, báo *Xứ sở* van lấy ông Hoàng Trọng Phu nên nghĩ lại cho dân nhờ. Báo ấy lại đăng một bài tán dài dằng dặc nói là của một người trẻ tuổi viết, xin trích đăng mấy đoạn thống thiết như dưới.

"Như một làn chớp nhoáng bỗng xé trời quang, tin quan đại thần Hoàng Trọng Phu bỏ quan trường đã dìm cả nước vào trong sự khủng khiếp vô cùng và đã tan ra nhanh như đường thuốc súng.

... Một thứ cảm giác truyền nhiễm đại đồng, làm náo động hết thảy các trái tim. Một sự buồn bã khó chịu bỗng đè lên tinh thần của quan trường, mà một cái rỗng mông mênh đau đớn, không có gì lấp được, đã bắt đầu làm cho dân chúng cần cù tỉnh Đơ cảm thấy... Thật vậy, nếu muốn tả sự tưởng của dân gian và của những người đã đến gần quan đại thần H.T. Phu thì phải tặng ngài chức "Dân chi phụ mẫu"... chỉ nên một cách giản dị rằng: Đại thần là tinh thần mới trong linh hồn cổ, và đối với mắt trẻ hay mắt già, đại thần cũng là đại biểu của những di phong mạnh mẽ và vinh hoa của nước Nam thuở xưa. Đối với mọi người Ngài hiện ra như người gác và trau giồi của ngọn lửa An Nam"

Thật là một bài văn mạnh khỏe và văn hóa, chỉ tiếc rằng bài ấy chỉ ký tên: "Một người An Nam trẻ tuổi"thành ra không biết tác giả là ai, khiến người đọc nghi nghi, hoặc hoặc, không rõ ông Bổng hay là ông Bình.

MỘT TỜ BÁO MỘT BỨC THƯ

Báo *Tràng An* từ ngày xoay chí hướng, có những cái cử chỉ mới lạ, đáng mặt một tờ báo Huế.

Kỳ vừa rồi không biết nghĩ thế nào, ông chủ bút Lê Thành Cảnh tờ báo ấy đăng một thư riêng của ông Ưng Trình Thượng thư, gửi cho một người trong hoàng phái đỗ bằng y khoa bác sĩ. Ý chừng vì câu văn tuyệt tác của bức thư, ai nghĩ khác thì tội cho ông Cảnh nhà tôi, thư rằng:

Quan Tiến sĩ.

Hỏi thăm, biết quan cháu đã vinh quy, bản chức thay mặt cả hoàng gia gửi lời thăm và chúc mừng...

... Thành được cái chí của cha, ủy được tấm lòng của mẹ thế là hiếu, chuyên môn về y lý, học thuật sẽ bổ ích cho nhân dân, thế là trung, trung hiếu lưỡng toàn, thế là kết quả...

Tôn nhân phủ đại thần.

Ưng Trình

Thật là một bài lý luận sáng suốt phiền một nỗi như vậy thì trung hiếu lưỡng toàn dễ dàng quá. Cứ đỗ bằng bất cứ bằng gì cũng được, thí dụ như bằng Thành chung. "Thành được ý cha, ủy được lòng mẹ thế là hiếu. Ra làm giáo học ra làm thông phán, học thuật sẽ bổ ích cho nhân dân, thế là trung".

Mà không đỗ bằng gì cũng được, thí dụ như làm ông lang An Nam, thí dụ như làm ông thầy tướng. Miễn là học thuật tạm gọi có bổ ích cho dân, thế là trung rồi. Vậy ai có nghề gì trong tay đều là trung tuốt.

Dầu sao lúc thư của "quan chú"gửi cho "quan cháu"lúc "quan cháu"vinh quy bái tổ chắc cũng hởi lòng "quan cháu gái"và nức dạ lũ "quan chắt", "quan chít".

Hoàng Đạo

Số 43, ngày 17-1-1937

MỘT NHÀ ĐẠO ĐỨC

Ông Trương Tửu phê bình *Lạnh lùng* trong báo *Thời thế*, một tờ báo mới ra đời.

Nhưng lần này phê bình, ông không phải là nhà phê bình. Đố ai đoán được? Ông là một nhà... đạo đức.

Ông cả quyết bảo *Lạnh lùng* là một cái họa lớn cho bạn gái và nó định phá hoại sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

Làm sao vậy? Vì ông cho rằng: Người đàn bà góa, đã là mẹ, phải lấy việc nuôi dạy con làm nghĩa vụ và hạnh phúc của đời mình.

Theo ông, lý tưởng tuyệt đối của người đàn bà là làm một người mẹ hoàn toàn. Sự hy sinh ở đây là một điều kiện cần thiết.

Nghĩa là ông bắt người đàn bà phải bỏ mình đi, ra công nuôi con, dầu trong lòng còn muốn đi lấy chồng cũng mặc, dầu trong lòng còn mong mỏi, theo đuổi nghĩa vụ khác cũng mặc. Nghĩa là ông Trương Tửu là một tín đồ của nền luân lý Tống Nho, cái luân lý chật hẹp coi "người"như một phần tử nhỏ mọn không đáng kể của "đoàn thể".

Ông không thể nghĩ rằng bổn phận làm mẹ không bắt một người đàn bà góa còn trẻ hy sinh hết cả đời xuân xanh để làm mẹ, chỉ làm mẹ, ông không nghĩ đến chữ nhân đạo.

Ông bảo đàn bà bao giờ cũng vị tha, người đàn bà chỉ sung sướng bằng cái sung sướng của người khác. Nghĩa là ông cho đàn bà không phải là một người, một người hoàn toàn như đàn ông, ông quên mất chữ công lý và quên mất cả tâm lý.

Ông quên nhiều quá, khó lòng mà thành được nhà phê bình không thiên vị, chỉ có thành được một ông đồ Nho.

Hoàng Đạo
Số 53, ngày 4-4-1937

NGƯỜI VÀ VIỆC
BỘ GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Ông Phạm Quỳnh Thượng thư Bộ giáo dục, kể cũng như các ông Thượng khác, nếu mỗi năm ông không đọc một bài diễn văn.

Nhưng ông Phạm Quỳnh là ông Phạm Quỳnh, một hòn ngọc báu của Nam triều, vì thế nên ông ta đã diễn thuyết.

Ông họp các ông Kiểm các ông Đốc lại, để lập thành một hội nghị, giữa hội nghị ấy, năm nay ông tán dương công việc của Bộ quốc gia giáo dục.

Theo ông ta, công việc của bộ ấy rất có ích. Từ năm 1932 đến năm 1936, số học trò Sơ đẳng và Sơ học từ 68.354 người tăng lên đến 92.561 người. Bắt đầu từ năm nay, bằng sơ học yếu lược không bắt buộc phải có khi lên lớp nhì và kể từ năm 1940 trở đi thì không có bằng ấy cũng có thể thi lấy bằng sơ đẳng, ông ta còn định bắt học trò tập thêm việc làm bằng tay chân, và tập làm vườn nữa. Bộ của ông ta còn mong bành trướng hơn, nhưng tiền công quỹ định về việc học chỉ có hạn. Cách tổ chức của bộ ấy ông bảo đã "khuôn vào những cái khung bất diệt của xã hội Việt Nam: làng, tỉnh, và các ông học quan, là những người thay ra một cơ quan giáo dục bình dân, dạy cho học trò biết chút đỉnh để đủ dùng trong cuộc sinh hoạt hàng ngày, và đừng để cho họ có cái óc thoát ly ra ngoài hoàn cảnh của họ.

Ông ta lại bảo cái lý tưởng ấy tầm thường, ông ta nói thế mà đúng đấy. Nếu bộ của ông ta chỉ dùng để dạy học lên tám lên mười biết viết, biết đọc chữ Quốc ngữ, thì nó có thể lấy tên là "Sở coi về việc học các lớp sơ đẳng"và ông ta chỉ là một người Giám đốc sở ấy. Nhưng nó lấy tên là Bộ giáo dục quốc dân, nên tôi lấy làm ngượng lắm.

Giáo dục quốc dân! Cái tên đẹp đẽ thay. Nghĩ thấy là ta hình dung ra một cơ quan nỗ lực giáo dục dân chúng; cưỡng bách sự học ở lớp sơ đẳng, đặt thư viện bình dân, dùng sách vở, báo chí, các cuộc diễn thuyết, bộ máy vô tuyến điện... đủ hết các phương pháp hành động, để đạt được mục đích: là làm mọi người trở nên người hiểu biết quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

Tuy nhiên, dầu không làm nhiều việc thế, bộ của ông Phạm Quỳnh cũng có cái tên đẹp đẽ như vậy Bộ giáo dục quốc dân, chớ nào có kém cạnh gì đâu!

Có cái tên đẹp âu cũng là đẹp rồi.

HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ

Từ ngày đồng Franc phá giá, các đồ vật cứ tuần tự mà tăng, tăng một cách mau chóng, như muốn vét tận đáy túi nhân dân.

Thế rồi người ta thấy sản xuất ra một Hội đồng định giá các thực phẩm, đáy túi của nhân dân đã lấy làm mừng.

Hội đồng làm việc, xem giá mọi nơi rồi đăng lên báo chí rồi bảo giá ấy không ai bán cao lên được. Phiền một nỗi lúc đó không có hàng hóa nào giá cao hơn cả. Chỉ nhận thấy một điều rằng thực phẩm nào còn rẻ bỗng tăng lên bằng giá đã định. Đáy túi của nhân dân lại không lấy làm mừng nữa.

Từ độ ấy đến bây giờ giá hàng hóa vẫn cứ thấy tăng lên dần. Sự hoạt động của Hội đồng định giá, trái lại, cứ thấy bớt dần. Hội đồng định giá có lẽ rồi biến ra hội đồng không định giá.

Còn đáy túi của nhân dân, thì chắc hẳn là biến ra trống rỗng.

HÀNH KHÁCH

Sở Hỏa xa vẫn có tiếng là yêu hành khách.

Nói cho đúng hơn, thì sở ấy yêu túi của hành khách, yêu một cách thiết tha!

Còn thân thể của hành khách thì họ cũng yêu, nhưng yêu một cách khác. Có đáp xe lửa vào Sài Gòn mới rõ.

Mũi của hành khách, họ nghĩ rằng dùng để ngửi, và nếu không cho ngửi, thì thật là phí. Vì vậy nên những chuồng hôi ở hạng tư họ dùng một lối khóa không ăn; cứ để mùi xông ra tự do.

Những chỗ lên xuống, họ để một ngọn đèn dầu lờ mờ, nhưng không phải để cho đỡ tốn, nhưng vì họ muốn luyện mắt hành khách cho sáng, có thể nom trong bóng tối được như những tay phi hành gia.

Có một lần, một hành khách kia đáp xe lửa vào Tourane, ông ta ngủ vùi. Đến Truồi, cách Tourane còn khá xa, Sở Hỏa xa cho cắt một ít toa để lại, còn thì đi vào Tourane. Trong số toa để lại, ông hành khách kia vẫn ngủ, mãi dậy thì đã muộn rồi. Nhưng lỗi là lỗi ở ông ta, ai bảo ông mệt, ông ngủ thiếp đi, ông cứ thức có được không; còn lúc cắt toa, người ta không bảo ông, chẳng qua là vì muốn để ông nghỉ ngơi cho khỏe, đánh thức sợ mất giấc của ông mà thôi. Họ nghĩ thật đã chu đáo lắm thay.

Nhưng họ đem lối chu đáo ấy dùng vào lúc thu tiền vé thì vẫn là hay hơn.

Hoàng Đạo
Số 78, ngày 26–9–1937

HỎI THĂM LÝ TOÉT VÀ XÃ XỆ

Bấy lâu vắng mặt khát khao,
Nhớ hai ông bạn kỳ hào năm xưa
Bồn chồn vội thảo bức thư,
Hỏi thăm tin tức bây giờ ra sao?

*

Hỏi anh Tú, có sao thế nhỉ?
Bác Xã và bác Lý làng ta.
Bỗng tự dưng thấy mất mặt tỉnh Hà.
Tính thấm thoắt vừa ba tháng chẵn?
Công việc thôn quê chừng mắc bận?
Thú vui chè chén hoặc bê tha?
Nên chốn làng văn chểnh mảng thờ ơ.
Để bạn hữu luống đợi chờ mong nhớ.
Bác Lý với bộ râu cùn tua tủa
Mắt ba vành viền đỏ tựa ngôi son,
Nhớ cái mồm sư tử, cái mũi sư tôn.
Và cái quốc túy quốc hồn nơi búi tóc.
Nhớ bác Xã béo tròn, béo trục,

Bởi cái đầu tròn lông lốc bình vôi.
Điểm sợi tóc xoăn đệ nhất trên đời.
Nhờ dáng khệ nệ của con người dị tướng
Nhờ những lời lẽ bàn ngang nói bướng,
Nhờ câu bông lơn dí dỏm nực cười.
Sao "Ngày nay"lặng tiếng im hơi.
Để trò chuyện trên đời buồn tẻ ngắt.
Hay (nói dại đỗ bến Đông bến Bắc)
Hai bác kỳ hào bị bắt bởi quan ôn.
Anh Tú ơi, nếu có tin buồn,
Xin cáo phó cho bà con được biết.

Một người bạn của Lý Toét và Xã Xệ.
Thông Phong
Số 25, ngày 13-9-1936

TRẢ LỜI ANH THÔNG PHONG

Hỏi thăm đâu có lạ đời,
Nhớ ai mà lại buông lời rủa ai!
Yên lòng, vững dạ anh ơi,
Dễ đâu Toét, Xệ là người đời xưa.
Đất bằng nổi trận phong ba,
Bởi chưng tức nước vỡ bờ cho nên.
Kỳ hào hai bác bạn hiền,
Còn đang bị lụt... ở miền thôn quê.
Nay mai, rồi một ngày kia,
Hết cơn tai nạn, đến khi thái bình
Nước yên, đê vỡ lại lành,
Đường xưa, lối cũ, thông hành như xưa.
Dám đâu để bạn mong chờ,
Lý Toét, Xã Xệ bấy giờ ra chơi.
Gặp nhau hớn hở vui cười,
Cười lăn lóc cho bõ thời khát khao.
Hay là vắng mặt, ước ao,
Rồi khi thấy mặt lại quào mặt nhau.

Tú Mỡ
Số 25, ngày 13-9-1936

Ca dao

NHỮNG CON MA CỦA BÁO ĐÔNG PHÁP

Giở tờ Đông Pháp xem qua.
Eo ôi! Thấy rặt những ma cùng thần!
Toàn cầu buôn bán khó khăn,
Ấy ma "kinh tế" nó vần nó xoay,
Những người bí tỉ rượu say
Ma "men" ám ảnh đêm ngày bắt... tu
Anh nào túi rỗng, không xu.
Ma "nghèo", ma "kiết" nó trù, đáng lo.
Những người cơm chẳng được no,
Chính con ma "đói" rầy vò, lầm than.
Những người ốm yếu miên man,
Bị loài "ma lách" nó toan hại đời.
Những người óc đặc cán mai,
Ấy con ma "dốt" theo đuôi nó hành.
Những đôi gái lịch, trai thanh,
Mê nhau là bởi ma "tình" rủ rê.
Những phường đen đỏ máu mê,
Bị ma "cờ bạc" ê chề, lấm phen.
Các bà thường bị ma "ghen"
Nó trêu, nó ghẹo, như điên như cuồng.
Những phường vụ lợi, bất lương.
Ma nào run rủi? Dễ thường ma "tham".
Những người biếng việc không làm,
Ma "lười" nó hãm, đành cam ươn hèn.
Sông to ngập lụt đồng điền,
Ấy ông thần "nước" hại miền dương gian.
Của nhà đốt cháy ra than,
Ấy ông thần "lửa" dã man tung hoành.
Còn như Huy, Phú hai anh [1]
Phải chăng một cặp "ma lanh", "ma bùn"

Tú Mỡ
Số 26, ngày 20-9-1936

---

1. Huy, Phú là chỉ Ngô Văn Phú, Hoàng Hữu Huy, Ban biên tập báo *Đông Pháp*.

Cạ dao

ĐỘI XẾP MẤT CẮP

(Theo tin vặt đăng ở nhật báo)

...ìn ngày phiên chợ Trung thu,
Có ông đội xếp ngao du phố phường.
Hàng Đào, rồi đến Hàng Ngang,
Thẳng tới Hàng Đường xem bánh mặt trăng.
Nhìn đây, nhìn đó nháo nhâng,
Người mua, kẻ bán, loăng quăng rộn ràng.
Dừng chân trước một ngôi hàng,
Biển treo cô gái gẩy đàn hay hay!
Mặt xanh ngài đội đang ngây,
Có anh "làng chạy"cũng tay lành nghề.
Đứng rình, đôi mắt lăm le,
Ví tiền ông rất kè kè bên lưng.
Thừa cơ trong lúc tráo trâng,
Giở dao xoẹt túi, nó nâng ví tiền.
Nhanh như chớp, nhẹ như tên,
"Voi xanh"đồ đảng nó liền tẩu ngay.
Về nhà, ông đội, ô hay,
Vừa sờ đến ví, ví bay đằng nào?
Túi quần thấy rạch vết dao,
Ông nguyền, ông rủa thằng nào cả gan.
Sửa ngay ông đội trị an,
Để ông biết tiếng đại gian anh hùng!
Ông vừa mới lĩnh lương xong,
Hai trăm, chín chục, chín đồng, số nguyên.
Tháng lương này bỗng thăng thiên
Ông cay, ông đắng, ông lên trình... Cò
Thằng nào có xác thì lo,
Ông mà tóm được, ông cho... rũ tù!

Tú Mỡ
Số 30, ngày 18-10-1936

THẺ NGHỊ VIÊN

Có nhiều ông Nghị vùng xuôi,
Làm đơn thỉnh nguyện ngỏ lời thiết tha.
Rằng ông Nghị với Quan ta,
Cũng là phương diện quốc gia trên đời.
Cớ sao Quan có thẻ bài,
Mà các ông Nghị ta thời lại không?
Để khi xem hội chính trong,
Khiến người lẫn lộn trông ông tưởng thằng.
Vậy xin tấm thẻ làm bằng,
Đi đâu thiên hạ biết rằng ông dân.

Tú Mỡ
Số 35, ngày 22-11-1936

III. TRUYỆN NGẮN, PHÓNG SỰ

SỢI GIÂY KHÔNG ĐỨT

Truyện ngắn

Trong thành phố, 24 tháng 9 năm 1937

Em Thu,

Thế sao em? Em đã hết với anh? Thực chăng? Anh thấy như đã quá thực rồi: Nhưng Thu ơi, anh vẫn may còn dư lại ít nữa là một chút yêu thừa, để em còn chịu đọc những lời biện bạch sau đây, và để em còn đoán nghe sự đẩy chán trong tiếng gọi "em", trong bức thư này mà anh tin không phải là bức cuối cùng và vẫn giữ theo lối con chim xanh nhỏ.

Anh không kinh ngạc đâu, em ạ. Anh chỉ đau đớn thấy sự thực của lòng người – nhưng mà anh cứ kể một mẩu chuyện cho em nghe, Thu nhé?

Đời xưa, có một nhạc sĩ (anh chắc là Bá Nha) có một giây đàn quý báu, đẹp đẽ vô cùng. Một dây đàn xinh xắn như gần bằng tơ bóng giăng, một dây đàn bằng loài kim, hiếm hoi đáng giá không biết bao nhiêu là vàng bạc. Vì ban ngày thì chói một trăm sắc, và ban đêm tự nhiên sáng, như có hào quang.

Nhạc sĩ biết rằng sợi tơ kia mỏng mảnh, đáng lẽ chỉ để mà thờ, mà ngắm. Nhưng chàng cần phải đàn một điệu nhạc mới, thần tiên, kỳ ảo, làm rung động được mặt trời và xê xích được mặt trăng. Chàng thấy nhất quyết phải gây nên Điệu Ca Ái Tình mà chàng đã bỏ cả tâm hồn, cả sự sống của chàng để sáng tác.

Thế rồi giây đàn lên tiếng dưới ngón tay mê, ngón tay vì say đắm quá nên nóng như lên cơn, làm cho dây đàn cũng phải lay sự sống. Nhạc sĩ đương lúc hăng hái vì sức xô đẩy của thiên tài, cứ nhíu mày nắn những giọng cao, rất cao, quá cao, quên cả rằng dây đàn quý của mình chỉ là sợi tơ bóng nguyệt.

Cho nên, cho nên dây đàn đứt, cũng như... cũng như dây lòng của em Thu...

Em Thu của Hứa ơi! Chuyện đời xưa ấy, anh đã bịa ra vì em; em đã nghe; và chắc anh đã được em hiểu. Còn lòng em mệt mỏi, dây lòng em đứt, anh biết nối làm sao đây? Và em, em cũng không cho anh nối lại.

Nhưng dây tình của ta, nó có đứt không? Ồ! Chính thế! Anh tìm thấy rồi! Mệt mỏi, đó là lòng em chứ tình yêu có bao giờ mệt mỏi! Phải, *sự thực của lòng người khác với sự thực của ái tình:* Lòng chúng ta chỉ muốn yên ổn mà thôi, nhưng chính ái tình ta mang là một sức đi ngược lại với sự yên ổn. Ta không hề phân biệt lòng ta với tình yêu, khi lòng ta đã biếng nhác, muốn nghỉ ngơi, ta nói: Tình yêu đã hết; nhưng thực ra tình yêu không thèm ở nữa trong một tấm lòng mệt mỏi, tình yêu bỏ mà đi đấy thôi! Lòng người ta là một sự thực, tình yêu là một sự thực khác: Một đằng chỉ riêng sự lì lợm, sự yên ngủ, một đằng muốn sự lay chuyển, sự cử động, sự nổi sôi. Lòng người như vật chất luôn luôn sắt đá, chích chích chi chi. Ái tình như sự sống, làm việc luôn, nồng cháy luôn, vào xây dựng cho vật chất. Phải, lòng người như đất, chỉ cốt nằm lỳ, ái tình là mùa xuân, bắt sự biếng lười phải hăng hái, bồng bột lên, để sinh sắc hương, hoa quả.

Anh yêu dở, vì không hiểu lòng người, em cũng yêu dở, vì không thấu ái tình. Mà đầu đề của chúng ta lại là "yêu"vậy thì cái dở của em nó sai dễ quá! Cái dở của anh rất đáng tha thứ, mà có lẽ lại là cái hay nữa kia: anh phải đi ngược lòng người để đi xuôi theo ái tình.

Thực vậy, chúng ta đều muốn bình tĩnh, êm đềm, chẳng phải nhọc nhằn. Nhưng khi đã yêu! Tình yêu có phải là giấc ngủ nữa đâu! Tình yêu có cho ta vừa phải như xứ Á Đông đâu!

Đó là sự kiếm tìm, lục soát, đòi hỏi, van xin, đó là sự ghen tuông, nghi kỵ, đó là cách chinh phục một cái tuyệt đích, một sự vĩnh viễn, một cái vô cùng. Em cười anh chính vì muốn tìm sự vững bền mà lại làm nên sự gãy đổ, nhưng anh tìm cái vững bền của tình yêu, thiết tha, đỏ thắm kia, chứ cái lâu dài mà nhạt nhẽo, anh có còn tìm làm chi!

Em thấy yêu anh, thì nói yêu anh, nhưng một lời nói không phải là một cái gối êm ta cứ dựa đầu vào. Em đã cho anh tình yêu, nhưng ái tình có phải là một gói bạc ta cất được vào rương, khóa kỹ, niêm phong lại, bỏ vào phòng, đóng cửa, rồi thì ngủ yên sao? Tình em cho hôm nay, ngày mai chắc đâu như cũ? Bảo anh không phiền hà, dần

vặt em sao được; tình yêu mạnh hơn sự lễ độ, đã yêu nhau thì hóa làm rầy nhau. Em mất tự do của em, nhưng kẻ lấy không phải là anh, mà chính là tình của chúng ta, và chính anh, anh cũng mất tự do, và cũng không phải em lấy. Hai người đều vui lòng chịu sự trói buộc của tình ái, để được cái thoát ly, thoát ly khỏi mọi điều cặn bã thấp kém của đời thường.

Em Thu, em nỡ không hiểu anh đến thế ư? Em nỡ cho tình anh là sự tra nạ, sự dằn vặt; nhưng khi người ta không tra nạ, dằn vặt nhau nữa, *khi người ta mặc kệ nhau, thì còn phải là yêu nữa không?* Êm đềm, dịu dàng, ôi, nếu muốn được thế mà phải bằng phẳng như những đôi vợ chồng họ ăn đời ở kiếp với nhau để chỉ xem nhau như bạn, thì còn gì nữa? Họ đã mua sự yên ổn bằng một giá quá đắt: Cái chết của tình yêu. Thu ơi, sao em không hờn anh, giận anh, ghen, nghi anh cho nhiều; em không thấy cái thú giận nhau ư? Chỉ có anh quá biết cái thú đó, nên mới bị em phạt quá đáng: rời anh, đứt với anh.

Nhưng đáng lẽ là một cái công mới phải! Luôn luôn thắc mắc, lo toan không ngớt, xôn xao không ngừng, yêu như thế tức là đổ dầu cho đèn sáng mãi, thêm củi cho lửa không tàn, là giữ màu tươi thắm, thêm độ sôi nổi cho tình yêu, *yêu như thế quả là se thêm tơ chỉ cho sợi dây thêm bền, chứ đâu có phải giằng kéo sợi dây cho mỏng?* Có lẽ chỉ vì em thấy cái hình ảnh "sợi giây giằng lâu phải đứt"là một hình ảnh xinh và ngộ, nên đem ngay mà sánh với giây tình, nhưng em ơi! Em đã thấy rằng không phải như thế.

Em cần nói tình yêu là những dây tơ treo vài đóa hoa mảnh khảnh, vâng, chính thế! Nhưng sự dịu dàng là mảnh khảnh hơn hay sự nồng nàn là mảnh khảnh hơn? Giữ sự dịu dàng là trò chơi, chừ giữ sự nồng nàn là một điều khó, vậy thì đóa hoa mảnh khảnh mà em nói vốn là sự rạo rực của Hứa, chứ không phải sự bình tĩnh của Thu.

Thôi, Thu của Hứa chịu thua rồi. Anh biết lắm, em Thu chỉ nhọc mệt một chút đó thôi, em Thu đương nhức đầu đấy chứ gì. Chỉ một ngày sau hay một tuần sau anh lại thấy Thu nồng nàn gấp mấy khi trước, vì bây giờ ta đã hiểu nhau. Em Thu không phải là một kẻ khác thường sao? Em Thu không phải là một linh hồn đắm say, mê mải sao? Có lẽ nào! Mắt em Thu lớn, và sáng, và lộng lẫy thế kia mà! Không, anh quyết rằng sự này chỉ là một cuộc bất hòa nhỏ nhặt

đấy thôi. Phải không em, nếu động bất bình với nhau mà rẽ nhau, hết với nhau ngay, thì ở trên đời, chẳng có đôi cặp nào cả.

Em Thu cười đi, em thua rồi đấy nhá. Nhưng Hứa chẳng được đâu, Thu ạ. Bao giờ cũng thắng cuộc, ấy là tình yêu của chúng ta.

Người tha thiết: Hứa
(và chính người viết giùm là:)
Xuân Diệu
Số 113, ngày 5–6–1938

ĐIẾU THUỐC LÁ

Truyện ngắn

Chúng ta ai không có một câu chuyện "điếu thuốc lá". Các anh ở Pháp về sẽ thuật cho bạn nghe những chuyện khổ sở đau đớn, khi túi cạn tiền, những phút cảm động sau khi nhặt được mấy mẩu đầu thừa thuốc lá trong khe tủ, dưới gầm bàn, trên ổ khóa. Những thi sĩ sẽ ca tụng cái thú thần tiên ngồi ngắm khói thuốc lá, giữa lúc câu thơ sắp hiện hình trong khối óc. Nhiều nhà văn sẽ kể lại cái giật mình, trong đêm khuya, khi chuông đồng hồ đè dặt điểm hai tiếng, cái giật mình kinh hoảng ngắm đĩa gạt tàn thuốc lá đã cao có ngọn...

Nhưng chuyện của tôi đây sẽ không có những thú vị, những ủy khúc nên thơ như thế. Nó sẽ là, xin nói ngay, một câu chuyện trẻ con, rất trẻ con.

Thời ấy, tôi mới độ chín mười tuổi.

Một hôm tôi đứng xem anh tôi và ông Cửu Thầy đánh cờ. Anh tôi hai tay ôm đầu, mắt đăm đăm nhìn xuống bàn cờ chừng để tìm gỡ một nước bí. Còn ông Cửu Thầy thì điềm tĩnh, không nghĩ ngợi, ngửng mặt như chú mục vào một người tưởng tượng, đương từ cửa đi vào, tuy sự thực, ông ta chẳng nhìn gì hết, vì một lẽ rất giản dị: Ông ta mù.

Thỉnh thoảng cặp môi mỏng và thâm của ông ta lại bỏ rơi nụ cười hầu bất tuyệt để kéo một hơi thuốc lá, rồi khi điếu thuốc đã đặt y nguyên chỗ cũ trên thành bàn còn sơn son, nụ cười lại trở về đậu lên cái miệng hé mở, tựa con chuồn chuồn trên mặt ao không bao giờ chịu rời hẳn bông hoa muống sau mỗi cái giật mình bay đi.

Tôi đứng ngắm ông ta, và, như bị cái dáng điệu, cái cử chỉ lạ lùng ấy thôi miên, mắt tôi đưa từ đôi kính đen bóng, từ hàng răng đen láy, đến điếu thuốc lá với sợi khói xanh từ từ xoáy trôn ốc cất lên.

Và tôi lấy làm thán phục ông Cửu Thầy, vì thấy ông ta không sờ soạng tìm như mọi người mù, nhưng rất tự nhiên cầm điếu thuốc đưa lên môi, như một người hoàn toàn có đủ ngũ quan. Nào phải ông ta lờ mờ trông thấy ngoại vật cho cam! Ông ta mù tịt, mù một trăm phần trăm. Mà điều ấy chính tôi đã nhận thấy rõ ràng một hôm đứng ngắm ông ta tháo kính uốn nắn lại đôi gọng đồng: Hai con mắt ông ta cũng không có con ngươi và lõm hẳn vào, hai mép mi, như khâu liền lại nhau. Người nhà tôi còn nói một lần đến cúng ky, vì thằng con ông ta bỏ chạy chơi không dẫn lối cho ông ta, ông ta đã lễ bốn lễ sang phía bên cạnh bàn thờ. Nhưng điều này tôi quyết không thể có, chẳng qua người ta chỉ bịa đặt ra để làm giảm giá ông Cửu Thầy, vì tôi tin chắc rằng ông ấy không làm sai lầm một việc gì, không đi sai lạc một đường nào: con mắt tinh thần của ông ấy còn sáng suốt hơn con mắt thịt của chúng ta nhiều. Chả thế mà ông ta lại nổi tiếng nhãn nhập tâm!

Cái tài đoán trông mọi việc của ông ta, bọn người sống chung quanh tôi thường thêm thắt truyền tụng, đến nỗi đã in sâu vào khối óc thơ ấu của tôi sự kinh dị đối với các ảo thuật lạ lùng của ông thầy bói lạ lùng ấy. Vì ông ta chính là một ông thầy bói, một ông thầy bói cao quý, của đám quan trường. Thiên tiểu sử của ông mà người ta thuật đi thuật lại bằng một giọng bí mật càng làm tôn giá trị ông lên và đã khiến tôi đặt ông ngang hàng với những nhân vật kỳ dị, trong những truyện Chinh đông, Chinh tây, hay Đông Chu liệt quốc mà ông thường kể cho anh em chúng tôi nghe bên khay đèn thuốc phiện sáng bóng.

Ông mù năm mười tám tuổi, sau một khoa thi mà ông không may bị loại ở kỳ phúc hạch. Từ đó ông đi chu du thiên hạ để đoán việc dở, hay cho người đời. Một hôm, ông đến chơi một ông Tổng đốc lĩnh chức Khâm sai dẹp loạn Đốc Tít, giữa lúc ông Tổng đốc sắp sửa cất quân lên đường. Ông Cửu Thầy gieo một quẻ, đoán sẽ xảy ra sự bất thường và quan quân sẽ mất dần hết ở một quãng đồi Tây. Ông Tổng đốc lo lắng, rụt rè không dám vội tiến binh. Liều cho một đoàn thám tử mười người cưỡi ngựa phi qua đồi Tây để dò xét tình hình hư thực. Quả nhiên mười viên thám tử đều bị câu liêm bên địch giựt mất

thủ cấp. Được tin, ông Tổng đốc thở ra khoan khoái: Ngài vừa thoát cái nạn làm con ma không đầu. Tức thì ngài ban cho ông cái hàm Cửu phẩm, và từ đó ông đã nghiễm nhiên có cái tên ông "Cửu Thầy".

Một lần nữa – mà lần này chính tôi được mục kích – giữa một trận bão dữ dội, một trận bão làm đổ nhà, nhổ bật cây, uốn cong cột dây thép, ông đã dám một mình nằm ngủ một giấc ngon lành trong gian nhà học mảnh yếu của chúng tôi. Thấy cụ Cử và anh em chúng tôi rời đi nơi khác, ông chỉ mỉm cười nói một câu bí mật: "Không hề gì đâu!" Quả không hề gì thật. Gian nhà học chênh vênh trên nền cao vẫn đứng vững sau trận bão.

Tôi tò mò đứng ngắm cái mặt bình tĩnh như mặt hồ phẳng lặng, ngắm hai ngón tay diễm ảo rón rén cầm điếu thuốc lá nhẹ nhàng như hai ngón tay thiếu nữ cầm sợi chỉ sỏ trúng ngay cái lỗ trôn kim, và trí tôi, cái trí ngây thơ dễ tin của tôi âm thầm ôn lại những chuyện kia.

Bỗng nẩy ra trong trí óc tôi một ý kiến ngộ nghĩnh: Tôi muốn giấu điếu thuốc lá đi xem ông Cửu Thầy có đoán biết không, hay vẫn cứ rón rén hai ngón tay để cầm một vật đã mất. Tôi mon men lại đứng sát bên giường, mắt dán vào điếu thuốc lá. Và tôi thò tay ra rồi lại rụt tay về, song phân vân, sợ hãi. Như có tiếng thì thào xui giục tôi: "Cứ thử xem nào!... Nào, liều đi!". Nhưng tôi vẫn không dám liều.

Một lúc tôi quả quyết toan mạnh bạo đưa bàn tay ra. Nhưng, như đoán biết rõ ý tôi, hai ngón tay ông Cửu Thầy đã tới đích trước, khiến tôi càng kinh ngạc...

Về sau, tôi cũng làm nổi cái việc dự định của tôi, cái việc nó ám ảnh tôi một cách mãnh liệt. Mà làm nổi là nhờ về một cuộc cãi lộn của hai kỳ thủ: Lúc ấy anh tôi se sẽ nói với bên địch nước cờ vừa đi của mình. Tức thì, không ngần ngừ, hai ngón tay ông Cửu Thầy rón rén hạ xuống bàn cờ, như cái mỏ của con gà mái thong thả há ra, nghiêng nghiêng hạ xuống đất để đớp một cái mồi chắc chắn và béo bổ. Nhưng đôi mỏ của cái kìm tay cặp không khí. Tôi cho là ông thầy lầm chỗ và mỉm cười nhìn ông: Cái mỉm cười bí mật của ông như đáp lại liền. Còn đáp lại anh tôi thì ông thầy chỉ dùng lời nói:

– Thôi, xin hòa, con ngựa của tôi đã bị người ta... bắt trộm mất rồi, tôi còn đánh chác làm sao được!

Anh tôi cãi lại:

– Ông nói lạ! Có phải ông ngờ tôi giấu quân mã của ông không?

– Không, cậu không giấu, cậu chỉ nhặt để ra giường thôi. Kìa kìa quân mã của tôi kia kìa!

Vừa nói, ông Cửu Thầy vừa giơ tay trỏ vào chỗ những quân cờ mà anh tôi đã nhặt được, y như một người sáng mắt vậy. Lòng kính phục của tôi đối với ông thầy bói đã lên đến cực điểm. Và tôi càng quả quyết thi hành việc dự định của tôi. Nhân lúc ông không lưu ý tới, vì đương tức tối với anh tôi, tôi cầm ngay điếu thuốc lá giấu đằng sau lưng. Liền lúc ấy, hai ngón tay của ông lò cò rón rén hạ xuống bàn cờ. Tôi sợ hãi luống cuống, vội vàng lại đặt điếu thuốc vào chỗ cũ. Tôi vội vàng quá nên đặt ngược đầu có lửa cháy quay vào phía trong.

Chừng mải cãi lý với anh tôi, ông Cửu Thầy không kịp đoán biết điều bất trắc, sự biến cố thình lình ấy, nghiễm nhiên, không ngờ vực, cầm thuốc lá hút. Bỗng ông giật mình đánh rơi điếu thuốc xuống đất: Ông vừa đưa lầm đầu có lửa vào môi.

Nhưng cái mỉm cười của ông không vì thế, cũng như không vì việc mất trộm con ngựa, mà héo rụng. Nó vẫn nở tươi như đóa hoa hàm tiếu ở trên cặp môi ông, tuy cặp môi ấy có lẽ đã bị bỏng, vì tôi thấy thỉnh thoảng ông lại thè lưỡi ra yên lặng liếm quanh một vòng.

Rồi trong khi anh tôi chịu thua bày lại quân cờ để đánh ván khác, ông thản nhiên móc túi lấy gói thuốc lá, đánh diêm châm một điếu khác mà vẫn như trước, mỗi lần kéo xong một hơi, ông lại đặt xuống thành bàn cờ y nguyên chỗ cũ. Có điều ông cẩn thận hơn, trước khi hút, ông đưa ngón tay ra sờ qua xem đầu nào nóng.

Từ hôm ấy, luôn luôn ông Cửu Thầy nhìn tôi mỉm cười, cái mỉm cười lặng lẽ, bí mật, ghê sợ nữa. Tôi cố nhớ đến cái mù của ông ấy mà cho rằng ông ấy không nhìn tôi, không mỉm cười với tôi, nhưng không sao được. Hơn thế, cái mỉm cười còn cùng với cái nhìn đen theo đuổi tôi cả những lúc tôi đứng một mình, cả trong những giấc chiêm bao của tôi. Tôi yên trí, tôi chắc chắn rằng thế nào rồi ông Cửu Thầy cũng trả thù tôi một cách đích đáng. Mà một ông thầy bói cao tay lại lắm mưu nhiều kế như ông ta đã định trả thù ai thì chả còn biết đâu mà coi chừng, mà tránh thoát được.

Vì thế, tôi lo lắng, ăn mất ngon, ngủ mất yên, mong cho chóng tới ngày ông ta từ biệt nhà tôi để cùng thằng con cắp tráp theo hầu

đi chu du thiên hạ. Nhưng, hình như không bao giờ ông ta đi, và ngỏ ý muốn đi. Hay ông ta định ở lại cho kỳ báo được thù đã.

Tôi càng sợ hãi khi một hôm thấy ông ta phô diễn sự trả thù thằng con ra một cách quỷ quyệt lạ lùng. Ông ta mỉm cười gọi:

– Con ơi!

Rồi rất ngọt ngào:

– Con lại đây thầy bảo thầm điều này.

Thằng con chừng biết mình có lỗi, rụt rè chưa dám vâng lời ngay. Nhưng về sau như bị đôi kính đen của cha thôi miên, nó mon men lại gần... Ông Cửu Thầy vẫn mỉm cười, đợi. Bỗng nhanh như con bói cá, bàn tay trái ông bổ xuống nắm lấy cái đầu tóc rối trong khi bàn tay phải tát hai cái thật mạnh trên hai má thằng con khốn nạn...

Đoạn đâu lại hoàn đấy. Nụ cười vẫn tươi và bí mật, đôi kính đen vẫn lãnh đạm nhìn thẳng vào mắt... tôi.

Tôi không ngờ vực gì nữa. Hai cái tát kia là cốt để báo cho tôi biết trước rằng sự trả thù của ông thầy bói sẽ ghê gớm đến đâu.

Và chắc thế nào tôi cũng sẽ ốm vì lo sợ, nếu sáng hôm sau ông Cửu Thầy không từ biệt ra đi.

Ngày nay thỉnh thoảng đãng trí, cầm ngược điếu thuốc ghé gần môi, tôi lại nhớ tới câu chuyện thời còn nhỏ, và tôi mơ màng như nhìn thấy đôi kính đen và cái miệng cười sau sợi khói xanh từ từ xoáy trôn ốc cất lên.

Khái Hưng
Số 114, ngày 12-6-1938

HỘI CHỢ HUẾ

Truyện ngắn

Về dịp Hội chợ Huế năm vừa qua, gian hàng của Tuyên lại dọn khít bên gian hàng một người Bắc. Bên tay trái là gian hàng tơ lụa ở Nam Kỳ. Tuyên làm thư ký cho Hội bán muối ở Sông Cầu, người mạnh bạo và nước da hơi thâm. Năm ấy Tuyên bàn với chủ về chưng một gian hàng ở Hội chợ Huế để tiện việc quảng cáo thì được

chủ nhận lời ngay. Tuyên được cử ra Huế để dọn gian hàng ấy.

Một hôm Tuyên đang xem người ta dọn ghế tủ trong gian hàng mình thì bỗng nghe bên kia nhà có tiếng người Bắc nói chuyện. Tuyên mỉm cười lẩm bẩm:

– Đây mới thật Trung Nam Bắc... một nhà.

Lúc thấy mấy người nhà sắp xong bàn ghế, Tuyên tò mò chạy qua bên gian hàng người Bắc đứng xem. Một bà người Bắc và cậu con trai đang loay hoay sắp những đồ bằng đồng lên trên ngăn tủ. Thấy hai mẹ con làm lụng ra chiều khó nhọc nên Tuyên cũng muốn vào làm dùm. Tuyên tiến vào trong gian hàng thêm vài bước rồi đứng thẳng người nói:

– Đồ đồng nặng mà cụ thì yếu, cụ để cháu sắp dùm cho.

Hai mẹ con nghe tiếng nói thì quay đầu lại. Bà Túy đưa trái cánh tay lau mồ hôi trên trán nhìn Tuyên nói sẽ ra dáng cảm động lắm:

– Chúng tôi không dám vì chắc làm phiền ông lắm...

Tuyên vội vã ngắt lời:

– Phiền thì chắc không phiền lắm, vì chỉ đứng trông cụ làm tôi cũng đã thấy phiền rồi.

Nói xong Tuyên đi thẳng vào nhà, sắp cái này, chữa cái kia ra vẻ sốt sắng lắm. Bà Túy thấy có Tuyên đến giúp thì vui vẻ hơn trước. Thấy bà ta rinh vật gì hơi nặng thì Tuyên đã đến cướp trên tay và giành rinh cho kỳ được. Tuyên vừa làm vừa huýt còi miệng vang cả nhà. Nhờ tay Tuyên bao nhiêu đồ bằng đồng đều sắp đặt ngay thẳng và trông đẹp mắt hơn trước. Cậu con bà Túy thì lẳng lặng làm việc, gương mặt điềm tĩnh và ngơ ngơ trông đến buồn cười. Tuyên thấy sự yên lặng tràn ra lâu quá cũng khó chịu nên quay lại hỏi bà Túy:

– Đồ đạc nhiều thế này mà chỉ hai người thì sắp đặt thế nào kịp.

Bà cụ đặt xong chiếc lư đồng trên cái đôn rồi quay lại nhìn Tuyên đáp: – Còn nhiều người nữa chứ. Nhưng người nhà thì sáng mai này mới đến Huế.

Tuyên vừa bước lên chiếc ghế cao vừa nói:

– Thế mấy người ấy đi tầu suốt à?

Cậu con trai bà Túy buông thả hai tay xuống, trố mặt ngạc nhiên nhìn Tuyên:

– Vâng, nhưng sao ông biết?

Tuyên đưa mắt nhìn bà Túy mỉm cười:

– Thì tầu suốt ở Bắc đến Huế vào khoảng sáu giờ. Có khó gì đâu mà không biết.

Bà Túy tươi cười nói tiếp.

– Ông đừng để ý đến những câu hỏi của thằng điên ấy. Lắm lúc nó như người điên thật ông ạ. Nó tên là Dủ, nhưng ở nhà chị nó thường gọi nó là thằng ngốc. Nó ít ăn ít nói lắm. Ít ăn thì không chắc nhưng sự thật thì ít nói. Chuyện gì dễ dàng đến đâu nó cũng tưởng là bí mật. Rồi hễ ai nói được câu gì hơi khó – khó đoán chứ không phải khó nghe – thì nó đã hỏi: Nhưng sao ông biết?

Nói xong bà ta lại cười lớn hơn nữa. Tuyên nhìn Dủ cười theo. Nhưng Dủ thì cặm cụi làm lụng như trước, nét mặt vẫn không thay đổi, điềm tĩnh một cách lạ.

Qua hôm sau vào khoảng mười giờ mai, sắp đặt gian hàng mình xong xuôi, Tuyên liền qua thăm bà Túy. Lúc bước chân vào nhà thì không thấy ai hết. Tuyên ngỡ bà ta còn ở trong phòng nên cứ tự nhiên sắp lại mấy cái lư để chưa được thẳng. Lúc thấy cái tượng bán thân một thiếu nữ để giữa bàn, Tuyên liền vòng tay lẩm bẩm:

– Ồ tượng này đẹp quá. Nhất là cặp mắt!

Rồi quay mặt vào phòng, Tuyên nói lớn:

– Bà cụ ơi! Ra cho tôi hỏi thăm cô này một chút!

Ngay lúc ấy hai bức màn che trước phòng từ từ vén lên. Một thiếu nữ ăn vận kiểu Bắc chậm rải bước ra. Trông thấy Tuyên thì thiếu nữ cúi đầu đỏ cả mặt. Tuyên ngượng nghịu quá vì tượng bằng đồng để trên bàn lại một khuôn mặt với thiếu nữ. Thiếu nữ thong thả buông tay thả bức màn bên trái xuống. Tuyên lắp đi lắp lại trong miệng ba bốn lần mới nói được một câu thật sẽ:

– Cô làm ơn cho tôi biết bà cụ có ở nhà không?

Thiếu nữ e lệ cúi đầu đáp:

– Dạ có.

Ngay lúc ấy bà Túy và Dủ tự bên ngoài đi vào. Trông thấy Tuyên thì bà ta mừng lắm, tươi cười nói lớn:

– Ông qua chơi đấy à. Sáng mai này tôi đợi mãi.

Tuyên cúi đầu nói sẽ như để trách thầm:

– Bà cứ gọi tôi bằng ông mãi. Tôi chỉ đáng đầu con bà thôi. Bà gọi vậy tội Trời...

Dủ đăm đăm nhìn Tuyên nói tiếp:

– Ông đáng đầu con mợ tôi, nhưng sao ông biết?

Bà Túy phá lên cười:

– Mày ngốc lắm Dủ ơi! Vào trong phòng lấy vài chiếc ghế ra đây!

Nói xong bà ta quay lại bảo thiếu nữ:

– Con lấy bình chè tàu mới pha để ông xơi nước.

Dủ vừa đi vào phong vừa nói:

– Để con xơi nước chứ. Vì ông ấy đáng đầu con mợ kia mà...

Thiếu nữ và Tuyên đưa mắt nhìn nhau, rồi cùng cúi đầu một lần, mặt đỏ như gấc.

Bắt đầu từ hôm ấy Tuyên cứ qua gian hàng bà Túy thăm luôn. Lúc thì lấy cớ đem muối kiểu mẫu qua biếu, lúc thì qua xin nước đem về uống. Trước Thìn – cô gái bà Túy – thấy Tuyên qua thì lẩn mặt. Sau lâu thành quen, Thìn không e thẹn nữa.

Hôm ấy hội chợ đông ngày thứ hai. Tuyên đang ngồi trước bàn giấy thì Thìn rón rén đi vào. Người ra vào tấp nập quá nên Thìn đã đứng trước mặt mà Tuyên không để ý. Thìn nghiêng đầu về phía trước nói sẽ:

– Thầy Tuyên viết thư cho ai mà vội thế?

Tuyên ngẩng đầu lên thấy Thìn thì trong lòng hồi hộp, vui mừng một cách lạ. Tuyên đứng dậy chỉ ghế mời Thìn ngồi rồi nói sẽ giọng hơi run:

– Cộng lại số tiền bán được hôm qua chứ có viết thư cho ai đâu.

Thìn biết mình nói hớ nên mỉm cười yên lặng. Một lát sau Thìn đứng dậy nói sẽ:

– Ban nãy có người Pháp hứa sẽ đến mua vài cái lư đồng đen. Mợ em bảo qua nhờ thầy nói bán giúp cho. Vì để em nói thì họ không tin và sợ họ mặc cả lôi thôi lắm.

Tuyên đưa tay xếp lại giấy tờ để trên bàn rồi tươi cười đáp:

– Nhờ với chẳng nhờ. Cô thì giỏi dùng những chữ khách sáo lắm.

Thìn liếc mắt nhìn. Tuyên mỉm cười không đáp.

Lúc hai người bước vào gian hàng thì người Pháp cũng vừa đến. Sau năm phút mặc cả, người Pháp mới nhận mua hai chiếc lư đồng sáu chục bạc. Thấy cái tượng bằng đồng của Thìn để trên bàn, người Pháp cũng đòi mua, nhưng Tuyên đã vội vã quay lại hỏi Thìn:

– Cô đã bằng lòng bán tượng này cho tôi rồi phải không?

Thìn hiểu ý cúi đầu đáp:

– Dạ phải.

Người Pháp liếc Thìn rồi với một giọng hóm hỉnh cười nói:

– Nhưng còn một tượng nữa chắc chưa có người làm chủ?

Tuyên đưa mắt đắm đuối nhìn Thìn nói sẽ:

– Cả hai.

Thìn cúi đầu nhìn xuống đất hai má ửng đỏ. Vài sợi tóc tơ lả lơi tỏa xuống trán. Bà Túy đứng một bên không hiểu mấy người nói gì, thật thà nói lớn:

– Tôi chỉ bán lư đèn và các vật bằng đồng thôi. Còn cái tượng thì để chưng chứ không bán.

Người Pháp giả vờ chặc lưỡi tiếc thầm rồi cười nói:

– Tôi tiếc quá.

Tuyên đưa mắt nhìn Thìn rồi làm ra vẻ băn khoăn nói tiếp:

– Và tôi cũng tiếc quá.

Tối hôm ấy đến quá nửa đêm Hội chợ mới đóng cửa. Tuyên định qua thăm Thìn thì gặp ngay Thìn đi với Dủ vào gian hàng mình. Hôm ấy Thìn mặc áo màu lục điểm bông trắng, nên trông người tươi tắn và dong dảy lắm. Thìn mới để chân lên bực thềm đã tươi cười nói lớn:

– Thầy Tuyên chưa cho người đóng cửa hàng à? Chúng tôi định qua mời thầy qua nhà tôi ăn chè đây.

Tuyên hớn hở đáp:

– Tôi cũng biết trước, nên cứ để đèn trong nhà sáng. Chẳng không cô sẽ bảo tôi đi ngủ và không qua mời nữa.

Thìn nghe nói ôm bụng cười như nắc nẻ. Còn Dủ thì ngơ ngác nhìn Tuyên rồi nói lớn:

– Bên tôi có nấu chè thật, nhưng sao ông biết?

Thìn, Tuyên nghe nói đua nhau cười tức cả bụng. Qua bên gian hàng Thìn, Tuyên không thấy bà Túy đâu hết. Thấy Tuyên đưa mắt nhìn quanh. Thìn hiểu ý nên nói trước:

– Mẹ em có người bà con mới qua phố ở lại rồi.

Lúc ngồi vào bàn ăn tự nhiên Tuyên có cảm giác được Thìn xem như người nhà. Thìn ân cần hỏi Tuyên những chuyện vặt ở Sông Cầu làm Tuyên sung sướng và cảm động lắm. Nghe Tuyên tả cảnh đẹp ở tỉnh nhà, Thìn bất giác vỗ hai tay xuống bàn tươi cười nói lớn:

– Theo anh kể thì phong cảnh tỉnh Sông Cầu em ưa lắm và em cũng muốn ở đấy lắm.

Tuyên tươi cười nói tiếp:

– Cô Thìn muốn ở Sông Cầu thật a?

Thìn sợ Dủ hiểu câu nói bóng của mình nên vội nói chữa:

– Vâng, nếu được thì em bàn với mẹ em dọn một cửa hàng trong ấy cho vui.

Tuyên nhìn Thìn thật thà nói sẽ:

– Nếu chỉ dọn hàng thôi thì xa xôi lắm cô ạ.

Thìn cúi đầu nhìn xuống bàn rồi thì thầm nói sẽ như để một mình nghe:

– Nhưng miễn không xa... là được.

Tuyên nghe nói sung sướng lắm nhưng không dám nhìn Thìn, vì sợ gặp cặp mắt của Thìn thì không giữ được vẻ tự nhiên nữa. Thấy Dủ đăm đăm nhìn mình như cố gắng hiểu lời của mình, Thìn liền đứng phắt dậy cười nói:

– Tối hôm nay không biết tại sao em nói chuyện nhạt lắm. Nhưng chắc không can gì, vì em được ở bên gian hàng... muối.

Tuyên được dịp ngẩng đầu lên nhìn Thìn, nhưng hai cặp mắt vừa gặp nhau, hai người đã cúi đầu một lần nhìn xuống đất. Dủ đứng dậy nhìn Thìn rồi tươi cười nói:

– Chị thường bảo em ngốc, nhưng em cũng ngốc theo chuyện thôi chứ!

Nói xong Dủ đi thẳng vào phòng cười chúm chím. Tuyên, Thìn đưa mắt nhìn Dủ rồi quay lại nhìn nhau mỉm cười yên lặng.

Người đến xem Hội chợ càng ngày càng thưa dần. Chỉ còn nửa giờ nữa là Hội chợ đóng cửa lần cuối cùng. Tuyên cảm thấy sự phân ly sắp đến nên buồn không đi đâu hết. Trưa hôm ấy Tuyên thẫn thờ qua gian hàng Thìn thì thấy bà Túy đang sắp đặt đồ đạc vào thùng với Dủ. Thấy gian hàng trống trải dần, Tuyên tự nhiên muốn bưng mặt khóc. Thìn thì đang ngồi viết chữ thật lớn trên mặt thùng. Thấy Tuyên qua, Thìn ngẩng đầu nhìn lên nhưng nghẹn ngào không nói được câu gì. Mỗi cái thùng để trước mặt, mỗi thúng rơm khô đều nói cho hai người cảnh chia tay sắp đến. Thìn vẫn cắm cúi ngồi viết, nhưng nét chữ run run không được tự nhiên như trước. Thấy Tuyên đứng nhìn, Thìn liền viết nhanh trên thùng một hàng chữ thật lớn và thật rõ:

Mademoiselle Thìn 23 phố Hàng Đồng Hanoi.

Tuyên hiểu ý Thìn cho mình biết địa chỉ nên cảm động lắm. Nhân thấy mẹ chạy vào phòng lấy giấy, Thìn liền e dè lên tiếng nói:

– Tối nay em ra Bắc rồi anh ạ.

Hai chữ "ra Bắc"làm cho Tuyên giật mình, nghe đau đớn và tha thiết vô cùng. Tuyên cúi đầu nhìn lên mái tóc Thìn nói tiếp:

– Cô Thìn ạ, lòng tôi đau khổ lắm.

Dủ ngừng tay nhìn xuống đất, nét mặt rầu rầu nói sẽ:

– Lần này em hiểu tại sao lòng anh đau khổ rồi.

Thìn và Tuyên ngẩng đầu nhìn nhau, hai cặp mắt thấm đầy cả lệ.

Thanh Tịnh
Số 114, ngày 12-6-1938

ĐỜI HỌC SINH

TRONG MỘT NHÀ TRỌ HỌC

Phóng sự

Xóm La Tinh

Phố P.P.T. chạy thẳng đến phố N.T. đã gần thành một chỗ tập trung của chủ trọ. Bên cạnh một số ít chủ nhà riêng, người đi thuê. Bên cạnh một nhà thổ lậu, chỗ hẹn hò của tụi điếm, ma cô đêm đêm hoạt động đằng sau, trên con Đường Thành.

*

Hai hoạt tượng của mỗi ngày

Trước một nhà, bốn năm người trai trẻ, ngạo nghễ, uể oải, hay là ranh mãnh, ghếch mũi sang một nhà trước cửa, để nhìn hay "đánh hơi" tìm một thiếu nữ, mà họ cố tưởng tượng là đẹp. Một bộ mặt vàng gầy gụa, đã thấy ánh mặt trời, cho có già lắm cũng không quá 18 năm, rẩu môi lên, mà nháy một cái "nháy nghề" .

Một ngón tay cong lại mà vẫy nữa, như vẫy... chó!

Trong khi, trong cổng bên của một nhà kiểu tây đối diện, người ta thấy lù lù một gánh phở, một anh hàng phở, tất cả cái bẩn thỉu đi bên một hàng phở. Và qua cái bẩn thỉu đó, một lũ người nâu sồng nhớp nháp đi lại luôn luôn trên một cái sân ướt sườn sượt.

Tất cả ngần ấy thứ lủng củng, ngày nào cũng như ngày nào, tô một nét đậm vào cái vẻ trơ của một phố không cây cối, chật hẹp, san sát những nhà cao dườn. Một phố đã để cho người ta thấy treo chi chít đủ các thứ quần áo tàu, khăn bông đen ngòm, trên cửa sổ, trên bao lơn một nhà tây đồ sộ.

Người ta cảm thấy cái luộm thuộm đang bao bọc một lũ thiếu niên chưa vợ, từ Trung, Nam, từ các đồng núi, về Hà Nội để kiếm sống một quãng đời tạm bợ, khô khan, giữa sự cám dỗ tai hại.

Một cảnh ở trọ

Một người quen tôi, ông K., đã đưa tôi vào chỗ ông ở trọ, trong phố P.P.T. Thoạt đầu, ông đưa tôi lên gác. Chúng tôi cùng ngó nhìn vào một rẫy giường gỗ bừa bãi quần áo, chăn gối, luộm thuộm nhưng sạch sẽ.

Những món ăn tố cáo

Ông K. nhìn một đĩa đầy ụ muỗm vàng ong, to đẹp như vẽ, để trên một cái bàn, mà nói:

– Ở trên này, có đủ: thư ký, học trò. Thư ký không vợ, với cái đời sung sướng đã không bị ràng buộc lại sẵn có tiền. Học trò, vì chẳng nhẽ lại không có một nghề gì. Học trò mà hình như không có sách vở gì cả. Ông đã trông thấy đĩa muỗm? Muỗm hết, sẽ có quả khác, hay là trứng gà thay vào. Đó là quà vặt thường ngày của một "ông" học trò còn trẻ ghê lắm. Tháng tháng, nhà gửi cho "kép" ấy đúng 100 đồng. Tôi đã đi ăn hiệu với hắn. Cái gì ngon cũng gọi, gọi bừa bãi, nhưng chỉ ăn qua loa rồi bỏ. Lại hay bỏ cơm nhà. Vì "kép" ấy còn mải ăn, mải ngủ, mải chơi ở chỗ khác.

Ông K. mỉm cười một cách có ý nghĩa:

– Tôi đã có cái thú "điểm việc" bằng cách nhìn món ăn, của " kép" đó. Chả hạn, ăn muỗm, ăn kem, uống nhiều nước chanh quả, tức là trong người "háo". Thế thì đêm qua thức "chay"thôi, để nhảy nhiếc sì sằng.

Nếu ăn trứng "la coóc", bỏ cơm, thì to chuyện hơn. Tất "kép" đêm qua đã thân mật với "đào".

Một "kép"nhảy

Chúng tôi vừa đi trở xuống buồng. Vừa hay gặp một "ông", trẻ và gầy bé như một cậu, vừa đi vừa nghiêng người đánh "dịp chân" (claquette), đánh từ ngoài sân, đánh vào chỗ chúng tôi.

Ông K. giới thiệu luôn:

– Sừ này đánh claquette "kẻng"lắm! "Oánh"coi!

Cái "sừ"đó, không cười, không nói, mỏi mệt, buồn bã, nghiêng đầu đạp chân mạnh xuống đất làm bật lên mấy tiếng kêu ròn..Rồi cứ thế, đi lần ra cửa, cập kiễng như Charlot.

Một tuổi trẻ lớn hơi muộn. Nhưng, một tuổi trẻ già, yếu, buồn sớm quá. Trông giả dối, vô lý như cái "bệnh của thế kỷ".

Ông K. nhìn theo cái "cằn cỗi"đó:

– Sừ ấy chán chữ Pháp rồi. Sắp sang Hồng Kông để học nhảy thêm cho thật hết sức "kẻng", và nhân thể học tiếng Anglais.

*

Một tâm sự trẻ trung

Tôi nhìn đống sách mà bảo ông K:

– Ở một chỗ, như chỗ này, giữa những tiếng "claquettes"rền rĩ, giữa những ông quỷ sứ, mà ông học được?

Ông K. liền giở ví, lấy ra một cái ảnh cắt nhật trình, đưa cho tôi xem mà thở dài:

– Đã có cái "kẻng kẻng"này! Tôi không quen nhưng tôi đã biết mặt biết tên, giữa lúc cái kẻng kẻng đó ăn vận trá hình đứng cho họ chụp ảnh. Nó làm cho tôi tưởng tượng là quên được cái rầm rĩ chung quanh.

Đó là ảnh một thiếu nữ mũm mĩm, có cái mồm nhỏ xíu hồng mao, đôi mắt Mỹ, mái tóc An Nam, cưỡi ngựa Tây giữa một chợ phiên.

Ông K. áp ảnh vào ngực, quả quyết nói:

– Mọi thứ quanh tôi, cả cái ảnh này nữa, đua nhau thổi cái "lửa" trong "bụng" tôi cho bùng lên. Nhưng tôi quyết không nỡ như các ông ở đây, đem cái "lửa thần"này đến cho mấy con đĩ lậu "thổi" tắt hộ.

Mồm ông giữ lặng một nét cười. Con ngươi ông óng ánh như một giọt nước mắt.

Ái tình ở đây

Một lần nữa, tôi ngồi với ông K. trong một buồng ông trọ. Vì một câu chuyện.. Tôi để ông kể:

– Tôi sắp sửa trọ chỗ khác. Những việc xảy ra đã làm cho tôi ra vào nhà này gần như trốn tránh. Vì tôi ngượng lắm, ngượng hộ họ.

"Mấy hôm trước, ở đây vừa xảy ra một chuyện đi bắt con gái!

Một mụ, trông cũng thường bậc trung, đã đến tận cửa mà chửi thật đều đứa nào đã quyến rũ và giam hãm con gái nó trong nhà này. Nó vọng vào trong nhà, mà chửi luôn trong ba ngày. Nó chửi như thế này: "Mày giam hãm con gái bà ba hôm rồi, tưởng đủ rồi

chứ. Con gái bà đã có người hẹn cưới những... hai trăm đồng bạc! Con gái bà hãy còn hơ hớ ra đây".

Ông K. cười:

– Những hai trăm đồng! To thật. Mụ rát cổ mấy hôm, có lẽ vì tiếc tiền hơn con gái mụ, tuy con bé cũng xinh xinh, và còn trẻ lắm.

Lúc mụ chửi, các "kép" trổ hết ra cửa rẩu mỏ nhìn. Rồi "kép" nọ nhìn kép kia, đồng thanh hỏi nhau: "Mày, phỏng?" Anh nào cũng ngờ nhau, nhưng anh nào cũng lắc cả.

Thằng bồi đổ riết cho một "kép" học ở Lycée P. vì nó thấy "đào" đã vào chơi trong buồng "kép" hai hôm trước khi bị chửi. Rút cục, đáng lẽ đi trình cẩm, mụ lại nóng quá. Mụ sồng sộc chạy vào các buồng sục sạo tìm. Có một anh đang đắp chăn ngủ. Mụ tình nghi, liền lật tung chăn lên. Anh nọ mắt nhắm mắt mở choàng dậy: anh ta trần truồng như Chử Đồng Tử, mà đứng trơ ra đó.

Nhưng, vẫn chưa trơ bằng mụ kia.

Bà chủ

Ông K. tiễn tôi ra cửa. Một thiếu phụ, nhỏ nhắn óng ả vừa qua sân. Ông khẽ bảo tôi "Bà chủ".

Rồi như để khoe với tôi rằng ông không kém gì ai ở nhà này hết, ông nói to:

– Bà chủ hôm nay trông "gioòng" quá, đẹp quá đi mất!

Một giọng ôn tồn, hơi đượm vẻ cự tuyệt:

– Đi guốc thì có gì là đẹp ạ?

– Đẹp chứ ạ. Đi guốc vừa ròn vừa "rẻo"!

Câu chuyện thật vô lý!

Ông K. đã vội cãi.

– Nhưng biết làm thế nào?

Những lúc buồn chết đi được. Lắm lúc muốn trêu cho bà ấy mắng. Bà ấy lại lành quá. Bà ấy chỉ cười.

Ông ghé gần tai tôi:

– Có khi lại muốn bà ấy mắng:

"Ah! La canaille!" (À, quân khốn nạn!) như bà chủ trọ béo, có bộ giò mập và lạnh trong truyện của Guy de Maupassant! Bà ấy lại "đếch" biết tiếng Pháp.

Trọng Lang

Số 115, ngày 19–6–1938

SÔNG HƯƠNG TỤC BẢN

Nguyên là tờ Sông Hương *do Phan Khôi sáng lập, xuất bản đến số 32, ngày 27-3-1937, có nguy cơ bị đóng cửa hẳn sau mấy tháng tạm ngừng. Xứ ủy Trung Kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương mua lại của Phan Khôi, thêm hai chữ* tục bản, *thành* Sông Hương tục bản, *xuất bản số 1, ngày 19-6-1937; sau khi ra số 14, ngày 14-10-1937, báo nhận được quyết định của Toàn quyền Brêviê ký ngày 11-10-1937 thu hồi giấy phép, buộc báo đình bản.*

Để giữ thế hợp pháp từ đầu, Sông Hương tục bản *vẫn để tên người sáng lập: Phan Khôi.*

Chủ nhiệm: Nguyễn Cửu Thạch (do Xứ ủy Trung Kỳ cử ra)

Người chỉ đạo nội dung: Phan Đăng Lưu (Xứ ủy viên)

Thư ký tòa soạn: Ngô Đức Mậu (cán bộ của Xứ ủy)

Trên măng sét, không có tên Phan Đăng Lưu và Ngô Đức Mậu để giữ bí mật.

Tòa soạn: 68, phố Giuyn Phong, Huế.

In ở nhà in Vương Đình Châu, Vinh. 490 x 325 mm

Tham gia biên tập, có Hải Triều, Tôn Quang Phiệt v.v...

I – LUẬN VĂN VỀ CUỘC TRANH CỬ VÀO VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ

NHÂN CUỘC TUYỂN CỬ SẮP ĐẾN. NHÌN LẠI CÁC CUỘC TUYỂN CỬ VỪA RỒI Ở TRONG NƯỚC VÀ NGOÀI NƯỚC

Báo *Sông Hương* vừa tái bản mà chúng tôi đã vội bắt ngay câu chuyện tuyển cử ra nói, tưởng khí quá hăng hái.

Song thấy các xứ người ta bàn tính chuyện tuyển cử trước một năm. Ngó lại câu chuyện, chúng tôi tưởng khí quá chậm.

Còn một tháng rưỡi nữa, có xa đâu.

Những ông ra ứng cử dân biểu họ đã dự bị cả rồi.

Chúng tôi chỉ muốn nói lên chuyện họ đang bàn tính trong bóng tối thôi.

Chúng tôi ước ao rằng cuộc tuyển cử dân biểu hạt Trung Kỳ năm nay sẽ đem đến cho chúng ta nhiều chuyện bất ngờ như các cuộc tuyển cử gần ở chung quanh ta.

Những chuyện bất ngờ có thể xảy ra trong lúc này; nếu chúng ta nhìn nhận hạt giống bất ngờ ở ta không thiếu gì và có thể xảy ra ở nước ta cũng như đã xảy ra ở các nước chung quanh ta vậy.

Thử xem nếu không có cuộc tổng tuyển cử ở Pháp năm ngoái thì chúng ta đâu có biết đám bình dân ở Pháp nay đã giác ngộ và đoàn kết mạnh mẽ đến thế.

Cuộc tuyển cử là cái ống hàn thử biểu đo nhiệt độ quần chúng.

Chính phủ quân nhân ở Nhật giải tán Nghị viện tưởng sẽ đem quân phát xít vào chiếm đoạt nghị trường, không dè lại vô tình đưa vào Nghị viện một số đại biểu của đám dân nghèo đói.

Thì ra cuộc tuyển cử cũng là một dịp cho dân nghèo tỏ nỗi bất bình.

Nghị trường của ta không có giá trị gì, cái đó dân ta thừa biết. Lại nữa đám bình dân của ta cũng không ai xem ra gì! Thế lực

gì đâu! Ấy thế mà trong cuộc tuyển cử một ông Nghị thành phố Hà Nội độ nọ, không ngờ một anh chàng thanh niên đại biểu cho đám dân lao động lại hạ được một ông trưởng giả giàu sang, quyền thế [1].

À té ra lúc này dân ta cũng đã nhận thức cái nghĩa vụ và quyền lợi của mình!

Cảm động hơn nữa là trong lúc này thế lực đồng tiền chưa hẳn đã khuất phục được đám bình dân và hạng người lương thiện.

Một cái chứng nữa là cuộc tuyển cử hội đồng thành phố Sài Gòn hôm nọ. Người ta tưởng rằng họ có thể lấy cường quyền mà thay đổi được dân tâm.

Họ lầm! Ba ông hội đồng đắc cử lại là ba chú cộng sản [2]. Họ ngán! Họ bảo là thành phố cộng sản!

Chúng tôi chẳng quý chi các ông Nghị cộng sản. Song cái bất ngờ đáng vui mừng là đám bình dân càng nghèo đói, tưởng chừng họ đã trở nên hèn hạ và ngu si, hóa không ngờ họ càng trở nên sáng mắt trông xa và càng gân guốc tranh đấu.

Vì thế mà chúng tôi dám nói rằng cuộc tuyển cử dân biểu hạt Trung Kỳ năm nay biết đâu chẳng đem đến cho ta những chuyện bất ngờ đáng mừng hơn nữa.

Sông Hương
Số 1, ngày 19-6-1937

1. Ở đây tác giả nói về cuộc tranh cử bổ sung vào Viện dân biểu Bắc Kỳ tháng 1 năm 1937, tại đơn vị Hà Nội. Nhóm *Le Travail* do những người cộng sản lãnh đạo đưa *Trịnh Văn Phú* ra tranh cử đã giành thắng lợi, đánh bại *Phúc Đình* do chính quyền thực dân đưa ra.

2. Tác giả muốn nói về cuộc tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn năm 1935. Trúng cử có hai đảng viên Cộng sản: *Nguyễn Văn Tạo* và *Dương Bạch Mai*, liên danh với hai phần tử Tờ-rốt-kít: *Tạ Thu Thâu* và *Trần Văn Thạch* cùng trúng cử. Chính quyền thực dân lấy cớ là những người này không đóng thuế nên phải xóa tên trong danh sách Hội đồng.

Ý TỐT CỦA HOÀNG THƯỢNG ĐÃ BỊ MỘT HẠNG THỪA HÀNH VÔ TÂM HAY HỮU Ý LÀM SAI LẠC

Nhân dân chỉ yêu cầu thi hành đúng *Chỉ dụ* số 45 ngày 3–7–1932.

Tiểu dẫn. – Nguyễn Vĩnh Thụy được bọn thực dân đưa sang Pháp nuôi dạy từ nhỏ. Năm 1926, Pháp cho Vĩnh Thụy lên ngôi vua thay cho cha là Khải Định chết, nhưng vẫn ăn học ở Pháp, và lấy danh hiệu Bảo Đại nguyên niên.

Năm 1932, thực dân Pháp đưa Bảo Đại về nước. Lúc này, nhân dân ta đang bất bình cao độ với đế quốc và phong kiến, vì sau cao trào cách mạng 1930 – 1931, những cuộc đàn áp đẫm máu được tiến hành còn ghi sâu trong ký ức mọi người. Để xoa dịu lòng công phẫn của nhân dân, Bảo Đại ban hành một số Chỉ dụ *với những lời lẽ mị dân, hoàn toàn không mang một chút yếu tố cải cách tiến bộ nào. Trong số đó có* Chỉ dụ *số 45, ngày 3-7-1932.*

Chúng ta lợi dụng những lời lẽ "tốt đẹp" trong Chỉ dụ để đấu tranh cho quyền dân chủ thực sự, bóc trần tính chất giả dối, lừa bịp, chống lại bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng. Đây không phải là ca ngợi "ý tốt" của Hoàng thượng, mà là một lợi khí đấu tranh của các lực lượng dân chủ do những người cộng sản lãnh đạo trong cuộc tuyển cử.

Mùa tuyển cử ở Trung Kỳ sắp đến rồi. Giữa cái bầu không khí nặng nề, im lặng bao trùm cả một dãy Trường Sơn, người ta đã bắt đầu nghe những tiếng xao xuyến nhỏ to.

Ở các nước trên thế giới, mùa tuyển cử là mùa tranh đấu. Tiếng gầm, tiếng hét của người ra ứng cử; tiếng ủng hộ, tiếng đả đảo của người đi bầu cử, vang dậy cả bầu trời, làm rung động chẳng những một nước, mà cả thế giới.

Còn ở ta? Ở ta thì nó chỉ là những tiếng nhỏ, to trong lũy tre xanh.

Tuy thế mặc lòng, mùa tuyển cử đến, nhân dân vẫn bàn tán ngược xuôi. Họ thầm thì bảo nhau: *Ai được quyền ra bầu cử? Ai có quyền đi ứng cử? Người nào nên ứng cử? Hãy bầu cử cho ai?* Đó

là những câu hỏi nó chạy quanh từ thành thị đến thôn quê, mà bất kỳ người nào còn có chút nhiệt tâm đối với thời cuộc, đối với nước, với dân, đều cần phải lắng tai, để ý.

Cái không khí tuyển cử ở xứ này, cái chế độ đại nghị ở xứ này vẫn còn rất nhiều điều khuyết điểm. Cái quyền hạn bầu cử, ứng cử của nhân dân, cái quyền hạn của dân viện đều hẹp hòi quá, đến nỗi nhân dân sinh ra lãnh đạm đối với cuộc tuyển cử. Dân viện đối với họ, có hay không có thời cũng vậy thôi.

Thừa nhận rằng cái chế độ đại nghị này đã đầy đủ, đã mãn nguyện rồi thì thật là tự dối lương tâm. Chúng tôi trông mong cho quyền hạn bầu cử, ứng cử được nới rộng ra. Chẳng những thế, chúng tôi còn trông mong cho có quyền phổ thông đầu phiếu từ anh thợ ở trong lò may đến anh dân cày ở trên rẫy bãi, đều có lá thăm để cử người thay mặt cho mình để lo việc nước. Chúng tôi lại còn trông mong cho dân viện trở nên một cơ quan lập pháp hẳn hoi. Những sự trông mong ấy bao giờ cũng chính đáng cả. Vì nó là cái hy vọng rất hợp lý và tối cao của nhân dân một nước.

*

* *

Tuy thế, việc chưa đến, chưa đủ điều kiện để thực hành thì khoan bàn vội đã.

Chúng ta chỉ nói việc gần đây.

Từ Hoàng thượng hồi loan lâm chánh, có lẽ việc cải cách về chính trị quan hệ nhất ở xứ Trung Kỳ chỉ bao gồm trong cái Chỉ dụ số 45 ra ngày 3-7-1933, Cải cách Viện dân biểu lại. Trong *Chỉ dụ* ấy có những câu như thế này: *Trẫm nhận những chức vụ giao cho Viện dân biểu cần phải mở rộng thêm và sự định tư cách người bầu cử nghị viên cũng nên đổi lại, để cho dân ta càng ngày càng tham dự vào việc chung cho trình độ tiến hóa mới ngày càng phát đạt thêm...*

Cứ theo lời Dụ, chúng ta cũng có thể nhận được cái bản ý của Hoàng thượng là thế nào rồi. Vì thế, nếu trong mục thứ ba, khoản thứ nhất của Chỉ dụ nói về những người được quyền bầu cử, chúng ta thấy:

Ngoài hạng quan viên chức sắc, và hạng tư bản, địa chủ có nạp

thuế 50$, chúng ta vẫn thấy hạng thường dân, hạng trí thức chưa có nghề nghiệp đều có quyền đi bầu cử.

Đối với thường dân trong thôn xã thì được cử *ủy viên để đi bầu cử* .

Điều thứ năm ở trong Dụ như thế này:

"Ủy viên ở hương thôn, cứ mỗi 50 đinh hay phần lẻ quá 20 đinh là được bầu một người làm ủy viên. Các ủy viên ấy phải bầu theo lối thường thi hành trong hương thôn. Danh sách hương thôn phải đệ trình lên các quan địa phương".

Đối với hạng trí thức thời:

"Những người cựu học đậu Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Cống sinh, Tú tài, Học sinh, những người tốt nghiệp ở các trường Đại học, Trung học, Cao đẳng tiểu học Pháp và Pháp – Việt, những người có bằng Sơ học Pháp và Pháp – Việt đều được quyền đi bầu cử, miễn là đúng 21 tuổi".

Giấy trắng, mực đen rõ ràng như thế, cái quyền hạn của nhân dân tuy chưa được rộng rãi, nhưng vẫn có, và ghi chép rõ ràng trong Dụ không có bỏ qua.

*

* *

Thế mà trên mặt giấy thì vậy, ra việc làm lại trái hẳn. Một hạng thừa hành vô tâm hay hữu ý đã làm sai cái bản ý rộng lượng của Hoàng thượng muốn "để cho dân ta càng ngày càng tham dự vào việc chung". Cuộc tổng tuyển cử năm nay đã gần đến rồi, chỉ còn hơn một tháng nữa. Ấy thế mà khắp cả các tỉnh, trong thôn xã, nhân dân vẫn không được hưởng cái lệ 50 dân và số lẻ 20 dân được cử một ủy viên đi bầu cử. Các hạng trí thức đậu văn bằng Cao đẳng tiểu học, Sơ học Pháp – Việt đúng 21 tuổi vẫn không được biên vào sổ cử tri.

Nhân dân nóng ruột, làm đơn kêu hỏi, thì người ta trả lời một cách vắn tắt như thế này: "Ông có đủ tư cách đi bầu cử, nhưng sổ cử tri đã làm xong từ 15–12–1936 kia rồi!"

Ủa lạ! Sổ cử tri làm xong rồi sao lại không kê tên chúng tôi vào, nếu như đã thừa nhận chúng tôi có đủ tư cách đi bầu cử, chúng tôi có nạp thuế, đúng 21 tuổi, chưa từng can án, có văn bằng như thế là đúng theo Dụ, chúng tôi được ghi vào sổ cử tri. Cái phận sự ghi tên

của "những người đủ tư cách bầu cử" vào sổ cử tri là phận sự của người thừa hành công vụ. Chịu ơn vua, mang lộc nước thì phải làm hết bổn phận vì dân vì nước chứ.

Chúng tôi chưa hòng thấy một nghị định nào buộc người đủ tư cách phải tự làm đơn xin vào sổ cử tri bao giờ. Mà nếu thật có một cái nghị định như thế thì ít nhất trước ngày 15–12–1936, phải có tờ thông sức cho nhân dân biết để dự trù mọi việc chớ. Chính chúng tôi đã dò hỏi tất cả các xã thôn, trước ngày 15–12–1936 không thấy một tờ thông sức nào bảo làm số cử tri bớt người không đủ lệ trước, thêm người mới, báo cáo cho nhân dân biết để ghi tên vào sổ cử tri, v.v... Không có tờ thông sức trước thì cớ sao người ta còn đưa cái ngày 15–12–1936 để chặn bớt sổ cử tri không cho biên thêm vào. Lại như cái lệ 50 dân cử một ủy viên, không thấy xã thôn nào làm cả, lý hào cứ ghi chép. Các cấp bộ có trách nhiệm ở trên không chịu kiểm điểm sự sai lạc ấy, cứ nhắm mắt chuyển đạt lẫn lên cho xong việc.

Người ta viện lẽ thiếu thì giờ nên phải chiếu theo sổ cử tri trước mà chép lại cho xong. Không thể nói vậy được. Dụ số 45 ra từ năm 1933, Viện dân biểu đã trải qua một khóa rồi. Đã bốn năm qua mà người ta không làm được một sổ cử tri cho đúng với Chỉ dụ của Hoàng thượng hay sao?

Làm sai ý vua, đi trái lòng dân, hạng quan lại ấy thật có tội với nước. Chính những hạng thừa hành này đã làm cho nhân dân hoài nghi Chính phủ. Lời Dụ ban ra mà người có trách nhiệm thi hành không đúng, thế là khi quân, thế là phạm thượng rõ ràng.

*

*   *

Đối với cuộc tổng tuyển cử sắp tới, nhân dân Trung Kỳ không yêu cầu điều gì to lớn cả. *Chỉ xin Nhà nước thi hành đúng Dụ số 45 của Hoàng thượng.*

Vì dầu sổ cử tri đã làm rồi, nhưng làm không hợp lệ, làm sai phép thì nhân dân cũng yêu cầu các nhà chức trách phải dò sổ lại, và làm lại cho đúng lệ hơn. Nếu vì sự dò lại sổ mà cần phải triển hoãn thời gian tuyển cử lại một vài tháng thì cũng không quan hệ gì lắm. Vì cuộc tuyển cử bốn năm mới có một lần. Nếu lần này còn làm trật lời Dụ nữa, thế là có vô số là người dân, vẫn nạp thuế, không tội lỗi gì mà suốt 7 năm đã mất hẳn quyền công dân.

Trước khi nói việc trị dân, người thừa hành cần phải làm cho đúng luật đã.

Chúng tôi mong ai là người cầm vận mạng 6 triệu dân xứ Trung Kỳ này, để ý gấp cho.

II

Trong bài trước, chúng tôi đã vạch theo Dụ của Hoàng thượng thì bình dân ở chốn thôn quê cũng được dự vào việc bầu cử dân biểu. Vì 50 dân và lẻ 20 dân đều được bầu một ủy viên để đi bầu cử. Vả lại, những hạng trí thức có văn bằng từ Sơ học Pháp – Việt sấp lên; đều được quyền trước vào sổ cử tri đi bầu cử.

Lời Dụ thì thế, mà ra việc làm lại khác. Một hạng thừa hành từ những cấp bộ cao cho đến hạng ty thuộc đã ăn cơm vua, mang lộc nước, mà trở lại trễ nải biếng nhác, hoặc dụng tâm hiểu ý thế nào đó, nên làm sai cả Chỉ dụ. Ở hương thôn, họ chẳng cho dân bầu ủy viên; sổ cử tri, họ không trước thêm những người mới đủ tư cách bầu cử vào. Họ tự tiện đem sổ cử tri cũ, cách bốn năm về trước, ra biên lại, chỉ làm cho qua chuyện.

Cái lối "làm cho qua chuyện" ấy, chúng tôi có một cái chứng cớ rõ sau này:

Theo Nghị định số 1 của Bộ Lại ngày 23–7–1933, điều thứ sáu: "Những người mới được thêm vào (sổ cử tri) hoặc bị bỏ đi thì phải biên thành bản yết thị ở tỉnh ly, kỳ hạn yết thị đến ngày 5–12 là hết.

Chúng tôi không thấy tỉnh ly nào chịu yết thị những bản sổ cử tri mới bao giờ. Sổ cử tri không làm lại cho phân minh, không cho cử ủy viên ở hương thôn, không trước thêm người có văn bằng, như thế thì lấy đâu mà yết thị ở tỉnh ly trước ngày 5–12? Mà ví dầu có yết thị thì sổ cử tri mới mà cứ để lý hào, ty thuộc tự tiện biên chép vào, thời sự yết thị ấy cũng chẳng có giá trị gì cả.

Việc tuyển cử là việc trọng đại của một nước. Dân suốt năm, suốt đời nạp thuế, làm xâu cực khổ trăm chiều. Chờ vòi vọi bốn năm qua mới có một chút quyền đi đầu tên để cử người đại biểu của mình. Cái quyền ấy đã định ở trong Chỉ dụ, một bọn thừa hành đã kiếm cách mà rút của dân đi.

Như thế, bảo sao dân không oán hận? Như thế, bảo sao dân không nghi ngờ? Rồi dân có kêu ca, dân có đòi hỏi, người ta lại bảo dân hay kiếm chuyện, dân muốn việc ồn ào, thật tức hết chỗ nói.

Việc bầu cử, người ta đã làm sai. Rồi đây, đến việc ứng cử, không khéo người ta cũng làm sai nữa. Cái sự làm sai nhiều khi không phải do sự trễ nải, mà chính là một cái dụng tâm. Một hạng thừa hành nào đó nhiều khi vì muốn đùm bọc một căngđiđa của mình quen biết nên kiếm hết cách thức, nhiều khi những cách thức ấy phi pháp nữa, để làm khó dễ và cản trở người ra ứng cử. Người ứng cử bị làm khó dễ, tất nhiên những căng đi da của quan ấy, của cụ ấy dễ lọt vào nghị trường. Vì một mình một chỗ, mặc sức mà "múa gậy vườn hoang". Việc bầu cử đã làm sai rồi, nhân dân quyết không chịu để cho làm sai về việc ứng cử nữa.

Cứ theo Dụ số 45 thì điều kiện người ra ứng cử vẫn rộng rãi hơn điều kiện người đi bầu cử nhiều lắm.

Người đi bầu cử phải: hoặc quan viên chức sắc, hoặc đậu văn bằng, hoặc ủy viên 50 dân, hoặc có nạp thuế điền thổ 50 đồng, chưa can án hoặc can án mà đã được phục công quyền hay hưởng luật ân xá.

Còn điều kiện người ra ứng cử lại có bề rộng rãi hơn.

Hết thảy những người Trung Kỳ có đóng thuế, sanh đẻ hay cư trú ở Trung Kỳ, ít nhất là 28 tuổi và biết viết, biết đọc [1] (khoản thứ hai, điều thứ VII). Chỉ có thế thôi.

Vì thế, cứ đúng theo Dụ, ai là người Trung Kỳ và biết viết, biết đọc, là có thể đệ đơn ứng cử. Miễn là đơn ấy đưa trước 15 ngày. Trong Dụ không có buộc người ra ứng cử phải có văn bằng, phải là quan viên chức sắc, phải có tên trong sổ cử tri, phải có giấy đi bầu cử, cũng không buộc những người đã được khôi phục công quyền hay hưởng luật ân xá phải chờ một thời gian (?), rồi mới được quyền đi ứng cử. Những điều kiện ấy không có ở trong Chỉ dụ 45 của Hoàng thượng. Ấy thế mà sau này, ai đưa ra một vài điều ở trên để cản trở cử tri, việc làm ấy sẽ là một việc làm phi pháp vô cùng. Dân có quyền phản đối sự phi pháp ấy.

Chúng tôi đã nói: việc tuyển cử là việc hệ trọng. Một lời Dụ của Hoàng thượng ban ra là như đinh đóng. Dân quyền ở nước ta tuy hẹp

---

1. Cố nhiên là những người chưa can án hoặc can nhưng đã phạm công quyền hay hưởng luật ân xá cũng đều được ra ứng cử (chú thích của tác giả).

hỏi, nhưng đã có một chút ở trong lời Dụ của Triều đình, của Bảo hộ, thì người có cái trách nhiệm thi hành pháp luật phải thi hành cho đúng. Chớ như lời Dụ đã ban ra rành mạch như thế mà sau này có kẻ muốn sửa đổi thêm bớt cách gì cũng được cả, thời thật làm thất nhân tâm nhiều quá.

Việc bầu cử, người ta đã làm sai rồi. Bây giờ sắp đến việc ứng cử. Nếu người ta còn làm sai nữa, như thế rõ ràng không phải vì sợ lỡ, lầm lạc, trễ nải, mà chính là dụng tâm, cố ý cản trở cái quyền của dân mà pháp luật đã công nhận rõ ràng.

Dân làm điều phi pháp, nhà thừa hành bắt tội. Nhà thừa hành làm việc phi pháp, thời ai bắt tội bây giờ đây? Chúng tôi xin hỏi!

Số 1, ngày 19-6-1937
và Số 2, ngày 26-6-1937

CUỘC TỔNG TUYỂN CỬ DÂN VIỆN TRUNG KỲ

Chúng tôi ủng hộ hạng nào?

Chúng tôi đả đảo hạng nào?

Bản Nghị định Bộ Lại ngày 7-6 đã ban bố ra dân gian cho biết rằng:

1. Yết ngày bầu cử định đến 21-6.
2. Hạn đầu đơn ứng cử đến 16-7.
3. Bầu cử lần thứ nhất, 1-8.
4. Nếu có lần thứ nhì, thì 8-8.
5. Có kêu nài điều gì về vụ bầu cử thì đến 15-8 là hết hạn.
6. Xử các việc ấy thì trước do tỉnh và tòa án, hạn đến 17-8. Sau đó Bộ Lại và Tòa Khâm hạn đến 15 ngày sau, ngày phân xử của tỉnh tòa.

Thế là ngày bầu cử đã nhất định. Đối với các nước văn minh thì ngày ấy là ngày quan hệ nhất cho quốc dân, vì là ngày mà quốc dân chọn người thay mặt cho mình ở nghị trường để bênh vực quyền lợi của mình.

Ở nước ta chưa đến cái trình độ ấy. Một là, vì quyền hạn của Viện dân biểu chưa được bao nhiêu. Hai là, vì xưa nay, các ông

ra thay mặt dân chưa có gì xuất sắc cho dân tín nhiệm làm việc có ích cho dân được. Ba nữa là vì quyền bầu cử còn hẹp hòi, đa số dân đối với người thay mặt mình xa lắc xa lơ, tựa hồ như đối với nhau không có gì mật thiết quan hệ. Vì thế nên trước đây, người thì không lưu tâm đến Viện dân biểu, người thì cho Viện dân biểu có cũng như không, có phái quá khích thì ghét Viện dân biểu nữa là khác.

Một điều lầm lẫn không thể tránh được trong lịch sử một dân tộc mới bắt đầu vào dự việc chính trị. Điều lầm ấy chỉ có thời gian chữa được.

Chính phủ bình dân Pháp thành lập, mối hy vọng nẩy nở trong óc dân chúng Đông Dương một hy vọng chính đáng, hy vọng thiệt thà, hy vọng rằng Chính phủ nay khác Chính phủ xưa, Chính phủ nay là của dân, vì nó mang cái danh hiệu bình dân. Vì thế mà dân Đông Dương ao ước được dựa vào chính trị nhiều hơn trước. Ở Nam Kỳ, dân chúng đã ồn ào về việc bầu đại biểu. Ở Bắc Kỳ, dân chúng cũng đã có phen lựa chọn người đại diện mình. Vậy đến phiên Trung Kỳ chúng tôi. Đối với người thay mặt chúng tôi lần này, chúng tôi không lãnh đạm như mấy lần trước. Trái lại, chúng tôi muốn lựa người xứng đáng, biết trọng quyền lợi của chúng tôi. Có người vội tưởng rằng chúng tôi về phái thanh niên, về phái quá khích sẽ lựa chọn trong hạng thanh niên tân học những tay hăng hái, dầu cái hăng hái ấy có ra quá phạm vi. Và một mặt, chúng tôi sẽ công kích các người già cả mà chúng tôi cho là trần hủ hết. Không đâu, bà con đừng vội tưởng thế mà lầm! Chúng tôi bàn chính trị đây chỉ đúng trong cái phạm vi của Viện dân biểu Trung kỳ. Cứ như tình hình Trung Kỳ mà muốn lựa chọn một số nghị viên thuần túy về một hạng. nào thì nhất thiết là chưa được, nếu không phải là không được. Vả lại, chúng tôi đã thừa biết rằng trong hạng thanh niên tân học không phải ai cũng vì nước, vì dân.

Thanh niên mà chạy vào nghị viện, rồi lạy lục chỗ này chỗ nọ, để kiếm ghế, có xu mà hút thuốc phiện, mà chơi Sông Hương thì phỏng có ích gì cho dân chúng. Thanh niên mà không có một chút kiến thức, mỗi năm đi hội nghị chỉ chực uống rượu, ăn tiệc, ra viện không nói được nửa lời thì phỏng có ích gì cho dân chúng. Tân học mà nhờ biết vài tiếng Tây, để chạy vào phòng giấy này, công sở kia, để xin tụng làm cái cầu, đắp cái đường, xây sở nhà, để lợi riêng mình lên trên cái lợi chung, thì nếu họ thay mặt chúng tôi, mà chúng tôi có được gì. Cũng như một số ông Nghị nữa, chỉ hơn người ta được cái

nhiều tuổi. Mục đích vào Viện để nay mai được cái phẩm hàm, để về làng ăn trên ngồi trốc. Vì vậy nên đến ngày hội thì nom thiệt là thảm. Làm người thay mặt cho dân mà bộ điệu không khác gì một hương mục, đi đến cửa quan, miệng thì dạ dạ bẩm bẩm, tay thì gãi đầu gãi cổ, chân thì đi thụt lùi. Người như thế vào thời bây giờ, bảo ai mà kính trọng được. Cũng vì tư cách ấy nên có đôi ông Nghị lấy thế quen tây, quen quan, mới dỗ dành bỏ phiếu thường trực cho mình rồi sẽ được chức này phẩm khác. Đối với mấy hạng kể trên, chúng tôi cực lực đả đảo. Các ông chả vào Viện làm gì cho thêm dơ bẩn cái phiếu dân biểu, để cho thiên hạ mỉa mai và cho rằng trình độ dân Trung Kỳ còn thấp kém. Trẻ như thế thì hãy nên tu luyện thêm. Già như thế thì cũng nên ở nhà mà đợi ngày xuất tục, còn nhảy múa làm gì nữa?

Trái lại, không kể thanh niên hay lão đại, tân học hay cựu học, hễ thành tâm vì dân, vì nước mà mưu việc công ích thì chúng tôi hết sức ủng hộ.

Ta phải hiểu rằng: vì sao mà có dân viện? Là vì quyền lợi Chính phủ thường đụng chạm với quyền lợi dân. Sự đụng chạm ấy, nhỏ thì công kích nhau bằng lưỡi, bằng bút; lớn thì xảy ra những cuộc đổ máu tày trời.

Muốn tránh những sự ấy, nên phải có một cơ quan công khai bên Chính phủ, bên dân, thương lượng với nhau để giải quyết các vấn đề quan hệ giữa dân và Chính phủ. Người làm dân biểu phải đủ tài trí, đủ can đảm mới đối phó được với Chính phủ một cách xứng đáng mà bênh vực quyền lợi cho dân. Nếu làm dân biểu mà điều gì cũng nghe theo chính phủ thì không những là không ích lợi gì cho dân, mà đối với Chính phủ cũng là người vô dụng nữa.

Vậy xin các ông đi ứng cử, nên xét trước tư cách mình đã không đủ sức thì nên tự cáo lui trước đi. Xin các ngài đi bầu cử phải xem xét cho kỹ càng, chọn hạng người dám nói, dám làm mới có thể thay mặt cho mình mà mưu cầu quyền lợi dân chúng được.

Chúng tôi chưa muốn nói đến quyền hạn Chính phủ trong cuộc bầu cử sắp tới đây. Vì chúng tôi tin một điều trong hai điều này:

1. Chính phủ sẽ để cho dân được tự do đầu phiếu;

2. Dân sẽ biết trọng cái lá phiếu của mình, mà không để ai điều khiển.

S.H.

Số 2, ngày 26-6-1937

HỎI ANH EM CỬ TRI!

Phải thận trọng lá thăm!
Phải đề phòng lời hứa trống!
Phải xem chừng cách tuyên truyền quỷ quái!
Phải vạch mặt bọn vận động ngầm!

I

Ngày tuyển cử sắp đến rồi.

Anh em cứ bốn năm một lần lại rời bỏ các công sở, rời bỏ làng mạc, đến phủ đường, đến tỉnh lỵ để đầu tiên cử người đại biểu.

Cái việc làm ấy, nhiều bạn chỉ muốn làm cho xong chuyện, làm một cách cơ giới giống chừng không quan tâm lắm.

Các bạn không quan tâm là vì các bạn đã chán nản các chế độ đại nghị hiện hành ở xứ này. Các bạn nói với nhau: "Bầu ra một ông dân biểu bị mồm khóa thì làm được cái ích gì?"

Cái bi quan của các bạn vẫn không phải là không có lý. Nhưng trong khi các bạn đã cầm lá thăm bỏ vào thùng, trong khi các bạn muốn làm cái việc ấy cho "qua chuyện", thời lại sẵn có một bọn người khốn nạn, lợi dụng cái chỗ làm qua chuyện của các bạn đó để lọt vào nghị trường kiếm một chân nghị viên, để mưu đồ ích lợi riêng, để chạy cửa này, chui cửa nọ, kiếm miếng này miếng khác, dân mặc kệ dân, miễn mình có đồ lãnh thầu, có thuốc phiện hút, có lương thường trực để chơi gái Sông Hương, để lập tiệm đăng xinh.

Các bạn ơi! Vẫn biết rằng Viện dân biểu sau này có lợi ích gì không thì chưa bàn tới vội làm gì. Nhưng ngày nay, vì sự bi quan của các bạn, vì sự chán nản của các bạn mà làm cho một số nghị viên khốn kiếp lợi dụng để hãm dân, để làm mất thanh danh của nước. Cái tội ấy, một phần lớn là ở các bạn vậy.

Vẫn biết rằng: việc quốc gia xã hội là việc lớn lao, ai mà đương hết cho nổi. Tuy vậy, đã làm dân một nước, dầu không làm ích gì cho

dân, cũng đừng cho tụi lợi dụng thừa cơ hội mà bán nước hại dân. Cái việc cản trở không cho chúng làm bậy đó, là quyền ở trong tay các bạn. Pháp luật đã công nhận cho các bạn một lá thăm, các bạn phải làm sao cho lá thăm ấy, khi bỏ vào thùng, nó có một cái ý nghĩa chính đại quang minh của nó. Dù nó không phù trợ được việc gì lớn lao, vì quyền hạn của nó còn hẹp hòi, nhưng đến cái việc chặn đường bọn buôn dân bán nước mà lại làm không được nữa hay sao?

Dân quyền của ta hẹp hòi, nhưng không phải tuyệt nhiên không có gì. Trong khi các bạn hoặc là đàn anh trong xã thôn, hoặc là hạng trí thức trong thành phố, được cái may mắn ăn trên ngồi trốc, có học thức, có lịch duyệt, nên được cái lợi quyền cái vinh dự cầm được một lá thăm trong tay, các bạn nếu nhìn đến cái đám bình dân kia, chân lấm tay bùn, đầu tắt mặt tối cực khổ biết bao đời, mà họ vẫn chưa có được một lá thăm như các bạn. Họ không có lá thăm họ phải mong mỏi kỳ vọng nơi các bạn, họ trông mong các bạn. Đã có thăm thì hãy gắng mà cử những người cho xứng đáng. Các bạn chớ nên cẩu thả, chớ nên bi quan mà phụ lòng mong mỏi của toàn thể quốc dân. Một lá thăm, dẫu cái lá thăm ấy bị hạn chế đủ cách, các bạn cũng phải làm sao cho nó trở nên một cái lực lượng, cái lực lượng của quốc dân.

Với cuộc tổng tuyển cử đến đây, các bạn làm thế nào cho người ta nhận thấy quốc dân đã lên tiếng, cái tiếng tự trong đáy lòng của mỗi người dân. Gạt những bọn buôn dân, hại nước, những bọn tư cách cùng đốn hèn mạt. Bầu những hạng người thiệt lòng vì nước vì dân, nhân phẩm sạch sẽ, trong sáng, cao đẹp. Nếu được trăm lá thăm đều như một thứ, ấy là một tiếng trả lời rất hùng hồn, rất oanh liệt của 6 triệu đồng bào ta bắt đầu giác ngộ cái quyền lợi, cái nghĩa vụ của mình rồi vậy. Cuộc tổng tuyển cử ở nước nào cũng thế, nó là cái hàn thử biểu để đo trình độ giác ngộ của dân chúng. Trình độ giác ngộ của quốc dân còn kém, thời những bọn nghị viên buôn dân hại nước; những bọn nghị viên sâm banh, đít cua; những bọn nghị viên ngủ gà ngủ vịt mới len lỏi vào nghị trường được. Chớ còn trình độ quốc dân đã cao, mỗi người dân đi bầu cử biết thận trọng lá thăm của mình, thời bọn khốn kiếp kia tìm đâu cho thấy ở nghị trường chớ.

Người ta thường bảo khoan cải cách gì đã, khoan mở miệng gì đã, vì dân trí xứ này đang ấu trĩ, dân đức xứ này đang thấp kém. Có thật vậy không? Cuộc tổng tuyển cử sắp tới nay mai, các bạn cử tri sẽ trả lời hộ cho nước nhà. Cả Chính phủ và toàn thể quốc dân đều

nóng lòng chờ đợi xem cái kết quả tốt xấu ra thế nào? Các bạn chớ vì một chén rượu, một số tiền, một tiếng hứa suông, một lời dọa hẩm mà làm sai mất cái phận sự của một người đi bầu cử trong cái giờ nghiêm trọng này.

Lựa một người dân biểu không cần phải nghe lời họ nói, vì bao giờ họ cũng nói chuyện trên trời dưới đất cả, mà cốt xét ở những việc họ làm, cái tiền sử của họ, cái tư cách về phương diện công, phương diện tư của họ. Nếu gặp phải những hạng người mới ra ứng cử hoặc cựu nghị viên mãn khóa mà có dính dáng vào các vụ gian lận như buôn bán phẩm hàm, thụt két hội góp vốn, những bọn nhờ thế lực quan quyền mà thầu cái nọ, cái kia để mưu lợi riêng, sẵn có tờ báo trong tay mặc sức mà chửi dân chúng, dọa hào lý, nếu dân nấu rượu lậu, hoặc những bọn bán mình trong phòng kín để kiếm tiền hút thuốc phiện, thụt tiền công của quốc dân góp cho nạn dân bị lụt ở Thái Bình.

Những quân như thế mà các bạn cử tri còn dung thứ cho chúng len lỏi vào nghị trường một lần nữa, thì thật là bất hạnh cho nước nhà quá.

Các bạn ơi! Các bạn phải nên thận trọng lá thăm của mình.

II

Trong bài trước, chúng tôi đã khẩn khoản yêu cầu các bạn phải gạt ra ngoài cái não bi quan đối với cuộc tuyển cử, cái não "bỏ thăm cho qua chuyện". Vì các bạn đã chán biết một bọn người cùng đốn, hèn mạt, mất hết lương tâm, mất hết nhân cách để lợi dụng cái chỗ "qua chuyện" của các bạn mà lén lút vào nghị trường để làm hại dân, hại nước.

Với cuộc tuyển cử sắp tới đây, các bạn là hạng người trí thức, các bạn là đàn anh trong thôn, xã, các bạn sẽ trả lời cho quốc dân. Các bạn sẽ làm thế nào cho lá thăm của các bạn sẽ có cái ý nghĩa của nó, sẽ có cái lực lượng của nó. Các bạn sẽ làm thế nào cho nghị trường không phải là cái ổ của những bọn đã từng dúng tay trong các vụ gian lận; đã từng bán mình trong phòng kín để kiếm kế sinh nhai; đã từng lừa gạt đồng bào, thóa mạ dân chúng; đã từng rượu chè, hút sách, đĩ thõa, cờ bạc be bét.

Không! Một ngàn lần không!

Quốc dân không muốn thấy một cái nghị trường như thế nữa! Quốc dân đã ớn mặt những thứ nghị viên ấy rồi!

Vì nghị trường đâu có phải là chỗ dưỡng lão của các ông già. Nghị trường đâu có phải là chỗ của các ông "thanh niên, trí thức Tây học", bán đứng quốc dân mà ăn.

Nghị trường là cái chỗ người ta làm việc cho dân, chớ đâu có phải là bàn rượu, quán cơm, ăn được một lần lại mon men ăn nhiều lần nữa chớ!

Muốn có một cái nghị trường trong sạch như thế, muốn có một cái nghị trường thiệt tình làm việc cho dân, cái đó là ở trong lương tâm của các bạn cử tri trong khi đi bầu cử. Nếu các bạn lựa những người hăng hái thì nghị trường nên hăng hái. Cái nguyện vọng thiết tha của dân chúng Trung Kỳ nằm trong tay các bạn cử tri. Các bạn không nên vì một sự lơ đễnh, vì một chút nhu nhược mà để di hận không riêng gì một mình mình, mà cả 6 triệu đồng bào đang đăm đăm nhìn vào tay của các bạn.

Trong khi đi bầu cử, các bạn phải đề phòng cho kỹ. Bọn khốn kiếp kia, khi tranh cử, có rất nhiều mánh khóe, rất nhiều thủ đoạn.

Cái mánh khóe thông thường là mua thăm. Năm hào, ba hào một cái. Cái thủ đoạn này chỉ có thể đối với hạng người vô tri, vô giác, chớ một người cử tri có lương tâm không bao giờ lại chịu bán cái nghĩa vụ làm dân của mình, mà chỉ có 5 hào thôi. Đâu mà rẻ thế, hỡi anh em.

Cái thủ đoạn thông thường hơn nữa là tiệc rượu thịt và cô đầu, gái đĩ. Cái lối này đã hơi xưa, nhưng vẫn thịnh hành. Tuy thế, chỉ có nồi méo mới úp vung méo. Chỉ có hạng cử tri đàng điếm, đĩ bợm mới buộc những căngđiđa đĩ bợm thết cho họ, rồi họ mới bầu cho. Cái thể giá của một người công dân mà chỉ đãi một đêm Sông Hương, một chén rượu "véc mút" là được, thời ôi thôi quốc dân còn nói làm gì!

Lại còn có thủ đoạn khôn khéo hơn là ông Nghị tuy sau ót mang đủ điều tội ác, dơ bẩn, thối tha, nhưng dơn dơn uốn ba tấc lưỡi đạo đức, tự tô chuốt lấy mình, nào tôi đã làm việc này, tôi đã làm việc khác, tôi đã xin nhà nước chuyện này chuyện kia. Các bạn ơi! Láo cả. Xem người phải xét cái tiền sử của họ. Thí dụ họ đã từng dúng tay vào các việc gian lận, buôn bán phẩm hàm, thụt tiền hội

góp họ, thời chớ trông ông ấy đã làm việc gì trong sạch, ích quốc lợi dân. Thí dụ: Ông ấy là tay hút sách, chơi bời, thời nhà ông cũng phải bán để chơi cho sướng, huống hồ là dân, là nước, thời ông bán tự đời nào kia.

Cho nên không nên nghe những câu tuyên bố trống, láo, vô ích. Việc làm lợi cho dân, dân biết ngay, việc làm hại cho dân, dân cũng biết, không cần phải ai tô vẽ tiếng đàn, giọng quyển làm gì.

Lại có một thủ đoạn kín đáo hơn là: dựa vào các thế lực của các nhà cầm quyền, rồi bí mật đàn áp cử tri bỏ cho họ. Các bạn nên nhớ rằng cái thủ đoạn này là một cái thủ đoạn phi pháp. Bất kỳ những người thừa hành công vụ nào lợi dụng cái trọng trách của mình để đàn áp cử tri, đều có lỗi rất nặng. Và đủ chứng cớ, chúng ta có thể đưa họ ra tòa án của nhà nước và tố cáo họ ra giữa tòa án dư luận được. Một người cử tri có lương tâm, có chí khí, thiệt lòng yêu dân, yêu nước, không bao giờ sợ những sự đàn áp này vì những cách đàn áp này chỉ bí mật, chỉ "tinh thần" vậy thôi chớ không có một nhà chức trách nào dám ra mặt ủng hộ cho một cử tri công khai như thế.

Gặp một cái ca như vậy, các bạn nên lựa người làm chứng và tố cáo ngay lên báo chương. Những phần tử thiệt lòng thương dân, mến nước sẽ làm đủ cách thức để trị bọn lạm quyền phi lý ấy. Lại một thủ đoạn khôn khéo và điên đảo nữa là dùng lối phản tuyên truyền, đổ tất cả những sự nguy hiểm ghê gớm lên đầu một người cử tri trong sạch, lão thành, thanh niên cấp tiến. Chúng biết trong lúc này, Chính phủ không ưa gì bọn thanh niên cấp tiến hoặc hạng người có não xã hội, nên chúng lợi dụng chỗ ấy để dọa cử tri. Chúng bảo: "Chớ bầu cho người ấy, vì họ là cộng sản". Cái thủ đoạn dựa vào ý Chính phủ để vu cáo người ta và đe dọa cử tri, thật quỷ quái hết sức. Các bạn phải đề phòng và cực lực đánh đổ đi. Vì trong khi Chính phủ bình dân lên cầm quyền, trong Nghị trường Pháp đến 72 ghế nghị viên cộng sản, như thế thì cộng sản không phải là một cái tội. Vả chăng nghị trường của cộng sản ta dưới một chế độ đại nghị eo hẹp, nhất nhất các việc gì cũng do Chính phủ kiểm soát rất kỹ lưỡng. Đến một lời yêu cầu cũng đưa qua Bộ Lại xét, rồi đưa qua Tòa Khâm duyệt y, mới được đưa ra nghị trường thảo luận và ghi vào biên bản hội đồng. Cách thức hạn chế như vậy, phỏng thật có hạng người cộng sản vào nghị trường thì lại cũng như ai vậy thôi. Chẳng qua người ta cố dựa vào những chỗ to lớn ấy để đe dọa cử tri đó thôi. Trong lúc này,

không nên phê bình ai là quốc gia, ai là cộng sản, ai là lão thành, ai là thanh niên, ai là cấp tiến, ai là hòa bình, ai là tư bản, ai là vô sản, không cần phân biệt làm gì. Trong lúc này, chúng ta chỉ cần biết ai là người trong sạch; ai là người thiệt lòng yêu nước, thương dân; ai là người muốn làm việc cho dân, cho nước, thời những hạng ấy, ta sẽ bầu họ vào nghị trường. Các bạn cử tri chỉ nhằm cái đích ấy mà đi bầu cử, thế là một cái phước lớn cho nước nhà rồi vậy.

Hỡi anh em!

Cuộc tuyển cử sắp tới rồi! Các anh em có cái lá thăm trong tay, các anh em phải làm cho tròn cái nghĩa vụ mà quốc dân đã kỳ vọng, đã phó thác cho anh em.

Hãy đả đảo bọn nghị viện khốn nạn!

Hãy lựa những người đứng đắn, trong sạch, dám ăn dám nói vào nghị trường mới.

S.H.
Số 3, ngày 3-7-1937 và
Số 4, ngày 10-7-1937

AI LÀ NGƯỜI VÌ DÂN VÌ NƯỚC?

Sắp tới ngày tuyển cử!

Lúc này chính là lúc chúng ta có thể làm lợi đôi chút cho dân cho nước. Ai là người xưa nay có hoài bão vì dân, vì nước, dịp này không ra còn đợi dịp nào? Các ngài hãy mạnh bạo ra ứng cử đi.

Chúng tôi không kỳ thị già với trẻ, xu hướng nọ với xu hướng kia. Chúng tôi chỉ muốn lần này có một số người tư cách đứng đắn ra để đẩy ra ngoài nghị trường cái bọn nịnh hót đê hèn, mượn tiếng thay mặt dân để buôn dân bán nước. Chúng tôi cũng không cần các ngài hô những khẩu hiệu to tát, yêu cầu những điều trên mây mưa. Chúng tôi chỉ cần các ngài làm người thông ngôn trung thành giữa chúng tôi và Chính phủ, chỉ cho người cầm quyền rõ chúng tôi đau khổ ở chỗ nào, bày tỏ cho họ biết chúng tôi muốn những gì?

Chỉ có thế thôi.

Dịp này mà các ngài hờ hững không chịu ra, để cho một bọn đầu trâu mặt ngựa được len lỏi vào nghị trường, ấy là các ngài có tội với dân với nước.

Chúng tôi lặp lại một lần nữa:

Ai là người vì dân, vì nước, hãy mạnh dạn ra ứng cử đi.

*

* *

Đối với các ngài đã đầu đơn ứng cử, dù lần này là lần đầu hay ứng cử lại, chúng tôi yêu cầu:

Hễ người nào tự xét mình không đủ tư cách làm một người đại biểu cho dân, thì nên lùi bước ngay để nhường chỗ cho những người thật xứng đáng với cái tên quý hóa ấy.

Làm như vậy, các ngài sẽ tỏ ra rằng các ngài sẵn có tinh thần hy sinh. Làm như vậy, tức là các ngài vì dân, vì nước đó.

Dân và nước sẽ biết công cho các ngài.

Dân
Số 4, ngày 10-7-1937

CÙNG CÁC ÔNG NGHỊ RA TRANH CỬ DÂN BIỂU

Chúng tôi không vì các ông nghị hay cái ghế nghị viên.

Chúng tôi chỉ vì dân chúng muốn lựa người thay mặt xứng đáng thôi.

Có nhiều bạn xa gần hỏi ý kiến chúng tôi về cuộc tuyển cử dân biểu sắp tới.

Lại có nhiều ông sắp ra tranh cử đến và viết thư yêu cầu chúng tôi ủng hộ.

Chúng tôi tin cho các bạn biết rằng: Chúng tôi quả cố ý dúng tay vào cuộc tuyển cử nay mai.

Nhưng các bạn chớ tưởng rằng dúng tay vào nghĩa là rồi chúng tôi sẽ mang bọn chúng tôi ra sắp hàng để tranh dành cái vịnh hàm nghị viên ấy đâu.

Các bạn cũng đừng tưởng dúng tay vào để chạy theo bọn giàu sang, xu phụ kẻ phản nghịch, bồng đỡ bọn lừa dối dân chúng ra làm dân biểu đâu.

Chúng tôi muốn nói cho các ông sắp ra tranh cử biết rằng chẳng bao giờ chúng tôi quan tâm đến cái chức nghị viên, cũng là cái nghị viên hữu danh vô thực kia.

Vậy các ông đừng mong chúng tôi ủng hộ, nếu các ông tưởng rằng ghế nghị viên là cái nấc thang để các ông làm nên danh nên lợi.

Các ông đừng mong chúng tôi ủng hộ, nếu các ông tưởng rằng nghị viện kia là chỗ hội họp, chia tiền phụ cấp, hay là đưa tập thỉnh cầu suông.

Trái lại, chúng tôi sẽ lôi ra trước dư luận những ông dân biểu không xứng đáng. Chúng tôi sẽ gạt bỏ bọn giả dối, bọn tham danh, giả nghĩa. Chúng tôi sẽ đánh đổ bọn phỉnh nịnh, bọn điêu toa, bọn bợ đỡ người trên, gạt gẫm kẻ dưới, mang danh làm việc dân mà mưu tính việc bán nước, bán dân.

Chúng tôi nói: Đối với các ông nghị viên và nghị viện, chúng tôi chẳng hề có cái quan niệm như người ta thường cho nó.

Chúng tôi bao giờ cũng xem như là một sự bày đặt không có ý nghĩa.

Nếu chúng tôi dúng tay vào và ủng hộ cho ít nhiều ông sắp ra tranh cử, không phải chúng tôi tin rằng các ông ấy sẽ làm nên danh, nên giá, hoặc là làm được việc gì để cứu nước cứu dân.

Chúng tôi có tán thành ông nào, không phải chúng tôi tin ở tài ông ấy có thể lật đất xoay trời, đem oai quyền về cho dân viện.

Thế nhưng các bạn nên biết cho: chẳng lúc nào bằng lúc này, dân cần có người thay mặt.

Chẳng lúc nào bằng lúc này, dân cần có người lên tiếng.

Chẳng lúc nào bằng lúc này, dân cần có người than thở, dân cần phải kêu gào những nỗi đau khổ, dân cần phải tỏ mối hy vọng, những sự mong mỏi, những điều oan khuất, những nỗi thiệt thòi.

Cũng như các công đoàn cần có người đại biểu, hạng giàu sang quyền quý thao túng thiên hạ còn cần đến người đại biểu thay, nữa là một dân tộc 5,7 triệu người, há lại không chọn được ít người đại biểu xứng đáng để thay mặt mình trước Chính phủ bình dân sao?

Mặc dầu Chính phủ không muốn cho dân chúng có quyền gì. Song Chính phủ cũng sẵn lòng cho dân chúng được lựa người dân biểu. Vậy chúng ta hãy vì cái hạnh phúc, vì nỗi thiệt thòi, vì quyền lợi của ta mà chọn cho được người thay mặt xứng đáng, để đi lại với Chính phủ.

Ấy vì những lời lẽ nói đó mà chúng tôi dự vào cuộc tuyển cử dân biểu sắp tới.

Chúng tôi vẫn biết công việc làm đó trong lúc này chẳng phải dễ dàng. Có nhiều người xứng đáng được dân chúng hoan nghênh lại bị loại ra ngoài vòng tranh cử.

Có nhiều người đầu đơn ứng cử bị quan tỉnh bác bỏ.

Tuy vậy, chúng tôi đã nói: Chúng tôi quả quyết làm, chẳng vì thế yếu mà rung, chẳng vì oai võ mà khuất.

Dẫu dân chúng vì hoàn cảnh không thể lựa được toàn là hạng người xứng đáng để thay mặt mình, song trong nghị trường, chúng tôi quyết đánh đổ hết những bọn sâu mọt của xã hội.

S.H.

Số 4, ngày 10-7-1937

CHƯƠNG TRÌNH CHÚNG TÔI

Ở Trung Kỳ, phòng tư vấn đã bước lên nhân dân đại biểu Viện. Chúng ta phải làm cho Viện ấy bước lên nữa. Như thế đồng nhân Viện phải theo một chương trình rõ ràng, tỏ bày nguyện vọng của dân chúng thỉnh cầu cho có kết quả, chứ không thỉnh cầu suông như từ xưa đến nay.

Chúng tôi xin tuyên bố chương trình về các điều thỉnh nguyện sau này của chúng tôi.

I. Thỉnh cầu về mặt chính trị.

1. Mở rộng quyền hạn Viện nhân dân đại biểu.

Đến nay, quyền hạn dân biểu rất hẹp hòi về các vấn đề kinh tế, xã hội, ngân sách. Chính phủ chỉ đem hỏi qua Viện. Các điều thỉnh cầu của Viện cũng ở trong một giới hạn nhất định.

Vậy tỉ theo trình độ dân chúng Trung Kỳ.

Theo tình hình chính trị trong xứ và bên mẫu quốc;

Theo cái trào lưu thế giới ngày nay;

Chúng tôi yêu cầu quyền hạn Viện cần phải mở rộng.

2. Phải có một Chính phủ chịu trách nhiệm.

Thường thường một việc xảy ra trong nước, cái trách nhiệm về ai? Không rõ ràng giữa Chính phủ bảo hộ và Chính phủ Nam triều, các giới hạn hành chính không nhất định thành ra dân chúng có việc oan ức không biết hỏi ai. Dân chúng cần có một Chính phủ có trách nhiệm. Viện dân biểu phải biết sự chi tiêu của các cơ quan hành chính. Ngân sách phải do Viện dân biểu bỏ phiếu.

3. Đi đến phổ thông đầu phiếu.

Nhân dân nước Pháp được phổ thông đầu phiếu đã lâu. Quyền bầu cử xứ Trung Kỳ còn hẹp hòi lắm. Lấy cớ rằng: Dân còn dốt nhiều. Phải, nhưng dốt thì phải dạy. Phổ thông đầu phiếu là trường dạy duy nhất cho dân chúng. Vả chăng, dầu dốt mặc lòng, chọn người thay mặt có công tâm thì bao giờ dân cũng biết. Vậy phải yêu cầu cho dân được phổ thông đầu phiếu.

4. Nhân dân được hưởng cái tự do dân chủ.

Muốn khai hóa, muốn hiểu thấu dân tình, cần phải cho dân có sự tự do dân chủ, như tự do phát biểu, tự do tư tưởng, tự do hội họp, kết xã, đi lại, v.v...

II. Về mặt xã hội.

1. Sửa đổi chế độ thuế thân.

Hiện ở dân gian, nhiều người cực khổ, kiếm không đủ cơm ăn mà buộc một năm phải nộp thuế thân thì chịu sao nổi. Tuy nhà nước có trừ cho một hạng bần cùng, nhưng không được bao nhiêu. Vậy phải sửa đổi thế nào cho số nhiều dân nghèo khỏi nộp thuế nhân.

2. Giảm thuế điền thổ và bỏ hẳn bách phân phụ nạp, bỏ tư ích.

Thuế điền thổ quá cao, các nhà trung sản thường than vãn hoa lợi không đủ nộp thuế; lại mấy năm nay có thêm bách phân phụ nạp, dân chịu không được. Cần phải giảm thuế và sắp lại các hạng ruộng đất cho công bằng; bỏ bách phân phụ nạp. Chế độ tư ích sinh ra nhiều điều bức hiếp, phải bỏ hẳn đi.

3. Các vấn đề rượu, muối, thuốc phiện, thuốc lá.

Mấy lâu, trên các báo chương đầy những lời ta thán về các vấn đề đó. Nếu cần, phải xin bỏ các thứ độc quyền để nhân dân được tự do làm công mà sinh nhai, chỉ sản vật ở đâu đánh thuế ở đó mà thôi.

4. Trừ cái nạn thất học ở dân gian.

Số người vô học còn chiếm đa số trong nước. Vậy phải lập nhiều trường khắp hương thôn để đi đến giáo dục cưỡng bách. Phải bỏ các kỳ thi vô ích làm chậm trễ sự học của con em.

5. Mở mang nền cứu tế.

Phải lưu ý đến vấn đề xã hội cứu tế. Lập các nhà thương, nhà đẻ ở khắp thôn quê. Các trẻ con mồ côi và những người tàn tật, già cả không nơi nương tựa, được có chỗ dung thân.

6. Thi hành luật lao động.

Đối với dân lao động phải yêu cầu thi hành cho đúng luật xã hội, về giờ làm việc, về lương bổng, về bảo hiểm. Nói tóm lại, về các phương diện, để bênh vực hạng người lấy sức khỏe mà nuôi thân, nuôi gia đình.

7. Quyền điều tra.

Viện dân biểu phải yêu cầu cho được quyền điều tra các việc xảy ra trong nước.

8. Xin tổng ân xá chính trị phạm và sửa đổi chế độ lao tù.

III. Thái độ và tư cách các ông nghị viên.

1. Phải thành thực.

Các ông nghị phải là cái ống truyền thanh của dân chúng mà mình thay mặt. Các điều thống khổ ở dân gian, các điều nguyện vọng của dân chúng, phải thành thực đạo đạt lên Chính phủ. Không được vì sợ oai quyền, ham danh vị mà bỏ bổn phận của mình.

2. Phải nhiệt thành với các việc công ích.

Những việc xảy ra trong thôn quê hay thành thị, có quan hệ đến tính mệnh, tài sản của dân, các ông nghị phải can thiệp một cách đắc lực. Hoặc về chuyện kiện điền thổ, hoặc về chuyện nhà thương chánh hay kiểm lâm ức hiếp, hoặc về chuyện kẻ cai trị lạm quyền, các ông nghị phải điều tra, can thiệp, gây dư luận lên để đề đạt ý nguyện dân chúng.

3. Phải làm việc cả ngoài các ngày hội nghị.

Từ xưa đến nay, các ông nghị phần nhiều ngoài mấy ngày hội đồng ở Viện rồi về nhà nằm yên, không biết dân nước là gì nữa. Từ khóa này, đã làm nghị viên, phải để thì giờ làm việc dân. Nghị viên hạt nào phải điều tra tình hình chính trị, xã hội, kinh tế, cai trị hạt ấy, để kiếm phương bổ cứu những sự khuyết điểm.

4. Nghị viên phải nhận cái địa vị mình.

Các ông nghị phải biết mình do mấy ngàn dân cử lên là có cái trách nhiệm nặng nề lắm. Không trọng cái phẩm giá mình tức là khinh rẻ cái phẩm giá quốc dân. Đối với người hành chính phải có thái độ đúng đắn, các cử chỉ vững vàng, chứ đừng sợ sệt, rụt rè như một kẻ dưới quyền họ.

IV – Lời phụ bàn

Bên phe hành chính, có người trách dân chúng: "Chi cũng đòi làm thêm mà không có tiền thu nhập, thì lấy tiền đâu mà sửa sang các việc?"

Cố nhiên là có tiền tiêu ra thì phải có tiền thâu vào. Nhưng cái đó cần phải biết ngân sách và có quyền bỏ phiếu ngân sách. Viện dân biểu phải có một phần trách nhiệm trong sự lập ngân sách mới giải quyết được các vấn đề.

Số 5, ngày 17-7-1937

CHÚNG TA CỬ NGƯỜI GIÀ HAY CỬ NGƯỜI TRẺ

Phòng tư vấn hội đồng lúc xưa, tuy đã mang cái lốt to tướng: Viện nhân dân đại biểu; song cái đời sau cũng như cái đời trước, nó chẳng có một thành tích gì đáng kỷ niệm hết.

Tuy nó mang cái danh hiệu: bênh vực quyền lợi cho dân chúng mà thực ra là chỗ để các ông nghị xoay mối lợi riêng. Nó mang tiếng hội đồng để bàn cái việc ích quốc lợi dân mà thực ra là cái sân khấu các ông nghị xâu xé tranh giành ngôi thứ. Nó mang lốt cơ quan để mưu đồ cuộc tấn hóa cho quốc dân, mà trái lại nó là một cái sức phản động cho phong trào tấn hóa của quần chúng.

Một nghị viện đồi bại như thế, chúng tôi chú ý đến nó làm gì.

Chính tôi một người cử tri, cũng có đôi khi nghĩ đến như thế, song xét lại thì hóa ra mình quá bi quan đi mất. Viện dân biểu Trung Kỳ mà sở dĩ đồi bại như thế, nguyên nhân vì đâu?

Ngoài cái chế độ hẹp hòi bó buộc ra có phải vì chúng ta không biết kén chọn người xứng đáng làm dân biểu hay không?

Cử tri chúng ta một phần vì kính chuộng cái danh vọng khoa hoạn, rồi hai tay bỏ phiếu hầu cho mấy vị lão hưu quan ra làm dân biểu tuy họ là bậc có học vấn, có lịch duyệt song lại là hạng bảo thủ, cố chấp nhu nhược, không hoạt động, nghĩa là thiếu điều kiện tranh đấu.

Vậy thì hạng ấy ra Viện mà làm được việc gì? Thỉnh thoảng cũng có một đôi ông tánh tình khí khái, nói toạc móng heo ra ít câu, rồi bỏ Viện ra về không thèm ngó lui. Cái thái độ ấy cũng hay, song không còn hợp thời nữa. Một phần anh em cử tri ta lại nể cái "hậu sinh khả úy". Song khốn nỗi, không biết kén chọn, thấy những vị quan thanh niên từ chức, nói tiếng Tây lanh như nước chảy, quen biết ông Tuần, giao thiệp ông Sứ, đi ô tô hòm bóng láng, rồi ngớp mắt đi mà bầu cho họ. Hạng này trừ đôi ba người ra, có thể dung thứ, còn thì than ôi là hạng nguy hiểm gian hùng, có thể gọi là buôn dân bán nước. Họ lợi dụng tài học để xoay mối lợi riêng; dùng những thủ đoạn phi thường để lừa gạt quần chúng, luồn cúi cửa này cửa nọ để cầu cạnh miếng ăn. Khi mồm họ đã căng chồm bồm ra thì còn nói gì được đến việc dân việc nước nữa.

Một phần cử tri lại vì một vài đồng bạc hay đôi bữa no say mà bán rẻ lá thăm mình cho bọn vô học hư danh. Mục đích bọn này vào Viện là để mong mỏi son phấn nhà vua, sắm mề đay hay kim khánh.

Sau nữa, còn một phần anh em cử tri vì thế lực nọ kia bó buộc phải bỏ thăm cho người mà mình không phục chút nào.

Hạng này lẽ tất nhiên là hạng chỉ biết xu phụ.

Xem đó có phải vì anh em cử tri ta không biết kén chọn, nên mới có hạng người nhu nhược, đê hèn, vô học thức, vụ danh vụ lợi vào nghị viện, làm cho nghị viện hóa ra đồi tệ, rồi chúng ta lại sinh chán, trách móc các ông sao không làm được việc.

Cớ chi chúng ta chớ vì thành kiến; chớ vì kim tiền, chớ vì thế lực nọ kia, mà biết chọn lựa người đúng tư cách thì Viện dân biểu ta đến

nay đã tiến bộ lắm, có đâu đồi tệ đến thế. Nếu không tin, anh em cử tri cứ bỏ phiếu thí nghiệm một khóa này thử xem.

Nếu chúng ta chọn người khá mà mãn khóa họ không làm được việc gì, thì khi đó chúng ta sẽ không nên nói đến chuyện dân biểu nữa; và sẽ cho là cái trò chơi cũng được.

Hỡi các cử tri! Không còn mấy ngày nữa, thì sắp đến cuộc tổng tuyển cử dân biểu Trung Kỳ xin anh em cử tri ta thí nghiệm đi.

Bầu cho người có tư cách xứng đáng không những để thí nghiệm mà còn tỏ cho người ta biết dân Việt Nam ta tấn bộ lắm, đã biết dùng cái quyền bầu cử, cái quyền độc chiếc của chúng ta.

Thật thế, anh em cử tri ta ngoài việc nhà cửa ra, đối với việc nước việc dân, chỉ có một cái quyền ấy mà thôi. Nếu chúng ta không biết nó hoặc là để cho một thế lực gì bó buộc cám dỗ mà dùng sai, thì tỏ ra chúng ta là hạng người thấp kém hết sức, còn mong yêu cầu hay đòi hỏi thêm quyền làm gì nữa, và chí cho khỏi có kẻ thấy trình độ ta thấp kém trong việc bầu cử, vin vào bằng chứng ấy mà nói: "Dân An Nam chưa tiến bộ, nếu trả tự do cho họ là một việc rất nguy, cứ xem bọn cử chi An Nam là hạng có học mà không biết dùng cái quyền bầu cử huống là bọn bình dân mà hòng thi hành chế độ phổ thông đầu phiếu cho họ."

Muốn đánh đổ lời gièm pha ấy hay sự lợi dụng ấy, phen này xin anh em cử tri hãy thận trọng quyền bầu cử của mình, để tỏ ra ta là một dân tộc đã tiến bộ đủ tư cách đòi các quyền tự do khác.

Ng. tr. Th.

Số 6, ngày 21-7-1937

CHÚNG TÔI YÊU CẦU:

Để cho cử tri được tự do bỏ thăm và trừng trị những sự ép uổng và gian lận trong cuộc bầu cử

Lâu nay chúng tôi nhận được nhiều thư phàn nàn về thái độ các quan địa phương trong vụ bầu cử.

Kẻ phàn nàn rằng mình bị bắt buộc rút đơn để bớt một địch thủ cho người căngđiđa bà con thân thuộc của quan địa phương.

Kẻ phàn nàn rằng mình bị hăm dọa nếu ra tranh cử thì sẽ bị nọ kia.

Có chỗ, quan địa phương gọi tổng lý tới hiểu dụ nên bỏ phiếu cho người nào..., người nào...

Trước những thủ đoạn không ngay thẳng ấy, chúng tôi hô lớn lên rằng: Các ngài đã vượt ra ngoài phận sự của các ngài, các ngài đã làm trái hẳn pháp luật.

Dân An Nam, nhất là dân xứ Trung Kỳ, không có quyền gì ráo. Họ chỉ có cái quyền bỏ thăm bầu người thay mặt của họ, dù cái quyền ấy đã hẹp hết sức. Chút quyền thiêng liêng mà họ đương được hưởng đó, Chính phủ nên để cho họ được hưởng một cách hoàn toàn. Chính phủ phải để cho họ tự do tỏ rõ ý muốn của họ: Ai là người xứng đáng thay mặt họ, họ có quyền bầu ra; ai là người lừa dối phỉnh phờ họ, họ có quyền lờ đi. Không cho dân tự do dùng lá thăm của họ tức là Chính phủ chống với ý muốn của dân, đi trái với lợi ích của dân.

Mỗi lần mà chúng tôi kêu ca cho dân được hưởng chế độ phổ thông đầu phiếu, Chính phủ viện ngay lẽ: Dân trí An Nam còn thấp quá! Chúng tôi tưởng rằng hơn tất cả mọi dịp khác, kỳ tuyển cử này tức là một dịp tốt có thể làm cho dân chúng mau giác ngộ về chính trị. Nếu Chính phủ thực tình muốn cho dân trí được khai thông thì chỉ hơn dịp này để cho dân được tự do sử dụng cái quyền bỏ thăm của họ.

Chẳng những người cầm quyền không can thiệp tới sự lựa chọn người thay mặt của dân, mà trái lại, họ phải hết sức công bằng.

Phải trừ tiệt cái tệ mua thăm bán thăm. Phải trừng trị hết thảy những thủ đoạn quỷ quyệt của bọn "a dăng".

Có như thế, cuộc tổng tuyển cử mới khỏi mất cái ý nghĩa chân chính của nó, Viện dân biểu mới khỏi làm cái cơ quan cho tụi giả trá đê hèn, diễn tấn tuồng lừa dân dối nước.

S.H.

Số 6, ngày 21-7-1937

CUỘC TỔNG TUYỂN CỬ SẮP TỚI GIỜ LÀM VIỆC CỦA CHÚNG TA CŨNG SẮP TỚI

Chỉ còn hai tháng nữa, chúng ta sẽ đứng trước cái bổn phận của chúng ta. Bổn phận ấy, chúng ta phải xem như là thiêng liêng, nghiêm trọng hơn cả các bổn phận của một người dân. Lá thăm mà chúng ta sắp bỏ vào thùng phiếu chỉ là một mảnh giấy mà thôi, nhưng mảnh giấy ấy có thể thay đổi cả ý nghĩa một cuộc tuyển cử, tỏ cho chính phủ rằng chúng ta đã tới một trình độ cao hơn và chúng ta đã xứng đáng được hưởng một chế độ rộng rãi khoan hồng hơn.

Từ khi chúng ta có "dân viện", cái chữ mới chua cay, mát mẻ làm sao! – Chúng ta đã được thấy một cách rõ rệt hết sức đau đớn cách làm việc của các ông đại biểu chúng ta. Vẫn biết những ông ấy không phải toàn là những ông "nghị gật", "nghị dạ" và "nghị gãi", nhưng số người có công tâm, muốn làm việc và làm cho được việc chỉ là thiểu số mà thôi.

Ta phải có can đảm nhận rằng sở dĩ trong năm nay dân viện của chúng ta không làm được việc gì là vì chúng ta lơ đễnh bổn phận của chúng ta, đã bỏ thăm cho những người bất lực.

Chúng ta cũng có người đã vì món lợi nhỏ, một vài đồng – một vài đồng ấy nhiều khi cũng chỉ là câu hứa suông của các người ra ứng cử trong lúc cần phiếu – mà quên hẳn bổn phận tối thiêng tối trọng của chúng ta.

Chúng ta cũng có người vì nghĩ rằng quyền hạn dân viện hẹp hòi không làm gì được nên không bỏ phiếu. Vì thế cho nên những

ông "nghị gật", "nghị dạ" và "nghị gãi" mới được đắc cử.

Nhưng lịch trình tiến hóa đã đem chúng ta đến cái phút nghiêm trọng của lịch sử. *Trong phút này chúng ta phải tỏ rằng người xứng đáng với thời cuộc.*

Và ta phải nhớ rằng một con én chưa phải là mùa xuân thì én có về người ta mới biết rằng mùa xuân đã tới. Một số người nhiệt huyết có công tâm được đắc cử chưa chắc đã sửa được cái chế độ hiện tại, nhưng một đại đa số người có nhiệt huyết, có công tâm được đắc cử, Chính phủ mới thấy rằng chúng ta đã xứng đáng được hưởng một chế độ rộng rãi khoan hồng hơn.

Số 6, ngày 21-7-1937

BỨC THƯ CÔNG KHAI

Kính gửi các ông dân biểu Trung Kỳ họp kỳ hội đồng thứ nhất khóa dân biểu 1937 – 1940.

Huế, ngày 1-10-1937

Kính các ông.

Chúng tôi là nhân xứ Trung Kỳ hoặc là những cử tri của các ông, đã điền tên cho các ông, hoặc là những người đầy đủ tất cả điều kiện bầu cử, ứng cử, nhưng vì một lẽ riêng đã bị gạt ra ngoài cái quyền vốn có của chúng tôi, hoặc là hạng bình dân đầu tắt mặt tối trong công xưởng, hay chân lấm tay bùn ở ngoài đồng ruộng bị một chế độ chính trị eo hẹp không cho dự vào việc nước. Chúng tôi nhân gặp kỳ hội đồng thứ nhất khóa dân biểu 1937 – 1940, xin đồng thanh viết bức thư này để trình các ông biết.

Viện dân biểu từ ngày thành lập cho tới nay đã làm được những việc gì cho dân cho nước? Câu hỏi ấy đã làm cho quốc dân ngỡ ngàng không thể tìm ra một câu trả lời cho minh bạch. Cái thái độ hoài nghi của quốc dân đối với dân viện, đối với các ông dân biểu về mấy khóa trước không phải là không có lý.

Lần này, các ông hoàn toàn là người đứng đắn đủ tư cách ra ứng cử, quốc dân cũng vì tín nhiệm mà đầu phiếu cho các ông. Quốc dân hết lòng mong mỏi về các ông, xin các ông chớ để cho quốc dân phải thất vọng như bao nhiêu lần thất vọng trước.

Các ông cứ trả lời một cách dễ dàng: Quyền hạn dân viện hẹp hòi như thế làm nên được việc gì?

– Vâng, chúng tôi nhận vậy. Nhưng trong khi quốc dân bầu cử các ông vào dân viện và hy vọng ở các ông có thể yêu cầu để cải cách cái chế độ dân biểu hiện hành. Nếu các ông không làm gì được về phương diện ấy cả, như thế có phụ tấm lòng hy vọng của chúng tôi lắm hay sao?

Lần này, chúng tôi mong rằng các ông khẳng khái làm việc, làm cái việc cần kíp quan hệ ấy.

Chúng tôi thấy rõ muốn làm được một việc như thế, trước nhất các ông phải có một mặt trận thống nhất. Dầu các ông có chỗ quan niệm khác nhau, sinh hoạt khác nhau, quyền lợi khác nhau, nhưng đến vấn đề cải cách dân viện và chế độ bầu cử cùng những sự ích quốc lợi dân khác, thời các ông nên đứng chung thành một chiến tuyến duy nhất.

Gạt lại một bên bọn nghị viện khốn kiếp đã dựa vào tiền bạc, dựa vào quyền thế để luồn lỏi vào nghị trường, chực kiếm cái lương, với cái bả hư vinh, các ông sẽ tìm tất cả các phần tử khác, không kể lão thành, không kể thanh niên, không kể cấp tiến, không kể thủ cựu, miễn là người có phẩm cách, có nhiệt tâm, thì các ông hãy gắng liên hiệp lại để mà làm cho được việc.

– Công việc quan hệ đầu tiên là sự tổ chức ban trị sự của dân viện. Nếu không may cái Viện năm nay cũng như bao nhiêu năm trước bị cái nạn của bọn đầu cơ chen lấn vào, chiếm sạch cả thì thật là một sự bất hạnh không riêng gì cho Viện dân biểu, mà là cho cả mấy triệu đồng bào. Cái lỗi ấy, các ông không có đường chối cãi nữa.

Phải bài trừ bọn dân biểu tay sai của kẻ khác, chứ không phải của dân!

Phải có một ban trị sự dân viện thiệt trong sạch, đủ tư cách và chịu khó làm việc!

Các ông dân biểu thiệt lòng thương dân, mến nước hãy liên hiệp lại.

Nay kính thơ

Một nhóm thanh niên trí thức và lao động ở Huế

Số 14, ngày 14–10–1937

II. ĐẤU TRANH CHO TỰ DO BÁO CHÍ VÀ DÂN CHỦ, DÂN SINH

BÁO SÔNG HƯƠNG THAY ĐỔI THỂ TÀI

Báo *Sông Hương* ra đến số 6 chuyên nói về việc tuyển cử dân biểu. Công việc đương làm lỡ dở thì tiếp được thông tư của quan Khâm sứ báo *Sông Hương* nói về *chính trị bản xứ và địa phương*, vì khi xuất bản tờ báo này, ông Phan Khôi chỉ xin nói về văn chương, khoa học, mỹ thuật thôi.

Vậy từ nay báo *Sông Hương* không thể vượt ra ngoài vòng của ông Chủ nhiệm trước đã vạch cho nó.

Song dù có thay đổi thể tài mặc lòng, báo *Sông Hương* thủy chung vẫn đứng về mặt đại chúng (số đông người).

Báo *Sông Hương* sẽ luôn luôn chống chọi với những tư tưởng già cỗi, hủ lậu, bảo thủ. Hơn nữa, báo *Sông Hương* sẽ cống hiến cho bạn đọc những tư tưởng mạnh bạo mới mẻ, thích hợp với trào lưu thế giới ngày nay.

Báo *Sông Hương* lại sẽ tóm tắt cho các bạn đọc rõ những tin tức quan trọng xảy ra trong thế giới và trong nước.

Báo *Sông Hương* đã nhận là cơ quan của đại chúng thì xin anh, chị em ủng hộ nó và nếu có khuyết điểm gì về nội dung hoặc thể tài, xin cứ chỉ trích công khai.

Sông Hương
Số 7, ngày 19-8-1937

BÁO SÔNG HƯƠNG BỊ KIỆN

– Đối với tòa Nam án không đủ quyền xét xử các vụ kiện thuộc về báo chí, ông Phan Khôi nguyên Chủ nhiệm đã nhiều lần bàn tới.

Các vụ kiện về báo chí mà để cho tòa Nam án xử là một sự rất phi lý.

Không phải là chúng tôi không thừa nhận tòa Nam án. Nhưng muốn xử một vụ kiện gì, muốn buộc tội một người nào, tòa án phải lấy luật pháp làm bằng, phải theo các điều luật ấn định về trường hợp của tội phạm đó mà buộc tội.

Bên này, Nam triều chưa ban hành báo luật, cũng như Nam triều không có quyền cho phép xuất bản báo. Và hiện giờ, báo luật vẫn do luật 1881–1927 [1] sửa đổi, thì thử hỏi tòa Nam án theo luật nào buộc tội.

Trong pháp luật có câu nói rằng: "Nulla pcena sine legé" nghĩa là "aucure pcine sans loi" "vô luật bất thành hình". Cái tội là do luật ấn định. Bây giờ luật không chỉ định về cái trường hợp của tội phạm thì lấy gì mà buộc tội.

Xưa kia, có người ăn cơm quán không trả tiền, bị lôi ra tòa. Khốn nỗi, trong trường hợp đó, trong hình luật bấy giờ không nói tới, nên nhiều người bị cáo như vậy đều được tha bổng.

Nay xảy ra vụ ông Lê Thanh Cảnh, chủ bút báo *Tràng An* kiện *Sông Hương* về tội hủy báng. Ta chưa vội nói chỗ ông Cảnh kiện nhân thế là đã bán rẻ cái thể giá của làng báo như thế nào? Đã làm một việc hèn nhát như thế nào? Ta chỉ nói trong vụ này đáng lẽ tòa Nam án nếu biết trọng luật pháp thì phải bác lá đơn ấy đi mới phải.

Bên này, cụ Chánh án Nguyễn Khắc Niêm lại cứ đường

---

1. Luật do Nghị viện nước Cộng hòa Pháp ban hành ngày 29–7–1881 quy định các báo chí đều được xuất bản tự do, không phải xin phép trước. Nhưng sau đó, nhiều đạo sắc lệnh, nghị định đã sửa đổi những nội dung tiến bộ, quy định những điều ràng buộc làm mất nội dung tự do báo chí của luật 1881. Ngày 4–1–1927, Chính phủ Pháp lại ban hành sắc lệnh, về cơ bản là thủ tiêu luật tự do báo chí ngày 29–7–1911, ở các nước thuộc địa của Pháp, trong đó có xứ Đông Dương. Trước đây, nhiều sách báo của ta viết sắc lệnh ngày 4–10–1927 là của Toàn quyền Đông Dương Varenne. Sự thật là của nước Cộng hòa Pháp, có chữ ký của Tổng thống. Varenne chỉ tiếp ký.

hoàng đưa vụ đó ra xử. Ta chẳng cần nói đến chỗ cụ xử công bình hay là có thiên vị thế này, ta chỉ biết cụ cứ ngang nhiên buộc tội một vụ kiện, hủy báng về báo chí mà trong HOÀNG VIỆT HÌNH LUẬT không có khoản nào ấn định về tội đó.

Cụ Nguyễn Khắc Niêm khép ông Nguyễn Cửu Thạnh, Chủ nhiệm báo *Sông Hương* vào điều khoản 321 về tội hủy báng, phải phạt bạc 20 đồng, như tôi đã nói, trong HOÀNG VIỆT HÌNH LUẬT không có khoản nào nói về báo chí.

Nhất là những vụ hủy báng trong mùa tuyển cử, theo luật bảo hộ thì rất là nhẹ, có thể xem như không đáng gì và không khi nào phạt trên một quan tiền. Bởi vì trong mùa tuyển cử, hai phe nghịch, ai nấy muốn dành cho mình nhiều cử tri, nên hay nói hành nói tỏi nhau.

Với những người biết chuyện thì không bao giờ ai lại động một tí đã ra tòa kiện danh giá.

Nếu thật phải đem ra kiện thì biết bao giờ tòa xử cho hết những vụ kiện đó.

Ông Lê Thanh Cảnh có một tờ báo ra mỗi tuần hai kỳ. Đặt điều nói xấu *Sông Hương* chưa chán, lại còn đi kiện, tỏ ra một người đê hèn.

Nếu phải kiện tại tòa án bảo hộ còn có thể dung thứ. Nhưng bởi vì ông Cảnh chán biết rằng tòa án bảo hộ không coi cái án đó ra chi, nhất là trong mùa tuyển cử. Cho nên ông chạy đi cầu cạnh các quan Nam triều là chỗ nương dựa của ông thuở nay, để kiện *Sông Hương*. Nhưng ông không biết làm như thế là hèn, là sỉ nhục cho làng báo. Ông Cảnh làm như thế là tỏ ra mình muốn giữ báo chí ở trong chế độ nhục nhã, bó buộc mãi mãi.

Xin hỏi ông Cảnh: Báo *Sông Hương* há lại không đủ bằng chứng để đưa ông Cảnh ra trước tòa về tội hủy báng sao? Há ông Cảnh lại không biết rằng không đưa ông ra tòa, báo *Sông Hương* đã tỏ ra cái nhã độ quân tử đối với cái cử chỉ đê hèn của ông sao?

Ấy thế mà ông Cảnh làm dân biểu. Xin hỏi ông Cảnh thay mặt cho hạng dân nào mà độ lượng hẹp hòi, có tâm địa dơ bẩn, cử chỉ khốn nạn đến thế?

Ông Cảnh, ông còn ở trong làng báo là một cái nhục.

Chúng tôi biết rằng ông thân quen! Chúng tôi biết rằng ông cậy nhờ tòa Nam án để hơn kiện. Nhưng xin hỏi hơn kiện như thế có thể

rửa được cái đời dĩ vãng không chánh đáng của ông không? Hơn kiện có đủ cho thiên hạ nhận ông là người lương thiện không? Hơn kiện, ông có thể nhờ đó mà rửa cái tội ác của ông gây ra không? Hơn kiện, ông có thể làm cho chúng tôi kính nể ông không? Hơn kiện, ông có thể làm cho chúng tôi sợ ông mà không dám nói đến đời nhơ bẩn của ông không?

Ông có biết quan tòa hôm đó lấy lẽ gì mà xử cho ông hơn kiện không?

Hôm ấy ông có nhờ quan tòa nói: Tờ báo cũng như mảnh giấy và có thể khép vào điều 321 trong HOÀNG VIỆT HÌNH LUẬT, ông còn nhớ không?

Chắc ông lấy làm vinh dự mà thấy quan tòa xem tờ báo cũng như tờ giấy lộn, không được luật pháp nhìn nhận, không đáng được có một thứ luật pháp riêng để hộ trì cho nó. Chẳng thế sao ông lại nhờ tòa Nam án xử?

Ông có biết tờ báo trong Nam Kỳ, dầu có bị khinh rẻ cũng không bao giờ xử bằng thứ luật pháp ấy không? Ông có biết luật về báo chí hiện hành thế nào không? Ông có biết quan tòa Nam án trong khi lấy một điều luật không minh bạch, lấy một câu nói không có căn cứ để buộc *Sông Hương* vào tội hủy báng là đã chửi vào mặt ông và làng báo Việt Nam đó, ông có biết không?

Thế sao ông không lấy thế làm nhục? Sao ông lại để cho tòa Nam án được có quyền xử chuyện hủy báng giữa ông và tôi, tức là giữa *Tràng An* với *Sông Hương*. Chẳng những thế, ông lại còn xúi giục người khác đi kiện *Sông Hương* và chạy vạy đủ cách để đóng cửa *Sông Hương* nữa kia. Cái cử chỉ nó mới ti tiện làm sao? Thật không đáng chút nào với cử chỉ một người chủ nhiệm một tờ báo kiêm chức nhân dân đại biểu Trung Kỳ.

Chúng tôi hãy để cho dư luận phán đoán.

Số 7, ngày 19-8-1937

CHUNG QUANH VỤ KIỆN BÁO SÔNG HƯƠNG

Vì lẽ gì mà chúng tôi bảo tòa Nam án không đủ quyền xử về các vụ kiện báo chí?

Vì lẽ – như chúng tôi đã nói trong một số trước rằng, trong HOÀNG VIỆT HÌNH LUẬT không có một điều nào nói đến báo chí.

Chẳng những một việc hủy báng do các báo chí gây ra mà thôi, cho đến tất cả các việc gì có quan hệ đến các báo chí đều không nói tới.

Như thế phải chăng là vì nhà làm luật vô ý, quên bẵng chỗ đó đi!

Các bạn đọc có thể tưởng tượng đến sự quên phi lý như thế không?

Không quên đâu! Chỉ vì Chính phủ Nam triều không có quyền cho phép xuất bản báo chí.

Chỉ vì quyền cho phép là thuộc quyền quan Toàn quyền, tức là thuộc quyền Chính phủ bảo hộ.

Chỉ vì Nam triều không có luật về báo chí. Riêng về luật báo chí, ở các nước vẫn có.

Chỉ vì hiện giờ tòa án Tây có đủ quyền xét xử các vụ kiện về báo chí, bởi vì họ có báo luật.

Trong khi quyền xuất bản báo chí là thuộc về bảo hộ thì lẽ tất nhiên là bảo hộ có quyền kiểm soát và cả quyền xét xử theo luật pháp bảo hộ.

Nhà làm luật của ta, hay là người xếp đặt HOÀNG VIỆT HÌNH LUẬT hẳn đã biết chỗ đó lắm, nên không bỏ vào trong hình luật một điều nào thuộc về báo chí.

Bây giờ tôi xin hỏi: Nhà làm luật đó, người ban hành ra luật đó, có cho phép tòa Nam án được quyền xét xử các vụ kiện thuộc về báo chí không?

Tất hẳn ai nấy phải trả lời rằng không!

Song trong vụ ông Lê Thanh Cảnh kiện báo *Sông Hương* đây, tòa Nam án cứ việc xử.

Vậy ai đã cho phép tòa xử vụ kiện đó?

Quan Chánh án trả lời là: Bộ Tư pháp cho phép.

Lẽ đáng tòa Nam án – nếu biết thi hành đúng pháp luật như Tòa Tây án – gặp cái "ca" đó thì tự nhiên thấy mình không đủ điều kiện, là tuyên bố không xử, chứ không cần phải hỏi ai cả. Mà làm như vậy không phải xấu mặt gì. Làm như vậy là tỏ ra mình rành rõi biết trách nhiệm vậy.

Song ở đây, quan Chánh án đã trả lời rằng Bộ Tư pháp cho phép, thì ta tưởng nên tự hỏi: Chớ Bộ Tư pháp lấy quyền gì mà cho phép?

Không phải nói như thế là chúng tôi không tôn trọng cái quyền tòa Nam án và Bộ Tư pháp đâu. Nhưng chúng tôi muốn nói trong khi cho phép như thế là tòa Nam án đã đặt mình ra ngoài việc tư pháp.

Làm như vậy, xưa nay chỉ có nhà vua được quyền mà thôi. Mà nhà vua muốn thêm, bớt, sửa, đổi một đạo luật nào cũng phải làm cái việc đó bằng Dụ, chứ cũng không thể nói miệng nữa kia. Vả chỉ có một đạo nghị định mới thay đổi được nghị định, và chỉ có Dụ mới thay đổi được Dụ.

Vả chăng báo *Sông Hương* tuy có công kích người này qua người khác, nhưng sự công kích đó là vì việc tuyển cử nghị viên, nghĩa là trong mùa làm chính trị, chỉ vì mục đích chính trị, khác với sự công kích hủy báng ngày thường vì tư hiềm hay vì tư lợi.

Nói thế không phải rằng trong mùa tuyển cử thì được đặt điều nói xấu. Tôi muốn nói trong dịp tuyển cử, sự chỉ trích là cần và có nói quá lời cũng được hưởng cái luật nhẹ. Cũng như những án chính trị thường được hưởng tội nhẹ và chịu thứ hình phạt đặc biệt.

Báo *Sông Hương* trong khi công kích ông Cảnh cũng ở trong trường hợp ấy.

Như vậy, mà tòa Nam án buộc ông Nguyễn Cửu Thạnh phạm vào điều 322–326, thật là đã làm một việc lạm quyền và không công bằng.

Tôi có thể nói rằng nhà cầm quyền ở đây thường chấp cả pháp luật. Có thể ông Lê Thanh Cảnh muốn rửa tư hiềm mới cậy được thần thế tòa Nam án, là cái nơi cậy nhờ của ông thuở nay chứ.

Ta thử hỏi ông Cảnh trong khi chuyên môn kiện cáo như vậy, có biết việc làm ấy là bậy không? Là sỉ nhục cho làng báo không?

Chẳng lẽ một người tự xưng là làm báo mà không biết đến cái sỉ nhục của nghề mình.

Nếu biết là không đáng làm mà cứ làm, thì xin hỏi hạng người ấy là hạng người thế nào?

Số 10, ngày 16–9–1937

CHIẾU ĐIỆN ĐÓ COI CHỪNG!

Quan phụ mẫu nào đó làm khó dễ cho người bán báo *Sông Hương*!

Ông hương kiểm nào đó đã lạm quyền giữ báo *Sông Hương* lại, không chịu giao cho chủ nó!

Thầy đội trạm nào đó cứ quen giữ báo *Sông Hương* lại cho bà đội đọc rồi chiếm luôn đi nốt, hoặc giữ hàng tháng rồi mới giao lại cho người mua!

Bạn đọc nào cứ lăm lăm nhận báo *Sông Hương* đến số 9, số 10 rồi lúc nghe nói đến chuyện trả tiền là trả báo lại "tú xuýt"! [1]

Nhà đại lý *Sông Hương* nào đó không chịu tính sổ hoặc tính cách lèm nhèm!

Từ giờ trở đi hãy bỏ hẳn thói xấu ấy đi.

Nếu trong hạn 10 ngày, nghĩa là khoảng 240 giờ đồng hồ mà còn vẫn thấy chứng nào tật ấy, chúng tôi sẽ đem ra chiếu điện tuốt thuột luột.

Tới lúc đó, đừng có phàn nàn rằng chúng tôi không tin cho biết trước.

Kính cáo

Số 11, ngày 23–9–1937

1. Nguyên là tiếng Pháp, nghĩa là ngay lập tức.

CHÚNG TÔI QUYẾT LÀM PHẬN SỰ CHO ĐẾN GIỌT MỰC CUỐI CÙNG!

Nghiệp làm báo ở xứ này nó long đong làm sao chớ? Cái tờ báo mình yêu đương, mình đùm bọc ở trong tay, mà sự sống chết của nó chỉ trong nháy mắt của một chữ ký. Chưa kể chủ nhiệm, vì nó mà phải đi hầu tòa. Chưa kể chủ bút, vì nó mà phải đi ở tù. Chưa kể độc giả, vì nó mà phải bị soát nhà, bị đòi hỏi, bị án tiết.

Trước cái cảnh đắng cay ấy, mà chúng ta cứ vẫn thấy những tờ báo cay đắng ra đời, với những ông chủ bút, chủ nhiệm cứ ngậm đắng nuốt cay mà chịu sự tù tội.

Cho biết xưa nay người ta có thể chém đầu một người chiến sĩ, cầm tù một người cách mạng, chớ lịch sử chưa bao giờ cho chúng ta thấy người ta có thể ràng trói, xích xiềng một cái tư tưởng.

Dầu có bạo ngược như Tần Thủy Hoàng đem chôn học trò; dầu có độc ác như Hítle đem đốt hết cả sách, báo, tư tưởng của người ta, nó vẫn cứ theo trình tự tiến hóa của nó mà đi tới.

Không khuynh hướng về những lời nói khảng khái vu vơ, những câu báo động vô nghĩa lý, tờ báo chúng tôi từ ngày ra đời đến nay vẫn giữ một đường ngay thẳng trên chỗ nghị luận. Sự ngay thẳng của nó đã đem đến cho nó nhiều sự không may, bản báo chủ nhiệm nhiều lần ra tòa, chỉ vì những bài viết trào phúng cho vui. Không nữa cũng là những lời nói thành thật xuất ở tấm lòng vì dân, vì nước.

Hai, ba lần, những bạn đồng nghiệp ác quái đã thù, rồi đây nó sẽ chết.

Tuy thế, mãi đến số này, nó vẫn còn sống.

Còn sống một ngày, nó vẫn nguyện làm cho hết cái phận sự của nó, dầu còn một hơi thở, dầu còn một giọt mực!

Trước cái tình thế ngôn luận như vậy, một tờ báo đúng đắn không bao giờ có cái cuồng vọng sống lâu như Bành Tổ.

Một ngày hãy gắng lấy một ngày; một số cho tròn một số; dầu đến cái giờ cuối cùng có bị giật cán bút đi cũng có thể mình hỏi mình mà không thẹn với lương tâm.

Cái chủ đích của chúng tôi trước sau như một:

Vì quần chúng, do quần chúng.

S.H.

Số 12, ngày 30-9-1937

CUỘC BÃI CÔNG Ở NHÀ MÁY TRƯỜNG THI Ở VINH

I

Hồi 3 giờ chiều hôm 3 Juillet, toàn thể thợ thuyền ở nhà máy Trường Thi đóng máy lại đình công trong 15 phút, bốn kíp cử bốn người Đại biểu cầm tờ yêu cầu đệ lên ông xếp nhà máy là ông Wanderhassellet, tờ yêu cầu ấy có than phiền nhiều điều thiệt thòi chung về đời sống của họ, song tóm lại có bốn khoản chính:

1/ Tăng lương 30%.

2/ Cứ 18 tháng thì tăng lương một lần. Bỏ hẳn cái lối tăng lương mà phải tùy ý ông xếp lựa chọn.

3/ Tự do lập nghiệp đoàn.

4/ Thi hành đúng luật xã hội: Tuần lễ 40 giờ.

Ông Wanderhassellet tiếp nhận bốn đại biểu và thu nhận tờ yêu cầu rồi trả lời rằng: "Được, các anh cứ xuống nhà máy bảo thợ họ làm việc đi, tôi sẽ đệ tờ yêu cầu này cho ông chủ ở Hà Nội. Chừng năm, sáu hôm trả lời thế nào, tôi sẽ trả lời lại cho các anh nghe".

Bốn người đại biểu về vừa thuật xong những lời nói ấy của ông xếp, toàn thể thợ thuyền đều tỏ dấu vui vẻ chờ đợi kết quả. Rồi tiếng hùng dũng của máy lại chạy và hơi thở hý hộc của kẻ bán sức lao động kiếm miếng ăn lại tiếp tục thi nhau sanh sản như thường.

Hơn một ngàn người thợ tưởng thế là tạm thời yên ổn, chỉ còn đợi ông Chánh ở Hà Nội xét và ban những điều yêu cầu khao khát bấy nay nữa là xong.

Song sau nửa giờ, nghĩa là ông Wanderhassellet kêu điện thoại cho quan Công sứ biết việc thợ đình công trong 15 phút để đưa tờ yêu cầu, quan Công sứ và quan Tổng đốc là ông Jeannin và ông Ưng–úy cùng với 69 người lính khố xanh và 20 người lính Tây đều ngồi xe hơi tức thì tốc xuống Trường Thi. Tuy rằng lúc đó nhà máy đã chạy tấp nập như thường, song theo cách làm việc quan, lính vẫn phải bồng súng canh phòng nghiêm nhặt.

Đến lúc này ở kíp thứ năm có ông xếp chạy lại xinhanlé với ông Jeannin rằng: Có hai đứa này xúi giục thợ đình công và đóng máy lại. Thế là anh Vỹ và Tư bị bắt, 6 giờ, tầm nghỉ buổi chiều, họ ra về được rõ tin hai anh bị bắt. Loan báo khắp, họ quây quần họp thành méttinh và kéo nhau lên tòa Sứ, cử hai đại biểu tiếp ông Sứ yêu cầu tha hai anh Vỹ, Tư rồi mới chịu về.

Đại ý mấy anh đại biểu nói với quan Sứ và quan Tổng đốc như vầy: ... vì chính giữa mùa mà giá gạo lên gấp hai, vì sự sống của toàn thể chúng tôi, cho nên chúng tôi phải đưa tờ yêu cầu này cho ông chủ chúng tôi, muốn tỏ cho ông chủ chúng tôi biết đó là nguyện vọng của toàn thể, chứ thiệt không phải của một số người nào, chúng tôi đã nghĩ hết cách mà không còn cách nào hơn nữa nên chúng tôi buộc lòng phải đình công 15 phút để tỏ dấu đó là nguyện vọng của toàn thể. Hai anh Vỹ và Tư cũng chẳng qua chỉ là hai người như hơn một ngàn người khác mà thôi. Vậy toàn thể anh em chúng tôi yêu cầu quan Sứ tha ngay cho hai anh vô tội.

Đại ý quan Sứ trả lời rằng: Xưa nay tôi đối với thợ thuyền hết sức khoan hồng, bao giờ tôi cũng sẵn lòng tiếp những đại biểu của thợ nếu có việc gì yêu cầu. Song việc này xảy ra là do hai anh ấy xúi giục nên hãy tạm giam để xét hỏi, bây giờ chưa có thể tha ngay được. Nói xong quan Sứ bỏ ra về.

Anh em thợ thuyền thấy quan Sứ cứ không hiểu mà đổ dồn tội cho hai bạn của họ nên lại rủ nhau kéo thẳng lên tòa Sứ để tỏ cho quan Sứ biết rằng đó là nguyện vọng chung của toàn thể và xin tha ngay cho hai người bị cáo oan kia.

Khi đến tòa Sứ được tin quan Sứ đi nghỉ mát ngoài Cửa Lò. Vừa làm lụng mệt nhọc trong nhà máy ra, bụng đói chân mềm, song họ vẫn quyết lòng chờ quan Sứ để xin tha ngay cho 2 người ấy, trời đã tối xẩm nên họ phải kẻ nằm người ngồi ngổn ngang trên bãi cỏ khô. Lúc đó những người có vợ con tuy được vợ con đem cơm nước đến cho ăn, song cái cảnh vợ con nheo nhóc cũng giống như những người bấm bụng chịu đói khát để xin tha cho 2 anh bạn đã bị oan vì quyền lợi chung.

Cái cảnh tượng ấy kéo dài mãi đến 4 giờ sáng chủ nhật 4–7 mới giải tán.

Hôm 4 Juillet vì ngày chủ nhật, tuy lính khố xanh và lính tây vẫn canh gác, song cũng chẳng có sự gì xảy ra mới lạ.

Sáng hôm thứ hai, 5 Juillet, thợ thuyền vào làm việc như thường nhưng họ có phái đại biểu lên yết kiến quan Sứ và bày tỏ với quan Sứ rằng: Toàn thể thợ thuyền đình công, muốn được ổn thỏa êm đềm nên cứ đi làm việc như thường để yêu cầu ngài tha ngay hai anh Vỹ và Tư. Quan Sứ hứa cứ về rồi sẽ tha ngay. Lúc 7 giờ sáng, quả nhiên 2 anh ấy được tha.

Một lúc sau, có quan Sứ, quan Chánh sở Liêm phóng, và quan Tổng đốc lại xuống thăm nhà máy và hẹn bốn anh đại biểu đến 11 giờ lên tòa Sứ để ngài nói chuyện.

Khi bốn đại biểu lên tòa sứ, quan Sứ hiểu dụ một lúc rồi giữ hai người mới được tha lại, nói rằng phải tạm giam để xét hỏi.

Mấy anh em đại biểu nói rằng chúng tôi chỉ là cái ống truyền thanh thôi, một đằng anh em chúng tôi buộc chúng tôi phải nói những nguyện vọng của toàn thể, một đằng quan lớn lại trách cứ riêng chúng tôi, như vậy chúng tôi phải đến nước từ chức đại biểu...

Quan Sứ ngắt lời: "Không được, không từ chức được, các anh cứ phải làm tròn công việc...".

Thợ thuyền thấy những điều yêu cầu của họ, quan Sứ chỉ tỏ ý rằng: Yêu cầu những điều ấy rất đúng, rất phải, không có chút gì quá đáng hết, song muốn thực hành ngay cũng phải sửa đổi một đôi chút. Đại khái đối với điều tăng lương 30%, ngài nói rằng sinh hoạt đắt đỏ, tăng lương 30% cũng phải, song vì Chính phủ cũng thiếu tiền, nên ngài nói nên tăng lương theo lối: Ai lương cao tăng ít, ai lương ít tăng nhiều. Đối với điều bỏ cách tăng lương lựa chọn, lúc đầu ngài có ý ngạc nhiên, ngài nói: Ở Pháp cũng phải làm như vậy, song khi đại biểu nói rõ vì chế độ tăng lương này, nên ông xếp cứ lợi dụng tăng cho những người nào khéo nịnh nọt, rồi quan sứ cũng tỏ ý bực tức v.v...

Tuy vậy thợ thuyền cũng chỉ thấy quan Sứ nói như vậy thôi, không nhất định thế nào cho họ cả. Vả chăng hai anh Vỹ và Tư ngài đã thả rồi lại bắt lại, họ không hiểu thái độ quan sứ ra sao nên chiều hôm thứ hai, 5 juillet, khi hết giờ làm việc ra về, họ tụ tập làm một cuộc méttinh và tuyên bố ngay sáng mai, thứ 3 (6 juillet) toàn thể bãi công để ủng hộ những lời yêu cầu.

Thế là cuộc bãi công của toàn thể thợ thuyền ở nhà máy Trường Thi đã nổ bùng ra.

II

Theo lời tường thuật của thợ thì cuộc bãi công nổ ra một cách bất ngờ.

Nguyên từ ngày quan Toàn quyền vào dự lễ khánh thành đập Đô Lương, ngài có tiếp đại biểu của thợ; ngài hứa sẽ xem xét cẩn thận rồi sửa sang và nâng cao sinh hoạt lên cho và sẽ cho lập nghiệp đoàn v.v...

Thợ thuyền đang hết lòng hy vọng và chờ đợi. Nhân thấy mùa màng mất sạch, hàng hóa cần thiết hằng ngày đều tăng giá gấp đôi, chính giữa mùa mà đã như vậy. Với số tiền lương hiện tại, hàng ngày đã thấy thiếu ăn rồi, chưa nói đến quần áo và thuốc thang trong lúc bị đau ốm. Nhân lúc Chính phủ còn xem xét tình hình sinh hoạt để tìm cách sửa đổi, họ nhận thấy rằng họ cần bày tỏ những nguyện vọng cần thiết cho Chính phủ và biết rõ thấy cảnh khổ của họ.

Khi đã cùng nhau thảo xong những điều yêu cầu, họ sợ rằng những ông chủ của họ sẽ cho tờ giấy đó là của một số người cỏn con, họ sẽ cho vào giỏ rác, nên khi đưa tờ giấy đó, họ muốn tỏ cho ông chủ biết rằng đó là nguyện vọng chung của tất cả toàn thể nên buộc lòng phải dùng cách dừng máy 15 phút. Không ngờ 2 anh đại biểu vì thế mà bị bắt, đóng máy là toàn thể đồng thời đóng máy, xúi giục là bát cơm tô gạo nó xúi giục. Cực chẳng đã và vạn bất đắc dĩ phải để cho cuộc bãi công nổ bung ra.

III

Cuộc toàn thể thợ thuyền nhà máy Trường Thi nổ bùng ra sáng thứ ba 6 juillet không có việc gì lộn xộn xảy ra cả.

Tại nhà máy Trường Thi có lính khố xanh canh gác cẩn thận. Thợ thuyền ai ở nhà nấy. Cảnh Trường Thi khiến cho ai đi qua cũng cảm thấy lạnh lùng vắng vẻ.

Ở thành phố Vinh – cách Trường Thi chừng 2 cây số – sáng hôm qua có thấy mấy toán lính Tây bồng súng tuần phòng, song hôm 7 juillet thì không thấy nữa.

Sáng hôm qua, quan Công sứ có yết thị nói rằng nếu sáng ngày 7 Juillet không đi làm thì sẽ đóng cửa 15 ngày.

Tuy vậy suốt ngày hôm ấy vẫn chưa thấy một ai đi làm cả.

Nghe nói quan Sứ đã sức biểu những lý trưởng phải dẫn những người thợ của mình nhận lên tòa Sứ để ngài hiểu dụ, (vì thợ Trường Thi trước kia vào làm phải có lý trưởng nhận thực) song tin này thực hư thế nào chưa biết chắc lắm, vì chiều hôm ấy chưa thấy một ai đi nghe hiểu dụ.

Đó là tình hình cuộc bãi công từ khi nổ ra đến chiều hôm nay, ngày mai trở đi nếu có việc gì xảy ra mới nữa thì sẽ tường thuật trong số sau.

Xem cuộc đình công này xảy ra ta hiểu rõ rằng chỉ vì chủ nhà máy yêu cầu bắt đại biểu của thợ, chớ lúc bắt đầu xảy ra cuộc đình công, quan Công sứ đã điều đình làm cho thợ ổn thỏa và làm việc rồi.

Hồng Lam

Cũng trong ngày thứ 7, sau cuộc đình công 15 phút, Sở Mật thám đánh xe đến bắt ông Hà Huy Giáp, nghe đâu rằng nhà đương trách nghi cho ông có dính dấp đến cuộc này.

Tin sau cùng

Khi bản báo lên khuôn thì nhận được tin 2 đại biểu của thợ nhà máy Trường Thi và ông Hà Huy Giáp được tòa án Vinh tha về.

Kỳ sau xin tường thuật.

Số 4, ngày 10-7-1937

Bức thư trần tình của thợ thuyền ở nhà máy Trường Thi

TẠI SAO CHÚNG TÔI PHẢI TRANH ĐẤU?

Trước đây không lâu, về dịp khánh thành đập Đô Lương, đoàn đại biểu chúng tôi đã được tiếp kiến quan Toàn quyền Brévié và đã trình bày những điều yêu sách, những nguyện vọng của anh em chúng tôi.

Chúng tôi vẫn ráng đợi để thấy sự thực hiện những lời hứa của [illegible] quyền và đinh ninh rằng lời hứa và hành động của một thủ [illegible]ến ở Đông Dương không thể nào sai được.

Nhưng vì đồ ăn thức dùng hàng ngày càng lên giá, gạo càng ngày càng kém, cái tình thế đói khổ là tình thế chúng tôi không thể nào tránh khỏi, nếu cứ với số lương cỏn con như hiện nay – Vợ đói khát, con rách rưới, cảnh gia đình nheo nhóc thê thảm những điều đó nó thúc giục chúng tôi, buộc chúng tôi không thể cứ bình tĩnh nhẫn nại sống với một cái đời không còn một chút lạc thú gia đình, không thấy một tia ánh sáng, mất hẳn tính chất nhân loại – nên chúng tôi phải bộc bạch phân trần mọi nỗi thống khổ của chúng tôi.

Nói ngay đến tiền lương của chúng tôi sẽ rõ:

Đồng bạc Đông Dương bị phá giá vì nó phụ thuộc vào đồng phật lăng ở Pháp và bị ảnh hưởng chung của nạn kinh tế khủng hoảng thì nhất định và không thể tránh khỏi, nó sẽ đẩy tới một sự lên giá đột nhiên bằng cái nhảy của toàn thể các thứ hàng hóa. Nhưng phàm những thứ hàng hóa tăng giá một cách ghê gớm thì chỉ có thứ hàng hóa đặc biệt nhất – thứ hàng hóa lao động thực là cứ rì rì lên rất chậm và có chừng. Một đường đi lên với một tỷ lệ không thể tưởng tượng được, một đường đi lên tới một tỷ lệ nhỏ, bé *quá*. Chính chúng tôi đã ở trong cái luật chung ấy. Với số tiền lương trước, với giá hàng cũ khi nạn kinh tế khủng hoảng chưa xảy ra chúng tôi còn có thể sống được trong một cảnh tạm gọi là dễ chịu. Lâu đây may có được tăng lương 13,15%. Nhưng gần đây, thiên tai lại làm trầm trọng thêm cái tình thế đã trầm trọng: Nạn hạn hán làm mùa màng thất bát, giá gạo bỗng tăng hơn gấp bội, các thứ đồ ăn thức dùng khác cũng cứ cái đà (élan) đó mà lên mãi. Tính đổ đồng thì sự đắt đỏ về sanh hoạt đã lên tới 120%.

Cứ lấy một con số cỏn con mà so sánh thì sẽ thấy chúng tôi sống một cảnh ngặt nghèo khổ sở như thế nào. Thí dụ một người thợ có một vợ một con, lương công nhật là 0$50, nếu sống hết sức eo hẹp với giá hàng trước thì tạm đủ. Lâu nay được tăng lương lên 20% nghĩa là:

$$\frac{0\$20 \times 50}{100} = 0\$10$$

Một hào như thế công nhật của họ sẽ là 0$50 + 0,10 = 0$60 mà lại phải lâm vào cái nạn sinh hoạt đắt đỏ lên những 120% nghĩa là muốn sống hết sức eo hẹp với giá hàng hóa lúc này, trong một ngày ít nhất cũng phải mất:

$$\frac{0\$50 + 120 \times 50}{100} = 0\$10$$

Đem số tiền lương 0$60 để trừ số tiền ăn 1$10 thì chúng tôi tài thánh cũng không trừ nổi. Thật là một cái tính trừ "số một", một cái tính trừ lối mới chưa từng thấy! Viện hết thẩy các nhà đại toán pháp chắc họ cũng chịu so. Nhưng nếu có tay kỳ khôi nào sành phép toán, lại thông cả môn sinh lý học bảo anh thợ ấy rằng: Mày hãy gắn ngay miệng vợ mày, bóp luôn bụng con mày, rít ngay cái dây lưng buộc bụng mày, thì tự nhiên mày làm nổi cái tính kỳ lạ ấy, nếu như thế thì chúng tôi phục bò, mà còn hết sức đem lòng kính cẩn nữa, vì chỉ có phương kế độc nhất ấy. Phương kế không hại một chút mảy may gì cho vị "thần đồng" kia, mới làm bé được con số phải trừ, mới xoay thế được cái tính trừ thành đúng lối. Còn sự tăng lương 13,15,20% trước kia, thì bây giờ nó vẫn chưa lôi được chúng tôi ra khỏi vòng cơm không đủ no, áo không đủ mặc. Nào có thế đâu, chúng tôi còn bị cái đá của luật "nghỉ chủ nhật" làm cho chúng tôi té xỉu. Chúng tôi hãy mạn phép bò lên mang cái tỷ dụ trên đặt vào đây. Cũng anh thợ ấy, đây là nói lúc chưa tăng lương, nếu làm trọn 30 ngày sẽ lĩnh được 0,50 x 30 = 15$00 nhưng bây giờ dù anh được tăng lương lên 20% nghĩa là công nhật tất cả 0$60, song chỉ làm có 25 ngày thì thấy chỉ được lĩnh 0,60 x 25 = 15$00. Đối với sự sinh hoạt đắt đỏ ghê gớm này mà chỉ được 15$00, lại thêm cái tiếng là tăng lương, còn đối với lúc bình thường cũng phỏng những 15$ trọn. Đó là về cas tăng 20%, còn gặp cas tăng 15% thì chỉ lĩnh được có 14$37. Lên lương đấy! Ấy thế mới thực khó hiểu, ấy thế mới là cái lắt léo ở chỗ này.

Có người bảo: "Thì các anh được nghỉ". Phải chúng tôi vẫn công nhận rằng các ông có được nghỉ những ngày chủ nhật, những ngày lễ, nhưng những ngày nghỉ đó, rất cần thiết để trả thù lại những ngày cần cù ở trong lò máy, tẩy rửa những chất độc làm hại phổi chúng tôi đặng cho ngày mai giúp sức cho công việc sinh sản được tăng giá hơn.

Nhưng chúng tôi muốn rằng: Những ngày đáng êm đềm vui vẻ ấy, những ngày lễ phục sức ấy lại không phải là những ngày mà vợ con chúng tôi phải ngồi nhìn nhau méo mặt trong gia đình diễn ra một cảnh bi thương.

Thấy rằng chúng tôi chỉ có tiếng mà không có miếng;

Thấy rằng tiền lương chúng tôi được một sức con nít lôi lên, lại bị hai bàn tay hộ pháp kéo xuống;

Thấy rằng sự tăng lương thi hành một cách bất công, sáng hôm thứ 5 1er Jiullet 1937 những người "permanents" đã được tăng lương, còn hạng thợ flottants chẳng được đếm xỉa gì tới;

Thấy rằng chúng tôi làm nhiều hơn ai hết mà vẫn cứ phải sống trong vòng khổ sở thiếu thốn;

Thấy rằng chúng tôi bị lột trần mọi khí cụ để bênh vực quyền lợi của chúng tôi;

Thấy rằng ông Chánh sở đã khinh rẻ chúng tôi đã coi chúng tôi như heo lợn, ông đã thổ ra những câu nói: Thợ ở bên Tây phải ăn bánh, ăn thịt, uống rượu, nên họ được nhiều lương, còn thợ An Nam chỉ ăn cơm rau, uống nước vối, lương 6$50 một tháng cũng sống được rồi.

Nên chiều hôm 3 juillet toàn thể anh em chúng tôi đã đồng lòng cương quyết đóng máy, hết sức giữ trật tự trong 15 phút đưa những yêu sách:

1) Tăng lương lên 30% cho toàn thể nhà máy vì sự sinh hoạt đắt đỏ lên tới 120% và trả lại số tiền 0$10 bù cho gạo kém trước kia mà đến lúc gạo xuống giá thì số tiền 0$10 đã đòi lại, mà nay gạo lên giá không thấy thi hành đến điều ấy nữa.

2) Giả lương theo luật (base) 25 ngày như những secrétaires đã được hưởng.

Vấn để làm việc 25 ngày nhưng phải tính công như 30 ngày. Thí dụ: Anh thợ trên được tăng 15% nghĩa là công nhật anh tất cả 0$60 thực sự chỉ làm 25 ngày nhưng phải tính 30 ngày cho anh thì công nhật anh sẽ được:

$$\frac{0\$60 \times 30}{20} = 0\$72$$

khẩu hiệu này cũng như khẩu hiệu ngày nghỉ ăn lương.

3) 18 tháng tăng lương một lần, tăng theo thời hạn họ làm trong xưởng, bỏ hẳn chế độ flottant, bỏ hẳn cách tăng lương theo lối lựa chọn tùy ý (avan cemecnt au choix) phải nommer thợ vào chính ngạch sau một năm tập sự (atage).

Đối với sự tăng lương chúng tôi đã nói, lên rất chậm và rất ít. Khi tăng lương thì chỉ tăng cho người permanents (thực thụ) còn những người bị liệt vào flottant thì tuyệt nhiên không có một chút hy vọng, đời của hạng này rất bần bách, nếu không có việc, ông Chánh có quyền dãn ra lúc nào cũng được, họ khổ đến nỗi làm đến 10 – 12 năm mà chưa từng nếm được mùi tăng lương của sở.

4) Những giờ làm supplémentaires phải cho ăn đúp (double) thường nếu có việc cần phải làm tối, hoặc làm trưa thì phải nghỉ bù. Song sự nghỉ bù ấy không thể nào tương đương với cái giá trị sức lao động của chúng tôi bỏ vào lúc giờ phút ấy.

5) Nằm nhà thương cũng được ăn lương. Chúng tôi tuy được "hậu đãi" như ai, đã làm được sáu tháng, trong khi ốm đau được nằm chỗ giá tiền 0$40 một ngày nhưng đó là lúc rộng, thưa người ốm, chứ gặp khi chật chỗ lại phải nằm chỗ làm phúc, về phần chúng tôi chưa đáng phàn nàn cho lắm, song đứng vào tình thế của gia đình chúng tôi thì thực là khổ cực. Cả mấy miệng ăn cũng đến trông vào sức vóc của chúng tôi; làm gia sức, bị ốm thì tất nhiên vợ con ở nhà phải trơ mồm, chúng tôi tuy nằm ở nhà thương, nhưng phải nghĩ tới miếng cơm ở nhà. Chúng tôi càng ốm bao nhiêu lại càng dìm đắm vợ con chúng tôi vào cảnh đói rét thương tâm.

6) Tự do lập nghiệp đoàn theo luật 1884, thi hành hoàn toàn đúng luật lao động.

Nhà máy Trường Thi là một nhà máy dưới quyền quản đốc của Chính phủ, thuộc về Chính phủ, thế nào luật tuần lễ angluise đã ban bố và thi hành lâu rồi mà lại chỉ dành riêng cho bureau, còn bọn chúng tôi tuyệt nhiên không được hưởng.

Chúng tôi đã đưa những yêu sách này trong vòng trật tự, nhưng ông Chánh sở Wanderhassellet và ông Đốc công là Fradin về kíp 5 không muốn cho chúng tôi làm như thế, chính các ông đã xúi giục, khuyến khích chúng tôi, buộc lòng chúng tôi phải đi đến cuộc đình công toàn thể nhà máy.

Đối với các cuộc đình công trong 15 phút chúng tôi hết sức giữ trật tự, nhỏ nhặt, chỉ muốn đòi quyền lợi kinh tế thế mà ông Chánh và ông Fradin đã yêu cầu đưa quân lính và lăm le đàn áp, nhưng vì chúng tôi không mắc phải cạm bẫy khiêu khích nên chẳng xảy ra việc gì.

Ông Chánh Wanderhassellet và ông Fradin chưa được thỏa lòng dục vọng "thấy máu người" nên các ông đã yêu cầu bắt luôn đại biểu Vỹ và người thợ Sửu ở 5 section, viện lý anh Vỹ đã chỉ huy anh Sửu đóng máy, thật là một sự bắt bớ hết sức vô nghĩa lý, toàn thể các máy ở Trường Thi đều đóng cả không riêng gì anh Vỹ và Sửu làm. Các anh Vỹ và Sửu bị bắt chỉ vì lòng ghét bỏ thù hằn.

Chúng tôi kể lại thái độ hành động của ông Fradin những cách hành động đê hèn đã gây lòng ác cảm tất cả nhà máy. Ông bắt anh Vỹ mỗi một lúc đi đâu đều phải xin phép, dù đi ỉa, đi đái cũng vậy, lại còn bắt Vỹ làm thi sức với một người thợ do ông chọn lấy, ông tìm cách giùm cho người thợ kia để làm hơn anh Vỹ, nhưng kết quả sức làm hai người không chênh lệch mấy vì anh Vỹ là tay thợ giỏi. Ông chỉ chờ cơ hội để kiếm chuyện, ông đã được sự may mắn đưa đến cho ông. Trước sự bắt bớ không chính đáng, toàn thể anh em chúng tôi chiều hôm ấy triệu tập một cuộc mít tinh nghị quyết biểu tình phản đối. Anh em kéo tới tòa Sứ chờ ông Jeannin can thiệp, suốt một đêm nằm bãi cỏ trước tòa, mặc đói khát, mặc sương gió, một cái bánh chia làm 3, một miếng giò sẽ làm bốn, một bát nước trăm miệng uống, biểu lộ cái tinh thần đoàn kết hết sức chặt chẽ, cái trí tranh đấu quyền lợi của anh em chúng tôi cao tới nhường nào.

Nhưng chúng tôi đã tỏ ra người biết điều rất ưa trọng trật tự, nên sáng chủ nhật chúng tôi đã giải tán, và hôm thứ hai vẫn đi làm như thường. Cho đại biểu lên Sứ để điều đình một cách ôn hòa về vụ bắt bớ hai anh nói trên. Nhưng ông Chánh Wanderhassellet và ông Fradin thấy vậy nở một nụ cười chế nhạo, cho chúng tôi là đã xo vòi. Nhưng đối với thái độ ấy, chúng tôi vẫn điềm tĩnh đi tới con đường đã định. Chiều hôm thứ hai cái quang cảnh nhà máy vẫn hoạt động như thường. Lúc tầm về một cuộc mít tinh họp trước cổng nhà máy, đại biểu nói sự điều đình với ông Sứ, ông nói các điều yêu sách của chúng tôi rất hợp lý, chỉ phải sửa đổi chút, còn việc hai anh Vỹ và Sửu bị bắt là do ông Chánh, còn xử kiện đã đưa ra tòa án, ông không có quyền giải quyết. Nghe tin ấy, anh em đều tỏ thái độ bất bình, toàn thể giơ tay đồng thanh hô: "Bãi công để đòi lại yêu sách và đòi thả hai người bị bắt một cách bất công". Đó là câu trả lời lại cái cười nhạo báng của các ông Chánh Wanderhassellet, ông Fradin và đồng lõa.

Sáng hôm thứ ba, ngày 6 tháng bảy, nghị quyết của anh em chúng tôi đã thi hành. Một lần tầm kéo, xóm thợ vẫn im lặng

trên mấy con đường tới sở "dân dầu mỡ", đã nhường chỗ cho xe camiông lính khố xanh, nhà mật thám đi kèm các ông đốc công của sở để tuần tiễu. Hai lần tầm kéo chỉ rặt có mấy ông cai, họ đã tự nhìn nhận cùng phe với chủ, rải rác tới sở làm. Chúng tôi đã hết sức giữ trật tự, nên các nhà chức trách không phải bận lòng làm việc. Sau một hồi tuần tiễu đều rút về, trả lại xóm thợ thuyền sự im lặng rất là hiếm có. Tuy vậy, cũng có hai anh Đắc và Lăng đi chơi bị đốc công và mật thám gặp, giữ lại đem về sở. Nhưng hai anh không chịu làm, trả lời vì đói khát thiếu thốn, vì bị ức hiếp nên buộc lòng phải đình công. Sau hai anh bị đưa về Sở Mật thám lấy căn cước rồi tha về. Hai anh bị Cai Luyện, một người cai đã nổi tiếng là đểu giả, hay ức hiếp thợ thuyền, dư luận đã nhiều lần kết án. Hắn mắng nhiếc, cho là ngu ngốc, không biết nghe lời Cai bảo. Ba giờ chiều, ông Chánh sở cho gọi các đại biểu thợ thuyền ở căng balông trước cửa sở để hiểu dụ. Nhưng chúng tôi chỉ nằm nhà cho đại biểu đi trực tiếp. Bốn giờ, cụ Tổng đốc cho dán tờ hiểu dụ các ngả đường, khuyên anh em đi làm, nếu không nhà máy sẽ đóng cửa 15 ngày. Nhưng anh em cương quyết đòi được những yêu sách, đòi được thả anh Vỹ và anh Sửu mới trả lời được tờ hiểu dụ của ông Tổng đốc. Chín giờ đêm, có mõ rao khắp xóm thợ thuyền mời anh em đến 10 giờ ngày 7 tháng bảy lên tòa Sứ nghe ông Jeannin hiểu dụ. Nhưng anh em cũng cứ cử hai đại biểu đi thôi.

Đại biểu trực tiếp cụ Sứ.

Ngài cũng tỏ vẻ ôn tồn tiếp đại biểu sau lúc nghe phân trần nguyên nhân việc đình công, giải thích nguyện vọng của anh em, ngài nhận là có lý. Ngài đã biết rõ cách hành động bất công, hèn nhát của ông Chánh sở và ông Fradin, Đốc công, nên ngài đã tố cáo cho các quan trên, quan Khâm sứ Trung Kỳ, quan Thanh tra lao động Đông Dương, ông Chánh kỹ sư hỏa xa biết. Ngài nói, ngài đã lấy công tâm làm việc, nên đã chỉ trích, mạt sát hai ông Chánh và Đốc công là Wanderhassellet và Fradin. Ngài đã công nhận sự sinh hoạt rất đắt đỏ, và Chính phủ đã tăng lương một cách rất ít ỏi! Nhưng ngài cũng chỉ dùng kế hoạch khuyên anh em đi làm, nếu không sở sẽ đóng cửa 15 ngày. Cuộc bãi công như vậy là chưa kết liễu.

Nhắc lại một lần nữa chính vì sự sinh hoạt đắt đỏ, chính vì sự bắt bớ do lòng ác cảm của cá nhân nó thúc giục chúng tôi phải đình công toàn thể. Chúng tôi cho rằng sự hành động ấy không có gì là

quá đáng. Vả lại, chúng tôi có thể gián tiếp giúp Chính phủ đại diện cho Mặt trận bình dân ở Pháp thấy rõ nỗi thống khổ của chúng tôi để làm trọn nghĩa vụ đầu tiên của Chính phủ: hết sức nâng cao trình độ vật chất lẫn tinh thần của giai cấp thợ thuyền ở xứ này mà chính ông Brévié đã nói thế.

Chúng tôi đã nhẫn nại rồi. Chúng tôi đã chịu trăm nghìn cái cực hình. Bị đối đãi bất công. Vợ đói, con khát, thân bệnh tật. Hỏi chúng tôi có thể nhẫn nại mà dở sống, dở chết mãi thế không? Hay là phải kêu ca.

Câu ấy sẽ nhường cho những ông xưa nay vẫn nói là để ý đến chúng tôi, và những ông hay gây gổ trả lời hộ.

Toàn thể thợ thuyền ở nhà máy Trường Thi
Số 5, ngày 17-7-1937

III. TIỂU PHẨM

CÂU CHUYỆN HÀNG TUẦN

(trích)

CHUYỆN TUYỂN CỬ Ở BỈ

Cách đây hai tháng, ở Bỉ thiếu một ghế nghị viện. Có hai người ra tranh cử. Một người là ông Van Denlăng, đại biểu Mặt trận bình dân, một người nữa là ông Lêông Đơ Gơren, đảng trưởng của Đảng Rếch, một đảng phát xít em út của Hitle.

Kết quả, Đơ Gơren thua be bét, một mảnh giáp cũng không còn. Hitle đã xuất vốn rất lớn để ủng hộ cho Đơ Gơren mà không được, tức tối vô cùng.

Được như thế là vì trong khi vận động bầu cử, thợ thuyền đã tìm ra được nhiều sáng kiến rất kỳ khôi. Một thí dụ: Hai người thợ dẫn hai con lừa, một con đi trước, một con đi sau. Con đi trước, trên lưng phủ một tấm vải đề câu: *"Tôi bỏ thăm cho Đơ Gơren"*. Con lừa thứ hai, trên lưng lại đề câu: *"Vì tôi là một con lừa"*. Thành ra ai cũng biết chỉ có lừa, nghĩa là giống vật ngu ngốc nhất, mới bầu cho bọn phát xít.

Không biết cuộc tổng tuyển cử Trung Kỳ ta có những bầy lừa ấy không? Cái lòng tự ái về chủng tộc đã buộc chúng tôi nghĩ trước rằng: chắc là không có, vì người An Nam ta vẫn là giống người thông minh, đâu có phải là bầy lừa để cho ai lừa thì lừa.

Ở ĐỨC

Cuộc tổng tuyển cử Trung Kỳ sắp đến, nhiều bạn thanh niên trí thức, nhiều hạng người trong thôn xã có đủ tư cách đi bầu cử mà không được quyền ghi tên vào sổ cử tri. Sự hạn chế số cử tri đó vẫn có lý lắm. Vì số cử tri càng đông, người ta lại cũng lo không biết cái "tụi quỷ sứ" ấy sẽ ghi những tên gì vào mảnh giấy trắng, rồi kín

đáo, chúng bỏ vào trong thùng thăm. Biết đâu trong cái mảnh giấy gấp tư ấy, chúng chẳng để những cái tên "trật búa" cả thì thật khó chịu lắm. Ấy thế nên các ngài hạn chế số cử tri trước đi cho khỏe việc. Dù làm như thế có không đúng Dụ nhà vua, cũng không sao.

Đó là chuyện bên mình.

Còn cái chuyện ở cái xứ chữ thập ngoặc dưới quyền của Hitle thì cuộc tuyển cử lại khác hẳn ta. Bên cái xứ này, không phải xin đi bỏ thăm, mà người ta mời đi bỏ thăm, bắt bỏ thăm cho được.

Lính tráng chặn các đường phố, không cho ai trốn cả. Rồi xe ôtô thùng cứ việc chạy từ đầu đến cuối phố, nhà nào cũng vào rồi lùa tất cả trai tráng, già lão, đau yếu, bệnh tật tất cả sắp lên trên xe, đưa đến chỗ bỏ thăm. Người nào có phàn nàn đôi chút thì thấy chú lính đã đánh vào cái chỗ mồm: "Mày không chịu đi bỏ thăm à, ông tát cho một cái mà chết tươi bây giờ". Thế rồi anh chàng phải ăn chơi nơi hoàng thành, chung quanh toàn là hào sâu bao bọc...

Nghe chuyện ta rồi đến chuyện người, một bên xin đi bầu cử không cho, một bên lại bắt đi bầu cử cho được. Hai bên tuy xem ra có khác, nhưng kỳ thật dụng tâm nhằm vào một chỗ giống nhau.

Nghị Toét
Số 1, ngày 9-6-1937

GÓP... NHẶT...

Thuế chợ Đồng Xuân Hà Nội từ nay hạ xuống 20% đến 50%. Các bạn hàng đến được đối đãi một cách nhã nhặn. Những cách phạt phi lý không còn nữa. Những hàng gì chịu thuế hôm trước bán không hết thì hôm sau khỏi phải thuế.

À! Có tranh đấu mới có thắng lợi, nếu chị em hôm trước không chịu cho vòi rồng của Sở Đốc lý Hà Nội tắm, thì đâu hôm nay được hưởng cái lợi ấy.

Cho biết ở đời, có tắm có hay.

*

Trong khi các chị em ở chợ Đồng Xuân tuy chịu đánh, chịu chửi, chịu cho vòi rồng tòa Đốc lý xối, nhưng vẫn nắm tay nhau hợp nhất tranh đấu đến kỳ cùng để đòi lợi quyền. Kết quả được thắng lợi mỹ mãn...

Trái lại, các bạn đồng nghiệp viết báo ở Bắc Kỳ, khai hội mới lần thứ hai đã thấy có mối chia rẽ. Chỉ vì một cái ghế chủ tịch mà phái già, phái thủ cựu, phái phản động liền đứng ra tranh ngôi, tranh thứ với anh em thanh niên. Dẫu phái thanh niên có nằn nì, cầu khẩn, tán tỉnh họ, cho họ ở lại để làm việc ích chung, họ vẫn nhất quyết bỏ hội nghị mà ra, để cho cuộc hội nghị toàn quốc không thành được.

Cho biết đàn bà khi họ đã hợp nhất vẫn giỏi hơn đàn ông, và hàng báo, hàng sách đành thua hàng thịt hàng cá. Hỡi ơi! Các ông dân đa cho quốc dân, chị em quốc dân đã bỏ các ông xa lắm rồi.

* *

Hội nghị báo giới Bắc Kỳ tuy có không khí chia rẽ, nhưng cái mục đích tối cao của hội nghị dẫu ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ hay cả toàn quốc thời cũng chỉ có một là *Tự do ngôn luận.*

Nhưng đối với vấn đề tự do ngôn luận thời quan Tổng trưởng Matê lại nghĩ khác chúng ta nhiều lắm. Chẳng biết ai đã "rập bô" với ngài thế nào mà đến khi một thông tin viên của báo *Impartial* ở Sài Gòn tới chất vấn ngài, thì ngài trả lời một cách sáng suốt không ngỡ ngàng chút nào cả, như thế này:

"Người ta nói nhiều về ngôn luận tự do ở xứ Đông Dương.. theo tôi hình như ở thuộc địa tốt đẹp ấy, *số báo hàng ngày và tạp chí đã khá nhiều rồi và tờ báo nào cũng được tự do giãi bày ý kiến của mình.* Các chánh kiến, các nguyện vọng của cái xã hội to lớn ở Đông Dương, chúng tôi đều biết cả. Các báo chí ấy có cái trách nhiệm cho chúng tôi biết".

Hôm trước, quan Tổng trưởng cho chúng ta biết: "Ở Đông Dương có loạn"; hôm nay, quan Tổng trưởng cho chúng ta biết: "Báo chí ở Đông Dương đã được tự do".

Hôm sau, quan Tổng trưởng còn cho chúng ta biết cái gì nữa!

Số 1, ngày 19-6-1937

CÂU CHUYỆN HÀNG TUẦN

CÁI GƯƠNG THẤT BẠI CỦA ĐÔRIÔ [1]

Hay là sự phản dân rồi nông dân bầu cho thì làm sao được?

Đôriô! Ai nghe đến cái tên ấy cũng phải ớn người. Từ ngồi cái ghế bí thư của Đảng Cộng sản Pháp, đại biểu Pháp ở Đệ tam quốc tế, y trượt một cái xuống đỡ áo đỡ giày cho phái đại tư bản, lại còn mon men lên cầm đầu cho cánh phát xít ở Pháp bây giờ. Lịch sử ở nước ta hay khắp thế giới, những tấn tuồng phản trắc, đổi trắng thay đen vẫn nhiều. Nhưng chưa lần nào người ta thấy một cái ca đặc biệt như Đôriô. Từ ở cái thế giới cực tả, lão trượt xuống cái hố thẳm thế giới cực hữu một cách phi thường, làm cho ai cũng phải ngạc nhiên, nhất là dân chúng Pháp.

Quái gở nhất là thờ tư bản, phản dân chúng, Đôriô vẫn giỡn giỡn với cái mồm cho mình là vì dân, vì nước. Ở quận Xanh Đơni, Đôriô múa men tướng hùm tướng hổ, tưởng làm như thế có thể che đậy được sự phản trắc của mình.

Phái tư bản Pháp thấy tên đầy tớ mới hăng hái, oanh liệt như vậy cũng lấy làm vừa lòng, nên khen tặng không ngớt.

Quần chúng lao khổ trông thấy thái độ khốn nạn của tên phản bội lại càng ghét cay ghét đắng.

Một vụ gian lận về đấu giá than ở quận Xanh Đơni xảy ra. Đôriô làm xã trưởng quận ấy, bị Chính phủ bình dân cách chức. Thật là xấu hổ vô cùng. Ấy thế mà Đôriô lại không chịu an phận, cố tâm đốc chơi. Lão chưa có chân trong hội đồng thành phố Xanh Đơni, lão bèn từ chức ra ứng cử lại để tỏ sự bất bình của mình và để cho dân chúng

---

1. Đôriô Giáccơ sinh năm 1898, con một thợ rèn gốc Ý. Đôriô sớm tham gia phong trào thanh niên xã hội và vào Đảng Cộng sản sau Đại hội Tua. Năm 1934 bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản, hoạt động chống Đảng và phong trào nhân dân Pháp. Năm 1940, Đức xâm lược Pháp, Đôriô làm tay sai cho Đức. Tháng 2-1945, y bị bắn chết trong một chiếc xe cùng đồng bọn do một máy bay Đức nã súng liên thanh xuống. (Chú thích của người biên soạn).

ở Xanh Đơni bầu lão, biện chứng rằng dân chúng cũng bất bình về sự cách chức xã trưởng của lão.

Đôriô tưởng dân chúng ngu dại, dễ xỏ thừng vào mũi nên mới chơi nước cao ấy. Bất ngờ vừa rồi dân chúng đã đá cho hắn nhào bổn ngoại. Thật đáng kiếp hết sức.

Ngày 20–6–1937, thật là một ngày đáng ghi nhớ cho dân chúng quận Xanh Đơni. Vì Xanh Đơni đã trả lời một cách gắt gao sòng phẳng cho những tên phản trắc chực lừa quần chúng, chực bán quần chúng cho tư bản. Đôriô đã bị đè bẹp dưới con số 10.514 phiếu bỏ cho đại biểu của chiến tuyến bình dân. Đôriô chỉ có 6.966 phiếu thua gần đến 4000 phiếu!

Lần này thì dân chúng đã lật tẩy Đôriô một cách hẳn hoi, Đôriô hết láo dóc.

Cái gương thất bại của Đơgréttơ ở Bỉ, cái gương thất bại của Đôriô ở Pháp làm cho ai ra ứng cử nghị viên chớ lầm tưởng rằng dân không có con mắt, muốn lừa dối cách thế nào thì lừa dối.

Bán đứng dân mà ăn, rồi đến mùa tuyển cử lại trương mặt ra để kêu gọi dân bỏ phiếu cho mình, cái bọn dạn dày ấy tưởng chừng dân là bầy trâu cho chúng xỏ mũi sao chớ?

Cuộc tổng tuyển cử Trung Kỳ sắp tới nay mai, dân chúng ở Trung kỳ sẽ theo gương dân chúng ở nước Pháp mà lật tẩy cái bọn buôn dân bán nước, bọn xu phụ kẻ quyền hành, hiếp đáp kẻ cô thế, bọn bề ngoài thì nói vì quốc gia, vì xã hội, mà bề trong thì đi bợ đít khắp trời, khắp đất, bọn tư cách hèn mạt đã nhúng tay trong các việc gian lận, lừa đảo tiền công, tiền tư của dân chúng. Nếu những quân khốn kiếp ấy mà còn đường hoàng vào chiếm ghế nghị trường thì thật là một cái nhục rất lớn cho nước.

Việc nước, việc dân là chuyện to lớn, phận mình bé nhỏ ra đương lấy cả thì cũng không ai làm nổi, nhưng đến cuộc tuyển cử mình cũng gắng làm phận sự của một người dân trung thành với nước. Nghĩa là gạt cái quân khốn kiếp ấy ra khỏi nghị trường để cho bọn ấy không có mang cái danh thay mặt cho dân để hãm hại nước được nữa.

Quần chúng Pháp đã đá Đôriô một đá nên thân.

Cuộc tổng tuyển cử Trung Kỳ sắp tới đây, những cái đám Đôriô – An Nam nào đó hãy liệu lấy mình. Cái món đá võ An Nam vẫn cừ lắm đấy!

Nghị Toét

Số 2, ngày 26–6–1937

GÓP... NHẶT...

CHUYỆN TẦM PHÀO

Người ta nói rằng: cuộc tuyển cử năm nay ông Trần Bá Vinh không ra ứng cử ở Vinh nữa. Vì ông biết trước ở hạt Nghệ An, ông không "nước non" gì. Dân Thanh Chương, Anh Sơn, Nghĩa Đàn chán ông. Ông đã chạy qua Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn, họ cũng chán ông hơn nữa.

Chỉ có ba con ma rượu mới bầu phiếu cho ông, chớ ai mà bầu cho ông. Vì thế nên ông định rời đô ra Thanh Hóa, tuy ở đó dân cũng chả thương gì ông, nhưng ông có thế lực ở một ông quan to lắm.

Ngạn ngữ có câu: "Ra đi là chết mất đi một phần". Ông Trần Bá Vinh đến bỏ Nghệ An mà đi, thế là ông chết không những một phần mà là nhiều phần lắm đấy. Than ôi!

Số 3, ngày 3-7-1937

GÓP... NHẶT...

CHUYỆN TẦM PHÀO

Phen mô chứ phen ni, ông Nghị xe tẩu Nguyễn Quốc Túy, nguyên chí sĩ tiên sinh không muốn về xứ Quảng Nam nữa, vì ông cũng biết trước:

Một phen ông nghị xách áo ra đi
Có về quê tổ, biết nói chi bây giờ?
Nói hút sách, nói bạc cờ
Dân xin ông chớ xổ ngón "oong, đơ" thêm phiền.

(Mấy câu này hát theo điệu giã gạo
Quảng Nam, nghe hay đáo để)

Người ta đồn rằng: Phen này mà ông Phan Văn Giáo còn ra thì người bệnh An Nam sẽ không có thuốc uống, vì việc bán thuốc bắc sẽ bị bó buộc nhiều điều; mà thuốc tây thì ông Giáo sẽ tăng giá, vì ông Giáo vào Viện chỉ có mục đích ấy. Quốc dân không nhớ bản thỉnh cầu ở Hội đồng kinh tế năm kia hay sao, dẫu ông Giáo và một vài ông nghị khác hết sức che lấp.

Số 4, ngày 10-7-1937

CHUYỆN VÀI HÀNG...

Dương Bạch Mai và Hônel lên thăm ông Pagie xin tha cho Tạo, Thâu, Hiển, Số, Quảng. Ông Pagie nói không có quyền, hãy xin ở quan Toàn quyền.

Dương Bạch Mai chạy lên xin quan Toàn quyền. Ngài dạy, ngài không có, đó là thuộc về quan Tòa án.

Nếu Dương Bạch Mai đến xin quan Tòa án, quan Tòa án chắc sẽ trả lời: Cái ấy tôi không có quyền, anh hãy xin quan Thống đốc Pagie.

Một cái vòng luẩn quẩn mà Dương Bạch Mai chạy đến hụt hơi.

*

* *

Một vài câu giải thích này mà nhiều người mong không nên có trong bộ từ điển của Viện dân biểu Trung Kỳ sắp tới.

Ông nghị: Một giống người mồm thật to trong thời kỳ ứng cử và mồm thật nhỏ trong thời gian hội nghị dân viện.

Phòng dân biểu: Một cái phòng để cho năm chục người hút thuốc lá trong bảy ngày, ngủ gật, khẩy móng tay và ủy me sừ đềlêghé, rồi vỗ tay cuối cùng mà ra về.

Ban thường trực: Ba ông táo dùng để trình diện với những quý khách ở bên Tây qua chơi Đông Dương. Lại có thể giải thích như thế này: Ba miếng thịt ngon nhất ở làng dân biểu mà đến một anh bất tài, vô hạnh cũng mon men đòi cho được. Hay còn giải thích một

cách này nữa: Ba cái bầu để chứa một ít rượu sâm banh của tòa Khâm và trong cung Nội trong một thời gian 365 ngày.

Ghế phó nghị trưởng, phó thơ ký, dự khuyết thượng hội đồng kinh tế: Những cái ghế ma chê, quỷ hờn, ai nghe đến cũng chạy cả.

Tập biên bản và đơn thỉnh cầu: Những tập giấy lộn mà mối không dám gặm, vì chúng biết ăn vào ắt trúng thực ngay. Đó chẳng qua là vì giấy còn nhiều hơn mối nữa.

*

* *

Hônel bị quân gian móc túi; một vài tờ báo Tây, Nam Kỳ thuật chuyện ấy lại có vẻ hân hoan lắm, giống chừng họ đã chung lưng với quân ăn cắp sao chớ?

Số 11, ngày 23-9-1937

MỘT ĐẤM VỚI MỘT ĐÁ

Chó quan lại sủa tiếng quan.

Ngày xưa, Đức Thánh có nuôi con chó rất béo, ngài thương yêu lắm, cho ăn, cho tắm luôn, chó vì thế càng ngày càng hóa không sủa tiếng chó nữa, mà sủa tiếng người. Chẳng những sủa tiếng người mà thôi, lại còn sủa cả tiếng Thánh nữa.

Vì thế cho nên tục ngữ có câu: "Chó Thánh sủa tiếng Thánh".

Đó là chuyện ngày xưa,. Còn chuyện gần đây ở đất Tràng An có tờ báo luôn mấy số liên tiếp đây chỉ rành nói chuyện vua, chuyện quan. Có người tìm Nghị Toét hỏi căn do. Lão khoan thai trả lời rằng: Có gì lạ đâu vì tờ báo ấy liếm phải nước miếng quan thời sủa ra tiếng quan chứ sao!

Bảo hoàng hơn Báttơri annamít [1]

Người ta thường bảo nhau: "Lão ấy bảo hoàng hơn nhà vua nữa". Cái ca ấy, ông bạn đồng nghiệp chúng tôi ở Hà Nội, hãy nói thẳng tên là báo *Patrie annamite,* thật đúng 100%. Chỉ tiếc một điều, đã mấy thu rồi mà ông Lê Bổng họ Phạm vẫn chưa bay bổng về Kinh.

Thấy báo *Patrie annamite* nói bảo hoàng, báo *Tràng An* [2] cũng tuôn ra nói, nhưng lại còn có vẻ kịch liệt hơn *Patrie annamite* nhiều.

Cho biết chữ của Thánh hiền dạy: "Hậu sinh khả... gớm mặt" là phải lắm.

Tràng An bảo hoàng hơn cả *Patrie annamite*

Vừa đánh trống, vừa ăn cướp!

---

1. *Báttơri annamít* là phiên âm chữ *Patrie annamite*, tên tờ báo chữ Pháp, xuất bản ở Hà Nội; số 1, ngày 1–7–1933 – 1945, do Phạm Lê Bổng làm Giám đốc; Phạm Tá, sau là Tôn Thất Bình làm Quản lý.

2. *Tràng An* báo xuất bản ở Huế; số 1, ngày 1–3–1935–1945, do Bùi Huy Tín làm chủ nhiệm thời gian đầu, sau là bà Luyxi Xaya, người Pháp.

Mới rồi, chỉ vì một bài báo, ông Nguyễn Giang chủ báo *Đông Dương tạp chí* [1] đem ông chủ báo *Việt nữ* [2] ra tòa và đòi một số tiền bồi thường rất nặng. Báo giới cả ba kỳ đều tỏ ý bất bình, vì cứ đụng một tí, các ông trong làng báo lại xách nhau ra tòa để vòi những số bồi thường này khác, nếu thế, rồi đây trong làng báo sẽ không có người viết báo nữa, mà chỉ hóa ra một đám thầy cúng, thầy kiện mà thôi.

Báo *Tràng An* ở Huế cũng tỏ ý bất bình về vụ kiện này: "... nếu cứ trăm vụ như một thế, thì báo chí trong cõi Đông Pháp "sống" cũng nhiều, mà "chết" cũng không ít".

Bạn đồng nghiệp quý hóa của chúng tôi biết "chửi" cái làng báo hay kiện cáo lẫn nhau, ấy thế mà chính ngay ông Lê Thanh Cảnh, chủ bút báo *Tràng An* kiêm chủ nhiệm báo *Cười* đã đâm đơn kiện anh Nguyễn Cửu Thạnh, chủ nhiệm báo *Sông Hương* tại tòa Nam án, là tòa án không đủ quyền để xử một vụ án về báo giới. Kết quả, anh Nguyễn Cửu Thạnh vẫn cứ bị 20 đồng phạt. Ông Lê Thanh Cảnh như thế là vừa đánh trống, vừa ăn cướp. Ông Cảnh, cho ông chối đi!

Số 11, ngày 23-9-1937.

CÀ KÊ DÊ NGỖNG

Ông bà Tưởng Giới Thạch ngồi tụng: Nam mô a di đà phật.

(Tin riêng của báo *Sông Hương*)

Người Nhật "tả" nước Tàu. Lòng yêu nước của người Tàu sôi sùng sục như nước trong nồi súp de. Bốn trăm triệu người già, trẻ, trai, gái, từ người thợ trong lò máy tới người dân cày ở thôn quê, từ ông bá hộ bạc ngàn bạc muôn tới chú đi bán "phá sang" (lạc rang) ai nấy đều thi nhau mà yêu nước. Người thì lột nữ trang làm quà cho nước, người thì đem ruộng hàng trăm mẫu hiến cho nước; các trẻ em cũng

---

1. *Đông Dương tạp chí*, xuất bản ở Hà Nội, số 1, ngày 15-5-1913, do F.H.Snâyde, người Pháp gốc Đức làm chủ nhiệm. Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, sau khi Nguyễn Văn Vĩnh mất, con là Nguyễn Giang thay. Tạp chí xuất bản đến tháng 9-1939 thì ngừng.

2. *Việt nữ*, xuất bản ở Hà Nội, số 1, ngày 7-4-1937; số cuối cùng, số 12, tháng 11-1937. Người sáng lập: Bùi Xuân Học; Quản lý: Trịnh Thị Thục.

vì nước mà bớt tiền ăn quà hằng ngày đi; mới rồi lại có tin một chú bán "lê ghim" (rau) ở Nam Kinh lâu nay góp nhóp được dâu 100 đồng bạc, nay cũng đem cúng cho Chính phủ nốt. Thấy cái lòng yêu nước của họ mà thèm!

Rứa mà trong đám người đáng yêu, đáng kính ấy lại lọt vào mấy chú con nhà "họ Tạ" mới giận cho chứ!

Dạo nọ Trần Đức Thuần và Trương Tự Trung đã đem hai thành Bắc Bình, Thiên Tân bán rẻ cho Nhật, nay lại tới phiên Trần Nghi, Lý An Đông đi giao thông với Nhật. Trần là Tỉnh trưởng tỉnh Phúc Kiến. Lý là một nhà giàu có bạc triệu. Giàu sang mà chúng cũng cứ bán đứng nước đi mà ăn!

Nghe đâu Trần và Lý đã bị bắn.

Ừ! Những bọn này mới thật là phản quốc chứ!

*

Hồi năm ngoái, ở nước Tàu đã có một vụ án phản quốc, làm cho dư luận phải náo động.

Một bọn bảy người, trong đó có Chương Nãi Khí đứng ra tổ chức *Hội chống Nhật cứu nước*. Cái mục đích của Hội ấy nó đã rõ rành rành như cái tên của Hội ấy. Thế mà không biết Tưởng Giới Thạch nghĩ ra làm sao, bắt bọn Chương tất cả bảy người bỏ tù, khép vào tội phản quốc. Đối với vụ này, dân chúng Tàu bất bình lắm, vận động cuộc này tới cuộc khác để đòi trả tự do cho "bảy nhà lãnh tụ cứu quốc". Đến ngay bà chị vợ của Tưởng Giới Thạch, tức là bà Tống Khánh Linh – vợ ông Tôn Văn cùng nhiều yếu nhân đã bao phen kêu to, kêu nhỏ, thậm chí đến nước cùng phải tình nguyện vào nằm nhà lao ăn cơm vắt thế cho bảy nhà yêu nước ấy, nhưng trước sau Giới Thạch vẫn trơ ra như đá.

Thế rồi, đầu tháng bảy năm nay, quân Nhật kéo qua lấy Bắc Bình, Thiên Tân, tiến đánh Thượng Hải... Thế rồi người ta nghe tin Tưởng ký giấy tha bảy nhà lãnh tụ cứu quốc, lại tha cả Trần Độc Tú, một tay lãnh tụ Đảng Cộng sản, lại tha luôn cả hai ông bà cộng sản Pháp là Nulen bị bắt tại Thượng Hải từ năm 1934. Tưởng ngày nay mới biết ai là phản quốc, ai cứu quốc.

Cũng may chứ, nếu như xưa kia Tưởng đem bọn Chương Nãi Khí bắn ngay đi như bắn hai nhà "chân chính phản quốc" vừa rồi thì bẩy mạng con người ta đã bị chết oan, mà cái oan tày trời ấy cho dẫu vợ chồng Tưởng có ngồi tụng "Nam mô a di đà phật" ba vạn sáu ngàn ngày cũng khó lòng mà rửa được.

*

Nếu người Tàu giàu lòng yêu nước thì Liên bang Xô viết lại là một nước giàu lòng nhân đạo.

Ai cũng biết đã hơn một năm trời nay, dân chúng Tây Ban Nha bị mấy tên tướng phản quốc Phrăngcô và Môla [1] đem tụi kẻ cướp phát xít Đức, Ý về dày xéo, bắn giết, người chết như rạ, nhà cửa ruộng vườn bị tàn phá, nước Tây Ban Nha hãm vào cảnh thảm thương xưa nay chưa từng thấy. Trước cảnh ấy, ai đã giúp cho dân chúng Tây Ban Nha đặng chèo chống tới ngày nay?

Nước Pháp? Chính phủ bình dân tỏ ra thái độ quá nhù nhừ.

Nước Anh? Chính phủ bảo thủ tỏ ra quá xỏ lá, tới ngày nay thì đã ra mặt giúp phe phản nghịch.

Quanh đi quẩn lại, chỉ có Liên bang Xô viết là giúp thật tình, giúp về tinh thần, giúp về vật chất, giúp đủ mọi phương diện. Chỉ kể số tiền mà Liên bang Xô viết đã gửi qua cho dân chúng Tây Ban Nha trong khoảng 14 tháng nay đã có trên 26 triệu đồng bạc Nga, nghĩa là hơn 80 triệu phrăng hoặc là hơn 8 triệu bạc Đông Dương, ghê không!

Tấm lòng hào hiệp của dân Xô viết cũng đáng phục thật!

*

Càng phục tấm lòng hào hiệp của dân Xô viết bao nhiêu thì chúng ta càng căm tức cái thái độ dã man của bọn tư bản bấy nhiêu. Ăn rồi chúng chỉ lo gây ra giặc giã, gây ra dịp người giết người đặng chúng thừa cơ đục nước béo cò.

Hồi đầu tháng nay, Bộ ngoại giao Mỹ phát giác vụ các nhà tư bản Mỹ đã bán cho Chính phủ Tàu súng đạn trị giá hơn 1,2

---

1. Môla Vidan (1887-1937), viên tướng Tây Ban Nha, theo Phrăngcô chống Mặt trận nhân dân, bị chết vì tai nạn máy bay.

triệu đồng bạc Mỹ trong khoảng tháng tám và bán súng đạn cho Nhật trị giá gần 30 vạn đồng cũng trong tháng ấy. Lại một tin nữa ở thành Hoa Thịnh Đốn cho hay rằng các nhà ngân hàng Anh và Mỹ vẫn cho cả hai bên Tàu và Nhật vay tiền.

Ngồi một chỗ rồi đem súng đạn, bạc tiền cho hai phe bắn giết lẫn nhau, xây cái nền giàu sang trên hàng ngàn hàng vạn cái xác người, mọi rợ, độc ác đến thế là cùng!

Các ông vua súng đạn như Snâyđe Oenđen ở Pháp, Crớp ở Đức, Daharốp người Hy Lạp, đều sống bằng cách ấy cả.

*

Tụi tư bản Nhật cũng vì tham lam, độc ác, muốn bắt 400 triệu dân Tàu làm tôi mọi, chiếm đất đai, của cải Tàu làm của nhà mà ngày nay đã bị một vố rất đau.

Bị người Tàu đánh cho thua liểng xiểng ở Thượng Hải, muốn chữa thẹn, mỗi lần bại trận, người Nhật la lên: "Đó là vì người Nga giúp sức". Mỗi lần quân Tàu ban đêm ném bom xuống tòa lãnh sự Nhật, người Nhật la ó lên: "Đó là vì có người Nga chiếu đèn để chỉ đường cho tàu bay của Tàu". Đánh Nam Khẩu chật vật mãi lấy không được, chúng đổ lỗi cho người Tàu đã dùng hơi ngạt.

*

Nhiều khi chúng tự làm lấy rồi chúng đổ thừa cho người ta nữa kia.

Việc viên Đại sứ Anh bị ném bom, đã rành rành chúng là thủ phạm, vậy mà có một lúc chúng đã phao lên rằng đó là tàu bay của Tàu đã giả dạng tàu bay Nhật.

Tụi phát xít Ý cũng quen dùng ngón ấy. Hồi đầu tháng, chúng đánh đắm một chiếc tàu buôn Nga, rồi chúng một, hai cãi rằng: Nga tự đánh chiếm tàu của mình để vu cho chúng!

Lão Hitle cũng vậy, hồi năm 1933, lão cho đồ đảng mình đốt quách nghị trường đi, rồi đổ cho Đảng Cộng sản Đức để mượn cớ bắn giết đảng viên cộng sản thẳng tay.

Bọn phát xít Tây Ban Nha muốn phá rối Chính phủ bình dân, chúng tự đốt phá nhà máy, rồi hô lên: Thợ thuyền bạo động! Chúng đốt nhà thờ, rồi nói đó là tụi quá khích bài trừ đạo Gia Tô.

Thủ đoạn ấy, người ta gọi là thủ đoạn khiêu khích.

*

Hôm 12-9, nhà hội của "Tổng liên đoàn chủ nhân", tức là Tổng liên đoàn của bọn tư bản chống với Tổng liên đoàn lao động ở Pari bị một quả bom phá tan tành, lại tiếp luôn một quả bom nữa nổ ở hội sở của "Đoàn kỹ nghệ kim khí" ở Pari – cũng là đoàn của tư bản – làm hư hỏng rất nhiều. Lại là một thủ đoạn khiêu khích. Thợ thuyền ở Pari đã phản đối gắt gao và tuyên bố lên rằng đó là một thủ đoạn quỷ quyệt gây ra bởi phe thù địch của dân chúng.

Chính phủ Pháp hiện đương cho điều tra gấp.

*

Ở ta, tàu bay, tàu lặn hay khoa học gì gì không dám nói, chứ cái món khiêu khích này thì coi chừng đã tiến bộ lắm.

Năm xưa ở tỉnh Nghệ An, không biết một ông bang tá nào đó, vì muốn lập công hay là định báo thù, đem truyền đơn bỏ vào nhà một người láng giềng.

Hiện nay, ở Quảng Trị, thủ đoạn ấy thịnh hành lắm. Không bằng lòng một người dân nào trong làng là bọn cường hào chạy tới nhà người ấy chửi bới sinh sự, rồi đập đầu vu cho người ta đánh mình.

Đánh một người chức việc của làng, tội có phải vừa đâu!

Thế là người ta bắt bỏ tù, bắt làm án.

Nghe đâu ở Quảng Trị có mấy người cựu chính trị phạm và nhiều người khác đã bị tù vì tội lăng mạ hào lý.

Số 12, ngày 23-9-1937

TIN TỨC

Danh nghĩa là "Cơ quan Mặt trận bình dân" *in trên măng sét, thực chất là cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương. Xứ ủy Bắc Kỳ đưa Lương Văn Tuân, một người tốt, cảm tình của Đảng Cộng sản, làm đơn xin phép xuất bản báo* Tin tức. *Được Toàn quyền Đông Dương cho phép, báo ra số 1, ngày 2-4-1938; sau khi ra số 43, ngày 15-19-10-1938, báo bị cấm.*

Lúc đầu, báo ra hằng tuần, 4 trang. Từ số 12 ngày 25-5-1938 cho đến số cuối, báo ra cách nhau khi 4 ngày, khi 3 ngày, do yêu cầu của đấu tranh chính trị, cần kịp thời.

Báo có 2 số phụ trương lý luận.

Giám đốc chính trị: Đặng Xuân Khu, Xứ ủy viên.

Chủ bút: Trần Huy Liệu.

Chức danh và tên của Giám đốc chính trị và Chủ bút là phân công nội bộ, bí mật không in trên mặt báo.

Sáng lập viên (danh nghĩa): Lương Văn Tuân.

Quản lý: Trịnh Hoài Đức.

Tòa soạn: 105 phố Hăngri Đoóclêăng.

In ở nhà in riêng: 440 x 375mm

Những bài xã luận và bình luận chính trị chủ yếu do Đặng Xuân Khu viết, với bút danh T.T, Tin tức, Qua ninh...

Các biên tập viên: Khuất Duy Tiến, Trần Đình Long, Trần Đình Tri, Nguyễn Thường Khanh, Đào Duy Kỳ, Dương Lĩnh, Nguyễn Văn Năng (Thôn Dân) v.v...

XÃ LUẬN VÀ BÌNH LUẬN CHÍNH TRỊ

LÀM THẾ NÀO CHO CÓ ĐẠI BIỂU XỨNG ĐÁNG?

Trong số *Thời báo* trước, chúng tôi có nói: Nghị định cải cách chế độ bầu cử có cái hiệu quả trái lại là rút hẹp nguyên tắc dân chủ, rút hẹp quyền lợi chính trị của dân.

Với chế độ bầu cử mới, Viện dân biểu chỉ là một mon độc quyền của những người giàu có được ăn học và của bọn cường hào (vì người trên 40 tuổi không bắt buộc phải biết nói tiếng Pháp).

Nghị định cải cách chế độ bầu cử đã ngăn đón phong trào của dân chúng bằng cách tăng hạn làm việc của dân biểu; nghị định cải cách chế độ bầu cử khôn khéo đẩy dân chúng ngày một xa vòng chính trị, cấm đoán những đại biểu của dân chúng nghèo khổ, không có ăn học, không được bén mảng tới nghị trường.

Còn quyền hạn "bù nhìn" của Viện, nghị định không hề đả động tới.

Những ai có tinh thần cấp tiến đôi chút, yêu chuộng dân chủ, cố nhiên phải cùng với chúng tôi cực lực phản đối cái nghị định "thoái hóa" khắc khổ hẹp hòi kia.

Chỉ có phổ thông đầu phiếu mới có những đại biểu đúng đắn có thể đại diện cho dân được.

Bỏ hết những điều kiện gay go nghiêm ngặt, quảng đại dân chúng được quyền bầu cử và ứng cử tự do lựa chọn người đại diện cho mình trong Viện dân biểu. Và nếu người nào xét có năng lực thì đều được ra ứng cử. Với một chế độ bầu cử rộng rãi như vậy và với trình độ tiến hóa của dân chúng sẽ có thể làm trọn nghĩa vụ công dân của mình, nghĩa là tiến cử và lựa chọn những đại biểu xứng đáng. Và có như thế, những người có thể đại diện xứng đáng cho dân chúng mới có thể ra ứng cử được.

Trong vụ bầu cử, lại cũng cần cho người ứng cử được tự do cổ động và đồng thời Chính phủ phải tìm hết phương pháp để thủ

tiêu và nghiêm trị những sự dọa nạt, cưỡng bách cử tri, những sự hối lộ bán thăm. Với quyền tự do cổ động, những đại biểu thực của dân mới có thể làm cho dân chúng biết tới mình và bầu cho mình, đồng thời giác ngộ dân chúng phải thiết tha và thận trọng lá phiếu của họ. Bọn cường hào khoét đẽo dân, bọn nghịch phản dân, tuy họ có quyền ứng cử nhưng tự nhiên họ sẽ bị đào thải ra ngoài vòng nghị trường, vì dân chúng đã chán biết cái chân tướng đê hèn của họ, không thể tiến cử họ để họ trở lại đè đầu đè cổ mình.

Những người đại diện cho dân nếu thạo tiếng Pháp hay một thứ tiếng nào khác thì càng hay, nhưng không phải vì thế mà kết luận rằng: phải thạo tiếng Pháp mới có thể đại diện một cách đúng đắn cho dân Nam được. Đại diện cho dân nghĩa là thay mặt dân, để mưu những việc ích chung cho dân, bài trừ những điều hại dân. Biết tiếng Pháp không phải là điều kiện bảo đảm tư cách "đại diện" đó được. "Biết tiếng Pháp" mà đứng về quyền lợi cá nhân hay của một thế lực tư bản hay của chung giai cấp tư bản, hiển nhiên không có thể làm lợi cho quảng đại dân chúng, mà chỉ có thể hãm hại dân chúng thêm khốn cùng.

Trái lại, "không biết tiếng Pháp" nhưng xứng đáng là người của dân, đại diện quyền lợi và nguyện vọng của dân, vẫn có thể diễn đạt bằng tiếng An Nam mà bênh vực quyền lợi cho dân.

Có độc giả chống lại rằng: Không biết tiếng Pháp thì làm sao mà bàn cãi với đại biểu của Chính phủ, làm sao mà hiểu các sổ sách, tài liệu Chính phủ trao cho Viện. Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa cái ý kiến mà chúng tôi đã phô bày nhiều lần: Chỉ cần người thông ngôn cho giỏi làm trung gian giữa Viện và đại biểu Chính phủ, các tài liệu sổ sách đều dịch ra chữ Quốc ngữ, các ông nghị "không biết tiếng Pháp" có thể xem được, hiểu được. Như vậy lo gì những người không biết tiếng Pháp không làm được việc.

Đến đây, chúng tôi có thể kết luận rằng: Phải thủ tiêu cái nghị định nói rằng chế độ bầu cử mà thực ra thu hẹp chế độ bầu cử; phải mở rộng quyền bầu cử và ứng cử cho dân chúng để dần dần đi tới phổ thông đầu phiếu. Viện dân biểu sẽ có những đại biểu đúng đắn của dân thay thế cho bọn "nửa người, nửa ngợm", bọn dân biểu phản dân.

Tô Dân
Số 1, ngày 2-4-1938

CẢI CÁCH VÀ CẢI CÁCH

Dân chúng Đông Dương khao khát cải cách để đánh tan bầu không khí khó thở. Ông Gôđa qua, ông Brêviê tới, mấy dịp dồn dập dân chúng náo nức tiếp đón bày tỏ nguyện vọng, ước ao ít điều cải cách. Rồi đến ông Saten tới nhậm chức Thống sứ Bắc Kỳ, ông Saten khoan hồng, ông Saten bình dân, thiết tha đến sinh mệnh dân nghèo. Một tia sáng trong bầu không khí ảm đạm: Dân chúng hy vọng ít nhất cũng dễ chịu hơn dưới trào Tôlăngxơ.

Thì đây, công cuộc cải cách ở Bắc Kỳ bao gồm trong hai điều: Thuế thân và bầu cử.

Nhiều lần chúng tôi đã tuyên bố chế độ cải cách thuế thân trở lại có cái kết quả là tăng thuế đè bẹp các tầng lớp trung lưu. Dân chúng đã khổ lại khổ thêm dưới chế độ thuế mới.

Những đơn phản đối, những lời kêu gào đánh nặng vào nhà giàu, Chính phủ làm ngơ. Chính phủ vẫn cứ một mực nhân nhượng cho bọn nhà giàu và nhằm đập thẳng vào các tiểu thương, tiểu chủ... Đã không giải quyết, đã không thuận theo ý nguyện của dân chúng bày tỏ trong các đơn phản đối, một vài địa phương lại xảy ra những việc khủng bố đối với những người ký đơn. Viên Chánh tổng Chu Huy Thành, viên Phó tổng Đỗ Xuân Tùng và viên Lý trưởng Nguyễn Huy Phiên bị cách chức vì "tội" dám mở miệng kêu van về thuế mới. Ở Vĩnh Yên, anh Nghi và chị Cúc làm nghề buôn bán bị trục xuất vì "tội" đã kêu oan cho khỏi chết bẹp dưới chế độ thuế mới.

Chúng tôi còn nhớ trong một cuộc hội kiến báo giới với phủ Thống sứ mấy tháng trước đây, chúng tôi có đề nghị phải mở cuộc trưng cầu ý kiến dân chúng về việc cải cách chế độ thuế thân. Ông Bôngphítx, đại biểu Chính phủ cũng đồng ý. Những lá đơn về thuế thân ngày nay chẳng phải là một hình thức phát biểu ý kiến của dân đó sao?

Vả lại, thấy dự án thuế thân nguy hại cho mình, dân chúng có quyền phát biểu ý kiến. Không cho dân chúng cái quyền ấy thực là một điều vi phạm chế độ dân chủ, chế độ Mặt trận bình dân.

Chính phủ khủng bố những người công nhiên phát biểu ý kiến với Chính phủ, vậy Chính phủ muốn dân chúng cứ cùng nhau

ngấm ngầm mà bất bình, mà tìm cách căm hờn, tức tối với Chính phủ bằng một cách khác hay sao?

Dự án thuế thân đang bị dân chúng nhao nhao phản đối, chính phủ lại tiếp luôn nghị định cải cách chế độ bầu cử.

Dự án thuế thân đứng về mặt tài chính mà đè bẹp giai cấp trung lưu; còn nghị định cải cách chế độ bầu cử đứng về phương diện chính trị mà thu hẹp chế độ dân viện, mà ngăn đón phong trào của dân chúng.

Hai điều "cải cách" ấy đã vô tình hay cố ý bồi bổ nhau mà thành một cái tròng trói buộc dân chúng.

Tay "kiện tướng" sáng kiến điều cải cách thứ hai, chính là "nhà xã hội" Phan Trần Chúc. Ông vỗ ngực tự bảo: Thạo tiếng Pháp như ông mới đủ tư cách làm dân biểu, còn đám lao khổ không được ăn học cứ yên phận trâu, ngựa. Nếu may mắn ra mà họ được quyền bỏ thăm thì buộc họ phải bầu cho những ông thạo tiếng Pháp như ông Chúc!

Lời đề nghị của ông Phan Trần Chúc đưa ra, Chính phủ tán thành liền. Trong khi vội vàng, hấp tấp như mới tìm thấy một vật quý, Chính phủ tuyên bố thi hành sửa đổi – hay nói cho đúng: thu hẹp chế độ ứng cử của khóa năm nay. Nếu đối với những điều có ích thực cho dân mà Chính phủ cũng minh mẫn, sốt sắng như vậy, có phải hạnh phúc cho dân biết bao không?

*

Trong khi họa phát xít Nhật Bản lăm le lan tràn khắp Á Đông, trong khi tàu chiến Nhật, binh đội Nhật không cách bờ biển Bắc Kỳ mấy, trong khi bọn Việt gian công nhiên hô hào thân Nhật trên báo chí và lẩn lút vận động trong dân chúng, những phần tử yêu chuộng tự do, hòa bình, thờ phụng chế độ dân chủ, những phần tử đứng về Mặt trận bình dân cố nhiên phải bắt tay nhau cản đường bọn Việt gian tôi tớ của phát xít Nhật. Thế mà trong tình thế ấy lại xuất hiện dự án thuế thân và nghị định cải cách chế độ bầu cử, làm cho dân chúng chán nản, thất vọng. Thực chẳng khác gì dọn đường hoạt động cho bọn tôi tớ phát xít Nhật.

Một lần nữa, chúng tôi kêu lớn rằng: vì quyền lợi chung của dân chúng, vì hòa bình, vì chống nạn phát xít Nhật Bản, cần phải cải cách, song không phải cải cách như hai điều vừa rồi của Chính phủ. Dân chúng mong cải cách để cho dân chúng sống một cách tự do, sung sướng, yên ổn, chứ không phải cải cách để dân chúng thêm nhỏ hẹp.

Tô Dân
Số 2, ngày 9–4–1938

CHÚNG TÔI VẪN PHẢN ĐỐI VIỆC ỨNG CỬ PHẢI BIẾT TIẾNG PHÁP

Phải! Về việc này, chúng tôi đã nhiều lần phản đối. Và chúng tôi vẫn phản đối mãi nếu đạo nghị định rút hẹp quyền tuyển cử kia vẫn còn.

Sau khi ký đạo nghị định ngày 17–3, ông Thống sứ Saten hẳn đã được nghe nhiều dư luận trên mặt báo: tán thành ít, mà phản đối nhiều, hay tán thành một bộ phận mà phản đối cả toàn thể. Ấy là chưa kể đến những dư luận thốt ra từ cửa miệng dân chúng, nó đã cùng với dự án thuế thân mới gây cho người ta một mối công phẫn, và ngay đến đối với những người cảm tình với ông Thống sứ Saten bấy nay, họ cũng bắt đầu ngờ cái chính sách "khoan hồng" và cải cách của ông.

Với những điều khoản bắt các nhà ứng cử phải qua một lần sát hạch về chữ Pháp và những người 40 tuổi trở lên được miễn trừ, các báo từ tả đến hữu hầu hết phản đối. Ngay đến những người trước kia đã từng đề xướng ra nó, bây giờ cũng vì "nể" dư luận của dân chúng mà "hất" nó đi. Tuy vậy, về điều kiện bắt người ứng cử phải biết chữ Pháp, nó vẫn có một số tán thành.

Cái căn bản lập luận của phái phản đối chúng tôi, nghĩa là phái tán thành việc ứng cử phải biết chữ Pháp là có như thế mới gạt được những tụi "lý toét" ra ngoài nghị viện và cái chức vụ một người dân biểu không thể giao cho những người vô học. Thật ra, chúng tôi không chối rằng: trong nghị viện cũ đã có một số kỳ mục, kỳ nát lẫn vào, mà bọn họ cố nhiên là không biết chữ Pháp. Nhưng, Chính phủ cũng như phái phản đối chúng tôi, vì ở vào một giai cấp khác,

nên họ không trông thấy tới đại đa số trong quốc dân là công, nông, quần chúng lao khổ, bọn này cũng cần có người thay mặt đòi lời ở nghị viện, mà những đại biểu của họ hiện nay hầu hết là chưa biết chữ Pháp. Cái đó không lấy gì làm lạ, vì những đại biểu trong đám quần chúng lao khổ kia, họ vì sinh hoạt khốn khó từ nhỏ, không được học chữ Pháp, nên nói riêng về khoa chữ Pháp, cố nhiên họ thua kém những người sinh trưởng ở trong giai cấp tư bản và trí thức. Với những người ấy, phe phản đối chúng tôi có thể liệt họ vào hạng "vô học" mà định gạt họ ra ngoài nghị viện. Nhưng, chúng tôi muốn hỏi: Những hạng người tự nhận là hữu học, nghĩa là những hạng người có biết được một ít chữ Pháp, hơn nữa, có mấy cái bằng cấp to lớn về khoa Pháp văn kia, ngoài cái tài nói tiếng Pháp của họ, họ có thấy rõ được cái đời sống khốn khổ của dân chúng hay không? Thật thế! Bầu những ông như Tiến sĩ Lê Thăng và Kỹ sư Nguyễn Lễ, vì các ông học giỏi chữ Pháp, rồi bảo các ông bênh vực cho những anh phu mỏ, anh thợ ở xưởng hay anh dân cày thì thật là một chuyện khôi hài! Nói thế, chúng tôi không chối rằng: Trong đám trí thức không có những người thành thực phụng sự cho giai cấp cần lao. Nhưng một điều mà chúng ta cũng không thể quên được là những đại biểu của giai cấp cần lao phải là những người ở trong giai cấp ấy mới thấy rõ được tình cảnh của họ và nhận rõ được nguyện vọng của họ, để bênh vực quyền lợi cho họ. Giai cấp cần lao không thể trông cậy được vào những vị đại biểu ở trên trông xuống rồi rủ lòng thương mình, mà trái lại, cần phải có những đại biểu chân chính của giai cấp mình. Nhưng, khổ thay, cái nghị định hẹp hòi kia nó đã đội cái lốt cải cách mà ngăn đường đón ngõ họ.

Nói thế, chúng tôi cũng không phải lập ra một cái định lệ rằng: Những đại biểu công nông tất là những người không biết chữ Pháp. Trái lại, chúng tôi nhận rằng: Chữ Pháp sẽ càng ngày càng phổ cập trong dân gian thì rồi đây, công nông cũng sẽ không hiếm chi người biết chữ Pháp. Nhưng trong lúc này đây, số người đó thật là rất hiếm. Ấy cũng chỉ vì không biết chữ Pháp, những người chủ trương cái thuyết ứng cử phải biết tiếng Pháp đã tặng cho họ cái danh vô học. Nhưng bọn người đó không biết cái học đây không phải chỉ là học chữ Pháp theo họ đã tưởng, mà thực ra có nhiều người về trình độ giác ngộ khá cao, song vẫn không biết chữ Pháp. Gác ngoài chữ Pháp ra, nói về các phương diện khác, những người này còn có

thể bảo cái bọn người chỉ biết nói ít tiếng Pháp mà không biết xét nghiệm hoàn cảnh, không biết quyền lợi của dân chúng là vô học là khác.

Nói tóm lại, đứng về quyền lợi của quần chúng, chúng tôi phản đối đạo nghị định kia, vì nó đã đóng cửa nghị viện trước những đại biểu xứng đáng của quần chúng. Chúng tôi có đủ lý do để bênh vực cho cái chủ thuyết của chúng tôi. Chúng tôi không phải bất cứ việc gì của Chính phủ làm cũng phản đối. Nhưng với một việc mà chúng tôi đã nhận rõ là bất công, là vô lý, thì chúng tôi còn phản đối mãi, phản đối tới cùng.

Hải Khách
Số 3, ngày 16-4-1938

Mồng một tháng năm, ngày kỷ niệm của lao động toàn thế giới.

Ngày một tháng năm sẽ tới, thợ thuyền, dân cày, tiểu thương và trí thức sẽ có dịp tỏ bày nguyện vọng và thắt dây đoàn kết của mình.

CHÚNG TA MUỐN GÌ VÀ ĐÒI GÌ?

Ngày mồng một tháng năm!

Người lao động làm bằng tay, bằng óc, ở nhà máy, hầm mỏ, đường phố, công sở hoặc ruộng cày, đều có thể trong ngày ấy ăn mừng những bước thắng lợi của mình và tỏ rõ cho mọi người biết lực lượng của lao động là lực lượng sáng tạo, làm ra hết thảy mọi cái giúp cho sự sống còn của nhân loại.

Ngày ấy sẽ biểu lộ sức lao động là thiêng liêng. Chỉ có sức lao động mới có thể xây dựng xã hội và làm cho xã hội tiến hóa.

Song, trái ngược thay! Ở xã hội tư bản, xã hội có chế độ của riêng, sức lao động lại bị hạng người giàu hắt hủi, bóc lột.

Cho nên, nếu ngày một tháng năm là ngày vui mừng của lao động, thì nó cũng là ngày tranh đấu của lao động.

Ngày một tháng năm ở Đông Dương năm nay lại càng có ý nghĩa lắm. Nó đã được gọi là một ngày quốc lễ. Cái đó đủ chứng rằng ở xứ nông nghiệp, còn nhiều di tích phong kiến như Đông Dương, sức lao động cũng đã được suy tôn; người lao động không còn làm nô lệ như xưa nữa. Vì Mặt trận bình dân Pháp, vì những cuộc tranh đấu hy sinh của những năm xưa, xứ Đông Dương đã có một bộ luật lao động. Bộ luật ấy đã thừa nhận luật làm 8 giờ, tiền lương tối thiểu, nghỉ chủ nhật, nghỉ 10 ngày một năm có lương, vệ sinh, bảo hiểm lao động v.v... Lao động Đông Dương phải vui mừng kỷ niệm đạo luật xã hội do Chính phủ bình dân đã ban bố. Đồng thời phải luôn luôn nhớ rằng đạo luật ấy vẫn còn nhiều chỗ khuyết điểm. Thí dụ: Chưa thừa nhận tự do tổ chức nghiệp đoàn; chưa bảo đảm cho thợ thuyền khỏi bị chủ đuổi một cách vô cớ; chỉ thi hành cho thợ thuyền kỹ nghệ, còn công nhân tư gia và thợ cày không được hưởng chút nào.

Lại phải luôn luôn nhớ một điều nữa là luật lao động ban hành ở Đông Dương bị nhiều điều chế biến và bọn chủ không thi hành hoặc chỉ thi hành một cách nửa vời, không triệt để.

Ngoài ra, trước sự hăm dọa của tụi phát xít quân phiệt Nhật nó lăm le muốn làm cho xứ Đông Dương biến thành một *Mãn Châu quốc* thứ hai; trước cái hành động man trá, đê nhục của một bọn Việt gian nó chực làm con sâu trong quả để ngấm ngầm sửa soạn bước xâm lăng của Nhật, lao động Đông Dương trong ngày một tháng năm này sẽ bày tỏ cho chúng biết mình sẵn sàng đoàn kết với hết thảy các tầng lớp khác trong nhân dân để ngăn ngừa bầy phát xít và tụi chó săn của chúng, nó muốn chia xứ Đông Dương như một "gánh hàng hoa".

Như vậy, ngày một tháng năm ở Đông Dương năm nay phải là ngày đoàn kết, thống nhất, không phải của riêng người lao động, mà còn của cả các hạng người yêu chuộng tự do, công lý và hòa bình. Nó còn là ngày hội của những anh chị em chống phát xít, muốn bắt tay giai cấp thợ thuyền ở Đông Dương mà cản đường phát xít. Nó lại là ngày của các tầng lớp nhân dân muốn đoàn kết để đòi.

Cơm áo, tự do và hòa bình!

Số 4, số đặc biệt về ngày một tháng năm (1938)

CUỘC BIỂU TÌNH VỪA QUA ĐÃ DẠY CHO TA NHỮNG GÌ?

Cuộc biểu tình ngày một tháng năm 1938 là một bước thắng lợi của anh chị em lao động.

Mặc dầu bọn phản động đã chực khiêu khích phá hoại; mặc dầu những phần tử do dự đã hoài nghi lực lượng quần chúng, cuộc biểu tình ngày một tháng năm đã diễn ra với sự vui vẻ, thân ái, trầm tĩnh, cương quyết và trật tự.

Nó đã diễn ra với hết thảy đức tính của người lao động.

Nó đã bao hàm đủ hai tính cách mà quần chúng đã định cho nó: Hội hè và tranh đấu.

Đáp lại lời hiệu triệu của lao động Hà Nội, của Chi nhánh Đảng Xã hội và của nhóm "Tin tức", hơn hai vạn anh chị em có đủ các giới cần lao, thợ thuyền, dân cày, phụ nữ, tiểu thương, trí thức gồm các giống Việt Nam, Tàu, Pháp, Mán, Thổ đã tụ tập trong một bãi cỏ trong khu hội chợ để biểu lộ sự đoàn kết phấn đấu tình thân ái.

Cuộc biểu tình năm nay thật là một nhát búa đập mạnh vào đầu các hạng phản động và bảo cho chúng biết rằng:

Một là, quần chúng Đông Dương đã tới trình độ trưởng thành về chính trị (maturité politique). Họ đã tỏ ra xứng đáng được hưởng những quyền lợi cao hơn. Sự dùng dằng, chậm chạp, không chịu ban bố các quyền tự do dân chủ là vô lý.

Nói riêng về thợ thuyền, xưa nay thường bị người ta miệt thị, người ta thường bảo lao động không có học thức, không biết tổ chức, không có một chút ý thức về kỷ luật nên chưa đáng hưởng quyền tổ chức nghiệp đoàn. Cuộc biểu tình rất có tổ chức và trật tự vừa qua đã cải chính lời vu khống đó - cải chính một cách sâu sắc và đầy đủ.

Hai là, các tầng lớp cần lao đã biết biểu tình trong vòng trật tự và hợp pháp. Họ đòi cơm ăn, áo mặc, hòa bình và tự do; đồng thời họ biết biểu lộ sức lao động là mạnh mẽ và đáng kính nể. Họ đã biết

đặt những khẩu hiệu rất đúng đắn hợp thời. Không những họ không làm điều gì ngông cuồng, rồ dại, mà còn biết xếp đặt, tổ chức theo kỷ luật sắt để ngăn ngừa bọn khiêu khích nó chực làm rối trật tự, mong đổ lỗi cho quần chúng.

Nếu có bọn "phiến loạn chuyên môn" thì bọn đó chính là quân phát xít và tôi tớ của nó, chứ không phải quần chúng, nhất là không phải giai cấp thợ thuyền.

Cuộc biểu tình ngày một tháng năm vừa qua là một câu trả lời rất hùng hồn của quần chúng, bảo cho bọn phản động biết rằng: Kẻ nào đàn áp, bắn giết, tù đày các chiến sĩ công nông kỷ niệm ngày một tháng năm trước kia là làm rối cuộc trị an, là phạm những điều bất công và phi pháp.

Ba là, giai cấp thợ thuyền đã đủ lực lượng và tư cách dìu dắt các tầng lớp trung sản ra trường tranh đấu. Quyền lao động của thợ thuyền ngày càng bền vững và rõ rệt. Dưới quyền lao động ấy, sự thống nhất hành động (unité d'action) của quần chúng đã thực hiện một cách chu đáo. Phong trào vận động Mặt trận bình dân Đông Dương đã tiến một bước khá cao. Bọn cách mạng mồm "tơrốtxkít" xưa nay vẫn chửi Mặt trận bình dân và từng đem những khẩu hiệu "mặt trận công nông", "mặt trận những người bị bóc lột" thay vào, đã trông sõ sự thất bại của chúng.

Trước nạn phát xít và chiến tranh, quần chúng nhận thấy Mặt trận bình dân là cần thiết. Bọn tơrốtxkít chửi Mặt trận bình dân, phá hoại Mặt trận bình dân đối với quần chúng rõ ràng là một bọn phản động. Quần chúng đã không nghe theo những khẩu hiệu lừa phỉnh của chúng mà còn dạy cho chúng biết rằng: Giương ra những khẩu hiệu tả làm cho quần chúng không hiểu, bỏ quần chúng rớt lại sau là ngu xuẩn, mê muội, là cản trở phong trào quần chúng, dù chúng muốn hay không muốn.

Đó là mấy điều chính mà người nào còn hoài nghi phong trào thợ thuyền phải nhận thấy.

Song nếu cuộc biểu tình vừa qua có những ý nghĩa như trên, thì nó huấn luyện cho chúng ta cũng không phải ít.

Thật vậy, nó là một bài học kinh nghiệm cho các chiến sĩ cũng như cho quần chúng. Nó dạy chúng ta phải tin cậy ở sức quần chúng, phải tin cậy ở các đoàn thể anh em (groupements amis) và

trong khi đi đôi với nhau, phải nhằm mục đích chính mà cương quyết tiến tới và chính vì thế vui lòng nhân nhượng cùng nhau về vấn đề chi tiết. Chỉ có hợp tác cùng nhau mới có thể hiểu nhau mà thôi.

Tuy nhiên lần đầu tiên kỷ niệm ngày 1 tháng 5 một cách công khai, hợp pháp, chúng ta không dám tự phụ cái gì cũng hoàn toàn nhờ có sự tỉnh táo cương quyết của quần chúng, nên từ đầu đến đuôi không xảy ra một chuyện không hay. Riêng nói về khẩu hiệu, chúng tôi tiếc rằng trong khi dân tộc Tàu và bình dân Tây Ban Nha đương hùng dũng chống lại bọn sát nhân phát xít, chúng tôi đề nghị phải có khẩu hiệu: "Ủng hộ dân tộc Tàu và bình dân Tây Ban Nha" mà các đồng chí xã hội không tán thành. Và trong khi ngày 1 tháng 5 đã được nhận là ngày quốc lễ, và giai cấp lao động được biểu tình công khai, chúng ta chưa đồng ý để nêu ra khẩu hiệu: "Đại xá chính trị phạm", nhất là đại xá các chiến sĩ đã bị tù vì trước kia đã kỷ niệm ngày Hội lao động.

Sau nữa, về việc tổ chức, nếu có chỗ đáng tiếc thì chúng ta chỉ nhận thấy một chỗ là ban tổ chức đã đóng cửa khu hội chợ trước 4 giờ, thành ra có một số đến sau, dù có thẻ cũng không được vào. Nhất là, theo chỗ chúng tôi biết, trong đó có một số anh chị em nông dân ở Thái Bình và Sơn Tây đã lặn lội tìm đến kỷ niệm ngày 1 tháng 5, mà chỉ vì chậm bước đành phải đứng ngoài nghe những tràng pháo tay nổ cùng những tiếng hoan hô của anh chị em trong cuộc.

Song dù sao, chúng ta không thể không vui sướng mà nhận thấy rằng sự thống nhất hành động giữa các tầng lớp dân chúng đã thực hiện; các tầng lớp trung sản họp chung quanh giai cấp vô sản, các dân tộc đoàn kết trong bầu không khí tranh đấu và hoan lạc. Chúng ta lại vui mừng hơn nữa khi thấy chi nhánh Đảng Xã hội Hà Nội hợp tác với chúng ta trong sự tin cậy và thành thực. Và chúng ta mong rằng cuộc tổ chức ngày 1 tháng 5 này mới là khởi điểm của bước đường hợp tác thân thiện hơn giữa chi nhánh xã hội và chúng ta để đòi cơm áo, hòa bình và tự do.

Trong khi lao động Liên Xô ăn mừng những thành tích vẻ vang của chủ nghĩa xã hội, trong khi thợ thuyền các nước dân chủ kỷ niệm ngày hội lao động trong bầu không khí chống phát xít và chiến tranh, trong khi lao động nước Đức phát xít đang miễn cưỡng "dàn cảnh" trước lá cờ nhơ bẩn của chủ nghĩa phát xít, trong khi ngày kỷ niệm 1 tháng 5 ở Tàu đã thành ngày hoan hô cổ võ các tướng sĩ

đánh Nhật, trong khi thợ thuyền Tây Ban Nha không kịp kỷ niệm ngày 1 tháng 5 vì mải ra trận và bận đúc khí giới đánh bọn phát xít Phrăngcô, chúng ta, lao động Đông Dương có thể tự hào rằng đã góp phần vào phong trào lao động thế giới, và đã đặt một cái mốc trên đường tranh đấu của chúng ta và của các tầng lớp bị bóc lột ở Đông Dương trong ngày 1 tháng 5 vừa rồi.

Chúng ta phải biết từ cái mốc ấy tiến lên những bước cao hơn nữa.

Tin tức
Số 5, ngày 4 đến 11-5-1938

MỘT TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TA SAU NGÀY HỘI LAO ĐỘNG: "ĐI TỚI MẶT TRẬN BÌNH DÂN ĐÔNG DƯƠNG!"

Đó là một khẩu hiệu dân chúng đã nêu cao trong ngày Hội lao động vừa qua. Đó lại là một câu tỏ cái ý chí nồng nàn của dân chúng. Dân chúng nhận thấy chỉ có lập Mặt trận bình dân Đông Dương mới đòi được cơm áo, tự do và hòa bình; chỉ có Mặt trận bình dân mới cản đường được chủ nghĩa phát xít nó chưa lôi cuốn nhân loại vào vòng đạn lửa (lôi cuốn cả dân Đông Dương nữa). Về chỗ ấy, dân chúng Pháp đã cho dân Đông Dương một cái gương chiến lược.

Trong giai đoạn lịch sử này, kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân loại là bọn phát xít. Muốn duy trì chế độ tư bản đã thối nát, chúng phá những quyền tự do dân chủ, đặt chế độ độc tài của bọn tư bản tài chính, gây ra chiến tranh xâu xé thuộc địa, giết đàn bà, trẻ con, đốt sách, cầm tù những nhà văn có đầu óc độc lập, phá phách nền văn hóa của nhân loại, đặt ra bao nhiêu ngược hình, kìm hãm dân chúng trong vòng xiềng xích, chực kéo nhân loại giở lại thời kỳ nô lệ dã man.

Hiện nay, chúng đương bắn giết bình dân Tây Ban Nha và dày xéo nhân dân Tàu. Nguy hiểm hơn hết là tụi "cagula" chực phá đổ chế độ Cộng hòa dân chủ ở Pháp, và bầy phát xít quân phiệt Nhật đương thực hành chính sách thôn tính Á châu, bắt đầu từ nước Tàu.

Tụi tay sai của chúng đã dọn đường cho chính sách xâm chiếm Đông Dương rồi đó.

Giờ nghiêm trọng đã đến! Vận mệnh của hai dân chúng Pháp – Nam đã bị đặt vào một bước nguy cơ, cần phải giải thoát cho mau.

Phải tránh bọn phát xít và chiến tranh. Phải tránh cho dân Đông Dương khỏi bị tàn sát như dân tộc Tàu. Phải tránh cho nước Pháp khỏi như nước Tây Ban Nha biến thành lò mổ của bọn đồ tể phát xít. Nếu nước Pháp thành nước Pháp phát xít thì chẳng những dân Pháp bị chẹt trong gọng kìm phát xít, mà dân Đông Dương còn bị hắt hủi, đàn áp một cách tàn nhẫn, dã man hơn nhiều.

Vậy phải có Mặt trận bình dân Đông Dương! Mặt trận bình dân Pháp – Nam ở Đông Dương phải thực hiện!

Giờ đã đến. Cái nguy cơ trước mắt không cho chúng ta được do dự. Chúng tôi kêu gọi hết thảy những anh chị em bình dân không phân biệt nòi giống, tín ngưỡng cùng chung sống ở Đông Dương hãy liên hiệp lại! Chúng tôi kêu gọi hết thảy các anh, chị em ham chuộng tự do và hòa bình hãy họp lại chung quanh giai cấp thợ thuyền Đông Dương thành một mặt trận thống nhất các lực lượng dân chủ chống phát xít và chiến tranh.

Cuộc biểu tình ngày 1–5 vừa rồi đã vạch đường cho ta đi tới chỗ đó. Nó đã biểu lộ cái ý chí quần chúng là dù sao cũng phải thực hiện Mặt trận bình dân Đông Dương để đòi cơm áo, tự do và hòa bình.

Chúng tôi đồng ý với bạn Trần Tấn Thọ ở báo *Tân Việt Nam* khi bạn nói:

"... Chúng ta cần phải có một mặt trận duy nhất cho quần chúng Đông Dương và nó chỉ có lực lượng khi nó là Mặt trận bình dân".

Nhưng có người nói: Ở Đông Dương chưa có quyền tự do dân chủ nên chưa đủ điều kiện lập Mặt trận bình dân, vì Mặt trận bình dân không phải là cái tổ chức cá nhân gia nhập, mà là một cái tổ chức có một đoàn thể gia nhập. Nói một cách khác, Mặt trận bình dân Pháp có Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Xã hội cấp tiến, Tổng liên đoàn lao động, Hội nhân quyền, v.v...; tóm lại, nó gồm có những đoàn thể công khai tổ chức. Những đoàn thể công khai chưa gồm được hết các xu hướng chính trị của các tầng lớp bình dân (conches populaires). Huống chi trong các chính đảng công khai hiện có, họa chăng chỉ có Đảng Xã hội là chắc chắn gia nhập Mặt trận

bình dân mà thôi. Vậy Mặt trận bình dân thành lập với những đoàn thể gì? Hay chỉ thành lập riêng với Đảng Xã hội?

Lý luận như thế là không nhìn rõ sự thực, là chỉ muốn "đăng nguyên văn" cái Mặt trận bình dân Pháp vào Đông Dương. Lý luận như thế là chỉ muốn đúc lấy cái khuôn Mặt trận bình dân Pháp, tưởng rằng Mặt trận bình dân Đông Dương phải đúng hệt như Mặt trận bình dân Pháp. Lý luận như thế là không biết ứng dụng cái chiến lược Mặt trận bình dân vào tình thế thực tại của Đông Dương. Lý luận như thế là muốn bó tay trước nguy cơ phát xít.

Không! Mặt trận bình dân Đông Dương có đủ điều kiện thành lập, mặc dầu ở Đông Dương chưa có những quyền tự do dân chủ.

Cuộc liên hiệp hành động giữa các đảng phái trong việc tổ chức ngày 1 tháng 5 vừa rồi chẳng phải là cái hình ảnh của Mặt trận bình dân Đông Dương rồi đó sao?

Trong hoàn cảnh eo hẹp của Đông Dương, ta không nên quá thiên về hình thức. Phải biết lựa theo những điều kiện thực tại mà châm chước cái chiến lược Mặt trận bình dân. Thợ thuyền Đông Dương chưa có nghiệp đoàn thì cũng đã có ái hữu. Ở Đông Dương chưa có Đảng Cộng sản công khai thì cũng đã có những nhóm Cộng sản công khai. Ngoài ra, những câu lạc bộ, những đoàn thể tương tế của bình dân, liên đoàn của các công chức Pháp – Nam (AGFALI), Hội nhân quyền, v.v... biết bao nhiêu đoàn thể tán thành cái chiến lược Mặt trận bình dân chống chiến tranh và phát xít có thể tụ tập với Đảng Xã hội, lập thành Mặt trận bình dân Đông Dương trong một thời gian ngắn ngủi.

Như thế, Mặt trận bình dân Đông Dương rất đủ điều kiện thành lập. Cuộc biểu tình ngày 1 tháng 5 đã gieo mầm cho nó rồi. Hoàn cảnh đã thuận tiện cho nó nảy nở. Nó có thực hiện được hay không là chỉ chờ ở ý chí và lòng sốt sắng thành thực của chúng ta mà thôi.

Xin các bạn hãy gắng lên để làm một công việc hợp với nguyện vọng của dân chúng.

T.T

Số 6, ngày 14–21–5–1938

ĐI TỚI MẶT TRẬN BÌNH DÂN ĐÔNG DƯƠNG MỘT VIỆC DỄ LÀM VÀ PHẢI LÀM

Khẩu hiệu "Đi tới Mặt trận bình dân Đông Dương" của quần chúng tung hô hôm 1 tháng 5 rất hợp thời.

Hợp thời vì nó đặt ra giữa lúc anh chị em thợ thuyền, dân cày, tiểu thương, chi nhánh Đảng Xã hội và chúng tôi đã liên hiệp hành động để kỷ niệm ngày Hội lao động, nghĩa là giữa bầu không khí hợp tác thân mật của các phái bình dân xứ này. Đứng về khách quan mà xét thì cả cuộc liên hiệp hành động trong khi sửa soạn ngày Hội lao động và cuộc biểu tình trong ngày ấy chỉ còn thiếu một chút nữa là có thể hợp thành chương trình tối thiểu làm cơ sở chính trị cho Mặt trận bình dân Đông Dương thành lập.

Ngày Hội lao động đi qua để lại cho chúng ta những điều kiện thuận lợi để liên hiệp các lực lượng bình dân. Không muốn bỏ lỡ cơ hội, mấy hôm sau cái ngày lịch sử ấy, trong một phiên nhóm họp để xét kinh nghiệm cuộc biểu tình, chúng tôi đã đề nghị với chi nhánh Đảng Xã hội Hà Nội hãy cùng đại biểu đoàn lao động và chúng tôi lập thành "Ủy ban hành động chung". Hôm 12 tháng năm, chúng tôi lại gửi bức thư sau này cho đồng chí Capuýt, thơ ký Đảng Xã hội Hà Nội:

"Đồng chí

Tiếp cuộc nói chuyện của chúng ta hôm mồng 5 vừa rồi, chúng tôi xin biên thư nhắc lại cùng chi nhánh Đảng Xã hội đề nghị của chúng tôi về việc thành lập "Ủy ban hành động chung" (Comité d'action commune).

Sự liên hiệp hành động giữa chi nhánh của Đảng Xã hội và nhóm chúng tôi (trước kia là nhóm "En Avant!", "Thời báo", ngày nay là nhóm "Tin tức") thấm thoát đã được một năm rồi.

Từ bấy đến nay nó cứ ngày thêm khăng khít, và đã cho chúng ta những kết quả khá lạc quan. Vì nó, chúng ta đã tổ chức được một cuộc lạc quyên giúp dân bị lụt Bắc Kỳ một cách mỹ mãn. Vì nó, cuộc biểu tình ngày một tháng năm đã thắng lợi vẻ vang. Cũng như các đồng chí,

chúng tôi thiết tưởng chúng ta đã cùng nhau đi vào con đường đúng. Và cũng như các đồng chí, chúng tôi tự nhận lấy trách nhiệm là phải gắn bó cuộc liên hiệp hành động ấy và làm cho chúng được trường cửu về sau này. Ấy chính vì thế mà chúng tôi đề nghị với chi nhánh của Đảng Xã hội lập ra một Ủy ban hành động chung.

"Ủy ban hành động chung" này sẽ gồm có những đại biểu Chi nhánh Đảng Xã hội, đại biểu của nhóm chúng tôi, đại biểu của đoàn lao động Hà Nội, và nếu có thể được thì có cả đại biểu anh em tiểu thương gia nữa. Ủy ban ấy sẽ tự nhận trách nhiệm là thực hiện sự liên hiệp hành động của quần chúng, tập hợp các tầng lớp dân chúng ngày một rộng để thành lập Mặt trận bình dân Đông Dương. Như thế nó sẽ hành động đúng theo ý nguyện khẩn cấp của quần chúng cần lao đã thề cùng nhau LIÊN HIỆP chống chiến tranh và phát xít trong ngày 1 tháng 5 hôm nọ.

"Ủy ban hành động chung" này không phải chỉ chờ những ngày lớn lao, như: Hội lao động ngày 1 tháng 5, Hội chính trung ngày 14 tháng 7; ngày phản đối chiến tranh ngày 1 tháng 8; ngày phản đối phát xít trong dịp kỷ niệm Rôgiê Xalănggrô [1] v.v... mới hoạt động. Nó sẽ bảo đảm một cách vĩnh viễn – hay gần vĩnh viễn – sự thống nhất tranh đấu, mỗi khi quyền lợi của quần chúng cần lao bắt buộc phải có sự thống nhất ấy. Nó sẽ liên lạc với hết thảy các nhóm có xu hướng dân chủ ở đây và đề nghị hoặc đặt với họ những chương trình hiệp tác, cốt để làm cho mặt trận của chúng ta ngày thêm rộng rãi.

Sau hết – nó giúp chúng ta – và có lẽ đó là trách nhiệm chính của nó – tránh biệt phái chủ nghĩa (sectarisme) và thủ tiêu những điều ngộ nhận đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra giữa chúng ta làm thương tổn cho phong trào thợ thuyền xứ này.

Những trách nhiệm nặng nề ấy, Ủy ban kia chỉ có thể làm trọn được bằng sự làm việc liên tiếp: nó cần phải hội họp mỗi tháng một kỳ, và ngoài ra, những lúc bất thường nó có thể hội họp do lời đề nghị của một phái đảng có chân trong Ủy ban ấy.

Tin vào sự cần thiết và sự hợp thời của "Ủy ban hành động chung", biết chắc rằng Đảng Xã hội đối với điều đề nghị của chúng

---

1. Rôgiê Xalănggrô (Roger Salengro) là nhà hoạt động chính trị Pháp, sinh năm 1890, mất năm 1936. Là đại biểu Đảng Xã hội, làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ Blum 1936. Bị phái cực hữu vu cáo, ông tự tử.

tôi sẽ có thiện cảm xứng đáng, chúng tôi xin gửi đồng chí lời chào Mặt trận bình dân".

"Nhóm Tin tức"

Đó, bức thư trên này tỏ rõ quan trọng của vấn đề mà chúng tôi đề nghị trong khi chờ đợi các đồng chí ở Đảng Xã hội trả lời, chúng tôi chắc rằng trên con đường hợp tác giữa chi Đảng Xã hội Hà Nội và chúng tôi, đã rẫy bằng được bao nhiêu trở lực nhờ cuộc biểu tình ngày một tháng năm vừa qua, cũng như nhờ vụ cứu tế nạn dân năm ngoái.

Cuộc liên hiệp hành động giữa các đảng phái bình dân đã có rồi. Nhưng cần cho nó một hình thức để từ nay chúng ta có thể tiến hành cuộc hợp tác ấy một cách đều đặn và giản dị chứ không phải mỗi khi có việc gì lại phải dừng lại sự hợp tác đó, nếu có Ủy ban hành động chung, sự ấn định chương trình công tác trong những dịp lớn lao, như ngày Hội lao động cũng đỡ phiền phức đi nhiều.

Không những đỡ phiền phức, lại tiến thêm một bước để *đi tới Mặt trận bình dân* nữa.

Thành lập *Ủy ban hành động chung*, đó là một việc dễ làm và cần phải làm.

Quần chúng đương trông đợi ở sự sáng suốt và mẫn cán của chúng ta đó.

T.T

Số 7, ngày 21-28-5-1938

ĐỂ ĐI TỚI MẶT TRẬN BÌNH DÂN ĐÔNG DƯƠNG NÓI RÕ THÊM

Thành lập Mặt trận bình dân, mà lại là Mặt trận bình dân Đông Dương, chúng tôi nhận biết là một điều khó. Chính vì khó nên chúng tôi càng phải hợp tác với chi nhánh Đảng Xã hội ở đây và anh em lao động Mặt trận bình dân Đông Dương một ngày kia thành thì nó sẽ không phải là một công trình riêng của một đảng hay một phái nào. Nó phải là kết quả của sự thống nhất hành động quần chúng,

trong đó kể cả sự hợp tác của các đảng phái có xu hướng dân chủ, xu hướng bình dân nữa.

Chúng tôi sở dĩ đề nghị với Đảng Xã hội tổ chức ra "Ủy ban hành động chung" cũng là vì nghĩ như thế. Mặc dầu những kẻ nông nổi muốn đốt cháy giai đoạn (bruler les étapes) sự thực đã dạy ta cần phải bước từng bước cho chắc chắn. Hoàn cảnh thế nào, lực lượng của ta thế nào thì phải bước những bước dài ngắn như thế nào... Trong tình thế Đông Dương chưa có những quyền tự do dân chủ, những Ủy ban hành động chung giữa anh em lao động, Đảng Xã hội và chúng tôi có thể là những trung tâm điểm lôi cuốn và kết tinh các lực lượng dân chủ và tiến bộ để dần dần lập Mặt trận bình dân Đông Dương được.

Những Ủy ban hành động chung như thế đã có lần thực hiện trong chúng ta. Chúng tôi muốn nói các tiểu ban sửa soạn ngày 1 tháng 5: tiểu ban tuyên truyền, tiểu ban tổ chức và tiểu ban tài chính, trong đó có đại biểu của các phái đảng chúng ta tham dự.

Có nhiều bạn thấy chúng tôi đề nghị lập Ủy ban hành động chung đã vội la ó, cho là một việc tàn bạo. Các bạn ấy không biết rằng làm như thế, chẳng qua chúng tôi chỉ muốn tiếp tục cái cung cách làm việc rất đúng đắn của ngày 1 tháng 5 mà thôi.

Các đồng chí không muốn lấy cái tên "Ủy ban hành động chung". Được lắm. Các đồng chí cứ chọn lấy một cái tên nào khác tùy ý. "Ủy ban thỏa thuận" (Comité d'entente), "Ủy ban xếp đặt chung" (Comité de coordination) hay gì nữa..., miễn sao cái tên đó thích hợp với công việc chúng tôi đề nghị là đủ rồi. Nếu chưa có thể cho Ủy ban ấy một trách nhiệm cao hơn, thì ta hãy đặt cho nó mấy công việc thông thường và nhất định, thí dụ: liên lạc, thông cáo, đề nghị và trao đổi ý kiến cho nhau v.v... Miễn sao chúng ta có thể thường thường trực tiếp và liên hiệp hành động theo một đường lối, lấy một chương trình tối thiểu, tự do thỏa thuận làm căn bản.

Miễn sao chúng ta làm việc một cách thực tế và đều đặn chứ không phải nói suông hoặc khi nào có việc gì mới tìm gọi đến nhau.

Rồi một ngày kia, sau một thời gian hợp tác trong một hình thức tổ chức, những điều kiện chủ quan và khách quan thay đổi, lúc đó ta sẽ tiến lên một bước cao hơn.

Từ ngày Mặt trận bình dân Pháp thành lập, dân chúng Đông Dương đã được dễ thở hơn trước. Song bên cạnh những cuộc cải cách

như ân xá một phần đông chính trị phạm, ban hành luật lao động, tăng lương cho công chức... và còn biết bao nhiêu cuộc "cải cách giật lùi", cải cách trái với quyền lợi bình dân (như cải cách chế độ tuyển cử ở Bắc Kỳ...), vì sao thế? Vì Mặt trận bình dân Pháp quên ta chăng? Không phải. Theo ý chúng tôi thì vì một phần lớn dân chúng Đông Dương rời rạc, các phái đảng có tính chất Mặt trận bình dân không biết liên hiệp chặt chẽ cùng nhau; hoặc có liên hiệp thì sự liên hiệp ấy lại rụt rè, gián đoạn quá. Tóm lại, chúng ta chưa tổ chức cùng nhau vào một Mặt trận dân chủ, Mặt trận bình dân Đông Dương. Mặt trận của chúng ta chưa có, làm sao chúng ta thống nhất được lực lượng để đòi cải thiện những điều kiện sinh hoạt cho mình? Và đã không đủ sức đòi thì đừng hòng những cuộc cải cách thiết thực nó rơi xuống cho chúng ta một cách vô cớ.

Chỉ thể cùng nhau trung thành với Mặt trận bình dân như hôm 1 tháng 5 chưa đủ. Phải quyết cùng nhau tìm hết cách, dùng hết phương pháp, lợi dụng hết cơ hội để thực hiện Mặt trận bình dân Đông Dương.

Mặt trận bình dân Đông Dương phải thực hiện. Nó sẽ bắt tay Mặt trận bình dân Pháp và khi đó những điều yêu sách của dân Đông Dương chóng được thỏa mãn biết bao.

Chúng tôi nhằm vào cái đích ấy mà đề nghị Ủy ban hành động chung (hoặc Ủy ban thỏa thuận). Chứ không phải như một vài bạn tưởng, vì muốn "quảng cáo" cho chúng tôi đâu.

Hỡi các đồng chí xã hội! Các phần tử tiến bộ và dân chủ không phân biệt nòi giống, tín ngưỡng ở Đông Dương! Chúng ta hãy vì quyền lợi chung mà bỏ những thành kiến, những điều ngộ nhận khiến cho con đường Mặt trận bình dân Đông Dương không còn trở lực đáng tiếc.

Tin tức
Số 8, ngày 28-5 - 4-6-1938

Muốn tránh một sự hiểu lầm

MẶT TRẬN BÌNH DÂN HAY MẶT TRẬN DÂN CHỦ

Mặt trận bình dân Đông Dương phải thành lập

Cái khẩu hiệu ấy đã hô ra từ lâu và luôn luôn chúng tôi chỉ sự cần thiết, cùng là cái ý nghĩa của nó trong thời kỳ này.

Chúng tôi đã thường viết về Mặt trận bình dân ở Đông Dương là một mặt trận rộng rãi để chống nạn phát xít và chiến tranh, để đòi cho dân chúng những sự cải cách về kinh tế và nhất là những quyền tự do dân chủ.

Với một chương trình cấp tiến và ôn hòa như thế, Mặt trận bình dân Đông Dương sẽ có thể thâu nạp từ giai cấp tư sản cấp tiến đến giai cấp vô sản, trải qua tất cả các tầng lớp tiểu tư sản trong dân chúng.

Chúng tôi rất lấy làm vui sướng mà nhận thấy rằng khẩu hiệu ấy càng thêm ảnh hưởng trong dân chúng, nhất là sau cuộc biểu tình ngày một tháng năm.

Những khẩu hiệu ấy càng được dân chúng hưởng ứng bao nhiêu thì những sự hiểu lầm lại càng hay thấy mà chúng tôi phải giải thích hay nếu có thể, phải tránh để cho bớt những sự khó khăn trong việc cổ động.

Một trong những sự hiểu lầm ấy là hai chữ bình dân. Có người nói rằng hai chữ ấy chỉ bao hàm các giai cấp tiểu tư sản và vô sản thôi, chứ không có giai cấp tư sản ở trong.

Người ta còn viện lẽ rằng Mặt trận bình dân Pháp cũng chỉ có tiểu tư sản và vô sản thôi.

Phải, Mặt trận bình dân ở Pháp là như thế, nhưng tình hình kinh tế và xã hội mỗi nước mỗi khác, ta không thể nào "đăng nguyên văn" cái Mặt trận bình dân Pháp vào Đông Dương.

Theo hiện tình xứ Đông Dương, ta thấy giai cấp tư sản còn cấp tiến, còn muốn những cuộc cải cách dân chủ, và giai cấp ấy

cũng đương khao khát những quyền tự do dân chủ để bênh vực quyền lợi giai cấp của họ.

Như thế thì tại sao ta lại gạt họ ra ngoài mặt trận cải cách của chúng ta?

Chúng tôi cũng không đồng ý về cách hiểu hai chữ bình dân theo nghĩa hẹp như trên. Tuy mỗi xứ hai chữ ấy có ý nghĩa khác nhau.

Tuy nhiên đây chính là một sự hiểu lầm có thể tránh được. Tránh bằng cách không dùng chữ bình dân nữa, bằng cách gọi cái Mặt trận của chúng ta là Mặt trận dân chủ. Danh từ này chúng tôi thỉnh thoảng cũng đã dùng và các đồng chí chúng tôi trong Nam lại thường hay dùng hơn nữa.

Như thế, ta đã tránh được một sự hiểu lầm, mà lại còn thống nhất được một khẩu hiệu.

Một cái lợi nữa là nói Mặt trận dân chủ ta thấy ngay cái nội dung của nó là đòi cho dân chúng xứ này một hiến pháp dân chủ về kinh tế cũng như về chính trị.

Như thế, nó là một khẩu hiệu liên hiệp rất tốt, nhất là đối với nhiều tầng lớp trong giai cấp tư sản, họ không biết hay không muốn nhận mình trong đám bình dân.

Chúng tôi tưởng không cần phải nói thêm rằng ở Đông Dương, Mặt trận bình dân, Mặt trận dân chủ cũng vẫn là một và từ nay dùng chữ Mặt trận dân chủ, chúng tôi không cần sửa đổi một tí nào những điều chúng tôi đã viết về Mặt trận bình dân.

Mặt trận bình dân hay Mặt trận dân chủ, cũng vẫn là sự liên hiệp giữa các giai cấp tư sản cấp tiến, tiểu tư sản và vô sản ở Đông Dương, nghĩa là tất cả các phần tử dân chủ chống phát xít và chiến tranh, không phân biệt màu da hay tiếng nói; một mặt trận đòi hỏi dân chúng xứ này những cuộc cải cách về kinh tế và những quyền tự do dân chủ, tóm lại, đòi cho được Cơm Áo, Hòa Bình, và Tự Do.

Tin tức
Số 9, ngày 4 - 11-6-1938

ĐI TỚI MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG. KHẨU HIỆU TRỐNG RỖNG CỦA BỌN TƠRỐTXKÍT

Thấy chúng tôi xướng ra khẩu hiệu Mặt trận dân chủ, Mặt trận bình dân, tụi tơrốtxkít "cá trê" [1] cũng ra những khẩu hiệu Mặt trận, Mặt trận và Mặt trận...

Thoạt tiên, mấy năm trước đây, trên mặt báo, bọn tơrốtxkít Nam Kỳ giương mang phồng cổ gào: Phải thành lập Mặt trận vô sản (front prolétarien). Chúng bỏ các tầng lớp dân chúng khác như dân cày, tiểu thương, tiểu chủ, trí thức, tiểu tư sản..., mà chỉ nhìn thấy quyền lợi vô sản.

Ở một nước đại đa số dân chúng là tiểu tư sản, và giai cấp vô sản còn ít ỏi như Đông Dương, thái độ ấy rất biệt phái. Thái độ ấy lại biệt phái hơn nữa, trước nạn phát xít và chiến tranh đang tràn lan trên thế giới, và đừng nói gì giai cấp vô sản Đông Dương còn chiếm số ít, đến ngay giai cấp vô sản Pháp cũng còn phải liên hiệp với các tầng lớp trung sản mới tránh nổi được cái họa ghê gớm kia.

Sau một thời gian, thấy không có hiệu quả, bọn tơrốtxkít liền tiến lên Mặt trận công nông (Front ouvirier et paysan). Trong khi phong trào Đông Dương đại hội còn đương sôi nổi, chỉ có kẻ nào mù mới không trông thấy chúng lúc ấy cần phải có một mặt trận rộng rãi của các tầng lớp dân chúng – từ vô sản đến tư bản cấp tiến – để đòi các quyền tự do dân chủ và các điều cải thiện vật chất. Lúc đó, tụi tơrốtxkít ra khẩu hiệu Mặt trận công nông, tức là gạt ra ngoài trường tranh đấu các tầng lớp dân chúng khác, muốn cải cách, chống đế quốc chủ nghĩa, nhưng không phải là công nông. Chủ trương cô độc ấy làm cho thợ thuyền và dân cày (công nông) mất vây cánh, yếu thế lực. Chủ trương ấy đã tỏ ra tụi tơrốtxkít chỉ chuộng những khẩu hiệu thật kêu (mots d'ordre ronflanto) không sát với hoàn cảnh và không hiểu chiến thuật cách mạng là gì. Không những chỉ biệt

1. Người ta gọi tụi tơrốtxkít là cá trê vì chúng như con cá trê, đầu dẹp lép, chúng đã tỏ ra thiếu óc khôn, chỉ biết học thuộc lòng những khẩu hiệu trong sách vở, đem nhai đi nhai lại, không biết những khẩu hiệu ấy có thích hợp với hoàn cảnh hay không.

phái bằng mồm, chúng lại còn có thái độ gay go khó chịu làm cho các phái dân chủ không đại diện quyền lợi cho công nông phải thất vọng, và do đó Mặt trận dân chủ vừa nhóm lên đã phải tan rã, không đủ sức chống lại chính sách đàn áp, chính sách phản động ở thuộc địa.

Như thế tụi tơrốtxkít đã mang lấy cái trách nhiệm lịch sử trước quần chúng: *Chia rẽ phong trào dân chúng giữa lúc dân chúng cần phải liên hiệp thành một hàng trận để đòi cơm áo, hòa bình và tự do.* Lịch sử đã dí thanh sắt đỏ vào trán bọn cách mạng mồm, tơrốtxkít, đã đánh dấu lấy bọn chia rẽ, bọn phá hoại.

Tuy nhiên chúng còn mua môi, múa mỏ!... Thì đây, trước ngày 1 tháng 5, chúng bắt đầu ra khẩu hiệu *Mặt trận những người bị bóc lột chống lại những kẻ bóc lột.* (Front des exploités contre les exploiteurs). Vì sao? Không có gì lạ hết. Những khẩu hiệu trên tung ra bị thất bại, chúng cố tìm bới trong đống "Khẩu hiệu bã mía" lấy một cái nào chưa nhai mấy và dễ phỉnh phờ quần chúng.

Ở hoàn cảnh Đông Dương, đại bộ phận kinh tế là nông nghiệp, kỹ nghệ chưa phát triển mấy; thủ công nghiệp tuy đã bắt đầu đồi bại nhưng vẫn hãy còn nhiều. Tuy có giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, nhưng cả hai giai cấp ấy còn chiếm số ít. Đại đa số dân chúng là dân cày và các tầng lớp tiểu tư sản khác như tiểu chủ, tiểu thương. Giai cấp tiểu tư sản có cái đặc sắc là họ vừa bị đại tư bản, địa chủ bóc lột, song chính họ cũng có bóc lột vô sản trong một phạm vi nào; hạng phú nông, tiểu chủ chẳng hạn. Ở vào tình thế này, ra khẩu hiệu: "Mặt trận những kẻ bị bóc lột chống những kẻ bóc lột" tất nhiên làm cho hạng ấy phải khó xử. Đứng vào mặt trận với những kẻ bị bóc lột để chống lại bọn đại tư bản, địa chủ chăng? Nếu thế, chưa chắc những kẻ " bị bóc lột đã không bóc lột ai", đã chịu nhận mình cùng một hàng ngũ! Đi với bọn tư bản, địa chủ chăng? Như thế lại càng nguy hiểm lắm, vì chính mình đương bị bọn chúng cạnh tranh, bóp chẹt trên thị trường và bóc lột bằng cách cho vay nợ lãi. Khẩu hiệu: "Mặt trận những người bị bóc lột" đã khó thâu nạp được hạng tiểu chủ, tiểu thương. Tiến lên một bước nữa mà xét, chính bọn tư bản bản xứ trong khi mua nguyên liệu, xuất cảnh hàng hóa của mình cũng bị chủ nghĩa đế quốc và đại tư bản ngoại quốc bóc lột một phần. Bọn tơrốtxkít có định thâu nạp cả những bọn ấy vào "Mặt trận những người bị bóc lột" không? Hẳn là không. Vì họ thường nói: Đi đôi với tư bản bản xứ là "thỏa hiệp giai cấp".

Nhưng, "Mặt trận những kẻ bị bóc lột chống những kẻ bóc lột" của bọn tơrốtxkít rất *mập mờ*. Nó còn gạt nhiều phần tử cấp tiến, cải cách, ham chuộng tự do và hòa bình ra đời nữa.

Trong tình thế Đông Dương hiện thời, khẩu hiệu "những kẻ bị bóc lột chống lại những kẻ đi bóc lột" rành rành không thích hợp hoàn cảnh, không thâu nạp được hết thảy các lực lượng chống phát xít và chiến tranh, hai cái họa nó đương hăm dọa loài người, hăm dọa dân chúng Đông Dương nữa.

Trong giai đoạn lịch sử hiện tại, thợ thuyền Đông Dương không những phải liên hiệp với dân cày mà còn phải liên hiệp với các tầng lớp khác trong dân chúng để thành lập một mặt trận đòi cải cách đòi quyền tự do dân chủ, mặt trận chống phát xít và chiến tranh thật rộng rãi phổ biến trong dân gian. Mặt trận ấy phải là:

Mặt Trận Bình Dân

Mặt Trận Dân Chủ

T.T.

Số 10, ngày 11-18-6-1938

ĐỂ ĐI TỚI MẶT TRẬN BÌNH DÂN ĐÔNG DƯƠNG CHÚNG TA HÃY BẮT TAY VÀO VIỆC

Trong khi bọn tơrốtxkít gào những khẩu hiệu quá tả không hợp thời, khác nào diễn thuyết trong sa mạc, thì Ủy ban vận động bầu cử của các phái đảng Mặt trận bình dân, trong đó có chúng tôi, đã thực hiện ở Hà thành.

Hôm 12 vừa rồi, Ủy ban ấy đã họp, gồm có đại biểu các đoàn thể, các nhóm dân chủ, như xã hội, *Tín tức*, lao động và tiểu thương. Chúng tôi rất lấy làm tiếc rằng anh em bên báo *Ngày nay* và *Effort*, hai tờ báo có xu hướng cải cách, cấp tiến, chưa đáp lại lời hiệu triệu của chi nhánh Đảng Xã hội đến cùng chúng tôi làm việc.

Tuy nhiên, trong khi chờ đợi các bạn ở hai tờ báo ấy, các phần tử dân chủ đã mạnh dạn bắt tay vào việc. Một Ủy ban mặt trận bình dân đã thành lập trong dịp bầu cử đại biểu khóa này.

Ủy ban đã định trách nhiệm của mình: 1) Trông nom công việc bầu cử cho người ứng cử Mặt trận bình dân ở Bắc Kỳ; 2) Định

chiến thuật tranh cử; 3) Ủng hộ và giúp đỡ các người ứng cử Mặt trận bình dân; 4) Khởi thảo và kiểm soát các tài liệu cổ động tranh cử của phái bình dân; 5) Ấn định chương trình tối thiểu cho các người ứng cử Mặt trận bình dân.

Cái trách nhiệm nặng nề ấy chỉ có thể làm được nhờ ở sự mật thiết liên lạc của Ủy ban với quần chúng, với các anh em tán thành ở các địa phương khắp xứ Bắc Kỳ.

*

Khóa nghị viện sắp qua đã cho ta những bài học kinh nghiệm đau đớn. Nó được bầu ra giữa năm 1934, năm kinh tế Đông Dương còn đương bị lôi cuốn trong làn sóng khủng hoảng và bầu không khí chính trị Đông Dương, chịu ảnh hưởng của chính sách khủng bố, đương lặng lẽ buồn tênh. Bọn phản động đương "lên nước", Viện dân biểu Bắc Kỳ bầu ra khóa ấy có xu hướng phản động cũng là việc dĩ nhiên, không lấy gì làm lạ. Nó đã lộ mặt trong phiên hội đồng thảo luận dự án thuế thân năm ngoái.

Kỳ bầu cử sắp tới đây phải là dịp tẩy uế Viện dân biểu. Phải bầu ra một Viện mới mẻ, tiến bộ cho hợp với quyền lợi dân chúng và trào lưu thế giới hiện giờ.

Dân chúng Bắc Kỳ đã đến lúc cần một dân viện xứng đáng, có thể biểu lộ được ý nguyện của mình, bênh vực được quyền lợi cho mình. Khóa nghị viên mới sắp tới đây phải đủ năng lực đòi sửa đổi lại chế độ thuế thân theo nguyên tắc dân chủ, đòi thi hành triệt để luật lao động, mở rộng chế độ bầu cử, ban bố những quyền tự do dân chủ để dân chúng đủ điều kiện tự vệ khi quân thù phát xít xâm lấn.

Chính vì thế mà các đảng phái bình dân chúng ta phải liên hiệp lại! Chúng ta phải thành lập Mặt trận dân chủ ngay trong vụ bầu cử này. Chúng ta phải hợp tác để cản đường bọn phản động, bọn bợ đỡ, bọn nghị "cừu", họ nhăm nhe quẳng tiền ra mua lương tâm các cử tri nông nổi, hoặc phỉnh nịnh lường gạt dân chúng.

Muốn như thế, không có gì hay hơn là phải thành lập những Ủy ban Mặt trận bình dân để vận động bầu cho các người ứng cử thành thật tiến bộ. Chúng tôi mong rằng Ủy ban bầu cử Mặt trận bình dân mới thành lập ở Hà Nội là khởi điểm đáng mừng của công việc

bầu cử của phái bình dân Bắc Kỳ. Các anh em hãy gắng lên cho cuộc vận động Mặt trận dân chủ Đông Dương tiến thêm được bước nữa!

*

Mặc cho bọn tơrốtxkít thét mây gào gió, chúng ta không những phải biết đặt khẩu hiệu cho sát hoàn cảnh thực tế, còn phải làm cho khẩu hiệu của ta thành khẩu hiệu của quảng đại quần chúng, cùng với quần chúng thực hiện rõ ràng.

Bọn tơrốtxkít lý luận suông. Còn chúng ta thì việc làm phải đi đôi với lý luận.

Bọn tơrốtxkít chia rẽ quần chúng. Chúng ta liên hiệp không bỏ lỡ cơ hội nào.

Bọn tơrốtxkít phản tuyên truyền chiến thuật Mặt trận bình dân, mà Mặt trận bình dân cứ tiến tới. Bánh xe lịch sử cứ xoay đi, nghiền nát bọn tơrốtxkít với cái "gậy thọc ngang" của chúng.

T.T.

Số 11, ngày 18-25-6-1938.

CHÚNG TÔI VỚI CUỘC CÔNG THẢI ĐÔNG DƯƠNG

Lại nói đến vấn đề *phòng thủ*

Phải.

Trong khi tiếng bom đương nổ bên kia biên giới Bắc Kỳ, bọn quân phiệt phát xít Nhật đương hung hăng tàn sát dân tộc láng giềng của ta, không ai có thể chối cãi sự cấp bách của vấn đề phòng thủ Đông Dương được.

Chúng tôi không phải như bọn tơrốtxkít lắp như vẹt câu: "Vô sản giai cấp không có tổ quốc", rồi khoanh tay mặc cho quân phát xít Nhật dày xéo xứ Đông Dương. Chúng tôi là những phần tử chống chủ nghĩa đế quốc, chủ trương dân tộc tự quyết; song chúng tôi nhận thấy rằng kẻ thù của vô sản, của nhân loại giai đoạn lịch sử này là bọn phát xít, tức là bọn phản động nhất, sôvanh nhất và đế quốc nhất trong hàng đế quốc chủ nghĩa. Đối riêng với dân Đông Dương, kẻ thù nguy hiểm nhất trong tình thế hiện tại cũng là bọn phát xít da vàng hoặc da trắng.

Mặc dầu dân Đông Dương chưa có quyền tự do dân chủ, chúng tôi vẫn nhận thấy rằng chúng ta còn đỡ khổ hơn dân Etiôpi, Đài Loan, Mãn Châu, Cao Ly nhiều. Và một ngày kia nếu chế độ phát xít thành lập ở Đông Dương, chúng ta còn bị đàn áp, hắt hủi gấp trăm, gấp nghìn bây giờ nữa. Huống chi từ ngày Mặt trận bình dân thành lập ở Pháp, đời sống của ta nhờ sức tranh đấu của quần chúng Pháp đã cải thiện được một đôi phần, luật lao động đã được ban bố, các công chức hạng trung đẳng đã được gia nhập hội AGFALI [1] mới đổi ra nghiệp đoàn; quyền ngôn luận tuy chưa được tự do, song đã đỡ ngặt nghèo hơn trước; thợ thuyền đã được đôi chút tổ chức công khai, v.v... Chúng tôi căn cứ vào những quyền lợi vẫn có ấy – dầu cho nó hẹp hòi – mà đòi những quyền lợi cao hơn và đầy đủ hơn. Chúng tôi không muốn cho dân Đông Dương phải quằn quại dưới chế độ "máu lửa" của bọn phát xít. Chúng tôi không muốn cho quân phát xít đến đây giết đàn bà, trẻ con, phá nhà thương, trường học rồi sau khi đã giữ chúng ta dưới bàn tay sắt, sẽ bắt ta bỏ ra một phần ruộng để trồng cây thuốc phiện như dân Mãn Châu quốc, đồng hóa, diệt chủng chúng ta như đối với dân Cao Ly; cho tụi võ quan dày đạp cùm xích chúng ta; dùng búa thớt mà chặt đầu những chiến sĩ của dân tộc ta như chặt cá.

Chính vì thế mà chúng tôi tán thành hết thảy các phương pháp ngăn ngừa sự xâm lược của quân phát xít. Chính vì thế nên chúng tôi sẵn sàng liên hiệp với hết thảy các phần tử chống phát xít, không phân biệt nòi giống để thành lập một Mặt trận dân chủ chống phát xít và chiến tranh, đòi cơm áo, tự do và hòa bình. Và cũng chính vì thế, chúng tôi hô hào dân chúng Đông Dương bắt tay dân chúng Pháp, cột chặt hàng ngũ với Mặt trận bình dân Pháp để cản đường quân phát xít. Đồng thời chúng tôi kịch liệt tố cáo những hành động thân Nhật của bọn chân tay Nhật hoàng ở Đông Dương. Chúng tôi tố cáo những thủ đoạn của bọn chữ thập lửa [2] nó vẫn lẩn lút trong ngạch cai trị. Nhất là chúng tôi vạch mặt bọn tơrốtxkít chúng đội lốt

---

1. Viết tắt chữ Pháp, nghĩa là Liên đoàn các công chức Đông Dương.

2. Chữ thập lửa, dịch từ chữ Pháp: Croix de feu, là một tổ chức của những phần tử dân tộc chủ nghĩa, thành lập năm 1927, do Môrixơ Đáclôi đứng đầu. Năm 1930, viên quan năm Phrăngxoa đơla Rốccơ làm Phó chủ tịch. Trong cuộc biểu tình của phái hữu ngày 6–2–1934 ở Pari xảy ra cuộc xung đột làm 1329 bị thương (trong số này có 664 cảnh sát và quân đội). Đơla Rốccơ (1885–1946) ủng hộ cảnh sát. Sau năm 1936, Chữ thập lửa đổi thành Đảng Xã hội Pháp (Parti social françcais). Parti social français khác với Parti socialiste français, phân bộ của Quốc tế công nhân, thành lập năm 1877, đến năm 1920 tách ra một bộ phận đứng về Quốc tế thứ ba, trở thành Đảng Cộng sản Pháp. (Chú thích của người biên soạn).

mác xít, nấp dưới khẩu hiệu: "Quân thù chính ở ngay trong xứ" mà tuyên truyền, cổ động, làm cho dân chúng Đông Dương mất nhuệ khí gìn giữ đất nước của mình, một khi quân thù số một của chúng ta, bọn phát xít đến xâm lấn.

Phải biết nhận rõ kẻ nào là quân thù nguy hiểm nhất, quân thù số một trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Quân phát xít là quân thù nguy hiểm nhất trong giai đoạn này, vậy phải quay mũi mác vào nó. Phải biết liên minh với hết thảy các phần tử chống nó, dù những phần tử ấy chỉ có thể là bạn liên minh bấp bênh, tạm thời. Ai muốn chống phát xít? Chúng tôi có thể nói là hầu hết dân tộc Đông Dương, trừ bọn tay sai của quân phát xít. Ai có thể là bạn liên minh của dân chúng Đông Dương trong cuộc chống phát xít? Hết thảy các phần tử dân chủ ngoại quốc ở Đông Dương, trừ bọn phát xít, đảng viên của Đảng Trật tự xã hội Pháp (Parti de l'social français) và chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp (Parti social français) đồ đệ của Đơla Rốccơ ở Đông Dương [1].

Chính vì chúng tôi muốn tập trung lực lượng đập thẳng vào quân phát xít nên chúng tôi tán thành và ủng hộ hết thảy các cuộc chiến tranh dân chủ chống phát xít. Nếu một ngày kia quân phát xít Nhật xâm lấn Đông Dương, chúng tôi không ngại gì đem tận lực tham gia vào cuộc chiến tranh chống phát xít ấy. Vì chúng tôi biết rằng cuộc chiến tranh này tức là chiến tranh chống lại kẻ thù số một của giai cấp vô sản, của dân tộc Đông Dương, của nhân loại. Chúng tôi hết sức cổ động mở rộng Mặt trận dân chủ thành Mặt trận nhân dân chống phát xít, Mặt trận Pháp - Nam diệt phát xít để duy trì hòa bình.

Những phương pháp gì cản đường được quân phát xít, chúng tôi đều tán thành cả. Tăng quân đội, tăng binh khí trong giờ nghiêm trọng này cũng cần. Nhưng binh khí, quân đội mới là một phần của công cuộc kháng chiến. Còn phải làm cho dân chúng có ý thức chống nhau với quân thù nữa. Muốn như thế, như chúng tôi thường nói, phải ban bố ngay những quyền tự do dân chủ để dân chúng mới một lòng kháng chiến, bênh vực tự do.

Chỉ có nới rộng quyền chính trị cho dân Đông Dương thì dân Đông Dương mới cương quyết làm sức hậu thuẫn cho quân đội.

---

1. Xem chú thích 2 trang 690.

Đội quân năm vạn không thấm vào đâu, nếu đằng sau đội quân ấy không có sức liên hiệp của dân chúng.

Muốn tăng khí giới cho dân Đông Dương phải có tiền. Cuộc công trái 33 triệu rất cần, nhưng không nên dùng những cách bắt buộc dân mua. Và chúng tôi phản đối cách đem tiền chẩn tế nạn dân của Hội phổ tế ra mua phiếu. Khi lâm nạn quần chúng công nông đã phải ra lính, thì bổn phận của bọn nhà giàu ngay bây giờ là phải mua phiếu cho nhiều.

Một lần nữa, chúng tôi xin nhắc: Phải cho dân chúng quyền tự do tổ chức để tự huấn luyện lấy tinh thần đoàn kết và kỷ luật. Phải cho dân chúng quyền tự do tư tưởng; tự do ngôn luận để tự giác ngộ lấy ý nghĩa kháng chiến. Khi quân thù phát xít Nhật xâm lấn Hoa Bắc, tàn sát nhân dân, Chính phủ Tưởng Giới Thạch mới chịu nhả cho dân Tàu một ít quyền tự do dân chủ. Thấy dân chúng rời rạc, lộn xộn trước sự tấn công của quân thù, họ mới nhận chính sách kìm hãm dân chúng là sai. Mong rằng cái nhầm của Chính phủ Nam Kinh làm gương cho nước Pháp dân chủ. Và chớ để kẻ thù đến ngõ rồi mới chịu "cởi mở" cho dân! Dân Đông Dương phải đủ điều kiện tự vệ lấy mình; tăng binh lính và khí giới chưa đủ.

T.T.

Số 12, ngày 25-29-6-1938

HỠI CÁC BẠN CỬ TRI!

Mặt trận bình dân đã thành lập trong vụ bầu cử Viện dân biểu Bắc Kỳ khóa này!

Cùng các bạn, nó đã tuyên bố chương trình ứng cử.

Chúng tôi đã đăng cái chương trình ấy trong số 12, tờ *Tin tức*.

Lần đầu tiên trong lịch sử dân viện Bắc Kỳ, các người ứng cử có đầu óc tự do tiến bộ đã liên hiệp chung quanh một chương trình chính trị, đã biệt lập thành hàng ngũ để chống lại phe phản động, bợ đỡ, trục lợi, đầu cơ.

Lần đầu tiên, trong một cuộc tổng tuyển cử ở Bắc Kỳ những người ra ứng cử có tư tưởng cấp tiến đã quyết dùng những phương pháp tuyên truyền cổ động mới mẻ để chống lại các thủ đoạn man trá, hèn hạ của bọn phản động chúng thường đem một chầu hát, một bữa tiệc, một cuộc khiêu vũ, mấy tờ giấy bạc để mua lá thăm của một số cử tri nông nổi. Rồi sau khi được cử, chúng công nhiên dày xéo quyền lợi của các bạn; chúng tha hồ ngáp dài, ngủ đứng, đóng vai nghị gật, nghị cừu.

Các bạn hãy thận trọng lá phiếu, hãy chọn người thành thực bênh vực quyền lợi cho mình. Các bạn hãy rủ nhau dồn phiếu cho các "căngđiđa" của phe Mặt trận dân chủ. Không nên do dự, không nên giữ thái độ trung lập, lãnh đạm đối với việc bầu cử. Ai có quyền bầu cử hãy dùng cái quyền của mình một cách xứng đáng.

Trong khi tiếng bom của quân phát xít đương nổ bên kia biên giới, trong khi tàu chiến Nhật đã chờn vờn ở vịnh Hạ Long, đàn bà trẻ con Tàu đương khóc lóc trên cảnh điêu tàn gây ra bởi bọn quân phiệt; lương dân nhớn nhác chạy loạn dưới bóng tàu bay của tụi lùn, chúng ta cần phải có một dân viện cho xứng đáng.

Chúng ta phải có những đại biểu tỉnh táo, cương quyết để trong những giờ phút nghiêm trọng, có đủ năng lực đạo đạt ý nguyện của chúng ta cho Chính phủ và đủ tư cách hướng dẫn cho quốc dân.

Những người ứng cử của phe Mặt trận bình dân chính là những người có đủ năng lực ấy, đủ tư cách ấy. Các bạn bầu cho họ, tức là đòi Sung Sướng, Tự Do, Công Lý và Hòa Bình

T.T.

Số 14, ngày 2-6-7-1938

ANH EM CỬ TRI!

Chế độ dân viện ở Bắc Kỳ rất hẹp hòi. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta tẩy chay nó.

Trái lại chúng ta phải lợi dụng nó. Hơn nữa, chúng ta phải căn cứ vào quyền hạn nhỏ hẹp của dân viện mà tranh đấu đòi những quyền lợi to tát hơn.

Tự do không thể xin mà có được.

Muốn mở rộng quyền lợi, muốn được thêm tự do, phải tranh đấu.

Tuy nhiên, tranh đấu có nhiều hình thức, mà tranh đấu ở nghị trường chính là một.

Các cử tri yêu quý! Cuộc tổng tuyển cử này là một dịp cho các bạn tranh đấu. Tranh đấu để gạt những phần tử nhơ nhớp ra ngoài Viện; tranh đấu để đè bẹp những hạng "nghị gật", "nghị cừu". Tranh đấu để tỏ cho người ta biết rằng trình độ dân ta đã tiến bộ; chúng ta đã biết chú ý đến quyền lợi và danh dự của chúng ta; chúng ta không chịu cho bọn phản dân lừa bịp mãi mãi.

Các bạn cương quyết bài trừ nạn mua thăm, bán phiếu. Các bạn hãy tự đi cổ động lẫn nhau, đem hết các lá phiếu dồn cho những người ứng cử của Mặt trận dân chủ đã thành lập một cách rõ rệt trong dịp bầu cử này.

Năm ngoái, các bạn cử tri Hà thành đã đánh đổ Phúc Đình, một tay phú hào định vào gật trong Viện. Các bạn ấy đã làm hết phận sự một người dân.

Anh Trịnh Văn Phú, người thanh niên trung thành được các bạn bầu lên bị cô độc trong Viện không đủ sức chống lại phe phản động. Song năm nay, tình thế đã thay đổi.

Những người ra ứng cử đã có tư tưởng dân chủ, độc lập, đã họp thành Mặt trận dân chủ. Đứng danh nghĩa của Mặt trận ấy, ai nấy đều chịu mệnh lệnh của đảng phái mình, vào Viện để bênh vực quyền lợi cho dân chúng, để tranh đấu chống lại sự lạm quyền phi lý, đòi cải thiện đời sống vật chất, đòi ban bố những quyền tự do dân chủ cho quốc dân.

Các bạn cử tri! Các bạn chọn những người của Mặt trận dân chủ thay mặt cho mình trong Viện tức là tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại sự phản động, đòi cơm áo, tự do, công lý và hòa bình.

Cuối năm ngoái, ở Đại hội lần thứ IX của Đảng Cộng sản Pháp, đồng chí G.Pêri nói:

"Ủng hộ hòa bình bên Viễn Đông không phải chỉ củng cố sức phòng thủ Đông Dương mà đủ, còn phải thỏa mãn những điều thỉnh cầu hữu lý của dân Đông Dương, phải giải phóng cho người dân bản xứ khỏi cái ách thuế thân; phải mở rộng cho dân Đông Dương được

hưởng luật lao động như ta; và nhất là luật nghiệp đoàn, phải ban bố cho dân Đông Dương những quyền tự do dân chủ, tự do ngôn luận".

Trong lúc này đây, phát xít Nhật chực đem ngọn lửa chiến tranh ra khắp thế giới và hăm dọa xứ Đông Dương, lời nói trên kia vẫn còn nguyên cái tính cách thực tại của nó. Lời nói ấy tỏ ra dân chúng Pháp, nhất là Mặt trận bình dân và Đảng Cộng sản Pháp đương hăng hái đòi cho ta thêm nhiều quyền lợi.

Dân Đông Dương cũng phải tỏ ra xứng đáng với sự giúp đỡ, tương trợ ấy.

Cuộc bầu cử dân biểu Bắc Kỳ năm nay là một dịp để các bạn cử tri tỏ ra mình hiểu biết quyền lợi của mình, biết chọn người thay mặt cho mình trong Viện để hô lớn nguyện vọng của mình lên, không những cho Chính phủ thuộc địa hiểu thấu, mà cho cả dân chúng Pháp nữa.

Cuộc tranh đấu của chúng ta ở đây và cuộc tranh đấu của anh em ta bên Pháp phải dựa lẫn nhau, bổ khuyết cho nhau.

Ngày tranh đấu ngày mười tháng bảy sắp tới.

Các bạn cử tri hãy đi cho đông, dồn phiếu cho các người ứng cử của phe Mặt trận dân chủ.

T.T.

Số 15, ngày 6 – 9–7–1938

NGÀY KỶ NIỆM 14 THÁNG 7 NĂM 1938

Ngày 14 tháng 7 là ngày kỷ niệm cuộc Đại cách mạng Pháp.

Ngày 14 tháng 7 năm 1789, nhân dân thành Pari nổi lên đánh đổ chế độ chuyên chế của bọn phong kiến, nổi lên phá ngục Baxti, thả những tù chính trị đã phấn đấu vì bình đẳng, tự do, bác ái và giải phóng cho nhân dân Pháp khỏi ách đè nén tàn bạo của bọn vua chúa.

Ngày 14 tháng 7 là cái biểu hiện vĩ đại của tự do dân chủ chiến thắng quân chủ chuyên chế; của bình đẳng, bác ái chiến thắng độc đoán dã man.

Ấy là một trang lịch sử vẻ vang chống chế độ phong kiến của nhân dân Pháp, gồm cả giai cấp tư bản trong thời kỳ mà tư bản

Pháp đang có nhiều sự xung đột quyền lợi với giai cấp quý tộc nên còn tinh thần cách mạng.

Ấy cũng là một gương sáng chiếu rọi khắp thế giới.

14 tháng 7 năm 1789 – 14 tháng 7 năm 1938. Trong thời gian 149 năm ấy đã có biết bao sự thay đổi quan trọng.

Đứng trước chế độ phong kiến tàn bạo suy đồi của thế kỷ 18, giai cấp tư sản lúc ấy là một động lực cách mạng. Họ cùng với các tầng lớp khác trong dân chúng phá tan những trở lực phong kiến, lập nên cộng hòa dân chủ cho tư bản được tự do phát triển. Nhưng thời gian qua, sau khi đạp đổ bọn quý tộc, giai cấp tư bản lên cầm quyền. Họ tha hồ khuếch trương tư bản làm cho chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa đế quốc. Bọn tư bản Pháp trở nên phản động. Chúng lăm le thủ tiêu tất cả những di tích tự do dân chủ mà trước kia chúng là kẻ tuyên xướng.

Ở các nước khác, giai cấp tư bản đã phá bỏ chế độ dân chủ, lập thành chuyên chính phát xít để trói buộc thợ thuyền, dân cày. Ngoài ra, chúng chực phát xít hóa ở nhiều nước. Nói tóm lại, chúng đã mất hết tinh thần cách mạng, đã quay ra phản động và rất sợ những nguyên lý bình đẳng, bác ái, tự do.

Cho nên ngày 14 tháng 7 đối với giai cấp tư sản Pháp hiện thời đã mất hết ý nghĩa cách mạng, mất hết tinh thần tự do dân chủ của nó. Trước cái hoàn cảnh phát xít ngày nay, chỉ có bình dân Pháp và dân chúng các thuộc địa mới thực là kẻ kế tiếp xứng đáng cái công nghiệp của các chiến sĩ đã phá nhà ngục Baxti. Chỉ có bình dân Pháp và dân chúng các thuộc địa mới có thể tranh đấu để duy trì và mở rộng những quyền tự do dân chủ, kết quả trọng đại của cuộc cách mạng Pháp.

Cái ý nghĩa của cuộc kỷ niệm ngày 14 tháng 7 không phải ở những cuộc điểm binh oai nghiêm trật tự; cũng không phải ở những bữa yến tiệc linh đình, mà chính là ở chỗ nhắc nhở những trang lịch sử oanh liệt của nhân dân Pháp tiếp tục tranh đấu để giữ vững và mở rộng những quyền tự do dân chủ cho dân chúng.

Đã hiểu thấu cái ý nghĩa ấy, nên ngày 14 tháng 7 năm 1935, trước sự hăm dọa tấn công của bọn phát xít, Đơla Rốccơ, Đôriô [1], vô sản

---

1. Giắccơ Đôriô sinh năm 1898, năm 1924 vào Đảng Cộng sản Pháp; năm 1935 bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản và hoạt động tích cực chống cách mạng; năm 1941, tham

giai cấp Pháp đã kêu gọi các lớp trung sản tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ ở Pari, thề quyết cùng nhau giữ vững nền Cộng hòa dân chủ, và sau đó, Mặt trận bình dân Pháp đã chính thức thành lập.

Ngày 14 tháng 7 năm 1938 đối với nhân dân Đông Dương cũng phải là ngày đoàn kết tranh đấu chống thế lực phản động thuộc địa, chống phát xít.

Ngày 14 tháng 7 năm 1938 phải là ngày tiến lên để thành lập Mặt trận dân chủ thống nhất ở khắp Đông Dương. Mặt trận dân chủ thành lập trong vụ tổng tuyển cử Bắc Kỳ chỉ mới là một phần của Mặt trận chung ấy.

Hỡi các đảng phái dân chủ chống phát xít của người Pháp! Hỡi các người Pháp cộng hòa chân chính! Hỡi các đồng chí xã hội Pháp! Các bạn là những con cháu tốt tươi của nước Pháp dân chủ. Các bạn là dòng giống các chiến sĩ cách mạng đã lập nên công nghiệp vĩ đại 14 tháng 7 năm 1789. Các bạn có sứ mạng làm cho sáng tỏ những tư tưởng bình đẳng, bác ái, tự do của cuộc cách mạng Pháp. Các bạn hãy sốt sắng giúp đỡ cho nhân dân thuộc địa đòi quyền tự do dân chủ, chống lại sức phản động thuộc địa.

Hỡi các đảng phái tư sản cấp tiến! Hỡi hết thảy các bạn ham chuộng tự do và hòa bình! Trong hoàn cảnh xứ thuộc địa thống trị bởi một nhúm tư bản tài chính ngoại quốc đứng trước nạn đế quốc chiến tranh đang hăm dọa sinh mệnh và tài sản của các tầng lớp nhân dân Đông Dương, giai cấp tư bản bản xứ vẫn còn cái nhiệm vụ lịch sử là phải liên hiệp với các tầng lớp khác trong dân chúng Pháp để tranh đấu đòi tự do dân chủ, cải cách kinh tế và duy trì hòa bình, thái độ lừng chừng bị động của chúng ta từ trước tới nay đã làm lợi cho phe phản động nhiều lắm rồi. Giờ này không trông mong vào hứa hẹn được nữa. Phải liên hiệp nhau lại. Chỉ liên hiệp hành động mới đem lại cho ta những điều cải thiện cần thiết bấy lâu chúng ta hằng mong đợi.

Hỡi các lớp quần chúng công, nông, tiểu tư sản! Anh chị em từ trước tới nay vẫn hăng hái tranh đấu vì cơm áo, tự do, hòa bình.

Ngày 14 tháng 7 năm nay là một cơ hội thuận tiện cho anh chị

gia chiến đấu bên cạnh quân phát xít Đức trên mặt trận Xô - Đức; bị máy bay đồng minh bắn chết khi y đang trong xe ôtô trên đất Đức, ngày 22-2-1945 (Chú thích của người biên soạn).

em cùng các tầng lớp dân chúng khác biểu lộ ý chí của mình một cách mãnh liệt.

Ngày 14 tháng 7 năm 1938 phải là ngày thống nhất hành động của các đảng phái dân chủ không phân biệt màu da, nòi giống, tín ngưỡng của các tầng lớp nhân dân không phân biệt xu hướng chính trị.

Các đảng phái, các lớp dân chúng! Ngày 14 tháng 7 tới, hãy cùng nhau tổ chức và tham gia vào cuộc hội họp đông đúc và trật tự để kỷ niệm ngày vui mừng hùng tráng của dân chúng Pháp và để:

1) Đòi ban hành những quyền tự do dân chủ cho xứ Đông Dương;

2) Đòi tự do nghiệp đoàn và thi hành triệt để luật lao động;

3) Đòi trợ cấp cho nạn dân, giảm sưu thuế, giảm địa tô, vay nhẹ lãi dài hạn, cải thiện đời sống cho dân chúng;

4) Ủng hộ phòng thủ Đông Dương, chống xâm lược phát xít; bắt tụi đại tư bản, địa chủ, nhất là tư bản ngoại quốc ở Đông Dương phải chịu tất cả các khoản chi phí về quốc phòng, để khỏi phải bắt dân chịu thêm thuế;

5) Toàn xá chính trị phạm;

6) Ủng hộ Liên bang Xô viết, trụ cột của hòa bình thế giới;

7) Ủng hộ cuộc chiến tranh vì tự do, độc lập của nhân dân anh dũng Tàu và Tây Ban Nha;

8) Ủng hộ Mặt trận bình dân Pháp;

9) Chống phát xít và chiến tranh.

Ngày 14 tháng 7 muôn năm!

Tự do dân chủ muôn năm!

Mặt trận bình dân Pháp muôn năm!

Mặt trận dân chủ Đông Dương muôn năm!

T.T.

Số 16, ngày 9 – 13-7-1938

PHẢI DỰNG LẠI CÁI TÍNH CHẤT CÁCH MẠNG CHO NGÀY 14 JUILLET

14 Juillet là ngày gì?

Ta hãy trở lại vài trang lịch sử vẻ vang của dân chúng Pháp.

Về thế kỷ 18, kinh tế tư bản đã phát triển. Những nhà máy lớn thành lập. Thương mại bên trong và bên ngoài cũng do đó cần phải mở mang. Nhưng chế độ phong kiến đã hoàn toàn can trở sức phát triển ấy:

1) Kỹ nghệ cần phải khuếch trương; nhưng một mặt chế độ tổ hợp (rég me corporaitif) giam cầm các thợ bạn dưới quyền các thợ chủ; một mặt chế độ nông nô trói buộc dân cày trên luống cày không cho họ tự do vào các nhà máy lớn cần nhiều nhân công hơn trước.

2) Giai cấp tư bản muốn tự do cạnh tranh, tự do sinh sản ra hàng hóa, song chế độ phong kiến, do chính sách Colbert, bắt họ phải theo lệ luật nghiêm khắc, và chịu quyền kiểm sát của quan tỉnh hoặc của bọn quý tộc.

3) Thương mại bành trướng mà chế độ quan thuế chia nước Pháp ra từng khu vực cản trở việc buôn bán.

4) Thương mại càng phát đạt thì sự đo lường càng cần phải thống nhất; nhưng dưới chế độ phong kiến; mỗi địa phương có một mẫu mức đo lường riêng.

5) Giai cấp tư bản cần phải khai mỏ để cung cấp nguyên liệu cho kỹ nghệ, cần ruộng đất để trồng những cây kỹ nghệ. Nhưng đất đai thổ sản phần nhiều ở trong tay bọn quý tộc, chúng ngăn cản việc khuếch trương tư bản.

6) Đại đa số dân chúng Pháp lúc đó là dân cày (nông nô), bị nhiều tầng bóc lột bởi chế độ thuế khóa phong kiến. Họ nghèo khổ quá không thể tiêu thụ hàng hóa của tư bản được. Giai cấp tư bản muốn giải phóng cho họ để tăng gia sức tiêu thụ trong nước.

7) Giai cấp tư bản lúc đó đã chiếm được địa vị trọng yếu trên trường sinh sản; họ không thể chịu sự áp bức đè nén của bọn ăn bám là quý tộc, tăng lữ.

Những sự thực ấy đủ chứng rằng tư bản chủ nghĩa đến cuối thế kỷ 18 đã hoàn toàn mâu thuẫn với những khuôn khổ của chế độ phong kiến. Sống trong hoàn cảnh ấy, không riêng gì giai cấp tư bản, mà cả nông nô lao động cũng nhận thấy cần phá đổ chế độ phong kiến nó đã thành ra một trở lực rất có hại cho cuộc tiến hóa của xã hội Pháp.

Tư tưởng cách mạng vì thế mà phát sinh, giai cấp tư bản vì thế mà lúc đó có tinh thần cách mạng.

Giả dĩ chính sách của vua Louis thứ 16 là một chính sách đặc biệt chuyên chế. Nhà vua muốn bỏ ai vào ngục chỉ gửi cho chủ ngục Baxti một lá "thư niêm" (lettre de cachel) là chủ ngục có quyền bắt người ấy giam đến trọn đời, nếu nửa chừng không có lệnh vua phóng thích.

Ngục Baxti ở thành Paris là một cái thành trì của chế độ quân chủ. Hơn nữa nó là tiêu biểu rất ghê tởm của chính sách chuyên chế dã man.

Ngày 14 juillet 1789, dân thành Paris kéo đến đánh phá nhà ngục ấy và giải phóng cho bao nhiêu con em nước Pháp chỉ vì không được lòng bọn quý tộc mà đáng lẽ rũ xác trong tù!

Dân thành Paris phá tan nhà ngục Baxti, đánh đổ chế độ phong kiến.

Cuộc cách mạng bấy lâu ngấm ngầm trong dân chúng Pháp bỗng nổ tung ra, đem ánh hào quang tự do, tiến bộ chiếu rọi ra khắp thế giới.

Cho nên ngày 14 juillet là một ngày cách mạng, một ngày phá đổ chế độ chuyên chế dã man, dựng quyền tự do dân chủ cho nước Pháp: 14 juillet là ngày mà dân chúng Pháp đã phá tan xiềng xích của bọn vua chúa để giải phóng cho mình và mở ra một bước đường tiến hóa cho nhân loại.

Ngày 14 juillet không phải là một ngày chỉ có tính chất hội hè suông như giai cấp tư bản Pháp ngày nay đã muốn. Sau khi cuộc cách mạng tư sản Pháp thành công, chính quyền đã từ tay giai cấp quý tộc chuyển sang tay giai cấp tư bản. Bọn tư bản đã từ địa vị bị áp bức tiến lên địa vị đi áp bức. Bao nhiêu những khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái, tuyên xướng hồi cách mạng 1789, bị chúng đạp đổ như chơi. Chúng đã có quyền tự do cạnh tranh, tự do mở mang kỹ nghệ,

tự do bóc lột thì tiếng tự do đối với chúng không còn ý nghĩa gì nữa. Tư bản chủ nghĩa càng phát triển, giai cấp phân hóa càng rõ rệt. Có phương pháp sinh sản và bộ máy Chính phủ trong tay, giai cấp tư bản thẳng cánh bóc lột thợ thuyền; trong xã hội tư bản, một bên tư bản trăm phần phú quý, một bên vô sản cực khổ vô cùng; đối với thực trạng xã hội, những tiếng bình đẳng, bác ái là những tiếng mỉa mai chế độ tư bản.

Giả dĩ ngày nay chế độ tư bản đã đổ nát. Chế độ tự do cạnh tranh đã phải nhường chỗ cho chế độ độc quyền. Giai cấp vô sản bành trướng và hết sức tập trung ở các tỉnh thành kỹ nghệ. Máy móc hết sức tinh xảo; một mặt sức bóc lột thợ thuyền ngày một gia tăng; giai cấp tranh đấu ngày thêm trầm trọng. Một mặt sức sinh sản ra hàng hóa mạnh lên; nạn sinh sản vô Chính phủ ngày thêm gay gắt và kinh tế khủng hoảng phổ thông sâu sắc vô cùng. Kinh tế khủng hoảng càng to thì số thợ thuyền thất nghiệp càng lớn. Phong trào vận động giải phóng của giai cấp vô sản cũng nhân đó mà bồng bột.

Giai cấp tư bản Pháp muốn giữ vững quyền chính, phải bỏ chính sách tự do. Chúng không thể dựa vào chế độ đại nghị mà lừa dối quần chúng Pháp được nữa. Cho nên chúng nhăm nhe phá đổ chế độ Đại nghị với những quyền tự do dân chủ mà dân chúng Pháp đã phải đổ bao nhiêu máu mới cướp được ở tay bọn quý tộc.

Tóm lại chúng muốn thành lập chế độ độc tài phát xít lên trên xương máu của quần chúng Pháp.

Chính vì thế mà đối với giai cấp tư bản ngày 14 juillet không còn ý nghĩa cách mạng nữa.

Chính vì thế mà ở thuộc địa, bọn tay sai của tư bản tài chính Pháp cố tình làm cho ngày 14 juillet chỉ có tính chất "xôi thịt" hội hè. Hơn nữa chúng bày ra những trò leo đu, liếm chảo, nhảy bị, đập nồi, để làm một trò cười vô ý nghĩa. Rồi cái tính chất xôi thịt mỗi ngày càng "văn minh, tiến bộ" hơn. Vài năm gần đây họ lại thi nhau tổ chức ở Hà Nội, ở Đồ Sơn, những yến tiệc, những cuộc nhảy đầm, cuộc thi áo mốt, thi đùi, thi vú chủ ý để đưa đám thanh niên vào chỗ lăn lóc, bê tha và cố ý để xóa nhòa cái tính chất cách mạng của ngày vẻ vang trọng đại ấy. Ngoài ra chúng còn bày những cuộc điểm binh, bắn súng để diễu võ dương oai.

Ngày 14 juillet đã hoàn toàn bị chúng bôi nhọ.

Ta là những người bị áp bức bóc lột, ta phải cùng anh em bình dân Pháp khôi phục cái tính chất cách mạng cho ngày ấy.

Phải noi gương anh em bình dân Pháp thành lập Mặt trận bình dân cản đường phát xít, duy trì hòa bình. Phải mở rộng Mặt trận dân chủ Đông Dương mới nhóm lên trong cuộc tổng tuyển cử dân biểu Bắc Kỳ ra khắp xứ.

Ngày 14 juillet 1935 quần chúng Pháp đã tuyên thệ:

"Chúng ta trịnh trọng thề - nguyện đoàn kết với nhau để lột khí giới và giải tán những tổ chức phát xít để bảo vệ quyền tự do dân chủ và để giữ vững nền hòa bình cho nhân loại".

Ngày 1 er Mai năm 1938, quần chúng Đông Dương đã thề nguyền:

"Chúng ta, lao động Pháp – Nam, thề đoàn kết trong tinh thần tự do và lao động. Chúng ta thề trung thành với Mặt trận bình dân để bênh vực lý tưởng dân chủ và củng cố nền hòa bình của nhân loại!"

Ngày 14 juillet năm nay chúng tôi đề nghị phải biểu lộ cái ý nguyện thống thiết của dân Đông Dương tóm tắt vào 3 câu là:

– Ban bố quyền tự do dân chủ!

– Phá đổ những di tích bóc lột của chế độ phong kiến!

– Toàn xá chính trị phạm!

Muốn thực hiện những điều ấy, các lực lượng dân chủ, tiến bộ ở Đông Dương, không phân biệt nòi giống tín ngưỡng, phải mau mau liên hiệp lại lập thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*.

Tin tức
Số 17, ngày 13 –16 –7 –1938

NHỮNG BÀI HỌC CỦA MỘT CUỘC TUYỂN CỬ

Thế là cuộc tuyển cử Bắc Kỳ nhân dân đại biểu đã kết liễu bằng sự đắc thắng – nhất là sự đắc thắng về tinh thần – của Mặt trận dân chủ. Không phải Mặt trận dân chủ đã chinh phục được đa số trong nghị viện mới, bởi vì chế độ đầu phiếu hẹp hòi và hạn chế một số rất đông những chiến sĩ tận tâm với quyền lợi dân chúng, xứng đáng thay mặt cho dân chúng và lại không cho các chính trị phạm

được quyền bầu cử, ứng cử, nên ở tất cả Bắc Kỳ, Mặt trận dân chủ mới chỉ chọn được 30 người đưa ra tranh cử đối với số hơn 100 ghế nghị viện. Nhưng trong số 30 căngđiđa của Mặt trận dân chủ, 14 người đã thắng lợi rực rỡ, mặc dầu đối phương đã huy động tất cả những lực lượng mờ ám đê hèn như bỏ tiền bạc, rượu thịt ra mua phiếu, được quan lại địa phương hết sức ủng hộ, dùng những thủ đoạn côn đồ dọa nạt và vu khống vô liêm sỉ, v.v... mặc dầu bọn tơrốtxkít đã mưu mô với bọn phản động mà chửi rủa Mặt trận dân chủ và những căngđiđa của nó. Tất cả những tình hình ấy làm cho sự đắc thắng của Mặt trận dân chủ càng có ý nghĩa sâu sắc.

Tuy nhiên chúng ta không phải là bọn người say cuồng lên hoặc dương dương tự đắc vì thắng lợi. Trái lại, chúng ta cần phải phân tích những ưu điểm và nhược điểm của cuộc tranh đấu vừa qua, để làm một bài học kinh nghiệm và dự bị bước đường tranh đấu sắp tới.

1) Trước hết, sự thắng lợi của căngđiđa Mặt trận dân chủ là nhờ có bản chương trình tối thiểu hợp với quyền lợi các tầng lớp dân chúng và được dân chúng sốt sắng ủng hộ. Có nhiều căngđiđa ở các tỉnh tự động đến xin gia nhập Mặt trận dân chủ và cam đoan trung thành với bản chương trình chung đã ấn định;

2) Nhưng một phần lớn là do sự dân chúng tín nhiệm các đoàn thể có chân trong Mặt trận. Ở nhiều nơi, như Phú Thọ, cử tri chưa từng biết người ra ứng cử là ai, song do Mặt trận dân chủ và nhóm *Tin tức* giới thiệu thì ùn ùn dồn phiếu cho căngđiđa của Mặt trận.

3) Ở nhiều nơi, các căngđiđa của Mặt trận dân chủ đã thu được đại đa số phiếu đi bầu. Điều đó biểu thị cái ý muốn thiết tha đòi cải cách dân chủ đương lan rộng trong các lớp dân chúng. Đặc biệt nhất là sự đắc thắng vẻ vang của anh Khuất Duy Tiến, mặc dầu anh đã bị bác đơn hai, ba lần, không được ghi tên ứng cử. Hành động ấy của Chính phủ đã dạy cho dân chúng biết rằng càng cần phải mở rộng hàng ngũ, tăng gia sức tranh đấu để đòi cho được nới rộng quyền đầu phiếu và thực hành ý nguyện của dân chúng.

4) Phải, chúng ta vẫn nhận rằng mới có một số cử tri giác ngộ quyền lợi bỏ phiếu bầu cho căngđiđa của Mặt trận dân chủ, còn một số khá đông đã tỏ thái độ lãnh đạm, bi quan, không đi bầu và một số nữa đã bỏ thăm cho bọn căngđiđa phản động. Điều đó rất dễ hiểu. Trong số những người bỏ phiếu cho căngđiđa phản động, một phần là bọn tư bản, địa chủ, bọn cường hào vô tư cách, chỉ quen thói

đục khoét, và một phần nữa là vì chưa giác ngộ bị hơi đồng, men rượu làm say mê và bị bọn quan lại phản động địa phương hăm dọa. Ngoài ra những người không đi bỏ phiếu một phần là vì quá chán ngán với bọn nghị cừu, nghị gật những năm xưa như chúng tôi đã nói kỳ trước.

Điều kinh nghiệm này, trước hết chứng tỏ rằng chế độ bầu cử và quyền hạn của Dân viện hiện thời không hợp với dân nguyện; sau nữa, nó thúc giục các chiến sĩ Mặt trận dân chủ phải khuếch trương sức tuyên truyền, vận động để tập hợp tất cả lực lượng dân chúng nào hiện còn thờ ơ với quyền lợi của mình và chưa quan tâm đến các cải cách dân chủ.

5) Tuy nhiên ở những người đắc cử của Mặt trận dân chủ vẫn có thể nói là đại diện cho đa số dân chúng một cách xứng đáng, chẳng những vì các cử tri đã bỏ phiếu bầu cho Mặt trận dân chủ đều giác ngộ quyền lợi và hơn nữa, vì một phiếu bầu cho Mặt trận dân chủ đại biểu cho cả biết bao quần chúng lao động, tiểu tư sản mà chế độ đầu phiếu chật hẹp đã bỏ rơi không thèm đếm xỉa đến. Khác hẳn với những lần bầu cử đại biểu trước, lần này, các lớp dân chúng (công nhân, nông dân, tiểu thương, phụ nữ, thanh niên...) cả ở Hà Nội lẫn các tỉnh đều đã tham gia hành động vào các Ủy ban của Mặt trận dân chủ thảo luận kế hoạch vận động lựa chọn các căngđiđa của Mặt trận và đã nhiệt liệt vận động một cách rất đắc lực cho các căngđiđa của Mặt trận dân chủ. Sự thật ấy chứng minh rằng các đại biểu mới của Mặt trận dân chủ chắc chắn vẫn được và ngày càng được thêm đại đa số dân chúng ủng hộ trong cuộc tranh đấu đòi thực hiện bản chương trình đã định; đồng thời nó biểu lộ hết sức rõ rệt trình độ tiến hóa của dân chúng và sự mâu thuẫn giữa chế độ đầu phiếu chật hẹp với ý muốn cải cách rộng rãi của nhân dân.

6) Bọn phản động thuộc địa hết sức căm hờn Mặt trận dân chủ mà chúng tìm đủ mọi cách để phá hoại hoặc bằng cách cố chia rẽ Đảng Xã hội với lao động và nhóm *Tin tức*. Nhưng các đồng chí Xã hội không bị mắc lừa.

Thấy thủ đoạn vu khống không có kết quả, chúng dùng đến sự hăm dọa, đàn áp. Ở các tỉnh, như trên chúng tôi đã viết, bọn quan lại thủ cựu địa phương sức cho các chánh, phó tổng, lý trưởng dùng uy quyền buộc cử tri phải bầu cho các căngđiđa phản động. Sự đắc thắng của các phần tử dân chủ càng làm cho chúng căm giận điên cuồng nên hôm chủ nhật mới

rồi (không bỏ phiếu lần thứ hai) chúng lại càng tấn công những căngđiđa của Mặt trận dân chủ hơn nữa.

7) Một điều chúng ta cần đặc biệt chú ý là trong dịp tuyển cử này, bọn tơrốtxkít đã giúp sức cho bọn phản động để phá hoại Mặt trận dân chủ. Ai cũng biết bọn tơrốtxkít từ hồi nào tới giờ vẫn luôn luôn chửi Mặt trận dân chủ, vậy mà đối với cuộc tổng tuyển cử này, chúng đã chui rúc trong bóng tối, đưa một anh căngđiđa bù nhìn (Trần Duy Đạm) ra tranh cử. Chúng rải truyền đơn không công kích thẳng ngay Mặt trận dân chủ vì biết rằng Mặt trận dân chủ được đại đa số quần chúng ủng hộ. Chúng lại nhờ một vài người ứng cử của Mặt trận dân chủ thuộc Đảng Xã hội mà chửi bới một vài hành động sai lầm về quá khứ của họ, rồi vin vào đó mà vận động đánh đổ Mặt trận dân chủ. Chúng ta thấy có dăm ba tên lại len lỏi vào trong cuộc biểu tình đột nhiên ở bờ đê Ke Clêmăngxô, la ó lên những câu "Đả đảo Mặt trận dân chủ", "Đả đảo Phạm Hữu Chương!"[1] để thêm cớ cho cảnh sát vin vào mà đàn áp quần chúng.

Song một lần nữa, những mưu mô phá hoại của chúng đã bị vạch rõ bởi quần chúng, đã hoàn toàn thất bại một cách nhục nhã và bị quần chúng đả đảo. Vì quần chúng đã thấu hiểu những thủ đoạn xảo trá của bọn chúng và đã giác ngộ rõ ràng mình ủng hộ các căngđiđa của Mặt trận dân chủ chẳng phải cốt căn cứ ở cá nhân mà ở bản chương trình chính trị họ đã cam đoan đòi thi hành, ở sự giới thiệu của các đoàn thể và điều cần hơn hết là phải luôn luôn ủng hộ, thôi thúc và kiểm soát việc làm của họ.

Tóm lại, cuộc tuyển cử vừa qua đã dạy cho ta về nhiều phương diện, nhưng ta có thể rút lấy hai điều chính sau đây:

1) Trình độ giác ngộ chính trị của dân chúng xứ này đã tiến bộ. Chế độ bầu cử và nói chung, tất cả cái chính sách cai trị cũ không thể duy trì được nữa. Phải cải cách ngay chế độ đầu phiếu, ban hành các quyền tự do dân chủ và cải thiện sinh hoạt cho nhân dân. Đó là nguyện vọng thiết tha của dân chúng và cũng là trách nhiệm của các nhà cầm quyền. Nhà cầm quyền sáng suốt không nên và không thể trì hoãn những sự cải cách cần kíp và hợp thời ấy, nhất là đứng trước tình hình nghiêm trọng hiện tại, họa chiến tranh chỉ chực

1. Phạm Hữu Chương là bác sĩ, hoạt động tích cực trong Mặt trận dân chủ. Về sau, chạy sang phái ca tụng Nhật, phục vụ cho chính sách xâm lược của Nhật ở Đông Dương.

lan rộng khắp thế giới, xứ Đông Dương trực tiếp bị hăm dọa bởi một cuộc tấn công của bọn phát xít Nhật.

2) Mặt trận dân chủ thành lập là lực lượng chính trị mạnh mẽ chống thế lực phản động. Bọn phản động thuộc địa với tôi tớ của chúng rất căm hờn, thề quyết dùng mọi thủ đoạn đàn áp, khiêu khích, vu khống... mong phá vỡ Mặt trận dân chủ. Thêm nữa, lực lượng phản động còn rất mạnh mẽ và nồng nàn. Mặt trận dân chủ đương lan rộng và đã đắc thắng trong kỳ tuyển cử, song vẫn còn một số đông quần chúng chưa giác ngộ quyền lợi. Tất cả những tình hình ấy bắt buộc các chiến sĩ Mặt trận dân chủ phải thắt chặt dây đoàn kết, giữ vững lấy sự thống nhất, phải tĩnh trí và luôn luôn đề phòng, tránh những mưu mô khiêu khích của quân thù và càng cần phải tăng gia sức vận động, thâu phục lấy quảng đại nhân dân, cương quyết tranh đấu chống thế lực phản động chuyên chế ở thuộc địa, chống chiến tranh xâm lược, đòi cơm áo, tự do và hòa bình cho dân chúng.

Một mặt nữa, nó nhắc nhở các bạn mới đắc cử đứng về lập trường Mặt trận dân chủ phải cương quyết đòi thi hành bản chương trình chung đã cùng nhau ký kết và nhất là phải luôn luôn dựa vào sức ủng hộ của quần chúng để tranh đấu thực hiện bản chương trình ấy.

T.T.

Số 19, ngày 20 - 23-7-1389

NỘI DUNG MẶT TRẬN DÂN CHỦ

Như vậy là Mặt trận dân chủ không phải do một đầu óc nào tình cờ phát ra. Nó là một sự cần thiết của lịch sử do những tình thế thế giới và Đông Dương trong giai đoạn lịch sử hiện tại quyết định nên. Khẩu hiệu M.T.D.C. cũng không phải như một bọn người kia, nói là do bọn cộng sản tung ra sau khi M.T.B.D. ở Pháp bị thất bại. Sự thật ai đã từng đọc qua những sách báo của Đảng Cộng sản đều chứng nhận rằng khẩu hiệu đó đã đề ra ngay từ khi có phong trào Đông Dương Đại hội (1936) và ta vẫn thường thấy chẳng những người cộng sản luôn luôn hô hào thành lập Mặt trận dân chủ trên các báo Le Peuple, Việt dân, Phổ thông (từ Juin 1938 trở về trước), mà trong

các cuộc mét tinh, biểu tình của các lớp dân chúng cũng đã từng nghe vang lừng khẩu hiệu ấy ngay từ khi nội các Blum và Chautemps còn vững vàng. Mặt trận dân chủ lại càng không phải là một mưu mô kéo bè phái trong cuộc tranh cử như một bọn người kia thường bịa đặt. Nó cũng không phải chỉ rút hẹp vào sự liên minh để can thiệp trong nghị trường như một vài bạn lầm tưởng. Chúng tôi đã giải rõ cả hai điều đó trong số 23 báo Tin tức.

Vậy thì Mặt trận dân chủ là gì?

Mặt trận dân chủ là một hình thức liên minh rộng rãi nhưng mật thiết bao quát tất cả các đảng phái, các đoàn thể, các lực lượng dân chủ tiến bộ ở Đông Dương, không phân biệt màu da, dân tộc, giai cấp, xu hướng chính trị, hoặc tín ngưỡng tôn giáo... để tranh đấu chống thế lực phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện điều kiện sinh hoạt và giữ gìn hòa bình cho nhân dân toàn xứ.

Câu định nghĩa ấy đã cho các bạn thấy rõ con đường chiến thuật (direction tactique) của cuộc tranh đấu trong giai đoạn hiện tại.

Bố trí các lực lượng: giai cấp vô sản liên hiệp với tất cả các lực lượng tiến bộ ủng hộ tự do và hòa bình.

Cái đích nhằm đánh: thế lực phản động thuộc địa, phát xít và chiến tranh.

Những nhiệm vụ chính: đòi tự do dân chủ, cơm ăn, việc làm và giữ vững hòa bình.

Các lực lượng liên minh trong M.T.D.C. thuộc về những tầng lớp xã hội khác nhau, theo những xu hướng chính trị khác nhau, có khi trái nhau nữa, song tất cả đều chống độc quyền của bọn tư bản tài chính phản động, đều bị hăm dọa bởi cái nguy cơ chung là phát xít và chiến tranh; tất cả đều có những quyền chung cần phải cùng nhau đòi trong một chương trình tối thiểu.

Bản chương trình tối thiểu ấy là một chương trình cải cách, chứ chưa phải một chương trình cách mạng. Nó chưa nói gì đến việc cướp chính quyền, làm cho xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, lập chế độ Xô viết... mà chỉ bao gồm những điều cải cách dân chủ có thể thực hiện trong phạm vi chế độ hiện hành, và để dự bị những điều kiện cho cuộc tranh đấu tương lai. Muốn thực hiện những điều đó, cố nhiên ta không thể cứ khoanh tay ngồi chờ, hay chỉ hô hào suông trên mặt báo, đưa mấy tập thỉnh nguyện hoặc can thiệp mấy câu trong

nghị viện, mà phải đoàn kết các lớp nhân dân, các đảng phái dân chủ, các phần tử ham chuộng tự do, hòa bình, và liên hiệp khăng khít với bình dân Pháp mà tranh đấu chống bọn đại tư bản phản động, chống phát xít và chiến tranh.

Chính sách chung của những người cộng sản trên thế giới lúc này là chống phát xít và chiến tranh, bênh vực tự do, hòa bình, ủng hộ L.B.X.V. là Tổ quốc cách mệnh của vô sản và các dân tộc bị áp bức thế giới. Tất cả chủ trương lập mặt trận thống nhất của người cộng sản ở khắp các nước đều có cái nội dung giống nhau ấy; tuy nhiên nó tùy theo những điều kiện cụ thể đặc biệt của từng xứ mà có những chỗ khác nhau và theo những hình thức khác nhau, chứ không phải thi hành một cách máy móc. Ví dụ: ở Pháp là một xứ tư bản tiền tiến đã sẵn có quyền tự do dân chủ, nay đứng trước bọn đại tư bản phản động lăm le lập chuyên chính phát xít, và trước nạn chiến tranh hăm dọa, những người cộng sản Pháp chủ trương lập Mặt trận bình dân liên hiệp giai cấp vô sản với các lớp tiểu tư sản và trung sản để chống phát xít, bênh vực tự do, hòa bình; chủ trương lập M.T.B.D. của Đảng Cộng sản Pháp trái hẳn chủ trương lập Mặt trận "thống nhất vô sản" của bọn tờrốtkít Pháp hô hào, vì nếu nghe theo bọn tờrốtkít tức là chia rẽ lực lượng dân chúng, đẩy các giai cấp trung sản chạy về phe phát xít và giúp cho phát xít lên cầm quyền. Ở Tàu, đứng trước tình thế cuộc ngoại xâm, nền độc lập dân tộc bị dày xéo, đứng trước kẻ thù nguy hiểm nhất là phát xít Nhật, Đảng Cộng sản hô hào Quốc Cộng hợp tác, lập Mặt trận dân tộc thống nhất kháng Nhật, tranh đấu bảo vệ nền độc lập dân tộc và thành lập một nước Cộng hòa dân chủ; chính sách ấy khác hẳn với chủ trương của bọn tờrốtkít "đả đảo Tưởng Giới Thạch", "khai chiến với Quốc dân đảng", nhưng kỳ thực bọn tờrốtkít chỉ làm tay sai cho đế quốc Nhật. Còn ở Đông Dương là hoàn cảnh một xứ thuộc địa cai trị theo một chế độ đế quốc phong kiến, nhân dân chưa được hưởng chút quyền tự do dân chủ đơn sơ nào, bọn tư bản tài chính ngoại quốc chiếm hầu hết độc quyền, còn giai cấp tư sản bản xứ bị hạn chế nhiều điều không được tự do phát triển, người cộng sản Đông Dương không thể chủ trương lập M.T.B.D. theo đúng kiểu mẫu như ở Pháp, vì như thế sẽ gạt giai cấp tư sản bản xứ ra ngoài, trong khi còn có thể cùng với họ – tất nhiên là trừ những bọn đã hoàn toàn thối tha làm tay sai cho thế lực phản động – liên hiệp tạm thời để chống bọn tư bản tài chính, chống thế lực phản động thuộc địa; người cộng sản

Đông Dương cũng không thể chủ trương Mặt trận dân tộc thống nhất như ở Tàu vì như thế sẽ không thể bao quát được các đảng phái, các nhân vật người Pháp có tư tưởng cộng hòa, bình đẳng, ham chuộng tự do, hòa bình, đã từng ủng hộ các cuộc vận động đòi cải cách tiến bộ của nhân dân bản xứ. Theo đúng tinh thần chủ nghĩa Mác – Lênin, là những chiến sĩ thực tế (militants réalisies), người cộng sản Đông Dương chủ trương lập Mặt trận dân chủ thống nhất bao gồm từ vô sản, nông dân đến tư sản bản xứ cho đến cả những người Pháp cộng hòa để chống sức phản động thuộc địa, phát xít và chiến tranh, đòi ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện sinh hoạt và bảo vệ hòa bình cho toàn thể nhân dân. Chính sách ấy khác hẳn câu khẩu hiệu rỗng tuếch lập "Mặt trận công nông phản đế" của bọn tờrốtxkít, vì ai cũng biết trong hoàn cảnh hiện thời nếu chỉ liên hiệp có công nông tức là chia rẽ và bỏ rơi mất một phần lực lượng chống phản động, phát xít và chiến tranh, tức là nhận trước sự thất bại, ai cũng biết rằng khẩu hiệu Mặt trận thống nhất phản đế ở các xứ thuộc địa là do Quốc tế Cộng sản chủ trương, và M.T.D.C. thống nhất chính là cái hình thức cụ thể của Mặt trận phản đế thực hành trong điều kiện hiện tại xứ Đông Dương. Cuộc tranh đấu đòi tự do dân chủ, chống chính sách thuộc địa phản động, chống chế độ cai trị theo lối đế quốc phong kiến, đứng theo một phạm vi nào đó, tức là cuộc tranh đấu phản đế. Nhưng sở dĩ gọi Mặt trận dân chủ mà không gọi Mặt trận phản đế vì một là cái khẩu hiệu M.T.D.C. tự nó đã biểu lộ rõ ràng nội dung cốt yếu của cuộc tranh đấu, không thể có sự nghe lầm, hiểu lộn gì được; hai là xưa nay người ta thường hiểu hai chữ "phản đế" là "đánh Tây" nay nếu dùng nó đã không có lợi mà chỉ làm cho một số người Pháp cộng hòa xa lánh ta và bọn phản động vin vào đó tuyên truyền rằng ta làm "rối loạn", làm "bạo động" để kêu gọi nhà cầm quyền khủng bố cuộc vận động rất trật tự, rất hợp pháp, rất chính đáng của dân chúng.

Tóm lại, cái nội dung cụ thể và ý nghĩa lịch sử sâu xa của M.T.D.C. là như thế. Nó có những lý do vững chắc, theo điều kiện thực tế mà quyết định chớ chẳng phải như bọn thù nghịch chúng tôi thường vu khống là nhắm mắt đồ theo khuôn mẫu ở đâu đâu hay tình cờ do một nhân vật nào hoặc một cuộc mưu mô nào phát minh ra.

Tin tức
Số 27, ngày 20 – 24-8-1938

MỘT KHẨU HIỆU CHÍNH: PHẢI MỞ RỘNG QUYỀN HẠN CHO DÂN VIỆN!

Từ ngày 10 Avril 1926, phòng tư vấn Bắc Kỳ (Chambre consultalive du Tonkin) đã được đổi ra làm "Bắc Kỳ nhân dân đại biểu viện" (Chambre des représentanls du peupel du Tonkin).

Sự thay đổi đó chỉ có danh mà không có thực. Nó chỉ là kết quả của một chính sách phỉnh dân.

Vì sao? Vì tuy đổi tên, Viện dân biểu Bắc Kỳ vẫn không được bàn cãi về các vấn đề quan thiết đến quyền lợi dân chúng về chính trị, kinh tế cũng như về xã hội. (Một điều đáng chú ý là dân viện Bắc Kỳ không được đả động đến các vấn đề chính trị cũng như không được có quyền biểu quyết gì cả). Chung quy Viện dân biểu vẫn là phòng tư vấn.

Chẳng qua người ta chỉ muốn khoác cho phòng tư vấn Bắc Kỳ một cái áo khác để cho dân chúng dễ nhầm. Hay nói một cách khác, năm 1926, phong trào quốc gia bắt đầu nhóm dậy. Chính phủ Varenne muốn mua lòng dân nên đã ký một đạo nghị định phỉnh dân.

Ngày nay trình độ dân chúng đã khá hơn trước nhiều. Trong vụ bầu cử vừa rồi, một số quần chúng đã biết sốt sắng tham gia vào công việc cổ động bầu cử cho những ông nghị Mặt trận dân chủ.

Người ta không thể vì lý do gì mà kìm hãm dân chúng hoặc phỉnh phờ dân chúng được nữa.

Phải thực thà mở rộng quyền hạn cho dân Viện. Phải cho Viện dân biểu Bắc Kỳ có quyền bàn cãi và biểu quyết về mọi vấn đề cho thật xứng đáng với cái tên của nó.

Mỗi khi một hình thức chính trị không hợp với quyền lợi của dân thì phải bỏ nó đi cho hình thức khác thay vào. Chưa bỏ hẳn đi được thì chí ít cũng sửa đổi một cách mạnh bạo.

Để quyền hạn dân viện như bây giờ thì chỉ tổ làm cho dân chán ghét chế độ dân viện.

Xưa nay ông nghị nào chất vấn một cách cương trực thường bị đại biểu của Chính phủ chế giễu vặn vẹo. Đồng thời những ông nghị "Chính phủ cử" hoặc những ông bợ đỡ Chính phủ thì nhau cười

rộ, cố át bạn đồng viện chất vấn kia đi. Và khi nào câu chất vấn cứng quá, đại biểu của Chính phủ bí, không trả lời được thì dùng một cách đánh tháo rất giản dị, người ta bảo ông nghị chất vấn hãy làm "vơ" để Chính phủ trả lời sau, nghĩa là một năm sau mới trả lời.

Cách làm việc như thế thật đã làm cho những người thành thực, sốt sắng phải đâm chán.

Cuộc tranh cử vừa rồi đã đưa vào Viện nhiều ông nghị trẻ tuổi. Trình độ chính trị, văn hóa của dân chúng đã khác xưa. Toàn thể dân chúng phải hiệp lực với các ông nghị mới mà đòi nới rộng quyền hạn cho dân viện.

Làm đại biểu cho dân phải được phát biểu những nguyện vọng chính đáng của dân. Dân cử những người thay mặt mình đều muốn cho người ấy được hỏi, được nói.

Từ trước tới giờ mỗi khi họp bàn, dân viện Bắc Kỳ đều yêu cầu nới rộng quyền hạn một cách chiếu lệ; nên Chính phủ cũng coi thường điều yêu cầu ấy.

Lần này, chúng tôi mong các ông nghị mới phải có một thái độ cương quyết đòi nới quyền cho Viện một cách tha thiết mạnh bạo hơn, và các ông có thể tin được rằng các ông sẽ được dân chúng nhiệt liệt ủng hộ.

Tin tức
Số 31, ngày 3 - 7-9-1938

HÃY GẠT PHĂNG BỌN BUÔN DÂN VÀ BẢO HOÀNG KHỎI GHẾ NGHỊ TRƯỞNG KỲ NÀY

Xung quanh chức nghị trưởng kỳ này, người ta bàn tán đã lắm.

Những báo làm việc cho ông Phạm Huy Lục hết sức công kích ông Phạm Lê Bổng, cũng như những báo làm việc cho ông Phạm Lê Bổng đương hết sức công kích ông Phạm Huy Lục. Có một điều mà ai cũng thấy rõ là chính mấy tờ báo làm việc cho ông Lục hay ông Bổng đó đều không dám công nhiên giới thiệu "ông chủ" của họ, vì chắc họ cũng nhận thấy là những "ông chủ" của họ đó không còn chỗ nào có thể đem ra giới thiệu với công chúng được nữa.

Ngoài những diễn đàn ở trên báo, mấy hôm gần đây, dưới xóm chị em đã thành ra cái trại giam (camp de concentration) các

"quan nghị". Những bộ tham mưu của đôi bên gồm có những ông nghị "láu cá thượng hạng" cùng những nhà viết báo "xoay sở rành nghề" đã giở hết trăm phương ngàn kế để tính nước ăn thua với nhau.

Trước tấn hài kịch ấy, chúng tôi cần phải bày rõ cái thái độ của chúng tôi.

Đành rằng trong khóa này, chúng tôi không có một đồng chí nào ở trong Viện, mà chỉ có những bạn cùng đứng một mặt trận, tức là Mặt trận dân chủ. Nhưng lấy tư cách là một nhà ngôn luận ủng hộ bản chương trình tối thiểu của Mặt trận dân chủ, chúng tôi sắp có dịp biểu dương những nhà dân biểu đã làm đúng với quyền lợi của dân, nghĩa là phù hợp với một điểm nào ở trong chương trình tối thiểu của Mặt trận dân chủ, và công kích những kẻ đã xâm phạm đến quyền lợi của dân, nghĩa là trái với chương trình tối thiểu của Mặt trận dân chủ. Với việc bầu nghị trưởng của dân viện, về danh nghĩa của nó và người lĩnh chức vụ ấy, chúng tôi thấy cần phải có một danh nghĩa rõ ràng và một người xứng đáng.

Bầu cho ông Phạm Huy Lục chăng? Luôn mấy khóa vừa qua, người ta đã có thể nhận rõ những công việc của ông làm, ngoài việc vun đắp quyền lợi riêng cho ông cùng bọn ông ra, không có một việc nào khác. Lại thêm, việc phá Đông Dương Đại hội năm trước cùng việc thảo luận về dự án thuế thân năm vừa rồi; ông đã để cho dân viện những kỷ niệm bất hủ cùng những thành tích đáng buồn. Nhân dịp này, nếu đại đa số những nhà dân biểu trong viện là những người giác ngộ, họ tất phải chỉ vào mặt bọn buôn dân mà bảo rằng: Viện trưởng không phải là một nghề, cũng như ghế Viện trưởng không phải là món tư hữu của một người nào, lần này nó phải dành cho người khác xứng đáng hơn.

Bầu cho ông Phạm Lê Bổng chăng? Thì cứ cái danh nghĩa bảo hoàng của ông, người ta có thể đoán được công việc của ông. Huống chi, trên những tờ báo ông chủ trương như La Patrie Annamite và Nam Cường, nó đã luôn luôn đi ngược lại với ý nguyện của dân chúng và trào lưu của lịch sử. Nhân dịp này, nếu đại đa số dân biểu trong Viện là những người biết trọng dân quyền, họ sẽ chỉ vào mặt bọn Charles Mauras nước Nam kia, mà bảo rằng: Ghế viện trưởng không phải là cái bậc đá ở sân điện Thái Hòa, và lợi quyền dân không phải là những mề đay kim khánh. Người ta nên đuổi theo cái mồi phú quý tại một chỗ khác hơn ở Viện dân biểu.

Nói một cách trái lại, ghế nghị trưởng khóa này nếu lại thuộc vào tay bọn lái buôn dân hay anh đồ đệ của Mauras thì là một điều sỉ nhục cho dân viện và là một chứng cớ phản bội của đại đa số dân biểu đã đổi danh dự cho tiền bạc, gái đĩ và rượu thịt.

Vì vậy, chúng tôi kêu gọi những ông nghị nào còn thành thực làm việc cho dân, nhất là những ông nghị trong Mặt trận dân chủ, các ông hãy vì ý nguyện của dân chúng, vì danh dự của dân viện mà gạt phăng bọn buôn dân và bảo hoàng ra khỏi ghế Viện trưởng. Trong hai bên buôn dân và bảo hoàng, các ông không có quyền so sánh bên nào hơn bên nào, cũng như không thể chán ghét một bên này mà chạy theo một bên khác. Một lần bỏ phiếu hay đến hai lần bỏ phiếu, các ông đều cần phải có một chủ trương nhất định, trước sau như một. Đã vậy, các ông chỉ có thể bỏ phiếu cho một người nào ít nữa họ không buôn dân và không bảo hoàng như hai gã kể trên.

Ngày khai mạc Viện dân biểu đã đến, dân chúng sắp đến lúc đánh giá những người thay mặt cho nó.

T.T.

Số 32, ngày 7 - 10-9-1938

RÚT MỘT BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG CUỘC BẦU VIỆN TRƯỞNG VIỆN DÂN BIỂU BẮC KỲ VỪA RỒI

Với ghế Viện trưởng Viện dân biểu Bắc Kỳ, chúng tôi đã tuyên bố thái độ từ mấy số báo trước.

Kết quả, hiện nay ai cũng biết là, ông Phạm Lê Bổng, người theo chủ nghĩa bảo hoàng, đương lắc chuông tại nhà Khai trí Tiến đức, nơi hội họp các người thay mặt của dân.

Ông Bổng được, hay ông Lục được, cố nhiên đều ra ngoài ý muốn của chúng tôi, và thực ra, nó chẳng vẻ vang gì cho dân viện Bắc kỳ. Có một điều mà chúng tôi cần phải nói rõ ra đây, là thái độ của mấy ông nghị Mặt trận dân chủ trong dịp bầu chức nghị trưởng này.

Muốn cho các bạn thấy rõ chủ trương và hoàn cảnh khó khăn của chúng tôi cần đem hết những sự thật đã xảy ra để các bạn do đó

mà phân tích và phê bình. Về phần chúng tôi, chúng tôi cũng rút ở trong đó một bài học kinh nghiệm.

Trước ngày Viện họp

Ai cũng biết, trước ngày Viện dân biểu họp, những cuộc lôi kéo "khách hàng" giữa hai phe Bổng, Lục rất là kịch liệt và gian xảo. Theo chỗ biết đích xác của chúng tôi, trong một buổi họp của Đảng Xã hội tại Hà Nội, Đảng ấy đã chỉ định một người ra ứng cử viện trưởng giữa hai phe Bổng, Lục. Và theo lời đề nghị của ông Caput, thư ký đảng ấy, thì, nếu xảy ra cuộc bầu thứ nhì, người ứng cử của Đảng sẽ lùi bước mà nhường phiếu cho một bên nào ít nguy hiểm hơn. Tuy vậy, lời đề nghị ấy bị đa số đảng viên xã hội bác đi. Thế rồi, ông Nguyễn Văn Lộ, một đảng viên, được chỉ định ra tranh cử viện trưởng.

Đến tối hôm 6 Septembre, tại hội quán Đảng Xã hội, có cuộc hội nghị của đại biểu các đoàn thể và các ông nghị trong Mặt trận dân chủ. Chúng tôi, cũng như mấy đại biểu của các đoàn thể khác, đã bày tỏ rõ ràng cái thái độ của mình đối với cuộc tranh cử của hai ông Bổng, Lục, *không bên nào kém nguy hiểm hơn bên nào.* Kết luận, chúng tôi cương quyết đề nghị phải có một người ứng cử của Mặt trận dân chủ, dù người đó không có hy vọng đắc thắng trong lúc đại đa số dân biểu đương mê say trong đám rượu thịt, gái đĩ và tiền bạc. Vì chủ ý đưa một người Mặt trận dân chủ ra ứng cử chỉ là không muốn cho người ta đánh lộn mình với hai phe Bổng, Lục. Và, nếu trong hai người ấy có một người lên ngồi ghế viện trưởng sau này thì trách nhiệm đó không thuộc về mình. Chúng tôi cũng không tán thành lối bỏ phiếu trắng, vì nó sai với nguyên tắc chính trị. Lời đề nghị của chúng tôi được hết thảy mọi người tán thành, cả đến các bạn trong Đảng Xã hội cũng không có gì dị nghị. Tiếp theo lời đề nghị ấy, chúng tôi cũng vạch luôn những thái độ ám muội của mấy ông nghị Đảng Xã hội và Mặt trận dân chủ mà chúng tôi đã điều tra được rõ ràng. Trong khi chúng tôi vạch ra những bữa ăn uống no say của các ông Hà Văn Bính (đảng viên Xã hội), và Phan Gia Hội (Mặt trận dân chủ) tại nhà ông Bổng; những bữa cơm tây tại Shanghai – Bar cùng những chầu hát ở xóm Vạn Thái do hai ông Nguyễn Văn Lộ (đảng viên Xã hội) và Trần Cao Đàm (đảng viên Xã hội) làm chủ động để lôi kéo mấy ông nghị hạt Thái Bình cho ông Phạm Lê Bổng, thì ông Trần Cao Đàm đứng lên nói đó là một sự tình cờ, chớ không phải chủ ý ông giật mối cho ông Bổng; còn ông Nguyễn Văn Lộ thì

công nhiên nhận có đính ước (pactiser) với ông Bổng mà không cần chối cãi gì. Kết quả, những đại biểu mấy đoàn thể có mặt hôm đó xin bầu một người khác có đủ tín nhiệm hơn để thay cho ông Lộ và mọi người đều cử ông Võ Đức Diên (đảng viên Xã hội) làm người ứng cử viện trưởng của Mặt trận dân chủ. Sau hết, những ông nghị dân chủ có mặt hôm đó, (có cả 2 ông Nguyễn Văn Lộ và Trần Cao Đàm) đều ký vào một bản cam đoan (engagement) bỏ phiếu cho người ứng cử Mặt trận dân chủ, lần thứ nhất hay tới lần thứ hai cũng vậy. Ngoài ra, người ta cũng bàn cả đến những cách kiểm phiếu của nhau nữa.

Buổi tối hôm sau tức là ngày 7 Septembre, tại nhà ông Nguyễn Văn Lộ lại có cuộc họp mặt của mấy ông nghị Mặt trận dân chủ ở Thái Bình. Thêm vào đó có ông Vũ Văn An, dân biểu Bắc Ninh, người vận động cho ông Bổng, và anh Nguyễn Công Truyền, thay mặt cho một số đông dân chúng Thái Bình lên tỏ bày ý kiến với mấy ông nghị tỉnh nhà. Các bạn đọc còn nhớ, trước đây mấy ngày, chúng tôi đã có đăng hẳn điện vấn của dân chúng Thái Bình yêu cầu mấy ông nghị dân chủ chỉ bỏ phiếu cho người ứng cử của Mặt trận dân chủ và phản đối cả hai ông Bổng, Lục. Hôm nay, ý kiến của dân Thái Bình mà anh Truyền làm đại biểu cũng không ra ngoài cái ý chính ấy.

Trước câu chất vấn của anh Truyền, các ông Nguyễn Văn Lộ, Đặng Ngọc Phơn, Phan Gia Hội đều không ngần ngại gì mà tuyên bố là mình sẽ bỏ phiếu cho ông Bổng. Hai ông Trần Cao Đàm, Đào Đức Quỳ thì thái độ không rõ ràng. Duy có anh Hồ Sĩ Đào là tuyên bố vẫn trung thành với lời nghị quyết của Mặt trận dân chủ.

Theo lý thuyết của ông Lộ và mấy người cùng một chủ trương với ông, thì các ông tạm thời đi với Bổng, là cốt để mượn tay Bổng mà đánh đổ Lục, Lục đổ, Bổng lên, các ông sẽ được dự phần vào ban trị sự để tiện thi hành chương trình tối thiểu của Mặt trận dân chủ (?) Rồi đây, sau khi đánh đổ Lục rồi sang năm các ông sẽ đánh đổ Bổng mà giữ quyền chính về tay mình. Ông Đặng Ngọc Phơn lại thốt ra một câu nói bất hủ là: "Đem phiếu bỏ cho ông Diên thì chỉ là bỏ xó! Vạ gì vừa có tiền vừa được ơn mà lại không làm"!

Trở lên trên, chúng tôi chỉ cần thuật ra những câu chuyện có thật. Nhưng câu chuyện chưa phải đã là hết và thế cờ còn thay đổi.

Ngày Viện họp

Cuộc bỏ phiếu lần thứ nhất ngoài những ông Nguyễn Văn Lộ, Phan Gia Hội, Đặng Ngọc Phơn, Hà Văn Bính, là những người tráo trở ra mặt, không theo sự quyết định của Mặt trận dân chủ, đứng hẳn vào hàng ngũ ông Bông và ông Ngô Mạnh Hiền (nghị viên Thái Nguyên) đến nay chúng tôi vẫn chưa biết về phe Bổng hay Lục, nhưng quyết nhiên không về phe Mặt trận dân chủ; chín ông còn lại cũng chỉ có bảy phiếu bỏ cho ông Võ Đức Diên, người tranh cử của Mặt trận dân chủ. Tới cuộc bỏ phiếu lần thứ hai, ông Diên bỗng tuyên bố lùi bước và nói là theo mệnh lệnh của Đảng Xã hội. Đành rằng Đảng Xã hội có quyền cân nhắc giữa 2 ông Bổng, Lục và ra lệnh bắt đảng viên phải theo; nhưng chúng tôi cũng xin đánh dấu vào đó là, nếu sự lùi bước kia quả do mệnh lệnh Đảng Xã hội, thì một lần, Đảng Xã hội đã làm không đúng với điều nghị quyết của Mặt trận dân chủ hôm trước. Với những phiếu bỏ cho Lục cũng như với những phiếu bỏ cho ông Bổng, theo chỗ nhìn của chúng tôi, những người đó đều đã trái với nghị quyết của Mặt trận dân chủ và giấy cam đoan của mình.

Kết cục, chỉ có anh Hồ Sĩ Đào, lần thứ nhất bỏ cho ông Diên; tới khi ông Diên lùi bước thì anh bỏ phiếu trắng, chớ không chịu bỏ cho Bổng hay Lục.

Rút ra một bài học.

Trở lên trên, chúng tôi chỉ cốt đem những sự thật nói rõ ra, các bạn sẽ căn cứ vào đó mà phân tích và phê bình. Trước những việc đã xảy ra, cố nhiên là chúng tôi đã được một bài học kinh nghiệm rất đắt. Hiện nay việc bầu người làm Viện trưởng tuy đã kết liễu, nhưng trong Viện còn nhiều vấn đề quan trọng khác, chúng tôi cần phải giữ thái độ bình tĩnh để đánh giá những công việc làm của các ông nghị, nhất là những ông nghị khi ra ứng cử đã công nhận theo bản chương trình tối thiểu của Mặt trận dân chủ. Và sau đó, Mặt trận dân chủ cũng như toàn thể dân chúng sẽ tới lúc phải vạch mặt chỉ tên những kẻ đã phản bội Mặt trận dân chủ và lừa dối dân chúng. Về phần chúng tôi, sẽ mạnh bạo chịu lấy một phần trách nhiệm, nếu các bạn tìm thấy phần trách nhiệm nào mà chúng tôi đáng phải chịu. Vì, trên trường chính trị, bao giờ chúng tôi cũng thành thực xét mình và nghe lời phê bình ngay thẳng của người

khác. Một điều mà các bạn cần phải xét rõ cái hoàn cảnh khó khăn của chúng tôi là, hiện nay chúng tôi cũng như các giới lao động, tiểu thương, thanh niên và nhóm *Ngày nay* không có một người nào của mình ở trong Viện, nên chỉ có thể ở ngoài Viện mà kiểm điểm công việc làm của các ông nghị cùng mặt trận. Trái với ở Trung kỳ, tất trong đó anh em chúng tôi có những người trực tiếp ở trong Viện, nên từ năm ngoái tới năm nay, công việc làm của Viện đã có nhiều thành tích đáng kể. Tuy vậy, nhân dịp này, kẻ thù của Mặt trận dân chủ đừng vội vui mừng mà reo to là Mặt trận dân chủ đã vỡ. Vì, như chúng tôi đã nói nhiều lần, Mặt trận dân chủ chẳng phải chỉ gồm có mấy ông nghị trong Viện và công việc của nó chẳng phải chỉ ở trong Viện dân biểu. Hiện nay, tại Đông Dương, quyền tự do lập đảng chưa có, nên những đoàn thể trong Mặt trận dân chủ chưa được thành lập một cách công nhiên. Tuy vậy, trước cuộc tuyển cử cũng như sau cuộc tuyển cử, những đoàn thể trong Mặt trận dân chủ vẫn liên lạc và kết hợp theo một hình thức nào. Và rồi đây, nó sẽ củng cố và khuếch trương mãi ra. Nếu trong đám nghị viên Mặt trận dân chủ có những kẻ phản bội Mặt trận và lừa dối dân chúng, Mặt trận dân chủ cố nhiên tránh không khỏi một cái ảnh hưởng không tốt, nhưng cũng chính vì cái bài học gắt gao ấy mà chúng ta càng phải kiểm điểm và củng cố lại hàng ngũ để vượt qua những bước khó khăn, đi đến một mục đích đã định.

Chúng tôi còn trở lại vấn đề này.

Tin tức
Số 34, ngày 14 - 17-9-1938

VẠ BINH LỬA ĐÃ GẦN KỀ TRƯỚC MẮT

Chính phủ phải nhìn thẳng vào sự thật và nhận rõ trách nhiệm của mình. Dân chúng hãy thống nhất hành động

Tình hình thế giới mấy ngày gần đây đã nghiêm trọng đến cực điểm.

Trước thái độ khúm núm hàng phục của Chamberlan và chính sách do dự theo đuổi của Daladier, Hitler mỗi ngày một thêm ngang

ngược. Nó đã buộc Chính phủ Tiệp đến 2 Octobre này phải rút quân Tiệp ở miền Xuydét để nhường cho quân Đức đến chiếm đóng.

Chính phủ mới của Tiệp có chịu nhượng bộ hay không, điều ấy, chúng ta chưa biết trước. Nhưng hiện nay ở Pháp, hơn một triệu quân đã ở dưới cờ; Chính phủ Anh đã huy động hải lục không quân để đối phó với tình thế, còn các nước khác cũng đều hạ lệnh tổng động binh.

Nền hòa bình ở Âu châu đã bị ngả nghiêng nguy ngập như vậy.

Còn tình hình ở Đông Dương lại càng làm cho chúng ta đáng lo ngại vô cùng.

Đông Dương bị hăm dọa.

Bọn quân phiệt Nhật Bản tất nhiên đã có thỏa thuận với bạn đồng minh của chúng nên nhân cơ hội rối ren ở Âu châu, chúng càng tăng gia sự hoạt động khiêu khích, lăm le lan rộng cuộc chiến tranh ra ngoài phạm vi xứ Trung Hoa. Cũng vì những sự bối rối về quân sự trong việc tiến đánh Hán Khẩu, nên trước đây nó đã gây chuyện với Nga Xô viết ở Trương Cao Phong, song vừa thử sức đã thấy rõ rằng lực chiến đấu mãnh liệt của Hồng quân, nên lũ quân phiệt phải thôi. Nó liền quay xuống thêm sức quấy rối ở miền Nam. Theo tin mấy ngày gần đây thì quân Nhật đã chiếm một căn cứ địa nào ở gần Bắc Hải, chỉ cách biên giới Bắc Kỳ có 7 cây số, cách Hải Phòng có 200 cây số. Tin của Anh lại nói có hàng chục máy bay Nhật bay liệng gần biên giới Bắc Kỳ, chỗ hai tỉnh Moncay và Lạng Sơn. Đồng thời với những sự hoạt động ấy, Nhật lại vận động thay đổi nội các Xiêm (Chính phủ mới rõ rệt thân Nhật) để dự bị đánh phá biên giới miền Tây Đông Dương.

Ấy là chưa kể bọn trinh thám Nhật, bọn Việt gian, lợi dụng đủ mọi hình thức, nào do thám, nào tuyên truyền bằng sách báo, lợi dụng cả tôn giáo để dọn đường và giúp sức cho cuộc xâm lược của phát xít Nhật.

Trước những tình hình ấy, sự an ninh của Đông Dương hẳn bị hăm dọa. Nhân dân Đông Dương sống trong vòng khủng khiếp. Dư luận rất xôn xao. Mọi người đều rùng mình trước cái thảm họa máu sông xương núi sắp xảy tới. Nhiều nhà khá giả đã lo trữ lương thực phòng lúc chiến tranh.

Chính phủ phải nhận rõ trách nhiệm.

Cố nhiên, Chính phủ đã và đương trù định các phương

pháp phòng thủ. Một phần lính trừ bị đã nhận được giấy gọi. Nhiều người đã được thấy những việc điều động binh lính. Người ta chú ý rằng sở xe lửa đã giữ trong "đề pô" một số đông toa xe, phòng khi động dụng, và thường thấy binh lính, tập cầm máy xe lửa...

Tất cả những việc ấy, Chính phủ có lẽ muốn thực hành một cách yên lặng để cho khỏi náo động nhân tâm. Nhưng rủi thay, chính sự yên lặng giấu diếm ấy càng làm cho mọi người xôn xao bàn tán, sợ hãi. Thật thế, trong giờ phút nghiêm trọng này, Chính phủ không nên và không thể dấu dân chúng được. Trái lại, Chính phủ cần phải nhận rõ trách nhiệm mình, cần đem hết sự thật về cái nguy cơ chiến tranh, về cái thảm họa do quân phát xít khát máu gây nên, bày cho toàn thể nhân dân hiểu rõ để họ luôn luôn đề phòng, thêm lòng hăng hái tranh đấu chống lại họa chiến tranh và phát xít, và tới khi cuộc xung đột xảy ra, ai nấy đều dự bị sẵn sàng kháng chiến. Chính phủ đừng tỏ ra thái độ nhu nhược, nhượng bộ bọn phát xít, vì biết bao việc trước đã tỏ rằng bọn phát xít nếu "được đằng chân sẽ lân đằng đầu"; chỉ có một lực lượng thống nhất mới làm cho chúng phải nhụt. Một mặt, Chính phủ không thể trì hoãn việc ban hành các quyền tự do dân chủ và phải chú ý sửa sang sinh hoạt cho dân chúng thì mới được dân chúng vui lòng ủng hộ chống ngoại xâm. Quân đội, khí giới đành rằng cần, nhưng chưa đủ. Phải có lực lượng dân chúng làm hậu thuẫn, phải tìm cách phát triển năng lực phòng thủ của toàn thể dân chúng để dân chúng liên lạc mật thiết với quân đội; khi xảy ra chiến tranh phải vũ trang dân chúng mới có thể bảo đảm được phần thắng lợi.

Dân chúng hãy thống nhất hành động!

Về phần nhân dân, cũng đừng thấy nạn chiến tranh trước mắt mà thất vọng, cuống quýt, run sợ. Đành rằng cái chính sách nhượng bộ nhơ nhuốc của Chamberlan và Daladier đã đưa đến những kết quả khổ hại, đành rằng vì những sự nhượng bộ đầu hàng liên tiếp của các cường quốc dân chủ trước bọn phát xít khiêu chiến Đức – Ý – Nhật, vì những sự lừng chừng phản phúc của các tay lãnh tụ thủ cựu của Đệ nhị quốc tế nên mới đi đến tình thế nguy ngập như ngày nay. Ta phải có đủ can đảm nhìn hẳn vào sự thực. Song chỉ biểu thị sự ghê tởm suông đối với chiến tranh hoặc cứ than văn sợ sệt thì không có thể có hiệu quả gì hết.

Dân chúng Tiệp Khắc đã biểu tình khắp nước, yêu cầu Chính phủ cương quyết bênh vực xứ sở chống ngoại địch. Quần chúng lao động và các lực lượng ham chuộng hòa bình ở hai nước dân chủ Anh – Pháp đương vận động chống chính sách hàng phục phát xít của Chamberlain và Daladier. Bình dân Tây Ban Nha một mình chống chọi với quân đội liên hiệp của Hitle - Mussolini – Franco, vẫn luôn tìm cách lập thế công. Nhân dân Tàu chiến thắng trên hầu khắp các mặt trận. Liên bang Xô viết, trụ cột của hòa bình, vẫn vững vàng như bàn thạch. Trái lại, các nước phát xít phần nhiều chỉ khoa trương thanh thế, để hăm dọa, chớ thực lực kinh tế, chính trị và tài chính của chúng rất khốn quẫn và ta có thể chắc chắn rằng nếu bọn phản động phát xít vì cùng đường mà dấn mình vào một cuộc chiến tranh thì sau khi chiến tranh kết liễu, điểm mặt lại, chắc chắn sẽ thiếu nhiều tên trong bọn chúng.

Chúng ta không bao giờ sống bằng những mộng tưởng. Trái lại, chúng ta phải tự tin ở sức mình để xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn. Tự do, hòa bình, hạnh phúc không phải tự nhiên mà có được, nó phải đổi bằng những cuộc tranh đấu, anh dũng và hy sinh.

Chúng ta đã nhận rõ bọn phát xít là kẻ thủ phạm gây ra chiến tranh và là kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân loại trong tình thế hiện tại. Vậy đứng trước hoàn cảnh nạn chiến tranh nơm nớp hăm dọa, chúng ta cần tuyên truyền cho mọi người rõ các tính chất các cuộc chiến tranh, và các lớp nhân dân phải mau thực hiện cuộc thống nhất hành động để tranh đấu chống chiến tranh xâm lược, giữ gìn cuộc an ninh cho xứ sở, chống thế lực phản động, đòi tự do dân chủ và cải thiện sinh hoạt.

T.T.

Số 39, ngày 1 – 5–10–1938

ĐÒI TỰ DO DÂN CHỦ TRONG LÚC NÀY KHÔNG PHẢI LÀ LÀM "SĂNGTA" (CHANTAGE) ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ

Có người nói: Đòi tự do dân chủ trong lúc nạn ngoại xâm nơm nớp xảy đến, Chính phủ bắt đầu phải gọi lính, thì khác nào muốn "bắt bí" Chính phủ trong khi hữu sự, khác nào làm "săngta"[1] (faire du changtage) đối với Chính phủ.

Câu nói ấy có đúng không?

Nhất định không!

Vì khẩu hiệu tự do dân chủ không phải là một khẩu hiệu đem ra để thách thức nhà cầm quyền, cũng không phải là một khẩu hiệu dùng để mặc cả với đế quốc chủ nghĩa.

Sự thực là trước nạn ngoại xâm phát xít, cần phải làm cho dân chúng có ý thức về vấn đề phòng thủ Đông Dương.

Mấy hôm nay tình hình Âu châu và những việc dồn dập xảy tới ở biên giới Bắc Kỳ, những phương pháp đề phòng của Chính phủ, đã làm cho nhân dân xôn xao bàn tán, lo lắng, hoài nghi. Người ta sợ thì nhiều, mà náo nức dự bị kháng chiến thì ít. Phần nhiều muốn ngoảnh mặt đi không dám nhìn thẳng vào sự thực. Thậm chí lại có nhiều người không tin ở sức phòng thủ Đông Dương; họ mất sức tự tin, và ngấm ngầm mong một sự đổi mới viển vông và nguy hiểm.

Tóm lại tinh thần dân chúng không được vững chắc.

Thái độ hoảng hốt, lo sợ, hoài nghi ấy ở đâu mà có?

Xét cho cùng, tại chế độ hiện hành quả thật có nhiều điều làm cho dân chúng phải bất mãn. Mặc dầu từ ngày Mặt trận bình dân Pháp thắng lợi, bầu không khí ở Đông Dương đã có đôi phần dễ thở; nhưng đến nay bọn phản động thuộc địa vẫn còn hắt hủi đàn áp dân chúng. Luật lao động bị chế biến và không được thi hành một cách triệt để; thợ thuyền vào ái hữu bị khủng bố ở Nam Định, dân cày sưu tập dân nguyện đưa cho các ông nghị bị đàn áp ở Thái Bình; những chiến sĩ của quần chúng bị cầm tù hay xua đuổi, v.v...

---

1. Làm "săngta" là dọa dẫm, bắt chẹt ai để lấy ân huệ hay tiền bạc.

Không những thế, sưu thuế ngày càng nặng, nạn sinh hoạt đắt đỏ mà không có cách ngăn ngừa.

Những chính sách ấy chỉ tổ đào sâu thêm cái hố giữa hai dân tộc Pháp – Nam, và làm cho nhân dân, trước nạn ngoại xâm nhòm ngó, đã có thái độ như chúng tôi vừa nói.

Trước tình thế ấy, nước Pháp dân chủ phải gây thêm lòng tín nhiệm giữa hai dân tộc, phải làm cho dân thuộc địa nhận biết bằng sự thực rằng nước Pháp dân chủ ngày nay với các Mặt trận bình dân của nó, đã khác nước Pháp dân chủ năm 1914, và nhất định không giống các nước phát xít như Đức, Ý, Nhật. Muốn như thế Phải Ban Hành Ngay Cho Dân Đông Dương Những Quyền Tự Do Dân Chủ để cho dân Đông Dương biết rằng nếu quân thù phát xít xâm lấn, *họ sẽ vì quyền lợi thực của họ mà kháng chiến, chứ không phải họ bị lừa dối phỉnh phờ như hồi đại chiến lần trước:* nộp thuế máu cho Chính phủ, nghe mấy câu hứa hẹn hão huyền của ông Anbe Xarô (Albert Sarraut) rồi kết cục đã khổ lại khổ thêm.

Những quyền tự do dân chủ rất cần, cần để tạo ra tinh thần kháng chiến giữa dân chúng, một thứ tinh thần quan hệ hơn súng đạn (kinh nghiệm như ở Tây Ban Nha và Tàu).

Nhưng nó cũng cần cho chiến thuật kháng chiến nữa. Vì sao? Vì dân chúng có được tự do tổ chức thì các đoàn thể giúp vào việc kháng chiến mới thành lập một cách dễ dàng và mau lẹ. Dân chúng có quyền tự do hội họp, tự do ngôn luận thì các đoàn thể quần chúng mới dễ cổ động và hiệu triệu dân ra ngăn cản quân thù. Hơn nữa, dân chúng có quyền tự do dân chủ mới dễ tổ chức cuộc chiến tranh du kích và tự vệ tăng gia sức ủng hộ ở mặt sau và mang lại phần thắng lợi dễ dàng cho quân đội ngoài mặt trận.

Ta xem đó thì biết những quyền tự do dân chủ cần về mặt tinh thần kháng chiến cũng như cần về mặt chiến thuật, cần cả cho nước Pháp dân chủ trong giờ nghiêm trọng, chứ không phải chỉ cần riêng cho dân Đông Dương. Những kẻ nói rằng đòi quyền tự do dân chủ trong lúc này là "săngta" đối với Chính phủ thì thật là không hiểu thời thế một chút nào hết.

Ai dám nhìn thẳng mặt sự nguy hiểm đều phải nhận biết điều đó.

T.T.

Số 40, ngày 5 – 8–10–1938

LÚC NÀY TỰ DO DÂN CHỦ CŨNG CẦN NHƯ CƠM ÁO!

Như chúng tôi đã nói kỳ trước, những quyền tự do dân chủ rất cần cho dân Đông Dương trong lúc này.

Nhưng có người lại nói:

"Dân Đông Dương đói quá, hãy làm sao cho người ta ăn đủ đã, nói đến tự do dân chủ làm gì vội. Người ta có gặm tự do dân chủ ra mà ăn được đâu!"

Luận điệu ấy rất có hại cho cuộc vận động đòi tự do dân chủ của chúng ta.

Trước hết chúng tôi nói ngay rằng: Khẩu hiệu đòi tự do dân chủ không phải là một khẩu hiệu riêng lẻ. Trong khi đòi tự do dân chủ cho dân chúng Đông Dương, chúng tôi không hề sao nhãng việc *đòi cải thiện đời sống vật chất cho quần chúng* . Cho nên đi kèm với khẩu hiệu đòi tự do dân chủ chúng tôi luôn luôn đòi giảm thuế, chống phù thu lạm bổ, tăng lương cho thợ thuyền, công chức; cứu tế một cách chu đáo cho nạn dân; giảm địa tô cho dân cày, giảm môn bài cho tiểu thương, tiểu chủ, v.v...

Nhưng chúng tôi lại nhận thấy rằng: có quyền tự do dân chủ, dân chúng càng thêm sức tranh đấu đòi những cuộc cải cách kinh tế để nâng cao trình độ sinh hoạt về vật chất cho mình. Và càng có tự do dân chủ, cuộc tranh đấu ấy càng thêm phần thắng lợi.

Nếu có tự do tổ chức thì thợ thuyền cũng sẽ được tự do nghiệp đoàn. Có nghiệp đoàn thợ thuyền sẽ có một thứ khí giới tranh đấu đòi tăng tiền lương theo giá sinh hoạt, bắt chủ thi hành đúng luật lao động, v.v..., nghĩa là đòi cho đời sống được dễ chịu thêm, đòi cơm áo.

Có quyền tự do ngôn luận, dân chúng sẽ được tự do tố cáo những điều vô lý, bất công, có hại cho đời sống của mình, và nhân đó, có thể làm cho bọn phản động thuộc địa vì kiêng dè dư luận mà phải ngừng tay đôi chút.

Có quyền tự do đi lại, ai muốn đi đâu làm ăn trong xứ sẽ không bị cản trở, không phải lấy "tít" lôi thôi như bây giờ, và không bị đuổi một cách độc đoán từ tỉnh này sang tỉnh khác.

Đó, những cái thí dụ rất thông thường, giản dị ấy đủ chứng rằng những quyền tự do dân chủ có quan hệ mật thiết với đời sống của dân chúng.

Quần chúng Đông Dương đói thật.

Nhưng chính vì đói, nên lại càng cần phải có những tự do dân chủ để dễ đoàn kết tranh đấu đòi cơm ăn, việc làm.

Vả chăng người ta không phải là một thứ động vật chỉ biết ăn để sống; bao nhiêu cử động của người ta không phải chỉ tùy theo những dục vọng của xác thịt, của cơ thể. Hay nói khác đi, người ta sẽ thấy mình bức bối khó chịu nếu phải sống cái đời của một con chim trong lồng.

Bên cạnh những dục vọng về thể chất, người ta còn thèm khát về tinh thần.

Đành rằng "có thực mới vực được đạo", như các bậc hiền triết duy vật đời cổ đã nói rất đúng, nhưng cũng phải có đôi chút khoan khoái tự do thì con người mới thật sống cái đời của con người.

Dân Đông Dương đã đến trình độ phải được nói, được viết tự do, được hội họp, đoàn kết tự do, được đi lại tự do dưới ánh sáng mặt trời như phần nhiều các dân tộc khác.

Dân Đông Dương muốn tiến chứ không muốn lui.

Trong tình thế này, những quyền tự do dân chủ cũng cần cho dân không kém gì cơm áo.

Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp đã làm một việc hợp lý khi đã thừa nhận một ít quyền tự do dân chủ cho những dân tộc Angiêri, Tuynidi và Xiri.

Không kể gì đến tình thế nguy ngập gây ra bởi nạn phát xít Nhật nhòm ngó; ngay trong lúc bình thường dân Đông Dương cũng cần được xử đối ngang hàng như các dân tộc kia.

Đừng vin vào chỗ quyền tự do dân chủ không cần bằng cơm áo mà không thừa nhận cái khẩu hiệu rất chính đáng của dân Đông Dương trong lúc này là Đòi Quyền Tự Do Dân Chủ.

T.T.

Số 41, ngày 8 - 12-10-1928

THỬ SO SÁNH NGHỊ VIỆN TRUNG KỲ VỚI NGHỊ VIỆN BẮC KỲ

Bầu nghị trưởng

Muốn so sánh cho rõ ràng và cho dễ nhận hơn, ta hãy nhìn ngay vào việc bầu nghị trưởng của 2 viện. Nhìn vào đấy ta thấy rõ ngay bầu tâm huyết của các ông nghị vơi hay đầy, nóng hay lạnh vì chính những bầu tâm huyết ấy là thước đo giá trị của nghị viên.

Ở Trung Kỳ, phái cấp tiến chiếm đa số trong viện. Không sợ dọa nạt, không bị mua bởi tiền chè chén, gái đĩ, trước sau vẫn cương quyết đồng tâm bầu người phái mình. Kết quả sự liên hiệp chặt chẽ ấy ông Hoàng Văn Khải, một cựu chính trị phạm trúng cử Nghị trưởng. Chân Phó Nghị trưởng Ủy ban thường trực, nghị viên thường trực và đại biểu đi dự Đại hội đồng kinh tế và lý tài đều phái cấp tiến được cả, trừ chân thư ký lọt vào tay ông Lê Thanh Cảnh. Tuy ông này hơi nhuộm mầu bảo hoàng, song ông không giở được một mánh khóe gì trước việc làm cương quyết của phái cấp tiến và cũng phải buộc lòng theo nghị quyết của phái này. Còn ở Bắc Kỳ? Trừ 7 nghị viên còn trung thành với Mặt trận dân chủ thì Viện cũng chia làm hai phái. Nhưng không phải phái cấp tiến với phái buôn dân như ở Trung Kỳ, mà là phái Lục và phái Bổng. Không như phái cấp tiến ở Trung Kỳ ra tranh Nghị trưởng bằng công tâm, lý tưởng, tài năng và nghĩa vụ, ở Bắc Kỳ phái Lục cũng như phái Bổng tranh nhau bằng quyền thế và bằng... tiền. Trong khi những nghị viên phái cấp tiến Trung Kỳ phỉ nhổ vào những đồng tiền phi nghĩa thì đại đa số nghị viên Bắc Kỳ đem đổi lòng tin cậy của quốc dân lấy chè chén, gái đĩ và tiền, một cách đê hèn không thẹn thùng, không ngượng nghịu. Sự đắc cử nghị trưởng của ông Hoàng Văn Khải là một câu mắng nhục nhã cho Viện dân biểu Bắc Kỳ mà trên chóp bu, một anh đeo biển bảo hoàng ngồi vắt vẻo.

Tuy đây mới là việc bầu Nghị trưởng chưa phải đã "mó tay" vào việc dân việc nước. Song sự thực thì một ông Nghị trưởng có công tâm, có tài năng sẽ lôi kéo được viện bênh vực lợi quyền cho dân chúng, trái lại ông Nghị trưởng là phường buôn dân sẽ có ảnh hưởng tai hại cho dân chúng. Sau nữa, những kẻ đã bán lương tâm

trong việc bầu Nghị trưởng thì cũng có thể bán nó trong các việc khác. Phái nghị viên cấp tiến ở Trung Kỳ đã biết bước qua đồng tiền dơ bẩn đó để thành thực làm việc bổn phận. Chỉ có hành động đó mới đáng cho dân tín nhiệm và được dân ủng hộ.

Có biết phỉ nhổ vào đồng tiền phi nghĩa của bọn buôn dân mới giữ được giá trị người đại biểu của dân, mới làm cho kẻ thù phải kiêng nể.

Những cuộc thảo luận

Căn cứ vào những lời thảo luận để đánh giá 2 viện dân biểu Trung Kỳ và Bắc Kỳ, ta có thể nói thẳng rằng viện Trung Kỳ đã làm việc mạnh bạo, hăng hái ngay thẳng hơn viện Bắc Kỳ. Bao nhiêu dự án tăng thuế của Chính phủ đều bị công kích kịch liệt. Không một thứ thuế nào viện bằng lòng tăng, và chỉ xin giảm bớt hay để nguyên như cũ. Viện không phải chỉ biết xin, mà còn biết đem đủ bằng cớ để báo dự án tăng thuế của Chính phủ làm cho người đại diện hai Chính phủ lắm lúc phải bí. Như tờ bá cáo về thuế thân của bạn Phan Thanh và tờ bá cáo về thuế điền thổ người Nam của bạn Lê Mậu Biền là hai đề nghị rất xác thực, rất đúng và rất có thể đem thi hành để giảm bớt thuế cho dân nghèo mà không thiệt thòi cho công quỹ. Nó còn là hai tiếng kêu tha thiết của dân chúng vì nó rất ăn nhập với dân chúng. Về thuế thân, thuế môn bài, thuế điền thổ, Viện đều đề nghị đánh nặng vào hạng giàu, giảm cho dân nghèo. Tuy trong viện cũng còn một số nghị viên định bụng bênh vực quyền lợi cho phái tư bản, song trước thái độ cương quyết, mạnh bạo của phái cấp tiến, không người nào dám ho he lên tiếng đi ngược với quyền lợi của dân chúng. Vì vậy nhìn vào đại thể viện Trung Kỳ, ta thấy nó còn có tính cách là một Viện dân biểu, dù quyền hạn của nó rất hẹp hòi và chế độ tuyển cử rất bị hạn chế. Nó khác với viện Bắc Kỳ ở chỗ không có một tiếng nào xin viện chuẩn y hết mọi khoản tăng thuế của dự án Chính phủ như ông Vũ Văn An đã "can đảm" hết năn nỉ rồi đến dọa nạt anh em đồng viện; nó không có những cử chỉ đánh trống lảng, phá ngang của ông Nghị trưởng khi cuộc thảo luận thiên về quyền lợi đám dân nghèo như ông Phạm Lê Bổng đã làm khi bàn đến vấn đề lao động và thuế thân. Nó còn khác ở chỗ có rất nhiều nghị viên Trung Kỳ tham dự vào cuộc thảo luận, một chứng cớ là các ông Nghị có chú ý nghiên cứu về các vấn đề quan thiết đến quyền lợi dân chúng. Còn ở Bắc Kỳ thì trừ mấy ông Nghị mới ra, lại vẫn chỉ có

mấy mặt quen quen, mấy tay "ăn nói nhà nghề", còn đại đa số vẫn đóng vai câm và gật.

Lại một cách làm việc rất đặc sắc, rất hợp thời của Viện dân biểu Trung Kỳ, là trước hôm Viện khai mạc, hôm 10 Septembre, Viện mở một buổi hội nghị bất thường để thu thập nguyện vọng của dân chúng, 600 người đủ các giới, đến đưa nguyện vọng, hô khẩu hiệu và tỏ cảm tình với viện rất đường hoàng và trật tự. Trong khi đó, ở Viện Bắc Kỳ ông Phạm Lê Bổng cuống quýt sợ sệt, phải đùn ông Nguyễn Văn Lộ ra tiếp 11 đại biểu lao động và tiểu thương, để đưa bản yêu sách.

Nhìn vào cử chỉ ấy, nhìn vào những thái độ, những cuộc thảo luận của những ông Nghị Trung Kỳ ta có thể biết trước được việc làm và kết quả của hai viện sẽ khác nhau thế nào.

Hai bài diễn văn bế mạc

Ông Hoàng Văn Khải đọc một bài diễn văn bế mạc, ông Phạm Lê Bổng cũng đọc một bài diễn văn bế mạc. Cùng là bài diễn văn bế mạc, song mỗi bài có một tính cách riêng, khác hẳn nhau.

Bài của ông Bổng chú ý nhất vào chỗ kể công ơn Chính phủ, tỏ bụng trung thành với Chính phủ, cám ơn ông Brévié, vua Bảo Đại, ông Châtel, và nói qua về việc mở mang công nghệ, việc di dân cho có chuyện. Còn bài của ông Hoàng Văn Khải chỉ chú trọng phản đối tăng thuế, đòi Chính phủ ban hành tự do báo chí, tự do lập ái hữu và nghiệp đoàn, toàn xá chính trị phạm và hô hào tình đoàn kết giữa anh em đồng Viện. Một điều đặc sắc nữa là bài diễn văn của ông Khải trước khi đem đọc phải đưa đến Bộ Lại để "nhuận sắc". Nhưng Bộ Lại "nhuận sắc" quá, đến nỗi sai hết cả ý nghĩa của nguyên bản, nên ông Viện trưởng nhất quyết không chịu đọc bài bị sửa, mà cứ tự ý lấy nguyên bản của mình ra đọc. Vì vậy mà ông Lê Thanh Cảnh trước sự thôi thúc của ông thượng Bộ Lại, cũng không dám đọc bản dịch theo bản bị sửa. Vì thế, bài diễn văn không có bản dịch ra chữ Tây, làm cho mấy ông Tây phải tăng hẩng.

Không để người ta lấy thế lực uy hiếp quyền hạn của mình, ông Hoàng Văn Khải đã hành động một cách cương quyết, xứng đáng với lòng tín nhiệm của anh em đã bầu ông lên ghế nghị trưởng. Còn ông Phạm Lê Bổng nhà ta thì đời nào lại dám đọc một bài diễn văn như thế. Nhưng cái đó cũng không đáng trách, vì ông là nghị trưởng bảo hoàng cơ mà!

Kết luận

Những người thấy đám nghị viên nếu không là bọn bợ đỡ, thì thọt với Chính phủ để mưu cầu tư lợi, thì lại là bọn nghị câm, nghị gật, thấy quyền tuyển cử rất hạn chế, quyền hạn nghị viện rất hẹp hòi, đã thở ra một giọng bi quan cho rằng không thể hy vọng một tí gì vào nghị viện được. Họ ra mặt lãnh đạm hẳn, tẩy chay hẳn nghị viện. Đối với nghị viện và việc bầu cử họ không muốn bận lòng đến. Đó là một chủ trương thủ tiêu, một thái độ của hạng người vị kỷ, động gặp một chút khó khăn đã sinh lòng chán nản, uể oải. Thấy bọn nghị viên đê hèn, đồi bại mà tìm đường tránh xa để mặc kệ họ, thì họ càng đê hèn đồi bại hơn. Thấy quyền hạn của nghị viện hẹp hòi mà tẩy chay nó, thì vạn đại nó vẫn chật hẹp thế. Phải sốt sắng tẩy trừ bọn nghị sâu mọt, bọn nghị cừu, nghị câm rồi dần dần mới có được những ông nghị có đủ tư cách. Phải cương quyết tranh đấu đòi nới rộng quyền bầu cử cho dân chúng thì mới mong quyền hạn nghị viên mỗi ngày một mở rộng được. Và ngay trong phạm vi chế độ nghị viện hiện thời, ta cũng có thể dùng nó làm ích lợi cho dân một phần nào, nếu ta biết dùng nó, nếu đa số nghị viên là những người khá. Nghị viện Trung Kỳ là một bằng chứng xác thực. Tuy lẩn lút trong viện đó còn có nhiều con sâu mọt, song nó bị đa số nghị viên cấp tiến đánh át đi, nó không dám ló mặt ra, như nó đã công nhiên lên tiếng ở nghị viện Bắc Kỳ. Hơn nữa, một số đông nghị viên khác, bằng liên hiệp lại thành một khối có thể kéo được bọn lừng chừng làm việc ích lợi cho dân chúng, mà đáng lẽ bọn này bị những con sâu mọt lợi dụng làm vây cánh để thi hành những mánh khóe trục lợi. Thì công việc này, phái nghị viên cấp tiến ở viện Trung Kỳ đã làm và đã đắc thắng. Và, những phần tử khá trong nghị viện Bắc Kỳ đã bắt đầu thực hành trong kỳ đại hội đồng năm nay.

Lương Phong

Số 41, ngày 8-12 - 10-1938

NGUY CƠ CHIẾN TRANH VỚI CUỘC TRANH ĐẤU ĐÒI TỰ DO DÂN CHỦ

Những đám mây đen nghịt bao phủ khắp Đông Tây với một bầu không khí đầy khủng khiếp mấy ngày gần đây đã gây nên nhiều luồng tư tưởng và xu hướng chán nản, hoài nghi, bối rối, sợ sệt trong các lớp dân chúng. Hoàn cảnh ấy cũng không khỏi không có ảnh hưởng ít nhiều đến tinh thần một vài bạn. Ta được nghe những câu hỏi: "Chiến tranh xảy ra thì làm thế nào?", "Có thể tiếp tục hô hào đòi tự do dân chủ được nữa không?", "Bấy giờ Chính phủ sẽ thiết quân luật thì sao?". Ta lại được thấy thái độ bi quan biểu lộ ra bằng những câu than van: "Thôi thế là xong, còn đâu hi vọng bênh vực tự do, hòa bình! Trong lúc chiến tranh, không thể đòi tự do dân chủ được!".

Bọn tờrốtxkít tất nhiên lợi dụng tình thế ấy gây ra những sự chia rẽ trong các lớp dân chúng và làm cho dân chúng không tin vào sức tranh đấu của mình. Chúng tuyên truyền rằng: "Trong thời kỳ phản cải lương của tư bản không còn có thể đòi được tự do dân chủ". Chúng cho rằng trong vô luận một cuộc chiến tranh nào, Chính phủ cũng thủ tiêu các quyền tự do dân chủ, thiết quân luật, đàn áp quần chúng.

Tính chất cuộc chiến tranh hiện tại và nhiệm vụ tranh đấu chống chiến tranh.

Trước tình thế hiện tại, cuộc chiến tranh thường xảy ra giữa các nước phát xít với các dân tộc nhỏ yếu, giữa các nước phát xít với các nước dân chủ, giữa các nước phát xít với Xô viết Liên bang. Đó là cuộc chiến tranh của phát xít chống với dân chủ, phản động chống với cách mệnh. Một phương diện, vì bọn phát xít là thủ phạm chính gây ra chiến tranh, vì cần phải bênh vực L.B.X.V. là tổ quốc cách mệnh thế giới; Một phương diện nữa, vì đa số các lớp tiểu tư sản chưa quả quyết về cuộc tranh đấu cách mệnh, chỉ mới giác ngộ chống phát xít; nên cần phải thống nhất hành động các lớp nhân dân tranh đấu đánh lui phát xít, chống chiến tranh, ủng hộ hòa bình, bênh vực tự do dân chủ, ủng hộ L.B.X.V. Cuộc tranh đấu chống phát xít và chiến tranh, với cuộc tranh đấu bênh vực tự do, ủng hộ Liên xô

không thể rời nhau được. Nó là cuộc tranh đấu bênh vực quyền lợi thiết thực cho quần chúng, đồng thời dự bị điều kiện cho cuộc giải phóng tương lai.

Cuộc tranh đấu chống chiến tranh, bênh vực tự do có thể thắng lợi.

Cuộc tranh đấu duy trì hòa bình, bênh vực tự do có thể thắng lợi trong tình thế tiền chiến tranh cũng như trong lúc đã xảy ra chiến tranh.

Sự thắng lợi ấy có được là do hành động thống nhất của dân chúng.

Ở Pháp, Mặt trận bình dân đã sớm đánh lui được quân phát xít, giữ vững được tự do cho dân chúng.

Ở Tàu, chính trong bước quá trình cuộc chiến tranh chống bọn quân phiệt Nhật, dân chúng đòi được nới rộng lần lần các quyền tự do để tiến lên thành lập một nước Cộng hòa dân chủ. Trong khi dân chúng ở Tây Ban Nha phát xít bị phe lũ Franco dày xéo và không cho một chút quyền tự do nào, trong khi quần chúng lao động Ý vì cuộc chiến tranh Abítxini và cuộc xâm lược Tây Ban Nha mà bị đàn áp và bóc lột dữ dội hơn, thì bình dân Tây Ban Nha tranh đấu chống phát xít, đương được hưởng các quyền tự do dân chủ rộng rãi.

Kinh nghiệm lịch sử.

Không phải đến ngày nay mới có những cuộc chiến tranh trong đó dân chúng được hưởng những quyền tự do và cải cách cấp tiến. Kinh nghiệm lịch sử chiến tranh ngay trong chế độ tư bản không phải chỉ toàn có những cuộc chiến tranh phản động kèm theo những phương pháp thủ tiêu tự do, đàn áp ngôn luận và thiết quân luật, bắt bớ chém giết chiến sĩ cách mạng. Trong cuộc đế quốc chiến tranh 1914–18, ta thấy giai cấp tư bản thống trị dùng sắt máu đàn áp quần chúng; nhưng trái lại, trong cuộc chiến tranh của nước Pháp cộng hòa cách mạng hồi cuối thế kỷ 18 (sau cuộc Đại Cách mạng) chống với Âu châu quân chủ thủ cựu, ta lại thấy giai cấp tư bản cách mạng hồi ấy liên minh mật thiết với dân chúng để chống tất cả thế lực phản động liên hiệp. Trong cuộc tranh đấu ấy, dân chúng Pháp đã mở rộng chế độ cộng hòa dân chủ, quần chúng lao động đã được cải thiện sinh hoạt.

Mối tương quan lực lượng giữa các giai cấp (rapport des forces de classes) có ảnh hưởng quyết định.

Tất cả kinh nghiệm các cuộc chiến tranh vừa nghiên cứu đã chứng thực rằng: *Chính sách thi hành trong lúc chiến tranh cũng như trong hòa bình tùy theo tính chất giai cấp của chính quyền hay, nói chung, tùy theo mối tương quan lực lượng giữa các giai cấp mà quyết định.* Trong cuộc chiến tranh đế quốc 1914–18 vì tất cả các nước đế quốc phản động đều muốn xâu xé thuộc địa lẫn của nhau, vì phong trào cách mệnh của quần chúng hồi đó còn yếu, nên các quyền tự do dân chủ bị thủ tiêu. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Tây Ban Nha và cuộc Trung–Nhật chiến tranh, nhân dân ở dưới gót sắt của bọn phát xít Mussolini – Franco và quân phiệt Nhật bị đàn áp thẳng tay, là vì chính quyền ở trong tay bọn tư bản phản động. Trái lại, ở Tàu dân chúng được nới rộng các quyền tự do là vì Chính phủ Trung Hoa đương thống nhất dân tộc chống sức phản động phát xít. Ở Tây Ban Nha Cộng hòa, mặc dầu cuộc chiến tranh, hay nói cho đúng hơn, chính trong cuộc chiến tranh, quần chúng lao động được hưởng quyền dân chủ rộng rãi, dân cày được chia đất, vì Chính phủ bình dân Tây Ban Nha là một Chính phủ thực tình chống phát xít, và trong Chính phủ ấy gồm có đại biểu các giai cấp tư sản cấp tiến, tiểu tư sản và vô sản.

Lực lượng ủng hộ của dân chúng trong cuộc chiến tranh hiện tại là một điều kiện thúc giục Chính phủ nới rộng tự do

Trong một cuộc chiến tranh, quân đội với khí giới tinh xảo đành rằng cần, song cũng cần phải có nhân tâm ủng hộ. Người xưa cũng có câu: “Trước thu phục nhân tâm, sau đánh phá thành ải”. Nhất là trong những cuộc chiến tranh ngày nay phải động viên hết thảy lực lượng kinh tế, chính trị, quân bị, tinh thần trong toàn quốc, thì sự tham gia hăng hái của dân chúng lại càng quan trọng đặc biệt và có thể nói là có ảnh hưởng quyết định đến sự thắng lợi hay thất bại. Cũng vì biết rõ chỗ đó, và vì trong nước chúng thiếu thốn về nguyên liệu, nền kinh tế lung lay, nên bọn phát xít tìm hết cách rút ngắn cuộc chiến tranh lại: chúng nó hy vọng vào một cuộc tấn công bất thình lình, tập trung hết thảy lực lượng đánh rất gấp vào những yếu điểm của phe địch. Kéo dài cuộc chiến tranh, làm suy nhược lực lượng kinh tế, tài chính của chúng và do đó làm cho nhân tâm phản đối, là những nguy cơ giết chết chế độ phát xít. Và muốn cho dân chúng vui lòng ủng hộ, kéo dài cuộc chiến tranh chống phát xít cho đến thắng lợi, sự nới rộng các quyền tự do dân chủ là cần thiết.

Tóm lại, trong cuộc chiến tranh hiện tại chống phát xít phản động rất cần có lực lượng ủng hộ của dân chúng. Lực lượng ấy là một điều kiện thúc bách các Chính phủ các xứ dân chủ phải nới rộng tự do và cải thiện sinh hoạt cho dân chúng. Nói thế không phải bảo rằng cứ khoanh tay ngồi chờ hay kêu gào suông là các Chính phủ dân chủ sẽ ban hành hay nới rộng cho tự do để chống xâm lược phát xít như một số người vẫn lầm tưởng đâu. Phải hiểu rằng giai cấp tư bản ở các xứ dân chủ, nhất là bộ phận phan động của nó, tuy vẫn có xung đột quyền lợi với bọn phát xít Đức, Ý, Nhật, song cũng rất sợ cuộc tranh đấu cách mệnh của quần chúng và thường khi chúng lại muốn lợi dụng chủ nghĩa phát xít để ngăn cản phong trào cách mệnh (như chính sách đầu hàng phát xít của Chamberlain kéo Daladier chạy theo). Cho nên người cộng sản nhận rằng cuộc tranh đấu đòi tự do thắng lợi hay thất bại *trước nhất* và *cốt nhất* là do lực lượng tranh đấu của quần chúng mạnh hay yếu.

Trình độ giác ngộ của quần chúng ngày nay không phải như năm 1914 –1918

Nhận định như vậy rồi ta hãy thử xét qua trình độ giác ngộ của quần chúng ngày nay. Ta thấy ngay rằng phong trào quần chúng đã phát triển cả về bề sâu lẫn bề rộng. Trước kia (năm 1914 –1918), vì ảnh hưởng của chủ nghĩa hoạt đầu nên quần chúng chưa giác ngộ về giai cấp rõ rệt, nên thường bị bọn tư bản phỉnh phờ lừa gạt; song ngày nay, sau những kinh nghiệm đau đớn, họ đã nhận rõ chỉ có thể hi sinh vì quyền lợi thiết thực cho mình. Trước kia phong trào cách mệnh chống chiến tranh chưa lan rộng đến nhiều thuộc địa và, ngay ở các xứ tư bản, nó cũng chỉ bao gồm những phần tử thợ thuyền giác ngộ, còn ngày nay, phong trào đã tràn lan khắp các xứ tiền tiến và thuộc địa, nó lại lôi cuốn được các lớp nhân dân rộng rãi chống phát xít và chiến tranh; chẳng những thế, phong trào ủng hộ hòa bình, bênh vực tự do ngày nay còn kéo được cả các nước độc lập nhỏ yếu bị phát xít xâm chiếm, và giai cấp vô sản lại có thể liên lạc mật thiết cuộc tranh đấu chống phát xít chiến tranh với cuộc tranh đấu bênh vực nền độc lập dân tộc, vì giai cấp tư bản phản động đã liên hiệp thành mặt trận phát xít quốc tế, phản cả quyền lợi của dân tộc. Sau hết, còn một tình hình nữa hết sức quan trọng: Trước kia (1914–18), giai cấp thợ thuyền bị bọn hoạt đầu Đệ nhị quốc tế phản bội; trái lại, ngày nay họ đã có một đội tiền phong cách mệnh rất trung thành, giàu

kinh nghiệm, đủ năng lực lãnh đạo quần chúng trong lúc bình thường cũng như lúc tình thế gay go, lúc chiến tranh; đội tiên phong ấy tức là Quốc tế Cộng sản với hơn 70 chi bộ và hàng chục triệu đảng viên.

Vẫn biết vì bọn tư bản ở các nước dân chủ hết sức sợ phong trào quần chúng, vì chúng muốn lợi dụng chủ nghĩa phát xít làm cái đê ngăn cản phong trào thợ thuyền đương phát triển, vì chúng muốn cô lập Liên bang Xô viết; thêm nữa, chúng lại được các tay lãnh tụ thủ cựu ở Đệ nhị quốc tế ủng hộ, nên chúng vẫn đeo đuổi chính sách nhượng bộ cho phát xít; Chamberlain và Daladier đầu hàng trước sự hăm dọa của Hitler – Mussolini, và vừa rồi tổ chức Hội nghị bốn nước công nhận cho Hitler mổ xẻ nước Tiệp. Song chỉ có bọn lừng chừng, hèn nhát, không tin vào lực lượng quần chúng và tách xa quần chúng mới do đó kết luận rằng phong trào quần chúng đã bị thất bại và không còn hi vọng thắng lợi. Trong giai đoạn tiến hóa hiện tại của nhân loại, với phong trào quần chúng phát triển ngày nay, ta có thể tin rằng tình thế sẽ thay đổi rất mau chóng.

Nhân dân Đông Dương liên hiệp khăng khít với bình dân Pháp.

Những cuộc vận động của các lớp dân chúng Đông Dương đòi tự do dân chủ, cải thiện sinh hoạt, chống phát xít và chiến tranh từ hai năm nay đương phát triển. Cuộc vận động Đông Dương Đại hội, các cuộc đón rước Brévié và Godart, phong trào sưu tập dân nguyện, các cuộc biểu tình 1 er Mai (đó là chỉ kể những cuộc chính) cùng vô số những cuộc bãi công biểu tình đều biểu thị ý muốn hành động thống nhất để đòi các điều cải cách dân chủ. Cuộc vận động Mặt trận dân chủ thống nhất chưa thực hiện được hoàn toàn vì những sự đàn áp của phe phản động thuộc địa, vì những mưu mô khiêu khích của tờrốtkít, vì lực lượng tổ chức và tranh đấu của quần chúng chưa đủ mạnh mẽ, vì thái độ do dự, hoài nghi của các lực lượng dân chủ trong xứ và sau nữa cũng vì chính sách nhu nhược và hữu khuynh của Blum Daladier. Tuy nhiên nó đã thực hiện được từng phần: Phe dân chủ ở Viện dân biểu Trung Kỳ, sự liên hiệp hành động của các đoàn thể dân chủ ở Bắc Kỳ là những hình thức phôi thai để đi tới Mặt trận dân chủ thống nhất Đông Dương.

Nhân dân Đông Dương ngày nay đã có chính trị giác ngộ. Họ không thể bằng lòng những lời hứa hẹn đường mật như trước nữa. Họ nhận rõ phát xít là kẻ thù nguy hiểm nhất nên tán thành cuộc

phòng thủ Đông Dương chống phát xít xâm lược. Song họ không thể vui lòng hi sinh vô bổ cho bọn tư bản phản động hưởng lợi. Họ liên hiệp khăng khít với bình dân Pháp để chống phát xít quốc tế và chiến tranh do chúng gây ra và quyết tranh đấu đòi cải thiện sinh hoạt, đòi tự do dân chủ, đòi bình đẳng giữa hai dân tộc.

Bình dân Pháp hiện đương tranh đấu đòi thi hành triệt để chương trình của M.T.B.D. Không phải là nhà tiên tri nhưng ta có thể tin rằng trong một tương lai gần đây sẽ có sự thay đổi trong tình hình chính trị Pháp, sự thay đổi lợi cho bình dân Pháp và dân chúng thuộc địa.

Đành rằng lực lượng chính cốt là hành động thống nhất của các lớp nhân dân, các đảng phái Đông Dương, song Mặt trận bình dân Pháp thắng lợi sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới phong trào dân chúng Đông Dương.

Nói thế không phải là bảo rằng nhất định tình thế sẽ thay đổi như vậy, và thứ nhất là không bảo rằng cứ ngồi yên, tự nhiên sẽ được hưởng quyền lợi. Không. Là những người chiến sĩ tranh đấu trong hàng ngũ dân chúng, chúng tôi tín nhiệm sâu xa vào lực lượng quần chúng và phân tích tình hình hiện tại, chúng tôi chỉ có ý nêu lên những viễn đích và lòng tín ngưỡng vào sự thắng lợi (Lénine nói: Sự tín ngưỡng vào thắng lợi là điều kiện cần thiết cho cuộc tranh đấu thắng lợi).

Tóm lại, chúng tôi nói: Cuộc tranh đấu đòi tự do dân chủ có thể và cần phải mở rộng trong tình thế tiền chiến tranh cũng như trong thời kỳ chiến tranh. Sự thắng lợi hay thất bại sẽ tùy theo hành động thống nhất của các lớp nhân dân Đông Dương mạnh hay yếu, nói một cách khác, tùy theo sự thực hiện Mặt trận dân chủ Đông Dương liên hiệp khăng khít với Mặt trận bình dân Pháp. Nhiệm vụ của chúng ta là phải đem hết năng lực ra tranh đấu cho nó mau thực hiện.

H.B.

Số 42, ngày 12 – 15–10–1938

TRI TÂN

Tạp chí TRI TÂN do một nhóm trí thức chủ trương, đó là những vị cựu học uyên bác, vừa có tân học thông thạo, do Nguyễn Tường Phượng làm Giám đốc, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút.

Tạp chí ra số 1, ngày 3-6-1941; số cuối cùng, số 217, ngày 16-9-1946.

Phi lộ, đăng ở số 1 (trang 3) viết: Nhằm cái đích "ôn cũ, biết mới!" "Tri Tân riêng đi con đường văn hóa", không đề cập đến chính trị.

Là một cơ quan ngôn luận về các vấn đề văn hóa theo nghĩa rộng, Tri Tân *đăng những bài viết về nhiều mặt trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chủ yếu trong lịch sử dân tộc ta, một phần nói đến lịch sử văn hóa Đông, Tây.*

Tri Tân *được nhiều nhà văn hóa nổi tiếng trong cả nước tham gia biên tập và cộng tác: Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Đào Duy Anh, Biệt Lam Trần Huy Bá, Chu Thiên Hoàng Minh Giám, Hoàng Thiếu Sơn, Dương Tạ Quán, Kiều Thanh Quế, Phạm Mạnh Phan, v.v...*

Tạp chí xuất bản hằng tuần vào ngày thứ ba (có mấy số cách nhau từ 10 ngày đến 20 ngày, tết có 2 số nhập 1 tập).

Tòa soạn: 349, phố Huế, Hà Nội. Khổ 280 x 195 mm.

Ngày 13-9-1946, Chủ bút Nguyễn Tường Phượng được yết kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chủ tịch nói: Văn hóa với chính trị rất có liên lạc với nhau. Có chính trị mới có văn hóa. Xưa kia chính trị bị đàn áp thì văn hóa cũng bị đàn áp, nên văn hóa của ta vì thế mà không nẩy nở ra được. Nay nước ta đã độc lập, tinh thần được giải phóng. Những tinh thần cơ bản mà quý báo nêu ra từ trước vẫn tốt, nhưng hiện nay phải có một nền văn hóa hợp với khoa học và hợp với nguyện vọng của dân...

I. NGHỊ LUẬN

TRÊN ĐƯỜNG SỬ HỌC TIẾN LÊN!

Quốc sử không phải là nằm hoang đường, mơ thần thoại.

Quốc sử không phải là một tập "phả ký" của một hoàng gia.

Quốc sử phải là những trang, dưới ngòi bút thờ sự thực, phơi bày cho thật đúng những trạng thái quốc kế dân sinh.

Quốc sử phải là bộ máy quay truyền theo nguyên động lực của trình tự tiến hóa của toàn thể xã hội.

Nghiên cứu lịch sử? Phải căn cứ vào yếu tố tâm lý xã hội, chứ không thể gốc ở yếu tố tâm lý cá nhân.

Sử ký Việt Nam? Xưa kia viết dưới ngòi bút thiếu phương pháp khoa học, lẽ tất nhiên, dễ mắc vào lối "thần thoại" của óc mê tín, hay ăn phải "miếng sáo bút tước bao biếm của Kinh Xuân Thu".

Từ khi Đông Tây gặp nhau, phương pháp viết sử tuy có vẻ khả quan, nhưng tựu trung vẫn không khỏi khuyết điểm hoặc vì người ta ôm cái thành kiến dưới cặp kính kỳ thị quốc gia, hoặc vì sa vào cái nô xa lạc do tầm mắt khảo sát nông nổi.

Vậy, bộ Sử Việt Nam từ xưa tới nay, có thể coi hầu hết hãy còn non nớt, khuyết điểm.

Để lấp phẳng cái hố trống rỗng ấy, bổn phận buộc chúng ta nay phải nhặt lượm sử liệu phê phán sử liệu, đính chính sử liệu rồi góp vào cái kho sử học chung để mai sau, gạch ấy, gỗ ấy, mong rằng có thể cung cấp cho bọn thợ tương lai xây cái lâu đài "Quốc Sử" toàn thiện, toàn mỹ.

Nhìn thấy chỗ nhu cầu ấy của thời đại, chúng tôi bàn nhau nên có một Đoàn sử học chuyên tâm khảo cứu về lịch sử.

Rồi, trước mắt các bực thức giả, chúng tôi đặt một dấu hỏi: *"Việt Nam sử học: Đã đến lúc cần lập Đoàn để khảo cứu chưa?"* (Coi bài của Hoàng Thúc Trâm đăng báo "Nước Nam" số 66 ngày 11 Mai 1940).

Hưởng ứng việc đó. [illegible] Thọ Xuân (Bến Tre) viết: "Tôi rất

tán đồng ý ấy và mong cho Đoàn này chóng thành lập để những ai có chí khảo cứu Việt sử được tiến hành một cách dễ dàng" (Coi bài của Thọ Xuân đăng báo "Nước Nam" khoảng tháng Juin 1940).

Thế rồi vài ba anh em chúng tôi, tạm phác ra cái "hình" Đoàn Sử học.

Chúng tôi chia ra bốn mặt để đi tới:

1. Tìm tòi trong đống sách Đông Tây, nhặt lượm lấy các sử liệu có dính líu đến Nam Việt.

2. Phê phán các sử liệu trong sử sách cũ; vạch rõ những cái giả hiệu, những cái sai lầm trong các sách mới xuất bản thuộc loại sử ký;

3. Đến hỏi tận nơi mấy bậc cố lão những chuyện mắt thấy tai nghe ở lớp các cụ, rồi ghi chép lấy để làm sử liệu sống ;

4. Đến thăm tận nơi những vết cũ, dấu tàn có dính líu đến lịch sử như lăng vua Bố Cái, Phùng Hưng, thành Cổ Lộng...

Nhằm theo cái đích sử học, chúng tôi cứ dò bốn đường lối ấy, thủng thỉnh từng bước một, đi dần...

Để làm cơ quan, chúng tôi cho ra tờ Tri Tân tạp chí.

Giúp cho *Tri Tân* được sống, cứ sống và sống mãi để đi tới mục đích, một phần lớn, chúng tôi trông mong ở lòng sốt sắng của đồng bào.

Tri Tân

Số 2, ngày 10-6-1941

CẦN PHẢI BIẾT SỬ NƯỚC NHÀ

Không nói đến hạng người ít học và không học, ngay như phần đông hạng người có học cũng không biết rõ lịch sử nước nhà là thế nào, đầu đuôi ra làm sao. Họa chăng họ còn phảng phất trong trí những tên: Phù Đổng Thiên Vương, Trần Hưng Đạo, Trưng Trắc, Trưng Nhị, Lê Lợi, Tây Sơn, Gia Long v.v... là những tên mà họ cần phải nhớ, khi còn chà đũng quần trên ghế nhà trường, cho khỏi bị phạt. Mỉa mai hơn nữa là họ thạo vanh vách lịch sử các nước khác: Charlemagne sanh ngày nào, dòng Bourbon, dòng Hohenzollern có mấy người đặng làm vua, Louis XVI và Marie – Antounette lên đoạn đầu đài ngày nào, vì sao Napoléon thất trận Moscou v.v... họ đều biết rành rẽ.

Nói thế, không phải tôi ngụ ý trách hạng người đó, hoặc bảo là không cần hay không nên biết lịch sử của các nước khác, nhất là lịch sử nước Pháp. Thông hiểu lịch sử nước ngoài mà lại không biết chính mình cũng có một lịch sử vẻ vang, thì thật nông nổi quá! Đành rằng sự biết rõ lịch sử các nước ấy có thể giúp ta được rộng kiến văn và thêm hiểu biết, nhưng quá chuộng của người, trở lại làm ngơ hoặc khinh khi của mình, thì có phần eo hẹp một chút.

Ta về ta tắm ao nhà,
Dù trong, dù đục cũng là ao ta.

Lấy công tâm mà phán xét, thì lịch sử Việt Nam, so với lịch sử của bất cứ nước nào, không kém phần vinh diệu. Trải mấy ngàn năm từ ngày lập quốc, dân tộc Việt Nam đã bao phen toàn thắng khi cần phải phấn đấu với nước Tàu đặng gìn giữ tự do và đất nước. Nhiều tay anh hùng lỗi lạc đã xoay trở thời thế, mở mang cõi bờ, có thua gì anh hùng của nước khác? Những vị anh hùng đó không đáng cho ta quan tâm đến sao? Không đủ cho ta sùng bái sao?

Ai đã có đọc sử Việt Nam, đọc với một tấm lòng ngay thật, không thiên vị, đọc với một trí phán xét sáng suốt, không thành kiến, chắc cũng nhận thấy như tôi, những vẻ vang, những cao quý của các bậc anh hùng nước ta thuở trước.

*

Sử còn là một nguồn sinh lực cho tinh thần quốc gia.

Những cảnh loạn lạc, lầm than của nhân dân gặp khi quốc biến nhắc ta nhớ rằng quanh mình ta còn có đồng bào, chủng tộc.

Những nỗi vì nước đau lòng của người xưa nhắc ta không nên thờ ơ, lãnh đạm với cái biến cố xảy ra trong nước.

Những điều người Nguyên ép buộc, bất công, những cuộc nhà Minh xâm lấn, chiếm đoạt đều là những chén thuốc mạnh thêm hăng hái, phấn khởi cho lòng yêu quý Trần, Lê.

Nhà sử học đã viết sử với một tấm lòng vô tư cứng cỏi, thì những cái hay cũng như những cái dở đều đặng ghi chép lại rành rành. Những cái hay giúp ích cho tinh thần quốc gia bao nhiêu thì những cái dở cũng hữu ích bấy nhiêu; Vì, khi đọc sử, ta đã thấy cái dở của người xưa có nguy hại đến nước nhà thế nào rồi, nhơn đó, trên

con đường ta đang đi, ta sẽ ráng tránh đừng tái phạm những cái dở ấy nữa.

Có đọc sử mới thấy rõ rằng tinh thần quốc gia Việt Nam, trải mấy ngàn năm, không bao giờ chết!

Có đọc sử mới thấy rõ công khó nhọc của tổ tiên gây dựng nước nhà, gìn giữ giang san, mở mang bờ cõi là lớn lao đến thế nào!

Có đọc sử mới thấy rõ những chiến công oanh liệt, những hành động hiên ngang của các vị anh hùng xưa, đáng quý, đáng trọng, đáng tôn sùng là thế nào!

Thấy rõ mấy điều ấy rồi, người đọc sử sẽ giật mình như tỉnh một giấc mê ly, như ra khỏi nơi u ám. Rồi, trước mắt người đọc, sán lạn, rực rỡ hiện ra con đường vinh quang của lịch sử Việt Nam dài dằng dặc.

Thông hiểu sử nước nhà, ngoài sự khỏi hổ với ta và với kẻ khác, còn đặng thêm mạnh mẽ cho tinh thần quốc gia, thêm chắc chắn cho lòng sùng bái anh hùng của đất nước.

Muốn thiệt dạ yêu nước, cần phải hiểu biết lịch sử nước nhà.

Khuông Việt

Số 7, ngày 18-6-1941

HỌC VÀ THỨC

Ta thường nói "học thức" để chỉ hạng người có học vấn, có kiến thức. Chỉ vì hai tiếng "học thức" ấy đã quen tai quá, nên ta ít khi để ý nhận xét kỹ càng.

"Học" có nghĩa là chịu sự dạy dỗ của người ta mà bắt chước lấy. Lại có nghĩa là nhân nghiên cứu các sự vật mà biết được cương lĩnh và điều mục về các sự vật ấy.

"Thức" có nghĩa là thấy sự vật gì mà biết phân biệt cho rành rẽ. Lại có nghĩa là tỏ kiến giải đối với sự vật gì.

Nếu giải thích như thế thì "học" và "thức" có nghĩa hơi khác nhau và có thể chia làm đôi được. Vậy nay ta thử theo hai phương diện "học" và "thức" mà bàn sơ qua.

*
* *

Việt Nam xưa nay vốn có tiếng là một dân tộc chịu học. Ở thời đại xưa, đối với văn hóa Tàu, người mình mở cửa hoan nghênh ngay từ hồi Bắc thuộc (từ năm 11 trước Tây lịch đến 939 sau Tây lịch).

Đến thời kỳ độc lập, trải từ Ngô, Đinh, Lê, Lý trở về sau, nào theo Nho giáo, nào lập Văn Miếu, nào thờ Khổng Tử, nào mở khoa thi, triều đại nào cũng tỏ ra sùng Nho, Khổng học. Nhưng sao, ngoài cái học cử nghiệp ra, người mình xưa kia chưa có gì đáng gọi là nền học vững vàng, đáng nêu cho người sau biết rằng quốc học của ta rực rỡ là thế đấy?

Suốt mấy mươi thế kỷ đằng đẵng, ở xứ ta, cầu lấy những nhà học thuyết riêng như Mặc Tử, như Vương Sung, như Vương Dương Minh, thật trong muôn người chưa được một!

Phải chăng tại phương hướng đi tới và phương pháp vi học của ta đã lạc bước, sai chiều?

Phải chăng tại ta đã riêng trọng khoa cử, chỉ lăn lóc trong lối từ chương, không chú trọng đến thực học?

Cũng là Nho học, thế mà ở nước người, những tay tạo thời hào kiệt như Trung Giang Đằng Thụ, Hùng Trạch Phồn Sơn, Đại Giám Hậu Tố, Cát Điền Tùng Ấm và Tây Hương Nam Châu đều gây được học phong ở đương thời, xây được cho quốc gia cái lâu đài "duy tân" nguy nga rực rỡ.

Đó vì họ biết học theo cái hay, cái tốt của người, biết thực tiễn, biết phát huy và biết tuyên dương cái học "tri hành hợp nhất".

*

* *

Từ khi xoay theo tân học, thấm thoắt đã ngót một thế kỷ nay.

Về phương diện mô phỏng, người mình không phải không tiến; Nhưng chúng ta lấy làm tiếc rằng chưa được cung kính tặng bó hoa vinh dự cho những ai như Montesquieu, như J.J. Rousseau, như H. Bergson chẳng hạn.

Phải chăng tại ta lại luẩn quẩn trong vòng phù phiếm mà không nhìn vào tận mặt thực tế?

Cái cớ sở dĩ kém cỏi về mặt học ấy có lẽ vì, nay cũng như xưa, ta mắc phải bốn cái thông bịnh nay mà Lục Tử đã nói:

1 – Dầu biết đường học, nhưng rông tình, buông dục, không chịu làm;

2 – Sợ việc lớn lao, khó khăn mà không làm;

3 – Có công tìm kiếm mà không thấy được đường lối;

4 – Chưa biết đường lối mà đã cho mình là hay biết rồi!

*

* *

"Thức" thường đi với "học". Nhưng có người học nhiều mà thức ít; có người học ít mà thức nhiều.

Mở pho Quốc sử, tôi thấy nhiều sự thực đã trả lời như thế.

Nay xin riêng kể mấy nhân vật có "thức" nhiều mà bị chìm tiếng trên lịch sử;

Trần Thủ Độ, theo Sử chép, tuy vô học, nhưng có tài lược hơn người.

Đây, một chứng cớ:

Có người yết kiến vua Trần Thái Tông (1225–1258) mà hặc về Thủ Độ rằng: "Bệ hạ còn thơ ấu, thế mà Thủ Độ có quyền rung chuyển được ông vua, thì đối với xã tắc sẽ ra sao!" Nhưng khi thấy vua Trần Thái đem người hặc ấy đến mách Thủ Độ thì Thủ Độ lại thưởng cho tiền lụa sau khi đã nhận rằng quả thật như lời người ấy nói (Đại Việt sử ký toàn thư, quyển V, tờ 28 a–29b).

Hồ Quý Ly, khoảng niên hiệu Trần Quang Thái thứ năm (1392), có làm 14 thiên *Minh Đạo*, Quý Ly cho rằng trong sách *Luận ngữ* có bốn điều đáng ngờ như việc Khổng Tử muốn đi ra mắt nàng Nam Tử, việc ngài ở nước Trần bị hết lương ăn và việc Công Sơn Phất Bật mời, ngài muốn ra, vân vân. Quý Ly lại cho Hàn Dũ là kẻ đạo Nho và cho bọn Chu Mậu Thúc, Trình Di, Trình Hiệu, Dương Quy Sơn, La Trọng Tố, Lý Diên Bình và Chu Tử là hạng học rộng mà tài sơ, chỉ chăm lột cấp sáo cũ chứ không thiết thực đến việc làm !... (Khâm định *Việt sử thông giám cương mục*, quyển XI, tờ 18).

Những nhân vật ấy, dầu ai không ưa đến đâu, cũng phải nhận là có cao kiến và trác thức nhiều lắm.

Ở đời, có người chỉ biết *kinh* mà không biết *quyền*; có kẻ chỉ xử được *thường* mà không xử được *biến*; ấy cũng chỉ vì kém "thức" mà nên nỗi thôi!

Mong rằng, ở xứ ta nay, có nhiều nhân vật xứng đáng với hai tiếng "học thức", đem sở học mà giác ngộ cho đồng bào, tạo thành một thứ văn hóa chân chính rực rỡ cho xứ sở, gây được một nền quốc học vững chãi phong phú để làm cơ sở cho quốc gia. Như vậy mới không phụ những điều đã học, mới không thẹn với các danh nhân Đông, Tây, mới làm phu được lòng kỳ vọng của dân chúng.

Hoa Bằng

Số 61, ngày 26-8 – 1-9-1942

II. NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC MẶC TỬ

Triết nhân Đông phương

HOÀN CẢNH XÃ HỘI CỦA MẶC TỬ

Từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, không cứ thời nào và dân ở đâu, một học thuyết, một chủ nghĩa ra đời, bao giờ cũng có viễn nhân và cận nhân, chứ không phải nảy ra một cách ngẫu nhiên, không trước lạc.

Muốn khảo cứu học thuyết của Mặc Tử, ta nay cần phải để ý đến hai phương diện:

1. Trạng thái xã hội và chính trị của thời đại Mặc Tử;

2. Trào lưu tư tưởng, học thuyết của Mặc Tử là "con đẻ" của hoàn cảnh xã hội bấy giờ, nhưng ta nay không nên quên thời gian mà nhìn cổ nhân bằng con mắt quá "mới".

Không nên phụ họa với nhà học giả Lương Nhậm Công vì nhiễm những tư tưởng của tân học mà nhìn Mặc Tử theo một quan niệm mới, như Lương đã nói trong *Mặc Tử học án* trang 7: "Mặc Tử chú ý đặc biệt vào việc cải tạo cách tổ chức về kinh tế, muốn xây dựng một xã hội hỗ trợ, lấy lao lực làm bản vị".

Thực ra, Mặc Tử chỉ là một nhà học giả duy tâm, một nhà xã hội không tưởng, ôm một dục vọng lớn lao là muốn thiên hạ yêu thương lẫn nhau, làm lợi lẫn nhau, để đi đến bước hòa bình cực lạc.

Tư tưởng ấy là tư tưởng bác tế phả độ của Phật, là tư tưởng tìm đến Lạc viên của Cơ Đốc.

Nên nhớ: Ở Tàu vào khoảng Xuân Thu và Chiến Quốc ấy, thiên hạ loạn lạc, nhân dân lầm than, đời sống của đại chúng hồi đó bị ngắc ngoải âm thầm dưới những lớp mây tối tăm, lượt mù ảm đạm. Vì vậy, những nhà hiền triết đương thời ai cũng ôm chung một mối lo dân thương nước, cố tìm lấy con đường sinh lộ, mong làm như ông Moise: Đưa dân chúng thoát vòng khổ sở, đến xứ Chanaan tinh thần đượm sữa và mật.

Đứng trước tình thế xã hội ấy, Mặc Tử cũng như nhiều nhà khác – Nho gia, Danh gia, Pháp gia, Đạo gia và Nông gia, v.v... – đắp riêng thành lũy, xây riêng thành, cao phất lá cờ "tư tưởng", không ngoài cái

đích bênh vực cho địa vị và quyền lợi của những người cùng một khuynh hướng, cùng một cảnh ngộ với mình, và đồng thời để mưu cuộc giải cứu cho hạng dân chúng đương lâm vào cảnh nước sôi lửa nóng.

Một khi tư tưởng đã trái nhau vì chính kiến, vì quyền lợi, lẽ tất nhiên phải có những cuộc kích bác nhau, xung đột nhau về tinh thần. Vì ai cũng cốt muốn xướng minh chủ nghĩa của mình, mong truyền rộng cho mọi người tin theo để đạt đến tuyệt đích của cuộc đời lý tưởng.

"Bàn cãi nảy ra tia sáng chân lý". Trong tư tưởng giới bấy giờ, người Trung Hoa đã nhảy được những bước khá cao và khá dài là do thời thế đã tạo nên như thế.

Mặc Tử, cũng như chư tử khác, muốn cho chủ nghĩa mình được thực hiện, tất phải một mặt suy nghĩ cho thật nhiều, tư tưởng cho thật mạnh, và lý luận cho thật đanh thép, cố vượt lên trên những địch thủ, để gây lấy một tín lực giữa vòng đại chúng, một mặt lại phải đánh đổ các học phái khác, quét sạch những sức phản động, mới mong hát được bài đắc thắng một cách vẻ vang.

Mặc học có nhiều chỗ cao thâm và thiết thực, một cớ chính cũng vì tình hình xã hội xô đẩy và lý thế bắt buộc như thế.

Nay xin nhìn thẳng vào sự thực của xã hội Mặc Tử đang ở để ta khảo cứu về học thuyết của Mặc được tinh tường và chặt chẽ hơn.

Nhắc lại: Mặc Tử là người ở vào khoảng sau Khổng Tử và trước Mạnh Tử, tức vào khoảng từ năm 1–10 đời Chu Định Vương đến năm 12–20 đời Chu An Vương (từ năm 468–459) đến năm 390–382 trước Tây lịch).

Bấy giờ Chu thất Đông thiên đã lâu rồi.

Nay thử mở lại mấy trang lịch sử Trung Quốc: Khi nhà Chu đã dời về phía Đông, có Tấn, Trịnh, Lỗ là những nước Hầu mạnh hơn hết. Về sau, Lỗ, Trịnh suy yếu, thì đến thời đại Ngũ bá lần lượt kế nhau làm minh chủ, lấy nê Thiên tử, sai khiến mọi nước Hầu khác. Tới nửa dưới đời Xuân Thu, lại là thời đại Tấn, Sở tranh bá. Bước sang đầu đời Chiến Quốc, những nước Hầu nhỏ dần bị diệt hết, chỉ còn lại bảy nước hùng cường – kêu là Thất hùng, tức Tần, Sở, Tề, Yên, Hàn, Triệu và Ngụy – gườm ghè nhau, chống chọi nhau. Đó là thời đại Tiên Tần.

Trong khoảng thời gian từ năm 249 đến 100 trước Tây lịch ấy, trang sử Trung Quốc thật là viết đẫm những chữ máu rợn rùng: Biết bao nhiêu bang đã phải xóa nhòa trên mặt bản đồ, biết bao nhiêu người đã phải làm mồi cho thần tranh chiến! Một cảnh thảm khốc bày ra trước mắt mọi người! Một nỗi đau đớn, một cơn khủng hoảng làm cho những người quan tâm đến thời cục tất phải suy nghĩ, lo toan.

Sinh vào cuối Xuân Thu đầu Chiến Quốc, Mặc Tử là người được chứng kiến những cuộc loạn ly ấy. Phải, chính mắt Mặc Tử đã thấy những tấn thảm kịch lần lượt diễn ra: Tam gia là Hàn, Triệu, Nguỵ chia ba nước Tấn; họ Điền cướp ngôi nước Tề; Sở, Việt rất cường thịnh, rồi đến lượt nước Tần nổi lên, ngốn nuốt dần những nước nhỏ yếu; không mấy ngày không có cuộc "giết người đầy thành, thịt người đầy nội". Biết bao thế gia hàng mấy trăm năm đến bây giờ không còn mấy nhà được tuyền vẹn. Nhân dân sống trong cảnh lo sợ, hồi hộp, bấp bênh.

Vả, đến giữa đời Xuân Thu, cái xã hội phong kiến và lối chính trị giai cấp của đời cổ đã phát đạt một cách cực đầy đủ; nhưng sau đó dần dần sa xuống cái vực suy đồi. Ngay từ đời Khổng Tử, xã hội Xuân Thu đã bầy ra những trạng thái mục nát, khiến nhà đạo đức ở nước Lỗ kia phải lớn tiếng than phiền về nỗi thiên hạ vô đạo. Song Khổng Tử chẳng qua chỉ muốn cứu chữa những cái lưu tệ ở đương thời để khôi phục lại những chỗ tốt lành đã có sẵn, chứ không có tư tưởng cải tạo cái xã hội ấy cho thành mới hẳn.

Đến đời Mặc Tử, thời thế biến thiên, kinh tế đổi khác, phái quý tộc và phú tộc càng ngày càng xa xỉ, phái bình dân cùng ngày càng bị bác tước xác xơ: Trong xã hội nảy ra cái hiện tượng giàu nghèo rất chênh lệch.

Nhìn vào hạng sĩ bấy giờ, phần đông họ chỉ đua nhau câu nệ ở cái lễ nghi phiền phức, trau chuốt ở cái hình thức vụn vặt, hùa theo những thói "thượng văn" giả dối, chứ chẳng có gì là quan thiết đến thực tế cả. Vì cái tệ "văn thắng" ấy ở cuối đời Chu, nảy ra một sức phản động rất mạnh: Phải phục thực, phải ưa mộc mạc, phải chuộng tiết kiệm, phải trở lại cái lối chất phác, cần lao và hy sinh của chính sách Hạ Vũ.

Đó, những cái viễn nhân cận nhân nó dồn dập lại là thế. Cái hoàn cảnh xã hội từ cuối Xuân Thu đến đầu Chiến Quốc nó phức tạp là thế.

Đáp theo tiếng gọi của thời đại, học thuyết của Mặc Địch ra đời.

Nhưng Mặc Tử chỉ là một nhà hiền triết đại từ, đại bi, đại thiện, không có quyền vị bằng ai, không có võ dũng hơn ai, thế mà muốn cứu vãn thời thế, tất nhiên phải lợi dụng cái tâm lý tín ngưỡng của dân chúng, dựa vào tôn giáo mà hành động.

"Thiên chí" và "Minh quỷ" là những tín điều của đạo Mặc.

"Kiêm ái" và "Phi công" là những yếu chỉ của đạo Mặc.

Trên cái nền tảng tôn giáo ấy, Mặc Tử định xây dựng cái xã hội mới, không phải mua bằng một thứ đại giá quá đắt là xương máu của nhân dân.

Hoa Bằng

Số 72, ngày 11 – 17-11-1942

Triết nhân Đông phương: Mặc Tử

CHỦ NGHĨA KIÊM ÁI

Trước khi học thuyết Mặc Tử ra đời, đã có hai học phái chiếm thế lực trong tư tưởng giới Trung Quốc, ấy là phái Lão và phái Nho. Phái Lão thì giàu về mặt suy nghĩ và biện luận trong phạm vi triết học, phái Nho thì chăm phát huy cái đặc sắc của luân lý đạo đức.

Nhưng lưu tệ của phái trước là đưa người ta vào chỗ yếm thế, không thiết làm gì (vô vi); lưu tệ của phái sau là buộc người ở chỗ lễ nghi nhỏ nhặt vụn vặt.

Mặc Tử, một nhân cách tối cao, một triết nhân nói sao làm vậy, đứng trước cái hoàn cảnh xã hội như tôi đã đã nói trong một bài trước, sao khỏi không nảy ra một sức phản động vô cùng mạnh mẽ, để đương đầu với các học phái kia. Vì vậy, trong cõi tinh thần nước Tàu hồi đầu Chiến Quốc mới thành ra cái thế tam phân: Lão, Nho và Mặc.

Đành rằng cái đại tư tưởng bác ái, hòa bình ấy của Mặc Địch một phần là do trạng thái tâm lý cá nhân của Mặc Tử, nhưng cớ lớn không phải không do hoàn cảnh đương thời đã tạo nên.

Cốt tủy của tư tưởng Mặc Tử là gì?

Là chủ nghĩa kiêm ái.

Các giáo chủ trên thế giới suốt đời tận tụy, vào tử ra sinh tuyên dương đạo lý, thật không ngoài hai chữ "yêu đời".

Phật giáo nói: "Không độ được hết chúng sinh thì nguyện không thành Phật".

Gia giáo [1] nói: "Kẻ thù mình có đói, hãy cho ăn; có khát, hãy cho uống".

Cũng một ý đó, nhưng muốn cho xã hội phát triển trong vòng làm lợi lẫn nhau, Mặc Tử đề xướng chủ nghĩa kiêm ái.

Nguyên tắc ấy thật ám hợp với ý "phá độ" của đạo Phật và nghĩa "yêu thương" của đạo Gia. Nhưng cái động cơ bác ái của Mặc có khác

1. Gia giáo: đạo Gia Tô, đạo Kitô.

với hai đạo này. Vì Phật, Gia thì từ tấm thiện niệm và lòng từ bi thuần túy; còn Mặc, chẳng nhiều thì ít, hãy còn có chỗ công lợi, công lợi vì thiên hạ, chứ không phải vì cá nhân.

Ý Mặc Tử muốn rửa sạch hết thảy tội ác trên đời, bài trừ những cái tư dục, tư lợi của loài người, rồi thay vào đó cái "yêu lẫn nhau, làm lợi lẫn cho nhau": "Phàm những cái tai vạ, giựt cướp, oán giận trong thiên hạ... đều vì không yêu nhau mà sinh ra. Bởi vậy, người nhân giả chê sự đó. Đã chê sự đó thì lấy gì thay thế vào đấy?... Lấy cái phép *cùng yêu lẫn nhau, làm lợi cho nhau*" (trích dịch thiên *Kiêm ái trung*).

Cái "yêu" của Mặc Tử là cái "yêu bình đẳng": coi đấng thân của người cũng như đấng thân của mình, thân thể của người cũng như thân thể của mình, không hề phân biệt một tơ tóc gì cả.

Mặc Tử cắt nghĩa cái cớ thiên hạ sở dĩ loạn là vì ai nấy đổ xô về mặt tư dục, mờ tối trong vòng chỉ biết riêng lợi cho mình, chứ không biết yêu nhau và làm lợi lẫn cho nhau:

"... Từng xét cái cớ: tại sao sinh loạn? Là vì không yêu nhau mà ra... Con yêu mình, không yêu cha, nên mới làm thiệt cha mà làm lợi cho mình, em yêu mình, không yêu anh, nên mới làm thiệt anh mà làm lợi cho mình; bầy tôi yêu mình, không yêu vua, nên mới làm thiệt cho vua mà làm lợi cho mình. Dẫu đến cha chẳng thương con, anh chẳng thương em, vua chẳng thương bầy tôi... cũng bởi sự không yêu nhau mà ra cả... Kẻ trộm yêu nhà mình, không yêu nhà khác, nên mới lấy trộm của nhà khác để lợi nhà mình. Kẻ cướp yêu thân mình, không yêu người khác, nên mới hại người khác để lợi thân mình... Các đại phú, ai cũng yêu nhà mình, không yêu nhà khác để lợi nhà mình. Các nước hầu, nước nào cũng yêu nước mình, không yêu nước khác, nên mới đánh nước khác để lợi nước mình" (trích dịch thiên *Kiêm ái thượng*). Muốn cho thiên hạ khỏi những tai vạ, cướp giựt và oán giận, thì chỉ có sự "yêu nhau" là con đường duy nhất để đi đến cái đích hạnh phúc: "... Chư hầu yêu nhau thì không dã chiến; gia chủ yêu nhau thì không dành cướp nhau; người này và người khác yêu nhau thì không làm hại nhau; vua tôi yêu nhau thì quân huệ, thần trung; cha con yêu nhau thì phụ từ, tử hiếu; anh em yêu nhau thì huynh đệ hòa thuận. Người trong thiên hạ đều yêu nhau thì khỏe không bắt nạt yếu, nhiều không ăn hiếp ít, giàu không khinh nghèo, sang không ngạo hèn, xảo trá không lừa gạt ngu dốt. Phàm những tai vạ, cướp giựt và

oán hận trong thiên hạ có thể làm cho không ló lên được, là do sự yêu nhau mà sinh ra..." (trích dịch thiên *Kiêm ái trung*).

Chủ nghĩa kiêm ái của Mặc Tử cốt yếu ở mấy chữ này: "Kiêm tương ái, giao tương lợi", nghĩa là "yêu lẫn nhau, làm lợi lẫn cho nhau". Có yêu lẫn nhau mới làm lợi lẫn cho nhau; có làm lợi lẫn cho nhau mới tỏ ra thực hành được cái lí luận yêu lẫn nhau ấy.

Một khi người đời đã yêu lẫn nhau, làm lợi lẫn cho nhau, thì ai nấy bỏ lòng tự lợi tự tư, thực hành cái ý lợi tha, vị tha, khiến cho chủ nghĩa hỗ trợ được sáng tỏ trong xã hội, sẽ đi được đến cái kết quả đẹp là thiên hạ bình.

"... Còn có trộm cướp ư? Coi nhà của người cũng như nhà của mình, ai còn lấy cắp? Coi thân thể của người cũng như thân thể của mình, ai còn làm hại? Vậy nên trộm cướp sẽ không có. Còn có hạng đại phu làm loạn nhà nhau, hạng chư hầu đánh nước nhau ư? Coi nhà người cũng như nhà mình, ai còn làm loạn? Coi nước người cũng như nước mình, ai còn đánh chác? Cho nên việc đại phu loạn nhà nhau, chư hầu đánh nước nhau sẽ không có. Giá thử thiên hạ yêu lẫn nhau, nước với nước không đánh nhau, nhà với nhà không làm loạn nhau, trộm cướp không có, vua, tôi, cháu con đều biết hiếu từ, thế thì thiên hạ sẽ bình trị. Cho nên thánh nhân đã làm việc trị thiên hạ, há lại không ngăn cản điều ghét nhau, khuyến khích sự yêu nhau? Vậy, thiên hạ yêu lẫn nhau thì trị, ghét lẫn nhau thì loạn..." (trích dịch thiên *Kiêm ái thượng*).

Để chứng thực công hiệu của chủ nghĩa kiêm ái ấy, Mặc Tử dùng phép quy nạp, dẫn lịch sử làm lệ, tỏ rằng hiền vương đời xưa biết thực hành cái đạo kiêm ái thì hái được những kết quả tốt đẹp bao! Chẳng hạn như vua Hạ Vũ giàu lòng yêu, có cái tinh thần làm lợi chung cho thiên hạ; vua Văn Vương khi cai trị đất Kỳ, rộng yêu nhân dân, không cậy lớn mà hiếp đáp nhỏ, nên chính trị tốt của hai vua ấy đã làm cho người ta được yên vui ấp ủ dưới "cánh" yêu thương: hạng già hiếm hoi cũng được tuyền vẹn tuổi thọ, hạng côi cút không anh em cũng được có cơm ăn việc làm; hạng trẻ thơ không mẹ cha cũng được giữ gìn săn sóc cho sống...

Như vậy, chủ nghĩa kiêm ái – theo Mặc Tử – không phải viển vông, xa thực tế.

Hoa Bằng
Số 87, ngày 18-3-1943

III. NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NƯỚC TA CÓ SỬ TỪ ĐỜI NÀO? AI VIẾT VIỆT SỬ TRƯỚC TIÊN?

Đáp câu hỏi đó, trước giờ nhiều người vẫn cho rằng nước ta có sử từ đời Trần (1225–1399) và ông Lê Văn Hưu (1230 – ?) là người vâng mạng vua Trần Thái Tông (1225–1258) đầu tiên đứng biên soạn bộ *Đại Việt Sử Ký*.

Nhưng thật ra, trước bộ *Đại Việt Sử Ký* ấy, nước ta chắc cũng đã có những bản biên niên (annales) ghi chép mọi việc đại yếu trong nước rồi.

Chứng cớ?

Thì từ đời Triệu Đà (207–137 T.CN) đã có chức *nội sử.* Trong bức thư của Triệu Đà gửi cho Hán Văn Đế, có nói đến *nội sử Phan* [1]. Vậy Phan (chắc là họ) đó là một sử quan đời Triệu, không còn phải ngờ nữa.

Đến đời Lý (1010–1224) đã có ít sách về loại hiến chương như *Ngọc điệp, Hình thư* v.v... thì Lý chắc cũng đã có sử thần làm việc biên chép những sách ấy.

Chẳng qua vì đời xưa sinh hoạt đơn giản, ít khi có những sự biến hằng xảy cần phải ghi chép, nên dầu có sử thần cầm bút nhưng trên trang "biên niên", cũng chỉ lưa thưa ít nét, chứ lấy đâu được có những bộ sử dày dặn và to tát như đời sau.

Lại vì cuộc thế biến thiên "thẻ" cũ, "lá" xưa đã bị gặm mòn dưới "răng" thời gian và tản mát sau những cơn binh lửa nên, về sau, không thể biết rõ "sử" của nội sử Phan ở đời Triệu và "Ngọc điệp" (chừng là phả ký của hoàng gia) của đời Lý ra sao.

Còn Lê Văn Hưu? Phải chăng ông là người làm sử đầu tiên ở đời Trần?

Không phải! Trước ông, đã có Trần Tấn.

Trong *An Nam chí lược*, quyển XV, tờ 6b, tác giả Lê Tắc chép: "Trần Tấn, được vua Trần Thái Tông (nguyên văn nói là Thái Vương) dùng làm Tả tàng, rồi thăng lên chức Hàn trưởng, có làm (tác) *Việt Chí*".

---

1. Bức thư này có in trong *Đại Việt sử ký toàn thư ngoại kỷ*, quyển 2, tờ 3, 4 v.v...

Cùng tờ sách trên, dưới việc Trần Tấn, Lê Tắc nói đến Lê Văn Hưu: "Lê Văn Hưu *tu* (sửa) *Việt Chí*".

Xét thứ tự trong sách trên, ta thấy tác giả *An Nam chí lược* nói việc Trần Tấn trước, rồi đến việc Lê Văn Hưu sau. (Hai nhà sử thần ấy đều là người đồng thời với nhau, cùng sống dưới triều vua Trần Thái (1225–1258).

So sánh *tác* với *tu*, ta thấy công việc của Trần Tấn là khởi đầu làm ra; còn việc làm của Lê Văn Hưu là sửa sang. Như thế, trước Văn Hưu, còn có Trần Tấn, một sử thần đời Trần, đã đứng làm *Việt Chí*, tức là Việt Sử rồi.

Bộ sử do Lê Văn Hưu đứng làm đây, theo lời tựa của Ngô Sĩ Liên trong bộ *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, thì chỉ là công việc *trùng tu!* (refonte).

Khi làm bộ "Đại Việt sử ký" ấy, sử thần Văn Hưu, một tay đại thủ bút đời Trần, tìm nhặt tài liệu ở các sử cũ và trọng mọi sách vở, biên thành 30 quyển: trên kể từ đời triều Vũ Đế, dưới chép đến đời Lý Chiêu Hoàng (207 T.CN – 1224 S.CN). Mãi đến tháng giêng năm Trần Thánh Thiệu Long thứ 15 (Février 1272), bộ sử ấy của Nhân Uyên hầu (tước của Lê Văn Hưu) mới nên trọn.

Sở dĩ Ngô Sĩ Liên gọi việc làm sử của Văn Hưu là *trùng tu*, có lẽ là vì trước đó đã có những bản "biên niên" cũ, thưa thớt lặt vặt, mỏng mảnh, sơ sài, chưa thể gọi được là sử, bây giờ Văn Hưu mới thâu nhặt tài liệu trong những bản cũ ấy và tham khảo trong các sách vở nhất là của Tàu mà làm thành một bộ sử đầy đủ, dày dặn, có đầu mốc, có thứ tự, có lời bàn, tức là bộ *Đại Việt sử ký* làm căn cứ cho các sử thần sau này đấy.

Vậy nay có thể kết luận: Nước ta, từ đời Triệu Đà đã có chức Nội sử, đời Lý đã có những sách thuộc loại hiến chương; còn sử thì đến đời Trần Thái Tông đã có bộ *Việt Chí*. Mà nhà sử thần Trần Tấn chính là người lính tiên phong trong đội quân sử ký Nam Việt.

Tiếc rằng bộ *Việt Chí* do Trần Tấn làm đó không truyền, nên về sau người ta chỉ thấy có bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, là người có công lớn với sử học giới Nam Việt [1].

Hoa Bằng
Số 6, ngày 8–7–1941

---

1. Một kỳ khác, chúng tôi sẽ có nói đến những bộ Nam sử viết bằng chữ Hán.

DƯỚI TAY ÍCH KHIÊM TƯỚNG QUÂN, TOÁN GIẶC HOÀNG SÙNG ANH BỊ THUI SỐNG TRONG HANG ĐÁ

Niên hiệu Tự Đức thứ 22 (Kỷ Tỵ, năm 1869), có nhiều giặc Tàu sang nước ta, trong số ấy có giặc Ngô Côn là lợi hại hơn cả.

Tướng Ngô Côn cùng hai tùy tùng là Hoàng Sùng Anh và Lưu Vĩnh Phúc kéo quân lên hạ thành Bắc Ninh. Triều đình sai Tiểu phủ sứ là Ông Ích Khiêm sang phản công tỉnh Bắc Ninh, lấy lại được Thành. Ngô Côn bị tử trận, còn hai tùy tướng là Hoàng Sùng Anh và Lưu Vĩnh Phúc bỏ chạy lên miền thượng du, hoành hành tàn phá, dân gian rất cực khổ!

Sau quan Tuần phủ Hưng Hóa dụ được Lưu Vĩnh Phúc ra thú. Còn Hoàng Sùng Anh (lấy hiệu Cờ vàng) không chịu ra thú, nên Ông Ích Khiêm phải tiến tiễu và nghĩ mưu mới phá được.

Trước hết ông sai dân đưa biếu nó trâu, bò, gạo, rượu, gà, vịt... Nhân đói khát lâu ngày, nay lại có những món ăn ngon, quân giặc mới họp lại ăn tiệc ở trong một hang đá, thuộc Đoan Hùng, Hưng Hóa.

Nhưng, trước khi giặc đến hang ấy, Ông Ích Khiêm đã ngầm sai đặt dầu, củi và thuốc súng rất nhiều. Rồi, nhân khi quân giặc no say, quân Triều đình ập đến bắn súng vào các thứ dẫn hỏa; thuốc súng bắt lửa, nổ cháy. Hầu hết quân giặc bị chết trong hang, chỉ có một tên tỳ tướng Cờ vàng (tên này mình cao 12 thước ta, hung hãn lạ thường, hay bắt dân giết mà ăn thịt) và ít quân chạy được. Nhưng quan Tuần phủ Hưng Hóa lại sai viên cai đội là Nguyễn Đình Trạc đem thủ hạ chui qua rừng, trèo núi, theo mãi đến Lai Châu, mới bắn chết được.

Sau trận hỏa công này, Ông Ích Khiêm được vua Tự Đức úy lạo, viên cai đội Nguyễn Đình Trạc được thưởng 12 lạng bạc và thăng hàm ngũ phẩm cai đội.

Nguyễn Tường Phượng

Số 10, ngày 5-8-1941

Giai thoại trên đàn văn:

TRẠNG ME ĐÈ TRẠNG NGỌT

Trạng Ngọt (không biết tên thật là gì), người xứ Kinh Bắc (bây giờ là tỉnh Bắc Ninh), khi còn bé, nhà nghèo lắm, nhưng rất hiếu học.

Một hôm, ra đường gặp võng quan trấn Kinh Bắc trẩy qua, sau võng quan Trấn, có võng tiểu thư cực kỳ diễm lệ, ông lấy làm mê lắm, mới nằn nì với phu võng cho mình khiêng thay võng tiểu thư để được ngắm nhìn người ngọc.

Xong về, ông nhất định nói với mẹ đến hỏi tiểu thư con quan Trấn thủ làm vợ. Bà mẹ sợ không dám đi. Sau vì ông van nỉ mãi vả lại vì lòng thương con, bà mới đánh liều đến dinh quan Trấn thủ, vào hầu, bẩm hết sự tình và nói rõ nỗi gàn dở của con.

Quan Trấn thủ cười bảo: "Đã thế bà về gọi nó đến đây, ta xem học hành ra làm sao, nếu quả là tài giỏi ta sẽ gả tiểu thư cho".

Bà mẹ về, bảo ông sắm sửa khăn áo đến hầu quan Trấn thủ. Quan Trấn trông thấy ông không có gì là xuất sắc: người thì đen mà lùn, duy có đôi mắt là khác thường, hỏi đến việc học hành sách vở thì ứng đối rất lưu loát, quan mới bằng lòng cho ở trong dinh hẹn thi có đỗ mới gả con và cho phép được làm rể.

Năm sau, gặp khoa thi hương, ông đỗ thủ khoa. Được ngày tốt, y hẹn, quan Trấn cho được làm lễ thành thân.

Nhưng tối hôm làm lễ hợp cẩn, tiểu thư nghe biết chuyện tân lang là anh khiêng võng ngày trước và lại thêm đen đủi xấu xí, mới sai con hầu cầm thiếp ra nói rằng: "Cô tôi có một vế câu đối, nếu quan Tân khoa đối được xin mời vào làm lễ hoa chúc".

Câu ra rằng:

Ốc lậu nguyệt xuyên, hình như kê noãn, tam tam, tứ tứ. (Nghĩa là nhà thủng, bóng giăng soi xuống, trông hình như ba bốn quả trứng gà).

Ông nghĩ một lúc không sao đối được, xấu hổ quá vì ông dùi mài trong mấy năm, mới đến ngày sung sướng mà lại gặp phải cô dâu hay chữ quá, thật là uổng công chờ đợi.

Nghĩ buồn, tức, mới bỏ ra bờ sông (có lẽ định tự tử), thế nào tình cờ trông thấy bóng giăng soi, l[illegible]ng nghìn vạn sóng bạc đang dập dềnh, tự nhiên sinh tứ, vội về dinh quan Trấn thì giời đã khuya, gọi con hầu đưa thiếp vào tiểu thư và đối rằng:

Giang trường phong lộng, thế tự long lân, điệp điệp, trùng trùng. (Nghĩa là sông dài gió thổi, trông sóng lớp lớp như vẩy rồng).

Đối xong, tiểu thư sai thị nữ mời vào làm lễ hợp cẩn.

Hôm sau tiểu thư mang câu đối trình quan Trấn thủ, ngài bảo cứ khẩu khiếu này mai sau chồng con đỗ Trạng Nguyên.

Nhưng rủi thay khoa thi hội, rồi đến thi đình, văn bài ông đều hay cả, duy chỉ phải một nỗi xấu nên phải đánh xuống thứ hai (khoa ấy hai Trạng mà ông Trạng đỗ đầu là Trạng Me, văn tuy hơi kém ông Trạng Ngọt nhưng đẹp giai, chưa vợ, vua muốn kén làm phò mã, mới lấy Trạng Me lên trên). Bởi vậy người đời ấy có câu "Trạng Me đè Trạng Ngọt" * truyền đến bây giờ.

Nguyễn Tường Phượng

Số 15, ngày 19-9-1941

VIỆC KHẨN HOANG Ở NAM KỲ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Xứ Nam Kỳ ngày nay là một dải đất nhiều ruộng tốt, hàng năm, hoa lợi về thóc, gạo không phải là ít. Một nhà ngoại giao đã ví xứ ấy như *thúng thóc* của cả Đông Dương.

Công việc khai khẩn xứ Nam Kỳ khi trước, là nhờ các chúa Nguyễn xưa và các vua nhà Nguyễn kế vị sau đã khéo biết tình thế mà theo đuổi việc làm của liệt thánh. Sau nữa, dân Nam Kỳ nay đã nhận ra những nguồn lợi thiên nhiên, nên các điền chủ đã biết dùng phương pháp khoa học để mở mang sự cấy lúa, khai khẩn những đất hoang ở Lục tỉnh.

Về việc khẩn hoang này, các sách đều nói đến. Dưới đây là một

* Chú thích:

Trạng Ngọt đây là Hứa Tam Tỉnh
Trạng Me đây là Nguyễn Giản Thanh.

đoạn mà chúng ta mới sưu tầm được, tưởng nên ghi lại để giúp việc khảo cứu:

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), sắc sai ông Nguyễn Tri Phương[1] làm Khâm sai tổng thống quân vụ đại thần xứ Nam Kỳ. Ông đã sớm hiểu tình thế xứ ấy, nên trong bài sớ điều trần tất cả 13 khoản, có một đoạn nói về việc khai khẩn đồn điền đại lược như sau đây:

"Xứ Nam Kỳ đất liền với xứ Cao Man, dân hay sớm ở tối tan. Nay trừ phi làm đồn điền để chiêu mộ lấy họ, dạy việc khai khẩn thì những dân sẵn có ruộng nương làm ăn mới ở yên. Vả lại, khai khẩn đất hoang là cốt mưu lợi để nuôi dưỡng dân cư nữa.

Hiện nay trong Nam Kỳ ở xứ đồn điền đã lập được 21 cơ, hơn 100 làng. Sự chia ra từng phe (?) ở mà canh khẩn kết liên lại thành những làng xóm, dân sự sẽ vui mà an cư, lạc nghiệp.

Việc đồn điền này rất có lợi cho dân. Duy chỉ có bọn đàn anh khó nhọc là không bằng lòng, hay phao tin đồn nhảm. Các quan địa phương nghe nhời kẻ dưới mà tâu man. Xin Bệ hạ (vua Tự Đức) xuống dụ cho các quan trong sáu tỉnh: Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Tri phủ, Tri huyện phải thời thường qua lại xem xét tình hình, hễ kẻ nào siêng năng thì khuyến khích, kẻ nào lười nhác thì trừng phạt. Làm như vậy những đứa dám ăn chơi mà bỏ trễ công việc làm ruộng, rông rỡ trộm cướp sẽ bớt đi, địa lợi sẽ mở mang ra được, dân sự sẽ trở nên giàu thịnh.

Sớ ấy tâu lên, đức Tự Đức ưng chuẩn cho làm, nhưng lại dụ quan Khâm sai phải định điều lệ để dễ việc thưởng phạt.

Ông Nguyễn Tri Phương dâng sớ xin: *Hạn trong ba năm các phủ huyện nào giỏi việc đốc thúc mộ khẩn, đinh được 30 tên, điền được 60 mẫu thì thăng thưởng cho; phủ huyện nào chỉ được một phần năm thì không được thăng thưởng gì cả; còn bất cập thì sẽ bị Triều đình nghiêm trị.*

Y theo lời đề nghị ấy, vua cho thi hành.

Nhưng phàm việc gì ở đời dù hay đến đâu cũng không khỏi có sự ghen ghét.

---

1. Nguyễn Tri Phương, tên thực là Nguyễn Văn Chương (năm Tự Đức thứ 3, vua phê cho đổi tên lại), tự là Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên, người làng Chí Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, sinh năm Canh Thân (1800), mất năm Quý Dậu, (1873), làm quan đến Thái tử Thái bảo, Vô hiển điện Đại học sĩ, Trí dũng tướng, Tráng liệt bá.

Năm Tự Đức thứ 9 (1856), Án sát tỉnh Định Tường là Vương Sĩ Kiệt dâng sớ tâu rằng: *Việc lập đồn điền quả là không tiện, bởi vì đem những tù phạm vào mà canh khẩn, nó thường đem thói cũ rủ nhau đi ăn cướp của dân, lại thêm hay trốn tránh nữa!.*

Vua Tự Đức giao tờ sớ ấy cho Bộ Hộ xét tấu.

Bộ thần tâu rằng: *Xét việc đồn điền lập ra nay đã thành tựu: lập thành làng xóm, khẩn nhiều đất đai, dân sự đã an cư, lạc nghiệp. Nay Án sát Vương Sĩ Kiệt chỉ trích một hai điều nhỏ mọn, nói làm bất tiện, thì bất quá là mua lấy tiếng ngay thẳng với vua đó thôi! Bộ chúng tôi tưởng việc ấy không cần phải xét.*

Năm Tự Đức thứ 10 (1857), nhân việc hặc tấu trên, quan Khâm sai Nam Kỳ xin về chiêm cận để trình bày các việc. Vua ưng cho.

Khi vào chầu, đức Tự Đức phán hỏi: *Trong Lục tỉnh, địa thế rộng lắm, sao khanh nhất nhất khám tường được hết?* Ông Nguyễn Tri Phương tâu rằng: *Thần thường thường đi khám xét chỗ này, chỗ khác; lại phải các phủ, huyện xét bẩm tình hình, nên biết rằng nay số đinh đã tăng, số điền thổ cũng mở mang nhiều hơn các năm trước.*

Nhân việc ấy, ông Khâm sai lại dâng một bản tâu về việc đồn điền để bổ cứu việc chính trị, trong ấy có kê trình:

1/ Ruộng mới khẩn trên ba ngàn mẫu, lúa mới thu vào 8.000 lượng, hiện đương trữ tại tỉnh thành.

2/ Xin đem lúa gạo ấy phân trữ vào mỗi tỉnh một ít để ngộ thời cho quân dùng khỏi lấy vào của kho nhà nước.

Vua ban khen và cho phép ông được tùy nghi mà thi hành.

Do đấy mà ở Nam Kỳ trong thời kỳ ấy kho tàng thật là sung túc.

Nguyễn Tường Phượng
Số 21, ngày 31-10-1941

LƯỢC KHẢO VỀ LỄ TẾ NAM GIAO

Đối với người Đông Phương, vòm trời xanh biếc không phải là một không gian gồm có nhật, nguyệt, tinh, vân, mà lại là một Chúa tể thiêng liêng sinh hóa ra vạn vật, thưởng công, phạt tội, ban phúc, tác uy, tóm lại là Trời, là Đấng chủ trì vận mệnh của loài người.

Cho nên mỗi khi gặp sự may mắn, rủi ro, người ta đều cho là tại Trời. Phương ngôn có câu: *Không trời ai ở với ai!* và *Trời có mắt.*

Kinh Thi có câu: *Du du sương thiên hạt kỳ hữu cực* (Dằng dặc ông Trời xanh kia, biết đâu là cùng cực để tả hiện trạng người bị khổ). Lại *Đạo đức kinh* của *Lão Tử* cũng theo nghĩa Trời, có chép: *Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hề, liêu hề, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu"* (Có một vật do sự hỗn hợp mà thành, nó sinh ra trước trời đất; vừa trống không vừa yên lặng, đứng yên một mình mà không biến cải, trôi đi mọi nơi mà không thôi, có thể làm mẹ đẻ của thiên hạ) để tả cái nghĩa chữ "đạo" trong vũ trụ.

Vì vậy theo chính đạo, lễ tế Trời Đất là vua phải đứng chủ tế, ngoài ra không ai được mạo lạm tế Trời. Cũng vì thế, trong chế, sắc của nhà vua thường có câu *thụ thiên chi mệnh* và *thừa thiên hưng vận*, vua tức là thiên tử vậy.

"Giao" nghĩa là gì?

Giao là tên một lễ tế Trời. Ở Trung Quốc vốn từ đời Vô Hoài, Phục Hi có lễ Phong, nhà vua sai đắp đàn ở núi Thái Sơn để lễ Trời. Đến nhà Châu, tiết đông chí thì thờ Trời ở Nam Giao, tiết hạ chí thì thờ Đất ở Bắc Giao, cho nên gọi lễ tế tự Trời Đất là "Giao".

Theo *Kinh Lễ*, thì lễ giao, lễ xã là để thờ đức Thượng đế.

Đời Hán Bình Đế, niên hiệu Nguyên Thủy thứ tư, giao tự vua Cao Tổ để phối với Trời, tôn tự vua Hiếu Văn để phối với Thượng đế.

Lễ tế Nam Giao của nước ta bắt đầu từ đời Lý Anh Tông (1138 – 1175). Sử chép rằng: "Tháng chín, mùa thu, năm Giáp Tuất, niên hiệu Đại Định thứ 15 (1154) đắp cái đàn gò tròn (viên khâu đàn), vua Lý Anh Tôn đến trông coi".

Đàn tế trời đất ở trên gò tròn ở phía nam ngoài cõi giao, nên gọi là "Nam Giao".

Nhà Lê đóng đô ở Thăng Long, thường tế giao trong đền Chiêu Sứ ở phía nam kinh thành (tức là chỗ nhà máy diêm bây giờ).

Đến bản triều, sau khi đức Gia Long bình định Bắc Hà, định đỉnh ở Huế, mới sai đắp đàn ở phía nam kinh thành vào năm Gia Long thứ 5 (1806). Trước thời ấy, tế Nam Giao ở phía tây núi Ngự Bình, chỗ thường gọi là "Hòn Thiên".

Đàn Nam Giao ở Huế, diện tích hơn mười mẫu tây. Xung quanh có thành xây bằng đá, bề trường gần 400 thước tây, bề hoành độ 255 thước tây, bốn phía đều có cổng. Cổng chỉ là bốn cái trụ vôi cao 5 thước tây, xây cách nhau hai thước tây, không có cửa đóng.

Trước bốn cửa tiền hậu tả, hữu đều có bình phong lớn bằng gạch, trường 15 thước tây, bề cao hơn thước bốn, Qua bốn cửa thời đến một nơi trồng thông từng hàng lối, rồi đến đàn tế ba từng:

Từng thứ ba (kế theo thứ tự trên xuống) hình vuông (phương đài) mỗi bề hơn 160 thước tây có lan can sơn vôi màu đỏ. Bốn góc có trồng 4 cây đuốc to (liên trụ) cao... thước tây, đốt sáng rực khi tế.

Trên từng thứ ba có chỗ gọi là "Phần sài" dùng để thiêu con ngưu (con trâu) đương khi hành lễ. Đến với "phần sài" có chỗ "Ế mao... huyết" là chỗ chôn ít huyết và lông trâu khi hành lễ. Trên từng này có nhà "Đại thứ" để Hoàng thượng nghỉ chân khi ngài ở Trai cung sang.

Từng thứ nhì cũng vuông (phương đàn) mỗi bề dài độ 45 thước tây, lan can sơn vôi màu vàng, ở trên có dựng một cái nhà trần thiết cũng màu vàng (Hoàng ốc) có tán hương án phụ (tùng đàn bát ân) bên tả: bốn án thờ: mặt giời, các vì sao, mây, mưa, gió, sấm, năm, tháng.

Bên hữu: một án thờ mặt giăng và 3 án thờ địa thần (gò, đồi, đồng bằng, thần trong thiên hạ, thần núi các tôn lăng). Những án thờ thiên thần đều sơn màu xanh, án thờ địa thần đều sơn màu vàng.

Từng thứ nhất, hình tròn, đường kính 41 thước tây, lan can sơn vôi màu xanh. Từng này thường gọi là viên đàn. Trên viên đàn có rạp trần thiết màu xanh (Thanh ô).

Viên đàn có bày 10 án: bên hữu thờ Giời (Hiệu thiên thượng đế) và bốn án thờ đức Cao hoàng, Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị. Bên tả thờ Đất (Hoàng Địa Kỳ) và bốn án thờ đức Tự Đức, Đồng Khánh, Kiến Phúc, Khải Định.

Sát lan can viên đàn có treo hai mươi tám ngọn đèn là biểu thị nhị thập bát tú.

Lễ Nam Giao là một lễ rất lớn, nên ngày hành lễ là một ngày rất can hệ.

Khi xưa nhà Lê (theo bia Nam Giao) thường hay hành lễ

vào ngày mồng 10 tháng giêng. Bản triều định lệ cứ ba năm một lần tế, và cứ năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì tế giao.

Lễ Nam Giao cử hành vào mùa xuân, nên đầu tháng giêng tòa Khâm thiên giám phải lựa một ngày tốt (hiệp cát) trong ba ngày Tân rồi tâu lên Hoàng thượng chuẩn y. Ngày ấy là ngày chính lễ. Khi xưa, lại có lệ xin âm dương để chọn ngày lễ Nam Giao, gọi là "bốc giao", nhưng lệ này đã bãi bỏ.

Lễ Nam Giao bao giờ cũng cử hành vào nửa đêm, giờ Tý, lấy nghĩa rằng: "Trời thành lập vào giờ Tý" (Thiên khai ư Tý - *Vũ trụ luận)*.

Lễ này do thiên tử đứng chủ tế, nhưng cũng có khi ngài se mình thì có quan khâm mạng ra tế. Hồi xưa thời nhà Lê, chúa Trịnh tế thay vua, và bản triều đức Tự Đức hay se yếu thường có một vị hoàng thân thay ngài. Gần đây trong hồi Kim Thượng còn du học bên Pháp, thời quan Phụ Chánh thân thần là khâm mạng hành lễ.

Theo *Hội điển,* nghi tiết tế Nam Giao rất là phiền phức: Trước ngày tế, Hoàng thượng và các quan dự lễ đều phải trai giới và lên Nam Giao một ngày trước, (khi xưa định phải trai giới trong ba ngày). Bộ Lễ đã phải ấn định danh sách các quan dự lễ: Đại để có các quan *bồi tự* (khâm mạng tế ở các phụ án) *phân hiến*; còn các quan khác gọi là *dự sự*.

Một vị hoàng thân hay một vị đại thần gọi là *cung chủ* để phòng khi thay Hoàng thượng hành lễ. Một vị hoàng thân sung *tỉnh thị*, xem xét các lễ nghi. Quan *cung kiểm* giúp Hoàng thượng ở tuần rượu thứ ba (trung hiến) và lúc tứ phước lộ (ban thịt và rượu). Quan Thượng thư Bộ Lễ nghi sung chức *cung đạo* để dẫn đường khi Hoàng thượng đăng đàn hành lễ. Quan Đô sát làm *thị nghi* coi tất cả các việc. Một vị *tuyên chúc* (đọc chúc), hai *nội tán*, hai *ngoại thông tán,* hai vị *chấp chúc* (bưng nến). Lại có các quan *phủng hương lư* (bưng lư hương), *phủng tôn* (bưng đài rượu), *phủng tước, phủng lộ nhục* (bưng thịt tế) *Diện ngọc bạch* (dâng lụa ngọc), *thi lập* (xếp các đồ lễ lên án), *6 vị tiến tộ* (dâng xôi, thịt), một *cung thư* (viết các thần vị). Ngoài ra còn các quan xung vào những phụ án và coi về âm nhạc *(chấp nhạc kỳ)*.

Phẩm phục tế Nam Giao của các quan *bồi tự, phân hiến* đó có riêng, các quan trông coi các việc không phải làm hành lễ thì mặc triều phục.

Lúc hành lễ Hoàng thượng mặc áo cổn rộng tay, màu huyết

dụ, có thêu rồng và nhật, nguyệt, tinh tú, trong có xiêm (thường) thêu; đằng trước có một bổ tử rủ xuống gọi là "tế tất", và đằng sau gọi là "đại thọ", vai có "đại đái" (đai) và lưng có đai ngang (cách đái) dát vàng, ngọc, mỗi bên cạnh Hoàng thượng có đeo tua ngọc và vàng bạc. Khi hành lễ, những thứ này đều rung động thành tiếng. Ngài đi hia đỏ thêu rồng.

Trong khi hành lễ, Hoàng thượng tay cầm một cái hốt gọi là "trấn khuê" để lễ cho nghiêm chỉnh; trên đầu, Ngài đội mũ miện có quai, chỏm mũ có một miếng vuông bình thiên và trước sau có rủ xuống 12 tua ngọc tượng hình 12 tháng trong một năm.

Tế Nam Giao, như trên chúng tôi đã nói, bắt đầu từ giờ Tý, vì lễ nghi nhiều thứ phiền phức khó khăn, nên có khi gần sáng mới xong. Ngoài ba tuần rượu, lại còn những *tiến soạn, tiến lộ* v.v... Mà những lễ phẩm này đều do sở Thần Trù đã xếp đặt sẵn sàng từ trước.

Theo lệ khi xưa, trước lễ Nam Giao một năm, Bộ Lễ phải dự định: 2 con nghé đen sừng đỏ, 100 con nghé đen sừng đen, hai con dê non trắng, 100 dê non vàng, hai con lợn đen tuyền, 100 con lợn thường; lựa chọn rồi làm chuồng bằng tre non để nhốt nuôi, chờ ngày hành lễ. Những vật ấy dùng làm lễ tam sinh. Nhưng đến năm Duy Tân thứ 9 (1915), kỳ tế Nam Giao năm Ất Mão, đã giảm xuống 8 con nghé, 8 con trâu, 7 dê, 7 lợn, một con bò, và một con hươu.

Gần đây lại còn giảm nhiều nữa. Năm Bính Tý (1936), số chi tiêu về lễ tế Nam Giao chỉ còn bằng một phần tư các kỳ tế trước.

Ngoài lễ tam sinh, tế Nam Giao có dùng lụa và ngọc làm lễ phẩm. Khi trước thường dùng: Hai phiến ngọc khuê, 9 cây lụa: 3 cây lụa (Đồ Sơn), 3 cây lụa Nguyễn (Thái Bình), 3 cây lụa Hạc (Sơn Tây) nhuộm xanh. Ngày nay số lụa ấy tinh giảm nhiều.

Khi trước lại còn các thổ sản, như quế, kỳ nam; nhưng nay cũng giảm. Cả đến việc *phần sài* (thui con nghé) trước kia dùng củi quế, nay cũng đã thay bằng củi thông.

Các lễ phẩm trên mỗi khi dâng lên đàn cùng với những lúc dâng rượu và hành lễ đều có cử nhạc, thường gọi là *tấu nhạc*, tất cả có 10 chương nhạc.

Nguyễn Tường Phượng

Số 39, ngày 18-3-1942

TỪ BINH CHẾ ĐẾN HÌNH PHẠT CỦA NHÀ ĐINH

BINH CHẾ

Vua Đinh Tiên Hoàng xuất thân mục đồng, cờ lau mở nước, đã dụng võ mà giá ngự được các trẻ mục đồng, lại thu phục được cả anh hùng hào kiệt buổi ấy. Cho nên sau khi thầy Trần Minh Công, làm sứ quân Bố Hải Khẩu, vua đã đánh tan Ngô Nam Tấn Vương, Ngô Thiên Sách Vương, rồi sứ quân Phạm Phòng Át bị thua ở Đỗ Động Giang, phá Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, đánh bại các sứ quân khác, xưng mình là Vạn Thắng Vương.

Sau những võ công oanh liệt ấy, nhà vua định đô Hoa Lư, xây cung điện, chế triều nghi, giao thiệp với nhà Tống, đặt hình pháp, nhưng không quên một việc là chỉnh đốn quân ngũ.

Mùa xuân, tháng hai năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình thứ năm (974) định việc chia quân đội trong nước làm mười đạo, chỉ huy là quan Thập đạo tướng quân: Mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người [1]. Theo phép này, quân đội nếu đến tựu ngũ cả, thì số quân có đến 1.000.000 người. Nhưng, bằng số quân ấy, mà phải dùng cả, thì đến mấy vạn người phải lao phiền. Một nước như nước ta lấy gì cung ứng cho đủ? Tất thời ấy, cách "ngụ binh ư nông" chừng đã có: lúc hữu sự thì mộ ra, khi vô sự lại cho lui về điền dã, nên số quân tuy nhiều, nhưng chỉ gọi ra khi hữu sự thôi. Đến mùa xuân năm Ất Hợi, niên hiệu Thái Bình thứ sáu (975), lại định cả cách ăn mặc của quân sĩ, người nào cũng có áo giáp, mũ binh – đính để phân biệt.

Cách tổ chức của nhà Đinh, tuy trong thời vua Đinh Tiên Hoàng tại vị (968 đến 979) không thấy sử chép có sự đánh dẹp gì to tát phải huy động đến đại binh, nhưng rất lợi cho sự chống cự với nạn ngoại xâm sau này.

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Chính biên, quyển II, tờ 5b; *Lịch triều hiến chương. Binh chế chí.*

Thì ngay khi Thập đạo tướng quân Lê Hoàn [1] được cái duyên "hoàng bào gia thân" [2] đã nhờ được đạo binh tinh nhuệ ấy mà phá tan quân nhà Tống dưới quyền chỉ huy của Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng ở những trận Tây Kết, Bạch Đằng, làm cho "Thiên triều" không còn dám dòm ngó phương Nam nữa.

Vì thế, các vua nhà Tiền Lê, Lý Trần sau này đều chú trọng việc võ để đi đến những việc phá Khâm Liêm dưới triều Lý, phá quân Nguyên dưới triều Trần. Cho hay một nước mạnh không phải ở chính trị mà lại cần phải có sức mạnh về quân đội nữa.

MỘT THỨ HÌNH PHẠT GHÊ GỚM!

Trong núi đá thuộc địa phận làng Yên Hạ, huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình ngày nay có một nơi thắng cảnh, gọi là động Am Tiên, một nơi thờ Phật rất u tĩnh. Khách du qua viếng cảnh Hoa Lư không khỏi không đến Am Tiên, nhưng không ai ngờ Am Tiên khi xưa là một chỗ ngục thất của nhà Đinh.

Theo sử [3] chép: Sau khi bình định các sứ quân, Vạn Thắng Vương lên ngôi Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.

Năm Mậu Thìn (968), vì trong nước sau hồi loạn lạc, trộm cướp còn nhiều, nhà vua sai lập một nơi ngục ở trong hang núi làng Yên Hạ rồi sai nhốt hổ báo vào, hễ kẻ nào phạm tội nặng thì quăng vào đấy cho mãnh thú ăn thịt. Tương truyền [4]: những đầu lâu, hài cốt lâu ngày chất đống trong hang núi. Hết đời Đinh, thứ hình phạt ghê gớm ấy tuy đã bỏ thế mà những oan hồn, oán quỷ vẫn còn! Những

1. Lê Hoàn người làng Ninh Thái (khi trước là Bao Thái) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, làm tướng cho vua nhà Đinh, quan đến Thập đạo tướng quân, sau lên ngôi vua là Lê Đại Hành.

2. Năm Canh Thìn (980), binh nhà Tống sang lấn cõi, bà Dương Thái Hậu, mẹ vua Đinh đế Toàn, khiến quan Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn đem binh chống cự, quân sĩ theo sự hô hào của tướng quân là Phạm Cự Lang nhất định bỏ vua nhỏ nhà Đinh mà tôn Lê Hoàn làm vua. Bà Dương Thái Hậu vốn có tình riêng với Lê Hoàn mới đem áo bào mà mặc cho Hoàn tức là vua Đại Hành nhà Tiền Lê – Theo *Khâm định Việt sử T.G.C.M* (Coi thêm bài "Tôi bào chữa cho Dương Thái Hậu" của bạn Song Cối).

3. Khâm định Việt sử cương mục.

4. Thuật theo tập khảo cứu, biên tập của hội đồng Hội Trường Yên, năm 1941.

người tiều phu qua đấy thường nghe tiếng người than khóc, hổ thét, báo gầm, ai cũng kinh hồn táng đởm.

Mãi đến đời Lý, vị cao tăng Nguyễn Minh Không [1] pháp thuật cao cường, một hôm, vào thăm hang, tụng kinh thuyết pháp, làm cho ma quỷ mất tích. Thế rồi ngài xây bệ thờ Phật, cứ tuần, rằm, mồng một, lại cho đồ đệ vào hang tụng kinh cho oan hồn siêu thoát, dần dần những dân cư ở đấy cũng vào lễ bái.

Xét ra, hình phạt dùng ác thú không phải chỉ đời nhà Đinh mới có. Gần đây, ở ta cũng còn dùng voi để xử những người đàn bà độc ác, lăng loàn hay dâm loạn. Khi hành hình, người ấy bị voi giẫm chết, hay là tung lên cao bằng vòi mà xé ra. Cho nên ở dân gian còn những câu: "Voi giày voi xé" là thế. Lại có khi nhiều tội nhân phải đào hố để phên ở trên cho voi giẫm chết nữa. Về cổ thời, ở La Mã, trong hồi cấm đạo Thiên Chúa, các nhà cầm quyền cũng dùng ác thú như sư tử để tàn sát những người theo đạo.

Những sự hành hình này thường là một trò du hí của công chúng. Người ta dẫn tội nhân đến sân khấu một cái rạp lớn (gọi là arènes) chứa hàng nghìn người xem, rồi họ đem những chuồng sư tử ra, mở cửa cho ác thú ra cắn chết kẻ tội nhân dưới mắt công chúng đi xem, như xem hát bội.

Tóm lại, hình phạt cũng cần phải có, vì chính pháp có nghiêm thì trong nước mới hết được kẻ càn bậy. Nhưng lối cực hình bằng cách dùng ác thú này có thể gọi là một thứ hành hình rất vô nhân đạo của những nhà cầm quyền hồi xưa.

Nguyễn Tường Phượng
Số 41, ngày 1-4-1942

---

1. Người làng Điềm Xá, tổng Điềm Hữu, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

NGUYỄN TRI PHƯƠNG
(1800-1873)

Gần thành phố Hà Nội, có gò Đống Đa. Trên gò có một ngôi đền nhỏ, cách 20 năm trước gọi là đền Trung Liệt thờ 3 vị liệt sĩ: Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và Đoàn Thọ. Về sau không biết kẻ nào vô ý thức đã dám đứng ra trùng tu đền rồi cải gọi là "Đền Trung Lương".

Năm 1920 tôi có dịp cùng các bạn trẻ lên yết đều còn thấy trên vách đề bài thơ sau đây:

Núi Thái, lông hồng đọ với nhau
Nước đau nào quản đến thân đau;
Một nền chính khí trơ mưa gió
Ba khối hùng tâm trọi bể dâu:
Nợ với giang sơn đành phải giở
Người mà sà hủy kế vào đâu!
Lòng trung chỉ có lòng trung biết.
Đỗ Phủ ngày xưa khóc Vũ Hầu.

Tương truyền bài này của ông Phan Văn Ái, người làng Đồng Tỉnh (Bắc Ninh), đỗ Phó bảng làm tham biện nha Kinh lược. Bài thơ ấy đã lột được hết tinh thần của ba liệt sĩ vì nước mà liều mình. Nay chép lên đây để biểu dương lòng trung nghĩa người xưa tức như phảng phất còn thấy chút anh hồn.

Về tiểu sử ông Hoàng Diệu, ông Khuê Trai viết đã đăng *Tri Tân* số 182 nay xin lục đăng hành trạng ông Nguyễn Tri Phương cũng là liệt sĩ chết theo thành Hà Nội.

T.Đ

Nguyễn Tri Phương, tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh hiệu Đường Xuyên là con một nhà làm ruộng – ông Nguyễn Văn Đăng và bà Nguyễn Thị Thể, người làng Chí Long, tổng Chánh

Lộc, huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên. Ông sinh năm Canh Thân (1800) tại bản quán làng Chí Long, lúc nhỏ tính khí khác thường, ít nói mà hiếu học; cha mẹ đón thầy cho học tập.

Đến năm 18 tuổi [1] là năm Minh Mệnh nguyên niên (1820), vì nhà thanh bạch không đủ lực theo học cử nghiệp, phải xin vào làm thư lại, ở Bộ Hộ. Một ngày, vào yết kiến quan Thượng thư Bộ Ty là Nguyễn Đăng Tuân, quan Thượng thư thấy ông ít tuổi mà dung mạo khôi ngô, nói năng chính tính, lấy làm khen lắm, mới truyền cởi áo để ông xem tướng. Xem xong, ông bảo rằng: "Ta xem tướng nhiều người đều thua tướng con ta (con giai quan Thượng đây là Nguyễn Đăng Giai sau làm Kinh lược Bắc Kỳ tức cụ thượng Giai) nhưng xem thầy trạng mạo và cốt cách hơn con ta nhiều lắm". Từ đấy quan Thượng Hộ rất thương yêu bắt ở hầu để giúp việc tính toán về binh đinh và điền tịch; lại thấy ông viết chữ rất tốt, sai viết cả các phiến, sớ ở Bộ.

Ở Bộ Hộ được ba năm, quan Thượng thư thấy ông thông minh khác thường làm việc mẫn cán, bụng dạ lại khảng khái, trong hàng lại điền ít ai bì kịp, mới làm sớ dâng lên đức Minh Mệnh xin trọng dụng. Vua Minh Mệnh truyền dẫn vào triều kiến, vua thấy khen rằng: "Người này dung mạo hơn người, thật rõ không phụ nhời tiến cử của thầy Thượng Hộ" rồi truyền đem giấy mực sai ông làm một tờ sớ, sớ xong dâng lên vua khen rằng: "Dù bậc đại khoa cũng không hơn được".

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) được bổ làm Biên tu ở Nội các. Năm Minh Mệnh thứ tám (1827), thăng Thị độc, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), thăng Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các và năm thứ 12 (1831), thăng Hồng Lô tự khanh.

Đức Minh Mệnh rất tin cẩn, sai ông qua Lữ Tống mua hàng, rủi phải giá khí cao, các quan ngự sử đàn hặc, tâu xin giáng ông xuống viên ngoại Bộ Hộ. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), lại được phục hàm Hồng Lô tự khanh linh Tham biện Nội các.

Năm thứ 15 (1834), được thực thụ Thị lang nhưng vẫn ở Nội các.

Một ngày kia, vua Minh Mệnh xuống các, dạy rằng: "Đạo khâm sai Gia Định bấy lâu nay không nghe đánh dẹp [2] thế nào cả,

---

1. Gia pha nói 18, nhưng tính đến Minh Mệnh nguyên niên thì là 20 tuổi.
2. Lê Văn Khôi dấy loạn, lấy thành Phiên An.

vậy khanh hãy vào đó xem xét tình hình ra sao, rồi sớ về cho ta hay". Ông vào Gia Định, chạy sớ về xin ở lại chỗ quân thứ để hiệp đồng dẹp giặc, vua Minh Mệnh ban khen.

Đến ngày hãm thành, ông xin quan Tiết chế quân vụ đại thần đem binh đi tiền đạo, một mình lên thành trước, quân binh theo sau, đánh phá, mở cửa thành cho quân của Triều đình kéo ùa vào. Việc thành công, chạy sớ về Kinh, đức Minh Mệnh đẹp lòng lắm, phán với Triều đình rằng: "Nguyễn Văn Chương tuy làm quan văn, mà biết việc binh cơ, thân tiến sĩ tốt đăng thành, đã mạnh lại có mưu, vậy thăng hàm Tham tri và ban cho một cái ngọc bội".

Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), vua sai ông vào tra xét trong nội vụ, ông không xét kỹ, vua Minh Mệnh quở trách sai Thượng thư Bộ Hộ là Hà Huy Phiên cùng mấy ông ngự sử xét lại. Thấy ông Nguyễn Văn Chương xin trích hạng tây dương bố (vải trắng) mà phát mãi kẻo lâu ngày mục đi, quan Thượng Hộ nói: "Nguyên thứ bộ (vải) này ngày trước ông qua Lữ Tống mua về, hoen ố nhiều lắm, nay lại xin phát mãi đi, thật chẳng khỏi điều quan ngại". Ông Nguyễn Văn Chương to tiếng cãi lại rằng: "Đó là lỗi viên chủ thủ bất cẩn, nên sinh ra hoen ố, nay các ông trở lại hạc tôi! Sự sống chết, họa, phúc cũng còn có lịnh Thiên tử; các ông hiệp hiềm thì làm gì được tôi!" Quan Thượng Hộ tức giận, làm sớ tham dâng lên vua Minh Mệnh phán rằng: "Làm bầy tôi nhỏ mà lớn tiếng mắng bầy tôi lớn thì đáng cách chức và giao cho Bộ Hình định tội". Ông xin vào thỉnh tội; vua phán hỏi: "Như việc nhà ngươi làm đáng tội gì?". Ông quỳ xuống đất lạy xin tội chết. Bộ Hình xét xong tư lên, chiếu theo luật tội mắng đại thần thì phải bỏ tù; đức Minh Mệnh phán rằng: "Tên này xét ra siêng năng và có công lao ta tha tội tù cho nó, chỉ giáng xuống làm Thư lại ở Nội vụ".

Đến mùa đông năm ấy, lại cho khai phục hàm chủ sự sung chức Lang trung lĩnh hộ lý trong Nội vụ.

Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), thăng Thị lang bộ Lễ sung Nội các, lại cho ăn lương hàm nhị phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), bổ vào tuần phủ Nam Nghĩa (Quảng Nam, Quảng Nghĩa). Khi vào bái mạng, vua phán rằng: "Trong tỉnh Quảng Nam, có cửa bể Đà Nẵng nên đặt thêm đồn lũy và nhà trí súng để phòng bị, khanh vào đó nên quan tâm lo việc ấy trước".

Vào đến nơi, ông xuống ngay Đà Nẵng, khám xét hình thế,

dâng sớ tâu rằng: "Đà Nẵng quả là cửa bể sung yếu, nên đặt súng để phòng thủ", rồi vẽ bản đồ làm thêm bao nhiêu đồn, bao nhiêu nơi trí súng, cước chú rõ ràng dâng về vua xem, đức Minh Mệnh đều y theo hết.

Xong việc, được triệu về Kinh thăng Tham tri Bộ Công.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), được bổ Tổng đốc Hà An. Lúc ấy giặc nổi lên ở Ba Xuyên tỉnh An Giang, quan Tổng đốc Dương Văn Phong thua trận ở Sóc Trăng. Ông vào bái mạng ra đi, vua Thiệu Trị dụ rằng: "Khanh là người ngay thẳng, siêng năng, nên trẫm sai đi là muốn để khanh lập công ở chỗ ấy, khanh nên báo công cho trẫm".

Nhân giời đang lúc nóng nực, nhà vua cho ông được nghỉ vài ba hôm rồi đi. Vào đến An Giang, ông hợp cùng chưởng vệ là Nguyễn Lương Nhàn đem binh tiễu giặc. Binh phân làm ba đạo, đánh Trà Tâm và Sóc Trăng. Giặc cự không nổi, bỏ chạy, để lại lương thảo, bị quân Triều đình thiêu hủy hết.

Sớ dâng về, vua Thiệu Trị phán với đình thần rằng: "Nguyễn Văn Chương thắng trận, thật không phụ bụng trẫm biết người mà dùng". Rồi thưởng một cái quân công bậc nhất. Lúc ấy trong tỉnh Hà Tiên có giặc, quan tỉnh chạy giấy xin cầu viện; ông sai Nguyễn Lương Nhàn đem quân đi đường bộ, còn mình thì thân dẫn quân theo sông Vĩnh Tế kéo thẳng đến Tượng Sơn phá giặc. Dẹp xong ông lại dùng Tán lý là Tôn Thất Nghị đánh Sóc Trăng, thừa lúc đêm, cướp trại giặc ở Lạc Sách, được toàn thắng.

Dâng sớ về, vua Thiệu Trị ban khen và ban cho một đồng tiền vàng. Một ngày ngự triều, đức Thiệu Trị hỏi về việc giặc ở Trấn Tây, ông Trương Đăng Quế tâu rằng: "Nguyễn Văn Chương, thanh thế to lắm, đánh hơn 20 trận đều thắng luôn, lấy đồn giặc hơn 10 chỗ, cướp lương thảo cấp cho dân, lại chia quân làm 4 mặt cùng đánh, nên giặc thua chạy hết, chỗ Lạc Hóa (?) nay đã trở nên yên ổn". Vua phán: "Nguyễn Văn Chương phụng mệnh ra dẹp giặc, càng đánh càng thắng, lập được nhiều công lao", ban cho một bài thơ để úy lạo. Lại gia thăng Tổng đốc, Vĩnh Long, Vĩnh Tường, ban cho một cái bài bằng ngọc, một cái bài vàng, một đồng tiền vàng.

Năm sau, giặc ở Lạc Hóa lại cùng người Xiêm vào đánh phá. Quan tỉnh Hà Tiên, Gia Định chạy sớ xin thêm súng cùng quân cứu viện để chống giặc.

Ông Nguyễn Văn Chương dâng sớ, xin cho đem binh thuyền đến tiếp ứng, vua ban khen.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), giặc tan, bắt được tướng giặc là Nặc Tông Đóa, Nguyễn Văn Chương được ban một cái quả phẩm bằng vàng và một cái đồng hồ.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), bổ vào làm Tổng đốc An Giang, ông dâng sớ xin vào lấy Trấn Tây; đức Thiệu Trị xem sớ phê rằng: "Việc gì làm cũng phải suy đi xét lại cho kỹ, không nên gấp".

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), nhân quân Xiêm thiết kế bắt cóc viên thuộc lại ở Tây Ninh thị trường là Nguyễn Bá Hộ, giam giữ trong quân lại phao tin có hòa thì mới tha. Quan tỉnh là Cao Hữu Dực làm sớ về triều.

Ông Nguyễn Văn Chương không nghe làm sớ dâng lên xin khởi binh đi đánh rồi thừa thắng kéo thẳng đến Nam Vang, quân giặc tan vỡ.

Nhân có công lao ấy, được thăng thụ Hiệp biện đại học sĩ, sung Khâm sai quân thứ đại thần, ban cho quân công bậc nhất một chiếc vòng ngọc, một đồng tiền và một cái kim khánh.

Đức Thiệu Trị xét việc Trấn tây, dụ các quan rằng: "Nguyễn Văn Chương là người rất có đảm lược, mỗi khi giáp trận đạn bắn như mưa, các tướng xin cất lọng xuống vì sợ giặc thấy mà bắn, ông ta lại quở rằng: Nếu sợ thì làm tướng làm gì nên che thêm cho ta hai cái lọng nữa; vì thế bụng quân hăng hái chỉ một trận mà tan giặc".

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), luận công ban cho ông một cái ngọc bội một mặt kim tiền, một cái bài vàng có khắc: "An Tây trí dũng tướng" cho đem tướng sĩ về An Giang nghỉ ngơi. Tháng năm, đức Thiệu Trị có chỉ triệu ông về kinh và sai một viên Nội các, một viên thị vệ ra tận An Hòa mà nghênh tiếp các tướng có công đi chinh Tây khó nhọc.

Lúc ông vào bệ kiến, vua sai vời lên điện, thưởng cho một áo gấm thượng hạng, một cái quạt ngự có bài thơ rằng:

Giải y quốc sủng biên cương định,
Tứ phiến hoàng phong hóa vũ huân.
Thâm niệm tuyên lao hà dĩ đáp?
Đan thư vạn tải kỷ nguyên huân.

Lược dịch:

Vua yêu ban áo cõi bờ yên.
Quạt rộng nhuần ơn khắp mọi miền.
Nghĩ biết lấy chi đền khó nhọc?
Ghi công thẻ đỏ mãi muôn niên...

(Bản dịch của Hoa Bằng)

Hôm sau, vua ngự triều ở điện Cần Chánh tuyên triệu ông lên điện, chính tay rót ban cho một chén ngự tửu và dụ rằng: "Khâm sai đại thần là Nguyễn Văn Chương ra gánh vác ở chỗ khổn ngoại vỗ yên biên cảnh, phục được nước xa đánh dẹp được Trấn Tây, thật là có tài gánh nặng ruổi xa. Nay ban cho một chén ngọc và một con lạc đà bằng vàng để ghi công".

Lại phê cho ông lĩnh Công Bộ thượng thư sung Cơ mật viện đại thần.

Năm sau, xét công lại tứ tước: Tráng Liệt Bá và ban cho bài ngọc có khắc bốn chữ *"Huân kỳ thạc phụ"* sai đúc súng ghi tên gọi là Bảo Đại Định Công Đồng Pháo và chép công vào bia nhà Võ miếu.

Tháng chín, vua Thiệu Trị băng hà, đặt ông làm Phụ chính đại thần. Đức Tự Đức mới nối ngôi, thì ông gặp phải tang cha, xin về đinh gian; Nhà vua dụ rằng: "Nghe tin ông thân khanh mất, trẫm lấy làm thương tiếc, nhưng trẫm mới lên ngôi, khanh thì làm phụ chính, không nên thiếu mặt ở triều. Vậy nay trẫm ban cho tiền kho 200 quan, gấm vóc, hàng, lụa, các hạng để lo tang sự cho ông thân khanh, trẫm sẽ sai quan về tứ tế, còn khanh cho phép được đoạt tình ở lại để yên lòng trẫm". Năm ấy trong Kinh đô và ngoài các tỉnh đều bị đại hạn, ông dâng sớ xin chịu tội.

Năm Tự Đức thứ 2 (1849), ở Kinh thành và các tỉnh bị dịch chết nhiều lắm, ông cùng các ông Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản dâng sớ nói 6 điều, như xin tha bớt hình ngục, hoãn việc binh thuế và chẩn cấp cho nhân dân. Nhà vua đều y theo cả.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), vua Tự Đức phê cải tên cho ông là Nguyễn Tri Phương sung Khâm sai tổng thống Nam Kỳ quân vụ đại thần, kiêm lĩnh các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Tường, An Giang, Hà Tiên. Lúc sắp đi, đức Tự Đức lại dặn ông vào đó phải làm việc hưng lợi trừ hại, tẩy sạch các điều lại tệ và vỗ yên nhân dân. Ông vào đến nơi, dâng sớ về xin làm đồn điền cho dân

được nhờ đặt điếm canh cho dân yên, tha thuế đò, thuế chợ tất cả 13 khoản. Vua đều y cả. Nhân có công, được thăng 2 cấp.

Năm Tự Đức thứ 4 (1851), ông lại cùng ông Phan Thanh Giản dâng sớ tâu vua xin bớt sự chơi bời, siêng năng việc chính trị, chuộng điều tiết kiệm, bớt kẻ cận thần, phải cẩn thận dùng người, tỉnh giảm công việc cho nhân dân, thêm bổng hưởng cho quan lại, tất cả 8 việc. Vua Tự Đức phán rằng: "Các bầy tôi trung ái với vua, biết có điều gì hay, khi thong thả, sẽ về tâu cùng vua". Nhân thế, ông xin về nhiệm cận, vua lại phán rằng: "Nam Kỳ còn nhiều việc, khanh gắng lo việc đã, chờ khi nào công việc xong, trẫm sẽ triệu về, cũng không muộn gì".

Năm Tự Đức thứ 6 (1853) được thăng thụ Đông các đại học sĩ, nhưng ông xin từ, vì tự xét không có công trạng gì lớn. Vua không cho.

Lúc ấy thổ dân ở Cao Man về đầu, ngụ đồn Thông Bình (thuộc tỉnh Vĩnh Tường) nhiều lắm, quan Tuần phủ là Nguyễn Đình Tân dâng sớ tâu rằng: "Thông Bình liền ngay cõi giặc, là một nơi yếu hiểm, nay cho dân Cao Man ở nhiều e nó dòm ngó rồi sinh chuyện". Vua hỏi ý kiến ông, ông tâu rằng: "Dân Cao Man cũng là thuộc quốc của mình, dân mình lên Cao Man thì không việc gì bây giờ dân nó đến ở nhờ nước mình, mà mình lại ngăn không cho ở, như thế là bụng mình hẹp hòi lắm; nghĩ nên cho nó ở để rõ rệt cái lòng rộng rãi của Triều đình". Vua nghe theo.

Năm ấy xét ông ở ngoài đã lâu nhiều công khó nhọc, thưởng cho một mặt kim khánh có khắc bốn chữ "*liêm, bình, cần, cán*".

Lúc ấy, việc đồn điền trong Nam Kỳ, các quan trong sáu tỉnh, có sớ chạy về nói là không tiện, đức Tự Đức phán hỏi ông phải xét lại, ông làm sớ điều trần có một đoạn sau đây:

... Xứ Nam Kỳ đất liền với xứ Cao Man, dân hay sớm ở tối tàn. Nay trừ phi làm đồn điền để chiêu mộ lấy họ dạy việc khai khẩn thì những dân sẵn có ruộng nương làm ăn mới yên. Vả lại khai khẩn đất hoang là cốt mưu lợi để nuôi dưỡng dân cư nữa. Hiện nay trong Nam Kỳ ở sở đồn điền đã lập được 21 cơ, hơn 100 làng. Sự chia ra từng phe (?) ở mà canh khẩn kết liên lại thành những làng xóm, dân sự sẽ vui mà an cư lạc nghiệp.

Việc đồn điền này rất lợi cho dân. Duy chỉ có bọn đàn anh

khó nhọc là không bằng lòng, hay phao tin đồn nhảm. Các quan địa phương nghe nhời kẻ dưới mà tâu man. Xin bệ hạ xuống dụ cho các quan trong sáu tỉnh: Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Tri phủ, Tri huyện phải thời thường qua lại xem xét tình hình, hễ kẻ nào lười nhác thì trừng phạt. Làm như vậy không đứa nào dám ăn chơi, mà bỏ trễ công việc làm ruộng, trộm cướp sẽ bớt đi, địa lợi sẽ mở mang ra được, dân sự sẽ trở nên giàu thịnh...

Sớ ấy tâu lên, vua Tự Đức ưng chuẩn nhưng lại dụ ông phải định điều lệ để dễ việc thưởng phạt.

Ông Nguyễn Tri Phương dâng sớ xin: "Hạn trong ba năm các phủ huyện nào giỏi việc đốc thúc hộ khẩu đinh được 30 tên, điền được 60 mẫu thì thăng thưởng cho, phủ huyện nào chỉ được một phần năm thì không được thưởng gì cả, còn bất cập sẽ bị triều đình nghiêm trị...".

Y theo nhời đề nghị vua cho phép thi hành. Năm Tự Đức thứ 9 (1856), Án sát tỉnh Định Tường là Vương Sĩ Kiệt dâng sớ tâu rằng: "Việc lập đồn điền quả là không tiện, bởi vì đem những tù phạm vào mà canh khẩn, nó thường quen thói cũ rủ nhau đi ăn cướp của dân, lại thêm hay trốn tránh nữa".

Nhà vua giao sớ ấy cho Bộ Hộ xét, Bộ thần tâu rằng: "Xét việc đồn điền lập ra nay đã thành tựu: lập thành làng xóm, khẩn nhiều đất đai, dân sự đã an cư lạc nghiệp. Nay Án sát Vương Sĩ Kiệt chỉ trích một hai điều nhỏ mọn nói làm bất tiện, thì bất quá là mua lấy tiếng ngay thẳng với vua đó thôi, Bộ chúng tôi tưởng việc ấy không cần phải xét".

Năm Tự Đức thứ 10 (1857) nhân việc hặc tấu trên, ông xin về chiêm cận để trình bày các việc. Vua ưng cho.

Khi vào chầu đức Tự Đức phán hỏi: "Trong lục tỉnh, địa thế rộng lắm, sao khanh nhất nhất khám tường được hết?". Ông tâu:

– "Thần thường thường đi khám xét chỗ này chỗ khác, lại phái các phủ, huyện xét làm tình hình, nên biết rằng nay số đinh đã tăng, số điền cũng mở mang nhiều hơn các năm trước". Nhân lại kê trình một bản tấu.

1. Ruộng mới khẩn trên ba ngàn mẫu, lúa mới thu vào 8.000 lượng, hiện đương trữ tại tỉnh thành.

2. Xin đem lúa gạo ấy phân trữ vào mỗi tỉnh một ít để ngộ thời cho quân dùng khỏi lấy vào của kho nhà nước.

Vua ban khen và cho ông được tùy nghi thi hành.

Gặp khi binh thuyền Pháp vào cửa Đà Nẵng, bắn vào pháo đài, phá được đồn An Hải. Quan Tổng thống là Đinh Lý bị thương sớ về vua sai ông làm Tổng thống đại thần Quảng Nam thay Đinh Lý. Ông vào thì vừa gặp ba binh thuyền Pháp tiến vào Nại bên giang (?) mới đốc thúc quân bắn trừ được một chiếc, còn hai chiếc tháo lui

Vua Tự Đức thưởng cho ông một thanh thượng phương kiếm, được quyền tiền trảm hậu tấu, và bắt ông phải trừ hoạch các chước để phòng bị. Ông tâu: "Súng Pháp và tàu Pháp giỏi lắm, còn quân ta thì giỏi việc ngăn giữ thôi, xin cho đắp thêm đồn lũy từ Hà Châu đến Phúc Ninh, ngoài đào hầm chữ phẩm, dưới thì thả chông gai, trên đặt mành mành với cỏ rác rồi chia binh mà ngăn giữ tại đồn Điện Hải".

Quân Pháp tiến đánh, chia làm ba đạo! Ông xuất quân vây đánh, lừa được quân Pháp sa hầm chết rất nhiều. Nhưng lần nữa quân Pháp tiến đánh, quân ta bị thua ở đồn Liên Từ. Ông Nguyễn Tri Phương dâng sớ thỉnh tội, phải giáng xuống hai cấp lưu.

Năm Tự Đức thứ 11 (1858), nhân mùa lạnh, vua nhớ đến ông lập tức cởi áo trong mình đang mặc bằng thiên thanh long tuyến nhung sai thị vệ mang vào ban cho ông với một bài thơ.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860), ông dâng sớ tâu rằng: "Binh Pháp thuyền súng đã tinh giao phong thì đều chết, binh ta không phải là tay đối thủ với nó, giữ cũng chưa xong thì đánh sao nổi! Nay xin đem binh lại các đồn mà canh giữ phòng bị cố thủ làm kế lâu dài. Lại xin cho chở lúa gạo, binh lương, súng ống đến các đồn ấy để làm binh nhu, khi nào xảy việc thì đã sẵn sàng cả".

Vua quở rằng: "Đã làm tướng đánh giặc mà sợ giặc, để cái lo cho vua, rồi lại không làm gì hết thì có đâu mà thành công được?" Lại dụ ông rằng: Chiến, hòa, thủ, ba việc ấy nên dùng việc nào cho cứ thế mà làm, chớ đừng nói Triều đình không người mà giữ vậy chịu chết.

Ông làm thêm đồn lũy và thêm quân giữ đồn để ngăn ngừa thế giặc.

Quân Pháp đánh Trà Sơn, An Điện ông đem binh đánh một trận ở đó tàu Pháp thua chạy.

Vua Tự Đức mừng lắm, cho phép ban sớ về kinh vời lên điện cho ngủ dưới long ỷ, rồi ban cho nào vàng nào ngọc để bù đắp công lao.

Nhân vua hỏi về việc quân thứ Gia Định ông tâu "Người Pháp giỏi, lại thêm tàu bền súng hay, mình thủ thì hơn, chớ đánh thì bất lợi, nhưng đạo làm tôi như hạ thần, nếu ra hòa với người ta thật lấy làm nhục lắm, còn đánh mà không hơn được thì cũng là tội của ngu thần, xin theo ý nhà vua sở định, ngu thần cũng xin cúi mình hết sức cho đến chết thì thôi, chứ đâu có dám tiếc thân già". Vua phán:

"Trẩm nghe mấy lời khanh tâu đủ cho trẩm thấy rõ cái lòng trung thành của khanh, ai nghe thấy cũng phải chảy nước mắt".

Quân Pháp tiến đánh hai tỉnh An Giang, Hà Tiên, sớ hai tỉnh cáo cấp. Vua Tự Đức phán bảo ông rằng:

"Nay ta làm tướng súy ở Nam Kỳ không ai bằng khanh cả, đình thần đều tiến cử thôi thì khanh không nên thoái thác, hãy gắng mà đi, còn ở Quảng Nam nếu có điều gì khẩn cấp, trẫm sẽ cử một đại viên vào thay, nhưng khanh có biết ông nào đương nổi được trách nhiệm thì khanh hãy cử lên cho trẫm".

Ông tâu: "Nay binh Pháp lại hiệp với binh Cao Man, binh Tàu đến đánh thì việc bây giờ ví với ngày trước lại khó khăn gấp năm ba phần. Còn sức dân đã mỏi, của dân cũng kém, nhưng phận làm tôi, hạ thần không dám từ nan dù đi Nam hay đi Bắc cũng xin tuân lệnh. Quảng Nam sau này nếu có giặc giã thì có hai ông Phan Thanh Giản, Nguyễn Bá Nghi, từng ở chỗ chính phủ, thuộc được việc quân cơ, cũng có thể đảm đương được trách nhiệm".

Vua đều nghe theo.

Trước khi ra đi, ông còn mật tấu với vua 6 điều:

1. Hiện nay nhà nước nhiều việc, xin chú ý việc binh và việc tài chính, còn các việc không hệ trọng xin bớt đi.

2. Xin ra lệnh sai binh phu chở súng lớn vào Gia Định để có lúc cần dùng.

3. Xin sai ông Phạm Thế Hiểu đi theo quân thứ để sai phái.

4. Xin sai người ra dụ ngoài Bắc Kỳ cho khỏi náo động.

5. Xin gửi thư qua Tiêm La để nước ấy khỏi theo binh Pháp mà đánh ta.

6. Xin phái người qua Cao Miên mà giảng giải đừng kết liên với Pháp.

Vua đều y theo, ban cho ông thượng phương kiếm được tùy nghi hành sự.

Năm Tự Đức thứ 14 (1861), Gia Định đại đồn thất thủ. Trận đánh đồn Chí Hòa tán lý là Nguyễn Duy (em ông Nguyễn Tri Phương) và tán tướng là Tôn Thất Trí đều bị đạn mà mất, ông Nguyễn Tri Phương cũng bị thương. Sớ về kinh vua Tự Đức sai một người ngoại khoa ngự y để vào điều trị. Đình thần tâu rằng:

"Nay Gia Định thất thủ, xin bệ hạ giáng Nguyễn Tri Phương xuống Tham tri, bãi chức quân vụ đại thần, cho ở ngoài mà uống nước".

Vì thế, ông xin cáo một tháng để về Kinh điều trị.

Quân thứ tỉnh Định Tường và Biên Hòa và Nguyễn Bá Nghi cùng với Tổng đốc là Đỗ Quản chạy sớ về tâu rằng:

"Lúc này việc quân khó khăn lắm, sợ phòng bị không nổi".

Vua Tự Đức, xem sớ phán rằng:

"Đánh giặc là việc trọng, trừ Nguyễn Tri Phương là trọng thần không có ai đương nổi việc ấy".

Tháng 11 tỉnh Biên Hòa thất thủ, đình thần lại tâu xin cho Nguyễn Tri Phương phục chức, hiệp đồng với Nguyễn Bá Nghi để đánh giặc.

Vua sai tuyên triệu ông, cho khai phục hàm Thượng thư, sung khâm sai: Tổng thống quân vụ đại thần, ban cấp quân phù, kiếm ấn quần áo và một trăm lượng bạc. Ông từ tạ. Vua dụ rằng:

"Trẫm biết khanh có liêm tiết, nhưng đó là để cho khanh làm lệ phí, chứ to tát gì số tiền ấy mà khanh phải từ chối". Ông bất đắc dĩ phải nhận.

Ông vào đến Quảng Nam, cùng quan tỉnh là Đào Trí và Nguyễn Hiên trù nghĩ việc làm thêm đồn lũy ở Đà Nẵng. Xong việc ông vào Bình Thuận thì vừa gặp ông Nguyễn Bá Nghi chạy giặc về đấy. Ông ta nói rằng: "Súng Tây bắn dữ quá! Không thể gìn giữ thành nổi! Tôi phải làm sớ về kinh thỉnh tội thôi". Vua lại dụ ông Nguyễn Tri Phương phải đi gấp ngay vào tùy thế mà làm. Khi ông vào đến Bình Thuận, thì mấy tỉnh trong Nam Kỳ thất thủ cả.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), Triều đình sai hai ông Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Nam Kỳ nghị hòa.

Ông Nguyễn Tri Phương về triều phục mệnh. Vua dụ rằng:

– "Hôm trước có chỉ triệu khanh về, khanh xin hưu trí

nhưng đương lúc nước nhà nhiều việc nhất là ở Bắc Kỳ, khanh nên tận tâm báo quốc, trẫm chưa cho về hưu". Ông tâu rằng:

– "Đạo làm tôi phải hết lòng vì vua vì nước, nhưng Bắc Kỳ hướng lai lão thần chưa ra đó, không rõ tình hình địa thế, bệ hạ nghĩ thế nào thần cũng xin vâng theo". Vua phán:

– "Thôi khanh ở lại triều một tuần nhật coi phiếu sớ chạy về thì biết tình trạng, rồi có chước gì hay; nên bàn với các ông Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành".

Lúc ấy ở Tuyên Quang (Bắc Kỳ) có thổ phỉ là Nông Hùng Thạc cùng bọn giặc Tàu hiệu Cờ vàng là Hoàng Sùng Anh nổi lên vây thành Tuyên Quang. Quan tỉnh làm sớ cáo cấp; vua bàn cùng đình thần cử người ra dẹp giặc.

Có một viên đại thần là Trần Tiễn Thành tiến cử ông Nguyễn Tri Phương.

Vua Tự Đức phê cho ông làm Khâm sai sung Bắc Kỳ tổng thống quân vụ đại thần. Ông lĩnh mệnh ra đi.

Rồi đóng đồn ở sông Chiêm Đức, mật thư cho quan tỉnh Hà Nội tỉnh Sơn Tây sắp nhiều thuyền tiếp ứng, một mặt gửi thư cho quan Bắc Ninh hẹn hễ nghe pháo hiệu thì phải đem binh tiếp ứng. Ông cùng tán lý Huỳnh Thanh, tán lượng Phan Đình Tuyển ngầm đem binh qua sông xuất kỳ bất ý, đánh vào đồn giặc thẳng đến tỉnh thành. Lại cùng tán lý Nguyễn Văn Trọng kéo binh lên Thái Nguyên bắt được giặc tên là Lê Văn Thông và Tham mưu Doãn Văn Đắc, rồi kéo binh về họp ở Bắc Ninh. Thế là ba tỉnh đều yên.

Năm Tự Đức thứ 16 (1863), thăng thụ Hiệp biện đại học sĩ sung Bắc Kỳ Tổng thống quân vụ đại thần.

Năm ấy, giặc Tàu ô chiếm cứ miền hải đạo và vào cướp phá tỉnh Hải Dương, Hưng Yên. Ông đem binh đi dẹp phá giặc ở Cổ Tra, Phấn Đường. Giặc tan.

Vua Tự Đức được tin rất mừng xuống dụ rằng:

"Khanh là bậc công thần nguyên lão, trải thờ 3 triều, đánh hơn 100 trận, trước dẹp phương Nam, nay yên đất Bắc, một lòng trung ưu quân, ái quốc, chẳng quản khó nhọc. Nay trẫm đem em gái trẫm là Đồng Xuân công chúa mà hạ giá cho con thứ của khanh là Nguyễn Tri Lâm [1] phong phò mã đô uy để đáp ơn lớn của khanh.

1. Coi *Tri tân* số 23, ngày 14 tháng một 1941

Trẫm sẽ sai Khâm thiên giám chọn ngày tốt, rồi sắc tôn nhân phủ hội đồng với Hiệp biện đại học sĩ Trần Tiễn Thành chủ trương việc ấy. Khanh vì quân vụ nhân phiền, miễn cho hồi triều, để lo việc quân cơ và vỗ yên dân sĩ".

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), nhân đánh giặc Nài Sơn ở Hải Dương Phó Đề đốc Vũ Tảo bị giặc bắt. Ông dâng sớ thỉnh tội phải giáng hai cấp.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), đình thần tâu xin tha việc cấm nha phiến để đánh thuế cho lợi. Vua dụ hỏi ông. Ông tâu:

"Nha phiến rất hại người, lưu độc cho nước, không nên đánh thuế làm gì".

Việc ấy mới thôi. Cùng năm ấy giặc Tàu ô lại vào cướp phá làng Phú Long, làng Cát Bà ở ven bể. Ông cùng tán lý Nguyễn Văn Trọng đem chiến thuyền tiến đánh bắn chìm 20 chiếc thuyền giặc, bắt được 40 chiếc; các thuyền khác bỏ chạy.

Vì có công, được thăng Thái bảo, Vũ hiển điện đại học sĩ, Trí dũng tướng. Trang liệt bá, sung Bắc Kỳ Tổng thống quân vụ đại thần.

Năm ấy, ông đã 65 tuổi, vì vết thương cũ đau nên dâng sớ, xin giờ về triều. Nhân ở Kinh thành, có bọn Đoàn Trưng, Đoàn Trực làm loạn, vua sai Thượng thư Bộ Công Nguyễn Văn Phong và Đề đốc Nguyễn Hiên ra mời ông về và cho đón từ cửa An Hòa. Đến lúc vào chầu, vua cho ngồi ban hỏi về tình hình và phong tục ở biên cảnh, sai may quần áo tặng ông.

Nhân có việc loạn trên, ông Hiệp biện đại học sĩ Võ Trọng Bình dâng sớ, có đoạn: "Hoàng thượng xây Khiêm cung là việc bất đắc dĩ, chớ không gấp gì, thế mà có viên đổng lý Lê Xa, biện lý Nguyễn Chất bắt dân phu làm ngày làm đêm khó nhọc, khiến đứa cuồng phu Đoàn Trưng nhất thời xướng loạn. Xin cách chức các viên đó giao sang bộ Hình xét tội. Đến bây giờ mưa gió kịp thời, xin hoãn công dịch vài tháng cho dân phu về làm ăn. Còn các bầy tôi ở Triều không hay xem xét việc công để xảy ra như thế, cũng nên nghị tội. Bọn tôi ở ngoài về, nhưng làm đầu trong nước xin chịu tội luôn thể". Vua nghe theo phán rằng: "Hai khanh đều ở ngoài không can gì đến việc ấy thời sao mà phải nghị tội".

Năm Tự Đức thứ 21 (1868), Cao Bằng, Lạng Sơn có giặc Ngô

Côn. Vua hỏi ý ông về việc dẹp giặc. Ông xin đi; vua lấy chỗ Kinh sư làm trọng địa, không muốn cho đi.

Binh Triều đình tiến đánh Ngô Côn, bị thua ở Từ Sơn: Tham tán Nguyễn Lễ, Đề đốc Nguyễn Viết Thanh tử trận, Tổng đốc Phạm Chi Hương bị giặc bắt. Ông Nguyễn Tri Phương xin ra Bắc Kỳ để đánh giặc. Năm Tự Đức thứ 22 (1869), đình thần cử ông Nguyễn Tri Phương sung Bắc Kỳ kinh lược đại sứ để lo việc đánh dẹp. Vua Tự Đức không ưng phán rằng:

"Làm việc lớn phải trông vào bậc nguyên lão đại thần, nếu ngộ ngày sau không có Nguyễn khanh thì lấy ai mà ngăn chống bờ cõi?"

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng lại bị giặc Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc thường sang cướp phá; quan quân đi đánh bị thua luôn; sớ tâu về vua lo lắm, vời ông vào dụ cho sung Tam Tuyên quân thứ khâm mạng đại thần, cho được phép tùy nghi dẹp giặc, lại ban cho kỳ bài, kiếm ấn, cờ mao tiết, áo nhung phục.

Ra đến nơi, ông đánh mấy trận đều thắng lợi, dùng kế tuyệt lương, Lưu Vĩnh Phúc, Bạch Quế Đường đều phục tòng và xin giúp đỡ quân ta gặp khi hữu sự.

Nhân thấy Lưu Vĩnh Phúc có tài, ông mới làm sớ dâng vua thu dụng. Vua Tự Đức ban cho Lưu hàm Đề đốc. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) vì có công ông được ban một cặp áo kép và được khai phục Thái Tử Thái Bảo Võ hiển điện đại học sĩ, Trí dũng tướng, Tráng bá liệt, sung Tam Tuyên quân thứ, khâm mạng đại thần.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873), có người Pháp là Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) chở binh khí và hàng hóa qua sông Hồng lên Vân Nam để bán cho người Tàu; lúc ấy việc thông thương ở sông Hồng chưa định rõ nhưng Đồ Phổ Nghĩa, cậy thế thủy quân thiếu tướng Dupré ở Sài Gòn nên không coi luật lệ nước Nam vào đâu cả.

Tháng một năm Nhâm Thân (1879), Đồ Phổ Nghĩa cùng một bọn người Tàu là Bành Lợi Ký, Quan Tá Đình và một viên Tư phủ là Lý Ngọc Từ đem một đoàn thuyền chở gạo, muối, binh khí, từ Hải Dương lên Hà Nội. Đồ Phổ Nghĩa nói là đem lên Vân Nam, nhưng đến sông Hạ Hòa thuộc tỉnh Hưng Hóa thì để lại và thông đồng với bọn Hoàng Sùng Anh, tướng giặc Cờ vàng.

Khi đoàn thuyền ấy ghé bến Hà Nội, các quan ta bắt giam hai tên khách buôn, Đồ Phổ Nghĩa liền đem quân đi bắt quan phòng

thành Hà Nội và quan huyện Thọ Xương đem xuống thuyền.

Được tin ở Bắc Kỳ có sự lôi thôi, Triều đình cử ba ông Lê Tuấn, Nguyễn Tăng Doãn và Nguyễn Văn Tường vào Nam Kỳ nhờ thiếu tướng Dupré dàn xếp hộ.

Thiếu tướng Dupré định đem quân ra chiếm Bắc Kỳ đã lâu, nay gặp được cơ hội tốt liền viết thư gọi thủy quân đại úy là An Nghiệp (Francis Garnier) về, rồi sai ra Hà Nội, cho phép tự do định liệu và dặn nhiều điều bí mật khác.

An Nghiệp đến Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm Quý Dậu (1873), quan tỉnh Hà Nội là Phan Đình Bình, không cho người Pháp lên bộ, nói với An Nghiệp rằng: "Việc chưa có Triều đình chỉ phán, nên không cho phép", một mặt cáo cấp về kinh.

Vua Tự Đức dụ lên Tam Tuyên vời ông Nguyễn Tri Phương về giữ thành Hà Nội.

Ông tiếp dụ nói với tả hữu "Việc này bởi quan tỉnh Hà Nội không biết dự bị trước, đến nay binh thuyền Pháp đã đến tỉnh thành, dù có cầu toàn đi nữa cũng khó lòng giữ nổi; nhưng đạo làm tôi thì phải vì nhà, vì nước, vì vua mà hết trách nhiệm dù gan óc lầy đất cũng không lấy cớ gì thoái thác được". Rồi lập tức đem theo con thứ là Phò mã đô úy Nguyễn Tri Lâm đi một ngày về Hà Nội. Sau khi phân binh giữ thành, ông cùng với quan tỉnh đợi An Nghiệp dàn xếp việc Đồ Phổ Nghĩa, nhưng y không nói gì đến, còn bọn người Tàu cậy thế chủ, làm nhiều điều ngang ngạnh, nên quan Tuần phủ Bùi Thúc Kiên sai bắt đem chém. Đồ Phổ Nghĩa lên thượng du mộ quân Tàu (phần nhiều là giặc Cờ vàng), được 500 người, dự bị chống nhau với quân Triều đình.

Rồi An Nghiệp không kể đến quan tỉnh, làm tờ hiểu dụ dân. Ông Nguyễn Tri Phương lấy việc ấy làm vô nghĩa, không cho nhân dân công nhận. Thế là 4 giờ sáng ngày 15 tháng 10 năm Quý Dậu (1873), An Nghiệp đánh thành Hà Nội.

Nguyễn Tri Phương và con giai là Phò mã Nguyễn Tri Lâm xuất quân lên thành phía nam nghênh địch.

Phò mã bị một phát đạn vào đầu chết ngay lập tức. Còn ông Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, quân sĩ khiêng vào dinh. Người Pháp đem thuốc vào buộc, ông đều rứt ra, đưa đồ ăn ông đều phun nhổ không thèm nuốt, lại nói rằng: "Bây giờ nếu ta chỉ miễn cưỡng lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa". Rồi

sai thảo sớ về Kinh [1]. Đến ngày mồng một tháng một thì mất, thọ 74 tuổi [2]. Sớ về đến Kinh, vua lấy làm thương cảm, nghĩ một nhà ông cha con, anh em đều chết vì việc nước, bỏ mình ở chốn sa trường, thật đáng nên khen; còn mấy người thấy giặc bỏ chạy cũng đáng nên răn. Khâm mạng Bắc Kỳ, tổng thống, quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương trước sai lên Tam Tuyên đồng sức đánh dẹp, rồi rời về trấn giữ Hà Nội, lúc ra đi cơ quan có khó khăn, gấp rút, lại để mất thành Hà Nội, vì nghĩa không chịu bỏ dở dang, nhịn đói mà chết thật khá thương. Nhưng giữ thành để mất, tội ấy giao đình thần công luận. Song ta nghĩ ông ấy trải thờ ba triều, lúc nguy hiểm cũng như lúc thái bình, cùng một lòng trung dũng, thành thực, ai ai cũng biết. Nay vì nghĩa bỏ mình, vậy sức cả binh phu tỉnh Hà Nội phải hộ tống quan cữu của ông và của Phò mã đô úy về bản quán. Lại ban cho gấm 3 cây, lụa 10 cây, tiền 1000 quan để chiêu liệu.

Đến sau, xét việc thất thủ Hà Nội, đình thần nghị tấu buộc tội để mất thành xin cách chức và trảm giam hậu (?)

Vua xem lời đình nghị phán rằng: "Nguyễn Tri Phương là bầy tôi trọng vọng của nhà nước, ở trấn chỗ khổn ngoại, lúc về Hà Nội, không hay lo liệu ngăn ngừa tội làm chủ súy vốn cũng nên y theo nhời đình nghị, nhưng nghĩ rằng: ông nhất sinh trung dũng, lại tiết nghĩa trọn cả nhà, trước sau cũng đều khó nhọc, nếu so với những kẻ lây lắt mà sống không công trạng gì thật là khác xa lắm, cho nên ta gia ơn cho ông khai phục hàm Tham tri; còn tước Tráng Liệt Bá là công ông hồi trước dẹp giặc ở Nam Kỳ, bây giờ ta không nỡ nào thu lại."

Đến năm Tự Đức thứ 28 (1875) phê cho liệt tự vào đền công thần.

Trong một nhà, ông tử tiết ở Hà Nội, em là Nguyễn Duy tử tiết ở Nam Kỳ, con là Phò mã Nguyễn Tri Lâm cũng tử tiết ở Hà Nội theo cha, trung hiếu tiết nghĩa gồm đủ, nên sắc sai lập một ngôi nhà thờ Trung hiếu trong làng và sai quan tư tế. Trong bài văn tế chính đức Tự Đức soạn ở đoạn kết có câu:

Ô hô! vi thần năng trung u quốc.

---

1. Theo nhời cụ Nguyễn Đình Trọng tức Cư Tôn thì ông Nguyễn Tri Phương ngậm sâm chờ triều đình phát lạc, khi tiếp chỉ bị tội và giáng Tham tri ông bỏ sâm mà chết.

2. Theo gia phả nếu tính từ 1800 đến 1873 thì 73 tuổi.

Ô hô! vi tử năng hiếu ư thân duy trung dữ hiếu, nhất môn hàm lụy

dịch:

Than ôi! làm tôi biết trung với nước
Than ôi! làm con biết hiếu với cha.

Nguyễn Tường Phượng
Số 184 và 187,
ngày 26-4 và 17-5-1945.

Ý NGHĨA NHƠN SINH TRONG TRUYỆN CƯỜI NƯỚC TA NGÀY XƯA

Người ta kể chuyện lại rằng:

– Bộ *Tiếu lâm* đầu tiên của nước ta ra đời về cuối đời nhà Lê. Tác giả là hai bố con ông cụ đồ người Bắc. Sau mấy phen lảo đảo với chốn khoa trường, thì hai ông con đành phải lấy nghề gõ đầu trẻ làm kế sinh nhai. Nhân những lúc nhàn, hai nhà Nho bất đắc chí mới góp nhặt những chuyện hài hước lưu truyền trong dân gian viết thành một bản sách chữ Nôm, gọi là *Tiếu lâm* (Rừng cười). Bộ *Tiếu lâm* không phải là một bộ sách làm ra để công bố nên ngòi bút tác giả rất là bạo dạn phóng túng. Một câu chuyện nhặt được bất kỳ ở xó nào, ngõ nào, cũng chẳng cứ là tục tằn hay là thanh nhã, miễn cười được, là họ chép vào sách.

Cuốn sách viết vào năm nào? Hai nhà biên tập tên là gì? Thân thế họ thế nào?... Hiện nay không ai rõ.

Nhưng người ta biết rằng: Khi chép xong tập sách, thì một ngày kia, hai nhà tác giả đã cùng nhau bày một bữa tiệc "lạc thành" cuốn sách, với rượu và thịt chó! Ăn uống no, say, hai ông con sẽ cùng nhau duyệt lại công trình trước tác của mình... một lần cuối cùng!... Thế rồi từ chương này đến chương khác, truyện nọ qua truyện kia, hai bố con vừa đọc vừa ôm nhau mà cười sằng sặc! Cười đến lúc duyệt xong bộ sách, thì hai nhà trước thuật vô danh cũng đồng thì ngã lăn mà chết thẳng.

Câu chuyện trên đây chỉ là một câu truyền ngôn không có đảm bảo gì chắc chắn về phần lịch sử. Nhưng các cụ ngày xưa vẫn

thường nhắc đến cái chết ly kỳ của hai nhà văn sĩ để dạy con cháu và học trò. Và họ kết luận rằng: "Văn hài hước, là một loại văn không có tương lai. Tài hài hước chỉ là tài "vô hậu"; chết như hai nhà văn ấy là "bất đắc kỳ tử..." Và cái chết ấy cũng chẳng có gì là đáng thương, đáng tiếc.

Ấy cũng là một quan điểm của một lối lập luận.

Nhưng cũng có người nói: Đem thân thế một nhà văn trụy lạc, liễu kết trong một câu cười, vị tất đã là một số phận tủi nhục cho kẻ chết. Và cái ý nguyện định đem một ít chuyện vui cười mà cống hiến cho người đời sau cũng vị tất là một sự đáng khinh bỉ, đáng nguyền rủa.

Ấy lại là một lối kiến giải khác.

Một điều chắc chắn là văn cười xưa nay vẫn là một thứ văn đã bị rẻ rúng. Đạo đức và văn nghệ nước ta vẫn liệt văn hài hước vào những tác phẩm không đứng đắn. Chả là nhiều câu cười đã chan chứa những ý vị chua cay độc địa. Và lúc đã cười thì phải nhãng hết những sự nghĩ ngợi sâu xa. Lại còn nhãng giọng thô bỉ, tục tằn nữa là khác... Nhưng một mặt nữa, ta cũng phải công nhận rằng, trong văn nghệ hài hước của nước ta ngày xưa, thật chưa hề có những ngòi bút sâu xa bạo dạn như Aristophane, như Rabelais, Molière... chẳng hạn. Một nguyên nhân của sự thiếu thốn ấy hẳn là vì xã hội nước ta cũng như các nước Á Đông, đã khinh thị lối văn hài hước.

Một nhà đại triết học đã viết một câu giới thuyết có ý chỉ "Người là một loài vật biết cười". Một nhà đại triết học khác viết thêm: "... và là một loài vật vẫn làm cho người ta bật cười".

Về cả hai phương diện, "biết cười" và "làm cho người ta bật cười" dân ta ngày xưa cũng không đến nỗi lạc hậu.

Mấy năm trước cuộc Âu chiến hiện giờ, một nhà văn người Pháp đã phàn nàn rằng: "Thú cười đương ngắc ngoải!... Thú cười đã hấp hối trên quả địa cầu ngày nay! Ở New York cũng như ở Londres, ở Paris cũng như ở Berlin, người ta không cười thiệt tình, cười giòn giã như ngày xưa nữa! Người ta chỉ cười mỉm nữa thôi. Thiệt là một điều đáng tiếc".

Một điều đáng tiếc thật.

Bất kỳ ở kinh độ ở vĩ tuyến nào, nếu cái thú cười bị tiêu diệt thì thật một sự thiệt hại lớn cho sinh thú của loài người. Vẫn biết rằng

lịch sử nhơn loại, lịch sử dân tộc có những ngày đau đớn, công cuộc sinh nhai có những ngày vất vả làm cho ta không có thể nghĩ đến sự vui cười mà không ngượng nghịu được. Nhưng tai biến của lịch sử là một trạng thái nhất thì, mà vui vẻ là một điều nhu yếu thường xuyên của nhân tính. Người ta ai là người không cười? Huống hồ người ta vẫn có thể cười một cách đứng đắn! Huống hồ cười có thể là một động lực trong công tác hàng ngày của ta. Cần chống chọi với những nỗi khó khăn trong vũ trụ, trong xã hội, chúng ta cũng cần tìm trong thú cười một ít thú vị sống để cho có sức mà bước tới, thì ta cũng nên nói sao cho loài người sau những bi kịch trong lịch sử hiện thời sẽ mau mau được sống lại những ngày vui vầy với những cuộc cười giòn giã, chính đáng, thiệt tình.

Cười có một ý nghĩa nhơn sinh rõ rệt. Mỗi xã hội đều có những giọng cười riêng. Chúng tôi muốn theo trong văn hài hước nước ta ngày trước mà nhận lấy một ít tia sáng về trạng thái sinh hoạt của xã hội của dân tộc ta.

*

* *

Dân vẫn là "tướng" cười. Lúc loài người đã có đến một lịch trình sinh hoạt khá cao, thì cười không phải chỉ là một động lực cơ giới của bản năng trước một cảnh ngộ khoái lạc mà thôi. Cười cũng là một phương pháp tự vệ, một thủ đoạn trừng phạt của đoàn thể dùng để đối phó với những thái độ phản xã hội, hoặc để công kích những điều bất bình trong sự sinh hoạt hằng ngày. Trên một trình độ tri thức cao hơn nữa, các nhà văn – văn nghệ vẫn là một xa xỉ phẩm kiến thiết ở trên nền tảng sinh hoạt của nhân quần – các nhà văn sẽ lợi dụng cái động lực của sự cười để răn đe người đời, hoặc để bài xích những hiện tượng bất như ý.

Vì bấy nhiêu lý do, chúng ta có thể theo trong truyện cười của dân tộc ta mà tìm những tia hồi quang của lịch sử.

Trước hết ta nên chú ý đến những nhân vật bị cười trong các truyện cười.

Khổ chủ văn hài hước là những hạng người thế nào?

Vì sao họ đã bị ghép vào trong lá sổ đoạn trường?

Xưa nay những kẻ bị cười phần nhiều là những hạng người kém cỏi

về phần thể cách, hoặc tâm lý. Các vai chủ động trong các truyện cười, các tuồng ba lơn, phần nhiều đều có những nét xấu xí đặc biệt, như là người thước mốt, mặt đá ong, chân thọt, cằm lẹm, mũi diều hâu, râu cá ngạnh, mắt chớp nam, mắt ốc bươu, mặt bảy lẻ v.v... Về phương diện tâm lý, những trạng thái bại liệt bất kỳ về ký tính hay ngộ tính cũng đều là những tài liệu của văn phúng thích.

Người ta cười cái khiếu lỗ độn của cậu bé đã học mấy ngày giời một chữ "viên" là tròn mà vẫn chưa thuộc, đã viên hẳn một hòn đất giắt vào thắt lưng để làm ám hiệu cho trí nhớ, thế mà đến lúc ôm cột đọc giả bài vẫn còn: "Lậy thầy, viên là bẹp thẹp lép ạ!"

Người ta cười cái tính đãng trí của anh chàng vứa cầm cái dao rựa trên bờ ruộng để đi làm việc cần, rồi lúc giở lại vừa nhặt cái dao rựa lại vừa chửi "đứa con nhà ai đã vô tâm đánh rơi cái rựa để "ông" bắt được!"

Người ta cũng cười cái anh xã Nua trong lúc bác ta bị chị vợ mắng, vì hồi nãy, lúc vợ gọi về ăn cơm, anh đứng ngay ngoài đồng mà nói to lên rằng: "Im! Để tớ giấu cai cày đã nào!". Chị vợ nói chí lý: "Đời nhà ai đã giấu cày mà còn la lên như vậy".

Ấy! Nhưng, lúc bác ăn cơm xong, giở ra ruộng, và thấy cái cày đã biến mất từ bao giờ, thì bác sẽ về nhà gọi vợ vào tận trong nhà và ghé tai nói rất khẽ:

"Cày mất rồi!".

Người ta lại còn cười anh thầy tớ chỉ vì đã hiểu ông chủ quá "tận từ" mà thiêu hẳn cái áo của thầy. Số là anh có tính ăn nói hấp tấp và một ngày kia ông chủ đã mắng và bắt buộc "từ rày giở đi ăn nói phải có đầu có đuôi". Thế rồi mấy hôm sau, chủ vừa mặc cái áo vóc mới may, tinh hảo – phải chăng cũng về dịp tết? – và ngồi hút thuốc rồi vô ý để tàn thuốc rơi vào áo mà không biết. Anh thầy tớ nhìn thấy, sẽ từ từ đi tới bên giường ông chủ, chắp tay và thong thả thưa rằng: "Thưa thầy, trứng con ngài, nở ra tằm, tằm làm kén, kén ươm tơ..." và cứ thế, câu ba chữ một, bác kể hết thiên phiêu lưu ký của mấy sợi tơ lúc đã bán cho chú khách, lúc chú khách chở nó về Tàu, và ở Tàu người ta đã dùng tơ mà dệt ra vóc, và đem bán lại cho chú khách, rồi chú khách lại đem bán cho An Nam, rồi bà chủ đi chợ mua về, rồi ông chủ gọi thợ may, cắt áo, may thành áo, cho đến lúc: "Thầy mặc áo, thầy ngồi chơi thầy hút thuốc, tàn thuốc rơi cháy kia kìa!".

Lần này, anh "nói có đầu có đuôi". Nhưng một mảnh khá to của cái áo đẹp ông chủ đã đủ thì giờ mà hóa ra gio rồi!

Cũng như trong văn hài hước của các dân tộc khác, bao nhiêu trạng thái trụy lạc, bao nhiêu hình thức bại liệt của thân thể, của trí khôn, đều đã cung cấp cho truyện cười nước ta một kho tài liệu dồi dào. Số là đối với kẻ ngu hèn, hạng người "trung nhân" xưa nay vẫn có một thái độ khinh bỉ. Phải chăng sự kém cỏi về ngũ quan, về trí não cũng là biểu hiện của một nhân cách không đủ lực lượng để mưu sinh để tự vệ, và phải ỷ thị vào người khác mà sinh tồn, nên mới bị người ta khinh miệt? Thường tình vẫn thế, đối với những người xuất chúng, người ta sùng bái hết mực, người ta không hề "mà ca" với lời tâng bốc, nhưng đối với kẻ sa sút, thì họ sẽ dìm đến đáy mà không thương hại chút nào! Bản chất câu cười, trước hết, là một trạng thái vô tình.

Một "bông xung" khác của giọng cười dân chúng là những nhân cách, những cử chỉ, những thái độ phản xã hội. Những nết xấu có thể phương hại đến hạnh phúc của đoàn thể, như là lười biếng, tham ăn, bủn xỉn, nói khoác... xã hội cũng cần lấy sự cười để làm phương pháp trừng giới.

Có những anh lười, biếng làm, siêng ăn, suốt ngày nằm há miệng dưới gốc cây sung, chờ cho quả chín rơi vào mồm mà nhai, thì cũng có những luồng gió vô tình đã đẩy bao nhiêu quả rụng đi theo một chiều khác, không một quả nào lọt vào miệng thằng lười! Ấy nhưng văn hài hước lại điều khiển sự tình cờ và đưa đến bên mình anh một nhân vật ngẫu nhiên. Một ngôi cứu tinh chăng?... Anh lười đói kia sẽ nhờ bác "làm ơn" nhặt hộ một vài quả bỏ vào miệng.. Nhưng bác qua đường lại cũng không buồn cúi lưng xuống, và lấy tay mà nhặt, và chỉ lấy hai ngón chân cặp lấy một quả – (rõ khỉ!) – mà thả vào cửa miệng con "người nằm đó".

Ấy nhưng "ân nhân" còn chưa ngoảnh lưng thì bác cả lười đã cất miệng lên chửi ngay: "Cái thằng làm biếng kia, lấy tay mà nhặt không được sao?"

Người ta còn kể chuyện cậu bé nọ đã có công tìm mãi mới được một ông thầy dạy "đạo" làm biếng. Thầy bảo:

"Ngày mai, sáng sớm, anh sẽ mang lễ vật đến để làm lễ "tiên sư" rồi ta khai tâm".

Ngày hôm sau, non trưa cậu bé đưa xôi, gà trầu rượu đến. Trước lúc tế tiên sư thầy lại bảo:

"Ở nhà không có một cái án thư, anh chịu khó qua bên nhà láng giềng, mượn lấy một cái để về bày lễ vậy!...

– Thưa thầy, có lẽ con cúi lưng xuống thầy đặt ngay lễ lên lưng con, rồi làm lễ thì tiện hơn...

– Ôi thôi! Thế thì... anh có thể dạy nghề cho tôi rồi! Vậy anh về thì hơn!... Rồi đây, tôi sẽ sang xin thụ giáo cùng anh!"

Trong hai câu chuyện trên đây, bịnh lười đã vượt qua phạm vi cơ giới, vô ý thức, mà đi đến cuộc đắc thắng của một trạng thái siêu nhân.

Bịnh lười đã được văn hài hước dân tộc ta chú ý đến như vậy, ấy cũng là một sự dễ hiểu. Nhiều nhà học giả đã nhận thấy trong tiếng Anh rất nhiều những chữ về thương mại, tiếng Pháp giàu những danh từ xã giao. Buôn bán là biệt tài của dân Ănglê. Xã giao là đặc sắc dân tộc Pháp. Người ta cũng đã có thể nhận thấy rằng những chữ động tự để chỉ sự "mang" (Verbe porter) của tiếng ta có đến mấy chục chữ: Mang trên đầu là đội, mang trên vai là vác, mang dưới nách là cắp, mang vào nách là nách, lại còn đeo, đèo, xách, khiêng, quàng, gồng, gánh, khoác v.v... Ấy cũng là biểu hiện sự làm lụng vất vả của dân tộc ta! Trong một xã hội cần lao như vậy, mà có những kẻ chỉ nằm ngửa mà ăn, thì... không cười sao được!

Ích kỷ là một tính phản xã hội. Vậy nên các người bủn xẻn, tham ăn cũng có một "dầm ngồi" rộng rãi trong "Rừng cười!". Sống trong xã hội, phải "có người có ta", nếu mình quên hẳn rằng trong giời đất còn nhiều người khác nữa, thì lẽ tất nhiên xã hội phải có cách mà đối phó.

Tưởng không cần nhắc đến những người bủn xẻn làm gì. Nhưng người ta còn nhớ chuyện bác xã kia, một hôm, đi ăn ky về mặt ra vẻ giận dữ. Chị vợ lấy làm lạ hỏi vì lẽ gì... Bác giả lời rằng:

– Tức quá kia!... Ngồi mâm bốn người, cỗ có gì đâu? Tráng miệng được bốn miếng bánh rán mật!... Mình vừa ăn được ba miếng, tính thò đũa gắp nốt miếng thứ tư thì lão phó Hai nó gắp mất!.

Sinh hoạt xã hội căn bản ở năng lực cá nhân, ở luật hỗ trợ của toàn thể. Nhưng một sự cần thiết cho nền sinh hoạt công cộng nữa là phẩm giá. Trong một địa vị cao quý mà không có tư cách tương đương

thì sẽ bị cười. Một ông cụ đồ, có cái thiên chức giảng đạo thánh hiền, mà đọc chữ này ra chữ kia, mà đem lời thánh hiền ra mà giảng quàng giảng quấy, thì bị người cười. Một ông quan phụ mẫu dân, nghe người ta bảo dân chết đói, và hỏi: "Thế sao không nấu cháo gà mà ăn!" cũng là một câu chuyện cười!... Ông thầy thuốc bắt mạch một ông quan và tuyên bố: "Bịnh sản hậu!". Thầy hộ lễ đứng hộ tang mà nhỉ nước dãi với cỗ bày trên giường thờ, cũng là những người đáng cười.

Trong một trường hợp tương tự, người ta cười những ông chủ bị thầy tớ đánh lừa, những ông chồng mọc sừng, những người sợ vợ – (có cả một làng sợ vợ!) – số là những sự trụy lạc về mặt phẩm giá, đều là những vai tuồng của trò cười dân chúng.

"Thực" trái hẳn với "danh" ấy là một hiện tượng đáng cười. Hài hước dân ta không phải là hoàn toàn thô bỉ. Lắm lúc đã đi đến chỗ thâm trầm.

Giời rét giá mùa đông, anh xã Láo gặp một ông thầy địa lý run cầm cập trong một mảnh áo the bạc nhợt, rách lòi cả sườn. Anh xã sẽ ân cần rước về, cơm canh rượu thịt, cho thầy ăn uống một bữa đến no nê. Cảm động với mối thịnh tình ấy, thầy sẽ hỏi: "Nào bây giờ muốn dời dương cơ hay muốn đặt âm phần? Cầu phúc hay cầu tài? Lộc hay đinh? Muốn phát văn hay võ?"

Anh xã sẽ thong thả kể cho thầy nghe tình cảnh nhà anh ta. "Đinh" cũng có thể gọi là "Vượng" mà tài cũng không đến nỗi kém cỏi.

Còn như câu chuyện phát đạt, quan tư, ơn vua, lộc nước thì không dám nghĩ đến...

– Ấy nhưng bác muốn gì chứ? Thế nào tôi cũng giúp cho được mà!

– Thầy làm ơn, hạ địa bàn, tìm cho ngôi đất thế nào để... mà giời rét giá thế này mà mặc mảnh áo the nát tươm vẫn chịu được!

Thiệt anh xã đã có ý bảo thầy: "Anh định dối ai? Làm được sao không làm cho anh trước đã!".

Trong ý nghĩa xã hội của các chuyện cười ngày trước, ta cũng nên chú ý đến tính cách lịch sử dân tộc.

Một điều ta nên chú ý: Xã hội nước ta hồi xưa là một xã hội có trật tự nghiêm, có đẳng cấp phân minh, mà sao lời phúng thích không nể gì đến phần tử thống trị, đến cả những nghề nghiệp trí thức như là nho, y, lý, số?

Trước hết ta có thể nói rằng: cười là một cái ma lực vô địch. Lúc giọng cười đã bùng ra đầu cửa miệng, là lúc người ta không nghĩ đến sự sợ hãi nữa, và ta đã ủy thác tâm hồn ta cho cái năng lực tìm thú vui của cá tính, cho một mối động lực cơ giới mà thôi. Đến lúc nghĩ lại, có thể tiếc rằng đã cười cợt một cách "vô lý" nhưng "ăn năn thì sự đã rồi!".

Thế rồi cái sức bành trướng của câu cười cứ tràn lan trong cả tập đoàn, có ai muốn cản cũng không được nữa.

Vả chăng tinh thần một câu cười hay lại là ở chỗ phổ biến. Bấy nhiêu giọng phúng thích đã hề chỉ đích danh ai? Có hề chỉ trích gì một hệ thống triết học, một tổ chức tôn giáo nào đâu? Vì vậy nên chính trong những người đồng hội đồng thuyền với các khổ chủ bị cười cợt, vẫn nhiều người đã thuộc lòng phải dung thứ. Một mặt nữa, tính tự ái của mọi người cũng vẫn thầm thì bảo nhỏ họ rằng: "Cười ai kia đấy!... Có phải cười mình đâu!... Cứ ngảnh mặt cho qua đi là hơn!".

Lý do lịch sử của nội dung những câu cười xưa kia có lẽ cũng không khác gì lai lịch các bài hài văn nước Pháp về hồi Trung cổ. Nước ta là một nước văn hiến thiệt, dân tộc ta là một dân tộc sùng thượng sự học thiệt. Nhưng học thuật, tôn giáo, nghệ nghiệp bọn trí thức ngày trước trong xã hội ta lại không phải là một sản vật bản xứ. Phần nhiều là do người Tàu đưa sang. Sống dưới ngọn đuốc văn minh của Trung Quốc, nhưng đại chúng ta vẫn có cái ý thức rõ rệt về sự phân biệt căn bản ở dân tộc. Đối với họ, những nghề nghiệp đó là cao quý thiệt, là cần thiết cho họ thiệt, nhưng đối với họ, các nhà đạo mạo, tôn nghiêm đó vẫn là những đại biểu cho một nền văn hóa của nước ngoài. Có lẽ cũng vì vậy mà họ đã dành sẵn cho những mũi tên hài hước để chờ những cơ hội truỵ lạc mà báo thù trong những câu cười ào ạt chăng?

Đặng Thai Mai

Số 81 và 82,

Mùa Xuân Quý Mùi, 1943

XUÂN TRONG THƠ CHỮ HÁN CỦA MỘT BẬC ĐẠI ANH HÙNG

Xuân đến. Tôi xin hòa giọng cùng các bạn ngâm câu ca dao này:

Một năm là mấy tháng xuân,
Một ngày là mấy giờ "dần" hỡi ai?

Thế mới biết xuân là đáng quý, đáng ca tụng, đáng thưởng ngoạn.

Nhưng, nếu ta không chiều theo hoàn cảnh, buông mình cho làn sóng vật chất lôi cuốn, thì sẽ thưởng xuân bằng cách gì?

Tôi xin giới thiệu với các bạn mấy vần thơ xuân bằng chữ Hán của một vị anh hùng hoàng đế, để ta cùng nhau thưởng giám, họa may không phụ tấc bóng xuân quang đáng quý, đáng ca tụng này.

Vua Trần Nhân Tông (1279–1293), một tay cứu quốc đại anh hùng, đã cùng tướng sĩ đời Trần hai lần chiến thắng quân Mông Cổ, dựng được võ công oanh liệt ở những năm Thiệu Bảo và Trùng Hưng.

Trong ngài, vừa là một chiến sĩ anh dũng, vừa là một nhà tôn giáo cao siêu, lại vừa là một thi sĩ có chân tài.

Một ngày kia, nhân tiết xuân êm ả, ngài cùng các quan tùy tùng đi yết Chiêu lăng là lăng vua Trần Thái Tông (1225–1258) để tỏ lòng ghi nhớ vị tiên đế đã có những văn trị võ công rực rỡ ở đầu Trần. Công việc yết lăng này của nhà vua cũng tức như dân gian ta, gặp tiết xuân, đi thanh minh tảo mộ vậy.

Trước những nghi vệ thiên tử, quạt ngà óng ánh dưới bóng chiều dương, cờ ngũ hành, cờ bát quái sột soạt rung rinh trước làn gió mềm nhẹ, tán tía, tán vàng, lỗ bộ sơn thiếp phản ánh xanh dịu của lá cây tàu cỏ giữa buổi xuân tươi, vua Trần Nhân xiết bao cảm động trong cảnh thái bình dưới trời Đại Việt!

Càng nghe tiếng tơ cùng tiếng trúc nhịp nhàng, nhạc thiều cùng nhạc quân xướng họa, ngài càng vui vẻ khi thấy văn võ bách quan từ thất phẩm trở lên đều được đi hỗ tụng. Đối cảnh sinh tình, ngài bất giác tứ thơ lai láng, làm thành một bài "ngũ ngôn tuyệt cú" để kỷ thuật cái ngày xuân đi yết Chiêu lăng ấy:

Trượng vệ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông
Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

Xuân nhật yết Chiêu Lăng

Nghi vệ bày răm rắp,
Áo xiêm góp đủ đông.
Lính già phơ tóc bạc,
Thường kể chuyện Nguyên Phong.

Ta nên chú ý vào chữ "Nguyên Phong" ở câu kết. Nguyên Phong (1251–1258)? Một niên hiệu đời vua Trần Thái Tông.

Muốn xưng tụng công đức của tổ tiên, vua Trần Nhân – tác giả bài thơ trên khéo dùng ngòi bút gián tiếp mà phô diễn một cách rất tài tình: Trong đám quân nhân hầu ngài đây có một vài người trán nhăn tóc bạc đã từng mục kích những cuộc thịnh trị nên thơ và võ công hiển hách ở đời Nguyên Phong. Họ xầm xì to nhỏ kể lại với nhau một vài mẩu chuyện rất hứng thú:

– Cũng là mùa xuân, cũng giữa cảnh vật tươi cười phớn phở trong chiếc âu vàng vững chãi này, nhưng là mùa xuân năm Nhâm Tí, niên hiệu Nguyên Phong thứ hai (1252), Thái Tông hoàng đế gạt bỏ ra một bên những mùi rủ quyến của hương xuân nơi cung điện, những nét êm dịu mê hồn của sắc xuân ở kinh đô; từ chối hết cả những cuộc thưởng xuân nồng nàn say sưa giữa cảnh phồn ba hoa lệ, ngài mạnh bạo đứng dậy, thưởng xuân bằng những tiếng trống trận oai nghiêm, chơi xuân bằng những lá cờ lệnh hùng kiện, lên đường đánh Chiêm Thành.

– Ấy vì Chiêm Thành, thấy từ cuối đời Lý, nước ta suy yếu, nên thường vẫn dùng những chiếc thuyền lanh lẹ, cướp bóc cư dân ở miền duyên hải. Kịp khi vua Trần Thái lên ngôi, ngài đã sai sứ sang Chiêm hiểu dụ, muốn vỗ về họ bằng ân đức. Nước Chiêm tuy hằng vào cống, nhưng lại cầu xin vua ta trả lại những chỗ đất cũ đã mất, mà lại còn ý ngấp nghé nom dòm, nên ngài nổi giận, mới có cuộc thân chinh ấy. Ròng rã một năm trời, chắc ngài đã từng sống qua với quân nhân những mẩu đời cơm lam, gối giáo, rốt cuộc tháng chạp năm ấy, ngài hát khúc khải triền, đi về Thăng Long trong ánh sáng đắc thắng vẻ vang rực rỡ.

Ngoài câu chuyện bình Chiêm ở năm Nguyên Phong thứ hai (1252) chắc mấy người lính già đầu bạc kia còn thuật thêm những chuyện vào tháng năm Đinh Tị, niên hiệu Nguyên Phong thứ bảy (1257) có việc đóng binh phòng giữa biên giới; vào tháng 11 năm ấy (1257) có việc suốt nước sửa soạn khí giới để chống giặc Nguyên. Qua ngày 12 tháng chạp năm Đinh Tị (1257) chính vua Trần Thái Tông tự làm tướng, thân đi đốc chiến khi tướng Nguyên là Ngột Lương Hợp Đải xâm phạm Bình Lệ Nguyên...

Rồi chắc họ lại hăng hái sung sướng mà tiếp:

– Đến ngày 24 tháng chạp năm Nguyên Phong thứ bảy ấy, vua Trần Thái Tông cùng thái tử (Trần Thánh) ngự thuyền lầu, tiến quân lên Đông Bộ Đầu, đón giặc Nguyên, phá tan được giặc!

– Khi giặc Nguyên trốn về đến Quy Hóa, chúng lại bị trại chủ là Hà Bổng đem bọn người Mán đánh úp một trận: chúng thua xiểng liểng!

Khi đi tiến yết Chiêu lăng, vua Trần Nhân viết câu:

"Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong".

Chắc chỉ về những chuyện ấy mà bọn lính già đã thuật?

*
* *

Bây giờ chúng ta thử bước sang mảnh đất văn chương mà nghe bài *"Xuân văn"* của vua Trần Nhân làm trong một buổi chiều xuân sau giấc "ngủ xuân chậm rãi" như ở Ngọa Long Cương của Gia Cát Lượng:

Thụy khởi, khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quy!
Nhất song bạch hồ điệp
Phách phách sấn hoa phi...

Bừng tỉnh, hé song ra:
Ồ, Xuân đến với ta!
Một đôi bươm bướm trắng
Vỗ cánh lượn theo hoa...

Trong bài "ngũ tuyệt" (ngũ ngôn tuyệt cú) này vẻn vẹn có 20 tiếng, thế mà tác giả đã tả cho ta thấy rõ cái vẻ êm dịu của hoàn cảnh, cái khí độ ung dung của bậc thần văn thánh võ hoàng đế, cái tâm hồn khoáng đạt lâng láng của nhà tu hành và, hơn nữa, cái cảnh sinh hoạt đầy thi vị của trạng nguyên súy trên thi đàn ở đời Trần toàn thịnh.

Với võ trang đề kháng, làm cho quân Nguyên hai lần đại bại, vua Trần Nhân ngồi ngắm bức tranh non sông gấm vóc do chính tay mình cùng các chiến sĩ gian nan bồi lại, ngài bấy giờ đã thong dong ngâm câu thơ này bằng giọng khẳng khái:

- Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Rồi, Xuân tưng bừng đến, khoác cho cây cỏ giang sơn Đại Việt những tấm áo rực rỡ xinh tươi.

Nhưng chủ nhân ông trong nhà "Đông A" đầy xuân sắc ấy, khí cốt thần tiên, hoài bão cao cả, vẫn như không dự biết đến cuộc minh thịnh của triều đình, cảnh thanh bình của đất nước là những kết quả chính mình đã phải đổi bằng một thứ đại giá rất cao.

Ngài là bậc "thái thượng vong tình", ngài vẫn sống những mẩu đời điềm đạm như một nhà thi nhân chân chính hay như một vị đại đức cao siêu, Ngài thản nhiên trước cảnh "sang làm đến vua, giàu có suốt cả bốn bể".

Một buổi chiều xuân – cái xuân thái hòa đầm ấm – vua Trần Nhân, sau nửa ngày nhọc nhằn vì việc quân quốc, tạm gác mọi niềm tục lự ra một bên, tìm thú êm đềm trong giấc ngủ xuân không có những cái phấp phỏng về nỗi móng ngựa giặc Nguyên chà nát luống cày, hay là mũi tên Chiêm Thành lách qua kẽ ngạch. Ngài bình tĩnh mà ngủ, rồi lại ung dung mà dậy.

Thì ra, cái Xuân oanh liệt đáng hát đáng ca đã thình lình đến với ngài từ bao giờ rồi ấy...

Ở bến Chương Dương hay cửa Hàm Tử? Ở đất Tây Kết hay sông Bạch Đằng?

Nhìn ra ngự uyển, ngài chỉ thấy một đôi bướm trắng chờn vờn tìm hoa... Hoa ấy có lẽ là đa "chiến thắng" kết tinh bằng xương máu của chiến sĩ Trần sơ.

Đứng về phương diện nghệ thuật, ta thấy bài thơ này rất

hay, hay ở chỗ đột ngột và nhẹ nhàng. Chỉ dùng hình ảnh bằng *bướm* và *hoa* mà tả được cái xuân đến với người ta một cách tự nhiên và linh động.

Đọc xong bài thơ trên, ta tưởng như đang nhìn vào một bức họa: Một vị tiên phong đạo cốt, hết sức tỉnh táo, đứng bên cửa sổ nhìn ra thượng uyển với vẻ hiền hậu tươi cười. Một đôi bướm trắng hiền nhiên bay lượn giữa bầu không khí thơm tho, ấm áp, khoan khoái, tự do: Đó là dấu hiệu báo Xuân đã về với cảnh vật trong vườn hoa Đại Việt.

Hoa Bằng

Số 81 và 82, Mùa Xuân Quý Mùi, 1943

THANH NIÊN ĐỜI XƯA

Từ ngày 17 đến 31 Octobre vừa rồi, thanh niên bên Pháp có tổ chức một cuộc từ thiện đặt tên là "Mười lăm ngày của thanh niên". (La Quinzaine des jeunes) để phát quà bánh cho trẻ nghèo, đi thăm trẻ con nằm ở các bệnh viện, quyên quần áo rét cho con những người bị tù binh và con các chiến sĩ tử trận.. thế là thực hành được một "khoa cứu khổ" và một "bài độ sinh".

Ở nước ta, có những nhóm thanh niên, như đoàn Hướng đạo, cũng có cái nghĩa cử như thế; thực đã gây nên một cái phong trào thanh niên ra gánh vác việc đời, rất đích đáng.

Phong trào ấy có từ bao giờ?

Ở Âu Mỹ, có từ ông Baden Powell là một viên tướng nước Anh; năm 1910 lập ra "đồng tử quân" (boy scout), họp những trẻ từ mười tuổi trở lên, để rèn sức khỏe, tập nết hay, trọng danh dự, cùng nhau theo một kỷ luật như nhà binh.

Từ ngày Âu chiến (1914–1918) đến giờ, phong trào ấy nổi lên mạnh và mau lắm: thanh niên nước Pháp cho ra những tạp chí rất có ý nghĩa, đặt tên là "Văn hóa" *(Culture)*, "Văn minh" *(Civilisation)*, "Ý chí" *(Volontés)*, "Tinh thần" *(Esprit)*... Các báo chí lớn mở ra những cuộc điều tra về ý kiến và ý nguyện của thanh niên các nước Âu châu *(Ce que pense la jeunesse européenne*, đăng trong *Revue des Sciences politiques*, từ quyển 47, năm 1924, đến quyển 54,

năm 1931), nhiệm vụ của thanh niên nước Pháp (Paul Hazard, *Au pays de la jeunesse*, đăng trong *Revue des deux mondes*, 1er Octobre 1939; Xavier de Lignac, *Enquête sur la jeunesse*, đăng trong *Revue de Paris*, 1er Septembre 1937, 15 Novembre 1937, v.v...); lại có cả bài bàn về thanh niên nước ta nữa (Henriette Chandet, *Jeunesse d'Annam*, đăng trong *Revue de Paris*, 15 Novembre 1938).

Ở nước ta, hiện nay đã có báo chí bàn đến thanh niên đời nay, nên tôi không phải nói đến, tôi chỉ theo sách Nho kể lại vài chuyện về thanh niên đời xưa.

Trước hết phải định nghĩa hai chữ "thanh niên" là vào hạng tuổi nào. Xem những bài điều tra của người Pháp vừa nói trên, thì phần nhiều cho từ 21 đến 32–33. Về thanh niên của ta, sách Nho không dịch rõ. Lấy nghĩa đen, thì "thanh niên" là tuổi xanh, tức là tuổi trẻ, ví như cây lúc lá còn xanh. *Kinh Lễ* có câu: "Con giai 20 tuổi làm lễ đội mũ", tục ngữ ta có câu: "Giai 30 tuổi đương xuân". Cứ hai câu ấy, thì có thể định nghĩa từ 20 đến 30 tuổi.

Nhưng theo sách Nho, những người thông minh sớm lại có hai tên nữa, là "thần đồng" và "thiếu tuấn". Thần đồng là đứa trẻ con thông minh khác hẳn người thường, 7–8 tuổi đã nổi tiếng. Thiếu tuấn là người có tư chất thông minh từ lúc trẻ, vào khoảng 12 đến 20 hoặc 22 tuổi đã đỗ đại khoa.

Những bậc thần đồng và thiếu tuấn, chép trong *Đăng khoa lục* (sách in bằng chữ Nho), thì triều Trần (1225–1413) có ông Nguyễn Hiền 13 tuổi đỗ trạng nguyên, ông Trần Đạo Tái 14 tuổi và Lê Văn Hưu 18 tuổi đỗ bảng nhỡn, ông Đặng Ma La 14 tuổi đỗ thám hoa, ông Nguyễn Trung Ngạn 16 tuổi đỗ hoàng giáp, ông Lý Đạo Tái, Nguyễn Trãi, Vũ Mộng Nguyên đều 21 tuổi, đỗ thái học sinh (tức tiến sĩ). Còn nhiều ông nữa, nhưng *Khoa lục* triều Trần chép thiếu, thành ra không biết rõ được bao nhiêu bậc thần đồng và thiếu tuấn. *Nam sử tạp biên* (bản sao của Trường Bác cổ, số A 12, quyển 3, tờ 24b) có chép thêm một vài ông nữa, như ông Nguyễn Văn Long 18 tuổi đỗ trạng nguyên, Nguyễn Văn Câu 15 tuổi và Nguyễn Văn Lân 16 tuổi, đỗ thám hoa, v.v...

Đến đầu triều Lê (1442–1475), ông Nguyễn Trực 20 tuổi đỗ trạng nguyên. Nguyễn Như Đổ 19 tuổi đỗ bảng nhỡn, anh em Nguyễn Nhân Bị 19 tuổi, Nguyễn Xung Xác tức Nhân Phùng 19 tuổi, Nguyễn Nhân Thiếp 15 tuổi, Nguyễn Nhân Dư 17 tuổi, Nguyễn Nhân Dịch 18

tuổi, năm người đều đỗ tiến sĩ nhưng không đỗ cùng khoa. Trong đời nhà Lê (1418–1789), từ khoa thứ nhất năm 1426 đến khoa cuối cùng năm 1787, tất cả có 118 khoa, mà người thiếu tuấn (tức là từ 22 tuổi giở lên) đỗ được 118 người. Những truyện các ông ấy, tôi đang chép ở bài *Ông nghè triều Lê*, nên không phải nói lại ra đây nữa.

Còn chuyện những ông khi trẻ tuổi đi học được nghề gì truyền cho dân, hay khi tuổi trẻ có sáng kiến gì giúp dân, như ông tổ nghề thợ, v.v... thì chỉ thấy tương truyền không thấy chép được đích xác, nên tôi nhắc qua ở đây thế thôi.

Từ đầu triều Nguyễn (1802) đến giờ, sách chữ Nho có chép những bậc thanh niên nam nữ, đáng để làm gương cho ta sau này, nhưng sách chữ Nho cũng chỉ chép qua loa, tôi chọn mấy truyện chưa ai dịch ra Quốc ngữ như sau này.

Trước hết chép các bậc thanh niên nữ giới. Nước ta cũng như nước Tàu, từ xưa đến nay, vẫn theo tuyết "nam ngoại, nữ nội" của Khổng giáo, nghĩa là con giai làm việc ở ngoài, tức là xã hội, con gái làm việc ở trong, tức là gia đình, cho nên trừ Bà Trưng, Bà Triệu và một vài bà nữa, như bà Bùi Thị Xuân, Hoàng Thị Hậu, Chu Muội Nương, là những bậc anh hùng tạo ra thời thế, hay là những bậc gặp cảnh "giặc đến nhà, đàn bà phải đánh", còn những người được chép vào sách để truyền cho đời sau, thì toàn là những người hiền phụ, tiết phụ, liệt nữ, hiếu nữ, không có truyện nào lỗi lạc như đàn bà Tây phương, song cũng nên chép để học lấy cái tinh thần của người xưa.

Như cô Bùi Thị Tâm, người huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, nhà nghèo, cha mẹ mất sớm, đứng trông nom việc nhà, nuôi các em bé. Mười tám tuổi chưa lấy chồng, có đứa cường bạo muốn làm ô nhục không được, dọa giết chết. Cô nghiêm nét mặt, mắng rằng: "Thà chết, chứ không chịu nhục!" Đứa cường bạo đâm chết. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) sắc cho biển vàng và kiến phường để tinh biểu *(Đại Nam chính biên liệt truyện)*, nhị tập, quyển 44, tờ 2b). Phường là một thứ kiến trúc để khuyên người làng xóm: thí dụ như phường trung hiếu, phường tiết nghĩa.

Vũ Thị Lưu, người huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, lấy người làng là Phạm Huy Thái, sinh được hai con gái. Mười chín tuổi góa chồng, để tang ba năm, mỗi bữa ăn đều có chào mời như khi chồng còn sống. Có một đứa con nhà giàu, thấy người có nhan sắc, muốn hỏi làm vợ,

bà không nghe: bố mẹ chồng thương tình góa sớm, có ép lấy chồng, bà nhảy xuống sông tự tử, may có người cứu khỏi. Bố mẹ chồng biết là người bền chí, cũng theo ý bảo toàn. Bà nuôi hai con gái được trưởng thành, đều gây dựng cho cả. Người làng ai cũng khen. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) được vua ban cho biển vàng và tiền lụa, liệt vào tiết phụ hạng ưu và theo lệ kiến phường để tinh, biểu (*Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 44, tờ 3a-b).

Lê Thị Nữ, người huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Cha tên là Tảo là một người dân ở núi. Thị Nữ có tính chí hiếu. Năm Tự Đức thứ 24 (1871) Thị Nữ 15 tuổi theo cha vào rừng kiếm củi, chợt có con hổ ở trong rừng nhảy ra vồ Tảo, Thị Nữ đứng cạnh nổi giận kêu to cho người đến cứu, vội lấy củi đánh hổ: hổ bị đau buông Tảo ra, Tảo được thoát lấy dao chém hổ. hổ kêu rầm chạy vào rừng mất. Thị Nữ vừa gánh củi vừa đỡ Tảo về, người làng kéo lại xem, thấy lưng và bụng Tảo đều có dấu hổ cào, trình quan nghiệm xét, vết thương sau khỏi. Việc ấy tâu vua nghe, vua sắc cho biển vàng bốn chữ "Hiếu hạnh khả phong" và truyền cho quan kiến phường để tinh biểu (*Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 44, tờ 10a).

Nói về nam giới, thì theo tục ta ngày xưa trọng về học sách và đi thi, cho nên những ông nào mà trong sách đã chép mấy chữ "lúc bé ham học", hoặc "tuổi nhỏ thông minh" là những ông đã xuất sắc cả. Còn những ông "vì nhà nghèo" hoặc "bồ côi cha mẹ" mà vẫn "chịu khó theo học", rồi có ông thi đỗ, có ông đầu quân, làm được sự nghiệp vẻ vang công danh hiển hách, tôi lược dịch một vài ông để độc giả biết rằng cái tuổi thanh niên của các bậc tiền bối đã treo một tấm gương sáng cho ta soi chung.

Như truyện ông Nguyễn Trinh Hoằng, là ông tổ khai khẩn của ấp Hòa Ninh (ở tỉnh Nghệ An), có mở trường học, tự mình dạy học không lấy tiền, nhà nào có con cháu không cho đến học, ông trách mắng, chính là hợp với lối "cưỡng bách giáo dục" của người Tây; về sau trong ấp có người thi đỗ trở nên thói tốt dân thuần: ông thật là một bậc thanh niên có công to với xã hội.

Ông là người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, lúc nhỏ nhà nghèo, tính rất hiếu, thường xay thóc, giã gạo, thổi cơm cho cha mẹ ăn đã, rồi mới đi học. Năm Tự Đức thứ nhất (1848) đỗ cử nhân, liền gặp tang cha, làm nhà ở mộ, nực rét không rời, ba năm như thế đến khi hết trở, không chịu ra làm quan, vào làm nhà ở ấp Hòa Ninh để

đọc sách và sinh nhai, tự hiệu là Thổ Lương cư sĩ. Ở chỗ ấp ấy đất toàn cát già, không giồng giọt gì được, cho nên người ở đây chỉ có nghề đi cưa để nuôi sống, không biết làm ruộng, đọc sách. Nguyễn Trinh Hoằng bèn tự mình đem người trong ấp ra khai khẩn đất hoang, cắt bỏ phần đất cát nổi trên, tính mẫu quân cấp, bắt theo nghề nông, người nào cũng có chỗ nuôi sống, rồi bỏ hết nghề cưa.

Được vài năm đất ấy đã thuộc, Nguyễn Trinh Hoằng đặt ra nhà học để dạy những con em trong ấp, đứa trẻ nào không đi học thì nghiêm trách phụ huynh. Nguyễn Trinh Hoằng lại siêng việc dạy dỗ, không lấy một đồng tiền học phí nào, cho nên người ta vui theo nhiều. Làm bài *Tạo phúc*, truyện Sĩ, *nông*, *canh*, *đọc*, bài ca *Khuyến thiện* bằng quốc âm, và bốn bài ca khác. *Vua tôi*, *Cha con*, *Anh em*, *Vợ chồng* hằng năm, mùa xuân, tháng hai, họp dân lại nghe giảng. Phàm cầu cống, đê, đường, đều bắt sửa sang chấn chỉnh hết cả. Người trong ấp đều phục lời ông nói là phải, yên vui làm nghề, ai ai cũng yêu mến mà kính sợ. Về sau, phong tục thuần mỹ, văn học mỗi ngày mỗi tiến, trong làng lần lượt đỗ hương. Người ta thường nói "nhà quê phong tục tốt" (Dã tắc mỹ tục) thực thế. Nguyễn Trinh Hoằng cũng lấy chỗ gò vườn làm vui thú. Hơn 40 năm chân không bước đến chỗ thành thị, thường bảo con rằng: "Ta sắp vì đạo Nho mà làm quan, thì đạo Nho không thi hành được. Ta sắp vì cha mẹ mà làm quan, thì cha mẹ không còn, chẳng thà chết già ở đây còn hơn". Các bậc danh lưu có người khuyên ông ra làm quan, ông đáp rằng: "Quan cao thì Hoằng này không thể được (bất khả), quan thấp thì Hoằng này không làm (bất năng). Rau, dưa là tính quen của Hoằng này. Làm người hiếu thảo cố sức cày ruộng để cung thuế mà ấy cũng là thờ vua đó, cứ gì phải làm quan". Tổng đốc Vũ Trọng Bình mộ phong tiết ông đến tận nhà thăm, dâng sớ xin cho một chức thủ lệnh gần nhà. Ông cố từ là có bệnh. Sau có quan muốn tiến cử, ông cũng không nghe. Mất năm 68 tuổi. (*Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 42, tờ 9b–11a).

Lại như ông Trịnh Văn Diệm, vốn nhà có thừa thãi, lại sẵn lòng bố thí, thật là một người hào hiệp, nghĩa cử giống như thanh niên ngày nay. Người huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, lúc nhỏ đã học, thi đỗ tú tài, tính khiêm tốn cẩn thận, hay giúp đỡ người ta, bình nhật thường chu cấp cho người trong làng đến quá nửa nhờ ông mà có ăn. Phàm việc gì là việc nghĩa, ông đều có sức tán thành, cứ một mực làm việc thiện. Gặp bấy giờ quân năm Bính Tuất (1226)

khởi loạn, ông Diệm giữ toàn vẹn được hương thôn. Giặc bắt ép, ông không theo, nên cùng với hai con bị hại. Năm Thành Thái thứ nhất (1889) truy tặng Hàn lâm đãi chiếu. Con là Trịnh Kỳ đỗ cử nhân *(Đại Nam liệt truyện*, quyển 42, tờ 16a).

Có những ông vì nhà nghèo, hoặc vì mồ côi cha mẹ, nhờ có người nuôi, chịu khó học, sau thành tài, như ông Phạm Hối ở với chị, cố học đỗ thủ khoa. Ông Lê Quý Kiệm ở với chú, học lỏm, trước đỗ tú tài đã nổi tiếng, sau học mãi thi mãi đỗ cử nhân. Thế mà hai ông đều không ra làm quan, học trò theo học rất đông. Như ông Kiệm có đến nghìn học trò. Con cháu đều đỗ đạt cả, thật không phụ với tuổi thanh niên.

Phạm Hội, tên tự là Âu Thông, tiên tổ là người huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, sau làm nhà ở huyện Thọ Xương thuộc Bắc Thành (tức Hà Nội). Phạm Hội lúc nhỏ mồ côi cha, nhà nghèo, không nương tựa vào đâu được. Nhờ hai chị gái ở vậy nuôi mẹ và chăm sóc em bé. Có người đem lễ đến hỏi, đều từ khước, nói rằng: chỉ dệt để kiếm tiền dùng cơm cháo. Khi ông Hội lớn, thờ mẹ hết lòng hiếu. Mẹ muốn uống nước hồ Tây, ông Hội mỗi ngày đi học về, tự múc một vò nước đem về để mẹ dùng. Sau bà mẹ mất, Hội đỗ thủ khoa. Hai chị tuổi đã cao, vẫn không lấy chồng. Đầu đời Minh Mạng (1820) Hội bổ làm giáo thụ Anh Sơn, mắc bệnh, xin về dạy học trò, thờ chị như mẹ, phàm việc nhà đều bẩm trước, sau mới làm. Trong nhà hòa thuận vui vẻ, học trò đến coi làm phép. Chị lớn mất trước Hội, Hội để trở ba năm, tang sự đúng lễ. Sau chị thứ mất, con Hội cũng để tang như cha. Người ta khen là một nhà chí hiếu (*Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 42, tờ 2ab).

Lê Quý Kiệm tên tự là Bá Tu, người huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nhà rất nghèo. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm ở với chú, chú làm ruộng có mời thầy để dạy con học. Kiệm lúc ấy đã 18 tuổi, ngày đi chăn trâu, đêm về đem sách hỏi nghĩa, chỉ một lần là nhớ ngay. Thầy lấy làm kỳ, khuyên người chú nên cho đi học. Từ bấy giờ càng để ý vào kinh sử, năm 22 tuổi đỗ tú tài. Sau thi mãi, khoa nào cũng chỉ đỗ tú tài. Lúc bấy giờ đã nổi tiếng với người cùng huyện là Lương Kim Huyền, sĩ tử theo học rất đông. Người bấy giờ đã có câu truyền tụng: "Văn Kiệm, phú Huyền", ý nói cái sở trường của hai ông. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) đỗ cử nhân. Ông là người thuần cẩn, điềm đạm, thường cáo từ không ra làm quan, ở nhà dạy học trò, kể có hơn nghìn người, phần nhiều được thành đạt. Người ta đều suy tôn ông là bậc

mô phạm. Năm Tự Đức thứ 12 (1859), quan tỉnh cử ông là người có văn học đức hạnh, vua có chỉ chuẩn làm huấn đạo Nam Xương, chưa kịp đi thì mất. Con là Quý Quỳnh, Quý Diên đỗ tú tài; Quý Võ đỗ cử nhân (*Đại Nam liệt truyện* quyển 42, tờ 4a).

Có ông lúc nhỏ thông minh, hiếu hữu, chịu khó học, tuy không đỗ, nhưng có tiếng là người văn học, nên được triệu dụng. Sau khi làm quan, có làm sách dâng lên ngự lãm như ông Ngô Kim Liên dưới này.

Tên cũ của ông Ngô Kim Liên là Ngô Kim Lân, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Lúc nhỏ là người dĩnh ngộ, đọc sách hễ qua mắt là nhớ, ở nhà hiếu hữu. Cùng anh là Kim Thanh cố chí chịu khổ. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) vì là người văn học, được sung vào Quốc Tử Giám. Năm Minh Mạng thứ 9 (1828) Khảo trúng hạng ưu, hậu bổ Bắc Thành, dần dần quyền nhiếp ba huyện Sơn Dương, Tam Dương và Thụy Anh, có chính tích, liền được thăng Lễ khoa cấp sự trung. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) phải đi Nam Kỳ tra án Lê Văn Khôi. Ngô Kim Liên cho là nếu tra hỏi lôi thôi thì bọn làm phản cáo tỏ ra nhiều người oan, xin thôi không tra nã. Vua cho là vi chỉ, giáng chức. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) gặp kỳ khảo tích, ông được bình hạng, được 2 lần kỷ lục, rồi thăng Lang trung, dần dần Biện lý Bộ Công và Bộ Học. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) thăng Bố chính Hải Dương. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi thăng Hộ lý Tuần phủ tỉnh Hưng Yên. Năm Tự Đức thứ nhất (1848) tiến sách *Đại học diễn nghĩa* được thưởng tiền vàng. Mất tại chỗ làm quan (*Đại Nam liệt truyện,* quyển 27, tờ 5a, 6a).

Không những ông Ngô Kim Liên, lại có ông Phạm Đình Hổ cũng là người lúc nhỏ ham học, mà thi mãi không đỗ. Khi vua Minh Mạng Bắc tuần năm 1821 cho vời đến hành tại, ứng đối xứng chỉ, trước còn ban bổng sau cho thực chức. Trong khi ông làm quan, có soạn ra nhiều sách. Dưới này sẽ kể theo bộ *Đại Nam liệt truyện*, nhưng có lẽ còn nhiều quyển chưa biết đến, như quyển *Vũ Trung tùy bút.*

Tên tự Phạm Đình Hổ là Bỉnh Trực, người huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Cha là Giáp, đỗ hương cống đời Cảnh Hưng (1740, 1786) nhà Lê, làm quan đến thái bộc tự khanh. Phạm Đình Hổ lúc nhỏ ham học, đi thi mãi không đỗ, bèn cố sức học tập, nhớ nhiều, thuộc điển cố, người đều suy tôn. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) vua Bắc tuần, nghe tiếng cho vời đến hành tại. Vua hỏi điều gì, Hổ đều

trấn được xứng chỉ ban cấp lương bổng theo lệ hương cống sung hành tấu lục bộ. Hổ dâng biểu và chép hai quyển *Lê triều hội điển*, một quyển *Bang giao điều lệ*. Các tập giấy tờ về việc vua Tàu sai sứ sang, sách phong năm Tân Tỵ, hiệu Cảnh Hưng (1761) dâng vua xem, liền vời về Kinh, bổ chức hành tẩu viện Hàn lâm, sau xin về. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) vời bổ chức Hàn lâm biện tu rồi thăng Thừa chỉ. Phạm Đình Hổ lại dâng sách, như *An Nam chí, Ô châu lục*. Vua ban khen và thưởng vàng lụa thăng Quốc sử giám tế tửu. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) có chỉ dụ: Đình Hổ có bệnh, cho về chức cũ (Thừa chỉ) được ít lâu thăng Thị giảng học sĩ, cho được tùy ban tâu việc. Sau nhân bệnh, cáo về, rồi mất, thọ hơn 70 tuổi. Phạm Đình Hổ học rộng, khảo cứu nhiều. Xưa kia Tổng trấn Bắc Thành thường hỏi ông về sứ trình sang Ai Lao và địa đồ nước Đại Man. Ông đối đáp rất rõ ràng. Người ta đều khen ông là người kiến thức rộng. Ông lại có chép tập *Nhật dụng thường đàm* và *Hy Kinh trắc ý* lưu hành đời bấy giờ. (*Đại Nam liệt truyện,* nhị tập, quyển 25, tờ 7a, 8a).

Trên kia đã nói, cái tuổi thanh niên của các bậc tiền bối, không phải là ai ai cũng chỉ chăm học để thi đỗ làm quan. Nhưng ông Chu Văn Nghị, tên tự là Lễ Phủ, người huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, lúc nhỏ có cao tiết. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) thi hội đỗ tiến sĩ (*Đăng khoa lục* chép ông đỗ tam giáp năm 40 tuổi, người xã Yên Phụ, huyện Yên Phong). Ông thường cáo từ, không chịu ra làm quan, chỉ vui về sơn thủy văn chương, không ham vinh lợi. Học trò theo học rất nhiều. Mất năm 56 tuổi. Con là Chu Văn Giảng cũng có tiếng văn học, đỗ cử nhân năm Tự Đức thứ 17 (1864), dần dần làm đến thị giảng sung chức Đồn điền phó sứ (*Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 26, tờ 26a).

Lại như ông Hoàng Quang, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, lúc nhỏ chịu khó học, nghĩa lý thấu suốt, giỏi văn chương, sở trường về lối quốc âm. Tây Sơn biết tiếng, vời ra làm quan: ông không đến. Ông thấy chính sự Tây Sơn phiền hà, lòng người nhớ cũ, bèn làm bài ca, gọi là *Hoài Nam khúc*, đoạn đầu nói chúa Nguyễn khai thác khó nhọc, nhân từ ân đức thấm khắp mọi nơi; đoạn dưới truy tội quyền thần, lời văn hùng tráng bi ai, người ta tranh nhau truyền tụng. Thái trưởng công chúa là Ngọc Tuyên, con chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738–1765) được bài ca ấy, sai người đem về kinh Gia Định dâng chúa Nguyễn; chúa Gia Long truyền cho quân

học, ai nghe cũng rỏ nước mắt. Năm Tân Dậu (1801) lấy lại thành Phú Xuân, thì Hoàng Quang đã mất... (*Đại Nam liệt truyện,* tiền biên, quyển 6, tờ 22ab).

Ông Đặng Đức Thuật cũng không ra làm quan. Tên tự là Cửu Tư, không rõ người tỉnh nào, lúc nhỏ thông minh, học rộng, hay thơ lại sở trường về sử học. Ông tránh Tây Sơn, làm nhà ở trong núi An Phước, thuộc tỉnh Bình Thuận, ẩn cư dạy học trò, học giả gọi là "Đặng gia sử phái". Năm 1788, chúa Gia Long lấy lại Gia Định, ông Thuật cùng với ông Lê Đạt (người có văn học, nhưng tính nóng người ta gọi là "Đạt hỏa" – Đạt lửa) cùng đến yết kiến, chúa Gia Long thấy hai ông lão thành túc học, đều trọng dụng, cùng bổ chức Hàn lâm viện thị giảng gián nghị, tức là can ngăn vua, cũng như ngự sử. Sau ông Đạt mất không kể. Còn ông Thuật là người cương trực, gặp việc dám nói. Ông thấy luật đánh bằng roi bấy giờ quá nặng, xin bỏ, nhưng chúa không nghe. Ông Thuật vốn nói lắp, ra ngoài nói với người ta rằng: "Nói mà không nghe, thì gián... gian nghị... nghị làm chi?", rồi bỏ chức quan mà đi. Chúa sai giám quân là Tống Phúc Đàm đi theo gọi về. Ông lại về, sau theo chúa đi đánh trận, mất giữa đường. Khi ông Thuật ở Gia Định, các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Nguyễn Hương, nghe tiếng ông giỏi thơ, đều suy tôn làm thầy để học. Phong trào thi văn ở Gia Định thịnh hành bắt đầu từ bấy giờ (*Đại Nam liệt truyện,* tiền biên, quyển 6, tờ 21 ab).

Còn những ông nhà nghèo, lúc nhỏ phải lên rừng kiếm củi, sau đi lính dần dần cũng làm đến Tổng đốc, tổng thống, công lao rất là hiển hách, vua kính trọng, dân nhớ ơn, như ông Lê Đình Lý (*Đại Nam liệt truyện,* nhị tập, quyển 27, tờ 11a – 12b), ông Đào Trí (quyển 26 tờ 3a, 6a), hay những quan văn như ông Phạm Hữu Nghị, lúc nhỏ thông minh, mới năm sáu tuổi, cha dạy *Đường thi*, đọc một lần nhớ hết, sau đỗ cử nhân, có soạn bộ *Đại Nam văn uyển thống biên:* những truyện như thế phần nhiều dài lắm, muốn chép cho đủ, phải soạn hẳn một bộ sách; nhưng cứ xem mấy truyện trên này, cũng có thể biết rằng dù công danh hiển đạt hay không, các bậc tiền bối đều có chí từ lúc thanh niên cả?

Những hội học ở Bắc Kỳ, như Hội Trí tri, Hội Truyền bá Quốc ngữ, đều nhờ các bạn thanh niên làm các việc giấy má, sổ sách, việc cổ động, việc dạy học, việc nào các bạn cũng hết lòng giúp đỡ, để cho dân trí dần dần cao lên.

Có người hỏi: "Thanh niên ra làm việc xã hội như thế, có điều gì ngang trở đến sự học của thanh niên không?". Xin trả lời bạn thanh niên đến làm giúp người đứng đầu trong hội thường phải nhắc đến cái bổn phận của thanh niên là phải dốc chí học hành, và dặn rằng có thừa thì giờ, hãng đến giúp hội.

Nếu đem những thì giờ thừa ấy ra chơi bời lêu lổng, thì mới nguy cho thanh niên; chứ những người từ 18, 20 trở lên đã tự biết cái bổn phận của mình, thì mỗi tuần lễ để riêng ra độ năm, sáu giờ, là những giờ ngoài sự học, mà làm việc xã hội, dạy học trò nghèo, giúp vào việc nhân từ bác ái, thì tôi dám chắc rằng không thể nào sao nhãng được việc học; có khi những hành vi ấy lại thành ra một cái nếp hay về sau.

Trong những buổi họp các bạn thanh niên ở Hội Truyền bá Quốc ngữ, tôi thường nhắc đi nhắc lại để các bạn nhớ rằng mỗi chúng ta có một bổn phận đối với chính mình, đối với gia đình mình, rồi lại đối với xã hội nữa, nhưng phải lấy gia đình làm trụ, vì sách có câu: "Muốn sửa sang việc nước, trước phải sắp đặt việc nhà" (Dục trị kỳ quốc, tiên tề kỳ gia, chữ *Đại học*). Các bậc tiên hiền tiên Nho ở Á đông thường đặt ra những bài *Gia huấn* (lời dạy trong nhà), *Gia quý* (khuôn phép trong nhà), nhưng ông Chu Tử đặt bài *Trí gia cách ngôn* (những lời dùng làm phép tắc để sửa sang việc nhà) v.v...

Một nhà triết học người Pháp nói: "Tôi không ngại gì về người thanh niên đã giữ được cái tinh thần gia đình, vì người thanh niên ấy cực kỳ yêu mến cha mẹ, thì lúc nào cũng sợ rằng làm phải điều gì để cho cha mẹ phải xấu hổ hoặc phải khóc" (Je ne crains rien du jeune homme qui a conservé l'esprit de fam lle; plein d'amour pour ses paren's, il craindra de rien faire qui puisse les faire rougir ou pleurer, chữ ông Janet).

Ở nước ta, tuy bấy giờ là lúc giao thời, nhưng thanh niên phần đông đã hiểu thấu cái nghĩa vụ đối với nhà, với nước, với xã hội: công việc có khác, và đều là theo gương các bậc tiền bối.

Như ông Hoàng Kim Quýnh, bồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, ở với chú, chịu khó học, sau thi đỗ làm quan, nhưng ông là người thẳng, nên vua Minh Mạng đã có dụ khuyên rằng: "Tuổi thiếu niên tân tiến, phàm việc gì cũng nên siêng năng cẩn thận thêm lên" (Thiếu niên tân tiến, phàm sự vưu đương cẩn thận, chép trong *Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 18, tờ 5a).

Ông Mai Thạc là người có chí từ thuở nhỏ, theo nghề cha tập võ nghệ, gặp khi làng gọi anh ra lính, ông đi thay, mới làm đến xuất đội

quân thủy, thế mà mỗi khi ra trận, bọn giặc bể thường gọi là "cọp bể"; lại có một điều nên nhớ là tuy làm quan võ mà ngôn ngữ cử chỉ như quan văn.

Ông Nguyễn Đạo cha mẹ mất sớm, chịu khó học, tính nết nhân từ, hay cứu giúp người nghèo, lập ra nghĩa xương, đặt ra học điền, mở trường dạy văn và trường dạy võ, phàm việc gì lợi cho dân, đều cố sức làm.

Ông Dương Quang chăm học từ thuở nhỏ, có tiếng thiếu tuấn, tính người hiền hậu, chưa từng mắng ai bao giờ, hễ có kẻ hiềm thù nhau hoặc kiện tụng nhau, đều lấy lòng thực khuyên bảo, người đều cảm hóa, gặp năm mất mùa, đứng lên quyên người làng để phát chẩn, cho nên làng ông được tiếng là "nghĩa hương".

Còn nhiều ông nữa, sách Nho có chép, nhưng vì số trang có hạn, nên không dịch hết.

Những ông ấy lúc nhỏ đều có chí cả, mà không phải chỉ về văn mới có học, về võ cũng có. Sở dĩ được chép vào sử chữ Nho, vì đều là những người mà ta nên bắt chước cái chí khí lúc thiếu thời, nhưng không phải bắt chước hết cả: Xem như truyện ông Hoàng Kim Quýnh dưới này có nhiều chỗ không nên theo, song tôi cũng dịch, vì các nhà làm sử đời xưa phần nhiều lấy chính bút chép sự thực, nên tôi không dám bớt đi đoạn nào.

Có nhiều sách Nho phụ chép một vài truyện vui, truyện lạ, như triều Trần có ông Nguyễn Hiền 13 tuổi đỗ trạng nguyên, vua cho là ít tuổi quá, chưa biết lễ, bảo về học thêm; sau có sứ Tàu sang, vua sai người đến triệu, thì ông trả lời rằng vua cũng không biết lễ!... *(Nam sử tập biên,* quyển 2, tờ 6 a–b).

Về truyện bốn ông dưới này sử thần chỉ chép "lúc nhỏ thông minh lạ thường" hoặc "từ khi bé đã có chí khí khẳng khái": tôi tưởng thế cũng đủ làm gương cho ta, bất tất phải chép những truyện giai thoại làm gì.

*
* *

Ông Hoàng Kim Quýnh là đích tôn ông xử sĩ Hoàng Quang (đã đăng ký trước), người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm, cùng ở với chú là Kim Hoán, chịu khó đọc

sách, đầu đời Minh Mạng (1821) đỗ cử nhân, bổ chức Nội Hàn tri bộ, thăng biên tu, sung chức khởi cư chú.

Vua Minh Mạng hỏi về việc dân, ông Quýnh thưa rằng: "Hoàng thượng từ khi lên ngôi đến nay, tha thuế, bớt thuế, gia ơn cho dân: nhân tình chẳng ai là chẳng cảm phục. Nhưng gần đây công tác, như dựng Tôn miếu, sửa Hoàng thành, làm nhà Quốc học, những việc ấy, tuy không thể hoãn được, nhưng hễ có việc thì thuộc lại nhân đó mà sinh tệ: thành ra trên có lòng thương dân, mà ơn chưa khắp". Lại có câu: "Cửa nhà vua muôn dặm, chưa chắc thấu hết lòng u ẩn của dân. Muốn yên dân, cốt ở chỗ biết người hiền: trong khi tuyển cử, xin lưu ý". Vua Minh Mạng rất lấy làm phải, dụ rằng: "Nhà ngươi là cựu thần khi tiềm để của trẫm; trẫm đã biết cái sức uẩn súc của nhà ngươi; nhưng tuổi thiếu niên tân tiến phàm việc gì, càng nên siêng năng cẩn thận để cho lâu dài ân quyến".

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) sung chức toản tu bộ *Liệt thánh thực lục,* rồi thăng thừa chỉ Nội các. Năm ấy vua sắc bộ Lại chọn người nào có hạnh kiểm cho sung vào chức phó trưởng sử ở các vương phủ. Nhân bảo ông Quýnh rằng: "Các hoàng tử đến tuổi xuất các để học, chọn người bạn độc, tuy không được người đại hiền đáng chức sư phó, cũng nên lấy người tâm chính hạnh tu". Ông Quýnh tâu rằng: "Ngày trước những người sung chức ấy chỉ giữ việc văn học mà thôi, nay xin cho người nào sung chức ấy được quyền coi cả phủ thuộc: hễ có lầm lỗi, được quyền trừng trị. Thời những bọn tiểu nhân không dám rủ rê làm điều trái phép".

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) ông Quýnh làm quản lý phòng văn thư. Năm thứ năm (1824) thăng Thượng bảo thiếu khanh, rồi thăng Thượng bảo khanh. Năm thứ sáu (1825) Biện lý công việc bộ Lại, sung chức giám thi trường Gia Định.

Có một hôm, vua nói đến nghĩa chữ "hình", chữ "chính" chữ "đức", chữ "lễ": dạy dân có lần lượt. Vua hỏi: nhà Đường, nhà Ngu đặt chữ sĩ sư làm hình quan, thế có phải là lấy hình pháp mà xua đuổi dân không? Ông Quýnh thưa rằng: "Hình là cái đồ để giúp sự giáo hóa. Nhà Đường, nhà Ngu sợ dân chưa tới chỗ giáo hóa, nên phải lấy hình để phụ thêm vào, khiến cho hợp vào thích trung, thế là đặt ra hình, mà mong không phải dùng đến hình".

Tháng 9 năm ấy (1825) ông Quýnh sung chức giám thị trường Nghệ An, cùng với đề tuyển là Nguyễn Hữu Nghi, khi mới tới trường, vì đốc học là Hồ Trọng Điển nộp quyển thi, phần nhiều tỳ

tích thất lạc và tư tình cho học trò làm người hầu đi lẫn vào trường, ông Quýnh liền đuổi hết ra, sai người bưng chỉ bài của vua ra treo, gọi là "vương mịnh bài", rồi với quan tư nghiệp hưu trí là Phan Bảo Định thay quyền đốc học. Lại kỳ đệ nhất, học trò mất quyển đến hơn một trăm người đứng ngoài cửa trường kêu cầu thảm thiết; ông Quýnh cho sớm hôm sau thi lại, rồi dâng sớ tâu vua. Vua cho việc ấy tuy là quyền nghi, nhưng nhiều chỗ không hợp.

Lại hôm mới tới trấn, có chức vệ úy ở trấn là Nguyễn Tiến Tự trỏ nhầm chỗ nhà trạm làm công quán; ông Quýnh sai lấy roi đánh một cách đê nhục, bị các quan ở trấn tâu vua xin trị tội ông Nghi và ông Quýnh. Ông Nghi bị giáng một trật, nhưng vẫn được giữ chức cũ; ông Quýnh vì tự ý bị giáng hai trật, đổi đi chỗ khác.

Trước khi ấy ông Quýnh mới tới trường, họp tất cả các quan đốc học và các quan phủ huyện ở công quán, bảo ai biết người nào giỏi cho cử tri, rồi ông biên lấy họ tên. Khi chấm xong ông Quýnh nhận những giấy có tên biên số hiệu đưa vào nội trường, phê lấy 16 người đã hỏng cho đỗ. Lại hôm thi xong, xướng hát chơi bời. Sau ông Quýnh về kinh được vài tháng, bị các quan ở trấn đem việc ấy tâu, vua tham hạch, vua giao cho triều đình nghị tội thì ông Quýnh bị cách.

Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) khai phục Chủ sự bộ Công, dần dần thăng Lang trung thiêm sự, Hiệp trấn Cao Bằng, Bang biện đê chính Bắc Thành. Vua cho 50 lạng bạc, với về thăng Hữu thị lang Bộ Hộ, rồi thăng Hữu Tham tri Bộ Binh, sung việc Nội các.

Năm ấy thi hội, ông sung chức Tri cống cử, liền mắc vào việc thuộc viên ở Nội các dùng trộm ấn của vua, bị khép tử tội, nhưng được lưu để xét.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1833) được tha, theo phái bộ sang Tây để chuộc tội (hiệu lực), chưa bao lâu lại khai phục Hàn lâm viện thừa chỉ. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) do hàm Thị lang, sung việc Nội các. Lúc bấy giờ có thuyền ngoại quốc đến đậu ở cửa bể Đà Nẵng và Chà Sơn, xin thông thương. Vua hỏi bộ thần là Đào Trí Phú. Phú tâu rằng: Nên cho đậu để xem ý tứ. Ông Quýnh cho rằng nên cự tuyệt: Nếu một lần dung nạp, sợ để cái lo cho đời sau, "người đời xưa đóng cửa ngọc môn để tạ sứ thần" thực là đắc sách. Nhưng vua nghe lời bàn của Đào Trí Phú.

Ông Quýnh đổi làm Thị lang Bộ Lại, rồi đổi vào Bố chánh Gia Định. Ông tâu rằng: "Thân tôi ở ngoài, nhà nghèo, con bé,

không trông cậy vào đâu: xin cho bổng gạo để ở nhà lĩnh dùng". Vua Minh Mạng nói rằng: "Trẫm vẫn biết nhà ngươi nghèo, ban cho 100 quan tiền và 100 vuông gạo, bất tất phải trừ vào bổng; nhưng tính nhà ngươi nóng nảy, không cẩn thận (sơ tháo): từ nay nên cẩn thận một chút cho khỏi lầm lỗi". Khi ông Quýnh đến tỉnh, dâng sớ rằng: "Thần là kẻ bất tài, may đội ơn nhà vua bỏ cái vết mà lục dụng, giao cho cái chức trách giữ bờ cõi, không những gia ơn một mình thần, lại gia ơn đến cả vợ con thần. Còn như hai chữ "sơ tháo" là từ chỗ bệnh tê của thần, được mũi kim trích xuống, sau khi đọc cháu dụ, không ngờ bệnh can mất hẳn. Hoàng thượng thực là bậc thánh quân mà kiêm cả Từ phụ, cả Nghiêm sư. Cái thân thần tuy ở xa ngoài nghìn dặm, dám đâu chẳng sợ hãi như tấc gang, từ nay về sau phàm việc gì, thần xin tinh vi để chữa bệnh "sơ", thận trọng để chữa bệnh "tháo", mong báo đáp ơn sinh thành trong muôn một". Vua Minh Mạng phê rằng: "Đau xong mới biết đau: thế chắc không quên, mà là người khá".

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837) ông dâng sớ tâu: "Những hạt dân sau khi loạn lạc, hao tán mất nhiều. Năm trước các quan tuyển lính, cứ điền tên vào, phô trương trên mặt giấy, rất là hại dân. Lại gần đây, tra một cái án theo giặc (Lê Văn Khôi), trong hạt đến hơn 1360 tên phạm tội, trong có người bị bắt hiếp đi theo, có người trùng tên; cứ xét trong giấy mà bắt, cho nên sợ hãi trốn tránh mất nhiều; điền lính thực khó là vì thế. Lâu nay những tù tội nặng, phần nhiều phát vãng Trấn tây, mà chỗ Trấn tây thì phía ngoài có Tiêm La rình khe hở để sinh sự, Phi trong có Cao Nam (Chân Lạp) chưa chắc đã chịu cúi đầu thần phục, đem bọn ấy cho ở lẫn kẽ nách, nó sẽ làm ứng viện cho những quân liền cõi giáp bờ, thần rất lấy làm lo". Trong sớ tâu còn nhiều câu quá kích nữa; vua chỉ chọn hai điều ở trong sổ, là việc ngạch lính còn thiếu và việc những người có tên trong án phản nghịch sắc các quan cho tha thứ.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) vua sai ông đi đến Trấn tây, xem xét tình hình. Xong việc, vào chầu, đem tình hình binh và dân cùng với sự động tĩnh của nước Tiêm La, điều trần tấu đối rõ ràng được đổi làm Tả thị lang bộ Lễ, gia hàm Tham tri, sung biện Nội các. Trước kia, khi ông Quýnh làm Bố chánh Gia Định, Bộ Hộ tư vào bảo quan tỉnh mua hòa mãi sản vật (mua hòa vốn gọi là hòa mãi ông Quýnh cho là giá của dân rất cao, giá của quan rất hạ, sợ như thế thiệt hại cho dân. Khi Bộ Hộ tư vào hỏi lại, ông cũng nói như trước (giá dân cao, giá quan hạ, thì hại dân) và nói thêm rằng: "Vỗ về

những dân mỏi mệt, trăm việc đều khó cả. Các quan bộ ngồi ở chốn triều đình bàn luận, chưa từng mục kích, cho nên không lượng xét. Nay nếu bắt tội kẻ làm dân, kẻ làm dưới, tôi xin tự nhận, có Thánh minh soi xét, có công luận nghìn năm còn đấy". Các quan bộ đem việc ấy tâu vua, vua cho là ông Quýnh nói thác ra để chê bai triều đình, bắt tâu lại rõ ràng. Ông Quýnh suy những lời đã nói, biện bạch rõ ràng và xin nhận tội. Triều đình nghị tội đáng cách. Vua phê rằng: "Hoàng Quýnh thờ trẫm đã lâu năm, người nóng nảy, nói không nghĩ; nhưng xét khi bình nhật có tính thẳng, chưa đến nỗi là khí nhân (ngươi phải bỏ), hãy gia ơn bắt tội nhẹ, giáng làm viên ngoại, phải theo Lê Văn Đức làm việc, để cố công chuộc tội".

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) bị bệnh mất.

Ông Quýnh là người cứng thẳng, gặp việc dám nói, thực như tiếng lanh lảnh ở trong sắt. Khi xưa bị đầy sang phía đông, cùng với Lưu Văn Lan là người Việt Đông (nước Tàu), hiệu Mặc Trì. Liên Tiên là người Tiền Đường (cũng nước Tàu) và Lý Văn Phúc là người nước ta, kết làm hội Quần Anh. Những thơ từ văn chương đi lại, nay còn chép ở trong tập thơ gọi là *Trung ngoại Quần Anh hội thi tập.* Ông lại được vào chốn điện đình để ứng chế, phần nhiều được xứng chỉ, vua Minh Mạng rất yêu. Đến khi mất vua giả lại hàm Bố chánh, cho thêm 200 quan tiền tuất. Con là Hoàng Gia Kỳ lấy Mỹ Liên công chúa *(Đại Nam liệt truyện,* nhị tập, quyển 18, tờ 4a–10a).

*

*   *

Ông Mai Thạc tên tự là Khoan Chi, người huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cha là Sơn, làm xuất đội vệ Trung thủy. Ông Thạc người to lớn, con mắt biếc, hai lông mày dựng ngược, lúc nhỏ có chí nối nghiệp cha, nên học võ nghệ, gặp lý trưởng ở làng gọi lính đến lượt anh, ông Thạc xin đi thay. Vì có nhiều công cũng được thăng đến chức xuất đội vệ Trung thủy. Tuy ở chỗ binh lính mà ngôn ngữ cử chỉ y như người văn nhân.

Trong đời Tự Đức (1848–1883), vì việc công ra bể, bị gió giạt vào, Việt Đông (nước Tàu), huyện lệnh ở đấy kính trọng nhân phẩm của ông, tiếp đãi rất hậu, rồi đưa về nước.

Lúc bấy giờ giặc bể phần nhiều cướp bóc gần nước ta, các quan địa phương cho là ông Thạc đã quen đường bể, sai đem thuyền

quân đi dẹp. Ông bèn nhân khi nước thủy triều lên to, lấy cát và đá chở thuyền lớn, sai những người trẻ tuổi mặc quần áo đàn bà ngồi ở đầu thuyền, còn những chiến sĩ nấp ở trong khoang, đi lại ở ngoài cửa bể để dử quân giặc; giặc quả nhiên đuổi theo vào trong cửa bể; bấy giờ ông mới quay thuyền lại đánh, bắt được đồ đảng và tang vật rất nhiều. Bọn giặc bảo nhau để ý, gọi ông là "cọp bể", thường rình để đánh úp; nhưng ông Thạc giỏi bơi thuyền và có phòng bị, cho nên hễ giặc phạm đến ông thì bị thua.

Đến năm Tự Đức thứ 30 (1877) ông Thạc vận lương vào kinh trở về, giặc rình biết, kết những thuyền lớn thuyền nhỏ đến hơn mười chiếc để đợi; ông Thạc đi đến phần bể Quảng Bình, các thuyền đã đi trước, vì thuyền ông Thạc đi đốc đoàn, nên đi sau; giặc kết thuyền làm hàng thứ nhất đánh chặn ông, chống giữ nhau một ngày một đêm. Sóng nổi lên dữ, thuyền giặc đông như lông nhím. Ông Thạc thấy việc nguy cấp, bảo người trong thuyền rằng: "Giặc chú ý đến ta đã lâu; nay quân của nó nhiều, quân ta ít, đánh thì không được. Trong khi gió to sóng dữ lại không phải là nơi giữ nổi, chi bằng ta tới chỗ quân giặc, để khỏi lụy các ngươi". Nói rồi, nhảy vào thuyền giặc, múa dao chém; giặc đâm phải, ông ngửa mặt lên trời kêu to, cố giết lấy vài tên giặc, mới nhảy xuống bể chết. Thọ 54 tuổi. Làng ông làm bài trạng để chép việc *(Đại Nam liệt truyện*, quyển 41, tờ 16 a–b).

Ông Nguyễn Đạo tên tự là Xuất Tính, người huyện Lễ Dương, tỉnh Quảng Nam. Lúc bé bồ côi cha mẹ, chịu khó học. Đầu đời Minh Mạng (1821 và 1825) hai lần đỗ tú tài. Đến 40 tuổi, theo lệ được hạch để bổ giáo chức. Ông vì mẹ già, xin từ không làm quan để ở nhà nuôi mẹ, lấy canh (cày) độc (học) làm nghề nghiệp, lấy hiếu hữu lễ nhượng dạy con cháu: người làng đều cảm hóa. Tính chất thẳng đối với người, ít khi ủy khúc (theo chiều), cứu giúp hoạn nạn, vui lòng làm phúc.

Đầu đời Tự Đức, (1848) phải mấy năm mất mùa luôn, ông Đạo bỏ tiền phát chẩn; những xóm ông ở và những xã thôn lân cận được nhờ mà sống rất nhiều. Lại quyên thóc khuyên làng ông lập nghĩa xương để phòng năm kém đói. Quan tỉnh tâu vua nghe, vua ban thưởng hai chiếc áo lục và mười hai đồng tiền bạc chạm phi long.

Năm Mậu Ngọ (1858) và Quý Hợi (1863) ngoài bể có việc, dân đòi quan tỉnh giao ông quyên được hơn sáu vạn quan tiền. Ông lại tự quyên để cấp cho hương binh, giúp vào công chẩn, tiền và thóc kể có hàng vạn. Các quan bộ tâu xin thưởng ông hai tấm bài bằng

bạc, một tấm chạm chữ "lạc quyên" và một tấm chạm chữ "lạc quyên nghĩa sĩ".

Trong huyện Lễ Dương có hai phường là Yên Phú và Dục Thúy, không có phần đất, phải làm nhà ở trên mặt nước. Ông Đạo khuyên làng ông trích hơn 20 mẫu công điền, nhường cho hai phường ấy. Việc này đến tai vua, thưởng làng ông tấm biển bốn chữ "Thiện tục khả phong".

Huyện Lễ Dương từ xưa chưa có văn chỉ, ông Đạo họp những cận thần hàng huyện để quyên và khuyên trong làng cùng một khu công thổ để làm văn chỉ; từ bấy giờ có chỗ chiêm ngưỡng thánh hiền, là nhờ ông Đạo xướng ra trước.

Ông lại khuyên người làng đặt ra học điền, dựng trường văn, trường võ, mời thầy đến dạy. Đến cả những việc đền chùa, cầu cống và việc lấy nước làm ruộng, hết thảy đều sửa sang chu đáo; ông rất trọng tục hay, để làm kế tụ hội với nhau lâu dài. Kho của làng thừa thãi, gặp năm đói, không phải xin đến quan.

Hơn 40 năm người làng không ai kiện tụng đến cửa công. Học trò trong làng kế tiếp đỗ văn, đỗ võ, thành một làng có tiếng ở trong huyện. Các quan thú mục mới đến đều trọng nhân phẩm của ông, thường mời đến hỏi về việc lợi hại trong dân xã; những lời nói của ông phần nhiều giúp ích. Thượng thư là Nguy Khắc Đản, hiệp tá là Nguyễn Chính, khi làm tri phủ Thặng Bình, đều muốn đem thiện trạng của ông để tâu vua. Ông nói: Thế là danh dự quá tình xin thôi, vì tính ông không muốn lộ.

Người đời xưa đối với việc hiếu tử thuận tôn, nhường của, cứu nan, và học trò làm khuôn phép cho dân, đều được tinh biểu: ông Nguyễn Đạo cũng gần được như thế.

Con là Nguyễn Thuật có tiếng văn học, thi hội khoa Mậu Thìn (1868) đỗ, đến khi phúc hạch lại xuống phó bảng, các thân bằng lại mừng đều tiếc là không đỗ chính bảng. Ông Đạo tạ ơn khách mà nói rằng: "Nhà tôi vốn hàn Nho, lại không có công đức gì lắm, sợ không đáng đỗ tiến sĩ. Các ông nên vì tôi mà mừng con tôi được đỗ phó bảng mới phải". Ấy ông Đạo là người "đạt phận, tri túc" như thế. Các con đã hiển đạt, ông lại lo làm việc có hai âm đức, cho nên thường đọc câu của người xưa rằng: "Làm người tiến sĩ có một điều gì mất nguyên khí, chẳng bằng làm một người bình dân làm một điều có âm trất" để khuyên răn, cho nên các con đều nổi tiếng tốt trong

khi làm quan. Mất năm 70 tuổi, do hàm còn được truy tặng đến chức Đô sát viện hữu phó đô ngự sử. Thụy là Trang Khải, *(Đại Nam liệt truyện*, quyển 41, tờ 4b–6a).

*

Ông Dương Quang tên tự là Ôn Như, người huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Nội. Cha là Thụy, đầu đời Gia Long (1802) được cử làm di đạt bổ làm tri phủ Bình Giang, đổi làm đốc học Sơn Tây, gia hàm thị giảng học sĩ.

Ông Quang lúc nhỏ chịu khó học, có tiếng thiếu tuấn, thi đỗ tú tài, các danh công phần nhiều quý trọng. Nhưng khốn về trường ốc, hơn mười khoa không đỗ cử nhân. Án sát là Hoàng Đình Chuyên cho là người có học hành làm sớ tiến cử, được vua vời, ông cáo là có tật.

Đến năm 50 tuổi, con là Dương Khuê đỗ cử nhân, đỗ luôn tiến sĩ. Từ bấy giờ ông Quang ở vắng một mình, tạ tuyết thời vận, lấy sách vở dạy con cháu trong nhà. Ông là người hiền hậu, ôn hòa, chưa từng mắng ai bao giờ, ngày thường cứu giúp người nghèo hết sức, bảo người ta lấy lẽ phải. Hễ có người hiềm thù kiện tụng nhau, ông lấy lòng thực bảo người ta, người đều cảm hóa. Gặp năm đói, khuyên người làng góp của để chẩn cấp, được vua ban khen làng ông là “nghĩa hương”.

Năm Quý Dậu (1873) Hà Thành có việc, trộm giặc nổi lên tứ tung, các phủ huyện phần nhiều bị cướp bóc. Tri phủ hạt ông là Phan Đức Trạch, mới đến nhận chức, sợ thế cô độc không giữ nổi, chẳng biết làm thế nào, ông Quang khuyên làm kế đoàn luyện. Ông vốn là người được trong hạt kính phục, cho nên ai ai cũng vui theo. Ông sai con là Dương Lâm đỗ cử nhân làm bang lý, cầm quân vận lương, hết sức chống giữ hơn hai tháng, trộm giặc yên hết. Sau khi xong việc, có những người bị hiếp theo giặc, ông lại vì bọn họ mà biện bạch, phần nhiều được tha. Quan phủ dâng tờ trạng tâu vua nghe, ông được thưởng hàm Hàn lâm viện cung phụng; con là Dương Lâm cũng thưởng hàm ấy.

Đến năm về già, con là Dương Khuê làm Tổng đốc Định Ninh (Nam Định và Ninh Bình), gia hàm thượng thư về hưu. Ông Dương Lâm dần dần làm thủ hiến các địa phương. Các cháu cũng đỗ cử nhân. Ông Dương Quang do con làm quan được phong chức Thiêm sự phủ thiêm sự. Mất năm 84 tuổi, người ta trọng đức hạnh, phần nhiều nhớ mến *(Đại Nam liệt truyện*, quyển 42, tờ 8 b–9b).

Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố
Số 119 và 120, ngày 4 và 18-11-1943

IV. NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

CHỮ NÔM TA CÓ TỰ BAO GIỜ VÀ AI SÁNG CHẾ RA CHỮ ẤY?

Bao nhiêu nhà sử học đã ra công nghiên cứu về vấn đề này, mà vẫn chưa giải quyết được một cách rõ rệt và khúc triết. Lắm nhà học giả đồ rằng chữ Nôm ta do ở nhà Nguyễn Thuyên đời Trần Nhân Tông đặt ra. Nhưng có người lại bác thuyết ấy, viện lẽ rằng quốc sử chỉ nói Nguyễn Thuyên giỏi về nghề thơ phú quốc âm, khiến cho Nho sĩ đời ấy đều đua nhau bắt chước làm lối văn nôm, chớ chưa từng ghi rõ Nguyễn Thuyên đặt ra chữ Nôm. Vả lại, đời Trần đã có phong trào làm văn nôm, ắt bấy giờ thứ chữ quốc âm để ghi chép lối văn ấy đã tới thời kỳ phát đạt. Một thứ chữ mới phôi thai, hẳn chưa thể rút ngắn thời giờ mà phát đạt ngay được.

Văn chương là để tô điểm cái ý nghĩa tự trong tâm can mà ra, nên chưa có một thứ chữ riêng để ghi chép cái ý nghĩ ấy, để gọt dũa cái ý nghĩ ấy, thì văn chương không thể tinh tiến được. Bởi thế, họ mới tưởng tượng đi ngược trở lên hồi Bắc thuộc, nghĩ ngay đến Sĩ Nhiếp là một viên quan thái thú Tàu, cai trị ở Long Biên, đã từng đem Thi thư mà dạy dỗ dân ta. Người ta bèn đoán rằng chắc Sĩ Nhiếp phỏng theo âm vận chữ Hán mà đặt ra chữ Nôm để phiên dịch những Kinh truyện của Tàu.

Thuyết này mới nghe, tưởng cũng như có lý. Song xét cho kỹ, tuyệt nhiên không có một căn cứ gì bảo rằng Sĩ Nhiếp là thủy tổ chữ Nôm cả. Sĩ Nhiếp, tuy 6 đời di cư sang đất Việt, vốn là người Trung Hoa. Được cử vào khoa hiếu liêm, bổ chức thượng thư lang ở bên Tàu, kế lại được cử vào khoa mậu tài, Nhiếp bấy giờ mới bị bổ sang làm chức thái thú ở quận Giao Chỉ. Nhiếp hoàn toàn là một viên quan Tàu. Sử chí chép rằng Sĩ vương thông hiểu Kinh thi, Kinh Thư, giải nghĩa rất rõ về Kinh Xuân Thu, chưa từng nói đem những Kinh Truyện ấy ra dạy dân ta bao giờ. Đoạn tiểu sử của Sĩ thái thú ghi rất tường tận, sử ta toàn chép theo sử Tàu. Người Tàu vốn hay tự

tôn đại, không bỏ sót một cái công nhỏ mà ông biên. Huống chi một việc bằng chế ra chữ Nôm, một thứ chữ của cả một dân tộc, không khi nào họ không nói tới.

Suy những lẽ như thế, ta có thể quyết rằng Sĩ Nhiếp không phải là thủy tổ chữ Nôm ta.

Vậy đã không phải Hàn Thuyên (tức Nguyễn Thuyên), lại không phải Sĩ Nhiếp, thì ai sinh ra chữ Nôm?

Nên cứ lấy chứng cớ xác thực làm định luận, thì ở sử ta, hay sử Tàu, về vấn đề chữ Nôm, mịt mù không có chỗ nào mà khảo cứu. Nếu bảo tìm những di tích ở bia cổ, ở thành quách lăng miếu đời xưa, thì lại càng khó bói ra được lấy một chữ Nôm vì chữ Nôm ta vốn vẫn coi như thứ chữ của hạng dân đen, hạng ít học. Những bia, những lăng, những miếu kia thường là di tích riêng của lớp người quý phái, mà phần nhiều là của quan lại Tàu, có đâu lại biên khắc một thứ chữ rẻ rúng.

Luận lý. – Vậy nay ta phải lấy lý mà luận.

Một dân tộc như nước ta đã có riêng một thứ tiếng, tất lúc mới nhóm thành bộ lạc, cũng có riêng một thứ chữ thô sơ. Thứ chữ ấy cũng đại đồng tiểu dị như thứ chữ của dân mán dân mường vùng thượng du nước ta bây giờ. Có điều thứ chữ ấy không nhiều, nguệch ngoạc thiển cận chỉ đủ dùng theo trình độ dân hèn thấp lúc bấy giờ. Dần dần dân ta hấp thụ được văn minh của Trung Hoa, cách sinh hoạt càng ngày càng tiến, thì lối chữ thô sơ, bị đào thải lần lần, rồi tiêu diệt hẳn bên cạnh thứ chữ Hán nó có đủ tính cách, đủ hiệu lực để giáo hóa trong quốc dân. Chữ Hán bắt đầu truyền bá sang nước ta vào khoảng cuối đời nhà Triệu, rồi lan khắp trong xứ vào đời cai trị của hai thái thú Tiên Quang và Nhâm Diên. Đến đời Sĩ vương, thì Hán học đã thịnh hành ở nước ta rồi vậy.

Song le, trong bốn hạng dân, chỉ có hạng khá giả mới làm nổi được bực "sĩ". Hạng "sĩ" này, có người Hán học uyên bác cũng được cử vào khoa hiếu liêm, khoa mậu tài, và được bổ làm quan cho chính phủ Tàu, như bọn Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng và anh em Khương Công Phụ. Còn ba hạng dân: nông, công, thương thì đành chịu ở trong vòng ngu tối.

Giữa lúc ba hạng dân kia đương ở trong cảnh ngu độn, trong không có văn giáo, ngoài không có tôn giáo, mà hạng sĩ xô đẩy

nhau theo học chữ Hán để mong được địa vị cao quý hơn như làm lại nhỏ ở nha môn, hay đình trưởng ở làng xóm, thì đạo Phật lần lần truyền qua bờ cõi nước ta.

Có những tăng đồ người Tàu thông thuộc tiếng Việt sang giảng đạo. Rồi có những hạng sĩ thâm hiểu Hán học ở nước ta, cũng mộ đạo quy y. Vì thế, Phật giáo truyền sâu vào lớp bình dân mau chóng lắm.

Đời Ngũ đại, Khổng giáo chưa thịnh hành. Ảnh hưởng của Phật giáo tràn lan khắp nước Tàu. Nước ta là một nước nhỏ ở cạnh, rất dễ bị hấp dẫn. Chẳng bao lâu, dân gian đều tín mộ đạo Phật. Hồi nhà Đường, theo như sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quí Đôn, nước ta đã có bốn vị cao tăng sang Tàu, họa thơ với những thi hào ở bên ấy.

Khi Phật giáo đi khắp dân gian nước ta, có những bọn thầy tu đi thuyết pháp và cúng giàng. Trong phép cúng giàng độ cho chúng sinh tật khổ, thường có những lá điệp, tức như những lá sớ, hay là ở bài văn phát nguyện, có biên rõ tên tín chủ là ai, trú sở ở đâu, nhất tâm phụng thỉnh Chư Phật tế độ.

Trong lớp bình dân, tên họ có đâu được hoa mỹ như những lớp có văn học. Hoặc tín chủ tên là Nguyễn Văn Kèo hay là Trương Thị Cả, quán tại xóm Giếng, thôn Bà Ngò, hay là làng Ả Đầu, huyện Tiên Lữ, vân, vân... Tất nhiên bọn tăng đồ phải nghĩ ra một thứ chữ để ghi những danh hiệu đó. Ấy đó, chữ Nôm ta phát sinh ra từ đó.

Kế đến thư từ đi lại, hoặc bởi bọn tăng lữ kém học trao đổi cho nhau, hay bởi dân gian nhờ bọn ấy viết hộ, để gửi cho thân thuộc. Thế là chữ Nôm thành thông dụng, dần dần lan khắp các châu trấn. Những bọn nha lại ta cũng theo đó, viết trát cho kỳ dịch, cho đình trưởng. Từ quan cho đến dân, lấy chữ này làm môi giới, trên bảo dưới hiểu, việc cai trị vì thế được ổn thỏa. Song, nó chỉ là một thứ chữ của hạng kém học, nên phái túc Nho vẫn khinh thường không thèm dùng.

Cái cớ mà bọn tăng lữ lấy chữ Hán suy đặt ra chữ Nôm là ở một lẽ rất dung dị, do sự kinh nghiệm mà ra. Có những kinh Phật chữ Phạn, đan cử như kinh Lăng nghiêm cũng do tăng đồ bên Tàu chuyển biên sang một thứ chữ Nôm Trung Quốc theo âm thanh Phạn ngữ. Nhân đó các nhà sư bên ta, vì sự cần dùng, nên cũng theo gương đó, mô phỏng chữ Hán tạo chế ra chữ Nôm. Sự đó rất tự nhiên. Chỉ do hoàn cảnh, thời thế, nhu dụng nó xui khiến, nó bức bách mới nẩy nở ra một thứ chữ quốc âm vậy.

Có thuyết nói rằng: xưa ta đọc chữ Hán theo giọng quan thoại Tàu, dần dần về sau, nó hóa theo thanh âm của ta, nên sai hẳn giọng đọc cũ. Nếu lấy chứng ở sử sách, thì thuyết này không đúng, vì từ Hán đến Tống đã cách xa 800 năm, mà sứ nhà Tống là Lý Giác sang đáp lễ vua Lê Đại Hành, vua sai nhà sư Đỗ Thuận đem thuyền đón ở Sách Giang. Khi đi thuyền, Giác thấy có đôi ngỗng lội trên mặt nước, liền ngâm một câu rằng: *Nga nga, lưỡng nga nga, ngưỡng diện hướng thiên nha.* Nhà sư Thuận vừa bơi chèo, vừa ngâm tiếp: *Bạch mao phô lục thủy, hồng trạo bãi thanh ba.* Giác nghe, lấy làm kinh dị.

Tôi dẫn mấy câu thơ này để tỏ ra rằng dù đến đời Đường mà chữ Hán người Tàu đọc lên, người nước ta cũng vẫn hiểu được. Lấy cớ ấy mà suy xét, thanh âm chữ Hán như giọng chúng ta đọc ngày nay cũng không sai lạc lúc sơ thủy là mấy. Vậy chữ Nôm ta, phỏng theo âm vận chữ Hán quyết là phát nguyên từ lúc đạo Phật đã có ở nước ta rồi.

Chứng cứ. – Có thuyết nói chữ Nôm ta có từ hồi Hán thuộc, do ở sử Tàu có chỗ chép: "Dân An Nam gọi vua là *bì liên*, tức là *bề trên"* viết theo lối Nôm ta. Có thuyết lại nói chữ quốc âm ta có từ đời Phùng Hưng, do ở chữ *Bố Cái đại vương* mà dẫn chứng. Hai thuyết này nói cũng cận lý. Có lẽ chữ Nôm nảy mầm từ cuối nhà Hán, mà lưu hành ở đời Phùng đại vương. Đời Phùng đại vương, nước ta thuộc Đường, chính là lúc đạo Phật truyền bá sang nước ta vậy.

Hãy gác bên chứng cớ ở sử Tàu đi, ta đọc lại sử ký bản kỷ của ta, tất ta sẽ nhận thấy ở *Đinh kỷ*, đã có chép những chữ "Chiêm Thành", chữ "chiêm nhân". Chiêm Thành là thành Chàm, Chiêm nhân là người Chàm. *Lý Thái Tôn kỷ* chép rằng: "Phong Chiêm thanh tiết – phụ Mi En nghĩa là phong cho người vợ tiết nước Chàm tên là mệ Ê. "Mệ" là tiếng trong Thuận Huế, chỉ hạng phi tần. *Lý Thần Tôn kỷ*, mục nói về Đạo Hạnh, có chép rằng: "Đạo Hạnh quy *Sài am"*. "Sài am" là chùa Thầy, *Lý Anh Tôn kỷ*, mục nói về Thân Lợi làm phản, có câu rằng: "Lợi bôn *Lương châu"*, "Lương châu" tức là xứ Lạng.

Ta hãy tạm kể vài chứng cớ ở Đinh kỷ, Lý kỷ, đủ rõ rằng ở những thời đại ấy, chữ Nôm đã được thông dụng lắm, có đâu đợi đến đời Trần!

Đời Trần, bọn thược Nho, mà Hàn Thuyên làm lãnh tụ, đã biết trọng chữ Quốc âm, biên chép lối văn Nôm bằng thứ chữ ấy, để sĩ thứ phụ họa.

Đến lúc văn Nôm viết bằng quốc âm đã được nhiều người tán thành, thì cả văn Nôm lẫn chữ Nôm, đã ở thời kỳ phát đạt rồi còn chi nữa! Thậm chí đến cuối Lê, Nguyễn Huệ viết thư cho La sơn phu tử theo như nguyên bản mà ông Hoàng Xuân Hãn đã triển lãm ở khu Tàng cổ Maurice Long kỳ hội chợ vừa rồi. (Coi T.T. số 35, trang 2–3) cũng đệm vừa Nôm vừa chữ, đọc lên rất ngô nghê. La sơn phu tử là tay cự Nho đời Hậu Lê mà Nguyễn Huệ còn gửi bức thư nửa Nôm nửa chữ như thế, phương chi tự đời xưa, hoặc khi Bắc thuộc, hoặc hồi tự trị, thì bề trên thông đạt xuống bề dưới, tất thế nào cũng phải có một thứ chữ làm môi giới, cho phần đông dễ hiểu. Thứ chữ đó không phải là chữ Nôm, thì phỏng còn dùng chữ gì?

Kết luận. – Chữ Nôm là do các nhà tăng lữ hoặc bản quốc hoặc Trung Quốc sáng chế ra, sau khi đạo Phật đã truyền bá, sang nước ta vào khoảng cuối Ngũ Đại, đầu đời Đường, cũng như chữ Quốc ngữ ngày nay là do các nhà truyền giáo Thiên Chúa sáng chế ra, sau khi đạo Gia Tô đã nhuần thấm vào đất Việt, cuối đời Lê đầu đời Nguyễn.

Liên Giang

Số 40, ngày 25 – 31-3-1942

BÀN VỀ TIẾNG TA

Nhà xuất bản "Đời mới" vừa cho ra một cuốn sách của ông Ngô Quang Châu đề là *Luận về tiếng Nam (tìm một lối làm giàu tiếng)* trong chia ra làm năm bài, in vào giấy 13 x 19, thành 95 trang. Bài thứ nhất nói tiếng Nam là một thứ tiếng dồi dào, bài thứ hai nói về bổn phận của những người đặt ra những tiếng mới, bài thứ ba nói về các lối đặt tiếng mới của người Tàu và người Pháp, bài thứ tư (là bài dài hơn cả) nói về những lối đặt tiếng mới của người mình; bài thứ năm là bài kết luận.

Trong bài kết luận ông Ngô Quang Châu nói rằng: Muốn đặt ra những tiếng mới, nên dùng tiếng Nam của mình ghép lại, không nên mượn của Tàu, thí dụ như "đường phân giác" có thể nói là "đường chia góc", "hình trụ" có thể nói là "hình ống", "tốc độ" có thể nói là "độ nhanh" hay "sức nhanh" v.v...

Đối với những tiếng nào không thể ghép tiếng Nam lại được, thì ông Ngô Quang Châu bàn rằng: nên đặt ra một âm mới, hoặc lấy tiếng của nước ngoài, không cứ nước nào, tiện thì dùng, nhưng cần phải cắt ngắn lại, chỉ lấy một âm chính thôi: thí dụ nhà "ga", nhà "băng", bẻ "ghi", "lốp" xe, v.v...

Cái lối này rất phải: Xét ra tiếng nước nào cũng thế, nếu không đủ, thì phải mượn tiếng nước ngoài, nhưng phải biến hóa đi, để giữ lấy tinh thần của tiếng nước mình; sự biến hóa ấy do dân chúng, chứ không phải do một người hay một hội nào: như chữ "xa" thành chữ "xe", chữ "trà" thành chữ "chè", chữ "nickel" thành chữ "kền", chữ "aluminium" thành chữ "nhôm", v.v..., toàn là những chữ "vô danh" không biết tự ai đặt ra trước tiên.

Nhưng có một điều khó, là đã có tiếng sẵn rồi, có nên mượn chữ Nho nữa không? Đã có tiếng "hết lòng", có nên mượn chữ "tận tâm" hay chữ "tận tụy" không? Thí dụ "Cúc cung tận tụy với nghĩa vụ". Đã có tiếng "thương yêu", có nên mượn chữ "ái ân" không, như trong *Kiều* có câu: "Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân"?

Về việc này tôi thiết tưởng không nên câu nệ quá: Hễ xét chữ Nho bóng bẩy hơn, thì cứ mượn, miễn là đừng làm mất cái đặc

tính của tiếng nước nhà đi thì thôi. Vả lại, có nhiều chữ đã thành tiếng ta rồi, như chữ người có "chí khí" "ngang nhiên" không chịu "khuất" ai, hay chữ "vô cố mà bắt người ta", không nên đặt lại là "không có cớ gì mà bắt người ta".

Tiếng nào mượn của chữ Tây cũng thế: như chữ ô tô, Trung Kỳ và Nam Kỳ quen gọi là xe hơi, ông Ngô Quang Châu nói có thể gọi là xe máy, nhưng sợ thế thì lẫn với xe đạp. Cũng không nên bắt chước chữ Tàu, gọi là tự động xa!

Nói tóm lại, chữ nào đã gọn gàng mà công chúng đã công nhận, thì không nên đổi nữa. Còn những tiếng mới, thì không phải một hay vài người đặt ra được, phần nhiều là việc vô danh: Có tiếng thì ở nhà buôn, có tiếng thì ở xưởng thợ xuất ra, đông người dùng đến thì tự nhiên công chúng theo.

Nhưng trước khi đặt những tiếng mới, phải sưu tập cho hết các tiếng cũ, nhất là ở hương thôn, mỗi vùng có một thứ tiếng, thí dụ cái mai của người làm ruộng đào cỏ, có nơi gọi là cái chép, có nơi gọi là cái dầm (hai tiếng này chưa thấy tự vị nào có). Lại trong các nghề thợ, nghề buôn nghề gì cũng có tiếng riêng (là tiếng chuyên môn, chứ không nói chi đến tiếng lóng tiếng lái), nên góp nhặt lại, còn quyền lựa chọn ở công chúng và nhà làm văn.

Những lời tôi bàn đây, các sách Tây nói về ngôn ngữ học đã bàn đến cả; duy có mấy điều về lịch sử nước ta, tưởng nên xét lại cho kỹ.

Một là, có phải ông Hàn Thuyên chế ra chữ Nôm không? Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (quyển 7, tờ 26a) chép rằng: "Năm Thiệu bảo thứ tư (1282) đời Trần Nhân Tông, mùa thu tháng tám, có cá ngạc đến sông Phú Lương (Nhị hà: *Đại Việt sử ký toàn thư,* quyển 5, tờ 4b chép là Lư giang). Vua sai Hình bộ Thượng thư là Nguyễn Thuyên làm văn ném xuống sông (vi văn đầu chi giang), cá ngạc tự nhiên đi. Vua truyền việc ấy giống việc của Hàn Dũ, nên cho Nguyễn Thuyên là họ Hàn. Nguyễn Thuyên người Thanh Lâm (Hải Dương), đỗ thái học sinh đời Trần Thái Tộng (1225–1258), thường làm thơ phú bằng Quốc ngữ (tức là chữ Nôm), nhiều người bắt chước, nên về sau thơ quốc âm gọi là Hàn luật bắt đầu từ đấy".

Xem như thế thì không phải ông Hàn Thuyên đặt ra chữ Nôm. Sách *Nam sử tập biên* (viết bằng chữ Nho, bản sao của Trường Bác cổ, số a 12, quyển 1, tờ 1b) chép rằng: "Vua Lạc Long (2800

trước kỷ nguyên) thường ở thủy phủ, hễ dân có việc gì thì gọi: "Bô ơi ở đâu?" (Bô hồ hà tại) thì vua đến ngay... Nước ta hồi xưa gọi vua là bô, về sau mới gọi là vua, hiện nay ở hương thôn hãy còn hai tiếng ông bô, gốc từ đấy".

Nếu cho đoạn sử ấy là hoang đường, thì lấy *Khâm định Việt sử!*(tiền biên, quyển 5, tờ 25b–26b) có đoạn nói rằng: "Năm Tân Mùi (791) mùa hạ, tháng 4 là năm Trinh Nguyên thứ bảy đời Đường, người làng Đường Lâm ở Châu Phong là Phùng Hưng khởi binh đánh giữ phủ đô hộ; đến khi mất, chúng lập con là Phùng An lên làm Đô phủ quân, tôn Phùng Hưng là Bố cái đại vương; (chú thích) tục gọi cha là bố, mẹ là cái; tôn Phùng Hưng làm bố cái, nghĩa là coi Phùng Hưng như là cha mẹ". *Nam sử tập biên* (quyển 1, tờ 33b) chép: "Tục xưa gọi bố cái nghĩa là che chở. Tiếng gọi cha là bố, hiện nay hãy còn, tiếng gọi mẹ là cái, thì nay không còn nữa. Nhưng xét đến câu ca dao: "Nàng về nuôi cái cùng con, để anh trấn thủ nước non Cao Bằng", thì rõ ràng tiếng cái là mẹ".

Theo hai đoạn sử chữ Nho này, thì trước Hàn Thuyên 3.000 năm đã có tiếng bô là chữ Nôm trước 500 năm đã có tiếng bố cái cũng là chữ Nôm. Vậy thì ông Ngô Quang Châu nói Hàn Thuyên chế ra chữ Nôm thì không đúng.

Ông nói cái lối ta đọc chữ Nho "là một cái quái thai của tiếng quan thoại" cũng không lấy gì làm đúng, vì có một người Thụy Điển tên là Bernhard Karlgren nghiên cứu về lối phát âm của Tàu (Etudes sur la phonologie chinoise) nói rằng đến tận khoảng đầu đời Đường (năm 618) chữ Tàu vẫn đọc có một lối mà thôi, mãi sau mới có tiếng Quảng Đông, tiếng Quảng Tây, tiếng quan thoại v.v... Xét ra tiếng Nho của ta cũng giống tiếng Tàu đời Đường. Thí dụ như chữ nhị, chữ tam, chữ tứ, ta đọc như thế, thì chữ nhị là vần trắc, chữ tam là vần bằng, chữ tứ là vần trắc, đem so vào tự điển Tàu cũng đúng vần và đúng bằng trắc; thế mà người khách Quảng Đông lại đọc là nhì, xám, xây, thì có phải là sai hết cả bằng trắc không? Tuy vậy, trong khi làm văn thơ người Tàu vẫn theo bằng trắc ở tự điển. Nếu có phải sau đời Đường mới chia ra thổ âm, như lời ông Karlgren nói, thì quan thoại với thổ âm mới là "quái thai" của tiếng Tàu đời Đường. Nhưng thực ra thì sự thay đổi ấy do sự di dân và sự biến hóa, chứ không thể gọi là "quái thai" được: Xem như tiếng Nam Kỳ với tiếng Bắc Kỳ khác nhau thế nào, cũng đủ biết.

Ông Ngô Quang Châu nói những tên làng, tên đất không nên mượn chữ Nho nữa. Hiện nay ở Bắc Kỳ còn nhiều làng có tên Nôm, xét ra không dính dáng gì với tên chữ, như Thụy Hương (Hà Đông) gọi là làng Chèm, Đông Ngạc (Hà Đông) gọi là làng Vẽ, Lực Canh (Phúc Yên) gọi là làng Dâu. Xuân Cảnh (Phúc Yên) gọi là làng Chẩm, Phú Gia (Hà Đông) gọi là làng Gạ, Phú Xá (Hà Đông), gọi là làng Xú, v.v... Ở Trung Kỳ thì làng nào cũng có tên Nôm; nhưng vì viết vào công văn không tiện (trước kia công văn làm bằng chữ Nho), nên mỗi làng có một chữ Nho. Song những lời bàn của ông Ngô Quang Châu về việc đặt tên làng mới (như làng Phú Mỹ đặt là làng Giàu Đẹp, Bạch Liên trang đặt là trại Sen Trắng), cũng nên theo.

Tiếng nước Nam cũng như tiếng nước khác, có thể ví như một con sông lớn, nước sạch có nước bẩn có, sau cùng đến chỗ chất lọc là cửa bể, cửa bể ấy là công chúng với nhà văn.

Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố

Số 85, ngày 4-3-1943

KHẢO VỀ TIẾNG TA

Ông Trà Ngân Lê Ngọc Vượng mới ra một quyển *Khảo cứu về tiếng Việt Nam,* do Nhà xuất bản Cộng lực in trong bộ "Khảo cứu tùng thư". Sách dày 230 trang 12 x 19 chia ra làm bốn phần: phần thứ nhất nói về "những nguyên tắc chung: cơ bản của cách nói", phần thứ hai kể những "phẩm loại của tiếng nói", phần thứ ba "lược khảo về từ chương", phần thứ tư đề là "Văn học tạp luận": "Văn cũ người xưa" và dịch tiếng nước ngoài ra Việt ngữ".

Tác giả nói nhiều câu rất là chính đáng, như câu: "Còn gì khổ tâm cho bằng xem một đoạn văn nước nhà, người Việt Nam phải dùng những hai cuốn tự vị ngoại quốc: một Pháp - Việt, một Hán - Việt! Vậy thì cớ gì ta lại không muốn cho văn học nước mình có hẳn một tính cách của nước, là tính cách Việt Nam?" (trang 5). Bàn như thế thật la hợp lẽ, nhưng đôi khi tác giả cũng viết theo lối Tây, như chữ "hội ý" mà tác giả cắt nghĩa "là sự mà một hình ảnh gây ra cho trí não những hình ảnh khác có liên lạc với nó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp" (trang 19-20), thì dễ thường chỉ những người có Tây học với Nho học mới hiểu nổi.

Trang 6, ông Trà Ngân nói "lối quốc văn trước là chữ Nôm của Nguyễn Thuyên"; đến trang 21 ông cũng nói như thế; ông cho chữ Nôm có từ nhà Trần, do Nguyễn Thuyên phỏng theo chữ Hán mà phác ra. Chính thực, chữ Nôm có đã từ lâu; không phải viện dẫn đến tục truyền (vì có khi tục truyền không được chắc chắn) cứ lấy ngay những pho sử chữ Nho ra xem, thấy năm 791 chép chữ "*Bố cái đại vương*" là tên hiệu – nửa Nôm nửa chữ – của người Nam đời bấy giờ tặng ông Phùng Hưng là người đã đuổi được quân nhà Đường ra khỏi phủ đô hộ (muốn biết rõ chuyện, xin xem *Tri tân*, số 83 và 85, trang 6). Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển 5, tờ 4b) và bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (quyển 7, tờ 26a) chỉ chép thơ Quốc âm (gọi là Hàn luật) bắt đầu từ Hàn Thuyên, năm 1282, chứ không chép chữ Nôm bắt đầu từ Hàn Thuyên (tức Nguyễn Thuyên).

Trang 22, có đoạn nói: "Đến khi người phương Tây tới nước Việt Nam thấy chữ Nôm lắt léo và khó học, bèn nghĩ ra cách mượn chữ La tinh chắp lại thành vần theo thổ âm. Mục đích của họ là cho dễ bề học tiếng Việt Nam, ngõ hầu chóng bước thẳng tới chí nguyện. Công việc đó đều do các cố đạo Pháp và Tây Ban Nha thực hành. Họ làm ra một cuốn sách bằng chữ La tinh và Việt Nam cho người mình, và một cuốn tự vị Việt La *Bồ* cho họ". Tôi cho in chữ *Bồ* bằng lối chữ nghiêng để độc giả chú ý đến, về để tác giả chữa chữ "Tây Ban Nha" ở trên kia làm chữ "Bồ Đào Nha": lối diễn âm của ta bằng chữ Tây phương là lối chữ Bồ Đào Nha của mấy ông cố đạo Bồ Đào Nha đặt ra trước tiên. Ông Alexandre de Rhodes (dịch là A–lịch–sơn Đắc–lộ) sưu tập lại trong một quyển "Tự vị Việt Nam *Bồ Đào Nha* La tinh" *(Dictionarium Annamiticum, lusitanum, et latinum)* in ở La Mã năm 1651. Ông có làm một quyển sách nữa bằng Quốc ngữ với La tinh, cũng in ở La Mã khoảng năm 1651, đề là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức Chúa blời* (nhà in không có chữ Quốc ngữ cổ, nên tôi chép tên sách này không được đúng hẳn với lối chữ của tác giả). Xét hai quyển sách này, thì rõ ràng lối viết chữ Quốc ngữ là lối Bồ Đào Nha, chứ không phải Tây Ban Nha. Chính trong bài tựa quyển tự vị Việt–Bồ–La, ông Alexandre de Rhodes cũng nói rằng ông nhờ được những tài liệu của hai ông cố đạo Bồ Đào Nha, là Gasparis de Amaral và Antony Barbosae; ông chỉ thu thập đính chính, nhưng ông cũng có công to, là sắp đặt có quy củ và đem in ra trước tiên. Mãi đến khi ông Pierre Pigneau de Béhaine (dịch tắt là Bá Đa Lộc) sang nước ta, mới dọn lại thành thứ chữ Quốc

ngữ hiện dùng bây giờ. Ông Bá Đa Lộc cũng làm ra một quyển tự vị Việt Nam La tinh; đương sinh thời, ông không cho in, mãi đến năm 1838 ông A.J.L.Taberd mới đem ra xuất bản, đề là *Nam Việt dương hiệp tự vị* – Dictionarium anamiticolatinum, prumnus in eceptum ab illustrissimo e reverendissimo P.J.Pigneaux.

Trang 25, ông Trà Ngân nói tên tỉnh Bà Rịa, trong Nam Kỳ, nguyên là chữ Cao–mên "Baréaga" mà ra: thế thì có lẽ nhầm, vì quyển *Monographie de la province de Bà Rịa chép chữ Bà Rịa là tên một người đàn bà mở ấp Phước Liễu, thuộc tỉnh Bà Rịa, vào cuối thế kỷ thứ 18, hiện có đền thờ ở Phước Liễu và Núi Cô: xét ra chữ Baréage là chữ của người Cao–mên dịch âm chữ "Bà Rịa" của ta, chứ không phải ta dịch theo chữ Baréage của người Cao–mên vì người Cao–mên gọi bà là "neak srei" hoặc "néang" (tiếng ta là nàng), chứ không gọi là "Ba". Tên tỉnh Mỹ Tho (ông Trà Ngân viết nhầm là Mỹ Thọ) mới là tên Cao–mên dịch ra quốc âm: nguyên chữ Cao–mên là Si–sâr (đọc là Mi–sôr), nghĩa là người con gái trắng, ta dịch là Mỹ Tho, thành "một thứ cỏ đẹp". Tên tỉnh Sóc Trăng cũng dịch âm theo chữ Cao–mên: quyển Monographie de la province de Sóc Trăng* chép là chữ Srok Khéang. Srok là làng hoặc xứ: trong Nam Kỳ có tiếng "sốc", dịch âm chữ srok, nghĩa là làng xóm, thí dụ "đi sốc", "sốc mên", "sốc nách". Khléang là kho tàng. Ông Trà Ngân nói chữ Sốc Trăng nguyên ở chữ Srok Tréang mà ra, thoạt nghe thì thuận lắm; chỉ vị không đúng với quyển địa dư trên kia; vả lại ở tỉnh Takeo, xứ Cao–mên, có hạt Srok Tréang (gồm 16 làng, 41,931 người đóng thuế, xem *Annuaire administratif de l'Indochine,* 1939–1940, trang 460), thì có lẽ họ không đặt trùng nhau như thế. Tên tỉnh Trà Vinh, trước là Trà Vang, ở chữ Cao–mên (Prắc Pràbăng" (ao Phật) mà ra *(Monographie de la province de Trà Vinh).* Ông Trà Ngân nói là ở chữ Préa Trapéang, kể cũng có lý, vì Préa là Phật, trapéang là vũng ao, nhưng không đúng âm bằng chữ Prắc Pràbăng (viết là Préah Pràbăng cũng được).

Trang 26, ông Trà Ngân nói chữ lịch sự "theo nghĩa tiếng Việt là giao thiệp khôn khéo": có lẽ nhầm, vì ta có câu "ăn mặc lịch sự", "nói năng lịch sự", "chẳng gì tươi tốt bằng vàng, chẳng gì lịch sự nở nang bằng tiền"; thế thì chỉ có nghĩa là khéo, là đẹp, là nhã nhặn, chứ không có nghĩa là "giao thiệp". Ông cắt nghĩa chữ "tử tế theo tiếng Việt là chu đáo, kỹ càng", thế thì thiếu nghĩa "tốt với hay", như câu ăn ở cho tử tế, người tử tế đi đâu cũng được quý trọng. – Ông nói chữ

“tha thiết theo nghĩa tiếng Việt là nồng nàn, năn nỉ”, cũng thiếu; ví câu “tha thiết sự đời” hay “than khóc thiết tha”, phải cắt nghĩa là thương tiếc xót xa, chứ không cắt nghĩa là “nồng nàn, năn nỉ”.

Trang 32, có câu: “Không nên lầm những tiếng đồng họ với những tiếng địa phương, mặc dầu đọc hơi giống nhau. Ví dụ:... mướn mượn”. Hai tiếng này không phải là “tiếng địa phương”, vì lắm khi dùng khác hẳn nhau. Tiếng mượn có nghĩa là dùng tạm rồi phải trả lại, như mượn sách để học; lại có nghĩa nữa là nhờ, như mượn tiếng, mượn tay người viết thạo, “Mượn màu son phấn đánh lừa con đen” *(Kim Vân Kiều).* Tiếng mướn không dùng vào những nghĩa ấy, chỉ dùng vào nghĩa thuê mượn, tức là chỉ giống với tiếng mượn về nghĩa thuê, thí dụ mướn người làm, mượn thợ khéo; nhưng nói làm mướn, không ai nói làm mượn; đến nghĩa bóng, lại dùng chữ mượn, chứ không dùng chữ mướn, thí dụ như câu “Ngày mượn thú tiêu dao cửa Phật” trong *Cung oán.* Về thi ca, thường không lẫn được, như trong *Kiều* có câu “May thuê, viết mướn, kiếm ăn lần hồi” và câu “Mượn điều trúc viện thừa lương”; ca dao có câu: “Đừng chê thiếp vụng thiếp về. Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người”.

Trang 36, ông Trà Ngân viết một câu như thế này: “Có thể nói rằng viết theo tập quán, không có văn pháp. Là vì vấn pháp không nói tới”, rồi ông “ví dụ chữ trời sao lại viết *tr* mà không viết *ch?*” – Tại chữ trời ở chữ “blời” mà ra: chữ blời là chữ cổ, hiện còn in trên bìa quyển *Phép giảng* của ông Alexandre de Rhodes dẫn trên kia, về sau chữ “Chúa blời” thành chữ Chúa lời, hoặc Chúa trời. Phần nhiều những tiếng của ta ngày xưa mà ông Alexandre de Rhodes viết bằng chữ *bl* ở đầu chữ, thì nay viết là chữ *tr.*: thí dụ “blở đi blở lại” *(Dict, ann.,* cột 44) nay là trở đi trở lại; “blót ngày” (cột 45) nay là trót ngày, “nói blót blời” (cột 45) nay là nói trót lời (tức hết lời, v.v. Xem như thế, thì lối viết chữ *tr* là theo lối đọc của số đông, và theo cỗi rễ từng chữ, chứ không phải theo thói quen: người Pháp gọi là phép viết theo ngữ nguyên (étymologisme).

Trang 38, ông Trà Ngân lại nói: “Tiếng Việt Nam có mấy chữ *d, gi, ch, tr, r,* rất còn phiền phức, vì chưa phân biệt được cách viết thế nào là đúng. Nhưng những chữ ấy sẽ có một luật định riêng. Ấy là cách thông dụng. Ví dụ... “trăn”: một loài rắn lớn...”. Ở đây, cũng phải xét xem gốc ở đâu (quyển *Tự vị Việt Nam* của ông Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651) viết là “con tlan” (cột 803); quyển *Tự*

vị Cao-mên của ông S.Tandart chép là "pôs thlan", thế là ngày xưa người Nam với người Mên đều gọi là tlan hoặc thlan; chỉ khác là nay người Nam viết là trăn, mà người Mên vẫn gọi là "pôs thlan". Bao nhiêu những chữ *tl ở* lối Quốc ngữ của ông Alexandre de Rhodes, ngày nay viết là *tr:* "tlán" (cột 804) nay là trăn, "thàng hột" (cột 804 nay là tràng hạt, "tlánh" (cột 805) nay là tránh, hoặc lánh, v.v...

Vậy có thể nói rút lại rằng những chữ mà ngày nay viết ra Quốc ngữ bằng chữ *tr*, đều là có duyên cớ cả. Cớ thứ nhất là số đông người mình đọc rõ chữ *tr* như những người ở vùng Thái Bình thường nói rõ chữ "quả trứng", không như phần đông người ở thành thị. Lại một lẽ nữa là có nhiều tiếng mượn của chữ nước ngoài, như tên "con trăn" bắt chước ở chữ "thlan" của người Mên cho nên về thời ông Alexandre de Rhodes viết là "con tlan"; không phải là ông không có vần *tr* tự vị của ông có đủ vần và có cả những chữ như "giả trá, nói dối" (cột 828), "một trận gió" (cột 830), "Tràng an, kẻ chợ" (cột 831), v.v. Ngày xưa, những chữ *l* viết sau chữ *t*,, thì ngày nay viết là *r*, như chữ "ở tlên blời" *Dict ann.*, cột 809) nay là "ở trên trời" v.v.: thế là viết theo lối đọc ngày xưa, và cả ngày nay nữa.

Xét 40 trang trên, cũng đủ biết rằng quyển sách của ông Trà Ngân cần phải sửa lại cho kỹ, thì mới có ích cho người đọc. Hiện giờ, chưa có thể gọi là sách "khảo cứu" được, vì ông không dẫn chứng mà cũng không bàn đến những thuyết của các nhà làm sách về tiếng nước ta (L. Cadière, Henri Maspero J.Przyluski, v.v...)

Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố
Số 125, ngày 30-12-1943

V. THƠ LỊCH SỬ

SÓNG BẠCH ĐẰNG

Hỡi Bạch Đằng giang, nơi chiến trận
Của nước Nam nhà tự thuở xưa!
Hỡi Bạch Đằng giang, nơi Quốc Tuấn.
Đại thắng quân Nguyên cắm ngọn cờ!
Lô xô sóng gợn, tròi xanh ngắt,
Sa tràng dấu cũ lấp vùi đâu?
Nước đục lờ trôi, hào kiệt khuất,
Hỏi tới ngày nay đã mấy thâu?
Chiến công rực rỡ, gương thần võ,
Ngàn năm sáng tỏ cõi lòng dân.
Vạn kiếp uy nghi cung miếu cổ,
Khói vẽ muôn hình bóng vĩ nhân.

*

Tựa đá chênh vênh, nhìn bốn cõi:
Non chen, núi chởm, sống dồi cong,
Nhấp nhô làng mạc lênh đênh nổi,
Ruộng thấp, gò cao: lớp sóng đồng.
Hương thơm bay tới, hồn mê đặc,
Đổi mới giang san khác lạ lùng:
Kìa rừng rậm rạp, cây nghiêng lắc,
Theo dọc bờ sông khắp một vùng!
Kìa ai trên ngựa cương buông lỏng,
Đang ngắm hoa rừng, nước xuống vơi!
Địa thế xem qua nơi yếu trọng,
Lão tướng [1] *sờ gươm, bỗng cả cười.*

*

1. Nguyễn Khoái.

Phương Đông lang lổ mây hồng dệt,
Tiếng gáy gà xa, ngọn gió may.
Lính tráng, dân, quan, oai dũng liệt,
Tụ tập trong rừng: bí hiểm thay!

Tướng quân Nguyễn Khoái, bên cờ lệnh,
Cổ võ dân gian đánh chẹn đường:
Nguyên tặc phen này dù mọc cánh,
Khó lòng bay khỏi Bạch Đằng giang.

Tựa làn sóng thúc đê bung vỡ,
Nghĩa binh chia việc, chuyện hân hoan,
Ra sức cưa tre cùng xẻ gỗ,
Phạt cành, đẽo gốc, rộn rừng hoang.

*

Buổi sáng tinh sương trời mát mẻ,
Ào ào nước rút, cuốn bùn đi.
Một dải giang tầm hai dặm lẻ,
San sát thuyền binh chứa gỗ, tre.
Trăm ngàn chiến sĩ đương hăm hở
Thi nhau đóng cọc khúc sông Đằng:
Kẻ giữ chân thang, người giáng búa,
Đất cựa, đê lay, chuyển động rừng.
Trên bờ đắp ụ, che hầm hố.
Tiềm tàng gạch, đá, mác, câu liêm.
Dân binh, sốt sắng, vui niềm nở,
Huyết sôi sùng sục, nói huyên thiên.
Những kẻ hôm nay đi cấy cọc,
Ngày mai xén, gặt sốc lâu.
Những kẻ hôm nay làm khó nhọc,
Ngày mai say uống máu quân thù.

*

Mù tung cát bụi qua thôn xã,
Quan quân vội vã tiến như bay,
Bỗng dừng chân đứng bên sông Hóa:
Sông cạn trơ bùn khó vượt thay!

Quốc công Tiết chế [1], trên voi xám,
Lặng ngắm hương dân mải bắc cầu:
Lũ lượt kéo ra trong ngõ xóm,
Đàn bà, con trẻ chạy đua nhau,
Già cả theo sau đàn cháu chắt,
Tay ôm lễ mễ rạ cùng rơm,
Mang giáo ngang sông, làm tấp nập
Lấy đường lính trải quãng bùn trơn.

Voi xám, chẳng may vì quá nặng,
Sa luy, rỏ lệ, ngắm quân đi...
Hưng Đạo, đau lòng, giơ kiếm trắng,
Trông voi, gửi với một lời thề:
"Thề chẳng quay về nhìn sông Hóa
Nếu không quét sạch lũ binh Nguyên".
Dân chúng ngậm ngùi: voi buồn bã,
Chết đứng dần theo mực nước lên!

*

Mông mênh muôn dặm Đằng giang phẳng,
In sắc hồng tươi, rọi bóng tà.
Đại Việt hùng binh chèo lẳng lặng,
Trông vời Tây Bắc, nẻo rừng xa;
Dăm trăm thuyền địch lô nhô hiện,
Cờ bay phấp phới xuống Đông Nam.
Nguyễn Khoái hô quân, truyền thách chiến:
Thét mắng vang trời nhiếc giống tham.
Ô [2] tặc giậm chân, đầy tức khí,
Xông xáo vung đao giữa trận tiền.
Mặt nước giao tranh tài dũng sĩ,
Giáo đâm, trùy bổ, động thiên biên.

Từng xanh lơ lửng giăng mờ tỏ,
Say sưa, mê ngắm cảnh trần gian:

---

1. Quốc công Tiết Chế thống lĩnh thiên hạ chư quân là tước của Trần Quốc Tuấn Hưng Đạo Vương do vua Trần Nhân Tôn tiến phong.
2. Ô Mã Nhi.

Loáng nhoáng đường gươm, bong lá mã.
Chập chờn ngọn kích, rụng buồng gan.

Bỗng rúc còi lệnh trong giây khắc,
Quân Nam lui chạy, thẳng giòng sông.
Nguyên tướng vuốt râu, lòng hậm hực,
Chỉ roi, tận lực đuổi kỳ cùng.

Giăng non [1] *sớm khuất, mơ huyền ảo,*
Nước vội ra đi, thúc giục giòng.
Chân đê bay vọt thăng thiên pháo,
Thuyền Việt quay đầu đại phản công.
Gió rên, rừng hú, mây đen đặc,
Chiêng khua, trống đập, miệng loa vang,
Quân reo hoan hỉ: "Anh em chặt...!!"
Tướng tá tung hoành múa tít thương.

Bờ sông nổi, mọc muôn ngàn đuốc,
Ngọn lửa múa mang, ánh dập dờn,
Ùa lại ầm ầm như sóng nước;

Nhốn nháo Nguyên binh sợ hoảng hồn.
Quân Nam vững dạ, thêm hăng hái:
Hưng Đạo, người giời, tiếp viện binh!
Ô, Phàn [2] *bối rối, buồn tê tái,*
Áo, Tích [3] *mê cuồng, thất vía kinh.*

Quân Nguyên hỗn độn, chèo tung sóng,
Thuyền ngược sóng đi, trốn chạy hoài.
Đuốc đuổi trên bờ: ma hiện bóng!
Nước xuống rì rầm kéo xác trôi...
Cọc nhọn nhô đầu, thuyền ụp vỡ.
Nguyên binh té lộn, tiếng kêu cầu...
Đá ném rào rào, tan nát sọ,

---

1. Mồng tám tháng ba, năm Mậu Tý (1288), niên hiệu Trùng Hưng thứ tư.
2. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp.
3. Áo Lỗ Xích, Tích Lê Cơ Ngọc.

Tên bay tua tủa, lách qua hầu.
Lao phóng trúng tim, tia máu vọt,
Mác xiên thủng bụng, mở lòng rơi.
Liều thân, Nguyên tướng mong ra lọt,
Lọt khỏi trùng vây kín đặc người.

Đồng bào Tư Hãn ngoi lên cạn,
Câu liêm móc cổ, kiếm vằm xương.
Họ hàng Tất Liệt, trong vòng trận,
Giày xéo, đè nhau, chết ngổn ngang.
Bùn đen nhào óc, thây chồng chất,
Lấp khúc Đằng Giang, nước ứ tràn...
Dân Việt, thiên thần, ken gót chặt,
Giặc Nguyên, quỷ sứ, bó tay hàng.

*

Phá vỡ mây đen, xua đuổi sạch,
Bình minh chói lọi, mở toang trời.

Quăng gươm, tráng sĩ, bên thành quách,
Sướng nhảy, ôm nhau, lệ ứa rơi...
Gió đùa hoan lạc, xoay tròn lá,
Chim reo múa cánh, rộn từng không.
Ong mừng vỡ tổ, bay muôn ngả,
Bướm lượn tưng bừng rợp núi sông.
Đường tắt, ngõ ngang nô nức bước,
Chị gọi, em theo, trẻ dắt già,
Mẹ bế bồng con đi đón rước
Anh hùng cứu quốc, khải hoàn, ca...

H.Minh Tuyền
Số 17, ngày 3-10-1941

THANH NGHỊ

Thanh Nghị, *có người gọi là báo, đúng ra là một* tạp chí, *do một số tri thức tân học chủ trương, gồm Vũ Văn Hiền, Phan Anh, Hoàng Thúc Tấn, Lê Húy Vân, Ngụy Như Kontum, do Vũ Đình Hòe làm chủ nhiệm, Doãn Kế Thiện là người sáng lập. Danh nghĩa của tạp chí là cơ quan "nghị luận, văn chương, khảo cứu".*

Tạp chí ra số 1, tháng 6-1941; số cuối cùng, số 120, ngày 11-8-1945. Xuất bản không định kỳ; 11 số đầu ra hằng tháng; sau ra nửa tháng, rồi hằng tuần (có lúc lại xen vào một số cách nhau nửa tháng, trong số 1/3 xuất bản hằng tuần, gần 1/2 là nửa tháng.

Mục đích của tạp chí tập hợp những tri thức cùng chiều hướng suy nghĩ, gây một dư luận xã hội thông cảm, ủng hộ hướng suy nghĩ ấy.

Tôn chỉ: *bốn khẩu hiệu, cũng là bốn phương châm hướng dẫn viết:*

1. Thông hiểu sự vật và tư tưởng;

2. Thu nhặt tài liệu để góp vào giải quyết những vấn đề quan hệ đến đời sống của dân tộc Việt Nam;

3. Phụng sự một nền nghệ thuật chân chính;

4. Phổ thông mà không làm giảm giá.

Ngoài những người sáng lập, chủ nhiệm và chủ trương xuất bản tạp chí, các cộng tác viên có: Tô Ngọc Vân, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Thị Hiền, bà Phan Anh, Đỗ Xuân Sảng, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Tố, Phạm Gia Kính, Nguyễn Trọng Phấn, Vũ Văn Cẩn. Nguyễn Xuân Khoát, Đoàn Phú Tứ, Ngô Bích San, v.v...

Tòa soạn: 65bis, đường Rôlăng (nay là phố Hai Bà Trưng) Hà Nội. In ở nhà in riêng 290 x 195mm.

I. TIỂU LUẬN VỀ CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG

CẢI TẠO TINH THẦN

Một đại tướng cầm vận mệnh cả một quốc gia, có kinh nghiệm, có tài cao kiến, biết lực lượng quân mình và quân địch và tính trước được các việc sẽ xảy ra... mà để nạn xâm lăng xô tới, nhanh chóng và tàn khốc như một trận cuồng phong. Và – ôi mỉa mai! – Sự thất trận không do những cớ bất ngờ, lại chính bởi những cớ đã đoán trước được cả với những chi tiết rành mạch!

Người ta ngạc nhiên về sự hành động của viên đại tướng. Ngạc nhiên hơn nữa là thấy sau khi những việc khủng khiếp đã xảy ra đúng tăm tắp với những điều Y đã thản nhiên dự đoán, vị chủ tướng ấy lại thản nhiên lui về yên hưởng thú điền viên, ngày ngày tỉa những nhành hồng trong vườn cảnh!

Trí óc cùng hành vi của viên chủ tướng kia, có thật là kỳ dị chăng? Không. Hắn chỉ là tiêu biểu cho một phần rất đông nhân loại.

Hãy xét ngay ta và những người xung quanh mình.

Trừ những hạng người ngu độn hoặc gian ác ngay từ lúc lọt lòng là những quái trạng về sinh lý, ai lại không công nhận nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là hay: làm việc, cố gắng là phải; tận tâm, hi sinh, vị tha là quý, lười biếng chơi bời là hại; ích kỷ, gian tham, lừa lọc là xấu...

Không cần phải có một khối óc siêu phàm, mới phân biệt được điều hay và điều dở. Chỉ cần một chút lương tri. Mà "lương tri là một vật trong mọi vật được chia đều cho mọi người hơn cả".

Nhưng nhân loại chỉ đồng ý trong phạm vi tư tưởng. Còn trông đến việc làm thì, như khi ta ném hòn sỏi vào một đàn kiến, đám người tụ hội kia sẽ tản mát ra từng bọn và mỗi bọn đi một ngả, do rất nhiều những duyên cớ tiềm tàng và phức tạp. Ngả nào cũng chật hẹp tối tăm. Duy có một lối sáng sủa rộng rãi: ấy là chính đạo. Ai cũng trông thấy mà lại rất ít người đi theo!

Có nhiều điều ta thấy rõ là phải mà không bao giờ ta làm, tuy vẫn tự xét có thể làm được. Có nhiều việc ta rất tán thành khi thấy người khác làm nhưng không bao giờ ta theo, ta nhìn họ hành động thản nhiên như khách xem kịch, nhìn những tấn trò diễn trên sân khấu.

Có khi kích thích bởi cái đẹp của điều phải hoặc phấn khởi trước sự thành công của những người đã cố gắng, ta cảm thấy cái vô vị của sự sống thụ động, rồi vụt trong trí một ý định hay... nhưng nó lại biến đi ngay mất như một ảo ảnh. Người thành thực thì tự thấy ươn hèn. Kẻ tinh quái thì tìm mọi nhẽ ngụy biện để chứng minh những hành vi nhỏ mọn của mình.

Có những người thông minh, lỗi lạc, biện thuyết giỏi và hăng, có thể xui người khác hoạt động nhưng chính mình thì làm rất ít.

Lại có những người, trong những lúc hăng hái chân thực, quả quyết thi hành một ý định rồi thì thiếu bền gan, để "sẩy" mất ý định hay rồi hối tiếc, rồi lại quả quyết, rồi lại trùn trước sự cố gắng để lại ăn năn... luẩn quẩn trong cái vòng luẩn quẩn. "Sâu thẳm địa ngục vẫn lát bằng nhiều ý định hay"!

Những bọn người trên kia là những bọn người bị suy nhược về tinh thần. Họ mắc một chứng bệnh kinh niên là:

THIẾU NGHỊ LỰC

Chứng bệnh này rất nguy hiểm vì nó có thể làm hao mòn cả một dân tộc cả một thời đại.

Nghị lực là gì?

Một ý hay nếu chỉ là một ý thì chưa phải là một động lực. Trái với dục vọng, nó không có sức để đẩy cái bộ máy nặng nề của hình hài. Cho được thành những hành động, một ý nghĩ phải biến thành sự ham muốn.

Nghị lực là cái sức huyền bí để làm biến những ý phải thành những ham muốn cao quý mạnh hơn những dục vọng tầm thường và gìn giữ cho nó một sức mạnh bền bỉ.

Tâm hồn có thể ví như cái kính ảnh. Những ý chạy qua tâm hồn như những cảnh vật diễu trước một ống chụp hình. Nếu kính ảnh chỉ là một tấm kính thường thì những cảnh vật khi diễu qua ống ảnh chỉ

chiếu lên tấm kính đó những hình vừa hiện lên lại biến đi ngay. Muốn ghi lấy một hình ảnh, người ta đã phải bôi lên tấm kính một chất hóa học có tính chất hút những bóng chiếu lên trên. Chất hóa học này là sự ham muốn mà nghị lực đã gây ra để hút một ý chạy qua miếng kính của tâm hồn.

Nhưng trước khi gây sự ham muốn kia, nghị lực đã phải chọn lọc trong những ý diễu qua tâm hồn, một ý chính đáng, rồi chiếu ống ảnh tâm lý vào ý đó, ngắm nghía kỹ càng cho đến khi thấy một hình ảnh rõ rệt. Và sau khi ý đó đã in hình trên cái màng giao cảm của tâm hồn và thành một ý định, còn phải gây cho ý định một sức quả quyết mãnh liệt bằng cách xoay cả vào một chiều tất cả những động lực tâm lý, như người thợ ảnh sau khi đã chụp một tấm hình lại phải dùng những chất hóa học để rửa kính và giữ lấy hình ảnh đã in trên đó.

Thật là công phu, sự cấu tạo của nghị lực.

Cho nên những người ưa sống một cách dễ dàng – đó là đa số – hẳn không phải là những người giàu nghị lực.

Cho nên phần đông nhân loại ưa sống một đời thụ động, theo sự xô đẩy của dục vọng, của thói quen, của hoàn cảnh. Họ cứ yên lặng để cho cuộc đời lôi cuốn như chiếc lá trôi theo dòng nước. Họ là những người máy cử động do những sức mạnh ở ngoài giật dây. Họ là những cây thịt đứng vững nhờ những nạng chống mà tập quán và xã hội đã dựng sẵn cho họ.

Vì vậy, khi một tai biến hay thời gian làm đứt gẫy những dây buộc và nạng chống thì những bộ người máy, những cây thịt kia tức khắc rơi rụng một loạt như những lá úa trước trận gió may.

Có những dân tộc (như dân Chàm ở Đông Dương) có những giống người (như người da đỏ ở bên Mỹ) bị diệt vong vì tinh thần bạc nhược, vì sự sống uể oải của họ không đủ sức mạnh để chống với luật đào thảo nghiêm khốc của Tự nhiên.

Phong trào “cải tạo quốc gia” đang sôi nổi. Trong chương trình cải tạo, nếu chỉ có những cuộc cải cách về chính sách, thật chưa đủ. Việc cốt yếu hơn là:

CẢI TẠO TINH THẦN

Cải tạo tinh thần. Bằng cách nào?

Trước hết một tai biến xảy ra có thể gây một sức phản động tự nhiên trong cái đám người sống uể oải. Bị kích thích đột ngột, họ sẽ tỉnh ngộ và quật khởi nếu còn giữ được đủ sinh lực tiềm tàng. Ở đám người này, nghị lực bùng dậy và có thể làm những việc phi thường.

Cho nên đối với một dân tộc mà tinh thần suy nhược thì sự sống yên lặng lại nguy hiểm vì đưa dần nó vào chỗ diệt vong, chứ một tai biến khốc liệt xảy ra có khi lại cứu vớt được nó.

Dầu sao, điều kể trên chỉ là một nhận xét chứ không phải một phương pháp vì việc xảy ra không do sức người tạo nên. Mà nếu là một phương pháp thì nó là một phương pháp quá khích, có thể nhanh chóng và quyết liệt, nhưng cũng nguy hiểm như tất cả những phương pháp quá khích.

Nay ta xét đến những phương pháp hoàn toàn do sức người.

Hiệu quả của nó chậm nhưng chắc chắn.

Có phương pháp riêng cho cá nhân và phương pháp chung cho đoàn thể.

PHƯƠNG PHÁP RIÊNG CHO CÁ NHÂN

Sức mạnh của nghị lực phát triển bằng sự xoay vào một đích tất cả những động lực của tinh thần.

Trên kia đã nói sự cấu tạo của nghị lực để làm biến một ý thành một ham muốn cương quyết.

Làm thế nào để chuyển vận được sự cấu tạo đó?

1) Những cuộc suy nghĩ cường liệt

Đừng để cho những ý hay chạy qua óc như những ảo ảnh trên "màn bạc". Ta bị guồng máy của cuộc đời lôi cuốn, quay cuồng, lắc lư như hành khách trên toa xe lửa hạng tư. Ta phải làm một cố gắng nhỏ là đừng né sang bên cái guồng máy kia sống một lúc yên

lặng cái đời riêng của mình (thử nghĩ trong cả một đời ta sống được bao nhiêu giây phút thiêng liêng ấy!).

Những phút TRẦM TƯ này là những phút thống trị của tinh thần. *Đem rọi ánh sáng của tri giác vào các hình trạng tâm lý. Một ý hay nổi bật lên. Hãy chuyên chú hết tinh thần vào đấy. Những tư tưởng và dục vọng tầm thường lùi xa dần và mờ đi như những hình tượng ở những lớp sau khi người thợ ảnh đã ngắm kỹ một cảnh vật để đưa nó vào lớp thứ nhất. Dùng những sợi dây tâm lý để nối với ý hay đó những ý tưởng và cảm tình tương hợp. Thế rồi – ôi, huyền bí! – ta sẽ sung sướng thấy nẩy trong trí một ý định vì cái ý hay kia đã phối hợp với một ước mong.*

Đừng để ý định kia bị "sẩy" trước khi tới kỳ "khai hoa"! Phải luôn luôn sống lại những phút trầm tư để *tưới thêm dầu vào ngọn lửa đã bắt đầu cháy cho đến khi – thời gian giúp vào – ý định kia kết tinh thành một* ham muốn quả quyết.

Đức Thích Ca ngồi nhận định dưới cây Bồ đề ròng rã sáu năm giời để thấu triệt nhẽ Đạo, không sờn lòng và sao nhãng cuộc nghĩ ngợi trước những hành động tai ác của lũ yêu quái. Ta không có đạo cốt chắc không thể ngồi trầm tư lâu thế được! Mà chắc cũng không thể tu luyện đến lúc đắc đạo, có phép thần thông! Đó là những chuyện huyền bí thuộc về Đạo giáo.

Chỉ nói đến việc khoa học có thể giải nghĩa được thì thôi miên thuật cũng là một lối nhập định và trầm tư để tự gây một ý lực rất mạnh có thể sai khiến được ý lực của người khác.

Thôi miên thuật chỉ là một thuật nghĩa là khó khăn và cũng không cần cho cuộc đời, nhưng nó là một chứng cớ để tỏ rõ hiệu quả của phương pháp "trầm tư".

2) Sự hành động

Khi những cuộc suy nghĩ cường liệt đã làm biến một ý thành một ham muốn quả quyết thì ta phải bắt đầu ngay việc hành động.

Đức Phật tổ sau khi đã tìm thấy nhẽ Đạo – việc tu luyện đã xong – ngài bắt đầu ngay công việc thuyết pháp. Sự hoạt động để thực hành một quyết định nhiều khi chưa đưa ngay đến kết quả nhưng có hiệu lực là gây thêm sức mạnh cho nghị lực. Nghị lực càng mạnh, hành động càng hăng hái, và hành động càng hăng hái lại càng tiếp sức cho nghị lực... Cứ như thế, làm ngắn dần con đường đưa đến thành công.

3) Một hoàn cảnh tốt

Muốn đi nhanh và đi chắc tới thành công, còn phải dọn đường cho sự hành động. Coi chừng những quân thù vẫn ẩn nấp mọi nơi là những dục vọng tầm thường và những ý định tương phản: Cái bọn quân du kích rất nhiều và rất tinh quái!

Phải gây một hoàn cảnh có lợi cho sự hành động một không khí tốt lành cho nghị lực.

Không khó gì. Một vài người đồng chí cùng một hoài bão, cùng một ý định quả quyết, cùng theo đuổi thiết tha một công việc là đủ tạo một hoàn cảnh cho sự phát triển của nghị lực. Phải bao vây nghị lực của mình bằng những nghị lực đồng minh để những dục vọng tầm thường không còn lối vào quấy nhiễu.

Nói tóm lại, điều phải ai cũng biết mà vẫn ít người làm được, điều dở ai cũng thấy mà vẫn ít người tránh được. Phần đông nhân loại sống như những toa tầu do một bộ máy lôi đi. Bộ máy là dục vọng, tập quán, hoàn cảnh. Lẽ phải là những cảnh vật hai bên đường chạy vụt qua và như chợp nhoáng lùi xa tít đến tận chân giời!

Một luật thiên nhiên trong vật lý học chi phối cả thể chất: sức nọa lực (force d'inertie) hay gọi nôm là "Sức ỳ" (!) Một vật nằm yên nếu không có sức gì lay động thì cứ nằm yên đấy. Một vật bị sức gì lôi đi, nếu không có sức khác co lại thì cứ bị lôi đi hoài.

Đối với phần đông nhân loại "sức ỳ" thống trị cả đời tâm lý. Họ sống một đời sống hoàn toàn về thể chất một đời sống không hồn. Không lúc nào tri giác của họ phản động với sức nọa – lực lôi cuốn họ. Vì họ thiếu một sức mạnh phát tự tinh thần ra: Nghị lực.

Vậy, muốn sống một đời sống có nghĩa lý phải gây cái sức mạnh kia cho tinh thần.

Bằng cách nào? Phương pháp "Trầm tư" với sự tiếp sức của hành động và hoàn cảnh tốt là phương pháp duy nhất để giải thoát tin thần. Mục đích của nó là luôn luôn rọi ánh sáng của tri giác vào tâm giới làm nổi bật những ý định hay lên trên những lớp bất giác và tiềm thức của tâm hồn, để những ý định đó – do một sức huyền bí – biến thành những ham muốn cao quý và mạnh mẽ điều khiển mọi hành vi theo một thống hệ và một tổ chức sáng suốt.

Vũ Đình Hòe
Số 11, tháng 4–1942.

BIẾT KHÓ, LÀM DỄ

(Học thuyết của Tôn Văn)

Biết thì dễ nhưng làm thì khó, đó là một câu đầu lưỡi của người nước ta và người Trung Quốc – câu ấy biểu hiện một quan niệm in sâu trong óc của ta.

Theo ý Tôn Văn, thì quan niệm ấy là một trở lực đã làm cho văn minh nước Tàu phải ngừng lại trong hai nghìn năm không tiến được! Và muốn cứu thoát đồng bào khỏi cơn tê liệt ông đã xướng lên một thuyết trái hẳn; là *"Biết thì khó mà làm thì dễ"*.

Thoạt tiên, ông lấy rất nhiều thí dụ để chứng minh thuyết của mình là đúng. Thí dụ thứ nhất là sự *ẩm thực*. Ẩm thực là một sự rất thông thường của loài người, từ đứa bé mới lọt lòng mẹ cho đến những người ngu si tàn tật, ai mà không *làm* được. Nhưng muốn *biết* được sự tiêu hóa cùng là nguyên nhân sự nhu cầu các thực–phẩm, thì phải học qua sinh lý học, y dược học, vệ sinh học, vật lý học, hóa học, v.v... Dĩ chí, chính hiện thời, có biết bao nhà bác học chuyên môn khảo cứu khoa ăn uống mà vẫn chưa tìm biết được lý do và giá trị của những thứ thực phẩm rất thông thường mà người ta đã biết dùng từ đời thượng cổ đến nay, xem thế thì biết *Làm thì dễ mà biết thì khó*.

Nhưng hoặc có kẻ bảo rằng: Ẩm thực là thiên tính của người ta, làm được là vì có lương tri lương giác, còn ngoài ra các việc khác, thì vị tất làm dễ biết khó.

Giả lời câu hoài nghi ấy, Tôn Văn lấy nhiều thí dụ khác.

Thí dụ tiêu tiền: "*Ôi!* Tiêu tiền có phải là một thứ lương–năng của người đâu! Chính là một tập quán của xã hội phàm người văn minh từ bé cho đến khi chết, có khi nào là không dụng đến tiền – ăn uống phải dùng tiền, may mặc phải dùng tiền, thuê nhà, đi xe, không dụng tiền không được. Chúng ta *làm* việc tiêu tiền, coi rất tự nhiên. Có tiền tiêu thì mọi việc xong xuôi, không tiền thì thúc thủ, cho nên ai cũng theo đuổi đồng tiền. Xã hội văn minh, công thương phát đạt cũng nhờ tiền, thậm chí sinh tử, họa phúc, bi hỉ, ưu lạc, cải cách đều

do tiền mà ra! *Nhưng tiền là cái gì? Tiền lưu hành thế nào? Ở đời có mấy người biết?"*.

Quả thế, muốn biết tiền là gì và sự lưu thông tiền bạc, phải học các khoa kinh tế học, tài chính học – Những khoa học chuyên môn ấy cho ta biết rằng tiền chỉ là một thứ trung chuẩn của hóa vật, và hóa vật có giá trị cũng nhờ nhân công. Vậy chính tiền không quý mà nhân công mới là đáng quý. Ấy chưa kể những sự rất tầm thường như mua bán đất rẻ, mà có khi các nhà chuyên môn biện luận kịch liệt rút cục cũng không tìm được manh mối rõ ràng.

Vậy sự tiêu tiền lại là một bằng chứng rất xác đáng cho thuyết *biết khó làm dễ.*

Đứng về một phương diện khác hẳn. Tôn Văn lại cho ta một thí dụ nữa; thí dụ *làm văn.*

Làm văn, ở Trung Quốc, từ xưa đến nay, biết bao nhiêu người đã từng *làm!* Từ vua đến dân ai cũng thích làm văn, dĩ chi coi sự làm văn như một thứ tài hơn cả mọi tài! Biết bao người có tài đã phí bỏ tài mình về công nghệ mà mải miệt văn chương! Nước yếu cũng vì người ta thích văn quá.

Nhưng một sự lạ, là ở một nước văn thịnh như thế mà không có một nhà văn học nào nghĩ đến *Văn pháp*, làm một quyển văn pháp, đợi đến khi văn minh Âu Tây tràn sang, mới bắt đầu có sách nói về văn pháp Trung Hoa phỏng theo những sách văn pháp Thái Tây.

Cho nên, hễ ta hỏi các vị thâm Nho về lý tắc văn chương các cụ không phân giải được rõ ràng.

Đó lại là một bằng chứng nữa cho thuyết *làm dễ biết khó*

Ngoài ba thí dụ kể trên, Tôn Văn còn kể nhiều thí dụ khác như làm nhà, đóng tàu, đắp thành, khai sông v.v...

Những việc ấy người ta *làm* đã lâu, nhưng mãi đến bây giờ, nhờ có khoa học, thì mới *biết* được một cách rõ ràng.

Trước khi kết luận, Tôn còn dự đáp một cách dị luận Người bênh vực thuyết *biết dễ làm khó* có thể nói rằng: "Thuyết ấy tuy không đúng với công việc ngoài, nhưng rất đúng cho tâm lý người ta! Vì phần nhiều ta biết nhưng không làm vì thiếu nghị lực". Câu dị luận có một phần đúng nhưng hơi nông nổi. Vì ta nên nhớ rằng đã đành *làm* cần phải có nghị lực nhưng *biết* cũng cần phải có nghị lực mới được, vậy đã đủ nghị lực mà biết được thì tất có nghị lực mà làm!

Trái lại không có nghị lực mà *làm* thì đâu có nghị lực. Người thường chỉ đủ nghị lực *làm*, chứ không đủ nghị lực biết. Mạnh Tử có câu: "Làm mà không để ý, tập mà không xét chung thân noi theo mà không hiểu nguyên do, ấy là số đông người vậy" (hành chi nhi bất trước yên, tập hỉ nhĩ bất sát yên, chung thân do chi nhi bất chi kỳ đạo giả, chúng dả).

Câu ấy chứng tỏ rằng về phương diện tâm tính người ta cũng như về các phương diện khác, "làm thì dễ mà biết thì khó".

Thuyết "biết khó làm dễ" của Tôn Trung Sơn phản đối hẳn quan niệm thông thường của người ta và vượt quá cả thuyết "Tri Hành hợp nhất" của Dương Minh. Theo thuyết này thì biết mà không làm thì không gọi là biết được! Biết lại phải làm thì mới gọi là biết được.

Vậy thuyết Dương Minh cũng chỉ chú trọng về "làm". Thế cũng đủ nhầm rồi.

Huống chi ở thê giới khoa học chuyên môn bây giờ, nếu bắt buộc một cá nhân cả *biết* lẫn *làm* thì sao đủ công nghiên cứu được. Thế giới càng tiến bộ công việc càng phải chia: nhà bác học tìm *biết*, nhà kĩ sư *thi hành*. Tri hành không thể hợp nhất được.

Chủ trương thuyết "biết khó làm dễ" Tôn Văn không có ý bắt buộc ai cũng phải *biết* rồi mới làm. Trong nước 400 triệu người, nếu ai cũng phải biết rồi mới làm thì đến bao giờ nước đổi mới! Đại đa số dân chúng, không biết cũng có thể làm được, làm dưới sự hướng đạo của người *biết*.

Mà chính những người *biết rộng* cũng có khi cần phải *làm*, tuy rằng *chưa biết:* như là *thí nghiệm, thám hiểm v.v...*

Vậy thuyết "biết khó làm dễ" không làm nhụt chí những người muốn *làm*, trái lại rất khuyến khích.

Quan niệm thông thường "biết dễ làm khó" có hai điều hại rất lớn: một là nhụt chí tiến thủ của người ta, hai là sui người ta khinh suất học thức, khoa học.

Hai cái hại ấy đã làm cho nước Tàu và nước Ta tê liệt trong bao nhiêu năm lịch sử!

Người thư sinh qua 15, 20 năm đèn sách, tốn phí biết bao tâm lực tốt nghiệp, ra đời. Sự khó khăn qua bao nhiêu năm học hành, không ai là không nhận thấy. Thế mà đến lúc sắp ghé vai vào gánh vác việc đời, thiên hạ lại dọa rằng: "Học thì dễ, nhưng ra làm khó lắm". Những câu dọa ấy thường lại chính những người tiền bối

nói ra, những người đã đi qua con đường mình đi; như thế thì tài nào mà hậu sinh không nhụt lòng.

Đã nhụt lòng thì không đủ can đảm, không hăng hái thi thố sở học, sở kiến của mình; huống chi trong suốt đời gã thanh niên kia sẽ bị cái quan niệm "biết dễ làm khó" nó theo đuổi, theo đuổi trong óc chàng, theo đuổi trong óc những người chung quanh chàng có quyền sai khiến chàng, như thế dần dần, một quan niệm thật sai lầm không căn cứ vào đâu, đã biến thành sự thực; vì thế biết bao nhiêu thanh niên có tài lực, có tâm huyết sau vài năm lăn lộn với đời đã thành những bộ máy do một quan niệm sai lầm nó sai khiến; rồi rút cục có học, có biết cũng như hạng vô tri thức. Thật đáng tiếc!

Trái lại, những bọn vô tri thức gặp lúc may mà thành công thì lại càng kiêu hãnh, càng tự thị ở thủ đoạn "không cần biết mà làm được".

Không biết, không học mà làm thành công xưa nay vẫn có. Hoặc vì tài năng xuất chúng, hoặc vì may mắn. Nhưng vì may mắn nhiều hơn.

Tự thị ở cái *may* mà khinh suất học thức, đó là một quan niệm trái với lẽ phải, với khoa học.

Quan niệm ấy là quan niệm những người quen thói ỷ lại, không có chí tiến thủ, không hay suy xét tìm tòi. Vì quan niệm ấy mà nước Tàu bị tê liệt trong hai nghìn năm. Từ đời Châu, Hán, văn minh Trung Quốc đã tới cực điểm. Các thứ thực phẩm, y phục, y dược cùng các thứ chế tạo đã có sẵn sàng từ đời ấy. Các đời sau chỉ ỷ lại vào công cuộc của tiền nhân đã làm, không *hiểu biết* cái tiền nhân đã tìm ra. Vì thế mà có địa bàn mà không biết tìm ra điện, có thuốc pháo mà không biết chế khí giới, có than đá mà không biết dùng về kỹ nghệ, có thuốc hay mà không biết trị bệnh minh bạch...

Quan niệm "biết dễ làm khó" đối với nước ta, cũng hại như thế: Mà đến ngày nay vẫn còn di độc.

Trong lúc gián thời, tinh thần khoa học chưa phổ thông được, quan niệm ấy đi đôi với sự khinh xuất học thức, đã đào tạo trong khắp các giới những nhân vật đáng thương.

Về phương diện khoa học chuyên môn, có biết bao nhiêu người làm thuốc vô học mà tự chiếm là giỏi hơn bác sĩ tốt nghiệp trường y học; biết bao nhiêu người thầu khoán cậy giỏi hơn kiến trúc

sư tốt nghiệp trường Mỹ thuật. Nhưng vì quan niệm "biết dễ làm khó" đã in sâu vào óc dân chúng, nên còn lắm người vẫn tin họ.

Về phương diện kinh tế cũng vậy; trừ một vài người có thiên tài xuất hiện chốc lát, ngoài ra trong trường kinh doanh, hầu hết chỉ thấy hạng đục nước béo cò. Có đâu là nền nếp kinh doanh có đâu quy mô thực nghiệp! Vì thế nên không thấy có hội buôn nào, hoặc công nghệ nào được lâu dài. Lầu kinh tế nếu không xây trên một nền móng học thức, thì không thể vững được.

Mà đến cả trường chính trị cũng thế: quan niệm "biết dễ làm khó" cũng có dấu vết rất rõ ràng.

Đã đành trong lúc giao thời, người ta không thể đợi *biết* rồi mới *làm*, vì chưa ai *biết* cả. Nhưng phải nhớ rằng có *biết* thì *làm* mới được công hiệu; vậy phải chú ý đào tạo lấy người *biết*, và nhất là phải trừ diệt cái quan niệm sai lầm "biết dễ làm khó". Và trái lại, phải in sâu vào óc mọi người rằng "về mọi sự, biết khó mà làm dễ".

Phan Quân

Số 28, ngày 1-1-1943.

SỐNG!

Xuân mới dem về nhựa sống cho muôn loài cây cỏ. Và thổi gió ấm vào mọi tâm hồn. Cả những tâm hồn trống trải vì hi vọng đã hầu tắt.

Lòng ham sống nổi dậy, sau quãng âm thầm của ngày đông giá lạnh.

Yêu và tin...

Yêu đời, yêu những kẻ cùng chung một số mệnh.

Tin ở lẽ sống, tin ở sức sống của mình và những người đồng cảnh.

... và Hoạt Động

Cố gắng hoạt động để đi, để đưa nhau tới một cảnh sáng đẹp hơn ở mãi chân giời xa thẳm...

*

Nhưng một mối băn khoăn làm bực dọc tâm trí kẻ muốn phấn đấu mà chưa tìm được một nẻo đường đi: Đau khổ thay những giây phút do dự!

Thật sung sướng những người chỉ biết cố gắng và hi sinh – sự hi sinh đáng kính phục – mà không hề nhìn đến kết quả. Mà lại đáng buồn cho kẻ đo đắn trước sau rồi đứng lại vì thấy kết quả mơ hồ, tuy tiếng gọi lên đường rộn rã bên tai và chí muốn đi nung nấu trong gan ruột!

Lửa sống reo trong lòng tráng sĩ, đã muốn đi ai không muốn nhanh chân cho mau tới đích.

Song đi... để rơi tõm vào cõi Hư vô! Đi... để mỗi bước lại xa thêm bọn người đồng cảnh! Dù đi, hay dù đứng lại, sức mạnh chỉ do ở số đông và mối đồng tâm. Kẻ đi sẵn lòng tin ở tình đoàn kết của bọn cùng hội và sức hấp dẫn của mình. Ảo mộng! Vì thiếu một động lực thiên nhiên: Thời gian.

Trước vận hội hãn hữu, mở một nẻo đường, phải có can đảm để rứt áo ra đi và xông pha sương gió. Nhưng cũng phải có can đảm – cái can đảm có nhẽ kém đẹp nhưng không phải vì thế mà kém sức mạnh – để thản nhiên bỏ qua dịp hiếm mà quả quyết tìm một nẻo khác, khi thấy nẻo trên là một lối cụt.

Như khách "nhỡ tàu" – chuyến tàu tốc hành! – vì đã không sửa soạn trước, ta phải dẹp ngay mối tiếc than mà tìm một lối khác để đi, để đưa nhau tới đích, chậm nhưng chắc chắn hơn.

*

Trong lịch sử nhân loại, có dân tộc đã xây nổi cơ đồ to lớn, dưới quyền chỉ huy của một khối óc siêu phàm. Nhưng công cuộc vĩ đại xây nên không biểu chứng sức sống mãnh liệt của đám quần chúng, mà chỉ do ý lực của bậc cái thế kia. Bởi vậy sau một thời oanh liệt, bậc siêu nhân không còn, dân tộc này, vốn không sẵn một sinh lực súc tích, đã kiệt quệ vì cố sức quá độ, nên tiêu mòn cho đến diệt vong.

Trái lại, có dân tộc, trải bao cuộc hưng phế, vẫn tồn tại và bành trướng. Đừng tìm ở họ những công trình xây dựng khổng lồ. "Đế – thiên đế thích" là hình ảnh hùng vĩ của một cái gì đã chết. Nhưng tấm thảm mạ xanh tươi, rải trong những khe núi trùng điệp, ấp ủ một mầm sống bất diệt. Cái hột cây đâm mộng đã lách sợi rễ tơ giữa những phiến đá, một ngày kia sẽ làm sập đổ ngọn tháp ngất

giời. Vì trong mầm cây chảy một luồng nhựa sống, đã làm những sợi rễ to và dài bằng những con trăn. Sức mạnh của dân tộc trên là ở nguồn sinh lực đó. Vì sức sống cường liệt, nó đã chống với mọi tai ách của thời vận... Vì sức sống cường liệt nó đã lan rộng không ngừng... và sinh cơ lập nghiệp đến cả những nơi "sơn cùng thủy tận".

*

Tin ở sức sống, tin ở sinh tồn lực của nòi giống ta thấy ấm áp trong lòng. Và như có thần cảm, ta thấy rõ con đường phải theo.

Bổn phận riêng và bổn phận chung của mọi người là phải chứng tỏ sức sống của mình và của Đoàn thể: Cố gắng và Đoàn kết. Và làm cường liệt sinh tồn lực của nòi giống bằng sự Làm việc và Hi sinh.

Đó là nền tảng của Lý tưởng quốc gia. Ngoài ra chỉ là những kế hoạch nhất thời, có thể tùy cơ ứng biến.

Chỉ có phương pháp hoạt động ấy mới có hiệu lực lâu bền.

Phương pháp ôn hòa! Nhưng cũng cần nhiều Can đảm và Nghị lực. Vì sự cố gắng luôn luôn căng thẳng vẫn cần đến sức tinh thần hơn sự hi sinh bồng bột trong chốc lát.

*

Gió mới đã thổi tan mây tối. Một luồng hào quang sáng rực làm nổi bật dải đường trắng trên tấm thảm mạ mênh mông.

Giữa tiếng pháo nổ liên thanh như rắc mối hân hoan trong tâm hồn, các bạn lên đường, quả quyết và vững chí, nhựa sống dội lên với làn máu nóng:

Anh em Thanh niên!

Hãy Cố gắng để sống

Và Sống để còn mãi mãi

Vũ Đình Hòe

Số 29, Xuân Quý Tị

NGHĨA XUẤT XỬ

Người xưa có câu:

> *Những rắp điền viên vui tuế nguyệt*
> *Trót đem thân thế hẹn tang bồng*

Lại có câu:

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư, cầu thiện giả nhi cổ chư? (có ngọc quý, nên đem dấu đi, hay nên đợi giá cao mà bán?):

Ai cũng biết rằng hai câu trên là một lời tự tình của cụ Nguyễn Công Trứ mô tả tâm sự người trí sĩ trong lúc giao thời. Và câu dưới là một câu hỏi bóng bẩy của Tử Cống dò ý Khổng Phu Tử trong cơn loạn lạc buổi Xuân Thu.

Sinh vào lúc thời thế hỗn mang từ xưa đến nay, biết bao trí sĩ nhân dân đã từng bị bối rối, đã phải suy tính đắn đo nên *ra* gánh vác việc đời hay nên *ở* nhà tránh mặt.

Hai chữ "xuất xử" như đặt lên hai bàn cân khi thăng bằng, khi chênh lệch, đã bao phen làm cho nỗi lòng người thức giả phải dào dạt, phân vân.

Là vì *xuất* cũng có nhiều lẽ mà *xử* cũng có nhiều lẽ. Hai bên phải trái nhiều lúc tương đương.

Xử có nhiều nghĩa, nhưng nói tóm lại thì không ra ngoài hai chữ *liêm sỉ! Xưa kia, Bá Gi Thúc Tề tránh mặt vua Châu vào ẩn ở núi Thú Dương. Từ Thứ sinh vào đời Tam quốc đành bỏ phí một đời không chịu ra giúp họ Tào, và trong lịch sử nước Nam ta, những lúc giao thời, nhất là buổi cuối Lê, biết bao nhiêu con cháu thế gia cự tộc, khăng khăng một lòng khẳng khái, khinh phú quý, khinh sinh mệnh, không chịu chen chân với bọn xu thời".*

Người ta thường cho rằng những bậc danh thần liệt sĩ ấy khăng khăng giữ chữ *Xử* là vì *lòng Trung với chúa cũ;* cái đó cũng có lẽ. Nhưng nếu chỉ lường tiết tháo của họ bằng chữ "Trung" thì vị tất đã đúng. Bá Gi Thúc Tề, phải chăng chỉ vì trung với nhà Ân mà không chịu thờ nhà Châu? Từ Thứ phải chăng chỉ vì Trung với nhà Hán mà không chịu giúp Ngụy? Danh thần, nghĩa sĩ đời Lê há

chỉ vì giữ lễ với nhà Lê mà thoái thác việc đời? Không. Đã là người thức giả, họ rất hiểu thời vận, họ biết rằng luật tuần hoàn là một luật chung, đời nọ nối tiếp đời kia, vua này tranh vua khác, nhưng *giang sơn vẫn là giang sơn cũ, mà nghĩa vụ vẫn là nghĩa vụ chung.* Huống chi Bá Gi, Thúc Tề biết Vua Trụ là tàn ác, Từ Thứ biết thời vận nhà Hán đã hết rồi: Vậy phải chăng chỉ vì trung với một vị hôn quân, nghĩa với một thời đại suy đồi, mà họ cứ một niềm giữ tiết?

Không. Khí tiết của người quân tử rộng hơn chữ Trung, cao hơn chữ Nghĩa.

Họ tránh đời không phải chỉ vì nhớ quá khứ mà lại còn vì khinh hiện tại, và đợi tương lai. Họ thủ tiết, nhất là vì liêm sỉ, khẳng khái.

Vì khẳng khái nên họ rất ghét cái thái độ "thấy đỏ lửa thì hơ tay vào" của những bọn xu thời. Thái độ ấy rất đáng khinh vì nó dễ dàng quá, và biểu lộ sự hèn nhát.

Vì liêm sỉ nên họ không muốn hạ mình cùng đi với những hạng người không có bản lĩnh, không có tư cách; mà hạng người này rất nhiều trong lúc giao thời; bản chất trong sạch, người quân tử muốn tránh xa những nơi "đục nước béo cò".

Chính cũng chỉ vì lẽ ấy nên đời nay ở các nước văn minh có một lối ẩn dật riêng của những nhân tài ghét phường danh lợi; ấy là ẩn dật trong nghệ thuật; trong khoa học. Pháp ngữ có câu: "lầu ngà" (tour d'ivoire) để gọi tên nơi ẩn dật vô hình của những người học giả. Khư khư trong "lầu ngà" của mình người học giả chuyên chú tìm kiếm, nghĩ ngợi, xa hẳn danh lợi. Đứng trên "lầu ngà" yên lặng mà trong trẻo kia, họ nhìn ra trường chính trị với một nụ cười *khinh bỉ, lãnh đạm.*

*

* *

Nhưng có người không thể lãnh đạm được. Đứng trước vũ đài thay đổi, họ không thể yên tâm mà chỉ đóng vai khách quan. Đã đành rằng ẩn dật trong "lầu ngà", để suy nghĩ để tìm kiếm, cũng là một cách giúp ích cho đồng bào, nhưng khi người ta đã có nhiệt tâm, thì nào người ta có lý luận: người ta nóng lòng sốt ruột, người ta tưởng chừng như khư khư ẩn dật là một thái độ ích kỷ, rồi theo tiếng

gọi của lòng, người ta dấn thân vào thế cục mà chiến đấu cho hạnh phúc của toàn thể hay cho một chí hướng cao siêu.

Vì thế mà từ xưa đến nay đã bao nhiêu người trí sĩ đã bỏ nơi ẩn dật mà ra gánh vác việc đời.

Ông Y Doãn nhà Thương bỏ thảo lư ra giúp nước hăng hái đến nỗi đã nêu lên một quan niệm cực đoan: *Vua nào là vua không thờ được, dân nào là dân không trị được; đối với ta, vua nào cũng có thể thành Nghiêu Thuấn, dân nào cũng có thể thành dân Đường Ngu; trong thiên hạ mà còn có người khổ, ấy là tội ta.*

Muốn như ông Y Doãn, rất khó, và được như ông Y Doãn rất hiếm. Phải có tâm huyết, phải có tài đức, *lại phải có cơ hội.*

Nhưng dầu không có cơ hội nữa, người trí sĩ cũng không ngần ngại ra gánh vác việc đời miễn là thỏa được chí tiến thủ và nguyện vọng thi xả của mình. Đó là thái độ Khổng Minh giúp Thục Hán, thái độ Khổng Phu Tử chu du các nước trong buổi Xuân Thu.

Và đó cũng là tiết tháo của biết bao nhiêu danh tài bên Thái Tây đã ra khỏi "lầu ngà" mà hành động theo một chí hướng cao siêu. Ông Lafayette một võ quan sang Mỹ để giúp Hoa Kỳ độc lập; ông Byron một nhà thi sĩ sang Hy Lạp để giúp Hy Lạp tự chủ; ông Painlevé một toán pháp gia nhận chức thủ tướng trong khi quốc thể nguy nan, ấy là chưa kể những nhà bác học hiện đại như ông Langevin, ông Pérrin, là những bậc giáo sư vật lý học có tiếng ở hoàn cầu mà đối với chính trường không ai dám bảo là lãnh đạm.

"Hẵng làm chính trị đã" đó là khẩu hiệu của một nhà văn hào Pháp hiện đại. Khẩu hiệu này nên theo hay không?

Tưởng nên hay không, cũng tùy người tùy cảnh.

Chính trị là then máy cuộc sinh tồn của quốc gia, xã hội. Kinh tế, binh bi, học thuộc vân vân đều chi phối vào chính trị cả vậy trong một quốc gia, chính trị phải giao cho những phần tử lọc lõi, có tâm huyết, có tài lực. Nếu những phần tử này lãnh đạm với chính trị, tất cuộc sinh tồn của quốc gia phải nguy vong.

Trước thái độ lãnh đạm của người có tài lực lấy cớ khinh rẻ chính trường mà ẩn dật trong "lầu ngà" của khoa học người ta đã phải hô hào khẩu hiệu *"hẵng làm chính trị đã"*. Đó là một tiếng chuông cảnh tỉnh cho cả một thế hệ tri thức mà người ta có thể gọi là phái "học phiệt".

Kể ra đối với những cường quốc Âu – Mỹ, có nhân tài rất nhiều, khẩu hiệu trên kia cũng không cần cấp lắm. Xét qua lịch sử chính trị, thì trong chính trường xưa nay vẫn có nhiều bậc nhân tài. Cho nên cái quan niệm "*khinh chính trị*" biết đâu chỉ là *một câu đầu lưỡi của những kẻ chán đời bầy đặt ra để che đậy cái bất lực của mình.* Mà dầu quả có những bậc chân tài vì theo quan niệm ấy mà khư khư trong lầu ngà học giả nữa, thì cũng còn nhiều nhân tài khác ra gánh vác việc đời: "Đông có mây tây có sao" trong nước nhiều nhân tài chia việc mà làm, rút cục lại, không có gì đáng lo cho quốc thể.

Nhưng ở những nước hậu tiến nhân tài còn ít mà công việc thì nhiều, phái "học phiệt" không được cái may mắn được chia việc mà làm, và chọn lấy công việc mình sở thích.

Trải bao nhiêu nỗi khó khăn, họ mới ngoi ra được bể học, nếm thấy cái hứng thú của sự học. Cũng như anh em các nước, họ say sưa trong thư phòng hay trong khảo viện với sách vở với máy móc. Tìm được một bằng chứng xác đáng, làm được một cuộc thí nghiệm có kết quả thì dẫu cặm cụi suốt ngày suốt tháng, họ vẫn sung sướng mà mải miệt tìm tòi.

Giả thử thế giới chỉ có hư phong hay khảo viện, thì hạnh phúc của họ thật hoàn toàn. Nhưng khốn thay, thế giới còn có nhiều cảnh tượng lắm. Lắm khi, đương chăm chú đọc sách, đương say mê tìm tòi, bỗng bên cạnh mình có một người giở một tờ báo thời sự, liếc nhìn những chữ đầu đề to, thì âm hồn người, người du học như chợt tỉnh một giấc mộng êm đềm rồi nỗi lòng bứt rứt, ngồi đứng không yên nghĩ cảnh người, đành cảnh mình, mà tự hỏi, công việc mình đương làm một cách say sưa, phải chăng là công việc độc nhất của mình?

Tới nghiệp rồi, nên *xuất* hay lên *xử*, nên miệt mài trong lầu ngà khoa học, hay ngoài sự học ra, còn phải lưu tâm đến những vấn đề xã hội, chính tại của nước nhà? Mỗi bên có một lẽ phải, khiến tấm lòng người du học phân vân, băn khoăn, đau đớn, mà thèm thuồng số phận anh em đồng học người các nước, nhờ có tiền bối mà được yên, chỉ theo đuổi cái học thuật sở thích của họ.

Chuyên tâm mà theo đuổi học thuật đó không những là một thú vị riêng cho cá nhân, mà lại là một điều lợi chung cho đoàn thể: Vì có sự chuyên tâm, sự say sưa học thuật ấy, thì khoa học, nghệ thuật mới tiến bộ, mới phát đạt được. Cho nên cứ bình tĩnh mà xét thì những người ham mê học thuật mà lãnh đạm với thời thế kể ra đáng quý.

Nhưng ta nên nhớ rằng, trong một nước, học thuật có liên quan mật thiết với các ngành sinh hoạt khác: Muốn học thuật được tự do phát triển, thì các ngành sinh hoạt khác cũng phải được tự do phát triển ngang hàng, nhược bằng không thì học thuật cũng như một cây hoa quý ở xứ lạ đem về giồng, tươi nở chốc lát, rồi sẽ héo khô vì đất kém phì nhiêu và khí hậu tàn khốc.

Người làm vườn có khôn khéo mà dành riêng cho thứ hoa quý ấy một chậu đã tốt và một tổng kinh điều khí, thì có lẽ hoa vẫn sống được, nhưng sống một cách gượng gạo, vả chăng nếu chung quanh chồi hoa tươi đẹp kia mà cây cỏ khác cằn cỗi xác xơ, thì vườn có gì là đẹp.

Cho nên ở các cường quốc ẩn dật trong lầu ngà của khoa học của nghệ thuật, mà lãnh đạm với thời thế, thì là một thái độ đáng quý còn ở với nước hậu tiến, giữ thái độ ấy là phạm tội với quốc gia, với đoàn thể.

Cảnh cáo lưu học sinh Trung Hoa, Lương Khải Siêu có nói rằng:

"Thiên chức của các anh, không giống như thiên chức thanh niên các cường quốc. Ở các nước khác, nhờ có công phu của tiền bối quốc thế đã vững vàng, hậu tiến chỉ phải noi theo nền nếp cũ mà tuần tự tiến bộ là đủ rồi. Còn ở Trung Quốc, tuy có quốc gia, nhưng tính chất quốc gia chưa đủ, tuy có chính phủ nhưng nghĩa vụ chính phủ chưa tròn, cho nên sinh viên các nước học là cốt vụ ở sự học mà thôi, còn sinh viên Trung Quốc ngoài sự học còn phải lưu tâm đến thời thế".

Phan Quân

Số 32, ngày 1-3-1943

NGHĨA TÙY THỜI

Ta sinh ra không gặp thời!

Một lời nói ta thường nghe thấy – theo sau là tiếng thở dài – ở những thiếu niên sẵn có thông minh và tài năng, nhưng hằng ngày uể oải sống trong một vòng đời chật hẹp, nhắm mắt để mình trôi theo dòng sống vô cùng bình thản, chán chường!

Họ "đã sinh ra quá chậm ở cái thế giới già cỗi này" chăng? Bao nhiêu điều bí mật người xưa đã khám phá hết rồi, bao nhiêu ý kiến

người trước đã tư tưởng cả rồi, không còn địa hạt nào hoang vu chưa có vết chân người bước tới để họ khai khẩn, để họ đem ứng dụng tài năng, sở trường của họ, để cho họ đạt được chí nguyện bình sinh?

Lý kia phải chăng là đích đáng? Hay chỉ là ngụy biện để che giấu một tâm hồn biếng nhác thiếu nghị lực, thiếu tinh thần sáng khởi? Nhà bác học Neuton, sau khi phát minh ra bao nhiêu định luật quan hệ về khoa học, còn tự ví mình như một đứa trẻ vui vẻ tìm thấy vài chiếc vỏ sò xinh đẹp ở bên bể học bao la mờ mịt. Thì phải đâu loài người đã đi đến chỗ tận cùng của sự học, của sự tìm tòi và hoạt động.

Vả chăng ở những nước phú cường đã có một nền văn minh "cao cấp" họa may (!!) người ta có quyền nói vậy! Ngoảnh lại nước mình, lời nói kia chẳng là vu khoát, tự phụ lắm sao! Còn biết bao nhiêu việc phải làm còn biết bao nhiêu điều cần biết! Nghĩa vụ bọn ta nặng nề hơn ở đâu hết thảy!

Nếu nhà chí sĩ Lương Khải Siêu nói bổn phận của người thanh niên Trung Hoa nặng hơn của bọn thiếu niên Âu–Mỹ, thì bổn phận của bọn ta lại nặng nề gấp bội.

– Hoặc giả họ muốn nói: họ sinh ra ở một thời đại... hỗn độn, giữa một đám người đơn bạc... Họ ngán ngẩm và luyến tiếc thời xưa tốt đẹp, khăng khăng quay mắt nhìn trở lại sau. Trong khi mất thời gian than vãn thở dài, họ để tiêu phí bao nhiêu khí lực cần cho việc làm hiện tại và sửa soạn tương lai... Ấy là ta chưa nói tới sự thiếu thành–thục, thiếu suy nghĩ thường có ở những người mượn lời nói kia để sống riêng một cuộc đời ích kỷ và đớn hèn.

Vả chăng thiên hạ có hôn mê, nhân tình có đơn bạc mới cần đến tài năng, đến đảm nhiệm của người chí sĩ. Sống giữa thời Xuân Thu hỗn loạn Mặc Địch không bao giờ nản vì thất bại, chu du khắp các nước để tuyên truyền đạo học. Nhà hiền triết ấy đã giả nhời bạn: "... Nay thiên hạ không ai làm việc nghĩa thì đáng lẽ bác phải khuyên tôi nên gắng sức làm chớ sao lại ngăn tôi?" Ta hãy theo gương người đó.

Thêm nữa ta còn phải định nghĩa cho chữ tùy thời. Nhà chính trị De Gasparin của thời cách mệnh nước Pháp có nói:

"Tùy thời không phải là vâng theo những ý kiến nhận được khi ta biết là sai lầm; cũng không phải là thừa nhận những việc đã thành khi ta thấy nó xấu xa. Tùy thời không phải là thuận ứng với

điều dở, mà là dung nhận những điều kiện của sự sống đương thời, những căn bản mới của nền văn hóa hiện đại; là dự một phần vào gánh nặng; là tự gia nhập vào những vận hội ngày nay; là sửa soạn cuộc tiến bộ cho ngày mai".

Nhà chính trị đó hết sức chỉ trích những kẻ "lúc còn trai trẻ thì tiếc những thú ngây thơ của thời ấu trĩ; khi đứng tuổi họ tiếc lòng hăng hái của tuổi thanh niên; trở về già, họ tiếc bầu nhuệ khí của tuổi trưởng thành" nói tóm lại là những kẻ, "không một tuổi nào thấy họ biết sống theo thời, lúc nào họ cũng ngã lòng, nghĩ là vô dụng và biếng nhác".

De Gasparin kết luận: Ta muốn lấy đà nhảy mạnh, ta há nên giậm chân lên khoảng trống? Ta phải đặt chân lên thực tại... Giữa quá khứ mà ta không được tường và tương lai mà ta không biết thấu, có hiện tại ở đó là bao nhiêu bổn phận của ta.

"Mỗi thời đại có một lý tưởng riêng, người của thời nào phải yêu thời đó, người thời nào phải theo đuổi lý tưởng của thời đó".

Sung sướng thay mà cũng can đảm thay kẻ nào biết yêu thời đại của họ! Những lời của nhà chính trị kia há chẳng là lời cảnh cáo cho bọn thiếu niên chúng ta sao?

Ta hãy nỗ lực mà làm việc trong cái khung của chúng ta...

Đỗ Đức Dục

Số 35, ngày 16-4-1943

HOÀI NGHI HAY BẤT LỰC

Một nhà khoa học hoài nghi trước những ức thuyết của mình hay của người, rồi tìm tòi, khảo cứu, thí nghiệm để định giá những thuyết kia và đi tới những định luật vững vàng, một bậc triết nhân hoài nghi trước những quan niệm, những học thuyết để xây đắp lại một nền tư tưởng ngõ hầu làm sáng tỏ chân lý.

Đó là cái hoài nghi khoa học cần thiết và phong phú biết bao!

Nhưng phải đâu ai cũng là nhà khoa học hay bậc triết nhân! Mặc dầu, nhiều người khăng khăng giữ thái độ hoài nghi ở bất cứ một trường hợp nào, một thứ hoài nghi tai hại vô cùng. Ở những

người đó sự hoài nghi đã trở nên một lý do ngụy biện để phá đổ để chối kệ tất cả mọi điều dù là xác thực, dù là hiển nhiên cao quý, đáng thờ phụng, và một trở lực lớn cho những hoạt động có tính cách vị tha, dìm đám người vào một cuộc đời chật hẹp đớn hèn.

Vẫn biết giữa buổi giao thời này, ở một thời đại mà bao nhiêu chế độ, bao nhiêu tư tưởng trước kia người ta đã cho là tốt đẹp, hoàn hảo, đều bị sức mạnh tàn khốc của chiến tranh làm sụp đổ một cách đáng thương, dễ sinh ra ở mọi người mối hoài nghi và lòng yếm thế.

Tuy nhiên có những trường hợp, có những hoàn cảnh ở trong đó bắt buộc người ta không được hoài nghi, bổn phận người ta là phải tìm lấy một lẽ sống thiết thực và phải đạo.

Nước lũ ầm ầm kéo tới bên chân, lửa cháy rực giời ở trước mặt, phải chăng là lúc người ta được hoài nghi? Nếu một người thanh niên Pháp ở lúc này, – không phải lúc hoài nghi, – cần phải lo nghĩ tới cuộc phục hưng tổ quốc, thì người thanh niên Việt Nam há được hoài nghi để lãng quên bao nhiêu nghĩa vụ đối với giang san?...

Vả lại, những cuộc phế hưng, lịch sử thời nào không thấy sự thăng trầm của chế độ hay tư tưởng chẳng qua là lẽ tự nhiên trên dòng tiến hóa. Ta hãy tìm nguồn hy vọng trên trang sử cũ...

Không được hoài nghi! *Hoài nghi trong lúc này là "đào ngũ"! Hoài nghi ở trường hợp này chỉ là "bất lực"!*

Tìm một lẽ sống cho phải đạo.

Người trí thức nên nhận rằng học lực của mình càng cao, trách nhiệm của mình càng nặng. Họ phải can đảm mà nhận lấy nhiệm vụ của mình không một lẽ gì mà từ chối được. Từ lúc ngồi ghế nhà trường họ đã nhận lấy một ủy nhiệm, một sứ mệnh thiêng liêng.

Nhưng tất có người tự hỏi: Trước trăm đường nghìn lối, ta biết theo lối nào? Ôi bối rối thay mà cũng khó nói xiết bao! Nếu lòng còn do dự thì rồi lại trở về với mối hoài nghi!

Người ta thường nói: Thanh niên lúc này phải chăm lo "phụng sự quốc gia". Người ta cũng nhận rằng ở mỗi hoàn cảnh, ở mỗi thời đại mấy chữ kia nghĩa có khác nhau. Xây đắp nền văn chương, tìm tòi về khoa học, mở mang đường nghệ thuật, theo đuổi công cuộc xã hội,... còn gì nữa? Ở nước nào, ở thời nào mà không ngần ấy việc! Kẻ thức thời phải minh mẫn nhận ra điều nào cần thiết, tùy thời hợp

cảnh, tuần tự mà làm... Dù sao, cho thích nghi. Đừng giam trí trong những bức tường dày của thiển cận, đừng nương lòng quá cao trên cánh mỹ miều của ảo tưởng! Phải thiết thực: Nước lụt phải cần thuyền, cháy nhà phải cần ống tưới. Một thầy thuốc phải cần biết rõ căn bệnh của người ốm và trước bao nhiêu môn thuốc, kẻ lành nghề tinh ý biết chọn một môn tùy hợp phủ tạng từng người.

Nên nhớ rằng nghĩa vụ ở đây nặng nề, khó khăn hơn ở đâu đâu. Cho nên phải thận trọng phải sáng suốt. Cơ hội ở đâu đây!... Người đánh bạc khôn ngoan há phải là kẻ nhắm mắt đặt liều. Họ trù tính, *họ sửa soạn cho vận tới, và họ biết lợi dụng và không bao giờ bỏ hoài một dịp may...*

Vả chăng, Gia Cát Lượng xưa biết vận trời mà vẫn cưỡng, tìm hy vọng ở chỗ đường cùng. Một tấm gương muôn thuở!

*

* *

Song ta còn phải tự tin mình.

Tự tin là điều cần thiết để thành công. Tự tin không phải là tự thị. Nếu lượng sức mình chưa đủ thì phải lập tức rèn luyện, trau giồi, và một khi đã tinh biết tin rằng mình sẽ thắng. Chớ tự hạ, phải biết mình. Nhìn lại quá khứ để tin ở tương lai. Không bao giờ nản chí. Không sức mạnh nào cản trở, không để một giả thuyết nào cám rỗ và lung lạc được mình. Không do dự, thẳng đường mà tiến. Trong phong ba làm sao cho lái vững. Gió ngược há buông theo! Cho nên cần phải rèn luyện một tâm hồn cứng mạnh. Ở thời bình tài trí cũng đủ, nhưng lúc biến, tài trí đã đành, cần hơn nữa là khí phách.

Và còn phải, lúc lâm sự, biết hy sinh, biết xả kỷ. Quốc trưởng Pháp có nói: "Chỉ có hy sinh là đem đến cho đời sống cá nhân một ý nghĩa, bằng cách ràng buộc sự sống kia vào một cái gì vượt quá nó, mở rộng ra và làm cho nó vô cùng lộng lẫy". Thực vậy, những công nghiệp hiển hách, lớn lao và bền vững, từ xưa có bao giờ xây đắp nền móng trên lòng vị kỷ. Điên rồ đâu ở Lê Lai!

Hơn nữa, còn có khi phải đặt mình vào đất chết mới cố mưu tìm đường sống... Bắt quân quay lưng xuống sông mà chờ giặc, Hàn Tín xưa thực đã khéo biết lòng người!... Vả chăng, lẽ thiên nhiên

vẫn là "sinh nở trong đau thương". Cơ thể một người và cơ thể xã hội, âu cũng chung theo một định luật... Nhầm thay, kẻ nào chỉ mong tọa hưởng! "Mi khá kiếm miếng bánh ăn bằng mồ hôi trên vừng trán", lời nguyền rủa kia còn theo dõi loài người.

Đỗ Đức Dục

Số 38, ngày 1-6-1943,

DƯ LUẬN CHÂN CHÍNH

Không lúc nào cần như lúc này, người tri thức Việt Nam phải gây lấy một dư luận chân chính cho dân chúng.

Là vì bao giờ dư luận công chúng cũng như một quan tòa, một ông thầy có uy thế, cần thiết để kiểm sát, để hướng dẫn một cách hiệu quả hành vi của mọi người. Không ai còn có thể chối cãi được sức mạnh của dư luận. Từ xưa người ta đã biết "bia miệng" đáng sợ hơn "bia đá". Một tác giả Pháp có nói: "Không bao giờ người ta nói cho xuể rằng những quyền lực ngạo mạn đến bậc nào rồi cũng phải ngả chiều theo dư luận như ngọn lửa trước gió". Ta có thể nói hơn nữa: Dư luận ví như một bản vị đo lường tinh thần đạo đức một dân tộc, cao hay thấp, mạnh mẽ hay suy nhược. Một dư luận phân minh, chân chính, chắc chắn là phát biểu của một tinh thần cao quý, cường tráng; một dư luận mê muội, phân vân, tất nhiên là phát biểu của một tinh thần đồi bại yếu hèn.

Thế mà dù ta lạc quan đến thế nào chăng nữa, ta cũng phải nhận rằng tinh thần dân tộc Việt Nam đang qua một cơn khủng hoảng, tới bước suy vi. Lỗi tại đâu? Nguyên nhân kể ra thì nhiều và phức tạp, nhưng một phần không nhỏ là ở chỗ dư luận dân chúng bị lầm lạc, không còn là một quan tòa nghiêm nghị, một ông thầy chân chính và xứng đáng nữa. Nói thế không phải là ngày nay mới xảy ra như vậy. Từ xưa đã có nhiều người mạt sát và kết án dư luận. Họ cho rằng dư luận của đám quần chúng vô danh, không tổ chức, thường là nhầm lẫn, đui mù và tai hại. Mà thực vậy. Dư luận có thể nhầm: Kẻ đáng khinh thì trọng vọng, người nên khen thì lãnh đạm hoặc chê bai; việc phải cho là trái, điều dở nói rằng hay. Những ý kiến của một Nguyễn Trường Tộ, những phát minh của một

Galilée, phải đâu đã được người đương thời thừa nhận, mà họ còn mai mỉa chê cười, cho là ngông cuồng rồ dại. Người ta lại thường lấy làm nực cười những kẻ giữa thời loạn ly đơn bạc mà nói chuyện hòa bình và nhân nghĩa, giữa buổi đời vật chất được mọi người phụng thờ mà nói chuyện tinh thần hoặc bàn nghĩa duy tâm. Dư luận mù quáng lầm lạc như thế thực tai hại vô cùng: Những kẻ làm càn, a dua xu thời, ngang nhiên hoạt động, không một cái gì kiềm chế hành vi của họ, đến những người có công tâm, muốn làm điều hay thì ngại ngùng, lo sợ người khác hiểu lầm, rồi có khi thất vọng. Còn có gì bất công và đáng chán hơn là làm điều hay và ngay thẳng, với một tấm lòng trung trực mà bị dư luận của đồng bào ngờ vực và lãnh đạm. Có khác chi một làn nước lạnh dội lên tâm hồn... Giận thay thiên hạ, thương thay Khuất Nguyên! Muôn ngàn năm khúc Ly Tao sẽ còn rền rĩ trên sóng Mịch La!

Vẫn biết rằng người ta phải để lên trên sự tôn trọng của người khác lòng tự trọng của chính mình, và sự tán thành của lương tâm chẳng đủ kích thích người ta làm điều phải hay sao. Hơn nữa phải có can đảm, nghị lực phi thường mới đi ngược lại được dư luận như Jésus Christ, như Khổng Khâu, như Mạc Địch. Nhưng thái độ của bậc việt nhân đâu phải của người thường. Vả lại sự tán thành của quần chúng cần thiết cho sự thành công của nhiều việc. Dù sao, đại đa số người ta vẫn phải dựa vào dư luận để hành động: nếu dư luận chân chính người ta sẽ đua làm điều hay, nếu dư luận đồi bại, mơ hồ, người ta sẽ hoặc nản lòng, hoặc, như đàn cừu của gã Panurga nhắm mắt đua theo điều dở. Thế rồi nhân sự tự nghi của dư luận, sẽ có những kẻ thừa cơ dùng quyền lực cường bạo, dùng mưu kế quỷ quyệt để lợi dụng lòng người. Có người đã nói: "Lo xôn xao của quần chúng chính là đồ ăn của kẻ có lòng tham vọng; y lắng nghe lời kia, y phân tách từng chi tiết, y tự phổng lên hay dẹt đi tùy theo những hơi thổi bên ngoài". Napoléon hay Tần Thủy Hoàng chẳng đã dựng nghiệp đế trong mối phân vân bất định của thiên hạ đó dư?

Nói tóm lại, dư luận đã nhiều khi sai lầm không cứ chỉ bây giờ. Nhưng, ngày nay, chúng ta ở vào một tình trạng đặc biệt, dư luận dân chúng Việt Nam bị lạc lõng dật dờ một cách đáng thương. Một cơ nguy cho sự sống còn của nòi giống! Xưa kia, kẻ sĩ đem đạo đức của thánh hiền ra dìu dắt quốc dân, soi đường chỉ lối cho dư luận; và nhiều khi chính đời sống của nho gia lại là tấm gương sáng, đáng

làm mực thước cho đại số. Quần chúng, rập theo khuôn mẫu của Khổng giáo, còn có một tiêu chuẩn rõ rệt để xét xử hành vi của mình và của kẻ khác, lấy lời vàng ngọc của thánh hiền làm căn bản để khen hay chê dị nghị hay tán thành, nói tóm lại để định giá cho người và việc. Do đó ai nấy đều cố noi theo người trên, ăn ở vào khuôn phép lễ nghĩa, để tránh điều tai tiếng, khỏi miệng thế mỉa mai... Ngày nay thì trái lại, kẻ thứ dân không còn được giai cấp trên dìu dắt; mà chính giai cấp này cũng ở trong do dự trước sự xung đột của hai nền văn hóa khác nhau, trước sự khủng hoảng, bạc nhược chung của tinh thần nhân loại; họ chưa gây được một tinh thần đạo đức mới mẻ, họ đã bỏ mất cái tinh thần cao quý, cương cường của ông cha, đã từng làm mẫu mực cho đám lê dân. Đã thế lại, thậm chí ngày nay có kẻ đã theo đòi tân học, tự cho mình là hấp thụ được cái tinh túy của văn hóa Tây phương, cả gan đưa sự vô sỉ trắng trợn đến chỗ công nhiên tuyên bố những hành vi đê tiện của mình và lại lấy làm hãnh diện tự đắc với chúng bạn, tự cho là một thủ đoạn tài khéo hơn người. Tai hại thay khi kẻ dưới trông lên! Đám bình dân, tính tình còn chất phác và thuần hậu, trực giác thấy điều dở của người trên, họ sẽ ngơ ngác bơ vơ, tri nghi và băn khoăn, không biết nên thế nào, phải thế nào. Thành ra dư luận như ở trên chiếc thuyền không lái, vất vưởng, vô định... Một bữa kia, một số những kẻ khối óc nghèo nàn, chỉ có một dúm học thức hời hợt khô khan, duy được cái khéo biết gây địa vị bằng tiền bạc, nhảy xổ ra nơi công chúng hò hét y uông, ngang nhiên ăn nói, tự nhận lấy nhiệm vụ hướng dẫn, soi đường cho dư luận... Rồi một phần đông kẻ dưới, bị quáng lòa vì thế lực đồng tiền, nhắm mắt đua theo, a dua xiểm nịnh, lựa gió theo chiều, gây nên một dư luận bất chính, huyễn hoặc... Thực là một cảnh tượng đáng buồn và đáng sợ! Trong khi đó một số rất ít người tri thức, còn giữ được chút lương tâm, còn biết lo đến tiền đồ của nòi giống, lấy làm hổ thẹn thay, và chán ngán, và lãnh đạm mặc người và việc quanh mình, đến bó gối khoanh tay chỉ biết thở dài.

*

*   *

Nhưng đột nhiên, tiếng súng nổ bên tai nhắc đến chuyện sống còn. Số ít người kia chợt thức tỉnh, những phần tử giác ngộ cảm nhận cái vô lý của thái độ tiêu cực. Phải hoạt động, phải đứng

lên xây đắp lại tòa nhà gần đổ nát. Không thể không được, chẳng bao lâu nó sẽ đổ lên chính đầu mình! Nói về dư luận quần chúng Marc Aurèle đã khuyên ta rằng: "Anh hãy giáo hóa họ đi nếu có thể được. Nếu anh không giáo hóa được, anh hãy chịu đựng họ". Lẽ tất nhiên là thế. Một chế độ độc đoán, cường bạo thiết lập nhờ sự nghi hoặc, phân vân và mơ hồ của dư luận, nếu người ta không làm sáng tỏ được dư luận kia thì sự phản kháng chống chọi cũng bằng thừa... Người ta đành phải chịu sự đè nén của bạo quyền.

Xong, soi sáng dư luận không phải công việc dễ dàng. Biết bao nhiêu trở lực! Những hạng vô lương tâm và hằng lợi dụng sự ngu muội của kẻ khác đâu có để ta yên mà mở mắt cho đám dân hèn!... Mặc dầu, ta phải can đảm và kiên nhẫn. Và phải hoạt động khôn khéo. Trước hết ta phải thận trọng hành vi và ngôn ngữ của chính ta. Ta cần phải làm mực thước cho người khác. Không để cho một sức mạnh bên ngoài nào lung lạc được tư tưởng của mình. Một phán đoán ở miệng ta đã thốt ra là phải chính đáng phân minh. Không bao giờ ta định giá trị của một người hay một việc một cách hàm hồ, thiếu suy nghĩ, nếu vì một lẽ gì ngoài ý muốn của ta, ta phải dè dặt trong sự chỉ trích điều đã tố cáo những hành động ám muội những thủ đoạn đê hèn thì trái lại bất cứ lúc nào ta cũng phải can đảm nhiệt liệt tán thành và bênh vực đem công bố lên nếu có thể được, những hành vi cao thượng hoặc những người có khí phách và công tâm mà dư luận đui mù đã bất công kết án. Như thế dần dần, ý kiến chính đáng của ta, xử đoán hợp lý của ta, như vết dầu trên mặt nước, lan dần ra và sẽ là ý kiến, xử đoán của người khác, của mọi người. Dần dà ta đánh đổ cái dư luận sai lầm và bất chính. Một ngày kia tới, ta sẽ thành công: một dư luận chân chính đã gây nên... Còn sự tàn bạo, còn một hà chính nào mà đứng vững trước một dư luận sáng suốt, mạnh mẽ và cương quyết, không thế lực nào lay chuyển. Bạo quyền cũng như một kịch sĩ, một diễn giả, "cảm thấy sự dụ dự và lạnh lùng của cử tọa. Tự nhiên mà sụp đổ. Không phải lâu gì..."

Đỗ Đức Dục

Số 41, ngày 16-7-1943

TRƯỚC THỜI CỤC

Những đổi thay bất ngờ và phức tạp dồn dập ở chung quanh. Mối băn khoăn của những tấm lòng nặng vì nghĩa vụ và luôn luôn bị kích thích vì thời sự càng tăng lên đến cực điểm. Trước một ngã ba, muốn tìm một ngả đi cho phải đạo... Há phải thân lau nghiêng mình theo ngàn gió!...

... Xưa Ức Trai vĩnh biệt cha, băn khoăn đi tìm minh chủ. Muôn ngàn nguy hiểm không đủ làm sờn lòng kẻ tráng sĩ mang lòng hận nước.

*

* *

Cái chết không đáng sợ nhưng nên sợ cái chết uổng...

Nhờ vả không phải không cần nhưng còn mong chỗ người thực bụng... Thuyết "Hợp tung" của Tô Tần thực hay về nguyên tắc!

... Không dứt dát nhưng thận trọng... Làm sao cho minh mẫn để khỏi hối tiếc về sau?...

....

Nếm dơ, nhịn nhục chưa dễ ai bằng Việt Câu Tiễn. Xong nhục để quyết tới thành công. Âu cũng đành lòng...

*

* *

Vả cũng còn cần phải tự rèn lấy một tinh thần cứng mạnh mặc dầu xác thịt trơ trọi và yếu hèn... Hoàn toàn ỷ lại là thất sách! Dù sao cho đôi phần cân xứng, kẻ giúp và người mong...

Tự giúp lấy mình, thời cơ sẽ là tay hậu thuẫn đắc lực...

*

* *

Điều khó là biết chờ thời và biết nhận xét... Phải dằn lòng gắng đợi. Biết sửa soạn ngày mai... Cơ hội ở đâu đây... Không hấp tấp. Hăng hái mà không hăm hở. Hoạt động không là múa may khuấy rối.

Đỗ Đức Dục

Số 56, ngày 4-3-1944

HOÀI VỌNG CỦA LÝ TRÍ

Hôm nay tôi dở mấy trang sách khảo cứu vật lý cao đẳng, mà thấy ao ước sao cái đời của nhà bác học! Những định luật kỳ diệu, kết quả của bao nhiêu thế hệ và tâm trí tìm tòi, những suy diễn, những con số làm cho tôi choáng váng trong kinh ngạc, tự thẹn rằng óc mình, vào cõi học này chỉ là một đứa tiểu nhi. Hôm nay sắc giời đẹp, phong cảnh xinh, và ở xa những hình dạng như mời chào nhà họa sĩ. Lòng tôi hẳn tiếc không có tài họa sĩ. Nghe một bản đàn hay, lòng mê trong rung động, tôi xôn xao ước làm nhạc công, nhạc công hạng nhất, khiến dây tơ nên dây tâm hồn và buông thả những lời trác tuyệt.

Tôi muốn làm nhà sử học, nhà triết học, nhà luật học, nhà bác vật học. Tôi lại muốn làm cả nghệ sĩ nữa. Là tất cả những hạng người tư tưởng và tài tình đó ở một độ siêu việt, chứ không phải theo lối tài tử, biết tất cả mọi thứ mà chẳng đi đến ngành ngọn của thứ nào:

Học hết cả các thứ tiếng kim và cổ. Bao nhiêu thế giới sẽ mở cửa đón tôi, bao nhiêu gió lạ sẽ thổi qua tâm hồn.

Mỗi giờ, mỗi ngày trong đời tôi là một tiến triển mà cũng lại là một hối hận. Thí dụ tôi là một kẻ làm văn và khảo cứu nghệ thuật làm văn. Mỗi ngày thêm kiến thức, thêm kinh nghiệm, thêm tỏ rõ cái bộ mặt của tôi ra; mỗi ngày cái hình dáng tôi càng rõ rệt (về phía hay hoặc phía dở), và nếu có hạnh phúc, chả hạn tôi sẽ là một nhà văn. Tôi sẽ không là nhà nhạc sĩ, hoặc là sử gia, hoặc là một nhà toán học nữa. Mỗi phút tôi eo hẹp cái bản ngã của tôi lại. Mỗi phút là một sự tích lũy để giàu về một nẻo mà cũng lại để nghèo đi, than tiếc những phong phú có thể bắt được, tâm hồn có thể thâu nạp được mà không thâu nạp. Ở tôi có mầm giống của bao nhiêu người có thể thành hình mà không lộ diện được ra.

Trong yên lặng của thư phòng, đọc sự nghiệp của một đại tướng, xem báo chí về chiến tranh, lòng sôi nổi bực tức không có dịp để sống một đời phong ba, nguy hiểm, trong đó người ta biết coi khinh sự chết và lòng sợ chết. Trông mặt giời lặn trên sa mạc, ngủ trong sương tuyết, trái tim đập cái trạng thái của một kẻ không đợi, chờ gì ở người và ở nhân thế.

Để thăm bể xa đất lạ, tôi muốn nếm thử cái đời giang hồ của người du khách. Tôi cũng ưa cái phiêu diêu của đời bác lái đò buổi chiều trên sông. Tôi muốn là nhà tài tử đóng trò giỏi làm cho khán giả khóc, hoặc người thợ gặt ngửi mùi lúa thơm, ăn ngon miệng ở đầu bờ. Như một danh sĩ Pháp đã nói: "Tôi ham muốn tất cả các thể sống: thấy ai làm cái gì là tôi thích, rằng chính tôi cũng làm được như thế". Mà tôi chịu nhận chỉ làm một việc, chỉ sống ở một chiều, chỉ leo một ngọn núi!

*

* *

Đêm nay sao sáng, khoảng không mênh mang lại dấn tâm hồn kẻ chiêm ngưỡng vào trong những suy tưởng cũ kỹ của nhân loại. Tôi lại run rẩy cái run rẩy của con người anh tài ốm yếu Pascal.

Những ngôi sao kia là những thế giới đấy, những thế giới tắm trong cái thanh khí tế nhị mà các nhà bác học gọi là éther, chứ không phải là những hạt kim cương gắn vào cái lần vỏ trong của một quả cầu rộng lớn cho chúng ta bằng cái vòm mái bao la. Nhưng rồi đến đâu là giới hạn của không gian? Lý trí là quan niệm vô tận bằng một danh từ tiện lợi, nhưng thực ra nó ghê tởm hết sức cái quan niệm vô tận. Nếu nó lặng một phút để tưởng tượng cái cụ thể của vô tận tức khắc nó sẽ lùi lại tựa như kẻ xông xáo đập trán vào một tấm cánh cửa dày. "Vô tận" chỉ là một chữ. "Vô tận" chỉ là một cái bình phong bằng lụa mỏng để tạm che mắt ta cho khỏi trông thấy một sâu thẳm ghê sợ nhưng nếu ta dừng lại vạch cái tấm lụa mỏng ấy ra thì cái cảm xúc ngơ ngác kinh hoàng lại tới.

Bao nhiêu vấn đề siêu lý, trước đó chúng ta là kẻ mù: Cái bí mật của sống chết, cái bí mật của sự sáng tạo thiên nhiên. Các triết gia thực nghiệm đã mời ta chớ nhìn vào những thế giới tối mò ấy. Thế giới ấy ở bên kia bể cả, theo một hình ảnh của Littré. Sống bể

đánh vào bờ ta ở, mông lung của bể gợi sự tò mò của ta, nhưng ta không có con thuyền nào để qua bể đó được.

Những băn khoăn ấy ta chớ tưởng là những băn khoăn cũ kỹ. Bất cứ con người tư tưởng nào, trong những phút mình với mình, suy nghĩ đến ý nghĩa của nhân thế và vũ trụ cũng nhận thấy rằng muôn ngàn chinh phục của loài người chỉ có một giá trị nực cười so với cái ngu dốt lớn ghê gớm của họ.

*

* *

Đem tất cả tâm trí để vào một sáng tạo; say sưa trong vị ngọt của thành công. Nuốt ngốn cả sách quý của kim cổ. Sáng tạo, sáng tạo. Làm cho mềm dẻo tâm hồn mình, hơi thở mình, bàn tay mình, cho nó màu nhiệm uốn theo các khúc khuỷu của sự vật và cái trào lộng phiền phức của tưởng tượng. Trên cánh hoa xây nên cả một thế giới, ở một tiếng động nghe muôn vàn tiếng động. Sống lại những cảm xúc của Đông, Tây, xưa và nay, để tâm hồn mình biến thành một vũ trụ.

Hoặc khảo cứu, hoặc làm thơ, hoặc tạo một nhân vật tiểu thuyết. Tôi hiểu lắm cái mê đắm của thi sĩ Hugo viết cuốn *Légende des siècles*, trước một khung cửa sổ trông ra tạo vật, những bước tản bộ lơ đãng của nhà triết học Kant trên hè đường, hoặc của nhà toán học Einstein trên bờ biển.

Nhưng phải đem tư tưởng ly dị với xung quanh mình. Như nhà đạo sĩ tĩnh tâm, nhắm mắt chắp tay để tâm trí riêng soi tỏ một ý, một cầu nguyện, kẻ sáng tạo trên đất tư tưởng cũng phải tránh những đụng chạm với đời, đóng giác quan lại cho nó khỏi tiếp xúc quá độ với ngoại giới. Hãy trông một nghệ sĩ khi họ sáng tạo: Họ còn biết gì ngoại vật nữa, họ quên cả no đói. Phút say mê qua, mở cửa sổ mắt mới thấy giời đẹp, tai mới nghe thấy chim kêu, ngoại giới mới là một sự thực, ta mới thấy ta ở trong một xã hội người.

Tạm thời xa lánh cuộc đời rộn rịp này, gác bỏ trong một thời gian cái trách nhiệm của một người xã hội, sống với tác phẩm yêu quý mà mình mơ tưởng, kiên nhẫn đặt những viên gạch xây cái lâu đài mơ ước. Xây lên, đột ngột cao, rồi bóng nó che tỏa một góc trời, như những bức tường của Cain trong sa mạc, rồi trông hoa cỏ

xung quanh (vì không phải chỉ xây một tòa thành rêu mốc nghiêm nghị như một nhà tù) rồi đứng ngắm công trình tạo tác ấy với tất cả kiêu hãnh và vui sướng của một nhà kiến trúc đã hoàn thành sự nghiệp.

Tòa nhà ấy để tôi trú ở đó, kẻo đời rét mướt quá.

*

* *

Sáng tạo bằng trí thức. Chỉ có trí thức làm việc. Viết xong một bài thơ mỏi mệt lắm, vì tất cả tâm hồn cảm động, cảm xúc gặng mãi trong lúc thi cảm đưa ngọn bút của nhà thơ. Những tinh chất của linh hồn theo ngọn bút phô bày trên giấy. Thi sĩ run run như chiếc lá, đem chất nhựa trong tâm ra kết tạo một hòn ngọc. Rồi nếu thi sĩ tả một nỗi thương đau (nhà thơ có thói vẫn thế), thì đau thương ấy lưu vết trên giấy, để làm trường cửu cái đau thương trong lòng kẻ đọc. Hoa xuân, mây thu, ý lá, lời chim, đều vào trong óc của nhà văn viết văn chương tình cảm. Tâm hồn nhà văn tựa như một phong vũ biển lạ lùng.

Trái lại nhà bác học khảo cứu sự vật, nhà tư tưởng suy luận về một vấn đề khoa học, mỗi ngày thấy mình giàu mạnh hơn lên, mà trong lòng cảm thấy một hoan lạc giản dị và trong sạch vô cùng.

Một đằng sáng tạo bằng tất cả ta, bằng máu chảy, hơi thở, các thớ thịt của trái tim; một đằng sáng tạo toàn bằng lý trí. Một đằng tựa nhạc sĩ đem trao tâm hồn mình vào những lời âm, nghe lời âm song còn thấy rung động cái tình đã tả; tựa sản phụ sinh một đứa con, đau đớn trong khi sinh và mệt mỏi sau khi sinh; vương vấn nửa như vui đã thổ lộ được tình, nửa như tiếc đã cho tình thổ lộ; một đằng cấu tạo theo một ý định, muốn luôn luôn, ý chí luôn luôn, để sung sướng đợi ngày công nghiệp thành hình thể. Một đằng cấu tạo để giải thoát hoặc để an ủi; một đằng cấu tạo để cấu tạo. Một đằng chỉ viết được ở trong một vài tâm trạng (bởi vậy ai viết thơ văn để buôn bán), một đằng viết bất cứ ở trường hợp nào (khi nắng hè, khi gió bấc), mà khi viết, những nỗi ưu tư phiền muộn của lòng đều dẹp lại. Montesquieu bảo đọc sách quên sầu, là bởi Montesquieu chỉ đọc những sáng tạo của lý trí.

*

* *

Sáng tạo bằng lý trí, với tài liệu trong vũ trụ. Không bao giờ sợ hết đề luận, sợ "cái gì cũng đã có người làm trước rồi". Vì vũ trụ rộng ghê gớm, mà thời gian vô tận thế giới lại biến thiên trong mỗi tấc thời gian. Trái lại, mặc dầu con người ta là một vũ trụ, nghệ sĩ viết văn tả tình cảm con người nhiều lúc phải chạm chán với than tiếc "Tôi đến chậm quá, ở một thế giới già cỗi quá rồi". Yêu đương, ly biệt hoan lạc, âu sầu, thi sĩ văn nhân đời trước đều đã nói. Cây đàn muôn điệu người ta đã bấm hết cung. Trông giăng trường giang: Lý Thái Bạch và các thi sĩ Tàu; cái sầu man mác hoặc ủ rũ của các cuộc ly biệt, nhớ nhung, than tiếc, hoa mộng, tất cả những điên rồ của lòng. Olympio thăm đường cũ, Kim Trọng sau Liêu Dương trở lại vườn thúy tìm Kiều:

Le xe én lạnh, lầu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.

Tình người ta đã yên trí ở những lời châu ngọc. Bảo rằng tình vẫn thế, ý vẫn thế, nhưng tài hoa có nề hà gì, duyên lời mới tả tính tình cũ. Có thể thực và kỳ tài như một thần lực, có thể biến hóa những bà lão mặt răn reo ra những nàng tiên son trẻ. Nhưng kỳ tài phỏng có mấy trong một thời đại? Mà lời người ta phải đâu tả nổi cảm tình? Rung động xôn xao, bài thơ tuyệt diệu, trong lòng tôi chỉ ở trong lòng. Không truyền lan được hay truyền lan thiếu sót, phản bội. Bên cửa sổ đợi người nhà trạm đưa thư, mong một người đến chậm, phải yêu mới sống được cái thơ huyền diệu ấy. Giỏ một giọt nước mắt trước một cảnh lầm than, nghẹn ngào cầm tay lúc ly biệt, trông mặt giời lặn nhớ quê hương, phải trông cảnh, phải biệt ly, phải xa cách mới sống nổi cái thơ ấy.

Sự phối hợp hoàn toàn của một lời là một hãn hữu, một hạnh phúc (người ta nói làm thơ có thần trợ). Khó gặp được một quyển thơ toàn bích. Mà sau một quyển thơ lòng tựa như đã vợi, nếu thơ chỉ tả có cảm tình. Trái lại sáng tạo của lý trí giàu mạnh không cùng và luôn luôn hấp thụ được xuân khí.

Sầu muộn than tiếc mãi chi! Những hoài niệm, những ái ân ngươi ve vuốt đối với độc giả không tri kỷ thực là ngây ngô và khó chịu. Kỷ niệm và muốn thiêng liêng của lòng ta, thôi cứ để nó trong ta. Hãy đắm ta trong ánh sáng của lý trí. Hãy ra khỏi sương mù của thi cảm. Hãy viết hùng vĩ, can đảm; hãy cặm cụi. Đã ca ngợi chiếc lá khô rồi, nay hãy quên chiếc lá khô.

Tháng chạp 1943
Đinh Gia Trinh
Số 56, ngày 4-3-1944

VIỆC PHẢI LÀM

... Những cảnh hùng vĩ đang diễn ra trên thế giới và những gương hy sinh nêu cao từ Tây tới Đông luôn luôn xui ta vượt ra khỏi đời sống chật hẹp hằng ngày để dự vào một công cuộc to tát, để hoạt động một cách hữu ích cho quốc gia xã hội.

Cái hoài bão ấy là hoài bão chung cho toàn thể dân tộc và trí thức Việt Nam.

Nhưng ai cũng tự hỏi: Bây giờ làm gì? Làm công việc gì cho tài năng và hy sinh của mình có hiệu quả đến triệt để?

Để giả nhời câu hỏi ấy, mỗi người xét đoán theo một cách, và mỗi người thấy có một việc đáng làm hơn mọi việc khác. Sự hoạt động vì thế thiếu duy nhất.

Trong lúc này cái gì cũng thiếu thốn, cả công tâm, lòng hăng hái và sức làm việc ích cũng thiếu thốn nốt, mà phân chia như thế rất đáng tiếc! Nhưng ta phải chịu nhận sự thật ấy vì nó chỉ là kết quả của bao nhiêu việc từ trước. Miễn là những người cùng ngay thẳng như nhau, cùng thành tâm như nhau, đừng theo đuổi những đường trái ngược để anh em ruột thịt mà sinh ra thù oán.

Trong lúc này bàn đến sự chia rẽ là một tội to.

Chỉ nên chia rẽ – mà chia rẽ hẳn – với những kẻ ích kỷ, vụ tư lợi mà làm những việc trái với lương tâm, trái với quyền lợi của đoàn thể mà thôi.

Còn thì theo đuổi một mục đích chung, trong tình thế này, mỗi người có thể đi theo một ngả, chọn một đường, dùng một phương pháp cho thích hợp với bản chất, tài năng tình cảnh riêng và địa hạt hoạt động của mình.

Thiếu một mối liên lạc vững chãi hơn, ta hãy lấy phụng sự quốc gia làm thứ dây tinh thần để nối những phần tử rời rạc trong xã hội.

*

* *

Nhưng đi theo đường nào, ở vào địa hạt nào, ta cũng cần phải luôn luôn cởi mở, luôn luôn hoạt động và hy sinh để gây giữa ta và quần chúng một sự trực tiếp mật thiết.

Có cố trực tiếp với quần chúng, có luôn luôn đi vào sâu những lớp xã hội thấp kém thì ta mới biết những sự nhu cầu, những điều mong mỏi tha thiết của dân tộc ta.

Có cố gắng như thế, ta mới có thể bổ túc học vấn và suy nghĩ của ta bằng những kinh nghiệm về thực tế.

Trong cuộc gây dựng tương lai, về mọi phương diện, xã hội ta sẽ cần dùng nhiều người đã từng đem kiến thức thu nhặt ở ngoài mà áp dụng vào công việc trong nước, nhiều người đã nhờ suy xét và học thức mà trông thấy những chân giời xa rộng, nhưng cũng đã nhờ sự thực nghiệm mà biết rõ giai đoạn ta phải đi qua, cùng công việc ta có thể làm được.

Tìm tòi, suy nghĩ chỉ có thể cho ta những lý thuyết; duy chỉ có sự thực hành và trực tiếp hàng ngày với mọi lớp trong quốc dân mới cho ta biết rõ những sự thật chắc chắn để làm căn bản cho một sự hoạt động có hiệu quả.

Không những thế, giảng giải cho một đoàn thể đương bị u mê, hàn gắn những vết đau khổ, và nhất là hàng ngày dắt tay nhau cố gắng để theo đuổi một lý tưởng hay xây dựng một công cuộc, tất cả những việc làm cho ta trực tiếp với số đông trong quốc dân đều có một điều lợi, là làm cho mất sự chia rẽ về tiền của về tri thức hay về địa vị.

Nó làm cho mất sự cách biệt và hợp nhất mọi người trong một bầu không khí tin cậy, khiến cho ý tưởng dần dần suy diễn thành sự thật.

Vì không phải nhờ một vài người tán thành mà ta có thể hy vọng đem ý tưởng ta vẫn tha thiết ra thực hành được.

Một ý tưởng tốt đẹp đến đâu nếu không có quần chúng tin theo cũng chỉ là một hạt giống khô khan không thể nảy nở thành cây quả.

Đối với kẻ bàng quan, người phát xuất ra ý tưởng ấy không khác gì một đứa trẻ chơi nghịch với những bóng xà phòng hay một dây tầm gửi leo trên thân cây gỗ.

Bóng xà phòng tan, người ta có thể xua đứa trẻ đi, và muốn lấy cây gỗ quý, người ta có thể dứt bỏ dây tầm gửi. Không phải vì kêu khóc mà đứa trẻ sẽ mong được chơi mãi với những bóng xà phòng, mà cũng không phải vì tốt lá mà dây tầm gửi bám mãi được trên cây gỗ quý.

Trong cán cân của tương lai, ta nặng hay nhẹ là do ở sự ta có làm tiêu biểu hay không cho một luồng tư tưởng đã ăn sâu vào thể chất của xã hội ta.

Vũ Văn Hiền

Số 58, ngày 18-3-1944

II. TIỂU LUẬN VỀ GIÁO DỤC

THANH NIÊN ĐỐI VỚI SỰ HỌC

Một hôm, nhân bàn việc quyên tiền để tậu một miếng đất giáp Hội Trí tri Hà thành làm sân thể thao cho học trò và tậu một ngôi nhà làm phòng giấy vĩnh viễn cho Hội Truyền bá Quốc ngữ, một bạn thanh niên có chân trong hội đứng lên nói rằng: – Sao những hội học như Hội ta không dạy cách... làm giàu cho nước ta cũng có hạng người trung sản sẵn tiền giúp việc công ích, việc cứu tế? Mỗi khi cần tiền làm việc công, đành phải bó tay, không vin vào đâu được! Vì tiếng vậy, nước ta chưa làm gì có một hạng người trung lưu vừa có tiền, vừa có học, vừa có cả giáo dục nữa. Người Tây cho hạng người đó (bourgeoisie) vào phần lọc lõi hơn cả trong quốc dân, vì hạng đó đã từng cần cù và cần kiệm trong hai ba đời, mới tích lũy được tài sản về vật chất, về trí tuệ, về tinh thần. Nước ta, dù nghèo túng đến đâu, cũng nên theo cái gương đó, bắt đầu học lấy những tính cần lao tiết kiệm, cho sớm có một hạng người trung sản ra gánh vác việc đời...

Các bạn thanh niên đang tủm tỉm cười, thì một hội viên nói tiếp ngay rằng:

– Tôi rất tán thành lời đề nghị đó. Nghề gì chẳng phải học? Nghề làm giàu cũng phải học: Phải biết cách giữ lấy đồng tiền hiện có mà sinh lợi ra, đừng đem phung phí vào những việc mà thói đời thường ưa chuộng, như việc khao vọng, việc cưới xin, việc ma chay. Vậy trước khi mở những trường thực dụng những lớp bổ túc, trước khi bàn đến cách dạy các khoa học, các nghệ thuật để đem ra ứng dụng vào công nghệ, vào thương nghiệp, các hội học nên hô hào làm việc này: Bài trừ các tục xấu thói dở, tiệt dần những cái mầm độc nó đã làm tiêu ma cái nguyên khí của đồng bào và đã xô đẩy biết bao nhiêu gia đình vào cảnh điêu tàn! Những hội học nên gây lấy cái phong trào này, trước là để cảm hóa xã hội, sau là để ngăn ngừa những sự khuynh gia bại sản nó đã làm đình trệ các việc cải cách trong dân gian...

Một bạn thanh niên bẻ rằng:

– Không nên cải cách to tát lắm, dù theo lý thuyết hay đến đâu cũng hại; phải thong thả dần dà, phải giữ lấy cái chế độ cũ, nhưng đổi dần đi; đó là lời các nhà chính trị; nhưng dù thế nào nữa, câu chuyện mà chúng ta đang bàn đây có lẽ hơi ra ngoài cái tôn chỉ của những hội học.

Một người bèn hỏi ngay rằng:

– Thế thì học để làm gì?

Người thì bảo "để kiếm gạo", "để làm quan", kẻ thì bảo "để lấy vợ giàu!". Ngoài những thuyết duy lợi ra, còn có nhiều ý kiến hay, tưởng nên chép ra đây để mở rộng con đường thanh nghị.

Người chủ trương thuyết dạy làm giàu nói rằng:

– Học để ra sức chiến đấu với các tệ tục, để cho cách sinh hoạt đỡ tầm thường mà có thi vị một chút.

Người phản đối những sự cải cách lớn nói thêm rằng:

– Nhưng phải giữ lấy cái nền nếp cũ, phải tôn trọng những kỷ cương làm gốc cho sự sinh tồn nước nhà, đừng để cho vong bản, vì ai cũng công nhận rằng "đã mất cái tinh thần của chủng tộc thì là mất hết, không thể khôi phục được nữa".

– Có lẽ thế. Ta có câu "Ăn lấy sống, ở lấy sáng; khôn thì sống, bống thì chết". Không học thì sao khôn được?

– Nhưng bọn tân tiến phải học thêm nhiều. Người ta đã bảo tiếng nói là cái thuyền để chở văn hóa; vậy ai đã là người tri thức phải học tập thế nào cho tiếng nước nhà thành cái thuyền đó, nhưng cái thuyền đó phải đóng bằng gỗ nhà cho thật chắc, không nên dùng những gỗ tạp nhạp, sợ khi ra đến bể khơi, không chịu được gió to sóng cả. Nghĩa là bao giờ miệng đọc mà tai nghe thấu, trên dưới thông dụng thì những điều mà các bạn ước mong mới có thể thực hành được. Đã hay rằng tư tưởng muốn truyền bá phải có kẻ học thức, nhưng muốn thực hiện ra thì phải có công chúng mới xong.

– Học không những để biết các lẽ hành động của quốc gia, biết những điều chân lý cốt yếu cho đạo xử thế, lại còn để biết mê sự đạo đức bằng người ta mê người đàn bà đẹp, biết đời người có những mục đích cao thượng, nên ra công cố sức mà sống cho xứng đáng.

– Thực thế: có học thì mới biết những cái lý tưởng làm gốc cho

quốc hồn: lý tưởng yêu nước, lý tưởng ham học, lý tưởng ăn ở theo đạo đức. Một nhà thông thái nước Pháp đã nói rằng: "Hễ có một cái lý tưởng cao như thế, thì bụng nghĩ việc làm như có cái ánh sáng vô hạn chiếu qua vào".

– Mấy lại biết đâu? May ra sáng tạo được như nhà thông thái ấy chăng!

– Tôi tưởng nhân tài trong một nước không những cốt ở sự học, lại còn cốt ở gia tộc nữa.

– Thế thì trái hẳn với ý kiến người Âu–Mỹ.

– Chẳng trái tí nào, vì người Âu–Mỹ bảo phải có học thức cao, nhưng lại phải có cả dòng giống tốt nữa.

Các bạn thanh niên bàn bạc ôn hòa cẩn thận, rồi kết cục lại quay về hai cái tư tưởng cũ đã làm gốc cho dư luận Á Đông, một là "bảo chủng", hai là "tồn học". Sau một bạn lấy quyển *Sách học đề cương* (quyển 6, tờ 102 a) ra đọc một đoạn làm kết luận, ai nấy đều chú ý, tỏ vẻ tôn cổ hơn trước. Đoạn sách ấy chưa ai dịch, nay chép ra đây để biểu thị cái ý kiến thanh niên đối với việc học ngày nay:

Đường lối học thế nào?

Có lối học vụ thực, có lối học vụ danh.

Học hết sự thực mà vẫn sợ có lỗi thất thực là lối học của cổ nhân.

Học ham hư danh mà chưa thoát khỏi cái thói tuẫn danh là lối học của người đời sau.

Thế nào gọi là lối học của cổ nhân?

Ba thiên duyệt mạnh (của ông Phó Duyệt làm ra để dạy vua Cao Tôn nhà Thương) nói về sự nghiệp quân thần; sáu điển Thái Bình (của ông Chu Công làm ra để dạy vua Thành vương) nói về quy mô chính trị, không một việc gì là không có sự thực.

Văn, hạnh, trung, tín: đức Khổng lấy bốn điều ấy dạy học trò. Đức hạnh, ngôn ngữ, chính trị, văn học: học trò đức Khổng học ở bốn khoa ấy. Dạy ở đấy, học ở đấy, không sự gì là không thực.

Vậy thì học đã hết sự thực, mà vẫn sợ rằng có cái lỗi thất thực, ấy là lối học của cổ nhân.

Thử đem lối học của đời sau nói ra: học về lối kê cổ (nghiên cứu đời xưa) thì lưu ý ở xe ngựa (làm quan có bổng lộc), học về lối minh

kinh (rõ nghĩa sách) lại say đắm về áo xanh áo tía (chủ ý thi đỗ), học về lối thanh liêm, thậm chí để xe nát ngựa gầy, học về lối giảng độc, thậm chí để đầu bù mặt cáu.

Vậy thì học ham hư danh mà chưa thoát khỏi cái thói tuẫn danh, ấy là lối học của đời sau đó.

Ôi! học không phải là chỉ học suông mà thôi đâu!

Có thực học ấy có thực dụng: học mà không dùng, tức là người học suông đó.

Câu chí thành tận tính (rất thành hết tính) ở *Trung Dung* chép, là công đứng thánh nhân giúp đỡ trời đất; câu chính tâm thành ý (chính trong lòng, thực ý) ở *Đại học* chép, là cái gốc đứng nhân dân trị nước yên thiên hạ.

Khi còn ẩn, thì sửa một mình cho hay cho giỏi; khi đạt, thì làm thiên hạ đều hay đều giỏi.

Rất quý về lối vụ thực của cổ nhân, là có thực dụng, rất ghét về lối vụ danh của người sau, là chỉ cần hư danh mà thôi.

"Có chí về việc học, ấy há không biết kén chọn vậy ru?"

Ứng hòe Nguyễn Văn Tố

Số 14, ngày 1-6-1942

Những nền móng của một cuộc xây dựng về giáo dục

MỘT NỀN GIÁO DỤC BỊ LUNG LAY: GIÁO DỤC VÌ HỌC THUẬT VÀ KHOA TRAU DỒI TRI THỨC

Với phong trào Phục hưng Văn hóa vào hồi thế kỷ thứ XVI, ở Âu châu, giáo dục đã thoát ly cái khuôn khổ chật hẹp của giáo khoa thời Trung cổ nó áp bức tinh thần dưới quyền độc đoán của Giáo hội và kiềm tỏa trí não trong những thuyết bất di dịch mà những chiến công đầu tiên của khoa học đã chứng thực sự sai lầm [1].

Để giải phóng tinh thần, người ta xây dựng một nền giáo dục chủ ở sự mở mang hết thảy những bản năng thiên nhiên của trí não, cốt

1. Nhà thiên văn học Galilée suýt bị thiêu sống vì đã quả quyết rằng quả đất tròn và xoay quanh mặt giời!

gây cho cá nhân một tài sản học vấn phong phú và một óc phán đoán tự do, rộng rãi và xác thực.

Lý do của khoa giáo dục đó là phụng sự *học thuật* (la culture).

Mục đích của nó là rèn cập cá nhân thành bậc *Tri giả*, học vấn uyên thâm và trí nghĩ sâu sắc.

Phương pháp của nó là *trau dồi tri thức,* bằng cả cái gia sản học vấn cổ kim của loài người (Humanités classiques et modernes).

Cái học căn bản của nó là khoa *thông tri thức* (la culture générale).

Chương trình của nó, ngoài trí dục gồm cả đức dục và thể dục, nhưng *trí dục chiếm phần ưu thế;* đức dục và thể dục chỉ thêm vào để luyện cho cá nhân một học vấn điều hòa và đầy đủ.

Tính cách của nền giáo dục vì học thuật là *tự do, gốc ở nhân bản và chủ ở Lý Trí* (un enseignement libéral, humaniste et intellectualiste).

*

* *

Khoa giáo dục chủ ở lý trí tựu trung cũng có điều hay.

Trước hết nó đã mạnh bạo chống với lối dạy ngu muội của Giáo hội, dọi ánh sáng khoa học vào khoảng u minh của Trung cổ và làm phát triển tự do tất cả những bản năng của cá nhân.

Khoa giáo dục vì học thuật tự nêu một mục đích cao thượng; đứng trên hẳn địa hạt thực tế nó tương tự như Nghệ thuật vì nghệ thuật; tự nó là cứu cánh của nó, một công cuộc có giá trị tuyệt đối đủ để người ta ham mê và theo đuổi trong suốt đời.

Người "học thức" kim thời là dòng dõi phải "thượng lưu" (le gentihomme) của Montaigne [1] phái "người hòa nhã" (l'denéte homme) của thế kỷ thứ XVII; họ học nhiều hiểu rộng, lịch sự trong ngôn ngữ và cử chỉ xét đoán già dặn, biết mình và biết người. Họ không vụ lợi trong sự học. Không bao giờ họ nghĩ đến việc dùng học vấn để mưu sinh. Họ chỉ có một sở thích là biết thêm để ngắm cho thỏa chí những cảnh tượng mới trong thế giới học vấn. Người "học thức", theo giọng của một nhà thi sĩ, có một linh hồn rung động, như một tiếng vang ròn rã, với điệu nhạc ca của vạn vật. Họ như một tấm gương phản chiếu tất cả những phát triển lớn lao của tài năng nhân

---

1. Một nhà hiền triết Pháp ở thời Phục hưng.

loại về văn chương, nghệ thuật, khoa học, tư tưởng, tất cả những việc những cảnh làm nền tảng cho cuộc sinh hoạt và văn minh của thời họ. Sau hết cái hay của nền học "phổ thông tri thức" là gây cho cá nhân những "ý tưởng bao quát" (des idées générales) rất lợi cho sự hoạt động nhất là trong những công việc điều khiển và tổ chức. Người có học vấn phổ thông không bị bó hẹp trong những ý niệm riêng của một khoa chuyên môn, trong những tập quán riêng của một nghề, một hoàn cảnh. Óc họ không bị thiên lệch vì những thói quen của một lối sống. Lại nhờ ở một trí óc mềm mại, mà họ có thể tùy thời tùy chỗ mà biến hóa để thích nghi hành động với sự thực.

*

* *

Song cái hay của nền "giáo dục vì học thuật" không đủ làm thăng bằng những cái dở rất lớn của nó.

Trước hết nó không hợp với thời đại này nữa. Khi nhân loại vừa ra khỏi những ngõ hẻm tối tăm của thời Trung cổ, thì một lối giáo dục chủ ở việc trau dồi tri thức mới có nghĩa lý. Khi khoa học mới nhóm dậy, người ta đang say mê về những chiến công rực rỡ của óc tìm tòi, thì việc tôn sùng học thuật là một lẽ tự nhiên. Nhưng ở thế kỷ này mà học thuật đã lan rộng, vô lượng vô biên, mênh mông như biển cả thì một con thuyền, dẫu chèo giỏi đến đâu, trong khoảnh khắc một đời người, cũng không thể đi được khắp mọi nơi, để khách du lịch được ngắm xem đủ phong cảnh. Lối giáo dục "phổ thông học thức" nếu không là một lối "nhồi sọ" vô ý thức thì chỉ có kết quả là gây cho cá nhân một học vấn rất sơ lược về sự vật, nó chỉ là cái lần men hào nhoáng bề ngoài.

Vả lại cuộc phiếm du trong bể học đó chẳng có ích gì cho sự hoạt động, ở một thế kỷ mà sự tiến bộ về kỹ thuật bắt buộc người ta phải am hiểu tường tận một khoa mới mong hoạt động có kết quả.

Ở thời đại nào thì khoa "phổ thông học thức" cũng không thể dùng làm nền học căn bản cho quần chúng, lẽ thứ nhất vì đối với họ vấn đề sinh kế bắt buộc phải học sớm một nghề, lẽ thứ hai vì cái học phổ thông không đến nơi đến chốn – mà đối với quần chúng thì tất nhiên không thể đến nơi đến chốn được – chỉ làm hoang mang và bại hoại tinh thần.

Khoa giáo dục đó chỉ có thể áp dụng cho bọn người có đủ tài lực để theo được cái học phổ thông đến một trình độ khả quan và đủ tài lực tự cung cấp về vật chất để phụng sự học thuật. Nếu nửa đường phải "xoay ngang" để lăn lộn trong cuộc đời, thì họ chỉ là bọn người lịch thiệp, văn minh, xã giao khéo, nói chuyện giỏi vì về khoa nào cũng hiểu biết đôi chút, nhưng đến hoạt động thì mơ hồ, lúng túng, không tháo vát, không quán xuyến nổi công việc, thiếu chịu đựng, thiếu gan góc.

Cho dẫu đủ tài lực theo đuổi học vấn đến một trình độ rất cao, trừ một vài người kỳ tài đã thoát ly ra ngoài khuôn khổ học thuật vì học thuật, bọn tri thức này cũng không phải là những người hoạt động, trong địa hạt vật chất cũng như trong địa hạt tinh thần. Họ là bọn "học phiệt", những bông hoa rực rỡ nhưng là những bông hoa giấy để tô điểm bàn thờ... không liên lạc và ích lợi gì cho cuộc đời và cho nhân loại, cho cả nền học thuật mà họ phụng sự vì giúp ích cho học thuật cũng cần phải hoạt động (hoạt động về tinh thần) một năng lực mà nền giáo dục kia đã không rèn luyện cho họ.

*

*   *

Thực ra khoa "giáo dục vì học thuật" làm thỏa mãn một nhu cầu của trí óc loài người: Lòng ham muốn hiểu biết. Vì thế nó được tôn sùng trong bao nhiêu thế kỷ.

Nhưng mục đích giáo dục có phải ở đấy không?

Đến đây ta đã xét sâu vào nguồn gốc của khoa giáo dục chủ ở lý trí.

Cái quan niệm về giáo dục của khoa sư phạm đó là một sự nhầm lỗi vô cùng lớn lao, nó chi phối tất cả những cái dở đã nói ở trên.

Khoa giáo dục chủ ở lý trí đã tự cho một mục đích cao thượng; Học thuật vì Học thuật. Thật là một sự vô lý, một sự vô lý dễ cám dỗ người ta vì cái nghĩa "đẹp" của nó. Có thể có một nền học thuật vì học thuật (cho những người ham thích sự đẹp, vì sự đẹp!). Nhưng xây dựng một nền giáo dục trên quan niệm đó thì thật là một sự phi lý.

Mục đích của giáo dục có phải chỉ để làm thỏa mãn óc ham biết của loài người? Học vấn có phải là những đồ giải khát mỹ vị, phiếm nhưng cần cho khách thừa lương?

Hay là chức vụ thiêng liêng của giáo dục là phải *đào luyện cá*

nhân để "Sống" trong đời một cách có lợi cho mình và cho Đoàn thể? Hay là học vấn phải là những thức ăn bổ dưỡng tinh thần để gìn giữ lửa sống, gây sức mạnh tâm hồn và giúp sự hoạt động?

Những người chủ trương thuyết Giáo dục vì học thuật sẽ giả nhời rằng: Tuy khoa giáo dục đó không rèn luyện sức hoạt động của cá nhân nhưng cũng giúp vào sự hoạt động một cách gián tiếp. Vì mục đích của nó là mở mang tri thức và rèn óc phán đoán:

– Chí phán đoán càng sâu sắc thì hành động càng phải lối.

– Học vấn càng rộng thì phán đoán càng đúng nhẽ.

Hai mệnh đề ấy nghe rất thuận tai nhưng... sai sự thực. Ta đã có dịp nhận xét rằng nhân loại không mấy khi hành động theo trí nghĩ. Không phải hễ cứ trông thấy cái hay, mà làm được cái hay, xét thấy sự dở mà tránh được sự dở. Nguyên động lực chi phối những hành động không phải là lý trí mà là những ham muốn, những dục vọng cao thượng và đê hạ hữu giác và tiềm thức [1]. Trong xã hội thiếu gì những kẻ trí lự minh mẫn, phán đoán sâu sắc, học thức uyên thâm mà không hoạt động, hoặc hoạt động tủn mủn, hoặc hoạt động sai lầm, hoặc hoạt động tà tất, hoặc hoạt động vô ý thức!

*

* *

Nền "Giáo dục vì Học thuật" nếu giữ được nguyên vẹn bản chất thì tựu trung còn có chỗ hay tuy xây trên một quan niệm phi lý. Nhưng – hại thay! – nó lại cứ biến thể dần – mà tất nhiên là thế – và tới thế kỷ này thì đi sai hẳn đường, để thành một sự *nhầm lỗi* càng lớn lao.

Nó chuyên về lý trí một cách vô độ. Đức dục bị hy sinh hẳn. Điều lo xa của Montaigne: "Học vấn không đi với đạo đức chỉ gây sự bại hoại cho tâm hồn" đã thành sự thực.

Về việc mở mang tri thức, vì gia sản học vấn của nhân loại ngày càng to rộng, khoa giáo dục chủ ở lý trí bỏ hẳn việc rèn óc phán đoán mà thành *một khoa "nhồi sọ" điên cuồng.*

Trong gia sản học vấn của nhân loại *Khoa học bành trướng rất mạnh,* nền giáo dục chủ về lý trí bị nó xâm lấn, chỉ để cho những môn học nhân bản một địa hạt mỗi ngày một nhỏ hẹp.

---

1. Xem bài *"Cải tạo tinh thần"* trong T.N. số 11.

Cái gốc nhân bản bị suy vi, giáo dục mất liên lạc với cuộc đời *nó thành một khoa hoàn toàn lý thuyết: một nền học hư văn.*

Giáo dục đã không bồi bổ tâm hồn nên chỉ là một cái thang danh vọng: *một nền học "khoa cử"*. Nguyện vọng duy nhất của kẻ đi học là giật được mảnh bằng để chiếm một địa vị trong xã hội.

Cái quan niệm sai lạc của nền "giáo dục vì học thuật" những điều dở gây bởi quan niệm đó, những biến thể nguy hiểm và do lẽ tất nhiên vì tính cách của nó, đã gây một cái họa lớn cho Cá nhân và Đoàn thể:

Cái *Họa tri thức.*

Cả một dân tộc bị suy nhược vì nó. Cả một chế độ chính trị và xã hội bị lung lay vì nó.

Xây lại nền giáo dục là một vấn đề tồn vong của dân tộc đó. Những cải cách nửa chừng chỉ càng làm nặng nề và nguy kịch thêm một cái lâu đài đang rình đổ vì nền móng đã mục nát!

Vũ Đình Hòe
Số 16, ngày 1–7–1942

GIÁO DỤC VÌ NHÂN SINH VÀ KHOA RÈN ĐÚC TÍNH KHÍ

Khoa giáo dục chủ ở lý trí, chuyên việc trau dồi tri thức, không rèn luyện tâm hồn, đã gây một nền học vấn hư văn, phù phiếm lý thuyết suông, không liên lạc với thực tế, – đã đưa cá nhân đến tình trạng suy nhược về tinh thần, và đưa đoàn thể vào một đời sống uể oải, – đã reo rắc bệnh *Dịch Lười* trong dân gian [1].

Nó đã gây cái *Họa tri thức* mà hiệu quả đã quá rõ với cuộc chiến tranh hiện thời.

Phải thay đổi hẳn quan niệm về giáo dục. Phải xây dựng giáo dục trên những nền móng khác.

Lý do của giáo dục không phải là phụng sự Học thuật. Mục đích giáo dục không phải để làm thỏa mãn ham hiểu biết của loài người [2].

Mục đích giáo dục là rèn luyện cá nhân thành những phần tử đủ điều kiện để hoạt động, để phấn đấu – trong ngoại giới và nội giới, – để Sống, biết sống và sống mạnh mẽ, trong địa hạt vật chất và trong địa hạt tinh thần, – một cách có lợi cho mình và cho Đoàn thể.

Cứu cánh của giáo dục là *Nhân sinh*. Một nền giáo dục vững vàng phải là một nền *Giáo dục vì nhân sinh*, chứ không thể là "Giáo dục vì học thuật" nó là một chuyện phi lý và một sự vô cùng nguy hiểm.

Vậy phương pháp giáo khoa tất nhiên không phải là mở mang tri thức vì nguyên động lực chi phối sự hoạt động và điều khiển đời sống của cá nhân và Đoàn thể không phải là lý trí, mà là những ham muốn cao thượng và đê hạ hữu giác và tiềm thức. Phương pháp của nền "giáo dục vì nhân sinh" là:

---

1. Xem bài *"Trạng sĩ đạo"* trong T.N. số 13.
2. Xem bài kỳ trước: *"Một nền giáo dục bị lung lay..."*

Rèn đúc tính khí

Tính khí kết bởi sự tổng hợp hết thảy những dục vọng, khuynh hướng và năng khiếu thuộc về thể chất tinh thần và tâm hồn của một người. Rèn đúc tính khí tức là luyện những năng lực chỉ huy sự hành động của cá nhân. Rèn đúc tính khí tức là luyện cho cá nhân một bản lĩnh mạnh và trong sạch.

Tính cách của nền giáo dục vì nhân sinh là hoạt động, thiết thực cũng gốc ở nhân bản nhưng không chủ ở lý trí mà chủ ở *Tính khí*, không đứng ngoài cuộc đời để phụng sự học thuật, mà liên lạc với cuộc đời để phụng sự nhân sinh bằng học thuật.

Học vấn chỉ là phương tiện của giáo dục. Hoạt động mới là cứu cách của nó. Vì hoạt động là Sống.

Học để hành.

*

* . *

Nền học căn bản không phải là nền "phổ thông tri thức" mà là nền học *Rèn luyện tính khí* (formation du caractère).

Trong nền học căn bản đó, *Đức dục* chiếm phần quan yếu: Gây cho cá nhân một tâm hồn mạnh, một nhân cách đứng đắn, một cốt cách quân tử, một khí tiết trượng phu, không những bằng bài học mà còn bằng hoàn cảnh đạo đức và sự thực hành.

Trong nền giáo dục chủ ở lý trí, cũng có những giờ luân lý. Nhưng đó chỉ là một lối che mắt, một trò đùa. Đức dục ở đó là một khoa bị hi sinh: số giờ ít, lối dậy chuyên về lý thuyết một lý thuyết thô sơ và không ăn nhập với cuộc đời.

Trong nền học: "rèn luyện tinh khí", thể dục cũng giữ một địa vị quan trọng. Thân thể cường tráng để tâm hồn cứng mạnh.

Thể dục là phương pháp luyện tinh thần quen với khó nhọc, cố gắng, gây sức chịu đựng bền gan, chí phấn đấu, hoạt động.

Thể dục không hẳn thiếu trong nền học phổ thông của khoa giáo dục chủ về lý trí. Nhưng môn đó cũng bị hy sinh: số giờ ít, không ở trong chương trình thi cử (trừ một vài trường hợp lẻ loi), lối dạy không có phương pháp và tổ chức.

Trong nền học căn bản của khoa giáo dục chủ ở tính khí, *trí dục cũng xoay về một chiều là rèn luyện tâm hồn*. Những môn dạy: lịch sử, văn chương, triết học, cổ điển và cận đại, khoa học, mục đích không là trau dồi tri thức mà rèn luyện nhân cách. Ở đây, trí nhớ không cần bằng óc suy nghĩ. Những giờ học bài không nhiều bằng những giờ trầm tư. Sự hiểu biết mình phải đặt trên sự hiểu biết ngoại vật. Những môn khoa học nhiều và phức tạp trong chương trình của nền học phổ thông, chỉ chiếm ở đây một địa phận nhỏ đối với những môn học *Nhân bản*. Với lối giáo dục này, tất nhiên sự hiểu biết ngoại vật không được rộng rãi. Song đó không phải là một khuyết điểm đáng lo vì sự hiểu biết rộng chỉ là một thứ đồ trang sức, chứ không cần cho cuộc đời và sự hoạt động của cá nhân. Một tính khí được nung rèn, một bản tính chắc chắn mới là cốt yếu.

Vả lại, ở thế kỷ này, một người đã có bản lĩnh mà muốn hiểu biết sự vật thêm, sẽ tìm ngay được những phương tiện dễ dàng để tự trau dồi tri thức: đọc sách báo, xem chớp bóng, nghe diễn thuyết, du lịch, đàm luận, nhận xét cuộc đời...

Trong chương trình của khoa "rèn đúc tính khí" còn có một phần mà người ta không thấy trong nền "phổ thông học thức". Đó là *phần rèn luyện những năng lực hoạt động* của cá nhân bằng những món thủ công, những tổ chức điều khiển có tính cách thể thao, giải trí hoặc từ thiện hay xã hội vân vân...

Ngoài chương trình áp dụng ở trường học, khoa "giáo dục tính khí" còn tổ chức *sự huấn luyện thanh niên ngoài học đường,* vì chính ở đó, cá nhân mới hoạt động nhiều và tính khí mới phát triển đậm đà. Giáo dục sẽ không có kết quả mấy, hay lại có kết quả trái ngược nếu cá nhân bị bỏ lửng ngoài học đường với một trí óc bỡ ngỡ và những dục vọng sôi nổi.

*

* *

Ngoài cái học căn bản là rèn đúc tính khí, mục đích gây cho cá nhân những điều kiện gốc tối cần để hoạt động một cách có lợi cho đời sống, nền giáo dục vì Nhân sinh phải *luyện cá nhân về riêng một ngành hoạt động,* vật chất hoặc tinh thần.

Về phương diện vật chất ở thế kỷ này mà sự tranh sống rất gay go trong một nền kinh tế rất phức tạp, cá nhân cần phải biết tường tận một nghề mới chống lại được với luật đào thải và hưởng một đời sống dồi dào. Những môn học chuyên nghiệp cần phải tổ chức rất sớm, ngay từ những bực dưới, theo nhu cầu, tài năng và hoàn cảnh từng người, thay đổi theo từng địa phương và xếp đặt thành đẳng cấp có thống hệ lên, tới các bậc chuyên môn về kỹ thuật.

Ở phương diện tinh thần học thuật nhân loại đã tiến rất xa, sự hoạt động của cá nhân về trí óc trong địa hạt khoa học, tư tưởng hay văn chương chỉ có những kết quả đáng kể khi được luyện chu đáo về riêng một khoa nào hoặc một nhánh trong khoa đó.

"Giáo dục vì nhân sinh" có chức vụ phải gây một học vấn mà cá nhân đem áp dụng để giúp vào đời sống vật chất hoặc tinh thần của mình và của đoàn thể. Cho nên học vấn, trong nền giáo dục này, cần phải chia thành nhiều ngành ngay từ các bậc học dưới để thanh niên có thì giờ và đủ sức trau dồi trong một khoa hợp với tài năng và chí hướng của mình.

Trong nền "giáo dục vì học thuật" những ban học chuyên khoa chỉ thiết lập ở các bậc cao đẳng khi thanh niên đã qua bậc học phổ thông, nền học căn bản nó chiếm một quãng khá dài trong đời học sinh. Trong khoa giáo dục chủ về lý trí, nền học chuyên nghiệp bị hy sinh. Nó đứng biệt lập ngoài nền học căn bản (nền học phổ thông học thức) và không được coi ngang hàng.

Cái học vấn sớm chuyên khoa trong nền "giáo dục vì nhân sinh", người ta sợ nó có cái hại là giam hãm tinh thần trong một phạm vi nhỏ hẹp, gây cho cá nhân một ý thức nông cạn về sự vật có khi làm co dúm tinh thần về một chiều vì đã lôi cuốn hết những ý niệm về sự tương đối và cân xứng.

Cái hại đó có thể được. Song cũng không nên nghĩ quá. Trước hết, trong nền học căn bản của khoa "giáo dục vì nhân sinh", về phần trí dục, những môn dạy không chủ ở "nhồi sọ" mà ở "rèn óc phán đoán". Sau nữa, cái học chuyên khoa đầy đủ cái sức chuyên chú mạnh mẽ của trí não, có phương pháp và quy củ, vào một ngành học nào, sự hiểu biết sâu xa về ngành đó, có thể mở cho tâm trí những con đường đưa tới những địa hạt tinh thần khác. Một người thông minh và có học vấn chắc chắn về một khoa thường có thể đi dễ dàng từ địa phận của mình sang những nơi không từng quen biết, tỏ ra

một óc thích nghi và khoáng đạt. Vả lại cái hại trên kia dù có đi nữa, một người được luyện chu đáo về một khoa sẽ hoạt động có kết quả trong địa hạt của họ. Quan niệm về sự vật có thể vì thế mà hẹp hòi. Song họ được sống mạnh mẽ và dồi dào về một mặt nào: còn hơn những người có học vấn phổ thông, về khoa gì cũng biết đôi chút, nhưng rất lúng túng khi phải hoạt động vì chẳng giỏi hẳn về một khoa chi cả!

Tuy nhiên, trong vài ngành hoạt động, học vấn phổ thông được ứng dụng có kết quả vì những ngành hoạt động này cần đến những "ý tưởng bao quát", cùng với một bản lĩnh mạnh: đó là những công việc điều khiển và tổ chức nhất là trong sự hoạt động về chính trị.

Vậy, trong nền giáo dục chủ ở tính khí cũng phải để chỗ cho cái học phổ thông cần đến ở vài ngành hoạt động. Không có gì là mâu thuẫn với những nguyên tắc của khoa giáo dục đó. Vì "phổ thông học thức" ở đây chỉ ứng dụng trong vài trường hợp chứ không dựng thành nền học căn bản; nó thuộc vào chương trình chuyên khoa của nền giáo dục này. Không những thế, nó còn hợp với quan niệm "Giáo dục vì Nhân sinh", vì ở đây học thức phổ thông không còn giữ cái tính cách đặc biệt của nó là một nền "học thuật vì học thuật". Ở đây, học vấn, dù là học vấn phổ thông, chỉ là một phương tiện để ứng dụng trong những hành động của cá nhân. Vả lại trong những công việc cần đến nó, "phổ thông học thức" không phải là nguyên động lực chi phối sự hoạt động; nguyên động lực đó bao giờ cũng là cái bản lĩnh trong sạch và mạnh mẽ đã được rèn luyện do một nền giáo dục chủ ở Tính khí.

Một nền giáo dục mà chức vụ là "Phụng sự Nhân sinh", có phải vì các tính cách thực dụng đó, mà không rèn cập cá nhân trong công việc sáng tác là khảo cứu vô tư thuộc về văn chương, tư tưởng khoa học, nghệ thuật?

Muốn giả nhời câu hỏi đó, trước hết cần phải giải rõ mấy chữ: "phụng sự nhân sinh" là thế nào. Giáo dục vì nhân sinh luyện cá nhân thành kẻ "nhân giả", trái lại với giáo dục vì học thuật luyện cá nhân thành kẻ "tri giả".

Về phương diện vật chất, để phụng sự Nhân sinh, người "Nhân giả" ứng dụng sở học và hoạt động để gìn giữ và làm cường thịnh đời sống sinh lý và kinh tế của mình, gia đình và xã hội.

Về phương diện tâm hồn, để phụng sự Nhân sinh, kẻ "Nhân

giả" ứng dụng đạo lý để sửa mình và hóa người, kiềm chế những dục vọng hạ cấp và làm nẩy nở những dục vọng thượng đẳng của mình và của người thành những hành động hợp lý và thanh cao.

Về phương diện tinh thần, để phụng sự Nhân sinh, kẻ "Nhân giả" hoạt động để gây một đời sống tinh thần phong phú cho mình và cho Đoàn thể, vun đắp nền văn hóa của nước và gia sản học vấn của nhân loại.

Vậy công việc sáng tác và khảo cứu vô tư là một phần trong chương trình giáo khoa của nền giáo dục vì Nhân sinh. Đời sống của Người có phải chỉ là đời sống sinh lý như cỏ cây và súc vật. Đời sống tâm hồn và tinh thần mới là phần quan trọng. Cho nên giáo dục vì nhân sinh phải luyện mạnh mẽ cả đời sống sinh lý, tâm hồn và tinh thần của cá nhân.

Sống là hoạt động. Vậy, nói khác đi, giáo dục vì nhân sinh luyện sự hoạt động của Người trong đời vật chất, tâm hồn và tinh thần. Hoạt động có phương pháp, có tổ chức để đời sống cá nhân và đoàn thể bền vững và tiến hóa.

Muốn hoạt động như thế, phải có một bản lĩnh mạnh và trong sạch, một Tính khí đã được nung rèn, vì tính khí là sự tổng hợp những dục vọng khuynh hướng và năng khiếu chi phối tất cả những hành vi trong đời vật chất, tâm hồn và tinh thần của cá nhân và đoàn thể. Cho nên nền giáo dục vì nhân sinh lấy khoa rèn đúc tính khí làm căn bản, vì đã lấy sự hoạt động, sự sống làm mục đích.

Đấy là tính cách thực dụng của khoa giáo dục vì nhân sinh.

Nền giáo dục không vụ lợi, không nhằm sự Sống, là nền giáo dục vì Học thuật. Học để học chứ không phải để hành. Học để biết thật nhiều chứ không phải để góp vào cuộc sinh hoạt của Tạo hóa.

Nói rút lại, Giáo dục vì Nhân sinh đào luyện cá nhân để Sống, biết sống, thực sống, sống mãnh liệt trong cuộc sinh hoạt riêng của mình và chung của cả Đoàn thể, của cả Nhân loại, của cả Vạn vật, của cả Vũ trụ, để hòa hợp sự sống của mình với nhịp điệu sinh sinh hóa hóa bất diệt của Thiên nhiên. "Giáo dục vì Nhân sinh" không phải chỉ phụng sự đời sống của Người. Nó phụng sự "Đạo sống" của Muôn thuở và Muôn loài.

Vũ Đình Hòe

Số 17, ngày 16-7-1942

THANH NIÊN ĐỐI VỚI LỄ GIÁO

Hội Truyền bá Quốc ngữ ở Hà thành có lệ, cứ thứ năm nào các giáo viên dạy giúp Hội cũng họp nhau cả ở nhà Hội Trí tri để bàn về phương pháp dạy học cho người nghèo.

Có một hôm, một giáo viên trẻ tuổi đứng lên nói với các bạn rằng: "Chúng ta phải làm thế nào dạy trẻ, cho chúng chừa những tiếng thô bỉ tục tằn, những câu nói của bọn tạp lưu thốt ra trong khi tức giận và cả trong khi nói chuyện nữa!".

Một bạn trẻ tuổi khác, trả lời rằng: "Chúng mình dạy toàn là tạp lưu cả. Những bọn ấy vì hoàn cảnh, vì tập quán, coi những câu nói thô tục kia là câu nói sáo thường, tự họ hình như không biết là thô tục nữa. Ngay như những người tử tế, lắm khi cũng vì tức giận mà buột mồm ra, huống chi là bọn tạp lưu, thì cấm làm sao được, dạy làm sao nổi?".

– Thế thì nhầm to! Giáo dục cốt nhất lúc đầu: Bao giờ phổ thông được, tự khắc thành tập quán, thành phong tục. Xem như các nước Âu Mỹ, có những tập quán hay như cấm nhổ bậy, ta mới nghe tưởng như khó lắm, thế mà người ta cũng dạy nổi.

– Chính thế. Các cụ tiền bối có câu: "Tiên học lễ, hậu học văn". Một đứa trẻ lên năm, lên sáu khi còn ở nhà thì bố mẹ còn chiều, đã ai dạy đến lễ nghĩa là gì đâu? Lắm khi vào con nhà hiếm, bố mẹ lại dạy con chửi giả là đằng khác nữa; cho nên đến khi đã cắp sách đến nhập môn ông đồ, thì trước hết ông đồ phải dạy lễ phép đã tức là gọi dạ, bảo vâng, đến trường phải chào thầy, về nhà phải chào bố mẹ, đi ra đường gặp người tôn trưởng phải chào; những câu thô tục thì ông đồ cấm tiệt; còn đến học cho chữ tốt văn hay là việc sau.

– Thật thế. Nhưng theo các cụ bắt học trò mới đến học lạy thầy hai lạy, thì bây giờ họ bỏ hết, chẳng ai học nữa. Đừng nói đâu xa, ngay như tôi đây cưới vợ mà bắt lạy bố mẹ vợ, thì tôi cũng xin kiếu thôi!

– *Kinh Lễ* có câu: "Lễ tòng nghi, sử tòng tục", lễ theo sự phải, khiến theo phong tục. Thánh hiền đã cho theo sự phải và theo phong tục, thì việc gì cứ khăng khăng một mực, không chịu nổi? Lễ ngày xưa phiền phức lắm, ta nên châm chước không nên câu nệ quá.

– Châm chước thế nào mặc dầu, song có một điều ta vẫn phải giữ, là đối với ai cũng phải trọng cái nhân phẩm của người ta, để cho mọi người đều được hưởng quyền lợi như nhau. Thí dụ đi xe hỏa hoặc ngồi ôtô, không nên khệnh khạng làm chật chỗ người khác ngồi, hoặc vào rạp hát, không nên tự do quá, ngồi lắc lư hay giơ tay che lấp người ngồi hàng ghế sau.

– Những câu ấy nên nhớ để dạy học trò, vì bây giờ xem như tự do quá; nếu không nhắc lại cái lễ văn lễ ý của thời văn hiến, thì có một ngày kia bọn trẻ phóng đãng ra ngoài vòng lễ giáo, không còn tiếng "nghìn năm văn vật..." nữa!

– Lại còn một điều này, cũng thuộc về lễ giáo, là đi ra ngoài đường, phải ăn mặc cho tử tế, đừng mặc cái áo ngủ như người Tây đen gác cổng, hay mặc một cách lõa lồ khó coi!

– Thế ăn mặc thể thao thì thế nào?

– Đó là một mẫu quần áo riêng về thể thao, chỉ dùng trong khi tập thể thao mà thôi; chứ đi đến chơi nhà người ta mà ăn mặc như thế thì thật là không được. Các bạn chẳng tin, xem ngay như khi quan tòa xử kiện, dù là nóng, nực thế nào đi nữa, cũng phải bận một thứ áo riêng. Lại khi phát thưởng cho học trò, đều phải mặc lễ phục cả. Đã hay rằng y phục mỗi thời một đổi khác, nhưng đã đặt ra lễ phục thì phải theo.

Các bạn trẻ tuổi không ra dáng tin những câu ấy, sau cùng quay vào mấy người Nho học mà hỏi rằng: "Thế nào thánh hiền dạy lễ ra thế nào?".

Một người trả lời rằng:

– Sách *Lễ ký* bảo lễ là thứ tự của trời đất. Ngày nay theo đấy mà giảng thì phải nói là phép tắc để người ta tuân theo khi giao thiệp với xã hội. Vẫn biết rằng ngày nay thích giản dị, nhưng không giữ khéo thì hay sinh ra hỗn độn.

Sách Nho thường chép: "Lễ có cỗi gốc, có văn hóa; không có cỗi gốc thì không đứng được, không có văn hóa thì không làm nổi. Xét đến cỗi gốc, chẳng qua là thứ tự mà thôi. Cỗi gốc mà không đứng nổi thì văn chỉ là hư văn; văn không đủ thì gốc cũng có khi không làm được. Lễ vốn không thể nào không gốc mà được; cũng không thể nào không văn mà được; tất phải trước có gốc mà sau có văn, thì gốc mới có thể vững mà văn mới có thể làm được". Tôi thiết

tưởng nước ta sở dĩ đứng được đến ngày nay, cũng là nhờ một phần lớn ở lễ giáo của các cụ để lại, mà cái lễ giáo ấy không những là cái phép tắc trong xã hội mà thôi, lại còn là những cái tiềm lực nó làm một dân tộc sinh tồn được lâu dài.

– Thì chính thế: lòng cung kính là lễ đó.

Ứng hòe Nguyễn Văn Tố
Số 23, ngày 16-10-1942

NHÂN CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC Ở PHÁP MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ VIỆC CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Ta đã có dịp xét cặn kẽ sự nguy hiểm của nền "giáo dục vì học thuật" chủ ở lý trí và chuyên trau dồi tri thức [1]. Lấy khoa phổ thông học thức làm căn bản, nó đã thiên về trí dục một cách vô độ và thành một lối "nhồi sọ" hoàn toàn lý thuyết, chỉ gây cho cá nhân một gánh học vấn cồng kềnh hào nhoáng bề ngoài, thật tốt để che đậy cái bản ngã vô vị hoặc lem luốc chứ không có lợi gì cho cuộc sống của cá nhân và Đoàn thể.

Người ta đã bàn nhiều đến việc cải cách giáo dục. Từ đã lâu người ta đã thực hành nhiều điều thay đổi.

Vẫn được hài lòng về phần trí dục, người ta muốn mang phần đức dục lên ngang hàng với nó. Để việc huấn luyện thanh niên được đầy đủ hơn trước, người ta thêm giờ luân lý vào chương trình học. Người ta yên tâm đã bổ cứu được chỗ khuyết điểm và chắc đạt tới mục đích rèn luyện tâm hồn con trẻ cùng với tinh thần chúng.

Song ta tự hỏi lối cải cách đó có thật chắc đưa tới kết quả không? Hay là nó lại làm nặng nề thêm cái bộ máy đã sai lạc. Thêm nhiều giờ luân lý mà không bớt nhiều giờ về phần trí dục – một sự hy sinh khó bề chịu nổi khi người ta còn giữ óc tôn sùng học thuật trong việc giáo dục – tức là đưa thêm những môn khó tiêu vào tấm thực đơn đã vô cùng phức tạp! Khoa đức dục được đãi ngang hàng với khoa trí

---

1. Xem T.N. số 16.

dục, nhưng những bài luân lý vẫn giảng chạy theo phương pháp rèn cập lý trí cốt nhồi vào óc con trẻ những "Ý" thiện thì chưa chắc đã có hiệu quả cho tâm hồn không chi phối bởi những Ý mà bởi những dục vọng cao thượng và đê hạ hữu giác và tiềm thức. Với lối dạy đó, đức dục – thực là một sự mâu thuẫn buồn cười! – sẽ là một phần trong chương trình trí dục, và nền giáo dục vẫn giữ hoàn toàn tính cách chuyên về lý trí.

Để việc huấn luyện thanh niên được đầy đủ hơn nữa, người ta lại tăng thêm cả giờ thể dục và thể thao, và không chịu hy sinh chút gì về phần trí dục: Sự ham mê học thuật vẫn ăn sâu trong những khối óc sư phạm! Kết quả: Người ta thấy những cái đầu rỗng tuếch trên những thân hình vạm vỡ và những bộ xương bọc da mang những cái đầu đầy lên! Nghĩa là những kẻ thiếu sức khỏe thì ít "chữ nghĩa" mà những kẻ giỏi thì gầy nhom. Vả lại sức mạnh về gân cốt phải phụng sự những đức tốt, như lưỡi gươm sắc phải ở trong tay tráng sĩ thì mới có lợi cho sự sống của cá nhân và Đoàn thể. Khi đức dục chỉ là một mớ bài học về lý thuyết để mở mang trí hiểu biết về đạo lý chứ không rèn luyện những dục vọng cao quý bằng sự hoạt động luân lý, thì dù thể dục có gây được những thân hình nở nang ngoạn mục cũng chỉ là bầy những bức cảnh hoa mỹ để che đậy buồng sau sân khấu tối tăm và hôi hám. Những bắp thịt rắn như sắt phải là lợi khí của những linh hồn rắn như sắt, nếu không nó sẽ nhũn ra như đất bùn sau một hồi trác táng!

Còn gì đẹp bằng một nền giáo dục gồm cả ba phần: Đức dục, trí dục, thể dục. Nhưng nếu người ta không thay đổi hẳn quan niệm và phương pháp thì rút lại nó vẫn là một nền giáo dục chủ về lý trí, với tất cả sự nguy hiểm ghê gớm... lại còn tăng thêm vì một chương trình nặng và phức tạp hơn trước. Người ta vẫn luẩn quẩn trong lối giáo dục đã tạo nên ở thời Phục hưng để chống lại với lối giáo dục Trung cổ và mục đích là làm nẩy nở tất cả những bản năng thiên nhiên của cá nhân (le libre et plein épanouissement de l'Individu). Quan niệm giáo dục ấy là một cuộc cách mệnh tinh thần có giá trị đối với thời bấy giờ; một sự cố gắng lớn lao của Nhân loại để giải thoát thân thể tinh thần và tâm hồn ra khỏi quyền độc đoán khắc nghiệt của Giáo hội trong bao thế kỷ nó đã đè nén cá nhân và kiềm tỏa sự tiến bộ của học thuật. Quyền tự do và quyền độc lập của lý trí đã chiếm đoạt được là nền tảng của cả cái văn minh khoa học

khởi thủy từ đấy và bành trướng mãi sau này. Song sự tự do và độc lập về tinh thần lại được lập thành một Đạo sống: đó là một điều nhầm (nên tha thứ cho những người thủ xướng phong trào vì đã say mê trong cuộc chiến thắng!) nó di một mối hại càng ngày càng lớn. Cá nhân đã thoát khỏi ngục chuyên chế của Giáo hội để bị sự tự do tinh thần xô ngã vào vòng áp bức của dục vọng. Chính thể quân chủ, (trong hồi thịnh) và ảnh hưởng của một vài phái đạo (Jansénistes va Puritains) đã giữ được kỷ cương trong một thời kỳ. Nhưng sau đó, cuộc cách mệnh chính trị, đánh đổ một ít oai quyền còn lại của Vua và Giáo hội, đã đưa sự tôn sùng tự do và quyền cá nhân lên tột bực. Quan niệm giáo dục vẫn theo chiều đó mà mạnh hơn, để đưa cá nhân và Đoàn thể vào một đời sống *Ươn lười* theo một chủ nghĩa: *Khoái lạc,* dưới quyền chuyên chế của *Dục vọng.*

*

* *

Muốn cứu vận cảnh trầm luân ấy và gây một đời sống sáng lạn cho những lớp thế hệ sau, phải có hẳn một cuộc cách mệnh về giáo dục quyết liệt như cuộc cải tổ tinh thần sau thời Trung cổ.

Phải quả quyết dứt bỏ quan niệm cũ: “Giáo dục vì học thuật”. Phải phá đổ hẳn nền móng cũ: “Lý trí”. Phải rời hẳn đích cũ: “Trau dồi tri thức”.

Đừng rụt rè: Thêm một vài giờ luân lý hay giảm bớt đôi ba môn trong chương trình trí dục v.v... không có lợi gì. Nếu không thay đổi hẳn thái độ, nếu không đứng hẳn sang con đường khác, nhằm mục đích khác thì chỉ trong một thời gian rất ngắn – ngựa quen đường cũ! – tự nhiên người ta sẽ xoay về chiều “Lý trí” như sợi thép bị hút bởi viên đá nam châm của học thuật. Rồi bao nhiêu những cải cách không do một quan niệm mới rõ rệt và mạnh mẽ chi phối sẽ biến thể và thành giả dối hết.

Hãy thản nhiên quên hẳn chế độ cũ, rồi nhận lấy quan niệm mới: Giáo dục từ nay không phụng sự học thuật, không mở mang lý trí, không trau dồi tri thức nữa. Giáo dục phải gây một *Đạo sống.* Giáo dục phải rèn luyện cá nhân để Sống một cách có lợi cho mình và cho đoàn thể. Giáo dục phải phụng sự Nhân Sinh. Không phải vì thế mà khinh rẻ học thuật. Nhưng sự tôn sùng học thuật là

một nguyên động lực đáng quý ở địa hạt khác. Ở địa hạt giáo dục nó là một quân thù! Vả lại ta nên nhớ những người có công với học thuật là những người có bản lĩnh mạnh đã tự tạo được một đạo sống (nếu không được nhờ một nền giáo dục đã tạo cho).

Một đạo sống (un idéal).

Một tín ngưỡng (une foi) để phụng sự đạo sống.

Một tính khí (un caractére) và *Một ngành hoạt động chuyên môn* (une activité spécialisée) để giữ bền tín ngưỡng và thực hành đạo sống!

Đó là những phương châm của một cuộc cách mệnh giáo dục.

Cách mệnh triệt để: Đang luyến tiếc cái sắc đẹp cám dỗ – sắc đẹp nào mà chẳng cám dỗ! – của Học thuật. Ta sẽ tôn thờ nó ở chỗ khác.

Ở nền học căn bản, trí dục, đức dục, thể dục đều nhằm theo một mục đích; rèn đúc tính khí. [1]

Trí dục phải gồm trong ba phần tư chương trình những môn học nhân bản và khoa đạo lý (một phần tư là những điều thưởng thức có lợi cho đời thực tế). Thể dục phải phụng sự Đức dục.

Chương trình Đức dục không phải là một mớ bài học luân lý, để nhồi những ý thiện ác vào óc con trẻ. Phải gây một hoàn cảnh đạo lý, phải gợi những việc thiện, phải có những gương tốt sống và hành động ngay quanh mình chúng (trách nhiệm thiêng liêng của phụ huynh và giáo viên!). Một buổi lễ trang nghiêm trước bàn thờ Tổ quốc, những tổ chức từ thiện, một điệu anh hùng ca quanh ngọn lửa trại, một ngày sống với những cô nhi trong một dục anh đường... chỉ có những bài học luân lý bằng thực hành đó mới có hiệu quả. Những tỉ dụ trên không mới mẻ gì, người ta vẫn thường nói đến và thỉnh thoảng cũng đã thực hành. Điều mới là đây: hãy bỏ hẳn những giờ dạy trong lớp học. Luân lý không ở trên chiếc bảng đen mà ở đời, ở sự đụng chạm hàng ngày với những người xung quanh. Và hãy tìm rất nhiều những tỉ dụ như trên xếp đặt thành một chương trình "hoạt động luân lý" áp dụng luôn luôn trong đời sống hàng ngày của con trẻ. Đó thuộc về phần tổ chức nền giáo dục mới.

*

*   *

---

1. Xem T.N. số 17: "Giáo dục vì nhân sinh và khoa rèn đúc tính khí".

Trong quan niệm mới về giáo dục: giáo dục gây một *Đạo sống* và rèn luyện thanh niên trong đạo sống ấy, có nền giáo dục ở học đường và nền giáo dục ngoài học đường (những thanh niên đoàn). Phân biệt thế cho tiện nói. Chứ không thể coi hai nền giáo dục đó là hai tổ chức với những cơ quan và những người quản lĩnh riêng biệt. Phải coi là hai phần của một nền giáo dục, hai công việc của một tổ chức quan trọng như nhau và liên lạc mật thiết với nhau.

Ta phải coi những thanh niên đoàn như những cơ quan giáo dục tương đương với các học đường, cũng xếp đặt thành đẳng cấp nối liền với các bực học. Thực ra chỉ có một chương trình giáo dục: chương trình đó có những buổi áp dụng ở trường học, có những buổi áp dụng ở những tổ chức thanh niên.

Tùy theo những môn giáo khoa, thanh niên có khi học tập ở lớp học, có khi học tập ở một xưởng thợ hay một trang ấp, có khi rèn luyện ở trại, hay ở giữa tạo vật, hay ở dọc đường [1]. Lớp học chỉ là một nơi trong nhiều nơi (có nơi không định trước) dùng làm chỗ giảng dạy những môn trong chương trình cần đến một nơi nhất định và thuận tiện.

Những môn trí dục lẽ tất nhiên sẽ thường dạy ở lớp học; thể dục, đức dục ở những thanh niên đoàn.

Với lối tổ chức giáo dục như trên ta sẽ tránh được những điệu vô lý như sau:

– Để một vài giờ luân lý trong chương trình học trong lớp... Như trên ta đã nói những giờ giảng dạy luân lý ấy không có hiệu quả gì – để ở học đường những giờ thể dục, thể thao, ca hát, thủ công, giải trí hướng dẫn, thuộc về khoa giáo dục toàn thể. Những giờ này là thừa vì những môn trên đã thuộc vào chương trình huấn luyện ở các thanh niên đoàn.

Như vậy tất nhiên những thanh niên đoàn đã phải có từ những bực học dưới và phải theo dõi thanh niên cho đến lúc hết đời học sinh. Đó là một việc tối cần vì thanh niên đoàn là then chốt của nền giáo dục chủ việc rèn đúc tính khí.

Nếu chỉ lập thanh niên đoàn cho thanh niên nhớn tuổi và

---

1. Tí như lối giáo dục Hướng đạo, Hướng đạo sinh có khi phải theo những lớp huấn luyện, có khi đi cắm trại riêng từng đội, có khi hội họp chung ở một nơi nào không định trước.

rèn luyện họ trong một thời hạn ngắn ngủi tức là vấn đề phần quan trọng cho việc giáo dục ở học đường, một giáo dục lý thuyết trừu tượng, không liên lạc với thực tế và thiên về lý trí. Có những giờ thể dục và giáo dục toàn thể trong chương trình ở học đường (thủ công ca hát, giải trí hướng dẫn) nhưng không đủ và vì vậy sự tổ chức sẽ mỏng manh và không có sức mạnh gì. Không thể mong ở giáo dục gia đình để bổ khuyết chỗ thiếu thốn ấy được. Gia đình cũng đang bị suy vi, và những người giữ trách nhiệm gây dựng con trẻ nhiều khi bận rộn về việc mưu sinh, hoặc bất lực, hoặc cẩu thả, hoặc không xứng đáng vì chính họ đã bị lôi cuốn theo phong trào trụy lạc của thời đại.

Vả lại nhiệm vụ đào luyện thanh niên phải là nhiệm vụ của Đoàn thể để việc giáo dục có thống hệ, có phương pháp và nhằm những phương châm duy nhất, gây sức mạnh cho Quốc gia.

Vũ Đình Hòe

Số 25, ngày 16–11–1942

Một vài ý nghĩ về việc cải cách giáo dục

CHỨC VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM GIÁO SƯ

Người ta định xây một lâu đài theo một kiến trúc khác hẳn lối cũ bằng những vật liệu và phương pháp chưa bao giờ dùng tới. Bao nhiêu thành kiến, bao nhiêu thói quen, bao nhiêu kinh nghiệm lũy thế đều phải trút đi hết. Việc đầu tiên để thực hành nền kiến trúc tối tân đó là huấn luyện một bọn thợ chuyên môn mà mỗi cử động cùng cả trí óc nhận hiểu đều phải rèn rũa lại. Việc huấn luyện muốn có kết quả, phải chi phối do một quan niệm rõ rệt và chắc chắn về công việc của bọn thợ chuyên môn kia.

Cuộc cách mệnh giáo dục phải bắt đầu, trước cả việc lập chương trình giáo khoa và tổ chức các bực học, bằng việc *dựng một quan niệm mới về chức vụ và trách nhiệm của "Ông Thầy!"* là những thợ chuyên môn trong việc xây dựng nền "Giáo dục vì Nhân sinh", trái ngược hẳn với nền "Giáo dục vì Học thuật".

* *

Trong nền "Giáo dục vì Học thuật" chủ ở lý trí và chuyên trau dồi tri thức. Ông Thầy là những chiếc "kèn hát" (!), năm này sang năm khác nhắc đi nhắc lại những bài hát đã thu thanh từ bao nhiêu thế kỷ, giọng trong hay đục tùy theo giá trị của mỗi bộ phận phát âm!

Chức vụ của ông Thầy chỉ là *giảng* cho học trò nghe những bài học đã có sẵn trong sách, diễn ra cho dễ hiểu, để nhồi vào óc trẻ, những tư tưởng "cổ điển" đã được nhồi vào óc họ. Chức vụ họ không phải là rèn luyện nhân cách con trẻ. Cả về khoa luân lý, ông thầy cũng chỉ có việc giảng bài nghĩa là nhắc lại, và bắt học trò nhắc lại yếu ớt như cái kèn hát non dây, những ý tưởng thiện ác cũ rích nhiều khi trái ngược với thực tế.

Trong nền "Giáo dục vì Học thuật" người ta đã lạm dụng chữ giáo sư để gọi những người mà theo chức vụ, chỉ là những "giảng viên" về một hay nhiều môn trong chương trình phổ thông tri thức. Chương trình này ngày càng phức tạp nên ngay từ những bực học dưới đã chia ra thành nhiều ngành giao cho những "giảng viên" chuyên khoa.

Trách nhiệm của họ đều như nhau. Họ sẽ yên tâm khi đã giảng hết những tiết mục ghi trong chương trình. Phận sự họ sẽ trọn vẹn khi học trò đã hiểu bài. Họ sẽ được hưởng khoái lạc tuyệt đích – và cũng mong đợi dịp đó để rũ hết trách nhiệm – khi học trò trong kỳ khảo hạch đã làm nổi đầu bài ra thuộc về ngành chuyên khoa của họ.

Trong nền "Giáo dục vì Học thuật" trách nhiệm ông thầy thu gọn ở trong phạm vi bài dạy, dừng lại ở ngưỡng cửa lớp học và đứt đoạn sau kỳ thi tốt nghiệp. Người ta có thể trách họ dạy không đủ bài, hay dạy khó hiểu hay vì học trò đỗ ít. Không ai trách họ vì những hành vi không chính đáng, vì nhân cách thấp kém của học trò. Mà trách ai: ông giáo dạy văn chương, hay ông giáo dạy sử ký, hay ông giáo dạy toàn pháp? Cả ông giáo dạy luân lý ông cũng chẳng cần băn khoăn vì những hành vi của chúng khi ông chỉ dạy có một giờ trong mỗi tuần lễ và cũng chỉ có bổn phận "giảng" những bài đã ghi trong chương trình.

Cùng một lối nghĩ ấy, người ta thản nhiên thừa nhận một ông giáo có tài dạy giỏi mà tư cách rất kém. Ông này vẫn có thể thành công rực rỡ trong chức vụ và làm đầy đủ phận sự vì "đời tư"

ông không có liên lạc gì đến trách nhiệm chức nghiệp.

Quan niệm trên về chức vụ và trách nhiệm Giáo sư đã đưa tới những kết quả như sau:

– Hạnh kiểm học trò ngày một sút kém và không ai giữ trách nhiệm về những hành vi của chúng. Phụ huynh cho con em đi học là yên trí đã trao hết gánh nặng giáo dục cho người khác. Kỳ thực chức vụ giáo sư không phải là rèn luyện nhân cách con trẻ, mà chỉ là "nhồi" thật nhiều kiến thức vào óc học sinh.

– Hạnh kiểm học trò càng sút kém vì uy quyền ông giáo ngày một suy vi. Lẽ tất nhiên như thế vì uy quyền chỉ là đối lực của trách nhiệm. Khi trách nhiệm ông giáo chỉ thu gọn trong phạm vi bài dạy thì uy quyền ông thầy sẽ hết một khi ông ra khỏi lớp học.

Phẩm hạnh thanh niên chỉ còn nhờ một bó nền nếp gia đình và xã hội bảo đảm. Nếu vì một cớ gì, những sợi giây sơ sài đó chở nên lỏng lẻo thì tức khắc nổi lên cuộc dấy loạn của những dục vọng xấu xa.

Nói rút lại, nền "Giáo dục vì Học thuật" đã gây một cuộc hỗn loạn trong đời đạo lý của thanh niên mà nguyên do là sự hiểu lầm lớn về chức vụ và trách nhiệm Giáo sư. Phụ huynh, vì hiểu nhầm, đã trút hết trách nhiệm giáo dục nó không rơi vào tay ai cả. Những giáo sư nào có một ý tưởng cao quý – nhưng không đúng với sự thực – về chức nghiệp, sẽ khổ tâm vì thấy uy quyền suy bại, buồn vì mang danh là Giáo sư mà chỉ có chức vụ của một giảng viên tầm thường.

Một quan niệm khác về chức vụ và trách nhiệm Giáo sư là một điều mong mỏi thiết tha của Gia đình và Học đường, và cả Xã hội nữa. Quan niệm đó chỉ có thể xuất phát khi người ta đã xây dựng một kiến trúc khác về Giáo dục.

Kiến trúc Giáo dục ấy là nền "Giáo dục vì Nhân sinh" giáo dục gây một Đạo Sống và rèn luyện thanh niên để thực hành đạo sống, để Hoạt động, để sống một cách có lợi cho mình và cho Đoàn thể.

*

* *

Nền "Giáo dục vì Nhân sinh", chỉ có thể thực hiện được khi người ta có một *quan niệm cao quý và thiêng liêng về chức vụ và trách*

nhiệm Giáo sư.

Ở đây ông Thầy không bị hạ xuống hàng những "Giảng viên" công việc như những bác "phó cả" dạy đàn em tập việc. Ông Thầy ở đây là những vị *Mục sư* có trách nhiệm về cả đời sống tinh thần và tâm hồn thanh niên, có trách nhiệm về tất cả hành vi của chúng trong học đường và ngoài học đường, ở mọi trường hợp, – về hiện tại và về tương lai trong suốt đời chúng. Vì chức vụ ông thầy là luyện nhân cách, rèn đúc tính khí gây bản lĩnh, lập chí hướng cho thanh niên.

Để đương nổi trách nhiệm lớn lao ấy và làm tròn phận sự, ông thầy phải có một nhân cách đứng đắn, một bản lĩnh mạnh: Ông thầy phải là mực thước, là khuôn mẫu, là tấm gương đạo đức luôn luôn tỏa hào quang: nguồn sinh lực cho những linh hồn trứng nước. Bao nhiêu bài giảng luân lý cũng không có hiệu lực bằng một cử chỉ anh hùng, một thái độ quân tử của ông thầy nó tức khắc choán lòng cảm phục của môn đệ và truyền sang người chúng, bằng những sợi dây tương cảm vô hình, những rung động màu nhiệm của Đạo lý. Không phải là một điều mới lạ gì khi ta nói đến sự quan hệ của tư cách ông thầy trong việc giáo dục con trẻ. Song ta sẽ diễn một ý tưởng vô ý thức khi nói đến sự quan hệ ấy mà ta vẫn đứng trong phạm vi nền giáo dục chủ ở Lý trí. Vì tư cách ông thầy không có liên lạc gì với chức vụ và trách nhiệm của ông khi mục đích giáo dục chỉ là trau dồi tri thức. Hãy dựng lại quan niệm về chức vụ và trách nhiệm Giáo sư rồi hẵng bắt buộc Giáo sư phải có tư cách!

*

* *

Muốn dựng lại quan niệm về chức vụ và trách nhiệm giáo sư, tất phải xoay hẳn lại mục đích của giáo dục. Đó là lẽ dĩ nhiên: hai việc đó chỉ là hai phương diện của một vấn đề.

Đứng hẳn sang địa hạt thực hành, việc dựng lại quan niệm về chức vụ và trách nhiệm Giáo sư gây ba vấn đề cần phải giải quyết:

1) *Quyền lợi ông giáo* – Quyền lợi chỉ là đối lực của trách nhiệm. Trách nhiệm nặng nề thêm thì quyền lợi phải tăng thêm. Quyền: đối với học trò, quyền trừng phạt, giám sát những hành vi của chúng, đối với gia đình học trò, tham dự vào các công việc định đoạt đời sống

của học sinh.

Lợi: phải nâng cao địa vị xã hội của Ông thầy. Trong ba mối cương thường của Nho giáo, ông Thầy đứng bực thứ hai trên bố mẹ, đó là một điều có ý nghĩa. Phải nâng cao cả đời sống vật chất của ông Thầy. "Có thực mới vực được đạo!"

2) *Bảo đảm trách nhiệm.* – Ông thầy giữ trách nhiệm về cả đời tinh thần và tâm hồn thanh niên. Trách nhiệm đó có những bảo đảm gì: Lương tâm, dư luận. Chưa đủ. Luật pháp cũng cần khắt khe đối với ông Giáo trong đời tư như trong chức vụ của ông, trong cả những hành vi của học sinh mà người ta có thể tìm được mối liên lạc với bổn phận chức nghiệp của ông Thầy.

3) *Những điều kiện thực hành.* Ông Thầy phải được hưởng những điều kiện tối hảo để làm tròn phận sự. Giữ trách nhiệm về nhân cách học trò, trong suốt đời chúng, họ phải rèn luyện chúng trong một thời gian khá lâu (3 hay 5 năm chẳng hạn). Thay đổi ông giáo hàng năm là một sự tai hại; thầy trò không đủ thời giờ để quen nhau, có khi không đủ thì giờ để nhớ mặt nhau nữa. Tuy nhiên, một ông giáo không thể dạy bảo một bọn thiếu niên trong hết đời học sinh của chúng, trước hết vì rèn cập thiếu niên mỗi lứa tuổi phải cần những đức tính và tài trí riêng, sau nữa thanh niên trong suốt đời học sinh có lợi được huấn luyện bởi nhiều ông Giáo có những tài đức khác nhau.

Ông Thầy phải được kiểm soát luôn luôn những hành vi của họ. Việc huấn luyện thanh niên phải tổ chức cả ở học đường lẫn ngoài học đường. Việc này đã nói ở bài trước.

Sau hết phải lập một *Giáo sư duy nhất* mang trách nhiệm rèn luyện tính khí và nhân cách thiếu niên, trong một bực học. Đặt học sinh dưới quyền của nhiều giáo sư có trách nhiệm như nhau, phương pháp giáo khoa của nền "Giáo dục vì Học thuật", là một việc phi lý trong nền "Giáo dục vì Nhân sinh". Chỉ có một ông giáo được mang chính danh là Ông Thầy hay Giáo sư (ở một bực học) với một địa vị tôn quý, một chức vụ thiêng liêng, những quyền lợi đặc biệt, và một trách nhiệm nghiêm ngặt như trên đã nói. Phụ việc với ông Thầy duy nhất ấy sẽ có những giảng viên và huấn luyện viên để dạy những khoa chuyên môn thuộc về trí dục hay thể dục. Ông Thầy hay Giáo sư sẽ giữ phần đức dục (đức dục bằng gương mẫu và hoạt động đạo lý) và những khoa về trí dục và thể dục có liên lạc đến việc rèn

đúc tính khí như những môn học nhân bản: văn chương, sử ký, đạo giáo triết học hay những môn ca hát, giải trí, hướng dẫn, thủ công vân vân... nhiều hay ít tùy theo từng bực học.

*

* *

Người ta cải cách giáo dục mà chỉ nghĩ đến việc cải cách chương trình, không đả động đến việc thay đổi quan niệm về chức vụ và trách nhiệm Giáo sư, thì thật là một việc thất sách! Vì vậy mà người ta cũng không thi hành việc thay đổi gì quan trọng trong phương pháp huấn luyện Giáo sư.

Theo quan niệm mới, Giáo sư cần phải có một nhân cách đứng đắn, một đời tư trong sạch, sống mạnh, và thờ một Lý tưởng. Họ cũng cần phải có một óc khoáng đạt và một sức học phổ thông chắc chắn. Cái phổ thông học thức... ở đây lại quan trọng vì chức vụ giáo sư thuộc về những ngành hoạt động tổ chức và điều khiển cần đến trí sáng suốt và những ý tưởng bao quát [1].

Việc đào luyện Giáo sư phải theo một phương pháp khắc nghiệt. Những người dự tuyển phải qua một cuộc chọn lọc khắt khe, phải phát nguyện phụng sự một Đạo sống, phải học tập theo một chương trình mạnh mẽ trong một kỷ luật sắt danh. Sau kỳ thi ra họ nhập vào đoàn thể Giáo sư, trong đó nhân viên tự coi như những mục sư của một tôn giáo, thờ một lý tưởng, theo đuổi một sứ mệnh và tự bó buộc trong những kỷ cương đã dựng để kiểm sát hành vi của mọi người.

Một sự khó khăn mà ai cũng thấy ngay là lấy ai để huấn luyện trong lúc đầu những giáo sư vị lai của nền giáo dục mới. Đó là một vấn đề chung của tất cả những cuộc cách mệnh trong mọi địa hạt. Phải có những vị thủ xướng dũng cảm đem chí hy sinh thu phục một số tín đồ để gây một phong trào cường liệt. Phải có những tay tráng sĩ đương lấy việc lớn: cách mệnh giáo dục. Vì phải lập hẳn một đạo – Tráng sĩ đạo – để chống lại với dòng sóng kinh khủng đang lôi cuốn một phần nhân loại: dòng sóng *Ươn lười* và *Vô đạo*.

Vũ Đình Hòe

---

1. Xem T.N số 17 *"Giáo dục vì Nhân sinh"*.

Số 26, ngày 1-12-1942

Một vấn đề phụ nữ

KHẢ NĂNG CỦA PHỤ NỮ

"Người ta đã nói rằng: thế kỷ thứ XX là thế kỷ của phụ nữ. Dù sao, cuộc chiến tranh này sẽ có một ảnh hưởng rất lớn lao đối với lịch sử phụ nữ. Nó đã vạch rõ quyền lợi của phụ nữ và hơn nữa bổn phận của ta đối với họ. Về chỗ đó nó có công hiệu hơn biết bao nhiêu cuộc tuyên truyền xuống trong nửa thế kỷ nay".

Sự nhận xét này của ông Rerried, Viện trưởng Hạ nghị viện Pháp không những là đúng đối với các nước trực tiếp chiến tranh, mà còn đúng với cả những nước chỉ gián tiếp chiến tranh, nhân chiến tranh mà phụ nữ đã tỏ một năng lực phi thường trong trường sinh hoạt.

Công lao của phụ nữ trong cuộc chiến tranh hiện thời ta chưa được biết rõ, nhưng hồi Âu chiến trước kia người đàn bà cũng đồng lao cộng tác trong mọi nhiệm vụ quốc gia, với một tấm lòng hi sinh khiến phái nam nhi cảm phục. Không những họ săn sóc binh sĩ nhiều lúc vào sinh ra tử, mà lại còn làm nhiều công việc rất nặng nề – Năm 1917 bên Pháp có 684.000 phụ nữ sung vào các xưởng làm chiến cục 150.000 trong việc trị sự của quân đội, 82.000 trong ngạch hỏa xa. Đó là nơi thành thị, còn ở thôn quê, quận Eure, một cô bé với cậu em 14 tuổi trông nom cày 95 mẫu tây ruộng (264 mẫu ta) thay thân mẫu quá cố và người cha ra tòng binh ở xứ d'Exoudue, một cô bé 18 tuổi với cậu em 16 tuổi vừa làm vừa bán một ngày 400 cân bánh (cân tây).

Đó là những thí dụ tỏ năng lực của người đàn bà nước ngoài.

Còn ở nước ta? Ai cũng công nhận rằng với cuộc chiến tranh này, phụ nữ ta mấy năm nay rất hoạt động, nhất là trong thương trường. Ngồi đâu cũng thấy thiên hạ thì thầm: Bà ấy bà nọ mới buôn bán mà trong tay có mấy trăm, mấy chục vạn. Nhưng đó là sự hoạt động bất thường của một thiểu số. Đại số phụ nữ ta, tuy không có năng lực ấy, may mắn ấy, nhưng cũng tỏ tài đảm đương, tháo vát giúp đỡ gia đình trong cuộc sống đắt đỏ ngày nay. Mà thực ra, tài kinh doanh tháo vát

tuy không ai phô trương, *nhưng vẫn là bản tính của phụ nữ ta từ xưa...*

Chúng ta không ai không nhận biết và kinh phục sự tần tảo của các bà mẹ ta xưa kia: "Lấy chồng phải gánh giang san nhà chồng". Cái trách nhiệm đó lớn lao là ngần nào! Trong khi các ông sôi kinh nấu sử, thời các bà nông tang dệt dành, nuôi chồng, nuôi con, nuôi cả thầy học "công em đã rước thầy về"... Không những thế lại còn giỗ tết, nội ngoại. Hầu hạ cha mẹ chồng, sàn sóc con cái! nhiệm vụ như vậy mà vẫn nhẫn nại, vui vẻ, tưởng đàn bà các nước cũng không thể hơn được.

Với cuộc sống đơn giản của 30 năm giờ về trước, cái tinh thần thị xã đó đã đào tạo biết bao anh hùng nghĩa sĩ làm vẻ vang cho giống cho nòi. Quanh quẩn nơi làng mạc, xóm giềng, sự hoạt động của phụ nữ xưa kia, cũng đủ cung cấp cho những gia đình đông đúc mà cái nền nếp sinh hoạt thô sơ đó cũng đủ đời nọ sang đời kia, cho ta sinh tồn 4000 năm có lẻ.

Ngày nay trừ một số rất ít chị em được phong lưu nhàn hạ, phụ nữ ta dù ở thành thị hay ở thôn quê vẫn sống trong cảnh hy sinh nhẫn nại đó. Ngay những lúc bình thời, các bà khi xuôi Nam khi ngược Bắc đem cái tài doanh thương ra thi thố, không những giúp phu quân về đằng lo sinh kế lại còn làm nổi nang cơ nghiệp nhà chồng nhà mình. Bà nào không sẵn vốn cũng cố bôn ba lấy công làm lãi, kiếm mỗi ngày răm, mươi đồng để bồi đắp vào ngân quỹ trong nhà đương thiếu thốn. Ở nơi thôn quê phụ nữ cũng hoạt động: người gặt hái kẻ dệt dành mong kiếm đủ gạo nuôi con. Nghĩ tình cảnh đáng thương, mà tư cách đáng phục...

Cuộc sống đắt đỏ bây giờ do chiến tranh chốc lát gây nên, chỉ là một cơ hội khiến ta càng nhận thấy rõ năng lực mà xưa nay phụ nữ ta vẫn có.

Nhưng năng lực cố hữu đó phải chăng đã hoàn toàn? Cái tinh thần thị xã, nhẫn nại liệu có đủ cho ta sinh tồn trong cuộc sống ngày nay không? Suốt một đời cúc cung tận tụy, sẵn lòng thi xả cho gia đình, không hề có bao giờ nghĩ đến thân mình, phụ nữ ta dù ở thành thị hay thôn quê, đầu tắt mặt tối, không một lúc nào nghỉ ngơi. Đáng lẽ sự cần lao đó phải đem lại cho gia đình sự phong lưu, sự ngăn nắp, trật tự những bầy trẻ tươi vui, trí óc sáng suốt, can đảm mới phải!

Nhưng mà không! Nhiều người ngoại quốc qua xứ ta, phải

ngạc nhiên khi thấy trẻ con ta tuy đang ở trong thời kỳ ấu trĩ, mà mặt mũi buồn thỉu buồn thiu, lại hay sợ sệt đứa nào cũng ốm o, lem luốc, trong nhà thì bừa bộn, sự ăn làm hỗn độn không có quy củ. Duyên cớ đó vì đâu? Ai chả nói đó là do sự nghèo nàn mà bổ thuyết sự nghèo nàn là một vấn đề phức tạp. Nhưng vì ở gia đình người đàn bà với cái thiên chức làm vợ làm mẹ có ảnh hưởng đối với chồng con: vậy nâng cao trình độ người nội tướng, nghĩa là giáo dục phụ nữ được chu đáo tưởng cũng giải quyết được một phần vấn đề nói trên.

*

* *

Vậy giáo dục phụ nữ nước ta nên như thế nào? Có ba phương diện: *thể dục, đức dục, trí dục.*

Nói về *thể dục* thì chị em chúng ta thực là kém đàn bà các nước. Trừ các bạn lao động, vì công việc hàng ngày xốc vác luôn, phụ nữ ta phần đông thiếu sức khỏe, người nào cũng mảnh khảnh yếu đuối. Vì thế nên nước ta tuy sinh sản nhiều mà số hài nhi phần lớn là hữu sinh vô dưỡng. Chỉ vì không được bảo dưỡng trong thai người mẹ. Người mẹ đã yếu sẵn, lại không luyện tập, lại không bồi bổ sức khỏe, lại không biết vệ sinh; làm việc quá độ không biết nghỉ ngơi khi mệt mỏi. Nói đến vệ sinh ở nước ta thực là quá ngán.

Nhiều bà ngộ nhận thấy trẻ không ngủ trưa, hay thức khuya xem sách, cho như thế là nết na lại khuyến khích thêm, có biết đâu, đứa trẻ đó ít ngủ sẽ yếu dần đi. Có bà tưởng cho trẻ ăn cao lương mỹ vị là tẩm bổ cho con, có biết đâu tỳ vị trẻ con non nớt, không tiêu hóa nổi những thứ lâu tiến đó: Kết quả trẻ một ngày một gầy đi – Lại cũng có bà không chịu hoặc không biết trông nom con cái, ai có khuyến miễn thời ỷ sự giàu có: "ốm đã có thuốc lo gì!" có biết đâu thuốc dùng nhiều có hại cho cơ thể.

Cho nên giáo dục hiện tại các em gái dù lớn nhỏ, dù ở trường học hay ở nhà, phải có môn thể thao và vệ sinh trong chương trình.

Môn vệ sinh có lẽ thích hợp cho đàn bà hơn đàn ông, vì phụ nữ vừa tỉ mỉ vừa gần gụi con cái hơn người chồng – sẵn tính hiếu kỳ và nhận biết nhanh, nên để các cô thực hành những điều đã học lại truyền bá vệ sinh và thể thao bằng những buổi diễn thuyết,

buổi chiếu bóng, buổi thao diễn, bằng báo chí, bằng máy truyền thanh. Cố nhiên là chính phủ ủng hộ mới đạt được mục đích. Dù sao tư nhân cần phải gom góp vào những công việc kiến thiết đó tùy theo phạm vi tài lực của mình.

Nói về đức dục thì chúng ta nên lấy làm vinh hạnh, vì chúng ta được thừa hưởng những đức hạnh mà các bà mẹ ta còn di truyền lại cho chúng ta.

Tinh thần thì xả nói trên đây còn luân lưu trong huyết mạch ta.

Ngoài một số ít những kẻ vô sỉ ở nơi thành thị, ta có thể nói rằng đại chúng phụ nữ ta vẫn còn giữ vững nền đức hạnh cổ truyền. Có người lo rằng cái nền nếp ấy không còn thích hợp với đời sống ngày nay, và nêu lên những vấn đề to tát: nào Đông Tây xung đột, Tân Cựu giao tranh, nhưng thực ra, đối với những người đàn bà *ham làm việc và thành tâm quý mến chồng con thì họ thấy cuộc đời rất giản dị*. Những vấn đề to tát kia, có lẽ chỉ có trong tiểu thuyết hay ở trong óc lãng mạn của những kẻ nhàn cư họ không chịu nhận sự thật với con mắt thực tế: muốn tô điểm sự thật theo trí tưởng, và có khi tự gây lụy cho họ. Vậy những vấn đề ấy không đáng bàn vì chỉ liên can đến một số ít người không đáng kể.

Một vấn đề khác, tuy cũng thuộc về thiểu số, mà ta nên chú ý: là *vấn đề hành vi của phụ nữ tân học*. Phụ nữ tân học của ta hiện nay hãy còn ít. Vì ít nên thiên hạ càng chú ý: một mặt người ta nên học thức nhưng một mặt người ta vẫn nghi ngờ hạnh kiểm của bọn tân học, đến nỗi có gia đình không muốn cho con em đi học. Cho nên phụ nữ tân học phải thận trọng: một hành vi bất chính, hay lãng mạn của ta, không những là cái hại cho gia đình ta, mà còn là một cái họa lớn cho nền học vấn của toàn thể phụ nữ nước nhà: biết bao con em thất học chỉ vì hành vi bất cẩn của vài kẻ tiên phong.

Nói về học vấn phụ nữ tức là nói về vấn đề trí dục.

Ở các nước văn minh, phụ nữ cũng được học tới trình độ cao như phái nam nhi – Duy ở nước ta, về vấn đề học vấn phụ nữ; hình như dư luận chỉ mới công nhận sự cần thiết một nền học vấn phổ thông, còn ngoài ra người ta vẫn phân vân nhất là đối với hai vấn đề sau đây:

1) Có nên cho con em theo đòi học đến một trình độ cao không?

2) Đàn bà ngoài công việc nội trợ có nên có một chuyên nghiệp khác không ?

Về vấn đề thứ nhất người ta phân vân vì những lý do tạm thời; hoặc vì thấy một vài gương xấu, hoặc vì thấy nhiều phụ nữ lận đận về đường gia thất, nhiều người đã vội kết luận rằng học cao là một sự hại. Nhưng cứ bình tĩnh mà xét thì sự bất lợi kể trên đây chỉ là tạm thời – Theo luật tiến hóa, người ta sẽ thấy đối với đàn bà cũng như đàn ông, học vấn bất cứ ở trình độ nào cũng là một sự bổ ích – vấn đề này không phải là một vấn đề lý luận, nó là hiện tượng dĩ nhiên đã xuất hiện ở khắp các nơi. Với cuộc tiến hóa không ngừng của nhân loại, nếu ta câu nệ sẽ bị đào thải vì lẽ cuộc sống càng ngày càng khó khăn, ở nước nào đàn bà cũng là nửa phần của xã hội, mà dù nam dù nữ cũng cùng chung một nhiệm vụ đối với sự sinh tồn của quốc gia – vậy để phụ nữ học cao, chẳng qua chỉ là một vấn đề nhân sinh. Ngay từ thế kỷ XVII, ông Fénelon, một nhà giáo dục thủ cựu, cũng phải công nhận rằng: "Để phụ nữ học tức là giúp cho phái nam nhi". Nhưng xét như thế là đứng về phương diện ích lợi của đoàn thể, của quốc gia. Nếu đứng về phương diện cá nhân. Có nhiều người lo rằng phụ nữ học thức sẽ cạnh tranh với phái nam nhi. Sự cạnh tranh đó đã xuất hiện ở những nước tân tiến, trong nhiều ngành sinh hoạt của xã hội, cho nên người ta đã đề xướng xuất ra vấn đề: *Có nên để cho phụ nữ ra ngoài phạm vi nội trợ mà làm một nghề như nam nhi không* ? Người ta đã bàn cãi nhiều, phải bảo thủ tin rằng để cho đàn bà làm một nghề nghiệp tức là hại đến thiên chức tề gia nội trợ và phỏng theo luận điệu ấy, người ta đã vẽ những bức tranh tuyệt mỹ trong đó người đàn bà chẳng khác gì một vị nữ thần, chỉ ung dung lui tới trong chốn phòng the mà có phép mang hạnh phúc cho gia đình và hòa bình cho xã hội. Nhưng đó chỉ là ảo tưởng : sự thực khác hẳn. Với sự quan sát chung quanh ta, ta hãy nghiệm sau :

1) *Những bà có một nghề riêng có quả thật không trông nom được con cái không?.*

2) Những bà không biết trông nom con cái có phải là có nghề nghiệp hay không?

Sự thực nhiều người có nghề nghiệp vẫn trông nom con cái chu đáo. Việc tề gia nội trợ được chu toàn hay không là do sự chịu khó, do sự ngăn nắp. Tuy ít thời giờ nhưng nếu dụng tâm thì cũng làm trọn. Trái lại có nhiều người nhàn cư lại chỉ nghĩ đến sự phù hoa, nào giao du, nào bài bạc, chứ gia đình con cái có đâu được lợi về

sự nhàn cư của họ.

Huống chi muốn tề gia nội trợ thì ít ra ngân quỹ gia đình cũng phải sung túc. Ở nước ta, đa số phụ nữ cần phải hoạt động chẳng qua cũng chỉ vì tình thế bó buộc. Cho nên những lý do của phái bảo thủ dẫu hay đến đâu, ta cũng không nghe họ được. Ta phải tìm một nghề nghiệp vì sự sinh tồn của ta.

Ngày nay phụ nữ các nước tân tiến đều phải gánh vác công việc của phái nam nhi hoặc về nghề lao tâm, hoặc về nghề lao lực.

Không bàn hay, hay là dở; ta nên nhận thấy đó là một sự cần thiết cho cuộc tiến hóa nhân loại gây nên.

Ngay đầu bài này chúng tôi đã kể một vài con số phụ nữ tham dự vào công việc nam nhi ở bên Pháp. Ở Á Đông ta, ở Tàu, ở Nhật, số phụ nữ có nghề nghiệp ngoài không phải là ít. Như ở Phù Tang năm 1941, chính phủ dự định cho 15.000 nhân viên phụ nữ làm trong các công sở ấy là chưa kể số phụ nữ làm việc tự chủ hay làm việc tư gia! Thí dụ như về nghề dệt có tới 800.000 người. Ở nước ta, theo luật tiến hóa, phụ nữ có nghề nghiệp tự do mỗi ngày một đông, mà nhất là ở các xưởng máy, số thợ đàn bà dần dần tăng lên. Nhưng phụ nữ làm việc tri thức hay phụ nữ thợ thuyền chỉ là thiểu số.

Đại đa số phụ nữ "doanh nghiệp" ở nước ta xưa nay vẫn là ở trong nghề *buôn bán* và *nông tang*.

Ai cũng phải công nhận rằng đàn bà ta có sở trường về buôn bán, hay nói cho đúng hơn thì hình như ở nước ta, phái nam nhi mặc việc buôn bán cho phụ nữ? Vì thế mà đàn bà ta từ xưa đã tham dự vào một phần lớn đến cuộc sống ngoài phạm vi nội trợ và hình như sẵn có những năng tính di truyền. Ở thôn quê đàn bà cũng dệt dành cầy cấy: từ công việc quản lý cho đến công việc thừa hành đều trong tay người đàn bà, vì các ông thì hoặc "dài lưng tốn vải" để đợi bước công danh hoặc "chè chén huynh hoang" nơi đình trung tọa thự.

Nói tóm lại, vấn đề nghề nghiệp phụ nữ đối với nước ta là một vấn đề sinh tồn: xưa đã cần mà nay lại càng cần.

Nhưng muốn cho sự hoạt động của phụ nữ *có hiệu lực hơn, thì hoặc nông tang, hoặc thương mại, họ nên có một ít học thức chuyên nghiệp.* Một nhà lưu tâm đến nghề nghiệp của phụ nữ, bà Jeanne Fizaine có nói: "*Với cái trọng trách của đàn bà về thương mại, ta phải luyện cho họ có quy củ, có kỷ luật, có sáng suốt,*

thường thiếu ở các nhà buôn ở xứ ta". Đối với phụ nữ nước Pháp là một nước tân tiến, người ta còn lo âu như thế huống hồ là đối với phụ nữ nước nhà. Ở các nước người ta lập những trường chuyên nghiệp cho phụ nữ, thí dụ như ở Pháp có trường *"Ecole d'Enseignement technique féminin,"* trường *"Ecole technique et industriielle pour jeunes filles de Lyon", "Ecole de Représentation Commerciale et de Commerce extérieur" v.v...* Ở ta, đến phái nam nhi cũng còn chưa được chuyên luyện, lẽ tất nhiên không thể ảo vọng sẽ có ngay những trường chuyên nghiệp đặc biệt cho phụ nữ.

Nhưng nếu chưa có những trường chuyên nghiệp cao cấp như ở các nước, ít ra cũng có thể *hy vọng những trường nửa phổ thông nửa tập nghiệp dạy theo một chương trình rất giản dị và trong những thời gian đặc biệt để phổ cập cho đại chúng một vài kiến thức tối thiểu về việc buôn bán và việc nông tang.*

Đó là một vấn đề tương lai cần kíp.

*

* *

Nhận thấy cái năng lực cố hữu của phụ nữ ta; chúng ta có thể nhìn tương lai với con mắt lạc quan. Nhưng những năng lực ấy, dù về tâm tính, dù về trí tuệ, cần phải luyện theo nền nếp mới, thì mới có công hiệu. Luyện tức là học, học phổ thông, học chuyên nghiệp, và ta có thể kết luận với bà Louise Cruppi, một người lưu tâm đến vấn đề phụ nữ: *Ngày nay sự học của đàn bà không thể coi như một thứ thị hiếu của một số tri thức xa vọng, nó là một điều cần thiết cho quốc gia xã hội.*

Bà Phan Anh

Số 99, ngày 27-1-1945

NỀN HỌC BÌNH DÂN

Các nhà chuyên khảo pháp luật thường nói: "Không có pháp luật thì không thành xã hội". Ông Bonglê, đốc học trường Cao đẳng Sư phạm thành Pas cũng nói rằng: "Không có giáo dục thì không có xã hội" (Pas de societé sans éducation, đăng ở *Pédagogies et sociétés*). Thực thế, có học thì mới biết nghĩa hợp quần, mới hiểu lẽ đoàn thể. Cho nên các bậc tiền bối thường lấy câu "Nhân bất học, bất tri lý" (Người chẳng học, chẳng biết lẽ), và câu "Ấu bất học, lão hà vi?" (bé chẳng học, lớn làm gì?) để dạy trẻ con khi mới vỡ lòng.

Vậy thì không kể Âu hay Á, người cầm đầu tính mệnh cho dân chúng, thường phải mưu tính đến việc học trước nhất *(dĩ sùng nho vi thả vụ* – chữ bia văn miếu Hà Nội). Nhưng ở bên Âu sự học đã tới một trình độ rất cao, như ở nước Đan Mạch, đến cả những làng rõ thật nhỏ cũng có trường tiểu học để cho sự học được phổ thông. Độc giả muốn so sánh, đã có những bản thống kê in trong bộ *Encyclopédic française* xuất bản năm 1939, ở quyển *Education et instruction,* ngay quyển tự vị *Petit Larousse illustré* cũng chép chữ Danemark một câu rằng: "Bậc tiểu học lan cả đến những làng rất là ty tiện" (L'instruction primaire sur répandu dans les plus humbles villages).

Bậc tiểu học ở các chính phủ bên Âu thường có cái đặc điểm là: Đi học không phải mất một thứ tiền gì cả – nếu đến tuổi mà không đi học, thì cha mẹ phải phạt, tức là lối cưỡng bách giáo dục – không thiên về đạo nào, tức là không quan hệ đến tôn giáo.

Ở bên Tàu, về đời Hạ, Thương, Chu (205–256 trước T.C., sách Nho thường gọi là tam đại). Từ chốn cung điện kinh đô cho đến nơi làng xóm, ai cũng phải học. Hễ sinh con đến tuổi, thì từ con em các quan đến con em thường dân, đến vào nhà tiểu học, dạy những việc sát tảo (quét rảy, tức như bây giờ học vệ sinh), ứng đối (gọi dạ bảo vâng), tiến thoái (đối với người trên thì khi tiến lên, khi lui về thế nào), và những lễ nhạc, sạ ngự, cưỡi ngựa, thư số (viết và tính).... (Vương cung quốc đô dĩ cập lư hạng, mạc bất hữu học. Nhân sinh bát tuế, tắc tự vương công dĩ hạ chí ư thứ nhân chi tử đệ, giai nhập tiểu

học, nhi giáo dĩ sái tảo ứng đối tiến thoái chi tiết, lễ nhạc sạ ngự thư số chi văn... – Trích ở bài tựa của Chu Hy trong sách *Đại học).*

Ở nước ta, thì *Khâm định Việt sử* (q.2, tờ 2b) chép rằng: "Lộ tướng quân đáo Hợp Phố, Việt vương linh nhị sứ giả tê ngưu bách đầu, tửu thiên chung, cập như quận dân hộ tịch hàng..." nghĩa là "Lộ tướng quân (tức Lộ Bác Đức) đến Hợp Phố, thì Việt vương (tức Triệu Kiến Đức) sai hai sứ giả đem một trăm con trâu, một nghìn hũ rượu và sổ hộ khẩu dân hai quận xin hàng...". Hai quận là Giao Chỉ và Cửu Chân, thuộc nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương, tức là xứ Bắc Kỳ và phía Bắc Trung Kỳ bây giờ. Chữ "hộ tịch" ở *Khâm định thì Thủy kinh chú* (q.37, tờ 5b) chép là "hộ khẩu bạ" nghĩa là quyển sổ chép từng nóc nhà, tên dân, có lẽ cũng như sổ đinh hay là sổ gia đình bây giờ. Nhưng chính chữ "hộ tịch" bây giờ dùng vào sổ sinh, tử, giá thú, mà Nam Kỳ gọi chung là "bộ đời".

Có sổ hộ tịch tất là có chữ viết, thế là nước ta đã có chữ từ trước năm 111 trước lịch Thiên Chúa. Nhưng chưa rõ lúc ấy dùng chữ gì, chữ Nho hay là chữ Nôm? Dù thế nào, ta cũng có thể gọi là một nước đã có chữ, một dân tộc đã có học.

Từ bấy giờ trở đi, ta bị người Hán chiếm làm quận huyện, bị nhà Đường đô hộ, trong một thời kì lâu dài, đều học nhờ viết mượn của Tàu. Trước còn nhờ mượn, sau lâu lâu quen dần, coi như của mình, trên từ chiếu thư sớ tấu chốn triều đình, dưới đến sổ sách của dân gian, đều là dùng chữ Nho cả. Đến việc quan hệ nhất trong nước là việc chép sử và việc mở khoa thi để kén chọn nhân tài ra giúp nước cứu dân, cũng dùng chữ Nho; thậm chí cái tên của mình cũng chọn chữ Nho, họ của mình cũng theo họ Tàu. Cho nên mấy nghìn năm học nhờ viết mượn mà không biết, thường gọi là nhầm chữ Nho là "chữ ta".

Cách thức học chữ Nho ngày xưa ra sao?

Ở tỉnh thì có trường quan Đốc, ở phủ, huyện thì có trường quan Huấn, quan Giáo: Đấy là trường công, còn trường tư thì các vị quan hưu có tiếng hay chữ, thường hay mở. Các làng nhà quê, làng nào cũng có một ông đồ ngồi dạy, có làng to thì hai ông đồ, trẻ con trong làng từ bảy, tám tuổi đã cho đi học, vì đi học lúc bấy giờ không tốn gì mấy, mỗi trẻ đi học, chỉ phải mua ngọn bút độ một vài tiền, thoi mực độ một vài tiền và chút giấy độ vài tiền, tất cả giấy bút

sách vở của một đứa trẻ đi học, độ dăm bảy tiền, ngang giá một hào bạc; vì thế ai cũng có thể cho con đi học. Tập chữ thì viết vào mảnh ván, khắc mỗi bên năm sáu chữ, trẻ tập chữ cứ theo nét khắc ấy mà tô mãi cho quen tay, khi biết viết rồi mới viết vào giấy.

Đến học không bắt buộc một điều lệ gì cả, mà cũng không phải chịu tiền học phí. Người nào có con đã đến tuổi cho đi học, thì đến nói với ông đồ, rồi dắt con đến học. Mỗi năm có hai kì tết là mồng năm tháng năm và tết Nguyên đán, tùy tâm bố mẹ học trò, người nào giàu khá hoặc có lòng tốt với thầy, thì đem cân đường quả dưa (mồng năm tháng năm) hoặc con gà thúng gạo (Nguyên đán); người nào nghèo khó thì mấy miếng cau hoặc gói chè cũng được. Dù ông đồ có nghèo đến đâu cũng không hề đòi tiền học trò bao giờ, thật là cơm nhà việc người, đúng như gương ông Nhan Hồi (học trò giỏi của Đức Khổng) lấy chữ "an bần lạc đạo" (yên phận nghèo để vui theo chính đạo) làm gốc. Cho nên những học trò về sau khá giả, nghĩ ra một cách để giả ơn ông đồ, là cách "đồng môn", tức là họp nhau xin thầy đặt tên trường (thường lấy tên làng tên đất): hễ thầy bằng lòng, thì cho làm quyển sổ điền lệ, rồi đặt một người làm trưởng tràng (đàn anh trong trường), một người giám tràng (coi công việc một trường), một người cán tràng (giúp công việc một trường) và một người làm chi thu (chi tiền ra, thu tiền vào): đấy là bốn người bàn nhất; còn từ bàn nhị trở xuống, thì ai học trước ngồi trên, học sau ngồi dưới, không kể tuổi hoặc chức tước. Khi đã lập trường rồi, thì thầy còn sống, thỉnh thoảng thăm nom, nhà thầy có việc phải đến giúp, khi thầy mất thì tế lễ, nhiều trường rất là nghiêm trang. Mỗi khi học tập thì người trên bảo, người dưới phải nghe răm rắp, không ai dám cãi lại bao giờ, hễ ai trái lệnh thì thưa thầy trục ra khỏi trường, cho nên tục ngạn có câu "Môn sinh tiền triều đình". Mà thực thế, lễ nghĩa gốc ở chỗ môn sinh ấy ra, mà chỗ môn sinh lại không đúng lễ, thì ai chịu phục? Ông đồ có danh tiếng ngồi ở làng nào, thì người chức việc trong làng ấy phần nhiều là học trò cả, có nhà cả cha con cùng học, có nhà lại cả ông cháu cũng học một thầy...

Thường dạy nhau rằng: "Học để biết ba chữ ký, học để ngày sau ra đình đọc văn tế, học để ngày sau biên quyển sổ hàng phe hàng giáp". Không những thế, lại còn học để hiểu luân thường đạo lý, mỗi khi một đứa học trò đến học, thầy đồ thường bảo "Tiên học lễ, hậu học văn", mà người có con thì nói "Cho cháu đi học, cốt để nó biết gọi

dạ bảo vâng, và để cho nó biết thế nào là tam cương ngũ thường". Ngay quyển *Tam tự Kinh* là quyển học vỡ lòng, cũng đã dạy cha hiền con hiếu, anh thuận em kính chồng nói vợ nghe. Rồi học đến quyển *Minh tâm, Minh đạo*, đều là những bài gia huấn của các bậc tiên hiền tiên nho, thành ai cũng vọc vạch dăm ba chữ.

Có người học ít quá, không viết nổi bức thư bằng chữ Nho, thì viết Nôm, vì chữ Nôm là chữ Quốc ngữ của ta, tiếng Nôm tức là tiếng mẹ đẻ; chỉ hiềm một chút, là người biết đọc biết viết chữ Nôm, đều là người phải học qua chữ Nho mới viết được. Bởi vì chữ Nôm của ta là chắp hai chữ Nho làm một, một bên lấy nghĩa chữ Nho, một bên lấy đồng âm chữ Nho hoặc gần đồng âm, thí dụ chữ *xanh*, thì viết một bên chữ *thanh* của Tàu (nghĩa là *xanh)*, còn một bên thì viết chữ *xanh* của Tàu (nghĩa chữ *xanh* là chống cự), thế là đồng âm. Lại như chữ *trắng*, thì nửa trên viết chữ *bạch* của Tàu (nghĩa là trắng), còn nửa dưới thì viết chữ *tráng* của Tàu, (nghĩa chữ *tráng* là khỏe mạnh), thế là gần đồng âm. Có chữ chỉ lấy một chữ đồng âm của Tàu, hay là một chữ hơi đồng âm cũng được rồi người đọc liệu nghĩa mà đoán, thí dụ chữ *cùng nhau,* thì viết chữ *cùng* của Tàu (nghĩa là cùng khổ), cũng có khi viết chữ *cúng* của Tàu (nghĩa là chầu vào) hay chữ *cộng* của Tàu (nghĩa là hợp lại). Lại như chữ *được* của ta, có người viết chữ *đạc* của Tàu (đạc là một mình), có người viết chữ *đặng* của Tàu (nghĩa là họ Đặng), có chữ chỉ viết một chữ gần đồng âm, rồi người đọc phải đoán lấy, như chữ *mãi* của Tàu (nghĩa là mua) mà chữ Nôm thì đọc là *mãi* (lâu) đọc là *mới,* đọc là *mấy,* đều được cả. Lại như chữ *quyên* của Tàu (nghĩa là bỏ) mà tiếng Nôm thì đọc là *quên* (bỏ quên), đọc là *quen* (quen thuộc); hai chữ thật là khác nhau, mà viết thì giống nhau, lắm khi vì một chữ Nôm viết giống nhau mà hóa sai nghĩa.

Lại có chữ vì thói quen mà viết sai đi, như chữ *xanh* trên này vừa nói, một bên chữ *thanh* (lá xanh), một bên chữ *xanh* (là chống); nhưng chữ *xanh* là chốn viết một bên *tài* gẩy, một bên chữ *chưởng* là coi giữ chắp tất cả lại thành ba chữ làm một, rất khó trông nhưng viết cũng khó, nên chỉ viết một bên chữ *thanh* là xanh và một bên chữ *chưởng* là coi giữ, tức là bỏ một nửa chữ *xanh.*

Có lối chấm hai cái ở bên cạnh chữ, gọi là cá hoặc *nhảy*, đó là mượn chữ gần đồng âm, nên phải *cá* cho người ta dễ hiểu; thí dụ chữ *nữ* (là con gái), cá hai cái chấm một bên để người đọc biết là chữ nữa;

chữ la (là khấp) cả hai chấm thì người ta biết ngay là chữ *là;* chữ *chu* (là đỏ) cả hai chấm thì người ta đọc là *cho*. Nhưng gần đây cái lối cá ấy đã bỏ đi nhiều, và lối ghép hai chữ cũng bớt đi nhiều. Thí dụ chữ *sao* là ngôi sao thì viết chữ *lao* (là chuồng ngựa) với chữ *tinh* (là sao); chữ *sao* là làm sao thì cũng viết chữ *lao* (là chuồng ngựa) với chữ *hà*, (là sao). Nhưng lắm người chỉ viết một chữ *lao*, còn người đọc phải đoán lấy. Như chữ mà thường viết chữ *ma* trên, *nhị dưới, gần đây bỏ chữ nhi* đi, mà người ta vẫn đọc là chữ *mà*. Có khi vì bỏ một bên mà thành ra khó đọc, như hai chữ "*khéo thay*" thì chữ *thay* ấy viết *khẩu* bằng chữ *thai*; còn chữ *hay* thì viết chữ *thai* bằng nửa chữ *năng;* nếu viết đủ như thế, thì dễ đọc, nhưng gần đây người ta bỏ hẳn một bên chỉ viết một chữ *thai,* thành ra khó đọc cho đúng, vì *khéo thay* và *khéo hay* cùng có nghĩa. Có một lối ở chữ Tàu ra chữ Nôm, âm đọc khác nhau; như chữ *lãng* là sóng, ở chữ Nôm ta đọc là *rằng*; chữ *ư* là chưng (tiếng trợ ngữ) ở chữ Nôm ta đọc là *ở*.

Còn một lối mặt chữ Tàu không có; không biết lúc đầu đặt chữ Nôm lấy ở đâu ra, đồng âm không phải, lấy nghĩa cũng không; thí dụ chữ *chàng* (với thiếp) viết một bên *tài* gẩy, một bên chữ *mỗ*, cả hai bên không có ý nghĩa gì dính đến chữ *chàng* cả. Lại như chữ *làm*, ta thường viết đầu chữ *vi* (là làm); chữ *phát* viết một cái *phẩy,* (Trung, Nam Kỳ đọc là *phết*); chữ *nào* ta viết thảo đầu chữ *càn* (là khăn) đều là những chữ không có ở tự điển Tàu.

Cứ xem như thế, thì chữ Nôm của ta thật là phiền phức, không có mẹo luật gì cả, mà cũng không có tự vị hay tự điển để tra cứu; thế mà người nhà quê phần nhiều biết đọc biết viết; không cứ đàn ông, cả đến đàn bà cũng nhiều người biết. Là tại sao?

Trên này tôi có nói rằng: "Muốn biết chữ Nôm, phải học qua chữ Nho". Học Nho của ta đối với lớp bình dân dễ dàng lắm, ông đồ thì có sẵn, đi học không mất tiền, các thứ giấy bút sách vở cũng không đến quan tiền, mà đứa trẻ bẩy tám tuổi, dầu ở nhà cũng chưa làm đỡ gì cho cha mẹ, cho nên người nghèo cũng cho con đi học. Đứa trẻ sáng dạ hoặc con nhà giàu khá, thì còn học lên bậc trên, cái đó lại là việc khác, nay chỉ nói những con nhà nghèo, học vài ba năm, đến ngoài mười tuổi, đã làm đỡ cha mẹ. thì không được học nữa. Ngoài thì giờ làm ăn khó nhọc, một đôi khi cũng muốn mở sách đọc dăm ba câu, hiềm vì đọc chữ Nho thì không biết nghĩa, nên phải đọc sách Nôm.

Sách Nôm thuộc về loại giáo khoa thì có quyển *Gia huấn,* quyển *Nữ tắc,* quyển *Nhật tỉnh ngâm*, làm theo lối ca (trên sáu dưới tám) hoặc hai lối ca khúc (hai câu bảy chữ, rồi đến câu sáu câu tám) để cho ai nghe cũng hiểu và dễ nhớ. Người nào đọc không nổi thì đem hỏi người đã biết, cứ dạy truyền cho nhau, thành ra ai ai cũng biết cả. Sở dĩ dễ hơn chữ Nho, là vì ai nghe cũng hiểu ngay, lại có vần có điệu, làm cho người ta dễ nhớ. Bởi vậy, các bậc tiền bối lấy chữ Nôm làm nền học bình dân, và cho những việc đọc chuyện Nôm như thế, là một lối truyền bá rất có kết quả.

Có người cho nói thế không đúng. Xin xem tờ lệnh truyền của Trịnh Cương (1709 – 1729) dịch dưới này, thì thấy chứng cớ rõ ràng: "Tháng tám năm thứ 14 hiệu Vĩnh Thịnh (1718) đời Lê Dụ Tông, phủ Liêu (các quan thuộc phủ Trịnh Vương) vâng lời truyền cho quan dân trong nước biết rằng: Hễ sách vở nào có quan hệ đến thế giáo, mới được khắc in lưu hành. Gần đây những bọn hiếu sự, nhặt bậy các tập truyện và bi ngữ bằng quốc âm, không phân biệt hay dở, khắc gỗ in ván, việc ấy phải nên ngăn cấm. Từ rày nhà nào có ván in những sách như thế, cho trình quan đến bắt và tịch thu ván in phá hết" (Phủ Liêu phụng truyền thông quốc quan dân: Hệ thư tịch hữu quan thế giáo, phương nhả nan hành. Nhĩ lại hiến sự giả, vọng thái quốc âm chả sạp truyện bỉ ngữ, bất phân khả phủ, tầm chi ư bản, ấn xuất mãi mại giá sự sở dương cấm trấp. Tự hậu chư hữu gia tảng tiền hạng thư bản ấn bản giá, hứa áp tác quan sưu thu, tân hành tiêu hủy). (Trích ở *Lịch triều tạp kỉ*, bản sao của Bác cổ số a 15, q.2, tờ 53b).

"Tạp truyện" là truyện đặt lối thường lục hạ bát "bỉ ngữ" là ca dao tục ngữ. Trịnh vương sở dĩ cấm như thế chắc là trong có những câu quan thiệp đến Trịnh, như câu "Bực còn nên giữ lấy tông, quốc đã long cán còn mong nỗi gì", thế là có ý bênh Trịnh Tông, mà Trịnh Sâm lại thiên ái Trịnh Cán nếu về đời Trịnh Sâm chắc câu ấy bị cấm. Tiếc rằng, có cái lệnh truyền bất công kia thành ra sách Nôm của ta mất đi nhiều lắm. Nhưng cái nền học bình dân, tưởng cũng không vì thế mà kém đi. Thử xem hiện nay ở nhà quê vẫn còn nhiều người đọc được chữ Nôm thì biết.

Chữ Nôm ấy ta thường gọi là Quốc âm hay Quốc ngữ ấy chính là chữ Quốc ngữ của ta ngày xưa đấy.

Còn đến chữ Quốc ngữ hiện nay đang học, thì vào khoảng

ba trăm năm nay, có mấy ông cố đạo người Bồ Đào Nha và máy thầy giảng người Đại Việt, mượn chữ latinh theo lối dịch âm, đặt ra một thứ chữ Quốc ngữ hơi khác chữ Quốc ngữ bây giờ một đôi chút.

Chữ Quốc ngữ ấy có một vị cố đạo người Pháp tên là Alexandre de Rhodes sắp đặt và sửa lại để in thành sách. Năm 1651 ông cho in tại thành La Mã một quyển tự vị tên là *Dictionarium annamiticum – lustianum et latinum* và một quyển sách giảng đạo đề là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, mà vào đạo thánh đức Chúa blời.* Tôi trích một đoạn ở trang đầu (thuộc về ngày thứ nhất) để độc giả biết cái lối văn Quốc ngữ của ta xưa như thế nào, và hiểu tại sao có chữ *tr* và *ch*. Trong đoạn trích dưới này có mấy chữ về đời bấy giờ, hiện nay nhà in không có như chữ b có thêm cái đuôi đọc như chữ v chữ v có dấu ngửa đọc như chữ ng v.v...

"... Có mlời (lời) rằng: khi sinh ra chẳng có đam (đem) một đon (đồng) mà lại: khi chết cu (cũng) chẳng có cầm một đon mà đi. Vì chưng người ta ở thế (nghĩa là đời) nầy chẳng ai khởi sự ếy (ấy), thì phải bảo (học) đạo thành về đời sau, cho ngày sau chúng tôi được son (sống) lâu vô cu (vô cùng) cho biết sự ấy tở (tỏ) tuầnh (tường) thì phải dớ (nhớ) mlời dân Annam rầy nói (nói) lien (liền) son (sống) thì gưởi, chết thì về: (nói chữ sinh là kí dã, tử là quý dã). Sao (song) lo phải hay đời sau có hai quê: một là quê lành hai là quê dữ, quê trên quê dưới, thiun đàng địa ngoục (ngục), vì chưng tiên blởi thì có thiên đàng: ai đến được tiên ếy, thì chịu hàng hàng bui (vui) bể (vẻ) bậy (vậy) mà ai muốn sự ấy thước (trước) hết thì phải tìm, ai sinh ra blời che ta: ai sinh ra đất chở ta: ai sinh ra muôn vật mà nuôi ta: hỏi cho biết mà thờ đấy, ếy là đàng phúc. Ai nấy ở nước An Nam nầy, mà muốn cho được làm quan, thì phải đi háu (hầu) hạ chẩn chức bua (vua) Chúa, hay là chịu việc tiên năm quí thuế (nghĩa là chịu làm việc đóng tiền từng năm từng quí) thì mới khỏi vạ. Ai làm tôi ngụy giạc; hay là tlộm (trộm) cướp, xưng mềnh (mình) là quan, thì có vạ cù (cùng) bua Chúa. Những kẻ ở, tlao (trong) nước, thì phải hỏi, cho biết, ai là bua Chúa, mà kính đấy, huấng (huống) lọ người ở thế này, thì phải tìm cho biết được, ai làm Chúa thật, đã sinh nên blời, đất, muôn vật, mà thời đấy".

Lối văn này y như văn chữ Nho dịch ra, còn những tiếng "gưởi,... nầy", hiện Trung, Nam Kỳ vẫn dùng; chữ *tl*, nay là *tr*, người nhà quê

ở Trung Kỳ hay còn nhiều làng nói, như "trâu" thì đọc là "tờ lâu", "trong" thì đọc là "tờ long"; còn chữ *nh* ngày xưa viết là *d'* như chữ "nhớ" mà viết là "dớ", thì chính ở Huế bây giờ vẫn còn, người Huế thường nói "bao điều" "điều ít". Vậy thì lối chữ Quốc ngữ ấy tuy cách đã 200 năm mà so với tiếng nói bây giờ, không sai mấy.

Đến thế kỷ thứ XVIII, một vị linh mục người Pháp, tên là Bá Đa Lộc (Pierre Pigneau de Behaine) sửa đổi lại thành chữ Quốc ngữ bây giờ: tự vị của ông làm ra, mãi đến năm 1838 mới xuất bản, đề là *Nam Việt Dương hiệp tự vị, Dictionarium anamitico - latinum,* primitos inceptum ab Illustrissimo et Reverendissimo P.J. Pigneaux... Dein absolutum et editum a J.L. Taberd.

Ông L. Cadière xem xét giấy má ở thư viện cung giáo hoàng thành La Mã, nói quả quyết rằng chữ Quốc ngữ bây giờ là do ông Bá Đa Lộc sửa lại *(Bulletin de la Commission archeologique de l'Indochine,* 1912, tr.13–14; Charlles B.Maybon, *Histoire moderns du pays d' Annam, tr.36–37).*

Vậy thì bắt đầu có chữ Quốc ngữ vào khoảng 300 năm nay mà sửa lại cho được dễ dàng đã một trăm rưỡi năm. Viết tiếng gì đánh vần ngay ra tiếng ấy, không phải chắp chữ, ghép chữ, hoặc cá nhảy như chữ Nôm của ta ngày trước, thế mà vẫn còn nhiều người chưa biết là lại làm sao? (xem bài của bác sĩ P. Chesneau *Enquéte sur l'analphabélisme en milieu rural dans une province du Nord Annam, đăng ở Bulletin général de l'Instruction publique,* 1937 – 38, tr. 267).

Tại việc gì cũng vậy, gặp buổi giao thời, thường hay khó khăn; vả lại cách đây 25–26 năm hãy còn thi chữ Nho, thì ai cũng cho con theo học chữ Nho. Từ ngày bỏ thi chữ Nho, có lệnh bắt buộc những chức việc trong làng phải biết chữ Quốc ngữ, và những giấy tờ việc quan làm thuần Quốc ngữ, thì xem ra quốc dân đã nhiều người học. Nhưng số người không biết chữ vẫn còn nhiều lắm.

Bởi vậy tôi cùng mấy bạn đồng chí xin lập một Hội tên là "Truyền bá Quốc ngữ". Hội được phép thành lập từ ngày 29 tháng bảy năm 1938, tính đến nay đã hơn sáu năm, công việc sắp đặt thế nào, tiến hành ra sao, dạy được bao nhiêu học trò. Các báo chí đã đăng rõ cả. Nay chỉ xin nhắc để độc giả và đồng bào Đại Nam biết rằng: Không những ở Bắc Kỳ và Trung, Nam Kỳ có lớp dạy học của hội T.B.Q.N., đến cả Nam Vang (Phnom Penh) bên Cao Mên cũng đã

thành lập từ tháng 11 tây năm 1944, mà có lẽ khi bài này đăng lên báo, thì Vạn tượng (Vientiane) đã mở lớp để dạy Việt kiều ở xứ Lào. Thì là khắp trên mặt đất Đông Pháp này không một chỗ nào là không có ánh sáng của Hội "Truyền bá" chiếu đến.

Lại còn một việc nữa, ít ai biết đến, mà cũng không ai để ý đến, là việc "giữ gìn tiếng nói". Xem biên bản ngày 20 tháng 10 tây năm 1944 ở miền Bắc Hà Nội của Hội T.B.Q.N. trong có một đoạn nói rằng: "Anh em không nên viết sai và nói pha tiếng nước khác, để cho hợp cái tôn chỉ truyền bá Quốc ngữ...". Anh em xướng lên lời bàn ấy rất phải. Hiện nay nước ta có ba xứ, mà mỗi xứ nói tiếng mỗi khác, đó là theo thổ âm, như Bắc Kỳ thì thường lẫn chữ *tr* làm *ch*. Ở Trung, Nam Kỳ thì thường lẫn ở cuối chữ, như *n* làm *ng*, *c* làm *t*. Ở Huế thường nói những chữ *nh* ra chữ *d* (như *nhiều nhà đọc là diều dà)* và không có dấu ngã, hễ gặp chữ nào có dấu ngã thì đánh dấu hỏi. Đến câu chuyện "hơi pha tiếng" thường gọi là "tiếng lai", trừ những tiếng đã quen dùng quen nghe, như "ô tô; sà phòng" là tiếng Pháp hóa ra, không nên cầu kỳ mà đổi là "xe máy" (Trung Kỳ gọi là xe điện), "thuốc giặt"; lại như: "văn minh; tiến bộ" là chữ Tàu hóa ra, không nên đổi là "vẻ vang; tiến bước". Còn những tiếng có thể nói tiếng ta được, không phải mượn tiếng nước khác, thì không nên pha tiếng); thí dụ câu "noi te vào dơ mang của lúy" và câu "đến yết kiến quan lớn tại tư thất" cứ nên tìm tiếng ta mà nói: "viên vào đơn của hầu" và nói "đến hầu quan lớn ở nhà riêng", chứ không nên dùng lẫn lộn như thế kia, vì tiếng Nôm mình đã ít, mà lại không chịu khó tìm tòi, thì làm thế nào mà giữ được tiếng gốc?

– Hội Truyền bá đã mang cái tên là "Quốc ngữ", thì không nên làm cái gì vượt quá chữ Quốc ngữ, mà nhất là tiếng nói và chữ viết lại cần phải giữ gìn lắm mới hợp với mục đích của Hội và trọn nghĩa vụ với tiếng nước nhà.

Hội T.B.Q.N. đã mở lớp dạy tối ở tỉnh thành còn về nhà quê thì mươi phần mới có một hai, vì ở nhà quê hãy còn nhiều người chưa hiểu cái mục đích của Hội là mong cho đồng bào Đại Nam ai ai cũng biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ. Người ta thường hiểu lầm rằng: "Học Quốc ngữ để đi đạo", nên hãy còn nhiều làng chưa hiểu đồng tình về việc mở lớp. Cái đó cũng có cớ, vì chữ Quốc ngữ khi mới bắt đầu đặt ra từ mấy ông thầy giảng đến khi sửa lại cũng tự mấy ông cố đạo, nên người ta cứ tưởng rằng chữ Quốc ngữ là chữ của đạo, chứ có

biết đâu chính chữ Quốc ngữ này mới là chữ của ta. Tuy lúc đầu từ cố đạo đặt ra nhưng theo âm của ta, thành ra nói tiếng nào rõ tiếng ấy, không phải mượn chữ đồng âm hay cá nhảy như chữ Nôm ngày trước. Tôi sở dĩ nhắc đi nhắc lại như thế, là mong cho đồng bào Đại Nam ta ai ai cũng hiểu rõ ràng: chính chữ Quốc ngữ là chữ của ta, tiếng Quốc ngữ là tiếng mẹ đẻ. Vậy thì nên truyền lẫn cho nhau, người này bảo người kia, không người nào là không biết đọc biết viết chữ nước nhà.

Gần đây quan Thống sứ Bắc Kỳ có tư giấy đi các tỉnh để các quan thủ hiến các địa phương ra sức giúp đỡ hội T.B.Q.N.

Xem như thế đủ biết chính phủ rất ân cần đến sự học bình dân.

Mấy năm trước đây quan Thống sứ đã bắt các làng ở Bắc Kỳ, mỗi làng phải lập một trường hương học, làng nào chưa có nhà trường, thì dạy ở đình hoặc công sở của làng; thật là một chính sách rất hay cho sự giáo dục bình dân nhưng từ ngày bị lây về nạn chiến tranh, từ giấy, bút, sách vở, thứ gì cũng đắt, cho nên dân nhà quê hãy còn nhiều người vì nghèo mà không cho con đi học. Nay H.T.B.Q.N. phát không cho cả, lại dạy không lấy tiền, chúng tôi xin nhắc lại cái mục đích của Hội, là nâng cao sự học cho dân Nam, vậy ái là dân Nam nên tham dự vào, để trừ cho tiệt cái nạn thất học ở một nước xưa nay vẫn có tiếng là văn hiến.

Ứng hòe Nguyễn Văn Tố
số 99, ngày 27-1-1945

III. TIỂU LUẬN VỀ VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

TÍNH CÁCH VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM TRƯỚC THỜI KỲ ÂU HÓA

I. NHÀ VĂN – II. TÁC PHẨM

I. Nhà văn

Trước khi nước ta tiếp xúc với Âu châu, đời văn chương ở Việt Nam có những tính cách đặc biệt.

Nhà văn không có những mộng to lớn, những ý muốn chinh phục cả các tri thức và các tâm hồn. Tư tưởng của Khổng giáo đã in sâu vào óc mọi người cái triết lý bình giản của sự làm tròn phận sự, đem những năng lực của tâm trí để vào sự tư tưởng luân lý. Người đàn ông trước hết phải làm người con thảo, người tôi trung. Có một vài con đường đi mà các thế hệ trước đã vạch sẵn cho kẻ làm con, làm cha, làm vợ, làm chồng, làm dân, làm quan. Đời người chỉ có ý nghĩa khi nào ta làm tròn bổn phận ở địa vị của ta. Mục đích của nhân sinh không phải là theo đuổi một vài mộng vẩn vơ của tâm trí. Nhà văn sẽ không đem phân tích tinh vi một nỗi buồn, một nỗi thất vọng, hoặc kể những uẩn khúc vô cùng phiền phức của một thiên ái tình lãng mạn.

Ta đừng tìm ở văn chương Việt Nam những điệu đàn não nùng của René. Trong một xã hội trọng kỷ luật mà cá nhân phải phục tòng các mệnh lệnh đạo đức của đoàn thể, không có quyền để hoàn toàn biểu lộ bản ngã của mình, thì đời tình cảm của cá nhân bị đè nén, và những bồng bột nếu có trong những trái tim cũng không được trút sẻ lên giấy, biến thành văn chương. Sau nữa, khí hậu nóng nực giảm... của những cảnh thiên nhiên, ảnh hưởng tới não cân, thường làm cho

người ta không cảm xúc gì cả hơn là cảm xúc vui hay buồn *(thuyết của nhà thi sĩ Pháp Leconte de Lisle trong bài Midi).* Nhà văn không quen lang thang khắp núi rừng, nằm trên cỏ thơm, nghe suối róc rách, say sưa với hương sắc của tạo vật mà viết một cuốn *Nouvelle - Héloise.* Chàng ta cũng chẳng quen như Byron đem nhời than và ủ dột qua những đế đô vắng vẻ, những bãi bể xa xôi; hoặc khóc trước trăng lạnh trên đồi cỏ như Werther; hoặc đi ở trong bão táp, trầm ngâm và đơn lẻ như nhà chiến sĩ mà ta luôn gặp trong Ossian. Nhà thi sĩ có thể khóc mảnh với mình một vài đau khổ, một vài mộng điên cuồng bị tan vỡ. Nhưng chàng sẽ không được đem tả hết những tình thầm kín của mình. Chàng phải luôn luôn để ý cho khỏi phạm vào những cấm địa của văn chương.

Vả lại hoài bão lớn của chàng không phải là viết. Người ta không quen tưởng tượng đến một văn sĩ hoặc thi sĩ Việt Nam khi xưa cầm tác phẩm của mình chạy từ nhà xuất bản này tới nhà xuất bản nọ, cũng như ta khó gặp một nhạc sĩ tha thiết vì nghệ thuật, đem dùng vào sự tìm âm điệu tất cả những cái gì tốt đẹp, cao quý và hăng hái nhất trong tâm hồn họ.

Khoa học còn phôi thai không đem lại cho nhà văn, nhà thơ những cảm xúc lạ lùng, đặc biệt. Nhà văn sĩ Pháp *Nicolas Segur,* để tả một trạng thái tinh thần của thế hệ mới, đã viết: *Trong thời đại này người ta mệt mỏi, ghét cái thế giới già cỗi và khó hiểu xung quanh mình: Người ta càng thấy cô đơn và đau khổ bối rối khi những chân trời của trí thức càng lùi xa rộng mãi ra* (Le génie européen). Một ý tưởng như vậy lẽ tất nhiên là chỉ hợp với Tây phương, tổ quốc của khoa học, nơi mà người ta vật lộn hàng ngày với tạo vật để tìm tòi, để hiểu biết.

Nghệ thuật văn chương ở đất Việt Nam thường làm việc cho đạo lý. Ta không cần khó nhọc mới tìm thấy ở văn chương Việt Nam những tiểu thuyết trung hiếu tiết nghĩa, trong đó kẻ gian hiểm bao giờ sau hết cũng bị trừng phạt và người ngay thẳng, đi trong chính đạo, bao giờ cũng ra khỏi tai nạn, hoặc tỏ nỗi oan, hoặc tìm thấy hạnh phúc. Quen ở trong nền nếp tư tưởng ấy, một vài nhà phê bình hiện tại đã phẫn khích trước quyển *Lạnh lùng* của Nhất Linh. Thái độ ấy không làm cho ta ngạc nhiên. Ở Tây phương, trong lý thuyết về nghệ thuật, người ta đã chịu bằng lòng cho nghệ thuật đi xa quá những giới hạn kiềm chế của luân lý. Nghệ thuật không phải

là luân lý. Cuốn *Werther* của Goethe, một tác phẩm bậc nhất trong lịch sử văn chương ái tình của thế giới, không phải là một thiên tiểu thuyết hợp với luân lý. Trái lại nó là những trang kê bệnh trạng của một tâm hồn yếu đuối chết vì yêu. Nhưng ở nước ta thì khác! Không khí trong đó những nhà văn Việt Nam khi xưa vẫn thở là một không khí nhiễm sự trọng nể đạo đức. Người ta quen quan niệm luân lý đi song hành với văn chương. Những buồn lâm ly trong *Chinh phụ ngâm* là những nỗi buồn của một người vợ, những nỗi buồn mà đạo đức không cấm đoán. Người chinh phụ sau khi dạo thềm rêu, lòng vấn vương, hoặc trông xa ngàn dâu mà mong nhớ, vẫn không quên nhắc tới bổn phận của mình đối với *"con thơ măng sữa"* với mẹ già và lòng trung thành đối với chồng.

Khi nào nghệ thuật không giúp thẳng cho luân lý thì nó dùng để niềm riêng. Không phải là để cho ai ai cũng đọc hòng tô điểm cho cái bản ngã của mình đâu. Những thiên tâm sự trường thiên *(confessions)* trong đó tác giả trang hoàng ít nhiều cho đời mình, có thể nói là rất hiếm trong văn chương Việt Nam. Những niềm riêng ấy viết để tác giả ngâm vịnh với mình, hoặc cho một số ít bạn hữu đọc. Yên Đổ về già viết thơ để tả hoàn cảnh, định thái độ hành vi của mình. Nguyễn Công Trứ, khi nào đời làm quan hoạt động có dành cho ít nhàn rỗi (những lúc bị giáng chức chẳng hạn!) mới viết một ít bài bát cú để tự trào, để định rõ một vài quan niệm thân yêu của ông về đạo làm người. Văn chương là một món tiêu khiển, là việc làm của những buổi tửu hậu trà dư. *Cầm, kỳ, thi, tửu.* Nghệ thuật văn chương chép lẫn lộn với thú đánh cờ và thú uống rượu! Âm nhạc cũng chỉ là một món tiêu khiển, nó không bao giờ vừa là một nghệ thuật vừa là một khoa học như ở bên Tây phương. Thật đau đớn thay cho thuyết *thi sĩ chi tôn, thi sĩ linh mục* của một số nhà tư tưởng bên Âu châu!

Ở văn chương Việt Nam không có những bệnh nào khó chữa của trái tim, mà cũng không có những cuộc chạy rông của trí tưởng tượng. Đông phương là đất ưa yên tĩnh, ít sôi nổi, bồng bột, A.France thực là người Tây phương khi ông ta viết: *Tôi thích sự điên dại của lòng ham thiết tha hơn là thái độ lãnh đạm hiền triết.* (Je fère la folie des passions à la sagesse de l'indifférence). Và có nhẽ, cho hợp với Đông phương, ta phải đổi ngược lại ý tưởng của Gide trong câu sau này: *Hiền triết không ở chính lý, nó ở lòng ham yêu (La sagesse n'est pas dans la raison; mais dans l'amour Nouvelles nourritures).*

Vì những lẽ trên, danh tiếng trên văn đàn ở cõi đất Việt Nam không được người ta theo đuổi ráo riết như ở những nước bên Thái Tây. Mỗi nhà văn chỉ để lại một vài tác phẩm. Văn chương Việt Nam thực rõ rệt là thiếu sự phong phú và sự hưng phát mãnh liệt. Trong xã hội có tôn ti trật tự: vua, quan, dân. Mỗi người phải làm bổn phận của mình, năng trau dồi cốt cách đạo lý hơn hết cả các thiên năng khác *(Tiên học lễ, hậu học văn)*. Rồi nếu nhàn rỗi, nếu có cảm hứng, đấng vua, quan, hoặc người dân bầy tôi sẽ sáng tác một vài bài thơ, viết một vài tập sách. Người ta không quen nói: "Đây một thi sĩ, đây một kịch sĩ, đây một tiểu thuyết gia". Người ta quen gọi một người bằng địa vị, phận sự của họ trong xã hội. Vì sự kết tạo văn chương không phải là mục đích chính của đời người.

Nếu ta thêm vào rằng văn chương Việt Nam xưa ít được dùng để phấn đấu trong các vấn đề xã hội và chính trị, thì ta tưởng cũng đã phác qua được chân dung một nhà văn Việt Nam cách đây trên nửa thế kỷ. Trật tự trong xã hội, tư nhân không có quyền xúc phạm tới bằng lời hoặc bằng văn. Cho nên văn chương triết lý và chính trị (littérature philosophique, politique) rất hiếm ở nước Việt Nam.

Vấn đề này đưa ta tới một vấn đề thứ hai rộng hơn: nội dung của văn chương Việt Nam. Ta sẽ bàn luận tới các tác phẩm văn chương Việt Nam trước thời kỳ Âu hóa.

Đinh Gia Trinh

II. Tác phẩm

Một tình trạng qua lịch sử

Muốn giải nghĩa tính cách của một nền văn chương ta cần phải xét đến sự sinh hoạt của dân tộc đã sản xuất ra nó, những ảnh hưởng thiên nhiên hoặc nhân tạo rất nhiều và phiền phức đã hướng dẫn sự sống và sự tiến hóa của đoàn thể. Nước Việt Nam có một lịch sử đầy sự vất vả, nhiều màu buồn. Người Trung Hoa đã làm đè nặng trĩu lên vai dân tộc ta bao nhiêu thế kỷ đô hộ tàn nhẫn, trong đó những cái gì tốt đẹp của ta đều bị tàn héo cả. Ở những thời kỳ độc lập về chính trị, những kẻ cầm quyền trong nước ta lúc nào cũng phải để ý phòng giữ cuộc ngoại xâm, hoặc ở nẻo Trung Hoa, hoặc ở nẻo Chiêm Thành, Chân Lạp v.v... về phương diện tri thức người Việt

Nam vẫn phải nô lệ người Tàu, tuy có ở ngoài sự kiềm tỏa cai trị của họ. Nói đến sự độc lập về chính trị đối với người Tàu, ta nên để ý đến sự những bậc khai quốc anh hùng sau khi đuổi quân giặc ra ngoài bờ cõi rồi lên ngôi trị vì là phải nghĩ tới sự tiến cống và việc xin vua Tàu thừa nhận địa vị của mình. Vì lẽ nước Tàu to rộng ở cạnh nước Việt Nam tuy có giá trị lớn về phẩm chất nhưng bé nhỏ, ít dân số quá. Những sức mạnh dù ô hợp nhưng nếu đông đúc đến tràn ngập thì cũng đáng gây chút lo ngại cho những lực lượng có tổ chức mà bé nhỏ. Người Tàu đã đem tư tưởng, đem nghệ thuật của họ bắt ta theo, và trong khi ấy họ đem lòng tiêu diệt những cái gì có thể là biểu hiện cho tinh thần riêng của dân Việt Nam. Nếu ở trong lịch sử nhân loại có một tội ác đen tối nhất đối với học thuật và văn minh, thì tội đó là tội của người Tàu khi họ đã đem vơ vét hết các tác phẩm quý báu về văn chương và khoa học của nước ta, trong thời họ đô hộ ta vào đầu thế kỷ thứ 15 (trước cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi). Ta mất những tác phẩm lớn của Trần Quốc Tuấn của các văn gia và của chúa đời Lý, Trần. Những ký sự, luận thuyết rất nhiều, một kho tài liệu cho nhà triết học, nhà sử học, cho nhà khảo cứu về văn hóa. Một lỗ trống lớn đã làm gián đoạn lịch sử văn học của nước ta. Những sự tàn hại bởi chiến tranh không làm cho ta đau đớn bằng sự mai một của một phần linh hồn quốc gia ấy.

Lịch sử ngôn ngữ, văn từ lại chẳng lợi gì cho sự phát triển của văn chương Việt Nam. Thuở xưa các nhà văn dùng chữ Hán để viết sách và để thi cử. Chữ Nôm mãi tới thế kỷ thứ 10 mới đặt ra. Tới thế kỷ thứ 13 mới thực sự được dùng trong văn chương. Nhờ các giáo sĩ ngoại quốc, lối viết chữ Nôm bất tiện đã được thay bởi lối viết dùng các chữ cái La tinh (chữ Quốc ngữ) giản dị và dễ học. Nghề in của Tây phương nhập vào xứ ta với lợi khí của chữ Quốc ngữ đã khiến cho văn chương Việt Nam bước vào một thời kỳ bành trướng mới.

Nhưng dưới ảnh hưởng của Pháp học, nhiều thanh niên nhãng bỏ chữ Hán và chữ Nôm, khiến cho ngày nay, một kho tài liệu bằng Hán văn chưa được dịch ra Quốc văn đành chịu ở trong bóng tối của một vài tủ sách gia đình, đợi thời gian để mai một đi. Giữa ta và thế hệ trước ta non một thế kỷ có một bức lũy ngăn sự thông hiểu lẫn nhau, thực là một điều đáng buồn.

Vậy văn chương của tổ tiên ta, muốn tới ta cần phải qua một sự cố gắng lớn mà không phải trong dân chúng ai ai cũng đạt tới: học

chữ Hán để có thể đọc được cổ văn trong nguyên bản. Nhưng nền văn chương của tổ tiên ta, khó đọc đối với một đa số dân ta hiện thời, nào có phải còn dồi dào và nguyên vẹn đâu! Ta đã nói tới tâm lý của nhà văn Việt Nam thời xưa. Sự sáng tác nghệ thuật kém phong phú, mãnh liệt, vì nó không được quan niệm là một mục đích tự túc bởi nó. Nghề in còn cổ sơ thường chỉ làm việc cho các bộ sử Tàu, các sách học cổ điển. Sự truyền bá một tác phẩm văn chương trong công chúng bằng sách in, qua các hàng sách, các nhà xuất bản, có thể nói là chẳng có một chút hăng hái gì cả. Vì vậy ít có những chuyển vận lớn trong tư tưởng về nghệ thuật, những trường thơ (écoles de poésie), những cuộc phấn đấu triệt để về thuyết lý. Lịch sử văn chương ta im ả lạ thường, như một buổi chiều êm dịu của mùa thu. Mỗi văn gia viết những tư tưởng, tình hình của mình, không để ý mấy đến nghệ thuật của người bên cạnh, mà cũng không ưa đem nghệ thuật của mình hiến làm khuôn mẫu cho mọi người, vì thực ra các nhà văn ấy cũng chẳng có ý tưởng gì quá khích về nghệ thuật. Trên đường cũ vẫn có dấu xe cũ để dõi theo.

Những tác phẩm của các nhà văn sĩ thường do con cháu bạn bè giữ, coi như những di vật quý báu, mà có khi những con cháu bạn bè ấy lại không muốn rời bỏ những di sản đó cho người đời! Sau những cuộc phong ba lớn của lịch sử, trong sự vật vã, đau thương, người ta không thiết đến văn chương nữa. Rồi những tác phẩm ấy mất mát đi, có khi bị hắt hủi bởi một ông con, cháu giống như chàng giữ sách quý trong một tiểu thuyết của Anatole France, mà ông Bonnard đã đi tìm ở tận cuối nước Ý Đại Lợi! Cách đây ít năm, ở nhiều xóm thôn quê, có những kẻ gánh bồ đi mua sách Nho cũ. Tiếng rao mau của họ như tiếng than của một nền học thuật đang hấp hối và kẻ tư lự theo dõi bóng họ trên đường đất có cảm giác thấy họ đem một chút tinh hoa của đất nước tới một mộ địa xa xôi. Trong những đám giấy cũ kia sao chả có thể lẫn một tác phẩm văn chương, hoặc ít nhất một vài tài liệu cho sử gia, cho nhà tư tưởng học?

Với sự phá hoại ấy còn có sự phá hoại của thiên nhiên nữa. Xứ ta khí hậu ẩm thấp, mà giấy bản để in khi xưa không thể giữ được bền bỉ, và chóng rách nát. Một người Pháp khảo về Việt sử cũng đã có nhận như vậy.

Trước tình trạng đó, nhà phê bình, nhà văn học phải xoay xở với những sự khó khăn. Ta có cảm giác thấy văn học sử của ta như một

bầu trời thiếu ánh sáng rõ rệt trong đó điểm lóng lánh mấy ngôi sao đơn lẻ, rời rạc. Thêm vào những tình trạng đáng tiếc ấy còn có những sự thêm bớt đổi chữa vào nguyên bản, sự phân vân của cả một thế hệ về tác giả thực của một văn phẩm hoặc của một bài thơ! Trong tiểu sử của các văn sĩ thì sự thực trộn lẫn với hoang đường, thiếu những cặn kẽ về hành vi, hoạt động của tác giả, nhiều những tích ly kỳ để cám dỗ trí tưởng tượng dễ dãi của dân chúng. Người ta nhớ rõ truyện Mạc Đĩnh Chi ứng đối giỏi làm các chú Tàu phải khâm phục, Lê Quý Đôn thuở nhỏ dạng chân đố chữ một quan thượng hỏi thăm nhà, nhưng về đời tư xác thực của các danh sĩ ấy mà ta cần biết để hiểu tác phẩm của họ thì truyền lại sơ sài, thiếu thốn, mâu thuẫn từ người biên chép này qua người biên chép khác. Khiến ta không khỏi nghĩ tới sự tồn tại của các di tích về văn chương trong văn học Pháp: Còn tới bây giờ ngôi nhà, căn buồng trong đó nhà thi hào Hugo viết quyển Légende des Siècles; cái buồng nhỏ của Rousseau lúc tuổi già mà một buổi kia nữ sĩ De Noailles đã tới thăm khi chiều buông xuống Chambéry!

Nếu ta sẵn lòng chỉ coi văn chương như một trò tiêu khiển cao quý, chỉ tìm ở văn chương ít giây phút êm dịu về tinh thần, để ngâm nga, để tìm một thú vui riêng tây, bên tạo hóa hoặc trong một văn phòng xinh nhỏ, thì những thiếu thốn, những khó khăn kể trên đây cũng không can hệ gì lắm. Nhưng nếu ta đem vào sự muốn hiểu biết văn chương một chút trí khảo xét khoa học, nếu ta muốn qua văn chương trông thấy bộ mặt thực của các thế kỷ đã khuất, thì nhiều lúc ta thấy bỡ ngỡ trong những bối rối mà căn nguyên thật là không phải ở nơi ta. Bất cứ một ai đã thành thực với mình cũng phải thú nhận điều đó. Cho nên trách nhiệm của một nhà văn học sử, hoặc một nhà phê bình văn chương Việt Nam ở xứ ta là một trách nhiệm rất lớn lao; công việc khó khăn của họ muốn có chút kết quả tốt phải cần đến sự cộng tác mật thiết của nhiều đức tính lớn dung hợp với nhau.

Ta ước mong rằng thời đại hiện kim có thể cho ta được gặp sự dung hợp quý báu ấy.

Văn phẩm và nghệ thuật

Nói về văn phẩm, điều đáng để ta chú ý tới trước hết là sự kém phong phú của văn chương Việt Nam. So với các văn chương Âu Tây thì tác phẩm trong văn chương của ta ít ỏi quá. Không có một tác giả Việt Nam nào trước thời kỳ Âu hóa có thể sánh được với

Victor Hugo (ở văn chương Pháp) hoặc William Shakespeare (ở văn chương Anh) về phương diện kết tạo dồi dào. Bất cứ một văn sĩ đại danh nào ở Tây phương cũng sáng tác nhiều hơn những văn sĩ ở nước ta thuở xưa. Nguyễn Du với truyện *Thúy Kiều,* với bộ *Bắc hành thi tập,* Bà Huyện Thanh Quan với *Nhàn khanh thi tập,* phỏng về lượng các tác phẩm có là gì ở bên cạnh Rascine, Hugo, bà De Noailles? Nước ta trước thời kỳ Âu hóa chỉ có các tiểu thuyết gia bằng thơ (không thể coi là những tiểu thuyết gia theo quan niệm mới được vì thường thường tác giả dùng truyện bằng thơ chỉ để dãi một tâm sự của mình hoặc để diễn một tư tưởng luân lý), mà những nhà văn ấy có là gì, về phương diện kết tạo mãnh liệt, bên cạnh Fielding (nước Anh) Balzac (nước Pháp) Dostoievsky (nước Nga)? Lý do của sự kết tạo ít ỏi ấy chúng ta đã rõ: Đời văn chương không được quan niệm là một nhiệm vụ yêu quý (une vocation), nó thường chỉ được coi là một mục đích thứ hạng (un but de second ordre). Một nguyên nhân nữa ta phải tìm ở sự đã chia rẽ Đông phương với Tây phương: lòng ham yêu thiết tha bồng bột ở Âu châu và triết lý ưa sự bình tĩnh giản dị ở Á châu. Cũng một thứ nhựa sống dựng lên các lâu đài ở Hy Lạp, La Mã đã tạo nên những tác phẩm văn chương đồ sộ với đủ các trang hoàng mỹ thuật tinh vi và phiền phức, những bản đàn đầy dục vọng của Beethoven. Quay lại trong nước nhà, ta thấy những đình chùa khiêm tốn dưới bóng tre và một nền văn chương cũng như không muốn quá hiên ngang, kiêu ngạo!

Một điều nhận xét thứ hai, là ở văn chương Việt Nam khi xưa, các loại văn (genres littéraires) cũng kém phong phú: Không có tiểu thuyết bằng văn xuôi ít kịch bản, thiếu khoa phê bình văn học, hiếm văn chương khoa học, triết lý và chính trị. Trong mỗi tổng loại, không có một thuyết lý nào làm căn bản cho sự phân chia ra các thường loại: ở loại ca kịch, hài kịch và bi kịch trộn lẫn với nhau như một sự dĩ nhiên mà không có một nhà thẩm mỹ nào khắc nghiệt nghĩ đến cách bắt bẻ cả. Trong loại thơ không có những phân cách rõ rệt về thuyết lý giữa anh hùng ca (épopée), thi ca đạo tình (poésie lyrique), thi ca trào phúng (poésie satirique). Luật thơ của ta chỉ định cách dùng tiếng, ghép vần, xếp đặt câu, nói tóm lại chỉ định luật về hình thức mà không đi tới sự phân chia các lối văn theo nội dung tinh thần của nó.

Loại phê bình văn chương có thể nói là thiếu hẳn. Giảng

dẫn bằng nhiều lời, ca ngợi bằng những tiếng "khéo thay!" "lâm ly vậy" mà chẳng qua tới một sự phân tích thành thực các tác phẩm thì quyết nhiên không phải là phê bình (faire de la critique), chỉ là bác luận, khen tặng (faire une exégèse, un apologie). Lý do điều ấy là ở lòng kính trọng tiền bối quá đáng ở nước ta khi xưa. Luân lý bắt ta phải trọng người sống trước ta, sự trọng nể ấy thường đưa tới sự trọng nể cả những sáng tác văn chương của người trước nữa.

Nếu ta xét đến tinh thần văn chương Việt Nam thì ta cũng lại nhận thấy nhiều tính cách đặc biệt.

Trước hết ta phải chú ý tới một điểm quan trọng: Sự phát triển rất yếu ớt của khoa học, tựa như không đáng kể. Vì vậy ở văn chương Việt Nam vắng những xúc động của người ta trước vũ trụ bao la và trước những biến hóa kỳ ảo, thiên hình vạn trạng của thế giới thể chất (những xúc động của một Pascal trước vòm trời mà khoa học đã cho biết là bao la vô cùng tận). Khoa học cho nhà thi sĩ, nhà tư tưởng những rung động mới lạ ảnh hưởng tới cách lập luận ở triết học, tới tín ngưỡng tôn giáo. Luôn luôn triết học phải dựa vào khoa học, những tín ngưỡng tôn giáo phải nâng cao trình độ lý thuyết của nó lên để khỏi bị khoa học đè bẹp dưới sự mỉa mai của lý trí (mà khoa học đã làm cho đắc thắng và kiêu ngạo), và vì vậy triết học (triết học theo nghĩa rộng của nó, và triết học tôn giáo) dần dần phải bỏ tính cách giản ước, cổ sơ của nó để đi tới những thuyết lý cầu kỳ, khéo léo hơn, mong làm hài lòng những nhu cầu của trí thông hiểu người ta càng ngày càng trở nên khó tính.

Khi triết học bắt buộc phải lập luận không theo lý trí khoa học (raison scientifique) thì nó phải gắng sức giảng dẫn rằng lý trí của người ta bất lực và mù quáng ở ngoài phạm vi tìm xét của một vài khoa học thực nghiệm, và muốn hiểu những vấn đề siêu lý ta cần phải hỏi các khiếu khác của tâm hồn. Vì vậy đọc triết học Tây phương, dù là một triết học khinh miệt lý trí, ta cũng vẫn thấy lý trí ta được hài lòng.

Khoa học ảnh hưởng đến triết học, rồi triết học ảnh hưởng đến văn chương. Một vài thí dụ ở văn học Pháp để làm hiện rõ sự liên lạc ấy: Những thuyết của Darwin về sinh vật học ảnh hưởng tới triết học của Taine, rồi triết học của Taine lại ảnh hưởng đến nghệ thuật của một văn sĩ như Zola. Bergson đã luôn luôn dựa vào những tài liệu của khoa học để xây dựng nên triết học cách mệnh của ông. Rồi triết học

ấy ảnh hưởng đến văn chương của rất nhiều tiểu thuyết gia Pháp, thí dụ như tài nghệ của Marcel Proust.

Ở nước ta, khoa học không phát triển mạnh nên lý trí không được sùng thượng, triết học không năng thay đổi, và văn chương chỉ quanh quẩn với mấy ý tưởng khuôn mẫu bất di dịch được xã hội thâu nhận đã lâu đời. Không có nhiều luồng gió quá khích làm hoạt động văn chương về phần tinh thần như ở nước bên Thái Tây.

Khoa học đã không nảy nở thì tất nhiên nó cũng không cho văn chương tài liệu, như nó đã đem tài liệu cho Buffon, cho Wells, cho Leconte de Lisle, cho các nhà sử học Tây phương.

Điều thứ hai đáng để ta chú ý là cái xã hội Việt Nam đóng kín khi xưa. Nước ta thuở trước chỉ biết có nước Tàu ở phía Bắc, một số ít nước nhỏ lân cận, và tưởng tượng tới một xứ Tây Tạng xa xôi. Lối thông thương ít, du lịch ít, lòng tha thiết với quê hương mạnh cho nên ở văn chương thiếu màu sắc của những phương trời xa lạ. Những nhà văn ta khi xưa không ưa cảnh tỉ mỉ; đến trời mây sông núi nước ta cũng chỉ được vẽ hồ đồ và sơ giản, còn nói chi đến cảnh trí nước ngoài! Nhưng sự sinh hoạt bám chặt lấy đất nước ấy lại còn có một kết quả khác nữa: nhiều tình cảm mới mẻ, đặc biệt gây nên bởi những cảnh sắc xa lạ vì đó thiếu vắng ở văn chương Việt Nam. Một buổi sáng ở vịnh Naples, một đêm trăng ở Tân thế giới, một buổi chiều bên những lâu đài cổ đã đổ nát ở Rome, ở Athènes, những cuộc viễn du ở biển chẳng phải là đã không ảnh hưởng tới tính tình của những thi, văn sĩ như Lamartine, Chateaubriand, Loti. Những du lịch xa xôi đã đem lại cho văn chương nước Anh các tác phẩm của Somerset Maugham, của Ruydard Kipling.

Trong nền văn chương kém phát triển về hình thức ấy ta nhận thấy những tính cách cố hữu gì? Ta đã có dịp nói qua rằng văn chương Việt Nam thiên về sự diễn hoặc ngụ những tư tưởng luân lý và sự tả những niềm riêng của một người. Nó đi vào trong tâm người nhiều hơn là nó vơ ấp lấy tạo vật. Tả tỉ mỉ một căn phòng, một sắc trời, một thân thể người như các nhà văn tả chân bên Tây phương? Không! Ở văn thuật Việt Nam khi xưa không có chỗ cho tài nghệ của những nhà tiểu thuyết tựa Balzac dành một trang sách để tả cái mặt ngộ nghĩnh của một nhân vật trong truyện *Le cousin Pons:* hoặc như Flaubert dẫn ta qua những bụi cây bên đường, dán mắt ta qua khe cỏ để cho ta mục kích mấy con nhện xôn xao chạy trên mặt

nước lặng. Hơn một trang trong Balzac để tả thân thể của Eugénie Grandet, hai câu thơ nhỏ trong Nguyễn Du để vẽ hình dung của Kiều (*Làn thu thủy, nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh).*

Xưa kia ở văn chương Pháp về thế kỷ thứ 17, một đồ đệ của Descartes, ông Malebranche có nói một câu khinh miệt những khoa học khảo tạo vật: "Người ta sinh ra đời không phải là để ngắm kỹ thân thể một con ruồi qua kính hiển vi". Ý ông nói người ta phải mang các nghị lực của tâm trí dùng vào sự tư tưởng các vấn đề luân lý và tôn giáo mà chẳng nên đem nó tiêu phí đi trong những sự tìm tòi "nhỏ nhặt". Malebranche chỉ muốn mỉa mai những nhà bác học kính trắng mà thôi, nhưng câu văn mát mẻ đó còn có thể mỉa mai cả các nghệ sĩ tả chân nữa, vì nhiều khi họ cũng chăm chú nhìn những nét nhỏ tựa con ruồi trong tạo hóa vậy.

Văn chương Việt Nam xưa chỉ ghi ở tạo vật những toàn thể, những đường lớn, những màu rộng rãi. Tôi còn nhớ tới ý tưởng mà một bạn trẻ ưa bàn luận về nghệ thuật đã nói với tôi: "Ta hãy so sánh hai bức vẽ con ngựa của Tàu và của Tây! Con ngựa ở bức tranh Tàu chỉ là những nét cong đơn so với vài cái bóng sơ sài. Con ngựa ở bức tranh Tây nét vẽ, màu đặt tinh vi cẩn thận khiến ta trông rõ cả những bắp thịt nổi lên". Ta còn có thể thêm vào sự nhận xét đó một nhận xét khác nữa; một bức tượng Thánh hoặc Phật ở đình chùa ta thường chỉ phác họa hình thể một cách đại cương, không chú ý mấy đến điều ghi đúng sự tác động thực của bộ phận thân thể, hoặc các dáng điệu hợp với luật sinh lý. Trái lại tượng Moise của Michel Ange vừa là một ý tưởng, sự phát biểu của một tính tình mãnh liệt, vừa là một thân thể cho ta thấy ở bắp thịt nổi, ở đôi tay cứng chắc, ở chân trái co lại trong điệu bộ một kẻ sắp đứng dậy, tất cả sự dọa nạt thực hiện của một lực lượng phá hoại sẽ công phá ghê gớm nếu không có một ý chí gang thép kiềm chế lại.

Con ngựa ở bức tranh Tàu đó là nghệ thuật ở Đông phương xưa. Thần tượng Moise ở Rome đó là nghệ thuật của Tây phương.

Vậy thì văn chương ta xưa chỉ ưu diễn tả những thực trạng của tâm hồn thôi ư? Tất chẳng phải vì lẽ đó mà văn chương ấy nghèo. Ở Ấn Độ văn chương cũng đi vào thâm tâm hơn là ưa những xán lạn của ngoại vật, mà văn chương Ấn Độ có thể coi là giàu mạnh. Lòng ta, trí thức ta là một thế giới phức tạp gấp mấy thế giới bên ngoài. Đi tới những cõi thâm sâu của tâm khảm người ta là đi tới

những cái cao siêu vô cùng. Nhưng thực ra văn chương Việt Nam không phô bày hết cả lòng người ta, hết cả những xao xuyến, những hoài vọng, những băn khoăn và những điên rồ của nó.

Trong văn chương ấy, vắng những băn khoăn siêu lý. Đạo của Khổng Phu Tử chuyên về luân lý và cố ý không muốn bàn luận thấu triệt những vấn đề huyền bí. Triết lý của Khổng giáo là một triết lý nhân sinh. Đạo Phật đã giải quyết hộ người ta những vấn đề về linh hồn, về đấng chí linh, về ý nghĩa đời người. Trí thức của người ta an tọa trên những lý thuyết ấy. Qua *Kim Vân Kiều*, qua *Cung oán ngâm khúc*, qua *Quan Âm Thị Kính* vẫn chỉ có một triết lý về đời người của Phật giáo ban bố ra.

Trong văn chương Việt Nam vắng những phong ba của dục vọng điên rồ, những nỗi buồn khó hiểu và phiền phức như của René hoặc của Werther và họ hàng tinh thần của hai chàng đó. Những buồn, những dục vọng phạm tới luân lý chính thức đều không có quyền được biểu lộ ngang tàng trên văn chương. Tại người Đông phương ta điềm tĩnh, sống ít sôi nổi hay tại những cấm đoán của luân lý? Đó là cả một vấn đề lớn đang đợi sự tìm xét của những nhà triết học. Ta chỉ nhận rằng văn chương tình cảm lãng mạn rất hiếm ở nước ta thuở xưa. Bên Trung Hoa văn tình cảm có lẽ dồi dào hơn, chắc một phần do ở ảnh hưởng của khí hậu. Ở tác giả *Chinh phụ ngâm*, ở Chu Mạnh Trinh, và có lẽ ở cả bà Thanh Quan nữa không phải là không có một chút tinh thần lãng mạn, nếu ta định nghĩa chữ lãng mạn là một trạng thái tâm hồn thiết tha hơn thường, dễ hòa với tạo vật, dễ buồn. Nhưng tinh thần lãng mạn ấy vẫn ở trong khuôn khép đạo đức, nó không quá rầm rộ. Không có thứ lãng mạn khóc lóc, thứ lãng mạn làm yếu mềm như một bệnh tật, và thứ lãng mạn trụy lạc như của Beaudelaire, trong những thời kỳ khủng hoảng. Phỏng một người lữ thứ trông chim bay mỏi trên ngàn mai buổi chiều hôm mà nhớ nhà, một người vợ xa chồng trông mây mà than thở thì có chi là phạm tội, có chi để cho những nhà luân lý phải giật mình e sợ? Gần đây, dưới ảnh hưởng của văn chương Tây phương, của một vài tiểu thuyết Tàu (tiểu thuyết Từ Thẩm Á), và có lẽ của cả một vài sáng tác Việt Nam nữa, ta mới biết rõ hết những thể phức tạp của nền văn lãng mạn.

Văn chương Việt Nam thiên về tính cách một "văn chương của trường hợp" (littérature de circonstrance). Một trường hợp tâm lý,

một trường hợp ngoại vật khiến nhà văn cầm bút viết. Ôn Như viết quyển *Cung Oán*, Nguyễn Du viết quyển *Kim Vân Kiều*, là để tả một cách kín đáo chút tâm sự đau đớn của mình. Yên Đổ về già làm thơ cũng vì hoàn cảnh.... Người ta có thể bẻ lại: Văn chương tình cảm nào chả là một văn chương tạo nên bởi trường hợp? Goethe đã viết: "*Bài thơ tuyệt tác nào cũng tạo nên do một trường hợp*". Nhưng ta muốn nói ở nước ta, vì công cuộc sáng tác văn chương không được theo đuổi hăng hái như một mục đích có giá trị riêng của nó nên văn chương sản xuất ra phần nhiều do ở trường hợp riêng cả. Vì thế ít văn chương khảo luận, ít văn tả chân, vì những thứ văn chương này thường không dựa theo trường hợp, nó phải được kết tạo do ở sự cần cù làm việc cho nghệ thuật, trong một thời gian dài, với một ý định rõ rệt, chứ không do ở sự bồng bột, sự thổn thức, sự hờn giận trong chốc lát. Văn khảo luận của ta phần nhiều chỉ thấy ở những bài văn sách, kinh nghĩa, nói tóm lại ở một thứ văn chương khoa cử thiếu tinh thần khoáng đạt, thực thà và tự do.

Những niềm riêng diễn ra ở văn chương thường là những tính tình tuy nhiều khi chán nản chua cay nhưng không bao giờ đi tới quá khích trong vui, buồn, hoặc phẫn nộ. Cái khung chật hẹp 8 câu thất ngôn của một bài thơ Đường luật không bị xô gẫy bởi một thi tứ quá dồi dào và mạnh. Tới gần đây các bậc tiền bối ta vẫn không nhận thấy sự cần phải nới rộng biên giới của các bài thơ khuôn khổ chật hẹp. Phong trào thơ mới có thể coi là sự táo bạo của tình cảm người ta đòi lại quyền tự do bành trướng của nó.

Sau hết vấn đề văn chương với xã hội, ta nhận rằng ngọn bút lông khi xưa ít khi là một lưỡi gươm sắc. Quyền tự do ngôn luận không được công nhận ở một xã hội quân chủ độc đoán. Văn chương phải trọng nể chính quyền, và ít khi bàn đến những vấn đề chính trị; văn chương lại còn phải trọng nể cả các bậc "*thánh*" về tư tưởng nữa. Người Tây phương bắt đầu từ thế kỷ thứ 16 đã tìm ra cách ra khỏi vòng nô lệ những tư tưởng của Aristote. Bóng lớn của Khổng Phu Tử còn phủ cả trời Á Đông đến gần thời đại hiện kim.

Xét tới cách sinh hoạt của dân chúng thì ta thấy ở xã hội Việt Nam xưa những dịp để sống công cộng rất hiếm. Người ta thường nhận rằng nước nào có nhiều thành thị đông đúc thì có nhiều tổ chức cách sống công cộng. Xã hội ta không biết tới sự hưng phát của kỹ thuật, không có đô thị lớn, dân gian phần nhiều không giàu

lắm, chỉ chuyên nghiệp nông, nên không quen sống ở những cuộc hội họp lớn, trong những cơ quan công. Vì vậy cho nên ta không thấy nảy nở loại văn diễn thuyết, loại văn bay bướm của các văn sĩ đi lại các cuộc họp văn chương (salons littéraires). Loại ca kịch hầu như không có ngoài mấy bản tuồng và chèo mới sản xuất gần đây mà giá trị nghệ thuật có thể nói là không đáng kể đến (ta lại nên chú ý đến sự khi xưa nghề xướng ca rất bị khinh rẻ).

Trên đây chúng ta đã bàn luận sơ lược về tính cách của văn chương Việt Nam trước thời kỳ Âu hóa. Chúng ta đã đem gây lên một ít vấn đề khảo cứu. Những nhà học giả yêu văn chương sẽ đem ánh sáng rọi vào những điểm đó, và chúng ta sẽ có dịp bàn tới những vấn đề ấy một cách rộng rãi và sâu xa hơn nữa.

Văn chương Việt Nam xưa biểu hiện cho tinh thần của một Á Đông chưa đem đời sống của nó hòa nhịp với đời sống của Tây phương và của hoàn cầu. Trong khoảng non một thế kỷ nay, trong sự sống chung với người Pháp, chúng ta đã hưởng thụ nhiều cái mới lạ của văn minh Âu châu. Những thói cũ ở văn nghệ, ở triết học đối với chúng ta không có một giá trị tuyệt đối như xưa nữa. Chúng ta đã ra khỏi căn nhà nhỏ của ta để ý nhìn những miền trời xa rộng, và do những điều trông thấy, cảm thấy, chúng ta đã đổi một ít phương châm xét đoán các giá trị tư tưởng và nghệ thuật của nước nhà.

Sự cách mệnh tinh thần ấy đã làm nảy nở ra một nền văn chương mới ở đầu thế kỷ thứ 20 này. Phải cần một bài khảo luận kỹ lưỡng mới cho ta biết được những xu hướng của nền văn chương ấy và giá trị của nó.

Đinh Gia Trinh

Số 2 và 3, tháng 7 và 8-1941

TẠP BÚT ĐỌC TIỂU THUYẾT VIỆT NAM CẬN ĐẠI

Yves Gandon trong cuốn *Le démon du style* kể rằng Paul Valéry thú thực *không viết nổi một cuốn tiểu thuyết vì ông ta tự nhận thấy không sao giao trút được cho tờ giấy một câu về loại như sau này: – Chào bà, bà có được mạnh không?* Valéry có ý chê bai loại văn tiểu

thuyết, nói những lời nhàm và vô vị. Gibert trong Oscar Wilde, có lẽ muốn khôi hài, đã nói: "Tôi chắc chắn rằng bất cứ ai cũng viết nổi một pho tiểu thuyết ba quyển" (The critic as artist – Intentions).

Trong những lời ngụ ý mỉa mai ấy có chút sự thực nhưng cũng có điều quá đáng và bất công. Những kẻ không có ý tưởng sâu sắc gì để nói, không có tài nghệ gì sắc sảo để phô trương, bước vào làng văn thường chọn viết tiểu thuyết. Cứ những câu tương tự như: "Mời ông xơi nước" và "Trời hôm nay đẹp quá, chúng ta đi chơi đi" cũng đủ làm dầy một số trang giấy. Thêm vào đó một cốt chuyện cố làm cho ra vị một chút, vài tình cảnh cố đặt ra "éo le", dăm câu triết lý dễ dãi, ấy thế là một quyển tiểu thuyết ra đời, nằm trang trọng trong tủ kính hàng sách, bên vệ hè. Nhưng tiểu thuyết không phải là một loại văn phù phiếm và đáng rẻ rúng. Viết một thiên tiểu thuyết để tiếng lại muôn đời sau là một công việc cần đến nhiều thiên tài và rất nhiều trác luyện nghệ thuật. Mà tiểu thuyết là một loại, vì sẵn có một nội dung tự do, nên khiến nhà văn diễn tả được tự nhiên và sâu sắc những tư tưởng quan hệ, những chân lý lớn của nhân loại. Làm sống một nhân vật, cho nó một linh hồn mãnh liệt, làm xôn xao cả một hoàn cảnh, tạo một thế giới bởi sự tưởng tượng của mình và cho nó sinh khí, thiết tưởng việc đó không phải là việc của kẻ bất tài. Ta chớ nên căn cứ vào văn chương của những tiểu thuyết hạ cấp mà suy đoán. Ở loại văn nào mà chẳng có độ hoàn mỹ cao thấp?

Ở Âu châu từ thế kỷ thứ 19 sự sản xuất tiểu thuyết quá đỗi phong phú. Văn minh Âu Tây tràn sang Việt Nam, các nhà văn Việt Nam cũng đua nhau sản xuất trong phạm vi tiểu thuyết. Chả biết tiểu thuyết có phải là "một bệnh của thời đại" không, như lời của một danh sĩ trào phúng, nhưng ta phải nhận rằng khi một phẩm vật gì sản xuất quá nhiều thế tất phải có thứ tốt thứ xấu. Tiểu thuyết dở của Âu châu đầy rẫy các hàng sách, và đọc nó thường chỉ mất thì giờ vô ích và bực mình.

Gần đây trong sự sản xuất tiểu thuyết của xứ ta, người thức giả đã nhận thấy một ít tác phẩm có giá trị, và một vài hoan nghênh của công chúng quyết không phải là lầm lạc. Nhưng ngoài các tác phẩm ấy có rất nhiều tiểu thuyết phong tình, tiểu thuyết xã hội, tiểu thuyết triết lý ! không đáng để ta bình luận tới. Những ai nghệ sĩ, những ai bất tài? Trong thời đại xét đoán thời đại có lẽ khó khăn và không tránh khỏi thiếu sót, vả lại các độc giả tinh ý chắc cũng

đã nhận rõ vàng thau rồi. Ta nói đến tính cách đại cương của tiểu thuyết Việt Nam cận đại có lẽ được may mắn hơn.

Nhà viết tiểu thuyết tìm lại tài liệu ở trong đời xung quanh. Mặc dầu sự phản kháng của Oscar Wilde, thuyết tả chân vẫn cứ tiến bộ hoài. Mà dù một cuốn tiểu thuyết có không vụ tả thực chăng nữa, ta cũng không thể nói rằng nó được tạo nên hoàn toàn bởi tưởng tượng. Stevenson viết quyển "Bác sĩ Jekyll và ông Hyde" đã bịa đặt những kết quả của sự thí nghiệm khoa học, đã khiến ông bác sĩ Jekyll biến thành một ông Hyde hung hăn ghê gớm, nhưng cái hoàn cảnh, cái thân thế của ông bác sĩ ấy, sự tìm tòi khoa học, là những sự thực trong xã hội Luân Đôn hồi thế kỷ thứ 19. Nếu một tiểu thuyết tả những hoàn cảnh, những nhân vật mà người ta không thấy được bóng dáng ở xã hội trong đó nhà tiểu thuyết và các độc giả sống, thì cuốn tiểu thuyết ấy khiến độc giả ngơ ngác và đọc thấy kém hứng thú.

Thí dụ một cuốn tiểu thuyết cận đại kể chuyện một nhà bác học Việt Nam cặm cụi tìm tòi nghiên cứu trong một phòng thí nghiệm và sau phát minh ra một quang tuyến mới! Chỉ tại cái tài uyên bác về khoa học và sự tha thiết hy sinh cho một tìm kiếm khoa học hãy còn hiếm ở xứ ta.

Nếu có một số tiểu thuyết tạo nên được một trạng thái tinh thần từ trước chưa từng có, thì đa số tiểu thuyết là phản ảnh chân tượng của xã hội tới một trình độ nào đó. Mà xét kỹ ra thì có lẽ không có một cuốn sách nào tạo nên được một trạng thái hoàn toàn tưởng tượng bởi một văn sĩ, không căn cứ gì vào sự thực xung quanh. Quyển René của Chateaubriand thể như đã tạo nên cái "buồn của thế kỷ", những tiểu thuyết của Dostoievsky hầu như đã tạo nên tư tưởng hoài nghi vô thần, nhưng thực ra trong không khí của thời đại, về thế kỷ thứ 19 ở Pháp và ở Nga đã có những mầm của chán đời và của sự mất tín ngưỡng rồi. Nhà văn hơn người là có linh khiếu nhận rõ thấy những thay đổi của ngày mai, vì vậy họ có dáng điệu một kẻ tiên tri sáng tạo.

Những nhận xét đó cho ta quyền nói rằng nội dung các tiểu thuyết Việt Nam cận đại cho ta hiểu được đời sống vật chất và tinh thần của xã hội Việt Nam. Hay nói ngược lại, đời sống vật chất và tinh thần của xã hội Việt Nam cận đại khiến ta hiểu được tính cách nội dung của tiểu thuyết Việt Nam mới.

Không có những tiểu thuyết khởi nghĩ những vấn đề siêu lý lớn,

những vấn đề triết lý cao cấp, bởi chưng ở xã hội ta bây giờ sự lười biếng về suy nghĩ là một bệnh nặng... Phải chăng vì phải lo theo đuổi cung cấp các nhu cầu vật chất mà chúng ta đã sống một đời bên trong hời hợt? Không có tiểu thuyết tả những công nghiệp oanh liệt những tác động rộng rãi và hùng. Vì chúng ta quen đâu với mạo hiểm xa xôi,...

Viết một cuốn truyện Việt Nam tả những hành vi tựa như ở xứ viễn Tây (Far Wert) bên Mỹ, tả những kỳ công của một phi công Việt Nam, cuộc viễn du lên Bắc Cực của đoàn thám hiểm Việt Nam, thì thực chỉ để độc giả mỉm cười. Ông Thế Lữ có viết truyện "Mai Hương và Lê Phong" tài tình thực và xem rất ham, nhưng những ly kỳ ấy vẫn có vẻ "nhân tạo" thế nào ấy, vì ở xứ ta xưa nay làm gì có nhiều những gian phi quỷ quyệt và những thám tử phóng viên có tài gần ngang Sherlock Holmès như vậy.

Một nhà bác học quên cạo râu tóc, suốt ngày nhòm ống kính và tính toán, một nhà toán học Einstein tìm một luận giải trên bãi bể Hà Lan, một nhà triết học suy xét như ngây dại một vấn đề trên hè đường đông đúc, những nhân vật ấy không vào tiểu thuyết Việt Nam vì nó rất hiếm trong xã hội Việt Nam.

Các nhà văn ta đã tả gì? Những trạng thái tinh thần thông thường, những hoàn cảnh eo hẹp của một cuộc sống yên tĩnh, ít xôn xao, trong đó ta bị bó buộc. Éo le của tình yêu (yêu nhau, ly biệt), những tấn kịch gia đình và xã hội, những cảnh sống ở thôn quê, kẻ chợ, những mong ước giản dị, những vấn đề triết lý nhỏ nhặt có liên can đến sự sống hàng ngày (vấn đề chọn vợ chọn chồng, vấn đề con cái v.v...).

Dưới sự xô đẩy của trào lưu sống mới, những nền nếp cổ bị lung lay, một sự xung đột xảy ra giữa cha mẹ và con cái, thì trong tiểu thuyết có mới cũ xô xát, có những duyên ép uổng, có những thành kiến tập quán cũ đè nén mầm sống bồng bột mới. Với ảnh hưởng của xa hoa và phóng đãng của thời đại, trai gái trụy lạc trở nên nhan nhản. Tức thì bao nhiêu tiểu thuyết tả các cuộc truy hoan thâu đêm suốt sáng tâm sự của các cô gái nhảy, những cậu trong tiệm hút, những cảnh tượng dâm đãng, những tình dâu bộc.

Trên đây tôi có ý nói đến những tiểu thuyết tâm lý, những tiểu thuyết xã hội, là những loại phong phú hơn cả và phản chiếu đặc sắc nhất sự thực của nhân sinh. Tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết hoang đường chỉ có một giá trị khảo cứu hoặc mỹ thuật. Tuy vậy ta cũng còn

có thể nói được rằng cái hoang đường huyền hoặc có tính cách tưởng tượng những hiện trạng vô cùng biến ảo của khoa học, cái hoang đường của nhà tiểu thuyết Pháp Jules Verne, và của nhà tiểu thuyết Anh H.G. Wells rất hiếm ở nước ta vì sự thông hiểu khoa học thực nghiệm đến tường tận ở xứ này chưa được lâu dài cho lắm. Có lẽ ta lại còn có thể nhận rằng nếu ta lại bắt đầu ưa cái hương vị của những truyện hoang đường cổ, là bởi ta thấy khó chịu với cái đời cơ khi hiện tại và muốn đem tâm hồn ta tắm lại ở những nguồn mơ thơm mát thuở xưa.

Tiểu thuyết đựng những nguyện vọng, những hoài bão của ta. Nó luôn luôn là phản ảnh của đời sống tinh thần và vật chất của xã hội. Muốn suy xét về một dân tộc, một nhà mỹ học khuyên ta nên để ý đến nền âm nhạc và lối kiến trúc ở nước ấy. Ta phải thêm vào: nên xét đến văn chương của nước ấy và nhất là môn tiểu thuyết của nước họ.

Đinh Gia Trinh

Số 26, ngày 1-12-1942

Bạn đọc viết:

SỐNG ĐÃ... RỒI VIẾT VĂN

Nói chuyện viết văn cùng nhiều người, thường ta được nghe họ bảo:

– Ờ, viết văn! Viết văn hay lắm nhỉ. Tôi cũng nhiều khi muốn viết thử. Nhưng động đến bút, là chịu không làm gì được. Chịu không biết viết cái gì... Ờ, sao những nhà văn họ tài thế nhỉ...

Dường như văn chương là một trái cấm, chỉ có một giống nhà văn mới dùng được mà thôi. Nơi miền chính trị, ta đã nghe những lời nhồi sọ: Dân tộc này là dân tộc chọn lọc, được đề cử, dân tộc kia bị gạt bực nô tỳ, là dân tộc cần được chỉ huy và đô hộ. Đây là thái dương, đó là tà quỷ. Đây là những bậc siêu nhân có quyền thống trị; đó là sâu kiến chỉ đợi một bàn chân chà xát cho tan...

Cái ý tưởng chia rẽ nhân loại ấy, được đem dùng vào đủ các ngành sinh hoạt. Và trên đất văn chương cũng nhuốm nhiều bùn đất đó, và có những kẻ bai bải luận về thiên tài...

A, anh! Anh thân yêu của tôi, anh bảo rằng anh yêu văn chương, rằng anh đã từng muốn viết, nhưng anh chẳng biết viết cái gì.

Ta hãy khoan nói đến viết lách. Tôi thử hỏi anh đã có lần nhìn kỹ một vật nào, một người nào, một cảnh nào chưa? Anh trả lời đi đã, rồi ta sẽ luận văn chương.

Ừ, tôi hỏi thế đấy mà, tôi hỏi anh đã có sáng hè nào lẳng lặng trên bao lơn, anh dõi theo từng bước chuyển của mầu sắc nơi phương đông? đã có sáng hè nào, anh nhìn say những con nhặng lơ lửng giữa trời, bất động? hay những con chích chòe, nhún đuôi, nghiêng đầu, rồi nhún luôn cả giọng đổ lan tràn giữa một trời trinh tiết?

Anh có từng thở theo cánh bướm, và uống lấy tinh hoa?

Anh có từng nhìn theo chuyến tàu, bò như con sâu róm giữa bát ngát đồng xanh?

Anh có từng ngắm một người loem ngoem dầu mỡ, đương phồng tay, phồng ngực, bơm cho phồng một chiếc bánh ô tô?

Đã nghe chưa anh? nhiều tiếng lạ bên tai, chan hòa trong không khí, này tiếng chim sẻ tranh nhau,ngân dài; này có tiếng đàn của một hồn nào nhớ gió, hay là chờ đợi phấn hương, này có tiếng xe bò lăn lộc cộc trên đường, bỗng chết dưới một câu hát nằng nặng và đẫm mồ hôi:

Chàng về để võng ai nằm,
Để con ai ấp, để tằm ai nuôi?

Anh đã nhìn chưa?

Anh đã nghe chưa?

Tôi chưa nói chi đến sinh hoạt của người và sự trù phú của đời.

Người là cả một đại dương.

Đời là cả ngàn vũ trụ.

Đó là những địa hạt mà chúng ta thám hiểm không bao giờ hết. Nhân loại cứ sống thêm một ngày, bước thêm một quãng nhỏ thời gian, là đã thêm phần tinh vi, tế nhị. Nhân loại luôn luôn mới, theo những điều nó đã phát minh. Nhân loại luôn luôn cao, theo những tầng thinh thông mà nó trườn lên thám hiểm. Nhân loại luôn luôn sâu, theo những miền đại dương mà nó ngập lặn, soi móc. Nhân loại càng ngày thêm mãnh liệt, nó tương đương với những sức nguyên tử mà nó biến đi, mà nó vận chuyển, mà nó nắm gọn trong tay.

Xin anh chớ sợ đời nghèo; chỉ sợ anh chẳng giàu nghị lực để bước vào đời, học cho siêng năng, cần mẫn.

Xin anh chớ sợ đời tầm thường ; chỉ nên sợ anh không siêu phàm dám chu du khắp các nguồn sông nước.

Xin anh chớ sợ đời chật hẹp, chỉ nên sợ anh không phóng khoáng kết tình duyên với nghìn khuôn khổ cuộc đời.

Anh ạ, có những người đã sống, và rồi đeo mặt bi quan, mỉa mai cuộc đời, và cháy hết cả lòng tin tưởng, còn lại chỉ một mùi tro nơi miệng. Có một lý rất thường nơi đó. Là họ chỉ mới sống một nửa mà thôi: tình đời to, mà lòng họ nhỏ; men đời nồng, mà hồn họ mau say; ánh sáng quá chói lòa, cho nên họ mau nhắm mắt và trở lại âm u.

Có phải không anh? dễ hiểu lắm, chúng ta chỉ là những tế bào nhỏ chút xíu, mà đời là cả một thân thể vô biên. Sao ta khờ khạo, ta, một tế bào quá chừng bé bỏng, lại chống nạnh, bĩu môi mà gắng mỉa cuộc đời:

– Ô, mày bé quá! Mày chật quá! Hồn tao ở nơi đây không vừa.

Cái thái độ "cao cả", "xuất trần", "ngoại vật" ấy, nó chẳng có gì là khó, nó chẳng có gì là vinh. Sự kiêu ngạo ấy hạ giá quá, rẻ quá, bởi vì chẳng căn cứ vào chút nào thành tích. Hơn nữa, ta nên nhìn nó như lòng hèn nhát, bạc nhược, trốn hành động và thiếu công trình. Các cái ông cụ của Nguyễn Tuấn là như thế đấy, vang bóng thời xưa nếu chỉ điểm ra có thế, thì đã làm ô uế quá khứ ông cha ta. Và Bá Di, Thúc Tề, cũng hiểu mình lắm lắm, thì mới chén độc một thứ rau sam. Nghe chừng họ không ăn hơn thế được!

Cụ Nguyễn Công Trứ, lúc còn dinh điền ở Kim Sơn hay Tiền Hải, đâu có hạ những lời tiêu cực:

... Song bất nhân mà lại chi nhân
Hạn lấy tuổi để mà chơi lấy.
Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy:
Nếu không chơi thiệt ấy ai bù?

Và lúc cầm quân ở miền Lục tỉnh, cụ đâu có tưởng lúc già, phải tự an ủi bằng những câu lên mặt hào:

Giời đất cho ta một cái tài
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi...

Đời Cao Bá Quát đã hiên ngang, quật cường hơn ngày tháng của Cao Bá Nhạ; cho nên lịch sử, ở bên lời ông Nhạ:

Góp trăm mối đem làm tâm sự,
Tính trăm hoa đầy cả gió xương;
Chập chờn say tỉnh giữa đường
Hoa kia có biết đoạn trường này chăng?
Nỗi ly hận nói năng sao xiết,
Tình tương tư nào biết bao nhiêu.
Tính xem ly biệt ít nhiều;
Thương cho mai cúc nặng điều tương tư.

Ở bên lời ông Nhạ:

Gửi tình trọng thay lời thương nhớ,
Cậy đồng âm lo đỡ ít nhiều,
Có khi lau chuốt đan biều,
Khi trưa phơi sách, khi chiều tưới cây...

Còn nữa, ở bên lời ông Nhạ:

Nhờ tạo hóa rộng đường phúc trạch,
Giăng thiên la vét sạch hung ngoan;
Một phen cười với thế gian,
Rồi ra tùy ngộ nhi an xin đành...

Lịch sử ghi những lời mạnh mẽ của Cao Bá Quát:

Ai bằng quan sứ Yên đai,
Giang sơn, nghìn vạn dặm dài ruổi giong
Khi về chứa đựng đầy lòng,
Đời nam nhi, ấy mới không uổng mà.
Nhai văn nhá chữ buồn ta,
Con giun có biết đâu là cao sâu.
Tân gia từ vượt con tàu,
Mới hay vũ trụ một mầu bao la.
Giật mình khi ở xó nhà,
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi... [1]

Chúng ta, cả thể phách và tinh thần chúng ta chỉ là một, còn Vũ trụ và Nhân loại là cả ngàn, cả triệu. Quyền phép nào đây, hỡi những người tự ái, cho ta coi thường cả những điều trước mắt, giam mình ở trong miền chủ quan chật hẹp, hút mất chút nhựa riêng tây nó mau cạn lắm; nếu không được thực phẩm ở ngoài trời bổ dưỡng?

---

1. Nguyên văn chữ Hán, ông Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch ra quốc văn kém đi nhiều lắm, tôi tạm để vào đây, chờ bản dịch khác có giá trị hơn.

Một hình ảnh đúng của người xưa truyền lại, là con ếch ngồi nơi đáy giếng. Mắt nó nhìn chỉ thấy một vòng trời, một mảng trời xanh lờ mờ, quạnh quẽ và vắng lặng; gì mà nó chẳng lầm tưởng thân mình là độc nhất sinh vật?

Trái lại, nếu chúng ta không ngần ngại lăn mình vào giữa lòng thiên nhiên, giữa rừng nhân loại, thì ngay lập tức, chúng ta thấy cây cỏ là ngàn thế giới, chim bướm là ngàn thanh âm và mầu sắc, và nhân quần là những nguồn bất tử vô tận, và chảy đến vô cùng...

Xông xáo vào giữa lục phủ ngũ tạng của cuộc đời; dồn dập theo ngàn vạn lớp sóng của đời; ma chiết vào tảng đá mài vô tận, vô biên của đời, chúng ta sẽ hiểu sâu sắc cõi lòng ta, và cõi lòng đồng loại. Sẽ nhận thâm trầm những huấn từ linh hoạt và cao cả của đời. Sẽ hiến đến cuối cùng suối máu, căng đến cuối cùng gân cốt, và dụng đến cuối cùng những năng lực tốt đẹp của chúng ta.

Bấy giờ, bấy giờ ta xóa đi những lời Nguyễn Công Trứ:

Giời đất cho ta một cái tài
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi...

Để thay thế bằng những điệu tiến quân hùng vĩ của nhà thơ Tố Hữu:

Cho tôi hưởng tinh thần hăng chiến đấu,
Cho da tôi dầy dạn đến ngày mai,
Cho tôi hiến đến cuối cùng suối máu,
Để nhuộm mầu bao cảnh xám bi ai...

Học, học ở sách, cũng lợi lắm chớ. Sách là công trình của Người sống trong Đời. Nơi đó, ít ra, ta cũng lặt được đôi chút vang bóng của Đời, đôi chút kinh nghiệm của Người. Những ai hùa theo Tần Thủy Hoàng mà đốt sách, hùa theo André Gide mà vứt sách đi, đó là những người rồ dại, sai lầm. Họ đã đốt hoặc vứt một ít máu thịt của nhân quần, họ đã coi thường công trình của người khác; họ đã tỏ ra thiếu nhiều ý niệm về văn hóa.

Cố nhiên chúng ta là người là lành mạnh và có ý thức, chúng ta không hò la nhảm nhí, và quay cuồng tức cười đến như vậy.

Nhưng nên luôn luôn nhớ rằng: sách chỉ là phần lợi khí giúp cho sự cấu tạo của chúng ta. Còn một phần khác, quan hệ hơn, dầy đặc hơn, trù phú hơn, là sự sinh hoạt, là cuộc đấu tranh trước mắt, nó bao gồm trong một chữ rộng bao la là cuộc Đời.

Một nhà văn, trước hết, phải là một người hành động. Muốn dắt nổi ngòi bút xin bạn lòng hãy dắt tâm hồn đi giữa cuộc đời náo nhiệt vào huấn luyện hơn cái gì hết.

Rời Thiên nhiên, lìa Nhân loại, xa bỏ cuộc đời, thì sức sáng tác của nhà văn phải chết như Antée rời mặt đất, đất hiền mẫu, đất bồi dưỡng, đất phân phối ngàn độ sinh lực và tinh thần.

Một nhà văn, vì muốn sáng tác cho thực có giá trị trong suốt cả một đời, điều quan hệ nhất, là suốt cả một đời, nhà văn ấy phải học, học ở nơi trang sách của đồng loại, và nhất là học ngay bằng máu thịt của mình tung ra giữa trời hoạt động, trong một sự sống ngang tàng, chăm chỉ, không dừng một chút.

Trần Mai Ninh

Số 42, ngày 1-8-1943

SƠN TA, MỸ THUẬT THUẦN TÚY HAY MỸ THUẬT TRANG TRÍ

Trong báo Action ngày 21 juin vừa rồi nhân bình phẩm cuộc Triển lãm của FARTA tại hội quán Khai trí, ông J.F.A nói: "Hội họa thuộc về mỹ thuật thuần túy, còn những tấm tranh sơn ta chỉ có thể và cũng chỉ nên có một giá trị hoàn toàn trang sức thôi".

Trước khi bàn đến ý sai lầm này, ta hãy theo quan niệm thường phân biệt mỹ thuật thuần túy (Art pur) với mỹ thuật trang sức (Art décorat'f) mà ông J.F.A đã gợi đến giá trị của nó. Bức hội họa hay pho tượng là tác phẩm của mỹ thuật thuần túy còn chiếc ghế bành, tấm màn thêu, cái khay sơn chẳng hạn đều xếp vào sản phẩm của mỹ thuật trang sức.

Đặc tính mỹ thuật này khéo dung hòa vào vật dụng hàng ngày cả hai quan niệm thường khó đi đôi với nhau: quan niệm mỹ thuật và quan niệm thực tế. Nhà mỹ thuật trang sức chế kiểu một chiếc ghế bành không phải chỉ cốt sinh, cái ghế đẹp mắt mà thôi, cái ghế còn phải tiện lợi, người ngồi vào phải có cảm giác dễ chịu, thư thái. Không những thế, nó lại còn phải sáng tác tùy cảnh. Thí dụ: chiếc ghế hình dáng này vào phòng khách nay ăn, đẹp, vào

phòng khác có thể hỏng về phương diện hình sắc vì đã không hòa hợp với toàn thể đồ đạc bầy cùng một chỗ. Suy đó, một tác phẩm mỹ thuật trang sức muốn toàn mỹ phải ăn nhạc với hoàn cảnh để tạo lên một không khí mỹ thuật xứng đáng.

Đến như bức họa, nguyên ủy của nó là kết quả sự sáng tác biệt lập do tâm trí nghệ sĩ mà nên. Nó sinh ra tuy người ta vẫn treo nó trên tường, không phải để lấp một miếng tường, để mang, để dựng cái gì, hay để ăn nhập với cái gì. Lồng khung treo lên, nó như một khuôn cửa mở vào một cảnh riêng, một không khí riêng với một tâm trạng riêng. Nói ngay đến khoái cảm của người xem tranh cũng không giống cái thú của người ngắm một tác phẩm mỹ thuật trang sức. Tác phẩm mỹ thuật thuần túy cảm xúc ta mạnh mà sâu đến rung chuyển tâm hồn làm khoái trá tinh thần và như cả xác thịt nữa. Còn chiếc ghế bành hay một tấm thêu, dầu khéo léo đến đâu cũng chỉ mang lại cho ta cái thích ưa nhìn có chừng độ phơn phớt bên ngoài mà cũng dễ chán.

Đứng giữa Mỹ thuật thuần túy và Mỹ thuật trang sức có những bức họa trang sức (peintures décoratives) về cách bố cục hình sắc thì tựa như tranh, song lấy giản dị đơn sơ làm cốt, mục đích là để tô điểm, làm tôn một cảnh nào đó về loại này. Ở Âu châu có những tranh trang sức nhà thờ, đền đài, dinh thự. Còn ở độ mươi năm nay, có một số tranh sơn ta mà nghệ thuật thiên hẳn về phương diện trang sức thường chúng ta vẫn gặp ở các phòng triển lãm.

Nói đến những tác phẩm này mà dùng tiếng "giá trị trang sức" là để chỉ cái nết làm thêm hay tôn vẻ đẹp một cảnh nào, chung quy có đẹp thêm vào ấy vẫn là cái đẹp của Mỹ thuật trang sức nghĩa là hời hợt, nông nổi.

Bởi những tính cách tiện lợi, tùy cảnh, trang sức, thứ nhất, bởi sức gợi cảm tầm thường của nó, mỹ thuật trang sức so với Mỹ thuật thuần túy bị coi như ở hạ cấp. Và cũng vì thế, một bức hội họa xoàng như tấm cửa quét trước một mỹ công trang sức tinh xảo, ngẫu nhiên ta đây thuần túy.

*

*   *

Giờ chúng ta quay lại ông J.F.A. với vấn đề mỹ thuật sơn ta. Nhìn sản phẩm sơn ta mười năm về trước, ta có thể nhận với

ông J.F.A rằng cốt cách cổ của sơn ta là thuộc Mỹ thuật trang sức. Dùng để sơn son sơn then thếp vàng thếp bạc từ cột đình hoàng phi, ngai thờ cho đến tấm bình phong, cái khay, cái che đôi guốc, sơn ta đã không ngoài mục đích trang sức để làm hoặc tôn nghiêm một không khí hoặc lộng lẫy một đồ vật. Cách dùng sơn ta cũng như ở mọi xứ Á Đông, sơ sài giản dị, đem vàng bạc, sơn son, sơn then nguyên chất mà thếp, sơn lên.

Từ ngày có trường Mỹ thuật Đông Dương và nghệ sĩ Việt Nam, nghệ sĩ sơn Ta đã biến hình, thoát ra ngoài phạm vi cổ sơ của nó. Những nguyên liệu, không cứ phải dùng nguyên chất nữa. Người ta chồng chúng nó lên nhau một lần hay năm bảy lần, rồi mài đi mài lại, lo đó làm lộ ra những mầu sắc mới mẻ, quý giá chưa từng, hợp nên những điệu nhạc mầu không thường và gây ở ta những mỹ cảm thấm thía.

Từ đấy, với một tính cách đặc biệt, một nét mặt tráng lệ. Sơn Ta đã phân tách hẳn sơn Tàu và sơn Nhật mà nó cùng một gốc. Và cũng từ đấy, ở trong tay một vài nghệ sĩ sơn ta đại tài nghệ thuật sơn ta, vừa ra khỏi nếp cổ đã rũ ngay khuynh hướng trang sức của nó, để chèo lên con đường hội họa, con đường Mỹ thuật thuần túy. Nhưng ông J.F.A. vội kéo nó xuống và khuyên rằng: Hội họa mới thuộc Mỹ thuật thuần túy: Còn tranh sơn ta chỉ có thể và cũng chỉ nên ở giới Mỹ thuật trang sức thôi!

Tại sao vậy? Cuối bài trong báo *Action*, ông đã trả lời: Sơn Ta nên giữ nền nếp cổ của Á Đông. Nhưng đó là mới trả lời về sự "chỉ nên", nhưng còn tại sao lại "chỉ có thể"? Trong Mỹ thuật giới, nếu người ta quen tin "chỉ có thể" thì phạm vi mỹ thật phải thu hẹp lại biết bao! Sự cao cả của mỹ thuật là có thể biến đổi mãi mãi, chứ không chỉ có thể thế này hay thế khác, người ta đã thấy trong Hội họa Pháp thế kỷ thứ 19 và 20 nhiều môn phái tương phản hẳn nhau, mà ngần ấy môn cùng tuyệt mỹ cả.

Nếu ông J.F.A bảo sơn ta vì mầu sắc không đủ để tả chân như mầu sắc của Hội họa, thì ta không có mầu xanh lá cây để tả cây cối, mầu da thịt để tả sắc người, những mầu thuận tiện để chép hiện cảnh của ánh sáng... nếu ông nói thế, thì cố nhiên là ông có lý. Nhưng cái lý của người đứng trên miếng đất nghệ thuật tả chân. Phiền một nỗi, mấy nhà Mỹ thuật sơn ta, vì trót mang cố tật của người nghệ sĩ phương Đông lại hoạt động trên miếng đất trái lại.

Bào chữa họ, họ chỉ việc đưa ông xem những bức tranh mà không ai chối cãi là không phải mỹ thuật thuần túy, những bức tranh thủy mạc Tàu và Nhật, trong đó không tả chân một cái gì, có tô mầu cũng chỉ phơn phớt chứ không dựa theo thực hiện, có vẻ hình nhưng đó là hình phóng bút chỉ lướt qua thực hiện: toàn thể một mầu đen mực Tàu để diễn tả các sắc.

Đến đây, tôi thấy cả sự bàn cãi đều thừa. Tại sao ta không mở toang cửa Mỹ thuật giới để nghênh đón tất cả những khuynh hướng mới lạ. Tại sao ta lại đem những thành kiến sẵn sàng mà xét một tác phẩm Mỹ thuật, sao ta lại không dựa vào kết quả mỹ thuật của một tác phẩm mỹ thuật mà định giá nó? Nếu tấm tranh sơn ta của Nguyễn Gia Trí làm rung động tâm hồn ta mãnh liệt bằng một bức họa tuyệt tác, thì chính đấy là mỹ thuật thuần túy rồi [1]. Việc gì vội đặt nó vào mỹ thuật trang sức, vì chợt nhớ ra nó đã dùng một thứ nguyên liệu mà thợ sơn đem sơn cột đình hay cái khay chén?

Thể chất xây nên một tác phẩm mỹ thuật, chính nó không có giá trị gì. Từ cục đất hay khúc gỗ, từ ống sơn tây, hay thùng sơn ta, thể chất trở nên một mỹ công linh động và mang một tinh thần đặc biệt ai cũng biết đó là nhờ tài năng của nghệ sĩ chứ không vì bản năng của thể chất.

Nếu trước kia, nghệ sĩ sơn ta không dùng sơn ta để diễn bầy cảm giác hay tâm trạng mình như một họa sĩ, đó không phải là một cớ chính đáng để ngăn cản nghệ sĩ sơn ta ngày nay đem khuynh hướng Hội họa vào nghệ thuật sơn ta.

Những bức tranh sơn ta có khuynh hướng đó là một sáng tác Mỹ thuật hoàn toàn Việt Nam. Trong Mỹ thuật hiện đại của chúng ta, nó đã vào ngôi thứ cao nhất. Đừng ai lấy nhẽ tồn cổ mà lôi nó xuống.

Tồn cổ ư? Thì chính ngay cái cổ ấy, trước kia cũng phải là kim đã chứ!

Tô Ngọc Vân

Số 45, ngày 16-9-1943

---

1. Một số rất nhiều tranh trang sức nhà thờ và cung điện ở nước Ý về hồi trước và trong mỹ thuật Phục hưng, lịch sử, vì lẽ trên, đã coi như những tác phẩm Mỹ thuật thuần túy kiệt tác.

NAY VÀ MAI

Ý kiến và cảm tưởng về những hoạt động tinh thần Việt Nam

Tác phẩm về thơ ít đi, tác phẩm khảo cứu nhiều thêm ra, đó là một triệu chứng đáng mừng trong hiện trạng văn học nước ta. Than vãn, nhớ nhung, sau mấy chục bài thơ góp lại thành một tập rồi thi đề cũng hết. Thi sĩ Việt Nam hiện đại phần nhiều chỉ là thi sĩ đạo tình (poète lyriques) kể những cảm xúc của lòng mình, lấy bản ngã làm trung tâm, mà lại vì hoàn cảnh bắt buộc không được sống những cuộc đời rộng rãi ngang tàng, nên hơi thơ tựa như ngắn ngủi. Thơ phải cần xông xáo vào đất khác mới mong nảy nở phong phú. Thơ đã vào đất kịch, và muốn hùng tráng, nhưng nó chưa bỏ được ngớ ngẩn và còn mang hơi của lãng mạn than vãn. Mấy nhà thơ trẻ tuổi đang thử sức mình đã xuất bản những cuốn thơ đầu đề nhạt nhẽo mà chẳng mấy ai đọc tới. Một số thi sĩ cách đây một vài năm có tiếng tăm, dạo này hầu như yên nghỉ cả. Có lẽ đó là sự lặng yên phong phú trong khi ấy các tác giả đang mài châu giũa ngọc, ta mong thế. Cũng lại có lẽ là thời bồng bột yêu thơ đã qua, mà tình thế hiện thời với tâm trí người ta nghĩ đến và ưa những hoạt động khác của linh hồn. Ông Thế Lữ xoay nghề diễn kịch, muốn làm một tài tử sân khấu và cho nghệ thuật diễn kịch một địa vị. Một vài nhà thơ khác hình như bận kinh doanh, việc bàn giấy hoặc là bận thi cử nên đã trễ biếng với nàng thơ. Tuy vậy, các thi sĩ không phải là dừng hẳn hoạt động đâu, và chắc họ sẽ còn hiến ta nhiều thi phẩm khác nữa. Một danh sĩ Tây phương đã nói: *Thơ không chết được*. Tất phải thực là thế. Xuân Diệu hứa hẹn báo một thi phẩm gì đó *(Trường ca – Thời đại* xuất bản) và từ ở trong miền Nam Trung Kỳ, thi sĩ Phạm Văn Hạnh vừa có nhã ý gửi làm quà cho tôi cuốn *Giọt sương hoa* (xuân) thơ bằng văn xuôi đọc có một phong vị lạ và không thường. Những *Thu* những *Mây*, thơ còn mơ mộng lắm.

Tiểu thuyết vẫn đủ cho người nhàn rỗi đọc và để cho người có việc giải trí lúc rảnh. Vì, không phải bất kính với các tiểu thuyết gia, thực tiểu thuyết Việt Nam cận đại vẫn không có đặc sắc gì ngoài

mấy tác phẩm đã được đại công chúng chú ý và ca tụng mấy năm trước đây của một vài văn sĩ nhóm *Tự lực*. Mà những tiểu thuyết có tiếng của những nhà văn nói trên sở dĩ được yêu mến cũng vì khiếu nhận xét và văn tài của những tác giả của nó, chứ thực ra nội dung của chúng vẫn chỉ quanh quẩn mấy đề quan sát cũ trong cái xã hội eo hẹp của chúng ta và mấy vấn đề tâm lý không có vẻ gì là mới mẻ, vĩ đại, hoặc biểu lộ những băn khoăn đặc sắc của con người cả [1].

Lịch sử tiểu thuyết vẫn không tiến được tí gì, và một vài tác giả viết nó gần đây chỉ muốn "làm lịch sử" mà không có tài nghệ gì để che đỡ cái khô khan của lịch sử (Phan Trần Chúc), hoặc chỉ muốn tìm cớ trong lịch sử cho những mẩu chuyện lãng mạn (Lan Khai).

Theo cái phong trào bài xích những tình cảm yếu mềm, tiểu thuyết muốn lên mặt đạo đức. Chính những kẻ xưa vẫn viết những chuyện trụy lạc ở tiệm hút và xóm yêu hoa và đã bị cái lương tính của độc giả khinh rẻ, nay xoay ra viết chuyện trung chính (đủ rõ cái thái độ của họ cũng chỉ là tiểu thuyết). Nhưng mối liên lạc của nghệ thuật và của luân lý vẫn là một vấn đề rất khó giải quyết được khéo léo ổn thỏa, và kẻ viết văn, vì muốn *răn đời* thường sa phải cái hố *ngớ ngẩn trẻ con*. Tiểu thuyết vẫn thường dùng để diễn những tư tưởng, nhưng ta chớ nên quên nó là một mỹ phẩm, mà luân lý làm hại mỹ thuật, xưa nay thí dụ trong văn chương không phải là hiếm.

Trong số các tiểu thuyết gia, ông Lê Văn Trương vẫn là người sản xuất phong phú nhất. Nếu ông cứ sáng tạo theo nhịp hiện thời thì sau này số tác phẩm của ông có lẽ đến những tiểu thuyết gia Âu châu có tiếng là đã viết nhiều cũng phải theo sau. *"Thằng con trai"*, *"Kẻ đến sau"*..., đại khái các tiểu thuyết của ông đều có những tên rầm rộ, sắc cạnh và mạnh như cái "triết lý sức mạnh" của ông. Tư tưởng của ông thì cũng không cao siêu đặc biệt cho lắm, và tâm lý nhân vật thường bị cưỡng ép để diễn tả những lý thuyết của tác giả, những loại linh hồn, tính nết mà tác giả quan niệm. Nhưng văn ông viết hoạt bát, ông khéo hiến độc giả những món triết lý không đòi ở họ một sức suy nghĩ to tát gì cho lắm, và lợi dụng cái thị hiếu của người trung lưu, hay tò mò, ham đọc những truyện lắt léo giấu

---

1. Xem bài *Đọc tiểu thuyết Việt Nam cận đại* trong *Thanh Nghị* số 26 ngày 1 er Décembre 1942.

dưới những tin vặt ở báo hàng ngày, nên tác phẩm của ông hấp dẫn được khá nhiều độc giả, bán chạy và làm lợi cho nhiều nhà xuất bản.

Một vài văn sĩ gần đây có viết những thiên tiểu thuyết dụng ý là làm sống lại một vài phần tử của dĩ vãng, một vài hoạt động của cái xã hội cũ mà ngày nay chúng ta như đã hầu quên. *Thanh Đạm* của Nguyễn Công Hoan và *Bút nghiên* của Chu Thiên là những tỉ dụ. Tác giả *Thanh Đạm* muốn tả hành vi của một viên quan đời trước, có đủ các đức tính hay: Liêm khiết, sáng suốt, cương trực, yêu dân. Tác giả *Bút nghiên* tả lại đời sống của một anh trò Nho từ thuở nhỏ đến lúc đỗ đạt thành danh, *Thanh Đạm* và *Bút nghiên* cả hai đều là những thất bại. Ông Nguyễn Công Hoan đã tả một người hoàn toàn quá nên "quan huyện" của ông chỉ như một vai tuồng vụng về và cử chỉ ngượng nghịu, không sống và không tiêu biểu cho một cái gì cả. Tác giả lại tả những hành động, cử chỉ của các nhân vật trong truyện tỉ mỉ đến ngây ngô nực cười. Nhà bỉnh bút Lê Huy Vân, giữ mục *"Đọc sách mới"* trong *Thanh Nghị* đã định giá cuốn tiểu thuyết đó của ông không chút nghiêm khắc nào (*Thanh Nghị* số 44 – 1 er Septembre 1943). Lỗi của tác giả là đã muốn dùng tiểu thuyết để diễn một quan niệm, mô tả một khuôn mẫu lý tưởng, mà quên rằng nhân vật tiểu thuyết phải có hoạt động ăn nhịp với đời sống, và đời sống vừa phiền phức vô cùng vừa là một trường mâu thuẫn lớn. Những nhân vật tâm lý phiền toái của Dostoiesky, nếu ta chế giảm một phần điên rồ của họ đi, thì chính chúng là những người trong đời thực, sống dồi dào và mãnh liệt. Ông Nguyễn Công Hoan đã thu nhặt những đức tính lý tưởng của một người ở một địa vị nào, rồi mặc một bộ áo người cho những đức tính ấy, để con người nhân tạo đó múa nhảy theo một đường lối vạch sẵn. Sự lầm lạc về nghệ thuật không thể rõ hơn được nữa. Đó cũng là một kết quả xấu của thói muốn răn đời của tác giả. Ông Chu Thiên trong *Bút nghiên* cũng lấy nhân vật tiểu thuyết làm lợi khí để tả cái xã hội học trò Nho và khoa sư phạm xưa của ta. Người học trò của ông từ lúc nhỏ, học vỡ lòng đến lúc thi đỗ ông nghè về vinh quy, đó là tất cả quyển truyện. Một thiên tiểu thuyết theo dõi một nhân vật trong một quãng đời dài của họ như vậy đã là một phản bội với nghệ thuật. Sự hoạt động trong truyện lại vụng về: tác giả muốn cho độc giả biết hết cái lối học hành thi cử khi xưa, nên hoàn cảnh, động tác, ngôn ngữ, không vụ tự nhiên, chỉ vụ thích hợp với mục đích phô bày của tác giả. Tác giả muốn biện luận

về gốc tích và nghĩa chữ *"ông Nghè"* ư? Thế là một người gợi chuyện, khơi vấn đề, rồi người khác đáp, tranh luận, rồi người sau cùng đắc thắng, đó là nhân vật mang ý của tác giả. Một vài nhà văn lúc viết tiểu thuyết thực không bao giờ muốn nhớ rằng mình viết tiểu thuyết!

Kịch nghệ đã dần dần được tôn trọng hơn lên và các kịch sĩ đã có thể tin ở sự nâng đỡ của công chúng. Kịch cũng như tiểu thuyết, có thể trở nên một lợi khí thứ hai của thi sĩ. Thi sĩ làm những bài thơ thường chỉ tả một phần bản ngã của họ mà thôi, trái lại trong tiểu thuyết và kịch họ có thể cho tình cảm, tư tưởng của họ sinh hoạt trong rất nhiều địa vị và hoàn cảnh. Tôi làm thơ nói những rung động, những bứt rứt này, nhưng sao có linh hoạt được bằng Hamlet tự đàm thoại với chàng. Tôi yêu, nhưng sao có hoạt động được bằng Roméo dưới cửa sổ của Juliet? Mussen mơ mộng và phiền phức đã ở trong Fantasio cũng như ta thấy Racine yêu đương qua Bérénice hoặc Audromaque. Bản ngã ta nhập vào vỏ người khác, đó là kịch, hay nói cho đúng đó là một thứ kịch có mầu đạo tình và triết lý. Ông Đoàn Phú Tứ sở trường về lối kịch ấy và ông đã được giúp đỡ bởi một ngòi bút linh hoạt và tài hoa. Năm vừa đây, trong *Thanh Nghị* có đăng vở kịch mới *"Ngã ba"* của ông sắp in thành sách có dáng điệu rất mới mẻ trong nghệ thuật nước nhà. Ở vở kịch đó có những sen hoạt động thật khám và những lời đối thoại lý thú, khiến ta nghĩ tới cái văn từ hoạt bát của Shakespeare hoặc của Dostoievsky. Vở kịch triết lý và tượng trưng ấy bố trí thông minh, viết có duyên, đáng coi là một văn phẩm không thường.

Mấy vở kịch thơ viết gần đây là những vở kịch lịch sử *(Hận Phong Khê* của Phạm Ngọc Điển, đăng trong báo *Đàn Bà, Quán biên thùy* của Thao Thao). Để tỏ một sự cố gắng và thử thách tài năng mình thì những vở đó cũng có đôi chút giá trị, nhưng để trình bày những tác phẩm hoàn mỹ thì các tác giả chưa đạt tới mục đích.

Tình trạng văn chương như vậy cũng không xôn xao lắm. Duy có loại phê bình văn chương gần đây đã có chút khởi sắc. Một vài nhà văn đã gắng sức để đem mới mẻ vào nghệ thuật phê bình. Tinh thần khoa học được tôn trọng hơn, đem theo với nó tính thận trọng, óc phân tích và tổng hợp, sự ưa tìm tòi đến cội rễ. Thực có khác cái thời mà một nhà phê bình cuốn thơ *Cung oán ngâm khúc* khen tác giả cuốn ấy: *"Than ôi, tiền bối thật tay thợ khéo, tô điểm hồng nhan"*.

Ta hãy tạm quên một vài cuốn sách phê bình thực không xứng đáng với danh hiệu của nó mà tác giả là một vài nhà văn quá tự đắc vì mấy bài báo của họ đã được đăng trên một tạp chí do một ông chủ bút dễ tính chủ trương. Quyển *Nguyễn Du và Truyện Kiều* và bộ *Nhà văn hiện đại* là hai tác phẩm đáng được công chúng chú ý hơn cả. Ông Nguyễn Bách Khoa đã nghiên cứu về thân thế của Nguyễn Du và phê bình *Truyện Kiều* trong bố cục, tâm lý các nhân vật và triết lý của nó. Tuy trong phương pháp viết phê bình ở quyển nghiên cứu ấy có một vài khuyết điểm và nhầm lẫn [1] nhưng cuốn sách đó quả đã có trình bày những kiến thức mới mẻ về quyển thơ bất hủ của văn chương Việt Nam. Bộ *Nhà văn hiện đại* (mới xuất bản đến quyển thứ ba) của ông Vũ Ngọc Phan cũng là một công trình khảo cứu và phê bình có công phu, viết bằng một thứ văn linh hoạt và khá trau chuốt. Ông L.H.V đã có dịp nói tới hai quyển I và II của bộ *Nhà văn hiện đại* và có trách tác giả phê bình tỉ mỉ quá dựa vào dư luận mà xét các văn gia và văn phẩm, và trích nhiều văn của những nhà văn bị phê bình. Những lời nhận xét ấy cũng có phần đúng sự thực: Bài thơ của Thế Lữ hoặc của Xuân Diệu được ông trích ra cho là hay, ấy cũng là những bài và dư luận đã cho là thế; sự phân tích tỉ mỉ thường khi không thích hợp với khuôn khổ những bài khảo cứu ngắn mà đầu đề rộng của ông. Người ta lại còn có thể nói tác giả bộ *Nhà văn hiện đại* thường có lúc nhân bình phẩm về một cuốn văn, đã viết những lời bàn tán chả cần thiết gì cho sự phê bình văn chương cả, tỉ như một người nào đó khi viết về quyển *Hàn Mặc Tử* của Trần Thanh Mại, cứ khen ông Trần tả những trạng thái của người có bệnh hủi rất đúng và viện ra cả một đoạn nói về bệnh nhân mắc hủi ở Âu châu (thí dụ đoạn nói về quyển *Lục sì* của Vũ Trọng Phụng, trong đó ông bàn dài dòng về gái mại dâm và trích dịch những đoạn bàn luận ở báo "L'oeuvre".)

Nhưng muốn công bằng, ta phải nhận rằng ông Vũ Ngọc Phan đã làm việc với nhiều thận trọng và ông có thể, với thời gian trở nên một nhà phê bình văn học đứng đắn. Ông đã đọc kỹ những tác phẩm của nhiều nhà văn, ông tìm tòi khảo xét công phu, và người ta nhận thấy bộ *Nhà văn hiện đại* đã lấy mất của ông nhiều ngày giờ kê cứu siêng năng. Đối với những người viết sách khảo cứu hấp tấp

1. Sẽ có một bài nói về cuốn "Nguyễn Du và truyện Kiều" ở một số Thanh Nghị sau.

và nông cạn thì tác phẩm của ông có thể coi là một lời cảnh cáo có ích. Khiếu thẩm mỹ và trí xét đoán của ông đã tỏ rõ ở ít nhiều đoạn phê bình khéo léo (Những bài nói về các ông Phạm Quỳnh, Trần Thanh Mại, Vũ Trọng Phụng, Lưu Trọng Lư v.v...)

Các nhà học giả đã chú ý đến khảo cứu nhiều hơn trước. Một buổi sáng tưng bừng, một buổi chiều lá thu rụng, nhà thi sĩ cảm hứng và làm được một bài thơ. Công việc khảo cứu lâu dài và khó nhọc hơn, bắt người ta phải cặm cụi, phải tìm tòi, phải kiên trì góp nhặt. Montesquieu đã bỏ ra ít nhất là 20 năm để viết quyển *Vạn pháp tinh lý* (Esprit des Lois) và những quyển sách khảo cứu của người Âu, ở mọi ngành, đều cũng đã đòi ở tác giả chúng những số năm làm việc gần tương tự. Công việc khảo cứu cần đến sự siêng năng và một kiên tâm lớn của người khảo cứu. Khảo cứu, nói cho cùng, cũng là một thứ sáng tạo: đem làm sống lại những tài liệu mà thế gian ít người biết với những tài liệu lượm được theo phương pháp, đem xây dựng những công trình mới mẻ. Khảo cứu lại đòi ở nhà học giả một học vấn đại cương cao và một học vấn chuyên môn sành sỏi.

Ở xứ ta, những tác phẩm khảo cứu vẫn là một điều tối cần thiết, và từ xưa tới nay trên đàn tư tưởng vẫn có những trống rỗng lớn do bởi sự thiếu thốn các sách khảo cứu. Về văn học, mặc dầu người ta hoạt động hơn ở các ngành khác, những sách khảo cứu phỏng đã có là bao? Kể chi ở Âu châu, về một thi sĩ, một văn sĩ, một tác phẩm, một thời đại, có biết bao nhiêu công trình phê bình bàn luận. Ở mọi ngành: Lịch sử triết học, luật học, khoa học, thực đất còn bỏ hoang thì mênh mông mà đất đã cày xới, trồng trọt thì là một mảy may chưa đáng kể.

Nói đến lịch sử, thì ngoài quyển *Việt Nam sử lược* của ông Trần Trọng Kim (tuy có giá trị, nhưng vẫn là một cuốn sử lược) thì chỉ có những trước tác vụn vặt, không có thống hệ gì, viết với rất nhiều cẩu thả và không chút phương pháp khoa học. Tôi nhớ vào dịp hội chợ Hà Nội năm xưa, thăm phòng triển lãm những tranh ảnh và sách cổ về sử ký Việt Nam cận đại, tôi bỗng mong ước được đọc một pho sử Việt Nam, khảo cứu công phu, vừa là triều đại sử, chiến tranh sử, văn minh sử, có những bản đồ địa dư, bản đồ trận mạc, hình vẽ và ảnh về những dấu tích và kỷ niệm xưa, tựa như một quyển sử viết theo lối khoa học ở các nước Âu châu. Những quyển sử ký ấy vẫn còn ở trong sự chờ đợi và mong mỏi của chúng ta. Trong khi ấy thì có

những cuốn sách tựa *Gốc tích loài người*, *Nhân loại tiến hóa sử*, *Đời sống thái cổ* v.v... ra đời tỏ rõ trình độ kiến thức sơ khai của xã hội ta ở gần giữa thế kỷ 20 này mới có duyên may được đọc những sách ấy bằng quốc văn! Một điều đáng chú ý là triết học hiện nay hình như cũng được dân chúng trìu mến lắm. Cách đây ít lâu, hỏi các hàng sách Hà Nội đã thấy bán hầu hết những quyển sách triết học của "Tủ sách triết học Tân Việt". Nào Kant, nào Nietzsche, nào Bergson, độc giả yêu sách đã vơ cả rồi. Tôi ngạc nhiên vì những điều triết học, phải suy nghĩ nhiều mới lĩnh hội được và thuộc vào một thống hệ tư tưởng khác biệt với tư tưởng Á Đông mà sao độc giả đọc sách quốc văn bỗng lại hoan nghênh nhiệt thành như thế. Nhớ đến các học sinh Pháp cho quyển *Critique de la raison pure* của Kant hoặc quyển *Monadologie* của Leibniz là những sách choáng óc (casse tête) và một nhà tư tưởng Pháp bình luận về tính cách triết học Đức viết rằng đầu người Đức thiên về suy tưởng siêu lý" (tête métaphysique), mà những sách tư tưởng của người Đức đọc thực khắc khổ. Thế mà độc giả Việt Nam không cần có những thế hệ tập quán về óc triết lý, không cần một kiến thức đại cương về triết học, bỗng ham đọc Kant, Bergson trong quốc văn. Sự thực thì như thế này: Trong một thời gian công chúng đã bị ngập ngụi trong tiểu thuyết phù phiếm ngày này ham đọc những cái gì nghiêm trang hơn, có dáng điệu một tác phẩm đã được tác giả suy nghĩ nhiều, và sẽ làm cho người đọc suy nghĩ. Những thời khủng hoảng bối rối trong lịch sử thường vẫn kích thích cho người ta ham suy tưởng. Những cuốn sách triết học của ông Nguyễn Đình Thi, của ông Tô Kiều Phương v.v... sở dĩ được người mua nhiều là vì ngoài chúng ta, chưa có những sách quốc văn nào cũng viết về những vấn đề ấy cả, chứ không phải vì một sự tiến hóa đột nhiên của trình độ trí thức độc giả, hoặc giá trị đặc biệt của những sách ấy. Vì thực ra thì những cuốn sách triết lý ấy (mà nhà xuất bản quảng cáo với những chữ rất to tát) chỉ là những mô phỏng hoặc phiên dịch khéo léo nhiều hay ít của những thiên khảo cứu Âu Tây, dành cho các tác phẩm của chúng cái công phu (đáng quý) là đã tìm chữ gò câu để cố diễn đạt nổi những ý tưởng phiền phức và khó nói cho khúc chiết. Cứ đọc lời quảng cáo về cuốn *Siêu hình học* thì đủ rõ tính cách đại cương của những sách triết học Tân Việt: "Một cuốn sách soạn theo chương trình mới bậc trung học Pháp". Vậy chỉ là những cuốn sách nhắc lại sơ lược bằng quốc văn cho các thí sinh đi thi tú tài triết học cái chương trình niên học của mình. Ở cuốn *Học thuyết Freud* của Tô

Kiều Phương còn mấy tác giả nữa hứa hẹn viết về Freud! Sự phiên dịch lại còn rõ ràng hơn nữa.

Những sách về triết học ấy bảo rằng ích lợi, không ai cãi, vì nó truyền bá một cái gì đó, và sự truyền bá chân lý nào chả đáng khuyến khích. Nhưng ta không khỏi nhận thấy rằng sự truyền bá ấy không có thống hệ và trật tự gì cả. Tôi nhớ ở Pháp có những nhà xuất bản trong đó có nhà Melloée in bán những cuốn sách khảo riêng về một triết gia (như Platon Malebrauche, Descartes...) nhưng ở Pháp giáo dục về triết học đã tiến bộ hơn ở nước ta, và độc giả trước khi đọc những cuốn sách đó thường đã hiểu qua loa cái địa vị, nơi chốn của nhà triết học. Ở xứ ta chưa hề có một giáo dục triết học nào ngoài học đường, hay nói cho đúng ngoài ban triết học ở các trường trung học. Về triết học Đông và Tây công chúng đều mờ mịt cả, hoặc biết thiếu thốn, lộn xộn, mập mờ. Những vấn đề triết lý lại thường cần phải suy nghĩ lâu và cẩn thận mới mong thấu triệt được, nên nếu lười suy nghĩ, người ta thường bỏ qua đi, vì nó thường cũng không quan thiết gì trực tiếp với cuộc sống hàng ngày ở xã hội ta. Có một cuốn sách có cái tên rất hấp dẫn, quyển *Triết học là gì* của Nghiêm Tử (nhà in Hàn Thuyên). Nhưng đó chỉ là một tác phẩm viết do một ý định bài bác và chiến đấu chứ không phải là để phổ thông triết học. Nói đến những sách viết và triết học Đông phương thì chỉ đáng buồn. Triết học đã là một môn khó diễn đạt bằng văn, những triết học Á Đông lại càng khó diễn đạt hơn nữa. Muốn đem những triết học ấy hiến độc giả thì phải viết theo phương pháp của Âu Tây, có đầu mối và mạch lạc, bằng một lối văn giản dị và sáng suốt. Phải một người tài có tân học vào bực cao, mà lại kiêm cả học vấn Á Đông nữa mới đương nổi công việc ấy. Hiện nay ta mới chỉ được đọc những thiên phô diễn và bàn luận tối tăm và lủng củng. Ai hiểu được những thuyết trong *Kinh Dịch* qua những trang trong *Nho giáo* của Trần Trọng Kim và triết học Lão giáo qua *Lão Tử* của Ngô Tất Tố?

Trong một tình trạng tinh thần như thế mà xuất bản những quyển *Triết học Kant, Triết học Einstein* (chính ở những nước tân tiến ở Âu châu, đã mấy ai thấu triệt được những thuyết của Einstein? Những quyển sách phổ thông học thuyết của Einstein ấy khó tránh được lỗi phản bội tư tưởng của nhà toán học kỳ tài), nếu đó là một sự phổ thông thì thực là phổ thông thiếu phương pháp và hấp tấp vô chừng. Muốn phổ thông có thống hệ, sao lại không đi từ

căn bản, rồi đạt dần lên những kiến trúc lớn? Trước khi muốn người ta hiểu Einstein, sao không dậy trước người ta chút toán học, vật lý học, luận lý học và siêu hình học? Và trước khi dạy siêu hình học, sao không dạy tâm lý học đã? Trong học thuyết của một triết gia có những phần dễ và những phần khó. Có những phần học thuyết của Descares mà một học sinh bậc thường ở lớp triết học hiểu được, nhưng lại có những lý thuyết khác cần có suy nghĩ khó khăn hơn và một kiến thức cao hơn mới thấu được, cũng như trong học thuyết Einstein có những phần mà một học sinh đỗ tú tài toán pháp hiểu được, lại có những phần mà y không hiểu được. Đọc dễ hiểu tất cả học thuyết của một triết gia, cần phải là một người đã có một kiến thức đại cương về triết học không thấp lắm, điều kiện rất hiếm thấy ở những độc giả chỉ biết đọc quốc văn.

Xưa nay hết viết về triết học Trung Hoa người ta lại viết về triết học Tây phương (qua những sách kê cứu của người Pháp). Tại sao các nhân tài không dụng công vào những sáng tác đặc biệt có ích lợi trực tiếp cho tư tưởng giới nước nhà? Tại sao lại không khảo cứu chẳ hạn về những nền móng của luân lý Á Đông, nhưng học thuyết về luân lý Á Đông, về tính cách của luân lý Á Đông so sánh với luân lý Tây phương, lại không viết những cuốn sách tìm tòi riêng của các tác giả về một ngành, hoặc một hiện tượng tâm lý, một vấn đề siêu hình học? Ta há lại chẳng có thể kiến thiết, phê phán, kiểm điểm với trí thức của ta sao? Thoát lên trên sự phiên dịch và mô phỏng tóm tắt để phổ thông ta cần phải xây dựng những cái gì thực là sản phẩm của trí thức ra. Nền quốc học của ta chỉ có thể nâng cao tư cách của nó với những công trình như vậy mà thôi.

Các nhà phổ thông triết học thiếu chuyên môn của ta làm việc vội vàng như vậy đó, còn các nhà khoa học thì sao? Họ đã đoàn kết nhau xung quanh tờ báo Khoa học, và họ là những người có đảm bảo về kiến thức khoa học. Nhưng vẫn có một điều mà kẻ hữu tâm với nền học nước nhà còn bất mãn, ấy là những công trình biên khảo đặc biệt thì ít, mà những bài phổ thông, phiên dịch và quan sát vụn vặt thì nhiều. Điều mong mỏi thấy những nhà bác học Việt Nam làm việc ngày đêm trong phòng khảo cứu mê đắm trong hi vọng sáng kiến vẫn chưa thành được thực sự ở xứ này. Những công việc của một số các bạn khoa học gia nước ta, mặc dầu tính

cách hơi rời rạc của nó lúc đầu, thực rất là đáng quý. Nước ta cần những nhà kỹ thuật, những nhà chuyên môn, nhưng cũng cần có những kẻ đưa đường dẫn lối để giáo dục quần chúng về khoa học. Sự cố gắng của các khoa học gia ấy để diễn các tư tưởng, lý thuyết, chân lý khoa học ra quốc văn sẽ làm cho tiếng Việt phong phú. Ta trông mong vào các nhà khoa học ấy để tạo các danh từ khoa học và giúp sự rèn luyện cho Việt văn trở nên sáng láng và gọn gàng. Cuốn Danh từ khoa học, mới xuất bản của ông Hoàng Xuân Hãn là một thí dụ của sự cố gắng đáng làm nức lòng chúng ta, và ông Hoàng Xuân Hãn cũng là một trong số những người đi du học Tây phương về không làm cho công chúng thất vọng. Ta mong các nhà khoa học, ngoài sự khảo cứu khoa học Thái Tây cho tăng kiến thức, ngoài sự phổ thông khoa học Âu Tây sẽ chú ý tìm tòi, sáng kiến và khảo xét với những nguyên liệu tư tưởng của Á Đông, để tham dự một cách thực hiện vào cuộc kiến thiết một nền khoa học Á Đông. Công chúng sẽ vui sướng lắm nếu được đọc những thiên khảo cứu có những đầu đề như: Khảo về vật lý học Trung Hoa – Nguyên tắc của chiêm tinh học Á Đông – Nguyên tắc của y học Trung Hoa và Việt Nam – Toán học cổ của Trung Hoa v.v... hoặc những sách khảo về địa chất, động vật, thực vật học một miền, một xứ ở nước ta. Nói về y học ta không khỏi trách các nhà y sĩ thông thái nước nhà sao lại không có cái lòng tham hiểu quảng đại của nhà bác học mà khảo cứu tinh tường cả nền y học cổ truyền của các nước ở Viễn Đông nữa. Và nỡ chùm lấp dưới sự chê bai khinh rẻ tất cả cái nghệ thuật chữa bệnh của các tiền bối ta khi xưa. Các môn thuốc thần hiệu của ta, sao các nhà y học bác sĩ mới không tìm cách phân chất nó và xem cách tác động của nó trong cơ thể, với những phương pháp tìm tòi mầu nhiệm của khoa học Tây phương? Biết đâu Đông phương chả có thể chỉ lối đưa đường cho Tây phương ở một vài địa hạt, ở những chỗ mà y học Tây phương bất lực hoặc còn chưa hoàn thiện?

Về khoa học, tác phẩm viết bằng quốc văn ít ỏi như vậy ta có thể nói những sách khảo cứu về luật bằng quốc văn cũng hiếm như thế và chưa có quyển nào đáng kể. Chỉ mới gần đây luật học ở xứ ta mới được quan niệm như một khoa học phong phú và tinh vi. Trường Đại học Luật ở Đông Dương và các trường Đại học ở Pháp đã đào tạo ra trong khoảng mười năm nay một số đáng kể những thanh niên có thể giúp ích cho sự phổ thông luật học và sự khảo

cứu các vấn đề kinh tế và luật pháp của xứ ta. Nhưng tuy vậy những thanh niên nhiệt tâm với sự khảo cứu và sáng tạo để giúp ích cho học thuật vẫn là thiểu số. Trong báo Nam Phong xưa, ông Phạm Quỳnh đã có dịch một quyển kinh tế học của ông Touzet, và phổ thông một ít cương yếu chính trị và công pháp. Ông Lê Thăng cách đây mấy năm cũng có viết bộ Dân luật phổ thông, nhưng tính cách cuốn sách ấy sơ lược và thực tiễn quá, không có ích lợi gì lắm cho học vấn. Hiện nay trên mặt báo Thanh Nghị và ở tờ Revue indochinoise juridique et éconnomique (Đông Dương tạp chí về luật và kinh tế học) do các giáo sư trường Luật nhóm Đại học Hà Nội chủ trương, có đăng những bài khảo cứu hoặc đặc chủng nghiên cứu (monographies) của một số bạn thanh niên luật gia sốt sắng với học vấn. Nhưng ở địa hạt này chúng ta có quyền mong đợi nhiều công trình tư tưởng và nghiên cứu nữa để nâng cao trình độ kiến thức của dân ta về luật pháp và gây dựng nên một khoa học kinh tế và luật về Đông Dương có thể thống và tư cách. Điều đáng để ta hổ thẹn là ở địa hạt lịch sử, địa dư, luật pháp, kinh tế, chúng ta không sáng tác tìm tòi gì được mấy, lại để người Pháp khảo cứu hộ chúng ta. Bổn phận thanh niên trí thức ngày nay là phải làm cho tình trạng ấy đổi đi, để giữ danh dự cho tất cả chúng ta.

*

* *

Nước Việt Nam ta xưa nay vẫn được coi là một nước văn hiến, ấy cũng một vinh quang mà cũng là một nhược điểm. Xưa và nay, các nhân tài chỉ chuyên chú sáng tác về văn chương. Văn chương không phải là không ích lợi, và thơ ca cùng tất cả các mỹ thuật phụng sự một lý tưởng đẹp vẫn có một giá trị mà không một nhà trí thức công minh nào không công nhận. Nhưng làm văn cũng có đôi ba lối. Có thể làm văn phù phiếm để hài những xu hướng nhất thời, hoặc để tiêu khiển, có thể làm văn để theo đuổi một mục đích tạo tác có ích cho mỹ thuật, cho tư tưởng, cho cuộc sinh hoạt tinh thần và vật chất của xã hội. Ở những xứ văn minh đã tiến hơn ở nước ta, những sách ích lợi cho quần chúng đã nhiều, nhưng nhà bác học hi sinh cho sự nghiệp cũng lắm, thì sự sản xuất văn chương phù phiếm cũng vô hại. Những cây vĩ đại đã mọc lên thì ở dưới

chân cỏ có mọc rậm cũng không hề gì. Còn như ở nước nhà, sách ích lợi và có giá trị còn ít, nếu văn chương làm nhảm, tầm thường lại sản xuất nhiều thì có cơ phương hại cho cuộc tiến hóa tinh thần của đoàn thể.

Thời đại hiện kim là một thời đại tìm đường lối, ai nấy còn bỡ ngỡ, nhưng đều như sốt sắng muốn chóng thành công. Sự sản xuất các tác phẩm tinh thần có tính cách hỗn độn bởi chưng người ta hăng hái muốn làm việc mà thấy tự mình cũng đang bơ vơ ở trong một hỗn độn lạ lùng về tư tưởng và xu hướng, gây nên bởi sự giao tiếp của hai nền văn minh Á Đông và Thái Tây và một cảm giác khó chịu về sự thiếu thốn một nâng đỡ của dĩ vãng và của nề nếp. Công chúng ham đọc, ham xem bất cứ sách gì, hoặc hay, hoặc dở, hiểu được, hay không hiểu được. Các nhà văn viết bất cứ sách gì, phiên dịch những tác phẩm sẵn thấy liền tay. Nhiều nhà phê bình phê phán cổ kim, viết sách hấp tấp để mau chiếm được một chút hư danh trong văn giới, không chịu được sự kiên trì, sự nghiêm khắc đối với mình và sự thận trọng trong khi làm việc. Có những cuốn sách ra đời vào năm 1943 mà tưởng đáng lẽ nó phải sinh vào vài thế kỷ trước! Sự ngây thơ của một số các tác giả và người đọc khiến ta cảm động. Thực giống như ở thời Phục hưng bên Pháp về thế kỷ thứ 16 đến cả các lớp người thấp hèn ở dân gian cũng nhiệt tâm với học vấn quá, ham mê đọc và hiểu biết. Thời đại đương kim ở nước ta cũng tựa như có một phong trào phục hưng về tinh thần. Nhưng những phát biểu của phong trào ấy hỗn độn và bối rối hơn là trong cuộc phục hưng văn chương và mỹ thuật ở Pháp về thế kỷ thứ 16, vì cả nền văn minh Tây phương rộng rãi và phiền phức hơn nhiều nền văn minh cổ La Hy, theo sự biết của thế kỷ thứ 16. Cuộc phục hưng ở xứ ta khởi đầu bằng một sự lựa chọn ôn hòa ở hai nền văn minh Á Đông truyền thống và nền văn minh Tây phương mới nhập tịch (thời kỳ báo Nam Phong) rồi nó đi đột ngột tới sự khinh miệt cái di sản tinh thần của nước nhà và sự ca tụng quá đáng và thiết tha những cái gì ở Âu Tây mang lại; ngày nay thái độ bồng bột nông nổi ấy thay đổi và bọn trí thức đã trở lại sự tôn trọng những di sản của đất nước, những tinh túy của văn minh Á Đông trong khi tin tưởng càng mạnh là ta phải học nhiều ở Tây phương để đi tới sự thành công trong việc xây dựng một nền tư tưởng và một nền nghệ thuật Việt Nam xứng đáng.

Như trên kia ta đã nói, xưa kia những sản phẩm về trí thức của ta đã quá thiên về văn chương, có khi về một thứ văn chương chỉ là hình thức kiều diễm. Ngày nay những tác phẩm về tư tưởng, những thiên khảo cứu dần dần nhiều lên và được độc giả ưa đọc, ấy thực là một ảnh hưởng tốt của Tây phương và một triệu chứng hay. Ta chỉ mong sự làm việc của các nhà trí thức có phương pháp trật tự và các công trình tạo tác được các nhà trí thức trìu mến thận trọng hơn lên.

Đinh Gia Trinh

Số 51, Tết Giáp Thân (1944)

CỜ GIẢI PHÓNG

Cơ quan tuyên truyền, cổ động trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Báo Cờ giải phóng *xuất bản không định kỳ. Năm thứ nhất, số 1, ngày 10–10–1942; đến ngày 17–7–1945 được 15 số. Theo chủ trương của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng tháng 5–1941 Đảng giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, tập trung tuyên truyền và cổ động cho Mặt trận Việt Minh, dành cán bộ, vật tư và mọi điều kiện tốt nhất ưu tiên cho việc xuất bản và phát hành báo* Cứu quốc *cơ quan của Tổng bộ Việt Minh, vì vậy báo* Cờ giải phóng *in số lượng ít, khoảng cách giữa các số nhiều ngày.*

Toàn bộ 15 số báo này đều in litô ở các cơ sở bí mật đặt tại Vạn Phúc (Hà Đông), Liễu Khê và Hạ Dương (Bắc Ninh), Vân Nội và Cổ Loa (Phúc Yên), Phú Gia (Hà Nội).

Có số 4 trang, số 2 trang. Khổ báo 375 x 270mm. Có tờ in giấy trắng, nhiều tờ in giấy xanh.

Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Trường Chinh, là người sáng lập, kiêm nhiệm vụ Tổng biên tập. Những người tham gia biên tập và cộng tác, có: Hoàng Văn Thụ, Lê Quang Đạo, Lê Toàn Thư, Lê Liêm, Trần Độ v.v...

Những người viết chữ ngược trên đá, mài đá và in, có: Phạm Đức Khiêm, Nguyễn Lương Hoàng, Đỗ Quốc Tuấn...

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, báo Cờ giải phóng, *chuyển về Hà Nội, xuất bản công khai, in typô từ số 16, ngày 12–9–1945, đến số 33, ngày 18–11–1945 thì ngừng. Tổng bí thư Trường Chinh vẫn tiếp tục tổng chỉ đạo biên tập.*

Một số bài luận văn và thơ của báo đã được in lại trong mấy cuốn sách: Ngọn cờ giải phóng, *NXB Sự thật in đi, in lại 5 lần, kể từ năm 1946. Các tác phẩm của Trường Chinh:* Cách mạng dân tộc dân

chủ nhân dân Việt Nam. *Tác phẩm chọn lọc, Tập 1, NXB Sự thật, 1976; Về văn hóa và nghệ thuật, hai tập, tập I, NXB Văn học, 1985;* Thơ *của Sóng Hồng. Một số bài in lại trong các cuốn sách trên, do tác giả hoặc người biên soạn sửa lại tên bài, một số câu chữ trong bài; mấy bài ghi số báo và ngày bị nhầm lẫn.*

Để bạn đọc có thể tiếp cận với giá trị lịch sử đích thực của những bài đã đăng báo, chúng tôi cho in lại đúng với nguyên bản rút từ báo Cờ giải phóng *(Kể cả hiệu đính lại số và ngày của tờ báo) chỉ xin sửa lại những từ cho hợp với chính tả hiện nay và viết thêm "Đảng" = "Đảng Cộng sản Đông Dương" cho rõ ý.*

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ – QUÂN SỰ CỦA CÁCH MẠNG ĐÔNG DƯƠNG

CẢI CÁCH

Tháng 7 tây, trong cuộc hội nghị ở Đà Lạt, gồm các thủ hiến các xứ và bọn thượng thư Nam triều, Ai Lao, Cao Miên tham dự, và trong cuộc hội nghị Liên bang Đông Dương ở Sài Gòn, toàn quyền Đờ Cu có ra một bản nghị án định lập lại các hội đồng "dân cử" như các viện dân biểu đã bị giải tán ngay từ khi Pháp mới đánh nhau.

Tại sao giặc Pháp lại dự định như trên? Chúng nhìn nhận quyền lợi của nhân dân ta? Chúng trở lại chế độ dân chủ? Không. Chúng chỉ muốn thi hành một chính sách lừa phỉnh, xỏ lá, để chia rẽ mặt trận thống nhất chống Pháp, Nhật.

Từ khi chiến tranh, đế quốc Pháp đã làm nhiều điều thất cảm tình với nhân dân Đông Dương, cả với các tầng lớp tư sản, địa chủ bản xứ. Chúng đã giải tán các viện dân biểu, chỉ giữ lại ban trị sự và biến nó thành hội đồng tư vấn hẹp hòi. Chúng đã bãi bỏ "Đại hội nghị kinh tế và lý tài Đông Dương"; hơn nữa chúng giải tán cả hội đồng làng. Đồng bào tư sản, địa chủ và tiểu tư sản giàu trước kia còn có chỗ ăn, chỗ nói đôi chút thì nay tự cảm thấy bị gạt bỏ.

Họ mất tin Pháp từ khi Pháp bại trận bao nhiêu thì ngày nay họ chán ghét chính sách chuyên chế của phát xít Pháp bấy nhiêu. Nên một phần họ đã ngả về phe cách mạng, một phần do dự, còn một số ít quay ra thân Nhật.

Thấy thế, giặc Pháp sợ mất vây cánh. Nên gần đây chúng phải "xét lại" chính sách phát xít hóa Đông Dương của chúng. Về kỹ nghệ, chúng tung ra khẩu hiệu "kỹ nghệ hóa Đông Dương". Chúng làm cho các bậc phú hào bản xứ tưởng có thể nhân lúc chiến tranh trở thành những nhà đại kỹ nghệ, rồi bỏ vốn ra mở mang mấy thứ kỹ nghệ nhẹ, phụ thuộc, như ép dầu, làm giấy, ươm tơ, kéo sợi, làm giầy vải, v.v... để cung cấp cho sự nhu cầu trong xứ.

Về chính trị, giặc Pháp định dựng lại các viện dân biểu trò hề để lôi kéo hạng "thượng lưu" đại biểu cho tư sản, địa chủ bản xứ, làm cho hạng này *hợp tác với chúng. Nghĩa là giúp chúng đàn áp cách mạng dân tộc giải phóng và "vui lòng" nộp thuế cho chúng mỗi ngày một nhiều!*

Những cuộc "cải cách chính trị" mà bọn phát xít Pháp đương dự định cũng như kế hoạch "Kỹ nghệ hóa Đông Dương" của chúng, sẽ không thể mang lại cho chúng những kết quả mong ước.

Vì sao thế?

Vì 70, 80 năm sống dưới ách của giặc Pháp, nhân dân Đông Dương, cả giàu lẫn nghèo, đều nhận thấy những tiếng "Pháp Việt đề huề", "cải lương, cải cách" của giặc Pháp là giả dối.

Thanh niên trí thức, con cái nhà tư sản, địa chủ bản xứ, học giỏi đến mấy cũng không được dự quyền hành chính và lập pháp trong nước. Những sinh viên trường luật thi ra làm quan, chẳng qua cũng chỉ là đầy tớ vô quyền của Pháp, Nhật. Hay nói cho đúng, họ chỉ có quyền ăn hối lộ, phá cách mạng, bắt cướp và canh đê.

Gần đây giặc Pháp tuyên bố mở "ngạch bản xứ" cho dân Đông Dương "tham dự quyền chính", công chức bản xứ được làm chủ sự, v.v...

Nhưng sự thật các công chức ta dù sao cũng chỉ là tay sai của bọn chủ sự người Pháp.

Còn các phòng "dân biểu" một ngày kia sống lại, chỉ là những phòng tư vấn, những thứ nghị viện phát xít theo tiểu quy mô, trong đó chỉ những phần tử nào thật nô lệ và phản động mới được tham dự. Những

phòng "dân biểu" như thế không đại biểu quyền lợi cho dân. Nó chỉ là những cơ quan giúp cho lũ giặc Pháp, Nhật áp bức, bóc lột thêm dân tộc, áp bức, bóc lột thêm cả đồng bào tư sản, địa chủ nữa!

Giặc Pháp mồm nói cải cách, nhưng sự thật cứ vâng lệnh Nhật cướp thóc, cướp ruộng của nhà giàu, tăng thuế cũ, lập thuế mới, bóc lột họ và đồng bào họ một ngày một thậm tệ. Càng ngày các bậc phú hào Đông Dương càng nhận rõ đế quốc Pháp cũng như đế quốc Nhật, chẳng qua chỉ là một bọn ăn cướp, lừa bịp, giết người, cho nên mặc dầu Pháp "cải cách chính trị", mặt trận dân tộc thống nhất chống Pháp, Nhật cứ ngày một rộng rãi và bền chặt thêm. Vì chỉ có bắt tay thợ thuyền, dân cày, tiểu thương, tiểu chủ, làm cách mạng đuổi Pháp, Nhật, dựng lên một xứ Đông Dương dân chủ cộng hòa, thì đồng bào tư sản, địa chủ mới thật có quyền và khỏi bị cướp của.

Trường Chinh
Số 1, ngày 10-10-1942

VẠCH MẶT NẠ QUÂN ĂN CƯỚP THÓC CỦA DÂN !

Chính sách cướp thóc của Nhật-Pháp đã gây nên nhiều nỗi uất ức trong dân gian. Gần đây đã nổ ra nhiều cuộc biểu tình và thỉnh nguyện chống chính sách ấy.

Giặc Pháp sợ rằng: Nếu phong trào này lan rộng rất nguy hại cho chúng, nên chúng triệu tập các chức dịch lại nghe "hiểu thị". Chúng nói: "Vì có nhiều nhà giàu không chịu bán thóc nên binh lính và thợ thuyền ở thành thị không đủ gạo ăn. Binh lính có cơm no, áo ấm thì mới đủ sức gìn giữ trị an cho dân. Thợ thuyền có đủ gạo ăn mới có sức chế ra các thứ cần dùng cho mọi người. Bởi thế bắt buộc chính phủ phải bắt các làng nộp thóc để bán cho hai hạng người nói trên, v.v..".

Đường mật thay, và cũng vô lý thay những lời nói ấy!

Chắc bạn đọc còn nhớ, theo bản hiệp ước kinh tế Nhật-Pháp năm ngoái, Đông Dương phải dâng cho Nhật 1 triệu 20 vạn tấn gạo.

Hiệp ước năm nay lại bắt dân ta phải đóng cho Nhật số gạo nhiều hơn.

Pháp cũng như Nhật, cả hai đều không công bố thóc gạo ấy, vì số thóc phải nộp cho Nhật năm nay không nhất định là bao nhiêu, miễn đủ "cung cấp cho khu Đại Á", như lời Đại sứ Nhật đã nói.

Vả lại, ta cần chú ý một điều nữa là tầu Nhật qua lại Đông Dương thường bị tàu ngầm và máy bay Đồng Minh đánh phá. Cửa bể Hải Phòng lại luôn luôn bị dội bom. Một phần thóc gạo cũng như nguyên liệu sẽ chìm xuống đáy biển hay bị thiêu đốt tại các bến. Số thóc gạo ấy bị hao hụt không phải ít và tất nhiên giặc Nhật lại bắt dân ta phải nộp bù.

Mỗi năm Đông Dương sản xuất được 7 triệu tấn gạo. Chừng 1/3 số ấy phải cung cho Nhật, như thế, làm sao gạo không khan? Lũ giặc mới nói: "Chính phủ lấy gạo cho binh lính và thợ thuyền ăn..." thì thật là chửi sự thực.

Hiện nay, nhiều nơi binh lính phải nuốt những hột cơm hôi, bởi được thổi bằng thứ gạo đã tích trữ trong kho binh lương từ 2–3 năm nay. Thứ gạo ngon lành binh lính đâu được hưởng!

Tình cảnh thợ thuyền càng thảm hại. Đồng lương đã hạ, có tiền đong gạo cũng chật vật vô cùng. Nào phải khai báo phiền phức mới lĩnh được tấm "thẻ gia đình", đi đong "gạo bông" khác nào đi lĩnh chẩn, không những phải chầu chực, chen chúc khổ sở, còn bị đội xếp, tuần phiên đánh đập thậm tệ mới mong đong được ít gạo xấu, nhưng cũng không đủ ăn. Bởi thế nên chúng ta có thể kết luận rằng: *Nguyên nhân chính* gây ra nạn khan gạo không phải tại các nhà giàu có thóc không chịu bán, mà là *bởi giặc Nhật hạ lệnh cho giặc Pháp ăn cướp của dân ta hàng triệu tấn gạo và giặc Pháp bắt dân ta sẽ nộp thóc gạo không phải để cho binh lính, thợ thuyền ăn, mà là để dâng cho Nhật.*

Hỡi đồng bào!

Hai tên giặc nước Nhật, Pháp đã không từ một thủ đoạn độc ác nào để áp bức, bóc lột ta. Muốn sống một cuộc đời dễ thở và no ấm hơn, các bạn hãy theo gương dân chúng Hà Đông mà đoàn kết tranh đấu, từ làm đơn thỉnh nguyện đến biểu tình.

– Không nộp thóc cho Nhật, Pháp!

– Gạo Việt Nam phải để nuôi người Việt Nam!

– Lấy thóc ở kho của Nhật bán rẻ cho dân nghèo!

Dân quê
Số 2, ngày 26-8-1942

BÓC TRẦN MƯU GIAN CỦA ĐẾ QUỐC NHẬT! THỐNG NHẤT HÀNH ĐỘNG, ĐÁNH ĐỔ THÙ CHUNG!

Giặc Nhật đang thua đậm ở Thái Bình Dương.

Phát xít Ý đã ngã gục.

Trên mặt trận Nga, quân Đức quốc xã đang chạy dài.

Ở Đông Dương, mâu thuẫn giữa Nhật, Pháp càng thêm gay gắt.

Đế quốc Nhật phải tìm đường tự cứu.

Một cách tự cứu của Nhật là dùng *thủ đoạn giả nhân, giả nghĩa lừa dối các dân tộc châu Á*, đặng vơ vét tài sản của nhân dân châu Á, đúc súng, đóng tàu, bắt thanh niên châu Á tham gia cuộc chiến tranh cướp giật.

Chính vì thế chúng đã lập ra những chính phủ bù nhìn ở các nước thuộc địa của Nhật, như chính phủ Ba Mâu (Ba Maw) ở Miến Điện, chính phủ Lôren (Laurel) ở Phi Luật Tân, chính phủ tự trị ở quần đảo Nam Dương v.v... Trơ tráo nhất là chúng cho tên Ấn gian Bôdơ (Bose) lập "chính phủ tự do tạm thời" của Ấn Độ ở Tân Gia Ba (Chiêu Nam). Đối với nhân dân Đông Dương, giặc Nhật cũng thi hành chính sách lừa phỉnh ấy.

Hành động của giặc Nhật không ngoài mục đích hoàn toàn vị kỷ này:

a) Truất quyền giặc Pháp để trừ hậu họa (vì chúng biết rằng nếu quân Tàu vào Đông Dương đánh chúng, thì phần đông người Pháp ở Đông Dương sẽ quay lại phản chúng).

b) Trực tiếp vơ vét tài sản của nhân dân Đông Dương cho riêng mình.

c) Lừa phỉnh nhân dân Đông Dương để chuẩn bị bắt họ đi làm bia đỡ đạn cho Nhật trong cuộc chiến tranh Đại Á.

Tháng 9 năm ngoái, sau khi phát xít Ý tan rã, Nhật liền hạ lệnh

cho các đảng phái Việt gian thân Nhật (Phục quốc, Đại Việt, Quốc xã, Cao Đài, Phật Thầy v.v...) họp "đại hội" ở Sài Gòn, thống nhất lại thành một đoàn thể thân Nhật, lấy tên chung là "Việt Nam phục quốc đồng minh hội" và quyết định sửa soạn lập "chính phủ lâm thời", đem Cường Để về làm vua.

Giặc Pháp biết tin, tháng II đã bắt mấy tên lãnh tụ thân Nhật: Đốc tờ Lai, Nguyễn Trác, Lê Đức, Phạm Lợi, Hồ Nhật Tân, Giáo Quế v.v... Bọn Việt gian còn lại hoảng sợ chạy núp dưới nách giặc Nhật. Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc ở Bắc Kỳ, Trần Văn Ấn, Đặng Văn Ký ở Nam Kỳ, sau một thời gian trốn trong sở hiến binh Nhật, đã được giặc Nhật đưa đi Tân Gia Ba hòng đem dùng về sau.

Thế là đã rõ như ban ngày, bọn Nhật công nhiên phản lại "Hiệp ước cộng đồng phòng thủ Đông Dương" đã ký với Pháp. Chúng không thể can thiệp cho bọn tay sai của chúng bị Pháp bắt được tha. Sự xung đột giữa Nhật và Pháp ngày thêm sâu sắc. Nên Nhật sửa soạn truất quyền Pháp ngày một gấp. Hiện chúng đã cho Cường Để và bọn Vũ Đình Dy, Nguyễn Văn Ba lập chính phủ bù nhìn thân Nhật ở Đông Kinh. Bọn này sắp được Nhật đưa về Tân Gia Ba họp với bọn Kim, Trạc, Ấn, Ký, chờ dịp về nước đóng vai trò chính phủ bù nhìn, tay sai của Nhật.

Đồng thời, trong nước chúng bí mật trao khí giới cho bọn Phục quốc. Tại một đồn điền của Nhật ở Rạch Giá, võ quan Nhật đang huấn luyện cho bọn thân Nhật. Chúng công nhiên cùng bọn này sửa soạn một cuộc bạo động đánh đổ chính quyền của Pháp và bọn Việt gian thân Pháp. Hiện Nhật đã mộ được 500 lính ta ở Nam Kỳ và mượn cớ mộ phu để tuyển lính ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Khi nào sửa soạn sẵn sàng đầy đủ, Nhật sẽ hạ lệnh cho bọn Việt gian cầm khí giới nổi dậy đánh Pháp. Nhật sẽ nhân dịp đứng ra can khéo. Chúng sẽ cho bọn Việt gian thân Nhật dễ bảo, trung thành và ngoan ngoãn hơn lên thay.

Ta đã thừa rõ thủ đoạn của giặc Nhật. Chúng dùng bọn Việt gian làm lợi khí quấy rối Pháp đặng có cớ làm cuộc "đảo chính", bắt bọn Pháp và Việt gian thân Pháp giam lại. Kẻ nào cưỡng lệnh hoặc nguy hiểm cho chúng, sẽ bị chúng bắn giết. Những phần tử chống phát xít, chống Nhật, từ những đảng viên cách mạng Đông Dương đến Hoa kiều yêu nước và Pháp Đờ Gôn, sẽ bị đàn áp dã man. Ở Đông Dương, một cuộc thảm sát đang đón chờ các chiến sĩ chống phát xít.

*

* *

Nếu cuộc đảo chính của Nhật thành và một chính phủ Việt gian thân Nhật lên cầm quyền thì đồng bào ta còn bị cơ cực gấp trăm bây giờ nữa. Thật thế, giặc Nhật và bọn Việt gian thân Nhật định mang lại cho đồng bào ta những gì? Theo "Kế hoạch cải tổ Đông Dương" của bọn thân Nhật thì chính phủ lâm thời Việt Nam thân Nhật sẽ *"phải thi hành mọi phương pháp cần thiết để làm cho nước (Việt Nam) tham gia triệt để và hiệu nghiệm vào cuộc chiến tranh (Đại Á)"*

Về kinh tế, nhiệm vụ cần kíp của chính phủ Việt gian thân Nhật là phải: *"phát triển sự sinh sản ra tất cả cái gì cần thiết cho quân đội (Nhật). Tất cả những nguồn lợi, trừ phần tiêu thụ ít nhất của nhân dân, còn phải để cho quân đội (Nhật) dùng"*.

Nói trắng ra, nghĩa là đồng bào ta sẽ bị cướp sạch tài sản, thóc gạo, bông đậu v.v... Giặc Nhật và bọn Việt gian thân Nhật sẽ chỉ cho ta tiêu thụ phần ít nhất, còn phải nộp cho chúng để chúng tiếp tục chiến tranh Đại Á.

Về quân sự, thanh niên ta sẽ phải ra lính hết đặng "giúp cho quân đội Nhật chiến đấu cho nền độc lập của các dân tộc châu Á", *nghĩa là đi chết thay cho Nhật để Nhật cướp thêm các nước châu Á, giữ vững quyền lợi và địa vị của đế quốc Lùn.*

Về chính trị, chính phủ Việt gian thân Nhật sẽ thẳng tay đàn áp cách mạng, tắm phong trào độc lập, dân chủ trong máu. *"Kế hoạch cải tổ Đông Dương"* của bọn Phục quốc đã nói: *"Sự giữ gìn trật tự đối với chính phủ (Phục quốc) phải là một nhiệm vụ cần kíp và một sự luôn luôn mẫn cán"*.

Dân ta sẽ không được hưởng một quyền tự do dân chủ nào.! Chế độ chính trị theo bọn Phục quốc sẽ là một chế độ *"Quân dân cộng chủ"* và hiến pháp *hoàn toàn độc tài* dựa theo hiến pháp Nhật hiện nay. "Quân" đây nghĩa là Kỳ ngoại hầu Cường Để, mà "Dân" đây chỉ là một nhóm Việt gian phản nước, hại nòi!

Các dân tộc thiểu số ở Đông Dương như Mên, Lào sẽ bị đặt dưới quyền chính phủ Việt gian Cường Để. "Kế hoạch cải tổ Đông Dương" đã nói:

"Vị thủ lĩnh nước Việt Nam bởi sự quan trọng của dân số và quyền lợi mà ngài thay mặt, sẽ kiêm chức thủ lĩnh Liên bang (Đông Dương). Vua Mên, vua Lào sẽ là phó thủ lĩnh".

Chính phủ bù nhìn của bọn thân Nhật sẽ do một *Hội đồng chính phủ gồm những cố vấn kỹ thuật chọn trong số người Đông Dương và người các nước bạn*, nghĩa là trong đó có cả những tên cáo già phát xít Nhật giám thị, ra lệnh, cầm đầu. Tóm lại, chính phủ Việt gian thân Nhật sẽ rập một kiểu với chính phủ Hán gian Uông Tinh Vệ ở Nam Kinh, không chút tự do, độc lập.

*

* *

Tất cả những điều trên đây bảo ta gì? Bảo ta rằng giặc Nhật và bọn Việt gian thân Nhật hết sức thâm độc, đang sửa soạn đẩy đồng bào ta xuống hố. *Nếu mưu mô của chúng thành sự thực thì đồng bào ta chỉ được chết chóc, tù đày, đói rét, ngu muội* và những bạn Hoa kiều kháng Nhật, cùng những người Pháp chống phát xít chống Trục cũng khổ nhục không kém.

Nguy cơ rất lớn!

Thảm họa đang chờ chúng ta kia!

Những người Cộng sản Đông Dương chúng tôi lớn tiếng kêu gọi đồng bào mau tỉnh dậy. Chia rẽ là chết! Phải để Tổ quốc lên trên hết, dân tộc trên hết! Hãy đoàn kết lại chung quanh khẩu hiệu:

Dân tộc độc lập! Chúng tôi lại kêu gọi những phần tử lầm theo bọn Việt gian phản quốc hãy kịp tỉnh ngộ!

Chiến tranh Đại Á của Nhật chỉ là một trận cướp giật của giặc Nhật mà chương trình của bọn Việt gian Phục quốc chỉ là biện pháp giúp Nhật cướp bóc, giết hại đồng bào.

Còn đối với những người Hoa kiều yêu nước và Pháp dân chủ đang nuốt giận dưới ách phát xít Nhật–Pháp, chúng tôi thành thực đề nghị liên minh đặng kịp thời chống lại kẻ thù chung.

Hiện nay ở Đông Dương, họa Nhật Bản là họa chung cho tất cả những người có xu hướng tự do, tiến bộ, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giai cấp. Ai là người ngoại quốc sống trên đất Đông Dương muốn thoát khỏi bàn tay đẫm máu của giặc Nhật *hãy cùng*

nhân dân Đông Dương xếp thành Mặt trận dân chủ thống nhất chống Nhật, lấy *khẩu hiệu:*

Bình đẳng tương trợ,

Đông Dương độc lập,

làm chốt. Phải sẵn sàng hành động. Nếu Nhật thực hiện cuộc đảo chính ở một bộ phận hoặc trên cả bán đảo chữ S này thì khi ấy có thể lính Pháp sẽ quay súng bắn lại Nhật và bọn Pháp gian thân Nhật, quân Tàu kéo vào Đông Dương đánh Nhật, nhân dân Đông Dương nổi dậy giành quyền độc lập, tự do. Cả ba lực lượng: Pháp Đờ Gôn, Hoa quân nhập Việt và cách mạng Đông Dương có thể thống nhất lại thành một mặt trận chống phát xít rộng rãi, chĩa mũi nhọn vào phát xít Nhật và các hạng tay sai của chúng: phát xít Pháp, Việt gian và Hán gian v.v...

Chỉ có Mặt trận ấy sẽ phá được chính sách tàn bạo nguy hiểm của giặc Nhật.

Chỉ có Mặt trận ấy sẽ đảm bảo được "độc lập, tự do, cơm áo" cho nhân dân Đông Dương.

Chỉ có Mặt trận ấy, những phần tử tự do, tiến bộ Pháp và Hoa kiều mới khỏi phải làm trâu ngựa cho giặc Lùn.

– *Đánh đổ phát xít Nhật, Pháp!*

– *Tiễu trừ Việt gian phản nước, hại nòi!*

– *Mặt trận dân chủ thống nhất chống Nhật ở Đông Dương muôn năm!*

– *Cách mạng Đông Dương thành công muôn năm!*

C.G.P

Số 3, ngày 15–2–1944

CHÍNH SÁCH LỪA BỊP CỦA NHẬT

Phát xít Nhật rất sợ cuộc phản công của phe đồng minh, nên một mặt chúng ra sức cướp bóc của cải, vơ vét lương thực và các thứ nguyên liệu ở các xí nghiệp bị chúng chiếm để cung cấp cho chiến tranh; một mặt nữa chúng dùng chính sách giả nhân giả nghĩa, lừa bịp các dân tộc Á châu để chúng dễ bóc lột và dễ đẩy ra các mặt

trận làm bia đỡ đạn cho chúng. Như việc "trả" tô giới quốc tế ở Thượng Hải cho Uông Tinh Vệ, cắt 4 tỉnh thuộc Mã Lai và 2 tỉnh thuộc Miến Điện cho Thái Lan (Xiêm), sai tên Miến gian U Ba Maw ra tổ chức chính phủ bù nhìn ở Miến Điện. Ở Phi Luật Tân chúng cũng định lập một chính phủ tương tự như thế. Bọn Ấn gian Bôdờ (Bose) cũng được giúp tổ chức quân đội.

Chính phủ bù nhìn Uông Tinh Vệ cũng như chính phủ U Ba Maw ở Miến Điện, bọn Phổ Nghi ở Mãn Châu cũng như bọn phong kiến quân phiệt Thái Lan đều là tay sai của đế quốc Nhật, không có một chút gì "độc lập" cả. Về nội chính cũng như ngoại giao, các chính phủ bù nhìn này đều hoàn toàn nghe theo mệnh lệnh của Nhật cả.

Ai cũng biết hiện nay phát xít Nhật thiếu nhiều cán bộ cai trị, nếu chúng không lợi dụng những phần tử buôn dân bán nước trong các dân tộc bị chúng cai trị ra tổ chức "chính phủ" để giúp chúng duy trì trật tự, thì chúng không tài nào cai trị nổi. Hơn thế, Đức–Ý đã lâm nguy, giặc Nhật không còn hy vọng gì ở sự giúp đỡ của Đức–Ý cũng như Đức–Ý không thể giúp được Nhật vậy. Nên Nhật dùng chính sách lừa bịp để hòng lôi kéo các dân tộc Á châu đi chết thay cho chúng.

Các dân tộc Á châu cũng như dân tộc Việt Nam ta cần nhận rõ rằng: Phát xít Nhật là kẻ cướp nước ở Á ĐÔNG. Chúng ta muốn được độc lập tự do phải đánh đổ phát xít Nhật và bè lũ tay sai của chúng là những kẻ buôn dân bán nước như bọn Uông ở Tàu, bọn U Ba Maw ở Miến Điện và bọn Cường Để ở ta.

Phát xít sắp nguy đến nơi, đoàn kết tranh đấu, chúng ta sẽ thắng!

T.S.

Số 2, ngày 26–8–1943

VẤN ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG

HỎI. – *Cuộc Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đã quyết định điều gì mới ?*

ĐÁP. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đã nhận thấy nguy cơ của cả dân tộc dưới hai tầng xiềng xích của phát xít Nhật, Pháp, nên đã nhận thấy rằng:

Nhiệm vụ của cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương trong giai đoạn này là: Trước hết phải giải phóng cho dân tộc. Cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn này phải là cách mạng dân tộc giải phóng. Muốn hoàn thành cuộc cách mạng ấy, Đảng phải vận động tất cả các tầng lớp nhân dân thành lập mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật, Pháp. Sống dưới ách Nhật, Pháp, không những thợ thuyền, dân cày, tiểu tư sản thành thị và tư sản bản xứ bị thống khổ, mà cả địa chủ bản xứ cũng bị thống khổ. Địa chủ bản xứ vẫn còn ít nhiều khả năng cách mạng. Phải kéo họ vào mặt trận dân tộc giải phóng. Bởi vậy, khẩu hiệu thổ địa cách mạng (tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày) hiện nay không thích hợp nữa. Nó có thể đẩy địa chủ xa lìa cách mạng; nó có thể chia rẽ mặt trận dân tộc thống nhất, cản trở việc động viên mọi lực lượng cách mạng của dân tộc Đông Dương chống bọn đế quốc phát xít.

Điều quyết nghị trên của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 chứng minh rằng: Đứng trước họa diệt vong hăm dọa dân tộc, Đảng ta coi quyền lợi của dân tộc cao hơn hết thẩy, đã biết mềm mỏng nhân nhượng với địa chủ bản xứ, thành thực vì mục đích giải phóng dân tộc mà đấu tranh.

HỎI. – *Cuộc Hội nghị thường vụ Trung ương tháng 2 năm nay quyết định điều gì mới?*

ĐÁP. – Hội nghị thường vụ Trung ương tháng 2 năm nay đã nhận thấy rằng: Nhiệm vụ cốt yếu của giai cấp vô sản Đông Dương và của Đảng ta lúc này không những là phải vận động toàn thể dân tộc Đông Dương làm cách mạng phá tan xiềng xích của phát xít Nhật, Pháp, mà còn phải làm cách mạng đánh vào dinh lũy của phát xít quốc tế, đặng ủng hộ Liên Xô kháng chiến, góp sức vào Mặt trận dân chủ quốc tế chống phát xít xâm lược.

Ở Đông Dương hiện nay phát xít Nhật là kẻ thù chính. Bọn thực dân Pháp đã rơi xuống địa vị làm đầy tớ cho Nhật. Nhân dân Đông Dương bị đế quốc Nhật áp bức, bóc lột đã đành, mà tất cả Hoa kiều và một phần đông người Pháp ở Đông Dương cũng bị chúng hành hạ, bạc đãi. Các bạn Hoa kiều yêu nước và những người Pháp dân chủ ở Đông Dương là những bạn đồng minh chống Nhật của cách mạng Đông Dương. Nên Đảng ta chủ trương vận động cho cách mạng Đông Dương liên minh với các phái đảng chống phát xít, chống Nhật của người ngoại quốc ở Đông Dương đặng thành lập Mặt trận thống nhất, Mặt trận dân chủ chống Nhật ở Đông Dương. Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít Nhật, Pháp là một bộ phận của Mặt trận dân chủ thống nhất chống Nhật ở Đông Dương, và Mặt trận dân chủ chống Nhật ở Đông Dương là một bộ phận của Mặt trận dân chủ quốc tế chống phát xít xâm lược.

Chủ đích của Đảng ta là động viên và lợi dụng tất cả các lực lượng chống Nhật ở Đông Dương, đặng mau đánh đuổi phát xít Nhật, Pháp, dựng lên một nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Tóm lại, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8, Đảng ta đã ấn định chính sách mới, chính sách duy nhất cứu quốc trong giai đoạn này. Tại Hội nghị thường vụ Trung ương tháng 2 năm nay, Đảng ta đã ấn định một chuyển hướng mới của chính sách cứu quốc ấy, đặng làm tròn nhiệm vụ giải phóng cho dân tộc, ủng hộ Liên bang Xô viết.

Trường Chinh

Số 2, ngày 26-8-1942

Vấn đáp về chính sách của Đảng

CHỦ TRƯƠNG LIÊN MINH VỚI PHÁP ĐỜ GÔN

HỎI. – *Pháp Đờ Gôn là thế nào?*

ĐÁP. – Là những người Pháp không những chống Trục (Đức-Ý-Nhật) mà còn chống cả bọn phát xít Pháp thuộc phái Pêtanh, tay sai của Trục nữa. Họ tán thành chính sách chống phát xít xâm lược của tướng Pháp tên là Đờ Gôn (De Gaulle), Chủ tịch Ủy ban giải phóng nước Pháp ở An giê (Bắc Phi).

HỎI. –*Tại sao lúc này Đảng ta lại chủ trương liên minh với Pháp Đờ Gôn?*

ĐÁP. – Vì hiện nay Đông Dương đã thành thuộc địa của Nhật. Những người Pháp thuộc phái Đờ Gôn ở Đông Dương cũng bị bọn phát xít Nhật–Pháp đàn áp, khủng bố. Bọn Pháp cai trị Đông Dương hiện nay là Pháp phát xít, là Pháp gian, tay sai của đế quốc Nhật. Chúng vâng lệnh Nhật đàn áp, cướp bóc đồng bào ta và áp bức cả những người Pháp Đờ Gôn. Trong điều kiện ấy, ta đối với Pháp Đờ Gôn cùng có chung một kẻ thù là phát xít Nhật–Pháp. Lúc này những người Pháp Đờ Gôn chưa tỏ rõ lực lượng đấu tranh của họ chống chủ nghĩa phát xít. Nhưng họ sẵn có lực lượng ấy và ta tin rằng nếu quân Anh, Mỹ hoặc Trung Quốc vào Đông Dương đánh Nhật, hay là đế quốc Nhật làm đảo chính truất quyền của Pháp đi cho bọn Việt gian lên thay, khiến cho quyền lợi của họ bị uy hiếp dữ dội, thì họ sẽ đánh lại Nhật. Vì vậy lúc này Đảng ta chủ trương liên minh với Pháp Đờ Gôn đánh phát xít Nhật–Pháp và bọn Việt gian, tay sai của chúng.

HỎI. – *Cuộc liên minh giữa cách mạng Đông Dương với Pháp Đờ Gôn phải trên cơ sở những điều kiện gì?*

ĐÁP. – Trên cơ sở hai điều kiện chính dưới đây:

1. Những người Pháp Đờ Gôn và các đảng phái cách mạng Đông Dương phải liên hiệp hành động chống kẻ thù chung là phát xít Nhật–Pháp.

2. Những người Pháp Đờ Gôn phải thừa nhận quyền tự do, độc lập của các dân tộc Đông Dương.

Nếu phái Pháp Đờ Gôn không tán thành hai điều kiện ấy thì cuộc liên minh với họ không thể có được.

HỎI. –*Liên minh với cách mạng Đông Dương, phái Pháp Đờ Gôn được lợi những gì? Trái lại, không liên minh với cách mạng Đông Dương, họ sẽ thiệt hại gì?*

ĐÁP. – Nếu những người Pháp Đờ Gôn giác ngộ quyền lợi chính đáng của họ, nếu họ trung thành với những truyền thống anh dũng của dân tộc Pháp và muốn rửa nhục cho nước Pháp, thì họ cùng ta chiến đấu chống kẻ thù chung. Sau khi cách mạng Đông Dương thành công, chính phủ cách mạng của nhân dân Đông Dương sẽ thừa nhận cho họ những điều dưới đây:

1) Sinh mệnh, tài sản được bảo đảm;

2) Được tự do cư trú và sinh hoạt ở Đông Dương.

Nhưng nếu họ cam tâm làm nô lệ cho đế quốc Nhật, đồng thời thỏa hiệp với phát xít Pháp, đàn áp cách mạng Đông Dương, giữ vững hậu phương cho Nhật, vơ vét sức người, sức của dân Đông Dương cung cấp cho Nhật để được yên phận tôi đòi, thì tình hình Đông Dương nhất định sẽ đẩy họ đến chỗ chết chẹt giữa hai gọng kìm hết sức nguy hiểm: Một bên là phát xít Nhật–Pháp đàn áp, bóc lột, một bên bị cách mạng Đông Dương xua đuổi.

Trường Chinh
Số 3, ngày 15-2-1944

Vấn đáp về chính sách của Đảng

VẪN CHÍNH SÁCH LIÊN MINH VỚI PHÁP ĐỜ GÔN

HỎI. – *Ở Đông Dương có mấy hạng người Pháp chống phát xít, chống Trục?*

ĐÁP. – Có nhiều hạng, nhưng có thể họp lại thành hai phái chính dưới đây:

1. Những người Pháp có khuynh hướng mácxít gồm có những đảng viên cộng sản và xã hội Pháp (chân chính xã hội). Phái này đại biểu cho lao động Pháp.

2. Những người Pháp Đờ Gôn, trong đó có những phần tử dân chủ tự do và cấp tiến, đại biểu cho các tầng lớp tiểu tư sản hay tư sản Pháp yêu nước và vẫn trung thành với lý tưởng tự do của nước Pháp dân chủ.

HỎI. –*Sao ta không nói liên minh với tất cả hai phái trên đây, lại chỉ nói liên minh với Pháp Đờ Gôn thôi?*

ĐÁP. – Đối với người Pháp cộng sản và chân chính xã hội (nghĩa là không kể bọn "xã hội phát xít" đã phản chủ nghĩa xã hội và đã chạy qua hàng ngũ phát xít), thì việc liên minh giữa Đảng ta và họ là sự dĩ nhiên, không cần phải tuyên bố hay bàn luận nữa. Nhưng

đối với phái Pháp Đờ Gôn có ít nhiều xu hướng đế quốc, thì việc liên minh với họ là một chuyện mới, chỉ có thể đặt ra trong những điều kiện lịch sử nhất định (ví dụ trong tình thế Pháp và Đông Dương hiện thời).

Cố nhiên Đảng ta không chủ trương liên minh riêng với Pháp Đờ Gôn, mà liên minh cả với các hạng người Pháp chống phát xít có xu hướng tự do và độc lập, có xu hướng cách mạng, đặng thành lập mặt trận thống nhất chống phát xít của chung người Đông Dương, người Pháp và người Hoa kiều ở đây, nhằm kẻ thù chính là phát xít Nhật và các hạng tay sai của chúng mà đánh. Bản hiệu triệu của Đảng gửi cho binh lính Pháp và các hạng người Pháp ái quốc, dân chủ ra ngày *10-10-1942,* đã chỉ rõ chủ trương của Đảng về việc vận động thành lập mặt trận ấy.

HỎI. *–Bọn Pháp Đờ Gôn chỉ liên minh với ta ngoài miệng, nhưng thực ra họ chỉ muốn lợi dụng lực lượng cách mạng Đông Dương để đánh đuổi Nhật khiến cho họ lại đè đầu cưỡi cổ ta thì sao?*

ĐÁP. – Điều e ngại ấy rất có lý, vì như trên đã nói, những phần tử Pháp Đờ Gôn thực ra vẫn có ít nhiều tính chất đế quốc. Nhưng e ngại là một việc mà chủ trương liên minh lại là một việc khác. Chính vì e ngại như thế nên Đảng ta đặt hai điều kiện liên minh với Pháp Đờ Gôn như đã nói trong số báo trước. Chúng ta công nhiên nói cho phái Đờ Gôn biết rằng: *Một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì chính mình không thể có tự do.* Huống chi một dân tộc như dân Pháp hiện nay đã mất nước, đang bị người áp bức mà những đứa con rơi của nó bên này còn muốn áp bức lại dân tộc khác thì thật là hèn nhát, lố bịch. Ta chỉ liên minh với những người Pháp nào thừa nhận quyền dân tộc độc lập của ta mà thôi.

Ta lại nói cho những người Pháp Đờ Gôn biết rằng: Ta không nhận những kẻ chỉ chống phát xít, chống Nhật ngoài miệng, kỳ thực vẫn làm tay sai đắc lực cho Nhật (ví dụ vơ vét tài sản của ta cung cấp cho chiến tranh Đại Á, đàn áp cuộc vận động cách mạng của ta để giữ vững hậu phương cho Nhật, v.v...). Ta chỉ công nhận phái Đờ Gôn ở việc làm, nghĩa là nếu họ hành động thật sự chống đế quốc Nhật và chống luôn cả bè lũ tay sai của Nhật như Pháp gian, Hán gian, Việt gian, v.v... nếu họ dám tổ chức tranh đấu phá tan âm mưu "đảo chính" của Nhật ở Đông Dương, làm thất bại kế hoạch 'ăn cướp

của chiến tranh Đại Á, cùng ta vạch rõ mưu gian của Nhật và lúc cần, cùng ta bắn nhau với bọn phát xít quân phiệt ngoài mặt trận. Nếu những người Pháp Đờ Gôn không *hành động thống nhất* với ta như thế thì họ lấy gì chứng tỏ rằng họ chống phát xít, chống Nhật, mà ta liên minh với họ?

HỎI. –*Nếu vậy cuộc liên minh giữa cách mạng Đông Dương và Pháp Đờ Gôn chả khó thực hiện lắm sao?*

ĐÁP. – Khó hay không một phần do ta có biết cách vận động hay không, một phần do tình hình Đông Dương và thế giới giúp sức nữa. Vậy mà hiện nay, Đức đang bại, phong trào cách mạng Pháp sôi nổi. Nhật phải rút vào thế thủ, quân Đồng minh sẽ vào Đông Dương đánh Nhật. Những người Pháp ở Đông Dương sẽ được tình hình khuyến khích. Thái độ của họ sẽ ngày một cứng cỏi thêm. Có hai trường hợp buộc họ phải công khai tranh đấu chống Nhật. *Một,* là quân Đồng minh vào Đông Dương đánh Nhật, *hai* là đế quốc Nhật và bọn Việt gian thân Nhật thực hành đảo chính ở Đông Dương. Khi ấy, họ có thể bỗng nhiên cùng ta đánh lại Nhật, cũng như 7 sư đoàn quân Ý gồm cả võ quan và binh lính đã nổi loạn bắn nhau với quân Đức, kề vai sát cánh với quân cách mạng Nam Tư.

Nếu những người Pháp Đờ Gôn không dám cùng ta đánh Nhật như thế thì mặc họ. Ta cứ bắt tay chặt chẽ những người Pháp cộng sản hay chân chính xã hội đặng quét sạch bọn phát xít quân phiệt Nhật, Pháp và tay sai của chúng ra khỏi Đông Dương, đồng thời tiếp tục chiến đấu cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

Trường Chinh
Số 4, ngày 18-4-1944

Nguy cơ dân tộc

TRÚT HẾT TÀI SẢN CHO CHIẾN TRANH ĐẠI Á?

Bọn Việt gian thân Nhật Phục quốc, Đại Việt lên cầm quyền thì nhất định dân ta đến trơ trụi. Giặc Nhật sẽ dùng chúng làm tay sai để cướp hết của cải của dân ta, cung cấp cho chiến tranh Đại Á.

Thì đây "chương trình thành lập chính phủ lâm thời" của bọn Việt gian thân Nhật có nói:

Bởi những nguồn lợi về nông nghiệp đầy dẫy của nó, xứ Đông Dương thật là một kho tiếp tế quan trọng và sẵn sàng cho quân đội Nhật.

Bởi một nền kinh tế chỉ huy đúng mức, chính phủ *(Việt gian thân Nhật), sẽ tăng sự sinh sản ra tất cả cái gì cần thiết cho sự nhu cầu của quân đội (Nhật). Tất cả những nguồn lợi, trừ phần tiêu thụ ít nhất của dân chúng, còn phải để cho nhà binh (Nhật) dùng...*

Nếu cần thì ngoài sự cung cấp kinh tế ấy, lại cung cấp về tài chính nữa.

Đó, đồng bào đã nhận thấy được chủ trương của bọn Phục quốc, Đại Việt nguy hại cho dân ta như thế nào chưa?

Giặc Nhật hết sức thâm độc. Chúng thấy Đông Dương là một miếng mồi béo bở, chúng không muốn để cho giặc Pháp cai trị Đông Dương, vì chúng biết rằng giặc Pháp bóc lột của dân ta chỉ chịu nộp lại cho chúng một phần, còn một phần bỏ túi. Cho nên chúng muốn truất quyền bọn Pháp đi, cho bọn Việt gian thân Nhật lên thay để độc chiếm mọi nguồn lợi của Đông Dương. Chúng định dùng chính phủ Việt gian thân Nhật thí dỗ dân ta, để dân ta lầm mà nộp người nộp của cho chúng.

Rồi đây, nếu chính phủ Việt gian thân Nhật thành lập thì dân ta nghèo cũng chết, giàu cũng chết! Nếu những người nghèo phải đi phu, đi lính, đem xương máu ra nộp cho Nhật gấp trăm nghìn lần bây giờ, thì những nhà giàu *sẽ phải đem hết tài sản, trừ phần tiêu thụ ít nhất, cung cấp cho nhà binh Nhật dùng.* Các nhà tư sản, địa chủ cũng phải dốc hết của ra để cho chính phủ bù nhìn thân Nhật có đủ tiền đem dâng cho chủ.

Các bạn có muốn thế không?... Các bạn tỏ vẻ nghi ngại đối với chủ trương của bọn Việt gian thân Nhật thì bọn này đã rót mật vào tai các bạn. Chúng bảo: thì đồng bào ta cứ hy sinh cho Nhật, miễn sao cho cuộc chiến tranh Đại Á của Nhật được toàn thắng thì nước ta sẽ được độc lập, tự do.

Xảo quyệt thay giọng lưỡi ấy! Có đời thuở nào hy sinh cho bọn đế quốc đang cướp nước mình lại được độc lập, tự do bao giờ? Giá bọn Việt gian thân Nhật nói trắng ngay rằng: Đồng bào hãy chịu khó hy sinh tính mệnh, tài sản để cho một nhóm Việt gian thân Nhật được "mũ cao, áo dài" thì đúng hơn!

Bọn Việt gian thân Nhật còn mê hoặc đồng bào nữa. Chúng nói: mục đích chiến tranh Đại Á là đuổi Anh – Mỹ ra khỏi châu Á để hoàn toàn giải phóng cho giống da vàng.

Gian dối thay luận điệu ấy! Nhưng bọn Việt gian thân Nhật không thể lừa phỉnh đồng bào ta mãi. Dân ta đã biết rằng: làm chiến tranh Đại Á, đế quốc Nhật chỉ nhằm mục đích cướp thêm thuộc địa, nuốt hết các nước lớn nhỏ châu Á, dùng châu Á làm thị trường tiêu thụ hàng hóa cho Nhật, moi móc hết tài nguyên châu Á cho tư bản Nhật và bắt nhân dân châu Á làm "thịt đầu súng" cho Nhật mà thôi!

Hy sinh cho chiến tranh Đại Á là hy sinh cho chính sách cướp giật của đế quốc Phù tang. Đem tài sản ra cung cấp cho chiến tranh Đại Á là mình tự rèn thêm xiềng xích cho mình.

Và sự thực hàng ngày đã cải chính những câu lừa phỉnh của bọn Việt gian thân Nhật: cướp nhà, cướp đất, thu thóc, phá mầu, hiếp dâm, đánh giết, bắt bớ... Cái chính sách "lập khu thịnh vượng chung" mà đồng bào ta đã được nếm thử là thế đó!

Vậy mặt nạ của đế quốc Nhật đã rạn nứt và sắp rơi vỡ. Mưu mô của bọn Việt gian thân Nhật sắp thò ra. Con chó sói đội lốt con cừu trước sau cũng vẫn hoàn chó sói. Các nhà giàu muốn giữ lấy tài sản, các bạn nghèo muốn có cơm ăn, áo mặc, hãy đoàn kết chặt chẽ, cùng nhau mạnh dạn bước vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc.

Phản đối chiến tranh Đại Á của đế quốc Nhật!

Phản đối chủ trương phản nước hại nòi của lũ Việt gian!

XXX

Số 4, ngày 18-4-1944

Chính sách Đảng

ĐÍNH CHÍNH MỘT SỰ HIỂU LẦM

Báo *Tiền phong*, cơ quan của Việt Nam vận động hưởng ứng kháng địch hậu viện hội ở Côn Minh (Vân Nam), nhân tán thành việc Quốc tế cộng sản tự giải tán, có nói:

"... *Chúng tôi hy vọng Đảng Cộng sản Đông Dương, thuận theo trào lưu, lấy việc giải phóng dân tộc làm trọng, làm cần hơn hết, bỏ chính sách hoạt động cũ mà bắt tay với các đảng phái cách mạng chân chính để cùng nhau tranh lấy độc lập cho quốc gia...*" [1]

Những dòng trên đây chứng tỏ các bạn *Tiền phong* còn hiểu lầm Đảng Cộng sản Đông Dương nhiều lắm! Các bạn ấy hẳn cũng biết rằng: Trải qua 15 năm tranh đấu, không một lúc nào Đảng Cộng sản Đông Dương không hăng hái hy sinh để giải phóng cho quốc gia, dân tộc.

Từ khi thành lập (1930) đến những năm 1932–1934, giữa cơn khủng bố dữ dội, Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn vững vàng lãnh đạo nhân dân đấu tranh. Trái lại, các chính đảng khác nối gót nhau lùi bước hay tan rã.

Từ năm 1936 đến 1939, Đảng vận động lập Mặt trận dân chủ Đông Dương, cương quyết lãnh đạo nhân dân tranh đấu chống bọn phản động thuộc địa, đòi quyền lợi cho đồng bào. Năm 1939, chiến tranh bùng nổ, Đảng hô hào lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế, đoàn kết nhân dân đánh đuổi đế quốc Pháp.

Năm 1941, cuộc Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng đã quyết định chính sách cứu quốc: đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết, nhận cuộc cách mạng Đông Dương hiện thời là cách mạng giải phóng dân tộc, gác hẳn khẩu hiệu "tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày (Khẩu hiệu cách mạng thổ địa)" chủ trương đoàn kết toàn thể đồng bào, từ địa chủ tư sản cho tới dân cày, vô sản sẵn sàng bắt tay hết thảy các đoàn thể cách mạng, đặng lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật–Pháp thật rộng rãi, vì quốc gia, dân tộc mà

1. Xem *Tiền phong*, số 5.

tranh lấy cơm áo, độc lập, tự do. Đảng đã tình nguyện đi đầu trong công cuộc vận động cứu quốc và luôn luôn phấn đấu, hy sinh đến cùng cho Tổ quốc. Hàng ngàn chiến sĩ cộng sản Đông Dương đã bỏ mình trong những cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ hoặc đang bị giam cầm trong các nhà lao Đông Dương đã chứng thực một cách quá hùng hồn lời nói đó.

Các bạn *Tiền phong* khuyên chúng tôi "lấy việc giải phóng dân tộc làm trọng", thì từ khi mới ra đời, đã hơn 10 năm nay, chúng tôi không lúc nào ngừng hoạt động mưu giải phóng cho dân tộc.

Các bạn ấy khuyên chúng tôi "bắt tay với các đảng phái cách mạng chân chính", thì từ mấy năm nay chúng tôi luôn luôn tha thiết kêu gọi các đoàn thể yêu nước cùng chúng tôi liên minh đánh đuổi kẻ thù chung.

Nhưng trong khi hết sức thành thật bắt tay các đảng phái cách mạng chân chính, chúng tôi không quên vạch mặt chỉ trán những bọn giả danh cách mạng, những bọn Việt gian bán nước, hại nòi.

Tình thế mỗi ngày thêm gấp rút. Các đoàn thể cách mạng Việt Nam không có quyền biệt phái, phải hiểu nhau và tin nhau.

Mong rằng sau khi nhìn nhận một cách vô tư những thành tích đấu tranh và công cuộc vận động hiện giờ của Đảng Cộng sản Đông Dương, các bạn *Tiền phong* sẽ hiểu rõ Đảng Cộng sản Đông Dương hơn nữa.

MỘT ĐẢNG VIÊN CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

Số 5, ngày 14-6-1944

Chính sách của Đảng

TRỞ LẠI CHÍNH SÁCH LIÊN MINH VỚI PHÁP ĐỜ GÔN

Cuộc liên minh giữa các dân tộc Đông Dương với người ngoại quốc chống phát xít – kể cả phái Đờ Gôn – trên bán đảo chữ S này phải đặt trên hai điều kiện như chúng tôi đã nói:

1) Hành động thống nhất chống phát xít Nhật, Pháp.

2) Đông Dương hoàn toàn độc lập.

Nếu phái Đờ Gôn không chịu theo hai điều kiện ấy thì cuộc liên minh với họ sẽ không thành vấn đề. Khẩu hiệu liên minh với Pháp Đờ Gôn còn là một khẩu hiệu đang vận động, chưa phải là một khẩu hiệu *đã thực hiện*.

Người cách mạng Đông Dương không được đưa vấn đề liên minh với Pháp Đờ Gôn ra một cách nhẹ nhàng, trống rỗng như trong báo *Giải phóng* số 7, cơ quan của Việt Minh Nam Kỳ, ra ngày 15-1-1944. Người cách mạng Đông Dương cũng không được coi phái Đờ Gôn như đồng minh của dân ta rồi và không được tin một cách ngây thơ rằng họ đã trút bỏ lòng tham muốn đế quốc chủ nghĩa đối với Đông Dương.

Thật thế, khi nước Pháp mất cho Đức và Đờ Gôn chạy sang Anh, thì phái Đờ Gôn trịnh trọng tuyên bố: Quyền thống trị của đế quốc Pháp đối với thuộc địa đã hết. Nhưng khi phe Đồng minh đã chiếm được Bắc Phi và phái Đờ Gôn đã lập Ủy ban giải phóng ở Angiê thì phái này lại tuyên bố khôi phục địa vị cũ của đế quốc Pháp trên thế giới. Rồi ngày 5-9-1943, trong một cuộc nói chuyện với các nhà báo, viên đại diện chi nhánh Ủy ban giải phóng nước Pháp ở Tàu thốt ra miệng vẫn coi Đông Dương là thuộc địa Pháp. Ngày 5-12-1943, Liên đoàn dân tộc giải phóng Pháp lại tuyên bố sau chiến tranh sẽ "cho Đông Dương được tự trị về thương mại và tài chính" v.v...

Thật rõ như ban ngày: phái Đờ Gôn vẫn ôm khư khư chủ nghĩa đế quốc.

Đáng khinh bỉ thật!

Nước họ đã mất, họ chưa giành lại được mà họ còn chực đi chiếm mãi nước người. Ách của Đức đè trên cổ họ, chính họ chưa bỏ đi được, lại lăm le áp bức mãi người khác. Kẻ nô lệ muốn bắt người làm nô lệ cho mình thì cùn đời chỉ xứng đáng làm nô lệ. Phái Đờ Gôn hãy kịp tỉnh ngộ mà nhận rõ điều đó.

Phải nhớ rằng: Vận mệnh Đông Dương sẽ do nhân dân Đông Dương định lấy. Nhân dân Đông Dương không những chỉ phá tan chính quyền nhơ nhuốc của phát xít Nhật, Pháp, mà còn nhất quyết đạp đổ bất cứ một chính quyền đế quốc nào khác thành lập trên đất Đông Dương. Quyền tự do, độc lập của nhân dân Đông Dương hết sức

thiêng liêng. Nhân dân Đông Dương đã đổ biết bao nhiêu máu để giành lấy nó, thì nhất định sẽ đổ đến giọt máu cuối cùng để giành lấy nó cho kỳ được!

Đứng giữa hai thế lực: Một bên là phát xít Nhật, Pháp, một bên là cách mạng Đông Dương, phái Đờ Gôn ở Đông Dương hãy mau định rõ thái độ: Hoặc làm đầy tớ cho phát xít Nhật, Pháp, áp bức bóc lột nhân dân Đông Dương, hoặc liên minh với cách mạng Đông Dương trừ ách phát xít Nhật, Pháp.

Lịch sử sẽ không tha thứ cho họ nếu họ mập mờ, do dự mãi. Dưới ngọn cờ chỉ đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhất định nhân dân Đông Dương sẽ không để cho họ lợi dụng và phỉnh phờ.

Trường Chinh

Số 6, ngày 28-7-1944

Chung quanh chính sách liên minh với Pháp Đờ Gôn

VÀI CÂU TRẢ LỜI CẦN THIẾT

Có bạn cho rằng: Trong khi chủ trương lập mặt trận dân chủ chống phát xít rộng rãi ở Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ nghĩ đến liên minh với Pháp Đờ Gôn thôi. Thật là hàm hồ. Chúng tôi xin mời các bạn ấy đọc lại nghị quyết của Ban thường vụ Trung ương tháng hai năm 1943, trong đó có nói:

"Những người cách mạng Đông Dương có thể và phải liên minh với các đảng phái chống phát xít của người ngoại quốc ở Đông Dương (ví dụ Pháp và Hoa kiều) đặng thành lập mặt trận dân chủ chống Nhật".

Và chớ quên đọc lại câu dưới đây trong *Cờ giải phóng* số 4:

"Cố nhiên Đảng ta không chủ trương chỉ liên minh với Pháp Đờ Gôn mà liên minh cả với các hạng người Pháp chống phát xít có xu hướng tự do và độc lập, có xu hướng cách mạng, đặng thành lập mặt trận thống nhất chống phát xít của chung người Đông Dương, người Pháp và người Hoa kiều ở đây, nhằm kẻ thù chính là phát xít Nhật và các hạng tay sai của chúng mà đánh".

Mặt trận dân chủ chống phát xít ở Đông Dương phải bao gồm rộng rãi từ nhân dân cách mạng Đông Dương đến Hoa kiều yêu nước và những người Pháp chống phát xít mà phe Pháp Đờ Gôn chỉ là một bộ phận. Có thể trong một tình thế nhất định, mặt trận dân chủ chống phát xít ở Đông Dương bao gồm được cả một phần lính Nhật nữa. Vì lính Nhật là ai? Phần nhiều là thợ thuyền và dân cày Nhật hay thuộc địa Nhật. Họ cũng căm hờn đế quốc Nhật, kẻ áp bức bóc lột họ, và họ rất cũng có thể liên hiệp với cách mạng Đông Dương, quay súng lại bắn vào đầu bọn phát xít quân phiệt Nhật ở Đông Dương. Trong số những phần tử ngoại quốc ở Đông Dương có thể gia nhập mặt trận chống phát xít Đông Dương, không phải chỉ có Pháp Đờ Gôn mà thôi. Mà nếu bọn Pháp Đờ Gôn vì quyền lợi ích kỷ không thừa nhận những điều kiện liên minh của Đảng Cộng sản Đông Dương đặt ra, không chịu tham gia mặt trận chống phát xít ở Đông Dương, thì không phải vì thiếu họ mà mặt trận ấy không thể thực hiện được.

Trong binh lính Pháp và lính lê dương ở đây, còn nhiều phần tử có xu hướng cộng sản hay xã hội chân chính, hoặc có xu hướng quốc tế chống phát xít xâm lược đến cùng. Trong giờ quyết liệt, họ sẽ vượt qua đầu bọn Pháp Đờ Gôn mà bắt tay cách mạng Đông Dương đánh phát xít Nhật, Pháp.

Có bạn lại nói: Không chắc bọn Đờ Gôn liên minh với cách mạng Đông Dương thì đưa khẩu hiệu liên minh với họ ra làm gì? Xin trả lời: Trong số người Pháp chống phát xít ở Đông Dương, có nhiều hạng xu hướng chính trị hơi khác nhau: Cộng sản có, Xã hội có, Dân chủ có, Xã hội cấp tiến có, Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra khẩu hiệu liên minh với Pháp Đờ Gôn là cốt kéo những người Pháp chỉ có xu hướng dân chủ, tự nhận là theo hướng Đờ Gôn chống phát xít, chống Trục, nhưng không tán thành cộng sản. Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra khẩu hiệu trên kia để vận động, cốt làm cho hàng ngũ bọn Pháp ở Đông Dương mau tan rã, cốt kéo những phần tử Pháp dân chủ khiến cho mau xa lánh ảnh hưởng bọn phát xít Pháp mà chạy sang lập trường chống phát xít Nhật, Pháp cùng nhân dân Đông Dương phấn đấu đặng tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, dựng lại hòa bình hạnh phúc cho loài người. Trong số người Pháp dân chủ Đông Dương, không có những phần tử có thể tiến tới chống phát xít như thế sao?

Bổn phận Đảng tiền phong là phải thuyết phục, giác ngộ người và phải luôn luôn kiếm thêm vây cánh cho cách mạng, không thể khoanh tay ngồi đấy chờ đến khi nào người tự giác ngộ đến với mình rồi mình mới tay bắt mặt mừng, khác nào kẻ được của "trời cho". Vả lại người cộng sản bao giờ cũng nhìn sự vật theo quá trình tiến triển của nó. Chớ thấy bọn Pháp Đờ Gôn tuyên bố giữ nguyên quyền lợi của đế quốc Pháp mà vội thất vọng và thốt ra những giọng bi quan như: "Thôi thế là xong! Khẩu hiệu lập mặt trận chống phát xít của Đảng hỏng rồi".

Tóm lại, chủ trương lập mặt trận chống phát xít gồm có nhân dân cách mạng Đông Dương và những người ngoại quốc chống phát xít ở Đông Dương vẫn cứ đúng. Mặc dầu bọn Đờ Gôn tỏ rõ xu hướng đế quốc của họ (nghĩa là không thừa nhận những điều kiện liên minh của Đảng Cộng sản Đông Dương đặt ra), mặt trận chống phát xít ở Đông Dương vẫn có thể thực hiện *trong một tình thế cụ thể nhất định.* Và Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn không sao nhãng việc kêu gọi những người Pháp dân chủ ở Đông Dương hãy thừa nhận quyền dân chủ tự quyết đối với các dân tộc bị áp bức Đông Dương, nếu họ trung thành với chủ nghĩa tân dân chủ của thời đại này. Người cộng sản Đông Dương tin rằng lời kêu gọi ấy không đến nỗi như diễn thuyết trong sa mạc. *Vì cả một cao trào tân dân chủ đang nổi dậy trên thế giới và chế độ dân chủ dựng lại ở Pháp cũng đang tiến hóa, ảnh hưởng đến những phần tử dân chủ Pháp ở Đông Dương không nhỏ.*

Trường Chinh

Số 7, ngày 28-9-1944

THÓC, VẢI, MUỐI!

Mùa tháng mười!

Trước kia nói đến ngày mùa, mọi người mừng rỡ. Bây giờ ngày mùa đến chỉ hun thêm lòng uất ức của mọi người.

Thật thế, năm nay đồng bào đang lo quắn ruột. Giặc Pháp bắt khai ruộng rất ngặt nghèo. Chúng không kể ruộng xấu, ruộng

tốt, đồng chiêm, đồng mùa, cứ tính mẫu bắt nộp thóc. Lúc đang trổ, gặp mưa lớn, mùa năm nay mất. Thế mà số lúa giặc Pháp thu lại nhiều hơn vụ chiêm gấp bội. Nhiều nhà nông đã thốt ra: "Làm cho nó ăn hết!".

Giặc Pháp vẫn nỏ mồm nói là lấy thóc để làm gạo bán cho binh lính, công chức và thợ thuyền.

Không! Chúng lừa dối ta. Binh lính phải ăn khoai độn với gạo hẩm. Công chức và thợ thuyền ăn gạo đã mục. Từ xưa đến nay chúng không thu thóc, người ta có phải thiếu thốn và khổ sở thế đâu! Sự thực chúng lấy thóc cho Nhật đem về nước để nuôi lính Nhật bên này: Ta đói vì giặc Nhật, khổ vì giặc Pháp!

Hỡi bà con!

Không thể yên mãi cho giặc làm mưa làm gió được. Lúa ta cấy, ruộng ta cày, của mồ hôi nước mắt của ta, không đứa nào có quyền động đến. Bà con hãy họp nhau lại, nhất định chống quân cướp thóc, rồi tiến tới đuổi sạch chúng đi! Đồng bào Yên Tập đã nêu gương, ta hãy mau nối gót. Đừng kêu gào suông, đừng phàn nàn hão. Hợp quần và quyết tâm là được hết! Thóc lúa là vấn đề sống còn của ta.

*

* *

Có đời thuở nào, non trăm bạc một bộ quần áo nâu?

Hãy trông kìa trẻ con ở trần, người lớn quần áo xác xơ, hay đeo những manh tải, manh chiếu. Thảm hại thay, làm đầu tắt mặt tối mà phải cơ cực đến thế!

Mùa đông tới rồi đây, nạn chết rét đang lại!

Vải! Vải! Giặc Nhật, Pháp hãy trả vải cho dân ta. Hỡi bà con! Chỉ vì chúng lấy bông đem đốt làm thuốc súng để đi đánh cướp nước người cho nên ta thiếu vải. Chỉ vì chúng cướp bông, kiểm soát ngặt việc chuyên chở bông sợi mà ta khan vải. Hiện giờ, những vải đay, vải "bít tất", chồi có hạ đôi chút nhưng rồi sẽ lại tăng! Không thể nào có vải rẻ nếu chưa hết chiến tranh. Đúng như vậy. Phải trừ cho hết giống phát xít hiếu chiến, cướp nước, ta mới có bông dệt vải cho dân dùng.

Các cụ già hẳn đã thấm thía nỗi nước mất nhà tan, khi làn gió thổi rét thấu xương. Các bà mẹ hẳn phải chau mày uất ức khi thấy đứa con trứng nước da tím, môi thâm vì thiếu áo.

Còn đợi gì không đứng dưới cờ cách mạng?

*

* *

Giặc Pháp đã đánh thuế nặng những người làm muối. Chúng không cho bán muối tự do. Chúng nộp muối cho Nhật. Do đó muối đắt. Lại vì đánh nhau, sự đi lại vận tải khó khăn, muối cao lên một giá nữa. Bọn đầu cơ tích trữ muối kiếm lời. Muối hiếm đi lại càng đắt gấp bội.

Hiện nay ở thôn quê, bao nhiêu nhà sẵn đỗ sẵn mốc mà không có muối làm tương, 2đ00 một chai nước mắm hạng xoàng, 1đ00 một chén muối. Có đời nào lại như thế bao giờ.

Giặc Pháp bầy ra lệ bán muối tháng ở các tỉnh đường xuôi chỉ đến dân mà thôi. Mỗi người lưng bát trong một tháng sao mà đủ được còn bị nhà thầu, hương lý xẻo nữa chứ! Không những thế lại tháng không có muối bán là khác.

Hỡi đồng bào!

Đảng Cộng sản Đông Dương cố gắng kêu gọi đồng bào đánh đuổi Pháp để mưu cơm áo, tự do, độc lập.

Hãy đoàn kết lại, tổ chức thành những đội tự vệ, sắm võ khí ngăn giặc Pháp về làng cướp thóc của. Hãy bãi công biểu tình kéo nhau lên huyện, lên tỉnh đòi mua vải, muối, sửa soạn sẵn sàng nổi dậy đánh các kho thóc, kho muối của Nhật, đánh đuổi quân cướp nước giành tự do độc lập, đem lại cơm áo cho đồng bào!

Đồng Tâm

Số 8, ngày 10-11-1944

PHẢI COI CHỪNG CÁI BẢ "ĐỜ GÔN"

Vì quyền lợi đế quốc, bọn Pháp Đờ Gôn không thừa nhận quyền dân tộc độc lập của ta. Vì sợ tù tội, những phần tử Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương không dám công nhiên chống Nhật và bọn Pháp gian phản quốc. Trái lại, chúng lẩn lút trong bộ máy thống trị của bọn Pháp gian Đờcu đặng áp bức bóc lột dân ta và cam phận làm tay sai cho Phát xít Nhật, Pháp. Gần đây, chúng thúc đẩy bọn Đờcu thi hành một vài phương pháp cải cách vụn vặt, hòng mua chuộc lòng dân và tưởng rằng như thế chúng có thể thoát khỏi được hai gọng kìm: một bên là nhân dân cách mạng Đông Dương, một bên là phát xít quân phiệt Nhật.

Còn bọn Đờcu, vì muốn chính phủ Đờ Gôn bên Pháp công nhận cho chúng thống trị Đông Dương mãi mãi, và tài sản của chúng bên Pháp khỏi bị tịch thu, nên chúng xoay chiều, cố ý làm ra bộ ái quốc, dân chủ.

Cho nên về chính trị thuộc địa, cả hai bọn Pháp Đờ Gôn và Đờcu ở Đông Dương hiện nay đang gặp nhau ở một chỗ: *Ngay bây giờ áp dụng chính sách cải cách của chính phủ Đờ Gôn vào hoàn cảnh Đông Dương để lấy lại tín nhiệm với dân bản xứ, để làm cho nhân dân Đông Dương ăn phải cái "bả Đờ Gôn" mà xa cái "mồi Liên Á" của Nhật, gây cho nhân dân Đông Dương nhiều ảo tưởng cải lương cốt làm cho họ quên lãng mục đích cách mạng đi!*

Thật thế, khi nước Pháp mới được giải phóng, bọn Pháp ở Đông Dương chẳng cho tự do buôn gạo, buôn bông, vải (hạng hẹp khổ) tại mấy tỉnh Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ đó sao? Chúng chẳng bỏ luật quản thúc đối với một số người Pháp chống phát xít và phục chức cho họ đó sao? Chúng chẳng mở "Hội đồng Đông Dương" (Conseil d'Indochine), mô phỏng "Hội đồng cố vấn" (Assemblée consultative) bên Pháp, cho cả những phần tử Tam điểm hay Xã hội vào đó sao? Mới đây chúng còn xóa bỏ nghị định giải tán các hội bí mật của người Pháp và bỏ luật đặc biệt đối với người Do Thái nữa.

Song một điều đáng chú ý là: một vài phương pháp cải cách mà bọn Pháp đang thi hành ở Đông Dương chỉ có một tính cách nửa vời, cốt để "cản mũi" dân ta hay cấp thêm cho chúng những lợi khí dễ vơ vét, bóc lột. Ví dụ: hiện nay ở Pháp, thợ thuyền được tự do tổ chức công hội và ủy ban công xưởng, được cử đại biểu vào hội đồng

nhà máy v.v... thì ở Đông Dương, bọn Pháp bắt đầu cho anh em thợ một vài xí nghiệp cử đại biểu, để hàng tháng họp với đại biểu chủ mà bày tỏ ý nguyện suông. Bên Pháp, người ta tịch thu những số tiền lời bất chính, kiếm được bằng cách tiếp tế cho Đức trong thời kỳ Đức chiếm đóng, để xây dựng lại nước Pháp bị tàn phá và cải thiện đời sống cho nhân dân, thì ở Đông Dương bọn Pháp đang điều tra tài sản những người làm giàu trong khi liên lạc với Nhật, nhất là người bản xứ, đặng mưu tính một cuộc vơ vét lớn.

Cố nhiên chúng ta chủ trương làm cách mạng đến triệt để, nhưng chúng ta không hề tuyệt đối bài trừ cải cách, cũng như chúng ta hoan nghênh bất cứ một phương pháp nào đập mạnh vào quyền lợi của phát xít Nhật, Pháp và tay sai của chúng. Nhưng điều cốt tử là phải biết rằng: những cải cách, những phương pháp kia do ai thi hành và vì ai thi hành? Bên Pháp, không ai chối cãi lợi ích của những cải cách Đờ Gôn đối với dân Pháp, vì dân Pháp được tham dự chính quyền và tham gia quyết định những cải cách ấy. (Chú ý: Trong chính phủ Đờ Gôn có 3 đảng viên cộng sản, 6 đảng viên xã hội và 8 đại biểu dân quân). Còn ở Đông Dương những cải cách "ló mòi" kia hoàn toàn do bọn đè đầu cưỡi cổ ta thi hành và hơn nữa, bọn phát xít Pháp đội lốt dân chủ thi hành.

Rồi đây, ta sẽ thấy bọn Pháp ở Đông Dương giở nhiều trò "cải cách Đờ Gôn" để lừa phỉnh dân ta nữa. Và cái "bả Đờ Gôn" lúc này có thể nguy hại hơn cái "mồi Liên Á" của Nhật. Vì đồng bào ta phần nhiều đã nhìn rõ chỗ yếu của Nhật và bộ mặt thật của chủ nghĩa "Liên Á" rồi. Còn cái bả "Đờ Gôn" coi bộ ngon lành, mới mẻ kia, rất có thể làm cho đồng bào ta sai lạc con đường cách mạng và giẫm vào bẫy cải lương của đế quốc Pháp. Nhất là cái bả ấy lại chính tay bọn Phát xít Đờcu tung ra thì nọc độc của nó càng tai hại hơn!

Vậy trong khi chúng ta không quên đập mạnh vào mưu mô xảo quyệt của phát xít Nhật, chúng ta phải đồng thời vạch mặt nạ chủ nghĩa đế quốc Pháp đang ngóc đầu dậy, *phá tan tính bị động trông chờ một thời kỳ cải cách dân chủ mới, chống những ảo tưởng cải lương mà bọn Pháp đang chực gây ra trong dân ta.*

Trên con đường tiến tới khởi nghĩa giành tự do, độc lập, nếu chúng ta không quyết liệt bài trừ những ảo tưởng cải lương ấy, thì nhất định chúng ta không thể tiến lên được.

C.G.P

Số 10, ngày 28-1-1945

BỌN VIỆT GIAN THÂN NHẬT HÃY KÍP TỈNH NGỘ

Đầu tháng 9 tây, tình hình bên Pháp biến đổi. Bọn Nhật đã toan hạ Pháp, lập (hay làm ra bộ lập) chính phủ bù nhìn Việt gian ở Đông Dương. Chúng hứa với bọn Việt gian thân Nhật "ngai vàng bệ ngọc" thế nào mà những tên trùm Đại Việt còn sót lại như Ngô Đình Diệm (Trung Kỳ), đốc tờ Chữ, y sĩ Toàn (Bắc Kỳ), v.v... bảo nhau chạy vào bí mật. Đốc tờ Chữ nguyên làm ở nhà thương Cống Vọng Hà Nội, khi bỏ việc mang theo cả hai tên tù Đại Việt nằm dưỡng bệnh ở đó chạy trốn.

Bọn này tấp tểnh trèo lên ghế chính phủ thì bỗng được tin sét đánh: Nhật, Pháp lại nhân nhượng nhau một lần nữa. Đờcu bị Nhật bắt hỏi, nhưng sau khi hứa với Nhật vài điều lại được tha.

Thế là một lần nữa, chuyện lập chính phủ bù nhìn thân Nhật lại hão như muôn nghìn chuyện khác mà Nhật đã hứa. Thảm hại thay cho bọn thân Nhật vừa "thoát ly". Nghe đâu trong bọn chúng đã có kẻ phải phát khóc. Chúng chửi thầm bọn Nhật "đem con bỏ chợ", nhưng chúng cũng chửi lẫn nhau là "dại như cầy".

Hỡi những kẻ lầm theo Nhật, hãy kíp tỉnh ngộ! Đế quốc chủ nghĩa Nhật suy tàn rồi. Quyền thống trị của Trục đổ trên đất Pháp, bọn Đờcu ở Đông Dương lại mất chỗ bấu víu. Nếu Nhật còn đủ sức sao không đạp đổ ngay chính quyền của Pháp ở Đông Dương? Nhưng thật ra Nhật chưa dám hành động mạo hiểm, e gây ra trên đất Đông Dương một mặt trận mới. Thật thế, chúng truất cổ Pháp đi thì Pháp cũng beng đầu chúng, quyết không chịu cúi mặt như năm 1940, vì hồi ấy Pháp vừa mất nước, Anh, Mỹ đang thua. Trái lại, ngày nay tình hình khác hẳn, đồng minh đang thắng, Đức, Nhật đang bại và nước Pháp dân chủ đang trỗi dậy. Trong tình thế này, nếu bọn phát xít Pháp ở Đông Dương gục đầu vâng lệnh Nhật thì binh lính Pháp và những phần tử Pháp tích cực dân chủ, được phong trào độc lập, tiến bộ bên Pháp khuyến khích sẽ chống lại Nhật,

quyết không chịu khoanh tay chờ chết. Nhật, Pháp bắn nhau kịch liệt ở Đông Dương thì quân Tàu, Anh, Mỹ không thể không vào Đông Dương đánh Nhật và cách mạng Đông Dương cũng nhân dịp bùng nổ, đốt cháy cả hai quân phát xít Nhật, Pháp.

Kẻ nào còn theo Nhật còn bị thất vọng vì Nhật. Phải biết rằng: Bỏ lỡ cơ hội tốt, không dám truất quyền Pháp ở Đông Dương hồi đầu tháng 9 tây vừa rồi, không phải lỗi riêng đại sứ Phương Trạch. Thái độ do dự của Phương Trạch hoàn toàn do lực lượng so sánh giữa Nhật, Pháp ở Đông Dương, do thế lực đế quốc chủ nghĩa và phong trào cách mạng Đông Dương, do tình hình Viễn đông và thế giới mà quyết định. Dù Nhật phái sang Đông Dương viên đại sứ mới Tùng Bản (Matsu–moto) hoặc những tên đầu trâu mặt ngựa nào khác, thái độ của giặc Nhật từ nay chỉ là thái độ của kẻ bại trận ươn hèn. Các người bám lấy Nhật khác nào bám lấy chiếc thuyền đắm.

Thấy giặc Nhật luôn luôn dùng bọn Việt gian thân Nhật để lòe nạt bọn Pháp, có bạn cho rằng: Giặc Nhật bảo mấy tên Việt gian thân Nhật trốn đi vừa rồi chẳng qua chỉ cốt đe dọa bọn Pháp ở Đông Dương, bắt phải nhượng thêm ít nhiều quyền lợi nữa mà thôi. Cái đó rất có thể. Song dù đến lúc bí thế Nhật phải truất quyền Pháp, giữ vững Đông Dương để củng cố đường tiếp tế cho các đảo miền Nam Dương thì như thế có gì khác hơn là Nhật tự rúc đầu vào bụi gai rậm.

Kẻ nào lầm theo Nhật và bọn lãnh tụ Việt gian thân Nhật, hãy mau bỏ chúng mà trở lại với đồng bào. Kẻ nào chót thân Nhật và biết kịp thời tỉnh ngộ cùng đồng bào mưu đánh đuổi Nhật, Pháp, sẽ được tha thứ. Còn những kẻ cố chấp chính kiến, bán nước cầu vinh, thì nhất định bị dư luận nguyền rủa nghiêm khắc và cách mạng trừng trị thẳng tay.

T.TR.

Số 8, ngày 10–11–1944

NHỚ LẠI BẮC SƠN, NAM KỲ, ĐÔ LƯƠNG

23-10-1940, Bắc Sơn khởi nghĩa

1-11-1940, Nam Kỳ khởi nghĩa.

13-2-1941, Đô Lương khởi nghĩa.

Ba cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ đã nâng cao tinh thần dân tộc, đã làm bở vía quân thù.

Năm 1940, Pháp mất nước, nhưng cố níu lấy thuộc địa. Nhật thừa cơ Pháp bại, nhẩy vào nước ta. Pháp lừa dân ta ra trận đánh Nhật ở Lạng Sơn. Đồng bào ta liền nổi dậy ở Bắc Sơn, đổi chiến tranh đế quốc ra cách mạng giải phóng. Pháp đang hàng Nhật thì Nhật xui Xiêm đánh Pháp. Dân ta lại bị Pháp lùa ra mặt trận chống Xiêm, bênh vực quyền lợi cho chúng. Đồng bào Nam Kỳ và Đô Lương nổi dậy cứu nước, quyết không chịu chết thay cho giặc.

Năm 1940, năm đau nhục, nhưng cũng là năm anh dũng! Thật thế, còn gì đau đớn hơn một cổ đôi ba tròng! Còn gì nhục nhã hơn đất nước bị giầy vò, xâu xé! Sống dưới hai tầng áp bức, đứng trước họa đế quốc chiến tranh, nhân dân Đông Dương không được cúi đầu yên chịu. Phải chiến đấu để nâng cao uy tín dân tộc. Phải chiến đấu để củng cố lòng tự tin của đồng bào. Phải chiến đấu để giữ vững quyền lĩnh đạo cho giai cấp vô sản. Phải chiến đấu để nhặt lấy kinh nghiệm, tạo thêm điều kiện, đặng sửa soạn quật khởi sau đấy. Tình thế Đông Dương cuối năm 1940 đã đặt các dân tộc bị áp bức Đông Dương trước sự thử thách. Do Đảng ta lãnh đạo, các dân tộc ấy đã tuốt gươm xông tới, quyết hy sinh để bênh vực danh dự và quyền lợi thiêng liêng. Đặt trong điều kiện lịch sử hồi ấy, những cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương, tuy thất bại nhưng không phải là manh động. Cả ba cuộc ấy đã bảo ta muốn thắng Nhật Pháp phải: 1. thống nhất dân tộc, 2. tranh thủ ngoại giao, 3. dùng thuật du kích.

Năm nay, nhớ lại hàng ngàn anh chị em đã chết vẻ vang dưới bàn tay giặc, các giới đồng bào không khỏi nổi sôi một bầu máu hận. Và học lấy những kinh nghiệm năm xưa, các chiến sĩ cách mạng Đông Dương đang hăm hở sửa soạn một cuộc chiến đấu vĩ đại mai đây. Cả thế giới đang vật lộn với lũ quỷ phát xít, Hồng quân đang dồn con

thú dữ Hítle về tổ nó để bồi cho nó một nhát cuối cùng. Quân Đồng minh sẽ vào Đông Dương đánh Nhật Pháp. Nhân dân Đông Dương phải sẵn sàng đứng dậy giành quyền độc lập và góp phần xương máu trong công cuộc xây dựng **Hòa bình hạnh phúc chung.**

C.G.P

Số 9, ngày 25-12-1944

BỌN ĐỜCU MUỐN GÌ?

Ai còn lạ gì bọn Đờcu là phát xít trăm phần trăm cũng như ai còn lạ gì bọn Pêtanh, Lavan là Pháp gian phản quốc?

Năm 1940, Nhật kéo quân vào Lạng Sơn, Đờcu quỳ lạy Nhật hoàng, dâng Đông Dương cho Nhật. Hắn ra mặt làm tay sai cho Trục, thẳng cánh vơ vét của cải của nhân dân Đông Dương nộp cho Nhật và cho Đức; thẳng tay đàn áp cách mạng Đông Dương, đàn áp cả người Pháp và Hoa kiều chống phát xít; phá làng, đốt nhà, bắn giết hàng nghìn, xử án hàng vạn chiến sĩ Đông Dương; xâu dây thép vào tay người bị tình nghi trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đẩy xuống biển, tiêm thuốc độc cho những người chưa thành án ở Lạng Sơn. Những tội ấy của ai nếu không phải của bọn Đờcu ? Giải chức, giam lỏng, bỏ tù, tịch biên tài sản một số người Pháp thuộc phái Đờ Gôn, xã hội hay cộng sản, trục xuất giam cầm hay đem nộp cho Nhật những bạn Hoa kiều yêu nước và cướp phá cơ nghiệp của họ. Những tội ấy của ai nếu không phải của bọn Đờcu? Hồi Bắc Sơn khởi nghĩa, một số lính Pháp và lính Lê Dương ở Tuyên Quang chực nổi dậy hưởng ứng cách mạng Đông Dương bị ai hạ lệnh bắn chết nếu không phải bọn Đờcu?

Tội ác của bọn phát xít Đờcu đã rõ như ban ngày. Có phải Đờcu và phe lũ "bất đắc dĩ" phải theo Trục mấy năm nay như hắn đã nói bóng trong bài diễn văn đọc tại Sài Gòn hôm 30-8-1944 không? Ngàn lần không! Đờcu là con quỷ phát xít uống máu người không tanh. Hắn phản chủ nghĩa dân chủ, phản nước Pháp một cách hoàn toàn cố ý. Ngày nay, đứng trước cảnh tượng nguy vong của Trục, thấy Ý bại, Đức thua, Nhật yếu, chính phủ Pêtanh không còn, trái lại quân Đồng minh thắng lợi ở Pháp, bọn Đờcu ở Đông Dương liền đổi

giọng. Chúng cố ý giải thích rằng: chính sách hàng Nhật chúng theo mấy năm nay chẳng qua là một chính sách mềm mỏng, khôn khéo, cốt mưu sự an toàn cho người Pháp và người Đông Dương. Chúng cũng reo mừng chính phủ Đờ Gôn lên cầm quyền ở Pháp và sẵn sàng xin cúi đầu vâng lệnh, mặc dầu chúng biết Đờ gôn đang liên minh với Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội Pháp. Chúng sẵn sàng vâng lệnh những kẻ mà hôm qua chúng vừa nguyền rủa *và ngày nay chúng vẫn chưa thôi đàn áp và làm nhục.*

Sau khi tuyên bố: *"Nước Pháp sẽ lấy lại chủ quyền, hòa giải các con cái"*, Đờcu thả lỏng và phục chức cho một số ít người Pháp chống phát xít, làm ra vẻ cố lấp cái hố ngăn hai phái phát xít và dân chủ Pháp ở Đông Dương. Bên Pháp, những đồ đảng của hắn tên nào nhanh chân chạy được sang Đức thì tiếp tục làm đầy tớ cho Hítle mưu hại nước Pháp và chính phủ Đờ Gôn. Còn tên nào ở lại nước Pháp thì quay đầu van lạy Đờ Gôn, hay đang chịu dân quân Pháp trừng trị và chính phủ Đờ Gôn lên án. Còn ở Đông Dương bọn phát xít Pháp ở vào một tình thế khác. Chúng đứng giữa ba thế lực: phát xít Nhật, dân chủ Pháp và cách mạng Đông Dương. Cố nhiên chúng phải tìm một lối thoát. Đi với phát xít Nhật ư? Tài sản của chúng bên Pháp sẽ bị tịch thu hết. Và bọn Nhật cũng sắp đến lúc không dùng chúng làm tay sai được nữa. Thực ra bọn Nhật đối với chúng nào có tử tế gì? Chúng đi với cách mạng Đông Dương chăng? Đời nào! Rốt cuộc chúng chỉ còn một cách là thay cờ, đổi giọng quỳ lạy chính phủ Đờ Gôn, xin trung thành chờ lệnh, trung thành giữ miếng đất Đông Dương cho đế quốc Pháp vì chính Đờ Gôn chủ trương giữ nguyên thuộc địa của đế quốc Pháp.

Tóm lại bọn Đờcu khác nào một con rắn độc đang uốn khúc, đang len lỏi cố bám lấy ngôi thống trị Đông Dương *đặng bênh vực quyền lợi đế quốc của chúng và phá hoại cách mạng Đông Dương, phá hoại ảnh hưởng cho phong trào cách mạng Pháp vang dội sang thuộc địa.*

Bổn phận những người cộng sản Đông Dương chúng ta là phải bóc trần thái độ quỷ quyệt nguy hiểm của bọn Đờcu, phải kêu gọi những phần tử cộng sản và chân chính xã hội Pháp liên minh với cách mạng Đông Dương đặng sửa soạn một cuộc sống mái đánh tan bọn phát xít và quân phiệt Nhật, trừng trị bọn Pháp gian Đờcu cùng các hạng Việt gian, Hán gian đã giúp cho chủ nghĩa đế quốc Nhật củng cố địa vị trên bán đảo chữ S này.

Bọn phát xít Pháp Đờcu bỏ Trục đầu hàng Đờ Gôn là một dấu hiệu tỏ rõ phe chống phát xít xâm lược rất mạnh. Mặc dầu thế, ta không thể không đập nát đầu con rắn độc Đờcu nó chực len lỏi để làm hại cách mạng Pháp và cách mạng Đông Dương.

Trường Chinh

Số 9, ngày 25-10-1944

Văn hóa

MỘT CON QUỶ TRONG TRƯỜNG MÁCXÍT

Mới đây, tên tờrốtkít Nguyễn Tế Mỹ cho ra một cuốn sách nhan đề là *"Hai Bà Trưng khởi nghĩa"*, in trong "Tạp chí Văn mới", do nhà sách *Hàn Thuyên* xuất bản [1]

Cuốn sách này có nhiều ý kiến sai lầm nguy hiểm. Ví dụ, tác giả cho rằng dưới triều Hai Bà Trưng, nước ta có chế độ mẫu hệ và kết luận rằng chế độ phụ quyền ở Tàu lúc bấy giờ cấp tiến hơn chế độ mẫu hệ ở ta, khi ấy thì cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đánh đuổi quân Đông Hán là *"ngược đường tiến hóa của xã hội"*, tuy có làm vững thêm tinh thần quốc gia dân tộc của người Việt Nam. Và cuộc phản công của Mã Viện chiếm lại nước ta được tác giả *coi như một cuộc cách mạng xã hội có tính cách tất yếu.*

Chết chưa! Té ra bọn tờrốtkít đi bênh vực chính sách xâm lược! Cứ theo luận điệu của Nguyễn Tế Mỹ thì đế quốc Pháp chiếm nước ta hồi nửa thế kỷ trước là hợp với bước đường tiến hóa của xã hội sao? Vì Pháp ở chế độ tư bản, còn ta ở chế độ phong kiến. Và các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám v.v... nổi dậy đánh Pháp là hành động nghịch với xã hội tiến hóa?

Sách của tên Mỹ còn nhiều ý kiến nông nổi và lập luận máy móc, khoác áo duy vật biện chứng, kỳ thật phản thuyết duy vật biện chứng! Tiếc rằng phạm vi một tờ báo bí mật không cho phép chúng tôi vạch hết những chỗ sai lầm của tác giả cuốn "Hai Bà Trưng khởi

---

1. Xuất bản năm 1943 ở Hà Nội.

nghĩa". Song cũng tạm kể ra một vài ý kiến khốn nạn nhất của hắn trên đây để các bậc thức giả trong nước chú ý.

Nhà *Hàn Thuyên* muốn xứng đáng với nhiệm vụ vận động *Tân văn hóa* phải tống cổ những tên "ngụy trí thức" như loại Nguyễn Tế Mỹ ra ngoài.

Những nhà văn yêu nước Việt Nam hãy thẳng cánh đập cho tan những luận điệu phản động của chúng (Chúng tôi hoan nghênh cử chỉ của ông Nguyễn Văn Tố, người đầu tiên đã đứng ra phê bình cuốn *Hai Bà Trưng khởi nghĩa* trong báo *Tri Tân* số 157, mặc dầu chúng tôi không đồng ý với ông về một vài điểm và mặc dầu tờ *Tri Tân* có tính chất phong kiến và quan điểm duy tâm).

Những nhà văn mácxít phải kíp vạch mặt tên Mỹ và đồng đảng, đừng để cho chúng đội lốt duy vật mácxít mà bôi nhọ lý thuyết duy vật của Mác–Ăngghen.

Chúng ta nên nhớ rằng bọn phát xít hay dùng những tên giả danh mácxít để chế biến chủ nghĩa Mác như thế. Ta đã thấy phát xít Nhật cho một tên ngụy trí thức danh tiếng Thu Trạch Tu Nhị vin vào thuyết *Phương thức sản xuất châu Á* của Mác trong bộ *Tư bản*, đặng cố chứng giải rằng chiến tranh của Nhật xâm lược nước Tàu hiện nay là hợp với xã hội tiến hóa, vì theo hắn, nó phá những trở lực trên bước đường tiến hóa của nước Tàu, phá những nguyên nhân làm cho xã hội Tàu đình trệ.

Bốn năm trước đây, ngụy thuyết đó đã làm nổi dậy ở Tàu một cuộc bút chiến vô cùng gay gắt. Những nhà văn mácxít Tàu đã phân tích, mổ xẻ những tư tưởng thối tha của tên ngụy trí thức Nhật kia, để củng cố tinh thần kháng chiến của dân tộc Tàu và đấu tranh cho chủ nghĩa Mác khỏi bị bọn giả danh mácxít làm hại.

Ngày nay, ta lại thấy một tên trí thức nửa mùa Việt Nam vỗ ngực là "duy vật mácxít" vin lấy thuyết duy vật lịch sử của Mác để biện hộ cho chính sách xâm lược của bọn phong kiến nhà Đông Hán. Ta không kíp vạch mặt tên ngụy trí thức này, e hắn còn dùng luận điệu "duy vật" để phản chủ nghĩa duy vật một cách tai hại hơn.

Tân Trào

Số 10, ngày 28-1-1945

CUỘC ĐẢO CHÍNH CỦA NHẬT Ở ĐÔNG DƯƠNG

Tính cách cuộc chính biến ngày 9 tháng 3

Hôm 9 tháng 3 tây vừa rồi, giặc Nhật đã dùng bạo lực truất quyền giặc Pháp, *chiếm hẳn* lấy Đông Dương làm thuộc địa *riêng* của đế quốc Nhật.

Sau vài hôm chiến đấu, quân đội Pháp đã tan rã. Mặc dầu một phần lính Pháp và lính lê dương còn kháng chiến ở đôi nơi, chính quyền của Pháp ở Đông Dương đã sụp đổ. Pháp thua mau như thế là vì kém võ khí tinh xảo, không có tinh thần chiến đấu, lại không thống nhất hành động với nhân dân bản xứ.

Cuộc chính biến ngày 9-3-1945 có tính cách một cuộc đảo chính, một cuộc *cướp giật* của bọn đế quốc quân phiệt Nhật. Nó chỉ có mục đích là mưu lợi riêng cho giặc Nhật, quyết không phải là một "nghĩa cử" giải phóng cho các dân tộc bị áp bức Đông Dương.

Tại sao giặc Nhật phải làm đảo chính?

Nhật truất quyền của Pháp ở Đông Dương vì nhiều lẽ: *Một là*, vì hai con chó đói không thể ăn chung một miếng mồi; hai quân đế quốc Nhật, Pháp không thể cùng hưởng một thuộc địa sẵn có gạo, than, cao su, quặng mỏ như Đông Dương. *Hai là*, vì từ ngày nước Pháp được giải phóng, bọn Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương sửa soạn ráo riết chống Nhật. Giặc Nhật rất lo khi quân Đồng minh đánh vào Đông Dương, Pháp sẽ quay súng bắn Nhật làm nội ứng cho quân Đồng minh, cho nên Nhật không thể không triệt Pháp trước để trừ hậu họa. *Ba là*, vì sau khi quần đảo Marian và Phi Luật Tân bị Mỹ chiếm đóng, đường thủy của Nhật liên lạc với thuộc địa bị cắt đứt; giặc Nhật phải cố giữ lấy Đông Dương, một cái cầu trên con đường bộ nối liền các thuộc địa miền Nam Dương với Nhật, một cái cầu trên con đường tiếp tế duy nhất còn lại của đế quốc. Nhật cho các căn cứ chiến lược của Nhật ở Đông Nam Á.

Giặc Nhật không giải phóng cho dân ta

Xem đó thì biết giặc Nhật chỉ vì lợi ích của chủ nghĩa đế quốc Nhật, không phải vì muốn giải phóng cho nhân dân Đông Dương khỏi ách người Pháp mà làm đảo chính như bọn Việt gian thân Nhật đã nói. Tự do không xin mà được và phát xít là kẻ chuyên môn áp bức, bóc lột tàn nhẫn, có giải phóng cho ai bao giờ!

Chính phủ Nhật trịnh trọng tuyên bố giúp cho nền độc lập của các dân tộc Đông Dương. Nhưng sự trơ tráo đã cải chính lời hứa hẹn của Nhật làm cho những kẻ lầm tin Nhật phải thất vọng một cách đau đớn.

Thật vậy, bốn hôm sau cuộc đảo chính, hơn chục võ quan và chính khách Nhật ở Đông Dương đã được cử làm Toàn quyền, Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc v.v... Ngày 16 tháng 3 hãng Đômây (Domei) của Nhật tuyên bố không chút e dè: "Theo chính sách mới thì các chính phủ Nam Triều, Cao Miên và Luãng Pờrabăng vẫn giữ nguyên hình thức chính phủ hiện thời. Còn Nam Kỳ tới nay vẫn là thuộc địa Pháp và Bắc Kỳ cùng Ai Lao tới nay vẫn là nửa thuộc địa, nửa bảo hộ Pháp, thì tạm thời cử các quan Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, để quyền nhiếp sự vụ cho tới khi lập được các chính phủ bản quốc".

Nghĩa là cho tới khi có lệnh mới.

Thật là rõ như ban ngày.

Chính phủ bảo hộ Nhật đã thay cho chính phủ bảo hộ Pháp không hơn, không kém. Viên tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Dương đã giữ chức toàn quyền Đông Dương. Giặc Nhật vừa bỏ cái ách của Pháp đi *để đặt cái ách của Nhật sát bền vào cổ chúng ta rồi đó.*

Việc giặc Nhật tuyên bố vẫn "tôn trọng các luật lệ hiện hành của Pháp ở Đông Dương" đã chứng tỏ rằng: những luật lệ ăn cướp do Pháp đặt ra rất thích hợp với quyền lợi của Nhật, vì chính giặc Nhật, cũng là một bọn ăn cướp!

Đồng bào thử xem: Giải phóng gì mà chỉ chém, bắn và giết? Giải phóng gì mà vẫn cướp của, hiếp dâm và giết người? Từ khi đảo chính ở các thành phố, hàng ngày quân đội Nhật bắn người không cần xử án. Hiến binh Nhật và bọn Việt gian bắt bớ nhiều người, đánh đập và "làm tiền". Nhan nhản những thân hình đói rét ngã gục

bên đường. Phần đông nhân dân phải ăn rau, ăn cháo. Thế mà nhiều làng đã bị giặc Nhật thu thóc tạ một cách cực kỳ hà khắc và giặc Nhật vơ được hàng triệu tấn gạo ở các kho của Pháp mà chỉ cho một số ít dân nghèo Hà Nội ăn cháo. Mỉa mai thay!

Chỗ yếu của giặc Nhật

Giặc Nhật càng lòi bộ mặt giả nhân giả nghĩa ra bao nhiêu thì đồng thời chúng càng lúng túng về vấn đề "ấn định chính quyền" bấy nhiêu. Thoạt tiên, chúng tưởng truất quyền Pháp, có thể lập ngay chính phủ bù nhìn Việt gian thân Nhật. Nhưng chúng đã thất vọng.

Trong khi ở Nam Kỳ, bọn "Việt Nam phục quốc đồng minh", Ngô Đình Diệm, Trần Quang Vinh, loay hoay mãi chưa tạo nên được hình bóng một chính phủ bù nhìn, thì ở Bắc Kỳ, bọn "Đại Việt quốc gia liên minh", Nguyễn Thế Nghiệp, Nguyễn Ngọc Sơn, Phan Trần Chúc, hết lập "Ủy ban hành chính" đến "Ủy ban chính trị" để làm những công việc "giữ trật tự và cứu tế". Rồi sau khi ra đời được một tuần lễ, ủy ban này cũng giải tán, vì bọn Việt gian Đại Việt đã vô năng, lại xung đột, ganh tỵ nhau. Nỗi khổ tâm của giặc Nhật lúc này là chưa chọn được một tên Uông Tinh Vệ Việt Nam, đủ "tư cách" làm bù nhìn để kêu gọi nhân dân Việt Nam theo Nhật.

Đến nỗi, vì muốn mau "hồi phục trị an" đặng đối phó với cách mạng và Đồng minh, giặc Nhật phải dùng cả bộ máy cai trị cũ của Pháp, không những giữ nguyên bọn vua quan bản xứ, viên chức công sở và hào lý hương thôn, còn chiêu dụ cả bọn Pháp ra làm việc cho Nhật.

Viên tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Dương đã tuyên bố thẳng:

"Các cơ quan hành chính Pháp, quân đội Nhật cũng cho tồn tại và bất cứ quan lại nào mà hiệp lực với quân đội Nhật Bản sẽ không bị chất vấn và lại còn được bảo hộ cũng là được thu dụng để thực hành công việc đảm nhận trước kia" (Bố cáo ngày 15-3-1945).

Té ra giặc Nhật lúng túng vì thiếu cán bộ, thiếu người chuyên môn. Chúng lại không trông mong gì được ở bọn Việt gian trẻ con và bất lực. Những người giữ tiết tháo quyết không nhẫn tâm hợp tác với chúng để hãm hại đồng bào. Tình thế bắt buộc giặc Nhật phải công nhiên phản lại lời tuyên bố của mình là "bài Pháp" và để cho "tồn tại" cả đến "các cơ quan hành chính của Pháp và thu dụng bọn quan lại Pháp".

Rút lại, cuộc đảo chính chỉ có mục đích là tước vũ khí của Pháp, hạ bọn Pháp từ địa vị thống trị xuống địa vị làm thuê cho Nhật, dùng quyền lực bắt bọn làm thuê ấy phải trung thành với Nhật. Và rất có thể giặc Nhật dùng bọn phát xít Pháp và bọn Pháp cơ hội trong việc cai trị nhân dân Đông Dương.

Giặc Nhật không thể đứng vững

Nhưng dùng bọn Pháp giúp việc, giặc Nhật chỉ "nuôi ong tay áo". Nhất định phần đông người Pháp ở Đông Dương không thể tận tâm với Nhật. Và ngày quân Đồng minh đánh vào Đông Dương tức là ngày bọn Pháp ở Đông Dương công nhiên phản lại Nhật. Họ không thể quên được cái thù đối với giặc Nhật đã bắn giết đồng bào họ và cướp bóc quyền lợi của họ trong cuộc đảo chính vừa qua. Sức kháng chiến của Pháp chưa hoàn toàn tiêu diệt.

Giặc Nhật chiếm hẳn Đông Dương là triệu chứng quân Đồng minh sắp đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật. Vì địa vị chiến lược của Đông Dương quan trọng, quân Đồng minh không thể không đánh vào Đông Dương, nếu muốn cắt đứt hẳn đường giao thông, tiếp tế của đế quốc Nhật với các thuộc địa miền Nam Dương và bao vây, tiêu diệt quân đội Nhật đóng ở miền đó. Huống chi, hiện nay quân đội Nhật đang bị quét sạch ra khỏi Miến Điện và Phi Luật Tân. Mặt trận tiền quân của Đồng minh đang khép chặt lấy Đông Dương. Ngày quân Đồng minh tiến vào đánh Nhật ở Đông Dương không còn xa nữa.

Quân Đồng minh vào Đông Dương đánh Nhật là một dịp tốt cho nhân dân Đông Dương nổi dậy giành quyền độc lập, tự do. Từ ngày Nhật sang, nhân dân Đông Dương đã do kinh nghiệm bản thân mà nhận rõ bộ mặt ăn cướp, giết người của giặc Nhật, bộ mặt buôn dân, bán nước của bọn Việt gian. Ngày nay sự thật tàn nhẫn đã chỉ cho họ thấy khẩu hiệu "giải phóng" của Nhật là một thứ bánh vẽ và khẩu hiệu "độc lập" của bọn Việt gian là một cái bả giết người. Lần này dốc cạn cốc rượu "thân Nhật" do bọn Việt gian dâng cho, nhân dân Đông Dương đã ném cốc vào mặt chúng mà ngả hẳn về phe cách mạng.

Tóm lại, ở Đông Dương, giặc Nhật sẽ không đủ sức chống chọi với rất nhiều thù địch. Quyền thống trị của chúng ở Đông Dương nhất định sẽ tan rã.

Phong trào kháng Nhật, cứu nước

Ngót hai năm trước đây, chúng tôi đã quả quyết thế nào Nhật cũng phải làm "đảo chính" truất quyền Pháp. Chúng tôi lại chỉ cho đồng bào thấy mưu mô "đảo chính" của Nhật là một mưu mô hoàn toàn lừa phỉnh. Ngày nay cuộc "đảo chính" xảy ra, phần đông đồng bào ta không bỡ ngỡ mà cũng không lầm. Cho nên tiếng súng du kích và tiếng hô biểu tình trong dân gian tự nhiên át hẳn những tiếng hò la hèn hạ "Đại Đông Á vạn tuế!" của bọn Việt gian thân Nhật ở một số thành thị.

Ngay từ ngày 10–3–1945, Đảng Cộng sản Đông Dương đã cùng các đoàn thể cứu quốc trong Việt Minh *phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước*. Quân du kích cách mạng đã hoạt động ở mạn ngược và ở trung du Bắc Kỳ. Tiếng súng du kích đã nổ. Một số lính Pháp kháng chiến đã hợp tác với dân quân cách mạng Đông Dương đang làm tròn nhiệm vụ chống phát xít Nhật. Mặt trận thống nhất chống phát xít Nhật ở Đông Dương đã thực hiện từng phần. Nhiều nơi, quân lính của Pháp thua chạy, đã đem súng lại cho nhân dân cách mạng hoặc đã bị nhân dân cách mạng thuyết phục và tước vũ khí. Có nơi lính Việt Nam đào ngũ đã dùng súng Pháp hiệp lực với nhân dân đánh Nhật. Một số đồn trại của Pháp đã bị dân quân đánh úp và tịch thu vũ khí, trong khi viên đồn khiếp nhược ngồi chờ cho giặc Nhật đến bắt làm tù binh. Hàng vạn truyền đơn, hàng ngàn áp phích do các đội tán phát xung phong và tuyên truyền xung phong tung ra đã vạch rõ mưu mô xảo quyệt của giặc Nhật. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, quần chúng nhân dân đã chuyển qua các hình thức đấu tranh cao như biểu tình chính trị, tuần hành thị uy vũ trang; mít tinh công khai giữa đình hay giữa chợ, biểu tình tịch thu kho thóc của Nhật, Pháp chia cho dân nghèo. Nhiều nơi quần chúng thợ thuyền tự động bãi công, học sinh bãi khóa. Một phần công chức và hương lý bất hợp tác với Nhật. Ủy ban dân tộc giải phóng thành lập khắp nơi. Có chỗ nó đã đứng ra đảm nhiệm bênh vực tính mệnh, tài sản cho nhân dân và giữ trật tự trong thôn quê, thay cho những hội đồng kỳ mục đã mục nát hoặc tự ý rút lui vì không được nhân dân tín nhiệm.

Cuộc kháng chiến của Pháp quá yếu. Cuộc đảo chính của Nhật tương đối dễ dàng. Quân Đồng minh chưa vào Đông Dương đánh Nhật. Tình hình chính trị Đông Dương tuy có khủng hoang nhưng chưa sâu sắc.

Điều kiện tổng khởi nghĩa chưa thật chín muồi, song đang mau tiến tới chỗ chín muồi.

Dù sao, một cao trào cách mạng đang lên. Nó đi từ những hình thức nhỏ như bất hợp tác, bãi công, bãi khóa đến những hình thức cao như biểu tình, thị uy vũ trang và du kích. Tóm lại, những cuộc đấu tranh *đã có tính chất tiền khởi nghĩa*. Nhân dân Đông Dương *đang tiến tới tổng khởi nghĩa một cách gấp rút*, quyết đổ máu ra giành độc lập, tự do, nhất định không mắc lừa Nhật và bọn Đại Việt, Phục quốc, tay sai của Nhật.

Tiến lên

Chính quyền Pháp đã đổ. Chính quyền Nhật chưa ổn định. Các hạng tay sai của Nhật, Pháp đang hoang mang. Tình thế rất thuận lợi cho cách mạng phát triển bằng những bước nhảy vọt. Các chiến sĩ cách mạng Đông Dương phải lợi dụng đến cùng cuộc khủng hoảng chính trị đang tiếp diễn đặng đẩy mạnh cao trào. Rụt rè, do dự lúc này là có tội.

Hãy tổ chức ở khắp các xí nghiệp, các làng, các đường phố những ỦY BAN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG để luyện tập cho nhân dân cầm quyền chính. Hãy thành lập thật nhiều những đội tuyên truyền xung phong, tán phát xung phong và tổ chức xung phong đặng mở rộng cơ sở cứu quốc cho thật mau. Phải lãnh đạo quần chúng nhân dân ra đường biểu tình để động viên tinh thần quần chúng, làm cho quần chúng mạnh dạn tiến tới tổng khởi nghĩa. Phải đặc biệt phát triển các đội tự vệ cứu quốc; mỗi đội phải nhằm ngay một mục tiêu đánh và phá mà cấp tốc sắm vũ khí cho thích hợp. Phải thành lập nhiều căn cứ địa và bộ đội ở những nơi có điều kiện. *Toàn bộ công tác của Đảng phải nhằm mục đích gấp tiến tới khởi nghĩa, sẵn sàng hưởng ứng quân Đồng minh.*

Giờ quyết liệt đang lại. Cơ hội tốt sắp đến. Ai đã đau đớn, ê chề vì nỗi nhà tan, nước mất, ai đã bị giặc Nhật lừa dối, phỉnh phờ, hãy kịp chạy vào hàng ngũ cách mạng!

– Tiến lên! Đuổi giặc, cứu nước!

– Chính quyền cách mạng của nhân dân Đông Dương muôn năm!

C.G.P.

Số 11, ngày 25-3-1945

Đừng để Nhật lừa phỉnh

PHẢI NHẰM ĐÚNG KẺ THÙ CHÍNH

Hiện nay, giặc Nhật dùng người Pháp trong các công sở và dung túng bọn Pháp này áp bức công chức người Nam. Nhưng, một mặt chúng lại khuyến khích nhân dân Đông Dương bài Pháp. Chúng cho các báo hàng ngày vạch rõ tội ác của chủ nghĩa đế quốc Pháp, khiến cho đồng bào ta căm hờn giặc Pháp mà không chú ý đến tội ác của chúng. Chúng ngầm xui bọn Việt gian Đại Việt, Phục quốc làm nhục Pháp. Nhưng đến khi thanh niên và công chức Việt Nam đánh Pháp thì chúng lại bắt những kẻ "phạm lỗi" và hăm dọa những ai đánh Pháp: Nếu bạo động sẽ xử theo quân luật.

Việc một số sinh viên điệu mấy người Pháp qua các phố Hà Nội hôm mới đây, vì những người Pháp này đã xé áp phích bài Pháp của Tổng hội sinh viên, là một việc rất đáng chú ý. Nó chứng tỏ rằng cả người Pháp lẫn người Việt đều mắc hợm giặc Nhật.

Thật thế, tại sao người Pháp và người Nam đều bị giặc Nhật đè đầu, cưỡi cổ lại không biết đoàn kết chống kẻ thù chung, còn đánh chửi nhau để cho giặc Nhật ngồi yên hưởng lợi.

Lúc này, điều mà giặc Nhật sợ chính là mặt trận thống nhất chống Nhật ở Đông Dương thành lập, gồm cả người Pháp, người Tàu và người Đông Dương. Chúng rất sợ tất cả những mũi nhọn kháng Nhật tập trung và chĩa vào chúng. Lẽ tự nhiên, muốn an hưởng quyền lợi cướp được ở Đông Dương, giặc Nhật phải xúi bẩy cho ta và người Pháp, người Tàu ở Đông Dương căm ghét lẫn nhau. Chúng dùng chính sách *chia để trị*. Cho được rảnh tay, chúng dùng kẻ thù để khiên chế kẻ thù.

Giặc Nhật quỷ quyệt lắm. Chúng cảm thấy nhân dân Đông Dương bất mãn với cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, vì cuộc đảo chính này không mang lại cho họ cơm áo, tự do, độc lập. Chúng biết rằng tâm lý bất mãn ấy lan rộng thì tinh thần bài Nhật của nhân dân Đông Dương tăng cao. Cho nên, chúng phỉnh nhân dân Đông Dương bài Pháp, và chúng phỉnh người Pháp kiếm chuyện với nhân dân

Đông Dương. Bằng cách ấy chúng mong có thể gạt mũi nhọn "bài Nhật" của nhân dân Đông Dương vào người Pháp. Và cũng bằng cách ấy, chúng tưởng làm cho nhân dân Đông Dương trút bao nỗi căm hờn lên lưng người Pháp để quên rằng *Nhật là kẻ thù trước mắt*. Cũng như hơn hai mươi năm trước đây, đế quốc Pháp đã từng xúi ta tẩy chay Khách trú: gây ra phong trào đánh người Khách và phá các hiệu Khách, khiến cho ta sao nhãng việc chống Pháp, coi Khách trú là kẻ thù mà quên rằng chính giặc Pháp mới là kẻ thù.

Tinh thần dân tộc của nhân dân Đông Dương rất mạnh. Sống bảy tám mươi năm dưới ách giặc Pháp, nhân dân Đông Dương chỉ muốn có dịp báo thù Pháp cho hả giận. Song Lênin đã dạy ta: *Có khi một phong trào dân tộc chỉ là lợi khí của bọn đế quốc, quân phiệt hoặc của bọn phong kiến độc tài.* Thì đây, phong trào bài Pháp ở Đông Dương đang làm lợi cho giặc Nhật. Đứng về khách quan mà xét, khẩu hiệu bài Pháp lúc này tức là khẩu hiệu thân Nhật. Nó làm cho nhân dân Đông Dương nhìn trệch mục đích cách mạng của mình trong giai đoạn hiện tại. Vì sao? *Vì kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt của chúng ta lúc này là đế quốc phát xít Nhật*. Nhiệm vụ cần kíp của chúng ta là đánh đổ kẻ thù đó. Việc gì giúp ta làm tròn nhiệm vụ ấy thì ta làm, việc gì cản ta làm tròn nhiệm vụ ấy thì ta bỏ. Khẩu hiệu cách mạng của chúng ta cũng phải tùy theo mục đích và nhiệm vụ trong từng giai đoạn mà đổi thay. Từ khi Nhật chiếm Đông Dương và bọn phát xít Pháp đầu hàng Nhật, làm tay sai cho Nhật (1940), chúng ta coi phát xít Nhật, Pháp đều là kẻ thù chính. Cho nên, khẩu hiệu của chúng ta lúc ấy là "Đánh đuổi phát xít Nhật, Pháp". Nhưng ngày nay, chính quyền của Pháp ở Đông Dương đã tan rã, ta chỉ cần nêu "Đánh đuổi phát xít Nhật" cũng đủ. Nếu lúc này ta còn hô "Đánh đuổi Nhật, Pháp" là vô chính trị, vì Pháp đâu có phải là kẻ thù cụ thể trước mắt của ta nữa! Ta hô "Đánh đuổi giặc Pháp" mà không hô "Đánh đuổi giặc Nhật" lại càng vô chính trị hơn. Vì như thế khác nào không đánh kẻ thù cụ thể trước mắt, lại đi với tay đánh kẻ thù đứng xa, kẻ thù đã ngã, thực tế không nguy hại cho ta ngay tức khắc.

Không. Chúng ta không thân Pháp. Thân Pháp là công việc đê hèn của bọn Việt gian Phạm Lê Bổng, Phạm Tá v.v... Nhưng một ngày phát xít Nhật còn ở Đông Dương thì một ngày ta còn chủ trương liên minh với mọi lực lượng chống phát xít Nhật trên đất Đông Dương cũng như trên thế giới, kể cả lực lượng của người Pháp

chống Nhật, miễn là những người Pháp ấy chịu thừa nhận quyền độc lập hoàn toàn của cả dân tộc Đông Dương, liên hiệp hành động với nhân dân Đông Dương chống Nhật, không giúp Nhật đàn áp cách mạng Đông Dương, không lợi dụng địa vị làm đầy tớ cho Nhật để hành hạ nhân dân Đông Dương một cách hèn nhát.

Chúng ta không phải không lo bọn Pháp Đờ Gôn mưu khôi phục quyền thống trị của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông Dương. Chúng ta cũng không có quyền cho rằng sau cuộc "đảo chính" 9-3-1945, nguy cơ đế quốc Pháp ở Đông Dương đã hết. Trong việc chính phủ Đờ Gôn tổ chức "Đội quân viễn chinh của Pháp ở Viễn Đông" để lấy lại Đông Dương, ta nhận rõ mưu mô "phục tích" của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông Dương rồi đó. Nhưng không phải vì thế mà *lúc này* ta có thể đặt nguy cơ Pháp ngang hàng với nguy cơ Nhật hay là đặt nguy cơ Pháp lên trên nguy cơ Nhật.

Các bạn cho rằng: Sớm muộn thế nào giặc Nhật cũng chết, vì Đồng minh đang xúm lại đánh chúng. Trái lại, chủ nghĩa đế quốc Pháp đang phục hồi. Vậy phải lợi dụng cuộc đảo chính này để triệt hết bọn Pháp đi, khiến cho sau này Nhật đổ, ta không phải lo trừ Pháp nữa. Quan điểm ấy hết sức nông nổi. Giặc Nhật đang bị Đồng Minh đánh bại; chúng ta có bổn phận góp sức cùng Đồng minh đánh cho chúng bại hẳn và *đóng vai trò chủ động trong việc đuổi Nhật ra khỏi nước ta, không được ỷ lại vào Đồng minh*. Chúng ta càng không được mắc mưu giặc Nhật vùi đầu trong việc "bài Pháp" để cho giặc Nhật được yên hưởng địa vị áp bức, bóc lột. Vả chăng, giặc Nhật có để cho ta triệt hẳn bọn Pháp bao giờ. Chúng muốn thổi to phong trào bài Pháp để lừa phỉnh dân ta. Nhưng đồng thời chúng rất sợ phong trào ấy trở nên rộng rãi, quyết liệt và bao hàm tính chất phản đế sâu sắc, vì như thế nó sẽ chạm ngay đến oai quyền của chủ nghĩa đế quốc Nhật. Và xét thực tế, giặc Nhật đã dùng một số người Pháp, không khi nào dung túng một phong trào bài Pháp triệt để.

Có bạn lại cho rằng: Phải lợi dụng cuộc đảo chính này mà mở rộng phong trào bài Pháp để tăng tinh thần dân tộc của nhân dân Đông Dương, để cho nhân dân Đông Dương được tập luyện trong cuộc đấu tranh phản đế. Chủ trương ấy ngây thơ, khờ dại quá! Trước hết, giặc Nhật đã đặt quyền bảo hộ của chúng thay cho quyền bảo hộ của Pháp, tại sao ta không chủ trương bài Nhật, lại đi bài Pháp một cách vuốt đuôi? Ta không thấy giặc Nhật hạ lệnh cho sinh viên và

công chức không được làm chính trị, không được bạo động đối với người Pháp rồi đó sao? Tinh thần độc lập giải phóng, tinh thần phản đế chỉ có thể nảy nở dưới những hình thức đấu tranh cách mạng, chứ không thể nảy nở trong phạm vi cải lương, hợp pháp do giặc Nhật ban cho. Dưới quyền thống trị của phát xít Nhật mà quá trông chờ những khả năng hợp pháp để phát triển cuộc đấu tranh cách mạng là ảo tưởng, nghìn lần ảo tưởng! Những kẻ gào cho khản tiếng khẩu hiệu: "Việt Nam độc lập!" trong các cuộc biểu tình của bọn thân Nhật tưởng có thể đóng chắc khẩu hiệu ấy trong đầu óc nhân dân, nhưng thật ra đã có tội, vì đã làm cho nhân dân lầm tưởng giặc Nhật giải phóng cho Việt Nam. Họ đã đem bốn chữ "Việt Nam độc lập" trong sạch, thiêng liêng dấn xuống vũng bùn nhơ nhuốc của bọn Đại Việt.

C.G.P.

Số 12, ngày 12–4–1945

CÁI LỖI LỚN CỦA BỌN PHÁP ĐỜ GÔN Ở ĐÔNG DƯƠNG

Bọn Đờ Gôn ở Đông Dương đã phạm một lỗi lớn: *Coi thường giặc Nhật và tự mình đánh giá quá cao lực lượng của mình.*

Họ tưởng giặc Nhật thua bại, không dám làm đảo chính truất quyền Pháp ở Đông Dương. Họ tưởng có thể một mình thắng Nhật ở Đông Dương, không cần đếm xỉa đến thái độ của nhân dân bản xứ. Họ không biết mình, biết người chút nào. Họ thất bại thật là đáng kiếp.

Từ ngày nước Pháp được giải phóng, bọn Đờ Gôn ở Đông Dương dưới quyền chỉ huy của tướng Moócđăng (Mordant) ngang nhiên tổ chức "kháng chiến", sửa soạn chống Nhật. Họ làm việc một cách ngờ nghệch quá. Họ không hiểu rằng giặc Nhật tuy thua ở Miến Điện và Phi Luật Tân thật, nhưng vẫn có thể làm "đảo chính". Và chính bởi thua như thế *nên càng cần phải làm đảo chính*, trước khi quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương đặng trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng trong khi quân Đồng minh đổ bộ.

Bọn Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương thật ích kỉ, kiêu căng và ngu xuẩn. Quyền lợi đế quốc của họ đã làm cho họ mù quáng. Họ

tưởng binh lính Đông Dương hi sinh, đổ máu bênh vực quyền lợi cho họ sao? Họ tưởng một vài cải cách vụn vặt mà họ vừa thúc bách bọn phát xít Pháp Đờcu phải thi hành, đủ mê hoặc được nhân dân Đông Dương sao? Họ không thèm đáp ứng lời kêu gọi của các đoàn thể cách mạng Đông Dương hô hào họ cùng lập mặt trận thống nhất chống Nhật. Họ không thèm để ý đến lời cảnh cáo của Đảng Cộng sản Đông Dương báo trước cho họ biết rằng: Nếu họ không chịu thừa nhận quyền dân tộc độc lập của nhân dân Đông Dương, thì nhất định họ sẽ chết chẹt giữa hai gọng kìm: Nhân dân Đông Dương – phát xít quân phiệt Nhật.

Đành rằng cuộc kháng chiến của bọn Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương mau tan rã là vì quân đội Pháp không có tinh thần chiến đấu và thiếu vũ khí tinh xảo. Song cái nguyên nhân thất bại cốt yếu của Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương chính ở chỗ họ ưa hợp tác với bọn phát xít Đờcu hơn là thống nhất hành động với nhân dân Đông Dương trong việc chống Nhật. Và trước sau họ vẫn tin rằng bọn Đờcu có thể dùng ngoại giao hòa hoãn được những mâu thuẫn Nhật, Pháp cho đến lúc quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương. Chính cái chính sách hợp tác với bọn phát xít ở Đông Dương đã đẩy bọn Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương đến một tình trạng khốn đốn như ta đã thấy:

Ngày nay, sự thật đanh thép đã làm cho họ mở mắt. Nhưng cuộc đảo chính "sét đánh không kịp bưng tai" của Nhật vẫn chưa thể chữa cho bọn Đờ Gôn khỏi bệnh ích kỉ. Đối với họ, *thà sống trong vòng xiềng xích của phát xít Nhật còn hơn giúp cho cách mạng Đông Dương thắng.* Thực tế, ta chẳng thấy một số phần tử Pháp Đờ Gôn cơ hội đang xếp hàng cùng bọn phát xít Pháp quỳ lạy, kêu van giặc Nhật đó sao? Và điểm mặt bọn Pháp ở Đông Dương dâng vợ, dâng con, dâng của cho phát xít Nhật để "có công ăn việc làm", ta thấy cả những phần tử Pháp Đờ Gôn nữa.

Thân lươn bao quản lấm đầu;
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

Không ngờ mấy năm mất nước đã làm cho bọn Pháp Đờ Gôn ở Đông Dương đốn mạt đến thế!

Nhưng họ đang mưu tính "một nước cờ cao" kia đấy! Họ bảo nhau tạm hàng Nhật để chiếm lấy một địa vị quan trọng trong bộ máy thống trị của Nhật ở Đông Dương, hòng lợi dụng những địa vị ấy làm cuộc *đảo chính ngược lại* khi quân Đồng minh vào Đông Dương đánh Nhật.

Được lắm! Chúng ta hãy chờ xem. Bọn Pháp Đờ Gôn cứ muối mặt làm tay sai cho Nhật áp bức bóc lột nhân dân Đông Dương đi. Họ càng lòi mặt hèn nhát, ích kỉ và phản bội trước thế giới chống phát xít. Họ càng mất hết uy tín và bè bạn, và nhất định nhân dân Đông Dương sẽ không tha thứ cho thái độ đê hèn của họ.

Đứng trước trào lưu dân tộc đang lan tràn ra khắp thế giới, đứng trước lực lượng cách mạng của nhân dân Đông Dương, bọn đế quốc Pháp quỷ quyệt đến đâu cũng không thể dựng lại quyền thống trị của Pháp ở Đông Dương được nữa. Năm 1940, Pháp đã hàng Nhật, tự cáo là không đủ tư cách "bảo hộ" Đông Dương rồi. Lần này thua Nhật, bọn Pháp lại tự cáo là không đủ sức bảo vệ quyền lợi đế quốc (kiếm được bằng sự ăn cướp) ở Đông Dương. Như thế là họ đã hai lần tự bôi nhọ, không những trước mặt nhân dân Đông Dương mà cả trước mặt thế giới tư bản. Đáng lẽ họ không nên mở miệng đòi dựng lại quyền lợi đế quốc của họ Đông Dương sau khi Nhật bại mới phải. Thế mà viên Tổng trưởng Bộ ngoại giao Pháp hôm 27 tháng 3, còn dám tuyên bố:

"Chế độ định cho Đông Dương là một bước tiến lớn... Chúng tôi không thể chịu cho chủ quyền Pháp bị tước bỏ ở một vài thuộc địa".

Chế độ mà chính phủ Đờ Gôn định ban hành ở Đông Dương dù cấp tiến mấy cũng vẫn có mục đích lập lại ách đế quốc Pháp ở Đông Dương. Ách Nhật phải là ách cuối cùng đè lên cổ nhân dân Đông Dương. Sau khi ách ấy đổ, nhân dân Đông Dương không thể mang một cái ách nào nữa hết! Nếu bọn Pháp Đờ Gôn "không chịu" cho chủ quyền Pháp bị tước bỏ ở thuộc địa, thì được rồi: nhân dân Đông Dương sẽ cùng với thợ thuyền Pháp dùng sức mạnh đoàn kết tranh đấu không cho họ dựng lại chủ quyền Pháp ở Đông Dương nữa!

Thừa nhận một cách thẳng thắn quyền độc lập hoàn toàn của nhân dân Đông Dương đặng thống nhất hành động với nhân dân Đông Dương đánh kẻ thù chung là đế quốc phát xít Nhật, đó là con đường duy nhất cứu sống cho bọn Pháp ở Đông Dương. Không theo con đường ấy thì tương lai của họ ở Đông Dương vô cùng mờ mịt.

Những người Pháp ở Đông Dương phải biết như thế.

20-3-1945
Trường Chinh
Số 13, ngày 16-5-1945

THÓC VÀ THUẾ

Thóc

Giặc Nhật và bọn Trần Trọng Kim cho một bầy văn sĩ vô liêm sỉ la rầm lên rằng: Nhờ chúng mà đồng bào Trung Bắc Kỳ thoát nạn nộp thóc do Pháp đặt ra.

Chúng tôi nói thẳng: Trước kia giặc Pháp vừa thu vén cho mình vừa phải cống một phần số thóc ấy cho Nhật. Và nếu ngót 2 triệu đồng bào ta chết đói trong vụ giáp hạt vừa đây, nếu các gia đình Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ phải ăn đói thì chính giặc Nhật phải chịu một phần trách nhiệm.

Ngày nay muốn phỉnh nhân dân ta, bọn Nhật bỏ lệ thu "thóc tạ" ở Trung Kỳ. Chúng thừa biết Trung Kỳ là một xứ sản xuất ít thóc gạo. Bỏ lệ "thóc tạ" ở Trung Kỳ, giặc Nhật không những không thiệt mấy, lại có thể nhân đó tô son vẽ phấn cho tượng gỗ Bảo Đại và bù nhìn Kim hòng dùng bọn đó lừa gạt nhân dân.

Ở Bắc Kỳ chúng biết dân rất oán chính sách thu thóc tạ nên chúng tuyên bố chỉ thu thóc của những điền chủ cấy từ 100 mẫu hay nếu không đủ, từ 50 mẫu trở lên là cùng.

Nhưng nói một đằng làm một nẻo hay nói hai giọng, đó là thói quen của giặc Nhật. Những người có dưới 50 mẫu đang hí hửng mừng thầm, thì bỗng một lệnh mới đã làm cho họ thất vọng. Các báo hàng ngày đăng những nhà có từ ba mẫu trở lên cũng phải bán thóc cho chính phủ hay cho các cơ quan thầu việc tiếp tế cho nhà binh, với cái giá mỗi tạ 120đ. Ngoài Nông phố ngân hàng được độc quyền thu thóc cho quân đội Nhật, không ai được tích trữ quá hai tấn thóc và một tấn gạo; không ai được buôn hay tải gạo ngoài 50 cân. Tin nhân dân được tự do buôn gạo đã thành tin vịt. Lệ bán "gạo bông" cho nhân dân thành phố bị bãi. Trái lại, chính Nhật cho in thêm hai tấn giấy bạc dự định cho Nông phố ngân hàng đi mua vét hết gạo trong dân gian. Rồi đây giá thóc gạo lại cao vọt. Chỉ chết con nhà lao động!

Giặc Nhật tìm đủ cách quỷ quyệt giữ độc quyền thóc gạo và cướp thóc. Song chúng vẫn không chắc thu đủ số thóc đã định. Nên chúng

gán cho mỗi tỉnh Bắc Kỳ phải thu một số thóc nhiều hơn số thóc phải nộp cho Pháp năm ngoái. (Ví dụ tỉnh Hải Dương năm ngoái phải nộp 4 vạn tấn, thì năm nay phải nộp 5 vạn 1 nghìn tấn). Theo sự dự đoán của Túc mễ cục, số thu hoạch vụ chiêm năm nay kém vụ chiêm năm ngoái 26% mà số thóc phải nộp cho Nhật lại nhiều hơn. Có nguy không?

Đó, đồng bào thử coi, giặc Nhật quỷ quyệt tàn nhẫn gian tham biết mấy. Kẻ nào lầm tưởng giặc Nhật bỏ lệ thóc tạ "hãy mau tỉnh ngộ". Thể lệ thu thóc và kiểm soát thóc gạo của Nhật còn thâm hiểm và tai hại hơn của Pháp nữa. Nếu chúng không cút sớm, đồng bào ta sẽ chết đói nhiều hơn.

Không nộp thóc cho Nhật, không bán thóc cho các nhà thầu của Nhật; giàu, nghèo đoàn kết chống lính Nhật thu "thóc tạ"; phá các kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo: tiến lên đuổi Nhật ra khỏi nước. Chỉ bằng những cách ấy, chúng ta mới khỏi chết đói mà thôi.

Thuế

Sau vấn đề gạo thì thuế là một quyền lợi sinh tử của đồng bào. Đã bao nhiêu cuộc tranh đấu đòi bỏ gánh thuế mà nó vẫn đè nặng trên vai.

Từ ngày Nhật làm "đảo chính", vấn đề thuế thân lại được dư luận nhắc đến sốt sắng. Cho được vuốt ve dân chúng và tỏ vẻ khoan hồng, sau khi quyền thống trị của Pháp đổ, giặc Nhật đồng ý với Bảo Đại và khâm sai Bắc Kỳ cải cách thuế thân. Theo đạo dụ ngày 26-5-1945, đồng bào vô sản Trung Kỳ được miễn thuế thân, và những người làm công lương dưới 1.200đ một năm được miễn thuế tỉ lệ và "đặc nạp". Còn nghị định khâm sai Bắc Kỳ 18-5-1945 thì chia hạng thuế 3đ50 của thời Pháp thuộc ra làm hai hạng 3đ00 và 1đ00, và ai nộp hạng thuế ấy được miễn số bách phân phụ thu.

Đọc đạo dụ và nghị định trên, chúng ta thấy giặc Nhật và bọn tay sai định lừa bịp đồng bào những gì? Ai cũng biết tình cảnh đồng bào ta vô cùng điêu đứng, nhất là thợ thuyền và dân cày nghèo. Có làng chết đói đến 4 phần 5 trong dân số. Dân ta gạo không có mà cầm hơi, lấy đâu ra tiền nộp thuế? Biết trước chẳng thu được nào, giặc Nhật và bọn tay sai mới "ban ơn" cho một số dân nghèo được

miễn và giảm thuế thân. Nhưng căn cứ vào chế độ ruộng công ở ta, thì người có vài thước đất để ở cũng bị liệt vào hạng hữu sản. Vậy số người được gọi là vô sản và được miễn thuế phỏng có được là bao? Ngay ở Bắc Kỳ, số người đó mới độ 50 vạn. Ở Trung Kỳ số vô sản được hưởng chế độ thuế thân mới rất ít. Như vậy chỉ có những người gần chết đói mới được giặc Nhật nhỏ cho một vài "giọt nước mắt cá sấu"!

Tuy có giảm đôi phần thuế thân, nhưng nghị định mới về thuế lại nói:

"Sự giảm thuế, công quỹ sẽ hao hụt không ít, nhưng chính phủ sẽ có phương pháp bù vào... và rút bớt sự chi tiêu không cần trong công quỹ".

Chúng ta thử hỏi: "Phương pháp bù vào" ấy phải chăng là thêm thuế gián tiếp để bóc lột nhân dân? "Rút bớt chi tiêu" phải chăng là rút số tiền mở mang những việc công ích? Giặc Nhật một tay chìa một đồng xu cho số rất ít người, nhưng một tay vét sạch hồ bao của toàn thể. Trò hề cải cách này, trước đây giặc Pháp vẫn dùng; nay giặc Nhật diễn lại không có gì lạ!

Thực ra ngoài hạng vô sản được giảm thuế, các tầng lớp nhân dân khác đều bị tăng thuế. Thật vậy, hạng 7đ00 tăng lên 35đ. Thế mà những tờ báo phản động vẫn hót giặc Nhật và chính phủ bù nhìn là nhân đạo, cốt để khỏa lấp những tiếng kêu la, rên xiết của nhân dân.

Mặc cho Nhật cải cách lừa bịp, trong vụ thuế này, đồng bào đừng nộp một xu cho chúng đúc thêm súng đạn bắn Cứu quốc quân và phải cùng tiến lên phá mọi sưu thuế như đồng bào trong Khu giải phóng.

Quyết Chiến

Số 14, ngày 18-6-1945.

II. CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC

Sửa soạn khởi nghĩa

HÃY NẮM LẤY KHÂU CHÍNH

Công việc sửa soạn khởi nghĩa thật là lan man và phức tạp. Nhiều bạn thấy nó bề bộn quá, không biết việc nào là việc chính phải làm trước.

Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh đã giúp các bạn đỡ lúng túng được phần nào. Nhưng trong những việc do *Chỉ thị* đề ra, ta hãy trích ra mấy việc cốt yếu phải làm và có làm trọn thì toàn bộ công tác sửa soạn khởi nghĩa mới có kết quả thực tế.

Sợi dây chuyền đã có sẵn. Phải tìm khâu chính mà nắm lấy. Vậy mà trong các việc sửa soạn khởi nghĩa, đâu là những việc cốt yếu? Theo ý tôi, có mấy việc như sau:

Một là, phải ra sức phát triển các tổ chức tự vệ và tổ chức thêm các đơn vị bộ đội chiến đấu.

Hai là, phải huấn luyện cán bộ quân sự để chỉ huy các tổ chức có tính chất quân sự.

Ba là, phải tìm hết cách sắm vũ khí để võ trang cho các bộ đội và các tổ chức tự vệ.

Bốn là, phải hết sức vận động binh lính để lấy súng của thù bắn thù.

Năm là, phải làm cho chiến thuật khởi nghĩa được phổ biến trong các tổ chức cách mạng và trong dân chúng.

Năm việc ấy phải đồng thời cùng làm.

Muốn xúc tiến công việc thứ nhất, các tỉnh, phải thi hành chỉ thị phát triển tự vệ của Việt Minh.

Muốn xúc tiến công việc thứ hai, phải thảo chương trình huấn luyện quân sự theo ba bậc (như trong *Chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa* đã nói), in phát chương trình ấy và mở lớp huấn luyện quân sự cho đều kì.

Muốn xúc tiến công việc thứ ba, phải gắng sức chế tạo một phần

võ khí và tổ chức lạc quyên cho thật rộng đặng góp vào quỹ mua súng của Việt Minh. Tờ quyên cho quỹ mua súng của Việt Minh phải được phát một cách hợp lí.

Muốn xúc tiến công việc thứ tư, phải ra chỉ thị cho các địa phương về công tác vận động binh lính và mỗi tỉnh phải gắng tổ chức ban binh vận chịu trách nhiệm vận động binh lính trong tỉnh mình.

Muốn xúc tiến công việc thứ năm, phải in và phát cho rộng những sách báo quân sự, giúp cho nhiều người hiểu chiến thuật du kích và kinh nghiệm khởi nghĩa.

Và muốn cho tất cả những công việc trên đây mau có kết quả, các chiến sĩ phải hăng hái giác ngộ quần chúng, phát triển các tổ chức cứu quốc và đẩy mạnh phong trào đấu tranh hàng ngày.

Mỗi địa phương phải có kế hoạch thi hành chỉ thị sửa soạn khởi nghĩa cho sát với địa phương mình. Mỗi cơ quan chịu trách nhiệm về công việc nào phải hết sức làm tròn nhiệm vụ của mình trong công việc ấy. Hãy tránh lối bàn đại khái và quyết định suông. Hãy cương quyết trừ bỏ lối "đánh trống bỏ dùi nguy hại".

Số 6, ngày 28–7–1944

Sửa soạn khởi nghĩa

BỒI BỔ ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO CUỘC KHỞI NGHĨA

"Chỉ thị về sửa soạn cuộc khởi nghĩa" ra mấy tháng nay rồi mà xét lại từng điểm, ta thấy công việc thực hành chậm chạp quá:

– Hãy kể ngay đến việc cần thiết nhất là việc phát triển các đội tự vệ. Trừ mấy tỉnh rất đáng khen, còn nhiều nơi tổ chức tự vệ chưa có gì. Hoặc có, nhưng lẻ tẻ quá, không thống nhất được. Các đội trưởng tự vệ phần nhiều chưa được huấn luyện quân sự. Chương trình huấn luyện quân sự theo ba bậc chưa phát hành. Hầu hết các tỉnh chưa có ủy viên quân sự tỉnh để trông nom đôn đốc công việc phát triển và thống nhất các đội tự vệ, võ trang và huấn luyện cho các đội viên. Nếu cứ lờ đờ thế này mãi thì một khi tình hình biến đổi lớn, cuộc võ trang chiến đấu giành chính quyền phải thực hành ngay tức thời, liệu chúng ta làm thế nào mà ứng phó cho kịp?

Không, thắng lợi cách mạng không bao giờ tự nó đến. Phải sửa soạn nó, chinh phục nó. Đừng tưởng nhân dân cực khổ, có tinh thần quyết chiến là đủ. Khởi nghĩa là một việc lớn, phải sửa soạn nó bằng những phương pháp cụ thể, thực tế và tỉ mỉ. Cố nhiên tinh thần cách mạng của nhân dân là cần. Nhưng không thể chỉ trông cậy vào tinh thần ấy mà giải quyết mọi vấn đề được. Phải sửa soạn điều kiện vật chất cho cuộc khởi nghĩa. Điều kiện vật chất ấy là gì? Là đội quân cách mạng cơ bản và võ khí.

Các đồng chí chúng ta, các chiến sĩ cứu quốc phải nhằm mục đích bồi bổ cho điều kiện ấy mà tiến lên. Đừng lăng quăng nữa! Đừng trông đợi hay ỷ lại vào ai hết! Phương châm sửa soạn cuộc khởi nghĩa đã có rồi. Địa phương nào cũng phải tự động đem hết sức ra làm. Phải nhớ rằng nếu thời cơ đến, thì bất cứ nơi nào có đủ điều kiện, người cách mạng cũng phải lãnh đạo quần chúng nổi dậy giết giặc hay thực hành công tác phá hoại quấy rối sau lưng quân giặc.

Chúng ta có chịu khoanh tay nhìn cơ hội tốt chạy qua như hồi Nhật chiếm Lạng Sơn không? Quyết không! Vậy phải ráng sức thực hành chỉ thị sửa soạn khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh một cách gấp rút.

T.TR.

Số 7, ngày 28-9-1944

CHỐNG KHỦNG BỐ

Chống khủng bố là sự cần thiết để bảo vệ cho phong trào, nhất là trong thời kì quyết liệt này. Những kinh nghiệm, những phương pháp chống khủng bố, các đồng chí đã từng thảo luận và trao đổi. Kể ra thì việc chống khủng bố có nhiều nơi đã làm rất hay; nhưng tôi cảm thấy vẫn còn có điều sơ suất. Hãy bỏ qua những điều sai lầm như động khủng bố là *tạm hoãn công tác* nào đó (ví dụ giao thông, tuyên truyền, vận động), hay *tạm ngưng tranh đấu, v.v...* Tôi chỉ muốn nói tới việc *điều động cán bộ.*

Hễ nơi nào có người bị bắt thì những người liên lạc với họ, có khi không quan trọng, lập tức bị điều động đi hay tự xin đi. Hình như chỉ thấy có một điều: ở lại sẽ bị bắt, sẽ có hại cho phong trào địa

phương. Sao chúng ta không trông sang mặt khác: Ta đi sẽ có hại cho phong trào rất lớn. Vì sao? Vì những lẽ dưới đây:

1. Nếu là cán bộ thì đi tức là bỏ mặc quần chúng: Họ không người chỉ đạo, sẽ hoang mang; sẽ có cảm tưởng không tốt đối với cán bộ và đội tiền phong.

2. Nếu có người khác về thay, thì vì bỡ ngỡ, hồ dễ đã gây được một phong trào tích cực chống khủng bố, chưa kể nhiều khi sai lầm hay bị quần chúng phản đối.

3. Chính bởi thay đổi người mới, hay chưa có người mới, thiếu kế hoạch chống đỡ, nên khủng bố càng lan rộng.

4. Sau hết việc đổi cán bộ còn gieo vào đầu óc các đồng chí khác một tâm lí tiêu cực kém hẳn tinh thần phấn đấu xung phong.

Nhưng nếu ở lại để bị bắt, để phong trào bị phá rộng thì chạy trước chẳng hơn ư? Có người nói thế.

Đã đành, nhưng tại sao để bị bắt? *Chống khủng bố không phải là yên lặng, không hoạt động để đế quốc khỏi bắt, mà theo ý tôi, phải hoạt động để chúng không thể bắt được.*

Giữa lúc nhân dân ngơ ngác sợ hãi, bọn đế quốc đem lính về sục sạo bắt người, phá nhà, cướp của, nếu các chiến sĩ cứu quốc – nhất là các cán bộ – vẫn lăn lộn bên cạnh quần chúng, yên ủi, khuyến khích họ, bày vẽ cho họ cách chống lại đế quốc, thì họ thấy ta xứng đáng là đội tiền phong, họ sẽ tin cậy vào ta, sẵn sàng nghe theo ta.

Cho nên khi xảy ra khủng bố, muốn chống lại một cách hiệu nghiệm, *trừ trường hợp đặc biệt,* các cán bộ địa phương không nên thay đổi nơi ở, phải ở lại nơi mình, tìm cách tổ chức các đội tự vệ, đội do thám, đội giao thông. Tự mình cầm lái cho vững, chống cơn bão táp. Không kể gì mưa nắng; có khi ngủ đồng, ngủ bãi; có khi nhịn đói; nay chỗ này, mai chỗ khác, mẫy mò tháo vát, giữ lấy các tổ chức để dựng lại tinh thần cho các hội viên cứu quốc và nhân dân.

Cố nhiên, tùy hoàn cảnh mà thi hành kế hoạch chống khủng bố. Nhưng tôi chỉ mong mỏi một điều: chúng ta hãy tẩy rửa tâm lí chống khủng bố bằng cách chạy trốn và phải học lấy cách tích cực chống khủng bố ngay tại chỗ.

Trường Chinh
Số 8, ngày 10-11-1944

CHÚNG TA HỌC ĐƯỢC NHỮNG GÌ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH VÕ TRANG Ở THÁI NGUYÊN

Nhát búa đập tan trên thanh sắt đỏ làm bật ra nhiều tia sáng và rèn sắt thành đồ dùng, thì cuộc tranh đấu du kích ở Võ Nhai (Thái Nguyên) mới đây cũng phải đem lại cho ta cái gì chứ.

Hẳn thế, một cuộc tranh đấu nhỏ đến mấy đi nữa cũng phải dạy cho ta thêm kinh nghiệm, và chỉ có thể lãnh đạo nhân dân đến chỗ thắng lợi, đảng cách mạng nào biết học ở phong trào.

Vậy phong trào du kích Thái Nguyên mới đây đã dạy cho ta những gì? Nó đã chỉ cho ta cũng như cho toàn thể đồng bào thấy rằng:

Một là, các đoàn thể cách mạng trong nước hiện nay có súng ống, có bộ đội chiến đấu, có thể phát động du kích chống Nhật, Pháp được. Tuy cuộc chiến đấu Võ Nhai chưa phải là khởi nghĩa nhưng nó chứng tỏ rằng: khẩu hiệu sửa soạn khởi nghĩa của ta không phải là khẩu hiệu suông và cuộc chiến đấu Võ Nhai tái diễn ở toàn xứ, toàn quốc tức là võ trang khởi nghĩa đó. Đến giờ khởi nghĩa, nếu ở tiền phương, các bộ đội xông ra bắn vào quân giặc như ở Võ Nhai và ở hậu phương nhân dân cách mạng phá hoại đường giao thông tiếp tế của chúng đến triệt để, thì nhất định cách mạng phải thắng. Tích cực sửa soạn khởi nghĩa tức là tổ chức nhiều bộ đội, bố trí nhiều căn cứ để một khi dịp tốt đến, có thể đồng thời tái diễn nhiều cuộc du kích như ở Võ Nhai.

Hai là, dùng chiến thuật du kích, dân quân của ta có thể thắng được quân địch thao luyện và võ trang hơn. Trong cuộc chiến đấu vừa qua, quân địch vừa chết vừa bị thương đến hàng chục chưa kể số mật thám bị quân ta giết, trái lại quân ta không chết một người nào, bị thương rất ít, lại thu thêm được súng đạn. Quân ta ít võ khí và kém số lượng hơn quân địch mà có thể thắng được như thế là vì đã biết áp dụng chiến thuật du kích một cách rất khôn khéo và vừa đánh vừa tuyên truyền làm xao xuyến tinh thần quân địch. Trong cuộc chiến đấu ở Võ Nhai, quân ta đã tỏ ra đánh du kích thạo hơn hồi Bắc Sơn, Nam Kỳ (1940–1941) nhiều.

Ba là, các chiến sĩ chúng ta đã khéo tổ chức mít tinh diễn thuyết và biểu tình tuần hành dùng cờ, trống, còi, ốc v.v... làm sôi nổi tinh thần chiến đấu của quần chúng, lôi cuốn đông đảo quần chúng vào luồng sóng cách mạng. Trong khi đồng bào hết sức căm hờn bọn áp bức, quyết đổ máu ra để bênh vực quyền sống, thì các chiến sĩ cách mạng phải làm thế nào để động viên quần chúng nhân dân lên mặt trận cách mạng. Cố nhiên phải công khai cổ động, đưa quần chúng từ chỗ bị động, rụt rè đến chỗ quyết liệt phấn đấu và làm tê liệt tính do dự, lừng chừng của các tầng lớp đứng giữa, khiến cho họ phải ngả theo cách mạng hay trung lập thiện cảm với cách mạng. Chúng ta đã học được cái thuật động viên quần chúng trong giờ khởi nghĩa ở các cuộc Nghệ - Tĩnh đỏ, ở Bắc Sơn, Nam Kỳ và ngày nay ở Võ Nhai. Chúng ta phải sẵn sàng thực hành cái thuật ấy một cách rộng rãi hơn trong cuộc chiến đấu giải phóng đang sửa soạn.

Những ưu điểm trên đây rất đáng kể. Song tiếc thay, bên cạnh đó, các chiến sĩ Võ Nhai đã phạm phải nhiều khuyết điểm sai lầm cần phải đập mạnh hơn.

Điều thứ nhất, các chiến sĩ Võ Nhai coi thường bạo động. Đáng lẽ chỉ vận động quần chúng tranh đấu chống dồn làng và bắt người, chống khủng bố theo những hình thức thông thường, thì các chiến sĩ ấy đã căn cứ vào một hai tin tức không chắc chắn (như 200.quân Tàu tràn vào Bắc Kỳ, 80 tù chính trị vượt ngục v.v...) mà phát động du kích một cách cô độc. Các đồng chí Võ Nhai tưởng có thể tiến thẳng lên khởi nghĩa, nên đã hạ lệnh cho quần chúng thực hành "đồng không nhà vắng" đến triệt để, đưa một số quần chúng không thể chiến đấu lên núi và do đó tự đeo thêm quả tạ vào chân bộ đội du kích. Trong khi phải xúc tích lực lượng chiến đấu, đợi thời cơ tốt nhất (như lúc Hoa quân nhập Việt, Mỹ quân đổ bộ thắng lợi và đánh lan ra, Nhật, Pháp bắn nhau chí mạng không gỡ ra được, nhân dân xục dục đến cực điểm, v.v...) thì các đồng chí ấy đã không thèm đếm xỉa đến điều kiện khởi nghĩa, đã coi thường khởi nghĩa. Các đồng chí ấy tưởng bất cứ lúc nào ném một mình bộ đội tiền phong ra chiến đấu một cách lẻ loi cũng có thể chôn sống được lũ giặc Nhật, Pháp và cả bộ máy thống trị của chúng sao? Trong khi bắt buộc phải chuyển sang phòng ngự, hẳn các đồng chí đã học thêm kinh nghiệm phát động một cách thấm thía.

Điều thứ hai, quân du kích Võ Nhai đã có lúc làm chủ tình thế.

Chính quyền của giặc Pháp trong vùng đã tan rã, tên đồn Đình Cả[1] chạy trốn, bọn Việt gian bị giết hay cúi đầu vâng lệnh, hầu hết hương lý đã ngả theo, mà không biết tổ chức một cơ quan gì để tạm giữ chính quyền cho nhân dân, để duy trì trật tự cách mạng và thi hành các phương pháp có lợi trực tiếp cho quần chúng. Đến nỗi những việc xét xử bọn Việt gian, việc sử dụng tài sản của Việt gian và của đế quốc do dân quân chiếm được, cũng không có một cơ quan nào của nhân dân cách mạng tổ chức ra để quyết định rõ ràng. Các đồng chí Võ Nhai đã bỏ một dịp hiếm có để dạy cho quần chúng và tự mình học lấy cách lập chính quyền và giữ chính quyền.

Mặc dầu có nhiều khuyết điểm sai lầm, cuộc chiến đấu Võ Nhai đã cho ta một bài học rất bổ ích. Mong rằng các đồng chí, các chiến sĩ cứu quốc và toàn thể đồng bào hãy lấy bài học sốt dẻo ấy để tiến tới một cuộc du kích cách mạng sâu rộng và quyết liệt hơn.

Trường Chinh

Số 10, ngày 28-1-1945

Hạnh phúc cách mạng

MƯỜI CHÍNH SÁCH LỚN TRONG KHU GIẢI PHÓNG

Việt Nam cứu quốc quân đã chiếm được những khu vực khá rộng, bao gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang và một phần các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang. Trong các tỉnh trên đây, quân cách mạng tuy chưa chiếm được các thành phố, nhưng đã làm chủ nông thôn một phần lớn. Nhiều đồn trại, đại lý, châu hay phủ, huyện lị đã bị quân ta chiếm đóng. Nơi nào cứu quốc quân làm chủ và kiểm soát, *Ủy ban nhân dân cách mạng*, do các giới đồng bào cử lên, đã thay hẳn bộ máy cai trị của Nhật, Pháp. Thực tế giữ quyền chính, những Ủy ban này đang *dùng phương pháp cách mạng* thi hành mười chính sách lớn dưới đây để mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân:

---

1. Nguyên bản in trong báo Cờ giải phóng số 10, trang 4, cột 2, in là Bình Ca. Cuốn Ngọn cờ giải phóng in là Đình Cả. Ở đây, chúng tôi nghĩ Đình Cả là đúng.

1. Thủ tiêu lực lượng của Nhật; trừ khử Việt gian, trừng trị lưu manh.

2. Tịch thu tài sản của lũ giặc nước và của Việt gian, tùy trường hợp để làm của chung toàn dân hoặc chia cho dân nghèo.

3. Thực hiện quyền phổ thông tuyển cử và các quyền tự do dân chủ khác.

4. Võ trang quần chúng; động viên quần chúng nhân dân ủng hộ du kích và tham gia cứu quốc quân kháng Nhật.

5. Tổ chức khai hoang; khuyến khích sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc của Khu giải phóng.

6. Hạn chế ngày lao động, thi hành luật xã hội bảo hiểm, cứu tế nạn nhân.

7. Chia lại ruộng công, giảm địa tô, giảm lợi tức và hoãn nợ.

8. Bỏ hết thuế khóa và phu dịch: dự định đặt thuế lũy tiến lợi tức duy nhất và nhẹ.

9. Chống nạn mù chữ và huấn luyện quân sự, chính trị phổ thông cho nhân dân.

10. Dân tộc bình đẳng: Gái, trai ngang quyền.

Những chính sách trên đây căn cứ vào điều kiện cụ thể của *Khu giải phóng* mà đặt ra để *tức khắc thi hành*. Cố nhiên, nó chưa bao gồm được hết các khoản trong chương trình kiến quốc của Việt Minh. Nhưng nó gắng thực hiện những điều mong muốn nóng bỏng của quần chúng. Vì chính quyền toàn quốc chưa ở trong tay nhân dân ta, cho nên chương trình Việt Minh chưa được đem thi hành triệt để. Song mười chính sách lớn trong *Khu giải phóng* đã bao gồm được những điểm chính của bản chương trình kia rồi.

Trong khi giặc Nhật, một tay vẫn tiếp tục thu thóc, thu thuế và cướp bóc, chém giết nhân dân, một tay bố thí cho dân đói mỗi ngày vài ba ca cháo cầm hơi hòng lừa dối, phỉnh phờ, thì các *Ủy ban nhân dân cách mạng* được cứu quốc quân ủng hộ, đang phá tan xiềng xích đế quốc ở khu du kích, làm cho nhân dân được hưởng hạnh phúc cách mạng.

Bọn Việt gian và các phái hợp tác với Nhật ngửa tay xin xỏ Nhật một vài điều cải thiện đời sống quần chúng hòng mua chuộc lòng dân, nhưng chung quy nhân dân vẫn phải nộp thuế, sưu, thóc tạ. Trái lại, các đoàn thể cứu quốc và quân du kích của Việt Minh vũ

trang phá các kho thóc của Nhật, Pháp chia cho dân nghèo, tịch thu ruộng đất của Nhật, Pháp trả lại cho nông dân. Bọn Việt gian ăn mày Nhật đôi chút tự do, song những tờ báo của chúng vẫn bị kiểm duyệt, các cuộc hội họp của chúng vẫn phải xin phép. Trái lại, Việt Nam cứu quốc quân cầm súng giết giặc, hy sinh, phấn đấu, giành lấy tự do chân chính cho Tổ quốc, thực hiện quyền tự do dân chủ rộng rãi cho đồng bào. Một bên, số ít thân Nhật hoặc lầm theo Nhật quy lụy, van lơn. Một bên toàn thể nhân dân chiến đấu anh dũng. Sự thực đã chứng tỏ rằng van lơn vô ích, van lơn là chết, chiến đấu là sống, chiến đấu phải thắng! Chỉ có tranh đấu cách mạng của quần chúng nhân dân mới mưu được tự do, hạnh phúc chân chính.

Hỡi đồng bào! Lá cờ dân tộc giải phóng đang phấp phới bay trên các chiến khu. Hãy nhắm theo lá cờ ấy, đứng lên đuổi Nhật, đánh đổ chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, thành lập chính phủ lâm thời cách mạng toàn quốc, đem chương trình Việt Minh ra thi hành khắp nước.

Chính quyền nhân dân cách mạng lâm thời ở khu giải phóng muôn năm!

Việt Nam cứu quốc quân muôn năm!

Đông Dương độc lập muôn năm!

Tân Trào
Số 14, ngày 25-6-1945

Sửa soạn tổng khởi nghĩa

CHỌN CĂN CỨ ĐỊA

Hiện nay, *khu giải phóng* đã thành lập. Những căn cứ địa của quân du kích trong khu này không phải ít. Nhưng còn các tỉnh ngoài Khu giải phóng vẫn ở trong thời kỳ khởi nghĩa từng phần hoặc chuẩn bị phát động du kích. Việc chọn căn cứ địa đối với các tỉnh đó vẫn là một việc trước mắt. Vậy bàn đến vấn đề chọn căn cứ địa lúc này không phải là thừa.

Căn cứ địa là gì?

Là chỗ đóng của quân du kích để *tiến có thể đánh quân địch, lui có thể giữ được lực lượng của mình.* Nói một cách khác, căn cứ địa là nơi có thế hiểm, vừa lợi cho việc tiến công, vừa lợi cho việc phòng ngự của quân du kích.

Căn cứ vào định nghĩa trên, một căn cứ địa của quân du kích phải có đủ những điều kiện dưới đây:

1. Điều kiện địa dư: Địa thế hiểm trở có thể che chở cho bộ đội: trong khi bộ đội phòng ngự hay rút lui, quân địch không thể đánh một cách dễ dàng.

2. Điều kiện quân sự: Vị trí tiện cho việc tiến công quân địch, không xa những chỗ quân địch phải đóng giữ hoặc qua lại.

3. Điều kiện kinh tế: Thổ sản có thể cung cấp cho bộ đội sống, mặc dù quân địch vây hãm.

4. Điều kiện chính trị: Tổ chức cách mạng trong quần chúng khá mạnh, có thể giúp đỡ bộ đội về mọi mặt.

Các đồng chí phụ trách các tỉnh hãy chú ý những nơi trong tỉnh mình có đủ những điều kiện trên đây, chọn làm căn cứ địa cho bộ đội du kích. Nơi nào có ba điều kiện địa dư, quân sự và kinh tế mà thiếu điều kiện chính trị thì phải kịp phái cán bộ đến hoạt động, cấp tốc gây cơ sở quần chúng để trong một thời gian ngắn có thể đặt bộ đội ở đó được. Nơi nào điều kiện địa dư thiếu sót, ví dụ không có rừng núi hoặc rừng núi không được hiểm trở thì chí ít cũng phải có hồ ao, sông ngòi, cánh đồng lầy v.v... làm thế tự nhiên cản quân địch. Nơi nào điều kiện địa dư không được đầy đủ, nhưng trái lại có tổ chức quần chúng đông đảo, hùng hậu, nhất là quần chúng có tập truyền cách mạng, thì như thế là ta có rừng người, núi người thay cho rừng núi hiểm trở tự nhiên. Nơi ấy cũng có thể làm căn cứ địa cho quân du kích.

Chọn được căn cứ địa rồi, phải định ngay chỗ đóng quân trong căn cứ địa và lo đến việc tập hợp các chiến đấu viên đặng thành lập bộ đội.

Công việc chọn căn cứ địa, thành lập bộ đội du kích địa phương, những công việc ấy, chúng ta phải đồng thời làm gấp. Chỉ có thế mới phát động được du kích mạnh mẽ dưới đường trong giờ tổng khởi nghĩa.

Tân Trào

Số 15, ngày 17-7-1945

NHỮNG BỆNH SỐT RÉT VỠ DA CỦA PHONG TRÀO

Giữa tiếng súng Nhật, Pháp bắn nhau, một cao trào kháng Nhật đã nổi dậy.

Ưu điểm của cao trào ấy là:

a. Sâu rộng (các tầng lớp nhân dân giàu nghèo, các dân tộc bị áp bức lớn nhỏ bắt tay nhau chặt chẽ chống Nhật);

b. Phong phú về nội dung và hình thức (khẩu hiệu kinh tế đi đôi với khẩu hiệu chính trị; hình thức tranh đấu bao gồm từ nhỏ đến lớn, từ bất hợp tác đến du kích chiến);

c. Có ý thức và tổ chức (ít tính chất tự phát, vai trò lãnh đạo của Đảng và các đoàn thể cách mạng trong mặt trận dân tộc kháng Nhật rất rõ rệt).

Tuy nhiên, cũng như phần nhiều những phong trào ở các thuộc địa, cao trào kháng Nhật, cứu nước của ta vẫn còn nhiều nhược điểm dưới đây:

1. Phát triển không đều: Bắc Kỳ mạnh hơn Trung Kỳ, Trung Kỳ mạnh hơn Nam Kỳ, Nam Kỳ mạnh hơn Ai Lao và Cao Miên. Có nơi phong trào đã tiến tới thành lập chính quyền địa phương, như các tỉnh thượng du và trung du Bắc Kỳ; nhưng trái lại có nhiều nơi vẫn im lìm không có một cuộc tranh đấu, dầu là tự phát;

2. Nơi thì tranh đấu quá trớn đến nỗi lập tòa án xử tử lý trưởng chỉ vì lý trưởng thu thuế cho Nhật (Bắc Ninh, Bắc Kỳ). Nơi lại quá dè dặt, không biết lợi dụng tình hình khủng hoảng chính trị gây ra bởi cuộc "đảo chính" mà lãnh đạo quần chúng ra đường biểu tình, mặc dầu tổ chức khá mạnh (Thanh Hóa, Trung Kỳ).

3. Nơi thì lãnh đạo quần chúng tranh đấu bừa đi, tuyên truyền xung phong thật rộng, nhưng không lo gây thêm tổ chức Đảng và quần chúng, không lo huấn luyện quần chúng mới, không đào tạo thêm cán bộ chuyên nghiệp và cán bộ địa phương, tỏ rõ xu hướng coi thường địch nhân; không chú ý tổ chức cho nghiêm; xao lãng việc tổ chức ngăn nắp, khoa học. Có nơi lại vin vào cớ đào tạo cán bộ, sắm sửa võ khí rồi mới tranh đấu, tuyên truyền cổ động một cách hẹp hòi, vùi đầu trong lớp huấn luyện mà không nhận thấy rằng trường huấn luyện tốt nhất chính là trường tranh đấu quần chúng (Hưng Yên, Bắc Kỳ, trong mấy tuần lễ đầu sau cuộc đảo chính);

4. Có nơi nặng xu hướng khủng bố cá nhân mà sao lãng việc vận động quần chúng tranh đấu, làm cho quần chúng không tin ở lực lượng của mình và tưởng rằng một vài viên đạn giết chó săn cũng đủ xoay chuyển được cả tình thế. Nhưng có nơi phong trào lên cao, bọn Việt gian hoạt động riết mà đảng bộ lại không kiên quyết tiễu trừ những tên Việt gian đầu sỏ, để cho chúng làm mưa, làm gió, phá hoại cơ sở cách mạng;

5. Có nơi các đồng chí tự hạ mình xuống, không dám mạnh dạn thuyết phục bọn phong kiến, quan lại, hương chức, hay đại tư sản, địa chủ, khiến cho chính sách của đoàn thể không được lan rộng trong các tầng lớp nhân dân. Nhưng có nơi lực lượng cách mạng đã trội hơn lực lượng quân địch, chính quyền cách mạng đã thành lập, hay quyền hành địa phương hầu như trong tay cách mạng, thì cán bộ cũng như quần chúng lại hủ hóa, quan liêu hóa, làm mất tín nhiệm của đoàn thể.

Những khuyết điểm sai lầm trên đây khác nào những cơn "sốt rét vỡ da" của một cao trào. Hiện nay bước đầu của cao trào kháng Nhật, cứu nước đã hết. Muốn tiến lên bước mới, chúng ta không thể không kịp thời sửa chữa và bồi bổ. Chúng ta khác nào như một đội quân xung phong chiến thắng sau những trận gay go. Trước khi tiến lên một chặng mới, phải củng cố vị trí đã chiếm được, xếp dọn lại hàng ngũ, băng bó thương tích, vận thêm súng đạn và lương thực, tự chỉ trích để học lấy kinh nghiệm tác chiến, v.v...

Kịp gây cơ sở cứu quốc cho đều ra các xứ và các tỉnh; tổ chức thêm nhiều chi bộ Đảng và vượt mọi khó khăn mở cho được các lớp huấn luyện đào tạo cán bộ chính trị và quân sự, đào tạo cán bộ cai trị và kinh tế, tẩy trừ những xu hướng tranh đấu quá trớn hay thủ tiêu tranh đấu; tẩy trừ xu hướng coi thường địch nhân và khủng bố cá nhân; tẩy trừ những xu hướng quan liêu và cô độc hẹp hòi, đó là những việc phải kiên quyết làm ngay.

Hoàn cảnh trong ngoài hết sức thuận tiện. Nhưng thắng lợi cách mạng không phải tự nó đến. Đảng phải lãnh đạo quần chúng nhân dân giành lấy nó. Muốn tiến lên một chặng mới, phát động tổng khởi nghĩa, giành lấy thắng lợi cách mạng, chúng ta phải gấp rút làm tròn những công việc trên đây, đặng tăng cường lực lượng cách mạng, củng cố phong trào.

C.G.P.

Số 15, ngày 17-7-1945

III. VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

SINH HOẠT CỦA ĐẢNG

Chi bộ là Đảng trong quần chúng, là linh hồn của phong trào cách mạng trong một xí nghiệp hay một địa phương. Chi bộ là trung tâm điểm thu hút quần chúng khác nào đá nam châm thu hút những mảnh sắt vụn. Chi bộ là nơi kết nạp những đảng viên mới, là trường học dạy những Đảng viên mới, là trường dạy học những Đảng viên ví như những ruộng mạ để gây thành những cây lúa.

Chi bộ đối với Đảng, đối với phong trào cách mạng là thế. Vậy mà hiện nay những chi bộ của Đảng hết sức tiêu điều.

Đảng đã ít chi bộ xí nghiệp, phần nhiều chỉ có những chi bộ làng. Đó là một chỗ kém mà chúng ta cần phải lo bổ khuyết. Nhưng nói ngay các chi bộ hiện có, phần nhiều cũng chỉ sống một cách thoi thóp. Đến 90 phần 100 các chi bộ khai hội không đều hay khai hội chiếu lệ. Phần đông các đồng chí chi bộ còn non, mới vào Đảng, nên chưa biết làm việc, chưa hiểu nhiệm vụ mình. Những buổi khai hội cách xa hàng tháng phần nhiều chỉ là những buổi thu nguyệt phí, phân phát báo chí cho xem, không thấy những cuộc thảo luận náo nhiệt về công tác vận động quần chúng. Những buổi khai hội náo nhiệt là những buổi cãi vã nhau, bắt bẻ nhau về những chuyện lặt vặt.

Thật là nguy hiểm!

Quần chúng nhân dân ngay bên cạnh đó. Mỗi ngày thêm biết bao mối căm hờn của dân chúng đối với quân thù, biết bao người sẵn sàng gia nhập hàng ngũ cách mạng? Song tại sao phong trào vẫn eo hẹp? Chỉ vì các chi bộ Đảng không có sinh hoạt để bàn bạc phân chia công việc, chỉ vì các đồng chí chúng ta không tích cực hoạt động, cứ khật khưỡng, lờ phờ.

Đảng ta mạnh hay yếu, phong trào vững hay không vững, một phần lớn tại các đồng chí chi bộ chúng ta chịu khó làm việc hay lười biếng.

Tại sao các tổ chức cách mạng eo hẹp, tại sao quân thù dễ dàn áp phong trào? Chính một phần tại các chi bộ chúng ta không chịu hoạt động để tổ chức thêm đảng viên, để gây thêm cơ sở cho Đảng. Nhiệm vụ của Đảng ta rất nặng nề. Nếu Đảng không làm tròn nhiệm vụ của nó thì toàn thể các đảng viên, từ các đồng chí chấp hành đến các đồng chí chi bộ, phải chịu trách nhiệm, mà trách nhiệm các đồng chí chi bộ không phải nhỏ.

Trào lưu cách mạng thế giới cứ rầm rập tiến tới, các đồng chí chi bộ còn ngủ gật mãi sao?

Tân Trào

Số 1, ngày 10-10-1942

SINH HOẠT CỦA ĐẢNG

Phải tích cực hoạt động.

Dân ta một cổ hai ba tròng, khổ nhục đã lắm, đang mong một sự thay đổi như đại hạn mong mưa. Hai kẻ thù của dân ta là Nhật, Pháp đang ghen tức, chống chọi nhau, làm yếu sức nhau, khiến cho công cuộc vận động cách mạng của chúng ta tương đối dễ dàng, may mắn. Trên thế giới, chiến tranh chống phát xít xâm lược liên tiếp thắng lợi. Cách mạng nảy nở tại nhiều nước. Tình hình lạc quan khuyến khích các chiến sĩ không ít.

Đáng lẽ lúc này cách mạng phải tiến nhanh lắm. Nhưng sự thực không được thế. Ấy là vì hiện nay trong Đảng *thiếu tinh thần tích cực.*

Tôi đã nghe những bà già đi chợ thường luôn mồm chửi Nhật, Pháp, công nhiên nguyền rủa chúng. Trái lại có nhiều đồng chí cứ im như thóc, hàng tháng không dám rỉ răng tuyên truyền giác ngộ quần chúng chung quanh: Sợ bị lộ, sợ đi căng.

Tôi đã thấy các bạn thanh niên và các bà nội trợ vác đòn gánh đánh bể đầu bọn lính cậy thế giặc, vừa mua vừa ăn cướp của dân. Tôi đã thấy dân quê hiền lành nhẫn nại, nổi xung lên trói Tây, đánh Nhật. Thế mà có nhiều đồng chí thấy quần chúng đề nghị tranh đấu lại ngăn cản quần chúng hoặc chủ trương tranh đấu nửa vời.

Tôi lại thấy nhiều nơi hàng chục bạn cảm tình chăm đọc sách báo hoặc quyên tiền cho quỹ cứu quốc. Nhưng hàng năm các đồng chí địa phương không tổ chức thêm được người nào.

Những thái độ thủ tiêu, rụt rè, lười biếng, sợ sệt trong các đồng chí chúng ta còn nhiều lắm!

Lênin rất có lý định rõ thế nào là một đảng viên bônsêvích (nghĩa là đảng viên cộng sản chân chính). Một người công nhận chương trình, điều lệ của Đảng, đóng nguyệt phí cho Đảng, có đủ gọi là đảng viên cộng sản không? Nhất định không. Phải lấy công việc Đảng làm công việc hàng ngày, công việc cốt yếu của đời mình; phải làm việc trong một tổ chức nền tảng của Đảng nữa.

Ai nói mà không làm, ai chỉ nghị quyết suông, ai theo đuôi quần chúng; ai ỳ ra như xe bò lên dốc; ai nhút nhát như "Bị quân thù bắt mất hồn"; ai không dám hy sinh việc nhà cho việc Đảng, phải kịp sửa đổi mà tiến lên! Đảng ta lãnh đạo dân tộc. Chúng ta là đội tiên phong của giai cấp vô sản và của cả dân tộc nữa. Chúng ta là những phần tử yêu nước, thương nòi hơn ai hết. Chúng ta không sợ khó khăn, nhọc mệt, không sợ hi sinh. Thời đại đã đặt lên vai của chúng ta một nhiệm vụ lớn... Nhựa sống của dân tộc đang chảy trong người chúng ta như sóng cuộn xô ghềnh. Chúng ta phải tích cực hoạt động. Làm việc gì, dù lớn hay nhỏ, cũng phải có kế hoạch. Kế hoạch phải cho sát và nghĩ cho chín. Luôn luôn khách quan, luôn luôn thận trọng. Nhưng đã định làm thì nhất quyết làm đến nơi, không được ngần ngừ, do dự. *Hành động do dự là tự sát.* Ai không tích cực trong lúc này thì không xứng đáng đứng trong hàng ngũ Đảng. Ai chậm chạp sẽ bị phong trào quần chúng bỏ rớt lại sau.

Muốn cho các đồng chí tích cực hoạt động, có một cách là mỗi đảng bộ phải quyết định những việc dứt khoát. Ví dụ:

1. Hạn trong một tháng mỗi đồng chí phải giới thiệu ít nhất một đồng chí vào Đảng.

2. Mỗi đồng chí phải làm cho ít nhất 3 bạn cảm tình đọc báo Đảng.

3. Mỗi đồng chí phải chinh phục cho bằng được *những người tốt* trong họ mình, trước hết là cha mẹ, vợ con, anh em mình.

4. Đồng chí nào có người nhà đi lính, thì trong một thời gian nhất định phải chinh phục cho được người lính bà con mình.

Quyết định xong, ban chấp hành các đảng bộ phải đốc thúc, kiểm soát việc thi hành những nghị quyết ấy. Đảng viên nào không chịu làm việc sẽ bị cảnh cáo, phê bình và sẽ bị khai trừ nếu luôn luôn bỏ bê công việc.

Tình hình gấp rút, phải có kế hoạch làm việc gấp rút. Đảng tiền phong phải có những chiến sĩ tích cực, xung phong.

Tân Trào

Số 5, ngày 14-6-1944

Thống nhất Đảng bộ Nam Kỳ

HÃY KỊP ĐƯA VÀO ĐƯỜNG LỐI!

Khẩu hiệu thuộc về chiến thuật. Những khẩu hiệu chính phải thay đổi tùy theo nhiệm vụ trong thời kỳ cách mạng, cũng như những khẩu hiệu lẻ tẻ phải thay đổi cho hợp với quyền lợi và tinh thần quần chúng nhân dân trong mỗi cuộc tranh đấu riêng. Đặt ra khẩu hiệu sai có thể làm cho Đảng đi sai đường lối bônsêvích, tư tưởng và hành động của Đảng không thống nhất, lại có thể khiến cho Đảng xa quần chúng, quần chúng hiểu nhầm Đảng v.v... Cái nguy cơ đặt sai khẩu hiệu không phải nhỏ [1].

Đảng bộ Nam Kỳ hiện đang gặp nguy cơ ấy. Trước cuộc đảo chính mồng 9 tháng 3 năm 1945, các đồng chí Hậu Giang ra báo *Tiền phong* đề xướng khẩu hiệu "Kháng Nhật, kiến quốc" chủ trương rút khẩu

---

1. Đoạn trên đây chúng tôi sao lại đúng như đã in trên báo *Cờ giải phóng*. Khi in vào sách *Ngọn cờ giải phóng*, tác giả viết lại cơ bản cho khái niệm về khẩu hiệu được chính xác, toàn diện. Xin công bố cả đoạn này của tác giả đã được viết lại.

Những khẩu hiệu cách mạng bao gồm khẩu hiệu chiến lược và khẩu hiệu sách lược, khẩu hiệu để thực hiện và khẩu hiệu tuyên truyền v.v... Song việc thay đổi khẩu hiệu tùy theo phong trào cách mạng lên hay xuống là một vấn đề thuộc về sách lược cách mạng.

Những khẩu hiệu lớn phải thay đổi tùy theo nhiệm vụ trong từng giai đoạn cách mạng hoặc từng thời kì, cũng như khẩu hiệu lẻ tẻ phải thay đổi cho hợp với quyền lợi và tinh thần quần chúng nhân dân trong mỗi cuộc đấu tranh riêng biệt. Đặt sai khẩu hiệu có thể làm cho Đảng đi sai đường lối bônsêvích, tư tưởng và hành động của Đảng không thống nhất, lại có thể khiến cho Đảng xa quần chúng, quần chúng hiểu lầm Đảng v.v... Nguy cơ đặt sai khẩu hiệu không phải nhỏ.

hiệu chống Pháp, lấy cớ là để bắt tay Pháp dân chủ, đánh phát xít Nhật. Các đồng chí Tiền Giang lại viết trong báo *Giải phóng*, chửi nhóm "Tiền phong" là thân Pháp và cho được biểu dương tinh thần bài Pháp, các đồng chí ấy vẫn giữ khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật, Pháp" sau cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 (*Giải phóng*, tháng 4–1945).

Trước đây, vấn đề cách mạng tư sản dân chủ và cách mạng giải phóng dân tộc chia rẽ đảng bộ Nam Kỳ bao nhiêu thì hiện nay thái độ đối với Pháp cản trở cuộc vận động thống nhất Nam Kỳ bấy nhiêu.

Bình tĩnh mà xét, cả hai khẩu hiệu đối với Pháp của *Tiền phong* và *Giải phóng* đều sai. Thực thế, trước cuộc đảo chính, bộ máy cai trị của Pháp chưa đổ. Ách của Pháp vẫn trực tiếp đè lên cổ nhân dân Đông Dương. Bọn phát xít Pháp ở đây tuy rằng, một mặt, làm ra bộ quay theo Đờ Gôn, nhưng thật ra, mặt khác, chúng vẫn thi hành chính sách phát xít và thực tế vẫn làm tay sai cho Nhật. Lúc ấy đề ra khẩu hiệu "Kháng Nhật, kiến quốc" bỏ khẩu hiệu chống Pháp thì có khác gì thừa nhận quyền thống trị của phát xít Pháp, chuộng ách Pháp hơn ách Nhật? Và tại sao lại "kiến quốc"? Nước ta mất đã lấy lại được đâu mà "kiến quốc", mà xây dựng lại nước? Người Tàu đề ra khẩu hiệu "Kháng chiến, kiến quốc" là vì chỉ có một phần nước họ lọt vào tay Nhật; họ vừa đánh đuổi giặc Nhật, vừa xây dựng nước họ. Tại sao ta lặp như vẹt khẩu hiệu của người mà không nhận rõ khẩu hiệu ấy chỉ đúng với tình hình nước người, không đúng với tình hình nước ta?

Các đồng chí Hậu Giang tham gia viết báo *Tiền phong* và Xuyên Vân Nhạn, một cây bút chính trong tờ báo ấy, đã làm một việc cực kì lố bịch trong khi tự ý rút bỏ khẩu hiệu chống Pháp ngay từ trước cuộc đảo chính.

Trái lại, sau cuộc đảo chính mà còn lập mãi khẩu hiệu *"Đánh đuổi Nhật, Pháp"* (hay là *"Đánh đuổi phát xít Nhật, Pháp!"*) như báo *Giải phóng* thì cũng không đúng nốt. Vì sao? Vì sau cuộc đảo chính, quyền thống trị của Pháp tan rã, bộ máy cai trị Pháp đã bị Nhật chiếm hẳn, bọn Pháp ở Đông Dương, cả phát xít và Đờ Gôn, đều bị Nhật dận lên lưng. Như thế mà ta còn hô đánh đổ Pháp thì có khác gì đánh vuốt đuôi một kẻ đã ngã, có khác gì chém dao xuống nước hoặc đẩy một cái cửa bỏ ngỏ?

Trước kia chúng ta hô "đánh đuổi Nhật, Pháp", đồng thời vẫn liên minh với những người Pháp chống phát xít, chống Trục. Đó không có gì mâu thuẫn hết! Vì đánh đuổi Nhật, Pháp lúc ấy tức là

nói là đánh đuổi bọn thống trị Nhật, Pháp hay bọn phát xít Nhật, Pháp chứ không phải đánh tất cả các hạng người Pháp, không phân biệt phát xít với chống phát xít. Ngày nay, ta hô đánh Nhật mà không hô đánh Nhật, Pháp, như thế không phải ta liên minh không điều kiện và vô nguyên tắc với Pháp Đờ Gôn hay tán thành chủ nghĩa đế quốc Pháp trở lại cai trị nước ta. Chẳng qua kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của ta là phát xít Nhật, thì ta phải đặt khẩu hiệu thế nào để tập trung mọi lực lượng đánh đuổi được Nhật, hay cô lập mọi lực lượng chưa cần đánh, khiến cho ta rảnh tay đánh đuổi Nhật. Hiện nay, bọn Pháp ở Đông Dương đã đổ, ta hô đánh đuổi Pháp là thừa. Song một mai, ví dụ nguy cơ Pháp Đờ Gôn trở thành trực tiếp, thì lúc ấy ai cấm ta đề ra khẩu hiệu chống Pháp?

Tóm lại, khẩu hiệu cách mạng, nhất là khẩu hiệu chiến lược, phải đặt một cách hết sức khách quan, căn cứ vào sự phân tích khoa học tình hình trong nước và ngoài nước, căn cứ vào sự nhận định sáng suốt kẻ thù và các hạng đồng minh xa gần và cố nhiên phải thích hợp với nhiệm vụ cách mạng của từng giai đoạn.

Các đồng chí Nam Kỳ, cả Tiền Giang và Hậu Giang, đã đặt sai khẩu hiệu đối với Pháp. Các đồng chí ấy hãy kíp gạt bỏ thành kiến mà đi vào đường lối của Đảng, thủ tiêu khẩu hiệu của riêng mình mà theo khẩu hiệu của Đảng. Sự thống nhất của Đảng ở Nam Kỳ, một phần lớn do thái độ tự chỉ trích bônsêvích của các đồng chí ấy mà quyết định.

Chúng ta sẽ phạm một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt, chúng ta còn chia rẽ mãi!

Trường Chinh

Số 15, ngày 17-7-1945

IV – THƠ, CA

CHỐNG VIỆT GIAN

Chẳng thà chịu cảnh hiếm hoi,
Còn hơn sinh phải cái nòi Việt gian.
Chẳng thà chịu cảnh cô đơn,
Còn hơn lấy đứa Việt gian vô loài.
Chẳng thà chịu cảnh bồ côi.
Còn hơn có bố là nòi Việt gian.
Chẳng thà chịu cảnh cơ hàn,
Còn hơn làm giống Việt gian dơ đời.
Chẳng thà chịu tiếng dốt hoài,
Còn hơn vác mặt trổ tài Việt gian.
Việt gian là lũ chó săn,
Theo chân Nhật, Pháp để ăn đồ thừa.
Việt gian hại nước, hại nhà,
Nhục danh cha mẹ, ông bà, tổ tiên.

T.H.

Số 2, ngày 26-8-1943

DIỆT PHÁT XÍT

Hỡi các bạn Hồng quân Nga xô viết,
Những anh hùng vĩ đại biết nhường bao!
Chính vì ai các bạn đã gian lao?
Vì các bạn, vì nhân quần tất cả.
Tiến lên trước với hùng tâm sắt đá,
Phất cao cờ liềm búa, gạt cuồng phong.
Thét vang lên, chấn động cả Tây Đông:
Hỡi vô sản, nhân dân toàn thế giới!
Hãy đứng dậy, trao cánh tay chặt lại,
Dựng trường thành cao ngất khắp năm châu.

Cản hùm beo phát xít, cứu cho nhau
Khỏi nô lệ dã man thời Trung cổ!
Phát xít đổ và thế nào cũng đổ
Rồi tiến lên vác búa quai cho tan
Cả gông xiềng hủ bại khắp nhân gian,
Dựng vĩnh viễn hòa bình cho thế giới.
Dân Việt Nam hỡi! Dân Việt Nam hỡi!
Nghe thấy chưa tiếng gọi của Hồng quân?
Gia nhập mau Mặt trận của nhân dân
Thống nhất để tiêu trừ quân Pháp - Nhật.
Giờ giải phóng rung rồi, giờ quyết liệt,
Chuông tự do vang dậy khắp bầu trời.
Cuộc đấu tranh, Xô viết tiến lên rồi,
Chúng ta phải tham gia cùng chiến đấu,
Nền độc lập đúc trong lò lửa máu,
Gương anh hùng sáng rực cả non sông.
Trên vũ đài nhân loại cuộc vui chung
Có tiếng hát dân Việt Nam hùng tráng.
Hãy tiến bước với trọn bầu máu nóng
Của Hồng quân quyết thắng cả hoàn cầu.

2-1942
Sóng Hồng
Số 3, ngày 15-2-1944

LÀ THI SĨ

Tặng các thi sĩ Việt Nam

Nếu "thi sĩ nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây",
Để tâm hồn treo ngược ở cành cây
Hay lả lướt đìu hiu cùng ngọn liễu;
Nếu thi sĩ nghĩa là nhăn với mếu,
Nghĩa là van Thượng đế rủ lòng thương,
Hồn bơ vơ lạc lõng ở mười phương,
Khóc rả rích như ve sầu tháng hạ;
Nếu thi sĩ vùi đầu mai miết tả
Cặp tuyết lê hồi hộp trước tình yêu,

Cho cuộc đời là mộng ái cao siêu,
Chìm đắm ở thương hoa và tiếc ngọc;
Nếu thi sĩ nghĩa là đem gấm vóc
Phủ lên trên xã hội đã điêu tàn,
Véo von ca cho át tiếng kêu than
Của nhân loại cần lao đang giẫy giụa,
Thì bạn hỡi, một nhà thơ như rứa
Là tai ương, chướng họa của nhân quần,
Nhọc tơ lòng mà phí cả ngày xuân
Để ca ngợi bất công và tàn ngược;
Uốn gối trước cường quyền và mong được
Lượm hương thừa, phấn thải để qua ngày;
Khiến loài người đắm đuối ngất ngây say,
Sống thoi thóp dưới gông xiềng nô lệ.
Không, không được! Hỡi các nhà văn nghệ,
Các nhà thơ yêu dấu của đồng bào,
Các nhà thơ trong sạch đến thanh tao,
Hoa thơm ngát trong vườn xuân đất Việt!
Là thi sĩ phải là hồn cao khiết,
Chí kiên cường và sứ mệnh cao siêu;
Ca Tự do, Tiến bộ và Tình yêu
Yêu Nhân loại, Hòa bình và Công lí,
Cao giọng hát những bài ca chính khí
Của anh hùng đã vì nước quên mình,
Của Đình Phùng, Đề Thám với Chu Trinh,
Của Bãi Sậy, Thái Nguyên và Yên Bái...
Là thi sĩ nghĩa là theo gió mới
Tìm ý thơ trên ngọn sóng Bạch Đằng,
Để tâm hồn dào dạt với Chi Lăng,
Làm bất tử trận Đống Đa oanh liệt.
Dốc cho hết cả một bầu nhiệt huyết,
Tưới tâm can đồng loại lúc tàn đông;
Thả trái tim hòa nhịp với Đô Lương,
Với Lục Tỉnh, Bắc Sơn và Đình Cả.
Là thi sĩ nghĩa là cao khúc họa
Cuộc đấu tranh vĩ đại của hoàn cầu
Chống hung tàn xâm lược khắp năm châu,
Trên trái đất dựng cao cờ Dân chủ.

Dùng cán bút làm đòn xoay chế độ,
Mỗi vần thơ: bom đạn phá cường quyền,
Và lúc cần, quẳng bút lấy long tuyền.

*

Hỡi thi sĩ! Hãy vươn mình đứng dậy!
Thời rượu nồng, đệm gấm đã qua rồi.
Thôi thôi đừng khóc gió với than mây,
Hãy nhịp bước trên con đường tiến bộ.
Dùng thi khúc mà lạnh lùng soi tỏ
Những bệnh căn xã hội đã tràn đầy;
Cùng Lao công vun xới cuộc Tương lai
Đã chớm nở với Liên Xô hùng vĩ.

6–1942
Sông Hồng
Số 4, ngày 18–4–1941

TIẾC ANH HOÀNG VĂN THỤ

Tiếng súng thét, anh Hoàng Văn Thụ
Thây đổ nghiêng, máu đỏ phun tràn.
Pháp trường ảm đạm màu tang,
Cây rung hạt lệ khóc trang anh hùng.
Mười lăm năm vẫy vùng ngang dọc,
Anh đã vì dân tộc hi sinh.
Phong trần dầu dãi đầu xanh
Trán nhăn tư lự, thế tình thương đau,
Mắt anh đã say màu lí tưởng.
Đường anh đi không lượng gần xa.
Tám năm xa nước, xa nhà,
Đời anh đã với phong ba dạn dày.
Cùng đồng chí ta ra tay chèo chống,
Anh đưa thuyền vượt sóng trùng khơi...
Cánh tay cứng cáp đâu rồi?
Con thuyền cách mạng bồi hồi xót thương.

*

Anh kiêu hãnh giữa trường tra tấn:
Dù gân run máu cạn không khai,
Nào treo nào điện nào roi,
Quân thù lồng lộn anh cười khinh khi,
Gan chiến sĩ cần chi sấm sét,
Bước đấu tranh, cái chết là vinh.
Ba mươi sáu tuổi, đời anh
Đoạn trong một buổi bình minh khói mờ.
Thế là hết bên bờ đắc thắng,
Anh Thụ ơi, đời vắng anh rồi!
Kìa trông mây trắng lưng trời,
Để tang chiến sĩ ngậm ngùi không bay.

*

Hỡi đế quốc! Một bầy ác nghiệt!
Tay nhuốc nhơ nhuộm huyết sôi nồng
Của người chiến sĩ long đong
Sa cơ để nổi sóng lòng muôn dân.
Bay những tưởng dẹp tan uất hận,
Nhưng mà không! Gươm vẫn đang mài.
Tội bay chồng chất ngất trời,
Tha làm sao được? Bão đời đang lên.
Anh Thụ hỡi! Kìa xem muôn vạn.
Lớp hùng binh, ngạo mạn tưng bừng,
Tuốt gươm thề nguyện vang lừng;
Gương Hoàng Văn Thụ ta cùng noi theo.
Cờ khởi nghĩa bay vèo trước gió,
Đoàn quân đi cây đổ núi rung.
Xông pha rửa nhục non sông.
Và cùng rửa hận anh hùng Việt Nam.

6–1944

Đồng Tâm

Số 7, ngày 28–9–1944

LÒNG XUÂN CHIẾN SĨ

Xuân ở lòng tôi đã khác rồi,
Đâu còn ca ngợi cánh hoa tươi,
Như làn môi ngọc cô trinh nữ,
Trước gió đông sang khẽ mỉm cười.

*

Muôn hoa bừng nở đón tin xuân,
Là cả muôn lòng của quốc dân.
Hợp lại kết thành "hoa lí tưởng"
Xuân về tô điểm lại giang san.

*

Xuân ở lòng tôi đã khác rồi,
Đâu còn hơi rượu nhấp trên môi,
Cùng nàng xuân nữ say trong mộng
Uống cái ngày xanh năm tháng trôi.

*

Tiệc rượu xuân này tỉnh giấc mơ,
Rót cho hết máu trái tim thù,
Cười say lên bạn, cùng nâng cốc
Để thỏa lòng ta những ước xưa.

*

Xuân ở lòng tôi đã khác rồi,
Đâu còn tiếng pháo để reo vui,
Ngõ hiền xác pháo đưa xuân lại,
Như cưới lòng ai, duyên thắm tươi.

*

Tiếng pháo nay là loạt súng vang,
Của quân du kích chốn sa trường,
Xác thù tan tác trong sương sớm,
Hoa máu vương trên vạn nẻo đường.

*

Xuân ở lòng tôi đã khác rồi,
Bao nhiêu mơ mộng bạn đời ơi!
Đã đem chôn sống mồ quên lãng,
Thề hẹn non sông dám phụ lời.

Xuân Ất Dậu
Trung Thành
Số 10, ngày 28-1-1945

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - QUÂN SỰ CỦA QUỐC TẾ CHỐNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

MẶT TRẬN THỨ HAI ĐÃ MỞ

Sáng sớm hôm mồng *6 tháng 6 tây*, tám vạn quân Đồng minh đổ bộ lên bờ biển Bắc Pháp. Hàng vạn quân nhảy dù Anh, Mỹ hạ xuống sau lưng quân Đức, được dân Pháp ủng hộ nhiệt liệt.

Công trình phòng thủ của Đức trên Bắc Pháp bỗng chốc đổ sụp. "Chiến tuyến Rômen" mà bọn phát xít Đức và bọn Pháp gian phản quốc đã từng khoe là "vô địch" chỉ trong giây lát đã vỡ một đoạn dài. Pháo đài châu Âu của phát xít đế quốc đang bị các lực lượng dân chủ đánh phá dữ dội.

Mặt trận thứ hai chính thức đã mở: Một điều mong ước khát khao của cả thế giới đã thành sự thật hiển nhiên.

Dưới bao sức thúc đẩy mạnh mẽ của nhân dân Anh, Mỹ và cả thế giới, sau bao sự hi sinh anh dũng của Hồng quân Nga, đến nay Mặt trận thứ hai mới mở kể cũng hơi muộn. Nhưng muộn còn hơn không. Cả thế giới vui mừng như vừa xô được tảng đá lớn ngăn cản bước đường tiến của nhân loại.

Mặt trận thứ hai mở chứng tỏ rằng giai cấp tư sản Anh, Mỹ không thể ỳ ra để mặc cho Nga một mình tiêu hao lực lượng trong việc diệt trừ phát xít trên Âu lục.

Mặt trận thứ hai mở ra đánh tan những mưu mô xảo quyệt của phát xít quốc tế chực chia rẽ phe Đồng minh.

Mặt trận thứ hai mở sẽ có thể xẻ bớt gánh nặng cho Nga, làm cho Nga mau toàn thắng, thành trì cách mạng thế giới thêm vững chắc.

Mặt trận thứ hai mở tức là Hítle mau đổ, phong trào cách mạng dân tộc giải phóng trên Âu lục có thể thêm điều kiện thuận tiện để nẩy nở và thắng lợi.

Thật thế, nhân dân Pháp, Bỉ, Hà Lan, Na Uy, Áo v.v... đang rục rịch nổi dậy cùng quân Anh, Mỹ, Nga đánh đuổi bọn phát xít cướp nước. Phong trào cách mạng và dân chủ ở Ý tăng mạnh, chiến tranh cách mạng ở Nam Tư sâu rộng thêm. Cuộc vận động phản chiến ở Đức bồng bột v.v..

Chờ cho mặt trận thứ hai ăn sâu hơn nữa, hồng quân Nga sẽ tổng phản công, tiêu diệt quân Đức ở Đông Âu. Mặt trận thứ nhất do Nga chủ trương sẽ bước vào một thời kì quyết liệt mới.

Cả ba mặt trận, thứ nhất ở Đông Âu, thứ hai ở Tây Âu và thứ ba ở sau lưng quân Đức, đồng thời mở rộng và hòa nhịp, thì phát xít Đức sẽ bị đánh tứ phía và chết không kịp ngáp!

Phát xít Ý đã đổ.

Phát xít Đức đang bước xuống hố.

Không bao lâu nữa phát xít Nhật bên Viễn Đông sẽ mất hết vây cánh. Ngày tiêu diệt của chúng đã định.

Mặt trận phát xít xâm lược đang tan rã. Trái lại mặt trận dân chủ quốc tế thống nhất chống phát xít xâm lược ngày một vững vàng thêm.

Các chiến sĩ Nga, Trung Quốc, Anh, Mỹ, đang hi sinh vì nghĩa vụ. Những biến cố diễn ra nhanh chóng trên thế giới và nước Pháp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tình hình Đông Dương. Các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương hãy chuẩn bị gấp rút góp một phần xương máu vào công cuộc tiễu trừ phát xít tàn bạo, dựng hòa bình hạnh phúc cho loài người.

Dân tộc Đông Dương có làm tròn được nhiệm vụ ấy không? Nhất định có. Những cuộc võ trang khởi nghĩa ở Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương (1940–1941), cuộc chiến tranh du kích ở Võ Nhai (1941–1942) và hiện nay cuộc võ trang tranh đấu chống khủng bố trắng của đồng bào Việt Bắc đã và đang trả lời như thế.

Hôm nay, thây đang ngả trên chiến trường, máu và nước mắt đang chan hòa trên mặt đất. Những trận bão dân chủ và cách mạng đang thổi. Những ngày tươi sáng sẽ đến với nhân loại hòa thuận và yên vui.

C.G.P.

Số 5, ngày 14–6–1944

THẾ GIỚI CÓ GÌ LẠ?

Bên Tây Âu, hơn triệu quân Đồng minh đã bám chắc trên đất Pháp. Nhịp tiến tuy chậm, nhưng quân Đồng minh đã dồn được quân Đức ra khỏi nhiều thành. Mặt trận Nam Âu quân Đồng minh đã tiến sát phòng tuyến Gôtích (Gothique) của Đức ở Bắc Ý. Nga mở cuộc đại tiến công mùa hạ khắp mặt trận Đông Âu. Bốn triệu Hồng quân tiến như vũ bão, đã hoàn toàn quét sạch quân Đức ra khỏi đất Nga, đang lấy lại biên giới quyếc xôn (Curson) của Liên Xô năm 1940 và đã tiến sát đất Đông Phổ của Đức.

Dân quân Nam Tư không những giữ vững được nhiều đất đai đã chiếm, còn mở rộng chiến tranh du kích luồn sau lưng quân địch.

Ở Thái Bình Dương, hàng vạn quân Nhật bị tiêu diệt trên đảo Xai Pông (Saipan) và quân Mỹ đã đổ bộ lên đảo Guyam (Guam), một căn cứ vô cùng quan trọng để đánh thẳng vào Phi Luật Tân và Nhật về mặt trận Miến Điện quân Nhật thừa nhận phải giữ thế thủ.

Nhìn toàn cuộc chiến tranh thế giới ta cũng chẳng thấy phe phát xít xâm lược đang lùi bước khắp các mặt trận đó sao? Những thất bại

liên tiếp và đau đớn của các nước Trục chỉ làm cho nội tình các nước ấy bối rối sâu sắc. Bên Đức một cuộc đảo chính của phe phản chiến đã nổ ra. Tuy thất bại, nó cũng đủ làm cho bọn Quốc xã bỏ vía! Bên Nhật, chính phủ Đông Điều đổ sụp, sau cuộc bại trận ở Xai Pông.

Phân tích tình hình thế giới, ta thấy mấy điều sau này:

1. Sau khi mặt trận thứ hai chính thức đã mở, khẩu hiệu đòi mở mặt trận thứ hai đã quá thời. Bây giờ phải đòi cho mặt trận thứ hai đánh gấp và lan rộng. Chiến tranh đã quá tàn khốc và quá lâu rồi. Tất cả mọi lực lượng chống phát xít xâm lược trên thế giới lúc này phải nhằm thẳng vào chỗ mau hạ Đức Quốc xã, mau kết liễu chiến tranh. Khẩu hiệu chiến đấu của cả thế giới lúc này là mau hạ phát xít Đức! Đức đổ thì phát xít Nhật phải chết, đồng thời bè lũ tay sai của chúng trên thế giới, chẳng hạn như phát xít Pháp cũng hết sống.

2. Trên đất Nga, không còn một bóng quân xâm lược nhơ bẩn nữa. Việc lấy lại đất Nga bị mất đã được hồng quân làm trọn một cách vẻ vang. Nhiệm vụ trực tiếp của hồng quân Nga lúc này không còn là giải phóng đất Nga khỏi gót ủng của phát xít nữa, mà là vượt qua các nước bị Đức xâm chiếm, đặng *giải phóng cho nhân dân các nước ấy mau thoát khỏi nanh vuốt Hitle,* xông thẳng vào sào huyệt của phát xít trên đất Đức, *truy nã quân xâm lược đến tận tổ,* hoàn toàn tiêu diệt chúng để trực tiếp giúp cách mạng châu Âu.

3. Đồng minh càng thắng, phe phát xít càng bại thì phong trào phản chiến và cách mạng ngay trong dinh lũy phát xít càng cao. Bọn phát xít xâm lược không những bị đánh bại ngoài mặt trận bởi sức mạnh của Đồng minh mà còn bại bởi phong trào phản chiến và cách mạng trong nước chúng và thuộc địa của chúng. Do đó, hàng ngũ của chúng tan rã mau chóng và ngày chúng tiêu diệt cũng không xa nữa! Hiện nay chúng không những không giữ nổi trận địa mà sự thực đang lăn xuống dốc, cái dốc thất bại xoa xà phòng!

Kết luận, trào lưu thế giới rất thuận tiện cho cuộc vận động cách mạng dân tộc giải phóng của ta. Phải gấp sửa soạn khởi nghĩa để một khi Đức đổ, Nhật suy, nổi dậy giành tự do, độc lập.

28–7–1944
Trường Chinh
Số 6, ngày 28–7–1944

NỘI CÁC ĐÔNG ĐIỀU SỤP ĐỔ!

Hôm 19–7, toàn thể nội các Đông Điều bên Nhật từ chức. Đông Điều, viên Thủ tướng đã lập bao nhiêu công trạng từ khi khởi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương phải từ chức! Ai không phải ngạc nhiên? Tuy các báo Nhật cố giải thích rằng: Đông Điều từ chức là "*muốn hấp dẫn quốc dân vào một cuộc đời mới và theo đuổi cuộc chiến tranh cho được mạnh mẽ hơn*", ta cũng thấy rõ chính phủ Đông Điều đổ vì ba lẽ dưới đây:

1. Hơn một năm nay, nó đã luôn luôn thua trận, lại vừa để cho quân Mỹ chiếm đảo Xaipăng, một hòn đảo quan trọng khá gần đất Nhật và Phi Luật Tân.

2. Để cho Đồng minh đánh đường giao thông vận tải, khiến cho việc tiếp tế ngoài mặt trận bị gián đoạn và những nguyên liệu, lương thực vơ vét của các thuộc địa không chở về nước được đều đều. Sức sinh sản trong nước vì thế bị giảm sút: Kinh tế sa sút, sinh hoạt đắt đỏ.

3. Những trận thắng mới đây ở Tàu không những không làm cho dân Nhật phấn khởi, mà trái lại phong trào chán ghét chiến tranh còn lan rộng trong dân chúng Nhật và thuộc địa.

Sau khi Đông Điều đổ, Nhật Hoàng đã cử Côidô và Iônai đứng ra lập nội các mới. Nhưng Côidô có tài thánh cũng không cứu vãn được tình thế nguy vong của đế quốc Nhật nữa.

Nhật vốn là một đế quốc nghèo, lấy hơi sức đâu mà chống chọi lâu dài với phe Đồng minh đông người, nhiều của. Chiến tranh của Nhật là chiến tranh cướp giật chỉ lợi cho bọn lái súng và bọn tài phiệt Nhật. Nó hoàn toàn phản tiến bộ, ngược chính nghĩa. Mặc dầu nội các nào lên, đế quốc Nhật cũng thua đứt vì nội tình Nhật nguy khốn; vì cách mạng Nhật và thuộc địa Nhật sôi nổi; vì cuộc phản công mạnh mẽ của Đồng minh. Chính phủ Côidô (Quốc Chiêu) vừa lên hôm trước, thì ngay hôm sau (21–7) quân Đồng minh lại đổ bộ lên đảo Guyam. Tiếng súng Đồng minh nổ trên đảo Guyam thật là những tiếng chào xứng đáng của phe chống xâm lược đối với chính phủ mới của Nhật vậy.

C.G.P

Số 6, ngày 28–7–1944

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG CHÂU ÂU

Phát xít Đức đang hấp hối!

Hồng quân tiến dần!

Cách mạng châu Âu nổi dậy tứ tung!

"Đế quốc chủ nghĩa là thời kỳ chiến tranh và cách mạng". Câu nói của Lênin rất đúng.

Ở châu Âu hiện nay, trong khi cuộc chiến tranh hết sức dữ dội, cách mạng cũng nổ ra liên tiếp.

Từ cuối năm 1943, khi quân Đồng minh đánh vào đất Ý, nhân dân Đồng minh đã nổi dậy đánh một đòn chí chết vào phát xít Ý. Và sau đó, cuộc chiến tranh du kích của dân Nam tư tiến tới chỗ tổ chức rộng rãi. Dân quân Nam Tư phất cờ tiên phong cho phong trào cách mạng Bancăng.

Nhân dịp nội tình Đảng Hítle chia rẽ (Hitle bị ám sát) và quân phát xít Đức chạy dài trước sức mạnh của Hồng quân, làn sóng cách mạng Bancăng cuồn cuộn xô tới. Tháng tám tây vừa rồi, trong khi Hồng quân mở cuộc phản công, chính phủ thân Đức ở Lỗ [1] đổ. Quân đội Lỗ tiếp khí giới quân Đức và quay súng cùng Hồng quân Nga bắn vào quân Đức. Việc này ảnh hưởng rất lớn đến tình hình chính trị các nước theo Đức. Đầu tháng chín tây, nội các mấy nước Hung, Xlôvaiki và Bảo [2] thay đổi. Nhưng bọn phát xít các nước này vẫn cố theo đuổi cuộc chiến tranh ăn cướp bên cạnh Đức Hitle. Muốn triệt nọc phát xít, Nga tuyên chiến với Bảo. Đảng cộng sản Bảo gửi thông điệp cho chính phủ thân Đức ở Bảo, bắt phải xin đình chiến với Nga. Vua phát xít Bảo thoái vị. Một nước Bảo mới, nước Bảo dân chủ thành lập. Và ngày 7 tháng 9 tây, sau khi chính phủ dân chủ Gioócgiép lên cầm quyền ở kinh thành Xôphia, dân chúng Bảo làm một cuộc biểu tình tuần hành rất lớn, rước những tấm biển đề: "Hồng quân muôn năm!", "Xtalin muôn năm!".

Hiện nay, chính phủ dân chủ hai nước Lỗ, Bảo đang thẳng tay trừ diệt hết mọi phần tử phát xít còn sót lại.

---

1. Lỗ, nay gọi là Rumani.
2. Bảo, nay gọi là Bungari.

Ở Lỗ, Ăngtônetxquy, nguyên Thủ tướng Lỗ; Păngtátđi, nguyên Tổng trưởng chiến tranh trong chính phủ thân Đức đã bị bắt. Ở Bảo, Phuyốp, nguyên Tổng thống; Muaranép, nguyên Thủ tướng cũng bị bắt giam. Bao nhiêu của cải bọn phản quốc lợi dụng thời kì Đức chiếm mà làm giàu đều bị tịch thu hết.

Ngoài ra, từ đầu tháng 9 tây, dân quân Nam Tư đánh mạnh gấp bội, đã tiến đến kinh thành Bengrát. Du kích Tiệp Khắc, Hy Lạp nổi lên rất dũng mãnh khiến quân Đức phải nhận rằng khí giới và quân đội nhiều hơn cũng không dẹp nổi.

Thế là dân chúng hầu hết các nước nhỏ vùng Bancăng đã nổi dậy hưởng ứng hồng quân. Và nhờ được hồng quân giúp sức, họ đã đánh đuổi quân Đức, trừ khử bọn thân Đức, giành lại tự do, độc lập.

Song cách mạng không phải chỉ nổi dậy ở Bancăng. Vùng Vítthôa thuộc Bắc Ý, dân quân cũng nổi lên đánh địch. Vácxôvi, kinh thành Ba Lan, khi hồng quân tiến đến ngoại ô, nhân dân trong thành cũng khởi nghĩa đánh đuổi quân Đức. Ở Bỉ, quân Đồng minh đã phá tan được chính quyền của phát xít. Chính phủ lánh nạn Bỉ đã về nước và cải tổ, cho đại biểu các đảng tham gia. Nước Bỉ độc lập và dân chủ thành lập. Ở Hà Lan, dân quân dưới quyền chỉ huy của Hoàng thân Bécna đang cùng quân Đồng minh quét sạch quân Hitle ra khỏi nước.

Ở Pháp, trải qua bốn năm tranh đấu phá hoại và du kích cực kì gan dạ, nhân dân Pháp đã đạt tới thành công. Gần đến lúc không còn một tên quân Đức nào trên đất Pháp nữa. Chính phủ bán nước Pêtanh đổ.

Khi mặt trận thứ hai mở, trong số quân Đồng minh đổ bộ lên Bắc Pháp, một phần là quân lính Pháp ở Bắc Phi kéo về giải phóng cho Tổ quốc. Và sau đó, để phối hợp với sự tác chiến của Đồng minh, dân Pháp đã tiếp tục thông tin cho quân Đồng minh, hạ sát võ quan Đức, phá hoại các cơ quan quân sự, quấy rối hậu phương quân địch. Khi quân Đồng minh đánh tới Pari, dân Pari tranh đấu hưởng ứng, và khi họ đổ bộ Nam Pháp, dân quân Pháp nổi lên ngăn cản quân Đức rút lui.

Hiện nay, chính phủ lâm thời của nước Pháp Cộng hòa thành lập ở Pari đã quyết định xây dựng nước Pháp theo phương châm "Kinh tế có kế hoạch" của chủ nghĩa Mác, đặng mưu hạnh phúc cho nhân dân Pháp.

Quả như lời chúng tôi đã đoán trước, mặt trận thứ hai mở thì mặt trận thứ ba, mặt trận cách mạng ở sau lưng quân Đức phải thành lập và lan rộng. Quân Anh, Mỹ, Nga đang cùng nhân dân cách mạng châu Á tiêu diệt quân Đức phát xít đang hấp hối. Lâu đài hòa bình của nhân loại đang được xây dựng bằng xương máu, trong đó sẽ phải có phần của các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương.

Trực

Số 7, ngày 28-9-1944

Ý NGHĨA CUỘC TẤN CÔNG CỦA NHẬT Ở TÀU

Sang năm nay, Mỹ lập nhiều căn cứ không quân ở Hoa Trung để tiện dùng máy bay đánh đất Nhật và những thuộc địa Nhật như Cao Ly, Mãn Châu, Đài Loan, cốt phá kĩ nghệ chiến tranh và đường tiếp tế của Nhật. Mỹ và Tàu lại hợp tác xây dựng các cơ quan quân sự và định tổ chức lại quân Trùng Khánh thành đội quân tối tân, sửa soạn khởi những cuộc phản công lớn lấy Hà Nam và Hồ Nam làm căn cứ.

Nhật thấy thế liền khởi cuộc tấn công đánh hai tỉnh ấy từ tháng tư. Những căn cứ quan trọng như Trường Sa, Lạc Dương, Hành Dương v.v..., lại vào tay Nhật hồi tháng 5 tháng 6 năm nay. Dưới quyền chỉ đạo của Hà Ứng Khâm (viên tổng trưởng bị "thất bại") quân Trùng Khánh bị chia một phần lực lượng lên Hoa Bắc để ngăn ngừa cộng sản hơn là tập trung đánh Nhật. Vì thế Trùng Khánh đã thua ở Hoa Trung.

Quân Nhật thừa thắng, từ Hồ Nam đánh xuống Quảng Tây. Tháng 10 chúng chia làm hai đạo nhằm Quế Lâm và Liễu Châu tiến đánh (Theo tin ngày 10-10-44, Nhật đã chiếm được Quế Lâm và Liễu Châu). Một mặt quân Nhật ở Quảng Đông cũng đánh sang Quảng Tây, chiếm Ngô Châu, Nam Bình và đang lần theo dọc sông Tây Giang chực tiến tới Nam Ninh và Long Châu. Ở miền bờ bể Tàu, chúng hạ Phúc Châu, đánh bán đảo Lôi Châu.

Cuộc tiến công của Nhật trên đất Tàu, nhất là tỉnh Quảng Tây, có vẻ ráo riết. Nó sẽ đụng chạm đến Đông Dương ta. Chúng ta không thể không chú ý.

Nhật phải mở cuộc tấn công mới ở Tàu, đánh xuống Hoa Nam là vì mấy lẽ sau này:

1. Nhật rất sợ quân Mỹ đổ bộ lên bờ bể Tàu mở "Mặt trận thứ hai bên Viễn Đông" trên đất Tàu. Cho nên Nhật đang cố sống cố chết, chiếm hẳn một vệt dài 2000 cây số, từ Hoa Bắc đến Hoa Nam, để đặt một đường phòng tuyến ngăn quân Trùng Khánh, không cho liên lạc với bờ bể và tiếp xúc với quân Mỹ, đang nhảy từng hòn đảo, chiếm thêm căn cứ đặng đổ bộ lên bờ bể nước Tàu.

2. Sau khi Mỹ chiếm lại Guyam (Guam), dùng đại đội không quân đánh phá Đài Loan và đổ bộ lên quần đảo Phi Luật Tân, việc giao thông tiếp tế trên đường bộ của Nhật bị gián đoạn. Nhật phải đánh thục mạng, cố chiếm nốt con đường sắt Hán Khẩu – Quảng Châu, chiếm Quảng Tây để giữ vững đường giao thông tiếp tế trên bộ, dùng Đông Dương làm cái cầu đặng liên lạc với quân đội Nhật đóng ở các thuộc địa miền Nam Dương (Mã Lai, Nam Dương quần đảo, Miến Điện, Xiêm v.v...). Nhật thừa biết rằng nếu không giữ được đường bộ ấy thì một khi đường bộ bị cắt đứt, chúng sẽ một là khó tiếp tế cho quân đội miền Nam Dương của chúng, do đó những quân đội ấy sẽ trơ trọi và có thể bị tiêu diệt; hai là không chuyên chở được của ăn cướp ở các thuộc địa miền Nam Dương về nước, kĩ nghệ Nhật sẽ đình đốn vì thiếu nguyên liệu, nhân dân Nhật sẽ nổi loạn vì thiếu những thứ cần dùng hàng ngày. Không phải là một chuyện ngẫu nhiên mà vừa đây các báo Nhật lại bàn đến, vấn đề lập con đường sắt Đông Kinh – Chiêu Nam một cách náo nhiệt.

Tóm lại, Nhật đánh Hoa Nam là để phá trước cái kế hoạch chặt đế quốc Nhật ra làm đôi của Hội nghị Kêbéc và tự cứu nguy trong giờ phút nghiêm trọng này.

Cuộc tấn công của Nhật ở Hà Nam có ảnh hưởng đến Đông Dương ta thế nào và Nhật có thể đạt mục đích của chúng không. Chúng tôi sẽ giải đáp những vấn đề ấy trong số báo sau.

Trường Chinh

Số 8, ngày 10-11-1944

DÂN HY LẠP QUYẾT GIÀNH CHO ĐƯỢC CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ

Nửa tháng nay đoàn dân quân Hy Lạp [Ê–lat (E.L.A.S.)], do Mặt trận dân tộc chống phát xít [Ê–AM (E.A.M.)] tổ chức ra đã nổi dậy đánh chiếm nhiều thành phố, cả kinh thành Aten (Athènes) nữa. Được quân Anh ủng hộ, quân chính phủ Hy Lạp đã đánh lại quân khởi nghĩa. Cuộc xung đột gay gắt đến nỗi quân Anh dùng xe thiết giáp đánh đại bản doanh quân khởi nghĩa ở thành Aten và quân khởi nghĩa cũng nã đại bác vào đại bản doanh quân Anh quyết không chịu.

Mục đích của quân khởi nghĩa là đánh đổ chính phủ Papăngđờrêu (Papandréou), của tư sản liên hiệp với phong kiến, lập một chính phủ thật dân chủ thay vào. Cố nhiên với chính phủ mới, các đảng phái tả phải được tham dự chính quyền, những tự do chính phủ phải ban hành rộng rãi và các ngạch cai trị, quân đội, cảnh sát được hoàn toàn tẩy uế, đuổi những phần tử phản động ra ngoài.

Quân khởi nghĩa do đảng cộng sản Hy Lạp lãnh đạo, nhưng bao gồm cả các đảng phái chống phát xít. Họ không muốn sau khi thoát khỏi ách Hítle, lại chịu xiềng xích của bọn phong kiến và đại tư bản Hy Lạp, đã ít nhiều chịu trách nhiệm trong việc mấy năm trước đây để cho Đức chiếm mất nước!

Ngày nay cả thế giới văn minh và tiến bộ đang rảo bước. Nhân dân Hy Lạp vừa thoát khỏi ách Quốc xã, quyết không chịu cho tư sản địa chủ Hy Lạp chuyên quyền. Bọn Papăngđờrêu không thể níu bánh xe lịch sử lại. Chính phủ Sớcsin đã nhầm lớn khi hạ lệnh cho quân Anh bắn vào quân khởi nghĩa và công nhiên can thiệp vào tình hình nội chính các nước châu Âu. Chính vì thế chính phủ Anh đã bị nhân dân Anh phản đối và Mỹ công kích.

Còn Nga vẫn yên lặng, nhưng đó là cái yên lặng của kẻ hầm nét mặt nhìn một người bạn phạm lỗi. Thái độ yên lặng của Nga đã nói rất nhiều, thật vậy, trước kia Quốc tế cộng sản chưa giải tán thì Anh, Mỹ từng đổ cho Nga đã dùng Quốc tế cộng sản làm lợi khí để giật dây các đảng cộng sản các nước và do đó can thiệp vào

tình hình nội trị các nước ấy. Ngày nay Quốc tế cộng sản đã giải tán, Nga càng phải hết sức dè dặt đối với nội tình các nước, nhất là đối với những nước không cùng biên giới với Nga. Riêng về việc Hy Lạp, Nga không lên tiếng cốt chỉ cho Anh, Mỹ và cả thế giới thấy rằng Nga không hề nhúng tay vào các nước ấy cầu lợi riêng cho mình và việc đảng cộng sản Hy Lạp cùng các chính đảng dân chủ ở đó tranh đấu là hoàn toàn do ý nguyện của họ. Chính phủ Papăngđờrêu không thuận theo ý nguyện nhân dân Hy Lạp thì tất nhiên bị nhân dân nước ấy đánh. Ai bênh vực Papăngđờrêu sẽ tự kết tội trước dư luận thế giới.

Thử hỏi dân quân Hy Lạp đòi tham dự chính quyền, tẩy uế các ngạch cai trị và quân đội để phát huy đầy đủ lực lượng chống phát xít đến cùng và triệt bọn tay sai của Đức còn lẩn lút trong bộ máy chính phủ, như thế có hại gì cho công cuộc chống phát xít xâm lược của khối Đồng minh không? Quyết không! Không những không hại mà có lợi là khác. Tại sao bọn Papăngđờrêu không chịu thỏa mãn những yêu sách của nhân dân? Tại sao Sớcsin can thiệp giúp bọn đại tư bản địa chủ Hy Lạp? Chẳng qua Sớcsin và Papăngđờrêu gặp nhau ở chỗ vì quyền lợi ích kỷ của giai cấp. Papăngđờrêu sợ đảng cộng sản Hy Lạp tham dự chính quyền thì sự bóc lột của tư sản địa chủ Hy Lạp sẽ bị hạn chế. Còn Sớcsin sợ một chế độ dân chủ rộng rãi ở Hy Lạp sẽ làm mạnh thêm phong trào cộng sản Hy Lạp và ảnh hưởng đến các thuộc địa Cận Đông của Anh, đồng thời có thể tăng thêm thế lực của Nga ở Đácđơnen (Dardanelles) và Địa Trung Hải.

Song, mặc dầu những trở lực, nhân dân Hy Lạp còn tranh đấu nữa. Chỉ cần họ không nhìn riêng quyền lợi dân tộc (tức bộ phận) mà quên quyền lợi chống phát xít (tức toàn thể), máu của họ đổ ra quyết không vô ích.

T.C

Số 9, ngày 25-12-1944

GIẶC NHẬT CÓ LẬP ĐƯỢC CON ĐƯỜNG XUYÊN ĐÔNG Á KHÔNG?

Kỳ trước tôi đã vạch rõ tại sao giặc Nhật phải cố đánh Quảng Tây.

Tin ngày 10-12-44, cho ta hay rằng: Đội quân Nhật ở Lạng sơn đánh sang đất Tàu đã gặp đội quân của chúng ở Long Châu đánh xuống. Đồng thời báo Nhật ăn mừng đã lập được đường xuyên Đông Á.

Bà con ta nhiều người hoảng. Nhưng xin chớ vội lo.

Nhật đã thắng trong trận đánh Hồ Nam – Quảng Tây vừa rồi, vì Nhật đã biết tiến công nhằm lúc tình hình chính trị Tàu đang gặp cơn bối rối. Vấn đề Quốc, Cộng xung đột chưa giải quyết xong. Lực lượng Anh – Mỹ trên đất Tàu chưa tập trung đủ để giúp Tàu ngăn cản Nhật. Quân Mỹ ở Thái Bình Dương còn xa bờ biển Tàu, chưa thể đổ bộ ngay lên đất Tàu.

Nhưng nhất định Nhật không thể giữ được con đường liên lạc với miền Nam Dương, qua Hoa Nam và Đông Dương chúng cũng không thể đặt một phòng tuyến ngăn cách nội địa nước Tàu với miền Duyên Hải. Vì sau bao năm chiến tranh, Nhật đã suy yếu, không đủ quân lực dàn ra khắp một dải từ Nam đến Bắc nước Tàu. Quân Nhật có thể *tạm thời* đóng dọc con đường sắt từ Hoa Bắc đến Hoa Nam. Chúng có thể chiếm một dải đất từ Nam Ninh đến biên giới Bắc Kỳ để giữ một quãng đường bộ nối hai con đường sắt Tàu và Đông Dương. Nhưng phía Đông dải đất Nhật đóng vẫn còn nhiều nơi Nhật chưa chiếm được. Quân chính quy và quân du kích Tàu vẫn hoạt động ở đó. Những quân ấy có thể bất thần đánh tạt ngang sườn quân Nhật và tiếp xúc với quân Tàu đóng ở phía Tây quân Nhật đặng cắt đứt dải đất Nhật chiếm đóng.

Một mặt quân Mỹ ở Phi Luật Tân chiếm thêm căn cứ sẽ nhảy vào Hải Nam, Hồng Kông và Đông Dương, hợp sức với quân Tàu đánh từ trong lục địa ra biển, đặng cắt đứt mạch máu chính của đế quốc Nhật.

Gần đây quân Tàu thua. Nhưng Tàu có chịu bỏ kế hoạch "Hoa quân nhập Việt" không? Nhất định không! Từ Cao Bằng đến Lai Châu, quân Tàu còn giữ được một dải đất liền với Đông Dương.

Dải đất ấy là bàn đạp để nhảy vào Đông Dương đánh Nhật. Đành rằng giặc Nhật đang chia quân đánh xiên một mũi dùi sang Quý Châu hòng uy hiếp cả đạo quân Tàu đóng sát biên giới Bắc Kỳ khiến cho đạo quân ấy phải rút lui. Nhưng ta tin rằng: quân Tàu hợp tác với quân Mỹ sẽ chặt được mũi dùi ấy.

Hơn nữa, quân Tàu – Mỹ đổ bộ lên Đông Dương và Hải Nam thì nhân dân các xứ ấy sẽ nhân cơ hội nổi dậy đánh Nhật. Bọn Pháp ở Đông Dương cũng không để cho Nhật yên.

Tóm lại, giặc Nhật không tài nào lập vững được con đường Đông Á mà gần đây chúng hết sức quảng cáo bằng những giọng đao to búa lớn. Giặc Nhật cố bơm to việc đặt đường sắt từ Đông Kinh đến Chiêu Nam cốt cho quân đội của chúng ở miền Nam Dương khỏi lo sợ và mất tinh thần. Thực ra Nhật không thể đặt được con đường ấy với những chặng đường sắt luôn luôn bị máy bay Tàu – Mỹ đánh phá và quân du kích Tàu chặt đứt.

Gần đây chính phủ Trùng Khánh đã cải tổ, loại Hà Ứng Khâm và Khổng Tường Hy ra ngoài các vụ chiến tranh và tài chính. Anh phái Đô đốc Phờradơ (Fraser) sang Viễn Đông tổ chức lại đội hải quân ở Thái Bình Dương đặng sửa soạn việc đánh Nhật ở miền Nam Dương. Phong trào cách mạng bên Nhật nẩy nở. Đó là những triệu chứng đáng mừng báo cho ta biết trước sớm muộn quân ăn cướp Phù Tang cũng phải chết và những trận thắng ở Hoa Nam hiện nay không thể cứu nguy cho Nhật được.

Trường Chinh

Số 9, ngày 25-12-1944

PHÁT XÍT ĐỨC ĐÃ TẮT THỞ

Hôm 2–5–1945, hồng quân, do tướng Giucốp (Zukhov) chỉ huy, đã hạ xong kinh đô nước Đức.

Hôm 8–5–1945, phát xít Đức xin hàng không điều kiện. Hồng quân đánh phá Béclanh. Mutxôlini, tên đầy tớ già của Hítle, bị thanh niên Ý phanh thây xé xác.

Bên Âu Tây, những kẻ thủ phạm gây ra chiến tranh, xô đẩy loài người vào vòng đạn lửa, đã tắt thở.

Đội quân tiền phong của phát xít quốc tế hoàn toàn thất bại, "Trận thập tự đánh phá Liên Xô và chủ nghĩa Bônsêvich" đã tan tành. Thế là ảo mộng làm bá chủ hoàn cầu của phe Trục tiêu tan như mây khói. Ô hô "nền trật tự mới" của bọn đế quốc phát xít, nham hiểm và vô lương!

Chính nghĩa đã thắng. Dã man phải lùi bước!

Thế giới văn minh và tiến bộ vừa thoát được cái họa lớn: chủ nghĩa Hítle. Cái khâu chính của dây xiềng mà phe Trục định dùng để trói buộc loài người, vừa đứt phựt. Nay mai toàn thể dây xiềng sẽ tan rã. Phát xít Nhật, bạn đồng minh của Đức Hítle, bị trơ trọi hẳn và đang lo như cá nằm trên thớt. Chẳng bao lâu nữa, chúng sẽ trở về thiên cổ theo gót bạn chúng bên trời Âu. Rồi đây, tất cả bọn phát xít xâm lược dã man sẽ bị quét sạch trên mặt trái đất.

Đức bại trong khi cuộc Hội nghị tổ chức thế giới an toàn đang họp ở Cựu Kim Sơn. Bình minh đang trở lại với loài người đau đớn nhưng anh dũng sắp qua được một đêm kinh khủng, đầy máu lệ và sắt lửa. Một thế giới dân chủ đang được dựng lên trên bao nhiêu chết chóc và điêu tàn. Loài người sắp hòa giải, đã bắt đầu hát bài ca bác ái.

Công ấy của ai?

Của Hồng quân Liên Xô, đội quân xung trận của nhân loại cần lao và tiến bộ, đội quân giải phóng của tất cả các dân tộc bị áp bức trên hoàn cầu. Lịch sử đã muốn rằng: Hồng quân chiếm lấy thành Béclanh, trái tim của con thú dữ Đức phát xít, và làm cho cả thân hình ghê tởm của nó phải quỵ xuống, làm cho nanh vuốt của nó đang bám sâu vào thịt nhân loại phải rã rời.

Công ấy của ai?

Của các nước đồng minh Anh, Mỹ đã cùng Liên Xô đánh vào đất Đức, đã giúp đỡ một phần khí giới và lương thực cho Hồng quân làm tròn nhiệm vụ xung phong. Ý nguyện của nhân dân Anh, Mỹ và toàn thế giới đã muốn rằng: Một phần *đế quốc tương đối tiến bộ* là Anh, Mỹ phải bắt tay nước chủ nghĩa xã hội là Liên Xô đặng phá tan kế hoạch tham tàn của bọn *đế quốc phát xít.*

Công ấy của ai?

Của thợ thuyền, dân cày các nước chống xâm lược trên thế giới đã cần cù sinh sản đặng tiếp cho mặt trận chống phát xít toàn thế giới; đã vác súng ra trận đem xương máu đắp thành lũy ngăn cản quân Trục; đã thúc đẩy Anh, Mỹ phải gắn bó với Liên Xô và đánh mạnh để sẻ gánh nặng cho Liên Xô.

Công ấy của ai?

Của hết thảy các dân tộc bị áp bức đang phấn đấu chống bọn xâm lược, quyết giành lấy tự do và độc lập.

Ngày nay, thắng được Đức quốc xã là nắm được thắng lợi hoàn toàn. Đó là kết quả công lao của toàn thể loài người chống phát xít, *đặc biệt là của đội hồng quân Liên Xô* đã hi sinh hàng triệu chiến sĩ đặng bảo vệ chủ nghĩa xã hội thắng lợi, và luôn thể, bảo vệ cả nền văn minh thế giới.

Song mặc dầu thắng lợi, chúng ta không nên tự mãn. Đức quốc xã bại, nhưng Nhật phát xít vẫn còn. Cả loài người chiến đấu đang bước mạnh dạn vượt lên giai đoạn mới, giai đoạn chót của cuộc chống phát xít xâm lược. Khẩu hiệu của phe chống xâm lược đã đổi. Tất cả thế lực tự do và hòa bình lúc này đều tập trung vào nhiệm vụ trước mắt:

- *Mau hạ phát xít Nhật!*
- *Mau kết liễu chiến tranh!*.

Nhất định Hồng quân, sau khi làm tròn nhiệm vụ vĩ đại đánh đổ Đức quốc xã, sẽ chuyển sức mạnh sang Viễn Đông cùng Anh, Mỹ, Tàu tiễu trừ nốt bọn đế quốc phát xít Nhật. Trực tiếp giải phóng cho các dân tộc châu Âu, kể cả dân Đức khỏi họa Hítle, Hồng quân sẽ không quên nhiệm vụ trực tiếp giải phóng cho các dân tộc bị áp bức Viễn Đông, kể cả nhân dân Nhật, khỏi họa phát xít quân phiệt Nhật. Liên Xô đã xé hiệp ước trung lập kí với Nhật và Hồng quân đã đến đóng trên đèo Trương Cao Phong để sửa soạn xông thẳng vào dinh lũy của giặc Lùn.

Dù sao nhân dân Đông Dương không thể bị động trông chờ những may mắn tự đâu đưa lại; cũng không thể ỷ lại vào ai hết. Phải đứng dậy đánh đuổi giặc Nhật, góp sức với Đồng minh dìm chết con thú dữ Nhật Bản, dưới đáy Thái Bình Dương. *Cao trào kháng Nhật, cứu nước* của ta đã nổi dậy. Quân du kích của ta đã làm chủ nhiều nơi. Nhưng chưa đủ. Phải tiến mãi, tiến. Tiến!

Mở rộng du kích ra nhiều tỉnh; không nộp thóc, nộp thuế để triệt lương quân giặc; phá hoại kĩ nghệ chiến tranh và giao thông của giặc; biểu tình đòi ăn làm cho giặc bối rối thêm. Sẵn sàng phát động tổng khởi nghĩa giành hẳn lại đất nước.

Đó là cách chúng ta noi gương chiến đấu anh dũng của hồng quân đã tiêu diệt phát xít Đức.

Đó là cách chúng ta cộng đồng tác chiến với quân Đồng minh tiêu diệt lũ giặc Phù Tang.

C.G.P

Số 13, ngày 16-6-1944

MỤC LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 21